

VÔ SẢN TẤT CẢ CÁC NƯỚC, ĐOÀN KẾT LẠI !

TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN XUẤT BẢN
THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA BAN CHẤP HÀNH
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

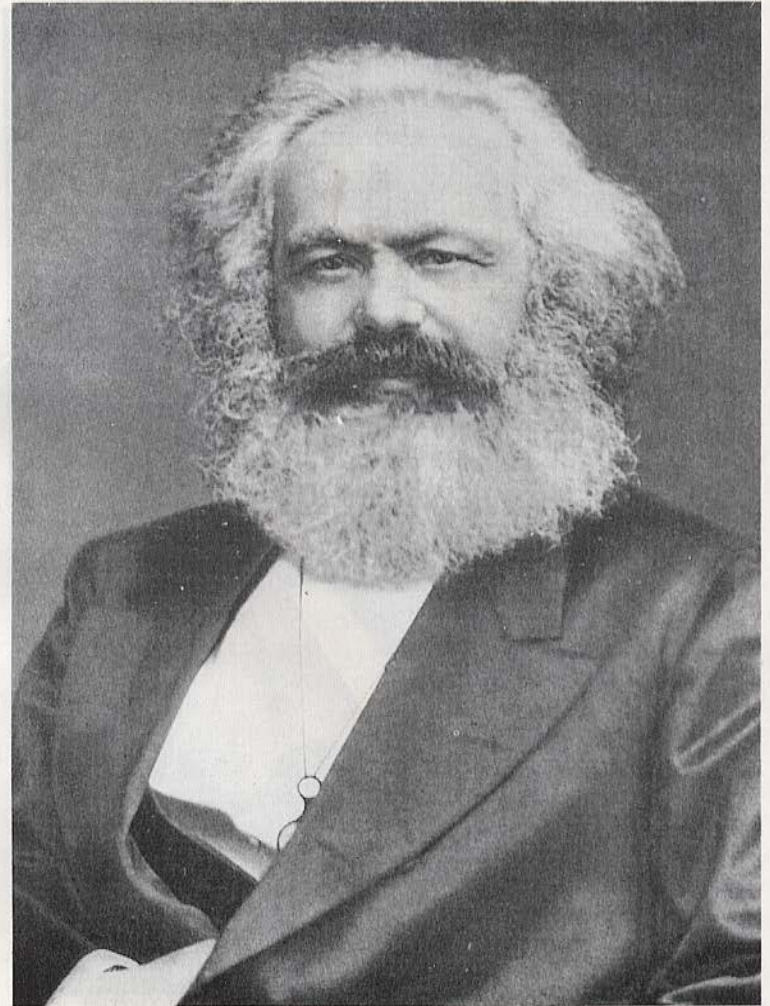
GS. Nguyễn Đức Bình	Ủy viên Bộ chính trị, Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng
GS. Đặng Xuân Kỳ	Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Viện trưởng Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Phó chủ tịch (thường trực) Hội đồng.
GS.PTS. Trần Ngọc Hiền	Phó giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, uỷ viên
PGS. Hà Học Hợi	Phó trưởng ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, uỷ viên
GS.PTS. Phạm Xuân Nam	Phó Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và nhân văn quốc gia, uỷ viên
GS. Trần Nhâm	Giám đốc, Tổng biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, uỷ viên
GS. Trần Xuân Trường	Trung tướng, Viện trưởng Học viện Chính trị - quân sự, uỷ viên

TOÀN TẬP

TẬP 26

PHẦN II

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
SỰ THẬT
HÀ NỘI - 1995



Karl Marx



F. Engels

C.MÁC
CÁC HỌC THUYẾT
VỀ
GIÁ TRỊ THẶNG DƯ
(QUYỂN IV CỦA BỘ “TƯ BẢN”)
Phần thứ hai (Chương VIII - XVIII)

[CHƯƠNG VIII]

ÔNG RỐT-BÉC-TÚT. HỌC THUYẾT MỚI VỀ ĐỊA TÔ (NGOÀI ĐỀ)¹

[1] SỐ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THỪA RA TRONG NÔNG NGHIỆP.
TRONG ĐIỀU KIỆN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN, NÔNG NGHIỆP
PHÁT TRIỂN CHẬM HƠN SO VỚI CÔNG NGHIỆP]

[X - 445] *Herr Rodbertus*. Dritter Brief an von Kirchmann von Rodbertus: Widerlegung der Ricardoschen Lehre von der Grundrente and Begründung einer neuen Rententheorie. Berlin, 1851.

Trước hết, cần nêu ra nhận xét sau đây. Khi chúng ta nói rằng tiền công tất yếu bằng 10 giờ thì đơn giản hơn hết là giải thích điều đó như sau: nếu tính trung bình, lao động trong thời gian 10 giờ (nghĩa là số tiền ngang với 10 giờ) cho phép người công nhân làm công nhật trong nông nghiệp có thể mua được tất cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho họ - sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp, v.v., thì đó là tiền công trung bình của lao động không có chuyên môn. Do đó, đây là nói đến *giá trị* của sản phẩm hàng ngày của người công nhân mà anh ta phải được hưởng. Thoạt tiên, giá trị ấy tồn tại dưới hình thức *hàng hoá* mà anh ta sản xuất ra, tức là dưới hình thức *một số lượng* nhất định của *hàng hoá* ấy - số lượng này, sau khi trừ đi bộ phận do chính bản thân anh ta đã tiêu dùng trong số hàng hoá ấy (nếu anh ta tiêu dùng thứ hàng hoá đó), anh ta có thể dùng để đổi lấy những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho anh ta. Như thế là ở đây không phải chỉ có cái *giá trị sử dụng* do chính anh ta sản xuất ra mới có ý nghĩa đối với số “thu nhập”

cần thiết của anh ta, mà cả công nghiệp, nông nghiệp, v.v., cũng đều có ý nghĩa đối với thu nhập đó. Nhưng điều đó đã được chứa đựng trong bản thân khái niệm *hàng hóa* rồi. Người công nhân sản xuất ra hàng hoá, chứ không phải chỉ sản xuất ra sản phẩm. Vì thế cho nên về điều này không cần phải bàn nhiều.

Trước hết, ông Rốt-béc-tút nghiên cứu xem trong một nước mà việc chiếm hữu ruộng đất và chiếm hữu tư bản *không tách rời* nhau thì sự việc diễn ra như thế nào, và ở đây ông ta đi tới một kết luận quan trọng là địa tô (ông ta hiểu địa tô là toàn bộ giá trị thặng dư) chỉ ngang với số lao động không được trả công, hoặc ngang với khối lượng sản phẩm thể hiện lao động không được trả công đó.

Trước hết cần phải nhận xét rằng, Rốt-béc-tút chỉ muốn nói đến việc tăng giá trị thặng dư tương đối, tức là chỉ nói đến việc tăng giá trị thặng dư do năng suất lao động đã tăng lên quyết định, chứ không phải nói đến việc tăng giá trị thặng dư do kéo dài bản thân ngày lao động. Dĩ nhiên, theo một ý nghĩa nhất định thì bất cứ một giá trị thặng dư tuyệt đối nào cũng là tương đối. Lao động phải có một năng suất đủ để cho người công nhân không phải bỏ toàn bộ thì giờ của mình vào việc duy trì sự sinh sống của bản thân. Nhưng sự khác nhau chính là bắt đầu từ đây. Vả lại, nếu như lúc đầu lao động có năng suất rất thấp, thì các nhu cầu cũng đơn giản đến cực độ (như ở người nô lệ), còn bản thân người chủ thì sống cũng chẳng hơn gì người đầy tớ bao nhiêu. Năng suất lao động tương đối cần thiết để cho kẻ ăn bám vơ vét lợi nhuận có thể xuất hiện được, thì còn rất thấp. Và nếu chúng ta thấy có một mức lợi nhuận cao ở những nơi nào mà năng suất lao động còn rất thấp, ở những nơi không áp dụng máy móc, phân công lao động, v.v., thì điều ấy chỉ giải thích được bằng những tình hình như sau: hoặc là-như điều đó đã diễn ra ở Ấn Độ-nhu cầu của người công nhân thấp một cách tuyệt đối và bản thân anh ta bị đàn áp đến mức anh ta còn tụt xuống quá dưới mức những nhu cầu tối tẻ ấy, và mặt khác, năng suất lao động

Handwritten text in German, likely a manuscript or draft, discussing economic theory, possibly related to the value of labor and surplus value. The text is dense and includes many corrections and annotations.

TRANG ĐẦU CỦA PHẦN II TRONG BẢN THẢO CỦA C. MÁC
 «CÁC HỌC THUYẾT VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ»
 (TRANG 445 TRONG QUYỀN VỎ SỐ X CỦA BẢN THẢO
 NĂM 1861 — 1863)

thấp cũng đồng thời với quy mô nhỏ bé của tư bản cố định so với bộ phận tư bản chi phí vào tiền công, hay là đồng nhất với quy mô to lớn của bộ phận tư bản chi phí cho lao động so với toàn bộ tư bản thì cũng thế, - hoặc là thời gian lao động bị kéo dài quá độ. Tình hình này xảy ra ở những nước (như ở Áo và một số nước khác chẳng hạn), trong đó phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tồn tại rồi nhưng lại phải cạnh tranh với những nước đã đạt tới một trình độ phát triển cao hơn nhiều. Ở đây tiền công có thể rất thấp, một phần vì nhu cầu của người công nhân ít phát triển hơn, một phần vì các sản phẩm nông nghiệp bị bán với một giá rẻ hơn hay có một giá trị bằng tiền thấp hơn, thì đối với nhà tư bản điều đó cũng có nghĩa thế thôi. Trong điều kiện năng suất lao động thấp thì lượng sản phẩm dùng để trả công cho công nhân và được sản xuất ra trong thời gian 10 giờ lao động tất yếu chẳng hạn, cũng rất ít. Nhưng nếu đáng lẽ làm việc 12 giờ anh ta lại làm việc 17 giờ, thì điều đó có thể bù đắp chỗ năng suất lao động thấp [cho nhà tư bản]. Nói chung, không nên quan niệm rằng do chỗ trong một nước nào đó, giá trị tương đối của lao động giảm xuống theo sự phát triển của năng suất lao động trong nước đó, nên trong các nước khác nhau tiền công tỷ lệ nghịch với năng suất lao động. Sự việc chính là ngược lại. Một nước càng có năng suất cao hơn so với nước khác trên thị trường thế giới, thì trong nước đó tiền công càng cao hơn so với các nước khác. Ở nước Anh, không những tiền công danh nghĩa, mà cả tiền công thực tế nữa, cũng cao hơn ở lục địa. Người công nhân ăn nhiều thịt hơn, thoả mãn một số nhu cầu lớn hơn. Tuy nhiên điều đó chỉ có hiệu lực đối với công nhân công nghiệp chứ không phải đối với công nhân nông nghiệp. Nhưng tiền công ở Anh không phải cao hơn theo mức độ mà năng suất của công nhân Anh vượt quá năng suất của công nhân các nước khác.

Địa tô nói chung (tức là hình thái hiện đại của quyền sở hữu ruộng đất) - bản thân sự tồn tại của địa tô, chứ chưa nói đến sự khác nhau của địa tô, do sự khác nhau về độ phì của các khoảnh

đất quyết định, - cũng đã có thể có được vì tiền công trung bình của công nhân nông nghiệp thấp hơn tiền công trung bình của công nhân công nghiệp. Vì ở đây, lúc đầu là theo truyền thống (vì người thuê ruộng đất thời cổ biến thành nhà tư bản trước khi các nhà tư bản biến thành những người thuê ruộng đất), nhà tư bản ngay từ đầu đã đem một phần thu nhập của mình nộp cho người chủ ruộng đất, cho nên y đã tự thưởng cho mình bằng cách hạ thấp tiền công xuống dưới mức của nó. Do chỗ công nhân bỏ làng đi nên tiền công đã phải tăng lên và thực tế nó đã tăng lên. Nhưng áp lực loại đó vừa mới bắt đầu tác động thì người ta liền sử dụng các máy móc, v.v..., và ở nông thôn lại có tình hình nhân khẩu thừa (tương đối) (ví dụ như ở nước Anh). Giá trị thặng dư có thể tăng lên mà không phải kéo dài thời gian lao động và cũng không phải tăng sức sản xuất của lao động, mà chính là bằng cách hạ thấp tiền công xuống dưới mức cổ truyền của nó. Và điều này đã thực sự xảy ra ở khắp những nơi mà sản xuất nông nghiệp được tiến hành theo phương thức tư bản chủ nghĩa. Ở nơi nào mà người ta không thể đạt được điều đó bằng máy móc thì người ta sẽ đạt được bằng cách biến ruộng đất cày cấy thành đồng cỏ chăn cừu. Vì thế, ở đây đã có sẵn cái *khả năng* [446] có địa tô, bởi vì tiền công của công nhân nông nghiệp *thực tế* không bằng tiền công trung bình. Khả năng tồn tại ấy của địa tô hoàn toàn không phụ thuộc vào *giá cả* sản phẩm, là cái được giả định ngang với giá trị của nó.

Cách thứ hai tăng địa tô - tức là thu địa tô nhờ một số lượng sản phẩm nhiều hơn, được bán cũng theo một giá ấy, - thì Ri-các-đô cũng đã biết rồi, nhưng ông ta không tính tới cách đó, bởi vì ông ta tính toán địa tô theo quá-tơ chứ không phải theo a-cơ-rơ. Ông ta sẽ không nói rằng địa tô đó tăng lên vì 20 quá-tơ với giá 2 si-linh một quá-tơ thì nhiều hơn là 10 quá-tơ với giá 2 si-linh một quá-tơ hay là 10 quá-tơ với giá 3 si-linh một quá-tơ (*theo cách đó* địa tô có thể tăng lên ngay cả trong trường hợp giá cả giảm xuống).

Vả lại, dù có giải thích bản thân địa tô như thế nào đi nữa, thì ở địa tô vẫn còn có *sự khác nhau lớn* so với công nghiệp là: trong công nghiệp, có được giá trị thặng dư thặng ra là nhờ vào việc sản xuất ra sản phẩm rẻ hơn, còn trong nông nghiệp thì lại nhờ vào việc sản xuất đắt hơn. Nếu giá cả trung bình của một bao sợi là 2 si-linh, nhưng tôi có thể sản xuất nó với giá 1 si-linh một bao, thì muốn giành được thị trường, tất nhiên tôi sẽ phải bán nó với giá 1½ si-linh, hay ít ra cũng với một giá thấp hơn 2 si-linh một chút. Điều đó thậm chí còn là một điều tuyệt đối cần thiết. Bởi vì việc sản xuất rẻ hơn giả thiết phải sản xuất với một quy mô lớn hơn. Như vậy, tôi gây nên tình trạng thị trường bị tràn ngập hàng hóa so với trước. Tôi cần phải bán ra *nhiều hơn* trước kia. Nếu tôi chỉ phải bỏ ra cho mỗi bao sợi một si-linh thôi, thì đó chính là vì tôi đã sản xuất ra 10.000 bao chẳng hạn, chứ không phải 8.000 bao như trước. Sở dĩ có được tình trạng rẻ hơn thì đó chỉ là vì tư bản cố định được phân phối cho 10.000 bao. Nếu như tôi chỉ bán có 8.000 bao thôi thì sự hao mòn máy móc sẽ tăng giá mỗi bao lên một phần năm, hay 20%. Vì thế, để có thể bán được 10.000 bao, tôi sẽ bán sợi của tôi với giá dưới hai si-linh [1½ si-linh chẳng hạn]. Như thế, tôi vẫn nhận được một lợi nhuận siêu ngạch là ½ si-linh, tức là 50% giá trị sản phẩm của tôi, giá trị đó bằng một si-linh và đã bao gồm cả lợi nhuận thông thường rồi. Dầu sao thì bằng cách ấy tôi cũng đã làm hạ giá cả thị trường và kết quả là, nói chung, người tiêu thụ nhận được sản phẩm với một giá rẻ hơn. Còn trong nông nghiệp thì trong trường hợp tương tự, tôi bán với giá 2 si-linh, bởi vì nếu như ruộng đất phì nhiêu của tôi có đủ thì ruộng đất kém phì nhiêu hơn sẽ không được canh tác. Nếu như số lượng ruộng đất phì nhiêu, hay là độ phì của ruộng đất xấu nhất, tăng lên tới mức tôi có thể thoả thuận được số câu, thì toàn bộ câu chuyện đó sẽ chấm dứt. Ri-các-đô không những không phủ nhận mà còn nhấn mạnh luận điểm đó một cách hết sức rõ ràng.

Như thế, dù chúng ta có nhìn nhận rằng, sự khác nhau về độ

phì của đất không phải giải thích bản thân địa tô mà chỉ giải thích sự khác nhau của các địa tô, thì quy luật cho rằng, nếu như trong ngành công nghiệp người ta thu được lợi nhuận siêu ngạch thì thông thường đó là vì sản phẩm rẻ đi, còn trong nông nghiệp thì đại lượng tương đối của địa tô xuất hiện không phải chỉ do việc đất lên một cách tương đối (nâng giá cả sản phẩm của ruộng đất phì nhiêu lên cao hơn giá trị của nó), mà còn do sản phẩm rẻ được bán theo những chi phí sản xuất của sản phẩm đất hơn, - quy luật ấy vẫn còn có hiệu lực. Nhưng, cũng như tôi đã chỉ rõ (Pru-đông)², - đó chỉ là quy luật cạnh tranh, xuất phát không phải từ “ruộng đất”, mà chính là từ bản thân nền “sản xuất tư bản chủ nghĩa”.

Hơn nữa, có thể là Ri-các-đô còn có lý ở một điểm khác nữa, chỉ có một điều là theo thói quen của các nhà kinh tế chính trị, ông ta đã biến một hiện tượng lịch sử thành một quy luật vĩnh cửu. Hiện tượng lịch sử ấy là, ngược lại với nông nghiệp, công nghiệp (ngành sản xuất tư sản chính cống) phát triển tương đối nhanh hơn. Nông nghiệp cũng trở thành có năng suất hơn nhưng không phải với mức độ như công nghiệp. Ở nơi nào mà năng suất công nghiệp tăng lên 10 lần thì năng suất nông nghiệp có thể chỉ tăng lên 2 lần. Vì thế cho nên nông nghiệp *tương đối* kém năng suất hơn, mặc dù là năng suất của nó có tăng lên một cách tuyệt đối. Điều đó chỉ xác minh sự phát triển kỳ dị đến cao độ của nền sản xuất tư sản và những mâu thuẫn cố hữu của nó. Nhưng cũng không phải vì điều đó mà luận điểm cho rằng nông nghiệp trở thành tương đối kém năng suất hơn, nghĩa là so với sản phẩm công nghiệp thì giá trị của sản phẩm nông nghiệp – và cùng với nó là địa tô - tăng lên, sẽ không còn đúng nữa. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì lao động nông nghiệp càng trở nên có năng suất tương đối kém hơn là lao động công nghiệp, điều đó chỉ có nghĩa là năng suất nông nghiệp phát triển không phải với một tốc độ, với một mức độ như vậy mà thôi.

Chúng ta giả thiết rằng tỷ lệ của ngành sản xuất *A* so với ngành *B* bằng 1:1. Vì rằng lúc đầu nông nghiệp có năng suất hơn, bởi vì ở đây tham gia vào sản xuất có máy móc do chính thiên nhiên tạo ra, chứ không phải chỉ có những lực lượng của thiên nhiên mà thôi; ở đây từng người lao động ngay từ đầu đã dùng máy móc đó để làm việc. Vì vậy, trong thời Cổ và thời Trung cổ, sản phẩm nông nghiệp tương đối rẻ hơn nhiều so với sản phẩm công nghiệp điều đó đã thể hiện ra một cách rõ ràng (xem U-ê-đơ)³ trong tỷ lệ tham gia của hai loại sản phẩm đó vào tiền công trung bình.

Cứ cho rằng tỷ lệ 1:1 đồng thời cũng nói lên năng suất của hai ngành sản xuất ấy. Nếu bây giờ ngành *A* = 10, tức là đã tăng năng suất của nó lên gấp 10 lần, trong khi ngành *B* = 3, tức là chỉ tăng năng suất lên gấp 3, thì tỷ lệ của hai ngành sản xuất trước kia là 1 so với 1 sẽ là 10 so với 3, hay là 1 so với 3/10. Năng suất của ngành *B* đã giảm đi một cách tương đối là 7/10, mặc dù nó có tăng lên gấp ba một cách tuyệt đối. Đối với địa tô cao nhất thì điều đó – so với công nghiệp – cũng có hiệu lực như thể là địa tô cao nhất đã tăng lên, vì đất đai xấu nhất đã kém phì nhiêu hơn trước mất 7/10.

Thực ra, từ đó quyết không nên rút ra kết luận như Ri-các-đô đã nghĩ, cho rằng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống là vì tiền công đã tăng lên do sản phẩm nông nghiệp trở nên tương đối đắt đỏ hơn [447], - bởi vì tiền công trung bình không phải do giá trị tương đối mà là do giá trị tuyệt đối của các sản phẩm đã gia nhập vào tiền công đó quyết định. Nhưng từ đó, thực ra nên rút ra kết luận cho rằng, tỷ suất lợi nhuận (nói cho đúng ra là tỷ suất giá trị thặng dư) đã tăng lên không theo cùng với mức độ mà sức sản xuất của công nghiệp chế biến đã tăng lên, và nguyên nhân của điều đó là năng suất tương đối thấp hơn của nông nghiệp (chứ không phải của đất đai). Và điều đó hoàn toàn chẳng có gì để nghi ngờ nữa. Thời gian lao động cần thiết giảm đi không đáng kể so với sự tiến bộ của công nghiệp. Điều đó thể hiện ra trong việc những nước như nước Nga, v.v., đã có thể đánh bại nước

Anh trên thị trường nông sản phẩm. Trong vấn đề này, giá trị thấp hơn của tiền trong các nước giàu có hơn (tức là chi phí sản xuất ra tiền tương đối không đáng kể đối với các nước giàu có hơn) không đóng một vai trò gì cả. Bởi vì vấn đề chính là ở chỗ: tại sao trong sự cạnh tranh giữa các nước giàu có hơn và các nước nghèo hơn, tình hình đó lại không ảnh hưởng đến sản phẩm công nghiệp mà chỉ ảnh hưởng đến sản phẩm nông nghiệp của các nước đó thôi. (Vả lại, điều đó không chứng minh rằng các nước nghèo sản xuất rẻ hơn, rằng lao động nông nghiệp ở các nước đó có năng suất cao hơn. Ngay cả ở nước Mỹ, như nhiều cuộc điều tra thống kê cách đây không lâu đã xác minh, tổng số lúa mì bán theo một giá nhất định tuy có tăng lên, nhưng điều đó đã diễn ra không phải là vì người ta đã thu hoạch nhiều hơn trên mỗi a-cơ-rơ mà vì người ta đã canh tác một số a-cơ-rơ nhiều hơn. Không thể nói rằng, đất đai có năng suất cao hơn ở những nước nào có những khối lượng đất đai lớn, và ở đó những khoảnh ruộng đất lớn, được canh tác sơ sài, với một chi phí lao động như nhau, cũng đem lại một lượng sản phẩm tuyệt đối nhiều hơn so với những khoảnh ruộng đất nhỏ hơn nhiều ở những nước phát triển hơn).

Việc chuyển sang canh tác những đất đai có năng suất kém hơn không phải là một bằng chứng không thể chối cãi được để cho rằng nông nghiệp đã trở thành kém năng suất hơn. Trái lại, điều đó có thể chứng minh rằng nông nghiệp đã trở nên có năng suất hơn. Đất đai xấu được canh tác không phải chỉ vì giá cả sản phẩm nông nghiệp đã tăng lên tới mức có thể hoàn lại được tư bản đầu tư vào ruộng đất, mà còn vì tư liệu sản xuất đã phát triển tới mức làm cho đất đai không có năng suất trở thành có “năng suất”, và đất đai ấy không những đã có thể đem lại lợi nhuận thông thường mà còn đem lại cả địa tô nữa. Đất đai nào tỏ ra là phì nhiêu đối với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất, thì đối với một trình độ thấp hơn, đất đai đó tỏ ra không phải là phì nhiêu.

Trong nông nghiệp, việc kéo dài một cách tuyệt đối thời gian

lao động - cũng có nghĩa là tăng giá trị thặng dư tuyệt đối - chỉ có thể thực hiện được trong một mức độ không đáng kể mà thôi. Trong nông nghiệp không thể làm việc dưới ánh sáng của đèn đốt bằng hơi, v.v... Dĩ nhiên là trong mùa hè và mùa xuân người ta có thể bắt đầu công việc sớm hơn. Nhưng việc đó sẽ bù vào những ngày ngắn hơn trong mùa đông là lúc mà nói chung chỉ có thể làm được một khối lượng công việc tương đối ít. Vì thế cho nên về phương diện này, *giá trị thặng dư tuyệt đối trong công nghiệp lớn hơn*, chỉ cần là ngày lao động bình thường không bị cưỡng bức điều tiết bởi pháp chế. Độ dài của thời kỳ trong đó sản phẩm nông nghiệp nằm trong quá trình sản xuất mà không cần phải bỏ thêm lao động mới, độ dài của thời kỳ đó chính là nguyên nhân thứ hai làm cho nông nghiệp tạo ra một khối lượng *giá trị thặng dư* nhỏ hơn. Nhưng mặt khác, - trừ một vài ngành của nông nghiệp như chăn nuôi gia súc, chăn nuôi cừu trên đồng cỏ, v.v..., trong đó dân số bị gạt đi một cách tuyệt đối, - tỷ lệ khối lượng người làm việc so với số tư bản bất biến đã đầu tư - ngay cả trong nền đại nông nghiệp tiên tiến nhất - cũng vẫn còn cao hơn nhiều so với công nghiệp, ít nhất là so với các ngành công nghiệp chủ yếu. Như vậy, về mặt đó, tỷ suất lợi nhuận trong nông nghiệp có thể cao hơn trong công nghiệp, dù là ở đây, do những nguyên nhân đã nói trên, khối lượng giá trị thặng dư ít hơn một cách tương đối so với trong công nghiệp, khi người ta sử dụng cũng một số lượng người *như thế*, hơn nữa, tình hình này một phần lại mất tác dụng đi do chỗ tiền công của công nhân nông nghiệp sụt xuống dưới mức trung bình của nó. Còn nếu như trong nông nghiệp có những nguyên nhân nào đó (điều nói trên, chúng tôi chỉ mới phác họa trên những nét chung nhất mà thôi) để nâng cao tỷ suất lợi nhuận (không phải là tạm thời mà nâng lên một cách trung bình, so với công nghiệp) thì ngay bản thân sự tồn tại của những kẻ sở hữu ruộng đất cũng sẽ dẫn tới chỗ làm cho lợi nhuận siêu ngạch đó được cố định lại và rơi vào tay kẻ sở hữu ruộng đất, chứ không tham gia vào quá trình san bằng tỷ suất lợi nhuận chung.

[2] TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ, GIÁ TRỊ CỦA NGUYÊN LIỆU NÔNG NGHIỆP VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT YẾU TỐ CỦA TƯ BẢN BẤT BIẾN TRONG NÔNG NGHIỆP]

Nhìn chung, vấn đề cần phải giải đáp trong khi nghiên cứu thuyết của Rốt-béc-tút có thể quy lại như sau:

Hình thái chung của tư bản ứng trước là:

Tư bản bất biến
Máy móc, Nguyên vật liệu

Tư bản khả biến
Sức lao động

Hai yếu tố của tư bản bất biến, dưới hình thái chung nhất của nó, là tư liệu lao động và đối tượng lao động. Yếu tố sau không nhất thiết phải là hàng hoá, là sản phẩm của lao động. Do đó, nó có thể không tồn tại như là một *yếu tố của tư bản*, mặc dù bao giờ nó cũng tồn tại như là một *yếu tố của quá trình lao động*. Ruộng đất là đối tượng lao động “đối với người làm ruộng, mỏ than - đối với nhà công nghiệp than, nước - đối với người đánh cá, và ngay cả rừng - đối với người đi săn. Nhưng hình thái đầy đủ nhất của tư bản sẽ diễn ra khi nào tất cả ba yếu tố nói trên của quá trình lao động thể hiện ra như là ba yếu tố của tư bản, nghĩa là khi nào tất cả các yếu tố ấy đều là hàng hoá, là những giá trị sử dụng có một giá trị trao đổi và là sản phẩm của lao động. Trong trường hợp này, tất cả ba yếu tố ấy cũng đều tham gia vào quá trình hình thành giá trị, mặc dù là máy móc tham gia vào quá trình ấy không phải với quy mô như chúng tham gia vào quá trình lao động, mà chỉ tham gia theo mức độ chúng được tiêu dùng đi trong quá trình lao động mà thôi.

Như thế, vấn đề được đề cập đến ở đây là như sau: sự thiếu mặt của một trong những yếu tố ấy có thể làm tăng *tỷ suất lợi nhuận* (không phải tỷ suất giá trị thặng dư) trong ngành sản xuất không có yếu tố đó hay không? Bản thân công thức sau đây trả lời cho câu hỏi đó dưới một dạng chung:

Tỷ suất lợi nhuận bằng tỷ lệ của giá trị thặng dư so với tổng số tư bản ứng trước.

Toàn bộ việc nghiên cứu được tiến hành dựa trên giả thiết là *tỷ suất giá trị thặng dư*, tức là sự phân phối giá trị sản phẩm giữa nhà tư bản và công nhân làm thuê không thay đổi.

$$[448] \text{ Tỷ suất giá trị thặng dư} = \frac{m}{v}; \text{ tỷ suất lợi nhuận} = \frac{m}{c+v}. \text{ Chính}$$

vì m' - tức là tỷ suất giá trị thặng dư - đã được cho sẵn, cho nên v cũng đã cho sẵn, và $\frac{m}{v}$ được giả thiết như là một đại lượng bất biến. Do đó, đại lượng $\frac{m}{c+v}$ chỉ có thể biến đổi trong trường hợp $c+v$ biến đổi, nhưng vì v đã cho sẵn, cho nên $\frac{m}{c+v}$ chỉ có thể tăng hoặc giảm khi c giảm hoặc tăng. Hơn nữa $\frac{m}{c+v}$ sẽ tăng hoặc giảm không phải theo tỷ lệ c đối với v mà theo tỷ lệ c đối với tổng số $c+v$. Nếu c bằng 0 thì $\frac{m}{c+v}$ sẽ bằng $\frac{m}{v}$. Nói một cách khác, trong trường hợp này, tỷ suất lợi nhuận sẽ bằng tỷ suất giá trị thặng dư, và trường hợp này biểu thị cái giới hạn mà tỷ suất lợi nhuận không thể vượt qua được, bởi vì không có một cách *tính toán* nào có thể thay đổi được đại lượng v và m . Nếu $v = 100$, còn $m = 50$, thì $\frac{m}{v} = \frac{50}{100} = \frac{1}{2} = 50\%$. Nếu cộng một tư bản bất biến là 100 thêm vào đó, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ là $\frac{50}{100+100} = \frac{50}{200} = \frac{1}{4} = 25\%$. Tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống một nửa. Nếu cộng thêm 150 vào 100, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ là $\frac{50}{150+100} = \frac{50}{250} = \frac{1}{5} = 20\%$. Trong trường hợp thứ nhất, toàn bộ tư bản bằng v , bằng tư bản khả biến, vì thế cho nên tỷ suất lợi nhuận cũng bằng tỷ suất giá trị thặng dư. Trong trường hợp thứ hai,

toàn bộ tư bản bằng $2xv$, vì thế mà tỷ suất lợi nhuận chỉ còn bằng một nửa tỷ suất giá trị thặng dư. Trong trường hợp thứ ba, toàn bộ tư bản $= 2\frac{1}{2} \times 100 = 2\frac{1}{2} \times v = \frac{5}{2} \times v$. Trong trường hợp này, v chỉ bằng $\frac{2}{5}$ tổng số tư bản. Giá trị thặng dư bằng $\frac{1}{2}$ của v , $\frac{1}{2}$ của 100, do đó chỉ bằng $\frac{1}{2}$ của $\frac{2}{5}$ tổng số tư bản, tức là chỉ bằng $\frac{2}{10}$ của tổng số tư bản. ($250/10 = 25$, còn $\frac{2}{10}$ của 250 = 50.) Còn $\frac{2}{10}$ là 20% [tức là tỷ suất lợi nhuận, $\frac{21}{2}$ lần thấp hơn tỷ suất giá trị thặng dư].

Như vậy, đó là điểm xuất phát đã được xác định một cách vững chắc.

Nếu v và $\frac{m}{v}$ không thay đổi, thì đại lượng c do những bộ phận nào cộng thành, điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng. Với một đại lượng c nhất định - như 100 chẳng hạn - thì dù c có phân giải thành 50 là nguyên vật liệu và 50 dưới dạng máy móc, hoặc giả 10 là nguyên vật liệu và 90 dưới dạng máy móc, hoặc giả là 0 nguyên vật liệu và 100 dưới dạng máy móc hay là ngược lại, thì điều đó cũng hoàn toàn không có ảnh hưởng gì, bởi tỷ suất lợi nhuận chính là do tỷ số $\frac{m}{c+v}$ quyết định; những yếu tố sản xuất cấu thành c với tư cách là những bộ phận giá trị, tỷ lệ như thế nào với toàn bộ c - điều đó ở đây không quan trọng. Thí dụ như trong ngành sản xuất than, có thể coi nguyên vật liệu (trừ số than đến lượt nó lại được dùng làm vật liệu phụ) là bằng 0 và giả thiết rằng toàn bộ tư bản bất biến gồm các máy móc (kể cả các công trình, dụng cụ lao động). Mặt khác, đối với người thợ may, có thể cho rằng máy móc là bằng 0 (cụ thể là những nơi mà các chủ may lớn còn chưa sử dụng máy khâu, và mặt khác - như hiện nay người ta đang áp dụng một phần ở Luân Đôn - người ta còn tiết kiệm cả nhà cửa và buộc công nhân của họ phải làm việc ở nhà; đó là một *điều mới* trong đó sự *phân công lao động* thứ hai lại thể hiện ra dưới hình thái *phân công lao động* thứ nhất⁵), - thành thử toàn bộ tư bản bất biến ở người thợ may ấy chỉ quy thành nguyên vật liệu. Nếu nhà công nghiệp than chỉ phí

1.000 vào máy móc và 1.000 vào lao động làm thuê, còn người thợ may chỉ phí 1.000 cho nguyên vật liệu và 1.000 cho lao động làm thuê, thì tỷ suất lợi nhuận trong cả hai trường hợp cũng sẽ bằng nhau nếu như tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau. Nếu chúng ta giả thiết rằng giá trị thặng dư bằng 20%, thì trong cả hai trường hợp tỷ suất lợi nhuận sẽ là 10%, cụ thể là $\frac{200}{2000} = \frac{2}{20} = \frac{1}{10} = 10\%$. Do đó, nếu tỷ số giữa các bộ phận cấu thành của c - tức nguyên vật liệu và máy móc - ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, thì điều đó chỉ có thể diễn ra trong hai trường hợp: 1) nếu do tỷ số đó thay đổi mà đại lượng tuyệt đối của c thay đổi; 2) nếu do tỷ số đó của các bộ phận cấu thành của c , mà đại lượng của v thay đổi. Trong trường hợp này, phải có sự thay đổi về cơ cấu ngay trong sản xuất; vấn đề ở đây không phải chỉ quy lại thành một sự lặp lại giản đơn nói rằng, nếu bây giờ một bộ phận nhất định của c chiếm một tỷ trọng nhỏ hơn trong tổng số thì bộ phận kia của c sẽ phải chiếm một tỷ trọng lớn hơn.

Trong ngân sách thực tế của người phéc-mi-ê nước Anh, *tiền công* = 1690 p.xt., *phân bón* = 686 p.xt., *giống* = 150 p.xt., *thức ăn cho bò* = 100p.xt.. Như thế là “nguyên vật liệu” đã chiếm 936 p.xt., quá một nửa số chi phí cho tiền công. (Xem *Newman.F.W.*, *Lectures on Political Economy*. London, 1851, tr.166.)

“Ở xứ Phlan-đơ”(thuộc Bỉ) “*phân bón* và cỏ khô được nhập từ Hà Lan vào các miền đó” (để trồng lanh, v.v.; để đổi lấy những thứ đó người ta xuất khẩu gai và *hạt lanh giống*, v.v.)... “Trong các thành phố Hà Lan, các phế phẩm trở thành một thứ để mua bán và thường xuyên được bán sang Bỉ với một giá cao... Ngược dòng sông Sen-đa, cách Ăng-ve khoảng hai mươi dặm, người ta có thể thấy những thùng chứa phân bón nhập từ Hà Lan sang. Việc buôn bán các thứ phân bón do một công ty tư bản tiến hành, trên những chiếc tàu Hà Lan” - v.v... (*Ban-phin*⁶).

Như thế là ngay cả thứ phân bón như phân chuồng bình thường

cũng trở thành một đối tượng buôn bán, còn nói gì đến bột xương, phân chim, bồ tạt, v.v... Ở đây, trước mắt chúng ta không phải chỉ có một sự thay đổi về hình thức trong sản xuất bao hàm ở chỗ một yếu tố của sản xuất được *đánh giá* bằng tiền. Vì những lý do về *năng suất*, người ta đã bón những chất mới vào đất đai, còn những chất cũ của nó thì được đem bán đi. Đó cũng không phải chỉ là một sự khác nhau về hình thức giữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và phương thức sản xuất trước nó. Ngay cả việc buôn bán hạt giống cũng chỉ có một ý nghĩa lớn lao trong mức độ mà người ta bắt đầu hiểu biết được tầm quan trọng của việc thay đổi hạt giống. Vì thế, đối với nông nghiệp theo nghĩa đúng của nó, thật là buồn cười khi nói rằng trong nông nghiệp không có sự tham gia của “nguyên vật liệu”, hơn nữa không có sự tham gia của nguyên vật liệu với tư cách là hàng hoá, dù rằng nguyên vật liệu đó do chính nông nghiệp tái sản xuất ra hay là do người ta mua, nhận được từ bên ngoài vào với tư cách là hàng hoá. Cũng đáng buồn cười như thế khi người ta khẳng định rằng đối với nhà chế tạo máy [449] thì chiếc máy do bản thân hắn ta sử dụng không gia nhập vào tư bản của hắn ta với tư cách là một yếu tố giá trị.

Người nông dân Đức năm này qua năm khác tự mình sản xuất ra những yếu tố sản xuất của mình (giống, phân bón, v.v...) và bản thân cùng với gia đình ăn hết một phần lúa mì của mình, người nông dân đó chỉ chi phí tiền (cho bản thân việc sản xuất) để mua sắm một số ít nông cụ và trả tiền công mà thôi. Chúng ta giả thiết rằng giá trị tất cả các khoản chi phí của anh ta bằng 100 [hơn nữa trong đó 50 được trả bằng tiền]. Một nửa sản phẩm thì anh ta tiêu dùng *in natura*^{1*} ([trong đó gồm cả] những chi phí sản xuất [bằng hiện vật]). Nửa kia thì anh ta đem bán đi và thu được 100 chẳng hạn. Trong trường hợp đó, tổng thu nhập [bằng tiền] của anh ta là 100. Và nếu anh ta tính [số thu nhập

1*- bằng hiện vật, dưới hình thái sản phẩm

ròng của mình bằng tiền] cho một tư bản là 50 thì số [lợi nhuận] đó sẽ là 100%. Nếu bây giờ phải đem một phần ba của số 50 [thu được với tư cách là lợi nhuận] ra nộp địa tô và một phần ba ra nộp thuế (cộng cả lại là $33\frac{1}{3}$) thì anh ta còn lại $16\frac{2}{3}$, tức là $33\frac{1}{3}\%$ của 50. Trên thực tế anh ta chỉ thu được có $16\frac{2}{3}\%$ [trên số 100 đã chi phí]. Chẳng qua người nông dân đã tính toán không đúng và đã tự mình lừa mình. Còn ở người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa thì thường không có loại sai lầm như thế.

Theo hợp đồng lĩnh canh chia đôi (thí dụ như ở tỉnh Be-ri), như *Ma-chi-ơ Đờ Đôm-ba-lơ* nói, “*Annales agricoles*” v.v., tập 4, Pa-ri, 1828.

“người chủ đất cho thuê ruộng đất, các công trình, và thường thường là toàn bộ hay một phần gia súc và nông cụ cần thiết cho sản xuất; về phần mình thì người đi thuê phải bỏ lao động ra, ngoài ra không phải bỏ gì, hoặc là hầu như không phải bỏ gì thêm nữa; sản phẩm của ruộng đất thì chia đôi” (tr.301). “Thường thường, người lĩnh canh chia đôi là những người bị lâm vào cảnh nghèo túng” (tr.302). “Nếu người lĩnh canh chia đôi nhờ bỏ ra 1.000 phrăng mà tăng được tổng sản phẩm lên 1.500 phrăng” (thành thử 500 phrăng là tổng lợi nhuận) “thì anh ta phải đem chia đôi tổng sản phẩm đó với chủ đất, và do đó, anh ta chỉ thu được có 750 phrăng, tức là anh ta mất 250 phrăng trong số vốn đã bỏ ra” (tr.304). “Trong chế độ canh tác trước kia, hầu hết những phí tổn, hay chi phí sản xuất, đều được chi bằng hiện vật, lấy ngay từ sản phẩm ra, để dùng làm thức ăn cho gia súc, cho sự tiêu dùng của người làm ruộng và gia đình của họ; những chi phí bằng tiền bấy giờ hầu như không có. Chỉ tình hình đó mới có thể làm cho người ta có lý do để nghĩ rằng chủ đất và người lĩnh canh có thể chia nhau tất cả phần thu hoạch không tiêu dùng tới trong thời gian sản xuất; nhưng một phương thức hành động như thế chỉ có thể áp dụng trong nông nghiệp kiểu đó, tức là chỉ trong một *tình trạng nông nghiệp nghèo nàn* mà thôi; còn khi người ta muốn thực hiện một sự cải tiến nào đó trong nông nghiệp thì người ta sẽ thấy ngay rằng, chỉ có thể đạt được kết quả ấy bằng cách bỏ trước ra những khoản chi phí nhất định, toàn bộ những khoản đó phải được trừ vào tổng sản phẩm để chúng có thể được sử dụng vào việc sản xuất của năm sau. Vì thế cho nên mọi việc chia tổng sản phẩm giữa người chủ đất và người lĩnh canh đều là một sự trở ngại không thể vượt khỏi cho mọi sự cải tiến” (tr.307).

[3] GIÁ TRỊ VÀ GIÁ CẢ TRUNG BÌNH⁷ TRONG NÔNG NGHIỆP. ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI]

[a) SỰ SÀN BẰNG TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRONG CÔNG NGHIỆP]

Nói chung, hình như ông Rốt-béc-tút quan niệm việc lợi nhuận bình thường, hay lợi nhuận trung bình, hay tỷ suất lợi nhuận chung, được điều tiết bằng con đường cạnh tranh, như thể là cạnh tranh làm cho hàng hoá dịch đến gần *giá trị thực tế* của chúng, tức là điều tiết tỷ lệ giữa giá cả các hàng hoá như thế nào để cho những số lượng so sánh của thời gian lao động, đã vật thể hoá trong các hàng hoá khác nhau, được biểu thị ra trong tiền hoặc trong một thước đo giá trị khác nào đó. Tất nhiên, việc này diễn ra không phải bằng cách là giá cả của một hàng hoá này hay của một hàng hoá khác, trong một thời gian nhất định nào đó, ngang với giá trị của nó hoặc phải ngang với giá trị đó. [Theo Rốt-béc-tút thì sự việc diễn biến như sau.] Ví dụ, giá cả của hàng hoá A tăng lên cao hơn giá trị của nó, hơn nữa, trong một thời gian giá cả đó vẫn đứng vững ở mức cao ấy hoặc còn tiếp tục tăng lên. Đồng thời lợi nhuận của nhà tư bản A tăng lên cao hơn lợi nhuận trung bình, bởi vì A không những chiếm đoạt thời gian lao động “không được trả công” của bản thân hắn, mà còn chiếm đoạt cả một phần thời gian lao động không được trả công do những nhà tư bản khác “sản xuất” ra. Điều đó nhất thiết phải đi đôi với việc giảm lợi nhuận trong một khu vực sản xuất này hay khu vực sản xuất khác, với điều kiện là giá cả bằng tiền của các hàng hoá khác không thay đổi. Nếu hàng hoá đó, với tư cách là một tư liệu sinh hoạt phổ biến, đi vào tiêu dùng của công nhân, thì điều đó sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống trong tất cả các ngành khác; nếu nó gia nhập làm một bộ phận cấu thành của tư bản bất biến thì việc đó sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống trong những ngành sản xuất mà hàng hoá đó là một yếu tố của tư bản bất biến.

Cuối cùng, còn có thể có một trường hợp nữa, một trường hợp cuối cùng, là khi nào hàng hoá đó không gia nhập làm một yếu tố cấu thành của một tư bản bất biến nào đó, và cũng không phải là một tư liệu sinh hoạt *cần thiết* cho công nhân (bởi vì đối với những hàng hoá mà người công nhân có thể tùy ý mua hay không cũng được, thì họ tiêu dùng với tư cách là một người tiêu thụ nói chung chứ không phải với tư cách là người công nhân), mà là một vật phẩm tiêu dùng, một vật phẩm tiêu dùng cá nhân nói chung. Nếu như hàng hoá đó, với tư cách là một vật phẩm tiêu dùng, lại đi vào tiêu dùng của chính những nhà tư bản công nghiệp, thì việc tăng giá cả hàng hoá đó sẽ không thể nào đụng chạm đến tổng số giá trị thặng dư hay tỷ suất giá trị thặng dư được. Nhưng, nếu như nhà tư bản muốn giữ mức tiêu dùng trước kia của mình, thì phần lợi nhuận (giá trị thặng dư) mà hắn ta đã chi phí cho tiêu dùng cá nhân sẽ tăng lên so với phần mà hắn ta chi phí cho tái sản xuất công nghiệp. Do đó, phần sau này sẽ phải giảm đi. Vì thế, do việc tăng giá cả ở A, hay là tăng lợi nhuận ở A lên trên tỷ suất trung bình, sau một thời gian nhất định (thời gian này do việc tái sản xuất quyết định) khối lượng lợi nhuận ở B, C v.v. sẽ giảm xuống. Nếu như vật phẩm A chỉ đi vào ở tiêu dùng của những nhà tư bản phi công nghiệp thôi, thì so với trước, bây giờ họ sẽ tiêu dùng nhiều hàng hoá A hơn là hàng hoá B, C, v.v.. Lượng cầu về hàng hoá B, C, v.v. sẽ giảm đi; giá cả những hàng hoá đó sẽ sụt xuống, và trong trường hợp ấy, việc tăng giá cả A, hay tăng lợi nhuận A quá mức trung bình, sẽ gây ra ở B, C, v.v. việc giảm lợi nhuận xuống dưới mức trung bình (khác với những trường hợp trước, khi giá cả bằng tiền của B, C, v.v. [450] không thay đổi) bằng cách là giá cả của A tăng lên làm cho giá cả bằng tiền của B, C, v.v. giảm xuống. Những tư bản được sử dụng ở B, C v.v., - ở đây tỷ suất lợi nhuận đã giảm xuống dưới mức bình thường, - sẽ chạy ra khỏi lĩnh vực sản xuất của chúng và chuyển sang lĩnh vực sản xuất A; điều này đặc biệt liên quan đến bộ phận tư bản thường xuyên tái hiện trên thị trường:

tất nhiên tư bản này, với một sức mạnh đặc biệt, cố gắng lao vào lĩnh vực A là lĩnh vực đem lại lợi nhuận nhiều hơn. Do đó, sau một thời gian, giá cả của vật phẩm A sẽ sụt xuống dưới giá trị của nó và trong một khoảng thời gian dài hay ngắn sẽ tiếp tục sụt xuống trong khi một sự vận động ngược lại còn chưa có hiệu lực. Trong lĩnh vực B, C, v.v. sẽ có một hiện tượng ngược lại – một phần là do tư bản rút đi nơi khác, nên sức cung hàng hóa B, C, v.v. sẽ giảm đi, tức là một phần do những thay đổi cơ cấu diễn ra ngay trong bản thân các lĩnh vực đó, còn một phần nữa thì do những sự thay đổi diễn ra ở A và bây giờ đang tác động đến B, C, v.v. theo một chiều hướng ngược lại.

Tiện đây có một nhận xét: có thể là trong sự vận động vừa mới phác hoạ trên đây, giá cả bằng tiền của những hàng hóa B, C, v.v. (giả thiết rằng trong điều kiện đó giá trị của tiền không thay đổi), sẽ không bao giờ lại đạt tới mức trước kia của chúng nữa, mặc dù là chúng vượt quá giá trị của những hàng hoá B, C, v.v., và do đó, cả tỷ suất lợi nhuận ở B, C, v.v., cũng vượt qua tỷ suất lợi nhuận chung. Những sự cải tiến, phát minh, tiết kiệm nhiều hơn nữa về tư liệu sản xuất, v.v. được áp dụng không phải trong những thời kỳ giá cả vượt quá mức trung bình của nó, mà chính là vào những thời kỳ giá cả sụt xuống dưới mức đó, tức là khi lợi nhuận sụt xuống dưới tỷ suất bình thường của nó. Như thế, trong thời kỳ giá cả các hàng hóa B, C, v.v. sụt xuống thì *giá trị thực tế* của chúng có thể sụt xuống, nói một cách khác, thời gian lao động tối thiểu cần thiết để sản xuất ra những hàng hoá đó có thể giảm xuống. Trong trường hợp này, hàng hoá chỉ có thể trở lại giá cả bằng tiền trước kia của nó khi nào mà số dư của giá cả hàng hoá so với giá trị của nó ngang với mức chênh lệch giữa cái giá cả biểu thị giá trị trước kia của nó, một giá trị cao hơn, và cái giá cả biểu thị giá trị mới của nó. Trong trường hợp này, giá cả của hàng hoá có thể làm thay đổi giá trị của nó – bằng cách tác động đến sức cung, đến chi phí sản xuất.

Còn kết quả của sự vận động đã mô tả trên đây thì như sau:

nếu lấy đại lượng trung bình của những việc tăng và giảm giá cả hàng hóa đem so với giá trị của chúng, hay nói một cách khác, nếu lấy những thời kỳ mà việc tăng và giảm giá cả bù trừ lẫn nhau - tức là những thời kỳ thường xuyên lặp đi lặp lại, - thì *giá cả trung bình* sẽ ngang với *giá trị*, nghĩa là lợi nhuận trung bình của một lĩnh vực sản xuất nhất định sẽ ngang với tỷ suất lợi nhuận chung; bởi vì, mặc dù là trong lĩnh vực ấy, đi đôi với việc giá cả tăng hoặc giảm - hoặc là đi đôi với việc chi phí sản xuất tăng hoặc giảm trong điều kiện giá cả không thay đổi - thì lợi nhuận tăng hoặc giảm so với tỷ suất trước kia của nó, nhưng hàng hóa vẫn được bán trung bình theo *giá trị* của nó trong thời kỳ đó; *do đó*, lợi nhuận thu được sẽ bằng tỷ suất lợi nhuận chung. Đó là quan niệm của A.Xmít và nhất là của Ri-các-đô, bởi vì ông này giữ một khái niệm chân chính về giá trị một cách rõ ràng hơn. Ông Rốt-béc-tút cũng tiếp thu quan niệm đó của các ông ấy. Nhưng dù sao đó cũng là một quan niệm sai lầm.

Sự cạnh tranh của các tư bản sẽ đem lại một kết quả như thế nào? Trong một thời kỳ nào đó của những thời kỳ bù trừ, *giá cả trung bình* của các hàng hóa phải như thế nào để cho trong mỗi lĩnh vực, giá cả ấy đem lại cho những người sản xuất hàng hóa một tỷ suất lợi nhuận giống nhau, ví dụ là 10% chẳng hạn. Đi sâu hơn nữa, điều đó có nghĩa là gì? Có nghĩa là giá cả của mỗi hàng hóa cao hơn một phần mười so với những chi phí sản xuất mà nhà tư bản đã phải bỏ ra, phải chi phí để sản xuất ra hàng hóa đó. Nếu diễn tả điều đó dưới một hình thái chung thì điều đó chỉ có nghĩa là những tư bản có một đại lượng ngang nhau đem lại những lợi nhuận bằng nhau, là giá cả của mỗi hàng hóa cao hơn một phần mười so với giá cả của tư bản đã ứng trước, đã bị tiêu dùng, hoặc được đại biểu trong hàng hóa đó. Nhưng thật là hoàn toàn sai lầm nếu khẳng định rằng trong những lĩnh vực khác nhau, các tư bản sẽ sản xuất ra một giá trị thặng dư như nhau, tương xứng với đại lượng của chúng { ở đây chúng tôi hoàn toàn không nói đến cái tình hình là nhà tư bản này có bất

buộc người ta phải lao động lâu hơn nhà tư bản khác hay không; ở đây chúng tôi giả thiết có một ngày lao động *tuyệt đối* giống nhau đối với tất cả các lĩnh vực; trong những ngày lao động dài ngắn khác nhau, sự chênh lệch của những ngày lao động *tuyệt đối* được san bằng đi một phần bởi cường độ lao động, v.v.; một phần khác, những sự khác nhau ấy chỉ thể hiện ra trong những khoản siêu lợi nhuận độc đoán, trong những ngoại lệ, v.v.}. Đó là một điều khẳng định sai lầm dù có xuất phát từ giả thiết cho rằng ngày lao động *tuyệt đối* trong tất cả các lĩnh vực đều giống nhau, nghĩa là dù có giả thiết rằng tỷ suất giá trị thặng dư đã được cho sẵn, thì cũng vậy.

Trong điều kiện đại lượng của các tư bản *bằng nhau*, - và trong giả thiết chúng tôi vừa mới chỉ ra - thì khối lượng giá trị thặng dư do những tư bản ấy tạo ra lại khác nhau, *thứ nhất*, tùy theo tỷ lệ giữa những bộ phận cấu thành hữu cơ của các tư bản đó, tức là tùy theo tỷ lệ giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến; *thứ hai*, tùy theo thời gian chu chuyển của những tư bản đó, vì rằng thời gian đó được quyết định bởi tỷ lệ giữa tư bản cố định và tư bản lưu động và những thời kỳ tái sản xuất khác nhau của các loại tư bản cố định khác nhau; *thứ ba*, là tùy theo độ dài của thời kỳ sản xuất theo đúng nghĩa của nó, khác với độ dài của bản thân thời gian lao động⁸, mà điều này lại quyết định sự khác nhau căn bản trong tỷ lệ giữa thời kỳ sản xuất và thời kỳ lưu thông. (Bản thân tỷ lệ thứ nhất trong những tỷ lệ đã nói trên, cụ thể là tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, có thể bắt nguồn từ những nguyên nhân rất khác nhau. Chẳng hạn tỷ lệ đó có thể chỉ mang tính chất hình thức - như trong trường hợp mà nguyên vật liệu chế biến trong một lĩnh vực sản xuất này đắt hơn nguyên vật liệu chế biến trong một lĩnh vực sản xuất khác - hoặc giả, cũng có thể là tỷ lệ đó bắt nguồn từ năng suất lao động khác nhau, v.v..)

Như thế là nếu như hàng hóa được bán theo giá trị của chúng, hay là nếu như *giá cả trung bình* của các hàng hóa ngang với

giá trị của chúng, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ phải hoàn toàn khác nhau trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau; trong một trường hợp nó sẽ là 50%, trong trường hợp khác là 40, 30, 20, 10% v.v... Chẳng hạn, nếu ta lấy tổng khối lượng hàng hóa của một năm trong lĩnh vực A thì giá trị của nó sẽ bằng số tư bản ứng trước trong khối lượng đó cộng với lao động không được trả công chứa đựng trong đó. Trong các lĩnh vực B và C cũng thế. Nhưng vì khối lượng lao động không được trả công chứa đựng trong A, B, C, khác nhau - chẳng hạn như trong A nhiều hơn trong B và trong B nhiều hơn trong C, - cho nên hàng hóa A đem lại cho những người sản xuất ra chúng $3M$ chẳng hạn (M là giá trị thặng dư), hàng hóa B đem lại $2M$, hàng hóa C đem lại M . Và tỷ suất lợi nhuận được quyết định bởi tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và tư bản ứng trước, mà theo giả thiết thì tư bản ứng trước đều ngang nhau trong các lĩnh vực A, B, C, v.v., nên [451] - nếu người ta biểu thị tư bản ứng trước bằng K, - các tỷ suất lợi nhuận khác nhau trong các lĩnh vực ấy sẽ là $\frac{3M}{K}, \frac{2M}{K}, \frac{M}{K}$. Như thế là sự cạnh tranh của các tư bản chỉ có thể san bằng tỷ suất lợi nhuận bằng cách là sẽ tạo ra - như trong trường hợp đã dẫn chẳng hạn - cho các lĩnh vực A, B, C những tỷ suất lợi nhuận bằng $\frac{2M}{K}, \frac{2M}{K}, \frac{M}{K}$. Khi đó A sẽ bán hàng hoá của nó

$1M$ rẻ hơn giá trị của hàng hóa đó, còn C thì bán $1M$ đắt hơn. Giá cả trung bình trong lĩnh vực A sẽ thấp hơn giá trị của các hàng hóa A, C, còn trong lĩnh vực C thì nó sẽ cao hơn.

Tất nhiên, cũng *có thể* là giá cả trung bình nhất trí với giá trị của hàng hóa như trường hợp B đã cho ta thấy. Điều đó xảy ra khi nào giá trị thặng dư được sản xuất ra trong bản thân khu vực B ngang với lợi nhuận trung bình, do đó, khi nào mà trong lĩnh vực ấy, các bộ phận khác nhau của tư bản đối diện với nhau theo một tỷ lệ giống như tỷ lệ mà chúng có khi tổng số tư bản, toàn bộ tư bản của giai cấp các nhà tư bản, được coi là một *đại*

lượng duy nhất, còn tổng giá trị thặng dư thì được tính cho đại lượng đó, không kể là giá trị thặng dư ấy được tạo ra trong lĩnh vực nào của tổng tư bản. Trong tổng tư bản ấy các thời kỳ chu chuyển, v.v.. sẽ san bằng nhau; toàn bộ tư bản ấy sẽ được tính như là chu chuyển trong vòng một năm chẳng hạn, v.v.. Thực vậy, khi đó, bất kỳ một bộ phận nào của *tổng tư bản* ấy cũng đều sẽ tham dự vào tổng giá trị thặng dư theo tỷ lệ với đại lượng của nó, đều sẽ được hưởng một phần giá trị thặng dư tương xứng. Và vì mỗi một tư bản cá biệt đều được coi là một cổ đông trong tổng tư bản đó, cho nên, *một là*, *tỷ suất lợi nhuận* của tư bản cá biệt đó cũng bằng với tỷ suất lợi nhuận của bất kỳ một tư bản nào khác, cho nên những tư bản có đại lượng bằng nhau sẽ đem lại những lợi nhuận bằng nhau, và *hai là*, khối lượng lợi nhuận - như điều đó tự nó toát ra ở đây - phụ thuộc vào đại lượng của tư bản, vào số lượng cổ phần mà nhà tư bản có được trong số tổng tư bản ấy. Sự cạnh tranh của các tư bản có khuynh hướng coi mỗi tư bản như là một bộ phận của tổng tư bản và theo đó mà điều tiết phần tham dự của nó vào giá trị thặng dư, tức là điều tiết cả lợi nhuận nữa. Ít hay nhiều, cạnh tranh cũng làm được điều đó bằng những sự san bằng do nó tiến hành. (Ở đây, không cần phải nghiên cứu những nguyên nhân làm cho cạnh tranh vấp phải những trở ngại đặc biệt trong những lĩnh vực cá biệt.) Nói một cách đơn giản, điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là các nhà tư bản cố gắng (và sự cố gắng đó chính là sự cạnh tranh) phân phối cho nhau tổng số lao động không được trả công mà họ đã bòn rút được của giai cấp công nhân, - hay là sản phẩm của số lượng lao động đó, - không phải tùy theo số lượng lao động thặng dư mà mỗi tư bản *riêng biệt* đã trực tiếp tạo ra, mà *một là*, tùy theo số tư bản riêng biệt ấy là một phần như thế nào trong tổng tư bản, và *hai là* tùy theo tổng số lao động thặng dư mà toàn bộ tư bản tính chung lại đã tạo ra. Các nhà tư bản, với tư cách là những kẻ đồng nghiệp thù địch chia nhau của ăn cướp được - tức là số lao động đã chiếm đoạt được của người khác -

như thế nào để cho mỗi một người trong bọn họ đều có thể chiếm hữu được một phần lao động không được trả công trung bình ngang với cái phần mà bất kỳ một nhà tư bản nào khác cũng chiếm hữu được⁹.

Sự san bằng đó do cạnh tranh thực hiện bằng cách điều tiết giá cả trung bình. Nhưng bản thân những giá cả trung bình đó cũng cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của hàng hóa - theo đúng cái mức khiến cho hàng hóa đó không đem lại một tỷ suất lợi nhuận cao hơn bất kỳ một hàng hóa nào khác. Do đó, quả là sai lầm khi người ta khẳng định rằng sự cạnh tranh của các tư bản đã xác lập nên một tỷ suất lợi nhuận chung bằng cách kéo các giá cả của hàng hóa lại ngang với giá trị của chúng. Trái lại, sự cạnh tranh xác lập nên một tỷ suất lợi nhuận chung chính là bằng cách *biến giá trị của các hàng hóa thành những giá cả trung bình*, trong đó một phần giá trị thặng dư của hàng hóa này được chuyển sang cho một hàng hóa khác, v.v.. Giá trị của hàng hóa ngang với số lượng lao động được trả công và không được trả công *chứa đựng* trong hàng hóa đó. *Giá cả trung bình* của hàng hóa ngang với số lượng lao động được trả công (đã vật thể hóa hay là lao động sống) chứa đựng trong hàng hóa đó, cộng với một phần trung bình nào đó của lao động không được trả công, không kể là phần lao động không được trả công này có được chứa đựng trong bản thân hàng hóa đó theo đúng quy mô ấy hay không, nói một cách khác, không kể là giá trị của hàng hóa đó chứa đựng lao động không được trả công nhiều hay ít.

[b) CÁCH ĐẶT VẤN ĐỀ ĐỊA TÔ]

Có thể là - tôi để dành vấn đề này lại cho một cuộc nghiên cứu sau, không thuộc về đối tượng của cuốn sách này¹⁰ - có những lĩnh vực sản xuất nào đó làm việc trong những hoàn cảnh ngăn trở không cho giá trị của chúng quy thành những giá cả trung bình theo ý nghĩa *nói trên*, tức là trong những hoàn cảnh không cho phép cạnh tranh thu được thắng lợi đó. Nếu sự việc diễn ra

như thế chẳng hạn đối với tô trong nông nghiệp hay là với tô của các hầm mỏ (có những tô chỉ có thể giải thích được bằng sự độc quyền, ví dụ như tô về việc sử dụng nước ở xứ Lôm-bác-di, ở một số vùng thuộc châu Á chẳng hạn; tô nhà cửa trong mức độ nó là tô của quyền sở hữu ruộng đất thì cũng vậy), thì kết quả sẽ là: trong khi giá cả sản phẩm của tất cả các tư bản công nghiệp khác tăng lên hay giảm xuống tới mức giá cả trung bình, thì giá cả sản phẩm nông nghiệp vẫn ngang với giá trị của nó, mà giá trị này lại cao hơn giá cả trung bình. Ở đây, những thứ trở ngại làm cho trong số *giá trị thặng dư được tạo ra* ở trong lĩnh vực ấy, với tư cách là sở hữu của bản thân lĩnh vực ấy, người ta có thể chiếm đoạt được nhiều hơn là theo các quy luật của cạnh tranh, nhiều hơn là số tương xứng với phần tư bản đầu tư vào ngành sản xuất ấy, - những thứ trở ngại ấy có tồn tại hay không?

Chúng ta hãy hình dung có những tư bản công nghiệp, không phải nhất thời mà là do bản chất những lĩnh vực sản xuất *của chúng*, đã sản xuất ra giá trị thặng dư 10 hoặc 20, hoặc 30% [452] nhiều hơn so với những tư bản công nghiệp có cùng một đại lượng ở trong các lĩnh vực sản xuất khác. Tôi nói rằng, nếu những tư bản như thế, bất chấp sự cạnh tranh, có thể giữ cho mình số giá trị thặng dư siêu ngạch ấy, và làm cho số giá trị thặng dư siêu ngạch ấy không tham dự vào cuộc tính toán (phân phối) chung quyết định tỷ suất lợi nhuận chung, thì trong những trường hợp ấy, trong lĩnh vực sản xuất mà những tư bản ấy hoạt động, chúng ta sẽ có hai người nhận thu nhập khác nhau: một người thu được tỷ suất lợi nhuận chung và người kia thì thu được phần thặng dư, vốn có riêng cho lĩnh vực ấy. Để có thể đem tư bản của mình đầu tư vào lĩnh vực ấy, mỗi một nhà tư bản đều phải trả, phải nộp phần thặng dư ấy cho kẻ có đặc quyền vơ vét lợi nhuận đó, còn đối với bản thân thì anh ta chỉ giữ lại có tỷ suất lợi nhuận chung, cũng như bất kỳ một nhà tư bản nào khác mà anh ta hoàn toàn cùng chung một số phận. Nếu như tình hình sự việc trong

nông nghiệp là như thế, thì ở đây việc *giá trị thặng dư* phân giải thành *lợi nhuận* và *địa tô* tuyệt nhiên không phải chứng minh rằng bản thân lao động ở đây "có năng suất hơn" (theo nghĩa sản xuất ra giá trị thặng dư) so với trong công nghiệp chế biến; do đó không có một căn cứ nào để gán cho ruộng đất một sức mạnh thần bí nào đó; và lại, bản thân điều đó cũng đáng nực cười rồi, bởi vì *giá trị ngang với lao động* và do đó *giá trị thặng dư không thể nào ngang với ruộng đất được*. (Thực ra, giá trị thặng dư tương đối có thể phụ thuộc vào độ phì tự nhiên của đất đai, nhưng điều đó không thể nào làm cho *giá cả* sản phẩm của đất đai *cao hơn*. Đúng ra là ngược lại.) Không cần thiết phải viện đến học thuyết của Ri-các-đô, vì bản thân học thuyết này, vốn đã gắn liền một cách khó chịu với cái thuyết vô giá trị của Man-tút, sẽ dẫn đến những kết luận xấu xa, và nhất là nếu nó không mâu thuẫn về mặt lý luận với học thuyết của tôi về giá trị thặng dư tương đối, thì trong thực tiễn nó cũng làm cho học thuyết đó mất hết một phần không nhỏ ý nghĩa của nó.

Ở Ri-các-đô toàn bộ mấu chốt của vấn đề là như sau:

Ở những nơi mà việc canh tác - theo như giả thiết của Ri-các-đô- được tiến hành theo kiểu tư bản chủ nghĩa, ở những nơi có *người thuê ruộng*, thì địa tô (trong nông nghiệp chẳng hạn) chẳng qua chỉ là số thặng dư ngoài lợi nhuận chung. Theo ý nghĩa kinh tế - tài sản, cái mà người chủ đất thu được thực sự có phải là địa tô ấy hay không, điều đó hoàn toàn không quan trọng. Cái đó có thể chỉ là một khoản khấu trừ giản đơn vào tiền công (so sánh Ai-rơ-len), hay một phần là khoản khấu trừ vào lợi nhuận của người thuê đất, lợi nhuận mà trong trường hợp này đã sụt xuống dưới mức lợi nhuận trung bình. Tất cả những trường hợp có thể xảy ra như thế ở đây đều tuyệt đối không quan trọng. Trong chế độ tư sản, *địa tô* chỉ cấu thành một hình thái đặc trưng đặc biệt của giá trị thặng dư trong chừng mực nó là một khoản thặng dư ngoài lợi nhuận (chung).

Nhưng tại sao lại có thể như thế? Với tư cách là một hàng hóa, lúa mì cũng được bán như bất kỳ một thứ hàng hóa nào khác, theo *giá trị* của nó, tức là hàng hóa ấy được trao đổi với những hàng hóa khác theo thời gian lao động chứa đựng ở trong đó. {Đó là một tiền đề không đúng thứ nhất làm tăng thêm một cách giả tạo sự khó khăn của vấn đề. Hàng hóa được trao đổi theo giá trị của chúng chỉ trong những trường hợp ngoại lệ mà thôi. *Giá cả trung bình* của chúng được xác định một cách khác. Videsupra^{1*}}. Người thuê đất trồng lúa mì cũng thu được một lợi nhuận giống như là tất cả những nhà tư bản khác. Điều đó chứng minh rằng hần ta, cũng như tất cả các nhà tư bản khác, chiếm đoạt thời gian lao động không được trả công của công nhân của hần ta. Trong trường hợp ấy, do đâu lại còn có địa tô? Tô không biểu thị cái gì khác ngoài thời gian lao động. Thế thì tại sao trong nông nghiệp, lao động thặng dư lại phải phân giải thành lợi nhuận và địa tô, trong khi đó thì trong công nghiệp nó chỉ bằng lợi nhuận mà thôi? Và nói chung, làm sao lại có thể như thế, nếu trong nông nghiệp lợi nhuận chỉ ngang với lợi nhuận trong bất kỳ một lĩnh vực sản xuất nào khác? {Cả ở đây nữa, những quan niệm sai lầm của Ri-các-đô về lợi nhuận và việc lẫn lộn trực tiếp nó với giá trị thặng dư đều có hại. Những cái đó làm cho ông ta gặp khó khăn hơn trong việc nghiên cứu vấn đề.}

Ri-các-đô đã giải quyết *khó khăn* bằng cách giả định rằng *về nguyên tắc* thì không có sự khó khăn đó. {Và thực vậy, đó là *phương thức duy nhất* để giải quyết sự khó khăn một cách triệt để. Nhưng có thể làm điều đó bằng hai cách. Hoặc giả là chứng minh rằng những hiện tượng mâu thuẫn với nguyên tắc ấy chỉ là một cái gì *có vẻ* như thế, là một cái bề ngoài bắt nguồn từ sự phát triển của bản thân sự vật. Hoặc giả là, như Ri-các-đô đã làm, *gạt bỏ* sự khó khăn ấy *ở một điểm*, điểm này sau đó lại được lấy làm điểm xuất phát để từ đó có thể giải thích - ở một điểm khác - sự tồn tại của hiện tượng đã gây nên khó khăn.}

1* Như trên.

Ri-các-đô giả định một trường hợp trong đó tư bản của người thuê đất chỉ đem lại lợi nhuận thôi, cũng giống như tư bản của bất kỳ một nhà tư bản nào khác {dù là nói về cái phần tư bản không phải trả tô của một trại nông nghiệp nào đó, hay là về một bộ phận ruộng đất không phải nộp tô của người phéc-mi-ê; như thế là ở đây nói về một tư bản đầu tư vào nông nghiệp mà không phải trả tô nói chung}. Giả thiết đó thậm chí còn là điểm xuất phát đối với Ri-các-đô, và nó cũng có thể được trình bày như sau:

Lúc ban đầu, tư bản của người thuê đất chỉ đem lại lợi nhuận thôi {tuy nhiên ở đây cái hình thái *lịch sử giả hiệu* ấy là một cái gì không cơ bản, và nó là một cái gì chung cho tất cả các nhà kinh tế học tư sản cả khi họ xây dựng những "quy luật" khác như thế}, còn địa tô thì tư bản đó không phải trả. Tư bản của người thuê đất không khác với bất kỳ một tư bản nào đang nằm trong sản xuất. Tô xuất hiện chỉ vì nhu cầu về lúa mì tăng lên, và do đó, khác với các ngành sản xuất khác, người ta phải tìm đến những đất đai "kém" phì nhiêu hơn. Vì các tư liệu sinh hoạt trở nên đắt đỏ hơn, cho nên người thuê đất (giả thiết đây là người thuê đất đầu tiên) cũng phải chịu thiệt như mọi nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa khác, bởi vì người thuê đất cũng phải trả công cho công nhân của họ nhiều hơn. Nhưng hần sẽ được lợi bởi vì giá cả hàng hóa của hần đã tăng lên cao hơn giá trị của nó. Hần ta được lợi nhờ việc đó, một là, trong chừng mực mà giá trị tương đối của các hàng hóa khác cấu thành tư bản cố định của người thuê đất đã giảm xuống so với hàng hóa của hần ta, và do đó người thuê đất mua những hàng hóa đó với giá rẻ hơn; hai là, trong chừng mực mà hần ta thu được giá trị thặng dư của hần trong một hàng hóa đắt hơn. Như vậy là lợi nhuận của người thuê đất ấy tăng lên cao hơn tỷ suất lợi nhuận trung bình trong lúc tỷ suất này lại giảm xuống. Khi đó một nhà tư bản khác sẽ chuyển qua một khoảnh đất II xấu hơn; miếng đất này với một tỷ suất lợi nhuận kém hơn, có thể cung cấp một sản phẩm theo giá cả

sản phẩm của khoảnh đất I, hay thậm chí có thể rẻ hơn một ít. Dù sao chẳng nữa thì giờ đây, trên khoảnh đất II của chúng ta, [453] một quan hệ bình thường đã được xác lập, trong đó giá trị thặng dư chỉ quy thành lợi nhuận, nhưng chúng ta đã giải thích được tô đối với khoảnh đất I, cụ thể là giải thích bằng sự tồn tại của hai thứ giá cả sản xuất [Produktionspreis], hơn nữa giá cả sản xuất của II đồng thời là giá cả thị trường của I. Tình hình cũng hoàn toàn giống như tình hình của một hàng hóa công nghiệp được sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi hơn, và đem lại một siêu lợi nhuận tạm thời. Mặc dù là giá cả của lúa mì, - giá cả này ngoài lợi nhuận ra còn gồm cả tô nữa, - cũng chỉ gồm có lao động đã vật thể hóa thôi, mặc dù là giá cả này ngang với giá trị của lúa mì đó, nhưng không phải là nó ngang với giá trị chứa đựng ngay trong bản thân nó, mà ngang với giá trị của lúa mì đã gieo trên khoảnh đất II. Bởi vì không thể có hai giá cả thị trường được. {Trong khi Ri-các-đô gắn liền sự xuất hiện của người thuê đất II với việc giảm tỷ suất lợi nhuận, thì Stiếc-ling lại bắt anh ta bước lên sân khấu do tiền công *giảm xuống* vì giá cả lúa mì, chứ không phải tăng lên. Tiền công đã giảm xuống đó cho phép người thuê đất II canh tác khoảnh đất số 2 với một tỷ suất lợi nhuận như cũ, mặc dù là đất đó kém màu mỡ hơn¹¹.} Khi sự tồn tại của địa tô đã được giải thích bằng cách đó thì những điều còn lại sẽ không có gì khó khăn nữa. Tất nhiên là *sự khác nhau của các địa tô*, tương xứng với sự khác nhau của độ màu mỡ, v.v., vẫn có hiệu lực. Nhưng tự bản thân nó, sự khác nhau của độ màu mỡ không phải là một điều chứng minh rằng nhất thiết phải chuyển sang những đất đai ngày càng xấu hơn.

Do đó, học thuyết của Ri-các-đô là như vậy. Vì giá cả của lúa mì- đã được nâng cao và đem lại cho người thuê đất I một lợi nhuận phụ thêm - thậm chí cũng không đem lại cho người thuê đất II một tỷ suất lợi nhuận như trước, mà chỉ đem lại một lợi nhuận nhỏ hơn, nên rõ ràng là sản phẩm số II chứa đựng nhiều giá trị hơn là sản phẩm số I, hay nó là sản phẩm của một thời

gian lao động nhiều hơn, nó chứa đựng một số lượng lao động nhiều hơn; do đó muốn sản xuất ra cũng một sản phẩm ấy, một quắc-tơ lúa mì chẳng hạn, thì cần phải chi phí một thời gian lao động lớn hơn. Việc tăng địa tô sẽ tương xứng với việc tăng độ xấu của ruộng đất, hay là tương xứng với việc tăng những số lượng lao động cần thiết phải chi phí để sản xuất ra một quắc-tơ lúa mì chẳng hạn. Dĩ nhiên là Ri-các-đô sẽ không nói đến việc "tăng" tô nếu như chỉ tăng có số lượng quắc-tơ trả cho tô: đối với Ri-các-đô, tô tăng lên trong trường hợp mà giá cả của cũng một quắc-tơ đó tăng lên, từ 30 đến 60 si-ling chẳng hạn. Thực ra, Ri-các-đô đôi khi lại quên rằng *đại lượng tuyệt đối của tô có thể tăng lên trong khi tỷ suất địa tô giảm xuống, cũng như là khối lượng tuyệt đối của lợi nhuận có thể tăng lên trong khi tỷ suất lợi nhuận giảm xuống*.

Một số người khác (như *Kê-ri* chẳng hạn) lại cố sức lẩn tránh sự khó khăn, phủ nhận sự tồn tại của nó bằng cách trái ngược hẳn lại. Theo họ, địa tô chỉ là lợi tức của tư bản đã đầu tư vào ruộng đất trước đó¹². Như vậy, địa tô cũng chỉ là một trong những hình thái của lợi nhuận. Do đó, ở đây người ta đã phủ nhận sự tồn tại của địa tô, và thực vậy, *do cách giải thích địa tô như thế nên kết quả là nó không còn gì nữa*.

Một số người khác, như *Biu-kê-nen* chẳng hạn, thì cho địa tô chỉ là một hậu quả của sự độc quyền. Xem thêm *Hóp-kin-xơ*¹³. Ở đây toàn bộ địa tô được quy thành một khoản *cộng thêm* vào giá trị.

Ở ông Ốp-đây-cơ thì quyền sở hữu về ruộng đất, hay địa tô, lại trở thành "*một sự phản ánh đã được hợp pháp hóa của giá trị của tư bản*"¹⁴. Đó là nét đặc trưng của người Mỹ¹⁾.

¹⁾ [486] { Giống như Ốp-đây-cơ gọi quyền sở hữu ruộng đất là "*sự phản ánh đã được hợp pháp hóa của giá trị của tư bản*", tư bản cũng là "*sự phản ánh đã được hợp pháp hóa của lao động của người khác*" } [486].

Ở Ri-các-đô, việc nghiên cứu vấn đề trở nên khó khăn thêm do hai giả thiết sai lầm. {Thực ra, Ri-các-đô không phải là người đã phát minh ra học thuyết về địa tô. Trước ông, Oét-xơ và Man-tút đã công bố những tác phẩm của họ về học thuyết về địa tô. Nhưng nguồn gốc chính là *An-đéc-xon*. Nhưng điều phân biệt Ri-các-đô (tuy rằng ở Oét-xơ không phải là hoàn toàn không có sự hiểu biết về mối liên hệ thực tế), là mối quan hệ lẫn nhau giữa học thuyết của ông về địa tô và học thuyết của ông về giá trị, Man-tút, như cuộc tranh luận sau này của ông ta với Ri-các-đô về vấn đề địa tô đã chứng minh, thậm chí cũng không hiểu được thuyết mà ông ta đã mượn của An-đéc-xon.}. Nếu xuất phát từ một nguyên tắc đúng đắn là giá trị của hàng hóa do thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó quyết định (và nói chung, giá trị chẳng qua chỉ là thời gian lao động xã hội đã vật thể hóa), thì sẽ đi đến kết luận là *giá cả trung bình* của các hàng hóa do thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng quyết định. Kết luận ấy sẽ là một kết luận đúng đắn nếu như chúng minh được rằng *giá cả trung bình* ngang với *giá trị*. Nhưng tôi lại chứng minh một điều ngược lại: chính vì giá trị của các hàng hóa do *thời gian lao động* quyết định, cho nên giá cả trung bình của hàng hóa (trừ trường hợp *duy nhất* là khi *tỷ suất lợi nhuận* cá biệt trong một lĩnh vực sản xuất riêng biệt nào đó, tức là lợi nhuận do giá trị thặng dư đã được sản xuất ra trong chính ngay lĩnh vực sản xuất đó quyết định, ngang với tỷ suất lợi nhuận trung bình của tổng tư bản) *không bao giờ có thể* ngang với giá trị của chúng, mặc dù việc xác định giá cả trung bình chỉ là cái phát sinh so với giá trị do thời gian lao động quyết định.

Từ đó, trước hết, toát ra kết luận nói rằng, những hàng hóa mà giá cả trung bình (nếu không kể đến giá trị của tư bản bất biến) chỉ phân giải thành tiền công và lợi nhuận, hơn nữa, cả tiền công lẫn lợi nhuận đều ở mức bình thường của chúng, là tiền công trung bình và lợi nhuận trung bình, - những hàng hóa đó cũng có thể được bán trên hoặc dưới giá trị của chúng. Do đó, nếu

việc giá trị thặng dư của một hàng hóa nào đó chỉ thể hiện ra trong mục lợi nhuận bình thường, hoàn toàn không chứng minh được rằng hàng hóa đó đã được bán theo giá trị của nó, - thì việc một hàng hóa ngoài lợi nhuận ra còn đem lại [454] địa tô cũng vậy, việc đó tuyệt nhiên không xác minh được rằng hàng hóa đó đã được bán *cao hơn* giá trị nội tại của nó. Một khi đã xác định được rằng *tỷ suất lợi nhuận trung bình*, hay *tỷ suất lợi nhuận chung của tư bản*, do một hàng hóa thực hiện, có thể *thấp hơn* tỷ suất lợi nhuận của bản thân nó là tỷ suất được quyết định bởi giá trị thặng dư thực sự chứa đựng trong hàng hóa đó, thì từ đó có thể rút ra điều sau đây: nếu hàng hóa của một *lĩnh vực sản xuất đặc biệt* nào đó, ngoài tỷ suất lợi nhuận trung bình ấy ra, còn đem lại một số giá trị thặng dư phụ thêm nữa, giá trị thặng dư này mang một danh hiệu đặc biệt là *địa tô* chẳng hạn, thì điều đó không có nghĩa là nhất thiết lợi nhuận cộng với địa tô, tổng số lợi nhuận và địa tô, phải lớn hơn *giá trị thặng dư* chứa đựng trong bản thân hàng hóa đó. Vì lợi nhuận [do nhà tư bản thu được] có thể thấp hơn giá trị thặng dư nội tại của hàng hóa đó, tức là thấp hơn số lượng lao động không được trả công chứa đựng trong hàng hóa đó, cho nên hoàn toàn không nhất thiết là lợi nhuận cộng với địa tô phải lớn hơn giá trị thặng dư nội tại của hàng hóa.

Thực ra, còn phải giải thích thêm rằng tại sao một hiện tượng như thế lại xảy ra ở trong một lĩnh vực sản xuất *đặc biệt* nào đó, khác với các lĩnh vực sản xuất khác. Nhưng việc giải quyết vấn đề đã dễ dàng hơn nhiều. Hàng hóa đem lại tô nhờ thế mà khác với tất cả các hàng hóa khác. Ở một bộ phận trong số những hàng hóa khác ấy, giá cả trung bình của chúng *cao hơn* giá trị nội tại của chúng, nhưng chỉ cao hơn tới mức cần thiết để cho tỷ suất lợi nhuận của chúng *được nâng lên* ngang với tỷ suất lợi nhuận chung; ở một bộ phận khác của những hàng hóa khác đó, giá cả trung bình của chúng *thấp hơn* giá trị nội tại của chúng, nhưng chỉ thấp hơn tới mức cần thiết để có thể *hạ thấp* tỷ suất

lợi nhuận của chúng ngang với tỷ suất lợi nhuận chung; cuối cùng, ở một bộ phận thứ ba của những hàng hóa khác ấy, giá cả trung bình của chúng ngang với giá trị nội tại của chúng, nhưng đó chỉ là vì những hàng hóa ấy đem lại tỷ suất lợi nhuận chung khi chúng được bán ra theo *giá trị nội tại* của chúng. Hàng hóa đem lại địa tô khác với tất cả ba trường hợp ấy. Trong mọi hoàn cảnh, giá cả theo đó nó được bán ra phải như thế nào để nó có thể đem lại *một lợi nhuận cao hơn lợi nhuận trung bình* do tỷ suất lợi nhuận chung của tư bản quyết định.

Và ở đây nảy ra một vấn đề: trong ba trường hợp đó, thì trường hợp nào - hay là mấy trường hợp - có thể xảy ra ở đây? Trong giá cả của hàng hóa đem lại địa tô, *toàn bộ giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa đó có được thực hiện không?* Nếu sự việc diễn ra như vậy, thì trường hợp 3 sẽ bị loại ra, trường hợp này nói về những hàng hóa mà toàn bộ giá trị thặng dư của chúng sở dĩ được thực hiện trong giá cả trung bình của chúng chỉ là vì trong điều kiện đó chúng đem lại lợi nhuận thông thường. Do đó, trường hợp này không thuộc về trường hợp nói ở đây. Theo giả thiết ấy, thì cả trường hợp 1 cũng không thuộc về trường hợp nói ở đây, vì trong trường hợp này giá trị thặng dư được thực hiện trong giá cả của hàng hóa *cao hơn* giá trị thặng dư nội tại của hàng hóa. Vì chính chúng ta đã giả thiết rằng, "giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa" đem lại địa tô "được thực hiện" trong giá cả của hàng hóa đó. Như thế là trường hợp ấy giống với trường hợp 2, trong đó giá trị thặng dư nội tại của hàng hóa cao hơn giá trị thặng dư được thực hiện trong giá cả trung bình của chúng. Cũng như ở những hàng hóa sau cùng này, giá trị thặng dư nội tại của những hàng hóa thuộc lĩnh vực sản xuất đặc biệt thể hiện ra dưới hình thái lợi nhuận và sụt xuống tới mức tỷ suất lợi nhuận chung, - giá trị thặng dư ấy ở đấy cấu thành lợi nhuận của tư bản đã chi phí. Tuy nhiên, khác với *hàng hóa số 2*, trong giá cả của những hàng hóa đặc biệt mà chúng ta đang nghiên cứu, cả *số thặng dư ngoài lợi nhuận đó* trong giá

trị thặng dư nội tại của chúng cũng được thực hiện, nhưng số thặng dư đó lại không rơi vào tay người chủ tư bản mà rơi vào tay một kẻ sở hữu khác, - cụ thể là kẻ sở hữu ruộng đất, sở hữu nhân tố thiên nhiên, mỏ, v.v..

Hay có thể là giá cả những hàng hóa đó vọt lên tới mức mà chúng đem lại nhiều hơn *tỷ suất lợi nhuận trung bình*? Điều này xảy ra đối với các giá cả độc quyền (theo đúng nghĩa của danh từ đó) chẳng hạn. *Giả định đó* - đối với bất kỳ lĩnh vực sản xuất nào trong đó tư bản và lao động có thể được sử dụng một cách tự do, còn sản xuất thì phục tùng những quy luật chung, vì vấn đề nói đến ở đây là khối lượng tư bản được sử dụng, - giả định đó không những là một sự *petitio principii*^{1*}, mà lại còn *trực tiếp mâu thuẫn* với những nguyên lý của khoa học, và của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà khoa học đó là biểu hiện về mặt lý luận. Vì giả định như thế chính là đã giả định một điều cần phải giải thích, tức là giả định rằng trong một lĩnh vực sản xuất đặc biệt nào đó, giá cả hàng hóa *nhất định phải* đem lại nhiều hơn tỷ suất lợi nhuận chung, nhiều hơn là lợi nhuận trung bình, và muốn thế thì hàng hóa *nhất định phải được bán cao hơn* giá trị của nó. Do đó, người ta đã giả định rằng sản phẩm nông nghiệp *không phục tùng* tác động của những quy luật chung của giá trị hàng hóa và của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Và tất cả những điều đó được giả định như vậy chính là vì sự tồn tại đặc biệt của địa tô bên cạnh lợi nhuận *prima facie*^{2*} đã tạo ra một vẻ bề ngoài như vậy. Vì thế giả định đó là vô lý.

Vì thế cho nên không còn cách gì khác hơn là giả thiết rằng, trong lĩnh vực sản xuất đặc biệt đó có những điều kiện đặc biệt, có những ảnh hưởng nhờ chúng mà giá cả của các hàng hóa thực hiện được [toàn bộ] giá trị thặng dư nội tại của chúng, - khác

1*- sai lầm về lô-gích, bao hàm ở chỗ muốn xác minh một luận đề nào đó bằng một lý lẽ mà bản thân nó chỉ có giá trị nếu luận đề cần xác minh được coi là đúng.

2* - thoát mới nhìn

với những hàng hóa ở trong trường hợp 2, những hàng hóa này, trong giá cả của chúng, chỉ thực hiện được giá trị thặng dư chứa đựng trong chúng tới một mức mà tỷ suất lợi nhuận chung để lại cho chúng mà thôi. Còn trong lĩnh vực sản xuất đặc biệt mà ta đang nghiên cứu, thì giá cả trung bình của hàng hóa không sụt xuống dưới giá trị thặng dư của chúng - cụ thể là không sụt xuống tới mức chỉ đem lại tỷ suất lợi nhuận chung, hoặc là tới mức là lợi nhuận trung bình của chúng không nhiều hơn lợi nhuận trung bình trong tất cả các ngành đầu tư khác của tư bản.

Điều đó đã làm cho vấn đề được giản đơn đi nhiều. Đây không còn là vấn đề phải giải thích xem làm sao mà giá cả của một hàng hóa nhất định, ngoài lợi nhuận ra, lại còn đem lại địa tô - do đó, làm sao mà *về bề ngoài*, giá cả đó lại vi phạm quy luật giá trị chung, và bằng cách nâng giá cả của hàng hóa đó lên cao hơn *giá trị thặng dư nội tại của nó*, đã đem lại cho một tư bản có một đại lượng nhất định *nhiều hơn là theo tỷ suất lợi nhuận chung*. Ngược lại, vấn đề là giải thích tại sao mà trong quá trình san bằng giá cả các hàng hóa và quy chúng thành những giá cả trung bình, hàng hóa đó lại không phải rút trong *giá trị thặng dư nội tại* của nó để trao cho các hàng hóa khác một phần đủ để nó chỉ giữ lại *lợi nhuận trung bình* thôi; bằng cách nào mà hàng hóa ấy còn thực hiện được cả cái phần giá trị thặng dư của bản thân nó, phần cấu thành số thặng dư *ngoài lợi nhuận trung bình*. Do đó, vấn đề là ở chỗ làm sao mà người thuê đất, đầu tư tư bản vào lĩnh vực sản xuất ấy, lại có thể bán hàng hóa của mình theo những giá cả khiến cho hàng hóa đó đem lại cho họ lợi nhuận thông thường, và đồng thời lại còn cho phép hân có thể nộp cho một người thứ ba, tức là cho người chủ đất, một số thặng dư đã thực hiện được trong giá trị thặng dư của các hàng hóa, *ngoài lợi nhuận* ấy ra.

[455] Vấn đề được trình bày như vậy tự nó sẽ dẫn tới câu giải đáp của nó.

[c) QUYỀN TƯ HỮU VỀ RUỘNG ĐẤT LÀ MỘT ĐIỀU KIỆN TẤT YẾU CHO SỰ TỒN TẠI CỦA ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI. SỰ PHÂN GIẢI GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NÔNG NGHIỆP THÀNH LỢI NHUẬN VÀ ĐỊA TÔ]

Sự việc rất giản đơn: *quyền tư hữu* của một số người nhất định về ruộng đất, mỏ, nước, v.v., cho phép những người đó có thể nắm lấy, chiếm lấy, cướp đoạt lấy số *giá trị thặng dư thặng ra ngoài lợi nhuận* (ngoài lợi nhuận trung bình, lợi nhuận do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định) chứa đựng trong những hàng hóa của lĩnh vực sản xuất đặc biệt ấy, của lĩnh vực đầu tư đặc biệt ấy của tư bản, và ngăn cản không cho số thặng dư ấy tham dự vào quá trình chung hình thành nên tỷ suất lợi nhuận chung. Một bộ phận giá trị thặng dư ấy còn bị chiếm đoạt ngay cả trong bất kỳ một xí nghiệp công nghiệp nào, bởi vì để sử dụng một khoảnh đất (dùng để xây dựng nhà xưởng, v.v., trại lao động v.v.) ở đâu người ta cũng phải trả tô, - vì ngay cả ở những nơi có thể sử dụng đất đai một cách hoàn toàn tự do, người ta cũng chỉ xây dựng các nhà máy ở những địa điểm ít nhiều đông dân cư và có nhiều đường giao thông.

Nếu như những hàng hóa thu được từ những đất xấu nhất thuộc về những hàng hóa loại 3 mà giá cả trung bình ngang với giá trị của chúng, tức là thuộc về loại hàng hóa thực hiện được toàn bộ giá trị thặng dư nội tại của chúng trong giá cả của chúng, vì chỉ có trong điều kiện ấy chúng mới đem lại lợi nhuận trung bình, - thì ruộng đất ấy sẽ không phải trả tô, và trong trường hợp ấy quyền sở hữu ruộng đất chỉ mang tính chất danh nghĩa mà thôi. Nếu như ở đây phải trả *tiền thuê ruộng* thì điều đó chỉ chứng minh rằng những nhà tư bản nhỏ, như một phần đã xảy ra ở nước Anh (xem Niu-men) ¹⁵, đã tự thỏa mãn với một lợi nhuận *thấp hơn* lợi nhuận trung bình. Điều đó bao giờ cũng diễn ra trong trường hợp tỷ suất địa tô cao hơn số chênh lệch giữa giá trị thặng dư *nội tại* của hàng hóa và *lợi nhuận trung bình*. Còn có thứ

ruộng đất mà việc canh tác nhiều lắm cũng chỉ bù lại được tiền công thôi, bởi vì mặc dù trong suốt thời gian ngày lao động của họ, người lao động ở đây làm việc cho bản thân mình, nhưng thời gian lao động của họ lại cao hơn thời gian lao động xã hội *tất yếu*. So với năng suất phổ biến trong ngành lao động *ấy*, lao động của họ có năng suất kém đến nỗi là mặc dù người *ấy* làm việc cho mình trong suốt mười hai giờ, nhưng hầu như anh ta chỉ sản xuất ra có một khối lượng sản phẩm mà người công nhân sản xuất ra trong tám tiếng đồng hồ trong những điều kiện thuận lợi hơn. Chính đó cũng là cái tỷ lệ diễn ra khi người thợ dệt thủ công cạnh tranh với máy dệt cơ khí. Sản phẩm của người thợ dệt thủ công đó *tất nhiên* chứa đựng mười hai giờ lao động, nhưng nó chỉ bằng tám giờ lao động xã hội *tất yếu*, - hoặc ít hơn nữa - và vì vậy mà nó chỉ có giá trị của tám giờ lao động cần thiết. Nếu như trong trường hợp *ấy*, người bán nông thuê ruộng phải trả tiền thuê ruộng, thì tiền thuê đó chỉ là khoản khấu trừ vào tiền công *tất yếu* của họ và không phải là một giá trị thặng dư nào cả, và lại càng không phải là một số thặng dư ngoài lợi nhuận trung bình.

Chúng ta hãy giả thiết rằng, ở trong một nước nào đó, ở Mỹ chẳng hạn, số lượng những người phéc-mi-ê cạnh tranh với nhau chỉ còn rất ít và việc chiếm đoạt ruộng đất làm sở hữu còn mang tính chất danh nghĩa, đến nỗi mỗi người đều có thể tìm được một mảnh đất tự do để đầu tư tư bản của mình vào việc canh tác ruộng đất mà không cần sự đồng ý của những người chủ hay những người thuê ruộng đã canh tác ruộng đất trước anh ta. Trong những điều kiện *ấy*, trong một thời gian dài hay ngắn, - trừ trường hợp những ruộng đất do ở những vùng dân cư đông đúc nên có được một vị trí độc quyền - có thể là giá trị thặng dư, do người thuê đất sản xuất ra vượt quá lợi nhuận trung bình, không được thực hiện trong giá cả sản phẩm của anh ta, và người thuê ruộng bắt buộc phải chia sẻ giá trị thặng dư mà anh ta đã thu được với những nhà tư bản anh em, như điều đó đã diễn ra đối với giá

trị thặng dư của tất cả những hàng hóa đem lại lợi nhuận phụ thêm, tức là lợi nhuận vượt quá tỷ suất lợi nhuận chung, nếu như toàn bộ giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa đó được thực hiện trong giá cả của chúng. Trong trường hợp đó, tỷ suất lợi nhuận chung sẽ tăng lên, vì cũng như các hàng hóa (công nghiệp) khác, lúa mì, v.v. sẽ bán *thấp hơn* giá trị của nó. Việc bán *thấp hơn* giá trị như thế không phải là một ngoại lệ, mà trái lại, sẽ cản trở không cho lúa mì trở thành một ngoại lệ trong những hàng hóa khác cùng loại.

Hai là, chúng ta giả thiết rằng, ở trong một nước nào đó, tất cả ruộng đất đều có cùng một chất lượng, nhưng là một chất lượng như thế nào để nếu toàn bộ giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa được thực hiện trong giá cả của nó, thì hàng hóa sẽ đem lại lợi nhuận bình thường cho tư bản. Trong trường hợp đó người ta sẽ không trả một địa tô nào cả. Việc xóa bỏ địa tô sẽ không ảnh hưởng một chút nào đến tỷ suất lợi nhuận chung, sẽ không làm cho nó tăng lên hoặc giảm xuống, cũng như là việc có một sản phẩm - phi nông nghiệp - khác thuộc về loại đó, cũng không có ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận. Chính vì *giá trị thặng dư nội tại* của những hàng hóa đó ngang với *lợi nhuận trung bình* nên chúng mới thuộc về loại đó, do đó chúng không thể thay đổi được mức lợi nhuận *ấy*, mà ngược lại, sẽ nhất trí với lợi nhuận *ấy* và hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến nó, mặc dù là lợi nhuận *ấy* có ảnh hưởng đến những hàng hóa đó.

Ba là, chúng ta giả thiết rằng trong khắp cả nước, ruộng đất đều thuộc cùng một loại, hơn nữa ruộng đất *ấy* lại xấu và tư bản đem đầu tư vào ruộng đất *ấy* có một năng suất thấp đến nỗi sản phẩm của nó thuộc vào loại hàng hóa mà giá trị thặng dư thấp hơn lợi nhuận trung bình. *Tất nhiên*, trong trường hợp đó, giá trị thặng dư (vì do năng suất của công nghiệp thấp nên tiền công sẽ tăng lên ở khắp mọi nơi) chỉ có thể ở một mức cao hơn ở những nơi nào có thể kéo dài thời gian lao động tuyệt đối; sau đó là ở những nơi nào mà nguyên vật liệu, - chẳng hạn như sắt, v.v., -

không phải là sản phẩm của nông nghiệp, hoặc giả nguyên vật liệu đó - như bông, lúa, v.v. chẳng hạn - là một đối tượng nhập khẩu và là sản phẩm của những đất đai phì nhiêu hơn. Trong trường hợp đó, để có thể đem lại lợi nhuận bình thường, giá cả của hàng hóa [nông nghiệp] sẽ phải chứa đựng một giá trị thặng dư cao hơn giá trị thặng dư nội tại của hàng hóa. Kết quả là tỷ suất lợi nhuận sẽ sụt xuống mặc dù là không có địa tô.

Hoặc giả nữa là chúng ta giả định rằng trong *trường hợp 2*, ruộng đất có năng suất rất thấp. Khi đó, tình hình giá trị thặng dư của sản phẩm nông nghiệp đó ngang với lợi nhuận trung bình sẽ nói lên rằng, nói chung ở đây lợi nhuận trung bình thấp, vì trong nông nghiệp, trong số mười hai giờ lao động, có thể phải cần đến mười một giờ để sản xuất ra tiền công, còn giá trị thặng dư thì chỉ bằng một giờ hoặc ít hơn nữa.

[456] Những trường hợp khác nhau đó minh họa điều sau đây:

Trong trường hợp thứ nhất, *việc xóa bỏ hoặc không có địa tô* gắn liền và cùng tồn tại với *một tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên* so với các nước khác có địa tô đã phát triển.

Trong trường hợp thứ hai, việc xóa bỏ hoặc không có địa tô hoàn toàn không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận.

Trong trường hợp thứ ba, - so với các nước khác đã có địa tô, - thì nó gắn liền với một tỷ suất lợi nhuận chung *thấp, tương đối thấp hơn*, và đó là một chỉ tiêu nói lên trình độ tỷ suất lợi nhuận thấp đó.

Như vậy, từ đó phải rút ra một điều là tự bản thân nó, sự phát triển của một địa tô đặc biệt tuyệt nhiên không có gì dính dáng tới *năng suất lao động nông nghiệp* cả, vì việc không có hoặc xóa bỏ địa tô có thể gắn liền với một tỷ suất lợi nhuận hoặc tăng lên, hoặc không thay đổi, hoặc giảm xuống.

Vấn đề ở đây không phải là ở chỗ tại sao trong nông nghiệp, v.v., *số giá trị thặng dư thặng ra ngoài lợi nhuận trung bình* lại

bị chiếm đoạt; trái lại, cần phải đặt câu hỏi như sau: do những nguyên nhân nào mà ở đây lại phải có hiện tượng ngược lại?

Giá trị thặng dư chẳng qua chỉ là lao động không được trả công; lợi nhuận trung bình, hay lợi nhuận thông thường, chẳng qua chỉ là một lượng lao động không được trả công mà, theo giả định, mỗi tư bản có một đại lượng nhất định đã thực hiện được. Khi người ta nói rằng lợi nhuận trung bình là 10 phần trăm, thì điều đó chỉ có nghĩa là mỗi một tư bản 100 đơn vị sẽ được 10 đơn vị lao động không được trả công, hay là một lao động đã vật thể hóa 100 chi phối được một lao động *không được trả công* bằng 1/10 đại lượng của bản thân nó. Do đó, *số giá trị thặng dư thặng ra ngoài lợi nhuận trung bình* có nghĩa là, trong hàng hóa (trong giá cả của nó, hay là trong bộ phận giá cả của nó do giá trị thặng dư cấu thành) có một lượng lao động không được trả công lớn hơn số lượng lao động đã hình thành nên lợi nhuận trung bình, và do đó, trong giá cả trung bình của các hàng hóa nó đã *cấu thành số thặng ra trong giá cả của hàng hóa so với các chi phí sản xuất ra hàng hóa đó*. Trong mỗi hàng hóa riêng rẽ, chi phí sản xuất biểu thị tư bản đã ứng ra, còn số thặng ra ngoài các chi phí sản xuất đó biểu thị *lao động không được trả công* mà tư bản ứng trước chi phối được; do đó tỷ lệ của số thặng ra ấy trong giá cả so với những chi phí sản xuất thể hiện cái *tỷ suất* theo đó một tư bản, có một đại lượng nhất định và được sử dụng vào trong quá trình sản xuất ra hàng hóa, chi phối được lao động không được trả công, không kể là lao động không được trả công chứa đựng trong hàng hóa của lĩnh vực sản xuất *đặc biệt* đó có ngang với *tỷ suất* ấy hay không.

Vậy thì cái gì đã bắt buộc nhà tư bản cá biệt phải bán hàng hóa của mình theo giá cả trung bình chẳng hạn? (Nhà tư bản *buộc phải nhận* giá cả trung bình đó như là một cái gì đã hình thành rồi, điều đó tuyệt nhiên không phải là một hành động tự do của nhà tư bản, vì nếu như vậy thì hẳn ta đã bán hàng hóa của hẳn *cao hơn* giá trị của nó.) Vậy thì cái gì bắt buộc nhà tư

bản phải bán theo một giá cả chỉ đem lại cho hắn có lợi nhuận trung bình thôi, và theo giá cả đó thì hắn thực hiện được một lao động không được trả công ít hơn là số lao động không được trả công thực sự chứa đựng trong hàng hóa của bản thân hắn? - Áp lực của những nhà tư bản khác, thực hiện thông qua sự cạnh tranh, đã bắt buộc hắn ta phải làm như thế. Bởi vì bất kỳ một tư bản nào có cùng một đại lượng như vậy đều có thể chuyển sang ngành sản xuất A là nơi mà tỷ lệ lao động không được trả công so với tư bản ứng trước, so với 100 p.xt, chẳng hạn, cao hơn trong các lĩnh vực sản xuất B, C, v.v.; những sản phẩm của những lĩnh vực này, với giá trị sử dụng của chúng, hoàn toàn thỏa mãn được một nhu cầu xã hội nào đó, giống như hàng hóa của lĩnh vực sản xuất A.

Như vậy, một khi đã có những lĩnh vực sản xuất trong đó một số điều kiện tự nhiên của sản xuất, chẳng hạn như ruộng đất cày cấy, mỏ than, mỏ sắt, thác nước, v.v.- tức là những điều kiện mà không có thì quá trình sản xuất không thể tiến hành được, không có thì hàng hóa của lĩnh vực đó không thể sản xuất ra được, - không nằm trong tay những kẻ sở hữu hay chủ nhân của lao động đã vật thể hóa, những nhà tư bản, mà lại nằm trong tay những người khác, thì *những kẻ sở hữu các điều kiện sản xuất* thuộc nhóm thứ hai này sẽ tuyên bố với nhà tư bản rằng:

Nếu tôi giao cho anh sử dụng những điều kiện sản xuất đó thì anh sẽ thu được lợi nhuận trung bình của anh, sẽ chiếm đoạt được một số lượng lao động không được trả công bình thường. Nhưng sản xuất của anh sẽ đem lại một số giá trị thặng dư thặng ra, một số lao động không được trả công thặng ra so với tỷ suất lợi nhuận. Anh không được đem số thặng ra đó bỏ vào quỹ chung như các anh, những nhà tư bản, thường làm. Số thặng ra đó tôi sẽ chiếm lấy, nó là của tôi. Một sự thỏa thuận như thế có thể hoàn toàn thích hợp với anh, vì trong lĩnh vực sản xuất này, tư bản của anh cũng sẽ đem lại cho anh giống như bất kỳ một lĩnh vực sản xuất nào khác, hơn nữa đây lại là một lĩnh vực sản xuất

rất bở. Ở đây, ngoài số 10% lao động không được trả công cấu thành lợi nhuận trung bình, tư bản của anh còn đem lại cho anh 20% lao động không được trả công *siêu ngạch*. Anh sẽ trả số đó cho tôi, và để cho anh có thể làm được điều đó, anh sẽ tính thêm 20% lao động không được trả công đó vào giá cả hàng hóa, nhưng anh sẽ không bỏ số đó vào quỹ chung với các nhà tư bản khác. Quyền sở hữu của anh về mặt điều kiện lao động - về tư bản, về lao động đã vật thể hóa - cho phép anh có thể chiếm đoạt một số lượng lao động không được trả công nhất định của công nhân, thì quyền sở hữu của tôi về một điều kiện sản xuất khác - về ruộng đất, v.v. - cũng vậy, nó cũng cho phép tôi có thể chiếm lại của anh và của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản cái phần lao động không được trả công cấu thành số thặng ra ngoài lợi nhuận trung bình của anh. Quy luật của các anh đòi hỏi rằng, trong những điều kiện bình thường, những tư bản bằng nhau chiếm đoạt một khối lượng lao động không được trả công bằng nhau, và các anh, những nhà tư bản, có thể [457] dùng cạnh tranh để bắt nhau thực hiện điều đó. Rất tốt ! Chính là tôi đang áp dụng quy luật đó đối với anh. Trong số lao động không được trả công của công nhân của anh, anh đừng chiếm đoạt nhiều hơn số có thể chiếm đoạt được khi sử dụng tư bản đó vào bất kỳ một lĩnh vực sản xuất nào khác. Nhưng quy luật đó không liên quan một tí gì đến số lao động không được trả công thặng ra mà anh đã "sản xuất" ra được ngoài số lượng bình thường của nó. Ai có thể ngăn cản tôi chiếm đoạt "số thặng ra" đó? Tại sao tôi phải đem nó quẳng vào cái nồi chung của tư bản như các anh thường làm để phân phối trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản, để cho mỗi người trong bọn họ nhận được một phần nhất định của số thặng ra đó, tùy theo cổ phần của anh ta trong tổng tư bản? Tôi không phải là nhà tư bản. Cái điều kiện sản xuất mà tôi cung cấp cho anh là một tặng phẩm của tự nhiên chứ không phải là lao động đã vật thể hóa. Anh có thể sản xuất ra đất hay nước, mỏ quặng hay mỏ than được không? Không, không thể được. Do đó, thứ phương tiện cưỡng

bách có thể áp dụng đối với anh để bắt anh phải nhả một phần lao động thặng dư mà cá nhân anh đã chiếm đoạt được, thứ phương tiện cưỡng bách đó không có đối với tôi. Vì vậy, anh hãy đưa cái phần lao động thặng dư đó lại đây ! Điều duy nhất mà những nhà tư bản đồng nghiệp với anh có thể làm được là cạnh tranh với anh chứ không phải với tôi. Nếu anh trả cho tôi một lợi nhuận phụ thêm ít hơn là số chênh lệch giữa *thời gian lao động thặng dư* mà anh đã chiếm đoạt được và cái phần lao động thặng dư mà anh được hưởng theo quy luật của tư bản, - thì những nhà tư bản đồng nghiệp với anh sẽ xuất hiện trên sân khấu và họ sẽ dùng cạnh tranh để buộc anh phải trả cho tôi một cách sòng phẳng *toàn bộ số* mà tôi có thể bòn rút được của anh.

Bây giờ, lẽ ra phải nghiên cứu: 1) bước chuyển từ quyền sở hữu phong kiến về ruộng đất sang một địa tô khác, địa tô thương mại, do nền sản xuất tư bản chủ nghĩa điều tiết; hoặc là, về một mặt khác, bước chuyển từ quyền sở hữu phong kiến về ruộng đất đó sang quyền sở hữu tự do của nông dân về ruộng đất; 2) địa tô đã xuất hiện như thế nào ở trong những nước như nước Mỹ là nơi mà lúc đầu tiên, ruộng đất không phải là sở hữu tư nhân và - ít ra cũng về mặt hình thức - phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã thống trị ngay từ ban đầu; 3) những hình thức sở hữu ruộng đất của châu Á hiện vẫn tiếp tục tồn tại. Tất cả những điểm này không thuộc về điều đang nói ở đây.

Như thế, theo lý luận mà chúng tôi đã trình bày thì quyền tư hữu về các đối tượng của tự nhiên, như ruộng đất, nước, mỏ quặng, v.v., quyền sở hữu về những điều kiện sản xuất ấy, về một trong những điều kiện tự nhiên ấy của sản xuất - không phải là nguồn gốc đẻ ra giá trị, vì giá trị chỉ ngang với thời gian lao động đã vật thể hóa mà thôi; quyền sở hữu đó cũng không phải là nguồn gốc đẻ ra giá trị thặng dư siêu ngạch, tức là số lao động không được trả công thặng dư ngoài số lao động không được trả công chứa đựng trong lợi nhuận. Nhưng quyền sở hữu đó là một nguồn thu nhập. Nó là một chứng thư, một phương tiện cho phép

kẻ sở hữu điều kiện sản xuất đó có thể chiếm đoạt trong lĩnh vực sản xuất mà đối tượng sở hữu của họ tham gia với tư cách là một điều kiện sản xuất, một phần lao động không được trả công mà nhà tư bản đã bòn rút được, nếu không thì phần này đã được bỏ vào quỹ chung của tư bản, với tư cách là một số thặng dư ngoài lợi nhuận bình thường. Quyền sở hữu đó là một phương tiện để ngăn chặn quá trình nói trên, quá trình diễn ra trong các lĩnh vực sản xuất tư bản chủ nghĩa khác, và nó là một phương tiện để giữ cho số giá trị thặng dư được sản xuất ra trong lĩnh vực đó nằm lại trong phạm vi của cùng lĩnh vực đó, thành thử giờ đây giá trị thặng dư được phân phối giữa nhà tư bản và kẻ sở hữu ruộng đất. Bằng cách đó quyền sở hữu về ruộng đất trở thành một phiếu lĩnh lao động không được trả công, lĩnh lao động cho không, cũng giống như tư bản là một phiếu lĩnh như vậy. Trong tư bản, lao động đã vật thể hóa của công nhân thể hiện ra như là một lực lượng thống trị đối với họ, thì trong quyền sở hữu về ruộng đất cũng vậy, việc nó cho phép người sở hữu nó lấy của nhà tư bản một bộ phận lao động không được trả công cũng mang một cái vẻ làm như quyền sở hữu ruộng đất là nguồn gốc của giá trị.

Điều đó giải thích địa tô hiện đại, như sự tồn tại của nó. *Trong điều kiện đầu tư tư bản như nhau*, đại lượng khác nhau của địa tô chỉ có thể giải thích được bằng độ phì khác nhau của các khoảnh ruộng đất. *Trong điều kiện độ phì nhiều như nhau*, đại lượng khác nhau của địa tô chỉ có thể giải thích được bằng *đại lượng khác nhau của tư bản đã đầu tư*. Trong trường hợp thứ nhất, địa tô tăng lên vì tỷ suất của nó tăng lên so với tư bản đã chi phí (cũng như so với diện tích ruộng đất). Trong trường hợp thứ hai, nó tăng lên vì trong điều kiện tỷ suất như nhau – hay ngay cả trong điều kiện tỷ suất có bao hàm sự chênh lệch (nếu như lượng tư bản đầu tư lần thứ hai vào ruộng đất kém năng suất hơn) –khối lượng địa tô đã tăng lên.

Theo thuyết đó, không nhất thiết là ruộng đất xấu nhất sẽ hoàn

toàn không đem lại địa tô, cũng không nhất thiết là nó sẽ đem lại địa tô. Thêm nữa, hoàn toàn không cần biết là năng suất nông nghiệp phải giảm xuống, mặc dù là trong nông nghiệp, sự chênh lệch về năng suất – nếu nó không được xoá bỏ đi một cách giả tạo (điều này có thể thực hiện được) – sẽ lớn hơn nhiều so với sự chênh lệch trong giới hạn của cùng một lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Khi chúng tôi nói về năng suất lớn hơn hay nhỏ hơn thì đó là nói về một sản phẩm cùng loại. Những sản phẩm khác nhau quan hệ với nhau như thế nào- đó lại là một vấn đề khác.

Địa tô, tính cho bản thân ruộng đất là tổng số tô, là khối lượng của nó. Nó vẫn có thể tăng lên mà tỷ suất tô không tăng. Trong điều kiện giá trị của tiền không thay đổi, giá trị tương đối của các sản phẩm nông nghiệp có thể tăng lên không phải vì năng suất nông nghiệp sút kém đi, mà chính là vì tuy nó có tăng lên nhưng không phải tăng với mức độ như công nghiệp. Ngược lại, trong điều kiện giá trị tiền tệ không thay đổi, giá cả bằng tiền của sản phẩm nông nghiệp chỉ có thể tăng lên trong trường hợp mà bản thân giá trị của chúng tăng lên, tức là nếu như nông nghiệp trở nên kém năng suất hơn (ở đây chúng tôi không nói đến áp lực tạm thời của sức cầu đối với sức cung như là điều thường đã xảy ra đối với các hàng hoá khác).

Trong công nghiệp bông vải sợi, bản thân nền công nghiệp càng phát triển thì giá cả nguyên vật liệu lại càng giảm xuống; điều đó cũng xảy ra trong công nghiệp luyện sắt, v.v., trong công nghiệp than, v.v.. Ở đây, tô có thể tăng lên không phải là vì tỷ suất của nó tăng lên mà chỉ là vì người ta đã sử dụng nhiều tư bản hơn.

Ri-các-đô cho rằng những lực lượng của tự nhiên như không khí, ánh sáng, điện, hơi nước, nước, là không mất tiền mua, còn ruộng đất vì có hạn cho nên không phải là không mất tiền mua. Cho nên, theo ý kiến Ri-các-đô, chỉ một điều đó cũng đã làm cho nông nghiệp có năng suất thấp hơn các ngành sản xuất khác. Giả thử như ruộng đất cũng là một thứ tài sản chung, không bị biến thành sở hữu, và giả thử ta có thể có ruộng đất với một số lượng

nhiều như thế nào cũng được, giống như những yếu tố và những lực lượng tự nhiên khác, thì theo Ri-các-đô, sản xuất sẽ có năng suất lớn hơn nhiều.

[458] Trước hết, cần phải nhận xét rằng, nếu như tất cả mọi người đều có thể chi phối ruộng đất một cách tự do, với tư cách là một yếu tố của tự nhiên, thì sẽ không có một trong những yếu tố chủ yếu để *hình thành tư bản*. Một trong những điều kiện sản xuất căn bản nhất, và nếu như không kể đến bản thân con người và lao động của họ – là điều kiện sản xuất có trước duy nhất, sẽ không có thể bị tha hoá và chiếm đoạt, và vì thế sẽ không thể đối lập với người công nhân như là một thứ sở hữu của người khác và do đó mà biến họ thành một người công nhân làm thuê. Do đó, năng suất lao động hiểu theo nghĩa của Ri-các-đô, tức là theo nghĩa tư bản chủ nghĩa, việc “sản xuất” ra lao động không được trả công của người khác, sẽ không thể có được. Như thế thì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung sẽ chấm dứt.

Còn về các lực lượng tự nhiên mà Ri-các-đô đã dẫn ra, thì tất nhiên người ta có thể có được một phần không mất tiền mua và đối với nhà tư bản thì chúng không tốn kém gì cả. Đối với nhà tư bản, than phải mất tiền mua, nhưng hơi nước không tốn kém gì cả nếu như họ có thể lấy nước không mất tiền. Nhưng chúng ta hãy lấy trường hợp hơi nước chẳng hạn. Những đặc tính của hơi nước bao giờ cũng vẫn có. Nhưng việc sử dụng hơi nước vào công nghiệp là một phát minh khoa học mới mà nhà tư bản đã chiếm đoạt cho hần ta. Do kết quả của phát minh đó, năng suất lao động đã tăng lên và do đó giá trị thặng dư tương đối cũng tăng lên. Điều đó có nghĩa là: nhờ có hơi nước, số lượng lao động không được trả công mà nhà tư bản đã chiếm đoạt được trong một ngày lao động đã tăng lên. Như vậy, sự khác nhau giữa sức sản xuất của hơi nước và sức sản xuất của ruộng đất chỉ là ở chỗ sức sản xuất thứ nhất đem lao động không được trả công lại cho nhà tư bản, còn sức sản xuất thứ hai – cho kẻ sở hữu ruộng đất, bằng cách cướp đoạt lao động không được trả công của

công nhân, không phải [trực tiếp] từ tay người công nhân, mà từ tay nhà tư bản. Vì thế, nhà tư bản mơ ước “xoá bỏ quyền sở hữu” đối với yếu tố tự nhiên này.

Trong cách Ri-các-đô đề cập vấn đề này chỉ có điều sau đây là đúng đắn:

Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhà tư bản không phải chỉ là một nhân viên sản xuất cần thiết mà còn chiếm một địa vị thống trị nữa. Ngược lại, trong phương thức sản xuất ấy kẻ sở hữu ruộng đất hoàn toàn là thừa. Tất cả điều mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đòi hỏi là *không* cho ruộng đất trở thành sở hữu chung, là để cho ruộng đất đối lập với giai cấp công nhân như là một điều kiện sản xuất *không thuộc* về giai cấp ấy, và mục đích ấy hoàn toàn đạt được khi nào ruộng đất trở thành sở hữu của Nhà nước, và do đó, khi nào địa tô do Nhà nước thu. Trong thế giới cổ đại và trung cổ, kẻ sở hữu ruộng đất có những chức năng trọng yếu trong sản xuất bao nhiêu thì trong thế giới công nghiệp hần lại là một cái bước vô dụng bấy nhiêu. Vì thế cho nên về mặt lý luận, nhà tư bản cấp tiến (ngoài việc đó ra, còn muốn xoá bỏ tất cả các thứ thuế khác) đi tới chỗ phủ nhận quyền tư hữu ruộng đất mà họ muốn biến thành sở hữu chung của giai cấp tư sản, của tư bản, dưới hình thái sở hữu nhà nước. Nhưng trong thực tiễn, hần ta lại không có đủ can đảm, bởi vì tấn công vào một hình thái sở hữu – vào một hình thái sở hữu tư nhân đối với các điều kiện lao động – sẽ rất nguy hiểm đối với cả hình thái khác. Ngoài ra, bản thân nhà tư sản cũng tậ ruộng đất.

[4] TÍNH CHẤT KHÔNG CẦN CỨ CỦA LUẬN ĐIỂM CỦA

RỐT-BÉC-TÚT CHO RẰNG TRONG NÔNG NGHIỆP KHÔNG CÓ GIÁ TRỊ CỦA NGUYÊN VẬT LIỆU]

Bây giờ chúng ta hãy quay trở lại ông Rốt-béc-tút.

Theo ý kiến của Rốt-béc-tút thì trong nông nghiệp người ta

hoàn toàn không tính đến nguyên vật liệu, bởi vì theo như lời đoan chắc của Rốt-béc-tút, người nông dân Đức không coi lúa giống, thức ăn cho gia súc v.v., là một sự chi phí đối với bản thân mình, không tính đến các chi phí sản xuất ấy, tức là tính toán *không đúng*. Thành thử ở nước Anh, nơi mà người phéc-mi-ê đã tính toán đúng trên 150 năm nay thì lẽ ra *không* nên có một địa tô nào cả. Như vậy, từ điều đó, lẽ ra Rốt-béc-tút không nên rút ra kết luận nói rằng người thuê ruộng trả địa tô là vì tỷ suất lợi nhuận của anh ta cao hơn trong công nghiệp, mà nên rút ra một kết luận hoàn toàn khác: người thuê ruộng phải trả địa tô là vì do tính toán không đúng, anh ta đã tự thoả mãn với một tỷ suất lợi nhuận *thấp hơn*. Rốt-béc-tút sẽ không làm vừa ý bác sĩ Kê-nê, bản thân vốn là con của một người thuê ruộng và hiểu rất rõ những quan hệ thuê mướn ruộng đất ở Pháp. Vì trong “các khoản ứng trước hàng năm”, dưới mục “những khoản ứng trước”, Kê-nê đã quy định giá trị của “nguyên vật liệu” mà người thuê ruộng phải sử dụng trong công việc sản xuất của họ là một tỷ, mặc dù là anh ta tái sản xuất ra nguyên vật liệu đó in natura.

Nếu trong một bộ phận công nghiệp hầu như hoàn toàn không có tư bản cố định, hay thiết bị máy móc, thì trong một bộ phận khác, trong toàn bộ nền công nghiệp vận tải – ngành công nghiệp sản xuất ra sự di chuyển (nhờ xe cộ, đường xe lửa, tàu bè, v.v.) – người ta hoàn toàn không sử dụng nguyên vật liệu, mà chỉ sử dụng công cụ sản xuất. Thế thì ngoài lợi nhuận ra, những ngành công nghiệp ấy có đem lại địa tô nữa không? Ngành công nghiệp ấy khác với công nghiệp mỏ, chẳng hạn, như thế nào? Trong cả hai trường hợp đều chỉ có thiết bị máy móc và các vật liệu phụ, chẳng hạn như than cho tàu thuỷ và cho đầu máy xe lửa, cũng như cho mỏ quặng, thức ăn cho ngựa, v.v.. Tại sao đối với loại sản xuất này tỷ suất lợi nhuận lại phải tính khác so với một loại sản xuất kia? Chúng ta hãy giả định rằng những chi phí mà người nông dân đã bỏ ra in natura cho việc sản xuất của mình bằng 1/5 tổng số tư bản mà anh ta đã ứng trước; cần phải thêm vào

đó 4/5 là những chi phí cho những máy móc mà anh ta đã mua và cho tiền công; cứ cho rằng tất cả phí tổn đó bằng [tính theo giá trị] 150 quác-tơ. Nếu như sau đó người nông dân được 10% lợi nhuận, thì lợi nhuận đó là 15 quác-tơ. Như thế, tổng sản phẩm sẽ là 165 quác-tơ. Nếu như trong số tư bản đã ứng trước, người nông dân trừ đi 1/5, tức là 30 quác-tơ, và chỉ tính 15 quác-tơ cho 120 thôi, thì lợi nhuận của anh ta sẽ là $12^{1/2}\%$.

Chúng ta còn có thể diễn tả điều đó như sau. Giá trị sản phẩm của người nông dân, hay sản phẩm của anh ta, bằng 165 quác-tơ (330 p.xt.). Người nông dân trị giá các chi phí của anh ta là 120 quác-tơ (240 p.xt.). 10% của số đó là 12 quác-tơ (24 p.xt.). Nhưng tổng sản phẩm của anh ta bằng 165 quác-tơ; như vậy là trong số ấy, [để bù lại các chi phí bằng tiền và 10% lợi nhuận của chi phí đó] sẽ mất đi tất cả là 132 quác-tơ; còn lại 33 quác-tơ. Nhưng trong số 33 quác-tơ đó, thì 30 quác-tơ được chi phí in natura. Như thế là còn lại 3 quác-tơ (= 6 p.xt.) dưới hình thái siêu lợi nhuận. Tổng lợi nhuận của người nông dân ấy là 15 quác-tơ (30 p.xt.) chứ không phải là 12 quác-tơ (24 p.xt.). Do đó, anh ta có thể trả 3 quác-tơ tô, hay là 6 p.xt., và *tưởng rằng* thế là mình đã thu được 10% lợi nhuận như bất kỳ một nhà tư bản nào khác. Nhưng 10% đó chỉ có trong tưởng tượng mà thôi. Thực ra, anh ta không phải đã ứng trước 120 mà là 150 quác-tơ, và 10% của số đó là 15 quác-tơ, hay 30 p.xt.. Thực ra anh ta thất thu 3 quác-tơ, tức 1/4 của số 12 quác-tơ mà anh ta đã thu được, [459] nói một cách khác, anh ta thất thu 1/5 của toàn bộ số lợi nhuận mà đáng lẽ anh ta phải thu được, - và sở dĩ như vậy là vì anh ta đã không tính 1/5 chi phí của anh ta vào các khoản chi phí. Thành thử chỉ cần người nông dân học tập tính toán theo kiểu tư bản chủ nghĩa thì tức khắc anh ta sẽ thôi không nộp địa tô nữa, địa tô này chỉ sẽ ngang với số chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận *của anh ta* và tỷ suất lợi nhuận thông thường.

Nói một cách khác, sản phẩm của lao động không được trả công chứa đựng trong 165 quác-tơ là 15 quác-tơ, hay 30 p.xt., hay

30 tuần lễ lao động. Nếu đem 30 tuần lễ lao động ấy, hay 15 quác-tơ, hay là 30 p.xt., so với tổng chi phí là 150 quác-tơ thì chúng chỉ bằng 10%; nếu chỉ đem so chúng với 120 quác-tơ thôi, thì chúng sẽ cấu thành một tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Vì 12 quác-tơ là 10% của 120 quác-tơ, còn 15 quác-tơ không phải là 10% mà là $12^{1/2}\%$ của 120 quác-tơ. Điều đó sẽ có nghĩa là : mặc dù người nông dân có bỏ ra các khoản chi phí bằng hiện vật nói trên, nhưng vì anh ta không tính toán theo kiểu tư bản chủ nghĩa, cho nên anh ta không đem lao động thặng dư do anh ta tiết kiệm được ra so với tổng số các khoản chi phí của anh ta; trong tình hình đó, lao động thặng dư ấy sẽ đại biểu cho một tỷ suất lợi nhuận cao hơn so với các ngành sản xuất khác, và có thể đem lại tô, tô này vì thế chỉ dựa trên một sự sai lầm trong cách tính toán mà thôi. Nếu như người nông dân biết được rằng, muốn trị giá bằng tiền tất cả các chi phí mà anh ta đã bỏ ra và vì thế mà coi chúng như là hàng hoá, thì trước đó anh ta tuyệt nhiên không cần phải biến chúng thành *tiền thực sự*, tức là không cần phải đem *bán* chúng đi, - nếu như người nông dân biết được như vậy thì tất cả câu chuyện ấy sẽ chấm dứt.

Nếu không có sự sai lầm trong tính toán ấy (sai lầm mà quần chúng nông dân Đức có thể phạm phải nhưng không một người tư bản thuê ruộng nào lại mắc phải), thì sẽ không thể có thứ tô của Rốt-béc-tút được. Tô đó chỉ có thể có ở *những nơi* mà nguyên vật liệu gia nhập vào chi phí sản xuất, nhưng nó không thể có ở *nơi* mà nguyên vật liệu *không gia nhập vào* những chi phí đó. Nó chỉ có thể có ở những nơi mà nguyên vật liệu tham gia vào sản xuất nhưng lại *không* được người sản xuất tính đến. Nhưng nó không thể có ở *nơi* mà nguyên vật liệu không tham gia vào sản xuất, - mặc dù là ông Rốt-béc-tút muốn giải thích địa tô *không phải* bằng một sự *sai lầm trong tính toán* mà bằng việc *thiếu* một khoản thực tế trong số các chi phí đã ứng trước.

Chúng ta hãy xét công nghiệp mỏ hay đánh cá. Ở đây, nguyên vật liệu chỉ tham gia vào sản xuất với tư cách là một vật liệu

phụ, nhưng chúng ta lại có thể gác điều đó ra một bên, bởi vì việc sử dụng máy móc bao giờ (trừ một số rất ít trường hợp ngoại lệ) cũng giả định phải có việc tiêu dùng các vật liệu phụ là một loại tư liệu sinh hoạt cho máy móc. Chúng ta giả định rằng tỷ suất lợi nhuận chung là 10%. 100 p.xt. được chi phí cho máy móc và tiền công. Tại sao lợi nhuận của 100 lại phải cao hơn 10 nếu như số 100 ấy không phải chi phí cho nguyên vật liệu, máy móc và tiền công chẳng hạn [mà chỉ chi phí cho máy móc và tiền công thôi]? Hay là trong trường hợp nếu như 100 đó chỉ được chi phí cho nguyên vật liệu và tiền công thôi? Nếu như ở đây có một sự khác nhau nào đó, thì điều đó chỉ có thể diễn ra do chỗ trong những *trường hợp khác nhau*, tỷ lệ giữa giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến nói chung *đã được hình thành một cách khác nhau*. Tỷ lệ khác nhau ấy sẽ đem lại một giá trị thặng dư khác nhau ngay cả trong trường hợp mà *tỷ suất* giá trị thặng dư được giả thiết là không thay đổi. Nhưng tỷ lệ giữa những giá trị thặng dư khác nhau với những tư bản có *đại lượng bằng nhau*, lẽ tất nhiên sẽ phải đem lại những lợi nhuận khác nhau. Nhưng mặt khác, tỷ suất lợi nhuận chung chẳng qua chỉ là việc san bằng những sự khác nhau đó, là việc trừu tượng hoá những bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản, và là sự phân phối giá trị thặng dư như thế nào để cho những tư bản có đại lượng ngang nhau sẽ đem lại những lợi nhuận ngang nhau.

Theo những quy luật chung của giá trị thặng dư thì việc khối lượng giá trị thặng dư phụ thuộc vào *đại lượng của tư bản đã chi phí* tuyệt nhiên không phải áp dụng cho những tư bản trong những lĩnh vực sản xuất *khác nhau*, mà là áp dụng cho những *tư bản khác nhau* trong cùng một lĩnh vực sản xuất, trong đó người ta giả thiết là có một tỷ lệ giống nhau giữa các bộ phận cấu thành *hữu cơ* của tư bản. Giả dụ nếu tôi nói rằng: trong *công nghiệp kéo sợi*, chẳng hạn, khối lượng lợi nhuận tương xứng với đại lượng của tư bản đã chi phí (điều ấy cũng không hoàn toàn đúng nếu ta không thêm vào đó rằng: giả thiết là năng suất *không thay*

đổi) thì, về thực chất, tôi chỉ nói rằng, với một tỷ suất bóc lột nhất định đối với những người kéo sợi, tổng số bóc lột phụ thuộc vào số lượng những người kéo sợi bị bóc lột. Ngược lại, nếu tôi lại nói rằng, trong các ngành sản xuất khác nhau, khối lượng lợi nhuận tương xứng với đại lượng của những tư bản đã chi phí, thì điều đó có nghĩa là, mỗi tư bản có một đại lượng nhất định đều có cùng một tỷ suất lợi nhuận, tức là khối lượng lợi nhuận chỉ có thể thay đổi cùng với sự thay đổi của đại lượng tư bản đó, nhưng điều này, nói một cách khác, lại có nghĩa là tỷ suất lợi nhuận không phụ thuộc vào tỷ lệ hữu cơ của các bộ phận cấu thành tư bản trong một lĩnh vực sản xuất riêng biệt nào đó, rằng nói chung, nó không phụ thuộc vào đại lượng của số giá trị thặng dư đã được tạo ra trong các lĩnh vực sản xuất riêng biệt ấy.

Ngay từ đầu, nên coi công việc khai khoáng là thuộc công nghiệp chứ không phải thuộc nông nghiệp. Trên cơ sở nào? Chính trên cơ sở là không có một sản phẩm mả nào in natura – dưới dạng như khi nó mới ở mả ra – lại trở lại tham gia với tư cách là một yếu tố sản xuất vào tư bản bất biến sử dụng ở mả (tình hình đó cũng diễn ra trong nghề đánh cá và săn bắn, ở đấy các chi phí chỉ quy thành tư liệu lao động và tiền công, hay quy thành bản thân lao động, với một mức độ còn cao hơn nhiều). [460] Nói một cách khác, điều đó diễn ra do chỗ là ở đây, mỗi yếu tố sản xuất – dù cho nguyên vật liệu của nó được lấy ở mả ra chẳng nữa – trước khi gia nhập trở lại với tư cách là một yếu tố vào công việc sản xuất của mả, thì trước đó không những nó đã thay đổi hình thức, mà đã biến thành hàng hoá, tức là phải được *mua*. Than là trường hợp ngoại lệ duy nhất. Nhưng với tư cách là một tư liệu sản xuất, than chỉ xuất hiện ở giai đoạn phát triển khi mà nhà công nghiệp mả đã là một nhà tư bản có học thức, biết tổ chức kế toán theo phương pháp I-ta-li-a, theo phương pháp này thì không những hắn ta phải ghi các khoản chi phí của mình vào khoản tự hấn nợ hấn, không những hắn ta là con nợ của cái quỹ của bản thân hắn, mà cái quỹ của bản thân hắn cũng trở thành

con nợ của chính bản thân nó nữa. Như vậy, chính ở đây, nơi mà nguyên vật liệu thực sự không gia nhập vào các chi phí, phương pháp kế toán tư bản chủ nghĩa đã phải chiếm ưu thế ngay từ đầu, và điều đó có nghĩa là không thể có sự nhầm lẫn mà người nông dân có thể mắc phải.

Thậm chí, chúng ta hãy lấy công nghiệp chế biến, cụ thể là cái bộ phận của ngành công nghiệp ấy trong đó tất cả các yếu tố của quá trình lao động cũng thể hiện ra là những yếu tố của quá trình hình thành giá trị, do đó tất cả những yếu tố sản xuất đồng thời cũng đều tham gia vào việc sản xuất ra hàng hoá mới với tư cách là những chi phí, là những giá trị sử dụng có giá trị, tức là với tư cách là *hàng hoá*. Ở đây có sự khác nhau căn bản giữa nhà công nghiệp sản xuất bán thành phẩm thứ nhất với nhà công nghiệp thứ hai và tất cả các nhà công nghiệp khác sau đó (tùy theo trình tự của các giai đoạn sản xuất), ở những người này nguyên vật liệu không những tham gia vào sản xuất với tư cách là hàng hoá, mà nó còn là một hàng hoá cấp hai, tức là hàng hoá đã có một hình thái khác với hình thái tự nhiên của hàng hoá đầu tiên, của sản phẩm nguyên liệu, và đã trải qua giai đoạn thứ hai của quá trình sản xuất rồi. Ví dụ như người kéo sợi. Nguyên vật liệu dùng cho anh ta là bông, nhưng đó đã là một sản phẩm nguyên liệu có tính chất hàng hoá rồi. Còn đối với người dệt vải thì nguyên vật liệu là sợi, sản phẩm của người kéo sợi; nguyên vật liệu của người in vải hay nhuộm vải là vải, sản phẩm của người dệt vải và tất cả những sản phẩm ấy, - mỗi một sản phẩm này đều tham gia với tư cách là nguyên vật liệu trong một giai đoạn tiếp theo nào đó của quá trình, - đồng thời lại là những hàng hoá¹⁶. [460].

[461] Ở đây, rõ ràng chúng ta lại đụng đến một vấn đề mà chúng ta đã hai lần đề cập đến: lần thứ nhất, khi nghiên cứu những quan điểm của Giôn Xtiu-ac Min¹⁷ và sau đó, - khi nghiên cứu một cách tổng quát mối tương quan giữa tư bản bất biến và

thu nhập^{1*}. Việc vấn đề ấy luôn luôn được đặt ra chứng tỏ rằng ở đây có một sự mắc mứu nào đó. Nói cho đúng ra, vấn đề này thuộc về chương III, chương bàn về lợi nhuận¹⁸. Tuy nhiên, tốt hơn hết là xem xét nó ở đây.

Như vậy, chúng ta hãy lấy ví dụ:

4 000 pao bông	= 100 p.xt.
4 000 pao sợi	= 200 p.xt.
4 000 i-ác-đơ vải hoa	= 400 p.xt.

Theo giả định ấy thì 1 pao bông = 6 pen-ni, 1 pao sợi = 1 si-linh, 1 i-ác-đơ vải hoa = 2 si-linh.

Giả định rằng tỷ suất lợi nhuận là 10%. Khi đó:

- A) bằng 100 p.xt. - chi phí = $90^{10/11}$, lợi nhuận = $9^{1/11}$
 B) bằng 200 p.xt. - chi phí = $181^{9/11}$, lợi nhuận = $18^{2/11}$
 C) bằng 400 p.xt. - chi phí = $363^{7/11}$, lợi nhuận = $36^{4/11}$

A là *bông*, sản phẩm của người nông dân (I), B là *sợi*, sản phẩm của người kéo sợi (II), C là *vải*, sản phẩm của người thợ dệt (III).

Theo giả định đó, bản thân $90^{10/11}$ p.xt. sản phẩm A có gồm lợi nhuận hay không, điều đó hoàn toàn không quan trọng. Nó sẽ không gồm lợi nhuận, nếu nó là một thứ tư bản bất biến tự nó hoàn lại được cho nó. Đối với B cũng vậy, dù 100 p.xt. [đại biểu cho giá trị của sản phẩm A] có chứa đựng lợi nhuận hay không, điều đó cũng không quan trọng, và đối với C trong mối quan hệ với sản phẩm B thì cũng như vậy.

Tình hình của người trồng bông (I), người kéo sợi (II) và người thợ dệt (III) thể hiện ra như sau:

I) Chi phí - $90^{10/11}$,	lợi nhuận - $9^{1/11}$.	Cộng - 100
II) Chi phí - $(100 \text{ (I)} + 81^{9/11})$,	lợi nhuận - $18^{2/11}$.	Cộng - 200
III) Chi phí - $(200 \text{ (II)} + 163^{7/11})$,	lợi nhuận - $36^{4/11}$.	Cộng - 400
		Tổng cộng là 700.

1* Xem tập này, phần I, tr.170-173 và 295.

Lợi nhuận bằng $9^{1/11} + 18^{2/11} + 36^{4/11} = 63^{7/11}$

Tư bản ứng trước trong tất cả ba ngành bằng $90^{10/11} + 181^{9/11} + 363^{7/11} = 636^{4/11}$.

Số dư của 700 trên $636^{4/11}$ bằng $63^{7/11}$. Nhưng $63^{7/11} : 636^{4/11} = 10 : 100$.

Tiếp tục phân tích những điều vô vị ấy, chúng ta sẽ có:

I) Chi phí – $90^{10/11}$, lợi nhuận – $9^{1/11}$. Cộng – 100.

II) Chi phí – $(100 \text{ (I)} + 81^{9/11})$, lợi nhuận – $(10 + 8^{2/11})$. Cộng – 200.

III) Chi phí – $(200 \text{ (II)} + 163^{7/11})$, lợi nhuận $(20 + 16^{4/11})$. Cộng – 400.

Người trồng bông (I) không phải trả lợi nhuận cho ai cả bởi vì ta đã giả định rằng tư bản bất biến của người đó, bằng $90^{10/11}$, không gồm lợi nhuận mà chỉ đại biểu cho tư bản bất biến mà thôi. Toàn bộ sản phẩm của người trồng bông (I) gia nhập vào chi phí của người kéo sợi (II) với tư cách là tư bản bất biến. Một phần [sản phẩm II, đại biểu cho] tư bản bất biến, bằng 100, hoàn lại $9^{1/11}$ lợi nhuận cho người trồng bông. Toàn bộ sản phẩm của người kéo sợi (II), bằng 200, gia nhập vào chi phí của người dệt vải (III); do đó [tư bản bất biến của người dệt vải] đã hoàn lại một lợi nhuận là $18^{2/11}$. Tuy nhiên, điều đó không trở ngại gì đến tình hình là lợi nhuận của người trồng bông cũng chẳng hơn gì lợi nhuận của người kéo sợi và dệt vải, bởi vì tư bản mà người trồng bông phải hoàn lại cũng nhỏ hơn theo một tỷ lệ y như thế, còn lợi nhuận thì tương xứng với đại lượng của tư bản và hoàn toàn phụ thuộc vào việc tư bản đó do những bộ phận nào cấu thành.

Bây giờ chúng ta giả định rằng người dệt vải (III) tự sản xuất ra tất cả. Khi đó về bề ngoài, hình như sự việc đã thay đổi. [Nhưng trên thực tế thì tỷ suất lợi nhuận không thay đổi.] Chi phí của người dệt vải giờ đây sẽ mang một hình thức như sau: $90^{10/11}$ được đầu tư vào việc sản xuất bông; $181^{9/11}$ vào việc sản xuất sợi và $363^{7/11}$ vào việc sản xuất vải. Anh ta mua cả ba ngành sản xuất đó, vì thế mà anh ta phải đầu tư vào mỗi ngành sản xuất

đó một tư bản bất biến nhất định. Chúng ta hãy cộng những tư bản ấy thành tổng số: $90^{10/11} + 181^{9/11} + 363^{7/11} = 636^{4/11}$. 10% của tổng số đó vừa đúng $63^{7/11}$, cũng như trên kia, chỉ khác một điều là bây giờ toàn bộ khoản đó do một người bỏ vào túi, còn trước kia thì $63^{7/11}$ đó phải phân phối cho I, II, và III.

[462] Vậy thì do đâu mà có cái bề ngoài lừa bịp ấy [làm như là trong trường hợp đó, tỷ suất lợi nhuận đã thay đổi] ?

Nhưng trước tiên, còn một nhận xét nữa.

Nếu trong số 400, - trong số $36^{4/11}$ là lợi nhuận của người dệt vải, - ta khấu trừ đi số lợi nhuận ấy, thì còn lại $363^{7/11}$, tức là chi phí của anh ta. Trong chi phí đó, 200 dùng để trả tiền sợi. Trong số 200 đó, lợi nhuận của người kéo sợi là $18^{2/11}$. Nếu chúng ta khấu trừ $18^{2/11}$ ấy trong số chi phí $363^{7/11}$, thì sẽ còn lại $345^{5/11}$. Nhưng trong số 200 hoàn lại cho người kéo sợi, thì ngoài ra lại còn có $9^{1/11}$ là lợi nhuận của người trồng bông. Nếu trong số $345^{5/11}$ chúng ta khấu trừ lợi nhuận đó đi thì sẽ còn lại $336^{4/11}$. Nếu chúng ta lại khấu trừ $336^{4/11}$ trong số 400, tức là trong tổng số giá trị của vải, thì sẽ thấy rằng lợi nhuận nằm trong tổng giá trị đó là $63^{7/11}$.

Nhưng lợi nhuận $63^{7/11}$ trên $336^{4/11}$ là bằng $18^{34/37\%}$.

Trước kia số $63^{7/11}$ này được tính cho $636^{4/11}$, và cấu thành một lợi nhuận là 10%. Số dư của tổng số giá trị 700 so với $636^{4/11}$ là vừa bằng $63^{7/11}$.

Như vậy là theo cách tính toán mới của chúng ta, cứ 100 của cùng một tư bản ấy sẽ được $18^{34/37\%}$, trong lúc theo lối tính trước đây thì chỉ được có 10%.

Vậy thì làm thế nào để cái nọ ăn khớp với cái kia ?

Giả định rằng I, II, III cũng chỉ là một người, nhưng anh ta sử dụng ba tư bản của anh ta không phải cùng một lúc (một tư bản vào việc trồng bông, một vào việc kéo sợi và tư bản thứ ba

vào việc dệt vải), mà sử dụng như sau: chỉ sau khi anh ta kết thúc việc trồng bông, anh ta mới bắt đầu kéo sợi và chỉ khi nào kết thúc việc kéo sợi anh ta mới bắt đầu dệt vải.

Lúc đó việc tính toán sẽ như sau:

Nhà tư bản ấy đã chi phí $90^{10/11}$ p.xt. vào việc trồng bông và thu được 4.000 pao bông. Muốn kéo được hết tất cả số lượng đó, hần ta phải chi phí thêm cho máy móc, vật liệu phụ và tiền công - tổng cộng là $81^{9/11}$ p.xt.. Nhờ đó hần ta sản xuất ra 4.000 pao sợi. Cuối cùng, hần ta biến sợi đó thành 4.000 i-ác-đơ vải, việc này đã làm cho hần ta phải chi phí thêm $163^{7/11}$ p.xt. Nếu bây giờ cộng tất cả các khoản chi phí của hần ta lại, thì tư bản do hần ta đã ứng ra là $90^{10/11}$ p.xt. + $81^{9/11}$ p.xt. + $163^{7/11}$ p.xt., tức là $336^{4/11}$ p.xt.. 10% của tổng số đó là $33^{7/11}$ p.xt, bởi vì $336^{4/11} : 33^{7/11} = 100 : 10$. Nhưng $336^{4/11}$ p.xt. + $33^{7/11}$ p.xt. = 370 p.xt.. Do đó, hần ta sẽ bán 4.000 i-ác-đơ vải lấy 370 p.xt., chứ không phải lấy 400 p.xt., tức là rẻ hơn 30 p.xt., hay $7^{1/2\%}$ rẻ hơn trước. Như vậy, nếu như giá trị của vải thực sự bằng 400 p.xt. thì hần ta sẽ có thể bán hàng hóa của hần mà vẫn thu được một lợi nhuận thông thường là 10%, hơn nữa còn có thể trả tô là 30 p.xt., bởi vì tỷ suất lợi nhuận của hần ta sẽ không phải bằng $33^{7/11}$, mà bằng $63^{7/11}$ so với $336^{4/11}$ chi phí, - tức là sẽ bằng $183^{4/37\%}$ như chúng ta đã thấy ở trên kia.

Và trên thực tế, hình như đó là cách là ông Rốt-béc-tút đã dùng để tính địa tô.

Thế thì sai lầm ở chỗ nào? Trước hết, rõ ràng là nếu như nghề kéo sợi và nghề dệt vải được kết hợp với nhau thì chúng phải [theo như Rốt-béc-tút] đem lại địa tô, cũng y như trong trường hợp nghề kéo sợi được kết hợp với nông nghiệp, hay là khi nông nghiệp được tiến hành riêng rẽ.

Rõ ràng là ở đây có hai loại sự việc.

Một là, chúng ta chỉ tính $63^{7/11}$ p.xt. cho một tư bản là $336^{4/11}$

p.xt. thôi, trong lúc chúng ta phải tính số đó cho ba tư bản có một tổng giá trị là $636^{4/11}$ p.xt.

Hai là, Trong tư bản sau (III), chúng ta đã tính chi phí là $336^{4/11}$ p.xt. chứ không phải là $363^{7/11}$ p.xt.

Hai điểm này cần phải được phân tích riêng ra.

Một là, nếu như nhà tư bản một mình vừa là người trồng bông, người kéo sợi và người dệt vải, hần ta biến tất cả sản phẩm thu hoạch bông của hần ta thành sợi, thì hần ta sẽ tuyệt đối không dùng một phần nào của số thu hoạch ấy để hoàn lại tư bản nông nghiệp của hần. Hần ta không sử dụng [cùng một lúc] một phần tư bản của mình vào việc [463] trồng bông, - tức là vào chi phí trồng bông, cho hạt giống, tiền công, máy móc, - và một phần khác vào việc kéo sợi, mà trước tiên, hần ta bỏ một phần tư bản của mình vào việc trồng bông, rồi sau đó bỏ phần đó cộng thêm với một phần thứ hai vào việc kéo sợi, và sau nữa, bỏ cả hai phần trên đã chứa đựng ở trong sợi, cộng với một phần thứ ba nữa, vào việc dệt vải. Cuối cùng, khi vải đã dệt xong với số 4.000 i-ác-đơ thì hần ta làm thế nào để có thể hoàn lại những yếu tố của số vải đó? Trong khi dệt vải thì hần ta không làm việc kéo sợi và cũng không có vật liệu cần thiết để làm việc đó, còn trong khi kéo sợi thì hần ta lại không trồng bông. Do đó, *hần ta không thể hoàn lại được những yếu tố sản xuất của hần*. Để làm cho vấn đề của chúng ta được dễ dàng hơn, chúng ta hãy nói: phải, anh bạn của chúng ta bán 4.000 i-ác-đơ ấy đi, rồi với một phần của số 400 p.xt. bán được, sẽ "mua" sợi và các yếu tố của bông. Nhưng điều đó quy lại là gì? Điều đó chỉ quy lại là, trên thực tế, chúng ta thừa nhận sự có mặt của ba tư bản đồng thời được sử dụng, được đầu tư vào công việc, được ứng trước vào việc sản xuất. Để có thể mua được sợi, phải có sợi, và để có thể mua được bông, cũng phải có bông; muốn cho bông và sợi có mặt ở trên thị trường và do đó, muốn cho bông và sợi đó có thể thay thế được sợi đã dệt và bông đã kéo, thì những tư bản

sản xuất ra chúng phải được đầu tư vào công việc cùng một lúc với số tư bản đầu tư vào việc dệt vải, và phải được biến thành bông và sợi ngay khi sợi đang biến thành vải.

Do đó, III có hợp nhất tất cả ba ngành sản xuất đó hay không, hay là ba ngành đó đã tách riêng ra cho ba nhà sản xuất, - thì vẫn phải có ba tư bản cùng một lúc. Nhà tư bản không thể dùng số tư bản mà hắn ta đang dùng vào công việc dệt vải, để đồng thời làm việc *kéo sợi* và trồng bông, nếu hắn ta muốn sản xuất theo một quy mô *như cũ*. Mỗi một tư bản trong số tư bản ấy đều nằm ở trong sản xuất, và việc những tư bản ấy hoàn lẫn cho nhau không liên quan gì đến vấn đề mà chúng ta đang quan tâm đến. Những tư bản hoàn lẫn cho nhau là tư bản bất biến, và mỗi một tư bản ấy đều phải được đầu tư vào một ngành nào đó trong ba ngành, và phải hoạt động cùng một lúc với các tư bản khác. Nếu trong 400 p.xt. gồm có $63^{7/11}$ p.xt. lợi nhuận, thì đó chỉ là vì, ngoài số $36^{4/11}$ p.xt. lợi nhuận của bản thân hắn, III còn thu được - theo sự tính toán của chúng tôi - một lợi nhuận mà hắn ta phải trả cho nhà sản xuất II và I, và theo giả thiết thì lợi nhuận đó được thực hiện trong hàng hóa của hắn ta. Tuy nhiên, các nhà sản xuất II và I thu được lợi nhuận đó không phải theo số $363^{7/11}$ p.xt. của hắn ta, mà là như sau: người làm nghề nông thu được lợi nhuận đó theo khoản $90^{10/11}$ p.xt. riêng của mình, còn người kéo sợi - theo khoản $181^{9/11}$ của y. Nếu như III vơ toàn bộ lợi nhuận cho mình thì hắn ta cũng không phải thu được lợi nhuận đó theo khoản $363^{7/11}$ p.xt. do hắn ta đã đầu tư vào công việc dệt vải, mà theo số tư bản đó cộng với hai tư bản khác nữa mà hắn ta đã đầu tư vào việc kéo sợi và trồng bông.

Hai là, nếu như đối với III, chúng ta tính chi phí là $336^{4/11}$ p.xt. chứ không phải $363^{7/11}$ p.xt., thì đó là vì:

Chi phí mà hắn ta đã bỏ vào việc trồng bông, chúng ta chỉ tính là $90^{10/11}$ p.xt., chứ không phải 100. Nhưng hắn ta lại cần tất cả sản phẩm của ngành trồng bông, mà sản phẩm này là 100 p.xt.

chứ không phải $90^{10/11}$. Trong sản phẩm đó đã có một lợi nhuận là $9^{1/11}$. Nếu không thì III đã sử dụng một tư bản là $90^{10/11}$ p.xt., tư bản này không đem lại cho hắn ta *một lợi nhuận nào cả*. Việc trồng bông sẽ không đem lại lợi nhuận cho hắn ta mà chỉ hoàn lại khoản chi phí $90^{10/11}$ p.xt. Cả việc kéo sợi cũng sẽ không đem lại lợi nhuận cho hắn ta, và toàn bộ sản phẩm của việc kéo sợi sẽ chỉ bù lại các chi phí mà thôi.

Trong trường hợp ấy, chi phí của hắn ta thực tế là $90^{10/11} + 81^{9/11} + 163^{7/11} = 336^{4/11}$. Như thế, số đó sẽ cấu thành tư bản ứng trước của hắn ta. 10% tư bản ấy sẽ biểu thị bằng $33^{7/11}$ p.xt.. Khi đó, giá trị của sản phẩm sẽ bằng 370 p.xt.. Giá trị đó sẽ không có một xu nhỏ nào nhiều hơn, bởi vì theo giả định thì cả hai phần đầu - I và II - đều không đem lại lợi nhuận nào cả. Vì vậy III sẽ hành động tốt hơn nhiều nếu như hắn không chạy vào ngành I và II, mà cứ giữ phương pháp sản xuất cũ. Bởi vì, đáng lẽ là $63^{7/11}$ p.xt. mà trước kia I, II và III có thể ăn tiêu được thì giờ đây, chính III chỉ còn có $33^{7/11}$ p.xt., trong khi đó, trước kia, khi các bạn đồng nghiệp của hắn ta cùng chia sẻ lợi nhuận với hắn, thì hắn ta được $36^{4/11}$ p.xt. lợi nhuận. Như thế thì hắn quả là một nhà kinh doanh tồi. Hắn ta tiết kiệm được một chi phí là $9^{1/11}$ p.xt. trong ngành II chỉ vì hắn không thu được lợi nhuận trong ngành I, và hắn ta tiết kiệm được $18^{2/11}$ p.xt. chi phí trong ngành III chỉ vì hắn không thu được lợi nhuận trong ngành II. $90^{10/11}$ p.xt. mà hắn ta thu được trong việc trồng bông và $81^{9/11}$ p.xt. + $90^{10/11}$ trong việc kéo sợi, sẽ chỉ tự bù lại bản thân những khoản đó mà thôi. Và chỉ có khoản tư bản thứ ba, đầu tư vào việc dệt vải, tức $90^{10/11} + 81^{9/11} + 163^{7/11}$ mới đem lại lợi nhuận 10%. Do đó, điều này có nghĩa là 100 p.xt. đem lại một lợi nhuận 10% trong công việc dệt vải nhưng không đem lại một đồng xu nào trong việc kéo sợi và trồng bông. Thực ra, đó sẽ là một điều rất dễ chịu đối với III nếu như I và II là những nhân vật khác, nhưng lại tuyệt nhiên không dễ chịu chút nào nếu như hắn ta hợp nhất cả ba ngành ấy vào trong con người quý

giá của hần ta, con người đang mưu tính *sẽ chiếm đoạt lấy cho mình khoản tiết kiệm ấy về lợi nhuận mà hần ta rất tha thiết*. Do đó, sự tiết kiệm về các khoản chi phí trả lợi nhuận (tức là trả cho cái bộ phận cấu thành [464] tư bản bất biến của một trong ba ngành đó, bộ phận mà đối với những ngành kia là lợi nhuận) sẽ có thể thực hiện được do chỗ là trên thực tế, các sản phẩm của I và II không chứa đựng một tí lợi nhuận nào, và các ngành đó không thực hiện một lao động thặng dư nào cả; những ngành đó sẽ chỉ tự coi mình như là những công nhân làm thuê, chỉ tự bù lại cho mình *những chi phí sản xuất của bản thân* thôi, tức là những chi phí của bản thân về tư bản bất biến và tiền công. Nhưng như vậy thì trong những trường hợp ấy – chỉ cần là I và II không muốn làm việc cho III chẳng hạn, nhưng kết quả thì lợi nhuận vẫn sẽ được tính cho *người sau này*, - nói chung người ta đã bỏ ra một số lao động ít hơn, và đối với III, số lao động mà anh ta phải trả chỉ được chi phí cho tiền công thôi, hay cho cả tiền công lẫn lợi nhuận, thì sự việc vẫn hoàn toàn giống nhau. Điều đó cũng chỉ là một đối với anh ta thôi, vì anh ta mua và trả tiền một sản phẩm, *một hàng hoá*.

Tư bản bất biến có được hoàn lại toàn bộ in natura hay từng bộ phận, tức là nó có được hoàn lại bởi những người sản xuất ra thứ hàng hoá mà nó được dùng làm tư bản bất biến hay không, - điều đó hoàn toàn không quan trọng. Trước hết, bất kỳ tư bản bất biến nào rốt cuộc cũng phải được hoàn lại in natura: máy móc thì được hoàn lại bằng máy móc, nguyên liệu – bằng nguyên liệu, vật liệu phụ – bằng vật liệu phụ. Trong nông nghiệp, tư bản bất biến cũng có thể gia nhập vào sản xuất với tư cách là *hàng hoá*, nghĩa là có thể trực tiếp thông qua việc mua và bán. Tất nhiên là tư bản bất biến đó phải được hoàn lại bằng những sản phẩm của ngay lĩnh vực sản xuất đó, vì có những chất hữu cơ gia nhập vào sản xuất. Nhưng hoàn toàn không nhất thiết là việc hoàn lại đó phải do cũng những nhà sản xuất cá biệt ấy trong lĩnh vực sản xuất ấy thực hiện. Nông nghiệp phát triển càng cao bao nhiêu

thì tất cả những yếu tố của nó tham gia càng nhiều bấy nhiêu vào nông nghiệp với tư cách là những hàng hoá, không phải chỉ về hình thức mà là thực sự, tức là những yếu tố đó đều từ bên ngoài đến, vì đó là những sản phẩm của các nhà sản xuất khác (hạt giống, phân bón, gia súc, sản phẩm của ngành chăn nuôi, v.v.). Trong công nghiệp, việc di chuyển không ngừng của sắt chẳng hạn sang xưởng cơ khí, và của các máy móc vào mỏ sắt, cũng có tính chất thường xuyên như là việc di chuyển của lúa mì từ kho chứa ra ruộng, và từ ruộng vào kho của người phéc-mi-ê. Trong nông nghiệp, những sản phẩm tự hoàn lại một cách trực tiếp. Sắt không thể hoàn lại máy móc được. Nhưng sắt, với một số lượng có cùng một giá trị với máy móc, sẽ hoàn lại [trong việc trao đổi giữa người sản xuất sắt và người chế tạo máy] máy móc cho người này và sắt cho người kia, bởi vì bản thân máy móc [do người chế tạo máy bán cho người sản xuất sắt] sẽ được hoàn lại – về mặt giá trị – bằng sắt.

Hoàn toàn không thể hiểu được rằng, sẽ có sự khác nhau như thế nào đối với tỷ suất lợi nhuận, nếu như bây giờ người làm nghề nông đem 90^{10/11} p.pt., mà anh ta đã chi phí cho một sản phẩm 100 p.pt., tính toán như sau, chẳng hạn : 20 p.pt. hạt giống, v.v., 20 cho máy, v.v., còn 50^{10/11} cho tiền công. Bởi vì anh ta đòi hỏi 10% lợi nhuận là cho toàn bộ tổng số ấy. 20 p.pt., trong sản phẩm mà anh ta tính cho hạt giống thì không chứa đựng lợi nhuận. Tuy vậy, chúng cũng vẫn là 20 p.pt. như là 20 p.pt. dưới dạng máy móc, trong đó có lợi nhuận 10% chẳng hạn. Thực ra, cái đó có thể là một cái gì chỉ có tính chất hình thức mà thôi. 20 p.pt. dưới dạng máy móc ấy trên thực tế cũng có thể không đại biểu cho một xu nhỏ lợi nhuận nào, giống như là 20 p.pt. dưới dạng hạt giống. Chẳng hạn, điều đó có thể diễn ra trong trường hợp khi 20 p.pt, nói đó chỉ là một khoản bù lại những bộ phận cấu thành tư bản bất biến của người chế tạo máy – tức là những bộ phận cấu thành mà người chế tạo máy lấy từ lĩnh vực nông nghiệp ra chẳng hạn.

Nếu cho rằng toàn bộ máy móc đều tham gia vào nông nghiệp với tư cách là tư bản bất biến của ngành đó là một điều không đúng, thì cho rằng toàn bộ nguyên vật liệu đều tham gia vào công nghiệp chế biến cũng là một điều không đúng. Một bộ phận rất lớn của nó nằm ở lại trong nông nghiệp và chỉ là khoản tái sản xuất ra tư bản bất biến. Một bộ phận khác trực tiếp gia nhập vào thu nhập với tư cách là tư liệu sinh hoạt, và một phần – chẳng hạn như hoa quả, cá, gia súc, v.v. – thì không qua “ quá trình công nghiệp”. Vì vậy, bất công nghiệp phải trả tất cả nguyên vật liệu mà nông nghiệp đã “chế tạo” ra là không đúng. Dĩ nhiên, trong những ngành công nghiệp chế biến nào mà nguyên vật liệu cũng gia nhập dưới dạng những chi phí, bên cạnh tiền công và máy móc, - thì trong những ngành ấy, tư bản ứng trước phải nhiều hơn là trong những ngành nông nghiệp *nào* cung cấp thứ nguyên vật liệu ấy, thứ nguyên vật liệu đã tham gia vào sản xuất theo cách đã nói trên. Cũng có thể giả định rằng, nếu trong những ngành công nghiệp chế biến ấy có một tỷ suất lợi nhuận *riêng* của nó (khác với tỷ suất chung) thì ở đó nó phải thấp hơn trong nông nghiệp, chính là vì ở đó người ta sử dụng ít lao động hơn. Vì vậy, trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư như nhau, thì một tư bản bất biến lớn hơn và một tư bản khả biến nhỏ hơn nhất định phải đem lại một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn. Nhưng điều đó cũng áp dụng đối với một số ngành công nghiệp chế biến trong mối quan hệ của chúng đối với những ngành khác, cũng như áp dụng đối với một số ngành nông nghiệp nhất định (hiểu theo ý nghĩa kinh tế) trong mối quan hệ của chúng đối với các ngành khác của nông nghiệp. Chính điều đó lại ít xảy ra hơn cả trong nông nghiệp hiểu theo đúng nghĩa của nó, vì rằng mặc dù nông nghiệp cung cấp nguyên vật liệu cho công nghiệp, nhưng trong nội bộ lĩnh vực nông nghiệp, nó cũng vẫn gồm cả nguyên vật liệu, máy móc và tiền công, với tư cách là những bộ phận khác nhau của các khoản chi phí của nó; còn công nghiệp thì không bao giờ trả *nguyên vật liệu* cho nông nghiệp cả, tức là không bao

giờ trả cái bộ phận của tư bản bất biến mà nông nghiệp bù lại bằng sản xuất của bản thân nó, chứ không phải bằng cách trao đổi với sản phẩm của công nghiệp.

[5] NHỮNG TIỀN ĐỀ SAI LẦM CỦA HỌC THUYẾT VỀ ĐỊA TÔ CỦA RỐT-BÉC-TÚT]

[465] Bây giờ chúng ta hãy tóm tắt tiến trình tư tưởng của ông Rốt-béc-tút.

Thoạt tiên ông ta trình bày một tình hình, - như ông ta đã hình dung, - trong đó kẻ sở hữu ruộng đất (kinh doanh một cách độc lập) đồng thời lại là một nhà tư bản và một người chủ nô. Sau đó, bắt đầu có sự phân ra. Một phần “sản phẩm lao động” chiếm đoạt được của công nhân – “tô hiện vật duy nhất” – bây giờ phân ra thành “địa tô và lợi nhuận của tư bản” (tr. 81-82) [Bản dịch tiếng Nga: *K.Rốt-béc-tút. Những tác phẩm kinh tế*, Lê-nin-grát, 1936, tr. 285]. (Ông *Hốp-kin-xơ* - xem quyển vở¹⁹ – còn giải thích điều này một cách đơn giản và thô kệch hơn nhiều.) Sau đó ông Rốt-béc-tút phân chia “sản phẩm nguyên liệu” và “sản phẩm công nghiệp” (tr 89) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 291] cho kẻ sở hữu ruộng đất và nhà tư bản - đó là một *petitio principii*. [Còn trong thực tế] thì nhà tư bản này sản xuất ra những sản phẩm nguyên liệu và nhà tư bản kia sản xuất ra những sản phẩm công nghiệp. Trái lại, kẻ sở hữu ruộng đất *không* sản xuất ra *gì cả*, thậm chí hẳn ta cũng không phải là “chủ nhân của những sản phẩm nguyên liệu” nữa. Quan niệm đó [cho rằng kẻ sở hữu ruộng đất là “chủ nhân của những sản phẩm nguyên liệu”] là một quan niệm đặc trưng của một “chủ lãnh địa” Đức, như ông Rốt-béc-tút. Ở nước Anh, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu cùng một lúc trong công nghiệp và trong nông nghiệp.

Phương thức hình thành “mức lợi nhuận của tư bản” (tỷ suất lợi nhuận) đã được ông Rốt-béc-tút rút ra một cách đơn giản từ chỗ là hiện nay, dưới hình thái tiền, có một “thước đo” lợi nhuận

để “biểu hiện mối quan hệ giữa lợi nhuận với tư bản”, nhờ thế mà “người ta có được một tiêu chuẩn thích hợp để san bằng lợi nhuận của tư bản” (tr.94) [Bản dịch tiếng Nga, tr.295]. Rốt-béc-tút hoàn toàn không biết rằng trong mỗi ngành sản xuất, *sự bình đẳng về lợi nhuận mâu thuẫn* với sự bình đẳng giữa “tô” và lao động không được trả công, rằng do đó, giá trị của các hàng hoá và giá cả trung bình của chúng phải không nhất trí với nhau. Tỷ suất lợi nhuận ấy cũng trở thành có tác dụng điều tiết đối với ngành nông nghiệp nữa, bởi vì “*thu nhập do tài sản đem lại chỉ có thể tính theo tư bản mà thôi*”, còn trong công nghiệp thì người ta “sử dụng một phần rất lớn tư bản trong nước” (tr.95) [Bản dịch tiếng Nga, tr.295]. Không có một chữ nào nói lên rằng, cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, bản thân nông nghiệp cũng đã trải qua một bước ngoặt – không những về hình thức mà cả về mặt vật chất – và kẻ sở hữu ruộng đất đã bị hạ xuống thành một người đơn thuần thu tiền, không còn làm một chức năng nào trong sản xuất nữa. Theo ý kiến của Rốt-béc-tút thì

“trong công nghiệp, trong cơ cấu của tư bản – với tư cách là một vật liệu – còn có cả giá trị của tổng sản phẩm nông nghiệp, đó là một điều không thể có trong việc sản xuất nguyên liệu” (tr.95) [Bản dịch tiếng Nga, tr.295].

Nếu nói về tổng sản phẩm thì đó là một điều *không đúng*.

Sau đó, Rốt-béc-tút tự đặt cho mình câu hỏi là, sau khi đã khấu trừ lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận của tư bản, thì có còn lại “một phần tô cho sản phẩm nguyên liệu không”, và “nếu còn thì vì những nguyên nhân gì” (tr.96) [Bản dịch tiếng Nga, tr.297].

Vì Rốt-béc-tút giả định rằng

“cũng như sản phẩm công nghiệp, sản phẩm nguyên liệu được trao đổi theo lao động đã chi phí, rằng giá trị của sản phẩm nguyên liệu chỉ ngang với lao động đã chi phí cho nó” (tr.96) [Bản dịch tiếng Nga, tr.297].

Thực ra, như Rốt-béc-tút đã nhận xét, Ri-các-đô cũng đã giả định như thế. Nhưng đó là một điều không đúng, ít ra là prima

facie, bởi vì hàng hoá được trao đổi không phải theo giá trị của chúng mà theo những giá cả trung bình khác với những giá trị đó, hơn nữa điều này lại bắt nguồn từ việc quy định giá trị hàng hoá “bằng thời gian lao động”, từ cái quy luật bề ngoài có vẻ mâu thuẫn với hiện tượng ấy. Nếu ngoài lợi nhuận trung bình ra, sản phẩm nguyên liệu còn đem lại một địa tô khác với lợi nhuận ấy, thì điều đó chỉ có thể có được trong điều kiện sản phẩm nguyên liệu được bán *không phải* theo giá cả trung bình; tại sao sự việc lại như thế, - đó chính là điều cần phải giải thích. Nhưng chúng ta hãy xem Rốt-béc-tút đã lập luận như thế nào.

“Tôi giả định rằng tô” (*giá trị thặng dư*, thời gian lao động không được trả công) “*được phân chia tỷ lệ với giá trị của sản phẩm nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp* và giá trị đó được quy định bằng *lao động đã chi phí*” (thời gian lao động) (tr.96-97) [Bản dịch tiếng Nga, tr.297].

Trước hết, chúng ta hãy thử xem *giả thiết* thứ nhất ấy có đúng không. Bằng những danh từ khác, giả thiết ấy chỉ nói lên rằng những *giá trị thặng dư* chứa đựng trong các hàng hoá được coi là *giá trị* của những hàng hoá ấy, hay nói một cách khác, những đại lượng lao động *không được trả công chứa đựng* trong hàng hoá được coi là những lượng lao động nói chung *chứa đựng* trong những hàng hoá ấy. Nếu những lượng lao động chứa đựng trong hàng hoá A và B tỷ lệ với nhau như 3 với 1, thì lượng lao động không được trả công chứa đựng trong hàng hoá đó – hay giá trị thặng dư – cũng tỷ lệ với nhau như 3 với 1. Không có gì có thể sai lầm hơn điều đó. Giả định rằng điều kiện thời gian lao động tất yếu từ 10 giờ chẳng hạn, một hàng hoá (A) là sản phẩm của 30 công nhân, còn một hàng hoá khác (B) – là sản phẩm của 10 công nhân. Nếu như 30 công nhân chỉ làm việc có 12 giờ một ngày, thì giá trị thặng dư do họ sản xuất sẽ bằng 60 giờ, hay là 5 ngày (5 x 12); nếu như 10 công nhân làm việc 16 giờ một ngày thì giá trị thặng dư do họ sản xuất ra cũng bằng 60 giờ. Khi đó, giá trị của hàng hoá A sẽ bằng 30 x 12, tức là 360 giờ

lao động, hay 30 ngày lao động {12 giờ = 1 ngày lao động}, còn giá trị của hàng hoá *B* sẽ bằng 160 giờ lao động, hay $13^{1/3}$ ngày lao động. *Giá trị* của những hàng hoá *A* và *B* tỷ lệ với nhau như 360 với 160, hay như 9 với 4. Những giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hoá ấy tỷ lệ với nhau như 60 với 60, hay như 1 với 1. Trong trường hợp ấy, giá trị thặng dư sẽ ngang nhau, mặc dù là giá trị tỷ lệ với nhau như 9 với 4.

[466] Do đó, những giá trị thặng dư của các hàng hoá không tỷ lệ với nhau như những giá trị của các hàng hoá ấy, trước hết là khi những giá trị thặng dư tuyệt đối ấy khác nhau, tức là khi việc kéo dài thời gian lao động ra ngoài giới hạn của lao động tất yếu không giống nhau, - do đó, khi *tỷ suất giá trị thặng dư* khác nhau.

Hai là, nếu giả định rằng tỷ suất giá trị thặng dư y như nhau, thì các giá trị thặng dư - nếu chúng ta gác ra một bên những tình hình khác gắn với lưu thông và quá trình tái sản xuất, - sẽ không phải phụ thuộc vào đại lượng lao động tương đối chứa đựng trong hai hàng hoá, mà phụ thuộc vào tỷ số giữa bộ phận tư bản chi phí cho tiền công với bộ phận chi phí cho tư bản bất biến - tức là cho nguyên liệu và máy móc; nhưng tỷ số đó có thể hoàn toàn khác nhau ở những hàng hoá có giá trị như nhau, dù cho những hàng hoá đó là “sản phẩm nông nghiệp” hay là “sản phẩm công nghiệp”, điều đó nói chung không có quan hệ gì tới sự việc, ít nhất cũng là *prima facie*.

Vì thế cho nên giả thiết thứ nhất của ông Rốt-béc-tút cho rằng từ việc quy định giá trị của hàng hoá bằng thời gian lao động có thể rút ra kết luận cho rằng, những lượng lao động không được trả công *chứa đựng* trong những hàng hoá khác nhau - hay giá trị thặng dư của chúng - là tỷ lệ trực tiếp với giá trị, - giả thiết đó sai lầm về căn bản. Do đó, cả điều cho rằng

“tô được phân phối tỷ lệ với *giá trị* của sản phẩm nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp”, nếu như “giá trị đó do lao động đã *chi phí* quyết định” (tr.96-97) [Bản dịch tiếng Nga, tr.297]

cũng không đúng.

“Tất nhiên điều đó cũng nói lên rằng, đại lượng của những bộ phận ấy của tô không phải được quy định bởi *đại lượng của số tư bản dùng để tính lợi nhuận*, mà được quy định *trực tiếp bởi lao động đã chi phí*, dù lao động ấy là lao động công nghiệp hay nông nghiệp, cộng với lao động phải được tính thêm do hao mòn công cụ và máy móc” (tr.97) [Bản dịch tiếng Nga, tr.297].

Điều đó cũng lại không đúng. Đại lượng của giá trị thặng dư (đó chính là điều ông ta muốn nói đến trong mấy tiếng “*những bộ phận của tô*”, bởi vì Rốt-béc-tút quan niệm tô như là một cái gì có tính chất chung, khác với lợi nhuận và địa tô) chỉ phụ thuộc vào lao động đã trực tiếp chi phí, chứ không phụ thuộc vào sự hao mòn của tư bản cố định, cũng như không phụ thuộc vào giá trị của nguyên liệu, nói chung là không phụ thuộc vào bất kỳ một bộ phận nào của tư bản bất biến cả.

Tất nhiên, sự hao mòn đó quyết định tỷ lệ theo đó tư bản cố định phải được tái sản xuất ra (việc sản xuất ra tư bản đó đồng thời cũng phụ thuộc vào việc hình thành tư bản mới, vào việc tích lũy tư bản). Nhưng lao động thặng dư được thực hiện trong khi sản xuất ra tư bản cố định cũng không liên quan gì tới lĩnh vực sản xuất mà tư bản cố định đó đã tham gia với tư cách là tư bản cố định, cũng như là số lao động thặng dư tham gia vào việc sản xuất ra nguyên vật liệu, chẳng hạn, không liên quan gì tới lĩnh vực sản xuất ấy. Ngược lại, đối với tất cả những ngành sản xuất ấy - đối với nông nghiệp, ngành chế tạo máy và công nghiệp chế biến, - luận điểm cho rằng trong tất cả những ngành ấy, giá trị thặng dư chỉ do khối lượng lao động sử dụng quyết định mà thôi, nếu như tỷ suất giá trị thặng dư đã được xác định, hoặc chỉ do tỷ suất giá trị thặng dư quyết định thôi nếu như khối lượng lao động sử dụng đã được xác định, - luận điểm đó đều có hiệu lực như nhau. Ông Rốt-béc-tút cố “nhét” hao mòn vào, để đẩy “nguyên vật liệu” ra.

Ông Rốt-béc-tút giả định trái lại rằng “bộ phận tư bản chứa đựng trong giá trị

của vật liệu" không bao giờ có thể ảnh hưởng đến đại lượng của những bộ phận của nó, bởi vì "trong số lao động đã chi phí cho một sản phẩm đặc biệt như sợi và vải chuyển hạn, thì không thể có chi phí lao động thuộc về phần của len với tư cách là một sản phẩm nguyên liệu" (tr.97) [Bản dịch tiếng Nga, tr.298].

Thời gian lao động cần thiết cho việc kéo sợi hay dệt vải cũng hoàn toàn phụ thuộc như thế, hay nói cho đúng hơn, cũng hoàn toàn không phụ thuộc như thế nào thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra máy móc, tức là vào *giá trị* của nó, cũng như vào thời gian lao động mà nguyên vật liệu trị giá. Máy móc cũng như nguyên vật liệu đều gia nhập vào quá trình lao động, nhưng máy móc cũng như nguyên vật liệu đều không tham gia vào quá trình làm tăng giá trị.

"Ngược lại, giá trị của sản phẩm nguyên liệu hay giá trị của vật liệu vẫn được tính đến với tư cách là *những chi phí của tư bản* trong cơ cấu của tổng số tư bản mà người chủ căn cứ để tính phần tô thuộc về sản phẩm công nghiệp, phần được coi như là lợi nhuận. *Còn trong tư bản nông nghiệp thì không có bộ phận đó của tư bản.* Nông nghiệp không cần tới sản phẩm của một ngành sản xuất có trước nó để làm vật liệu - bởi vì sản xuất nói chung chỉ bắt đầu từ khi có sản xuất nông nghiệp; trong nông nghiệp, bản thân ruộng đất có thể coi như là một bộ phận tài sản giống như vật liệu, nhưng phải giả định rằng nó không cần một chi phí nào cả" (tr.97-98) [Bản dịch tiếng Nga, tr.298].

Đó là quan niệm của người nông dân Đức. Trong nông nghiệp (trừ các hầm mỏ, nghề đánh cá, nghề đi săn, nhưng *tuyệt nhiên không trừ nghề chăn nuôi*) thì hạt giống, thức ăn cho gia súc, gia cầm, phân khoáng, v.v., cấu thành thứ vật liệu [467] dùng để sản xuất ra sản phẩm, và vật liệu đó là sản phẩm của *lao động*. Cùng với sự phát triển của nông nghiệp có tính chất kinh doanh, những "*chi phí*" ấy cũng phát triển. Mọi sản xuất - kể từ khi vấn đề không còn là việc chỉ cướp bóc và chiếm đoạt nữa - đều là tái sản xuất, và vì thế cho nên đều cần đến "sản phẩm của một ngành sản xuất có trước nó để làm vật liệu". Trong sản xuất, tất cả cái gì là kết quả đồng thời cũng là tiền đề. Và trình độ phát triển của đại nông nghiệp càng cao thì nó càng mua nhiều sản phẩm "của một ngành sản xuất có trước nó" và nó càng bán ra

nhiều sản phẩm của bản thân nó. Dưới hình thức hàng hóa, những chi phí ấy, - chúng đã biến thành hàng hóa nhờ có tiền tệ để tính toán, - gia nhập vào nông nghiệp kể ngày từ khi người phéc-mi-ê nói chung đã trở thành phụ thuộc vào việc bán những sản phẩm của họ, và từ khi giá cả của những sản phẩm nông nghiệp khác nhau (thí dụ như cỏ khô) đã bắt đầu được cố định lại, bởi vì trong nông nghiệp cũng đã bắt đầu có sự phân chia thành các ngành sản xuất. Ngay đối với người nông dân, tất cả cũng sẽ trở nên rất lộn xộn trong đầu óc, nếu như anh ta coi quác-tơ lúa mì mà anh ta bán đi là một *khoản thu nhập*, còn quác-tơ lúa mì mà anh ta đem bỏ vào ruộng đất thì lại coi là một khoản "*chi phí*". Và lại, ta hãy cứ để cho ông Rốt-béc-tút, nói chung, cố "bắt đầu sản xuất" lanh hay lụa chẳng hạn ở một nơi nào đó, mà không cần đến "sản phẩm của một ngành sản xuất có trước đó". Đó là một điều hoàn toàn vô lý.

Tất cả những kết luận tiếp theo -sau đó của Rốt-béc-tút cũng đều vô lý như thế:

"Như vậy, hai bộ phận của tư bản có ảnh hưởng đến việc quyết định *đại lượng* của các bộ phận của nó đều có tính chất chung đối với nông nghiệp cũng như đối với công nghiệp; tuy nhiên, cái bộ phận của tư bản không có một ảnh hưởng như thế, nhưng cùng với những bộ phận khác lại được dùng để tính toán một phần tô với tư cách là lợi nhuận, phần tô này do những bộ phận tư bản đã nói ở trên kia quyết định, bộ phận tư bản ấy không có tính chất chung đối với công nghiệp và nông nghiệp; bộ phận thứ ba ấy của tư bản chỉ có trong tư bản công nghiệp mà thôi. Chúng ta đã giả định rằng giá trị của sản phẩm nguyên liệu, cũng như của sản phẩm công nghiệp, là do lao động đã chi phí quyết định, rằng nó được phân phối tỷ lệ với giá trị ấy giữa những người chủ của sản phẩm nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp. Vì vậy, *nếu như những bộ phận của nó thu được trong việc sản xuất ra sản phẩm nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp lại tỷ lệ với những lượng lao động mà sản phẩm tương xứng trị giá, thì những tư bản sử dụng trong nông nghiệp và công nghiệp - được nhận những bộ phận ấy của nó với tư cách là lợi nhuận* (hơn nữa, trong công nghiệp, những phần tô này được phân phối một cách độc lập, còn trong nông nghiệp thì theo mức lợi nhuận đã hình thành *trong công nghiệp*), - vẫn không tỷ lệ với nhau như những lượng lao động đã nói ở trên

và những bộ phận của tô do những lượng lao động ấy quyết định. Trái lại, *trong điều kiện đại lượng của những bộ phận tô tính cho sản phẩm nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp đều bằng nhau*, thì tư bản công nghiệp sẽ lớn hơn tư bản nông nghiệp với một số bằng toàn bộ đại lượng giá trị vật liệu chứa đựng ở trong nó. Nhưng vì giá trị ấy của vật liệu *làm tăng số tư bản công nghiệp được nhận bộ phận tô mà nó được hưởng với tư cách là lợi nhuận, chứ không phải làm tăng thêm bản thân lợi nhuận*, thành thử nó lại làm cho mức lợi nhuận, có tác dụng điều tiết cả lợi nhuận trong *nông nghiệp, giảm xuống* hơn nữa, - cho nên trong bộ phận của tô được chia cho nông nghiệp nhất định phải còn lại một số dư không bị việc *tính lợi nhuận theo mức ấy* nuốt hết" (tr.98-99) [Bản dịch tiếng Nga, tr.298-299].

Tiền đề sai lầm thứ nhất: nếu như sản phẩm công nghiệp và sản phẩm nông nghiệp được trao đổi với nhau theo *giá trị* của chúng (tức là theo thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng), thì chúng sẽ đem lại cho chủ nhân của chúng *những giá trị thặng dư* ngang nhau, hay là những lượng lao động không được trả công ngang nhau. Giá trị thặng dư *không* tỷ lệ với nhau như giá trị của những hàng hóa tương ứng.

Tiền đề sai lầm thứ hai: vì Rốt-béc-tút đã giả định một *tỷ suất lợi nhuận* (mà ông ta gọi là "mức lợi nhuận của tư bản"), cho nên tiền đề của ông ta cho rằng hàng hóa *được trao đổi với nhau theo giá trị của chúng* là một tiền đề không đúng. Tiền đề này loại trừ tiền đề kia. *Giá trị* của các hàng hóa phải *đổi dạng biến thành giá cả trung bình*, hay là nằm trong quá trình đổi dạng không ngừng ấy, để cho *tỷ suất lợi nhuận* (chung) có thể hình thành được. Những *tỷ suất lợi nhuận đặc thù*, do tỷ số giữa *giá trị thặng dư với tư bản ứng trước* trong mỗi ngành sản xuất quyết định, được san bằng trong tỷ suất chung đó. Thế thì tại sao điều này lại không xảy ra trong nông nghiệp? Vấn đề chính là ở chỗ đó. Nhưng ở Rốt-béc-tút, ngay cả việc đặt vấn đề cũng không đúng, vì *một là* ông ta giả định rằng đã có một *tỷ suất lợi nhuận* chung, *hai là* ông ta giả định rằng những tỷ suất lợi nhuận *đặc thù* (do đó, cả những chênh lệch giữa những tỷ suất ấy) *không* được san bằng, tức là các hàng hóa được trao đổi với nhau theo *giá trị* của chúng.

Tiền đề sai lầm thứ ba: Giá trị nguyên vật liệu không gia nhập vào nông nghiệp. Trên thực tế thì ở đây những khoản chi phí dưới hình thức hạt giống, v.v. là những bộ phận cấu thành của tư bản bất biến và được người phéc-mi-ê tính với tư cách là *những bộ phận như vậy*. Trong chừng mực mà nông nghiệp đã biến thành một trong những ngành kinh doanh và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xâm nhập vào nông thôn, [468] trong chừng mực mà nông nghiệp sản xuất cho thị trường, sản xuất ra *hàng hóa*, ra vật phẩm để bán chứ không phải để tiêu dùng cho bản thân, - thì trong chừng mực ấy nông nghiệp cũng phải tính toán đến các khoản chi phí của nó và coi mỗi một khoản chi phí ấy như là hàng hóa, không kể là nó mua vật phẩm ấy của chính bản thân nó (tức là trong ngành *sản xuất* của nó) hay là của một người thứ ba. Trong chừng mực mà những *sản phẩm* trở thành hàng hóa thì dĩ nhiên là trong chừng mực đó, các *yếu tố sản xuất* cũng trở thành hàng hóa, bởi vì những yếu tố ấy hoàn toàn cũng là những sản phẩm như thế. Do đó, vì lúa mì, cỏ khô, gia súc, các loại hạt giống, v.v. *được bán đi* với tư cách là những hàng hóa, hơn nữa, điều có ý nghĩa chủ yếu chính là việc bán những sản phẩm đó, chứ không phải là việc sử dụng những sản phẩm đó vào tiêu dùng trực tiếp, - cho nên những sản phẩm đó cũng gia nhập vào sản xuất với tư cách là những *hàng hóa*; và người phéc-mi-ê sẽ là một người bóc lột nếu như anh ta không biết sử dụng tiền với tư cách là tiền dùng để tính toán. Tuy nhiên, lúc đầu điều đó mới chỉ là mặt hình thức của việc tính toán mà thôi. Nhưng những điều kiện trong đó một người phéc-mi-ê này hay người phéc-mi-ê khác mua những *sản phẩm mà anh ta đã chi phí vào việc sản xuất*, như hạt giống, gia súc của người khác, phân bón, các chất khoáng, v.v., trong lúc đó thì lại bán *thu nhập* của mình ra, - những điều kiện ấy cũng *phát triển* theo đúng chừng mực ấy; thành thử đối với từng người phéc-mi-ê riêng biệt thì những khoản chi phí đó gia nhập vào việc sản xuất với tư cách là những chi phí [không những chỉ về thực chất mà] cả về mặt hình thức

nữa, bởi vì chúng là những *hàng hóa được mua vào*. (Bây giờ thì đối với người phéc-mi-ê, chúng bao giờ cũng là những hàng hóa, những bộ phận cấu thành của tư bản của anh ta, và người phéc-mi-ê coi những hàng hóa đó như là *đã bán* cho bản thân anh ta với tư cách là một nhà sản xuất, khi anh ta đưa những hàng hóa đó trở lại in natural^{1*} vào sản xuất.) Nông nghiệp càng phát triển, và sản phẩm cuối cùng ngày càng được sản xuất theo kiểu công xưởng, phù hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì tình hình ấy ngày càng có hiệu lực.

Như thế, cho rằng ở đây có một bộ phận tư bản gia nhập vào công nghiệp mà *không* gia nhập vào nông nghiệp, là không đúng.

Do đó, nếu theo như *tiên đề (sai lầm) của Rốt-béc-tút* thì "những bộ phận của tô" (tức là những phần tham dự vào giá trị thặng dư) do sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp đem lại, là tỷ lệ với *giá trị* của những sản phẩm đó; nói một cách khác, nếu sản phẩm công nghiệp và sản phẩm nông nghiệp có *giá trị bằng nhau*, đem lại cho chủ nhân của chúng một *giá trị thặng dư* bằng nhau, tức là chứa đựng những *lượng lao động không được trả công bằng nhau*, - thì [dù có theo tiên đề đó đi nữa] cũng tuyệt nhiên không có một sự mất cân đối nào do chỗ có một bộ phận cấu thành (chi phí cho nguyên vật liệu) *như thế* của tư bản gia nhập vào công nghiệp mà lại không gia nhập vào nông nghiệp, thành thử trong công nghiệp, một giá trị thặng dư giống nhau chẳng hạn, lại được tính cho một tư bản đã *cộng thêm* bộ phận cấu thành đó vào và vì vậy mà đem lại một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn. Vì một *bộ phận cấu thành* như thế của tư bản cũng gia nhập vào cả trong nông nghiệp nữa. Như thế là chỉ còn phải giải quyết vấn đề: bộ phận cấu thành đó có gia nhập theo *cùng một tỷ lệ như thế* không? Nhưng lúc đó, chúng ta sẽ chỉ đụng chạm tới *những sự khác nhau thuần túy về lượng*, trong lúc ông Rốt-béc-tút lại muốn tìm ra ở đây một sự khác nhau về "chất". *Những sự khác*

nhau về lượng như vậy đều có trong những lĩnh vực sản xuất *công nghiệp* khác nhau. Những sự khác nhau đó được san bằng đi trong tỷ suất lợi nhuận chung. Thế thì tại sao, trong trường hợp ấy, những sự khác nhau giữa công nghiệp và nông nghiệp (nếu như có những sự khác nhau như thế) lại không san bằng đi được? Ông Rốt-béc-tút nhìn nhận rằng nông nghiệp cũng tham dự vào việc *thu tỷ suất lợi nhuận chung*, thế thì tại sao ông ta lại không nhìn nhận rằng nông nghiệp cũng tham dự vào việc hình thành nên tỷ suất lợi nhuận chung ấy? Nhưng nếu như thế thì dĩ nhiên là toàn bộ học thuyết của ông ta sẽ bị cáo chung.

Tiên đề sai lầm thứ tư: một tiên đề không đúng và độc đoán là việc ông Rốt-béc-tút đem *hao mòn máy móc*, v.v., - một trong những bộ phận của *tư bản bất biến*, - tính vào *tư bản khả biến*, tức là tính vào cái bộ phận của tư bản tạo ra giá trị thặng dư và nhất là quyết định tỷ suất giá trị thặng dư, nhưng ông ta lại *không* tính nguyên vật liệu vào bộ phận này. Người ta đã để cho việc *sai lầm trong tính toán* đó xảy ra để có thể đi đến một kết quả tính toán mà ngay từ ban đầu người ta đã mong muốn.

Tiên đề sai lầm thứ năm: nếu ông Rốt-béc-tút muốn nêu sự khác nhau giữa nông nghiệp và công nghiệp, thì ông ta cần phải hiểu rằng cái *yếu tố của tư bản* gồm máy móc, công cụ, tức là gồm tư bản cố định, là hoàn toàn thuộc về *công nghiệp*. Yếu tố ấy của tư bản, trong chừng mực nó gia nhập vào tư bản này hay tư bản khác với tư cách là một yếu tố, bao giờ cũng chỉ gia nhập vào *tư bản bất biến* và không thể làm cho *giá trị thặng dư* tăng thêm được một đồng xu nhỏ nào. Một mặt khác, với tư cách là *sản phẩm công nghiệp*, nó là kết quả của một lĩnh vực sản xuất nhất định. Vì vậy mà giá cả của nó, hay bộ phận giá trị mà nó cấu thành trong toàn bộ tư bản của xã hội, đồng thời lại biểu thị một *lượng giá trị thặng dư nhất định* (điều này có hiệu lực cũng hoàn toàn giống như là đối với nguyên vật liệu). Thực ra, yếu tố này cũng gia nhập vào sản phẩm nông nghiệp nhưng nó lại do ngành công nghiệp tạo ra. Nếu như trong sự tính toán của

1* - dưới hình thái hiện vật

mình, ông Rốt-béc-tút coi nguyên vật liệu là một thứ yếu tố của tư bản được đưa từ ngoài vào trong ngành công nghiệp, thì ông ta cũng phải coi các máy móc, công cụ, thùng chứa, công trình, v.v., là một yếu tố của tư bản được đưa từ ngoài vào ngành nông nghiệp. Và ông ta sẽ phải nói: gia nhập vào công nghiệp chỉ có tiền công và nguyên vật liệu (bởi vì trong chừng mực mà tư bản cố định không gồm nguyên vật liệu thì nó là một sản phẩm của công nghiệp, là sản phẩm của bản thân ngành công nghiệp); còn gia nhập vào nông nghiệp thì chỉ có tiền công [469] và máy móc, v.v. tức là tư bản cố định thôi, bởi vì *nguyên vật liệu*, trong chừng mực mà nó không nằm trong các công cụ, - là một sản phẩm của nông nghiệp. Trong trường hợp ấy, sẽ phải nghiên cứu xem trong công nghiệp, sau khi một "khoản" chi phí sản xuất đã bị loại ra, thì kết quả tính toán sẽ như thế nào.

Điều thứ sáu. Đúng là *nguyên vật liệu không gia nhập* vào trong công nghiệp mỏ, đánh cá, săn bắt, lâm nghiệp (trong chừng mực rừng rú tự nó mọc lên), v.v. - nói tóm lại là trong *công nghiệp khai thác* (trong việc khai thác các sản phẩm nguyên liệu mà không có sự *tái sản xuất* in naturali), - nếu như không tính đến các *vật liệu phụ*. Điều này *không* áp dụng cho nông nghiệp.

Nhưng nói rằng *một tình hình như vậy* cũng diễn ra trong một bộ phận rất lớn của *công nghiệp*, trong *công nghiệp vận tải*, thì cũng đúng không kém. Ở đây, chỉ có những *khoản chi phí* về máy móc, vật liệu phụ và tiền công mà thôi.

Cuối cùng, không còn nghi ngờ gì nữa, trong *những ngành công nghiệp* khác, nói một cách tương đối, thì chỉ có nguyên vật liệu và tiền công là tham gia vào sản xuất, nhưng máy móc, tư bản cố định, v.v. thì lại không tham gia, như điều đó đã diễn ra trong công việc may mặc chẳng hạn, v.v..

Trong tất cả những trường hợp ấy, đại lượng của *lợi nhuận*, tức là *tỷ số giữa giá trị thặng dư với tư bản ứng trước*, sẽ không phụ thuộc - trừ *bộ phận tư bản khả biến*, hay là *bộ phận tư bản*

chi phí cho tiền công - vào việc tư bản ứng trước có gồm máy móc hay nguyên vật liệu hay không, hay là gồm cả hai yếu tố đó, mà phụ thuộc vào việc bộ phận đó của tư bản lớn như thế nào so với bộ phận của tư bản chi phí cho tiền công. Do đó, trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau (không phụ thuộc vào những sự thay đổi do lưu thông gây ra) phải có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau và chính sự san bằng những tỷ suất lợi nhuận đó đã tạo ra tỷ suất lợi nhuận chung.

Điều mà ông Rốt-béc-tút đã cảm thấy một cách lờ mờ, là sự khác nhau giữa giá trị thặng dư với những hình thái đặc biệt của nó, nhất là với lợi nhuận. Nhưng ông ta đã bắn không trúng đích, bởi vì, ngay từ đầu, ông ta chỉ đề cập đến vấn đề giải thích *một* hiện tượng *nhất định* (địa tô), chứ không đề cập đến vấn đề phát hiện ra một quy luật chung.

Trong tất cả các ngành sản xuất đều có *tái sản xuất*; tuy nhiên, việc tái sản xuất gắn liền với sản xuất ấy mới chỉ nhất trí với tái sản xuất tự nhiên ở trong nông nghiệp thôi, chứ không phải trong *công nghiệp khai thác*. Vì thế mà trong công nghiệp này, sản phẩm dưới hình thái tự nhiên của nó không trở lại thành một yếu tố tái sản xuất của bản thân nó {trừ những trường hợp mà nó thể hiện ra dưới dạng vật liệu phụ}.

Nông nghiệp, chăn nuôi, v.v., khác với các ngành sản xuất khác, *thứ nhất, không phải là ở chỗ* trong nông nghiệp, chăn nuôi, v.v., sản phẩm trở thành một tư liệu sản xuất, bởi vì đối với tất cả các sản phẩm công nghiệp không mang một hình thái hoàn chỉnh của những tư liệu sinh hoạt cá nhân và ngay cả những sản phẩm đã mang hình thái ấy, thì tình hình cũng diễn ra như vậy, vì chúng trở thành những tư liệu sản xuất ra bản thân *người sản xuất*, người này tự tái sản xuất ra mình và duy trì được sức lao động của mình bằng cách tiêu dùng những sản phẩm đó.

Thứ hai, các sản phẩm nông nghiệp cũng *không phải* phân biệt ở chỗ chúng gia nhập vào sản xuất với tư cách là *hàng hóa*, tức

với tư cách là những bộ phận cấu thành của tư bản; chúng gia nhập vào sản xuất dưới một dạng cũng giống như khi chúng đi ra khỏi sản xuất: chúng đi ra khỏi sản xuất với tư cách là hàng hóa, rồi lại gia nhập vào sản xuất với tư cách là hàng hóa - hàng hóa vừa là tiền đề vừa là kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, chỉ còn lại nét khác nhau thứ ba: chúng gia nhập tư liệu sản xuất của bản thân nó, vào quá trình sản xuất mà chúng là sản phẩm. Đối với máy móc cũng thế. Máy móc sản xuất ra máy móc. Than đá giúp cho việc đưa than từ hầm mỏ lên, than chuyên chở than, v.v.. Trong nông nghiệp, điều đó thể hiện ra như là một quá trình của tự nhiên, do người điều khiển, mặc dù quá trình đó "một chút nào đó" cũng tạo ra bản thân con người ta nữa. Trong những ngành sản xuất khác, thì điều đó trực tiếp thể hiện ra như là sự tác động của sản xuất.

Nhưng nếu trên cơ sở đó, ông Rốt-béc-tút cho rằng *sản phẩm nông nghiệp* không thể gia nhập vào tái sản xuất với tư cách là "*hàng hóa*", - vì cái hình thái độc đáo mà nó mang theo khi gia nhập (về mặt quy trình công nghệ) vào tái sản xuất với tư cách là "những giá trị sử dụng" - thì ông ta đã hoàn toàn sai lầm và rõ ràng là đã dựa vào việc hồi tưởng lại một thời kỳ khi nông nghiệp còn chưa phải là một xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, khi chỉ có sản phẩm nông nghiệp *thừa*, ngoài số mà bản thân người sản xuất tiêu dùng, mới trở thành *hàng hóa*, và khi mà những sản phẩm ấy-trong chừng mực chúng gia nhập vào sản xuất - không phải là những *hàng hóa* đối với nông nghiệp. Đó là một sự không hiểu biết căn bản về ảnh hưởng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đối với toàn bộ quá trình sản xuất. Đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, bất kỳ một sản phẩm nào có giá trị, - do đó nó an sich^{1*} là *hàng hóa*, - cũng đều được tính là hàng hóa.

1*- "tự thân", có khả năng, một cách tiềm tàng

[6] RỐT-BÉC-TÚT KHÔNG HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA GIÁ CẢ TRUNG BÌNH VÀ GIÁ TRỊ TRONG CÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG NGHIỆP. QUY LUẬT GIÁ CẢ TRUNG BÌNH]

Chúng ta giả định rằng, trong công nghiệp mở chẳng hạn, tư bản bất biến chỉ gồm các máy móc là 500 p.xt., còn tư bản chi phí để trả tiền công cũng bằng 500 p.xt.; như thế nếu giá trị thặng dư là 40%, tức là 200 p.xt., thì lợi nhuận sẽ là 20%.

Như vậy, trong trường hợp đó chúng ta có:

Tư bản bất biến	Tư bản	Giá trị
(máy móc)	khả biến	thặng dư
500	500	200

Nếu như trong những ngành của công nghiệp chế biến (hay cả trong các ngành của nông nghiệp nữa) có nguyên vật liệu tham gia, người ta đã chi phí một tư bản khả biến y như thế; sau đó, nếu như việc sử dụng tư bản này (tức là việc sử dụng số lượng công nhân nhất định ấy) đòi hỏi những máy móc, v.v., bằng 500 p.xt., thì ở đây người ta đã thực sự phải cộng thêm vào, với tư cách là một yếu tố thứ ba, một giá trị của vật liệu cũng bằng 500 p.xt. chẳng hạn. Trong trường hợp ấy chúng ta sẽ có:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư
Máy móc..... 500	500	200
Nguyên vật liệu... 500		
Cộng... 1000		

Nếu như bây giờ số giá trị thặng dư 200 p.xt. đó được tính cho 1.500 p.xt., thì nó chỉ đem lại có 13^{1/3}%. Thí dụ nêu ra trên đây vẫn sẽ có hiệu lực nếu như trong trường hợp thứ nhất người ta lấy công nghiệp vận tải. Ngược lại, nếu như trong trường hợp thứ hai, tỷ lệ sẽ như thế nào để cho máy móc trị giá 100 và nguyên vật liệu là 400, thì tỷ suất lợi nhuận cũng vẫn sẽ như thế.

[470] Do đó, ông Rốt-béc-tút tưởng tượng rằng trong khi nông nghiệp chi phí 100 cho tiền công, cộng với 100 cho máy móc, thì công nghiệp chi phí 100 cho máy móc, 100 cho tiền công và x cho nguyên vật liệu. Sơ đồ đó sẽ có một dạng như sau:

I. Nông nghiệp			
Tư bản bất biến (máy móc)	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận $\frac{50}{200} = \frac{1}{4}$
100	100	50	
II- Công nghiệp			
Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận
Nguyên vật liệu ... x			
Máy móc..... 100	100	50	$\frac{50}{200 + x}$
Cộng: $x + 100$			

Như thế là trong mọi trường hợp, tỷ suất lợi nhuận đều nhỏ hơn 1/4. Theo ông ta, chính vì lý do đó mà địa tô đã xuất hiện ở I.

Một là, sự khác nhau ấy giữa nông nghiệp và công nghiệp chế biến chỉ là *tưởng tượng*, không có thực; do đó nó *không có ý nghĩa gì đối với* cái hình thái địa tô quyết định tất cả những hình thái khác của nó.

Hai là, ông Rốt-béc-tút cũng sẽ có thể tìm thấy một sự khác nhau như thế nào giữa tỷ suất lợi nhuận của bất kỳ hai ngành công nghiệp khác nhau nào; sự khác nhau đó phụ thuộc vào *tỷ lệ giữa đại lượng của tư bản bất biến và đại lượng của tư bản khả biến*, - vào một tỷ lệ mà đến lượt nó lại có thể do sự tham gia của nguyên vật liệu, nhưng cũng có thể không do sự tham gia của nguyên vật liệu, quyết định. Trong những ngành công nghiệp có sự tham gia của nguyên vật liệu và máy móc, thì giá trị của

nguyên vật liệu, - do đó, đại lượng tương đối của nguyên vật liệu trong toàn bộ tư bản, - tất nhiên là có một ý nghĩa rất quan trọng, như tôi đã chỉ ra ở trên đây²⁰. Điều đó không liên quan một chút nào đến địa tô cả.

"Chỉ có trong trường hợp giá trị sản phẩm nguyên liệu sụt xuống *thấp hơn* lao động đã chi phí thì mới có thể có tình trạng là trong nông nghiệp, tất cả *bộ phận tô, thuộc về phần sản phẩm nguyên liệu, bị lợi nhuận tính cho tư bản nuốt hết*; bởi vì khi đó, bộ phận ấy của tô có thể giảm xuống tới mức mà giữa nó và tư bản nông nghiệp, - mặc dù là trong tư bản nông nghiệp ấy không có giá trị của vật liệu, - vẫn tạo ra được một tỷ lệ phần trăm giống như tỷ lệ phần trăm tồn tại giữa bộ phận của tô thuộc về sản phẩm công nghiệp và tư bản công nghiệp, mặc dù là trong tư bản công nghiệp này có cả giá trị của vật liệu; do đó chỉ có trong trường hợp ấy mới có thể có tình trạng là ngoài lợi nhuận của tư bản ra, trong nông nghiệp không còn lại một địa tô nào cả. Nhưng theo lệ thường thì vì sự trao đổi hiện có ít ra cũng hướng về cái quy luật theo đó giá trị là ngang với lao động đã chi phí, cho nên thường thường vẫn cứ có địa tô; nếu như chỉ có lợi nhuận của tư bản mà không có một địa tô nào cả, thì đó không phải là cái trạng thái lúc ban đầu như Ri-các-đô quan niệm, mà chỉ là một trạng thái bất bình thường" (tr.100) [Bản dịch tiếng Nga, tr.301 - 303].

Do đó, nếu cứ theo thí dụ đã nêu ra trên đây, thì tình hình sẽ như sau (để cho rõ hơn, chúng tôi chỉ giả định rằng nguyên vật liệu là 100 p.xt.):

I- Nông nghiệp					
Tư bản bất biến (máy móc)	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị sản phẩm	Giá cả sản phẩm	Lợi nuận
100	100	50	250	$233\frac{1}{3}$	$16\frac{2}{3}\%$
II- Công nghiệp					
Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị sản phẩm	Giá cả sản phẩm	Lợi nuận
Nguyên vật liệu...100					
Máy móc..... 100	100	50	350	350	$16\frac{2}{3}\%$

Ở đây tỷ suất lợi nhuận trong nông nghiệp và công nghiệp sẽ san bằng đi mà không để lại gì cho địa tô cả, vì sản phẩm nông nghiệp được bán *thấp hơn giá trị* của nó mất $16^{2/3}$ p.xt.. Dù cho thí dụ ấy có đúng đắn bao nhiêu đi nữa, - *do đó đối với nông nghiệp* nó lại sai lầm bấy nhiêu, - thì ngay cả trong trường hợp ấy, việc giá trị sản phẩm nguyên liệu sụt xuống "*thấp hơn* lao động đã chi phí" cũng chỉ hoàn toàn phù hợp với quy luật *giá cả trung bình* mà thôi. Còn trong thực tế thì còn phải giải thích *tại sao*, "*dưới hình thái ngoại lệ*", điều đó một phần lại *không* diễn ra trong nông nghiệp, và tại sao ở đây toàn bộ giá trị thặng dư (hay là ít ra cũng là một phần giá trị thặng dư lớn hơn trong các ngành sản xuất khác; *số thặng dư* ngoài tỷ suất lợi nhuận trung bình) vẫn *còn lại* trong giá cả của sản phẩm ngành sản xuất đặc thù ấy mà không đi vào việc tính toán chung để hình thành nên tỷ suất lợi nhuận chung. Ở đây rõ ràng là Rốt-béc-tút không biết tỷ suất lợi nhuận (chung) là gì và giá cả trung bình là gì.

Để giải thích *quy luật giá cả trung bình* ấy - điều này quan trọng hơn nhiều so với việc phân tích các quan điểm của Rốt-béc-tút, - chúng ta hãy lấy 5 ví dụ. Chúng ta lấy một tỷ suất giá trị thặng dư giống nhau trong tất cả mọi trường hợp.

Hoàn toàn không cần thiết phải so sánh những hàng hóa có một giá trị *bằng nhau*; chỉ cần so sánh các hàng hóa theo *giá trị của chúng* mà thôi. Để cho đơn giản, ở đây chỉ so sánh những hàng hóa do những tư bản bằng nhau sản xuất ra.

[471]

	Tư bản bất biến		Tư bản khả biến (tiền công)	Giá trị thặng dư	Tỷ suất giá trị thặng dư	Lợi nhuận	Tỷ suất lợi nhuận	Giá trị sản phẩm
	Máy móc	Nguyên vật liệu						
I	100	700	200	100	50%	100	10%	1100
II	500	100	400	200	50%	200	20%	1200
III	50	350	600	300	50%	300	30%	1300
IV	700	không có	300	150	50%	150	15%	1150
V	không có	500	500	250	50%	250	25%	1250

Ở đây, trong các loại I, II, III, IV và V (đó là năm lĩnh vực sản xuất khác nhau), chúng ta có những hàng hoá mà *giá trị* là 1 100, 1 200, 1 300, 1 150, 1 250 p.xt.. Đó là những giá cả bằng tiền theo đó những hàng hoá ấy được trao đổi, nếu như chúng được trao đổi theo *giá trị* của chúng. Trong tất cả các lĩnh vực sản xuất ấy, tư bản ứng trước đều có một đại lượng *như nhau* - 1 000 p.xt.. Nếu như những hàng hoá ấy được trao đổi theo giá trị của chúng, thì tỷ suất lợi nhuận đối với I chỉ là 10%, đối với II, hai lần cao hơn - 20%, đối với III - 30%, đối với IV - 15%, đối với V - 25%. Nếu cộng tất cả những tỷ suất lợi nhuận riêng ấy lại, thì tổng số của chúng sẽ bằng 10% + 20% + 30% + 15% + 25%, tức là sẽ bằng 100%.

Nếu như xét toàn bộ tư bản ứng trước trong tất cả năm lĩnh vực sản xuất, thì một bộ phận của nó (I) đem lại 10%, một bộ phận khác (II) - 20%, v.v.. Lợi nhuận mà toàn bộ tư bản đem lại tính trung bình là ngang với đại lượng trung bình mà năm bộ phận ấy đem lại. Mà đại lượng đó là :

$$\frac{100 \text{ (tổng số các tỷ suất lợi nhuận)}}{5 \text{ (số tỷ suất lợi nhuận khác nhau)}}$$

tức là 20%. Và thật vậy, chúng ta thấy rằng 5 000 p.xt. tư bản, ứng trước cho năm lĩnh vực, đem lại một lợi nhuận 100 + 200 + 300 + 150 + 250 = 1 000, tức là đem 1 000 cho 5 000, tức là 1/5, hay 20%. Nếu như chúng ta tính *giá trị của tổng sản phẩm*, thì giá trị ấy cũng đúng bằng 6 000 p.xt.; số thặng dư trên 5 000 p.xt. tư bản ứng trước là 1 000 p.xt., hay là 20% so với *tư bản ứng trước*; còn so với *toàn bộ sản phẩm* thì bằng 1/6, hay $16^{2/3}\%$.. (Đây lại là một cách tính toán khác.)

Như thế là muốn cho mỗi một tư bản ứng trước (I, II, III, v.v.), *hay những tư bản có đại lượng ngang nhau* thì cũng thế, hay là *những tư bản chỉ được xét về mặt đại lượng của chúng*, *tức là chỉ được xét dưới giác độ của cái tỷ lệ theo đó chúng chỉ là những*

bộ phận của tổng tư bản ứng trước, - để cho mỗi một tư bản ấy thực sự thu được phần của nó trong số giá trị thặng dư chia cho tổng tư bản, - muốn thế thì mỗi một tư bản ấy chỉ có thể được hưởng 20% lợi nhuận thôi, nhưng chính đó lại là cái phần mà nó nhất định [472] phải được hưởng. Nhưng muốn cho điều đó có thể diễn ra, thì những sản phẩm của các lĩnh vực khác nhau phải được bán ra khi thì *cao hơn* giá trị của chúng, khi thì *thấp hơn* giá trị của chúng nhiều hay ít. Nói một cách khác, tổng giá trị thặng dư phải được phân phối giữa các tư bản ấy không phải tỷ lệ với số giá trị thặng dư đã được sản xuất ra trong từng lĩnh vực sản xuất riêng biệt, mà tỷ lệ với *đại lượng* của tư bản ứng trước. Tất cả các lĩnh vực sản xuất phải bán sản phẩm của mình lấy 1.200 p.xt., như thế để cho số thặng dư trong giá trị của sản phẩm so với tư bản ứng trước ngang với 1/5 của số tư bản này, tức là 20%.

Do kết quả của sự phân phối đó, chúng ta sẽ có như sau [xem biểu ở trang 93].

Ở đây, chúng ta thấy rằng, chỉ riêng trong trường hợp (II) giá cả trung bình mới ngang với giá trị của hàng hoá, bởi vì ở đây do ngẫu nhiên mà *giá trị thặng dư* ngang với *lợi nhuận trung bình thường là 200*. Trong tất cả các trường hợp khác thì một số giá trị thặng dư, khi nhiều hơn khi ít hơn, đã bị rút đi ở một hàng hoá này và thêm vào cho một hàng hoá khác, v.v..

Nếu như ông Rốt-béc-tút phải chứng minh một điều gì đó, thì chính là phải chứng minh rằng tại sao trong *nông nghiệp* điều đó lại *không* diễn ra, tại sao ở đây hàng hoá lại phải bán theo *giá trị* của nó chứ không phải bán theo *giá cả trung bình*.

Tác động của cạnh tranh là ở chỗ san bằng lợi nhuận, tức là quy các *giá trị* của hàng hoá thành *giá cả trung bình*. Nếu như mỗi nhà tư bản cá biệt đều mong chờ, theo lời của ông Man-tút, thu được lợi nhuận của mỗi bộ phận tư bản của *mình* một cách như nhau²¹, - mà điều này, nói một cách khác, chỉ có nghĩa rằng

nhà tư bản coi mỗi bộ phận của tư bản (không kể chức năng *cơ cấu* của bộ phận đó như thế nào) là một nguồn độc lập của lợi nhuận, rằng mỗi bộ phận của tư bản *là* một nguồn như thế đối với hắn ta. – thì mỗi một nhà tư bản đối với giai cấp các nhà tư bản cũng vậy, hắn cũng coi *tư bản* của hắn là nguồn của một lợi nhuận có một đại lượng ngang như số lợi nhuận mà bất kỳ một tư bản nào khác, *có đại lượng ngang như thế*, có thể đem lại; tức là mỗi một tư bản trong một lĩnh vực sản xuất riêng rẽ

	Giá trị sản phẩm	Giá trị thặng dư	Giá cả trung bình	Tỷ lệ giữa giá cả trung bình và giá trị	Tỷ lệ giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư theo phần trăm	Lợi nhuận đã tính
I	1 100	100	1 200	Số thặng dư của giá cả trung bình so với giá trị 100	Số thặng dư của lợi nhuận so với giá trị thặng dư 100%	200
II	1200	200	1200	0 Giá trị = giá cả	0	200
III	1300	300	1200	Giá cả trung bình sụt xuống thấp hơn giá trị 100	Lợi nhuận sụt xuống thấp hơn giá trị thặng dư 33 1/3%	200
IV	1150	150	1200	Số thặng dư của giá cả so với giá trị 50	Số thặng dư của lợi nhuận so với giá trị thặng dư 33 1/3%	200
V	1250	250	1200	Số thặng dư của giá trị so với giá cả 50	Số thặng dư của giá trị thặng dư so với lợi nhuận 25% Lợi nhuận sụt xuống dưới giá trị thặng dư 20%	200

chỉ được coi như là *một bộ phận của tổng tư bản ứng trước vào toàn bộ việc sản xuất*; mỗi một tư bản đòi cái phần của mình trong tổng giá trị thặng dư – trong tổng khối lượng lao động không được trả công, hay là trong tổng khối lượng sản phẩm của lao động không được trả công – tỷ lệ với đại lượng của nó, với cổ phần của nó, với tỷ trọng mà nó chiếm trong tổng tư bản. Đối với nhà tư bản, mà nói chung tất cả mọi việc trong cạnh tranh đều *thể hiện* ra dưới một hình thái bị đảo ngược, - không những đối với hắn ta mà ngay cả đối với một số người giả đạo đức và một sách trung thành nhất của hắn nữa, - đối với nhà tư bản ấy, *cái vẻ bề ngoài* này đã củng cố quan niệm cho rằng hình như tư bản là một nguồn thu nhập *không phụ thuộc* vào lao động, bởi vì lợi nhuận của tư bản trong mỗi lĩnh vực sản xuất khác nhau thực tế không phải chỉ được quyết định bởi số lượng lao động không được trả công mà bản thân số tư bản ấy đã “*sản xuất*” ra; lợi nhuận ấy rơi vào trong cái nồi chung của khối lượng lợi nhuận, từ cái nồi chung đó mỗi nhà tư bản nhận được phần của mình tỷ lệ với phần tham gia của hắn trong tổng tư bản.

Như thế là ở Rốt-béc-tút đã có một sự vô lý. Nhân tiện đây, còn phải nhận xét thêm rằng, trong một số ngành nông nghiệp – như trong ngành chăn nuôi gia súc độc lập chẳng hạn – tư bản khả biến, tức là tư bản chi phí cho tiền công, rất nhỏ so với bộ phận bất biến của tư bản.

[Rốt-béc-tút nói rằng:]

“Theo bản chất của nó thì *tiền thuê ruộng đất* bao giờ cũng là *địa tô*” (s.d.d., tr.113).

Không đúng. Tiền thuê ruộng đất bao giờ cũng trả cho kẻ sở hữu ruộng đất; chỉ có thể thôi. Nhưng nếu như nó là một phần hay toàn bộ khoản khấu trừ vào lợi nhuận bình thường, hay là vào tiền công bình thường {giá trị thặng dư thực tế, tức là lợi nhuận cộng với tô, không bao giờ là một khoản *khấu trừ vào* tiền công, nó là cái phần trong sản phẩm lao động của công nhân, còn lại *sau khi đã khấu trừ* tiền công *khỏi* sản phẩm đó}, - thì đứng trên quan điểm kinh tế, nó không phải là *địa tô*, và thực

tiền lập tức chứng minh điều đó, khi những [473] điều kiện của cạnh tranh phục hồi lại tiền công bình thường và lợi nhuận bình thường.

Như vậy, trong *giá cả trung bình*, - và cạnh tranh luôn luôn có khuynh hướng quy các *giá trị* của hàng hoá thành các giá cả trung bình – trừ trường hợp II trong biểu trên đây, thường xuyên có sự *tính thêm vào giá trị* đối với sản phẩm của một lĩnh vực sản xuất này và thường xuyên có sự *khấu trừ vào giá trị* đối với sản phẩm của một lĩnh vực khác, và chỉ bằng cách ấy mới có được *tỷ suất lợi nhuận chung*. Đối với những hàng hoá của một lĩnh vực sản xuất cá biệt mà tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng số tư bản ứng trước {tỷ suất lao động thặng dư được giả định là đã cho sẵn và giống nhau}, phù hợp với tỷ số trung bình của tư bản xã hội, thì giá trị ngang với giá cả trung bình, - như vậy, ở đây không có *việc tính thêm vào giá trị*, cũng như không có *việc khấu trừ vào giá trị*. Còn nếu như vì những điều kiện đặc biệt – không cần phải phân tích ở đây – mà trong phạm vi những lĩnh vực sản xuất nhất định, giá trị của hàng hoá, - mặc dù là nó *cao hơn* giá cả trung bình, - lại không bị *khấu trừ* (trung bình mà nói, chứ không phải là một hiện tượng nhất thời), thì cần phải coi việc giữ lại *toàn bộ giá trị thặng dư* trong một lĩnh vực sản xuất này hay trong một lĩnh vực sản xuất khác – việc này đã xảy ra mặc dù là nó nâng *giá trị* [đã thực hiện] của hàng hoá lên cao hơn *giá cả trung bình* và vì thế mà đã đem lại một tỷ suất lợi nhuận cao hơn tỷ suất trung bình – là một đặc quyền của những lĩnh vực sản xuất đó. Ở đây, với tư cách là một *đặc điểm*, là một *ngoại lệ*, điều cần phải xem xét và giải thích không phải là việc *giá cả trung bình* của hàng hoá sụt xuống *dưới* giá trị của chúng - đó là một hiện tượng chung và một tiền đề cần thiết của việc san bằng – mà chính là việc tại sao những hàng hoá ấy, khác với những hàng hoá khác, lại được bán *theo* giá trị của chúng, cao hơn giá cả trung bình.

Giá cả trung bình của hàng hoá ngang với *chi phí sản xuất* ra hàng hoá đó (ngang với tư bản đã ứng trước trong hàng hoá

đó, dù đó là dưới hình thái tiền công, nguyên vật liệu, máy móc hay là một cái gì khác) cộng với lợi nhuận trung bình. Do đó, nếu như [tỷ suất lợi nhuận trung bình đã cho sẵn] (trong thí dụ đã nêu ra ở trên, lợi nhuận trung bình là 20%, tức 1/5), thì giá cả trung bình của mỗi hàng hoá bằng K (tư bản ứng trước) cộng với $\frac{P}{K}$ (tỷ suất lợi nhuận trung bình). Nếu như $K + \frac{P}{K}$ ngang với giá trị của hàng hoá đó, tức là nếu như giá trị thặng dư M được sản xuất ra trong lĩnh vực sản xuất ấy ngang với $\frac{P}{K}$, thì giá trị của hàng hoá bằng giá cả trung bình của nó. Nếu như $K + \frac{P}{K}$ ít hơn giá trị của hàng hoá, do đó nếu như giá trị thặng dư M được sản xuất ra trong lĩnh vực ấy lớn hơn P , thì giá trị [đã thực hiện] của hàng hoá sẽ *sụt xuống* ngang với giá cả trung bình của nó, và một bộ phận giá trị thặng dư của nó sẽ được cộng thêm vào giá trị những hàng hoá khác. Cuối cùng, nếu như $K + \frac{P}{K} \dots$ lớn hơn giá trị của hàng hoá, tức là nếu như M nhỏ hơn P thì *giá trị* [đã thực hiện] của hàng hoá sẽ nhích lên bằng giá cả trung bình của nó và giá trị thặng dư sản xuất ra trong những lĩnh vực sản xuất khác được cộng thêm vào giá trị [nội tại] của hàng hoá đó.

Cuối cùng, nếu như có những hàng hoá được bán theo giá trị của chúng, mặc dù là giá trị của chúng cao hơn $K + \frac{K}{P}$, hoặc là có những

hàng hoá mà giá trị [đã thực hiện] nhiều lắm cũng chưa *sụt xuống* tới mức làm cho chúng có thể bị kéo xuống ngang với giá cả trung bình bình thường

$K + \frac{K}{P}$, - thì ở đây phải có sự tác động của những điều kiện đặc biệt,

đảm bảo cho những hàng hoá đó một vị trí ngoại lệ. Trong trường hợp ấy, lợi nhuận thực hiện được ở trong những lĩnh vực sản xuất như thế *cao hơn* tỷ suất lợi nhuận chung. Nếu như ở đây nhà tư bản thu được tỷ suất lợi nhuận chung, thì kẻ sở hữu ruộng đất có thể thu được lợi nhuận phụ thêm dưới hình thái địa tô.

[7] NHỮNG SAI LÂM CỦA RỐT-BÉC-TÚT TRONG VẤN ĐỀ NHỮNG NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH TỶ SUẤT LỢI NHUẬN VÀ TỶ SUẤT ĐỊA TÔ]

Cái mà tôi gọi là tỷ suất lợi nhuận, tỷ suất lợi tức và tỷ suất địa tô thì Rốt-béc-tút gọi là “*mức lợi nhuận của tư bản và mức lợi tức cho vay*” (tr.113) [và “*mức địa tô*”].

“Mức lợi nhuận của tư bản và mức lợi tức cho vay được quyết định bởi tỷ lệ của chúng so với tư bản... Ở tất cả các dân tộc văn minh, người ta lấy một khoản tư bản là 100 để làm đơn vị đo lường, đơn vị này cũng được dùng làm thước đo để tính mức. Như thế, con số tương đối biểu thị đại lượng của lợi nhuận hay của lợi tức cho vay của một tư bản là 100 càng cao bao nhiêu, nói một cách khác, tư bản càng đem lại nhiều “lợi tức” bao nhiêu, thì lợi nhuận và lợi tức cho vay lại càng cao bấy nhiêu” (tr.113-114) [Bản dịch tiếng Nga, tr.305].

“*Mức địa tô và tiền thuê ruộng đất* được quyết định bởi tỷ lệ của chúng so với mảnh ruộng ấy” (tr.114) [Bản dịch tiếng Nga, tr.305].

Điều này hoàn toàn vô dụng. Tỷ suất địa tô trước hết phải tính cho tư bản, tức là phải tính với tư cách là *số thặng dư* của *giá cả hàng hoá* so với những *chi phí sản xuất ra hàng hoá đó* và so với bộ phận của *giá cả* cấu thành *lợi nhuận*. Ông Rốt-béc-tút tính cho a-cơ-rơ và moóc-ghen, theo lối tính toán này thì mối liên hệ nội tại không còn nữa; ông ta lấy [474] *cái bề ngoài* của sự vật, bởi vì đối với ông ta, nó giải thích được một số hiện tượng. Địa tô mà một a-cơ-rơ đem lại, - đó là tổng số tô, là khối lượng tuyệt đối của tô. *Nó có thể tăng lên khi tỷ suất tô không thay đổi hay cả khi tỷ suất đó sụt xuống nữa.*

“*Mức giá trị của ruộng đất* được quyết định bởi việc tư bản hóa số địa tô thu được trên mảnh ruộng đó. Tổng số tư bản, mà việc tư bản hóa số địa tô thu được trên một mảnh ruộng có diện tích nhất định đem lại, càng lớn bao nhiêu, thì giá trị của ruộng đất lại càng *cao* bấy nhiêu” (tr.14) [Bản dịch tiếng Nga, tr.306]

Ở đây, từ “mức” là một từ vô nghĩa. Thật vậy, từ ấy biểu thị

một tỷ lệ gì, tỷ lệ với cái gì? Việc tư bản hoá của 10% đem lại một tổng số to hơn là việc tư bản hoá của 20%, - đó là một điều đã rõ ràng, nhưng trong trường hợp ấy đơn vị dùng để đo lường là 100. Toàn bộ cách diễn đạt “*mức giá trị của ruộng đất*” cũng là một câu nói chung chung như là *mức cao hay thấp* của các giá cả hàng hoá nói chung mà thôi.

Ông Rốt-béc-tút muốn nghiên cứu:

“*Vậy thì cái gì quyết định mức lợi nhuận của tư bản và mức địa tô?*” (tr.115) [Bản dịch tiếng Nga, tr.306]

[a) LUẬN ĐIỂM THỨ NHẤT CỦA RỐT-BÉC-TÚT]

Trước hết ông ta nghiên cứu: cái gì quyết định “*mức tô nói chung*”, tức là cái gì quyết định *tỷ suất giá trị thặng dư*?

“*I* Với một giá trị nhất định của sản phẩm, hay với sản phẩm của một số lượng lao động nhất định, hay với một sản phẩm nhất định ở trong nước thì cũng vậy, mức tô nói chung tỷ lệ nghịch với mức tiền công và tỷ lệ thuận với mức năng suất lao động nói chung. Tiền công càng thấp bao nhiêu thì tô càng cao bấy nhiêu; năng suất lao động nói chung càng cao bao nhiêu thì tiền công càng thấp bấy nhiêu và tô càng cao bấy nhiêu” (tr.115-116) [Bản dịch tiếng Nga, tr.306-307].

Rốt-béc-tút nói rằng: “Mức” tô, - tức là tỷ suất giá trị thặng dư – phụ thuộc vào “đại lượng của bộ phận còn lại cho tô”, - tức là bộ phận còn lại của tổng sản phẩm sau khi đã khấu trừ tiền công, hơn nữa ở đây “có thể gác sang một bên *cái* bộ phận giá trị của sản phẩm dùng để *bù lại* tư bản” (tr.117) [Bản dịch tiếng Nga, tr.307].

Điều đó là đúng (tôi muốn nói rằng trong việc nghiên cứu giá trị thặng dư nói trên, bộ phận bất biến của tư bản “được gác sang một bên”).

Quan điểm của Rốt-béc-tút dưới đây cũng hơi kỳ quặc:

“nếu như tiền công sụt xuống, nghĩa là nếu như từ nay trở đi nó chiếm một tỷ trọng nhỏ hơn trong toàn bộ giá trị của sản phẩm, thì *tổng tư bản* dùng làm cơ sở để tính toán *một bộ phận khác của tô* với tư cách là lợi nhuận” {tức là lợi nhuận công nghiệp}, “sẽ ít đi. Tuy nhiên, chỉ có tỷ lệ giữa cái giá trị đã được chuyển hoá thành lợi nhuận

của tư bản, hay thành địa tô, so với số tư bản, hay số diện tích ruộng đất tương ứng, làm cơ sở để *tính* giá trị nói trên với tư cách là lợi nhuận hay địa tô, - chỉ có tỷ lệ đó mới quyết định được *mức* lợi nhuận và địa tô. Vì thế, nếu tiền công để lại cho tô một giá trị lớn hơn, thì ngay đối với một *tư bản đã giảm đi* và một diện tích tư bản không thay đổi, cũng phải tính một giá trị lớn hơn với tư cách là lợi nhuận của tư bản và địa tô; đại lượng tương đối của cả hai khoản ấy, có được do tình hình này, đều sẽ lớn hơn, và do đó, cả hai khoản tính gộp lại, - hay tô nói chung – sẽ cao hơn... Giả định rằng giá trị của sản phẩm nói chung không thay đổi... *Không phải chỉ vì tiền công chi phí cho lao động đã giảm xuống, mà lao động chi phí cho sản phẩm lại ít đi*” (tr.117-118) [Bản dịch tiếng Nga, tr.308].

Điều sau này thì đúng. Nhưng quan niệm rằng khi mà tư bản khả biến, tức là tư bản chi phí cho tiền công, giảm xuống, thì nhất thiết *tư bản bất biến* cũng phải giảm xuống, quan niệm như thế là không đúng; nói một cách khác, cho rằng *tỷ suất lợi nhuận* {ở đây ta gác ra một bên việc nêu một cách hoàn toàn không đúng chỗ mối tương quan giữa giá trị thặng dư và diện tích của ruộng đất, v.v.} phải tăng lên vì *tỷ suất giá trị thặng dư* tăng lên là không đúng. Tiền công sụt xuống vì lao động trở nên có năng suất hơn chẳng hạn, và trong mọi trường hợp, việc tăng năng suất ấy thể hiện ra ở chỗ, cũng trong một thời gian ấy, cũng một người công nhân ấy, đã chế biến nhiều nguyên vật liệu hơn, - do đó, bộ phận ấy của tư bản bất biến tăng lên; điều này cũng áp dụng đối với máy móc và giá trị của chúng. Như thế là tỷ suất lợi nhuận có thể hạ xuống ngay cả trong trường hợp tiền công giảm xuống. *Tỷ suất lợi nhuận* phụ thuộc vào *đại lượng của giá trị thặng dư*, đại lượng này không những được quy định bởi tỷ suất giá trị thặng dư, mà còn bởi số lượng công nhân tại nghiệp nữa.

Rốt-béc-tút đã xác định một cách đúng đắn rằng tiền công tất yếu ngang với

“tổng số cần thiết để nuôi sống người công nhân; đối với một nước nhất định và một thời kỳ nhất định, thì tổng số này là *một lượng sản phẩm thực tế nhất định, xấp xỉ bằng nhau*” (tr.118) [Bản dịch tiếng Nga, tr.308-309].

[475] Tuy nhiên, những luận điểm về tỷ lệ nghịch của lợi nhuận và tiền công và về việc năng suất lao động quyết định tỷ lệ đó, - những luận điểm đã được Ri-các-đô đề ra - thì ông Rốt-béc-tút lại trình bày một cách hết sức *lộn xộn, rối rắm*, hết sức bất lực. Sở dĩ có sự rối rắm như vậy một phần là vì đáng lẽ phải lấy thời gian lao động làm thước đo, thì ông ta lại lấy *số lượng sản phẩm* làm thước đo một cách hoàn toàn không đúng chỗ, và đã đưa ra những sự phân biệt phi lý giữa "*mức giá trị của sản phẩm*" và "*đại lượng giá trị của sản phẩm*".

Dưới cụm từ "*mức giá trị của sản phẩm*" chàng trai của chúng ta không quan niệm điều gì khác hơn là tỷ lệ của sản phẩm so với thời gian lao động. Nếu *cũng trong một* thời gian lao động ấy, người ta sản xuất ra một số lượng lớn sản phẩm, thì *giá trị của sản phẩm*, tức là giá trị của mỗi một bộ phận riêng biệt của số lượng đó, sẽ thấp; trong trường hợp ngược lại thì sự việc lại trái lại. Nếu như một ngày lao động lúc đầu đem lại 100 pao sợi và sau đó đem lại 200 pao sợi, thì trong trường hợp thứ hai, giá trị của 1 pao sợi sẽ hai lần ít hơn trong trường hợp thứ nhất. Trong trường hợp thứ nhất, giá trị của một pao sợi bằng 1/100 của một ngày lao động; trong trường hợp thứ hai, nó sẽ bằng 1/200 ngày lao động. Vì người công nhân cũng nhận được một số lượng sản phẩm giống như trước, không kể là *giá trị* của sản phẩm đó *cao hay thấp*, tức là chứa đựng nhiều hay ít lao động, cho nên tiền công và lợi nhuận tỷ lệ nghịch với nhau, và tùy theo năng suất của lao động mà tiền công sẽ gồm một bộ phận to hay nhỏ của tổng sản phẩm. Rốt-béc-tút đã diễn tả điều đó bằng những câu lộn xộn sau đây:

"... Nếu như tiền công, với tư cách là một số cần thiết để nuôi sống người công nhân, là một lượng sản phẩm thực tế nhất định, thì khi sản phẩm có giá trị cao, nó phải gồm một giá trị lớn, còn khi sản phẩm có giá trị thấp, thì nó phải gồm một giá trị nhỏ; bởi vậy, - vì ta đã giả định rằng một giá trị sản phẩm như nhau được đem ra phân phối, - khi giá trị của sản phẩm cao thì tiền công phải nuốt hết một phần lớn của giá trị đó, còn khi giá trị của sản phẩm thấp thì nó phải nuốt một phần nhỏ,

và do đó, để lại cho địa tô một phần giá trị của sản phẩm to hay nhỏ tùy theo từng trường hợp. Nhưng nếu như quy tắc cho rằng giá trị của sản phẩm bằng số lượng lao động chi phí vào sản phẩm đó là có hiệu lực, thì *mức giá trị của sản phẩm* cũng vẫn *chỉ do năng suất lao động*, hay tỷ lệ của khối lượng sản phẩm so với số lượng lao động chi phí để sản xuất ra nó, quyết định mà thôi... Nếu như cũng một lượng lao động ấy nhưng lại sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn, hoặc nói một cách khác, nếu như năng suất tăng lên, thì cũng một số lượng sản phẩm đó sẽ chứa đựng ít lao động hơn; và ngược lại, nếu như cũng một lượng lao động đó nhưng lại sản xuất ra ít sản phẩm hơn, hoặc nói một cách khác, nếu như năng suất giảm xuống thì cũng một số lượng sản phẩm đó sẽ chứa đựng nhiều lao động hơn. Nhưng *số lượng lao động quyết định giá trị của sản phẩm, còn giá trị tương đối của một lượng sản phẩm nhất định thì quyết định mức giá trị của sản phẩm*... Do đó, *năng suất lao động nói chung càng cao bao nhiêu*, thì *tô nói chung phải... càng cao bấy nhiêu*" (tr.119-120) [Bản dịch tiếng Nga, tr.309-310].

Nhưng điều đó chỉ đúng trong trường hợp mà sản phẩm do công nhân sản xuất ra thuộc vào loại những sản phẩm gia nhập vào tiêu dùng của người công nhân với tư cách là tư liệu sinh hoạt - theo truyền thống hay là do sự cần thiết. Nếu như sản phẩm do người công nhân sản xuất ra lại không thuộc vào loại sản phẩm đó, thì năng suất lao động của người công nhân hoàn toàn không có ảnh hưởng gì đến mức tương đối của tiền công và lợi nhuận, cũng như không ảnh hưởng gì đến *đại lượng của giá trị thặng dư* nói chung. Thuộc về phần của người công nhân, dưới dạng tiền công, [khi đó] *cũng vẫn là bộ phận giá trị ấy* trong tổng sản phẩm, không kể số sản phẩm hay số lượng sản phẩm đại biểu cho bộ phận giá trị ấy to hay nhỏ. Trong trường hợp, trong việc *phân phối giá trị* của sản phẩm sẽ không xảy ra một sự thay đổi nào, dù cho trong năng suất lao động có những sự thay đổi như thế nào chăng nữa.

[b] LUẬN ĐIỂM THỨ HAI CỦA RỐT-BÉC-TÚT]

"II) Với một giá trị nhất định của sản phẩm, nếu như mức *tô nói chung* đã cho sẵn, thì mức của địa tô và, do đó, mức lợi nhuận của tư bản sẽ tỷ lệ nghịch với nhau, cũng như với năng suất lao động tương ứng trong việc sản xuất ra nguyên liệu và trong

việc sản xuất ra sản phẩm công nghiệp. Địa tô càng cao hoặc thấp bao nhiêu thì lợi nhuận của tư bản càng thấp hoặc cao bấy nhiêu, và ngược lại; năng suất lao động trong việc sản xuất ra nguyên liệu hoặc sản phẩm công nghiệp càng cao hoặc thấp bao nhiêu, thì địa tô hay lợi nhuận của tư bản càng thấp hoặc cao bấy nhiêu, và do đó, - nếu như đem thay đổi vị trí của lợi nhuận của tư bản và địa tô - thì lợi nhuận của tư bản hay địa tô càng cao hoặc thấp bấy nhiêu" (tr.116) [Bản dịch tiếng Nga, tr.307].

Trước tiên (trong điểm I), chúng ta đã thấy luận điểm của Ri-các-đô cho rằng tiền công và lợi nhuận tỷ lệ *ngược* với nhau.

Bây giờ chúng ta thấy luận điểm thứ hai của Ri-các-đô - mà Rốt-béc-tút đã trình bày một cách khác đi, hay nói cho đúng hơn, đã làm cho rối rắm đi, - cho rằng lợi nhuận và tô tỷ lệ *ngược* với nhau.

Hoàn toàn rõ ràng là, nếu như *một giá trị thặng dư nhất định* được phân phối giữa nhà tư bản và kẻ sở hữu ruộng đất, nếu phần của người này càng nhỏ bao nhiêu, thì phần của người kia sẽ càng lớn bấy nhiêu và vice versa^{*}. Nhưng ở đây ông Rốt-béc-tút lại thêm vào một điều gì đó riêng của ông ta và chính điều đó cần phải được phân tích tỉ mỉ hơn.

Trước hết, ông Rốt-béc-tút coi luận điểm cho rằng *giá trị thặng dư nói chung* {"cái *giá trị* của sản phẩm lao động cần được chia với tư cách là tô nói chung"}, tức là toàn bộ *giá trị thặng dư* mà các nhà tư bản đã bóc lột được, "gồm giá trị của sản phẩm nguyên liệu cộng với giá trị của sản phẩm công nghiệp", là một điều phát minh mới mẻ (tr.12) [Bản dịch tiếng Nga, tr.310].

Thoạt tiên, ông Rốt-béc-tút lại nhắc lại với chúng ta "sự phát minh" của ông ta về việc không có "giá trị của vật liệu" trong [476] nông nghiệp. Trong lần này, điều đó đã được trình bày một cách trằng giang đại hải như sau:

"Cái bộ phận của tô thuộc về sản phẩm công nghiệp và quyết định mức lợi nhuận của tư bản, được tính với tư cách là lợi nhuận không những chỉ cho số tư bản đã thực

sự chi phí vào việc sản xuất ra sản phẩm ấy, mà còn được tính cho toàn bộ *giá trị* của sản phẩm nguyên liệu, giá trị này cũng thể hiện ra dưới dạng *giá trị của vật liệu* trong quỹ kinh doanh của chủ xưởng; nhưng giá trị vật liệu ấy *không có* đối với cái bộ phận của tô thuộc về sản phẩm nguyên liệu, từ bộ phận này người ta đã rút ra khoản lợi nhuận cho số tư bản đã chi phí vào việc sản xuất nguyên liệu, khoản lợi nhuận này được tính theo mức lợi nhuận đã có sẵn trong ngành công nghiệp đó" (tất nhiên là theo mức lợi nhuận đã có sẵn!) "còn số dư thì cấu thành địa tô" (tr.121) [Bản dịch tiếng Nga, tr.311].

Chúng tôi nhắc lại: không, không phải không có!

Chúng ta giả định rằng có *địa tô* - điều mà ông Rốt-béc-tút đã không chứng minh, và với dòng tư tưởng của ông ta thì không thể chứng minh được, - do đó, một bộ phận nhất định trong giá trị thặng dư của sản phẩm nguyên liệu được chia cho kẻ sở hữu ruộng đất.

Sau đó, chúng ta giả định rằng

"với một giá trị đã xác định của sản phẩm, thì mức tô nói chung" (*tỷ suất giá trị thặng dư*) "cũng xác định" (tr.121) [Bản dịch tiếng Nga, tr.310].

Điều đó có nghĩa là trong một hàng hóa có giá trị 100 p.xt. chẳng hạn, một bộ phận nhất định, ví dụ một nửa, - tức là 50 p.xt., - là lao động không được trả công; do đó phần nửa ấy cấu thành cái quỹ dùng để trả tất cả các khoản của giá trị thặng dư - tô, lợi nhuận, v.v.. Trong trường hợp đó, hoàn toàn rõ ràng là khi chia 50 p.xt. ấy, người tham dự việc phân phối này càng thu được nhiều bao nhiêu thì người khác càng thu được ít đi bấy nhiêu và vice versa, hay lợi nhuận và địa tô tỷ lệ *ngược* với nhau. Bây giờ thử hỏi rằng, vậy thì cái gì quyết định việc phân chia giá trị thặng dư thành hai bộ phận như thế?

Dù sao thì điều này cũng vẫn đúng: thu nhập của nhà kinh doanh (dù đó là một nhà kinh doanh nông nghiệp hay là một chủ xưởng) là ngang với giá trị thặng dư mà nhà kinh doanh đã rút ra được trong việc bán sản phẩm (bằng cách bòn rút số giá trị

1* - ngược lại

thặng dư ấy của công nhân trong lĩnh vực sản xuất của mình), và địa tô (ở những nơi nào mà tô không phải nhận được trực tiếp từ *sản phẩm công nghiệp*, như trong trường hợp *thác nước* bán cho nhà công nghiệp; điều sau này cũng áp dụng đối với tô *về nhà ở*, v.v., bởi vì nhà ở không phải là *sản phẩm nguyên liệu*), - địa tô chỉ là do lợi nhuận phụ thêm (do bộ phận giá trị thặng dư không gia nhập vào tỷ suất lợi nhuận chung) chứa đựng trong sản phẩm nguyên liệu tạo thành và được người thuê ruộng trả cho kẻ sở hữu ruộng đất.

Hoàn toàn đúng là, nếu như giá trị của sản phẩm nguyên liệu tăng lên [hoặc giảm xuống], thì trong những ngành công nghiệp sử dụng nguyên vật liệu, tỷ suất lợi nhuận sẽ sụt xuống hoặc tăng lên theo tỷ lệ nghịch với giá trị của sản phẩm nguyên liệu. Nếu như giá trị của bông tăng lên gấp đôi thì với một tiền công nhất định và một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống, như trên kia tôi đã chỉ ra trong một thí dụ cụ thể²². Nhưng điều đó cũng diễn ra cả ở trong nông nghiệp nữa. Nếu như mùa màng kém mà sản xuất vẫn phải tiếp tục theo quy mô như trước (ở đây, chúng tôi giả định rằng hàng hóa được bán theo *giá trị* của chúng), thì một bộ phận lớn hơn của tổng sản phẩm, hay là của giá trị của nó, phải được hoàn lại cho ruộng đất, và sau khi đã trừ tiền công rồi - với điều kiện là tiền công này không thay đổi, - thì giá trị thặng dư của người thuê ruộng sẽ là một bộ phận nhỏ hơn của sản phẩm; do đó, sẽ còn lại một số lượng giá trị nhỏ hơn để phân phối giữa anh ta và kẻ sở hữu ruộng đất. Mặc dù là đơn vị sản phẩm sẽ có một giá trị cao hơn trước, nhưng không những số lượng sản phẩm còn lại mà cả *phần giá trị* còn lại cũng nhỏ hơn. Tình hình sẽ diễn ra khác đi khi do lượng cầu [đã tăng lên], sản phẩm sẽ được bán *cao hơn* giá trị của nó, hơn nữa lại cao hơn tới mức mà bây giờ một số lượng sản phẩm ít hơn lại có một *giá cả* cao hơn giá cả trước kia của một số lượng sản phẩm nhiều hơn. Nhưng điều này lại *mâu thuẫn* với giả định của chúng ta cho rằng sản phẩm được bán theo giá trị của chúng.

Chúng ta hãy giả định một trường hợp ngược lại. Thu hoạch bông tăng lên gấp đôi, và bộ phận sản phẩm đó được trực tiếp hoàn lại cho tư bản - dưới dạng phân bón và giống chẳng hạn - thì ít hơn trước. Trong trường hợp ấy, bộ phận giá trị còn lại cho nhà trồng bông sau khi đã khấu trừ tiền công sẽ nhiều hơn trước. Tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên trong ngành trồng bông cũng như nó sẽ tăng lên trong công nghiệp bông vải sợi. Tất nhiên, hoàn toàn đúng là cái bộ phận giá trị thuộc về sản phẩm nguyên liệu chứa đựng trong một ác-sin vải hoa bây giờ sẽ ít hơn trước, còn bộ phận thuộc về giá trị chế biến nguyên liệu đó thì sẽ nhiều hơn trước. Cứ giả định rằng một vuông vải hoa trị giá 2 si-linh nếu như giá trị bông chứa đựng trong nó là 1 si-linh. Nếu như bây giờ giá cả bông sụt từ 1 si-linh xuống 6 pen-ni (với giả định là *giá trị* bông ngang với giá cả của nó, thì điều này chỉ có thể có được là vì việc trồng bông đã có năng suất cao hơn), thì giá trị của một ác-sin vải hoa bằng 18 pen-ni. Nó đã giảm đi một phần tư, tức là 25%. Nhưng ở nơi nào mà trước kia người trồng bông đã bán 100 pao theo giá 1 si-linh một pao, thì bây giờ họ phải bán 200 pao theo giá 6 pen-ni một pao. Trước kia, giá trị của toàn bộ bông bằng 100 si-linh; bây giờ nó cũng bằng 100 si-linh. Mặc dù là trước kia bông chiếm một phần giá trị lớn hơn của sản phẩm, nhưng với số bông của anh ta, - số bông đã đem lại cho anh ta 100 si-linh theo giá 1 si-linh một pao, - với số bông đó người sản xuất bông trước kia chỉ thu được 50 ác-sin vải hoa; còn bây giờ (ngay cả trong trường hợp tỷ suất giá trị thặng dư đã giảm xuống trong ngành trồng bông) thì với 100 si-linh của mình, - nhờ bán theo giá 6 pen-ni một pao bông, - anh ta sẽ thu được 66^{2/3} ác-sin.

Nếu như giả định rằng hàng hóa được bán theo *giá trị* của chúng, mà lại cho rằng thu nhập của những người sản xuất đang tham gia vào việc sản xuất ra sản phẩm, *nhất thiết* phải phụ thuộc vào việc những bộ phận cấu thành nào [477] trong *tổng giá trị* của sản phẩm đã hình thành nên những sản phẩm của họ, thì đó là điều không đúng.

Giả định rằng giá trị của tổng sản phẩm trong một ngành là 300 p.xt., trong một ngành khác là 900 p.xt., trong ngành thứ ba là 1.800 p.xt.; hơn nữa, ta có thể lấy bất kỳ loại hàng hóa công nghiệp nào, kể cả máy móc.

Nếu quả thật là tỷ lệ theo đó giá trị của toàn bộ sản phẩm được phân chia cho giá trị của sản phẩm nguyên liệu và giá trị của sản phẩm công nghiệp quyết định cái tỷ lệ theo đó giá trị thặng dư - mà Rốt-béc-tút gọi là tô, - được chia thành lợi nhuận và địa tô, thì điều đó cũng phải đúng đối với những sản phẩm của các lĩnh vực sản xuất khác nhau, trong đó nguyên vật liệu và sản phẩm công nghiệp tham gia với những tỷ lệ khác nhau.

Nếu như trong giá trị 900 p.xt., 300 p.xt. thuộc về phần sản phẩm công nghiệp và 600 p.xt. thuộc về phần sản phẩm nguyên liệu; nếu như 1 p.xt. = 1 ngày lao động; nếu như, sau đó, *tỷ suất giá trị thặng dư* là đã cho sẵn, thí dụ như 2 giờ trên 10 với một ngày lao động trung bình là 12 giờ, - thì 300 p.xt. [sản phẩm công nghiệp] chứa đựng 300 ngày lao động, và 600 p.xt. [sản phẩm nguyên liệu] chứa đựng hai lần nhiều hơn (2 x 300). Trong sản phẩm thứ nhất, tổng số giá trị thặng dư bằng 600 giờ, trong sản phẩm thứ hai - bằng 1 200 giờ. Điều đó chỉ có nghĩa - và cũng không có nghĩa gì khác hơn - là với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định thì đại lượng của giá trị thặng dư này phụ thuộc vào số công nhân, tức là số công nhân làm việc cùng một thời gian. Sau đó, vì đã *giả định* (chứ không phải chứng minh) rằng trong số giá trị thặng dư gia nhập vào giá trị của các sản phẩm nông nghiệp, có một phần được nộp cho kẻ sở hữu ruộng đất với tư cách là địa tô, - cho nên từ đó phải đi đến kết luận rằng, trong thực tế, *đại lượng của địa tô* tăng lên cùng một tỷ lệ với cái tỷ lệ tăng lên của giá trị sản phẩm nông nghiệp so với "sản phẩm công nghiệp".

Trong thí dụ nêu ra ở trên, sản phẩm nông nghiệp tỷ lệ với sản phẩm công nghiệp như là 2 : 1, như là 600 : 300. Bây giờ

cứ giả định rằng tỷ số đó bằng 300 : 600. Vì địa tô phụ thuộc vào giá trị thặng dư chứa đựng trong sản phẩm nông nghiệp, cho nên rõ ràng là nếu như trong trường hợp thứ nhất, giá trị thặng dư bằng 1 200 giờ, và trong trường hợp thứ hai giá trị đó chỉ bằng 600 giờ, thì địa tô - một khi nó là bộ phận *nhất định* của giá trị thặng dư ấy - trong trường hợp thứ nhất phải cao hơn trong trường hợp thứ hai. Nói một cách khác: sản phẩm nông nghiệp càng chiếm *một bộ phận giá trị to hơn bao nhiêu* trong giá trị của toàn bộ sản phẩm, thì phần *giá trị thặng dư của toàn bộ sản phẩm* thuộc về sản phẩm nông nghiệp sẽ càng to bấy nhiêu, vì mỗi một bộ phận giá trị của sản phẩm đều có chứa đựng một phần giá trị thặng dư nhất định, và *phần giá trị thặng dư của toàn bộ sản phẩm* thuộc về sản phẩm nông nghiệp càng to bao nhiêu thì địa tô lại càng lớn bấy nhiêu, vì *địa tô* đại biểu cho một phần tỷ lệ nhất định của *giá trị thặng dư* trong sản phẩm nông nghiệp.

Giả định rằng địa tô bằng 1/10 giá trị thặng dư sản xuất ra trong nông nghiệp; khi đó địa tô sẽ bằng 120 giờ nếu như giá trị của sản phẩm nông nghiệp là 600 p.xt. (trong tổng giá trị là 900 p.xt.), và chỉ bằng 60 giờ nếu như giá trị đó là 300 p.xt.. Như vậy, *đại lượng* của địa tô thực tế sẽ thay đổi cùng với đại lượng của giá trị sản phẩm nông nghiệp, do đó, sẽ thay đổi cùng với đại lượng tương đối của giá trị sản phẩm nông nghiệp so với sản phẩm công nghiệp. Nhưng "*mức*" địa tô và lợi nhuận, - tức là tỷ suất của chúng - sẽ *tuyệt đối không liên quan* gì tới điều đó. Trong trường hợp thứ nhất, giá trị sản phẩm bằng 900 p.xt. trong đó 300 p.xt. là sản phẩm công nghiệp và 600 p.xt. là sản phẩm nông nghiệp. Trong tổng số đó, 600 giờ giá trị thặng dư sẽ thuộc về sản phẩm công nghiệp và 1200 giờ thuộc về sản phẩm nông nghiệp. Tổng cộng là 1 800 giờ. Trong tổng số này, 120 giờ được dành cho địa tô, 1 680 giờ cho lợi nhuận. Trong trường hợp thứ hai, giá trị của sản phẩm bằng 900 p.xt.; trong đó, 600 p.xt. là sản phẩm công nghiệp và 300 p.xt. là sản phẩm nông nghiệp.

Do đó, giá trị thặng dư chia cho công nghiệp là 1 200 giờ, còn cho nông nghiệp là 600 giờ. Tổng cộng là 1 800 giờ. Trong tổng số đó, dành cho địa tô là 60 giờ; còn cho lợi nhuận hết 1 200 giờ trong công nghiệp và 540 giờ trong nông nghiệp, tổng cộng là 1 740 giờ. Trong trường hợp thứ hai sản phẩm công nghiệp (theo giá trị) hai lần lớn hơn sản phẩm nông nghiệp, trong trường hợp thứ nhất thì ngược lại. Trong trường hợp thứ hai địa tô là 60 giờ; trong trường hợp thứ nhất nó là 120 giờ: địa tô chỉ tăng lên theo tỷ lệ tăng của giá trị sản phẩm nông nghiệp. Đại lượng của giá trị này tăng lên gấp bao nhiêu lần thì đại lượng của địa tô cũng tăng lên gấp bấy nhiêu lần. So với tổng giá trị thặng dư (bằng 1 800 giờ) thì trong trường hợp thứ nhất địa tô bằng 1/15 và trong trường hợp thứ hai bằng 1/30.

Nếu như ở đây cả *đại lượng của địa tô* cũng tăng lên cùng với đại lượng của *bộ phận giá trị* thuộc về sản phẩm nông nghiệp, và *tỷ trọng của nó trong tổng giá trị thặng dư đồng thời* cũng tăng lên với *đại lượng ấy của nó*; do đó, nếu như phần giá trị thặng dư chia cho địa tô cũng tăng lên so với phần giá trị thặng dư được chia cho lợi nhuận, - thì như thế chỉ là vì Rốt-béc-tút đã giả định rằng, địa tô nhận được phần của nó trong *giá trị thặng dư của sản phẩm nông nghiệp* dưới hình thức *một tỷ lệ nhất định*. Tất nhiên là điều đó phải như thế, một khi điều ấy đã được cho sẵn hoặc đã được *giả định*. Nhưng tự bản thân nó điều này quyết không phải bắt nguồn từ điều phi lý mà Rốt-béc-tút đã trình bày với chúng ta về "giá trị của vật liệu" mà tôi đã dẫn ra ở trên, trong trang 476, ở *ngay đầu trang ấy*^{1*}.

Còn nói về *mức* của địa tô, thì nó không tăng lên so với [giá trị thặng dư chứa đựng trong] cái sản phẩm mà từ đó địa tô đã nhận được phần của nó, bởi vì tỷ lệ đó vẫn là 1/10 như trước. *Đại lượng* của địa tô tăng lên bởi vì *sản phẩm ấy tăng lên*, nhưng vì khi "mức" địa tô không tăng, đại lượng của tô vẫn tăng, cho nên so với số lượng [tổng] lợi nhuận, hay là so với cái phân mà

lợi nhuận đó chiếm [478] trong giá trị của tổng sản phẩm, thì "mức" tô cũng tăng lên. Vì *đã giả định* rằng giờ đây một phần lớn hơn trong giá trị của tổng sản phẩm đem lại *tô*, rằng một phần *giá trị thặng dư lớn hơn* đã có thể chuyển hóa thành tô, cho nên dĩ nhiên là phần giá trị thặng dư chuyển hóa thành tô ấy đã tăng lên. Tất cả những điều đó tuyệt đối không liên quan gì tới "giá trị của vật liệu". Còn lời khẳng định của Rốt-béc-tút cho rằng

"một *tô lớn hơn*" cũng có nghĩa là *tô "cao hơn"*, "bởi vì diện tích của ruộng đất, - hay là số lượng móóc-ghen dùng để tính số địa tô đã tăng ấy, - vẫn không thay đổi và do đó, mỗi một móóc-ghen được chia một tổng số giá trị lớn hơn" (tr.122) [Bản dịch tiếng Nga, tr.312].

là một lời khẳng định vô lý. Điều đó có nghĩa là: đo "mức" của tô bằng một "thước đo" cho phép người ta lẫn tránh được sự khó khăn của bản thân vấn đề.

Chúng ta cần phải thay đổi một phần nào thí dụ đã nêu ra ở trên, - vì chúng ta vẫn còn chưa biết *tô* là cái gì. Nếu như đối với sản phẩm nông nghiệp, chúng ta vẫn giữ nguyên *tỷ suất lợi nhuận* ấy như đối với sản phẩm công nghiệp và chỉ thêm vào 1/10 cho địa tô, - thì sự việc đã có một hình thái khác đi và người ta sẽ thấy rõ ràng hơn là cần phải làm gì [để giải quyết vấn đề], bởi vì việc *có cùng một tỷ suất lợi nhuận* đã được dùng làm tiền đề.

	Sản phẩm công nghiệp	Sản phẩm nông nghiệp	[Giá trị thặng dư và việc phân phối giá trị đó]
I	600 p.xt. [7 200 giờ]	300 p.xt. [3 600 giờ]	1.200 giờ giá trị thặng dư được cung cấp cho công nghiệp, 600 giờ cho nông nghiệp, 60 giờ thuộc về địa tô. Tổng số là 1 860 giờ, trong đó 1.800 giờ là lợi nhuận.
II	300 p.xt. [3 600 giờ]	600 p.xt. [7 200 giờ]	600 giờ giá trị thặng dư được cung cấp cho công nghiệp, 1 200 giờ cho nông nghiệp, 120 giờ thuộc về địa tô. Tổng số là 1 920 giờ, trong đó 1800 giờ là lợi nhuận.

1* Xem tập này, phần II, tr.101-104.

Trong trường hợp II, địa tô hai lần lớn hơn trong trường hợp I, vì bộ phận giá trị của [tổng] sản phẩm mà nó bám lấy như một con rận, cụ thể là sản phẩm nông nghiệp, - ở đây lớn hơn so với sản phẩm công nghiệp. Trong cả hai trường hợp, khối lượng lợi nhuận vẫn như thế: 1 800 giờ. Trong trường hợp thứ nhất, [tô của ruộng đất là] 1/31, trường hợp thứ hai - là 1/16 của tổng giá trị thặng dư.

Nếu như Rốt-béc-tút muốn tính cho kỳ được "giá trị vật liệu" chỉ riêng cho công nghiệp thôi, thì trước hết ông ta phải đem trừ cái bộ phận của tư bản bất biến gồm máy móc, v.v., cho riêng nông nghiệp. Bộ phận ấy của tư bản gia nhập vào nông nghiệp với tư cách là một sản phẩm mà công nghiệp đã cung cấp cho nó, với tư cách là một "sản phẩm công nghiệp" dùng làm tư liệu sản xuất để gico trồng "sản phẩm nguyên liệu".

Đối với công nghiệp thì cái bộ phận giá trị của máy móc, gồm "nguyên vật liệu", đã được *tính vào khoản nợ* của công nghiệp ở mục "nguyên liệu" hay "giá trị vật liệu", bởi vì ở đây là nói về việc thanh toán giữa hai hãng. Do đó, bộ phận này không thể được ghi hai lần. *Một bộ phận* khác của *giá trị những máy móc* được sử dụng trong công nghiệp, là gồm "lao động công nghiệp" kết hợp - tức là lao động quá khứ và hiện tại, còn lao động hiện tại này thì được phân giải thành tiền công và lợi nhuận (lao động có trả công và lao động không được trả công). Như thế là ở đây, bộ phận của tư bản ứng trước (trừ bộ phận của tư bản chứa đựng ở trong nguyên vật liệu của các máy móc) *chỉ* gồm tiền công [như điều đó có thể mang cái về như vậy], và do đó, nó không những làm tăng tổng số tư bản ứng trước mà còn làm tăng khối lượng giá trị thặng dư phải tính cho số tư bản ứng trước ấy, - do đó, nó đã làm tăng thêm lợi nhuận.

(Sự sai lầm mà người ta mắc phải trong việc tính toán như thế bao giờ cũng là ở chỗ [không hiểu rằng], mặc dù sự hao mòn - của các máy móc hay của các dụng cụ chẳng hạn - chứa đựng

trong bản thân máy móc, trong giá trị của nó, cuối cùng vẫn có thể quy thành *lao động*, chẳng kể đó là lao động chứa đựng trong nguyên vật liệu, hay là lao động đã biến nguyên vật liệu thành máy móc, v.v., - nhưng dù sao thì *lao động quá khứ* ấy cũng không bao giờ tham gia trở lại vào lợi nhuận hay vào tiền công nữa, mà chỉ hoạt động - vì thời gian lao động cần thiết cho tái sản xuất vẫn không thay đổi - như là một điều kiện sản xuất đã được sản xuất ra; dù giá trị sử dụng của điều kiện sản xuất ấy trong quá trình lao động là như thế nào chăng nữa, nhưng trong quá trình hình thành giá trị, nó cũng chỉ đóng vai trò giá trị của tư bản bất biến mà thôi. Đó là một điều rất quan trọng mà tôi đã giải thích trong khi nghiên cứu vấn đề trao đổi tư bản bất biến và thu nhập^{1*}. Nhưng, ngoài ra, còn cần phải phát triển điều đó một cách chi tiết hơn nữa trong phần nói về tích lũy tư bản.)

Còn ngược lại, đối với nông nghiệp, tức là đối với việc sản xuất giản đơn ra nguyên liệu, hay là đối với cái gọi là ngành sản xuất đầu tiên, thì *trong việc thanh toán lẫn cho nhau giữa hãng "ngành sản xuất đầu tiên" và hãng "công nghiệp chế biến"*, bộ phận giá trị của tư bản gia nhập vào nông nghiệp đại biểu cho máy móc, công cụ, v.v., và là một bộ phận của tư bản bất biến, không thể nào được coi khác hơn là một khoản gia nhập vào tư bản nông nghiệp, nhưng nó lại không làm tăng *giá trị thặng dư* do tư bản nông nghiệp sản xuất ra. Nếu như do việc áp dụng máy móc, v.v., mà lao động nông nghiệp đã trở nên có năng suất cao hơn, thì việc tăng năng suất ấy sẽ càng ít đi nếu giá cả của máy móc ấy, v.v., càng cao. Chính giá trị sử dụng của máy móc, chứ không phải *giá trị* của chúng, mới là cái làm tăng năng suất lao động nông nghiệp cũng như năng suất của bất kỳ một lao động nào khác. Ngoài ra, cũng có thể nói chính xác y như thế rằng, năng suất lao động công nghiệp phụ thuộc trước tiên là vào việc có nguyên liệu và những đặc tính của nguyên liệu đó. Nhưng ở đây

1* Xem tập này, phần I, tr.330-340.

cũng lại giá trị sử dụng của nguyên liệu, chứ không phải là giá trị của nó, là một điều kiện sản xuất đối với công nghiệp. Nói cho đúng hơn thì giá trị là mặt tiêu cực. Do đó, [479], chính điều mà ông Rốt-béc-tút nói về "giá trị của vật liệu" đối với tư bản công nghiệp, thì *mutatis mutandis*^{1*} có thể hoàn toàn áp dụng được đối với những máy móc [sử dụng trong nông nghiệp]:

"Chẳng hạn như chi phí lao động thuộc về phần của chiếc cày hay là chiếc máy Gin^{2*} với tư cách là những máy móc" (cũng như những chi phí lao động cho cồng rãnh và chuồng ngựa) "Không thể gia nhập vào số lao động đã chi phí cho một sản phẩm đặc biệt như lúa mì hay là bông". "Ngược lại, giá trị của máy móc, hay là giá trị máy móc, dù sao cũng vẫn thể hiện ra trong thành phẩm của tổng số tư bản mà người chủ căn cứ vào để tính bộ phận của nó thuộc về sản phẩm nguyên liệu với tư cách là lợi nhuận" (xem Rốt-béc-tút, tr.97) [Bản dịch tiếng Nga, tr.298]²³.

Nói một cách khác: bộ phận giá trị của lúa mì và bông, đại biểu cho giá trị của chiếc cày hay chiếc máy Gin đã hao mòn, không phải là kết quả của lao động cày ruộng hay của lao động dùng để cán bông ra khỏi hạt, mà là kết quả của thứ lao động dùng để sản xuất ra cày hoặc máy Gin. Bộ phận cấu thành đó của giá trị gia nhập vào sản phẩm nông nghiệp, mặc dù nó không được sản xuất ra trong nông nghiệp. Đối với bộ phận giá trị đó, nông nghiệp chỉ là một giai đoạn trung gian, bởi vì với bộ phận giá trị ấy, nông nghiệp chỉ thay thế cày và máy Gin đã hao mòn bằng những cày và máy Gin mới mà nó mua của người chế tạo máy móc mà thôi. Những máy móc, công cụ, công trình và sản phẩm công nghiệp khác đó, được sử dụng trong nông nghiệp, gồm có hai bộ phận: 1) nguyên liệu cho những sản phẩm công nghiệp đó [và 2) lao động đã bỏ vào nguyên liệu].

1* - với những sự thay đổi thích hợp

2* - máy cán bông

Mặc dù nguyên liệu đó cấu thành sản phẩm của nông nghiệp, nhưng nó là cái bộ phận của sản phẩm nông nghiệp không bao giờ gia nhập vào tiền công cũng như vào lợi nhuận. Thậm chí nếu như trong nông nghiệp không có một nhà tư bản nào đi nữa, thì người làm ruộng, cũng như trước kia, vẫn không thể ghi cho mình cái bộ phận ấy của sản phẩm với tư cách là tiền công được. Thực vậy, anh ta sẽ phải *biếu không* khoản đó cho người chế tạo máy, để người này dùng khoản đó sản xuất ra máy móc cho anh ta, và ngoài ra, còn phải trả công cho số lao động đã được bỏ vào nguyên liệu đó (=tiền công + lợi nhuận). Trong thực tế, điều đó đã diễn ra như vậy. Người chế tạo máy mua nguyên liệu, nhưng nhà kinh doanh nông nghiệp lại phải mua lại nguyên liệu đó khi mua máy móc. Do đó, điều này cũng giống như là nhà kinh doanh nông nghiệp không bán gì cho người chế tạo máy cả mà chỉ cho anh ta vay nguyên liệu để anh ta đem lại cho nguyên liệu cái hình thái của máy. Như vậy, bộ phận giá trị của máy móc sử dụng *trong nông nghiệp*, bộ phận được quy thành nguyên liệu, - dù nó là sản phẩm của lao động nông nghiệp và là một bộ phận giá trị do lao động đó tạo ra, - vẫn thuộc về sản xuất chứ không phải thuộc về người sản xuất, và vì thế mà đối với người này, nó thể hiện ra trong số các khoản chi phí của họ, cũng như là hạt giống. Còn một bộ phận khác, đại biểu cho lao động công nghiệp đầu tư vào máy móc, là "sản phẩm công nghiệp"; với tư cách là tư liệu sản xuất, sản phẩm công nghiệp này gia nhập vào nông nghiệp, hoàn toàn cũng giống như nguyên liệu gia nhập vào trong công nghiệp chế biến với tư cách là một tư liệu sản xuất.

Như thế, nếu đúng là hăng "sản xuất nguyên liệu" cung cấp "giá trị của vật liệu" cho hăng "công nghiệp chế biến", - giá trị vật liệu này, với tư cách là một khoản riêng, gia nhập vào tổng số tư bản của người chủ xưởng, - thì cũng đúng không kém là hăng "công nghiệp chế biến" cung cấp giá trị máy móc cho hăng "sản xuất nguyên liệu", toàn bộ giá trị này (*kể cả bộ phận gồm nguyên liệu*) cũng gia nhập vào tổng số tư bản của người phéc-mi-ê,

mặc dù là "bộ phận cấu thành giá trị" đó không đem lại một giá trị thặng dư nào cho người phéc-mi-ê. Chính vì nguyên nhân ấy, mà trong high agriculture^{1*} như người Anh thường gọi, tỷ suất lợi nhuận *tỏ ra* thấp hơn so với nền nông nghiệp thô sơ, mặc dù là trong loại nông nghiệp thứ nhất tỷ suất giá trị thặng dư lại cao hơn.

Đồng thời với việc ấy, lẽ ra ông Rốt-béc-tút có thể rút ra ở đây một bằng chứng hiển nhiên nói lên rằng, một bộ phận giá trị của sản phẩm được đầu tư vào tư bản bất biến, có được hoàn lại in natura và chỉ được tính như là một hàng hóa, như là một giá trị bằng tiền, hay không, hay là nó thực tế đã được chuyển nhượng đi và đã trải qua quá trình mua và bán, - điều đó không quan trọng đối với thực chất *các khoản chi phí của tư bản*. Chẳng hạn, nếu như người sản xuất nguyên liệu cho không người chế tạo máy số sắt, đồng, gỗ, v.v., chứa đựng trong máy móc mà anh ta đã mua của người chế tạo máy ấy, như vậy là trong khi bán các máy móc người chế tạo máy chỉ tính cho anh ta số lao động đã nhập thêm vào và số hao mòn máy móc của bản thân mình, - thì đối với nhà kinh doanh nông nghiệp, máy móc đã mua chỉ bằng số tiền mà nó trị giá với anh ta bây giờ, và cũng *bộ phận cấu thành ấy của giá trị* lại sẽ thể hiện ra trong sản xuất của anh ta với tư cách là tư bản bất biến, với tư cách là chi phí, - cũng giống như là việc người nông dân có bán toàn bộ thu hoạch của mình và dùng bộ phận giá trị của thu hoạch đại biểu cho giống (nguyên vật liệu) để mua giống ở ngoài hay không, - để tiến hành thay thế một cách rất có ích các loại giống và nhờ đó mà tránh được việc thoái hóa của cây trồng do cứ thường xuyên nhân mãi cùng một thứ hạt giống chẳng hạn, - hay là anh ta trực tiếp giữ lại một phần sản phẩm của mình đại biểu cho bộ phận cấu thành giá trị đó và đem bộ phận đó ra hoàn lại cho ruộng đất, - thì điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng.

1* - nông nghiệp toàn diện, nông nghiệp thâm canh

Nhưng vì muốn xây dựng việc tính toán của mình nên ông Rốt-béc-tút đã đánh giá không đúng bộ phận tư bản bất biến gồm máy móc.

Điểm thứ hai cần phải xem xét trong khi phân tích luận điểm thứ hai của ông Rốt-béc-tút là:

Ở ông Rốt-béc-tút, cái mà ông ta muốn nói đến là những sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp cấu thành *thu nhập*, nhưng điều đó là một cái gì khác hẳn những sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp cấu thành *tổng sản phẩm hàng năm*. Mặc dầu đối với tổng sản phẩm hàng năm có thể nói một cách đúng đắn rằng, sau khi đã khấu trừ ra khỏi tổng sản phẩm đó tất cả bộ phận tư bản nông nghiệp gồm máy móc, v.v., [480] cũng như bộ phận sản phẩm nông nghiệp trực tiếp bù lại cho sản phẩm nông nghiệp, - sau khi đã khấu trừ hai bộ phận ấy, việc phân phối *giá trị thặng dư* giữa người phéc-mi-ê và nhà công nghiệp (và do đó, cả việc phân phối giá trị thặng dư - do người phéc-mi-ê thu được - giữa bản thân người phéc-mi-ê đó và kẻ sở hữu ruộng đất) phải được quyết định bởi *đại lượng* của những phần mà công nghiệp và nông nghiệp đã chiếm trong tổng giá trị của sản phẩm; dù cho tất cả điều đó có đúng chẳng nữa, thì vẫn còn một vấn đề lớn là: điều ấy có đúng như thế không, khi người ta nói đến những sản phẩm cấu thành *quỹ thu nhập xã hội*. Thu nhập (ở đây không kể đến bộ phận được chuyển hóa trở lại thành tư bản *mới*) gồm những sản phẩm gia nhập vào tiêu dùng cá nhân, và ở chính đây đã nảy sinh ra một vấn đề là, trong cái nội chung ấy, các nhà công nghiệp, những người phéc-mi-ê và những kẻ sở hữu ruộng đất sẽ chiếm được bao nhiêu. Mỗi một bộ phận ấy có phải được quyết định bởi cái phần mà công nghiệp và ngành sản xuất nguyên liệu đã chiếm trong *giá trị* của những sản phẩm cấu thành thu nhập hay không? Nói một cách khác, có phải là nó do những phần mà giá trị của toàn bộ sản phẩm cấu thành thu nhập đã phân chia cho lao động nông nghiệp và công nghiệp, quyết định hay không?

Cũng như tôi đã nêu ra trước kia^{1*}, khối lượng sản phẩm cấu thành thu nhập không gồm tất cả những sản phẩm gia nhập vào sản xuất với tư cách là công cụ lao động (máy móc), vật liệu phụ, bán thành phẩm và nguyên liệu cho những bán thành phẩm này, - những sản phẩm cấu thành một bộ phận trong sản phẩm hàng năm của lao động. Nó không những không gồm *tư bản bất biến* sử dụng trong việc sản xuất nguyên liệu, mà còn không gồm cả *tư bản bất biến* của những người chế tạo máy móc và toàn bộ *tư bản bất biến* của những người phéc-mi-ê và những nhà tư bản [công nghiệp], *tư bản bất biến* này *không tham gia* vào quá trình tạo ra giá trị tuy có tham gia vào quá trình lao động. Sau nữa, nó không những không gồm *tư bản bất biến*, mà còn không gồm cả những sản phẩm không gia nhập vào tiêu dùng cá nhân nhưng lại đại biểu cho *thu nhập* của những người sản xuất ra chúng và gia nhập vào *tư bản* của những nhà sản xuất ra những sản phẩm được tiêu dùng với tư cách là thu nhập, để hoàn lại *tư bản bất biến* đã sử dụng.

Khối lượng sản phẩm được tiêu dùng với tư cách là thu nhập và về mặt *giá trị sử dụng* cũng như về mặt *giá trị trao đổi*, đã thực sự hình thành nên bộ phận của cái cấu thành thu nhập - khối lượng sản phẩm ấy, như tôi đã nêu ra trước đây^{2*}, có thể được coi như là chỉ gồm *lao động mới nhập thêm* vào (trong thời gian một năm), vì thế cho nên nó chỉ được quy thành thu nhập thôi, tức là thành tiền công và lợi nhuận (tối lượt nó, lợi nhuận lại phân giải thành *lợi nhuận* [còn lại trong tay nhà tư bản], *tô, thuế*, v.v.), hơn nữa, không một phần nhỏ nào của khối lượng ấy lại chứa đựng hoặc giả là giá trị của nguyên liệu đã tham gia vào sản xuất, hoặc giả là giá trị hao mòn của những máy móc đã tham gia vào sản xuất, hay là giá trị của các tư liệu lao động nói chung. Do đó, nếu như chúng ta (hoàn toàn không chú ý đến

những hình thức phái sinh của thu nhập, vì những hình thức ấy chỉ nói lên rằng người chủ thu nhập nhường lại cái phần của mình trong khối lượng sản phẩm nói trên cho một người khác, hoặc để trả cho những sự phục vụ, v.v., hoặc để trả nợ, v.v.) xét thu nhập ấy và giả định rằng tiền công bằng $\frac{1}{3}$ thu nhập, lợi nhuận - $\frac{1}{3}$ và địa tô - $\frac{1}{3}$, và giá trị của sản phẩm là 90 p.xt., thì mỗi một đại biểu của các loại thu nhập ấy sẽ có thể bòn rút được 30 p.xt. sản phẩm trong tổng khối lượng đó.

Vì khối lượng sản phẩm cấu thành thu nhập chỉ gồm lao động *mới nhập thêm* vào (được nhập thêm vào trong năm), cho nên hình như sự việc rất là giản đơn: nếu như lao động nông nghiệp gia nhập vào khối lượng sản phẩm ấy với một quy mô bằng $\frac{2}{3}$, còn lao động công nghiệp - $\frac{1}{3}$, thì các nhà công nghiệp và các nhà kinh doanh nông nghiệp sẽ chia tay nhau giá trị ấy theo tỷ lệ đó. Một phần ba giá trị của khối lượng sản phẩm nói trên sẽ thuộc về phần các nhà công nghiệp, hai phần ba thuộc về phần các nhà kinh doanh nông nghiệp, và đại lượng tương ứng của giá trị thặng dư được thực hiện trong công nghiệp và nông nghiệp (giả định rằng trong cả hai ngành đó tỷ suất giá trị thặng dư đều như nhau) sẽ nhất trí với những phần mà công nghiệp và nông nghiệp đã chiếm trong giá trị của tổng sản phẩm; còn địa tô thì sẽ tăng lên một cách tương xứng với việc tăng khối lượng lợi nhuận của người phéc-mi-ê mà tô bám chặt lấy như một con rắn. Nhưng cách giải thích vấn đề như thế vẫn không đúng. Vấn đề là ở chỗ, một trong những bộ phận của giá trị, - bộ phận gồm [những sản phẩm] của lao động nông nghiệp, - tạo thành *thu nhập* của những người chủ xưởng sản xuất ra số *tư bản cố định* dùng để hoàn lại bộ phận của *tư bản* ấy đã bị hao mòn trong nông nghiệp. Như thế là tỷ lệ giữa lao động công nghiệp và nông nghiệp, coi như là những *bộ phận cấu thành giá trị của những sản phẩm tạo thành thu nhập*, tuyệt nhiên không nói lên cái *tỷ lệ* theo đó giá trị của khối lượng sản phẩm tạo thành thu nhập, hay bản thân khối lượng sản phẩm ấy, được phân phối cho các nhà công nghiệp

1* Xem tập này, phần I, tr.330-340.

2* Như trên, tr.317-331.

và những người phéc-mi-ê, và cũng không nói lên cái *tỷ lệ* theo đó công nghiệp và nông nghiệp tham gia vào toàn bộ sản xuất.

Tiếp đó, Rốt-béc-tút nói rằng:

"Nhưng cũng lại chỉ có năng suất lao động trong ngành sản xuất nguyên liệu và trong công nghiệp mới quyết định mức giá trị tương ứng của sản phẩm nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp, hay phần của chúng trong tổng giá trị của toàn bộ sản phẩm. Năng suất lao động trong ngành sản xuất nguyên liệu càng thấp bao nhiêu thì giá trị của sản phẩm nguyên liệu lại càng cao bấy nhiêu và ngược lại. Cũng như năng suất lao động công nghiệp càng thấp bao nhiêu thì giá trị của sản phẩm công nghiệp lại càng cao bấy nhiêu, và ngược lại. Vì thế, nếu như người ta cho sẵn chúng ta một mức tô nói chung, thì vì giá trị cao của sản phẩm nguyên liệu quyết định địa tô cao và lợi nhuận thấp của tư bản, còn giá trị cao của sản phẩm công nghiệp lại quyết định lợi nhuận cao của tư bản và địa tô thấp, - nên mức địa tô và mức lợi nhuận của tư bản không những phải tỷ lệ nghịch với nhau mà còn tỷ lệ nghịch với năng suất của thứ lao động tương ứng, tức là lao động trong ngành sản xuất nguyên liệu và lao động trong công nghiệp" (tr.125) [Bản dịch tiếng Nga, tr.312-313].

Nếu như đem so sánh năng suất của hai lĩnh vực sản xuất *khác nhau*, thì điều đó chỉ có thể làm được với một ý nghĩa tương đối. Điều đó có nghĩa là: người ta lấy bất kỳ một điểm nào đó làm khởi điểm, ở khởi điểm đó, giá trị của gai và vải chẳng hạn, - nghĩa là những lượng tương đối của thời gian lao động chứa đựng trong gai và vải, - tỷ lệ với nhau như 1 với 3. Nếu như tỷ lệ đó thay đổi thì có thể nói một cách đúng đắn rằng năng suất của những loại lao động khác nhau ấy đã thay đổi. Nhưng nếu như dựa vào lý do là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một ôn-xơ vàng [481] là 3, còn thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một tấn sắt cũng là 3, để khẳng định rằng ngành sản xuất vàng có "năng suất thấp hơn" ngành sản xuất sắt, thì đó sẽ là một điều không đúng.

Tỷ lệ giá trị của hai hàng hóa đó nói lên rằng, một trong hai hàng hóa đó được sản xuất ra với một chi phí thời gian lao động nhiều hơn là hàng hóa kia; tuy nhiên, không thể dựa trên cơ sở

đó để khẳng định rằng ngành sản xuất này "có năng suất cao hơn" ngành kia. Điều đó chỉ đúng với điều kiện là thời gian lao động trong cả hai trường hợp đều được chi phí để sản xuất ra những giá trị sử dụng *như nhau*.

Do đó, nếu như giá trị sản phẩm nguyên liệu tỷ lệ với giá trị sản phẩm công nghiệp như 3 với 1, thì từ đó tuyệt nhiên không thể kết luận được rằng công nghiệp có năng suất cao hơn nông nghiệp ba lần. Chỉ trong trường hợp tỷ lệ đó đã thay đổi, chẳng hạn đã trở thành 4 : 1, hay 3 : 2, hay 2 : 1, v.v., thì mới có thể nói được rằng năng suất tương đối của hai ngành đó đã thay đổi. Do đó, chỉ trong trường hợp năng suất lao động tăng hay giảm mới có thể khẳng định được như thế.

[c) LUẬN ĐIỂM THỨ BA CỦA RỐT-BÉC-TÚT]

"III) *Mức lợi nhuận của tư bản* hoàn toàn chỉ do *mức giá trị của sản phẩm* nói chung và mức giá trị của sản phẩm nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp nói riêng, hoặc giả là do mức năng suất lao động nói chung và lao động trong ngành sản xuất nguyên liệu và trong công nghiệp nói riêng, quyết định; ngoài ra, *mức địa tô* còn phụ thuộc vào *đại lượng giá trị của sản phẩm*, tức là vào *số lượng lao động*, hay là vào *sức sản xuất* sử dụng trong sản xuất với một *mức năng suất nhất định*" (tr.116-117) [Bản dịch tiếng Nga, tr.307].

Nói một cách khác: *tỷ suất lợi nhuận* chỉ phụ thuộc vào *tỷ suất giá trị thặng dư*, còn *tỷ suất giá trị thặng dư* thì chỉ do *năng suất lao động* quyết định; ngược lại *tỷ suất địa tô* cũng phụ thuộc vào *khối lượng* lao động được sử dụng (vào số lượng công nhân) với một năng suất lao động nhất định.

Trong lời khẳng định ấy, hầu như có bao nhiêu chữ là có bấy nhiêu sai lầm.

Một là, *tỷ suất lợi nhuận* quyết không phải chỉ do một mình *tỷ suất giá trị thặng dư* quyết định, - về vấn đề này chúng tôi sẽ nói ngay sau đây. Nhưng trước hết, cho rằng *tỷ suất giá trị thặng dư* chỉ phụ thuộc vào năng suất lao động thôi, thì không

đúng. Với một *năng suất lao động nhất định*, tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi tùy theo *độ dài của thời gian lao động thặng dư*. Do đó, tỷ suất giá trị thặng dư không phải chỉ phụ thuộc vào năng suất lao động, mà còn phụ thuộc vào *số lượng* lao động được sử dụng, vì số lượng lao động *không được trả công* vẫn có thể tăng lên (khi năng suất không thay đổi) mà số lượng lao động *được trả công* không cần phải tăng lên, tức là bộ phận tư bản chi phí vào tiền công vẫn không phải tăng lên. Giá trị thặng dư - cả tuyệt đối lẫn tương đối (nhưng theo sau Ri-các-đô, Rốt-béc-tút chỉ biết có giá trị thặng dư tương đối thôi) - không thể có được, nếu như lao động không có một năng suất tối thiểu để cho ngành lao động, sau khi đã khấu trừ đi số thời gian cần thiết để tái sản xuất ra bản thân người lao động, vẫn còn lại một thời gian lao động thặng dư. Nhưng một khi đã giả định có thời gian lao động thặng dư rồi, thì với một *năng suất tối thiểu nhất định*, tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi cùng với độ dài của thời gian lao động thặng dư.

Do đó, *thứ nhất*, cho rằng tỷ suất lợi nhuận, hay "*mức lợi nhuận của tư bản*", - bởi vì người ta cho rằng điều này có hiệu lực đối với tỷ suất giá trị thặng dư, - chỉ do năng suất của lao động bị tư bản bóc lột quyết định, là *không đúng*. *Thứ hai*, chúng ta cứ giả định một *tỷ suất giá trị thặng dư đã cho sẵn*; với một năng suất lao động nhất định, mức này thay đổi tùy theo sự thay đổi của *độ dài* của ngày lao động, còn với một ngày lao động bình thường nhất định - thì nó thay đổi tùy theo *năng suất lao động*. Khi bản thân *giá trị thặng dư* sẽ khác nhau tùy theo *số lượng* công nhân; từ mỗi ngày lao động của những công nhân này, người ta bóc lột một số lượng giá trị thặng dư nhất định; nói một cách khác, bản thân giá trị thặng dư sẽ khác nhau tùy theo *đại lượng* của tư bản khả biến chi phí cho tiền công. Nhưng *tỷ suất lợi nhuận* phụ thuộc vào *tỷ lệ của giá trị thặng dư* ấy so với tư bản khả biến cộng với tư bản bất biến. Với một *tỷ suất giá trị thặng dư* nhất định, tất nhiên là *đại lượng của giá trị thặng dư* phụ thuộc

vào đại lượng của tư bản khả biến, nhưng *mức lợi nhuận*, tức là *tỷ suất lợi nhuận*, lại phụ thuộc vào tỷ lệ của giá trị thặng dư ấy so với tổng tư bản ứng trước. Vì vậy, ở đây, tất nhiên là tỷ suất lợi nhuận sẽ do giá cả của nguyên liệu (nếu như nguyên liệu này được sử dụng trong ngành công nghiệp ấy) và do giá trị các máy móc có một công suất nhất định, quyết định.

Vì thế cho nên lời khẳng định sau đây của Rốt-béc-tút là sai lầm về căn bản:

"Do giá trị của sản phẩm đã tăng lên, nên tổng số lợi nhuận của tư bản tăng lên với một tỷ lệ như thế nào thì tổng giá trị của tư bản được tính lợi nhuận tất nhiên cũng tăng lên với tỷ lệ như thế ấy, và tỷ lệ trước kia giữa lợi nhuận và tư bản hoàn toàn không thay đổi do chỗ lợi nhuận của tư bản đã tăng lên như vậy" (tr.125) [Bản dịch tiếng Nga, tr.314].

Lời khẳng định ấy chỉ có thể đúng trong trường hợp nó có nghĩa là một lời *lặp lại*: với một *tỷ suất lợi nhuận nhất định* {nhưng tỷ suất lợi nhuận lại rất khác với tỷ suất giá trị thặng dư và cả với bản thân giá trị thặng dư nữa} thì *đại lượng của tư bản được sử dụng là không quan trọng* chính vì đã giả định rằng tỷ suất lợi nhuận là *cố định*. Còn nói chung, tỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên mặc dù *năng suất* lao động vẫn *cố định*, hay là tỷ suất lợi nhuận có thể *giảm xuống* mặc dù năng suất lao động tăng lên, hơn nữa lại tăng lên trong mọi lĩnh vực.

Sau đó, chúng ta lại thấy diễn ra cái trò ảo thuật vụng về về địa tô (tr.125-126) [Bản dịch tiếng Nga, tr.314-315], làm như chỉ một việc tăng địa tô cũng đã làm tỷ suất của nó tăng lên, vì trong mỗi một nước, địa tô được tính "cho một số lượng moóc-ghen không thay đổi" (tr.126) [Bản dịch tiếng Nga, tr.315]. Nếu như khối lượng lợi nhuận tăng lên (trong điều kiện một tỷ suất lợi nhuận nhất định), thì *khối lượng* tư bản đã đem lại khối lượng lợi nhuận ấy cũng tăng lên; còn nếu địa tô tăng lên thì hình như chỉ có một nhân tố là thay đổi: đó là bản thân địa tô; trong lúc đó thì thước đo của nó, "số lượng moóc-ghen" vẫn cố định, không thay đổi.

[482] “Vì thế cho nên địa tô có thể tăng lên do những nguyên nhân đã xuất hiện ở khắp mọi nơi trong quá trình phát triển kinh tế của xã hội – do việc tăng thêm lao động sử dụng trong sản xuất, nói một cách khác, do việc *tăng dân số*, nhưng đồng thời giá trị sản phẩm nguyên liệu lại không *tăng*, bởi vì chỉ một việc địa tô thu được trên một *số lượng* sản phẩm nguyên liệu *lớn hơn* cũng đã đưa đến một kết quả như thế rồi” (tr.127) [Bản dịch tiếng Nga, tr.313-316].

Ở trang 128, Rốt-béc-tút đã có một phát minh kỳ lạ là, nếu như do giá cả sản phẩm nguyên liệu sụt xuống *thấp hơn* giá trị thông thường của nó mà địa tô hoàn toàn biến mất, thì không thể nào mà:

“một lúc nào đó lợi nhuận của tư bản lại có thể bằng 100 phần trăm” (chính với điều kiện là hàng hoá được bán theo giá trị của nó); “dù lợi nhuận có cao như thế nào chăng nữa, thì bao giờ nó cũng phải nhỏ hơn nhiều” (tr.128) [Bản dịch tiếng Nga, tr.316].

Tại sao như vậy?

“Bởi vì nó” (lợi nhuận của tư bản) “chỉ là kết quả của việc phân chia giá trị của sản phẩm. Vì vậy, bao giờ nó cũng chỉ có thể là một *phần số* của đơn vị ấy thôi” (tr.127-128) [Bản dịch tiếng Nga, tr.316].

Thưa ông Rốt-béc-tút, điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào cách tính toán của ông thôi.

Giả định rằng, tư bản bất biến ứng trước là 100, tiền công ứng trước là 50, và số thặng dư của sản phẩm lao động so với số 50 ấy là 150. Khi đó chúng ta sẽ có những con số như sau:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị	Chi phí sản xuất	Lợi nhuận
100	50	150	300	150	150, tức là 100%

Muốn cho trường hợp ấy có thể diễn ra, thì chỉ cần có một điều: giả định rằng người công nhân làm việc 3/4 ngày lao động cho người chủ của họ, tức là muốn tái sản xuất ra bản thân mình, người công nhân chỉ cần một phần tư thời gian lao động là đủ.

Dĩ nhiên, nếu như ông Rốt-béc-tút lấy giá trị của sản phẩm – bằng 300 – như là một thể thống nhất, nếu như ông ta không tách riêng số dư chứa đựng trong giá trị ấy so với chi phí sản xuất, mà nói rằng: *sản phẩm* ấy phải được phân phối giữa nhà tư bản và công nhân, - thì quả thật là phần của nhà tư bản có thể chỉ là một bộ phận của sản phẩm ấy, dù phần đó ngang với $\frac{999}{1000}$ toàn bộ sản phẩm thì cũng vậy. Nhưng tính toán đó là sai lầm, hay ít ra cũng hầu như không có tác dụng gì về tất cả mọi phương diện. Nếu như một người nào đó chi phí 150 và thu được 300, thì thường thường họ không nói rằng họ thu được 50% lợi nhuận, chỉ cần là họ không đem 150 tính cho 300 (đáng lẽ phải đem tính cho 150).

Giả định rằng, trong thí dụ nêu ra ở trên kia, người công nhân làm việc 12 giờ: 3 giờ cho bản thân, 9 giờ cho nhà tư bản. Sau đó chúng ta lại giả định rằng anh ta làm việc 15 giờ: tức là làm việc 3 giờ cho bản thân và 12 giờ cho nhà tư bản. Theo như tỷ lệ trước kia trong sản xuất [giữa tư liệu sản xuất và lượng lao động sống] thì cần phải thêm một chi phí phụ là 25 vào tư bản bất biến (trong thực tế thì ít hơn thế, vì chi phí về máy móc tăng lên không phải theo tỷ lệ tăng của số lượng lao động). Như thế là:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị	Chi phí sản xuất	Lợi nhuận
125	50	200	375	175	200, tức là 114 ^{2/7} %

Sau đó, Rốt-béc-tút lại trình bày với chúng ta những lập luận của ông ta về việc “*địa tô*” phát triển “*tới vô tận*” bởi vì, một là, ông ta coi việc phát triển đại lượng của địa tô một cách giản đơn là việc tăng địa tô, tức là ông ta chỉ nói đến việc tăng khi mà cũng một tỷ suất địa tô ấy được trả từ một khối lượng sản phẩm lớn hơn. Sau đó, vì ông ta tính tô cho “moóc-ghen”, coi đó là một thước đo, - hai vật không liên quan gì với nhau cả.

*
* *

Về những điểm sau đây có thể nhận xét một cách rất vắn tắt, bởi vì những điểm đó không liên quan gì tới nhiệm vụ của tôi cả.

"*Giá trị của ruộng đất*" là "*địa tô đã tư bản hóa*". Vì vậy, đối với biểu hiện bằng tiền của nó, mức lợi tức phổ biến có một ý nghĩa quyết định. Với một mức tư bản hóa là 4%, địa tô phải được nhân với 25%, bởi vì $4\% = 1/25$ của 100; với mức tư bản hóa là 5% - thì nhân với 20, vì $5\% = 1/20$ của 100. Trong giá trị của ruộng đất, điều đó là một sự chênh lệch bằng 20% (tr.131). Thậm chí *địa tô*, và do đó cả *giá trị của ruộng đất*, về danh nghĩa còn tăng lên do chỗ giá trị của tiền hạ xuống, bởi vì theo ông ta thì ở đây không có cái tình hình như đã xảy ra đối với tư bản. Khi lợi tức cho vay hay lợi nhuận được biểu hiện bằng một số lượng tiền lớn hơn, thì đồng thời dưới biểu hiện bằng tiền của nó, tư bản cũng tăng lên như thế. Ngược lại, được biểu hiện bằng một số lượng tiền lớn hơn, địa tô hình như lại phải được phân phối cho "một số lượng mướn-ghe không thay đổi của khoảnh ruộng" (tr.132).

Nhận thức uyên thâm của ông Rốt-béc-tút về sự phát triển kinh tế của châu Âu đã được ông ta tóm tắt lại như sau:

1) "... Ở các nước châu Âu, năng suất lao động nói chung - năng suất lao động trong ngành sản xuất nguyên liệu và trong công nghiệp - đã tăng lên... Do đó, phần sản phẩm quốc dân chi phí vào tiền công giảm đi, còn phần còn lại với tư cách là địa tô thì lại tăng lên... Do đó, *tôi nói chung đã tăng lên*" (tr.138-139) [Bản dịch tiếng Nga, tr.322-323].

2) "... Năng suất trong công nghiệp tăng lên với một mức lớn hơn là trong ngành sản xuất nguyên liệu... Do đó, hiện nay, với một đại lượng giá trị sản phẩm quốc dân ngang nhau, thì phần của tô thuộc về sản phẩm nguyên liệu nhiều hơn là phần chia cho sản phẩm công nghiệp; do đó, mặc dù là *tôi nói chung có tăng lên*, nhưng cũng vẫn chỉ có *địa tô là tăng lên, còn lợi nhuận của tư bản, trái lại, lại giảm xuống*" (tr.139) [Bản dịch tiếng Nga, tr.323].

Như thế là ở đây ông Rốt-béc-tút - cũng hoàn toàn giống như Ri-các-đô - đã giải thích việc tăng địa tô và giảm tỷ suất lợi nhuận,

bằng cách lấy cái nọ để giải thích cái kia; cái này giảm xuống có nghĩa là cái kia tăng lên, và việc tăng địa tô được giải thích bằng *tình trạng năng suất thấp tương đối* [483] của *nông nghiệp*. Ở một đoạn nào đó Ri-các-đô còn nói một cách rõ ràng rằng, đây là nói về tình trạng năng suất thấp "tương đối" chứ không phải tuyệt đối^{1*}. Nhưng dù ông ta có nói ngược lại chẳng nữa thì điều đó cũng không phải toát ra từ nguyên tắc mà ông ta đã nêu lên, bởi vì tác giả thực sự của quan điểm mà Ri-các-đô đã bảo vệ, *tức là An-đéc-xon*, đã nói một cách rõ ràng về khả năng tuyệt đối có thể cải thiện bất kỳ đất đai nào.

Nếu như "giá trị thặng dư" nói chung (lợi nhuận và địa tô) tăng lên, thì tỷ suất của toàn bộ tô so với tư bản bất biến không những có thể giảm xuống, mà nhất thiết phải giảm xuống, bởi vì năng suất lao động đã tăng lên. Mặc dù số lượng công nhân làm việc đã tăng lên và mức độ bóc lột họ cũng đã tăng lên, nhưng tư bản được chi phí nói chung cho tiền công, - mặc dù nó tuyệt đối tăng lên, - vẫn giảm xuống *một cách tương đối*; bởi vì số tư bản [bất biến] do những công nhân ấy vận dụng là một bộ phận ngày càng tăng của tổng tư bản, số tư bản [bất biến] ấy, với tư cách là sản phẩm của lao động quá khứ ứng trước, gia nhập vào sản xuất như là một *tiền đề* của sản xuất. Vì vậy, tỷ suất lợi nhuận và địa tô, cộng chung lại, đã giảm xuống mặc dù không những tổng số của chúng (đại lượng tuyệt đối của chúng) đã tăng lên, mà cả tỷ suất bóc lột lao động cũng tăng lên. Ông Rốt-béc-tút không thể thấy được điều đó, bởi vì đối với ông ta tư bản bất biến là một phát minh của công nghiệp mà nông nghiệp hoàn toàn không biết đến.

Còn đối với đại lượng *tương đối* của lợi nhuận và địa tô, thì tuyệt nhiên không phải vì nông nghiệp có năng suất tương đối thấp hơn công nghiệp chế biến mà có thể kết luận được rằng *tỷ suất lợi nhuận* phải giảm xuống một cách tuyệt đối. Nếu như trước kia tỷ lệ của nó so với địa tô là 2:3, còn bây giờ nó chỉ bằng

1* Xem tập này, phần II, tr.489-492.

1: 3, thì trước kia nó là 2/3 của địa tô, còn bây giờ thì nó chỉ bằng 1/3; nói

một cách khác, nếu như trước kia lợi nhuận bằng $\frac{2}{5}$ tổng số giá trị thặng dư ($\frac{8}{20}$), còn bây giờ chỉ bằng $\frac{1}{4}$ ($\frac{5}{20}$), thì như vậy là nó đã giảm xuống $\frac{3}{20}$, tức là từ 40% xuống 25%.

Chúng ta hãy giả định rằng trước kia giá trị của một pao bông bằng 2 si-linh. Bây giờ nó giảm xuống còn 1 si-linh. Trước kia, 100 công nhân trong một ngày kéo được 100 pao bông thành sợi, bây giờ họ kéo được 300 pao bông thành sợi. Chi phí tư bản cho 300 pao bông trước kia là 600 si-linh; bây giờ nó chỉ bằng 300 si-linh. Chúng ta lại giả định rằng trong cả hai trường hợp giá trị của máy móc là $\frac{1}{10}$ [của tổng số đã chi phí về bông trong trường hợp thứ nhất], tức là 60 si-linh. Cuối cùng, tiền công để biến 300 pao bông thành sợi trước kia được chi phí cho 300 công nhân và bằng 300 si-linh, còn bây giờ thì chỉ chi phí cho 100 công nhân và bằng 100 si-linh. Vì năng suất lao động của công nhân "đã tăng lên" và chúng ta phải giả định rằng ở đây công nhân được trả công bằng sản phẩm lao động của bản thân họ, cho nên chúng ta cho rằng trước kia giá trị thặng dư là 20% của tiền công và bây giờ là 40%.

Như thế là 300 pao sợi trị giá:

I) trong trường hợp thứ nhất -

nguyên liệu 600, máy móc 60, tiền công 300, giá trị thặng dư 60, tổng cộng là 1 020 si-linh;

II) trong trường hợp thứ hai -

nguyên liệu 300, máy móc 60, tiền công 100, giá trị thặng dư 40, tổng cộng là 500 si-linh.

Chi phí sản xuất trong trường hợp thứ nhất: 960 si-linh, lợi nhuận: 60 si-linh, tỷ suất lợi nhuận: $6\frac{1}{4}\%$.

Chi phí sản xuất trong trường hợp thứ hai: 460 si-linh, lợi nhuận: 40 si-linh, tỷ suất lợi nhuận: $8\frac{16}{23}\%$.

Nếu như địa tô là $\frac{1}{3}$ của một pao bông, thì trong trường hợp thứ nhất nó bằng 200 si-linh, hay 10 p.xt., còn trong trường hợp thứ hai - 100 si-linh, hay 5 p.xt. chẳng hạn. Ở đây, địa tô đã giảm

xuống, vì sản phẩm nguyên liệu đã rẻ đi 50%. Nhưng toàn bộ sản phẩm đã rẻ đi nhiều hơn 50%. Lao động công nghiệp mới được nhập vào tỷ lệ với giá trị nguyên liệu trong trường hợp thứ nhất là 360: 600, hay $6 : 10$, hay $1:1\frac{2}{3}$; trong trường hợp thứ hai là 140:300 hay $1: 2\frac{1}{7}$. Năng suất lao động công nghiệp tăng lên nhiều hơn năng suất lao động nông nghiệp; tuy vậy trong trường hợp thứ nhất tỷ suất lợi nhuận thấp hơn trường hợp thứ hai, còn tô thì cao hơn trường hợp thứ hai. Trong cả hai trường hợp, tô bằng $\frac{1}{3}$ nguyên liệu.

Giả định rằng, trường hợp II, khối lượng nguyên liệu tăng lên gấp đôi, và 600 pao bông đã được chuyển thành sợi; khi đó tỷ lệ sẽ như sau:

II) 600 pao bông (nguyên liệu) - 600 si-linh; 120 si-linh - máy móc, 200 si-linh - tiền công, 80 si-linh - giá trị thặng dư; tổng số 920 si-linh - chi phí sản xuất. Lợi nhuận - 80 si-linh, tỷ suất lợi nhuận - $8\frac{16}{23}\%$.

Tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên so với I. Đại lượng của tô sẽ giống như là ở I. 600 pao sợi chỉ trị giá có 1 000, còn trước kia thì chúng trị giá là 2.040 si-linh.

[484] Tuyệt nhiên không thể kết luận được rằng, vì sản phẩm nông nghiệp đắt lên một cách tương đối nên nó đem lại địa tô. Nhưng nếu đã giả định rằng, cũng như lợi tức, tô bám chặt lấy mỗi bộ phận giá trị của sản phẩm nông nghiệp, - như Rốt-béc-tút đã giả định, vì sự chứng minh tương tự của ông ta chỉ là một điều nói bậy - thì từ giả định đó, tất nhiên, phải đi đến kết luận nói rằng tô đồng thời tăng lên cùng với tình hình đắt đỏ của sản phẩm nông nghiệp.

"...Do dân số tăng lên cho nên tổng số giá trị của sản phẩm quốc dân cũng tăng lên một cách khác thường... Vì thế cho nên bây giờ trong nước có *nhiều* tiền công *hơn*, *nhiều* lợi nhuận *hơn*, *nhiều* địa tô *hơn*... Việc *tăng* tổng số địa tô đó còn lôi kéo theo việc tăng mức địa tô, trong lúc đó thì đối với tiền công và lợi nhuận, việc *tăng* tổng số của mỗi thứ đó không thể nào có một tác dụng như thế" (tr.139) [Bản dịch tiếng Nga, tr.323].

[8] Ý NGHĨA THỰC SỰ CỦA QUY LUẬT MÀ RỐT-BÉC-TÚT ĐÃ XUYÊN TẠC]

Bây giờ chúng ta hãy vứt bỏ tất cả những điều phi lý của ông Rốt-béc-tút đi (đó là chưa nói đến những thiếu sót trong các quan điểm của ông ta mà tôi đã trình bày tỉ mỉ ở trên, chẳng hạn, như quan điểm cho rằng tỷ suất giá trị thặng dư ("*mức tô*") chỉ có thể tăng lên *khi năng suất lao động tăng lên*, như vậy, điều này có nghĩa là *không hiểu biết về giá trị thặng dư tuyệt đối*, v.v.).

Cụ thể, chúng ta hãy vứt bỏ:

điều phi lý [*thứ nhất*] cho rằng hình như trong nông nghiệp theo đúng nghĩa của chữ này (trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa) "*giá trị của vật liệu*" hoàn toàn không gia nhập vào số các chi phí;

điều phi lý *thứ hai*, tức là việc Rốt-béc-tút không coi bộ phận thứ hai của tư bản bất biến, bộ phận đã gia nhập vào nông nghiệp và công nghiệp (*máy móc*, v.v) là "một bộ phận cấu thành của giá trị", bộ phận này, - cũng hoàn toàn giống như "giá trị vật liệu", - không phải là kết quả lao động của cái lĩnh vực sản xuất mà nó đã tham gia dưới dạng máy móc, và do đó, cũng phải được dùng làm cơ sở để tính toán lợi nhuận thu được trong mỗi một lĩnh vực sản xuất, mặc dù *giá trị* của máy móc, cũng như "giá trị" của vật liệu, hoàn toàn không làm cho lợi nhuận ấy tăng lên được một đồng xu nhỏ nào, - tuy rằng cả máy móc và nguyên vật liệu đều là tư liệu sản xuất và tham gia vào quá trình lao động với tư cách ấy;

điều phi lý *thứ ba*, là ở chỗ Rốt-béc-tút không coi *toàn bộ* "bộ phận cấu thành của giá trị", do các "máy móc", v.v. đã tham gia vào nông nghiệp tạo thành, là một khoản chi phí của nông nghiệp và ông ta không coi phần ấy của "bộ phận cấu thành của giá trị", - phần không quy thành nguyên vật liệu, - là một khoản nợ của

nông nghiệp đối với công nghiệp, khoản nợ mà để trả, nông nghiệp đã phải *cho không* công nghiệp một phần nguyên vật liệu, do đó phần này không gia nhập vào các khoản chi phí của công nghiệp, được coi như là một chính thể;

điều phi lý *thứ tư*, cho rằng hình như gia nhập vào tất cả các ngành của công nghiệp, ngoài những máy móc và các vật liệu phụ cần thiết cho máy móc ấy ra, còn có cả "giá trị của vật liệu" nữa, trong khi đó thì trong công nghiệp vận tải cũng như trong công nghiệp khai thác hoàn toàn không có điều đó;

điều phi lý *thứ năm* là không hiểu rằng, trong nhiều ngành công nghiệp chế biến (và nếu càng có thể nói về những ngành đó là chúng cung cấp những thành phẩm để tiêu dùng bao nhiêu, thì điều đó lại càng đúng bấy nhiêu), mặc dù là ngoài tư bản khả biến ra còn có cả "nguyên vật liệu" nữa, nhưng một bộ phận cấu thành khác của tư bản bất biến thì hầu như hoàn toàn không có, hay có ở một mức tối thiểu, rất ít so với đại công nghiệp và nông nghiệp;

điều phi lý *thứ sáu* là ông ta lẫn lộn giá cả trung bình của hàng hóa với giá trị của chúng.

Nếu như vứt bỏ tất cả những điều phi lý ấy đi, những điều phi lý đã cho phép ông Rốt-béc-tút rút ra cách giải thích địa tô *của ông ta* từ một sự *tính toán sai lầm*, mà người phéc-mi-ê cũng như bản thân ông Rốt-béc-tút đã mắc phải, - cho nên địa tô sẽ phải biến mất đi nếu như người phéc-mi-ê bắt đầu *thực sự tính đến những chi phí* mà hắn ta đã bỏ ra, - thì với tư cách là một hạt nhân bị che đậy dưới những điều phi lý đó, chỉ còn lại lời khẳng định sau đây:

Khi các sản phẩm nguyên liệu được bán theo *giá trị* của chúng, thì giá trị của chúng cao hơn *giá cả trung bình* của những hàng hoá khác, hay là cao hơn *giá cả trung bình của bản thân* chúng, tức là giá trị đó cao hơn chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận trung

bình, và do đó, đem lại một *lợi nhuận phụ thêm* là cái đã tạo thành *địa tô*. Sau đó, điều ấy còn có nghĩa là tính trung bình thì tư bản khả biến (giả định rằng *tỷ suất* giá trị thặng dư giống nhau) lớn hơn - so với tư bản bất biến - trong ngành sản xuất sản phẩm nguyên liệu, so với những lĩnh vực sản xuất thuộc về công nghiệp (điều này không ngăn cản là trong một số ngành công nghiệp, tư bản khả biến cao hơn trong nông nghiệp). Hoặc dưới một hình thái còn tổng quát hơn nữa: nông nghiệp thuộc cùng một hạng với những lĩnh vực sản xuất công nghiệp trong đó tỷ lệ tư bản khả biến so với tư bản bất biến cao hơn các lĩnh vực công nghiệp tính theo trung bình. Vì thế cho nên trong nông nghiệp, giá trị thặng dư tính cho các chi phí sản xuất bỏ ra ở đây trung bình phải cao hơn các lĩnh vực công nghiệp. Điều này, đến lượt nó, có nghĩa là tỷ suất lợi nhuận *đặc biệt* trong nông nghiệp cao hơn *tỷ suất lợi nhuận trung bình*, hay *tỷ suất lợi nhuận chung*. Nhưng điều này lại vẫn có nghĩa là, trong mỗi lĩnh vực sản xuất, tỷ suất lợi nhuận đặc biệt, - nếu tỷ suất giá trị thặng dư giống nhau, và bản thân giá trị thặng dư đã được cho sẵn, - phụ thuộc vào tỷ lệ của tư bản khả biến so với tư bản bất biến trong các lĩnh vực sản xuất riêng biệt.

Như vậy, ở đây chúng ta sẽ chỉ thấy có sự vận dụng cái quy luật mà tôi đã trình bày dưới hình thái *chung* của nó^{1*}, vào một ngành sản xuất đặc biệt mà thôi.

[485] Sau đó -

1) Cần phải chứng minh rằng nông nghiệp thuộc vào số những lĩnh vực sản xuất đặc biệt trong đó *giá trị của các hàng hóa* cao hơn giả cả trung bình của chúng và, do đó, lợi nhuận - nếu như nó do bản thân những lĩnh vực đó chiếm đoạt, chứ không được đem ra để san bằng thành tỷ suất lợi nhuận chung - cao hơn *lợi nhuận trung bình*, thành thử sau khi đã khấu trừ lợi nhuận trung

1* Xem tập này, phần II, tr.89-96.

bình này đi rồi thì trong các lĩnh vực sản xuất ấy vẫn còn lại một *lợi nhuận phụ thêm*. Trung bình mà nói, thì hình như luận điểm đó đúng với nông nghiệp, vì trong ngành đó lao động chân tay tương đối còn chiếm ưu thế, và đặc điểm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là phát triển công nghiệp nhanh hơn nông nghiệp. Nhưng đó là một sự khác nhau có *tính chất lịch sử*, có thể mất đi. Chính đó cũng là nguyên nhân của hiện tượng: giá trị các tư liệu sản xuất do công nghiệp cung cấp cho nông nghiệp nói chung thì giảm xuống, còn giá trị của nguyên vật liệu do nông nghiệp cung cấp cho công nghiệp nói chung lại tăng lên; do đó, trong phần lớn công nghiệp chế biến, tư bản bất biến có một giá trị tương đối cao hơn tư bản bất biến trong nông nghiệp. Trong đa số các trường hợp, điều này không áp dụng đối với công nghiệp khai thác.

2) Không thể khẳng định như Rốt-béc-tút được rằng: nếu như sản phẩm nông nghiệp - theo quy luật chung - trung bình được bán theo *giá trị* của nó, thì nó phải đem lại lợi nhuận phụ thêm, alias^{1*} là đem lại *địa tô*, - làm như là việc bán các hàng hóa theo *giá trị* của nó như thế, nhưng *cao hơn* giá cả trung bình của nó, là một quy luật chung của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. *Ngược lại*, phải chứng minh rằng tại sao trong việc sản xuất ra nguyên liệu - *dưới hình thức một trường hợp ngoại lệ và khác với loại sản phẩm công nghiệp mà giá trị cũng cao hơn giá cả trung bình của chúng như thế*, - giá trị lại *không* giảm xuống ngang với giá cả trung bình và do đó đem lại lợi nhuận phụ thêm, alias là đem lại *địa tô*. Điều đó chỉ được giải thích bằng sự tồn tại của *quyền sở hữu ruộng đất*. Việc san bằng chỉ có thể thực hiện được bằng cách tư bản tác động chống lại tư bản, vì chỉ có những tư bản tác động lẫn nhau mới có sức thực hiện được những quy luật nội tại của tư bản. Vì thế, những người lấy sự *độc quyền* để giải thích

1* - nói một cách khác

sự tồn tại của địa tô thì như thế là đúng; nếu chỉ riêng một sự *độc quyền* về tư bản cũng đã cho phép nhà tư bản bòn rút lao động thặng dư của người công nhân, thì sự độc quyền về sở hữu ruộng đất cũng hoàn toàn giống như vậy, nó cũng cho phép kẻ sở hữu ruộng đất bòn rút của nhà tư bản cái bộ phận lao động thặng dư có thể tạo thành một *lợi nhuận phụ thêm* cố định. Những người lấy độc quyền để giải thích địa tô đã sai lầm ở chỗ họ cho rằng hình như độc quyền đã cho phép kẻ sở hữu ruộng đất có thể thổi phồng *giá cả của hàng hóa lên cao hơn giá trị của nó*. Ngược lại, tác động của độc quyền ở đây là ở chỗ nó đã duy trì được *giá trị của hàng hóa ở một mức độ cao hơn giá cả trung bình của nó*, - là ở chỗ làm cho hàng hóa có thể bán được không phải *cao hơn* giá trị của nó mà chính là *theo* giá trị của nó.

Nếu đem những quan điểm của Rốt-béc-tút thay đổi đi như thế thì lúc đó chúng ta mới có được một nhận thức đúng đắn về sự việc. Khi đó mới có thể giải thích được *sự tồn tại của địa tô*, trong lúc Ri-các-đô chỉ giải thích được *sự tồn tại của những loại địa tô khác nhau* mà thôi, và trên thực tế, ông ta đã làm cho *quyền sở hữu về ruộng đất* mất hết ý nghĩa kinh tế của nó. Sau đó, có nhận thức sự việc như thế thì chúng ta mới gạt bỏ được cái kiến trúc bên trên dưới hình thức những lời khẳng định cho rằng sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm năng suất, - và lại, ngay ở Ri-các-đô cái kiến trúc bên trên này cũng chỉ có tính chất tùy tiện và không cần thiết đối với dòng tư tưởng của ông ta, - và ngược lại với lời khẳng định đó, thừa nhận sự tăng lên của năng suất trong nông nghiệp. Vấn đề ở đây chỉ là ở chỗ, trên cơ sở tư sản, nông nghiệp có một *năng suất tương đối thấp hơn*, nói một cách khác, nó phát triển sức sản xuất của lao động chậm chạp hơn công nghiệp, Ri-các-đô có lý khi ông ra rút "giá trị thặng dư siêu ngạch" trong nông nghiệp không phải từ độ phì nhiêu cao hơn, mà từ độ không phì nhiêu cao hơn.

[9] ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH VÀ ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI TRONG MỐI TƯƠNG QUAN CỦA CHÚNG.

TÍNH CHẤT LỊCH SỬ CỦA ĐỊA TÔ. BÀN VỀ VẤN ĐỀ

PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU Ở XMIT VÀ RI-CÁC-ĐÔ

Về sự khác nhau giữa các địa tô thì trong điều kiện đầu tư tư bản giống nhau vào những thửa ruộng bằng nhau, sự khác nhau đó có thể giải thích được bằng sự khác nhau về độ phì nhiêu tự nhiên, đặc biệt trước hết là đối với những sản phẩm dùng để làm bánh mì, thứ thức ăn chủ yếu; còn trong điều kiện những thửa ruộng bằng nhau, có độ phì nhiêu giống nhau, thì sự khác nhau của tô được giải thích bằng những khoản đầu tư tư bản không giống nhau. Sự khác nhau thứ nhất, có tính chất tự nhiên, không những quyết định sự khác nhau về đại lượng của địa tô mà cả về mức, hay tỷ suất của địa tô, so với tư bản đã chi phí; sự khác nhau thứ hai, có tính chất công nghiệp, chỉ quyết định việc tăng địa tô theo tỷ lệ với đại lượng của tư bản đã chi phí. Sự khác nhau về kết quả cũng có thể có khi liên tiếp đầu tư tư bản vào cùng một thửa ruộng. Sự tồn tại của những lợi nhuận phụ thêm khác nhau, hay là những địa tô khác nhau, trên những thửa ruộng có độ phì nhiêu khác nhau cũng chưa phải là điều phân biệt nông nghiệp với công nghiệp. Điều phân biệt nông nghiệp với công nghiệp chính là tính chất cố định của những lợi nhuận phụ thêm ấy; ở đây những lợi nhuận này dựa trên một cơ sở do thiên nhiên đem lại (thực ra cơ sở ấy ít nhiều có thể san bằng được), trong khi đó thì trong công nghiệp - với một lợi nhuận trung bình giống nhau - những lợi nhuận phụ thêm ấy bao giờ cũng chỉ có tính chất chốc lát và bao giờ cũng chỉ xuất hiện khi có sự chuyển sang những máy móc có năng suất cao hơn hoặc những sự kết hợp lao động có hiệu quả hơn. Trong công nghiệp, lợi nhuận phụ thêm thu được bằng cách hạ thấp giá cả trung bình, bao giờ cũng do khoản tư bản cuối cùng, có năng suất cao nhất, đem lại. Còn trong

nông nghiệp thì nguyên nhân của lợi nhuận phụ thêm *có thể là - và thường thường nhất thiết phải là -* sự tăng lên tương đối trong độ phì nhiêu của những thửa ruộng tốt nhất, chứ không phải là sự tăng lên tuyệt đối trong độ phì nhiêu của chúng, có sự tăng lên tương đối ấy là do những ruộng đất *kém phì nhiêu* hơn đã được đưa vào canh tác. Trong công nghiệp, một năng suất *tương đối* cao hơn, một lợi nhuận phụ thêm (lợi nhuận này mất đi rất nhanh) *bao giờ* cũng phải là kết quả của việc tăng một cách tuyệt đối năng suất của số tư bản mới được đầu tư so với số tư bản trước kia. Trong công nghiệp, không có một tư bản nào (ở đây chúng tôi không nói đến việc tăng lượng cầu trong một thời gian ngắn) có thể đem lại một *lợi nhuận phụ thêm* mà lại do những tư bản kém năng suất hơn *mới* gia nhập vào ngành sản xuất đó *quyết định*.

[486] Nhưng ngay cả trong nông nghiệp (như Ri-các-đô đã giả định) một đất đai phì nhiêu hơn - một đất đai hoặc do tự nhiên mà phì nhiêu hơn, hoặc do những thành tựu mới nhất của kỹ thuật mà trở nên phì nhiêu hơn đất đai cũ với kỹ thuật trước kia - cũng *có thể* được đưa vào canh tác trong một giai đoạn muộn hơn, thậm chí cũng *có thể* là nguyên nhân làm cho (như đã xảy ra trong công nghiệp mỏ và trong ngành sản xuất ra những sản phẩm thuộc địa) một phần của đất đai cũ *không còn được canh tác nữa*, hoặc trên đất đai cũ đó người ta sẽ tiến hành một loại sản xuất nông nghiệp khác, cung cấp một sản phẩm *khác*.

Những *khoản chênh lệch* của địa tô (lợi nhuận phụ thêm) ít nhiều được *cố định* lại là điều phân biệt nông nghiệp với công nghiệp. Nhưng tuyệt nhiên không phải đất đai, mà chính là sự *cạnh tranh*, *nên sản xuất tư bản chủ nghĩa*, mới là nguyên nhân làm cho những điều kiện sản xuất trung bình quyết định *giá cả thị trường* và do đó mà nâng giá cả của sản phẩm nào thấp hơn mức trung bình đó lên cao hơn *giá cả* của sản phẩm ấy, và thậm chí còn cao hơn cả *giá trị* của nó nữa; như vậy, điều đó không phải là một quy luật của tự nhiên, mà là một quy luật xã hội.

Theo học thuyết này thì không nhất thiết là ruộng đất xấu nhất phải trả *địa tô*, cũng không nhất thiết là ruộng đất đó *không* phải trả một thứ *địa tô nào cả*. Cũng có thể là ở những nơi *không có một thứ địa tô nào* mà chỉ có lợi nhuận bình thường thôi, hay *ngay cả ở những nơi nào mà cả lợi nhuận bình thường đó cũng không có nữa*, - cũng có thể là ở những nơi đó vẫn phải trả *tiền thuê đất*, tức là kẻ sở hữu ruộng đất vẫn thu được *địa tô*, mặc dù là *đứng trên quan điểm kinh tế thì ở đây không có một thứ địa tô nào cả*.

Chúng ta hãy lấy trường hợp *thứ nhất: địa tô (lợi nhuận phụ thêm) chỉ được trả cho những đất đai tốt hơn (phì nhiêu hơn)*. Ở đây không có địa tô "vội tư cách là địa tô". Trong những trường hợp như thế, phần lớn *lợi nhuận phụ thêm* cũng không được cố định lại dưới hình thái địa tô, giống như lợi nhuận phụ thêm không cố định lại trong công nghiệp (như điều đó đã xảy ra ở *miền Tây Hợp chủng quốc Bắc Mỹ* chẳng hạn)²⁴. [486].

[486] Sự việc cũng xảy ra như thế ở những nơi nào mà, một mặt, một khối ruộng đất tương đối lớn được sử dụng vẫn *còn chưa trở thành sở hữu tư nhân* và ở những nơi nào mà, một mặt khác, độ màu mỡ tự nhiên cao tới mức có thể làm cho, - mặc dù là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa *còn chưa phát triển mấy*, tức là mặc dù tư bản khả biến còn chiếm một quy mô to lớn so với tư bản bất biến, - giá trị của sản phẩm nông nghiệp ngang với *giá cả trung bình* của chúng (và đôi khi còn *thấp hơn* giá cả đó nữa). Nếu như chúng cao hơn những giá cả trung bình này, thì cạnh tranh sẽ làm cho chúng hạ xuống bằng mức đó. Ngược lại, thực là vô lý nếu nói như Rốt-béc-tút chẳng hạn, rằng [địa tô là] đồng đô-la, là cái giá cả nhỏ bé, hầu như có tính chất danh nghĩa, mà nhà nước thu trên mỗi một a-cơ-rơ ruộng đất^{1*}. Người ta cũng có thể viện tới tình hình là nhà nước đánh "thuế nghề nghiệp" vào mỗi một ngành công nghiệp [và do đó mà kết luận rằng, công

1* Xem tập này, phần II, tr.-227.

ng nghiệp đem lại một "tô nghề nghiệp"]. Trong trường hợp xét ở đây thì quy luật của Ri-các-đô [quy luật nói rằng địa tô chỉ có ở trên các khoảnh đất tốt nhất] đang tác động. Ở đây địa tô chỉ tồn tại đối với những ruộng đất tương đối phì nhiêu hơn; hơn nữa, phần lớn nó lại còn chưa được cố định và còn ở trong trạng thái biến động, cũng như là siêu lợi nhuận trong công nghiệp. Đất đai nào không trả địa tô, thì không trả địa tô không phải là do nó không phì nhiêu, mà ngược lại, chính là do sự phì nhiêu của nó. Những loại đất đai tốt hơn phải trả tô vì vốn là những đất đai tương đối phì nhiêu hơn, nên chúng có độ phì cao hơn mức trung bình.

Nhưng trong những nước có quyền sở hữu về ruộng đất, một trường hợp như thế, - tức là trường hợp đất đai được đưa vào canh tác sau cùng và không phải trả địa tô, - cũng có thể xảy ra do một nguyên nhân ngược lại [tức là do sự không phì nhiêu tương đối của đất đai đó]. Điều đó sẽ xảy ra, nếu như giá trị ngũ cốc, chẳng hạn, ở một mức thấp (mức thấp này không có quan hệ gì đến việc phải trả địa tô cả) đến nỗi đối với số đất đai được đưa vào canh tác sau cùng, giá trị ấy chỉ ngang với giá cả trung bình. Điều đó là hậu quả của độ phì nhiêu tương đối thấp của đất đai ấy, do đó mà ở đây, khi chi phí cũng một lượng lao động giống như lượng lao động đã chi phí trên đất đai đem lại địa tô, thì số lượng quác-tơ chẳng hạn (thuộc về số tư bản đã chi phí), sẽ ít đến nỗi khi thực hiện giá trị trung bình của những sản phẩm lúa mì, người ta chỉ thu được giá cả trung bình, chẳng hạn, của lúa mì mà thôi.

[487] Chẳng hạn, chúng ta giả định rằng với một chi phí tư bản là 100 p.xt., loại đất đai cuối cùng đem lại tô (những đất đai đem lại tô thấp nhất đại biểu cho tô thuần túy, còn những đất đai khác thì đại biểu cho tô chênh lệch) sẽ sản xuất ra một sản phẩm bằng 120 p.xt., hay là 360 quác-tơ lúa mì với giá 1/3 p.xt. một quác-tơ. Trong trường hợp đó, 3 quác-tơ lúa mì trị giá 1 p.xt.. Ta cứ cho rằng 1 p.xt. sẽ bằng một tuần lễ lao động; 100 p.xt. =

100 tuần lễ lao động, và 120 p.xt. = 120 tuần lễ lao động. Như thế là 1 quác-tơ lúa mì bằng 1/3 tuần lễ lao động, hay 2 ngày lao động. Cứ cho rằng trong 2 ngày lao động đó, hay trong 24 giờ (nếu như 1 ngày lao động bình thường là 12 giờ), thì một phần năm, hay 44/5 giờ, là lao động không được trả công, ngang với giá trị thặng dư chứa đựng trong 1 quác-tơ. 1 quác-tơ = $1/3$ p.xt. = $6^{2/3}$ si-linh = $6^{6/9}$ si-linh.

Nếu như lợi nhuận trung bình là 10%, thì giá cả trung bình của 360 quác-tơ sẽ là 110 p.xt., còn giá cả trung bình của một quác-tơ = $6^{1/9}$ si-linh. Như vậy, nếu như một quác-tơ lúa mì được bán theo giá trị của nó, thì giá trị của toàn bộ sản phẩm sẽ cao hơn giá cả trung bình là 10 p.xt.. Nhưng vì lợi nhuận trung bình là 10% cho nên địa tô sẽ bằng một nửa giá trị thặng dư, tức là bằng 10 p.xt., hay 5/9 si-linh một quác-tơ. Những loại đất đai tốt hơn, đem lại một số lượng quác-tơ nhiều hơn với chi phí cũng bằng 120 tuần lễ lao động ấy (nhưng trong đó chỉ có 100 là lao động được trả công, không kể đó là lao động đã vật thể hóa hay là lao động sống), thì với giá cả $6^{6/9}$ si-linh 1 quác-tơ sẽ đem lại một địa tô cao hơn. Còn những ruộng đất xấu nhất trong số ruộng đất canh tác thì sẽ đem lại một địa tô là 10 p.xt. cho 100 p.xt. tư bản, hay là 5/9 si-linh cho một quác-tơ lúa mì.

Chúng ta giả định rằng một loại đất đai mới được đưa vào canh tác, với chi phí 120 tuần lễ lao động, nó chỉ đem lại 330 quác-tơ. Nếu như giá trị của 3 quác-tơ [trước kia] bằng 1 p.xt. thì giá trị của 330 quác-tơ sẽ là 110 p.xt. Bây giờ thì một quác-tơ bằng 2 ngày và $2^{2/11}$ giờ, trong lúc đó trước kia nó chỉ bằng có 2 ngày. Giá trị một quác-tơ trước kia là $6^{6/9}$ si-linh, hay 6 si-linh 8 pen-ni, còn bây giờ (vì một pao xtéc-linh bằng 6 ngày) thì giá trị một quác-tơ bằng 7 si-linh 3 pen-ni $1^{1/11}$ phác-thinh. Bây giờ một quác-tơ phải được đem bán với 7 pen-ni $1^{1/11}$ phác-thinh đắt hơn, để có thể được bán theo giá trị của nó; khi thực hiện giá trị này nó cũng sẽ đem lại một khoản tô là 5/9 si-linh. Ở đây, giá trị của

lúa mì được sản xuất ra trên những đất đai tốt hơn lại *thấp hơn giá trị* của lúa mì được sản xuất ra trên những đất đai xấu nhất; nếu như đất đai xấu nhất ấy bán sản phẩm của nó theo giá cả của một quác-tơ trên đất đai tốt hơn tiếp ngay sau nó, hay là đất đai đem lại địa tô, thì nó sẽ bán sản phẩm đó *thấp hơn* giá trị của nó, nhưng bán theo *giá cả trung bình* của nó, tức là theo một giá cả cho phép đất đai xấu nhất đem lại một lợi nhuận bình thường là 10%. Do đó, đất đai đó có thể được canh tác và đem lại cho nhà tư bản một lợi nhuận trung bình bình thường.

Có hai trường hợp mà ngoài lợi nhuận ra, đất đai xấu nhất ở đây còn đem lại cả tô nữa.

Thứ nhất, đó là trường hợp mà *giá trị* của một quác-tơ lúa mì cao hơn $6^{6/9}$ si-linh (giá cả của một quác-tơ có thể cao hơn $6^{6/9}$ si-linh, - tức là cao hơn giá trị của nó, - do lượng cầu tăng lên, nhưng chúng ta không nghiên cứu trường hợp ấy; $6^{6/9}$ si-linh, giá cả của một quác-tơ, đem lại một khoản tô 10 p.xt. cho những ruộng đất xấu nhất trong số ruộng đất trước kia được canh tác, sẽ ngang với *giá trị* của lúa mì trên đất đai ấy, đất đai đem lại địa tô không phải là địa tô chênh lệch), tức là trường hợp mà để có thể đem lại *cũng* một địa tô *y như thế*, những ruộng đất xấu nhất trong số ruộng đất trước kia được canh tác, và tất cả những đất đai khác, phải tương đối ít màu mỡ hơn, thành thử giá trị sản phẩm của chúng *vượt quá* giá cả trung bình của những sản phẩm đó và giá cả trung bình của những hàng hóa khác với một mức độ lớn hơn. Như vậy, việc đất đai *mới*, xấu nhất, *không* đem lại địa tô không phải là hậu quả của sự không phì nhiêu của nó, mà là hậu quả của *độ phì nhiêu tương đối của những khoảnh ruộng đất khác*. So với loại đất đai mới, được người ta đầu tư tư bản mới vào, thì những ruộng đất xấu nhất, đem lại tô trong số những ruộng đất được canh tác, sẽ đại biểu cho *tô nói chung*, cho *tô không phải là tô chênh lệch*. Và tô thu được trên loại đất đai xấu nhất đem lại tô thì không cao hơn mức ấy của nó, chính là do nguyên nhân *độ phì nhiêu* của đất đai đem lại tô ấy.

Giả định rằng, ngoài đất đai cuối cùng đem lại tô, còn có 3 loại nữa. Loại II (cao hơn loại I là loại đất đai cuối cùng đem lại tô) đem lại tô 1/5 cao hơn, vì đất đai đó 1/5 lần phì nhiêu hơn loại I, loại III cũng đem lại tô 1/5 cao hơn loại II vì nó 1/5 lần phì nhiêu hơn loại này; loại IV cũng thế vì nó 1/5 lần phì nhiêu hơn loại III, vì trong loại I, tô bằng 10 p.xt., cho nên trong loại II, nó bằng $10 + \text{một phần năm} = 12$ p.xt., trong loại III - bằng $12 + \text{một phần năm} = 14^{2/5}$ p.xt., và trong loại IV - bằng $14^{2/5} + \text{một phần năm} = 17^{7/25}$ p.xt.²⁵.

Nếu như độ phì nhiêu của loại IV ít hơn, thì tô của các loại III - I sẽ [488] lớn hơn, và tô của loại IV cũng sẽ tuyệt đối lớn hơn (nhưng tỷ lệ của chúng sẽ còn như cũ không?). Điều đó có thể hiểu theo hai cách. *Nếu như loại I phì nhiêu hơn, thì tô của các loại II, III, IV sẽ ít hơn một cách tương ứng*. Một mặt khác, loại I so với loại II, loại II so với loại III, và loại III so với loại IV sẽ như là loại đất đai mới được đưa vào, và không đem lại tô, so với loại I. Loại đất đai mới không đem lại tô, bởi vì *giá trị* của lúa mì loại I không cao hơn giá cả trung bình của sản phẩm trên đất đai mới. Nó sẽ cao hơn giá cả trung bình ấy nếu như loại I kém phì nhiêu hơn. Khi đó, đất đai mới cũng sẽ đem lại tô. Nhưng điều đó cũng có thể diễn ra đối với loại I. Nếu như loại II phì nhiêu hơn thì đất đai loại I sẽ không đem lại địa tô, hoặc đem lại một địa tô nhỏ hơn; sự việc cũng sẽ diễn ra như thế đối với loại II so với III, và loại III so với loại IV. Như vậy, cuối cùng là ở đây đã diễn ra một trình tự ngược lại: độ phì nhiêu tuyệt đối của loại IV quyết định tô của loại III; nếu như loại IV còn phì nhiêu hơn nữa thì những loại III, II và I sẽ đem lại tô nhỏ hơn hoặc hoàn toàn không đem lại tô. Như thế là tô mà loại I đã đem lại, - tô không phải là tô chênh lệch - được quyết định bởi độ phì nhiêu của loại IV, cũng giống như trường hợp đất đai mới, hoàn toàn không đem lại tô, là do độ phì nhiêu của loại I quyết định. Như thế, tác động ở đây là *quy luật Stóck-sơ*, quy luật cho rằng tô của đất đai *phì nhiêu nhất* quyết định tô của đất đai cuối

cùng, nói chung đem lại tô²⁶, tức là cũng quyết định sự khác nhau giữa đất đai đem lại tô không phải là tô chênh lệch, và đất đai hoàn toàn không đem lại tô.

Do đó, cái hiện tượng là ở đây, loại năm, tức là loại đất đai I' mới đưa vào canh tác, *không đem lại tô* (khác với I), - hiện tượng đó không phải do *độ không phì nhiêu của bản thân nó* quyết định, mà là do độ phì nhiêu *tương đối* của nó so với loại I, tức là do độ phì nhiêu tương đối của loại I so với I' quyết định.

[*Thứ hai.*] Giá trị sản phẩm của các loại ruộng đất đem lại tô- I, II, III, IV, - là 6⁶⁹ si-linh, hay 6 si-linh 8 pen-ni một quác-tơ (có thể dùng *bu-sen* thay thế cho quác-tơ để cho giống với sự thật hơn), giá trị đó ngang với *giá cả trung bình* của loại I', và *thấp hơn* giá trị của bản thân loại ấy. Nhưng ở đây có thể có rất nhiều mức độ trung gian. Nếu như với một chi phí tư bản là 100 p.xt., loại đất đai I' đem lại một số lượng *bu-sen* nào đó, nằm ở quãng giữa số thu hoạch thực tế của nó là 330 *bu-sen* và số thu hoạch của loại I là 360 *bu-sen*, - như 333, 340, 350, *cho tới* (360 - x) *bu-sen* chẳng hạn, - thì giá trị của một *bu-sen*, bằng 6 si-linh 8 pen-ni, sẽ cao hơn giá cả trung bình (của một *bu-sen*) trong loại I', và đất đai ấy, được đưa vào canh tác sau cùng, sẽ đem lại tô. Nói chung nó đem lại *lợi nhuận trung bình*, việc đó do độ không phì nhiêu tương đối của loại I, tức là của tất cả các loại I - IV, quyết định. Việc đó, *không đem lại tô* là do độ phì nhiêu tương đối của loại I và độ không phì nhiêu tương đối của bản thân nó, quyết định. Đất đai I', được đưa vào canh tác cuối cùng, sẽ có thể đem lại tô nếu giá trị của một *bu-sen* *cao hơn* 6 si-linh 8 pen-ni, tức là nếu đất đai I, II, III, IV kém phì nhiêu hơn, vì trong trường hợp ấy giá trị của lúa mì sẽ cao hơn. Nhưng đất đai được đưa vào canh tác cuối cùng sẽ có thể đem lại tô nếu như giá trị của một *bu-sen* bằng 6 si-linh 8 pen-ni, tức là nếu như độ phì nhiêu của các đất đai I, II, III, IV cũng vẫn *như cũ*, vẫn là một lượng *nhất định*, nhưng bản thân đất đai I' lại phì nhiêu hơn, đem lại nhiều hơn 330 *bu-sen*, và *do đó*, giá trị

6 si-linh 8 pen-ni một *bu-sen* sẽ cao hơn *giá cả trung bình* của một *bu-sen* trên đất đai đó, nói một cách khác, nếu như bây giờ giá cả trung bình của nó *thấp hơn* 6 si-linh 8 pen-ni, tức là *thấp hơn* giá trị của lúa mì trồng trên các đất đai I, II, III, IV. Nếu như giá trị cao hơn giá cả trung bình, thì ngoài lợi nhuận trung bình ra, sẽ có lợi nhuận phụ thêm và do đó, có khả năng có tô.

Như thế, chúng ta thấy rằng:

Trong khi so sánh các lĩnh vực sản xuất *khác nhau*, - chẳng hạn như công nghiệp và nông nghiệp, - thì việc giá trị cao hơn giá cả trung bình nói lên *độ không phì nhiêu* cao hơn của lĩnh vực sản xuất đem lại một lợi nhuận phụ thêm, một số giá trị thặng dư ra ngoài giá cả trung bình. Trái lại, trong giới hạn của *cùng một* lĩnh vực sản xuất, thì sự việc đó nói lên *năng suất cao hơn* của một tư bản nhất định so với các tư bản khác trong cùng lĩnh vực sản xuất ấy. Trong thí dụ đã nêu ra ở trên, loại I đem lại địa tô, nói chung là vì trong nông nghiệp tỷ lệ của tư bản khả biến so với tư bản bất biến cao hơn trong công nghiệp, - tức là trong nông nghiệp phải kết hợp nhiều lao động mới hơn với lao động đã vật thể hóa, - và vì do sự tồn tại của quyền sở hữu ruộng đất, số giá trị thặng dư đó *so với giá cả trung bình* không bị sự cạnh tranh của các tư bản san bằng đi. Nhưng [nói riêng], đất đai loại I đem lại địa tô nói chung cũng còn là vì giá trị 6 si-linh 8 pen-ni một *bu-sen* không *thấp hơn* giá cả trung bình của sản phẩm của đất đai ấy, tức là vì đất đai ấy chưa kém phì nhiêu tới mức mà giá trị sản phẩm của bản thân nó cao hơn 6 si-linh 8 pen-ni một *bu-sen*, còn *giá cả* của sản phẩm thì *không phải do giá trị sản phẩm của bản thân đất đai ấy* quyết định, mà là do giá trị của lúa mì trồng trên những đất đai II, III, IV, hay nói cho đúng hơn, trên đất đai II quyết định. Bây giờ *giá cả thị trường* ấy sẽ chỉ bằng *giá cả trung bình của sản phẩm của bản thân* đất đai ấy, hay là nó sẽ cao hơn giá cả trung bình ấy, nói một cách khác, *giá trị sản phẩm của đất đai I sẽ cao hơn giá cả trung bình của nó*, hay không, - điều đó phụ thuộc vào năng suất của bản thân đất đai ấy.

Chính vì thế mà quan điểm của Rốt-béc-tút cho rằng, hình như bất kỳ tư bản nào đem lại lợi nhuận trung bình trong nông nghiệp thì đều *nhất thiết* phải đem lại địa tô, - quan điểm đó là sai lầm. Ở Rốt-béc-tút, kết luận sai lầm ấy bắt nguồn từ [489] cái cơ sở sai lầm trong lý luận của ông ta. Rốt-béc-tút lập luận như sau: trong nông nghiệp, tư bản đem lại 10 p.xt. Chẳng hạn, nhưng vì trong nông nghiệp, khác với trong công nghiệp, *không* có sự tham gia của *nguyên vật liệu*, nên 10 p.xt. đó ở đây được tính cho một tổng số nhỏ hơn, - và do đó, người ta sẽ thu được nhiều hơn là 10%. Nhưng mấu chốt của vấn đề là ở chỗ sau đây: vấn đề không phải là ở chỗ hình như ở đây nguyên vật liệu không tham gia vào sản xuất (trái lại, nguyên vật liệu này tham gia vào nông nghiệp theo đúng nghĩa của nó; nhưng dù nếu nó *không* tham gia vào nông nghiệp đi nữa, thì điều đó cũng hoàn toàn không có một chút ý nghĩa nào nếu như trong nông nghiệp tương đối có nhiều *máy móc* hơn, v.v.); điều đó không quyết định việc giá trị các sản phẩm nông nghiệp cao hơn *giá cả trung bình* (giá cả của bản thân chúng và giá cả trung bình của các hàng hóa khác). Nguyên nhân của điều đó chính là tỷ lệ cao giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, không phải so với tỷ lệ hiện đang tồn tại trong những *linh vực sản xuất đặc biệt* này hay *linh vực sản xuất đặc biệt* khác trong công nghiệp, mà so với tỷ lệ hiện đang tồn tại trung bình trong toàn bộ ngành công nghiệp. Đại lượng của khoản chênh lệch *nói chung* ấy quyết định quy mô và sự tồn tại của địa tô trên đất đai I - tức là địa tô tuyệt đối, địa tô không phải là địa tô chênh lệch, vì thế, là địa tô *nhỏ nhất*. Còn giá cả của lúa mì trên đất đai I' - đất đai mới được đưa vào canh tác và hoàn toàn không đem lại địa tô, - thì *không phải do giá trị* sản phẩm của bản thân đất đai ấy quyết định mà do giá trị sản phẩm của đất đai I, tức là do *giá cả thị trường* trung bình của lúa mì và các loại I, II, III, IV cung cấp, quyết định.

Đặc quyền của nông nghiệp (do quyền sở hữu ruộng đất quyết định), thể hiện ở chỗ nông nghiệp bán sản phẩm của nó không

phải theo *giá cả trung bình*, mà theo *giá trị* của sản phẩm khi giá trị đó *vượt quá* giá cả trung bình, - đặc quyền ấy tuyệt nhiên không phổ biến ra đến những sản phẩm gieo trồng trên những ruộng đất khác nhau trong mối quan hệ của chúng với nhau, đến những sản phẩm có giá trị khác nhau được sản xuất ra *cùng trong một* lĩnh vực sản xuất. So với những sản phẩm công nghiệp thì sự đòi hỏi của chúng chỉ là được bán ra theo giá trị của chúng. Còn so với các sản phẩm khác cùng trong một lĩnh vực, thì chúng được quyết định bởi giá cả thị trường; và tùy theo độ phì nhiêu của đất đai loại I, mà giá trị đó - ở đây nó ngang với giá cả thị trường trung bình - sẽ đủ cao hoặc đủ thấp, nghĩa là độ phì nhiêu của đất đai I đó sẽ đủ cao hoặc đủ thấp để cho loại I', - nếu như sản phẩm của nó được bán theo giá trị ấy, - chiếm một phần nhỏ, một phần lớn, hoặc hoàn toàn không chiếm một phần nào trong số chênh lệch chung giữa giá trị và giá cả trung bình của lúa mì. Nhưng vì nói chung ông Rốt-béc-tút không thấy được sự phân biệt giữa giá trị và giá cả trung bình, vì ông ta cho rằng hình như quy luật chung đối với tất cả các hàng hóa là chúng được bán theo giá trị *của chúng*, - Rốt-béc-tút không hiểu rằng điều đó chính là đặc quyền của các sản phẩm nông nghiệp, - cho nên dĩ nhiên là ông ta phải nghĩ rằng sản phẩm của đất đai xấu nhất cũng phải được bán theo giá trị cá biệt *của nó*. Tuy nhiên sản phẩm đó sẽ mất đặc quyền ấy trong sự cạnh tranh với các sản phẩm *cùng loại*.

Nhưng có thể là giá cả trung bình của sản phẩm I' vượt quá giá trị của sản phẩm I - 6 si-linh 8 pen-ni một bu-sen. Có thể cho rằng (mặc dù là điều đó không hoàn toàn đúng), muốn cho đất đai I' nói chung được đưa vào canh tác, thì lượng cầu phải tăng lên. Do đó, giá cả lúa mì của đất đai I nhất thiết phải tăng lên *cao hơn giá trị* của nó, tức là cao hơn 6 si-linh 8 pen-ni; hơn nữa, việc tăng lên đó phải có tính chất cố định. Trong trường hợp ấy, đất đai I' sẽ được đưa vào canh tác. Nếu như, với giá cả sản phẩm là 6 si-linh 8 pen-ni, nó có thể đem lại một lợi nhuận

trung bình – mặc dù giá trị sản phẩm của nó *vượt quá* giá cả ấy – và thoả mãn lượng cầu, thì giá cả của lúa mì sẽ được rút xuống bằng 6 si-linh 8 pen-ni, bởi vì bây giờ cầu lại nhất trí với cung; như thế là loại I lại phải bán sản phẩm của nó theo giá 6 si-linh 8 pen-ni, cũng như loại II, III, IV và do đó cũng như loại I'. Nhưng nếu như *giá cả trung bình* của sản phẩm loại I' là 7 si-linh 8 pen-ni, thành thử chỉ có với giá cả ấy (giá cả này sẽ thấp hơn giá trị cá biệt của nó nhiều) loại đó mới đem lại lợi nhuận bình thường, thì khi không thể thoả mãn được lượng cầu bằng cách khác, giá trị của 1 bu-sen sẽ được cố định ở mức 7 si-linh 8 pen-ni, và giá cả phù hợp với lượng cầu của 1 bu-sen trong loại I sẽ tăng lên cao hơn giá trị [cá biệt] của nó. Trong các loại II, III, IV, giá cả của 1 bu-sen đã vượt quá giá trị cá biệt *của chúng*. Giá cả sẽ còn tăng lên hơn thế nữa. Nhưng nếu thấy trước được việc nhập khẩu lúa mì, - trong bất cứ điều kiện nào việc nhập khẩu này cũng sẽ không cho phép cố định giá cả ở mức 7 si-linh 8 pen-ni một bu-sen, - thì đất đai loại I' cũng vẫn có thể được đưa vào canh tác nếu như có những người phéc-mi-ê nhỏ tự thoả mãn được với một lợi nhuận thấp hơn lợi nhuận trung bình. Điều này luôn luôn xảy ra trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp. Và cả trong trường hợp ấy, - cũng như trong trường hợp đất đai I' đem lại lợi nhuận trung bình, - địa tô vẫn được trả, nhưng địa tô này sẽ chỉ là một khoản khấu trừ vào lợi nhuận của người phéc-mi-ê. Nếu như không thể làm được như thế, thì kẻ sở hữu ruộng đất có thể đem ruộng đất cho bản nông thuê, những người này, - cũng như người thợ dệt thủ công, - chủ yếu là lo lắng làm sao thu được tiền công của mình, còn số dư còn lại, chẳng kể là nhiều hay ít, thì họ sẽ đem nộp cho kẻ sở hữu ruộng đất dưới hình thái tô. Cũng như ở người thợ dệt thủ công, số dư ấy cũng có thể chỉ là một sự khấu trừ không những vào sản phẩm lao động mà cả vào *tiền công cho lao động* nữa. Trong tất cả những trường hợp ấy, đều có thể trả được địa tô. Trong một trường hợp, địa tô có thể là một khoản khấu trừ vào lợi nhuận

của nhà tư bản. Trong trường hợp kia, kẻ sở hữu ruộng đất chiếm đoạt lao động thặng dư của người công nhân, lao động này thường thường do nhà tư bản chiếm đoạt. Mà trong trường hợp sau thì kẻ sở hữu ruộng đất sẽ sống nhờ vào việc bớt tiền công của người công nhân, cũng như những nhà tư bản vẫn thường làm. Nhưng nền *sản xuất tư bản chủ nghĩa* với quy mô to lớn chỉ có thể có ở nơi nào mà những ruộng đất được đưa vào canh tác sau cùng ít nhất cũng đem lại lợi nhuận trung bình, tức là chỉ có thể có ở những nơi nào mà giá trị sản phẩm của loại I ít nhất cũng đảm bảo được giá cả trung bình cho loại I'.

Ở đây, chúng ta thấy rằng sự phân biệt giữa *giá trị* và *giá cả trung bình* đã giải quyết vấn đề một cách tuyệt diệu như thế nào, và chứng minh rằng cả Ri-các-đô lẫn những người phản đối ông ta đều đúng cả²⁷.

[XI-490] Nếu như loại I – tức là loại đất đai đem lại địa tô tuyệt đối – là hạng đất đai duy nhất được canh tác, thì nó sẽ bán bu-sen lúa mì theo *giá trị* của nó, tức là theo giá 6 si-linh 8 pen-ni, hay $6^{6/9}$ si-linh, và không hạ giá cả của nó xuống ngang với giá cả trung bình thể hiện ra trong $6^{1/9}$ si-linh, hay 6 si-linh $1^{1/3}$ pen-ni. Nếu như lượng cầu tăng lên, nếu như tất cả đất đai trong nước đều cùng một hạng, và nếu như diện tích đất đai được canh tác tăng lên gấp 10 lần, thì với giả định là loại I đem lại tô 10 p.xt. cho 100 p.xt., tô sẽ tăng lên tới 100 p.xt., mặc dù là chỉ có *một hạng đất đai duy nhất*. Tuy nhiên, tính theo tỷ suất, hay là mức của nó, thì tô sẽ không tăng lên so với *tư bản ứng trước*, cũng như so với diện tích *ruộng đất canh tác*. Người ta sẽ canh tác một số a-cơ 10 lần nhiều hơn và sẽ ứng trước tư bản 10 lần nhiều hơn. Do đó, ở đây, chúng ta chỉ thấy có một sự tăng đơn giản của *tổng số tô*, của khối lượng tô, chứ không phải của mức tô. Tỷ suất lợi nhuận sẽ không giảm đi vì giá trị và giá cả của sản phẩm nông nghiệp cũng vẫn sẽ như cũ. Tất nhiên là một tư bản 10 lần lớn hơn có thể đem lại một địa tô 10 lần lớn hơn so với một tư bản 10 lần nhỏ hơn. Mặt khác, nếu như cũng trên

một diện tích ruộng đất ấy người ta sử dụng một tư bản 10 lần lớn hơn với một kết quả cũng như trước thì tỷ suất địa tô so với tư bản đã chi phí *cũng sẽ y như trước*; nó sẽ tăng lên so với diện tích ruộng đất, nhưng cũng không đem lại những sự thay đổi nào trong tỷ suất lợi nhuận cả.

Nhưng bây giờ chúng ta giả định rằng đất đai I được canh tác trở nên phì nhiêu hơn, không phải chỉ vì chất lượng của đất đai đã thay đổi mà vì người ta đã chi phí nhiều tư bản bất biến hơn và ít tư bản khả biến hơn, nhiều tư bản dưới hình thức máy móc, ngựa, phân khoáng, v.v., hơn, và ít tư bản dưới hình thức tiền công hơn; khi đó, giá trị của lúa mì sẽ tiến gần đến giá cả trung bình của nó và giá cả trung bình của sản phẩm công nghiệp, bởi vì tỷ trọng của tư bản khả biến so với tư bản bất biến đã giảm xuống. Trong trường hợp ấy, tô sẽ giảm xuống, còn tỷ suất lợi nhuận thì vẫn không thay đổi. Nếu như ở đây có sự thay đổi trong phương thức sản xuất khiến cho tỷ lệ tư bản khả biến so với tư bản bất biến bằng tỷ lệ trung bình của chúng trong công nghiệp, thì số thặng ra của giá trị lúa mì so với giá cả trung bình của nó sẽ mất đi, và đồng thời tô, lợi nhuận phụ thêm, cũng sẽ mất đi. Loại I sẽ không còn trả tô nữa, và quyền sở hữu ruộng đất sẽ trở thành danh nghĩa (nếu như việc thay đổi phương thức sản xuất không đi đôi với việc đầu tư thêm tư bản vào ruộng đất, khiến cho kẻ sở hữu ruộng đất, đến hết thời hạn thuê, sẽ thu được lợi tức của số tư bản mà hẳn ta không bỏ ra, và đó chính là một trong những phương tiện làm giàu chủ yếu của những kẻ sở hữu ruộng đất và vì thế mà ở Ai-rơ-len đã nổ ra cuộc đấu tranh chung quanh quyền thuê ruộng). Nếu như ngoài đất đai I còn có những đất đai II, III, IV, trên những đất đai này phương thức sản xuất mới đó cũng được phổ cập, thì chúng vẫn đem lại địa tô do chỗ độ phì nhiêu tự nhiên của chúng cao hơn so với I và sẽ đem lại địa tô tùy theo mức của độ phì nhiêu lớn hơn đó. Trong trường hợp ấy, loại I sẽ không còn đem lại địa tô nữa, và tô của các loại II, III, IV cũng sẽ giảm đi một cách tương ứng, vì tỷ

lệ chung của năng suất trong nông nghiệp sẽ bằng tỷ lệ trong công nghiệp. Tô của các loại II, III, IV sẽ phù hợp với quy luật của Ri-các-đô; nó sẽ chỉ bằng lợi nhuận phụ thêm của một đất đai phì nhiêu hơn so với một đất đai kém phì nhiêu hơn, và sẽ chỉ *tồn tại* với tư cách là một lợi nhuận phụ thêm như thế mà thôi – cũng giống như là những lợi nhuận phụ thêm như thế cũng tồn tại trong công nghiệp, chỉ khác có một điều là trong công nghiệp chúng không có một cơ sở do tự nhiên đem lại để được cố định lại.

Quy luật của Ri-các-đô cũng sẽ thống trị y như thế trong trường hợp *hoàn toàn không có quyền sở hữu về ruộng đất*. Khi quyền sở hữu về ruộng đất bị xoá bỏ mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn được duy trì, thì lợi nhuận phụ thêm đó, bắt nguồn từ sự khác nhau trong độ phì, vẫn sẽ không mất đi. Nếu như nhà nước chiếm lấy quyền sở hữu về ruộng đất, còn nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn tiếp tục tồn tại, thì tô của các loại II, III, IV sẽ được trả cho nhà nước, nhưng bản thân tô vẫn còn được duy trì. Nếu như quyền sở hữu về ruộng đất được biến thành *quyền sở hữu của nhân dân*, thì nói chung cái cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cái cơ sở làm chỗ dựa cho việc biến những điều kiện lao động thành một lực lượng tách rời khỏi người lao động và đối lập với họ, sẽ không còn tồn tại nữa.

Sau đây, trong khi nghiên cứu địa tô, sẽ cần phải phân tích vấn đề làm thế nào mà địa tô có thể tăng lên về *giá trị và khối lượng* trong điều kiện thâm canh hơn, mặc dù là tỷ suất địa tô so với tư bản ứng trước lại giảm xuống. Rõ ràng là điều đó chỉ có thể có được do chỗ *khối lượng tư bản ứng trước* đã tăng lên. Nếu như địa tô là 1/5, và sau đó bằng 1/10, thì $20 \times 1/5 = 4$, còn $50 \times 1/10 = 5$. Tất cả vấn đề là ở chỗ đó. Nhưng nếu như trong điều kiện thâm canh hơn, trong nông nghiệp được hình thành nên một tỷ lệ giữa các yếu tố sản xuất ngang với tỷ lệ trung bình trong công nghiệp, - chứ không phải chỉ là *tiến gần* đến tỷ lệ đó, - thì tô của đất đai kém phì nhiêu nhất sẽ hoàn toàn biến

mất, còn đối với đất đai phì nhiêu hơn thì nó chỉ quy lại thành sự chênh lệch giữa các đất đai mà thôi. Tô *tuyệt đối* sẽ biến mất.

Bây giờ chúng ta hãy giả định rằng do lượng cầu tăng lên mà đã xảy ra việc chuyển từ loại I sang loại II. Loại I trả tô tuyệt đối, loại II sẽ trả tô chênh lệch, nhưng *giá cả* lúa mì {giá trị đối với I, giá trị siêu ngạch đối với II} vẫn sẽ như cũ. Hệt như vậy, tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ không thay đổi. Sự việc sẽ diễn như vậy cho đến loại IV. Do đó, nếu như chúng ta cộng tất cả tư bản đã chi phí trong các loại I, II, III, IV lại, thì *mức tô*, tỷ suất của nó, cũng sẽ tăng lên. Nhưng tỷ suất lợi nhuận trung bình trong các loại II, III, IV vẫn sẽ bằng tỷ suất lợi nhuận trong loại I, mà tỷ suất này ngang với tỷ suất lợi nhuận trong công nghiệp, bằng tỷ suất lợi nhuận chung. Như vậy là khi [491] chuyển sang một đất đai phì nhiêu hơn, tô có thể tăng lên về khối lượng và về tỷ suất của nó, mặc dù tỷ suất lợi nhuận và giá cả lúa mì không thay đổi. Ở đây việc tăng mức tô và khối lượng tô sẽ do việc tăng năng suất của tư bản trong các loại II, III, IV, chứ không phải do việc giảm năng suất của nó trong loại I, gây ra. Tuy nhiên, năng suất đã tăng lên sẽ không gây ra việc tăng lợi nhuận và giảm giá cả hàng hóa, cũng như sẽ không làm giảm tiền công, như điều đó nhất thiết phải xảy ra ở trong công nghiệp.

Nếu như việc chuyển đó diễn ra theo chiều hướng ngược lại - từ loại IV sang loại III, II và I, - thì giá cả của một bu-sen sẽ tăng lên tới mức 6 si-linh 8 pen-ni, với mức này lúa mì trên đất đai loại I vẫn còn đem lại tô là 10 p.xt. cho 100 p.xt. [tư bản đã chi phí]. Cụ thể là tô của lúa mì trên đất đai IV bằng $17^{7/25}$ p.xt. cho 100 p.xt. [tư bản đã chi phí], nhưng trong số đó, $7^{7/25}$ p.xt. là số thặng ra của giá cả [thị trường] của [toàn bộ sản phẩm thu được trên loại IV] so với giá trị [của toàn bộ] sản phẩm loại I. Loại I sẽ đem lại cho 100 p.xt. tư bản (với tô là 10 p.xt. và với giá trị 6 si-linh 8 pen-ni 1 bu-sen) 360 bu-sen lúa mì, loại II - 432 bu-sen, loại III - $518^{2/5}$ bu-sen và loại IV - $622^{2/25}$ bu-sen. Nhưng

giá cả 6 si-linh 8 pen-ni một bu-sen sẽ đem lại cho loại IV $7^{7/25}$ p.xt. tô phụ thêm cho 100 p.xt: loại IV bán 3 bu-sen lấy 1 p.xt., hay là $622^{2/25}$ bu-sen lấy $207^{9/25}$ p.xt.. Nhưng giá trị [cá biệt] của sản phẩm của nó chỉ bằng 120 p.xt. như trong loại I; số vượt quá con số này là số thặng ra của giá cả [thị trường] của nó so với giá trị [cá biệt] của nó²⁸. IV sẽ bán một bu-sen theo giá trị của nó nếu như nó bán với giá 3 si-linh $10^{8/27}$ pen-ni và với giá cả đó, nó sẽ thu được tô là 10 p.xt. cho 100 p.xt. [tư bản đã chi phí]. Nếu như giờ đây người ta thực hiện việc chuyển từ IV sang III, từ III sang II và từ II sang I, thì giá cả một bu-sen (và đồng thời cả tô nữa) sẽ tăng lên, cho tới khi nào nó đạt tới mức cuối cùng 6 si-linh 8 pen-ni của loại I, ở loại này giá cả đó bây giờ cũng đem lại một địa tô giống như số tô trước kia đã thu được trong loại IV. Cùng với việc giá cả [của sản phẩm nông nghiệp] tăng lên, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống, một phần là vì giá trị các tư liệu sinh hoạt và nguyên liệu tăng lên. Việc chuyển từ IV sang III có thể diễn ra như sau. Do lượng cầu tăng lên, giá cả ở loại IV tăng lên cao hơn giá trị của nó, và do đó, loại này không những đem lại tô mà còn đem lại tô phụ thêm nữa. Do đó, loại III cũng được đưa vào canh tác; khi bán những sản phẩm của nó theo giá cả ấy, loại này không thể đem lại một tô nào trong điều kiện lợi nhuận trung bình thông thường. Nếu như do việc tăng giá cả của sản phẩm loại IV mà tiền công, chứ không phải là tỷ suất lợi nhuận, giảm xuống, thì loại III sẽ đem lại lợi nhuận trung bình [như trước kia]. Nhưng do lượng cung đã tăng lên từ phía loại III, nên tiền công sẽ lại phải tăng lên tới mức bình thường; khi đó trong loại III tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống, v.v..

Do đó, trong trường hợp vận động theo hướng đi xuống đó, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống khi có *những tiền đề đã giả định*, cụ thể là loại III không thể đem lại tô với giá cả của loại IV, và loại đó có thể được canh tác và đồng thời đem lại tỷ suất lợi nhuận như trước chỉ vì là tiền công tạm thời đã giảm xuống thấp hơn mức của nó mà thôi.

Với những tiền đề ấy, chúng ta lại chạm trán với quy luật của Ri-các-đô. Nhưng dù có thừa nhận quan niệm của Ri-các-đô đi nữa, thì quy luật đó cũng không biểu hiện một điều gì tất yếu cả. Nó chỉ *có thể* có được trong những điều kiện kết hợp nhất định mà thôi. Còn trong thực tế thì những sự vận động lại chẳng chịt với nhau.

*

* *

Với những điều đã nói, học thuyết về địa tô về căn bản đã được trình bày hết.

Do quan niệm của mình về "giá trị vật liệu", ông Rốt-béc-tút coi địa tô như là đã có sẵn trong bản chất vĩnh cửu của sự vật, hay ít ra cũng là trong bản chất vĩnh cửu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Theo quan điểm của chúng tôi, địa tô là hậu quả của sự *khác nhau có tính chất lịch sử* trong tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản, - một sự khác nhau có thể được xóa bỏ một phần và thậm chí còn có thể hoàn toàn biến mất cùng với sự phát triển của nông nghiệp. Thực ra, dù địa tô *tuyệt đối* có biến mất chẳng nữa, thì sự khác nhau chỉ bắt nguồn từ sự chênh lệch trong độ phì nhiêu tự nhiên của đất đai vẫn sẽ tồn tại. Nhưng, - nếu như chúng ta hoàn toàn bỏ qua khả năng có thể san bằng những sự chênh lệch tự nhiên, - *địa tô chênh lệch* ấy gắn liền với sự điều tiết của giá cả thị trường, và do đó, sẽ mất đi cùng với giá cả và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chỉ còn lại một điều có hiệu lực là: *lao động xã hội cạnh tác những đất đai có độ phì nhiêu khác nhau*, - hơn nữa, mặc dù có sự khác nhau trong số lượng lao động được sử dụng, - lao động ấy vẫn có thể trở nên có năng suất hơn trên tất cả các loại đất đai. Nhưng một khối lượng lao động lớn hơn mà sản phẩm của một đất đai xấu nhất trị giá, tuyệt nhiên sẽ không đem lại hậu quả đã có trong chế độ tư sản, cụ thể là sản phẩm của đất đai tốt hơn cũng phải trả bằng một số lượng lao động nhiều hơn. Ngược lại, lao động tiết kiệm được trên đất đai IV sẽ được sử dụng để cải thiện đất đai III, lao động tiết kiệm được trên đất đai III, - để cải thiện

đất đai II, và lao động tiết kiệm được trên đất đai II - để cải thiện đất đai I; do đó, toàn bộ tư bản hiện nay đang bị những kẻ sở hữu ruộng đất nuốt mất, thì khi đó sẽ được dùng để san bằng lao động trên các đất đai khác nhau và giảm bớt tổng số lượng lao động chi phí vào nông nghiệp.

*

* *

[492] {Nếu như A. Xmit, như chúng ta đã thấy ở trên^{1*}, thoát tiên đã đưa ra một quan điểm đúng đắn về giá trị và về mối tương quan giữa lợi nhuận, tiền công, v.v., coi như là những bộ phận cấu thành của giá trị, nhưng sau đó ông ta lại đi vào con đường ngược lại, và khi giả định rằng giá cả của tiền công, lợi nhuận và địa tô là một cái gì đã cho sẵn, ông ta đã cố gắng xác định những cái đó như là những đại lượng độc lập và cộng chúng lại để có *giá cả của hàng hóa*, thì sự chuyển qua một quan điểm ngược lại như thế có ý nghĩa như sau: thoát tiên Xmit xét sự vật trong mối *quan hệ nội tại* của chúng, rồi sau đó - *trong hình thái đã bị xuyên tạc mà chúng đã thể hiện ra trong cạnh tranh*. Cả hai cách xem xét vấn đề ở ông ta đã chẳng chịt với nhau một cách ngay thơ, hơn nữa ông ta lại không thấy được sự mâu thuẫn giữa chúng với nhau. Ri-các-đô, trái lại, đã *trừu tượng hóa* một cách có ý thức hình thái của cạnh tranh, cái bề ngoài do cạnh tranh tạo ra, để xem xét *bản thân các quy luật*. Cần phải trách ông ta, một mặt, về chỗ ông ta đã trừu tượng hóa chưa đủ sâu, chưa toàn vẹn, thành thử khi ông ta xem xét *giá trị* hàng hóa chẳng hạn, thì ngay từ đầu, ông ta cũng đã chịu cái ảnh hưởng có tính chất quyết định của mọi thứ quan hệ cụ thể; mặt khác, cần phải trách ông ta về chỗ ông ta đã coi hình thái biểu hiện như là sự khẳng định, hay là sự biểu hiện *trực tiếp, ngay tức khắc* của những quy luật chung; ông không thể nào phát hiện được *sự phát triển* của hình thái đó. Đối với điểm thứ nhất trong những yếu tố đó, sự trừu tượng hóa của ông ta thật rất không đầy đủ; đối với điểm thứ hai, nó là một sự trừu tượng hóa hình thức, tự bản thân đã là không đúng rồi}.

1* Xem tập này, phần I, tr.-63-87 và 99-106.

**[10] TỶ SUẤT ĐỊA TÔ VÀ TỶ SUẤT LỢI NHUẬN. TƯƠNG QUAN
GIỮA NĂNG SUẤT CỦA NÔNG NGHIỆP VÀ NĂNG SUẤT CỦA
CÔNG NGHIỆP TRONG NHỮNG GIAI ĐOẠN KHÁC NHAU CỦA
QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ]**

Bây giờ chúng ta hãy trở lại một cách vấn tất về những cái còn lại cần phải được phân tích ở Rốt-béc-tút.

"Việc tăng tiền công, lợi nhuận của tư bản và địa tô, do việc *tăng* giá trị sản phẩm quốc dân đẻ ra, không thể *nâng cao* tiền công, cũng không thể nâng cao lợi nhuận của tư bản ở trong nước được, bởi vì bây giờ một tiền công lớn hơn được phân phối cho một số lượng công nhân lớn hơn, còn một lợi nhuận đã tăng lên thì lại được phân cho một tư bản cũng tăng theo cùng một tỷ lệ ấy; còn địa tô thì trong mọi trường hợp đều phải *tăng lên*, bởi vì bao giờ nó cũng được tính cho một khoảnh ruộng *không thay đổi về đại lượng*. Như vậy, học thuyết do tôi phát triển có thể giải thích một cách thỏa đáng việc *giá trị của ruộng đất tăng lên* một cách đáng kể, - giá trị ấy chẳng qua chỉ là địa tô đã tư bản hóa theo một tỷ suất lợi tức thông thường, - mà không cần phải giả định rằng năng suất của lao động nông nghiệp ngày càng giảm, một điều trực tiếp mâu thuẫn với tư tưởng cho rằng xã hội loài người có thể hoàn thiện được, cũng như mâu thuẫn với tất cả những sự kiện của nông nghiệp và thống kê" (tr.160-161) [Bản dịch tiếng Nga, tr.340-341].

Trước hết, cần phải nhận xét rằng ở Ri-các-đô [mà lập luận đó của Rốt-béc-tút nhằm chống lại] *không có chỗ nào* mà ông ta lại đi cố gắng giải thích "*việc giá trị của ruộng đất tăng lên một cách đáng kể*". Đối với ông, điều này không thành *vấn đề gì cả*. Sau đó, chính bản thân Ri-các-đô (xem tiếp ở đoạn sau, khi phân tích những quan điểm của Ri-các-đô) đã nói một cách rõ ràng rằng, trong điều kiện giá trị của lúa mì, hay của sản phẩm nông nghiệp [nói chung], không thay đổi, với một tỷ suất địa tô nhất định, tô vẫn có thể *tăng lên*^{1*}. Nhưng việc tăng đó cũng vẫn không thành vấn đề đối với Ri-các-đô. Đối với ông ta, vấn đề không phải

là việc tăng tổng số tô trong điều kiện tỷ suất tô không thay đổi, mà là việc tăng *tỷ suất tô*, tức là việc tăng tô lấy theo tỷ lệ của nó so với tư bản nông nghiệp đã ứng trước; và cũng vì thế, vấn đề không phải là việc tăng giá trị của *toàn bộ khối lượng* sản phẩm nông nghiệp, mà là việc tăng giá trị của *cũng chính một số lượng* sản phẩm nông nghiệp ấy, như của một quác-tơ lúa mì chẳng hạn, - việc tăng này đi đôi với việc tăng số thặng ra trong giá trị sản phẩm so với giá cả trung bình của nó, và do đó, đi đôi với việc tăng số thặng ra trong địa tô so với tỷ suất lợi nhuận nữa. Ở đây ông Rốt-béc-tút đã vứt bỏ vấn đề của Ri-các-đô (ấy là chưa nói đến quan niệm sai lầm của Rốt-béc-tút về "giá trị vật liệu").

Tất nhiên, cả *tỷ suất tô* so với tư bản ứng trước, tức là giá trị tương đối của sản phẩm nông nghiệp so với sản phẩm công nghiệp, cũng có thể tăng lên, mặc dù là nông nghiệp ngày càng trở nên có *năng suất hơn*. Hơn nữa điều này có thể xảy ra do hai nguyên nhân.

Thứ nhất, chúng ta hãy lấy *thí dụ đã dẫn chứng ở trên*, trong đó có việc chuyển từ đất đai loại I sang loại II, III, IV, tức là chuyển sang những đất đai ngày càng phì nhiêu hơn (tuy nhiên, trong khi đó, số lượng sản phẩm do đất đai phì nhiêu hơn đem lại vẫn chưa đủ để làm cho người ta phải ngừng việc canh tác loại I, hoặc để giảm sự chênh lệch giữa giá trị và giá cả trung bình tới một đại lượng khiến cho các loại IV, III, II đem lại những tô thấp hơn một cách tương xứng, còn loại I thì hoàn toàn không đem lại tô). Nếu như loại I đem lại 10 p.xt. tô, loại II - 20 p.xt., loại III - 30 p.xt. và loại IV - 40 p.xt., và nếu trong bốn loại đó, mỗi loại đều đầu tư 100 p.xt., thì trong loại I, tô là 1/10, hay 10% của tư bản ứng trước; trong loại II - 2/10, hay 20%; trong loại III - 3/10, hay 30%; và trong loại IV - 4/10, hay 40%. Tất cả là 100 p.xt. cho 400 p.xt. tư bản ứng trước, thành thử tỷ suất địa tô trung bình là $\frac{100}{4}$, tức là 25%. Nếu lấy tổng tư bản đầu tư vào nông nghiệp, thì bây giờ tô là 25%. Nếu như chỉ tiếp tục canh tác đất

1* Xem tập này, phần II, tr.458-460.

đai I (đất đai xấu nhất) thì tô sẽ chỉ có 40 p.xt. cho 400 p.xt., tức là 10% như trước, và sẽ không tăng lên được tới 25%. Nhưng, trong trường hợp thứ nhất (nếu như trong loại I cứ chi phí 100 p.xt. thì thu được 330 bu-sen), người ta sẽ chỉ sản xuất được có 1 320 bu-sen với giá 6 si-linh 8 pen-ni một bu-sen; trong trường hợp thứ hai [khi đất đai của tất cả bốn loại đều được canh tác], người ta sẽ sản xuất ra 1 500 bu-sen cũng theo giá ấy. Trong cả hai trường hợp, cũng vẫn một tư bản ấy được ứng trước²⁹.

Tuy nhiên, việc tăng *mức* tô ở đây chỉ có tính chất bề ngoài³⁰. Thật vậy, nếu như chúng ta tính chi phí tư bản so với sản phẩm, thì trong loại I, phải chi phí 100 p.xt. để sản xuất ra 330 bu-sen, và 400 p.xt. để sản xuất ra 1 320 bu-sen. Còn giờ đây chỉ cần chi phí 100 + 90 + 80 + 70, tức là 340 p.xt. tất cả³¹, để sản xuất ra 1 320 bu-sen. Trong loại II, 90 p.xt. cũng sản xuất bằng 100 trong loại I; 80 trong loại III - bằng 90 trong loại II; 70 trong loại IV - bằng 80 trong loại III. Trong các loại II, III, IV, tỷ suất địa tô đã tăng lên so với loại I.

Nếu như xem xét toàn bộ xã hội, thì giờ đây, để sản xuất ra *cũng một* sản phẩm *như thế*, người ta đã sử dụng một số tư bản là 340 p.xt., chứ không phải là 400 p.xt., nghĩa là chỉ có 85% tư bản [trước kia].

[493] Chỉ có một điều là 1 320 bu-sen sẽ được phân phối khác hơn trong trường hợp thứ nhất. Với 90 p.xt. [tư bản ứng trước] người thuê ruộng bây giờ phải nộp một số [tô] như với 100 p.xt. trước kia; với 80 p.xt. thì bây giờ phải nộp một số như với 90 p.xt. trước kia, và với 70 p.xt. - phải nộp một số như với 80 p.xt. trước kia. Nhưng những chi phí tư bản 90, 80, 70 p.xt. lại đem lại cho anh ta một số lượng sản phẩm ngang với số lượng mà chi phí 100 p.xt. trước kia đã đem lại. Anh ta phải nộp nhiều hơn không phải vì đã phải chi phí một tư bản lớn hơn để thu được một số sản phẩm y như thế, mà chính là vì anh ta chi phí một tư bản ít hơn, không phải vì tư bản của anh ta giảm năng

suất đi mà chính là vì tư bản ấy đã tăng năng suất lên, còn người thuê ruộng thì vẫn bán sản phẩm của mình như trước, theo giá cả của sản phẩm loại I, như thế là để sản xuất ra cũng một số lượng sản phẩm ấy, anh ta vẫn cần một tư bản như trước.

[*Thứ hai*] Ngoài việc tăng *tỷ suất* tô ấy, - việc tăng này phù hợp với việc tăng không giống nhau của siêu lợi nhuận trong những ngành công nghiệp khác nhau, mặc dù là trong công nghiệp việc tăng ấy không được cố định lại, - chỉ còn có thể có một trường hợp thứ hai nữa, khi *tỷ suất* tô vẫn có thể tăng lên mặc dù giá trị của sản phẩm nông nghiệp vẫn như cũ, nghĩa là lao động ở đây không phải đã trở nên kém năng suất hơn. Trường hợp này xảy ra khi nào năng suất trong nông nghiệp *vẫn như trước*, nhưng năng suất trong công nghiệp lại tăng lên, hơn nữa, việc tăng này thể hiện ra trong việc giảm tỷ suất lợi nhuận; tức là khi trong công nghiệp, tỷ lệ tư bản khả biến so với tư bản bất biến đã giảm xuống. Hoặc giả, trường hợp ấy xảy ra khi năng suất trong nông nghiệp cũng tăng lên, nhưng không tăng lên theo cùng một tỷ lệ như trong công nghiệp, mà theo một tỷ lệ kém hơn. Nếu như năng suất trong nông nghiệp tăng lên như 1 : 2, còn trong công nghiệp như 1 : 4, thì về mặt *so sánh*, điều đó cũng giống y như là năng suất trong nông nghiệp vẫn như trước, còn trong công nghiệp thì đã tăng lên gấp đôi. Trong trường hợp ấy, việc giảm tư bản khả biến so với tư bản bất biến đã diễn ra trong công nghiệp hai lần nhanh hơn là trong nông nghiệp.

Trong cả hai trường hợp ấy, tỷ suất lợi nhuận trong công nghiệp đã sụt xuống, và do việc *sụt xuống* đó, *tỷ suất* địa tô sẽ tăng lên. Trong các trường hợp khác, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống không phải một cách tuyệt đối (nói cho đúng hơn thì nó vẫn *không thay đổi*), nhưng nó đã sụt xuống so với địa tô, không phải là vì *bản thân nó* sụt xuống, mà chính là vì địa tô, tỷ suất địa tô so với tư bản ứng trước, đã tăng lên.

Ri-các-đô không phân biệt những trường hợp ấy. Ngoài những

trường hợp đã dẫn ra, (tức là khi tỷ suất lợi nhuận [mặc dù nó không thay đổi] đã giảm xuống một cách tương đối do các địa tô chênh lệch thuộc về phần của số tư bản được sử dụng vào những đất đai phì nhiêu hơn, - hay là khi tỷ lệ chung giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến thay đổi, do năng suất công nghiệp tăng lên, và vì vậy mà số thặng ra trong giá trị của sản phẩm nông nghiệp so với giá cả trung bình của nó tăng lên), tỷ suất địa tô chỉ có thể tăng lên trong điều kiện tỷ suất lợi nhuận giảm xuống nhưng năng suất của công nghiệp vẫn không tăng. Nhưng điều này chỉ có thể có được trong trường hợp nếu như do tính chất kém năng suất đã tăng lên của nông nghiệp, tiền công tăng lên hoặc giá trị của nguyên vật liệu tăng lên. Trong trường hợp ấy, việc giảm tỷ suất lợi nhuận và tăng mức địa tô là kết quả của cùng một nguyên nhân - việc giảm năng suất của nông nghiệp, của tư bản sử dụng trong nông nghiệp. Đó là quan niệm của Ri-các-đô. Khi giá trị của tiền *không thay đổi*, thì sự việc đó phải thể hiện ra trong việc *tăng giá cả* của sản phẩm nguyên liệu. Nếu như việc tăng giá cả là *tương đối*, như tình hình chúng ta đã xét ở trên đây, thì không một sự thay đổi nào trong giá cả của tiền lại có thể làm tăng một cách tuyệt đối những giá cả bằng tiền của sản phẩm nông nghiệp so với sản phẩm công nghiệp. Khi giá trị của tiền giảm xuống 50%, thì một quắc-tơ lúa mì, trước kia trị giá 3 p.xt., sẽ trị giá 6 p.xt., và một pao sợi, trước kia trị giá 1 si-linh, sẽ trị giá 2 si-linh. Như vậy, sự thay đổi trong giá trị của tiền không bao giờ có thể giải thích được việc tăng *tuyệt đối* của giá cả bằng tiền của các sản phẩm nông nghiệp so với các sản phẩm công nghiệp.

Nói chung, cần phải thừa nhận rằng trong phương thức sản xuất cổ sơ, tiền tư bản chủ nghĩa, nông nghiệp *có năng suất hơn* công nghiệp, bởi vì ở đây thiên nhiên đã tham gia vào công việc của con người giống như là một chiếc máy hay là một cơ thể, trong khi đó thì trong công nghiệp, lực lượng của thiên nhiên hầu như hoàn toàn bị thay thế bằng sức lực của con người (như trong

nền công nghiệp thủ công, v.v., chẳng hạn). Trong thời kỳ sôi nổi của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự phát triển của năng suất trong công nghiệp đã diễn ra một cách rất nhanh so với nông nghiệp, mặc dù là sự phát triển của công nghiệp *giả định rằng* trong nông nghiệp *đã diễn ra* một sự thay đổi đáng kể trong tỷ lệ giữa tư bản khả biến và bất biến, tức là giả định rằng một số người đông đảo đã bị đuổi ra khỏi ruộng đất. Về sau, năng suất đã tăng lên trong công nghiệp cũng như trong nông nghiệp, mặc dù với một nhịp độ không giống nhau. Nhưng ở một giai đoạn phát triển nhất định của công nghiệp, sự mất cân đối đó phải bắt đầu giảm đi, tức là năng suất nông nghiệp phải tăng lên tương đối nhanh hơn năng suất công nghiệp. Thuộc về điểm này có: 1) Việc thay thế những người Phéc-mi-ê lười biếng bằng nhà công nghiệp, nhà tư bản nông nghiệp, việc biến những người làm ruộng thành những người công nhân làm thuê thuần túy, việc tiến hành nông nghiệp trên một quy mô rộng lớn, tức là với những tư bản tập trung. 2) Đặc biệt là điều sau đây: cơ sở thực sự khoa học của đại công nghiệp là môn cơ học, môn này đã đạt tới một trình độ hoàn chỉnh nhất định vào thế kỷ XVIII; mãi đến thế kỷ thứ XIX, đặc biệt là vào mấy chục năm sau này của nó^{1*}, thì những khoa học *trực tiếp* làm cơ sở đặc biệt cho nông nghiệp nhiều hơn là cho công nghiệp [494] – tức là hoá học, địa chất học và sinh lý học – mới phát triển.

Thật là vô lý nếu nói đến năng suất nhiều hay ít của hai ngành sản xuất *khác nhau* mà chỉ dựa trên cơ sở so sánh giá trị hàng hoá của chúng. Nếu như 1 pao bông năm 1800 trị giá 2 si-linh, còn một pao sợi – 4 si-linh, và nếu như giá trị của bông năm 1830 là 2 si-linh, hay 18 pen-ni, chẳng hạn, còn giá trị sợi bằng 3 si-linh, hay 1 si-linh 8 pen-ni, thì có thể so sánh tỷ lệ phát triển của năng suất lao động trong hai ngành đó. Nhưng có thể so sánh được như thế chỉ là vì người ta đã lấy mức của năm 1800

1* -tức là vào những năm 40 và 50.

làm khởi điểm. Nhưng dựa trên cơ sở một pao bông trị giá 2 si-linh, còn 1 pao sợi – 3 si-linh, tức là dựa trên cơ sở lao động sản xuất ra bông cao hơn gấp hai lần lao động [mới nhập thêm vào] của người kéo sợi, để kết luận rằng thứ lao động này có năng suất hai lần cao hơn lao động kia thì quả là vô lý, cũng như quả là vô lý nếu khẳng định rằng: vì việc chế tạo vải rẻ hơn là bức tranh mà người họa sĩ đã vẽ ra trên miếng vải đó, cho nên lao động của người họa sĩ có năng suất kém hơn là lao động chế tạo ra vải.

Ở đây, chỉ có điều sau đây là đúng (nếu như trong việc này người ta cũng lấy khái niệm “lao động có năng suất” theo ý nghĩa tư bản chủ nghĩa của nó, tức là theo ý nghĩa lao động sản xuất ra giá trị thặng dư, và đồng thời tính toán đến khối lượng so sánh của sản phẩm):

Nếu tính trung bình, muốn cho 100 công nhân trong công nghiệp bông vải sợi có công ăn việc làm, - về số công nhân này phải tốn kém hết 100 p.xt., - căn cứ vào các điều kiện sản xuất, cần phải chi phí 500 p.xt. cho nguyên liệu, máy móc, v.v., {với điều kiện là những thứ này có một giá trị nhất định}, và nếu như, mặt khác, muốn có công ăn việc làm cho 100 công nhân trong ngành sản xuất lúa mì - về số công nhân này cũng tốn kém 100 p.xt., - cần phải chi phí 150 p.xt. về nguyên liệu và máy móc, - nếu như vậy thì trong trường hợp thứ nhất, tư bản khả biến sẽ bằng 1/6 của một tổng tư bản là 600 p.xt., và sẽ bằng 1/5 của tư bản bất biến; trong trường hợp thứ hai tư bản khả biến sẽ bằng 2/5 của một tổng tư bản là 250 p.xt. và 2/3 của tư bản bất biến. Như thế là mỗi 100 p.xt. đầu tư vào công nghiệp bông vải sợi chỉ có thể gồm $16^{2/3}$ p.xt. tư bản khả biến và nhất thiết phải gồm $83^{1/3}$ p.xt. tư bản bất biến; còn trong trường hợp thứ hai – thì phải gồm 40 p.xt. tư bản khả biến và 60 p.xt. tư bản bất biến. Trong trường hợp thứ nhất, tư bản khả biến bằng 1/6 tổng tư bản, tức là $16^{2/3}\%$, trong trường hợp thứ hai – 40%. Những tác phẩm hiện nay về lịch sử giá cả ở trong một tình trạng thảm hại như thế nào, điều

đó đã rõ ràng. Và lại những tác phẩm đó cũng không thể không thảm hại được khi lý luận chưa chỉ ra cho chúng cần phải nghiên cứu cái gì. Với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, thí dụ là 20% chẳng hạn, giá trị thặng dư trong trường hợp thứ nhất sẽ là $3^{1/3}$ p.xt. (do đó, lợi nhuận = $3^{1/3}\%$); còn trong trường hợp thứ hai là 8 p.xt. (do đó lợi nhuận sẽ bằng 8%). Lao động trong công nghiệp bông vải sợi sẽ không có năng suất cao như trong ngành sản xuất ngũ cốc, nhưng sở dĩ như thế chính là vì nó đã có năng suất cao hơn (nghĩa là lao động ấy sẽ không có năng suất cao như thế theo ý nghĩa sản xuất ra giá trị thặng dư, bởi vì nó sẽ có năng suất cao hơn theo ý nghĩa sản xuất ra sản phẩm). Nhân tiện đây chúng ta cũng nhận xét rằng, rõ ràng là trong công nghiệp bông vải sợi, tỷ lệ 1 : 1/6 [giữa tổng tư bản và tư bản khả biến] chỉ có thể có trong trường hợp tư bản bất biến (điều này phụ thuộc vào máy móc, v.v.) đã được chi phí với một quy mô là 10 000 p.xt. chẳng hạn, và tiền công với quy mô 2 000 p.xt., thành thử tổng tư bản là 12 000. Nếu như chỉ chi phí có 6 000, trong đó tiền công là 1 000, thì máy móc có ít năng suất hơn, v.v.. với 100 p.xt., hoàn toàn không thể kinh doanh được. Mặt khác, có thể là với một chi phí 23 000 p.xt., sự tăng thêm hiệu quả của máy móc, sự tiết kiệm về các mặt khác, v.v., sẽ đạt tới một mức mà có thể là không phải tất cả số $19\ 166^{2/3}$ p.xt. sẽ hoàn toàn được dùng vào tư bản bất biến, mà một số lượng nguyên liệu lớn hơn và một khối lượng lao động như cũ sẽ đòi hỏi ít máy móc hơn, v.v. (về mặt giá trị), hơn nữa lại sẽ tiết kiệm được 1000 p.xt. về những máy móc ấy. Vì thế, khi đó tỷ lệ tư bản khả biến so với tư bản bất biến sẽ lại tăng lên, nhưng sở dĩ như thế chỉ là vì tư bản đã tăng lên một cách tuyệt đối. Đó là một trong những nhân tố ngăn cản không cho tỷ suất lợi nhuận sụt xuống. Hai tư bản, mỗi tư bản là 12 000 p.xt. sẽ sản xuất ra một số lượng hàng hoá y như số lượng hàng hoá mà một tư bản 23 000 p.xt. có thể sản xuất ra được, nhưng như thế thì, một là, hàng hoá sẽ đắt hơn, vì đã phải chi phí 1 000 p.xt. nhiều

hơn cho những hàng hoá đó, và hai là, tỷ suất lợi nhuận sẽ thấp hơn, vì trong số tư bản 23 000 p.xt., tư bản khả biến sẽ chiếm một tỷ trọng lớn hơn là 1/6 tổng tư bản và do đó, lớn hơn cái tỷ trọng mà nó chiếm trong tổng số hai tư bản mà mỗi tư bản là 12 00 p.xt. [494].

[494] (Mặt khác, với sự tiến bộ của công nghiệp, máy móc sẽ có hiệu suất hơn và rẻ hơn, và do đó, bộ phận đó của tư bản bất biến trong nông nghiệp sẽ giảm xuống – nếu như ở đây máy móc chỉ được sử dụng với một *số lượng như trước*; tuy nhiên, số lượng máy móc sẽ tăng lên nhanh hơn là việc chúng giảm giá, vì yếu tố này còn phát triển một cách yếu ớt trong nông nghiệp. Mặt khác, năng suất của nông nghiệp càng tăng lên, thì giá cả nguyên liệu lại càng giảm xuống – có thể lấy bông làm thí dụ, - thành thử với tư cách là một bộ phận cấu thành của quá trình hình thành giá trị, nguyên liệu tăng lên không phải theo một tỷ lệ giống như tỷ lệ khi nó tăng với tư cách là một bộ phận cấu thành của quá trình lao động.)³²

*

* *

[494] Ngay *Pét-ti* cũng đã nói rằng, trong thời đại của ông bọn địa chủ sợ những sự cải tiến trong nông nghiệp, bởi vì do kết quả của những sự cải tiến đó giá cả sản phẩm nông nghiệp và địa tô (tính theo mức của nó) sẽ giảm xuống; rằng cũng do nguyên nhân đó, chúng sợ cả việc *tăng diện tích ruộng đất* và việc canh tác những ruộng đất trước kia chưa sử dụng, một điều cũng có ý nghĩa giống như là tăng diện tích ruộng đất. (Ở Hà Lan, việc tăng diện tích ruộng đất như thế cần phải được hiểu theo một ý nghĩa trực tiếp hơn nữa.) *Pét-ti* nói :

“ Bọn địa chủ kêu gào và than phiền về việc làm khô các đầm lầy, việc khai khẩn rừng, việc rào những ruộng đất của công xã để biến chúng thành đất đai cày cấy, việc trồng các loại hồng đậu thảo và cây chà ba, coi đó là những cái dẫn tới việc làm sụt giá cả lương thực” (Political Arithmetick, London, 1699, tr.230) [Bản dịch tiếng Nga,

Pét-ti, Uy-li-am. Những tác phẩm kinh tế và thống kê. Mát-xcơ-va, 1940, tr.186]. “Địa tô trên toàn bộ nước Anh, xứ Uên-xơ và đồng bằng xứ Xcốt-len ước độ 9 triệu p.xt. một năm” (s.d.d., tr.231) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 187]

Pét-ti đấu tranh chống những quan điểm ấy của bọn địa chủ, còn Đa-vơ-năng thì tiếp tục phát triển [495] tư tưởng cho rằng *mức tô* có thể giảm, trong lúc đó khối lượng địa tô hay tổng số địa tô vẫn có thể tăng lên. Đa-vơ-năng nói :

“Ở một số địa phương và một số tỉnh, tô có thể giảm xuống và toàn bộ đất đai trong nước” (ông ta muốn nói đến giá trị của ruộng đất) “vẫn có thể tăng lên một cách liên tục; thí dụ, nếu như các khu săn bắn và rừng rú được khai khẩn, và các đất đai của công xã được rào lại, nếu như các đầm lầy được làm khô đi, và nhiều ruộng đất khác được cải thiện bằng cách canh tác và phân bón, thì tất nhiên, điều đó phải làm giảm giá trị của loại ruộng đất trước kia đã được cải thiện một cách đầy đủ và không thể được tiếp tục cải thiện hơn nữa; mặc dù thu nhập về tô của một số người cá biệt giảm xuống do kết quả của việc ấy, nhưng đồng thời tổng số tô của vương quốc lại tăng lên nhờ những sự cải thiện ấy” (*D’avenant*, Discourses on the Publick Revenues etc. , Part II. London, 1698, tr.26-27). “Trong khoảng thời gian từ 1666 đến 1688, tô của tư nhân giảm xuống, nhưng trong khoảng thời gian ấy, tổng số tô của vương quốc đã tăng lên tương đối nhiều hơn các năm trước, bởi vì trong khoảng thời gian ấy, việc cải thiện đất đai được tiến hành nhiều hơn và có tính chất phổ biến hơn bất cứ thời kỳ nào trước kia” (s.d.d., tr.28).

Ở đây chúng ta cũng thấy rằng, người Anh bao giờ cũng quan niệm mức tô là tỷ lệ tô so với tư bản, chứ tuyệt nhiên không phải là tỷ lệ tô so với *tổng diện tích đất đai* của vương quốc (hay là so với a-cơ-rơ nói chung, như điều đó đã xảy ra với ông Rốt-béc-tút).

[CHƯƠNG IX]

**NHẬN XÉT VỀ LỊCH SỬ PHÁT HIỆN RA CÁI GỌI
LÀ QUY LUẬT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ.
[NHỮNG NHẬN XÉT BỔ SUNG VỀ RỐT-BÉC-TÚT]
(NGOÀI ĐỀ)**

**[1] AN-ĐÉC-XON PHÁT HIỆN RA QUY LUẬT ĐỊA TÔ
CHÊNH LỆCH. MAN-TÚT, KỂ ẲN CẤP Ý KIẾN CỦA
AN-ĐÉC-XON, ĐÃ XUYỀN TẠC NHỮNG QUAN ĐIỂM CỦA TÁC
GIẢ NÀY VÌ LỢI ÍCH CỦA NHỮNG KẺ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT]**

An-đéc-xon là một người thuê ruộng – một nhà thực tiễn. Tác phẩm đầu tiên của ông, trong đó ông *xét qua* về bản chất của tô, đã ra đời năm 1777³³, vào thời kỳ mà Sir Giêm-xơ Xtiu-át vẫn còn là một nhà kinh tế học có uy tín nhất đối với một bộ phận lớn công chúng, nhưng đồng thời sự chú ý của mọi người lại hướng về cuốn “Wealth of Nations” xuất bản trước đó một năm³⁴. Trái lại, tác phẩm của người thuê ruộng xứ Xcốt-len, viết về một vấn đề có ý nghĩa thực tiễn trực tiếp đang được tranh luận vào thời bấy giờ, - một tác phẩm trong đó tác giả không phải *ex professo*^{1*} bàn về tô mà chỉ giải thích bản chất của nó trong khi bàn đến nhiều vấn đề khác, - tác phẩm đó đã không thể kích thích sự chú ý được. Trong tác phẩm đó, An-đéc-xon chỉ xét địa tô trong mối quan hệ với những vấn đề khác chứ không phải *ex professo*.

1* - đặc biệt

Ông ta cũng đề cập qua như vậy học thuyết ấy của ông ta trong một hay hai bài khái luận của ông, mà chính ông đã xuất bản dưới hình thức tập khái luận gồm ba cuốn với nhan đề “Essays relating to Agriculture and Rural Affairs”, 3 vols., Edinburgh, 1775-1796. Cuốn “Recreations in Agriculture, Natural – History, Arts” etc, London, cũng thuộc về những cuốn sách xuất bản trong những năm 1799-1802. (Xem trong Viện bảo tàng Anh 35.) Tất cả những cuốn đó là những tác phẩm trực tiếp viết cho những người thuê ruộng đất và những chuyên gia về nông nghiệp. Nếu như An-đéc-xon có được cái khái niệm về tầm quan trọng của sự phát hiện của ông và trình bày nó với công chúng một cách riêng ra như cuốn “Inquiry into the Nature of Rent”^{1*}, hoặc giả nếu như ông ta, dù chỉ ở mức độ tối thiểu, có cái tài làm ăn với những tư tưởng của mình một cách cũng có hiệu quả như Mác-Cu-lóc – người đồng hương của ông ta, đã làm ăn với những tư tưởng của người khác, - thì sự việc đã diễn ra một cách khác rồi.

Năm 1815, việc sao chép lại học thuyết của ông ta đã xuất hiện ngay dưới dạng những công trình nghiên cứu *lý luận* riêng biệt về bản chất của tô, như những nhan đề của các tác phẩm của Oét-xơ và Man-tút đã chỉ rõ:

Man-tút – “Inquiry into the Nature and Progress of Rent”.

Oét-xơ - “Essay on the Application of Capital to Land”.

Sau đó, Man-tút đã lợi dụng học thuyết của An-đéc-xon về tô để lần đầu tiên đem lại cho quy luật nhân khẩu của ông ta một cơ sở đồng thời có tính chất kinh tế – chính trị lẫn thực tế (tự nhiên – lịch sử), trong khi đó thì cái điều vô lý mà ông ta đã mượn ở những nhà văn đi trước ông ta về cấp số nhân và cấp số cộng chỉ là một giả thuyết có tính chất thuần túy ảo tưởng. Ông Man-tút liền lập tức “bám vào” cái cơ hội đã bày ra trước mắt ông ta. Còn Ri-các-đô, như chính bản thân ông đã nói trong lời tựa³⁶, đã làm cho học thuyết về tô ấy trở thành một trong

1* - “Nghiên cứu về bản chất của địa tô”

những khâu quan trọng nhất của hệ thống chung của khoa kinh tế chính trị và đem lại cho nó một tầm quan trọng hoàn toàn mới về mặt lý luận – ấy là chưa nói đến mặt thực tiễn của vấn đề.

Rõ ràng là Ri-các-đô chưa hề biết đến An-đéc-xơn, bởi vì trong lời tựa cho cuốn kinh tế chính trị học của mình, ông gọi Oét-xơ và Man-tút là những người sáng lập ra học thuyết về tô. Xét theo cách thức đặc biệt mà Oét-xơ đã dùng để trình bày quy luật, thì chắc chắn là ông ta cũng không biết đến An-đéc-xơn, - cũng như Tu-cơ không biết đến Xtiu-át. Nhưng đối với ông Man-tút thì sự việc lại khác. Việc đối chiếu một cách chi tiết tác phẩm của ông ta với các tác phẩm của An-đéc-xơn chứng tỏ rằng ông ta có biết An-đéc-xơn và đã lợi dụng tác giả này. Nói chung, Man-tút là một kẻ *cóp nhặt* nhà nghề. [496] Chỉ cần so sánh bản *in lần thứ nhất* tác phẩm của ông ta về nhân khẩu³⁷, với tác phẩm mà tôi đã dẫn ra trên đây của linh mục Tao-xen-đơ³⁸ để thấy rõ rằng Man-tút đã không chế biến lại tác phẩm của Tao-xen-đơ với tư cách là một người có tư tưởng sáng tạo tự do, mà chỉ chép và kể lại với tư cách là một người đi *cóp nhặt* một cách nô lệ, mặc dù là *không có đoạn nào ông ta nhắc đến tên tác phẩm đó, nhằm che giấu sự tồn tại của tác phẩm ấy*.

Đáng chú ý là cách thức Man-tút sử dụng những quan điểm của An-đéc-xơn. An-đéc-xơn đã bảo vệ những khoản thưởng về xuất khẩu để khuyến khích xuất khẩu lúa mì, và bảo vệ những thuế nhập khẩu để hạn chế nhập khẩu lúa mì, - nhưng tuyệt nhiên không phải ông ta xuất phát từ quyền lợi của bọn địa chủ quý tộc, mà từ giả định cho rằng một pháp chế như vậy “*làm giảm* giá cả trung bình của lúa mì xuống” và đảm bảo sự phát triển đều đặn của các lực lượng sản xuất trong nông nghiệp. Man-tút đã tiếp thu kết luận thực tiễn ấy của An-đéc-xơn, bởi vì Man-tút, - với tư cách là một thành viên chính cống của giáo hội chính thống nước Anh, - là một xi-cô-phan-to^{1*} chuyên nghiệp của bọn quý tộc ruộng đất, mà địa tô, những chức vị béo bở, sự hoang phí,

1* - kẻ tồi tệ

sự tàn ác, v.v. đã được ông ta bào chữa về *mặt kinh tế*. Man-tút chỉ bênh vực quyền lợi của giai cấp tư sản công nghiệp trong chừng mực mà những quyền lợi ấy nhất trí với quyền lợi của bọn sở hữu ruộng đất, của bọn quý tộc, tức là bênh vực họ để *chống lại* quần chúng nhân dân, *chống lại* giai cấp vô sản; nhưng ở nơi nào mà quyền lợi của bọn quý tộc điền địa và giai cấp tư sản công nghiệp không nhất trí với nhau và đối lập một cách thù địch với nhau, thì Man-tút đứng về phía bọn quý tộc chống lại giai cấp tư sản. Do đó mà hẳn ta đã bênh vực “những người lao động *không sản xuất*”, bênh vực việc tiêu dùng quá mức, v.v..

Ngược lại, An-đéc-xơn đã giải thích sự khác nhau giữa ruộng đất phải nộp tô và ruộng đất không phải nộp tô, hay giữa những ruộng đất phải nộp những khoản tô không giống nhau, bằng sự không phù nhiều *tương đối* của những đất đai *không* đem lại tô hoặc đem lại tô *thấp hơn*, so với những đất đai đem lại tô hoặc đem lại tô cao hơn. Nhưng ông ta nói một cách rõ ràng rằng, mức độ phù nhiều tương đối ấy của những hạng đất đai *khác nhau*, và do đó, cả sự không phù nhiều tương đối của các hạng đất đai xấu hơn so với hạng đất đai tốt hơn, hoàn toàn không có quan hệ gì đến năng suất *tuyệt đối* của nông nghiệp. *Ngược lại*, ông ta nhấn mạnh rằng, độ phù nhiều tuyệt đối của *tất cả* các hạng đất đai không những có thể liên tục tăng lên, và cùng với sự phát triển của dân số nó phải tăng lên, nhưng ông còn đi xa hơn nữa và khẳng định rằng sự *chênh lệch* trong *độ phù nhiều* của các hạng đất đai khác nhau có thể ngày càng *được san bằng đi*. Ông nói rằng, trình độ phát triển hiện nay của nông nghiệp ở nước Anh không cho phép người ta hình dung được một chút nào về *khả năng* phát triển sự chênh lệch đó. Đi đôi với điều đó ông nói rằng, trong một nước này thì giá cả lúa mì có thể cao mà tô có thể thấp, còn trong một nước khác thì giá cả lúa mì có thể thấp, mà tô có thể cao; và điều đó toát ra từ luận điểm cơ bản của ông, bởi vì trong cả hai nước, mức tô và bản thân sự tồn tại của tô được quyết định bởi sự *khác nhau* giữa đất đai phù nhiều và không phù nhiều, nhưng trong những nước đó không có nước nào mà tô lại được quyết định bởi độ phù nhiều tuyệt đối;

trong mỗi nước đó, chúng chỉ do sự khác nhau về độ phì nhiêu của các hạng đất đai hiện có quyết định, nhưng không có nước nào mà chúng lại do độ phì nhiêu trung bình của những hạng đất đai đó quyết định. Từ đó, ông ta kết luận rằng, năng suất tuyệt đối của nông nghiệp tuyệt đối không có gì quan hệ tới to cả. Chính vì thế mà sau này, như chúng ta sẽ thấy ở dưới đây^{1*}, ông ta tuyên bố ông ta là kẻ thù cương quyết của cái thuyết nhân khẩu của Man-tút và không hề nghi ngờ rằng chính cái thuyết về to của ông ta lại sẽ bị dùng làm cơ sở cho điều bịa đặt kỳ quái ấy. An-đéc-xon giải thích việc tăng giá cả lúa mì ở nước Anh trong thời kỳ từ năm 1750 đến năm 1801, so với thời kỳ từ năm 1700 đến năm 1750, hoàn toàn không phải do việc những hạng đất đai ngày càng kém phì nhiêu hơn được đưa vào canh tác và do ảnh hưởng của pháp chế đối với nông nghiệp trong hai thời kỳ ấy.

Còn Man-tút thì sao?

Thay thế cho câu chuyện hảo huyền (cũng ăn cắp) của ông ta về cấp số nhân và cấp số cộng mà ông ta vẫn duy trì như một "câu nói suông", ông ta đã sử dụng thuyết của An-đéc-xon để chứng minh cho thuyết nhân khẩu của ông ta. Ông ta duy trì những kết luận thực tiễn trong thuyết của An-đéc-xon trong chừng mực mà những kết luận đó phù hợp với lợi ích của bọn địa chủ, - chỉ một việc ấy cũng đã chứng tỏ rằng Man-tút, cũng như bản thân An-đéc-xon, đã hiểu rất ít như thế nào về mối quan hệ giữa thuyết ấy với hệ thống kinh tế chính trị học của xã hội tư sản; ông ta xoay thuyết đó lại nhằm chống giai cấp vô sản mà không đi vào nghiên cứu những lý lẽ phản đối của tác giả nó. Ri-các-đô đã phải gánh lấy việc thực hiện bước tiến ấy về mặt lý luận và về mặt thực tiễn, toát ra từ thuyết ấy: về mặt lý luận - để xác định *giá trị* của hàng hóa, v.v., và để giải thích bản chất của quyền sở hữu ruộng đất; về mặt thực tiễn- để chống lại sự tất yếu của quyền tư hữu về ruộng đất *trên cơ sở nền sản xuất tư sản*, và

trực tiếp hơn nữa là để chống lại tất cả những biện pháp nào của nhà nước - như các đạo luật về lúa mì - nhằm góp phần làm tăng thêm quyền sở hữu ruộng đất đó. Kết luận thực tiễn duy nhất mà Man-tút đã làm, là bênh vực các thuế quan bảo hộ mà bọn địa chủ đã yêu sách trong năm 1815, tức là một sự phục vụ có tính chất bợ đỡ cho bọn quý tộc địa chủ, - và lại *bào chữa* cho sự nghèo khổ của những người sản xuất ra của cải, một sự ca tụng mới đối với bọn bóc lột lao động. Về mặt ấy, đó là sự *phục vụ* có tính bất bợ đỡ cho bọn tư bản kinh doanh.

Đặc điểm của Man-tút là sự *hèn hạ sâu sắc* về tư tưởng, một sự hèn hạ mà chỉ có một tên cổ đạo mới tự cho phép mình làm như vậy; [497] hắn coi sự nghèo khổ của nhân dân là một sự trừng phạt đối với tội lỗi, và nói chung, hắn không thể không viện đến cái cảnh "trần gian khổ ải", nhưng đồng thời khi nghĩ đến những khoản thu nhập của giáo hội mà hắn đã nhận được và khi sử dụng giáo lý về định mệnh thì hắn lại thấy rằng, làm cho cuộc sống trong cảnh trần gian khổ ải ấy "bớt đau thương" đối với các giai cấp thống trị thì đó là một điều rất có lợi cho hắn. Sự hèn hạ về tư tưởng đó còn thể hiện cả trong những công tác khoa học của hắn ta nữa. *Một là*, trong sự *cóp nhặt* mà hắn ta thực hành một cách vô sỉ, coi như một nghề nghiệp. *Hai là*, trong những kết luận *đẩy sự dè dặt*, chứ không phải là những kết luận mạnh dạn không chút dè dặt, mà hắn ta đã rút ra từ những tiền đề khoa học.

**[2) YÊU CẦU PHÁT TRIỂN NHỮNG LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT LÀ
NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA RI-CÁC-ĐÔ TRONG VIỆC ĐÁNH GIÁ
CÁC HIỆN TƯỢNG KINH TẾ, MAN-TÚT CA TỤNG NHỮNG
PHẦN TỬ PHẢN ĐỘNG NHẤT TRONG CÁC GIAI CẤP THỐNG
TRỊ. ĐÁC-UYN ĐÃ THỰC TẾ BÁC BỎ THUYẾT NHÂN KHẨU CỦA
MAN-TÚT]**

Ri-các-đô coi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là một phương thức có lợi nhất cho nền sản xuất nói chung, là một phương thức

1* Xem tập này, phần II, tr.209-211.

có lợi nhất để tạo của cải, và đối với thời đại của ông thì Ri-các-đô hoàn toàn có lý. Ông ta muốn *sản xuất để sản xuất* và ông ta đã *có lý*. Phản đối điều đó, như những địch thủ đa cảm của Ri-các-đô đã làm, bằng cách chỉ ra rằng bản thân nền sản xuất không phải là một mục đích tự thân, có nghĩa là quên rằng sản xuất để sản xuất chẳng qua chỉ là sự phát triển lực lượng sản xuất của loài người, tức là *phát triển sự phong phú của bản chất con người, coi như là một mục đích tự thân*. Nếu đem hạnh phúc của từng cá nhân riêng biệt mà đối lập với mục đích đó, như Xi-xmôn-di đã làm, thì có nghĩa là khẳng định rằng phải *kìm hãm* sự phát triển của toàn bộ loài người để đảm bảo hạnh phúc cho từng cá nhân riêng biệt, do đó, có nghĩa là không nên tiến hành bất kỳ một cuộc chiến tranh nào chẳng hạn, bởi vì trong tất cả mọi trường hợp, chiến tranh đều dẫn đến sự tiêu diệt từng cá nhân riêng biệt. (Xi-xmôn-di chỉ có lý trong khi chống lại những nhà kinh tế học đã *làm lu mờ* sự đối kháng đó, phủ nhận nó). Với cách đề cập vấn đề như thế thì người ta vẫn không hiểu được rằng sự phát triển những năng lực của "*con người*", mặc dù là lúc ban đầu sự phát triển đó được thực hiện bằng cách làm thiệt hại cho đa số cá nhân con người và cho cả một loạt những giai cấp trong loài người, nhưng cuối cùng nó lại phá tan sự đối kháng đó và nhất trí với sự phát triển của từng cá nhân riêng biệt; do đó, một sự phát triển cao hơn nữa của cá nhân chỉ có thể trả bằng một quá trình phát triển lịch sử, trong đó có những cá nhân bị hy sinh. Ấy là chúng ta chưa nói đến sự vô dụng của những lập luận có tính chất giáo huấn tương tự, vì rằng trong thế giới con người, cũng như trong thế giới động vật và thực vật, lợi ích của loài bao giờ cũng tìm con đường phát triển qua sự vi phạm lợi ích của cá nhân và việc này đã diễn ra chính là vì lợi ích của loài phù hợp với *lợi ích của những cá nhân đặc thù*, và chính đó là sức mạnh, là tính ưu việt của những cá nhân đó.

Do đó, tính thẳng thắn của Ri-các-đô không những là có *tính chất*

trung thực về mặt khoa học mà còn là một điều *cần thiết về mặt khoa học* đối với lập trường của ông. Nhưng chính vì thế mà đối với Ri-các-đô, việc phát triển hơn nữa những lực lượng sản xuất có giết chết quyền sở hữu ruộng đất hoặc những người công nhân hay không, điều đó hoàn toàn không quan trọng. Khi sự tiến bộ ấy làm cho tư bản của giai cấp tư sản công nghiệp mất giá, thì Ri-các-đô cũng hoan nghênh điều đó. Nếu như sự phát triển sức sản xuất của lao động làm mất giá một nửa tư bản cố định *hiện* có thì sao?, - Ri-các-đô nói: nhưng năng suất lao động của con người sẽ tăng lên gấp đôi. Như thế là ở đây có một sự *trung thực khoa học*. Nếu quan điểm của Ri-các-đô phù hợp toàn bộ với lợi ích của *giai cấp tư sản công nghiệp*, thì đó chỉ là vì lợi ích của giai cấp này phù hợp - và *chỉ trong chừng mực* chúng phù hợp - với lợi ích của sản xuất hay với lợi ích của sự phát triển năng suất lao động của con người. Ở chỗ nào giai cấp tư sản mâu thuẫn với sự phát triển đó thì Ri-các-đô cũng chống lại giai cấp tư sản *một cách không thương xót*, cũng như trong những trường hợp khác ông ta đã chống lại giai cấp vô sản và bọn quý tộc.

Nhưng *Man-tút!* Từ những tiền đề mà khoa học đã đạt được (mà lần nào hán ta cũng *ăn cắp*), con người khốn nạn đó chỉ rút ra những kết luận "*dễ chịu*" (có lợi) đối với bọn quý tộc để chống lại giai cấp tư sản, hoặc đối với cả hai giai cấp ấy để *chống lại* giai cấp vô sản. Vì thế cho nên hán ta không muốn *sản xuất để sản xuất* mà chỉ muốn sản xuất trong chừng mực sự sản xuất đó duy trì và củng cố *chế độ hiện tồn* và phục vụ cho lợi ích của các giai cấp thống trị.

Ngay tác phẩm đầu tiên của hán ta³⁹, - một trong những ví dụ văn học đáng chú ý nhất về sự thành công trong việc ăn cắp mà lại làm thiệt hại cho những tác phẩm gốc, - cũng đã theo đuổi một mục đích *thực tiễn*, tức là chứng minh "về mặt kinh tế" - vì lợi ích của chính phủ *đương thời* ở nước Anh và của *bọn quý tộc địa chủ* - tính chất không tưởng của những nguyện vọng cải cách của cuộc cách mạng Pháp và *của những người tán thành cuộc cách mạng đó ở nước Anh*. Nói tóm lại, đó là một cuốn sách có tính chất tán dương nhằm

bệnh vực cho chế độ hiện hành chống lại sự phát triển lịch sử; thêm nữa, nó cũng là một sự biện hộ cho cuộc chiến tranh chống lại nước Pháp cách mạng.

Những tác phẩm năm 1815 của hán ta về những thuế quan bảo hộ và về địa tô⁴⁰, một phần là nhằm khẳng định những lời ca tụng trước kia về sự nghèo nàn của những người sản xuất, nhưng trước hết là để bảo vệ chế độ sở hữu ruộng đất phản động chống lại tư bản "có học thức", "tự do" và "tiến bộ", đặc biệt là bào chữa cho *bước thụt lùi* của pháp chế Anh, lúc bấy giờ được dự thảo vì lợi ích của bọn quý tộc chống lại giai cấp tư sản công nghiệp⁴¹. Cuối cùng, [498] cuốn "Principles of Political Economy" của hán ta, nhằm *chống lại* Ri-các-đô, về thực chất là nhằm thu hẹp những yêu sách tuyệt đối của "tư bản công nghiệp" và những quy luật theo đó năng suất của tư bản này phát triển, vào trong những "giới hạn" "có lợi" và "đáng mong muốn", theo quan điểm những lợi ích hiện tại của giới quý tộc địa chủ và của "giáo hội chính thống" (mà Man-tút là một thành viên), của những người được hưởng hưu bổng của chính phủ và những bọn sống nhờ thuế khóa. Nhưng một con người muốn đem khoa học *thích ứng* với một quan điểm không phải rút ra từ bản thân khoa học (dù là khoa học này có sai lầm mấy chăng nữa), mà rút ra từ *bên ngoài*, với một quan điểm phụ thuộc vào những lợi ích *xa lạ* đối với khoa học, *nằm ở bên ngoài* khoa học, - một con người như thế tôi gọi là con người "*đê tiện*".

Còn về Ri-các-đô thì không có gì là đê tiện trong việc ông ta coi người vô sản ngang với máy móc, súc vật cày kéo hay hàng hóa, bởi vì (theo quan điểm của ông ta) việc họ chỉ là những máy móc hay là những súc vật cày kéo đã thúc đẩy "sản xuất", hoặc vì trong nền sản xuất tư sản, thực tế họ chỉ là những hàng hóa. Đó là chủ nghĩa khắc kỷ, là khách quan, là khoa học. Trong chừng mực có thể mà không *vi phạm* đến khoa học của ông ta, thì Ri-các-đô bao giờ cũng là một con người yêu đời, như ông ta đã biểu hiện ra trong *đời sống thực tiễn*.

Đối với lão thầy tu Man-tút thì hoàn toàn khác hẳn. Hán ta [cũng] vì sản xuất mà hạ công nhân xuống địa vị súc vật cày kéo và lại còn buộc họ phải chết đói và sống độc thân. [Tuy nhiên], ở chỗ nào mà cũng những yêu cầu đó của sản xuất đã thu hẹp "tô" của tên quý tộc địa chủ, ở chỗ nào những yêu cầu đó đe dọa thuế "thập phân" của giáo hội chính thống hay lợi ích của bọn "sống nhờ thuế khóa", hay ngay cả trong những trường hợp mà cái bộ phận giai cấp tư sản công nghiệp có những quyền lợi kìm hãm sự phát triển của sản xuất đang bị hy sinh cho bộ phận giai cấp tư sản đại biểu cho sự tiến bộ đó, - nói tóm lại ở chỗ nào mà một lợi ích nào đó của giới quý tộc mâu thuẫn với lợi ích của giai cấp tư sản, hay là ở chỗ nào mà một lợi ích nào đó của những tầng lớp bảo thủ và trì trệ trong giai cấp tư sản mâu thuẫn với lợi ích của giai cấp tư sản tiến bộ, - trong tất cả những trường hợp đó, lão "thầy tu" Man-tút không vì sản xuất mà hy sinh những lợi ích đặc thù, và hán ta cố hết sức hy sinh những yêu cầu của sản xuất cho những lợi ích đặc thù của các giai cấp thống trị, hay là của những nhóm giai cấp trong xã hội hiện tồn. Chính vì mục đích đó, hán ta *xuyên tạc* những kết luận của hán ta trong lĩnh vực khoa học. Đó chính là chỗ đê tiện của hán ta về *mặt khoa học*, là tội lỗi của hán ta đối với khoa học, ấy là chưa nói đến việc ăn cắp một cách vô sỉ mà hán ta thực hành coi như là một nghề nghiệp. Man-tút vừa đưa ra những kết luận về các vấn đề khoa học lại vừa rút rè "*liếc nhìn*" các *giai cấp thống trị* nói chung, và những phản tử phản động trong các giai cấp thống trị đó nói riêng; mà điều đó có nghĩa là: Man-tút *xuyên tạc* khoa học vì lợi ích của những giai cấp ấy. Ngược lại, những kết luận của hán ta *cương quyết đến tào bạo, tàn nhẫn*, mỗi khi vấn đề đụng chạm đến các giai cấp bị áp bức. Không những hán ta *tàn nhẫn*, mà còn *phô trương* sự tàn nhẫn của mình, khoe khoang sự tàn nhẫn đó một cách vô sỉ, và trong chừng mực những kết luận đó nhằm chống lại "bọn người khốn khổ" thì hán ta *đẩy* những kết luận đó *tới một mức cùng cực*, thậm chí lại còn *vượt* cả cái mức độ mà theo quan điểm của hán ta, cũng

còn có thể chứng minh được về mặt khoa học¹⁾.

Do đó, sự căm ghét của giai cấp công nhân Anh đối với Man-tút - đối với "*tên thầy tu bịp bợm*" đó, như Cốp-bét đã gọi hắn ta *một cách thô bạo* (thực ra Cốp-bét là một nhà văn *chính trị* lớn nhất của nước Anh trong thế kỷ này; nhưng ông ta không có được nền học vấn của các giáo sư Lai-pxích⁴², và ông ta là kẻ thù công khai của "ngôn ngữ bác học"), - vì thế sự căm ghét ấy đối với Man-tút là hoàn toàn có lý; với cái bản năng đúng đắn của mình, nhân dân đã cảm thấy rằng ở đây người chống lại họ không phải là một *nhà khoa học* mà là một tên thầy cãi của các giai cấp thống trị, đã bị kẻ thù của họ mua chuộc, một tên đầy tớ bỉ ổi của chúng.

Một người, lần đầu tiên phát minh ra một ý kiến nào đó, có thể sai lầm một cách thành tâm khi đẩy ý kiến đó tới chỗ cực đoan; còn kẻ đi cóp nhặt, đẩy ý kiến đó tới chỗ cực đoan, thì bao giờ cũng dựa vào đó mà làm một việc "kinh doanh có lợi".

Tác phẩm của Man-tút về nhân khẩu - xuất bản lần thứ nhất - không chứa đựng một *thành tựu* khoa học nào *mới cả*; chỉ nên coi tác phẩm đó như là một bài giáo huấn khó chịu của giòng thánh Phrăng-xoa, một kiểu lập luận của Tao-xen-đơ, Xtiu-át, Oa-lê-xơ, Héc-be, v.v., được viết theo lối hành văn của A-braham a Xan-ta Cla-ra⁴³. Vì trong thực tế, tác phẩm đó chỉ nhằm mục đích gây ấn tượng bằng cái hình thức *phổ cập* của nó, cho nên sự căm thù của nhân dân^{1*} đối với nó là hoàn toàn có lý.

Cái công lao duy nhất của Man-tút so với những bọn đáng thương truyền bá sự hòa hợp quyền lợi đang hoạt động trong khoa kinh tế chính trị tư sản,

¹⁾ [499] Khi học thuyết của Ri-các-đô đưa ông ta đến kết luận nói rằng tiền công tăng cao hơn mức tối thiểu của nó sẽ không làm tăng *giá trị* của hàng hóa chẳng hạn, thì Ri-các-đô (xem ở trên) thẳng thắn nói ra điều đó. Còn Man-tút thì bênh vực cho một mức tiền công thấp với mục đích để cho gã tư sản dựa vào đó mà trục lợi. [499]

^{1*} Chơi chữ: "popular" vừa có nghĩa là có tính chất phổ cập, vừa có nghĩa là của nhân dân.

chính là ở chỗ đã nhấn mạnh những sự không hòa hợp, những sự không hòa hợp mà thực ra *hoàn toàn không phải do hắn ta phát minh ra*, nhưng dù sao cũng do hắn ta ghi lại, tô vẽ và phô trương ra một cách vô liêm sỉ, kiểu một tên thầy tu tự cao tự mãn.

*
* *

[499] Trong bài tựa viết cho cuốn sách của ông, cuốn "On the Origin of Species Races by means of Natural Selection, or the Preservation of Favoured Races in the Struggle for Life" (5th thousand), London, 1860 [tr.4-5], *Sác-lơ Đác-uyn* nói:

"Trong phần sau sẽ nghiên cứu vấn đề *đấu tranh để sinh tồn* giữa các sinh vật hữu cơ trong toàn bộ thế giới, một cuộc đấu tranh tất nhiên bắt nguồn từ khả năng sinh sôi nảy nở theo cấp số nhân của các sinh vật đó. Đó là học thuyết của *Man-tút* áp dụng vào toàn bộ thế giới động vật và thực vật".

Trong tác phẩm tuyệt tác của ông, Đác-uyn không thấy rằng ông ta đã *bác bỏ* thuyết của Man-tút khi ông phát minh ra cấp số "nhân" trong thế giới động vật và thực vật. Thuyết của Man-tút chính là dựa trên cơ sở hắn ta đem cấp số nhân của Oa-lê-xơ về sự sinh sôi nảy nở của con người đối lập với cấp số "*cộng*" hão huyền của động vật và thực vật. Trong tác phẩm của Đác-uyn, ở những chỗ nào đề cập đến sự hủy diệt của các loài chẳng hạn, thì đều có sự bác bỏ một cách chi tiết, căn cứ vào tự nhiên - lịch sử (ấy là chưa nói đến nguyên lý cơ bản của Đác-uyn), đối với thuyết của Man-tút. Và vì thuyết của Man-tút dựa vào thuyết địa tô của An-đéc-xơn, nên thuyết đó đã bị *ngay bản thân An-đéc-xơn* bác bỏ rồi⁴⁴. [499].

[3] VIỆC RÔ-SE XUYỀN TẠC LỊCH SỬ NHỮNG QUAN ĐIỂM VỀ ĐỊA TÔ. NHỮNG TẤM GƯƠNG VỀ TÍNH CHẤT VÔ TƯ KHOA HỌC CỦA RI-CÁC-ĐÔ. ĐỊA TÔ KHI ĐẦU TƯ TƯ BẢN VÀO RUỘNG ĐẤT VÀ ĐỊA TÔ KHI SỬ DỤNG NHỮNG YẾU TỐ KHÁC CỦA TỰ NHIÊN. TÁC ĐỘNG HAI MẶT CỦA CẠNH TRANH]

[499] Tác phẩm đầu tiên của An-đéc-xơn, trong đó ông trình bày qua

lý luận về tô, mang tính chất *thực tiễn* của một tác phẩm luận chiến không phải bàn về tô, mà bàn về chính sách bảo hộ bằng thuế quan. Tác phẩm này xuất hiện vào năm 1777, và ngay nhan đề của nó cũng đã nói lên rằng, thứ nhất, nó theo đuổi một mục đích thực tiễn và, thứ hai, nó đề cập trực tiếp đến một đạo luật đang được chuẩn bị hồi bấy giờ về một vấn đề trong đó lợi ích của những nhà công nghiệp và những người sở hữu ruộng đất mâu thuẫn với nhau: "An Inquiry into the Nature of the Corn Laws; with a view to the new Corn-Bill proposed for Scotland", Edinburgh, 1777.

Đạo luật năm 1773 (ở nước Anh; về vấn đề này, cần xem bản mục lục của *Mắc-cu-lốc*⁴⁵) (hình như) phải được áp dụng cho xứ Xcốt-len vào năm 1777 (xem trong Viện bảo tàng Anh).

An-đéc-xơn nói: "Nguyên nhân của đạo luật năm 1773 là ý định *công khai* muốn hạ giá cả lúa mì cho những nhà công nghiệp của chúng ta, để đảm bảo cho nhân dân chúng ta một nguồn lương thực rẻ tiền hơn bằng cách khuyến khích nhập khẩu" ("A Calm Investigation of the Circumstances that have led to the Present Scarcity of Grain in Britain", London, 1801, tr.50).

Như thế là tác phẩm của An-đéc-xơn là một tác phẩm luận chiến nhằm bênh vực quyền lợi của những người kinh doanh nông nghiệp, gồm cả bọn địa chủ (chính sách bảo hộ bằng quan thuế), chống lại lợi ích của những nhà công nghiệp. An-đéc-xơn công bố tác phẩm của ông với tư cách là một tác phẩm "công khai" bênh vực lợi ích của một đảng nhất định. Ở đây thuyết về địa tô chỉ được đề cập qua mà thôi. Và trong những tác phẩm muộn hơn nữa của ông, - những tác phẩm này hoặc ít hoặc nhiều, bao giờ cũng đề cập đến cuộc *đấu tranh quyền lợi* đã nói trên đây, - thuyết về địa tô lại được nhắc đến một hay hai lần, nhưng chỉ được nhắc qua thôi, chứ không chỗ nào có tham vọng nâng lên thành một vấn đề nghiên cứu khoa học, hoặc giả thành một đối tượng trình bày *độc lập*. Sau những điều đã nói, có thể đánh giá được sự đúng đắn của nhận xét sau đây của *Vin-hem Phu-ki-đít Rô-se*⁴⁶ là người rõ ràng *không* biết đến những tác phẩm của An-đéc-xơn:

"Thật là lạ lùng: một học thuyết mà năm 1777 *hầu như* không được ai chú ý đến, thì năm 1815 và những năm sau đột nhiên lại được một số người đứng ra bảo vệ và một số người khác tranh cãi một cách hết sức hào hứng, vì học thuyết đó đề cập đến một sự đối kháng rất gay gắt hồi bấy giờ giữa các nhà tài chính và những kẻ sở hữu ruộng đất" ("Die Grundlagen der Nationalökonomie", 3-te Auflage. 1858, tr.297-298).

Trong câu đó, có bao nhiêu chữ là bấy nhiêu sự xuyên tạc. *Một là*, An-đéc-xơn đưa ra quan điểm của ông không phải với tính chất "*một học thuyết*", như Oét-xơ, Man-tút và Ri-các-đô đã làm. *Hai là*, quan điểm ấy không phải "*hầu như*" mà là "*hoàn toàn*" không được ai chú ý đến. *Ba là*, lần đầu tiên quan điểm ấy chỉ được nói qua trong một tác phẩm *đặc biệt chỉ* xoay quanh sự đối lập về quyền lợi đã phát triển một cách đáng kể vào khoảng năm 1777 giữa các nhà công nghiệp và bọn quý tộc địa chủ, một tác phẩm chỉ "đề cập" đến cuộc đấu tranh thực tiễn về quyền lợi chứ hoàn toàn "không đề cập" đến lý luận kinh tế chính trị chung [500]. *Bốn là*, vào năm 1815, thuyết đó đã được Man-tút, một trong những người lặp lại nó, đem ra tuyên truyền, hoàn toàn cũng vì lợi ích của những đạo luật về lúa mì, như An-đéc-xơn đã làm. *Cũng một* học thuyết ấy đã được tác giả của nó và Man-tút dùng để *bảo vệ* quyền sở hữu ruộng đất, còn Đa-vít Ri-các-đô thì dùng để *chống lại* quyền sở hữu đó. Như thế thì nhiều lắm cũng chỉ có thể nói được rằng một số tín đồ của thuyết ấy *bênh vực* cho quyền lợi của những kẻ sở hữu ruộng đất, trong khi đó thì một số khác lại *đấu tranh chống lại* cũng những quyền lợi đó, chứ không thể nói được rằng, trong năm 1815, những người bênh vực cho quyền sở hữu ruộng đất đã đấu tranh chống lại thuyết đó (bởi vì *trước Ri-các-đô*, Man-tút đã bênh vực thuyết đó), hoặc giả nói rằng những người phản đối quyền sở hữu ruộng đất đã *bênh vực* thuyết đó (bởi vì Đa-vít Ri-các-đô đã không phải "bênh vực" thuyết đó chống lại Man-tút, bởi vì bản thân ông ta coi Man-tút như là một trong những tác giả của thuyết đó, và là một người tiền bối của chính ông ta; ông ta chỉ phải "tranh cãi" về những kết luận thực tiễn mà Man-tút đã rút ra từ thuyết đó thôi). *Năm là*, cho tới nay, sự đối kháng giữa "*giới tài chính*" và "*những kẻ sở hữu ruộng đất*" và Vin-

hem Phu-ki-đít Rô-se đã "đề cập" tới, *tuyệt đối không liên quan* gì đến thuyết về tô của An-đéc-xơn, cũng như *tuyệt đối không liên quan* gì đến việc lấp lại thuyết đó, *bệnh vực* thuyết đó hoặc đấu tranh chống lại thuyết đó cả. Qua cuốn sách của Giôn Xti-át Min ("Essays on some Unsettled Questions of Political Economy", London, 1844, tr.109-110) Vin-hem Phu-ki-đít sẽ có thể thấy rằng: 1) dưới danh từ "giai cấp tài chính", người Anh quan niệm đó là những người cho vay tiền; 2) những người cho vay tiền đó hoặc giả nói chung sống về lợi tức, hoặc giả họ là những *chuyên nghề cho vay*, như chủ ngân hàng, bọn đầu cơ ở sở giao dịch, v.v.. Theo sự nhận xét cũng chính của Min, với tư cách là "giai cấp tài chính", tất cả những người đó đối lập với "giai cấp sản xuất" (dưới danh từ này, Min quan niệm đó là "những nhà tư bản công nghiệp", mà không kể đến công nhân) hay ít ra cũng phân biệt với giai cấp này. Do đó, Vin-hem Phu-ki-đít sẽ phải thấy rằng quyền lợi của "giai cấp sản xuất", tức là của những nhà công nghiệp, của những nhà tư bản công nghiệp, và quyền lợi của giai cấp tài chính là những điều rất khác nhau và những giai cấp đó là những giai cấp khác nhau. Và sau đó, Vin-hem Phu-ki-đít sẽ phải thấy rằng, cuộc đấu tranh giữa các nhà tư bản công nghiệp và giới quý tộc địa chủ vì thế *tuyệt nhiên không phải* là một cuộc đấu tranh giữa "*giới tài chính*" và "*những kẻ sở hữu ruộng đất*". Nếu như Vin-hem Phu-ki-đít hiểu biết lịch sử của những đạo luật về lúa mì năm 1815 và cuộc đấu tranh diễn ra chung quanh những đạo luật đó, thì qua những tác phẩm của Cốp-bét, ông ta đã biết rằng địa chủ (những kẻ sở hữu ruộng đất) và những người cho vay (giới tài chính) cùng đi với nhau để chống lại các nhà tư bản công nghiệp. Nhưng Cốp-bét là một người "thô bạo". Cuối cùng, qua lịch sử của thời kỳ từ năm 1815 đến năm 1847, Vin-hem Phu-ki-đít sẽ phải biết rằng, trong cuộc đấu tranh chung quanh những đạo luật về lúa mì, đa số giới tài chính và cả một phần những người buôn bán nữa (như ở Li-vóc-pun chẳng hạn) đã đứng trong hàng ngũ những người *đồng minh* của bọn sở hữu ruộng đất để chống lại các nhà tư bản công nghiệp. [500]

[502] (Điều sẽ có thể làm cho ông Rô-se ngạc nhiên nhiều lắm cũng

chỉ là điều sau đây: *cũng vẫn một* "học thuyết" ấy, năm 1777 thì được dùng để *bênh vực* cho "những kẻ sở hữu ruộng đất", nhưng đến năm 1815 lại là một vũ khí *chống lại* họ, và chỉ có *khi đó* lần đầu tiên mới làm cho người ta chú ý tới⁴⁷.) [502]

[500] Nếu như tôi muốn soi sáng một cách cũng chi tiết như vậy về tất cả những sự xuyên tạc thô bạo như thế đối với lịch sử trong các tài liệu văn học - lịch sử của Vin-hem Phu-ki-đít, thì tôi sẽ phải viết một tác phẩm cũng dày cộp như là cuốn "Grundlagen" của ông ta, một tác phẩm thực ra "không đáng giá số giấy dùng để viết nó". Nhưng sự dốt nát có tính chất thông thái của một Vin-hem Phu-ki-đít nào đó, đến lượt nó, có lúc lại có thể có một tác động tai hại như thế nào đến những người nghiên cứu ở các lĩnh vực khoa học khác, điều đó có thể thấy rõ qua ví dụ của ông A.Ba-xti-an là người mà trong tác phẩm của mình, cuốn "Der Mensch in der Geschichte", 1860, quyển I, tr.374, lời chú thích, đã trích dẫn đoạn nói trên của Vin-hem Phu-ki-đít để khẳng định một luận điểm "tâm lý". Nhân tiện đây, không thể nói được về Ba-xti-an rằng: "materiam Superabat opus"^{1*}. Nói cho đúng hơn, ở đây "opus"^{2*} không dùng nổi những nguyên vật liệu

1* - "tài liệu đã vượt quá tài nghệ" (Ô-vi-đi-út, "Biến hoá" .)

2* - "tài nghệ" của tác giả

của chính nó. Ngoài ra, đối với một số ít ngành khoa học mà tôi được "biết", thì tôi đã phát hiện ra rằng, ông Ba-xti-an, con người biết "mọi" khoa học, thường thường dựa vào những uy tín thuộc loại Vin-hem Phu-ki-đít, một điều nói chung không thể tránh khỏi đối với một nhà "thông thái toàn diện".

[501] Tôi hy vọng rằng người ta sẽ không trách móc tôi về "thái độ tàn nhẫn" đối với Vin-hem Phu-ki-đít. Vì anh chàng thông thái rơm kiêu nhà trường ấy đã đối xử với bản thân khoa học một cách "tàn nhẫn" làm sao! Dù sao, tôi cũng có quyền nói đến "sự hoàn toàn thiếu chân lý" ở ông ta, cũng như ông ta đã cả gan nói với một giọng khoan dung tự cao tự đại về

những "bán chân lý" của Ri-các-đô⁴⁸. Hơn nữa, Vin-hem Phu-ki-đít hoàn toàn không phải là một người "trung thực" trong những chỉ dẫn của ông ta về các tác phẩm thuộc về vấn đề đó. Người nào không "đáng kính" thì đối với ông ta người đó không tồn tại trong lịch sử; ví dụ đối với ông ta, Rốt-béc-tút không tồn tại với tư cách là một nhà lý luận về địa tô, bởi vì ông này là một người "cộng sản". Ngoài ra, Vin-hem Phu-ki-đít lại không chính xác đối với "những nhà văn đáng kính". Chẳng hạn như đối với Mác-cu-lóc thì Bây-li là một người có thực và thậm chí còn được đánh giá như là một người đã đánh dấu một thời đại nữa. Đối với Vin-hem Phu-ki-đít, thì Bây-li không tồn tại. Muốn phát triển và phổ biến *khoa học* [502] kinh tế chính trị ở nước Đức thì những người như Rốt-béc-tút sẽ phải lập ra một tờ tạp chí, những trang của tạp chí này sẽ được mở rộng để đón tiếp tất cả những người nghiên cứu (chứ không phải những bọn thông thái rơm và bọn phổ biến kiểu nhà trường), và nó sẽ đặt ra cho mình mục đích chủ yếu là vạch trần sự ngu dốt của bọn bác học nhà nghề - trong lĩnh vực bản thân khoa học, cũng như là trong lĩnh vực lịch sử khoa học. [502]

*

* *

[501] An-đéc-xơn xa lạ với bất kỳ một công tác nghiên cứu nào nhằm xét xem thuyết địa tô của ông ta quan hệ như thế nào với hệ thống kinh tế chính trị, và điều đó lại càng ít có thể làm cho ta ngạc nhiên bởi vì cuốn sách đầu tiên của ông ta xuất hiện một năm sau cuốn "Wealth of Nation" của A.Xmít, tức là vào một thời kỳ mà nói chung, hệ thống kinh tế chính trị học" mới bắt đầu hình thành, bởi vì hệ thống của Xtiu-át cũng chỉ xuất hiện một vài năm trước đó mà thôi. Nhưng về số tài liệu mà An-đéc-xơn đã có được trong phạm vi vấn đề mà ông ta đặc biệt nghiên cứu thì rõ ràng tài liệu đó phong phú hơn là ở Ri-các-đô. Nếu như trong học thuyết tiền tệ của mình, một học thuyết đã lặp lại thuyết của Hi-um, Ri-các-đô

chủ yếu chỉ nhìn thấy những sự kiện trong thời kỳ từ năm 1797 đến năm 1809, thì trong học thuyết về tô - học thuyết đã lặp lại thuyết của An-đéc-xơn, - cũng vậy, ông ta cũng chỉ thấy có những hiện tượng kinh tế của việc tăng giá cả lúa mì từ năm 1800 đến năm 1815 mà thôi.

*

* *

Để đánh giá Ri-các-đô, những lời phát biểu sau đây của ông ta có một ý nghĩa rất đặc biệt:

"Tôi sẽ rất lấy làm tiếc nếu như *những lý do về lợi ích của một giai cấp cá biệt nào đó* sẽ dẫn tới chỗ kìm hãm sự phát triển của cải và dân số trong nước" Ricardo. An Essay on the Influence of Low Price of Corn on the Profits of Stock etc. 2nd edition. London, 1815, tr.49) [Bản dịch tiếng Nga: *Ri-các-đô, Đa-vít*. Toàn tập, tập III, Mát-xcơ-va, 1955, tr.40].

Khi tự do nhập khẩu lúa mì thì *"ruộng đất sẽ bị rút ra khỏi canh tác"* (sách đã dẫn, tr.46) [Bản dịch tiếng Nga, tập III, tr.39]. Do đó, quyền sở hữu về ruộng đất sẽ bị hy sinh cho sự phát triển sản xuất.

Nhưng trong điều kiện tự do nhập khẩu lúa mì như thế, sẽ có tình trạng như sau:

"Không thể phủ nhận được rằng *một số lượng tư bản nào đó có thể bị mất đi*. Nhưng việc có *tư bản hay việc duy trì nó là cái gì*, - là mục đích hay là phương tiện? Rõ ràng đó là phương tiện. Điều mà chúng ta cần đến là sự *thừa thãi hàng hoá*" (của cải nói chung), "và nếu như có thể chứng minh được rằng, *bằng cách hy sinh một bộ phận tư bản của chúng ta, chúng ta có thể tăng thêm việc sản xuất hàng năm*" (die jährliche Produktion) "ra những vật phẩm dùng cho sự thích thú và hạnh phúc của chúng ta thì chúng ta sẽ không phải than phiền về việc *mất đi một phần tư bản của chúng ta*" ("On Protection to Agriculture". 4th edition. London, 1822, tr.60) [Bản dịch tiếng Nga, tập III, tr.74].

Ri-các-đô gọi "*tư bản của chúng ta*" là những tư bản không phải của *chúng ta* hay của nó, mà là những tư bản do các nhà tư bản đã đầu tư vào ruộng đất. Nhưng *chúng ta* là ai? - Đó là một quốc gia, coi như là một con

số trung bình nào đó. Tăng của cái “*của chúng ta*” tức là tăng của cái *xã hội*, được coi là một mục đích, chính vì đó là của cái xã hội, bất kể ai sẽ được hưởng phần trong của cái đó!

“Đối với một người có một tư bản 20.000 p.xt., hàng năm đem lại cho hắn ta 2.000 p.xt. lợi nhuận, thì dù số tư bản của hắn ta có đem lại công ăn việc làm cho 100 hay 1.000 người, số hàng hoá sản xuất ra được đem bán lấy 10.000 hay là 20.000 p.xt., điều đó cũng không quan trọng, miễn là trong tất cả những trường hợp ấy, số lợi nhuận mà hắn ta thu được sẽ không sụt xuống quá 2 000 p.xt.. Lợi ích thực tế của cả một nước lại không như vậy hay sao? Chỉ cần thu nhập ròng thực tế của nước đó, địa tô và lợi nhuận của nó không thay đổi, thì nước ấy có gồm 10 hay 12 triệu dân số, điều đó cũng không quan trọng gì cả” (“Principles of Political Economy”, 3 rd edition, tr.416) [Bản dịch tiếng Nga: *Ri-các-đô, Đa vít*. Toàn tập, tập I, Mát-xcơ-va 1955, tr.285].

Ở đây, “giai cấp vô sản” đã bị hy sinh cho của cải, giai cấp vô sản không quan tâm đến sự tồn tại của của cải chừng nào, thì của cải cũng không quan tâm đến sự tồn tại của giai cấp ấy chừng nấy. Ở đây, bản thân khối lượng, - khối lượng người – “không tổn kém gì cả”.

Ba thí dụ đó [502] minh hoạ thái độ khoa học vô tư của Ri-các-đô.

*

* *

{*Ruộng đất (thiên nhiên)*, v.v.- chính là cái yếu tố mà tư bản sử dụng trong nông nghiệp đã được đầu tư vào đó. Vì vậy, ở đây địa tô ngang với số thặng ra trong *giá trị* của sản phẩm lao động được tạo ra trong yếu tố đó, so với giá cả trung bình của sản phẩm ấy. Nếu như một yếu tố nào đó của thiên nhiên (hay là một thực thể) thuộc quyền tư hữu của một cá nhân riêng biệt lại tham gia vào một ngành sản xuất khác nào đó mà nó không phải là cơ sở (vật chất), thì địa tô - nếu như địa tô ấy chỉ xuất hiện do chỗ yếu tố ấy đã tham gia vào sản xuất, - không thể là số thặng ra trong *giá trị* của sản phẩm ấy so với giá cả trung bình, mà chỉ là số thặng ra trong giá cả trung bình chung của sản phẩm ấy so với *giá cả trung bình của bản*

thân nó. Ví dụ, đối với người chủ xưởng, thác nước có thể thay thế được máy hơi nước và cho phép anh ta có thể tiết kiệm được than đá. Chi phối được thác nước đó, người chủ xưởng bao giờ cũng sẽ có thể bán sợi, chẳng hạn, đắt hơn *giá cả trung bình* [cá biệt] của nó và thu được lợi nhuận phụ thêm. Lợi nhuận phụ thêm này được cấp cho kẻ sở hữu ruộng đất dưới hình thái tô nếu như thác nước là của hắn; và trong cuốn sách của ông Hốp-kin-xơ nói về “tô”, ông ta đã nhận xét rằng ở Lan-kê-sia, không những các thác nước đem lại tô, mà tùy theo quy mô sức đổ tự nhiên của chúng, chúng còn đem lại cả *địa tô chênh lệch* nữa⁴⁹. Ở đây, tô chẳng qua chỉ là số thặng ra trong *giá cả thị trường trung bình* của sản phẩm so với *giá cả trung bình cá biệt* của nó.} [502]

*

* *

[502] {Trong *cạnh tranh*, cần phải phân biệt hai loại vận động san bằng. Trong *nội bộ* của cùng một lĩnh vực sản xuất, các tư bản san bằng giá cả của những hàng hoá được sản xuất ra trong *nội bộ* lĩnh vực ấy thành một *giá cả thị trường* duy nhất, mặc dù giá trị [cá biệt] của những hàng hoá ấy so với giá cả thị trường đó là như thế nào chẳng nữa. *Giá cả thị trường trung bình* phải bằng *giá trị* [thị trường] của hàng hoá, nếu như không diễn ra việc san bằng giữa những lĩnh vực sản xuất khác nhau. Giữa những lĩnh vực khác nhau ấy, cạnh tranh sẽ san bằng các giá trị [thị trường] thành các *giá cả trung bình*, trong chừng mực sự tác động lẫn nhau của những tư bản ấy không bị một lực lượng thứ ba – tức là quyền sở hữu ruộng đất, v.v. – kìm hãm, vi phạm.}

**[4] SAI LẦM CỦA RỐT-BÉC-TÚT TRONG VẤN ĐỀ TỶ LỆ
GIỮA GIÁ TRỊ VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG TRƯỜNG HỢP
SẢN PHẨM ĐẤT LÊN]**

Quan điểm của Rốt-béc-tút cho rằng, nếu như một hàng hoá *đắt hơn* một thứ hàng hoá khác (tức là nếu như trong hàng hoá thứ nhất có nhiều thời gian lao động đã vật thể hoá hơn trong hàng hoá thứ hai), thì vì thế hàng hoá ấy cũng phải chứa đựng nhiều *thời gian lao động không được trả công* hơn, nhiều *thời gian lao động thặng dư* hơn, - với điều kiện là *tỷ suất giá trị thặng dư* bằng nhau, hay *sự bóc lột công nhân trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau đều ngang như nhau* – quan điểm đó hoàn toàn sai lầm.

Nếu như *cũng một* lao động ấy trên một đất đai xấu (hay là trong một năm mất mùa) đem lại 1 quắc-tơ lúa mì, còn trên đất đai phì nhiêu (hay là trong một năm được mùa) đem lại 3 quắc-tơ; nếu như cũng một lao động ấy trên một miếng đất rất nhiều vàng đem lại 1 ôn-xơ vàng, còn trên một miếng đất ít vàng hơn, hoặc là đã kiệt quệ rồi, thì chỉ đem lại 1/3 ôn-xơ thôi; nếu như cần phải có một thời gian lao động như nhau để sản xuất ra 1 pao len cũng như để biến 3 pao len thành sợi, - thì trước hết, giá trị của 1 quắc-tơ lúa mì và 3 quắc-tơ, của 1 ôn-xơ vàng và 1/3 ôn-xơ, của 1 pao len và 3 pao sợi len (đã trừ giá trị len chứa đựng trong đó) sẽ bằng nhau về đại lượng. Những giá trị ấy chứa đựng một số lượng thời gian lao động như nhau – do đó, theo giả định [cho rằng tỷ suất giá trị thặng dư là ngang nhau], chúng cũng chứa đựng *một lượng* thời gian lao động thặng dư *như nhau*. Tất nhiên, số lượng lao động thặng dư chứa đựng trong 1 quắc-tơ [lúa mì trồng trên đất đai xấu] nhiều hơn [trong một quắc-tơ lúa mì trồng trên đất đai phì nhiêu], nhưng trong trường hợp thứ nhất, chúng ta chỉ có một quắc-tơ lúa mì, còn trường hợp thứ hai thì lại có 3 quắc-tơ, hoặc giả là trong trường hợp thứ nhất chúng ta có 1 pao len còn trong trường hợp thứ hai thì lại có 3 pao sợi (trừ giá trị vật liệu). Do đó, *khối lượng* [giá trị thặng dư] trong cả hai trường hợp đều bằng nhau. Nhưng *những đại lượng tỷ lệ của giá trị thặng dư* cũng bằng nhau, nếu đem so sánh đơn vị hàng hoá này với đơn vị hàng hoá khác. Trong 1 quắc-tơ [lúa mì trồng trên đất đai xấu], hay trong 1 pao len, theo giả định, có chứa đựng một số lao động ngang với số lao động chứa đựng trong 3 quắc-tơ [lúa mì trồng trên đất đai tốt], hay

trong 3 pao sợi. Vì vậy, trong cả hai trường hợp, tư bản chi phí cho tiền công cũng chiếm một tỷ lệ như nhau so với giá trị thặng dư. Trong 1 pao len, có chứa đựng thời gian lao động 3 lần nhiều hơn trong một pao sợi. Nếu như giá trị thặng dư 3 lần nhiều hơn thì giá trị thặng dư ấy lại đi đôi với một tư bản chi phí cho tiền công ba lần nhiều hơn. Như vậy là *tỷ lệ cũng vẫn như thế*.

Còn Rốt-béc-tút ở đây lại áp dụng một sự tính toán hoàn toàn không đúng, ông ta so sánh một cách hoàn toàn sai lầm tư bản chi phí cho *tiền công* với [503] một *số lượng* hàng hoá nhiều hay ít, trong đó đã vật thể hoá số lao động đã làm để nhận khoản tiền công đó. Nhưng đó là một sự tính toán hoàn toàn không đúng, nếu như *giả định rằng tiền công* (hay là *tỷ suất giá trị thặng dư*) *đã cho sẵn*, như Rốt-béc-tút đã giả định. Cũng *một số lượng lao động* ấy, 12 giờ chẳng hạn, có thể biểu thị trong x hay trong $3x$ hàng hoá. Trong một trường hợp, $1x$ hàng hoá sẽ chứa đựng một số lao động và lao động thặng dư cũng ngang như số chứa đựng trong $3x$ trong trường hợp kia; nhưng trong các trường hợp đó *không có trường hợp nào* lại chi phí quá một ngày lao động và không có một trường hợp nào trong những trường hợp ấy mà tỷ suất giá trị thặng dư lại nhiều hơn 1/5, chẳng hạn. Trong trường hợp thứ nhất, 1/5 của một x tỷ lệ với x cũng giống như trong trường hợp thứ hai 1/5 của $3x$ tỷ lệ với $3x$, và nếu như chúng ta gọi mỗi một x của $3x$ là x' , x'' , x''' , thì trong mỗi một x' , x'' , x''' sẽ chứa đựng 4/5 lao động đã trả công và 1/5 lao động không được trả công. Mặt khác, hoàn toàn đúng là nếu như trong điều kiện năng suất lao động kém hơn mà phải sản xuất ra *cùng một số lượng hàng hoá* giống như số lượng sản xuất ra trong điều kiện *năng suất cao hơn*, thì trong hàng hoá đó sẽ chứa đựng nhiều lao động hơn, và do đó, cũng chứa đựng nhiều lao động thặng dư hơn. Nhưng khi đó cũng sẽ chi phí một tư bản nhiều hơn một cách tương xứng. Để sản xuất ra $3x$, cần phải chi phí (cho tiền công) một số tư bản ba lần nhiều hơn là để sản xuất ra $1x$.

Tất nhiên, không còn nghi ngờ gì nữa rằng, công nghiệp không thể chế biến nhiều nguyên liệu hơn số mà nông nghiệp đã cung cấp cho

nó, - tức là nó không thể chế biến thành sợi một số pao len nhiều hơn là số đã được sản xuất ra chẳng hạn. Vì vậy, nếu như năng suất kéo sợi len tăng lên gấp ba lần – với giả định là điều kiện sản xuất len *không thay đổi*, - thì sẽ phải chi phí ba lần thời gian nhiều hơn cho lao động sản xuất len so với trước kia, sẽ phải sử dụng vào việc sản xuất len ba lần tư bản nhiều hơn; trong khi đó muốn chế biến số lượng len ba lần nhiều hơn ấy thành sợi thì chỉ cần một thời gian lao động của người kéo sợi *như trước* thôi. Nhưng *tỷ suất* [giá trị thặng dư] thì vẫn như cũ. Cũng một số lượng lao động ấy của người kéo sợi sẽ tạo ra một giá trị giống như trước, và sẽ chứa đựng cũng một giá trị thặng dư như trước. Lao động sản xuất ra len sẽ chứa đựng một giá trị thặng dư ba lần nhiều hơn, nhưng tương xứng với việc đó, tất cả lao động chứa đựng trong len, hay số tư bản chi phí cho tiền công, cũng *sẽ tăng lên gấp ba*. Như thế là một giá trị thặng dư ba lần nhiều hơn sẽ được tính cho một tư bản lớn hơn gấp ba lần. Do đó, không thể *dựa trên cơ sở ấy* để nói rằng trong ngành sản xuất sợi, tỷ suất giá trị thặng dư thấp hơn trong ngành sản xuất len. Chỉ có thể nói được rằng tư bản chi phí cho tiền công trong ngành sau nhiều hơn trong ngành thứ nhất ba lần (bởi vì ở đây đã giả định rằng những sự thay đổi trong việc kéo sợi và trong ngành sản xuất len xảy ra không phải do một sự thay đổi nào đó trong tư bản bất biến của những ngành ấy cả).

Ở đây, cần phải phân biệt điều sau đây. Cũng một lao động ấy cộng với tư bản bất biến, trong một năm mất mùa sẽ đem lại ít *sản phẩm* hơn là trong năm được mùa, trên đất đai xấu sẽ đem lại một sản phẩm ít hơn là trên đất đai tốt, trong một mỏ nghèo kim loại ít hơn là trong một mỏ giàu. Do đó, *sản phẩm* thứ nhất đắt hơn, nghĩa là *cũng một số* lượng sản phẩm ấy nhưng ở đây lại chứa đựng *nhiều* lao động và *nhiều lao động thặng dư hơn*; nhưng trong trường hợp thứ hai *số lượng* sản phẩm ấy lại nhiều hơn. Thêm nữa, *tỷ lệ* giữa lao động được trả công và lao động không được trả công trong mỗi đơn vị sản phẩm của hai loại đó hoàn toàn không phải vì thế mà bị dụng chạm đến, bởi vì nếu như một đơn vị sản phẩm chứa đựng lao động

không được trả công ít hơn, thì theo giả định, nó cũng chứa đựng lao động được trả công ít hơn theo một tỷ lệ như thế. Bởi vì ở đây ta giả định rằng tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản – giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến – không có sự thay đổi nào cả. Ta đã giả định rằng *cũng một tổng số tư bản khả biến và bất biến như vậy*, trong những điều kiện khác nhau, sẽ đem lại *những số lượng sản phẩm khác nhau, nhiều hơn hay ít hơn*.

Hình như ông Rốt-béc-tút luôn luôn lẫn lộn những điều đó, và từ chỗ sản phẩm trở nên đắt hơn, ông ta đã rút ra kết luận nói rằng *giá trị thặng dư nhiều hơn*, coi đó là một điều hiển nhiên. Đối với *tỷ suất* giá trị thặng dư thì căn cứ vào giả định đã đặt ra, kết luận như thế đã là không đúng rồi, còn về tổng số của nó, thì điều đó cũng chỉ đúng với điều kiện là trong trường hợp này người ta đã ứng trước nhiều tư bản hơn trong trường hợp kia, tức là nếu như người ta sản xuất ra sản phẩm đắt hơn cũng nhiều như trước kia người ta đã sản xuất ra sản phẩm rẻ hơn, hoặc là nếu như việc tăng thêm số lượng sản phẩm rẻ hơn (cũng như trong thí dụ về kéo sợi đã dẫn ra ở trên đây) giả định phải tăng thêm một cách tương ứng số lượng sản phẩm đắt hơn.

[5] VIỆC RI-CÁC-ĐÔ PHỦ NHẬN ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI LÀ HẬU QUẢ CỦA SAI LẦM CỦA ÔNG TA TRONG HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ]

[504] Địa tô, và do đó cả giá trị của ruộng đất nữa, có thể tăng lên mặc dù *tỷ suất* tô vẫn như cũ, hoặc thậm chí còn có thể giảm xuống, và như vậy là năng suất nông nghiệp cũng tăng lên, - điều đó, đôi khi Ri-các-đô đã quên đi mặc dầu ông ta có biết đến nó. Dù sao, An-đéc-xơn cũng đã biết điều đó, và cả Pét-ti lẫn Đa-vơ-năng cũng đã biết điều đó rồi. Vấn đề không phải là ở chỗ ấy.

Ri-các-đô đã gác sang một bên *vấn đề địa tô tuyệt đối* mà *nhân danh*

lý luận ông ta đã *phủ nhận*, vì ông ta xuất phát từ tiền đề sai lầm cho rằng, *nếu như* giá trị của các hàng hoá được quyết định bởi thời gian lao động thì *giá cả trung bình của các hàng hoá phải ngang với giá trị của chúng* (cũng vì thế mà ông ta đã rút ra một kết luận mâu thuẫn với thực tiễn là sự cạnh tranh của các loại ruộng đất phì nhiêu hơn phải gạt các ruộng đất kém phì nhiêu ra ngoài vòng canh tác, ngay cả trong trường hợp những loại ruộng đất này trước kia cũng đem lại tở). Nếu như giá trị của các hàng hoá và *giá cả trung bình* của chúng đồng nhất với nhau, thì địa tô tuyệt đối, - tức là địa tô thu được trên loại ruộng đất xấu nhất trong những ruộng đất đã canh tác, hoặc trên loại ruộng đất được canh tác *lúc ban đầu*, - trong cả hai trường hợp đều không thể có được. *Giá cả trung bình* của hàng hoá là gì? Là tổng tư bản đã chi phí vào việc sản xuất ra hàng hoá đó (tư bản bất biến cộng với tư bản khả biến) cộng với thời gian lao động chứa đựng trong lợi nhuận trung bình, ví dụ như 10% chẳng hạn. Do đó, nếu như một tư bản hoạt động trong một yếu tố nào đó, - chỉ vì đó là một yếu tố *đặc biệt* của tự nhiên, như ruộng đất chẳng hạn, - đã sản xuất ra *một giá trị cao hơn giá cả trung bình*, thì giá trị của hàng hoá đó *sẽ vượt* giá trị của nó, và *giá trị siêu ngạch* ấy sẽ mâu thuẫn với khái niệm giá trị, theo khái niệm này thì giá trị ngang với một số lượng thời gian lao động nhất định. Kết quả là một yếu tố của tự nhiên, - một cái gì đặc biệt khác với thời gian lao động xã hội, - *sẽ tạo ra giá trị*. Nhưng điều đó không thể có được. Do đó, số tư bản đầu tư vào ruộng đất chỉ với tư cách là ruộng đất, thì không thể đem lại một *địa tô nào cả*. Đất đai xấu nhất cũng *chỉ* là đất đai^{1*}. Nếu đất đai *tốt hơn* đem lại địa tô, thì điều đó chỉ chứng minh rằng trong nông nghiệp, sự chênh lệch giữa lao động *xã hội cần thiết* và lao động *cá biệt cần thiết* được cố định lại, vì ở đây nó có một cơ sở do thiên nhiên đem lại, trong lúc trong công nghiệp sự chênh lệch đó lại thường xuyên biến đi.

Kết quả là *địa tô tuyệt đối* không có quyền tồn tại và chỉ có *địa tô chênh lệch* mới có thể tồn tại. Bởi vì thừa nhận sự tồn tại của địa tô tuyệt

đối sẽ có nghĩa là thừa nhận rằng, *cũng một số lượng lao động ấy* (lao động đã vật thể hoá được đầu tư vào tư bản bất biến, và lao động được mua bằng tiền công) tạo ra *những giá trị khác nhau* tùy theo lao động ấy được đầu tư vào yếu tố nào, hoặc tùy theo nó chế biến vật liệu nào. Nhưng cho rằng sự *khác nhau về giá trị* như thế đã diễn ra, mặc dù là *cũng một* thời gian lao động ấy đã được vật chất hoá trong sản phẩm trong mỗi ngành sản xuất - thì điều đó có nghĩa là thừa nhận rằng *quyết định giá trị không phải là thời gian lao động* mà là một cái gì đặc biệt khác với nó. Sự khác nhau đó trong *đại lượng giá trị* sẽ thủ tiêu khái niệm giá trị, sẽ lật đổ luận điểm cho rằng thực chất của giá trị là thời gian lao động xã hội, do đó, sự khác nhau về giá trị chỉ có thể là sự khác nhau về số lượng và sự khác nhau về số lượng ấy chỉ có thể ngang với sự khác nhau về số lượng thời gian lao động xã hội đã chi phí mà thôi.

Như vậy là đứng trên quan điểm ấy, để duy trì phạm trù *giá*

1* Chơi chữ: “der schlechteste Boden” có nghĩa là “đất đai xấu nhất”: “Boden schlechthin” có nghĩa là “chỉ là đất đai”, “đất đai nói chung”.

trị - không những để duy trì việc quy định đại lượng giá trị bằng một đại lượng thời gian lao động khác nhau, mà còn để duy trì việc quy định thực thể của giá trị bằng lao động xã hội, - thì cần phải *phủ nhận địa tô tuyệt đối*. Mà phủ nhận địa tô tuyệt đối thì có thể diễn tả bằng hai cách.

Thứ nhất. Đất đai *xấu nhất* không thể mang lại địa tô. Đối với những loại đất đai tốt nhất, có thể giải thích địa tô bằng sự kiện: giá cả thị trường đều giống nhau đối với những sản phẩm sản xuất ra trên những đất đai phì nhiêu nhất cũng như đối với sản phẩm sản xuất ra trên đất đai kém phì nhiêu hơn. Còn đất đai xấu nhất thì *chỉ là đất đai* mà thôi. Trong phạm vi hạng của nó, đất đai ấy không có sự chênh lệch. Nó chỉ khác với việc đầu tư tư bản vào công nghiệp với tư cách là một khu vực đầu tư *đặc biệt* của

tư bản mà thôi. Nếu nó đem lại địa tô, thì nguồn gốc địa tô này là ở chỗ, *cũng một số lượng lao động ấy*, đầu tư vào trong *những khu vực sản xuất khác nhau*, sẽ biểu hiện bằng *những giá trị khác nhau*, thành thử không phải bản thân số lượng lao động quyết định giá trị, và những sản phẩm chứa đựng những số lượng lao động như nhau, sẽ không ngang nhau [về giá trị].

[505] Hoặc giả là *[thứ hai] ruộng đất được canh tác lúc ban đầu* không thể đem lại địa tô. Vì ruộng đất được canh tác lúc ban đầu là gì? Đất đai canh tác “lúc ban đầu” không phải là đất đai tốt nhất mà cũng không phải là đất đai xấu nhất. Đó chỉ là đất đai, là đất đai không có sự chênh lệch. Lúc ban đầu, việc đầu tư tư bản vào nông nghiệp chỉ có thể khác với việc đầu tư tư bản vào công nghiệp về phương diện *những khu vực* đầu tư của những tư bản ấy mà thôi. Nhưng vì những lượng lao động ngang nhau biểu hiện ra trong *những giá trị ngang nhau*, cho nên tuyệt đối không có một cơ sở nào để cho số tư bản đầu tư vào ruộng đất, ngoài lợi nhuận ra, lại còn đem lại địa tô, trừ phi *cũng một số lượng lao động ấy*, được đầu tư vào trong *khu vực* ấy, lại đem lại một giá trị *lớn hơn*, thành thử số thặng ra trong giá trị ấy so với giá trị được sản xuất ra trong công nghiệp lại tạo thành một lợi nhuận phụ thêm, ngang với địa tô. Nhưng điều đó sẽ có nghĩa là khẳng định rằng ruộng đất, với tư cách là ruộng đất, lại tạo ra giá trị, tức sẽ có nghĩa là thủ tiêu bản thân khái niệm về giá trị.

Do đó, ruộng đất canh tác *lúc ban đầu* không thể đem lại một địa tô nào cả *lúc ban đầu*; nếu không thì toàn bộ học thuyết về giá trị sẽ bị đổ nhào. Sau đó, điều ấy có thể dễ dàng kết hợp với khái niệm cho rằng (*mặc dầu tuyệt nhiên không nhất thiết phải như thế*, như ta đã thấy ở An-đéc-xon) *lúc ban đầu* dĩ nhiên là người ta lựa chọn cho mình không phải là những ruộng đất xấu nhất mà là những ruộng đất tốt nhất để canh tác, - do đó, những ruộng đất *lúc ban đầu* không đem lại tô, về sau lại bắt đầu đem

lại địa tô, vì người ta bị bắt buộc phải chuyển sang những loại đất đai càng ngày càng xấu hơn, và trên con đường đi xuống địa ngục như thế, trong việc chuyển sang những đất đai càng ngày càng xấu hơn, cùng với sự phát triển của nền văn minh và việc tăng dân số, tô phải xuất hiện trên *đất đai phì nhiêu nhất được canh tác lúc ban đầu* và sau đó lần lượt xuất hiện trên những đất đai tiếp theo, kém hơn về chất lượng, trong khi đó thì loại *đất đai xấu nhất* – thứ đất đai này bao giờ cũng chỉ là đất đai mà thôi, - là một khu vực đầu tư tư bản *đặc biệt, không bao giờ* đem lại một địa tô nào cả. Tất cả những luận điểm đó về mặt lô-gích ít nhiều cũng đều gắn với nhau.

Nếu như, trái lại, người ta biết rằng, giá cả trung bình và giá trị không đồng nhất với nhau, rằng giá cả trung bình của hàng hoá có thể ngang với giá trị của nó, nhưng cũng có thể cao hơn hay thấp hơn giá trị đó, thì câu hỏi đặt ra sẽ không còn nữa, bản thân vấn đề sẽ không còn nữa, và đồng thời tất cả *những giả thiết* mà người ta đã đề ra giải quyết vấn đề cũng sẽ không còn nữa. Chỉ còn lại vấn đề sau đây: tại sao trong nông nghiệp *giá trị hàng hoá* (hay là, trong mọi trường hợp, *giá cả* của nó) lại *cao hơn giá cả trung bình* của nó, chứ không phải cao hơn *giá trị* của nó? Nhưng vấn đề ấy hoàn toàn không còn đụng chạm đến cơ sở của lý luận, đến bản thân định nghĩa giá trị nữa.

Tất nhiên, Ri-các-đô biết rằng “*giá trị tương đối*” của hàng hoá thay đổi tùy theo tỷ lệ khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản chi phí cho tiền công tham gia vào việc sản xuất ra những hàng hoá đó. {Tuy nhiên, cả hai tư bản ấy không cấu thành những mặt đối lập; đối lập với nhau là tư bản cố định và tư bản lưu động; nhưng tư bản này không những chỉ gồm tiền công mà gồm cả nguyên liệu và vật liệu phụ nữa. Trong công nghiệp mỏ và trong ngành đánh cá chẳng hạn, có thể có một tỷ lệ giữa tư bản chi phí cho tiền công và tư bản cố định giống như tỷ lệ giữa tư bản chi phí cho

tiền công và tư bản chi phí cho nguyên liệu trong ngành may mặc.} Nhưng đồng thời Ri-các-đô cũng biết rằng những giá trị tương đối ấy sẽ bị cạnh tranh san bằng đi. Hơn thế nữa: những sự thay đổi đó chỉ được ông ta đưa vào để có được *một lợi nhuận trung bình như nhau*, trong điều kiện có những khoản đầu tư tư bản khác nhau. Điều đó có nghĩa là những giá trị *tương đối* mà ông ta nói đến, chẳng qua chỉ là những *giá cả trung bình*. Thậm chí ông ta không bao giờ có tư tưởng cho rằng giá trị và *giá cả trung bình* là khác nhau. Ông chỉ lấy *tính chất đồng nhất* của chúng làm khởi điểm. Nhưng vì một sự đồng nhất như vậy *không tồn tại* trong điều kiện những bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản có tỷ lệ khác nhau, cho nên ông giả định rằng nó là một sự kiện không thể giải thích được, do cạnh tranh gây ra. Vì thế mà ở ông ta cũng không nảy ra vấn đề: tại sao giá trị của các sản phẩm nông nghiệp lại không được san bằng thành những giá cả trung bình [506]? Ngược lại, ông ta giả định rằng *chúng được san bằng* và chính ông đã đứng trên quan điểm đó để đặt vấn đề.

Tuyệt đối không thể hiểu được tại sao những anh chàng cừ khôi như loại Vin-hem Phu-ki-đít^{1*} lại đấu tranh cho thuyết địa tô của Ri-các-đô. Đứng trên quan điểm của *họ* thì “những bán chân lý” của Ri-các-đô, - như Phu-ki-đít đã nói một cách trích thượng, - đã mất hết *toàn bộ* giá trị của chúng.

Đối với Ri-các-đô vấn đề chỉ tồn tại là vì giá trị được quyết định bởi thời gian lao động. Còn đối với những anh chàng cừ khôi ấy thì vấn đề lại khác hẳn. Theo Rô-se thì *bản thân* giới tự nhiên vốn đã có giá trị. Về vấn đề này xin xem tiếp ở đoạn sau⁵⁰. Điều đó có nghĩa là: Rô-se tuyệt đối không biết giá trị là gì. Vậy thì cái gì có thể ngăn trở không cho ông ta giả định rằng, ngay từ đầu, *giá trị của ruộng đất* đã gia nhập vào chi phí sản xuất và cấu thành địa tô, - làm cho giá trị của ruộng đất, tức là địa tô, biến thành một tiền đề để giải thích địa tô?

Ở những anh chàng cừ khôi đó, câu nói về “chi phí sản xuất” hoàn toàn chẳng có ý nghĩa gì cả. Chúng ta thấy điều đó ở Xây. Giá trị của hàng hoá được ông ta quy định bằng những chi phí sản xuất – tức là bằng tư bản, ruộng đất, lao động. Còn những chi phí ấy thì được ông ta quy định bằng cầu và cung. Điều đó có nghĩa là: ở đây, nói chung, không có một sự quy định giá trị nào cả. Vì ruộng đất đem lại những sự “phục vụ sản xuất”, thì tại sao giá cả của “những sự phục vụ” đó lại không được quy định bởi cầu và cung, - như Xây đã quy định giá cả của những sự phục vụ do lao động hay tư bản thực hiện? Mà “những sự phục vụ của ruộng đất” lại nằm trong tay một nhóm người bán hàng nhất định, cho nên tại sao hàng hoá của họ lại không có giá cả thị trường và, do đó, tại sao địa tô lại không thể tồn tại với tư cách là một yếu tố của giá cả?

Chúng ta thấy rằng Vin-hem Phu-ki-đít không có một phút cơ sở nào để “đấu tranh” một cách sốt sắng như thế cho học thuyết của Ri-các-đô.

1* - tức Rô-se

[6] LUẬN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ VIỆC GIÁ CẢ LÚA MÌ LUÔN LUÔN TĂNG LÊN. BIỂU GIÁ CẢ TRUNG BÌNH HÀNG NĂM CỦA LÚA MÌ TỪ NĂM 1641 ĐẾN NĂM 1859]

Nếu chúng ta gác lại một bên vấn đề địa tô tuyệt đối, thì ở Ri-các-đô còn lại vấn đề sau đây:

Dân số, và cùng với nó, lượng cầu về sản phẩm nông nghiệp mà tăng lên, thì nó sẽ dẫn đến kết quả là giá cả của những sản phẩm ấy sẽ tăng lên, như điều đó đã diễn ra trong công nghiệp trong những trường hợp tương tự. Nhưng trong công nghiệp, việc tăng giá cả như thế sẽ chấm dứt ngay khi lượng cầu đã phát huy tác dụng của nó và đã làm cho lượng cung hàng hoá tăng lên. Bấy giờ thì sản phẩm sẽ hạ xuống tới mức giá trị cũ của nó hoặc giả còn hạ thấp hơn giá trị đó nữa. Nhưng trong nông nghiệp, *sản phẩm phụ thêm* ấy được quăng ra thị trường không phải với giá cũ và

cũng không phải với một giá cả thấp hơn. *Nó trị giá cao hơn*, và ở đây, điều đó đã làm cho giá cả thị trường không ngừng tăng lên, và đồng thời cũng làm cho địa tô tăng lên. Làm thế nào để giải thích điều đó, nếu như không dựa vào việc chuyển sang những loại đất đai ngày càng kém phì nhiêu hơn, thành thử phải đòi hỏi một chi phí lao động ngày càng nhiều hơn để sản xuất ra cũng một sản phẩm như trước, thành thử năng suất của nông nghiệp giảm xuống với một mức độ ngày càng tăng? Nếu không kể đến ảnh hưởng của việc tiền giảm giá, thì tại sao ở nước Anh từ năm 1797 đến năm 1815, cùng với việc dân số tăng nhanh, giá cả sản phẩm nông nghiệp lại tăng lên? Việc những giá cả ấy sau đó lại sụt xuống không chứng minh điều gì cả. Cả việc ngừng nhập khẩu những hàng hoá từ thị trường bên ngoài vào cũng không chứng minh được điều gì cả. Chính là ngược lại. Việc đó chỉ tạo ra những điều kiện *thích hợp* để cho quy luật địa tô có thể bộc lộ *dưới dạng thuần túy của nó*. Vì rằng chính việc cắt rời khỏi các nước ngoài đã bắt buộc trong nước phải canh tác *những đất đai ngày càng kém phì nhiêu hơn*. Không thể giải thích điều đó bằng việc địa tô *tăng lên một cách tuyệt đối*, bởi vì không những tổng số tô mà cả tỷ suất tô cũng tăng lên. Giá cả một quắc-tơ lúa mì, v.v. tăng lên. Cũng không thể giải thích điều đó bằng *việc tiền giảm giá*, bởi vì một việc giảm giá như thế chỉ có thể giải thích tại sao – trong điều kiện năng suất trong công nghiệp phát triển với một mức độ cao – giá cả sản phẩm công nghiệp lại bị giảm xuống, tức là giải thích tại sao giá cả sản phẩm nông nghiệp lại tăng lên một cách tương đối. Việc tiền giảm giá sẽ không thể giải thích tại sao giá cả của sản phẩm nông nghiệp, *ngoài việc tăng lên một cách tương đối như thế*, bao giờ cũng tăng lên một cách tuyệt đối.

Coi đó là *hậu quả* của việc giảm tỷ suất lợi nhuận, thì cũng ít có cơ sở như vậy. Việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống *không bao giờ* lại có thể giải thích được sự thay đổi trong *giá cả*, mà chỉ có thể giải thích được sự *thay đổi* trong việc phân phối giá trị hay *giá cả* giữa địa chủ, nhà công nghiệp và công nhân mà thôi.

Còn về việc *tiền giảm giá*, thì chúng ta giả thiết rằng 1 p.xt. trước kia bây giờ bằng 2 p.xt.. Một quắc-tơ lúa mì trước kia trị giá 2 p.xt. thì bây

giờ trị giá 4 p.xt.. Chúng ta cứ cho rằng sản phẩm công nghiệp đã rẻ đi 10 lần, rằng trước kia giá trị của nó thể hiện ra trong 20 si-linh, còn bây giờ thì thể hiện ra trong 2 si-linh. Nhưng bây giờ 2 si-linh ấy lại bằng 4 si-linh. Ở đây, việc tiền giảm giá – cũng y như là việc mất mùa – tất nhiên cũng có thể có ảnh hưởng.

[507] Nhưng, nếu chúng ta gác tất cả những điều đó ra một bên, thì có thể thừa nhận rằng, trong *tình hình nông nghiệp hồi bấy giờ* (về phương diện lúa mì) ruộng đất *xấu* đã được đưa vào canh tác. Về sau, cũng những ruộng đất đó đã trở thành phì nhiêu, vì xét về tỷ suất của nó, địa tô chênh lệch đã giảm xuống, như một thứ phong vũ biểu tốt nhất – tức giá cả lúa mì – đã chứng minh.

Trong những giá cả cao nhất của các năm 1800 và 1801, 1811 và 1812, những giá cả đầu tiên là giá cả của những năm mất mùa, những giá cả thứ hai là của những năm mà tiền sụt giá nhiều nhất. Những năm 1817 và 1818 cũng là những năm tiền sụt giá như thế. Nhưng nếu loại trừ những năm ấy ra thì cần phải suy nghĩ xem (và sau đó xét xem) giá cả trung bình trong thời kỳ này hay thời kỳ khác có tồn tại hay không.

Khi so sánh giá cả lúa mì, v.v., trong những thời kỳ khác nhau, thì đồng thời cần phải đối chiếu những *khối lượng* sản phẩm *đã được sản xuất* ra với giá cả của một quắc-tơ, bởi vì chính bằng cách ấy mới làm bộc lộ những ảnh hưởng mà số lượng lúa mì sản xuất thêm đã gây ra đối với giá cả.

Giá cả lúa mì trung bình hàng năm

I			
	Giá cả trung bình hàng năm	Giá cả cao nhất	Giá cả thấp nhất
1641-1649	60 sl. 5 ^{2/3} p.	75 sl. 6 p. (1645)	42 sl. 8 p. (1646)
1650-1659	45 sl. 8 ^{9/10} p.	68 sl. 1 p. (1650)	23 sl. 1 p. (1651)
1660-1669	44 sl. 9 p.	65 sl. 9 p. (1662)	32 sl. 0 p. (1666 và 1667)
1670-1679	44 sl. 8 ^{9/10} p.	61 sl. 0 p. (1674)	33 sl. 0 p. (1676)
1680-1689	35 sl. 7 ^{8/10} p.	41 sl. 5 p. (1681)	22 sl. 4 p. (1687)
1690-1699	50 sl. 4 ¹⁰ p.	63 sl. 1 p. (1695)	30 sl. 2 p. (1691)

Như thế là trong vòng 50 năm, từ 1650 đến 1699, giá cả trung bình hàng năm là 44 si-linh $2^{1/5}$ pen-ni.

Trong thời kỳ (9 năm) từ 1641 đến 1649 giá cả trung bình hàng năm cao nhất – 75 si-linh 6 pen-ni – là vào năm cách mạng, năm 1645, sau đó là 71 si-linh 1 pen-ni vào năm 1649, 65 si-linh 5 pen-ni vào năm 1647; còn giá cả thấp nhất – 42 si-linh 8 pen-ni thì vào năm 1646.

II

	Giá cả trung bình hàng năm	Giá cả cao nhất	Giá cả thấp nhất
		(của mỗi một thời kỳ 10 năm)	
1700-1709	35 sl. 1/10 p.	69 sl. 9 p. (1709)	25 sl. 4 p. (1707)
1710-1719	43 sl. $6^{7/10}$ p.	69 sl. 4 p. (1710)	31 sl. 1 p. (1719)
1720-1729	37 sl. $3^{7/10}$ p.	48 sl. 5 p. (1728)	30 sl. 10 p. (1723)
1730-1739	31 sl. $5^{5/10}$ p.	58 sl. 2 p. (1735)	23 sl. 8 p. (1732)
1740-1749	31 sl. $7^{9/10}$ p.	45 sl. 1 p. (1740)	22 sl. 1 p. (1743 và 1744)

Giá cả trung bình hàng năm trong 50 năm từ 1700 đến 1749

là 35 si-linh $9^{29/50}$ pen-ni.

[508]

III

	Giá cả trung bình hàng năm	Giá cả cao nhất	Giá cả thấp nhất
		(của mỗi một thời kỳ 10 năm)	
1750-1759	36 sl. $4^{5/10}$ p.	53 sl. 4 p. (1757)	28 sl. 10 p. (1750)
1760-1769	40 sl. $4^{9/10}$ p.	53 sl. 9 p. (1768)	26 sl. 9 p. (1761)
1770-1779	45 sl. $3^{2/10}$ p.	52 sl. 8 p. (1774)	33 sl. 8 p. (1779)
1780-1789	46 sl. $9^{2/10}$ p.	52 sl. 8 p. (1783)	35 sl. 8 p. (1780)
1790-1799	57 sl. $6^{5/10}$ p.	78 sl. 7 p. (1796)	43 sl. 0 p. (1792)

Giá cả trung bình hàng năm trong 50 năm từ 1750 đến 1799

là 45 si-linh $3^{13/50}$ pen-ni.

IV

	Giá cả trung bình hàng năm	Giá cả cao nhất	Giá cả thấp nhất
		(của mỗi một thời kỳ 10 năm)	

1800-1809	84 sl. $8^{5/10}$ p.	119 sl. 6 p. (1801) 113 sl. 10 p. (1800)	58 sl. 10 p. (1803)
1810-1819	91 sl. $4^{8/10}$ p.	126 sl. 6 p. (1812) 109 sl. 9 p. (1813) 106 sl. 5 p. (1810)	65 sl. 7 p. (1815) 74 sl. 4 p. (1814) 74 sl. 6 p. (1819)
1820-1829	58 sl. $9^{7/10}$ p.	68 sl. 6 p. (1825)	44 sl. 7 p. (1822)
1830-1839	56 sl. $8^{5/10}$ p.	66 sl. 4 p. (1831)	39 sl. 4 p. (1835)
1840-1849	55 sl. $11^{4/10}$ p.	69 sl. 5 p. (1847)	44 sl. 6 p. (1849)
1850-1859	53 sl. $4^{7/10}$ p.	74 sl. 9 p. (1855)	40 sl. 4 p. (1850)

Giá cả trung bình hàng năm trong 50 năm từ 1800 đến 1849

là 69 si-linh $6^{9/50}$ pen-ni.

Giá cả trung bình trong 60 năm từ 1800 đến 1859

là 66 si-linh $9^{14/15}$ pen-ni.

Như thế chúng ta có những giá cả trung bình hàng năm sau đây:

Thời kỳ	si-linh	pen-ni
1641-1649.....	60	$5^{2/3}$
1650-1699.....	44	$2^{1/5}$
1700-1749.....	35	$9^{29/50}$
1750-1799.....	45	$3^{13/50}$
1800-1849.....	69	$6^{9/50}$
1850-1859.....	53	$4^{7/10}$
	*	
	*	*

Ngay cả Oét-xơ cũng nói rằng:

“Trong tình hình nông nghiệp đã được cải thiện, có thể tiến hành sản xuất với những chi phí rất ít, trên những ruộng đất thuộc hạng hai hoặc hạng ba cũng như trên những ruộng đất thuộc hạng tốt nhất trong chế độ cũ” (Sir Edw. West. Price of Corn and Wages of Labour. London, 1826, tr.98).

**[7] DỰ ĐOÁN CỦA HỐP-KIN-XƠ VỀ SỰ KHÁC NHAU GIỮA
ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI VÀ ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH; GIẢI THÍCH
ĐỊA TÔ BẰNG QUYỀN SỞ HỮU NHÂN VỀ RUỘNG ĐẤT]**

Hốp-kin-xơ đã nắm được một cách đúng đắn sự khác nhau giữa địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch:

“Nguyên tắc cạnh tranh làm cho không thể có hai tỷ suất lợi nhuận trong cùng một nước; nhưng điều đó quyết định địa tô tương đối, chứ không phải địa tô chung trung bình”
(Th. Hopkins. On Rent of Land, and its Influence on Subsistence and Population. London, 1828, tr.30).

[508a] Hốp-kin-xơ nêu ra sự khác nhau sau đây giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất, hay theo như ông nói, giữa lao động có trước và lao động có sau:

509

Handwritten notes in Vietnamese and English above the table:

Handwritten notes in Vietnamese and English to the right of the table:

I		II		III	
1641-49	49	1700-1709	35	1750-39	39
1650-59	45	1710-1719	43	1740-49	49
1660-69	44	1720-1729	37		
1670-79	44	1730-1739	34		
1680-89	35	1740-1749	31		
1690-99	50				

Handwritten calculations and notes in Vietnamese and English are present throughout the table, including various numerical values and fractions.

TRANG BẢN THẢO CỦA C. MÁC TRONG CUỐN « CÁC HỌC
THUYẾT VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ », VỚI NHỮNG BIỂU
GIÁ CẢ HÀNG NĂM CỦA LỪA MÌ TRONG NHỮNG NĂM

1641 — 1749

“Nếu như *tất cả* những người lao động đều được sử dụng vào cùng những mục đích như người ta sử dụng những người thợ mài kim cương và những người ca sĩ trong nhạc kịch, thì chẳng bao lâu những *của cải* cần thiết cho sự sinh sống của họ sẽ biến mất, bởi vì *không một bộ phận nào trong của cải đã sản xuất ra sẽ trở thành tư bản*. Nếu như một bộ phận lớn công nhân phải làm loại lao động như thế, thì tiền công sẽ ở một mức thấp, vì chỉ có một phần tương đối nhỏ trong số những cái đã sản xuất ra là được sử dụng làm tư bản; nhưng nếu chỉ có một số ít người lao động được sử dụng vào những loại lao động ấy, và do đó, hầu hết tất cả đều là những người cày ruộng, đóng giấy, dệt vải, v.v., thì tư bản sẽ được sản xuất ra nhiều và tiền công sẽ có thể ở một mức cao tương xứng” (s.đ.d., tr.84-85). “Cần phải xếp tất cả những người làm việc cho bọn địa chủ hoặc cho bọn thực lợi và nhận được một phần thu nhập của chúng dưới hình thức tiền công, tức là tất cả những người mà công việc của họ chỉ *quy thành việc sản xuất* ra những đồ vật đem lại sự thích thú cho bọn địa chủ và bọn thực lợi, vào cùng một loại với những người thợ mài kim cương và những ca sĩ; những người lao động ấy đem lao động của mình ra đổi lấy một phần tô của bọn địa chủ hay là một phần thu nhập của bọn thực lợi. Tất cả những người đó là những người lao động sản xuất, nhưng toàn bộ lao động của họ hướng vào việc chuyển hoá những của cải tồn tại dưới hình thức địa tô và thu nhập của tư bản tiền tệ thành một hình thức khác nào đó, thoả mãn được bọn địa chủ và bọn thực lợi nhiều hơn; vì thế cho nên những người lao động ấy là những người sản xuất *có sau*. Tất cả những người lao động khác là những người sản xuất *có trước*” (s.đ.d., tr.85).

Ở đây cả hai thứ kim cương và bài hát đều được coi là lao động đã vật thể hoá; cũng như tất cả các hàng hoá, chúng đều có thể được chuyển hoá thành *tiền*, và *với tư cách là tiền* – có thể chuyển hoá thành tư bản. Nhưng trong việc chuyển hoá tiền thành tư bản như thế, cần phải phân biệt hai điều. Tất cả các hàng hoá đều có thể được chuyển hoá thành tiền, và với tư cách là tiền, đều có thể được chuyển hoá thành tư bản, bởi vì dưới hình thái *tiền* mà chúng đã khoá lấy thì giá trị sử dụng của chúng và hình thái tự nhiên đặc thù của giá trị sử dụng ấy đã bị xoá đi. Những hàng hoá ấy là lao động đã vật thể hoá dưới một hình thái xã hội trong đó bản thân lao động ấy có thể đem đổi lấy bất kỳ một lao động cụ thể nào, do đó mà có thể được chuyển hoá thành bất kỳ một hình thái lao động cụ thể nào. Ngược

lại, những hàng hoá, những sản phẩm của lao động, ngay với tư cách là những sản phẩm ấy có thể lại tham gia vào tư bản sản xuất với tư cách là những yếu tố của nó hay không, - điều đó còn phụ thuộc vào việc bản chất giá trị sử dụng của những hàng hoá đó có cho phép chúng lại tham gia hay không vào quá trình sản xuất – hoặc giả với tư cách là những điều kiện khách quan của lao động (công cụ sản xuất và vật liệu), hoặc giả với tư cách là những điều kiện chủ quan của lao động (tư liệu sinh hoạt cho công nhân), - do đó, với tư cách là những yếu tố của tư bản bất biến hay của tư bản khả biến.

“Ở Ai-rơ-len, nếu tính một cách vừa phải, thì theo cuộc điều tra năm 1821, tất cả sản phẩm rông cung cấp cho bọn địa chủ, nhà nước và những người thu thuế thập phân là 20^{3/4} triệu p.xt., còn tổng số tiền công thì chỉ có 14 114 000 p.xt.”. (Hóp-kin-xơ, s.đ.d., tr.94).

“Ở I-ta-li-a, nói chung, những người làm ruộng đã phải trả một nửa sản phẩm, và thậm chí còn hơn một nửa sản phẩm, với tư cách là tô cho kẻ sở hữu ruộng đất và họ đã phải trả như thế trong điều kiện kỹ thuật nông nghiệp còn thấp và tư bản cố định của họ hết sức nhỏ bé. Phần lớn dân cư là những người sản xuất có sau và những kẻ sở hữu ruộng đất, còn những người sản xuất có trước thông thường lại là một giai cấp nghèo khổ và bị khổ nhục” (tr.101-102).

“Tình hình tương tự như thế đã diễn ra ở nước Pháp dưới triều Lu-i XIV [và dưới triều các vua kế nghiệp là Lu-i XV và Lu-i XVI]. Theo [Ác-tơ] I-ăng thì địa tô, thuế thập phân và các thứ thuế thể hiện ra bằng một tổng số là 140 905 304 p.xt.. Trong khi ấy, nông nghiệp lại ở trong tình trạng rất nghèo nàn. Dân số nước Pháp hồi bấy giờ là 26 363 074 người. Nếu dân số lao động bấy giờ có gồm 6 triệu hộ đi nữa, - con số đó rõ ràng là quá cao, - thì khi đó, hàng năm mỗi hộ lao động, trực tiếp hay gián tiếp, cũng phải nộp trung bình gần 23 p.xt. của cải rông cho bọn sở hữu ruộng đất, nhà thờ và chính phủ. Theo những số liệu của I-ăng – nếu tính cả mọi lý do khác nữa, - thì mỗi một hộ lao động hàng năm sẽ được 42 p.xt. 10 si-linh sản phẩm, trong số đó họ đã phải nộp 23 p.xt. cho những người khác, còn bản thân họ chỉ có 19 p.xt. 10 si-linh để duy trì sự sinh sống của họ” (s.đ.d., tr.102-104).

Sự phụ thuộc của dân số vào tư bản:

“Cần phải tìm sự sai lầm của ông Man-tút và những người kế tục ông ta trong giả định cho rằng, việc giảm dân số lao động không kéo theo việc giảm tư bản một cách

tương xứng”. (s.đ.d., tr.118). “Ông Man-tút quên rằng lượng cầu [về công nhân] bị hạn chế bởi số lượng *những tư liệu dùng làm tiền công*, và những tư liệu ấy không tự nó mà có được, mà bao giờ cũng phải *do lao động tạo ra trước*” (s.đ.d., tr.122).

Đây là một quan điểm đúng đắn về việc tích lũy tư bản. Nhưng [Hóp-kin-sơ không thấy rằng] những tư liệu do lao động tạo ra có thể tăng lên, - tức là số lượng sản phẩm thặng dư hay lao động thặng dư có thể tăng lên, - mà khối lượng lao động được sử dụng không cần phải tăng lên với một mức độ như thế.

“Cái khuynh hướng mạnh mẽ đó, muốn mô tả của *cải rông* như là một cái gì tốt lành đối với giai cấp công nhân vì nó đem lại *công ăn việc làm*, là một khuynh hướng lạ lùng. Trong lúc đó, hoàn toàn rõ ràng là [509] của cải ấy có thể đem lại công ăn việc làm không phải vì nó có tính chất *rông*, mà chính là vì nó là *của cải*, tức là một cái gì *do lao động tạo ra*. Và mặt khác, đồng thời số lượng nhân dân lao động phụ thêm lại được coi là *có hại* đối với giai cấp công nhân, mặc dù những người công nhân ấy sản xuất ra nhiều hơn gấp ba lần so với số mà họ tiêu dùng” (s.đ.d., tr.126).

“Nếu như bằng cách áp dụng các máy móc tốt hơn, toàn bộ sản lượng có trước có thể tăng từ 200 đến 250 hay 300, trong lúc phần của của cải *rông* và của lợi nhuận cũng chỉ vẫn có 140 như trước, thì rõ ràng là sẽ còn 110 hoặc 160, chứ không phải 60, để làm quỹ tiền công cho những người sản xuất có trước” (s.đ.d., tr.128).

“Tình cảnh của công nhân *sút kém đi*, hoặc giả vì sức sản xuất của họ đã bị tổn thương, hoặc giả vì những thứ mà họ sản xuất ra đã bị người ta vơ vét đi” (tr.129).

“Không, - ông Man-tút nói, - tuyệt nhiên không thể giải thích sự nghèo khổ của các anh bằng *gánh nặng* mà các anh phải *gánh vác*; nguyên nhân của nó chỉ là ở chỗ *có quá nhiều người mang gánh nặng* đó mà thôi” (s.đ.d., tr.134).

“*Những vật liệu nguyên sơ* [ruộng đất, nước, khoáng chất] không nằm trong nguyên tắc chung cho rằng, chi phí *sản xuất* quyết định giá trị trao đổi của tất cả các hàng hoá; tuy nhiên tham vọng của *những người sở hữu* các vật liệu đó đối với sản phẩm [thu được do kết quả của việc sử dụng vật liệu nguyên sơ ấy] dẫn tới chỗ là địa tô gia nhập vào giá trị” (Th.Hopkins. Economical Enquiries relative to the Laws which Regulate Rent, Profit, Wages, and the Value of Money. London, 1822, tr.11).

“*Địa tô*, hay thuế sử dụng [ruộng đất], dĩ nhiên là bắt nguồn từ *quyền sở hữu* [về ruộng đất], hoặc từ việc xác lập *q u y ế n t u h ữ u*” (s.đ.d., tr.13).

“Tất cả những thứ gì mang những đặc tính sau đây đều có thể đem lại tô: một là tính chất hiếm có ở một mức độ nào đó; hai là khả năng góp phần vào lao động trong sự nghiệp sản xuất vĩ đại” (s.d.d., tr.14). “Tất nhiên, không nên giả định trường hợp ruộng đất có quá thừa thãi *so với số lao động và tư bản có thể được đầu tư vào ruộng đất đó*” { dĩ nhiên việc có thừa ruộng đất hay việc hiếm ruộng đất là những điều tương đối, chúng được xác định so với số lượng lao động và tư bản mà người ta có thể chi phối được}, “đến mức mà người ta không thể thu được thuế dưới hình thái địa tô - bởi vì ruộng đất sẽ không phải là một vật hiếm có” (tr.21).

“Trong một số nước, kẻ sở hữu ruộng đất có thể bóp nặn được 50%, còn trong một số nước khác họ không thể thu hồi được 10%. Ở những vùng phì nhiêu của phương Đông, một người có thể sống với 1/3 sản phẩm của lao động mà họ đã đầu tư vào ruộng đất; ngược lại, ở một số vùng của Thụy Sĩ và Na Uy thì việc thu 10% sẽ có thể làm cho cả nước hoang vắng... Chúng tôi không thấy có những giới hạn *tự nhiên* nào khác đối với tô mà người ta có thể bòn rút được, ngoài những khả năng hạn chế của những người đóng tô” (tr.31) và “ngoài sự *cạnh tranh của những đất đai xấu đối với đất đai tốt*, - ở những nơi nào có ruộng đất loại xấu” (tr.33-34).

“Ở nước Anh, có nhiều ruộng đất bỏ hoang mà độ màu mỡ tự nhiên cũng ngang như độ màu mỡ của phần lớn *ruộng đất canh tác hiện nay trước khi chúng được canh tác*; tuy vậy, *những chi phí cần thiết để biến những ruộng đất bị bỏ hoang như thế thành ruộng đất canh tác* lớn đến nỗi ruộng đất đó sẽ không thể trả được tiền lãi bình thường cho những khoản tiền chi phí vào việc cải thiện ruộng đất, còn để trả tô cho độ màu mỡ tự nhiên của đất đai thì nói chung *chẳng còn gì nữa*. Và điều đó đã xảy ra mặc dù tất cả những ưu điểm của việc sử dụng ngay lập tức thứ lao động được sự giúp đỡ của một tư bản sử dụng một cách khéo léo và được đảm bảo về các hàng hoá công nghiệp rẻ tiền, mặc dù ngoài ra còn có những đường sá tốt chạy qua gần đó, v.v.. Có thể coi những kẻ sở hữu ruộng đất hiện đại như là *những người chủ của tất cả lao động đã tích lũy, lao động này đã được chi ra trong hàng thế kỷ để nâng ruộng đất lên tới trình độ năng suất hiện nay*” (s.d.d., tr.35).

Tình hình sau cùng này có một ý nghĩa rất quan trọng đối với địa tô - đặc biệt là khi dân số đột nhiên tăng nhanh, như đã xảy ra vào những năm 1780-1815 do ảnh hưởng của việc phát triển công nghiệp, và khi do tình hình đó mà một số lớn ruộng đất trước kia không canh tác bây giờ *đột nhiên* được canh tác.

Ruộng đất mới canh tác cũng có thể phì nhiêu như ruộng đất cũ và thậm chí còn có thể phì nhiêu hơn ruộng đất cũ *trong khi* mà trên mảnh ruộng đất này người ta còn chưa tích lũy được kỹ năng sản xuất của *hàng thế kỷ*. Nhưng đối với ruộng đất mới, điều cần thiết - để cho ruộng đất đó có thể bán sản phẩm của nó theo một giá cả *không đắt hơn*, - là độ phì nhiêu của nó phải bằng tổng số, một là, của độ phì nhiêu tự nhiên của đất đai đã được canh tác [510] và, hai là, *của độ phì nhiêu nhân tạo* của nó, do trình độ văn minh tạo nên, nhưng bây giờ thì đã *trở thành độ phì nhiêu tự nhiên*. Như vậy, đất đai mới đưa vào canh tác phải phì nhiêu hơn đất đai cũ nhiều, so với *trước khi* đất đai cũ đó được canh tác.

Nhưng người ta có thể nói rằng:

Độ phì nhiêu của đất đai được canh tác phụ thuộc trước hết là vào độ phì nhiêu tự nhiên của nó. Do đó, đất đai mới đưa vào canh tác có độ phì nhiêu ấy hay không, mật độ phì nhiêu bắt nguồn từ thiên nhiên và do những nhân tố thiên nhiên quyết định - điều đó còn phụ thuộc vào những đặc tính tự nhiên của đất đai ấy. Trong cả hai trường hợp, độ phì nhiêu ấy không tốn kém gì cả. Còn một phần khác của độ phì nhiêu của ruộng đất đã canh tác là một sản phẩm nhân tạo, sở dĩ có được là nhờ trình độ văn minh, nhờ việc đầu tư tư bản. Nhưng bộ phận ấy của năng suất lại phải tốn kém chi phí sản xuất; những chi phí sản xuất này được trả dưới hình thức lợi tức cho tư bản cố định đã đầu tư vào ruộng đất. Bộ phận ấy của địa tô chỉ là lợi tức của số tư bản cố định đã được nhập vào ruộng đất. Chính vì thế mà nó gia nhập vào các chi phí sản xuất của sản phẩm ruộng đất đã được đưa vào canh tác từ lâu. Do đó, chỉ cần đầu tư một tư bản như thế vào ruộng đất mới được canh tác là ruộng đất đó cũng sẽ có được bộ phận thứ hai ấy của độ phì nhiêu; cũng giống như tình hình đối với số ruộng đất đã được canh tác từ lâu, lợi tức của tư bản chi phí vào việc tạo ra độ phì nhiêu ấy cũng gia nhập vào giá cả của sản phẩm. Thế thì tại sao trong trường hợp ấy, ruộng đất mới, - không phải màu mỡ hơn nhiều, - lại không thể

được đưa vào canh tác mà không làm tăng giá cả của sản phẩm ? Nếu độ phì nhiêu tự nhiên như nhau, thì sự khác nhau chỉ phụ thuộc vào việc đầu tư tư bản, và trong cả hai trường hợp, lợi tức của tư bản ấy cũng gia nhập vào chi phí sản xuất với một mức độ như nhau.

Tuy nhiên, lập luận đó là sai lầm. Một bộ phận của những *chi phí* khai phá để canh tác những ruộng đất chưa được canh tác, v.v. về sau sẽ không được trả lời, là vì độ phì nhiêu được tạo ra bằng cách đó, như *Ri-các-đô* đã nhận xét, một phần sẽ hoà lẫn với *những phẩm chất tự nhiên* của ruộng đất (thí dụ như những chi phí để nhỏ gốc, cải tạo đất, tiêu nước, san bằng, thay đổi thành phần hoá học của đất đai do những quá trình hoá học lặp đi lặp lại nhiều lần, v.v.). Như vậy, để có thể bán được sản phẩm của mình theo giá cả của loại sau cùng trong số những đất đai đã được canh tác, đất đai mới được canh tác phải đủ mức phì nhiêu để cho giá cả ấy, đối với nó, có thể bù lại được phần chi phí khai thác những ruộng đất chưa được canh tác, phần chi phí đó gia nhập vào chi phí sản xuất ở những đất đai mới được canh tác, nhưng không còn gia nhập vào *chi phí* ở đất đai đã khai khẩn từ trước và ở đây đã hoà lẫn với độ phì nhiêu tự nhiên của đất đai.

“Một thác nước ở vào một vị trí thuận lợi sẽ cung cấp cho chúng ta một thí dụ về tô trả cho một tặng vật của thiên nhiên đã bị chuyển thành sở hữu tư nhân và có một đặc tính hết sức là đặc biệt. Người ta rất hiểu điều đó trong những vùng công nghiệp mà những khoản tô lớn được trả cho những thác nước nhỏ – nhất là nếu như thác nước có một độ cao lớn. Lực nhận được từ những thác nước như thế ngang với lực của những máy hơi nước lớn; vì vậy, dù phải trả tô lớn, sử dụng những thác nước đó cũng có lợi như là chi phí những khoản tiền lớn để xây dựng và khai thác những máy hơi nước. Trong những thác nước, có cái to cái nhỏ. Vị trí ở gần các xí nghiệp công nghiệp cũng là một ưu thế đem lại tô cao hơn. Trong các quận I-ôóc và Lan-kê-ste, rõ ràng là giữa tô trả cho một thác nước nhỏ nhất và tô trả cho một thác nước lớn nhất có một sự chênh lệch lớn hơn và sự chênh lệch giữa tô trả cho 50 a-co-rơ ruộng đất có độ phì nhiêu kém nhất và tô trả cho 50 a-co-rơ ruộng đất có độ phì nhiêu cao nhất, được sử dụng làm ruộng đất canh tác bình thường” (*Hộp-kin-xơ, s.d.d., tr.37-38*).

[8] CHI PHÍ CHO VIỆC KHAI PHÁ NHỮNG RUỘNG ĐẤT CHƯA ĐƯỢC CANH TÁC. NHỮNG THỜI KỲ TĂNG VÀ NHỮNG THỜI KỲ HẠ GIÁ CẢ LÚA MÌ (1641-1859)]

Nếu chúng ta so sánh những giá cả trung bình hàng năm của lúa mì đã nêu ra ở trên^{1*} và loại ra một bên những điều bị gây ra, thứ nhất, bởi việc tiền mất giá (1809-1813), và thứ hai, bởi những năm mất mùa đặc biệt – như những năm 1800-1801 chẳng hạn, - thì chúng ta sẽ thấy rằng việc *có bao nhiêu ruộng đất mới* được đưa vào canh tác vào một lúc nhất định, hay trong một thời kỳ nhất định, có một ý nghĩa quan trọng như thế nào. Ở đây, việc tăng giá cả những ruộng đất đã canh tác nói lên tình hình *tăng dân số* và, do đó, nói lên số dư trong giá cả lúa mì [so với giá trị]; mặt khác, chính việc tăng lượng cầu đó đã khiến cho người ta phải canh tác những ruộng đất mới. Nếu như khối lượng ruộng đất được canh tác *tương đối* tăng lên rất nhiều, thì giá cả đã tăng lên đó, *một giá cả cao hơn* so với thời kỳ trước, chỉ chứng tỏ rằng một phần lớn *các chi phí khai phá những ruộng đất chưa được canh tác* đã gia nhập vào giá cả của khối lượng lương thực phụ thêm mà người ta đã sản xuất ra. Nếu như giá cả lúa mì không tăng lên, thì sản xuất đã không tăng lên. Kết quả *của việc tăng đó*, tức là việc giá cả sụt xuống, có thể chỉ về sau này mới xuất hiện, bởi vì gia nhập vào giá cả lương thực do những tư bản mới đầu tư sản xuất ra, có một yếu tố của chi phí sản xuất, hay của giá cả, đã được thanh toán xong từ lâu trong những khoản đầu tư tư bản trước kia vào ruộng đất và trong những bộ phận trước kia của đất đai được canh tác. Sự chênh lệch ấy có thể còn lớn hơn nữa nếu như do việc tăng năng suất lao động, những chi phí để canh tác đất đai mới không giảm xuống rất nhiều so với những chi phí ấy trong các thời kỳ trước.

[511] Việc cải tạo ruộng đất mới, dù cho ruộng đất ấy có phì

1* Xem tập này, phần II, tr.194-196.

nhiều hơn ruộng đất cũ, hay phì nhiêu bằng, hoặc kém phì nhiêu hơn, việc đưa nó vào một trạng thái (mà trạng thái này lại được quyết định bởi tiêu chuẩn khai khẩn chung của nền nông nghiệp, tiêu chuẩn đã chiếm ưu thế trên những ruộng đất đã canh tác) *khiến cho ruộng đất đó thích hợp* với việc đầu tư tư bản và lao động *trong những điều kiện cũng giống như những điều kiện mà trung bình tư bản và lao động vẫn được đầu tư vào ruộng đất đang canh tác*, - việc khai khẩn đó phải được trả bằng những chi phí để chuyển ruộng đất chưa canh tác thành ruộng đất được canh tác. Sự chênh lệch đó trong chi phí sản xuất phải được bù đắp bằng ruộng đất mới được đưa vào canh tác. Nếu sự chênh lệch nói trên không gia nhập vào giá cả sản phẩm của ruộng đất mới được canh tác thì chỉ có thể có hai trường hợp thực hiện được kết quả đó. *Hoặc giả là sản phẩm của ruộng đất mới được canh tác không bán theo giá trị thực tế của nó*. Giá cả của nó thấp hơn giá trị của nó, đó là điều thực tế đã xảy ra đối với một phần lớn ruộng đất không đem lại tô, bởi vì giá cả sản phẩm của nó không phải do *giá trị của bản thân nó* mà giá trị của sản phẩm được sản xuất ra trên đất đai phì nhiêu hơn quyết định. *Hoặc giả là ruộng đất mới được canh tác phải phì nhiêu tới mức mà sản phẩm của nó*, - nếu được bán theo giá trị của bản thân nó, giá trị nội tại của nó, tương xứng với số lượng lao động đã vật thể hoá trong nó, - sẽ được bán với một giá cả thấp hơn sản phẩm của ruộng đất đã được canh tác trước kia.

Nếu số chênh lệch giữa *giá cả thị trường* do giá trị của sản phẩm đất đai được canh tác từ lâu điều tiết, và *giá trị nội tại* của sản phẩm đất đai mới được canh tác, là 5% *chẳng hạn*, và mặt khác nếu quy mô của *số lợi tức* gia nhập vào các chi phí sản xuất ra sản phẩm ấy và tính cho số tư bản đã được chi phí để nâng đất đai mới lên tới trình độ năng lực sản xuất ngang với năng lực sản xuất thông thường của đất đai cũ, cũng bằng 5%, - thì ruộng đất mới canh tác cũng sẽ đem lại một sản phẩm mà trong điều kiện giá cả thị trường như trước, sẽ có thể trả được tiền công, lợi nhuận và địa tô bình thường. Nếu chỉ phải trả 4%

cho tư bản đã chi phí thôi, trong lúc đó độ phì nhiêu của ruộng đất mới lại cao hơn độ phì nhiêu của ruộng đất cũ quá 4%, thì giá cả thị trường, - sau khi đã bị khấu trừ đi phần tính theo mức bốn phần trăm cho tư bản đã chi phí để đưa ruộng đất mới vào một trạng thái “thích hợp cho việc canh tác”, - sẽ đem lại một số thặng ra, hoặc giả sản phẩm đó có thể bán thấp hơn *giá cả thị trường được điều tiết bởi giá trị* của sản phẩm đất đai ít phì nhiêu nhất. Do đó, cùng với giá cả thị trường của sản phẩm, tất cả các địa tô cũng đều sẽ tụt xuống.

Địa tô tuyệt đối là số thặng ra trong *giá trị* so với *giá cả trung bình* của sản phẩm nguyên liệu. *Địa tô chênh lệch* là số thặng ra trong *giá cả thị trường* của sản phẩm được sản xuất ra trên đất đai phì nhiêu hơn, so với *giá trị* của bản thân sản phẩm của đất đai phì nhiêu hơn ấy.

Vì vậy, nếu như trong một khoảng thời gian nhất định, một phần tương đối lớn của số lượng thực phụ thêm mà dân số tăng lên đòi hỏi, lại được sản xuất ra trên đất đai mới canh tác lần đầu tiên, và đồng thời, với việc đó, *giá cả của sản phẩm nguyên liệu* tăng lên hoặc giữ nguyên như cũ, thì điều đó cũng chưa chứng minh rằng độ phì nhiêu của đất đai trong nước đã giảm xuống. Điều đó chỉ chứng minh rằng, độ phì nhiêu đã tăng lên không phải với một mức độ đủ để bù đắp lại yếu tố chi phí sản xuất mới, nằm trong lợi tức của số tư bản được chi phí để nâng ruộng đất chưa canh tác lên tới trình độ những điều kiện sản xuất bình thường theo đó những ruộng đất cũ được canh tác trong giai đoạn phát triển ấy.

Như thế là ngay cả một *giá cả không thay đổi hoặc đã tăng lên*, - nếu như số lượng tương đối của đất đai mới được canh tác đều khác nhau trong những thời kỳ khác nhau, - cũng không chứng minh rằng đất đai mới là không phì nhiêu hoặc nó đem lại *ít sản phẩm hơn*, mà chỉ chứng minh rằng trong giá trị sản phẩm của nó, có cả yếu tố chi phí đã được thanh toán xong trên những đất đai đã được khai khẩn sớm hơn, và yếu tố chi phí mới đó vẫn còn hiệu lực, mặc dù là trong những điều kiện sản xuất mới, những

chi phí cho việc khai phá ruộng đất trước kia chưa canh tác đã giảm xuống nhiều so với những chi phí cần thiết trước kia để đem những đất đai cũ từ một trạng thái phì nhiêu *nguyên thủy, tự nhiên* lên tới trạng thái hiện nay của nó. Do đó, [512] cần phải xác định *tỷ trọng tương đối* của việc rào [những ruộng đất của công xã và việc khai phá những ruộng đất ấy] trong các thời kỳ khác nhau⁵¹.

Còn nói chung thì biểu đồ dẫn ra trên đây (tr.507-508) chỉ cho chúng ta những điều sau đây:

Nếu như xét *những thời kỳ mười năm* thì thấy rằng *thời kỳ 1641-1649 cao hơn* bất kỳ một thời kỳ mười năm nào khác trước năm 1860, trừ những thời kỳ mười năm 1800-1809 và 1810-1819.

Nếu như xét *những thời kỳ năm mươi năm* thì thấy rằng, *thời kỳ 1650-1699 cao hơn* thời kỳ 1700-1749, còn thời kỳ 1750-1799 lại cao hơn thời kỳ 1700-1749 và thấp hơn thời kỳ 1800-1849 (hay 1800-1859).

Việc sụt giá đã xảy ra một cách đều đặn trong thời kỳ 1810-1859, trong lúc đó thì trong thời kỳ 1750-1799 vẫn có sự vận động theo chiều hướng đi lên, mặc dầu giá cả trung bình của thời kỳ năm mươi năm này thấp hơn; sự vận động đó là một sự vận động đi lên đều đặn, cũng như sự vận động của các năm 1810-1859 là một sự vận động đi xuống đều đặn.

Thật vậy, so với thời kỳ 1641-1649, đã diễn ra tình trạng là nói chung các giá cả trung bình của mười năm không ngừng giảm xuống, khi việc giảm giá đó còn chưa đạt tới *điểm giới hạn của nó (điểm thấp nhất)* vào hai thập kỷ cuối cùng của nửa đầu thế kỷ thứ XVIII.

Từ giữa thế kỷ thứ XVIII trở đi, đã xảy ra việc tăng giá, bắt đầu từ một giá cả (36 si-linh 4^{5/10} pen-ni vào các năm 1750-1759) thấp hơn giá cả trung bình trong nửa sau của thế kỷ thứ XVII và xấp xỉ – có cao hơn chút ít, - với giá cả trung bình của thời kỳ 1700-1749 là 35 si-linh 9^{29/50} pen-ni (giá cả của nửa đầu thế kỷ thứ XVIII). Sự vận động theo hướng đi lên đó tiếp tục không ngừng trong khoảng hai thời kỳ mười năm 1800-1809 và 1810-1819. Trong thời kỳ cuối của hai thời kỳ trên, sự vận động

đó đạt tới điểm cao nhất của nó. Từ đó trở đi lại bắt đầu xảy ra một sự vận động đều đặn theo chiều hướng đi xuống. Nếu chúng ta lấy con số trung bình của thời kỳ tăng 1750-1819, thì giá cả trung bình của thời kỳ này (cao hơn 57 si-linh một ít cho một quác-tơ) [xấp xỉ] ngang với điểm xuất phát của thời kỳ giảm xuống bắt đầu từ năm 1820 (cụ thể là cao hơn 58 si-linh một ít đối với thời kỳ mười năm 1820-1829), - cũng hoàn toàn giống như điểm xuất phát của nửa sau thế kỷ XVIII [xấp xỉ] ngang với giá cả trung bình trong nửa đầu của thế kỷ đó.

Những tình hình cá biệt như mất mùa, tiền tệ giảm giá, v.v. đã có một ảnh hưởng mạnh mẽ như thế nào đối với con số trung bình, - điều đó bất kỳ một thí dụ số học nào cũng nói lên được. Chẳng hạn như 30+20+5+5+5 = 65, trung bình = 13, mặc dù ở đây tất cả ba con số cuối cùng chỉ là những con số 5. Ngược lại, 12+11+10+9+8 [= 50], trung bình = 10, mặc dù là trong hàng số thứ nhất, nếu như bỏ những số 30 và 20 là những con số cá biệt, thì con số trung bình của bất kỳ năm nào trong ba năm ở hàng số thứ hai cũng vẫn cao hơn.

Nếu loại trừ những chi phí chênh lệch để trả cho một tư bản liên tiếp được sử dụng vào việc khai phá những ruộng đất mới và trong một thời kỳ nhất định đã nhập vào các chi phí sản xuất như là một khoản đặc biệt, thì thấy rằng những giá cả các năm 1820-1859 có thể thấp hơn tất cả các giá cả trước. Và cần phải thấy rằng, điều đó một phần cũng đã lớn vốn trước mắt những kẻ ngu ngốc đã lấy lợi tức của tư bản cố định đầu tư vào ruộng đất để giải thích tô.

[9) AN-ĐÉC-XƠN CHỐNG LẠI MAN-TÚT. ĐỊA TÔ THEO QUAN NIỆM CỦA AN-ĐÉC-XƠN. LUẬN ĐIỂM CỦA AN-ĐÉC-XƠN VỀ NĂNG SUẤT NÔNG NGHIỆP NGÀY CÀNG TĂNG VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH]

Trong cuốn “A Calm Investigation of the Circumstances that have led to the Present Scarcity of Grain in Britain” (London, 1801), *An-đéc-xơn* nói rằng:

“Từ năm 1700 đến 1750, chúng ta thấy giá cả của một quắc-tơ lúa mì luôn luôn giảm từ 2 p.xt. 18 si-linh 1 pen-ni xuống 1 p.xt. 12 si-linh 6 pen-ni; từ năm 1750 đến 1800, giá cả luôn luôn tăng từ 1 p.xt. 12 si-linh 6 pen-ni lên tới 5 p.xt. 10 si-linh một quắc-tơ” (tr.11).

Như thế là An-đéc-xon – khác với Oét-xtơ, Man-tút, Ri-các-đô – không phải thấy hiện tượng phiến diện của một thang đi lên của giá cả lúa mì (trong các năm 1750-1813), mà ngược lại, thấy một hiện tượng hai mặt; cả một thế kỷ mà nửa đầu tiên chứng minh một thang giá cả lúa mì thường xuyên giảm xuống, còn nửa thứ hai – một thang thường xuyên tăng lên. Đồng thời, An-đéc-xon đã nhận xét một cách tỏ quyết rằng:

“Dân số đã tăng lên như nhau trong nửa đầu cũng như trong nửa thứ hai của thế kỷ thứ XVIII” (s.đ.d., tr.12).

An-đéc-xon là kẻ thù cương quyết của thuyết nhân khẩu⁵² và ông đã nhấn mạnh một cách rất rõ ràng về khả năng của ruộng đất có thể thường xuyên và ngày càng được cải thiện:

“Có thể làm cho ruộng đất ngày càng được cải thiện bằng những tác động hoá học và canh tác” (s.đ.d., tr.38)⁵³.

[513] “Với một chế độ kinh doanh hợp lý, năng suất đất đai có thể mỗi năm một tăng lên trong một thời gian không hạn định, cho tới khi nào mà nó đạt tới một mức mà hiện nay ta khó lòng hình dung được” (tr.35-36).

“Có thể nói một cách chắc chắn rằng dân số hiện nay không đáng kể so với dân số mà hòn đảo này có thể nuôi sống được, thành thử còn rất lâu nó mới có thể gây cho ta ít nhiều lo ngại thực sự” (tr.37).

“Ở nơi nào mà dân số tăng lên thì đồng thời sản xuất trong nước cũng nhất định tăng lên, chỉ cần là người ta không để cho những ảnh hưởng tinh thần nào đó làm rối loạn nền kinh tế của tự nhiên” (tr.41).

“Thuyết nhân khẩu” là một “thành kiến hết sức nguy hiểm” (tr.54). Dựa vào những ví dụ lịch sử, An-đéc-xon cố chứng minh rằng “năng suất nông nghiệp” tăng lên cùng với việc dân số tăng lên và giảm xuống cùng với việc dân số giảm xuống (tr.55, 56, 60, 61 và các trang sau).

Khi hiểu *tô* một cách đúng đắn, thì tất nhiên trước tiên phải nảy ra ý nghĩ rằng *tô* không phải bắt nguồn từ đất đai mà là từ *sản phẩm của nông nghiệp*, tức là từ lao động, từ *giá cả của sản phẩm lao động*, như lúa mì chẳng hạn, - từ *giá trị* của sản phẩm nông nghiệp, từ lao động đã đầu tư vào ruộng đất, chứ không phải từ bản thân ruộng đất, - và An-đéc-xon đã nhấn mạnh điều đó một cách đúng đắn:

“Không phải *tô*, nhận được từ ruộng đất, quyết định giá cả sản phẩm của nó, mà giá cả sản phẩm ấy quyết định địa *tô*, mặc dù là giá cả của sản phẩm ấy thường thường cao nhất ở trong những nước mà địa *tô* ở mức thấp nhất”.

{Do đó, *tô* không có quan hệ gì với năng suất *tuyệt đối* của nông nghiệp.}

“Hình như đó là một điều trái ngược, đòi hỏi phải được giải thích.

Trong mỗi nước đều có những loài đất đai khác nhau, những đất đai này khác nhau rất nhiều theo mức độ phì nhiêu của chúng. Chúng ta phân những đất đai đó thành những hạng khác nhau, mà chúng ta gọi bằng A, B, C, D, E, F. v.v... Hạng A gồm những đất đai có độ phì nhiêu cao nhất, còn tất cả những chữ sau thì chỉ những hạng đất đai khác nhau, mỗi hạng càng đứng cách xa hạng thứ nhất bao nhiêu thì tính theo độ phì nhiêu của nó lại càng thấp bấy nhiêu. Vì *chi phí để canh tác loại đất đai có độ phì nhiêu kém nhất cũng lớn như những chi phí để canh tác loại đất đai có độ phì nhiêu cao nhất, hoặc giả còn có thể cao hơn nữa*, cho nên từ đó cần thiết phải rút ra kết luận là, *nếu như một số lượng lúa mì như nhau, bất kể là thu hoạch trên ruộng đất nào, có thể bán theo một giá như nhau*, - thì lợi nhuận do việc canh tác loại đất đai có độ phì nhiêu cao nhất đem lại phải cao hơn rất nhiều so với lợi nhuận cho canh tác những loại đất đai khác”

{đây là nói về số thặng ra trong giá cả [của sản phẩm] so với những chi phí, hoặc so với giá cả của tư bản ứng trước},

“và vì độ phì nhiêu càng giảm xuống bao nhiêu thì lợi nhuận ấy tiếp tục giảm xuống bấy nhiêu, nên cuối cùng kết quả phải là: trong một số đất đai thuộc hạng thấp, *chi phí canh tác ruộng đất sẽ ngang với giá trị của toàn bộ sản phẩm*” (tr.45-48).

Loại đất sau cùng này không phải trả một *tô* nào cả (dẫn theo cuốn sách của Mác - Cu-lốc “The Literature of Political Economy”,

London, 1845, - ở đây Mác - Cu-lốc đã trích dẫn cuốn “An Inquiry into the Nature of Corn Laws” hoặc cuốn “Recreations in Agriculture, Natural-History, Arts” etc, London, 1799-1802. Kiểm tra lại điều đó trong Viện bảo tàng Anh⁵⁴).

Rõ ràng là theo quan niệm của An-đéc-xơn thì cái mà ở đây ông ta gọi là “*giá trị*” của toàn bộ sản phẩm” chẳng qua chỉ là *giá cả thị trường* theo đó sản phẩm được bán đi, dù sản phẩm đó sản sinh ra trên đất đai tốt hay xấu. “Giá cả” (giá trị) đó đem lại cho những loại đất đai tốt nhất một số thặng ra lớn hay nhỏ ngoài các chi phí. Sản phẩm cuối cùng thì không mang lại một số thặng ra như thế. Đối với sản phẩm ấy, *giá cả trung bình* tức là giá cả được quyết định bởi chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận trung bình, nhất trí với giá cả thị trường của sản phẩm, - do đó, ở đây không có một lợi nhuận phụ nào, mà theo ý kiến của An-đéc-xơn thì chỉ có lợi nhuận phụ ấy mới có thể hình thành địa tô. Ở An-đéc-xơn, tô ngang với số thặng ra trong *giá cả thị trường* của sản phẩm so với *giá cả trung bình* của nó. (Học thuyết giá trị còn chưa làm cho An-đéc-xơn phải bận tâm một chút nào cả.) Như vậy, nếu như do độ phì nhiêu đặc biệt của đất đai, *giá cả trung bình* của sản phẩm đất đai ấy nhất trí với *giá cả thị trường* của sản phẩm, thì số thặng ra ấy sẽ mất đi, nghĩa là sẽ không còn quỹ để hình thành tô nữa. An-đéc-xơn không nói rằng đất đai được đưa vào canh tác cuối cùng *không thể đem lại một địa tô nào cả*. Ông ta chỉ nói rằng, trong trường hợp những phí tổn (chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận trung bình) lớn tới mức mà sự chênh lệch giữa giá cả thị trường của sản phẩm với giá cả trung bình của nó không còn nữa, thì tô cũng sẽ không còn nữa, và việc này nhất thiết phải xảy ra nếu người ta càng xuống thấp hơn nữa theo trình tự bậc thang. An-đéc-xơn tuyên bố thẳng ra rằng, tiền đề để hình thành tô như thế là *một giá cả thị trường giống nhau* nhất định đối với những số lượng sản phẩm bằng nhau được sản xuất ra trong những điều kiện sản xuất thuận lợi không giống nhau. Ông nói: lợi nhuận phụ, hay lợi nhuận thặng ra trên những loại đất đai tốt hơn so với những đất đai xấu hơn, nhất định sẽ có “*nếu*

như một số lượng lúa mì như nhau, không kể là nó được sản xuất ra trên cánh đồng nào, có thể bán theo một giá cả như nhau”, - do đó, nếu như người ta giả định có một giá cả thị trường chung.

[514] An-đéc-xơn hoàn toàn không cho rằng – như điều này đã thể hiện rõ qua đoạn trích dẫn ở trên đây – *những mức độ phì nhiêu* khác nhau chỉ là sản phẩm của thiên nhiên. Ngược lại, theo ý ông thì

“tính chất vô cùng phức tạp của đất đai” một phần bắt nguồn từ việc “những đất đai đó được đưa từ trạng thái nguyên thủy của nó sang một trạng thái hoàn toàn khác, bằng những phương thức canh tác khác nhau mà những đất đai đó đã trải qua, bằng phân bón”, v.v. “An Inquiry into the Causes that have hitherto retarded the Advancement of Agriculture in Europe”, Edinburgh, 1779, tr.5).

Một mặt, sự phát triển của năng suất lao động xã hội làm cho việc khai phá những ruộng đất mới được dễ dàng hơn; tuy nhiên, mặt khác, việc canh tác ruộng đất sẽ làm tăng sự khác nhau giữa các đất đai, bởi vì hoàn toàn có thể là đất đai A, được canh tác, và đất đai B, không được canh tác, lúc ban đầu cũng có độ phì nhiêu như nhau, nếu như trong độ phì nhiêu của đất đai A ta khấu trừ cái phần phì nhiêu mà bây giờ đối với đất đai đó thì nó là độ phì nhiêu tự nhiên, nhưng trước kia nó lại được mang lại một cách *nhân tạo* cho đất đai đó. Như thế là bản thân sự canh tác ruộng đất làm tăng sự khác nhau về độ phì nhiêu tự nhiên giữa ruộng đất canh tác và ruộng đất không canh tác.

An-đéc-xơn tuyên bố một cách rõ ràng rằng, đất đai mà sản phẩm có giá cả trung bình và giá cả thị trường nhất trí với nhau, thì *không thể trả một tô nào cả*:

“Chúng ta hãy lấy hai cánh đồng mà năng suất gần gần phù hợp với thí dụ đã dẫn ra ở trên, cụ thể là một cánh đồng đem lại 12 bu-sen, bù được các khoản chi phí, và một cánh đồng khác đem lại 20 bu-sen; nếu như *để cải tạo những đất đai ấy*, không cần phải bỏ ra *những khoản chi phí trực tiếp nào*, thì đối với cánh đồng thứ hai, người thuê ruộng cũng có thể trả địa tô nhiều hơn 6 bu-sen chẳng hạn, trong khi đó đối với cánh đồng thứ nhất, anh ta không thể trả một khoản tô nào cả. Nếu như 12 bu-sen chỉ vừa đủ để bù lại chi phí canh tác, thì người ta sẽ không thể trả được một địa tô

nào cả cho số ruộng đất *canh tác* chỉ đem lại 12 bu-sen” (“Essays relating to Agriculture and Rural Affairs”, Edinburgh and London, 1775-1796, tập III, tr.107-109).

Ngay sau đó, ông ta nói tiếp:

“Tuy nhiên, không nên mong chờ rằng, trong trường hợp mà người thuê ruộng thu được một số lượng sản phẩm nhiều hơn *trực tiếp nhờ* những chi phí tư bản mà anh ta đã bỏ ra và nhờ sự cố gắng của mình, thì anh ta *sẽ có thể* nộp một số tô xấp xỉ *phần* sản phẩm ấy. Nhưng nếu như *trong khoảng một thời gian nhất định*, độ phì nhiêu của ruộng đất *vẫn thường xuyên ở một mức độ cao như thế*, thì người thuê ruộng đất sẽ sẵn sàng nộp tô với một mức như đã nói ở trên, mặc dù là *lúc ban đầu* đất đai đó *tăng được độ phì nhiêu của nó là nhờ vào* những sự cố gắng của bản thân anh ta” (s.d.đ., tr.109-110).

Như thế, giả dụ rằng sản phẩm của một a-cơ-rơ ruộng đất tốt nhất được canh tác sẽ là 20 bu-sen chẳng hạn; trong số đó, theo giả định, 12 bu-sen là để trả các khoản chi phí (tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận trung bình). Trong trường hợp đó, 8 bu-sen có thể dùng để trả tô. Hãy cho rằng một bu-sen giá trị 5 si-linh. Lúc đó, 8 bu-sen, hay 1 quắc-tơ, sẽ trị giá 40 si-linh, hay 2 p.xt., và 20 bu-sen ($2^{1/2}$ quắc-tơ) sẽ trị giá 5 p.xt.. Trong số 5 p.xt. đó, sẽ mất đi 12 bu-sen, hay 60 si-linh, tức là 3 p.xt., với tư cách là chi phí. Khi đó, để trả tô, sẽ còn lại 2 p.xt., hay 8 bu-sen. Trong 3 p.xt. chi phí, - trong điều kiện tỷ suất lợi nhuận là 10%, - thì các khoản phí tổn chiếm $54^{6/11}$ si-linh, và lợi nhuận chiếm hết $5^{5/11}$ si-linh ($54^{6/11} : 5^{5/11} = 100 : 10$). Bây giờ, chúng ta giả định rằng trên ruộng đất chưa canh tác, - mà độ phì nhiêu ngang với độ phì nhiêu *lúc ban đầu* của số ruộng đất đem lại 20 bu-sen, - người thuê ruộng phải tiến hành mọi thứ cải tiến để đưa ruộng đất đó lên một tình trạng tương xứng với trình độ trung bình của nông nghiệp. Chúng ta cứ cho rằng ngoài số phí tổn $54^{6/11}$ si-linh ra, hoặc nếu như chúng ta tính gộp cả lợi nhuận vào các khoản chi phí, thì ngoài số 60 si-linh ra, người thuê ruộng đó còn phải bỏ ra một phí tổn phụ là $36^{4/11}$ si-linh; 10% của số đó là $3^{7/11}$ si-linh, và nếu như người thuê ruộng đất bao giờ cũng sẽ bán 20 bu-sen với giá 5 si-linh một bu-sen, thì chỉ sau 10 năm,

tức là chỉ sau khi tư bản của anh ta đã được tái sản xuất ra, anh ta mới có thể bắt đầu trả địa tô. Từ lúc đó trở đi độ phì nhiêu nhân tạo của đất đai mới được coi như là độ phì nhiêu lúc ban đầu, và lợi ích của nó mới sẽ do người chủ đất hưởng.

Mặc dầu đất đai mới canh tác cũng có độ phì nhiêu ngang với độ phì nhiêu lúc ban đầu của loại tốt nhất trong số đất đai được canh tác, nhưng đối với sản phẩm của đất đai mới được canh tác thì bây giờ giá cả thị trường và giá cả trung bình nhất trí với nhau, bởi vì tham gia vào giá cả trung bình này có cả khoản chi phí đã được thanh toán đối với loại đất đai tốt nhất, có độ phì nhiêu nhân tạo và độ phì nhiêu tự nhiên nhất trí với nhau đến một mức độ nhất định. Còn đối với đất đai mới được canh tác thì bộ phận mầu mỡ được tạo ra một cách nhân tạo, bằng cách đầu tư tư bản, vẫn còn khác hẳn với độ mầu mỡ tự nhiên của đất đai. Do đó, mặc dù đất đai mới canh tác cũng có độ mầu mỡ lúc ban đầu giống như loại tốt nhất trong số đất đai đã được canh tác, nhưng nó sẽ *không* thể trả *một khoản tô nào cả*. Nhưng sau mười năm, không những nói chung nó sẽ có thể trả được tô mà lại còn có thể trả được tô nhiều như loại đất đai tốt nhất *đã được canh tác* sớm hơn.

Như thế là ở đây, trong quan điểm của An-đéc-xon, ông ta đã bao quát được cả hai hiện tượng:

1) địa tô chênh lệch, do chủ đất thu, một phần là kết quả của độ mầu mỡ mà người thuê ruộng đã tạo ra một cách nhân tạo cho đất đai;

2) sau một thời gian nhất định, độ mầu mỡ nhân tạo đó bắt đầu tác động như là năng suất lúc ban đầu của bản thân ruộng đất, bởi vì bản thân đất đai đã được cải tạo, và quá trình thực hiện việc cải tạo đó đã biến mất, không còn dấu vết nữa.

[515] Nếu như ngày hôm nay tôi dựng lên một nhà máy kéo sợi và phải bỏ ra một khoản chi phí là 100.000 p.xt. để làm việc đó, thì tôi sẽ có một nhà máy kéo sợi có năng suất cao hơn nhà máy sợi mà người đi trước tôi đã xây dựng cách đây mười năm. Tôi không phải trả sự chênh lệch giữa năng suất hiện nay đang

tồn tại trong ngành cơ khí, ngành xây dựng nói chung, v.v. và năng suất tồn tại cách đây mười năm. Ngược lại, sự chênh lệch đó sẽ cho phép tôi trả *một số tiền ít hơn một số tiền như cũ* cho một nhà máy có năng suất cao hơn. Trong nông nghiệp thì khác. Sự khác nhau giữa những độ phì nhiêu ban đầu của đất đai đã tăng thêm với một phần của cái gọi là độ phì nhiêu tự nhiên của đất đai, phần này thực ra đã do người ta *tạo ra* vào một lúc nào đó và bây giờ thì đã kết hợp một cách hữu cơ với bản thân ruộng đất và không có thể phân biệt được với độ phì nhiêu ban đầu của nó nữa. Muốn nâng đất đai chưa canh tác có một độ phì nhiêu tự nhiên giống nhau lên tới trình độ phì nhiêu *đã được nâng cao* ấy thì - do việc phát triển sức sản xuất của lao động xã hội - không phải chỉ cần có những khoản chi phí cần thiết trước kia để nâng độ phì nhiêu ban đầu của đất đai đã được canh tác lên tới mức độ phì nhiêu hiện tại của nó, mức độ phì nhiêu bây giờ thể hiện ra như là độ phì nhiêu ban đầu; dù sao, để đạt tới một trình độ như nhau ấy, ngay bây giờ cũng vẫn cần thiết phải bỏ ra nhiều hoặc ít chi phí nữa. Vì thế cho nên giá cả trung bình của sản phẩm mới cao hơn giá cả trung bình của sản phẩm cũ, còn sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá cả trung bình thì lại giảm xuống và thậm chí còn có thể hoàn toàn biến mất. Nhưng chúng ta hãy giả định rằng, trong trường hợp nói trên, đất đai mới được canh tác phì nhiêu đến nỗi sau khi bỏ ra một khoản phí tổn phụ là 40 si-linh (kể cả lợi nhuận), nó đem lại không phải 20 mà 28 bu-sen. Trong trường hợp ấy, người thuê ruộng có thể trả tô 8 bu-sen, hay 2 p.xt.. Nhưng tại sao lại như vậy? Tại vì đất đai mới canh tác đem lại nhiều hơn đất đai cũ 8 bu-sen, thành thử mặc dù giá cả trung bình cao hơn, nó vẫn đem lại một khoản thu được thặng ra giống như đất đai cũ, khi giá cả thị trường như nhau. Nếu như độ phì nhiêu của đất đai mới canh tác không cần phải tốn thêm những chi phí nào cả, thì nó sẽ cao hơn độ phì nhiêu của đất đai cũ gấp hai lần⁵⁵. Nếu chúng ta kể cả những khoản chi phí phụ thêm thì có thể nói rằng, độ phì nhiêu của đất đai mới cũng giống như độ phì nhiêu của đất đai cũ.

[10] TÍNH CHẤT KHÔNG CẦN CỨ CỦA SỰ PHÊ PHÁN CỦA RỐT-BÉC-TÚT ĐỐI VỚI HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ. RỐT-BÉC-TÚT KHÔNG HIỂU NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA NỀN NÔNG NGHIỆP TƯ BẢN CHỦ NGHĨA]

Bây giờ chúng ta hãy trở lại với Rốt-béc-tút một cách dứt khoát và lần cuối cùng.

“Nó” (thuyết địa tô của Rốt-béc-tút) “lấy việc *phân chia sản phẩm lao động* để giải thích ... tất cả những hiện tượng tiền công, tô, v.v., việc phân chia này nhất định phải xảy ra nếu như có sẵn trước hai điều kiện: năng suất lao động ở một mức đầy đủ và quyền sở hữu về ruộng đất và tư bản. Nó chứng minh rằng chỉ có năng suất lao động ở một mức đầy đủ mới tạo ra *cái khả năng kinh tế để phân chia như thế*, vì nhờ vào năng suất ấy giá trị sản phẩm mới có được một nội dung hiện thực to lớn như thế, khiến cho những người khác có thể sống nhờ sản phẩm ấy mà chính họ lại không làm việc; nó cũng chứng minh rằng chỉ có quyền sở hữu về ruộng đất và tư bản mới tạo nên được cái *hiện thực pháp lý của sự phân chia như thế*, bằng cách bắt buộc những người công nhân phải *chia sẻ sản phẩm của mình* với những người chủ ruộng đất và tư bản không lao động, theo một tỷ lệ làm cho chính bản thân họ, những người công nhân, chỉ nhận được một phần đủ để sinh sống trong sản phẩm ấy thôi” (Rốt-béc-tút, s.d.d., tr.156-157) [Bản dịch tiếng Nga, tr.337-338].

A. Xóm đưa ra hai cách giải thích vấn đề. [Cách giải thích thứ nhất:] *Sự phân chia sản phẩm lao động*, hơn nữa, sản phẩm ấy được coi như là đã cho sẵn, và về thực chất, đây chỉ nói đến *cái phần trong giá trị sử dụng*. Ông Rốt-béc-tút cũng giữ quan điểm ấy. Người ta cũng thấy quan điểm đó ở Ri-các-đô, và người ta lại càng phải trách cứ ông ta hơn nữa, vì ông ta không phải chỉ đóng khung trong một câu nói chung chung về việc *quy định giá trị bằng thời gian lao động*, mà còn thừa nhận định nghĩa ấy một cách nghiêm túc. Quan điểm đã dẫn ra ít hay nhiều đều có thể áp dụng, *mutatis mutandis*^{1*}, vào tất cả những phương thức sản xuất trong đó những người lao động và những người nắm các

1* - với những sự thay đổi thích hợp.

điều kiện khách quan của lao động hợp thành những giai cấp khác nhau.

Ngược lại, trong cách giải thích thứ hai của mình, Xmít đã nêu được điểm đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, chỉ có cách giải thích này mới là một công thức hữu hiệu về mặt lý luận. Cụ thể là ở đây, Xmít coi lợi nhuận và tô bắt nguồn từ số *lao động thặng dư* do người công nhân đem kết hợp với đối tượng lao động, ngoài cái phần lao động mà người công nhân chỉ dùng để tái sản xuất ra tiền công của bản thân anh ta. Ở những nơi nào mà sản xuất chỉ dựa trên giá trị trao đổi thì quan điểm ấy là quan điểm duy nhất đúng đắn. Trong quan điểm ấy, đã có cơ sở để nhận thức quá trình phát triển, trong khi đó thì theo cách giải thích thứ nhất, *thời gian lao động* được giả định là không thay đổi.

Ở Ri-các-đô, tính chất phiến diện cũng bắt nguồn từ điều sau đây: nói chung, ông ta muốn chứng minh rằng những phạm trù kinh tế hay những quan hệ kinh tế khác nhau *không mâu thuẫn với học thuyết giá trị*, trong lúc ngược lại, đáng lẽ phải theo dõi sự *phát triển* của chúng trên cơ sở đó, với tất cả những mâu thuẫn bề ngoài của chúng, hoặc giả là phát hiện ra sự phát triển của bản thân cơ sở đó.

[516] “Cũng như Ông^{1*} đã biết, ngay từ thời kỳ Xmít, *tất cả những nhà kinh tế học* cũng đã nhìn nhận rằng *giá trị của sản phẩm phân giải thành tiền công địa tô và lợi nhuận của tư bản*; do đó, ý kiến cho rằng thu nhập của những giai cấp khác nhau, và đặc biệt là những bộ phận của tô, đều dựa trên cơ sở *sự phân chia sản phẩm*, ý kiến đó không phải là một ý kiến mới” (dĩ nhiên đó không phải là một ý kiến mới!). “Nhưng liền ngay sau đó, *tất cả những nhà kinh tế học* đều đã đi chệch khỏi con đường đúng đắn. Tất cả - kể cả trường phái Ri-các-đô, - *trước hết* đều phạm sai lầm là không xem xét *toàn bộ* sản phẩm, của cải *đã hoàn chỉnh, toàn bộ sản phẩm quốc dân* coi như là một chỉnh thể trong đó những người công nhân, chủ ruộng và nhà tư bản đều có phần của mình: họ coi sự *phân chia sản phẩm nguyên liệu* như là một sự *phân chia đặc biệt* trong đó có *ba người* tham dự được nhận phần của mình, còn việc phân chia

sản phẩm công nghiệp thì cũng lại được coi như là một sự phân chia đặc biệt trong đó *chỉ có hai người* tham dự được nhận phần của mình. Như vậy những thuyết đó coi bản thân sản phẩm nguyên liệu và bản thân sản phẩm công nghiệp, tách riêng ra, như là một thứ của cải đặc biệt, cấu thành thu nhập” (tr.162) [Bản dịch tiếng Nga, tr.342].

Trước hết, thật vậy, A.Xmít đã làm cho *tất cả* những nhà kinh tế học về sau, kể cả Ri-các-đô và cả ông Rốt-béc-tút nữa, đã “*đi chệch khỏi con đường đúng đắn*”, bằng cách đem phân chia “*toàn bộ* giá trị sản phẩm ra thành tiền công, địa tô và lợi nhuận của tư bản”, và do đó ông ta đã quên mất tư bản bất biến là cái cũng cấu thành một bộ phận của giá trị. Việc thiếu sự phân biệt đó [giữa tổng sản phẩm của lao động và sản phẩm của lao động mới nhập thêm vào] trực tiếp làm cho không thể nào giải thích vấn đề một cách khoa học được, như tôi đã chứng minh trong khi phân tích vấn đề này^{1*}. Về phương diện ấy, phái trọng nông còn gần chân lý hơn. “Những khoản ứng trước ban đầu và hàng năm” được họ tách ra như một bộ phận giá trị của sản phẩm hàng năm, hoặc giả như một bộ phận của chính sản phẩm hàng năm, bộ phận này, đối với quốc gia cũng như đối với từng cá nhân, sẽ không phân giải thành tiền công, lợi nhuận hay địa tô. Theo quan điểm của phái trọng nông thì những người kinh doanh nông nghiệp bù lại cho giai cấp không sinh sản, dưới hình thái nguyên liệu, những khoản ứng trước của những người này (việc biến nguyên liệu đó thành máy móc phải do bản thân những “người không sinh sản” gánh vác lấy), trong khi đó thì, mặt khác, những người kinh doanh nông nghiệp lấy ở trong sản phẩm của mình để tự bù cho mình một phần những khoản ứng trước (hạt giống, gia súc để làm giống hoặc giết thịt, phân bón, v.v.), còn phần khác (máy móc, v.v.) thì họ bù đắp bằng cách đem nguyên liệu để trao đổi với những người “không sinh sản”.

Hai là, ông Rốt-béc-tút đã sai lầm khi ông ta coi sự *phân chia giá trị* và *phân chia sản phẩm* là một. “*Của cải cấu thành thu nhập*” không quan hệ trực tiếp gì với việc *phân chia giá trị* ấy

1* - Phôn Kiéc-sman.

1* Xem tập này, phần I, tr.106-188.

của sản phẩm. Các nhà kinh tế học cũng đều hiểu rõ như ông Rốt-béc-tút rằng, những bộ phận giá trị được cung cấp cho những người sản xuất sợi, chẳng hạn, và biểu hiện bằng một số lượng vàng nhất định, được *thực hiện* trong mọi thứ sản phẩm – nông nghiệp hay công nghiệp. Điều đó *được giả định trước*, vì những nhà sản xuất ấy sản xuất ra *hàng hoá*, chứ không phải sản xuất ra những sản phẩm cho sự tiêu dùng trực tiếp của bản thân họ. Vì giá trị phải phân chia, tức là bộ phận cấu thành giá trị nói chung được quy thành thu nhập, đã được tạo ra trong nội bộ của từng khu vực sản xuất một cách độc lập với các khu vực khác, - mặc dù là do sự phân công lao động, mỗi khu vực sản xuất đều giả định phải có những khu vực khác, - cho nên Rốt-béc-tút đã thụt lùi một bước và đã gây nên lầm lẫn khi đáng lẽ ông ta phải xem xét việc tạo ra giá trị ấy dưới một dạng thuần túy, thì ngay từ đầu ông ta lại làm cho vấn đề trở nên rối ren bằng một câu hỏi: những bộ phận cấu thành của giá trị ấy đã đảm bảo cho những chủ nhân của chúng một phần như thế nào trong tổng sản phẩm hiện có của quốc gia? Ở Rốt-béc-tút, việc phân chia *giá trị sản phẩm* liên lập tức chuyển ngay thành việc *phân chia những giá trị sử dụng*. Vì ông đã đem sự lầm lẫn đó nhét cho những nhà kinh tế học khác, cho nên cần phải có sự đính chính mà ông ta đã đề nghị, một sự đính chính đòi hỏi phải xem xét những sản phẩm công nghiệp và sản phẩm nguyên liệu en bloc^{1*} tức là đòi hỏi một phương thức xem xét không liên quan đến việc tạo ra giá trị, và do đó, một cách xem xét không đúng nếu như ở đây người ta có nhiệm vụ phải giải thích xem giá trị được tạo ra như thế nào.

Trong *giá trị* của sản phẩm công nghiệp, vì sản phẩm ấy được quy thành thu nhập và vì nhà công nghiệp không phải trả địa tô - dù là trả cho ruộng đất dùng để xây dựng, hay là trả cho những thác nước, v.v., - nên chỉ có *nhà tư bản và công nhân làm thuê* mới có phần mà thôi. Trong *giá trị của sản phẩm nông nghiệp*

1* - cùng với nhau, thành một khối

thì phần nhiều là có ba người được hưởng phần. Cả ông Rốt-béc-tút cũng công nhận điều đó. Cách giải thích mà ông gán cho hiện tượng ấy không làm thay đổi gì bản thân sự việc cả. Nhưng nếu những nhà kinh tế học khác, nhất là Ri-các-đô, lại xuất phát từ việc *phân chia thành hai bộ phận* - giữa nhà tư bản và công nhân làm thuê - và chỉ sau đó mới đưa người thu địa tô vào, coi như là một thứ bước đặc biệt, thì điều đó hoàn toàn phù hợp với bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lao động đã vật thể hoá và lao động sống là hai [517] nhân tố, và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là đã dựa trên sự đối lập của hai nhân tố đó. Nhà tư bản và người công nhân làm thuê là những người duy nhất mang chức năng sản xuất và là những nhân viên sản xuất, mà sự tương quan và mâu thuẫn bắt nguồn từ thực chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tình hình nhà tư bản, đến lượt họ, lại bắt buộc phải chia một phần lao động thặng dư, hay giá trị thặng dư, mà họ đã chiếm đoạt được, với những người thứ ba không lao động, tình hình đó chỉ xuất hiện trong giai đoạn thứ hai. Việc *toàn bộ giá trị thặng dư* - sau khi đã khấu trừ đi một bộ phận giá trị của sản phẩm được trả với tư cách là tiền công và một bộ phận giá trị ngang với tư bản cố định - *trực tiếp* chuyển từ *tay người công nhân sang tay nhà tư bản cũng vậy*, nó cũng là một thực tế của nền sản xuất. Đối với người công nhân, nhà tư bản là người chủ *trực tiếp* của toàn bộ giá trị thặng dư, dù sau này hắn có chia giá trị thặng dư ấy với nhà tư bản cho vay và người sở hữu ruộng đất, v.v., như thế nào chăng nữa. Chính vì thế trong trường hợp người thu tô biến mất đi và nhà nước thế chân họ, sản xuất vẫn có thể tiếp tục một cách không bị gián đoạn như Giêm-xơ Mìn đã nhận xét⁵⁶. Họ - người sở hữu ruộng đất tư nhân - hoàn toàn không phải là một nhân viên sản xuất cần thiết đối với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dù là đối với phương thức sản xuất này, ruộng đất nhất thiết phải là sở hữu của một người nào đó, nhưng không phải là của công nhân; do đó, ruộng đất là sở hữu của nhà nước chẳng hạn. Khác với phương thức sản xuất phong kiến, cổ đại, v.v., chính bản chất *phương thức sản xuất*

tư bản chủ nghĩa đã khiến cho những giai cấp trực tiếp tham gia vào sản xuất, tức là những người tham dự trực tiếp vào việc phân phối giá trị đã sản xuất ra (do đó, tham dự vào việc phân phối sản phẩm trong đó giá trị ấy được thực hiện), được quy thành *những nhà tư bản và những người công nhân làm thuê*, và khiến cho người *sở hữu ruộng đất* – người chỉ xuất hiện post festum^{1*} - ở đây lại bị loại trừ ra do hậu quả của những quan hệ sở hữu đối với các lực lượng thiên nhiên là những lực lượng *không phải sinh* ra từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà do phương thức này *thừa hưởng được*. Ở Ri-các-đô và một số những người khác, việc quy kết đó [quy những người trực tiếp tham gia sản xuất thành hai giai cấp] hoàn toàn không phải là một sự sai lầm, mà ngược lại, nó là một biểu hiện lý luận thích hợp của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó biểu hiện cái differentia specifica^{2*} của phương thức đó. Ông Rốt-béc-tút còn mang quá nhiều tính chất của một “địa chủ” Phổ kiểu cũ để có thể hiểu được điều đó. Tất cả điều đó có thể hiểu được và tự bản thân nó chỉ trở thành một việc hiển nhiên khi nào nhà tư bản chiếm lấy nông nghiệp và ở khắp mọi nơi, như trong phần lớn trường hợp ở nước Anh, họ trở thành người lãnh đạo nông nghiệp, - hoàn toàn cũng giống như là họ đã trở thành người lãnh đạo công nghiệp, - *sau khi đã gạt bỏ người sở hữu ruộng đất* ra khỏi việc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất. Như vậy, cái mà ông Rốt-béc-tút ở đây cho là một sự “đi chệch khỏi con đường đúng đắn”, thì đó chỉ là con đường đúng đắn mà ông ta không hiểu được; tất cả vấn đề là ở chỗ Rốt-béc-tút vẫn còn bị giam hãm trong những quan điểm bắt nguồn từ một phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản.

“Ông ta” (Ri-các-đô) “cũng không chia thành phẩm cho những người tham dự vào việc phân phối, mà giống như các nhà kinh tế học khác, ông ta xem xét mỗi sản phẩm trong hai sản phẩm ấy – cả nông nghiệp lẫn công nghiệp – như là một sản phẩm đặc biệt, cần phải phân phối” (s.d.đ., tr.167) [Bản dịch tiếng Nga, tr.346].

1* - sau ngày hội, tức là sau khi sự việc đã xảy ra; muộn màng.

2* - đặc điểm

Thưa ông Rốt-béc-tút, ở đây Ri-các-đô không phải xem xét sản phẩm, mà là xem xét *giá trị* của sản phẩm và điều đó hoàn toàn đúng. “Thành” phẩm của ông và việc phân phối nó tuyệt đối không có gì giống với việc phân phối giá trị đó.

“Đối với ông ta” (đối với Ri-các-đô) “quyền sở hữu về tư bản là một cái gì đã có sẵn, hơn nữa lại còn có sớm hơn quyền sở hữu về ruộng đất nữa... Như vậy, ông ta bắt đầu không phải từ cơ sở, mà từ *sự việc* phân chia sản phẩm, và toàn bộ học thuyết của ông ta đóng khung trong việc xem xét những nguyên nhân đã quyết định và thay đổi *tỷ lệ phân chia* sản phẩm... Ông ta coi việc sản phẩm chỉ phân chia thành *tiền công và lợi nhuận của tư bản* như là một điều *có trước tiên* và là một điều duy nhất có trước tiên” (tr.167) [Bản dịch tiếng Nga, tr.346].

Thưa ông Rốt-béc-tút, điều đó ông cũng lại không hiểu nốt. Đúng trên quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì *quyền sở hữu về tư bản* thực sự là cái “có trước tiên”, vì nó là thứ quyền sở hữu làm cơ sở cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và *trong chế độ sản xuất ấy*, nó thể hiện ra như là một nhân viên sản xuất và là người mang những chức năng của sản xuất, một điều không có đối với chế độ sở hữu ruộng đất. Ở đây sở hữu ruộng đất là một cái gì phái sinh, vì chế độ sở hữu ruộng đất hiện tại, trên thực tế vốn là chế độ sở hữu *phong kiến*, đã bị biến đổi đi do tác động của tư bản đối với nó; do đó, dưới các hình thái vốn có của nó với tư cách là quyền sở hữu ruộng đất hiện tại, nó có tính chất *phái sinh*, nó là kết quả của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cái sự thật đó, như nó đã tồn tại một cách thực tế và thể hiện ra trong xã hội hiện đại, cũng đã được Ri-các-đô coi như là một cái gì có trước tiên *về mặt lịch sử* (trong khi đó, thưa ông Rốt-béc-tút, đáng lẽ ông phải nghiên cứu hình thái hiện đại, thì ông lại không thể thoát khỏi quyền lực của những hồi ức của con người địa chủ), là một trong những biểu hiện của sự lầm lẫn mà những nhà kinh tế học tư sản đã mắc phải trong khi nghiên cứu tất cả những quy luật kinh tế của xã hội tư sản, những quy luật mà họ hình dung như là “những quy luật của tự nhiên” và do đó, cũng như là một prius^{1*} về mặt lịch sử.

1* - cái có trước tiên, cái đi trước

[518] Nhưng ở nơi nào vấn đề không phải là *giá trị* của sản phẩm mà là *bản thân sản phẩm*, thì Ri-các-đô muốn nói đến việc phân chia toàn bộ “thành” phẩm, - điều đó, ông Rốt-béc-tút có thể thấy ngay trong câu đầu của lời tựa của Ri-các-đô.

“*Sản phẩm của ruộng đất*, - tức là tất cả những cái gì mà người ta thu hoạch được trên mặt đất bằng cách kết hợp đầu tư lao động, máy móc và tư bản, - đều được phân chia giữa ba giai cấp của xã hội, cụ thể là giữa người sở hữu ruộng đất, người chủ của số vốn, hay tư bản, cần thiết để canh tác ruộng đất đó, và những người công nhân đã sử dụng lao động vào việc canh tác ruộng đất ấy” (Principles of Political Economy, lời tựa, xuất bản lần thứ ba, Luân Đôn, 1821) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.30].

Ngay sau đó, Ri-các-đô tiếp tục:

“Nhưng ở những giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội, thì những phần trong *toàn bộ sản phẩm* của ruộng đất mà mỗi giai cấp trong những giai cấp ấy thu được dưới những danh từ tô, lợi nhuận và tiền công, lại rất khác nhau” (s.đ.d).

Đây là nói tới sự phân phối “toàn bộ sản phẩm”, chứ không phải phân phối sản phẩm công nghiệp hay sản phẩm nguyên liệu. Nhưng những phần ấy “của toàn bộ sản phẩm” – nếu như sản phẩm này được giả thiết là đã xác định, - chỉ được quyết định bởi những phần mà mỗi người tham dự vào việc phân phối đó đã có được trong “*giá trị*” của sản phẩm của họ trong nội bộ của mỗi một khu vực sản xuất. “Giá trị” ấy có khả năng biến thành một phần nhất định, tương xứng, của *toàn bộ sản phẩm*” và có thể được biểu thị trong phần ấy. Ở đây, theo sau A.Xmít, Ri-các-đô chỉ sai lầm ở chỗ ông ta đã quên rằng không phải “toàn bộ sản phẩm” được phân giải thành tô, lợi nhuận và tiền công, bởi vì một bộ phận của nó “được cung cấp cho” một hoặc vài giai cấp trong ba giai cấp đó dưới dạng tư bản.

“Có thể là Ông muốn khẳng định rằng, cũng giống như quy luật bình đẳng về lợi nhuận của tư bản *thoạt tiên* phải làm cho giá cả của sản phẩm nguyên liệu hạ xuống cho tới khi nào địa tô sẽ biến mất, và sau đó, việc tăng giá cả, địa tô đó lại phải xuất hiện do sự khác nhau trong thu hoạch giữa loại đất đai tốt hơn và loại đất đai xấu hơn, - thì *hiện nay*, những điều lợi của việc thu địa tô ngoài lợi nhuận bình thường của tư bản cũng vậy, nó cũng sẽ phải kích thích những nhà tư bản bỏ tư bản ra để

khai phá ruộng đất mới và cải tạo ruộng đất cũ, cho tới khi nào mà việc ứ đọng thị trường do nó tạo ra lại làm cho giá cả giảm xuống tới một mức mà, trong điều kiện đầu tư tư bản ít có lợi nhất, địa tô sẽ không còn nữa. *Nói một cách khác, điều đó cũng giống như lời khẳng định nói rằng đối với sản phẩm nguyên liệu, quy luật bình đẳng về lợi nhuận của tư bản đã gạt bỏ một quy luật khác theo đó giá trị của sản phẩm được quyết định bởi lao động đã chi phí*, trong khi đó thì chính Ri-các-đô, trong chương đầu tác phẩm của ông, đã sử dụng quy luật thứ nhất để chứng minh cho quy luật thứ hai” (Rốt-béc-tút, s.đ.d., tr.174) [Bản dịch tiếng Nga, tr.351-352].

Thưa ông Rốt-béc-tút, dĩ nhiên quy luật “*bình đẳng về lợi nhuận của tư bản*” không gạt bỏ cái quy luật theo đó “*giá trị*” của các sản phẩm được quyết định bởi “lao động đã chi phí”; nhưng trên thực tế nó đã gạt bỏ cái tiền đề của Ri-các-đô cho rằng *giá cả trung bình* của sản phẩm là ngang với “*giá trị*” của chúng. Tuy nhiên, vấn đề cũng lại không phải ở chỗ là giá trị của “sản phẩm nguyên liệu” giảm xuống ngang với giá cả trung bình. Chính là *ngược lại*: do sự tồn tại của quyền sở hữu về ruộng đất, “sản phẩm nguyên liệu” có đặc điểm là nó có cái đặc quyền theo đó giá trị của nó *không* giảm xuống ngang giá cả trung bình. Nếu như *giá trị* của nó thực tế giảm xuống, - mà điều này có thể có, mặc dù là trong giá trị ấy có cái mà Ông gọi là “*giá trị của vật liệu*”, - tới cùng một mức độ với giá cả trung bình của hàng hoá, thì địa tô sẽ biến mất. Những loại đất đai, có thể là hiện nay không đem lại một địa tô nào cả, sở dĩ đang ở trong một tình trạng như thế, là vì *giá cả thị trường* của những sản phẩm nguyên liệu ngang với *giá cả trung bình* của bản thân những sản phẩm của các loại đất đai ấy, thành thử những loại đất đai ấy, do sự cạnh tranh của những loại đất đai phì nhiêu hơn, sẽ *mất* cái đặc quyền được bán sản phẩm của mình theo “*giá trị*” của nó.

“Trước khi người ta chuyển sang nông nghiệp nói chung thì lẽ nào lại có thể có những nhà tư bản thu lợi nhuận và đầu tư tư bản của họ theo quy luật bình đẳng về lợi nhuận được?” (Thật là ngu ngốc biết chừng nào) “...Tôi cho rằng nếu như hiện nay, từ các nước văn minh, [519] người ta tổ chức một cuộc viễn chinh vào một nước mới còn chưa khai thác, hơn nữa, những người giàu có hơn tham gia và cuộc viễn chinh

ấy lại được trang bị bằng những dự trữ và công cụ của một nền văn minh đã cũ, tức là bằng tư bản, còn những người nghèo hơn thì đi theo những người giàu có hơn, với hy vọng sẽ thu được một tiền công cao trong việc phục vụ họ, - thì trong trường hợp ấy, những nhà tư bản sẽ coi khoản thặng dư, còn lại trong tay họ sau khi đã khấu trừ tiền công trả cho công nhân, là lợi nhuận của họ, bởi vì từ chính quốc họ đã mang theo cùng với họ, những đồ vật và khái niệm đã tồn tại từ lâu rồi” (tr.174-175) [Bản dịch tiếng Nga, tr.352].

Thưa ông Rốt-béc-tút, chính là như thế đó! Toàn bộ quan niệm của Ri-các-đô, chỉ có ý nghĩa với tiền đề là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là phương thức thống trị. Ri-các-đô thể hiện *tiền đề* đó dưới hình thức nào, ông ta có phạm phải một hysteron proteron^{1*} trong lĩnh vực lịch sử hay không, - đối với bản chất của vấn đề thì điều đó không quan trọng gì cả. Thừa nhận *tiền đề* đó là một điều cần thiết; do đó, ở đây không nên làm như Ông, tức là không nên đưa nền kinh tế nông dân vào đây, một nền kinh tế không biết đến phương pháp kế toán tư bản chủ nghĩa, và vì vậy mà không biết tính toán giống má, v.v. vào tư bản đã ứng trước! Không phải Ri-các-đô đã có lỗi về “điều vô lý” đó, mà chính là Rốt-béc-tút, người đã gán ghép cho Ri-các-đô cái quan điểm cho rằng những nhà tư bản và công nhân đã tồn tại “*trước khi có sự canh tác đất đai*” (tr.176) [Bản dịch tiếng Nga, tr.353].

“Chỉ có khi nào..., tư bản xuất hiện trong xã hội, khi nào người ta đã biết lợi nhuận đến và bắt đầu trả lợi nhuận cho tư bản, thì theo quan điểm... của Ri-các-đô, việc canh tác đất đai mới bắt đầu” (tr.178) [Bản dịch tiếng Nga, tr.354].

Thật là nhầm nhứ! Chỉ có khi nào với tư cách là một người đi thuê ruộng, nhà tư bản chen vào giữa người làm ruộng và người sở hữu ruộng đất – dù điều đó xảy ra là do bằng con đường gian lận, tên chư hầu trước kia đã biến thành một người đi thuê ruộng tư bản chủ nghĩa, hoặc là do chỗ nhà công nghiệp đã đầu tư tư bản của họ không phải vào công nghiệp mà vào nông nghiệp, - tất nhiên, chỉ có khi đó mới bắt đầu không phải là việc “canh

1 * - sai lầm do việc lấy cái tiếp sau và có sau (hysteron) làm cái có trước và đi trước (proteron); việc xuyên tạc trình tự thực tế.

tác đất đai” nói chung, mà là việc canh tác đất đai “theo phương thức tư bản chủ nghĩa”, phương thức này rất khác với các hình thái nông nghiệp trước kia về cả hình thức lẫn nội dung.

“Trong mỗi một nước, một phần lớn ruộng đất đã trở thành sở hữu tư nhân từ lâu, trước khi nó được canh tác, - ít ra cũng là từ lâu trước khi tỷ suất lợi nhuận của tư bản được hình thành trong công nghiệp” (tr.179) [Bản dịch tiếng Nga, tr.355].

Muốn hiểu được quan điểm của Ri-các-đô trong vấn đề này, ông Rốt-béc-tút phải là một người Anh chứ không phải là một địa chủ xứ Pô-mê-ra-ni và ông ta phải hiểu biết lịch sử của việc rào những ruộng đất của công xã và đất hoang. Ông Rốt-béc-tút nêu ra thí dụ của nước Mỹ. Ở đây nhà nước đã bán ruộng đất

“thành từng mảnh riêng cho những người di cư, thực ra thì với một giá không nghĩa lý gì, nhưng *dẫu sao* giá cả đó cũng đã là địa tô” (tr.179-180) [Bản dịch tiếng Nga, tr.356].

Tuyệt nhiên không phải thế. Giá cả ấy vẫn không hình thành địa tô, cũng giống như thuế nghề nghiệp chung không thể tạo ra *tô nghề nghiệp* chẳng hạn, hay nói chung bất kỳ một thứ thuế nào cũng không thể hình thành bất kỳ một thứ “tô” nào cả.

“Tôi khẳng định rằng, nguyên nhân của việc tăng tô đã dẫn ra trong điểm b” {do dân số đã tăng lên hoặc do *số lượng lao động được sử dụng* đã tăng lên} “là tính hơn hắn của địa tô so với lợi nhuận của tư bản. Nguyên nhân ấy *không bao giờ* có thể làm tăng lợi nhuận của tư bản. Thực ra, trong điều kiện *năng suất như nhau* nhưng sức sản xuất [xét về mặt số lượng] lại tăng lên (khi dân số tăng lên), thì do việc tăng giá trị của toàn bộ sản phẩm quốc dân, quốc gia sẽ thu được *nhiều* lợi nhuận của tư bản *hơn*, nhưng lợi nhuận *tăng lên* ấy của tư bản bao giờ cũng được trả cho một tư bản *đã tăng lên* theo một *tỷ lệ* cũng giống như thế; do đó tỷ suất lợi nhuận vẫn ở một mức như cũ” (tr.184-185) [Bản dịch tiếng Nga, tr.359-360].

Điều đó không đúng. Số lượng lao động thặng dư, không được trả công, tăng lên nếu như thời gian lao động thặng dư là 3, 4, 5 giờ, chẳng hạn, chứ không phải là 2 giờ. Đi đôi với việc tăng khối lượng lao động thặng dư *không được trả công đó*, khối lượng tư bản ứng trước không tăng lên [theo một tỷ lệ cũng như thế],

một là, vì số lao động thặng dư mới thặng ra đó *không* được trả công, tức là không đòi hỏi một chi phí tư bản nào cả; hai là, vì ở đây chi phí cho tư bản cố định không phải tăng lên theo cùng một tỷ lệ với việc sử dụng đã tăng lên của tư bản đó. Số lượng cọc sợi không tăng lên, v.v.. Tất nhiên cọc sợi sẽ hao mòn nhanh hơn, nhưng không phải hao mòn theo tỷ lệ *tăng* việc sử dụng chúng. Do đó, trong điều kiện năng suất như nhau, ở đây lợi nhuận tăng lên vì không những giá trị thặng dư tăng lên, mà cả *tỷ suất giá trị thặng dư* cũng tăng lên. Trong nông nghiệp, do những điều kiện tự nhiên, điều đó không thể có được. Một mặt, *năng suất* thay đổi nhanh chóng cùng với việc tăng tư bản đầu tư. Mặc dù số tư bản chi phí có lớn về mặt tuyệt đối, nhưng do việc tiết kiệm các điều kiện sản xuất, nên về mặt tương đối nó không phải lớn như vậy, - ấy là chưa nói đến phân công lao động và các máy móc. Như vậy, *tỷ suất lợi nhuận* sẽ có thể tăng lên, dù là giá trị thặng dư (chứ không phải chỉ có *tỷ suất của nó*) vẫn như cũ.

[520] Lời khẳng định sau đây của Rốt-béc-tút là hoàn toàn không đúng và mang tính chất của một địa chủ xứ Pô-mê-ra-ni:

“Có thể là trong thời gian ba mươi năm ấy” (từ 1800 đến 1830), “do việc phân chia nhỏ ruộng đất, hay *thậm chí do việc cày cấy ruộng đất mới* nữa, đã xuất hiện lên *nhiều* tài sản mới và do đó số địa tô đã tăng lên phải được phân phối cho một số chủ đất nhiều hơn; nhưng trong năm 1830 nó không phải được phân phối cho một số lượng *moóc-ghen* nhiều hơn so với năm 1800; tất cả diện tích của những khoảnh ruộng đất mới này, mới được phân chia, hoặc giả mới được đưa vào canh tác, *trước đây cũng đã gia nhập vào những khoảnh ruộng đất đã có trước kia*, và như vậy là số địa tô nhỏ hơn của năm 1800 cũng đã được *phân phối* giữa chúng với nhau và cũng ảnh hưởng đến mức địa tô của nước Anh nói chung, cũng giống như là số tô cao hơn trong năm 1830” (tr.186).

Ông bạn xứ Pô-mê-ra-ni hết sức yêu quý của tôi ơi! Tại sao ông lại không ngừng mang những quan hệ nước Phổ của ông sang nước Anh một cách tự tin như vậy? Người Anh hoàn toàn không cho rằng, nếu như từ năm 1800 đến năm 1830 người ta đã “rào” từ 3 đến 4 triệu a-cơ-rơ⁵⁷ như đã diễn ra trong thực tế (điều này cần phải được kiểm tra lại), thì tô cũng vẫn được phân phối cho 4 triệu a-cơ-rơ ấy trước năm 1830 cũng như trong năm 1800. Ngược

lại, 4 triệu a-cơ-rơ ấy là ruộng đất chưa canh tác hoặc là ruộng đất của công xã, không đem lại tô nào cả và không thuộc về ai cả.

Nếu Rốt-béc-tút, cũng như Kê-ri (nhưng với một kiểu khác) muốn chứng minh cho Ri-các-đô rằng, đất đai “phì nhiêu nhất”, do những nguyên nhân vật lý hoặc là những nguyên nhân khác, phần lớn đều không được canh tác trước tiên, thì điều đó không có quan hệ gì đến Ri-các-đô cả. “Đất đai phì nhiêu nhất” bao giờ cũng là “đất đai phì nhiêu nhất” trong những điều kiện sản xuất nhất định.

Một phần rất lớn những lý lẽ mà Rốt-béc-tút đã đưa ra để chống lại Ri-các-đô, đều bắt nguồn từ việc Rốt-béc-tút đã ngây thơ coi những quan hệ sản xuất “của xứ Pô-mê-ra-ni” và “của nước Anh” là đồng nhất. Ri-các-đô giả định một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong đó – ở những nơi nào nền sản xuất đó tồn tại dưới một trạng thái phát triển như ở nước Anh – nhà tư bản đi thuê ruộng đất tách rời khỏi người sở hữu ruộng đất. Còn Rốt-béc-tút thì lại lấy những quan hệ mà bản thân chúng lại xa lạ với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và đối với phương thức sản xuất này chúng chỉ là một kiến trúc bên trên mà thôi. Ví dụ như điều mà Rốt-béc-tút nói về tình hình những trung tâm kinh tế trong các tổng hợp kinh tế chẳng hạn, là hoàn toàn phù hợp đối với xứ Pô-mê-ra-ni, nhưng lại không phù hợp với nước Anh, nơi mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, càng ngày càng có hiệu lực kể từ ba mươi năm cuối của thế kỷ thứ XVI trở đi, đã đồng hoá tất cả những điều kiện tồn tại lúc bấy giờ, và trong những thời kỳ khác nhau đã lần lượt phá huỷ đến tận gốc tất cả những tiền đề do lịch sử tạo ra, - làng mạc, công trình xây dựng và con người, - để bảo đảm cho việc đầu tư tư bản “có hiệu suất nhất”.

Điều Rốt-béc-tút nói về “đầu tư tư bản” cũng không đúng nốt:

“Ri-các-đô hạn chế địa tô trong tổng số mà người ta phải trả cho người chủ đất về việc sử dụng *những lực lượng nguyên thủy, tự nhiên và không thể bị phá huỷ của đất đai*. Bằng cách đó, ông ta đã khấu trừ khỏi địa tô tất cả những cái gì mà trên những mảnh ruộng đất đã được đưa vào canh tác cần phải đem tính cho tư bản. Tuy nhiên,

rõ ràng là trong khoản thu nhập do mảnh ruộng đất đem lại, Ri-các-đô không có quyền tính phần cho tư bản nhiều hơn số cấu thành *toàn bộ lợi tức thông thường ở trong nước*. Vì trong trường hợp ngược lại, ông ta sẽ phải giả định rằng có hai tỷ suất lợi nhuận khác nhau trong sự phát triển kinh tế ở trong nước: tỷ suất lợi nhuận nông nghiệp, đem lại một lợi nhuận lớn hơn là lợi nhuận thống trị trong công nghiệp, và một tỷ suất lợi nhuận khác tồn tại trong công nghiệp; nhưng nếu giả định như vậy thì toàn bộ hệ thống của ông ta, một hệ thống dựa trên cơ sở sự bình đẳng về tỷ suất lợi nhuận, sẽ bị lật đổ” (tr.215-216) [Bản dịch tiếng Nga, tr.371-372].

Đó cũng là quan niệm của một địa chủ xứ Pô-mê-ra-ni, một người đi vay tư bản để làm cho quyền sở hữu ruộng đất của hắn ta đem lại thu nhập nhiều hơn, và cũng vì thế mà hắn ta chỉ muốn, vì những lý do về lý luận và thực tiễn, chỉ trả cho người cho vay “số lợi tức thông thường ở trong nước” mà thôi. Nhưng ở nước Anh thì sự việc lại khác. Ở đó, tư bản dùng vào việc cải tạo đất đai là do người đi thuê, người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa, bỏ ra. Đối với tư bản đó, cũng như đối với số tư bản mà anh ta đã trực tiếp bỏ vào sản xuất, người thuê ruộng không phải đòi hỏi một lợi tức thông thường ở trong nước, mà đòi hỏi *một lợi nhuận thông thường ở trong nước*. Anh ta không cho địa chủ vay tư bản mà hắn sẽ phải trả với một lợi tức “thông thường ở trong nước”. Có thể là bản thân anh ta cũng đi vay tư bản, hoặc là sử dụng tư bản phụ của mình để nhằm làm cho tư bản đó đem lại cho anh ta một lợi nhuận theo tỷ suất “thông thường ở trong nước” mà nhà tư bản công nghiệp đã thu được, và ít ra cũng cao hơn lợi tức thông thường ở trong nước gấp hai lần.

Vả lại Ri-các-đô cũng đã biết điều mà An-đéc-xon đã biết. Hơn nữa, Ri-các-đô tuyên bố một cách rõ ràng rằng [521] sức sản xuất của đất đai, do tư bản tạo ra bằng cách đó, về sau sẽ hoà với sức sản xuất “tự nhiên” của nó và vì vậy mà làm tăng địa tô. Rốt-béc-tút không hề biết gì về điều đó, và vì vậy mà nói nhảm.

Tôi đã đưa ra một định nghĩa hoàn toàn đúng đắn về quyền sở hữu ruộng đất hiện đại:

“Tô, theo nghĩa của Ri-các-đô, là quyền sở hữu ruộng đất trong trạng thái tư sản,

tức là quyền sở hữu phong kiến đã phục tùng những điều kiện sản xuất tư sản” (“Misere de la Philosophie”. Paris, 1847, tr.156)⁵⁸.

Ngay trong cuốn đó, tôi cũng đã nêu ra một nhận xét đúng đắn:

“Sau khi giả định rằng nền sản xuất tư sản là điều kiện tất yếu của sự tồn tại của tô, Ri-các-đô vẫn áp dụng cái khái niệm của ông về tô vào quyền sở hữu ruộng đất của tất cả các thời đại và tất cả các dân tộc. Đó là sự lẫn lộn chung của tất cả các nhà kinh tế học nào cho rằng những quan hệ sản xuất tư bản là những phạm trù vĩnh cửu” (s.d.d., tr.160)⁵⁹.

Tôi cũng đã có sự nhận xét đúng đắn như vậy cho rằng những “tư bản – ruộng đất” có thể tăng lên, cũng như tất cả các tư bản khác:

“Số lượng tư bản – ruộng đất có thể *tăng lên*, cũng giống như số lượng tất cả các công cụ sản xuất khác. Nếu dùng cách nói của ông Pru-đông, thì chúng ta không thêm gì vào vật chất của nó cả, mà *chúng ta làm tăng số lượng ruộng đất dùng để làm công cụ sản xuất*. Chỉ riêng nhờ vào việc đầu tư thêm tư bản mới vào những mảnh ruộng đất đã được biến thành tư liệu sản xuất, người ta cũng đã có thể tăng tư bản – ruộng đất mà không cần phải tăng ruộng đất – vật chất, tức là tăng diện tích của ruộng đất, lên một chút nào cả” (s.d.d., tr.165)⁶⁰.

Sự phân biệt giữa công nghiệp và nông nghiệp mà tôi đã nhấn mạnh hồi bấy giờ, vẫn còn đúng:

“Trước hết, ở đây cũng như trong sản xuất công nghiệp, không thể *tăng theo ý muốn số lượng công cụ sản xuất có trình độ năng suất như nhau*, tức là số lượng ruộng đất có độ phì nhiêu như nhau. Sau đó, việc dân số dần dần tăng ở đây sẽ dẫn đến việc khai thác những ruộng đất có chất lượng thấp hơn, hoặc giả dẫn đến những khoản đầu tư tư bản mới vào các mảnh ruộng đất cũ, tương đối kém hiệu suất hơn những khoản đầu tư tư bản lúc ban đầu” (s.d.d., tr.157)⁶¹.

Rốt-béc-tút nói:

“Nhưng tôi cũng cần phải chú ý đến một việc khác, nó làm cho những máy móc nông nghiệp xấu trở thành tốt hơn, tuy rằng việc đó diễn ra chậm hơn nhiều nhưng thường xuyên hơn ⁶². Đó là việc *canh tác liên tục* một khoảnh ruộng đất; chỉ cần việc canh tác đó được tiến hành theo một chế độ hợp lý thì tự bản thân nó cũng đã cải

thiện ruộng đất mà thậm chí không cần phải có sự đầu tư tư bản đặc biệt nào cả” (tr.222) [Bản dịch tiếng Nga, tr.376].

An-đéc-xon cũng đã nói đến điều này rồi. Việc canh tác sẽ cải thiện đất đai.

[Sau đó Rốt-béc-tút nói:]

“Lẽ ra Ông cần phải chứng minh rằng, cùng với thời gian, dân số lao động làm việc trong nông nghiệp sẽ tăng lên theo một tỷ lệ cao hơn việc sản xuất lương thực, hay ít ra cũng cao hơn bộ phận khác của dân số trong nước. Chỉ từ điều đó mới có thể rút ra được một kết luận không ai có thể bác bỏ được là, cùng với việc tăng sản xuất nông nghiệp, người ta ngày càng phải bỏ thêm nhiều lao động vào đó. Nhưng chính về mặt này thì số liệu thống kê lại mâu thuẫn với Ông” (tr.247) [Bản dịch tiếng Nga, tr.416-417]. “Phải, Ông thậm chí còn có thể thấy được sự thống trị ở khắp mọi nơi của cái quy luật theo đó mật độ dân số trong nước mà càng cao hơn nhiều thì tỷ lệ người làm nông nghiệp lại càng ít đi bấy nhiêu... Người ta cũng thấy một hiện tượng như thế khi dân số trong cùng một nước tăng lên; bộ phận dân số *không* làm nông nghiệp hầu như ở đâu cũng tăng lên với một tỷ lệ cao hơn” (tr.275) [Bản dịch tiếng Nga, tr.417].

Nhưng việc đó đã xảy ra một phần là vì một phần lớn hơn của ruộng đất cày cấy đã biến thành bãi cỏ cho gia súc, cho cừu, một phần là vì, trong điều kiện quy mô sản xuất lớn hơn, - trong điều kiện đại sản xuất nông nghiệp - lao động đã trở thành có năng suất hơn. *Nhưng cũng còn là vì* - và điều này thì ông Rốt-béc-tút hoàn toàn không nhận thấy - một bộ phận lớn của *dân số phi nông nghiệp* đang làm lao động phục vụ cho nông nghiệp, cung cấp cho nông nghiệp tư bản bất biến (mà cùng với sự tiến bộ của kỹ thuật nông nghiệp, tư bản bất biến này lại tăng lên) - thí dụ như phân khoáng, hạt giống của nước ngoài, máy móc các loại.

Theo lời của Rốt-béc-tút thì

“hiện nay” (ở Pô-mê-ra-ni) “người chủ nông nghiệp không coi thức ăn cho súc vật cày kéo, được sản xuất ngay trong doanh nghiệp của họ, là một tư bản” (tr.78) [Bản dịch tiếng Nga, tr.282].

[522] “Tư bản thân nó, hoặc theo ý nghĩa kinh tế quốc dân, tư bản là một sản phẩm dùng để tiếp tục sản xuất... Nhưng đối với cái khoản “lợi nhuận” đặc biệt mà nó phải đem lại, - nói một cách khác, theo ý nghĩa mà *những nhà kinh doanh hiện nay* hiểu về tư bản, - thì muốn trở thành tư bản, nó nhất định phải hoạt động dưới hình thái “*những khoản chi phí*” (tr.77) [Bản dịch tiếng Nga, tr.281].

Tuy nhiên, khái niệm “chi phí” ấy không đòi hỏi, như Rốt-béc-tút quan niệm, rằng sản phẩm phải được mua của những người khác, với tư cách là hàng hoá. Nếu một bộ phận này hay một bộ phận khác của sản phẩm, đáng lẽ phải được *bán ra* với tư cách là hàng hoá, lại gia nhập trở lại sản xuất, thì nó gia nhập vào sản xuất với tư cách là *hàng hoá*. Thoạt tiên nó được đánh giá như là “tiền”, và điều đó sẽ được nhận thức một cách càng rõ ràng nếu như tất cả “những chi phí” ấy, kể cả những chi phí trong nông nghiệp, đồng thời cũng thể hiện ra với tư cách là “hàng hoá” ở trên thị trường - như gia súc, thức ăn cho gia súc, phân bón, ngũ cốc dùng làm hạt giống và nói chung, các thứ hạt giống. Nhưng ở “Pô-mê-ra-ni”, thì hình như tất cả những thứ đó không được ghi vào mục “chi phí”.

“Giá trị của những kết quả đặc biệt của các loại lao động khác nhau ấy” (trong công nghiệp và trong ngành sản xuất nguyên liệu) “chưa phải là bản thân thu nhập nọp cho người chủ của chúng, mà chỉ là một thước đo để tính toán thu nhập đó. Bản thân thu nhập đó, do những người này hay người khác thu được, là một bộ phận của thu nhập xã hội mà chỉ có lao động chung của nông nghiệp và công nghiệp mới tạo ra được, - và do đó, cũng chỉ có lao động chung ấy mới tạo ra được *các bộ phận* của thu nhập ấy” (tr.36) [Bản dịch tiếng Nga, tr.240].

Điều đó có quan hệ gì đến tôi đâu? Việc thực hiện *giá trị* đó có thể chỉ là sự thực hiện nó trong giá trị sử dụng. Nhưng vấn đề hoàn toàn không phải là ở chỗ đó. Ngoài ra, trong khái niệm *tiền công tất yếu* đã bao gồm cái ý là: có bao nhiêu giá trị được đại biểu trong các tư liệu sinh hoạt - trong các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp - cần thiết để nuôi sống người công nhân.

Như thế là hết.

[CHƯƠNG X]

HỌC THUYẾT VỀ GIÁ CẢ CHI PHÍ⁶³ Ở RI-CÁC-ĐÔ VÀ A-ĐAM XMÍT (BÁC BỎ)

[A. THUYẾT GIÁ CẢ CHI PHÍ Ở RI-CÁC-ĐÔ] [1] SỰ SỤP ĐỔ CỦA THUYẾT TRỌNG NÔNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN HƠN NỮA NHỮNG QUAN ĐIỂM VỀ ĐỊA TÔ]

Với luận điểm của An-đéc-xon (một phân luận điểm này ta cũng gặp thấy ở A.Xmít) cho rằng “không phải tô thu được của ruộng đất quyết định *giá cả* sản phẩm của nó, mà là *giá cả* của sản phẩm ấy quyết định địa tô”^{1*} thì học thuyết của phái trọng nông đã hoàn toàn bị lật đổ. Như thế là *giá cả* của sản phẩm nông nghiệp được nhìn nhận là nguồn gốc của tô, chứ không phải bản thân sản phẩm ấy và cũng không phải ruộng đất. Do đó, quan điểm cho rằng địa tô là kết quả của năng suất đặc biệt của ruộng đất, và năng suất của ruộng đất hình như lại là kết quả của độ phì nhiêu đặc biệt vốn có của ruộng đất, cũng bị bác bỏ. Vì, nếu *cũng một số lượng lao động* ấy được đầu tư vào một lĩnh vực có năng suất đặc biệt và vì vậy mà bản thân lao động cũng sẽ có một năng suất đặc biệt, thì điều đó cũng chỉ có thể thể hiện ra ở chỗ là lao động đó được đại biểu trong một khối lượng *sản phẩm* tương đối lớn, và vì vậy, giá cả của một đơn vị sản phẩm phải tương đối thấp, nhưng điều đó không thể nào thể hiện ra trong

1* Xem tập này, phần II, tr.211.

một kết quả ngược lại, tức là không thể nào thể hiện ra trong việc *giá cả* sản phẩm của lao động ấy sẽ *cao hơn* giá cả của những sản phẩm khác, trong đó cũng vật thể hoá một khối lượng lao động ngang như thế, và do đó, *giá cả* của nó, khác với các hàng hoá khác, sẽ *còn* đem lại *tô nữa*, ngoài lợi nhuận và tiền công ra. (Trong khi nghiên cứu về tô, A.Xmít một phần đã trở lại với quan điểm của phái trọng nông sau khi ông ta đã bác bỏ nó trước đó, hay ít ra thì ông ta cũng đã bác bỏ nó bằng sự giải thích ban đầu của ông về địa tô, coi như một bộ phận của lao động thặng dư.)

Biu-kê-nen đã tóm tắt việc phủ định quan điểm ấy của phái trọng nông bằng những lời lẽ sau đây:

“Quan điểm cho rằng sở dĩ nông nghiệp đem lại sản phẩm và đem lại tô bắt nguồn từ sản phẩm ấy, là vì trong quá trình canh tác ruộng đất, thiên nhiên đã tham gia cùng với lao động của con người, - quan điểm ấy chẳng qua chỉ là một sự tưởng tượng hão huyền. Địa tô không phải bắt nguồn từ sản phẩm, mà từ giá cả theo đó sản phẩm được bán ra; sản phẩm nông nghiệp nhận được giá cả ấy không phải vì thiên nhiên đã giúp sản xuất ra nó, mà vì đó là một giá cả làm cho tiêu dùng phù hợp với số cung”⁶⁴.

Khi quan điểm của phái trọng nông đã bị bác bỏ, - tuy nhiên xét theo ý nghĩa sâu sắc hơn của nó, quan điểm ấy vẫn hoàn toàn có lý, vì phái trọng nông coi tô là một hình thái duy nhất của giá trị thặng dư, còn những nhà tư bản và công nhân gộp lại, thì chỉ được coi là những người lao động làm thuê cho kẻ sở hữu ruộng đất, - thì chỉ có thể còn lại những quan điểm sau đây:

[523] [Một là:] Quan điểm cho rằng tô bắt nguồn từ *giá cả độc quyền* của các sản phẩm nông nghiệp, còn giá cả độc quyền thì bắt nguồn từ chỗ những người sở hữu ruộng đất chiếm *độc quyền* về ruộng đất^{1*} Theo quan điểm ấy, *giá cả* của sản phẩm nông nghiệp bao giờ cũng *cao hơn giá trị* của nó. Ở đây, có một *khoản cộng thêm vào giá cả* và quy luật giá trị của hàng hoá đã bị sự *độc quyền* sở hữu ruộng đất vi phạm.

1* - Xem tập này, phần II, tr.39.

Tô bắt nguồn từ *giá cả độc quyền* của các sản phẩm nông nghiệp, vì theo quan điểm đó, số cung về các sản phẩm ấy bao giờ cũng *thấp hơn* mức của cầu, hoặc là số cầu bao giờ cũng *cao hơn* mức của cung. Nhưng tại sao cung lại không tăng lên ngang với *mức* của cầu? Tại sao số cung *phụ thêm* lại không san bằng tỷ lệ ấy và do đó lại không xoá bỏ được *mọi* thứ tô, theo như thuyết ấy? Để giải thích điều đó, một mặt, Man-tút phải nhờ đến điều bịa đặt cho rằng hình như các sản phẩm nông nghiệp trực tiếp tự tạo ra cho mình những người tiêu thụ (về vấn đề này ta sẽ bàn đến trong khi phân tích cuộc tranh luận của ông ta với Ri-các-đô), và mặt khác, hẳn phải nhờ đến thuyết của An-đéc-xơn, [từ thuyết đó Man-tút đã rút ra kết luận cho rằng] vì *số cung phụ thêm* trị giá một lượng lao động nhiều hơn, cho nên nông nghiệp trở nên có năng suất ít hơn. Như vậy, quan điểm ấy – trong chừng mực mà nó không dựa trên một điều bịa đặt giản đơn, - cũng phù hợp với thuyết của Ri-các-đô. Ở đây *giá cả* cũng *vượt quá* giá trị, cũng có một khoản cộng thêm vào.

[Hai là:] *Thuyết của Ri-các-đô: không có địa tô tuyệt đối* mà chỉ có *địa tô chênh lệch*. Ở đây, *giá cả* các sản phẩm nông nghiệp đem lại tô cũng *vượt quá* giá trị cá biệt của chúng, và nếu như nói chung có tô, thì nó có được là nhờ có *số thặng ra trong giá cả của các sản phẩm nông nghiệp, so với giá trị của nó*. Nhưng ở đây, số thặng ra đó của giá cả so với giá trị không mâu thuẫn với học thuyết chung về giá trị (mặc dù là bản thân sự kiện đó vẫn còn có hiệu lực), vì trong nội bộ mỗi khu vực sản xuất, *giá trị* của những hàng hoá thuộc về khu vực đó không phải do giá trị cá biệt của hàng hoá quyết định, mà do cái *giá trị của hàng hoá* mà nó có trong những điều kiện sản xuất *chung* của khu vực ấy, quyết định. Ở đây cũng thế, giá cả của những sản phẩm đem lại tô là một *giá cả độc quyền*, nhưng đó cũng là sự độc quyền mà người ta gặp thấy trong tất cả các khu vực sản xuất và chỉ có trong khu vực sản xuất này nó mới được cố định lại, và vì vậy mà nó mang hình thái tô, khác với siêu lợi nhuận. Ở đây cũng thế, số dư ấy của *cầu so với cung*, - hay là số cầu phụ thêm thì

cũng thế, - số dư đó không thể được thoả mãn bằng một số cung phụ thêm theo những giá cả đã có trong số cung ban đầu, trước khi giá cả tăng lên do cầu đã tăng cao hơn cung. Ở đây cũng thế, tô (tô chênh lệch) *xuất hiện* do có *số thặng ra trong giá cả so với giá trị*, do giá cả của những sản phẩm thu hoạch được trên ruộng đất tốt nhất đã tăng lên *cao hơn* giá trị của chúng, do đó mà gây nên một lượng cung phụ thêm.

[Ba là:] *Tô chỉ là lợi tức của tư bản đầu tư vào ruộng đất*^{1*} Quan điểm đó có một điểm giống với quan điểm của Ri-các-đô, là nó phủ nhận *địa tô tuyệt đối*. Nó bắt buộc phải công nhận tô *chênh lệch* trong những trường hợp mà những mảnh ruộng đất có những khoản đầu tư tư bản như nhau lại đem lại tô có đại lượng khác nhau. Trên thực tế, chính vì vậy mà nó cũng quy thành quan điểm của Ri-các-đô cho rằng, một loại ruộng đất nhất định không đem lại *tô*, và ở nơi nào thu được tô theo *đúng* nghĩa của chữ đó, thì đó là tô chênh lệch. Nhưng quan điểm đó tuyệt đối không thể giải thích được tô thu hoạch được trên những ruộng đất trong đó *không* có một khoản đầu tư tư bản nào cả, tô về các thác nước, mỏ, v.v.. Trên thực tế, quan điểm đó chẳng qua chỉ là một mưu toan đứng *trên lập trường tư bản chủ nghĩa* để cứu vãn địa tô, - dưới cái tên gọi là lợi tức, - khỏi sự tấn công của Ri-các-đô.

Cuối cùng [bốn là:] Ri-các-đô cho rằng, trên ruộng đất không đem lại tô, giá cả của sản phẩm ngang với giá trị của nó, bởi vì nó ngang với *giá cả trung bình*, tức là ngang với tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận trung bình. Do đó, Ri-các-đô đã quan niệm một cách sai lầm rằng, giá trị của hàng hoá ngang với giá cả trung bình của hàng hoá. Nếu như tiền đề sai lầm đó không còn nữa, thì có thể có địa tô tuyệt đối, vì *giá trị* của sản phẩm nông nghiệp, cũng như giá trị của một nhóm lớn tất cả các hàng hoá khác, *vượt quá* giá cả trung bình của nó, nhưng do việc tồn tại của quyền sở hữu ruộng đất, nó không được san bằng thành

1* Xem tập này, phần II, tr. 39, 203-205 và 209.

giá cả trung bình, như điều đã diễn ra đối với các hàng hoá khác. Như vậy, đồng thời với thuyết về độc quyền, quan điểm này đã nhìn nhận rằng bản thân quyền sở hữu ruộng đất có một quan hệ trực tiếp đối với tô; cùng với Ri-các-đô, nó công nhận tô chênh lệch; cuối cùng, nó cho rằng sự tồn tại của tô tuyệt đối tuyệt nhiên không vi phạm gì đến quy luật giá trị cả.

[2] VIỆC QUY ĐỊNH GIÁ TRỊ BẰNG THỜI GIAN LAO ĐỘNG LÀ LUẬN ĐIỂM CƠ BẢN TRONG HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT BƯỚC TẤT YẾU TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC KINH TẾ VÀ NHỮNG THIẾU SÓT CỦA NÓ. KẾT CẤU SAI LẦM CỦA CUỐN SÁCH CỦA RI-CÁC-ĐÔ]

Ri-các-đô xuất phát từ luận điểm cho rằng, giá trị tương đối (hay giá trị trao đổi) của các hàng hoá được quyết định bởi “*số lượng lao động*”. (Sau này chúng ta sẽ theo dõi những nghĩa khác nhau của danh từ “giá trị” mà Ri-các-đô đã dùng. Chính điều đó đã làm cơ sở cho sự phê phán của Báy-li đối với học thuyết của Ri-các-đô, và đồng thời đó cũng là *thiếu sót* trong quan điểm của Ri-các-đô về giá trị.) Ở Ri-các-đô, tính chất của thứ “lao động” quyết định giá trị đã không được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa. Nếu như hai hàng hoá là những vật ngang giá, hay là những vật ngang giá theo *một tỷ lệ nhất định*, hay chúng *không ngang nhau về đại lượng* thì cũng thế, tùy theo [524] *số lượng “lao động”* chứa đựng trong những hàng hoá đó, - thì cùng với điều đó, rõ ràng là hai hàng hoá đó giống nhau về mặt *thực thể*, vì chúng là những giá trị trao đổi. Thực thể của chúng là lao động. Vì thế cho nên chúng là “những giá trị”. Đại lượng của chúng khác nhau tùy theo chúng chứa đựng nhiều hay ít thực thể đó. Còn hình thái – tức là tính quy định đặc biệt của thứ lao động tạo ra giá trị trao đổi, hay được thể hiện ra trong giá trị trao đổi, - tức *tính chất* của thứ lao động ấy, thì *Ri-các-đô không nghiên cứu đến*. Vì thế cho nên Ri-các-đô không hiểu được mối liên hệ giữa thứ *lao động*

ấy với tiền, tức là không hiểu rằng lao động ấy nhất thiết phải thể hiện ra dưới dạng tiền. Vì vậy, ông ta hoàn toàn không hiểu được rằng, sự phát triển của hàng hoá nhất thiết phải dẫn tới việc hình thành tiền tệ, việc đó gắn với việc quy định giá trị trao đổi của hàng hoá bằng thời gian lao động. Do đó mà có học thuyết sai lầm của ông ta về tiền. Ngay từ đầu ông ta chỉ đề cập đến *đại lượng của giá trị*, tức là đến việc những đại lượng của giá trị hàng hoá tỷ lệ với nhau như những số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra những hàng hoá đó. Ri-các-đô xuất phát từ điều đó. Ông ta đã nêu rõ ràng rằng ông lấy A. Xmit là điểm xuất phát (chương 1, tiết I) ⁶⁵.

Phương pháp của Ri-các-đô là như sau: Ri-các-đô xuất phát từ việc quy định đại lượng giá trị của hàng hoá bằng thời gian lao động, và sau đó *nghiên cứu* xem những quan hệ kinh tế khác (những phạm trù kinh tế khác) có *mâu thuẫn* với việc quy định giá trị đó hay không, hoặc giả chúng sẽ thay đổi quy định đó đến mức nào. Thoạt nhìn cũng thấy rõ tính chất hợp lý của phương pháp đó về mặt lịch sử, tính tất yếu khoa học của nó trong lịch sử khoa kinh tế chính trị, cũng như đồng thời thấy rõ được thiếu sót của nó về mặt khoa học, - một sự thiếu sót không những thể hiện ra trong phương thức trình bày (về mặt hình thức), mà còn dẫn đến những kết luận sai lầm, vì phương pháp ấy đã nhảy qua những khâu trung gian cần thiết và *cố trực tiếp* chứng minh sự ăn khớp giữa những phạm trù kinh tế với nhau.

Đứng về phương diện lịch sử, phương pháp nghiên cứu ấy là hợp lý và cần thiết. Ở A.Xmit, khoa kinh tế chính trị đã phát triển thành một học thuyết tương đối hoàn chỉnh, lĩnh vực mà nó bao quát đã có được những hình dáng dứt khoát tới một chừng mực nhất định, thành thử Xmit đã có thể trình bày nó thành một hệ thống tầm thường trong một cuốn sách giáo khoa cho học sinh. Trong thời kỳ từ Xmit đến Ri-các-đô, chỉ xuất hiện những cuốn sách nghiên cứu về một số vấn đề riêng biệt – về lao động sản xuất và không sản xuất, về tiền tệ, về thuyết nhân khẩu, về quyền sở hữu ruộng đất và về thuế khóa. Chính Xmit đã bơi một cách

rất ngây thơ trong một mâu thuẫn thường xuyên. Một mặt, ông ta quan sát mối liên hệ bên trong của các phạm trù kinh tế, hay cái kết cấu ẩn giấu của hệ thống kinh tế tư sản. Mặt khác, bên cạnh đó, ông ta lại đặt mối liên hệ như nó thể hiện ra ở bên ngoài, trong những hiện tượng của cạnh tranh, và do đó, như nó đã thể hiện ra đối với một người quan sát xa lạ với khoa học, cũng như đối với một người thực tiễn bị quá trình sản xuất tư sản giam hãm và thực tiễn quan tâm đến quá trình đó. Cả hai cách nhận thức ấy, trong đó một cách thì đi sâu vào mối liên hệ nội tại của hệ thống tư sản, có thể nói là đi sâu vào hiện tượng sinh lý của nó, còn một cách thì chỉ mô tả, phân loại, kể lại và đem những cái thể hiện ra bên ngoài trong quá trình của cuộc sống, dưới cái hình thái mà nó đã thể hiện ra và bộc lộ ra bên ngoài, xếp thành những định nghĩa công thức hoá của các khái niệm, - cả hai cách nhận thức ấy ở Xmít không những cùng chung sống với nhau một cách rất yên tĩnh, mà lại còn quện chặt với nhau và thường xuyên mâu thuẫn với nhau. Ở Xmít điều đó có lý do của nó (trừ một vài công trình nghiên cứu đặc biệt về vấn đề tiền tệ), bởi vì trong thực tế, nhiệm vụ của ông ta có tính chất hai mặt. Một mặt, là cố gắng thâm nhập vào cái sinh lý nội tại của xã hội tư sản; mặt khác, Xmít lại cố gắng: một phần thì, lần đầu tiên, mô tả những hình thái sinh động đã thể hiện ra bên ngoài của xã hội ấy, mô tả mối liên hệ đã thể hiện ra bên ngoài của nó, và phần khác thì còn phải tìm một danh mục và những khái niệm lý tính thích hợp cho những hiện tượng đó, tức là một phần, lần đầu tiên, diễn tả lại những cái đó trong ngôn ngữ và trong quá trình tư duy. Cả hai việc đều làm cho ông ta quan tâm với một mức độ như nhau, và, vì cả hai việc đó đều diễn ra một cách độc lập đối với nhau, cho nên ở đây kết quả là đã có một phương thức trình bày hoàn toàn mâu thuẫn: một quan điểm thì biểu hiện một cách ít nhiều đúng đắn mối liên hệ nội tại, còn quan điểm kia thì biểu hiện mối liên hệ *thể hiện ra ở bên ngoài*, - quan niệm này cũng tỏ ra chính đáng như vậy và không có một mối quan hệ qua lại bên trong nào với cách hiểu thứ nhất, không có một mối liên hệ nội tại nào với nó cả.

Những người thừa kế Xmít – trong mức độ mà những quan điểm của họ, không phải là một sự phản ứng chống lại ông ta, từ lập trường của những cách hiểu cũ kỹ hơn, đã được khắc phục rồi – có thể tiến lên trong các công trình nghiên cứu và những suy luận đặc biệt của họ mà không gặp trở ngại, và luôn luôn có thể coi A.Xmít là cơ sở của họ, không kể là họ đi theo phần bí truyền hay phần công truyền trong tác phẩm của ông, hay đi theo cả phần này lẫn phần kia, như đã xảy ra hầu như trong tất cả mọi trường hợp. Nhưng cuối cùng thì trong bọn họ, Ri-các-đô đã xuất hiện và đã kêu gọi khoa học rằng: “Thôi!”. Cơ sở, điểm xuất phát đối với sinh lý học về hệ thống tư sản - để nhận thức mối liên hệ hữu cơ nội tại của nó và quá trình sinh sống của nó – chính là việc quy định *giá trị bằng thời gian lao động*. Ri-các-đô xuất phát từ điều đó, và sau đó, bắt buộc khoa học phải từ bỏ cái tập quán cũ rích trước đây của nó và phải xét xem những phạm trù còn lại, do nó phát triển và đẻ ra, - tức là các quan hệ sản xuất và trao đổi, - đã phù hợp hay mâu thuẫn đến chừng nào với cơ sở đó, với điểm xuất phát đó; nói chung là xét xem môn khoa học đang phản ánh, trình bày lại cái hình thái biểu hiện bên ngoài của quá trình, và do đó, ngay cả bản thân những biểu hiện đó nữa, - xét xem môn khoa học đó đã phù hợp đến mức nào với cái cơ sở làm chỗ dựa cho mối liên hệ nội tại, cho cái sinh lý thực tế của xã hội tư sản, và cấu thành điểm xuất phát của khoa học; phải xét xem sự mâu thuẫn giữa sự vận động bề ngoài của hệ thống và sự vận động thực tế của nó nói chung là như thế nào. Đó chính là ý nghĩa lịch sử vĩ đại [525] của Ri-các-đô đối với khoa học, và chính vì thế mà Xây, con người tầm thường bị ông làm mất chỗ đứng, đã trút hết sự bực dọc của mình vào câu nói sau đây:

“Với lý do mở rộng giới hạn của nó” (của khoa học) “người ta đã đẩy nó vào chỗ trống rỗng”⁶⁶.

Công lao khoa học đó gắn liền với việc Ri-các-đô phát hiện và nêu sự đối lập về mặt kinh tế của các giai cấp, - như mối liên hệ nội tại đã chỉ rõ, - và do đó mà khoa kinh tế chính trị đã

nắm được và phát hiện được bản thân cái gốc rễ của cuộc đấu tranh lịch sử và quá trình phát triển lịch sử. Chính vì thế mà *Kê-ri-xin* coi đoạn dưới đây bàn về vấn đề này - đã tố cáo Ri-các-đô như là người cha của chủ nghĩa cộng sản:

“Hệ thống của ông Ri-các-đô là một hệ thống gây bất hoà... Toàn bộ hệ thống đó có khuynh hướng tạo ra sự *hằn thù giữa các giai cấp* và các dân tộc... Cuốn sách của ông ta thực sự là một cuốn chỉ nam cho người mị dân đang muốn giành lấy chính quyền bằng con đường cải cách ruộng đất, chiến tranh và cướp bóc” (H.Carey. *The Past, the Present, and the Future*, Philadelphia. 1848, tr.74-75).

Như thế là, nếu như một mặt, người ta thấy được tính chất hợp lý khoa học và giá trị lịch sử vĩ đại của phương thức nghiên cứu của Ri-các-đô, thì mặt khác, người ta cũng thấy rõ sự thiếu sót của nó về mặt khoa học, như sẽ trình bày một cách chi tiết ở đoạn sau.

Do đó, người ta thấy cái kết cấu hết sức lạ lùng và vì cần thiết mà bị đảo ngược trong tác phẩm của ông ta. Toàn bộ tác phẩm của ông (xuất bản lần thứ ba) gồm 32 chương. Trong số đó, 14 chương bàn về *thuế*, do đó chỉ gồm có việc *áp dụng* những nguyên tắc lý luận⁶⁷. Chương 20 – “Giá trị và của cải, những đặc tính riêng của chúng” – chẳng qua chỉ là sự nghiên cứu về sự khác nhau giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi; do đó, nó là phần bổ sung cho chương 1 “*Bàn về giá trị*”. Chương 24 – “Học thuyết của A.Xmít về địa tô”, cũng như chương 28 – “Bàn về giá trị so sánh của vàng, lúa mì và lao động”, v.v. và chương 32 – “Quan điểm của ông Man-tút về tô”, - chỉ là phần bổ sung cho học thuyết của Ri-các-đô về địa tô và một phần là sự bảo vệ học thuyết đó, tức chỉ là bản phụ lục của chương 2 và chương 3 bàn về tô. Chương 30 – “Bàn về ảnh hưởng của cầu và cung đối với giá cả”, chỉ là bản phụ lục của chương 4 – “Bàn về giá cả tự nhiên và giá cả thị trường”. Bản phụ lục thứ hai của chương đó là chương 19 – “Bàn về những sự thay đổi đột biến trong quá trình thương mại”. Chương 31 – “*Bàn về máy móc*”, chỉ là bản phụ lục của các chương 5 – và 6: “Bàn về tiền công” và “Bàn về lợi nhuận”. Chương 7 – “Bàn về

ngoại thương”, và chương 25- “Bàn về thương nghiệp thuộc địa”, cũng như những chương bàn về thuế, chỉ là sự áp dụng những nguyên tắc đã được đề ra trong các chương trước. Chương 21- “Ảnh hưởng của tích lũy đối với lợi nhuận và lợi tức”, là phụ lục của những chương bàn về địa tô, lợi nhuận và tiền công. Chương 26- “Bàn về tổng thu nhập và thu nhập ròng”, là phụ lục của những chương bàn về tiền công, lợi nhuận và tô. Cuối cùng, chương 27- “*Bàn về việc lưu thông tiền tệ và các ngân hàng*”, chiếm một vị trí hoàn toàn riêng biệt trong tác phẩm và chỉ là sự phát triển hơn nữa và một phần là sự thay đổi những quan điểm của Ri-các-đô đã được trình bày trong những tác phẩm sớm hơn của ông ta về tiền tệ.

Như vậy, học thuyết của Ri-các-đô chỉ nằm trong sáu chương đầu của cuốn sách của ông. Khi tôi nói về kết cấu không cân đối của cuốn sách đó, chính là tôi muốn nói đến phần đó. Còn phần khác (trừ phần nói về tiền tệ) thì gồm những sự áp dụng thực tiễn, những lời giải thích, bổ sung; theo tính chất nội dung của chúng, những cái đó đã bị phân tán một cách lộn xộn và tuyệt nhiên không có tham vọng theo một kết cấu nào cả. Còn về kết cấu không cân đối của phần lý luận (của sáu chương đầu), thì nó không phải là ngẫu nhiên mà là do bản thân phương thức nghiên cứu của Ri-các-đô và do nhiệm vụ nhất định mà ông ta đã tự đặt ra cho mình trong khi nghiên cứu, quyết định. Kết cấu ấy đã biểu hiện sự thiếu sót về mặt khoa học của bản thân phương pháp nghiên cứu đó.

Chương đầu bàn “*về giá trị*”. Nó lại được phân ra làm bảy tiết. Trong tiết một, thực ra người ta nghiên cứu vấn đề sau đây: *tiền công có mâu thuẫn* với việc quy định giá trị hàng hoá bằng thời gian lao động chứa đựng trong nó hay không? Tiết ba chứng minh rằng, cái mà tôi gọi là tư bản bất biến đã gia nhập vào giá trị của hàng hoá mà *không* mâu thuẫn với việc quy định giá trị, và việc tăng hay giảm tiền công đều không ảnh hưởng đến giá trị của hàng hoá. Trong tiết bốn, người ta nghiên cứu xem việc sử dụng các máy móc và tư bản cố định khác, tồn tại một cách lâu

dài – vì trong những khu vực sản xuất khác nhau thì nó gia nhập vào tổng tư bản với những tỷ lệ khác nhau, - đã làm thay đổi đến mức nào sự quy định giá trị trao đổi bằng thời gian lao động. Tiết năm nghiên cứu xem việc tăng hay giảm tiền công làm thay đổi đến chừng mực nào việc quy định giá trị bằng thời gian lao động, nếu trong những khu vực sản xuất khác nhau, người ta sử dụng những tư bản có độ bền khác nhau và có thời gian chu chuyển khác nhau. Như thế là chúng ta thấy rằng, trong chương đầu ấy, không những người ta đã giả định có sự tồn tại của *hàng hoá*, - vì trong khi nghiên cứu giá trị với tư cách là giá trị thì không thể có một tiền đề nào khác, - mà lại còn giả định rằng tiền công, tư bản, lợi nhuận và như chúng ta sẽ thấy, cả tỷ suất lợi nhuận chung, những hình thái khác nhau của tư bản dưới cái dạng mà chúng toát ra từ quá trình lưu thông, cũng như sự khác nhau giữa “giá cả tự nhiên và giá cả thị trường” là cái thậm chí còn đóng một vai trò quyết định trong hai chương sau (“Bàn về tô” và “Bàn về tô mỏ”), - tất cả những cái đó đều được giả định là những cái gì đã cho sẵn.

Chương hai ấy (“*Bàn về tô*”), [526] – chương 3 (“*Bàn về tô mỏ*”) chỉ là phần bổ sung của chương này, - hoàn toàn phù hợp với quá trình nghiên cứu của Ri-các-đô, vẫn được mở đầu bằng câu hỏi: quyền sở hữu ruộng đất và địa tô có *mâu thuẫn* với việc quy định giá trị hàng hoá bằng thời gian lao động hay không?

“Tuy nhiên còn cần phải xét xem”, - Ri-các-đô đã mở đầu chương 2 (“*Bàn về tô*”) như vậy, - “việc chuyển ruộng đất thành sở hữu, và do đó, việc xuất hiện tô có gây nên một sự thay đổi nào trong giá trị tương đối của hàng hoá, một cách độc lập với số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó hay không” (“*Principles of Political Economy*”, 3rd edition, London, 1821, tr.53) [Bản dịch tiếng Nga, tập 1, tr.65].

Muốn hoàn thành việc nghiên cứu đó, không những Ri-các-đô en passant^{1*} đã đưa tỷ lệ giữa “giá cả thị trường” và “giá cả thực tế” (biểu hiện bằng tiền của giá trị) vào, mà còn giả định

1* - nhân tiện

rằng toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và toàn bộ quan niệm của ông về tỷ lệ giữa tiền công và lợi nhuận là một cái gì đã cho sẵn. Vì thế, kết quả là những điều nói đến ở trong chương 4 (“*Bàn về giá cả tự nhiên và giá cả thị trường*”), trong chương 5 (“*Bàn về tiền công*”) và trong chương 6 (“*Bàn về lợi nhuận*”), không những đã được giả định trước mà còn được phát triển một cách chi tiết trong hai chương đầu (“*Bàn về giá trị*” và “*Bàn về tô*”), cũng như trong chương 3, phụ lục của chương 2. Trong ba chương sau, - trong chừng mực nói chung những chương này đem lại một cái gì mới về *mặt lý luận*, - thì chỉ rải rác những lỗ hổng mới được lấp đi, những định nghĩa chính xác hơn mới được bổ sung thêm, những định nghĩa này lẽ ra một phần lớn đã phải được đề cập đến ngay từ trong các chương 1 và 2.

Như vậy, toàn bộ tác phẩm của Ri-các-đô đều chứa đựng trong hai chương đầu của nó. Trong hai chương đó, những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được trình bày, và do đó, những phạm trù của khoa kinh tế chính trị cũng đã được trình bày, được đem đối chất với những nguyên lý của nó, với việc quy định giá trị, và đã được tra hỏi để giải thích xem chúng phù hợp trực tiếp với nguyên tắc đó tới mức nào, hoặc là để xem sự việc diễn ra như thế nào đối với những sự chênh lệch bề ngoài mà chúng đã đem vào trong quan hệ giá trị của các hàng hoá. Hai chương ấy của cuốn sách của Ri-các-đô đã chứa đựng toàn bộ sự phê phán của ông đối với khoa kinh tế chính trị trước đây, sự đoạn tuyệt dứt khoát với mâu thuẫn giữa phương pháp nghiên cứu bí truyền và công truyền vốn có của A.Xmít và quán triệt toàn bộ tác phẩm của ông này, và chính nhờ sự phê phán đó nên hai chương ấy cũng đồng thời đã đem lại một số kết quả hoàn toàn mới lạ. Chính vì thế mà hai chương đầu đó đã đem lại một sự thú vị cao về mặt lý luận, vì các chương ấy đã phê phán một cách vắn tắt và cô đọng những quan niệm cũ, những quan niệm đã lan rộng và dẫn người ta vào chỗ bế tắc, - và đã coi toàn bộ hệ thống kinh tế tư sản như là một hệ thống phức tạp từng một quy luật cơ bản duy nhất, bằng cách nêu bật và tập trung điều cơ bản nhất trong

những hiện tượng phân tán và nhiều vẻ. Nhưng sự thú vị về lý luận mà hai chương đầu ấy đã đem lại nhờ tính chất độc đáo của nó, nhờ sự nhất trí của quan điểm cơ bản, nhờ tính chất đơn giản, tập trung, sâu sắc, mới mẻ và nhờ sự cô đọng có tính rất bao quát trong việc trình bày, tất nhiên sẽ biến mất đi khi người ta tiếp tục đọc cuốn sách đó. Ngay cả ở đây nữa, thỉnh thoảng tính chất độc đáo của một số suy luận cá biệt cũng hấp dẫn chúng ta. Nhưng nói về toàn bộ thì sự trình bày làm cho người ta mệt mỏi và buồn chán. Quá trình trình bày tiếp tục không còn là sự tiếp tục phát triển của tư tưởng nữa. Ở những nơi nào mà sự trình bày đó không phải là một sự áp dụng hình thức, đơn điệu, cũng những nguyên tắc ấy, vào những tài liệu khác nhau được dẫn ra theo những dấu hiệu bề ngoài, hay không phải là sự luận chiến để bảo vệ những nguyên tắc đó, thì sự trình bày ấy chỉ còn hoặc giả là một sự lặp lại, hoặc giả là một sự bổ sung; giỏi lắm thì trong những phần cuối cùng của cuốn sách, rải rác đó đây mới có một kết luận này hay một kết luận khác làm cho người ta phải ngạc nhiên.

Trong sự phê phán của chúng ta đối với Ri-các-đô, chúng ta phải phân biệt điều mà bản thân ông ta đã không phân biệt được. [Một là,] *học thuyết về giá trị thặng dư* của ông, - dĩ nhiên là học thuyết đó đã có ở Ri-các-đô, mặc dù là ông ta không xác định được sự khác nhau giữa *giá trị thặng dư* và những hình thái đặc thù của nó: lợi nhuận, địa tô, lợi tức. Hai là, *học thuyết về lợi nhuận* của ông ta. Chúng ta sẽ bắt đầu bằng sự phân tích cách giải thích của Ri-các-đô về lợi nhuận, mặc dù vị trí của nó không phải ở trong tiết này, mà ở trong phần phụ lục có tính chất lịch sử của *tiết III*⁶⁸.

[3] SỰ LẦM LẤN CỦA RI-CÁC-ĐÔ TRONG VẤN ĐỀ GIÁ TRỊ TUYỆT ĐỐI VÀ TƯƠNG ĐỐI. VIỆC ÔNG TA KHÔNG HIỂU ĐƯỢC CÁC HÌNH THÁI CỦA GIÁ TRỊ]

Trước hết, còn một vài nhận xét về việc Ri-các-đô lẫn lộn một cách lộn xộn những định nghĩa [khác nhau] về “giá trị”. Cuộc luận

chiến của Bây-li chống lại Ri-các-đô đã dựa vào điều đó. Nhưng điều đó cũng quan trọng cả đối với chúng ta nữa.

Thoạt tiên, Ri-các-đô gọi giá trị là “*giá trị trao đổi*” và cùng với A.Xmít, ông ta định nghĩa giá trị là “*khả năng mua các của cải khác*” (“Principles”, tr.1) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.33]. Đó là giá trị trao đổi dưới dạng mà nó đã *thể hiện* ra trước tiên. Nhưng sau đó, ông đã chuyển sang định nghĩa thực sự về giá trị:

“*Giá trị tương đối* tồn tại hiện nay hay trong quá khứ của các hàng hoá được quy định bằng số lượng so sánh của hàng hoá mà lao động đã sản xuất ra” (s.đ.d., tr.9) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.38].

Ở đây, danh từ “*giá trị tương đối*” chẳng qua chỉ dùng để chỉ giá trị trao đổi do thời gian lao động quyết định. Nhưng *giá trị tương đối* cũng có thể có một ý nghĩa khác, cụ thể là vì tôi biểu thị giá trị trao đổi của một hàng hoá bằng giá trị sử dụng của một hàng hoá khác, thí dụ như giá trị trao đổi của đường bằng giá trị sử dụng của cà phê.

“*Giá trị tương đối*” của hai hàng hoá thay đổi, và chúng ta muốn biết rằng sự *thay đổi* ấy đã diễn ra trong hàng hoá nào” (s.đ.d., tr.9) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.38].

Sự thay đổi nào? “*Giá trị tương đối*” đó về sau này Ri-các-đô còn gọi là “*giá trị so sánh*” (s.đ.d., tr.448 và tiếp theo) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.306 và tiếp theo]. Chúng ta muốn biết rằng sự “*thay đổi*” đã diễn ra trong hàng hoá nào, tức là chúng ta muốn xác định sự thay đổi của cái “*giá trị*” mà trên kia đã được gọi là giá trị tương đối. Chẳng hạn, một pao đường = 2 pao cà-phê. Sau này, 1 pao đường = 4 pao cà phê. Sự “*thay đổi*” mà chúng ta muốn biết là như sau: đối với đường hay đối với cà phê “*thời gian lao động tất yếu*” có thay đổi hay không, bây giờ đường có giá trị một số lượng thời gian lao động lớn hơn trước kia gấp hai lần hay không, hay là cà-phê đã trị giá một số lượng thời gian lao động ít hơn trước kia hai lần, và sự thay đổi nào trong “*những sự thay đổi*” ấy về thời gian lao động tất yếu tương xứng để sản xuất ra những hàng hoá ấy, đã gây ra sự thay đổi ấy trong *tỷ*

lệ trao đổi của chúng. Như vậy, cái “giá trị tương đối, hay so sánh” ấy của đường hay của cà - phê, - tức là tỷ lệ theo đó chúng được trao đổi với nhau, - khác với giá trị tương đối theo nghĩa thứ nhất. Giá trị tương đối của đường theo nghĩa thứ nhất của nó, được quy định bởi cái khối lượng đường [527] có thể được sản xuất ra trong một thời gian lao động nhất định. Trong trường hợp thứ hai, giá trị tương đối của đường [và của cà-phê] biểu thị cái tỷ lệ theo đó chúng được trao đổi với nhau, và những sự thay đổi trong tỷ lệ ấy có thể bắt nguồn từ chỗ “giá trị tương đối” theo nghĩa thứ nhất đã thay đổi đối với cà phê hoặc đối với đường. Tỷ lệ theo đó chúng được trao đổi với nhau có thể *vẫn như cũ*, mặc dù “giá trị tương đối” của chúng theo nghĩa thứ nhất đã thay đổi, 1 pao đường có thể bằng 2 pao cà-phê như cũ, mặc dù thời gian lao động tất yếu để sản xuất ra đường và cà-phê đã tăng lên gấp đôi hoặc giảm đi một nửa. *Những sự thay đổi trong giá trị so sánh* của chúng, tức là trong trường hợp giá trị trao đổi của đường biểu thị bằng cà phê hay ngược lại, chỉ bộc lộ ra khi nào mà *giá trị tương đối* của chúng theo nghĩa thứ nhất, tức là giá trị được quy định bởi số lượng lao động, *đã thay đổi với một mức độ không giống nhau*, do đó, tức là khi có sự thay đổi trong *tỷ lệ* của chúng. Những sự thay đổi tuyệt đối, nếu như chúng không làm thay đổi tỷ lệ ban đầu, tức là nếu như chúng giống nhau về đại lượng và diễn ra theo cùng một chiều hướng, thì sẽ không gây ra một sự thay đổi nào trong những giá trị so sánh của những hàng hoá đó, cũng như trong *giá cả bằng tiền* của chúng, bởi vì nếu giá trị của tiền thay đổi thì cũng thay đổi với một mức độ như nhau đối với cả hai hàng hoá đó. Vì vậy, dù tôi có biểu thị giá trị của mỗi một hàng hoá trong hai hàng hoá đó trong giá trị sử dụng của hàng hoá kia, hay trong giá cả bằng tiền của chúng, bằng cách thể hiện cả hai giá trị đó bằng giá trị sử dụng của một hàng hoá thứ ba, - thì những giá trị *tương đối*, hay *so sánh* ấy, hay giá cả, vẫn như cũ, và cần phải phân biệt những sự thay đổi của chúng với những sự thay đổi của *những giá trị tương đối* của chúng theo nghĩa thứ nhất, tức là trong chừng mực chúng chỉ biểu hiện độc có sự thay đổi số lượng thời gian lao động tất

yếu để sản xuất ra *bản thân* chúng, tức là số lượng thời gian lao động đã *vật thể hoá ngay trong bản thân* chúng. Do đó, *giá trị tương đối* này thể hiện ra như là một “*giá trị tuyệt đối*” so với các giá trị tương đối theo nghĩa thứ hai, theo nghĩa biểu hiện thực tế của giá trị trao đổi của một hàng hoá này bằng giá trị sử dụng của một hàng hoá khác, hoặc bằng tiền tệ. Vì thế mà ở Ri-các-đô, để chỉ “giá trị tương đối” theo nghĩa thứ nhất, người ta còn gặp cả danh từ “*giá trị tuyệt đối*” nữa.

Nếu như trong thí dụ đã dẫn ra ở trên, 1 pao đường vẫn trị giá một số lượng thời gian lao động như trước, thì “giá trị tương đối” của nó theo nghĩa thứ nhất cũng không thay đổi. Nếu như cà phê trị giá một số lượng lao động hai lần ít hơn, thì giá trị của đường, biểu hiện trong cà-phê, đã thay đổi, vì “giá trị tương đối” của cà -phê theo nghĩa thứ nhất của nó đã thay đổi. Như thế là giá trị tương đối của đường và cà-phê đã thể hiện ra như là những giá trị khác với “những giá trị tuyệt đối” của chúng, và sự khác nhau đó đã bộc lộ ra bởi vì giá trị so sánh của đường, chẳng hạn, không thay đổi so với những hàng hoá mà giá trị tuyệt đối *không thay đổi*.

“Công trình nghiên cứu, mà tôi muốn làm cho bạn đọc chú ý tới, đề cập đến ảnh hưởng của *những sự thay đổi của giá trị tương đối* chứ không phải của *giá trị tuyệt đối của hàng hoá*” (s.d.d., tr.15) [*Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.41*].

Trong những trường hợp khác, Ri-các-đô còn gọi giá trị “tuyệt đối” đó là “giá trị thực tế”, hay vắn tắt là “*giá trị*”(thí dụ như ở tr.16) [*Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.42*].

Xem cuộc luận chiến của Bây-li chống Ri-các-đô trong cuốn: “A Critical Dissertation on the Nature, Measures, and Causes of Value; chiefly in reference to the Writings of Mr. Ricardo and his Followers. By the Author of Essays on the Formation and Publication of Opinions”, London, 1825. (Cũng xem tác giả đó: “A Letter to a Political Economist; occasioned by an article in the Westminster Review” etc., London, 1826). Toàn bộ cuộc luận chiến của Bây-li một phần xoay quanh những yếu tố khác nhau đó trong việc định

nghĩa khái niệm giá trị, những yếu tố này chưa được phát triển ở Ri-các-đô và trên thực tế chúng chỉ mới có mặt và lẫn lộn với nhau, và trong đó Bây-li chỉ thấy toàn là “mâu thuẫn”. Hai là, cuộc luận chiến đó nhằm chống lại “giá trị tuyệt đối”, hay “giá trị thực tế”, khác với *giá trị so sánh* (hay giá trị tương đối theo nghĩa thứ hai).

Trong những tác phẩm đã nêu trên đây, Bây-li nói trong tác phẩm thứ nhất rằng: “Đáng lẽ phải coi giá trị là mối quan hệ giữa hai đồ vật thì họ” (Ri-các-đô và những môn đệ của ông ta) “coi nó như là một kết quả thực tế, do một số lượng lao động nhất định sản xuất ra” (s.d.d., tr.30). Họ coi “giá trị như là một cái gì nội tại và tuyệt đối” (s.d.d., tr.8).

Lời trách móc sau này bắt nguồn từ những thiếu sót trong cách giải thích vấn đề ở Ri-các-đô, bởi vì ông ta hoàn toàn không nghiên cứu giá trị về mặt hình thái – cái hình thái đã xác định mà lao động mang lấy với tính chất là thực thể của giá trị, - mà chỉ nghiên cứu các đại lượng của giá trị, tức là những lượng này hay lượng kia của thứ lao động trừu tượng chung đó, và dưới hình thái đó, là những lượng này hay lượng kia của lao động xã hội, - những lượng này quyết định sự khác nhau trong *các đại lượng giá trị* của hàng hoá. Trong trường hợp ngược lại, Bây-li sẽ thấy rằng tính chất tương đối của khái niệm giá trị hoàn toàn không bị thủ tiêu do chỗ tất cả các hàng hoá - vì chúng là những giá trị trao đổi – chẳng qua chỉ là những biểu tượng *tương đối* của lao động xã hội, của thời gian lao động xã hội, và ông ta sẽ thấy rõ ràng, tính chất tương đối của chúng tuyệt nhiên không phải chỉ là ở trong cái tỷ lệ theo đó các hàng hoá được trao đổi với nhau, mà còn ở trong cái tỷ lệ của tất cả các giá trị trao đổi so với lao động xã hội ấy, coi như là thực thể của chúng.

Ngược lại, như chúng ta sẽ thấy sau này, đúng ra là phải trách cứ Ri-các-đô về chỗ ông ta thường rất hay quên cái “giá trị thực tế”, hay “giá trị tuyệt đối” ấy, và chỉ nói đến “giá trị tương đối”, hay “giá trị so sánh” mà thôi.

[528] Như thế là:

[4] SỰ GIẢI THÍCH LỢI NHUẬN, TỶ SUẤT LỢI NHUẬN, GIÁ CẢ TRUNG BÌNH, V.V., Ở RI-CÁC-ĐÔ

[a] SỰ LẦN LỘN TƯ BẢN BẤT BIẾN VỚI TƯ BẢN CỐ ĐỊNH,
VÀ TƯ BẢN KHẢ BIẾN VỚI TƯ BẢN LƯU ĐỘNG Ở RI-CÁC-ĐÔ.
CÁCH ĐẶT VẤN ĐỀ KHÔNG ĐÚNG VỀ SỰ THAY ĐỔI CỦA “CÁC GIÁ
TRỊ TƯƠNG ĐỐI” VÀ VỀ NHỮNG NHÂN TỐ CỦA SỰ THAY ĐỔI ĐÓ

Trong tiết III của chương 1, Ri-các-đô đã phát triển tư tưởng sau đây: nếu chúng ta nói rằng giá trị của hàng hoá được quy định bởi thời gian lao động, thì điều đó cũng áp dụng đối với lao động đã chi phí trực tiếp trong quá trình lao động cuối cùng để sản xuất ra hàng hoá ấy, cũng như đối với thời gian lao động đã chi phí cho nguyên vật liệu và tư liệu lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá ấy; do đó điều đó không những áp dụng đối với thời gian lao động chứa đựng trong lao động mới nhập thêm vào, được mua và được trả bằng tiền công, mà còn áp dụng đối với thời gian lao động chứa đựng trong bộ phận hàng hoá mà tôi gọi là tư bản bất biến. Những khuyết điểm của cách luận giải của Ri-các-đô về vấn đề đó cũng đã bộc lộ ra trong nhan đề của tiết III chương 1 ấy. Tiết đó nói:

“Không phải chỉ có lao động trực tiếp chi phí vào việc sản xuất hàng hoá, mà cả lao động chi phí cho công cụ, dụng cụ và nhà xưởng tạo điều kiện cho lao động ấy, cũng ảnh hưởng đến giá trị của hàng hoá” (tr.16) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.42].

Ở đây nguyên vật liệu đã bị bỏ sót, trong lúc đó thì lao động chi phí cho nguyên vật liệu cũng phân biệt với “lao động trực tiếp chi phí vào việc sản xuất ra hàng hoá”, giống như là lao động chi phí cho các tư liệu lao động, - tức là “công cụ, dụng cụ và nhà xưởng”. Nhưng đầu óc Ri-các-đô đã nghĩ đến tiết sau. Trong tiết III, ông giả định rằng những tư liệu lao động được sử dụng đã tham gia vào việc sản xuất ra những hàng hoá khác nhau như *những bộ phận cấu thành giống nhau của giá trị*. Còn trong tiết sau thì ông nghiên cứu sự khác nhau do chỗ tư bản cố định tham

gia vào sản xuất với những tỷ lệ khác nhau. Chính vì thế mà Ri-các-đô không đạt tới khái niệm *tư bản bất biến*, mà một bộ phận là tư bản cố định, còn một bộ phận khác, - nguyên liệu và các vật liệu phụ - là tư bản lưu động, cũng giống như tư bản *lưu động* không phải chỉ gồm có tư bản khả biến, mà còn gồm cả nguyên liệu, v.v., cũng như tất cả những tư liệu sinh hoạt gia nhập vào *tiêu dùng nói chung*⁶⁹ (chứ không chỉ gia nhập vào tiêu dùng của công nhân).

Tỷ lệ theo đó tư bản bất biến gia nhập vào trong hàng hoá không ảnh hưởng đến *giá trị* của hàng hoá, không ảnh hưởng đến số lượng tương đối của lao động chứa đựng trong hàng hoá, mà trực tiếp ảnh hưởng đến những số lượng khác nhau của *giá trị thặng dư* hay *lao động thặng dư* nằm ở trong những hàng hoá chứa đựng một số lượng thời gian lao động ngang nhau. Vì vậy, tỷ lệ khác nhau đó đã dẫn đến *những giá cả trung bình* chênh lệch với giá trị.

Về các tiết IV và V của chương 1, trước hết cần phải nhận xét rằng, đáng lẽ phải nghiên cứu sự khác nhau về cái tỷ lệ - theo đó tư bản bất biến và tư bản khả biến hình thành những bộ phận cấu thành của một khối lượng tư bản như nhau trong các khu vực sản xuất khác nhau, - một sự khác nhau hết sức quan trọng và ảnh hưởng đến *việc sản xuất trực tiếp ra giá trị thặng dư*, - thì Ri-các-đô chỉ nghiên cứu độc có những sự khác nhau về hình thái của tư bản và về những tỷ trọng so sánh của hình thái này hay hình thái khác trong cơ cấu của những tư bản có một đại lượng giống nhau, - tức là *những sự khác nhau về hình thái*, bắt nguồn từ *quá trình lưu thông của tư bản*: tư bản cố định và tư bản lưu động, tư bản ít hay nhiều có tính chất cố định (tức là tư bản cố định có độ bền khác nhau) và tốc độ lưu thông hay chu chuyển khác nhau của tư bản. Đồng thời Ri-các-đô đã tiến hành việc nghiên cứu của ông theo phương thức sau đây: ông ta giả định rằng *tỷ suất lợi nhuận chung*, hay *lợi nhuận trung bình có đại lượng giống nhau*, là một cái gì đã cho sẵn đối với những khoản đầu tư tư bản khác nhau có đại lượng như nhau,

hay đối với những khu vực sản xuất khác nhau trong đó người ta sử dụng những tư bản có đại lượng ngang nhau, - hay là ông ta giả định trước rằng lợi nhuận tỷ lệ với *đại lượng* của các tư bản sử dụng trong các khu vực sản xuất khác nhau, thì cũng vậy. Lẽ ra Ri-các-đô không nên *giả định trước tỷ suất lợi nhuận chung* ấy, mà ngược lại, phải nghiên cứu xem, nói chung, sự *tồn tại* của nó phù hợp trong chừng mực nào với việc quy định giá trị bằng thời gian lao động, và khi đó hẳn ông ta sẽ thấy rằng đáng lẽ nó phải phù hợp với việc quy định đó, thì *prima facie*^{1*} nó lại *mâu thuẫn* với sự quy định ấy, và do đó, cần phải giải thích [entwickeln] sự tồn tại của nó bằng cả một loạt những khâu trung gian, - một sự giải thích rất khác với việc giản đơn quy nó vào quy luật giá trị. Khi đó, nói chung, Ri-các-đô sẽ có được một quan niệm khác hẳn về bản chất của lợi nhuận và sẽ không đem lợi nhuận đó trực tiếp đồng nhất với giá trị thặng dư.

Sau khi đã *giả định trước như thế*, Ri-các-đô tự đặt cho mình câu hỏi: việc tăng và giảm tiền công sẽ ảnh hưởng như thế nào đến “*các giá trị tương đối*”, nếu như tư bản cố định và tư bản lưu động tham gia vào sản xuất với những tỷ lệ khác nhau? Hay nói cho đúng hơn, *ông ta tưởng* rằng chính ông ta xem xét vấn đề như vậy. Trên thực tế, ông ta xem xét vấn đề một cách hoàn toàn khác hẳn. Ông ta xem xét vấn đề như sau: ông ta tự hỏi, việc tăng hay giảm tiền công sẽ tác động như thế nào đến *lợi nhuận*, thu được *một cách tương xứng* từ những tư bản có thời gian chu chuyển khác nhau và chứa đựng những hình thái tư bản khác nhau theo những tỷ lệ khác nhau. Và dĩ nhiên là ở đây ông ta thấy rằng, tùy theo tư bản cố định tham gia nhiều hay ít, v.v., việc tăng hay giảm tiền công phải có một ảnh hưởng rất khác nhau đối với các tư bản, tùy theo một bộ phận to hay nhỏ của những tư bản ấy là tư bản khả biến, tức là tư bản trực tiếp chi phí cho tiền công. Do đó, muốn san bằng một lần nữa những lợi nhuận trong các khu vực sản xuất khác nhau [529], nói một cách

1* - mới thoát nhìn

khác, muốn phục hồi lại *tỷ suất lợi nhuận chung*, thì giá cả của những hàng hoá, - khác với *giá trị* của chúng, - phải được điều tiết một cách khác nhau. Sau đó ông ta kết luận rằng, điều đó *có nghĩa là* khi tiền công tăng hay giảm, thì những sự khác nhau đã nêu trên đây sẽ ảnh hưởng đến các “giá trị tương đối”. Đáng lẽ ông ta phải nói ngược lại: mặc dù những sự khác nhau ấy không đụng chạm gì đến bản thân các giá trị cả, nhưng do chỗ chúng ảnh hưởng một cách khác nhau đến lợi nhuận trong các khu vực khác nhau, nên chúng tạo ra những giá cả trung bình khác với bản thân các giá trị, hay là, như chúng tôi sẽ nói, tạo ra những *giá cả chi phí*, những giá cả này không phải trực tiếp do các giá trị của hàng hoá quyết định, mà là do tư bản đã ứng trước cho những hàng hoá đó cộng với lợi nhuận trung bình quyết định. Do đó, lẽ ra Ri-các-đô phải nói rằng: những *giá cả chi phí* trung bình đó khác với *giá trị* của hàng hoá. Đáng lẽ như thế thì ông ta lại kết luận rằng, *chúng đồng nhất* với nhau và từ tiền đề *sai lầm* đó, ông ta đã chuyển sang việc nghiên cứu địa tô.

Ri-các-đô cũng đã lầm lạc y như thế khi ông ta cho rằng, chỉ có ba trường hợp mà ông ta nghiên cứu mới lần đầu tiên dẫn ông ta đến những sự “thay đổi” trong các “giá trị tương đối”, những sự “thay đổi” này diễn ra một cách độc lập với thời gian lao động chứa đựng trong hàng hoá, do đó, trên thực tế, đã dẫn ông ta đến sự khác nhau giữa giá cả các chi phí và giá trị các hàng hoá. Ông ta đã *thừa nhận sự khác nhau* đó khi giả định một *tỷ suất lợi nhuận chung*, tức là khi giả định rằng, mặc dù có những tỷ lệ khác nhau giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản, những tư bản này vẫn đem lại một lợi nhuận tỷ lệ với *đại lượng* của chúng, trong khi đó thì giá trị thặng dư do chúng đem lại hoàn toàn được quyết định bởi số lượng thời gian lao động không được trả công mà những tư bản đó đã thu hút được, và nếu tiền công là một con số nhất định, thì số lượng thời gian lao động không được trả công ấy hoàn toàn phụ thuộc vào quy mô của bộ phận tư bản chi phí cho tiền công, chứ không phải phụ thuộc vào đại lượng tuyệt đối của tư bản.

Trên thực tế, ở Ri-các-đô, chúng ta thấy điều sau đây: sau khi đã giả định giá cả chi phí *khác* với giá trị của hàng hoá, - mà khi đã thừa nhận *tỷ suất lợi nhuận chung* thì sự khác nhau đó được coi như là một điều đã giả định rồi, - Ri-các-đô đã nghiên cứu xem những giá cả chi phí ấy (mà bây giờ người ta gọi là những “giá trị tương đối” để cho có nhiều vẻ), đến lượt chúng, tự bản thân chúng, trong mối quan hệ của chúng với nhau, đã làm cho nhau thay đổi đi như thế nào do tình hình tiền công tăng lên hoặc giảm xuống và khi có những tỷ lệ khác nhau giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản. Nếu đi vào vấn đề một cách sâu sắc hơn thì Ri-các-đô sẽ thấy rằng, chỉ một sự tồn tại của *tỷ suất lợi nhuận chung*, - trong điều kiện có những sự khác nhau trong các bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản, những sự khác nhau đó, trong quá trình sản xuất trực tiếp, lúc đầu thể hiện ra như là một sự khác nhau giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, và sau đó lại còn tăng lên hơn nữa do có những sự khác nhau bắt nguồn từ quá trình lưu thông, - chỉ một sự tồn tại của *tỷ suất lợi nhuận chung* đó cũng đã quyết định những *giá cả chi phí* khác với *giá trị*, dù có giả định rằng *tiền công vẫn không thay đổi*. Nói một cách khác, Ri-các-đô sẽ thấy rằng, chỉ một sự tồn tại của *tỷ suất lợi nhuận chung* cũng đã quyết định một sự khác nhau *hoàn toàn không phụ thuộc* vào việc tăng hay giảm tiền công và một tính quy định mới của hình thái. Ri-các-đô cũng sẽ thấy rằng đối với toàn bộ học thuyết, việc nhận thức được sự khác nhau đó có một ý nghĩa vô cùng quan trọng hơn và có tính chất quyết định hơn là sự phân tích của ông ta về những sự thay đổi trong *giá cả chi phí* của hàng hoá, do việc tăng hoặc giảm tiền công gây ra. Cái kết luận mà ông ta tự thoả mãn, - và sự thoả mãn về kết luận ấy cũng phù hợp với toàn bộ tính chất công trình nghiên cứu của ông ta, - là như sau: nếu như lưu ý đến và tính toán đến những sự *thay đổi trong giá cả chi phí* (hay theo cách nói của ông ta, là những sự thay đổi trong các “giá trị tương đối”) của những hàng hoá, những sự thay đổi này, trong điều kiện cấu thành hữu cơ khác nhau của những tư bản đã đầu tư vào những

khu vực khác nhau, bắt nguồn từ những sự thay đổi của tiền công, từ việc tăng hay giảm của tiền công, - thì quy luật vẫn đúng: ở đây không có sự *mâu thuẫn* với quy luật quy định “giá trị tương đối” của hàng hoá bằng thời gian lao động, bởi vì tất cả những sự thay đổi khác không có tính chất nhất thời trong giá cả chi phí của hàng hoá chỉ có thể giải thích được bằng sự thay đổi trong số lượng thời gian lao động cần thiết tương xứng để sản xuất ra những hàng hoá đó mà thôi.

Ngược lại, nên coi là Ri-các-đô đã có một công lao to lớn khi ông ta đem đối chiếu những sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động với những sự khác nhau trong thời gian chu chuyển của tư bản, và rút tất cả những sự khác nhau đó từ thời gian *lưu thông* khác nhau – do đó, trong thực tế, là từ *thời gian lưu thông của tư bản*, hay *thời gian tái sản xuất của tư bản*.

Thoạt tiên, chúng ta hãy xem xét bản thân những sự khác nhau đó trong mức độ mà Ri-các-đô đã hình dung chúng trước hết là trong tiết IV (chương 1), và sau đó là xem xét cái phương thức mà những sự khác nhau đó đã tác động, đã gây nên những sự thay đổi trong các “giá trị tương đối”, theo như ông ta quan niệm.

1) “Trong bất kỳ trạng thái nào của xã hội, thì những công cụ, dụng cụ, nhà xưởng và máy móc, sử dụng trong các ngành khác nhau, vẫn có thể có *những độ bền khác nhau* và đòi hỏi *những số lượng lao động khác nhau để sản xuất ra chúng*” (s.đ.d., tr.25) [Bản dịch tiếng Nga, tập 1, tr.49].

Đối với “những số lượng lao động khác nhau cần thiết để sản xuất ra chúng”, thì điều đó có thể có nghĩa là, - và hình như ở đây Ri-các-đô chỉ muốn nói đến điều đó thôi, - những công cụ có độ bền ít hơn đòi hỏi một *số lượng* lao động *nhiều hơn* (lao động trực tiếp lấp đi lấp lại), một phần để sửa chữa, một phần để tái sản xuất ra chúng, hoặc giả là điều đó cũng có thể có nghĩa là những máy móc, v.v. *có một độ bền như nhau* có thể đắt rẻ khác nhau, có thể là sản phẩm của một số lượng lao động nhiều hơn hay ít hơn. Quan điểm này, - quan trọng để hiểu cái tỷ lệ giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, - không liên quan gì

đến vấn đề mà Ri-các-đô đang nghiên cứu, và vì thế không có chỗ nào được ông ta coi là một quan điểm độc lập.

[530] 2) “Tư bản dùng để nuôi sống lao động” (tư bản khả biến), “và tư bản đầu tư vào công cụ, máy móc và nhà xưởng” (tư bản cố định), “cũng vậy, chúng cũng có thể *kết hợp với nhau* theo những tỷ lệ *khác nhau*. Như thế là chúng ta đã có “sự khác nhau về *độ bền lâu của tư bản cố định* và những tỷ lệ khác nhau theo đó *hai loại tư bản ấy có thể kết hợp với nhau*” (tr.35) [Bản dịch tiếng Nga, tập 1, tr.49].

Người ta thấy ngay rằng tại sao Ri-các-đô không quan tâm đến bộ phận tư bản bất biến tồn tại với tính chất là nguyên vật liệu. Bản thân nguyên vật liệu này thuộc về tư bản lưu động. Nếu tiền công tăng lên, thì điều đó không làm *tăng các phí tổn* đối với bộ phận của tư bản gồm các máy móc, bộ phận này không đòi hỏi *phải thay thế* mà vẫn tiếp tục tồn tại, nhưng điều đó sẽ làm *tăng các phí tổn* đối với bộ phận gồm *nguyên vật liệu*, bởi vì nguyên vật liệu phải thường xuyên bổ sung, tức là phải được thường xuyên tái sản xuất ra.

“Thức ăn và quần áo mà công nhân dùng, nhà xưởng trong đó họ làm việc, công cụ giúp cho lao động của họ, - tất cả những cái đó đều có *tính chất nhất thời*. Nhưng có sự khác nhau lớn trong thời gian mà tất cả những tư bản khác nhau ấy sẽ phục vụ... Tuỳ theo tư bản bị huỷ hoại nhanh hay không, và tuỳ theo nó đòi hỏi được *tái sản xuất thường xuyên* hay không, hay được tiêu dùng một cách chậm chạp, mà nó sẽ được tính vào tư bản lưu động hay tư bản cố định” (tr.26) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.49].

Như thế là, ở đây, sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động được quy thành sự khác nhau về *thời gian tái sản xuất* (nhất trí với thời gian lưu thông).

3) “Cũng cần phải nhận xét rằng, tư bản *lưu động* có thể *chu chuyển*, hay là *trở lại tay người chủ của nó sau những khoảng thời gian rất khác nhau*. Lúa mì mà người *phéc-mi-ê* mua để gieo¹⁾ là tư bản cố định so với lúa mì mà người ta làm bánh mua để làm ra bánh mì. Một người thì đem nó gieo xuống đất và chỉ có thể thu hồi được sau đó sớm nhất là một năm; người khác thì có thể đem xay nó thành bột và đem bán

¹⁾ Ở đây, ông Rốt-béc-tút có thể thấy rõ ràng ở nước Anh, hạt giống phải “mua”.

cho những khách hàng của mình dưới dạng bánh mì, do đó sau một tuần lễ, tư bản của anh ta sẽ được giải phóng để lấp lại công việc ấy, hoặc giả là để mở đầu cho một công việc mới nào đó” (tr.26-27) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50].

Do đâu mà có sự khác nhau ấy trong thời gian lưu thông của những tư bản lưu thông khác nhau? Do chỗ cũng một tư bản ấy, nhưng trong một trường hợp thì bị giữ lại lâu hơn trong *lĩnh vực sản xuất theo đúng nghĩa của nó*, mặc dù *quá trình lao động* không tiếp tục trong suốt thời gian đó. Đối với rượu vang mà người ta để ở trong hầm cho nó lên men, hoặc đối với những quá trình hoá học mà mọi người đều biết khi thuộc da, nhuộm v.v., thì sự việc cũng như vậy.

“Thế là hai ngành kinh doanh có thể sử dụng *một tư bản có đại lượng như nhau*; nhưng tư bản ấy có thể phân chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động một cách rất khác nhau” (tr.27) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50].

4) “Sau đó, hai chủ xưởng có thể sử dụng tư bản cố định và tư bản lưu động cùng một đại lượng; nhưng *độ bền của tư bản cố định của họ*” (do đó, cả thời gian tái sản xuất ra chúng nữa) “có thể rất khác nhau. Một người có thể có những máy hơi nước có một giá trị là 10 000 p.xt., người kia có thể có một tàu thủy với một giá trị cũng như thế” (tr.27-28) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50].

“Độ bền khác nhau... của các tư bản, hay sự khác nhau về *thời gian phải trôi qua* trước khi một bộ phận hàng hoá này hay hàng hoá khác được đưa ra thị trường, thì cũng vậy...” (tr.30) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.51].

5) “Có lẽ không cần phải nói rằng những hàng hoá mà người ta đã phải *chi phí một số lượng lao động như nhau để sản xuất ra*, sẽ khác nhau về giá trị trao đổi nếu như chúng không thể *xuất hiện trên thị trường sau một khoảng thời gian như nhau*” (tr.34) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54].

Như thế là chúng ta có: 1) sự khác nhau về tỷ lệ giữa tư bản cố định và tư bản lưu động; 2) sự khác nhau trong lưu thông của tư bản *lưu động* do việc gián đoạn trong quá trình lao động gây ra, trong khi quá trình sản xuất vẫn tiếp tục; 3) sự khác nhau về *độ bền* của tư bản cố định; 4) sự khác nhau về mặt hàng hoá phải trải qua một quá trình lao động nói chung trong một thời gian bao lâu (không kể những sự gián đoạn trong thời gian

lao động, độc lập với sự khác nhau giữa thời gian sản xuất và thời gian lao động⁷⁰⁾ trước khi có thể bước vào quá trình lưu thông theo đúng nghĩa của nó. Ri-các-đô hình dung trường hợp sau này như sau:

“Giả định rằng, trong thời gian một năm, để sản xuất ra một hàng hoá nào đó, tôi thuê 20 công nhân và chi phí cho họ 1000 p.xt., và sau một năm tôi lại thuê 20 công nhân trong suốt năm sau, và lại chi phí cho họ 1000 p.xt. để hoàn chỉnh hay là cải thiện cũng thứ hàng hoá đó – và cuối năm thứ hai, tôi đem hàng hoá ra thị trường. Nếu *lợi nhuận là 10%*, thì hàng hoá của tôi phải được bán lấy 2310 p.xt., vì trong năm đầu tôi đã sử dụng 1000 p.xt. tư bản, và trong năm sau 2100 p.xt. tư bản. Một người khác cũng sử dụng một số lượng lao động y như thế, nhưng họ sử dụng nó hoàn toàn trong năm đầu; họ thuê 40 công nhân và chi phí cho những công nhân đó 2000 p.xt., và cuối năm thứ nhất họ sẽ bán hàng hoá của họ với 10% lợi nhuận, tức là với giá 2 200 p.xt.. Như thế, ở đây chúng ta có hai hàng hoá mà người ta đã phải *chi phí một khối lượng lao động hoàn toàn như nhau* và trong hai hàng hoá đó, một hàng hoá được bán với giá 2 310, còn hàng hoá khác thì với giá 2 200 p.xt.” (tr.34) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54].

[531] Nhưng làm thế nào mà sự khác nhau ấy – dù đó là sự khác nhau về độ bền của tư bản cố định, hay là về thời gian lưu thông của tư bản lưu động, hay về những tỷ lệ kết hợp với nhau của hai loại tư bản ấy, hay cuối cùng là về số thời gian cần thiết [để xuất hiện trên thị trường] đối với những loại hàng hoá khác nhau mà người ta đã phải chi phí một khối lượng lao động như nhau, - làm thế nào mà sự khác nhau ấy lại gây nên được sự thay đổi trong *những giá trị tương đối* của các hàng hoá ấy? Lúc đầu Ri-các-đô nói rằng, điều đó diễn ra là do chỗ

“*sự khác nhau ấy... và những tỷ lệ rất khác nhau*”, v.v. “*đã đem lại một nguyên nhân khác* trong sự thay đổi của những giá trị tương đối của các hàng hoá, ngoài số lượng lao động nhiều hay ít, cần thiết để sản xuất ra những hàng hoá đó: *nguyên nhân ấy là việc tăng hay giảm giá trị của lao động*” (tr 25-26) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.49].

Nhưng chứng minh điều đó như thế nào?

“Việc tăng tiền công nhất thiết phải tác động khác nhau đối với *những hàng hoá* được sản xuất ra trong những điều kiện rất khác nhau như thế” (tr.27) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50].

Cụ thể là ở những nơi nào – khi người ta sử dụng những tư bản có *quy mô như nhau* trong những ngành kinh doanh *khác nhau* – mà một tư bản gồm chủ yếu là tư bản cố định và chỉ một phần nhỏ là gồm tư bản “chi phí để duy trì lao động”, trong khi đó thì đối với một tư bản khác, tình hình chính lại ngược lại. Trước hết, quả là vô lý khi nói đến sự tác động tới “các hàng hoá”. Ri-các-đô muốn nói đến *giá trị* của chúng. Nhưng giá trị chịu sự tác động của các điều kiện ấy tới chừng mực nào? Tuyệt nhiên không chịu gì hết! Cái chịu sự tác động trong hai trường hợp ấy chính là lợi nhuận. Thí dụ, một người chỉ chi phí dưới dạng tư bản khả biến $\frac{1}{5}$ tư bản của họ, trong điều kiện tiền công như nhau và tỷ suất lao động thặng dư như nhau, - nếu tỷ suất giá trị thặng dư là 20%, - thì với 100 đơn vị người đó chỉ có thể sản xuất ra 4 đơn vị giá trị thặng dư; còn một người khác, chi phí $\frac{4}{5}$ tư bản của họ dưới dạng tư bản khả biến sẽ sản xuất ra 16 đơn vị giá trị thặng dư. Vì trong trường hợp thứ nhất, tư bản chi phí cho tiền công bằng $\frac{100}{5}$, tức là 20, và $\frac{1}{5}$ (hay 20%) của hai mươi sẽ là 4. Còn trong trường hợp thứ hai, tư bản chi phí cho tiền công bằng $\frac{4}{5} \times 100$, tức là 80. Mà $\frac{1}{5}$ (hay 20%) của tám mươi sẽ là 16. Trong trường hợp thứ nhất, lợi nhuận sẽ bằng 4, và trường hợp thứ hai bằng 16. Lợi nhuận trung bình của cả hai tư bản đó sẽ là $\frac{16+4}{2}$, hay $\frac{20}{2}$, tức 10%.

Đó chính là trường hợp mà Ri-các-đô đã nói đến. Như vậy, nếu như hai nhà kinh doanh đều bán theo giá cả chi phí, - và đó chính là điều mà Ri-các-đô đã *giả định*, - thì mỗi người sẽ bán hàng hoá của họ lấy 110. Bây giờ chúng ta giả định rằng tiền công tăng lên 20% so với tổng số trước kia của nó, chẳng hạn. Trước kia ngành kinh doanh phải chi phí cho mỗi công nhân 1 p.xt., còn bây giờ thì phải chi phí 1 p.xt. 4 si-linh, hay 24 si-linh. Người thứ nhất trong hai nhà kinh doanh đó vẫn phải chi phí 80 p.xt. dưới dạng tư bản bất

biến như trước (vì ở đây Ri-các-đô đã bỏ qua vật liệu lao động, cho nên chúng ta cũng có thể làm như thế), còn để trả công cho 20 công nhân mà hần ta sử dụng, thì ngoài số 20 p.xt. hần ta còn phải chi phí thêm 80 si-linh nữa, tức là thêm 4 p.xt. nữa. Như thế là tư bản của hần ta bây giờ phải bằng 104 p.xt., và trong số 110 p.xt., phần của hần ta chỉ được có 6 p.xt. lợi nhuận, vì công nhân đã sản xuất cho hần ta một giá trị thặng dư nhỏ hơn, chứ không phải một giá trị thặng dư lớn hơn. 6 p.xt. của 104 là $5\frac{10}{13}\%$. Ngược lại, nhà kinh doanh kia thuê 80 công nhân nên sẽ phải trả 320 si-linh, tức là 16 p.xt. nhiều hơn. Do đó, hần ta sẽ phải chi phí 116 p.xt.. Và nếu như hần ta bắt buộc phải bán hàng hoá của mình lấy 110, thì hần ta sẽ lỗ vốn 6 p.xt. chứ không phải thu được lợi nhuận. Nhưng trường hợp ấy xảy ra chỉ là vì lợi nhuận trung bình đã làm thay đổi tỷ lệ giữa những chi phí mà nhà kinh doanh đó đã bỏ ra cho lao động, với giá trị thặng dư được sản xuất ra trong xí nghiệp của bản thân hần ta.

Như thế, đáng lẽ phải nghiên cứu một vấn đề quan trọng là những sự thay đổi nào phải diễn ra để cho một nhà kinh doanh, chi phí vào tiền công 80 p.xt. trong số 100, lại không thu được một số lợi nhuận 4 lần lớn hơn một nhà kinh doanh khác, chỉ chi phí cho tiền công có 20 p.xt. trong số 100, - đáng lẽ phải nghiên cứu vấn đề quan trọng đó, thì Ri-các-đô lại nghiên cứu một vấn đề phụ là tại sao, sau khi sự chênh lệch lớn ấy đã được san bằng đi rồi, - do đó, khi đã có một tỷ suất lợi nhuận nhất định, - thì bất kỳ sự thay đổi nào của tỷ suất lợi nhuận ấy, như do việc tăng tiền công gây ra chẳng hạn, đều đụng chạm rất nhiều tới nhà kinh doanh nào đã thuê nhiều công nhân hơn với số tư bản 100 p.xt., so với một nhà tư bản khác, thuê ít công nhân với số tư bản 100 p.xt.; và vì vậy, với một tỷ suất lợi nhuận như nhau, thì giá cả hàng hoá, hay *giá cả chi phí*, ở một người phải tăng lên, còn ở người kia thì giảm xuống, để cho tỷ suất lợi nhuận vẫn tiếp tục ngang nhau.

Sự minh hoạ thứ nhất mà Ri-các-đô đã đưa ra tuyệt đối không

có quan hệ gì đến việc “*tăng giá trị lao động*”, mặc dù trước đó ông đã báo cho chúng ta biết rằng, tất cả những sự thay đổi trong “*giá trị tương đối*” phải xảy ra chính vì nguyên nhân đó. Sự minh hoạ ấy như sau:

“Chúng ta hãy giả định rằng hai người sử dụng trong một năm mỗi người 100 công nhân để làm hai chiếc máy, còn người thứ ba cũng sử dụng một số công nhân như thế để sản xuất lúa mì; đến cuối năm, mỗi chiếc máy sẽ có một giá trị như lúa mì, bởi vì cả ba hàng hoá đó đều do một số lượng lao động như nhau sản xuất ra. Bây giờ chúng ta hãy giả định rằng một trong những người chủ máy trong năm sau sử dụng máy của mình để sản xuất ra dạ với một trăm công nhân, còn người thứ hai thì sử dụng máy của mình để dệt vải hoa cũng với một trăm công nhân, trong khi đó thì người phéc-mi-ê vẫn tiếp tục sử dụng 100 công nhân để sản xuất lúa mì như trước. Trong năm thứ hai, tất cả đều sẽ sử dụng một số lượng lao động như nhau”.

{tức là họ sẽ chi phí một tư bản như nhau vào tiền công, nhưng hoàn toàn không phải sử dụng một số lượng lao động như nhau},

“nhưng sản phẩm của người chủ xưởng dạ cùng với chiếc máy của anh ta [532] và sản phẩm của người chủ xưởng vải hoa cùng với máy móc của anh ta, sẽ là kết quả lao động hàng năm của 200 công nhân, hay nói cho đúng hơn, là kết quả lao động của một trăm công nhân trong hai năm, trong khi đó thì lúa mì sẽ là kết quả lao động của một trăm công nhân trong một năm; do đó, nếu như lúa mì có một giá trị là 500 p.xt., thì máy móc và dạ của người chủ xưởng dạ cộng lại phải trị giá là 1 000 p.xt.; máy móc và vải hoa của người chủ xưởng vải hoa cũng vậy, chúng cũng phải có một giá trị gấp đôi giá trị lúa mì. Nhưng chúng sẽ vượt quá hai lần giá trị của lúa mì, bởi vì lợi nhuận của tư bản của người chủ xưởng dạ và người chủ xưởng vải hoa trong năm đầu đã được sáp nhập vào tư bản của họ, trong khi đó thì người phéc-mi-ê đã tiêu phí lợi nhuận của mình để thoả mãn những nhu cầu và thích thú cá nhân của mình. Như vậy, do độ bền khác nhau của tư bản của họ, - hay do sự khác nhau trong thời gian phải trải qua trước khi một bộ phận hàng hoá này hay hàng hoá khác có thể xuất hiện trên thị trường, thì cũng vậy, - giá trị của những hàng hoá đó sẽ không hoàn toàn tỷ lệ một cách chính xác với số lượng lao động đã chi phí cho những hàng hoá đó. Trong trường hợp ấy, tỷ lệ giữa các giá trị sẽ không phải 2 : 1, mà phải cao hơn một chút để bù đắp lại thời gian dài hơn mà thứ hàng hoá đắt hơn đã phải trải qua trước khi nó có thể xuất hiện trên thị trường. Giả định rằng lao động của mỗi công nhân được trả công là 50 p.xt. trong một năm, hoặc giả là người ta đã tiêu dùng một tư bản 5 000 p.xt.,

còn lợi nhuận là 10%; khi đó giá trị của mỗi chiếc máy, cũng như giá trị của lúa mì, cuối năm đầu sẽ là 5 500 p.xt.. Trong năm thứ hai, những người chủ xưởng cũng như người phéc-mi-ê, mỗi người sẽ lại chi phí 5 000 p.xt. để duy trì lao động và vì vậy mà họ lại bán sản phẩm của họ lấy 5 500 p.xt. Nhưng muốn giữ những điều kiện ngang với người phéc-mi-ê, với một tư bản là 5 000 p.xt. mà họ đã chi phí cho lao động giống như người phéc-mi-ê, cả hai chủ xưởng sử dụng máy móc đó không phải chỉ thu hồi về 5 500 p.xt., mà còn phải thu hồi thêm một khoản phụ là 550 p.xt. với tư cách là lợi nhuận của số 5 500 p.xt. mà họ đã đầu tư vào máy móc và, do đó” (chính là vì người ta đã giả định một tỷ suất lợi nhuận hàng năm như nhau là 10%, coi đó là một sự tất yếu và là một quy luật), “sản phẩm của họ phải được bán lấy 6050 p.xt.”.

{Như thế là do kết quả của lợi nhuận trung bình, - của tỷ suất lợi nhuận chung mà Ri-các-đô đã giả định trước, - đã xuất hiện các giá cả trung bình, hay những giá cả chi phí khác với giá trị của các hàng hoá.}

“Do đó, ở đây chúng ta thấy có những nhà tư bản sử dụng một lượng lao động hoàn toàn như nhau trong thời gian một năm để sản xuất ra hàng hoá của họ, nhưng những hàng hoá do họ sản xuất ra sẽ khác nhau về giá trị, vì mỗi người đã sử dụng số lượng tư bản cố định: hay lao động tích lũy, không giống nhau”.

{Không phải vì điều đó, mà là vì những bọn khốn nạn đó đã bị ám ảnh bởi cái tư tưởng cố định^{1*} cho rằng mỗi người trong bọn chúng phải thu được một phần như nhau nhờ sự “ủng hộ mà chúng đã thực hiện đối với lao động”, hay là cho rằng hàng hoá của chúng, không kể giá trị của những hàng hoá đó nhiều hay ít, đều phải được bán theo giá cả trung bình là những giá cả đem lại một tỷ suất lợi nhuận giống nhau cho mỗi người trong bọn chúng.}

“Dạ và vải hoa có một giá trị như nhau, vì chúng là sản phẩm của những số lượng lao động như nhau và của những số lượng tư bản cố định như nhau; nhưng lúa mì không có một giá trị ngang như” {đáng lẽ phải nói: giá cả chi phí} “các hàng hoá ấy, bởi vì trong chừng mực mà ta nói đến tư bản cố định thì lúa mì lại được sản xuất ra trong những điều kiện khác” (tr.29-31) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.51-52].

1* - Chơi chữ: “fixed capital” là “tư bản cố định”; “fixed idea” là “Tư tưởng cố định”.

Cái thí dụ hết sức vụng về và hết sức rối ren ấy đã được Ri-các-đô đưa ra để minh họa cho một sự việc hết sức giản đơn, trong lúc đáng lẽ phải nói một cách đơn giản rằng: vì những tư bản có đại lượng bằng nhau, không kể tỷ lệ giữa các bộ phận hữu cơ của chúng là như thế nào, hay không kể thời gian lưu thông của chúng là như thế nào, cũng đều đem lại *những lợi nhuận ngang nhau*, đó là điều không thể có được nếu như hàng hoá được bán theo giá trị của chúng v.v., cho nên phải có *những giá cả chi phí* của hàng hoá khác với những giá trị ấy. Và lại điều đó đã bao hàm trong khái niệm *tỷ suất lợi nhuận chung* rồi.

Chúng ta hãy phân tích thí dụ phức tạp ấy và hãy thu nó lại trong cái quy mô thực sự, tuyệt nhiên không "phức tạp" một chút nào cả của nó. Hơn nữa, chúng ta hãy bắt đầu từ đoạn cuối và để nhận thức vấn đề được rõ ràng hơn, chúng ta hãy nhận xét ngay rằng, theo "các giả định" của Ri-các-đô thì nguyên vật liệu đã không tốn kém gì cho người phéc-mi-ê và anh chàng sản xuất vải cả; hơn nữa, người phéc-mi-ê không phải chi phí một tư bản nào cho công cụ lao động; và cuối cùng, không có một bộ phận nào của tư bản cố định, do tên chủ xưởng vải chớ má đầu tư, lại tham gia vào sản phẩm của hắn để bù đắp lại phân hao mòn. Mặc dù tất cả những giả định đó đều vô lý, nhưng tư bản thân chúng cũng không làm trở ngại một chút nào cho sự minh họa cả.

Nếu như bắt đầu từ đoạn cuối, thì với tất cả những giả định ấy, thí dụ mà Ri-các-đô đã đưa ra là như sau: người phéc-mi-ê đã chi phí 5 000 p.xt. cho tiền công; tên chủ xưởng vải chớ má chi phí 5 000 cho tiền công và 5.500 cho máy móc. Do đó, người thứ nhất đã chi phí 5 000 p.xt. và người thứ hai 10 500, tức là [533] hai lần nhiều hơn người thứ nhất. Nếu như cả hai người đều thu được 10% lợi nhuận, thì người phéc-mi-ê phải bán hàng hóa của họ lấy 5500 và anh chàng sản xuất vải lấy 6 050 p.xt. (vì đã giả định rằng trong số 5 500 đầu tư vào máy móc, thì không có một phần nào tạo nên một bộ phận cấu thành trong giá trị của sản phẩm với tư cách là khoản bù lại cho sự hao mòn của máy móc). Tuyệt đối không thể hiểu được rằng với việc đó, Ri-các-đô

đã tự giải thích cho mình cái gì ngoài sự việc là những giá cả chi phí của hàng hóa, - vì chúng được quyết định bởi giá trị của những khoản ứng trước chứa đựng trong hàng hóa cộng với một tỷ lệ phần trăm lợi nhuận hàng năm giống nhau, - *khác với* giá trị của hàng hóa, và sự khác nhau ấy bắt nguồn từ việc bán hàng hóa theo những giá cả đem lại một *tỷ suất lợi nhuận* giống nhau cho tư bản ứng trước; và khoản chênh lệch ấy giữa *giá cả chi phí* và *giá trị*, nói tóm lại, là nhất trí với *tỷ suất lợi nhuận chung*. Ngay cả sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động mà Ri-các-đô đã đưa vào đây, trong thí dụ này, cũng chỉ là một sự trốn tránh. Bởi vì nếu như số 5 500 p.xt. phụ thêm mà người chủ xưởng vải hoa sử dụng, chẳng hạn, lại gồm nguyên vật liệu, trong khi đó thì người phéc-mi-ê không cần thiết phải có lúa giống, v.v., thì kết quả cũng sẽ hoàn toàn như thế.

Ngược lại với lời khẳng định của Ri-các-đô, thí dụ ấy cũng hoàn toàn không chứng minh rằng

"những hàng hóa do họ" (các chủ xưởng vải hoa và người phéc-mi-ê) "sản xuất ra sẽ khác nhau về giá trị, vì mỗi người đã sử dụng một *lượng tư bản cố định*, hay lao động đã tích lũy, *không giống nhau*" (tr.31) [Bản dịch tiếng Nga, tập I. tr.52].

Vì rằng, theo giả thuyết của Ri-các-đô, tư bản cố định của người chủ xưởng vải là 5 500 p.xt., còn tư bản cố định của người phéc-mi-ê thì bằng con số không; một người sử dụng tư bản cố định, còn một người thì không sử dụng. Do đó, họ tuyệt nhiên không phải sử dụng tư bản cố định "với những lượng không giống nhau", hoàn toàn cũng như là đối với hai người, trong đó một người tiêu dùng thịt còn người kia thì không tiêu dùng, - đối với hai người đó ta không thể nói được rằng cả hai người đã tiêu dùng thịt "với những lượng không giống nhau". Ngược lại, đúng là (mặc dù ở đây, nhờ chữ "hay là", người ta đã lén lút đưa điều đó vào một cách hoàn toàn không đúng đắn) người chủ xưởng vải hoa và người phéc-mi-ê đã sử dụng "lao động tích lũy", tức là lao động đã vật thể hóa, với "những lượng không giống nhau"; cụ thể là - một người sử dụng 10 500 p.xt., còn người kia thì chỉ sử dụng có 5 000

thời. Nhưng việc họ sử dụng "những lượng lao động tích lũy không giống nhau" hoàn toàn chỉ có nghĩa là họ đầu tư vào những xí nghiệp của họ "những lượng tư bản không giống nhau", là khối lượng lợi nhuận phải phụ thuộc vào sự khác nhau về đại lượng đó của các tư bản do họ sử dụng, vì rằng người ta đã giả định *một tỷ suất lợi nhuận giống nhau*, và cuối cùng là, sự khác nhau trong khối lượng lợi nhuận, tỷ lệ với đại lượng của các tư bản, được biểu hiện, được thể hiện ra trong những giá cả chi phí tương xứng của các hàng hóa.

Do đâu mà sự minh họa của Ri-các-đô lại vụng về như vậy?

"Do đó, ở đây, chúng ta thấy những nhà tư bản sử dụng *một lượng lao động* hoàn toàn *giống nhau trong thời gian một năm* để sản xuất ra hàng hóa của họ, và tuy thế, những hàng hóa do họ sản xuất ra vẫn khác nhau về giá trị" (tr.30-31) [Bản dịch tiếng Nga, tập I. tr.52].

Điều đó có nghĩa là không phải họ sử dụng một số lượng lao động nói chung bằng nhau - tức là lao động trực tiếp và lao động tích lũy, cộng chung lại, - mà họ sử dụng một số lượng lao động khả biến, chi phí cho tiền công, bằng nhau, một số lượng lao động sống bằng nhau. Vì tiền tệ chỉ được trao đổi với lao động tích lũy, tức là với những hàng hóa tồn tại dưới hình thái máy móc, v.v., theo đúng với quy luật trao đổi hàng hóa; vì *giá trị thặng dư* chỉ xuất hiện do chỗ một bộ phận lao động sống được sử dụng đã bị chiếm đoạt không công, - cho nên rõ ràng là (vì theo giả định thì không có một bộ phận nào của máy móc tham gia vào hàng hóa với tư cách là hao mòn) cả hai nhà tư bản chỉ có thể thu được một số lợi nhuận như nhau nếu như lợi nhuận và giá trị thặng dư đồng nhất với nhau. Người chủ xưởng vải, cũng như người phéc-mi-ê, sẽ phải bán hàng hóa của mình lấy 5 500 p.xt., mặc dù anh ta đã chi phí một tư bản nhiều hơn gấp hai lần. Và ngay dù máy móc có tham gia toàn bộ vào giá trị của hàng hóa, thì người chủ xưởng vải hoa cũng chỉ có thể bán hàng hóa của mình lấy 11 000 p.xt., tức là anh ta sẽ không thu được 5% lợi nhuận, trong khi đó thì người phéc-mi-ê thu được 10%. Nhưng với những lợi nhuận *không ngang nhau* như thế, người phéc-mi-ê và người

chủ xưởng sẽ bán hàng hóa cho họ theo *giá trị* của chúng, nếu như giả định rằng 10% mà người phéc-mi-ê đã thu được là đại biểu cho lao động không được trả công thực sự, chứa đựng trong hàng hóa của anh ta. Điều đó có nghĩa là nếu họ bán hàng hóa của họ với một lợi nhuận như nhau, thì tất nhiên sẽ xảy ra một trong hai điều sau đây: hoặc giả là người chủ xưởng sẽ tự ý thêm 5% vào hàng hóa của hắn, và khi đó, hàng hóa của người chủ xưởng và của người phéc-mi-ê, cộng chung lại, sẽ được bán ra *cao hơn* giá trị của chúng; hoặc giả là số giá trị thặng dư thực tế mà người phéc-mi-ê đã bòn rút được là vào khoảng 15%, và cả hai người đều thu được lợi nhuận trung bình là 10% về hàng hóa của họ. Trong trường hợp sau này, mặc dù giá cả chi phí của từng hàng hóa lần nào cũng đều cao hoặc thấp hơn giá trị của nó, nhưng *tổng số* các hàng hóa *đều được bán theo giá trị của chúng*, còn bản thân việc san bằng lợi nhuận thì lại do tổng số giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa quyết định. Ở đây, trong câu của Ri-các-đô đã dẫn ra trên đây, nếu đem thay đổi nó một cách thích hợp thì sẽ có một tư tưởng đúng đắn là: sự khác nhau trong tỷ lệ giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến nhất định sẽ dẫn tới chỗ, trong điều kiện tư bản đã chi phí có một đại lượng ngang nhau, người ta sẽ sản xuất ra những hàng hóa có giá trị khác nhau và vì thế mà đem lại những lợi nhuận khác nhau; do kết quả của điều đó, việc san bằng những lợi nhuận ấy phải để ra *những giá cả chi phí khác* với giá trị của hàng hóa. "Do đó, ở đây, chúng ta thấy những nhà tư bản sử dụng một số lượng lao động" (trực tiếp, sống) "hoàn toàn giống nhau trong thời gian một năm để sản xuất ra hàng hóa của họ, và tuy thế, những hàng hóa do họ sản xuất ra vẫn khác nhau về giá trị" (tức là có những giá cả chi phí khác với giá trị của chúng) "do chỗ những số lượng lao động tích lũy... mà mỗi người trong bọn họ sử dụng đều không giống nhau". Tuy nhiên, ở Ri-các-đô, lời phỏng đoán đó vẫn chưa được nói lên. Nó chỉ giải thích sự lúng túng và sự sai lầm rõ ràng trong sự minh họa mà ông ta đã đưa ra, sự minh họa mà cho tới nay vẫn không liên quan gì đến "số lượng *tư bản cố định* không giống nhau mà các nhà tư bản đã sử dụng".

Bây giờ chúng ta hãy tiếp tục sự phân tích của chúng ta. Trong

năm thứ nhất, người chủ xưởng xây dựng một chiếc máy, bằng cách thuê 100 công nhân; cũng trong thời gian đó, người phéc-mi-ê cũng thuê 100 công nhân để sản xuất lúa mì; trong năm thứ hai, người chủ xưởng đưa máy móc vào kinh doanh và nhờ đó mà sản xuất ra vải hoa, và để làm việc đó, hẳn ta cũng lại thuê 100 công nhân. Trái lại, người phéc-mi-ê cũng lại thuê 100 công nhân để trồng lúa mì. Ri-các-đô nói rằng, hãy giả định là hàng năm giá trị của lúa mì là 500 p.xt.. Giả định rằng lao động không được trả công bằng 25% lao động được trả công, tức là cứ 400 đơn vị lao động được trả công thì có 100 đơn vị không được trả công. Khi đó, cuối năm thứ nhất, máy móc cũng sẽ có một giá trị bằng 500 p.xt., trong đó 400 p.xt. là lao động được trả công, còn 100 p.xt. là lao động không được trả công. Chúng ta hãy cho rằng, [534] vào cuối năm thứ hai, toàn bộ máy móc đều bị hao mòn và nhập vào giá trị của vải hoa. Trong thực tế, chính Ri-các-đô đã giả định như vậy, vì cuối năm thứ hai, ông ta không những lấy giá trị của vải hoa mà còn lấy cả "giá trị của vải hoa và của máy móc" để so sánh với "giá trị của lúa mì".

Tốt lắm ! Trong trường hợp ấy, giá trị của vải hoa cuối năm thứ hai bằng 1 000 p.xt., cụ thể 500 p.xt. là giá trị của máy móc và 500 là giá trị mới do lao động nhập thêm vào. Ngược lại, giá trị của lúa mì bằng 500 p.xt., cụ thể là 400 p.xt. tiền công và 100 p.xt. lao động không được trả công. Cho tới đây, trường hợp ấy chưa có gì *mâu thuẫn với quy luật giá trị* cả. Người chủ xưởng vải thu được 25% lợi nhuận, cũng hoàn toàn giống như người sản xuất lúa mì; nhưng hàng hóa của người thứ nhất bằng 1 000 p.xt., còn hàng hóa của người thứ hai bằng 500 p.xt., vì hàng hóa của người thứ nhất chứa đựng lao động của 200 công nhân, còn hàng hóa của người thứ hai hàng năm chỉ chứa đựng có lao động của 100 công nhân thôi. Sau đó, 100 p.xt. lợi nhuận (giá trị thặng dư) mà người chủ xưởng vải hoa đã thu được trong năm thứ nhất do kết quả của việc xây dựng chiếc máy, - chiếc máy này đã thu hút hết 1/5 thời gian lao động không được trả công của những người công nhân làm ra nó, - 100 p.xt. đó đối với hẳn ta chỉ được thực hiện trong năm thứ hai, vì chỉ bây giờ hẳn ta mới thực hiện

được giá trị máy móc trong giá trị của vải hoa. Nhưng chính ở đây khó khăn mới xuất hiện. Người chủ xưởng vải hoa bán hàng hóa của mình lấy một số tiền cao hơn 1 000 p.xt., tức là theo một giá trị cao hơn giá trị chứa đựng trong hàng hóa của hẳn ta, trong khi đó thì người phéc-mi-ê bán lúa mì của mình lấy 500 p.xt., tức là theo giá trị của lúa mì như đã giả định. Như thế, nếu như việc trao đổi chỉ diễn ra giữa hai người đó mà thôi, tức là nếu như người chủ xưởng đổi lấy lúa mì của người phéc-mi-ê, còn người phéc-mi-ê thì đổi lấy vải hoa của người chủ xưởng, thì mọi việc cũng y như thể là người phéc-mi-ê bán hàng hóa của mình *thấp hơn* giá trị của nó và thu được một lợi nhuận ít hơn 25%, còn người chủ xưởng thì sẽ bán vải hoa *cao hơn* giá trị của nó. Ở đây chúng ta hãy gạt bỏ hai nhà tư bản (người chủ xưởng dạ và người chủ xưởng vải hoa), mà Ri-các-đô đã đem vào trong thí dụ của mình một cách không cần thiết, và chúng ta hãy thay đổi thí dụ ấy để chỉ đề cập đến một người chủ xưởng vải hoa mà thôi. Đối với việc minh họa mà chúng ta đang nghiên cứu, việc tính toán hai lần như thế lúc này hoàn toàn vô ích. Như vậy:

"Nhưng chúng" (hàng vải) "*sẽ vượt giá trị của lúa mì gấp hơn hai lần, bởi vì lợi nhuận của tư bản... của người chủ xưởng vải hoa trong năm đầu đã nhập vào tư bản của hẳn ta, trong khi đó thì người phéc-mi-ê đã tiêu phí lợi nhuận của mình để thỏa mãn những nhu cầu và thích thú cá nhân*".

Câu hỏi sau cùng này, được tô điểm theo tinh thần tư sản, ở đây hoàn toàn không có ý nghĩa gì về mặt lý luận cả. Những lý do về mặt đạo đức không quan hệ gì tới vấn đề mà ta xem xét ở đây).

"*Như thế là do độ bền khác nhau của tư bản của họ, - hay là do sự khác nhau trong thời gian phải trải qua trước khi một bộ phận hàng hóa này hay hàng hóa khác có thể xuất hiện trên thị trường, thì cũng thế, - giá trị của những hàng hóa ấy sẽ không tỷ lệ một cách hoàn toàn chính xác với những số lượng lao động đã chi phí cho những hàng hóa đó. Trong trường hợp ấy, tỷ lệ giữa các giá trị sẽ không phải là 2 : 1, mà cao hơn một chút, để bù lại thời gian dài hơn mà một hàng hóa đắt hơn phải trải qua trước khi hàng hóa ấy có thể xuất hiện trên thị trường*" (tr.30) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.51].

Nếu như người chủ xưởng bán hàng hóa theo giá trị của nó, thì hẳn ta sẽ bán lấy 1 000 p.xt., đắt hơn lúa mì gấp hai lần, vì trong hàng hóa của hẳn ta có chứa đựng lao động nhiều hơn gấp hai lần: 500 p.xt. lao động tích lũy dưới dạng máy móc (trong số 500 p.xt. đó hẳn ta không trả công 100) và 500 p.xt. dưới dạng lao động để sản xuất ra vải hoa, trong số này người chủ xưởng lại không trả công 100. Nhưng hẳn ta sẽ tính toán như sau: trong năm đầu, tôi đã chi phí 400 p.xt. và nhờ vậy bằng cách bóc lột công nhân, tôi đã tạo ra được một chiếc máy trị giá 500 p.xt. Vì vậy, tôi đã thu được một lợi nhuận 25%. Trong năm thứ hai, tôi chi phí 900 p.xt., cụ thể là 500 dưới dạng máy móc đã nói ở trên, và lại chi 400 dưới dạng lao động. Muốn lại thu được 25% lợi nhuận, tôi phải bán vải hoa lấy 1125 p.xt., tức là *cao hơn giá trị* của nó 125 p.xt. Vì rằng 125 p.xt. ấy không đại biểu cho một lao động nào chứa đựng trong vải hoa, - không đại biểu cho một lao động nào tích lũy trong năm thứ nhất, cũng như không đại biểu cho một lao động mới nào được nhập thêm vào trong năm thứ hai. Tổng số lao động chứa đựng trong vải hoa chỉ là 1 000 p.xt.. Mặt khác, hãy giả định rằng cả hai người đều đem hàng hóa trao đổi lẫn cho nhau, hoặc giả là một nửa trong các nhà tư bản đều ở trong tình trạng của người chủ xưởng vải, còn một nửa kia thì ở trong tình trạng của người phéc-mi-ê. Do đâu mà nửa thứ nhất trong các nhà tư bản lại thu được số 125 p.xt mà người ta phải trả cho họ ? Từ quỹ nào ? Rõ ràng là họ chỉ nhận được số đó từ nửa thứ hai trong các nhà tư bản mà thôi. Nhưng khi đó thì rõ ràng là nửa thứ hai đó trong các nhà tư bản không thu được 25% lợi nhuận. Như thế là với lý do *tỷ suất lợi nhuận chung*, nửa thứ nhất các nhà tư bản đã lừa gạt nửa thứ hai, trong khi đó thì trong thực tế, tỷ suất lợi nhuận sẽ là 25% đối với người chủ xưởng, còn đối với người phéc-mi-ê thì ít hơn 25%. Do đó, sự việc phải khác đi.

Để cho sự minh họa được đúng đắn hơn và rõ ràng hơn, chúng ta hãy giả định rằng trong năm thứ hai, người phéc-mi-ê chi phí 900 p.xt. Khi đó, với tỷ suất lợi nhuận 25%, trong năm thứ

nhất hẳn ta sẽ thu được một lợi nhuận 100 p.xt. về số 400 p.xt. đã chi phí, trong năm thứ hai, hẳn ta sẽ thu được 225, tổng cộng là 325 p.xt. Ngược lại, người chủ xưởng thu được trong năm thứ nhất 25% của số 400 p.xt., còn trong năm thứ hai thì chỉ thu được 100 p.xt. về số 900 p.xt. (vì 500 p.xt. đầu tư vào máy móc không đem lại giá trị thặng dư, mà chỉ có 400 p.xt. chi phí cho tiền công mới đem lại giá trị thặng dư), như thế là chỉ có 11^{1/9}% thôi. Hoặc giả là cho rằng người phéc-mi-ê lại chi phí 400 p.xt.; khi đó thì trong năm thứ nhất, cũng như trong năm thứ hai, hẳn ta sẽ thu được 25%; tổng cộng cả hai năm thì được 200 p.xt. về số 800 p.xt. đã chi phí, tức là cũng được 25%. Ngược lại, trong năm thứ nhất, người chủ xưởng thu được 25%, trong năm thứ hai - 11^{1/9}%, trong hai năm được 200 p.xt. về số 1 300 p.xt. đã chi phí, tức là 15^{5/13}%. Như thế là trong điều kiện lợi nhuận được san bằng, người chủ xưởng sẽ thu được 20^{5/26}% và cả người Phéc-mi-ê nữa, cũng được chừng ấy ⁷¹. Đó sẽ là lợi nhuận trung bình. [Trong năm thứ hai] đối với hàng hoá của người Phéc-mi-ê, việc đó sẽ đem lại một giá cả chi phí ít hơn 500 p.xt., còn đối với hàng hoá của người chủ xưởng thì nó sẽ đem lại một giá cả chi phí lớn hơn 1 000 p.xt.

[535] Trong mọi trường hợp, ở đây, người chủ xưởng đã chi phí 400 p.xt. trong năm thứ nhất, và 900 p.xt. trong năm thứ hai, trong khi đó thì mỗi lần người Phéc-mi-ê chỉ chi phí có 400 p.xt. thôi. Nếu người chủ xưởng không sản xuất hàng vải mà xây dựng nhà (nghĩa là nếu như hẳn ta là một nhà xây dựng) thì vào cuối năm thứ nhất, 500 p.xt. sẽ nằm ở trong chiếc nhà đang xây dựng dở dang, và hẳn ta còn phải chi phí thêm 400 p.xt. cho lao động để hoàn thành cái nhà. Người Phéc-mi-ê, mà tư bản đã quay xong một vòng trong một năm, lại có thể tư bản hoá một bộ phận nào đó trong số 100 p.xt. lợi nhuận, ví dụ là 50 p.xt. chẳng hạn, và lại chi phí nó vào lao động, điều mà trong trường hợp đã giả định người chủ xưởng không thể làm được. Muốn cho tỷ suất lợi nhuận trong cả hai trường hợp ấy *đều như nhau*, thì hàng hoá của một người phải được bán *cao hơn* giá trị của nó, còn hàng hoá của

người kia – phải được bán *thấp hơn* giá trị của nó. Vì sự cạnh tranh cố san bằng giá trị thành giá cả chi phí, nên trong thực tế, sự việc đã diễn biến ra như thế.

Nhưng Ri-các-đô đã sai lầm khi ông ta nói rằng, ở đây, sự thay đổi trong các giá trị tương đối đã xảy ra là “do có độ bền khác nhau của các tư bản”, hoặc giả là “do có sự khác nhau trong thời gian phải trải qua trước khi một bộ phận hàng hoá này hay hàng hoá khác có thể xuất hiện trên thị trường”. Ngược lại, chính *tỷ suất lợi nhuận chung* được giả định trước – mặc dù có sự khác nhau do quá trình lưu thông gây ra trong các giá trị - đã tạo ra *những giá cả chi phí* như nhau, khác với những giá trị ấy, những giá trị này chỉ do thời gian lao động quyết định mà thôi.

Sự minh hoạ của Ri-các-đô được phân ra làm hai thí dụ. Trong thí dụ cuối cùng của hai thí dụ đó, *độ bền* của tư bản, hay tính chất của nó với tư cách là tư bản cố định, không đóng một vai trò gì cả. Ở đây chỉ nói về các tư bản có đại lượng khác nhau, nhưng trong đó một khoản tư bản bằng nhau, một tư bản khả biến bằng nhau, đã được chi phí cho tiền công, còn lợi nhuận thì phải bằng nhau, mặc dù là giá trị thặng dư và giá trị của chúng nhất thiết phải khác nhau.

Trong thí dụ thứ nhất, *độ bền* của tư bản cũng vẫn không được tính đến. Ở đây người ta nói đến *một quá trình lao động dài hơn*, - đến việc hàng hoá nằm trong lĩnh vực sản xuất lâu hơn trước khi nó có thể lưu thông, trước khi *được hoàn thành*. Ở đây, theo Ri-các-đô, người chủ xưởng trong năm thứ hai cũng sử dụng một số tư bản nhiều hơn người Phéc-mi-ê, hoặc dù là trong cả hai năm đó, hẳn ta chi phí một tư bản khả biến giống như người Phéc-mi-ê. Nhưng do việc hàng hoá của mình nằm lại trong quá trình lao động trong một thời gian ngắn hơn, do việc hàng hoá được chuyển thành tiền nhanh hơn, nên trong năm thứ hai người Phéc-mi-ê có thể sử dụng một tư bản khả biến nhiều hơn. Ngoài ra, cái bộ phận lợi nhuận được tiêu dùng dưới hình thái thu nhập, thì ở người Phéc-mi-ê nó có thể đi vào tiêu dùng vào cuối năm đầu, còn ở người chủ xưởng – thì chỉ vào cuối năm thứ hai. Do đó, người

chủ xưởng phải chi phí một tư bản phụ để sinh sống, phải *tự ứng trước* tư bản phụ đó cho mình. Và lại, ở đây điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào việc: trong năm, các tư bản đang chu chuyển đã tư bản hoá lợi nhuận của chúng tới mức nào, - tức là phụ thuộc vào đại lượng thực tế của những lợi nhuận đã được tạo ra, để có thể bù đắp cho trường hợp thứ hai, để *san bằng* lợi nhuận. Ở những nơi nào không có gì cả thì cũng chẳng có gì để mà san bằng. Ở đây, các tư bản lại sản xuất ra giá trị, tức là sản xuất ra giá trị thặng dư, sản xuất ra lợi nhuận, nhưng không phải tỷ lệ với đại lượng của nó. Muốn có được tỷ lệ ấy, cần phải có những *giá cả chi phí* khác với giá trị.

Ri-các-đô còn đưa ra một minh hoạ thứ ba, nhưng nó *hoàn toàn* giống như thí dụ thứ nhất trong minh hoạ thứ nhất và không chứa đựng một điều gì mới cả.

“Giả định rằng, để sản xuất ra một loại hàng hoá nào đó, trong năm tôi đã thuê 20 công nhân và chi phí cho họ 1 000 p.xt., và hết năm tôi lại thuê 20 công nhân trong suốt năm sau, và lại chi phí cho họ 1 000 p.xt. để hoàn thành hoặc là hoàn chỉnh cũng loại hàng hoá đó, và cuối năm thứ hai tôi đưa hàng hoá ra thị trường. Nếu lợi nhuận là 10%, thì hàng hoá của tôi phải bán lấy 2 310 p.xt., bởi vì trong năm đầu tôi đã sử dụng 1 000 p.xt. tư bản và trong năm sau – 2 100 p.xt. tư bản. Một người khác cũng sử dụng một số lượng lao động đúng như thế, nhưng anh ta sử dụng toàn bộ trong năm thứ nhất; anh ta thuê 40 công nhân, chi phí cho họ 2 000 p.xt., và đến cuối năm thứ nhất, bán hàng hoá của mình với 10% *lợi nhuận*, tức là lấy 2 200 p.xt.. Như thế là ở đây chúng ta có hai thứ hàng hoá mà người ta đã chi phí vào đó một số lượng lao động hoàn toàn như nhau, và trong hai thứ hàng hoá đó, một hàng hoá được bán lấy 2 310 còn hàng hoá kia thì lấy 2 200 p.xt. Trường hợp này *bề ngoài có vẻ* khác với trường hợp trước đây, nhưng *về thực chất* thì nó cũng giống như trường hợp ấy” (tr.34-35) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54].

Nó giống trường hợp trước không những “về thực chất” mà cả “về bề ngoài” nữa, chỉ khác có một điều là trong trường hợp trước đây, hàng hoá được gọi là “máy móc”; còn ở đây thì chỉ gọi một cách đơn giản là “hàng hoá” mà thôi. Trong ví dụ thứ nhất, người chủ xưởng đã chi phí 400 p.xt. trong năm thứ nhất, và 900 p.xt., trong năm thứ hai, còn lần này thì hẳn đã chi phí 1 000 trong

năm thứ nhất và 2 100 p.xt. trong năm thứ hai. Trước, người Phéc-mi-ê đã chi phí 400 p.xt. trong năm thứ nhất và trong năm thứ hai cũng chi phí 400 p.xt. Còn lần này thì nhà kinh doanh thứ hai chi phí 2000 p.xt. trong năm thứ nhất và hoàn toàn không chi phí gì cả trong năm thứ hai. Đó là tất cả sự khác nhau. Nhưng trong cả hai trường hợp, “fabula docet”^{1*} đều thuộc về cái trường hợp là trong năm thứ hai, một trong những nhà kinh doanh đã chi phí toàn bộ sản phẩm của năm thứ nhất (kể cả giá trị thặng dư) cộng với một khoản phụ thêm nữa.

Sự vụng về của những thí dụ ấy chứng minh rằng Ri-các-đô đã đấu tranh với một sự khó khăn mà chính bản thân ông ta cũng không hiểu rõ và không thể nào vượt qua nổi. Sự vụng về ấy là như sau đây. Thí dụ thứ nhất trong sự minh họa thứ nhất phải làm cho người ta tính đến *độ bền* của tư bản; nhưng kết quả lại không như vậy; Ri-các-đô đã làm cho việc đó *không thể thực hiện được* đối với ông ta, vì ông ta không đưa một bộ phận nhỏ nào của tư bản cố định vào giá trị của hàng hoá với tư cách là hao mòn, tức là ông ta đã bỏ qua đúng cái yếu tố đã biểu hiện *phương thức chu chuyển độc đáo của tư bản cố định*. Ri-các-đô chỉ ra rằng, do quá trình lao động dài hơn, nên người ta đã sử dụng một tư bản *lớn hơn* so với những nơi mà quá trình lao động ngắn hơn. Thí dụ thứ ba có nhiệm vụ minh họa một điều gì khác với điều đó, nhưng trong thực tế cũng chỉ minh họa có điều đó mà thôi. Còn *thí dụ thứ hai* trong minh họa thứ nhất [536] thì có nhiệm vụ chứng minh rằng những sự khác nhau nào đã xuất hiện do những tỷ lệ khác nhau của tư bản cố định. Đáng lẽ phải làm điều đó, thì nó chỉ chứng minh sự khác nhau do việc chi phí hai tư bản có đại lượng *khác nhau* gây nên, trong khi đó thì trong cả hai trường hợp, vẫn một tổng số tư bản như nhau đã được chi phí cho tiền công. Hơn nữa, ở đây ông ta lại đưa ra một người chủ xưởng hoạt động không có bông và sợi, và người Phéc-mi-ê

1* - Nghĩa đen: “câu chuyện ngụ ngôn dạy rằng”; nghĩa bóng: một kết luận (bổ ích) rút từ một điều gì đó, “bài học của câu chuyện ngụ ngôn”.

hoạt động không có hạt giống và công cụ ! Tính chất hoàn toàn không có căn cứ của sự minh họa đó – và ngay cả tính chất vô lý của nó nữa – nhất định phải xuất phát từ tính chất không rõ ràng bên trong của nó.

[b) RI-CÁC-ĐÔ LẤN LỘN GIÁ CẢ CHI PHÍ VỚI GIÁ TRỊ, VÀ
NHỮNG MÂU THUẪN BẮT NGUỒN TỪ ĐÓ Ở TRONG HỌC THUYẾT
GIÁ TRỊ CỦA ÔNG TA. VIỆC ÔNG TA KHÔNG HIỂU QUÁ TRÌNH
SAN BẰNG TỶ SUẤT LỢI NHUẬN VÀ SỰ CHUYỂN HOÁ
CÁC GIÁ TRỊ THÀNH GIÁ CẢ CHI PHÍ]

Gần cuối, Ri-các-đô đã nêu ra cái đạo lý của tất cả những sự minh họa đã được phân tích trên đây như sau:

“Trong cả hai trường hợp, sự khác nhau về giá trị bắt nguồn từ chỗ *lợi nhuận* được tích lũy lại thành tư bản, và sự khác nhau đó chỉ là *một sự bù đắp công bằng*” (làm như vấn đề ở đây là vấn đề công bằng) “về số thời gian mà trong đó *lợi nhuận chưa thể được sử dụng*” (tr.35) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54].

Điều đó chỉ có nghĩa là tư bản phải đem lại 10% *trong một thời kỳ lưu thông nhất định, trong một năm chẳng hạn*, không kể thời gian lưu thông đặc biệt của nó là như thế nào, một cách hoàn toàn độc lập với *sự khác nhau về giá trị thặng dư* mà *những tư bản có đại lượng bằng nhau* trong những ngành sản xuất khác nhau phải sản xuất ra, tùy theo tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của nó, ngay cả trong trường hợp chúng ta gạt quá trình lưu thông sang một bên.

Đáng lẽ từ các minh họa của ông, Ri-các-đô phải rút ra kết luận như sau:

[*Một là,*] những tư bản có đại lượng bằng nhau sẽ sản xuất ra những hàng hoá có *giá trị* khác nhau, và do đó, sẽ đem lại *những giá trị thặng dư* hay *lợi nhuận khác nhau*, vì giá trị được quyết định bởi thời gian lao động, còn khối lượng thời gian lao động do tư bản đã thực hiện được thì không phải phụ thuộc vào đại lượng tuyệt đối của nó, mà phụ thuộc vào đại lượng của tư

bản khả biến, - tức là của tư bản chi phí cho tiền công. Hai là, dù có giả định rằng những tư bản ngang nhau sản xuất ra *những giá trị bằng nhau* (mặc dù trong đa số trường hợp, sự khác nhau trong lĩnh vực sản xuất cũng kết hợp với sự khác nhau trong lĩnh vực lưu thông) thì *khoảng thời gian* mà các tư bản đó có thể *chiếm đoạt và biến những số lượng lao động không được trả công bằng nhau thành tiền*, cũng vẫn dài ngắn khác nhau tùy theo *quá trình lưu thông* của những tư bản đó. Do đó, điều này tạo ra một sự khác nhau thứ hai trong các giá trị, giá trị thặng dư và lợi nhuận, mà những tư bản *bằng nhau* trong những ngành sản xuất khác nhau phải đem lại trong một *khoảng thời gian* nhất định.

Vì thế, nếu như *những lợi nhuận* phải bằng nhau về mặt tỷ lệ phần trăm so với tư bản – trong một năm chẳng hạn, - do đó mà những tư bản bằng nhau phải đem lại những lợi nhuận bằng nhau trong những khoảng thời gian bằng nhau, thì *giá cả* của các hàng hoá tất nhiên phải khác với *giá trị* của chúng. *Những giá cả chi phí* ấy của tất cả các hàng hoá cộng lại sẽ *ngang với giá trị của chúng*. Tổng lợi nhuận cũng hoàn toàn giống như vậy, nó sẽ ngang với tổng giá trị thặng dư mà tất cả các tư bản ấy cộng lại, sẽ đem lại trong khoảng thời gian một năm chẳng hạn. *Lợi nhuận trung bình*, và do đó cả giá cả chi phí nữa, sẽ chỉ là một cái gì tưởng tượng và không có chỗ dựa nếu như chúng ta không lấy sự quy định giá trị làm cơ sở. Việc san bằng những giá trị thặng dư trong các ngành sản xuất khác nhau không thay đổi gì trong đại lượng tuyệt đối của tổng giá trị thặng dư đó; nó chỉ thay đổi sự *phân phối* giá trị thặng dư đó theo những ngành sản xuất khác nhau mà thôi. Nhưng sự *quy định* bản thân *giá trị thặng dư* ấy chỉ bắt nguồn từ sự quy định giá trị bằng thời gian lao động. Nếu không có sự quy định đó thì lợi nhuận trung bình là một con số trung bình *của con số không*, là một sự tưởng tượng thuần túy. Và khi đó nó sẽ có thể là 1 000%, mà cũng có thể là 10%.

Tất cả những sự minh họa của Ri-các-đô chỉ giúp cho ông ta lên lút đưa cái *tiền đề tỷ suất lợi nhuận chung* vào. Và việc đó

đã xảy ra trong chương 1 (“Bàn về giá trị”), trong khi đó thì mãi trong chương 5 Ri-các-đô mới đề cập đến vấn đề tiền công, và mãi trong chương 6 mới đề cập đến vấn đề lợi nhuận. Làm thế nào mà chỉ từ sự quy định “*giá trị*” của hàng hoá không thôi, lại rút ra được giá trị thặng dư, lợi nhuận và sau đó, cả *tỷ suất lợi nhuận chung* chứa đựng trong hàng hoá nữa, - điều đó đối với Ri-các-đô vẫn còn bị che lấp trong bóng tối. Điều duy nhất mà ông ta đã thực sự chứng minh được trong những minh họa nói trên là: giá cả của các hàng hoá, vì chúng do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định, nên hoàn toàn khác với *giá trị* của các hàng hoá. Và ông ta đã đi đến kết luận về sự khác nhau đó, vì đã giả định trước *tỷ suất lợi nhuận* với tư cách là một quy luật. Chúng ta thấy rằng, nếu như người ta trách Ri-các-đô về chỗ đã quá trừu tượng, thì lời trách móc ngược lại có lẽ đúng hơn, cụ thể là lời trách móc ông ta chưa có đủ sức trừu tượng hoá, không có khả năng bỏ quên lợi nhuận – một sự kiện đã dựng lên trước mắt ông từ lĩnh vực cạnh tranh – trong khi nghiên cứu giá trị của các hàng hoá.

Chính vì Ri-các-đô, trong lúc đáng lẽ phải xuất phát từ bản thân việc quy định giá trị để trình bày sự khác nhau giữa giá cả chi phí và giá trị, lại nhìn nhận rằng những ảnh hưởng không phụ thuộc vào thời gian lao động đã quyết định bản thân các “*giá trị*” (ở đây nếu ông ta duy trì khái niệm “*giá trị tuyệt đối*”, hay “*giá trị thực tế*”, hay đơn giản chỉ là “*giá trị*” thôi, thì sẽ đúng chỗ hơn), và một đôi khi lại vi phạm quy luật của chúng, cho nên những đối thủ của ông, - những người như Man-tút chẳng hạn, đã nắm lấy điều đó để tấn công vào toàn bộ [537] học thuyết về giá trị của ông. Đồng thời, Man-tút đã nhận xét một cách có lý rằng, sự khác nhau giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản và sự khác nhau trong thời gian chu chuyển của tư bản trong những ngành khác nhau, sẽ phát triển cùng với sự tiến bộ của sản xuất, thành thử phải đi đến cái quan điểm của A.Xmít cho rằng việc quy định giá trị bằng thời gian lao động ngày càng không còn thích hợp đối với những thời đại “*văn minh*” nữa. (Xem

cả Tơ-ren-xơ nữa.) Mặt khác, những học trò của Ri-các-đô đã phải dùng tới những điều bịa đặt có tính chất kinh viện chủ nghĩa thảm hại nhất để làm cho những hiện tượng đó phù hợp với nguyên lý cơ bản (xem [*Giêm-xơ*] *Min* và anh chàng khoác lác đáng thương hại *Mắc-Cu-lốc*)⁷².

Không dừng lại ở *cái kết luận toát ra từ những sự minh họa của bản thân ông*, - cụ thể là kết luận cho rằng, khi giả định tiền công không thay đổi thì giá cả chi phí của các hàng hoá phải khác với giá trị của chúng, *một cách hoàn toàn độc lập* với việc tiền công tăng hay giảm, nếu như các giá cả chi phí được quyết định bởi cùng một tỷ lệ lợi nhuận, - Ri-các-đô trong tiết này đã chuyển sang nghiên cứu ảnh hưởng do việc tăng hay giảm tiền công gây ra đối với *các giá cả chi phí*, trong đó giá trị đã được san bằng rồi.

Bản thân thực chất của vấn đề hết sức đơn giản.

Người phéc-mi-ê chi phí 5 000 p.xt. với một lợi nhuận là 10%; giá cả bằng tiền của hàng hoá của anh ta là 5 500 p.xt. Nếu như lợi nhuận giảm 1%, tức là từ 10% xuống 9%, do tiền công đã tăng lên, và tiền công tăng lên đã gây ra việc giảm lợi nhuận, thì người phéc-mi-ê sẽ bán hàng hoá của mình lấy 5 500 p.xt., như trước (vì đã giả định rằng anh ta chi phí toàn bộ tư bản của mình cho tiền công). Nhưng trong số 5 500 p.xt. đó, lợi nhuận của anh ta không phải là 500 nữa, mà chỉ là 454^{14/109}. Tư bản của người chủ xưởng gồm 5 500 p.xt. cho máy móc. Số 5 000 p.xt. cho lao động. Số 5 000 p.xt. này được biểu hiện trong số 5 500 p.xt. như trước, nhưng bây giờ hẳn ta không phải chi phí 5000 p.xt. nữa, mà chi phí 5 045^{95/109} và với số đó, hẳn ta chỉ thu được 454^{14/109} p.xt. lợi nhuận, cũng giống như người phéc-mi-ê. Đối với số tư bản cố định 5 500 p.xt., hẳn ta không thể hy vọng tính thêm 10%, hay 550 p.xt. nữa, mà chỉ tính thêm 9%, hay 495 p.xt. thôi. Do đó, hẳn ta sẽ bán hàng hoá của mình lấy 5 995 p.xt., chứ không phải 6 050 p.xt.; như thế là do việc tăng tiền công, giá cả bằng tiền của hàng hoá của người phéc-mi-ê vẫn như cũ, còn

giá cả bằng tiền của hàng hoá của người chủ xưởng lại sụt xuống; do đó, giá trị hàng hoá của người phéc-mi-ê đã tăng lên so với giá trị hàng hoá của người chủ xưởng. Tất cả vấn đề là ở chỗ, nếu như người chủ xưởng cũng bán hàng hoá của mình theo giá trị như trước kia, thì hẳn ta sẽ thu được lợi nhuận cao hơn lợi nhuận trung bình, vì việc tăng tiền công chỉ trực tiếp đụng chạm đến bộ phận tư bản chi phí cho tiền công mà thôi. Trong sự minh họa này, người ta đã *giả định* trước những giá cả chi phí được điều tiết bởi 10% lợi nhuận trung bình và *khác với giá trị của hàng hoá*. Ở Ri-các-đô, vấn đề quy lại là: việc tăng hay giảm lợi nhuận tác động đến các giá cả chi phí tùy theo tỷ lệ khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động trong tổng số tư bản đã chi phí. Sự minh họa đó (trong tác phẩm của Ri-các-đô, tr.31-32) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.52-53] không có quan hệ gì đến vấn đề căn bản, đến việc *chuyển hoá giá trị thành giá cả chi phí*. Sự minh họa đó không phải là tồi, bởi vì ở đây Ri-các-đô chứng minh một cách chung rằng, trong điều kiện cơ cấu tư bản giống nhau, việc tăng tiền công chỉ gây nên việc giảm lợi nhuận mà không ảnh hưởng – ngược lại với quan điểm tầm thường – đến giá trị của hàng hoá, còn trong điều kiện cơ cấu tư bản khác nhau thì việc tăng tiền công chỉ gây ra việc *giảm* giá cả của một số hàng hoá, chứ không gây nên việc tăng *giá cả của tất cả các hàng hoá*, như quan điểm tầm thường đã quan niệm. Trong thí dụ của Ri-các-đô, việc giảm giá cả hàng hoá đã xảy ra do tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, - hay là do tiền công tăng lên, thì cũng thế [đối với Ri-các-đô]. Trong trường hợp của người chủ xưởng, một bộ phận lớn trong *giá cả chi phí* của hàng hoá được quyết định bởi lợi nhuận trung bình mà anh ta đã tính cho tư bản cố định. Do đó, nếu tỷ suất lợi nhuận ấy giảm xuống hay tăng lên do việc tăng hay giảm tiền công, thì *giá cả* của những hàng hoá ấy sẽ giảm xuống một cách tương xứng (tương xứng với bộ phận của giá cả phát sinh từ lợi nhuận tính cho tư bản cố định), hoặc là tăng lên. Điều ấy cũng có hiệu lực đối với những “tư bản lưu động đã quay trở về sau những thời kỳ dài hơn, hay ngược lại”(Mắc-Cu-lốc)

[“The Principles of Political Economy”, Edinburgh, 1825, tr.300]. Nếu như những nhà tư bản, sử dụng ít tư bản lưu động hơn, tiếp tục tính tư bản cố định của mình vào giá cả của hàng hoá theo một tỷ suất lợi nhuận như trước, thì tỷ suất lợi nhuận của họ sẽ tăng lên, hơn nữa họ sử dụng tư bản cố định nhiều hơn bao nhiêu so với những nhà tư bản mà tư bản gồm nhiều tư bản khả biến hơn, thì tỷ suất lợi nhuận đó lại tăng lên bấy nhiêu. Cạnh tranh sẽ san bằng điều đó.

Anh chàng Mắc khoác lác nói: “Ri-các-đô là người đầu tiên nghiên cứu ảnh hưởng của những biến động của tiền công đối với giá trị của hàng hoá, khi các tư bản sử dụng trong việc sản xuất ra những hàng hoá ấy có độ bền khác nhau”. “Ri-các-đô không những chỉ ra rằng việc tăng tiền công không thể làm tăng giá cả của *tất cả* các hàng hoá, mà ông ta còn quy định rằng, trong nhiều trường hợp, *việc tăng tiền công* tất nhiên sẽ dẫn đến việc *giảm giá cả*, còn việc *giảm tiền công* thì sẽ dẫn đến việc *tăng giá cả*” (Mac-Culloch, The Principles of Political Economy”, Edinburgh, 1825, tr.298-299).

Ri-các-đô chứng minh cho luận điểm của mình, thứ nhất, bằng cách giả định *những giá cả chi phí được điều tiết bởi tỷ suất lợi nhuận chung*.

Thứ hai, bằng cách chỉ ra rằng “*việc tăng giá trị của lao động không thể có được nếu không có việc giảm lợi nhuận*” (tr.31) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.52].

Như thế là ngay trong chương 1 (“*Bàn về giá trị*”), người ta đã giả định những quy luật mà trong các chương 5 và 6 (“*Bàn về tiền công*” và “*Bàn về lợi nhuận*”) phải được rút ra từ chương “*Bàn về giá trị*”. Chúng ta cũng nhận xét qua rằng [538] Ri-các-đô đã rút ra một kết luận hoàn toàn sai lầm là: vì “việc tăng giá trị của lao động không thể có được nếu không có việc giảm lợi nhuận”, nên lợi nhuận cũng không thể tăng lên nếu như giá trị của lao động không giảm xuống. Quy luật thứ nhất là áp dụng cho giá trị thặng dư. Tuy nhiên, vì lợi nhuận là tỷ lệ của giá trị thặng dư so với toàn bộ tư bản ứng trước, nên lợi nhuận có thể tăng lên trong điều kiện giá trị của lao động vẫn như thế, nếu như giá trị tư bản bất biến giảm xuống. Nói chung, Ri-các-đô

lấn lộn giá trị thặng dư với lợi nhuận. Do đó mà đã có những quy luật không đúng của ông ta về lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận.

Đạo lý chung của sự minh họa cuối cùng là như sau:

“Mức độ thay đổi của giá trị tương đối của hàng hoá, do việc tăng hay giảm giá trị của lao động gây ra” (hay do việc giảm hoặc tăng tỷ suất lợi nhuận gây ra, thì cũng vậy), “sẽ phụ thuộc vào việc tư bản cố định chiếm một tỷ trọng như thế nào trong toàn bộ tư bản đã chi phí. Giá trị tương đối của tất cả các hàng hoá được sản xuất ra bằng những máy móc rất đắt tiền, hoặc trong những nhà xưởng rất đắt tiền, hoặc là đòi hỏi nhiều thời gian trước khi có thể được đưa ra thị trường, - giá trị tương đối đó sẽ giảm xuống trong khi giá trị tương đối của tất cả các hàng hoá chủ yếu do lao động làm ra hoặc có thể được đưa ra thị trường một cách mau chóng, sẽ tăng lên” (tr.32) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.52-53].

Ri-các-đô lại trở lại cái điều mà chính ra ông ta đã quan tâm đến trong việc nghiên cứu này. Ông ta nói rằng những sự thay đổi ấy trong giá cả chi phí của các hàng hoá, do việc tăng hay giảm tiền công gây nên, là không đáng kể so với những sự thay đổi cũng trong những giá cả chi phí ấy, bắt nguồn từ những sự thay đổi trong giá trị của các hàng hoá {Ri-các-đô còn xa mới thể hiện được cái chân lý đó bằng những thuật ngữ thích hợp}, tức là bắt nguồn từ những sự thay đổi trong số lượng lao động đã sử dụng để sản xuất ra chúng. Vì vậy, nói chung và toàn bộ, hình như có thể “trừu tượng hoá” việc đó đi và khi đó quy luật giá trị cũng vẫn sẽ đúng trong thực tiễn. (Đáng lẽ Ri-các-đô phải thêm rằng không thể giải thích được bản thân các giá cả chi phí nếu không có các giá trị do thời gian lao động quyết định.) Quá trình thực tế của việc nghiên cứu của ông ta là như vậy. Và thực vậy, rõ ràng là mặc dù có sự chuyển hoá giá trị của các hàng hoá thành *giá cả chi phí*, nhưng một khi chúng ta đã giả định có những giá cả chi phí {những giá cả chi phí này cần phải được phân biệt với *giá cả thị trường*; chúng là những giá cả thị trường trung bình của các hàng hoá trong các ngành khác nhau. Trong chừng mực mà bản thân *giá cả thị trường* đã chứa đựng một cái gì trung bình rồi, thì những giá cả của các *hàng hoá trong cùng một lĩnh vực sản xuất* sẽ được quyết định bởi giá cả của những

hàng hoá được sản xuất ra *trong những điều kiện sản xuất trung bình của lĩnh vực ấy*. Nhưng tuyệt nhiên không phải là *trong những điều kiện xấu nhất*, như Ri-các-đô đã giả thiết trong khi ông ta nghiên cứu về tô. Vì rằng lượng cầu trung bình phụ thuộc vào một giá cả nhất định, ngay cả đối với lúa mì cũng vậy. Do đó, một số lượng hàng hoá nhất định được đưa ra thị trường, sẽ được bán không *cao hơn* giá cả đó. Nếu không thì lượng cầu sẽ giảm xuống. Vì thế cho nên những người không sản xuất ra hàng hoá *trong* những điều kiện trung bình, mà sản xuất ra hàng hoá trong điều kiện *kém hơn* những điều kiện trung bình, thì thường thường bị bắt buộc phải bán hàng hoá của mình không những thấp hơn giá trị của nó, mà còn thấp hơn *giá cả chi phí* của nó nữa}, - rõ ràng là, mặc dù có sự chuyển hoá những giá trị của các hàng hoá thành *những giá cả chi phí*, nhưng bất kỳ một sự *thay đổi* nào của các giá cả chi phí ấy mà không phải là kết quả của một việc giảm hay tăng thường xuyên nào đó, của một sự thay đổi thường xuyên của tỷ suất lợi nhuận, một sự thay đổi chỉ có thể diễn ra trong khoảng nhiều năm, - thì sự thay đổi ấy của các giá cả chi phí chỉ có thể được quyết định một cách duy nhất và độc nhất bởi sự *thay đổi của giá trị* của những hàng hoá ấy, bởi sự thay đổi trong số lượng thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng mà thôi.

"Tuy nhiên, bạn đọc cần phải thấy rằng, nguyên nhân ấy của những sự thay đổi trong các hàng hóa" (tức là những sự thay đổi của những giá cả chi phí, hay theo như Ri-các-đô *quan niệm*, của những giá trị tương đối của hàng hóa) "tác động một cách tương đối yếu ớt... Sự việc đã xảy ra khác hẳn đối với một nguyên nhân quan trọng khác của sự thay đổi trong giá trị của các hàng hóa, cụ thể là đối với việc tăng hoặc giảm số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra chúng... Một sự thay đổi tương đối quan trọng của tỷ suất lợi nhuận cố định là kết quả của những nguyên nhân chỉ tác động trong một thời gian nhiều năm, trong lúc đó những sự thay đổi về số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa thì lại diễn ra hàng ngày. Mỗi một cải tiến trong máy móc, công cụ, nhà xưởng, trong việc khai thác hay trồng trọt nguyên liệu, sẽ tiết kiệm lao động và cho phép chúng ta sản xuất ra hàng hóa một cách dễ dàng hơn khi áp dụng những sự cải tiến ấy, nhờ thế mà làm thay đổi *giá trị* của hàng hóa đó. Như vậy, mặc dù trong khi nghiên cứu những nguyên nhân để ra những sự thay

đổi trong giá trị của hàng hóa, nếu hoàn toàn bỏ quên tác động của việc tăng hay giảm giá trị của lao động là không đúng, nhưng đem gán cho nó một ý nghĩa lớn lao thì cũng lại không đúng" (tr.32-33) [Bản dịch tiếng Nga, tập I. tr.53].

Vì thế, ông ta, Ri-các-đô, sẽ bỏ qua những sự thay đổi trong giá trị của lao động.

Toàn bộ tiết IV ấy của chương 1 ("*Bàn về giá trị*") đều rồi ren đến nổi, mặc dù là trong đoạn mở đầu Ri-các-đô đã tuyên bố về ý định của ông ta muốn *nghiên cứu* ảnh hưởng của *những sự thay đổi mà việc tăng hay giảm tiền công* đã gây ra trong giá trị của các hàng hóa do cấu thành khác nhau của tư bản, nhưng trong thực tế ông ta chỉ minh họa điều đó một cách lướt qua mà thôi, và ngược lại, thực tế ông ta đã dồn vào phần chủ yếu của tiết IV những sự minh họa chứng minh rằng, *hoàn toàn không kể đến việc tăng hay giảm tiền công* - với một tiền công *cố định* như bản thân ông ta đã giả định, - việc *giả định* [539] *một tỷ suất lợi nhuận chung* phải dẫn đến những giá cả chi phí khác với giá trị của hàng hóa, hơn nữa, thậm chí nó lại còn không phụ thuộc vào sự khác nhau trong tỷ lệ giữa tư bản cố định và tư bản lưu động nữa. Về cuối tiết, ông ta lại quên mất điều đó.

Ông ta đã viết những lời mào đầu sau đây cho phần nghiên cứu trong tiết IV:

"Sự khác nhau ấy trong *độ bền* của tư bản cố định và *những tỷ lệ khác nhau* theo đó hai loại tư bản có thể kết hợp với nhau, đã đem lại một *nguyên nhân khác* cho sự thay đổi trong các giá trị tương đối của hàng hóa, ngoài số lượng lao động nhiều hay ít cần thiết để sản xuất ra chúng: *nguyên nhân ấy là việc tăng hay giảm giá trị của lao động*" (tr.25-26) [Bản dịch tiếng Nga, tập I. tr.49].

Nhưng trong thực tế thì với những minh họa của ông, ông ta đã chứng minh trước hết là chỉ có *tỷ suất lợi nhuận chung* mới cho phép có sự kết hợp khác nhau của các loại tư bản (cụ thể là tư bản khả biến và tư bản bất biến, v.v.), gây ra một ảnh hưởng làm cho giá cả chi phí của các hàng hóa khác với giá trị của chúng; do đó, ông ta đã chứng minh rằng chính tỷ suất lợi nhuận chung, chứ không phải giá trị của lao động mà ở đây đã

được giả định là cố định, mới là *nguyên nhân* của những sự thay đổi ấy. Sau đó, chỉ với tính chất thứ yếu, ông ta mới giả định những giá cả chi phí - đã khác với giá trị do có tỷ suất lợi nhuận chung - là những con số đã cho sẵn, và ông ta nghiên cứu xem những sự thay đổi về giá trị của lao động đã ảnh hưởng đến chúng như thế nào. Ông ta không nghiên cứu vấn đề thứ nhất, vấn đề chủ yếu; ông ta hoàn toàn quên lãng nó và đã kết thúc tiết đó bằng cái mà ông ta dùng để mở đầu nó:

"Trong tiết này chúng tôi đã chỉ ra rằng, khi không có sự thay đổi nào trong số lượng lao động, thì chỉ riêng việc *tăng giá trị của lao động* cũng sẽ gây ra việc giảm giá trị trao đổi của những hàng hóa mà người ta đã sử dụng *tư bản cố định* để sản xuất ra, và tư bản cố định càng chiếm một tỷ trọng lớn bao nhiêu thì việc giảm đó lại càng nhiều bấy nhiêu" (tr.35) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54].

Và trong tiết V tiếp theo (của chương 1), ông ta lại tiếp tục đường lối đó, tức là ông ta chỉ nghiên cứu xem *các giá cả chi phí* của hàng hóa có thể có những sự thay đổi như thế nào do *sự thay đổi trong giá trị của lao động hay của tiền công* gây ra, không phải trong trường hợp khi tỷ lệ giữa tư bản cố định và tư bản lưu động khác nhau trong hai tư bản bằng nhau ở hai ngành sản xuất khác nhau, mà là trong trường hợp khi có "*độ bền khác nhau* của tư bản cố định", hay là khi có "*tốc độ quay trở về khác nhau* của các tư bản, về tay *những kẻ sở hữu* chúng". Ở đây không còn thấy lộ ra lời dự đoán đúng đắn, đã có ngay từ trong tiết IV, về *sự khác nhau giữa giá cả chi phí và giá trị* do tỷ suất lợi nhuận chung gây ra. Ông ta chỉ nghiên cứu *vấn đề thứ yếu là sự thay đổi trong bản thân các giá cả chi phí*. Vì thế cho nên về thực chất, tiết này hầu như không có giá trị về lý luận, trừ một vấn đề ngẫu nhiên được đề cập đến ở đây là những sự khác nhau trong hình thái của tư bản, bắt nguồn từ quá trình lưu thông.

"Tư bản cố định càng kém bền bao nhiêu thì theo tính chất của nó, nó càng tiến gần tới tư bản lưu động bấy nhiêu. Nó sẽ bị tiêu dùng đi, và để duy trì tư bản của người chủ xưởng, *giá trị của nó sẽ được tái sản xuất ra trong một thời hạn ngắn hơn*" (tr.36) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.55].

Như thế là độ bền thấp hơn của tư bản, và nói chung, sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, đã được Ri-các-đô quy thành sự khác nhau về *thời gian tái sản xuất*. Rõ ràng đó là một định nghĩa hết sức quan trọng, nhưng tuyệt nhiên không phải là duy nhất. Tư bản cố định gia nhập toàn bộ vào quá trình lao động và chỉ tham gia vào quá trình hình thành giá trị một cách từ từ và từng phần. Đó là một sự khác nhau cơ bản khác trong hình thái chu chuyển của tư bản cố định và tư bản lưu động. Hơn nữa: *tùy theo sự cần thiết*, chỉ có *giá trị trao đổi* của tư bản cố định mới tham gia vào quá trình chu chuyển, trong khi đó thì *giá trị sử dụng* của nó được tiêu dùng trong quá trình lao động và không chuyển đi nơi nào khác cả. Đó lại là một sự khác nhau quan trọng về *hình thái chu chuyển*. Cả hai sự khác nhau về hình thái chu chuyển ấy cũng quan hệ tới thời gian chu chuyển, nhưng tuyệt nhiên chúng không nhất trí với những mức độ [bền lâu của tư bản] và những sự khác nhau về thời gian chu chuyển.

Tư bản có độ bền thấp hơn đòi hỏi một số lượng nhiều hơn về *lao động thường xuyên phải chi phí*.

"để duy trì hiệu suất lúc ban đầu của nó, nhưng số lao động đã tiêu dùng vào việc đó có thể được coi là thực tế đã chi phí vào hàng hóa đã sản xuất ra, cho nên một giá trị tỷ lệ với lao động ấy phải được chuyển sang hàng hóa đó" (tr.36-37) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.55]. "Nếu như máy móc bị hao mòn nhiều, nếu như trong năm cần phải có lao động của năm chục công nhân để duy trì máy móc được tốt, thì tôi sẽ đòi hỏi cho hàng hóa của tôi một giá cả phụ ngang với giá cả mà bất kỳ người chủ xưởng nào khác, thuê năm chục công nhân để sản xuất ra những hàng hóa khác và hoàn toàn không sử dụng máy móc, đã thu được về số hàng hóa của họ. Nhưng việc tăng tiền công sẽ phản ánh một cách khác nhau vào những hàng hóa được sản xuất ra bằng những máy móc chóng hao mòn và vào những hàng hóa được sản xuất ra bằng những máy móc chậm hao mòn. Trong việc sản xuất ra những hàng hóa thứ nhất, *một số lượng lao động nhiều hơn sẽ không ngừng được chuyển sang hàng hóa đã sản xuất ra*";

{lấy tỷ suất lợi nhuận chung của mình làm tiền đề, Ri-các-đô đã không nhận thấy rằng, đồng thời, một số lượng lao động thặng dư tương đối lớn cũng không ngừng được chuyển sang hàng hóa},

"còn trong việc sản xuất ra những hàng hóa thứ hai, thì nó được chuyển sang rất ít"

(chính vì thế mà chuyển sang rất ít lao động thặng dư, tức là ít giá trị [thặng dư] hơn nhiều, nếu như hàng hóa được trao đổi theo giá trị của chúng).

"Vì vậy, bất kỳ việc tăng tiền công nào, - hay [540] bất kỳ việc giảm lợi nhuận nào thì cũng thế, - cũng sẽ làm giảm giá trị tương đối của những hàng hóa được sản xuất ra với một tư bản mà đặc điểm là có độ bền cao, và sẽ tăng một cách tương xứng giá trị của những hàng hóa được sản xuất ra với một tư bản hao mòn chóng hơn. Việc giảm tiền công sẽ có một tác động ngược hẳn lại" (tr.37-38) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.55-56].

Nói một cách khác: người chủ xưởng nào sử dụng một tư bản cố định có độ bền thấp hơn thì sẽ sử dụng một tư bản cố định nhỏ hơn một cách tương xứng, và do đó sẽ sử dụng một tư bản lớn hơn một cách tương xứng để chi phí cho tiền công, so với một nhà tư bản sử dụng một tư bản có độ bền cao hơn. Do đó, trường hợp này nhất trí với trường hợp trên là trường hợp nói tới việc thay đổi trong tiền công tác động như thế nào đến những tư bản trong đó một tư bản sử dụng tương đối nhiều tư bản cố định hơn, hay tính theo tỷ lệ thì sử dụng nhiều tư bản cố định hơn một tư bản khác. Ở đây không có gì mới cả.

Việc phân tích xem Ri-các-đô còn nói gì nữa về *máy móc* (tr.38-40) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.56-57] phải được hoãn lại cho đến khi nghiên cứu chương 31 ("*Bàn về máy móc*").^{1*}

Điều đáng chú ý là trong phần kết luận của tiết V, Ri-các-đô đã tiến gần đến cái quan điểm đúng đắn về sự vật, - sát tới mức hầu như đã tìm thấy một *đanh từ* thích hợp, - để rồi lại bỏ ngay con đường đúng đắn đó, và sau khi đã tiến gần đến quan điểm đúng đắn đó - ngay sau đây chúng tôi sẽ lấy những lời lẽ của ông để minh họa điều đó - ông ta lại quay trở về ngay với cái tư tưởng đã thống trị ông ta, tức là tư tưởng nói về ảnh hưởng của sự thay đổi trong giá trị của lao động đối với giá cả chi phí, và ông ta chấm dứt việc nghiên cứu của mình bằng những kết luận về *vấn đề phụ* ấy.

^{1*} Xem tập này, phần II, tr. 808-812.

Đoạn ấy nói:

"Như thế là chúng ta thấy rằng trong những giai đoạn đầu tiên của sự phát triển xã hội, khi người ta chưa sử dụng nhiều máy móc hay tư bản có độ bền lâu, thì những hàng hóa do *những tư bản bằng nhau* sản xuất ra sẽ có một *giá trị* xấp xỉ bằng nhau và trong mối quan hệ so sánh với nhau, chúng chỉ tăng hoặc giảm tùy theo số lao động cần thiết để sản xuất ra chúng nhiều hay ít".

{đoạn cuối cùng của câu này được viết không chính xác lắm; nó không nói về giá trị mà nói về *các hàng hóa*, và vì thế nó trở thành vô nghĩa nếu như người ta không hiểu đây là nói đến *giá cả* của chúng; thật vậy, nói rằng *giá trị* giảm xuống một cách tỷ lệ với thời gian lao động thì cũng y như là khẳng định rằng giá trị tăng lên hay giảm xuống theo mức mà giá trị đó tăng lên hoặc giảm xuống};

"nhưng sau khi người ta đã áp dụng những công cụ đất và bền ấy thì *những hàng hóa*, được sản xuất ra với *những chi phí tư bản bằng nhau*, sẽ có một *giá trị* rất khác nhau, và mặc dù so với nhau thì giá trị của chúng sẽ tăng lên hoặc giảm xuống như trước kia, tùy theo số lao động giờ đây cần thiết để sản xuất ra chúng là nhiều hơn hay ít hơn, nhưng đồng thời chúng còn phải chịu một sự thay đổi khác nữa, tuy là một sự thay đổi nhỏ hơn, do việc tăng hay giảm tiền công và lợi nhuận gây ra. Vì những hàng hóa, được bán ra lấy 5000 p.xt., có thể là sản phẩm của một tư bản có một đại lượng ngang với một tư bản đã được dùng để sản xuất ra những hàng hóa khác; được bán lấy 10 000 p.xt., cho nên *lợi nhuận do việc sản xuất ra những hàng hóa đó đem lại cũng sẽ như nhau*; nhưng *những lợi nhuận ấy sẽ không bằng nhau* nếu như *giá cả của hàng hóa* không thay đổi cùng với việc tăng hay giảm *tỷ suất lợi nhuận*" (tr.40-41) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.57-58].

Trên thực tế, ở đây, Ri-các-đô nói như sau:

Những tư bản bằng nhau sẽ sản xuất ra những hàng hóa có *giá trị bằng nhau*, nếu như tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của chúng *như nhau*, nếu như chúng phải chi phí một phần như nhau cho tiền công và cho các điều kiện lao động. Khi đó, các hàng hóa do chúng sản xuất ra sẽ thể hiện những số lượng lao động như nhau, nghĩa là những giá trị bằng nhau {nếu như ta gạt bỏ sang một bên sự khác nhau do quá trình lưu thông đem

lại}. Ngược lại, những tư bản *có đại lượng bằng nhau* sẽ sản xuất ra những hàng hóa *có giá trị rất khác nhau*, nếu như cấu thành hữu cơ của chúng khác nhau, đặc biệt là nếu như trong những tư bản đó, tỷ lệ của cái bộ phận tồn tại với tư cách là tư bản cố định so với bộ phận chi phí cho tiền công lại rất khác nhau. Một là, chỉ có một bộ phận của tư bản cố định là gia nhập vào hàng hóa với tư cách là một bộ phận cấu thành của giá trị, vì vậy mà *những đại lượng của giá trị* đã phải rất khác nhau tùy theo nhiều hay ít tư bản cố định đã được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa. Hai là, [với một tư bản cố định lớn] bộ phận chi phí cho tiền công, - tính cho 100, cho một khối tư bản bằng nhau, - sẽ ít hơn nhiều, do đó cả toàn bộ lao động [mới nhập thêm vào] thể hiện trong hàng hóa, tức là cả lao động thặng dư {trong điều kiện ngày lao động có độ dài giống nhau nhất định} đã hình thành nên giá trị thặng dư, cũng sẽ ít hơn nhiều. Vì vậy, nếu như những tư bản bằng nhau ấy, sản xuất ra những hàng hóa *có giá trị không bằng nhau, chứa đựng những giá trị thặng dư không bằng nhau* và do đó chứa đựng *những lợi nhuận không bằng nhau*, - nếu như vì những tư bản đó bằng nhau về đại lượng cho nên chúng phải đem lại những lợi nhuận bằng nhau, thì *giá cả của các hàng hóa* (vì những giá cả đó được quyết định bởi tỷ suất lợi nhuận chung cho những chi phí nhất định) tất nhiên phải khác nhau rất xa so với *giá trị của các hàng hóa*. Từ đó không phải rút ra kết luận là giá trị đã thay đổi bản chất của nó, mà là kết luận rằng *giá cả chi phí* khác với *giá trị*. Việc Ri-các-đô đã không đi tới kết luận đó lại càng làm cho người ta ngạc nhiên, vì ông ta thấy rằng dù có giả định những giá cả chi phí đi nữa, - những giá cả này do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định - thì việc thay đổi tỷ suất lợi nhuận (hay mức tiền công) nhất định cũng phải gây ra việc thay đổi trong các giá cả chi phí ấy, để cho tỷ suất lợi nhuận [541] trong các ngành sản xuất khác nhau cũng vẫn như nhau. Do đó, sự thay đổi của những giá trị không bằng nhau, do việc xác lập tỷ suất lợi nhuận chung gây nên, cũng phải mạnh hơn đến mức ấy, vì *tỷ suất lợi nhuận chung đó*, nói chung, chẳng

qua chỉ là việc san bằng những số lượng giá trị thặng dư khác nhau chứa đựng trong những hàng hóa khác nhau, do những tư bản bằng nhau sản xuất ra.

Nếu như Ri-các-đô đã không phát triển và không hiểu được sự khác nhau giữa chi phí và giá trị, giữa giá cả chi phí và giá trị của hàng hóa, thì dù sao bản thân ông ta cũng đã thực tế nhận thấy sự khác nhau đó bằng cách đã nói ở trên, - và sau đó, ông ta đã kết thúc lập luận của mình bằng một câu như sau:

“Hình như ông Man-tút cho rằng, bộ phận cấu thành học thuyết của tôi là việc đồng hoá *chi phí* và *giá trị* của vật này hay vật khác. *Điều đó là đúng*, nếu như dưới danh từ chi phí ông ta hiểu đó là “*chi phí sản xuất*” *gồm cả lợi nhuận*” (tr.46, lời chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.61]. (do đó, là chi phí cộng với lợi nhuận do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định).

Từ chỗ lẫn lộn một cách sai lầm giá cả chi phí với giá trị, mà chính ông ta đã bác bỏ, Ri-các-đô sau đó đã chuyển sang việc nghiên cứu tô.

Điều mà Ri-các-đô nói trong tiết VI của chương 1 về ảnh hưởng của những sự thay đổi giá trị lao động đến giá cả chi phí của vàng – cụ thể là:

“Lẽ nào lại không thể coi vàng là một thứ hàng hoá, được sản xuất ra trong điều kiện tỷ lệ của hai loại tư bản gần với tỷ lệ trung bình nhất, tỷ lệ trung bình này được lấy để sản xuất đa số các hàng hoá? Lẽ nào chúng ta lại không thể coi tỷ lệ đó là một tỷ lệ cùng cách xa hai cực một cách giống nhau, khi trong trường hợp này thì sử dụng ít tư bản cố định, còn trong trường hợp kia thì sử dụng ít lao động, và lẽ nào tỷ lệ đó lại không chiếm một vị trí trung bình giữa hai cực đó?” (tr.44) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.60].-

những lời lẽ đó của Ri-các-đô nói cho đúng ra là áp dụng cho những hàng hoá mà tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ khác nhau của giá trị là tỷ lệ trung bình, hơn nữa, thời gian lưu thông và tái sản xuất của chúng cũng là thời gian trung bình. Đối với những hàng hoá đó, giá cả chi phí và giá trị nhất trí với nhau, vì lợi nhuận trung bình của những hàng hoá đó nhất trí với giá

trị thặng dư thực tế của chúng, nhưng điều đó chỉ xảy ra đối với những hàng hoá ấy mà thôi.

Việc nghiên cứu ảnh hưởng của những sự thay đổi giá trị lao động đến các “giá trị tương đối” trong tiết IV và V của chương 1, - một vấn đề thứ yếu (về mặt lý luận) so với vấn đề giá trị chuyển hoá thành giá cả sản xuất, sự chuyển hoá do tỷ suất lợi nhuận trung bình gây nên – việc nghiên cứu đó không làm cho người ta thoả mãn bao nhiêu, thì kết luận mà Ri-các-đô đã rút ra từ điều đó lại quan trọng lấy nhiều, khi ông ta bác bỏ một trong những sai lầm chủ yếu mà người ta thường xuyên bám lấy từ kỳ A. Xmit, coi việc tăng tiền công là làm tăng giá cả của các hàng hoá lên chứ không phải dẫn tới chỗ làm cho lợi nhuận tụt xuống. Thực ra, điều đó đã được bao hàm trong bản thân khái niệm *giá trị* và không hề bị sự chuyển hoá giá trị thành giá cả sản xuất làm cho thay đổi, vì nói chung sự chuyển hoá này chỉ ảnh hưởng đến việc *phân phối giá trị thặng dư do tổng tư bản đã sản xuất ra* giữa các ngành khác nhau, hoặc là giữa các tư bản khác nhau trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, mà thôi. Tuy nhiên, việc Ri-các-đô nhấn mạnh vấn đề đó và chỉ ra rằng, sự tình thật chỉ còn diễn ra ngược lại, - việc đó vẫn có một ý nghĩa quan trọng. Vì vậy, trong tiết IV của chương 1, ông ta đã nói một cách đúng đắn rằng:

“Trước khi từ giả đề tài này, cũng cần nhận xét rằng. A-đam Xmit, và theo chỗ tôi biết, tất cả các tác giả sau, không trừ một người nào, đều khẳng định rằng việc tăng giá cả lao động nhất định phải kéo theo sau nó việc tăng giá tất cả mọi hàng hoá”.

{Điều này phù hợp với định nghĩa thứ hai của Xmit về giá trị, theo định nghĩa đó thì giá trị ngang với số lượng lao động mà người ta có thể mua được với hàng hoá đó.}

“Tôi hy vọng là đã chứng minh được rằng ý kiến ấy không có một cơ sở nào cả, và chỉ có những hàng hoá được sản xuất ra bởi một lượng tư bản cố định ít hơn so với hàng hoá đóng vai trò trung gian dùng để biểu thị giá trị, mới tăng lên về mặt giá cả mà thôi” (ở đây “giá trị tương đối” cũng được coi ngang như biểu hiện bằng tiền của giá trị), “và tất cả các hàng hoá được sản xuất ra bởi một lượng tư bản cố định

lớn hơn, thì nhất định sẽ sụt giá nếu tiền công tăng lên. Ngược lại, nếu tiền công giảm xuống thì chỉ có những hàng hoá được sản xuất ra bởi một lượng tư bản cố định ít hơn so với hàng hoá đóng vai trò trung gian để biểu thị giá cả, mới sụt giá mà thôi; tất cả những hàng hoá được sản xuất ra bởi một lượng tư bản cố định lớn hơn thì nhất định sẽ tăng giá” (tr.45) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.60-61].

Đối với các giá cả *bằng tiền*, thì điều đó *không đúng*. Nếu vì bất kỳ một nguyên nhân nào đó mà giá trị của vàng tăng hoặc giảm, thì nó [sẽ tăng hoặc] giảm xuống một cách giống nhau đối với tất cả các hàng hoá được đánh giá bằng vàng. Vì vậy, mặc dù tính chất hay thay đổi của nó, vàng vẫn được coi là một kẻ trung gian tương đối không thay đổi của các hàng hoá. Mà đã như thế thì tuyệt đối không thể hiểu được tại sao việc kết hợp tư bản cố định và tư bản lưu động theo một tỷ lệ này hay theo một tỷ lệ kia trong việc sản xuất vàng, so với các hàng hoá, lại có thể gây ra một sự khác nhau nào đó. Nhưng chính ở đây đã thể hiện cái *tiền đề sai lầm* của Ri-các-đô cho rằng, vì tiền được dùng làm phương tiện lưu thông, cho nên nó được trao đổi như là một hàng hoá để lấy hàng hoá. Hàng hoá được đánh giá bằng tiền trước khi tiền đưa những hàng hoá đó vào lưu thông. Chúng ta hãy giả định rằng lúa mì được dùng làm trung gian, chứ không phải vàng. Nếu như do việc tăng tiền công mà giá cả sản xuất [Produktionspreis] của lúa mì - với tư cách là một thứ hàng hoá trong đó tư bản khả biến, tính theo tỷ lệ so với tư bản bất biến, tham gia với một quy mô cao hơn mức trung bình của tỷ lệ đó, - tăng lên một cách tương đối, thì tất cả các hàng hoá sẽ được đánh giá bằng thứ lúa mì có một “giá trị tương đối” cao hơn. Những hàng hoá trong đó tư bản cố định gia nhập nhiều hơn thì sẽ biểu thị bằng một số lượng lúa mì ít hơn trước kia, không phải vì giá cả đặc biệt của chúng giảm xuống so với lúa mì, mà là vì giá cả nói chung đã giảm xuống. Hàng hoá nào chứa đựng lao động [sống] – trái với lao động đã được tích lũy, - ngang như lúa mì, thì nó sẽ thể hiện việc tăng giá cả của nó bằng cách tự biểu thị ra trong một số lượng lúa mì nhiều hơn [542] là một hàng hoá mà giá cả đã giảm xuống so với lúa mì. Nếu như cũng những

nguyên nhân đó, những nguyên nhân đã làm tăng giá cả của lúa mì, lại làm tăng giá cả của một cái áo dài may sẵn chẳng hạn, thì mặc dù chiếc áo dài đó sẽ không được biểu thị bằng một số lượng lúa mì nhiều hơn trước, nhưng những hàng hoá mà giá cả đã giảm xuống so với lúa mì như vải hoa chẳng hạn, sẽ được biểu thị bằng một số lượng lúa mì ít hơn. Vải hoa và áo dài may sẵn sẽ biểu thị sự chênh lệch trong giá cả của chúng bằng lúa mì, coi như là một kẻ làm trung gian cho chúng.

Nhưng, Ri-các-đô muốn nói đến một điều gì khác. Ông ta muốn nói đến điều sau đây: do kết quả của việc tăng tiền công, lúa mì sẽ tăng giá so với vải hoa, chứ không phải so với áo dài may sẵn; do đó áo dài may sẵn sẽ được đổi lấy lúa mì theo giá cũ của nó, còn vải hoa thì được đổi lấy lúa mì theo giá đã tăng lên của nó. Tự bản thân nó, giả định cho rằng việc thay đổi giá cả tiền công ở nước Anh chẳng hạn, sẽ dẫn đến việc thay đổi giá cả chi phí của vàng ở Ca-li-phoóc-ni-a, nơi mà tiền công không tăng lên, là một giả định hết sức vô lý. Việc thời gian lao động san bằng *các giá trị*, và nhất là việc tỷ suất lợi nhuận chung san bằng *các giá cả chi phí*, không phải diễn ra giữa các nóc khác nhau dưới một hình thái trực tiếp như thế. Nhưng chúng ta hãy lấy ngay lúa mì, một sản phẩm trong nước. Giả định rằng giá cả một quắc-tơ lúa mì đã tăng lên từ 40 đến 50 si-linh, tức là tăng lên 25%. Nếu như giá cả của chiếc áo dài may sẵn cũng tăng lên 25%, thì nó cũng sẽ trị giá 1 quắc-tơ lúa mì như trước. Nếu như giá cả của vải hoa giảm xuống 25%, thì cũng một số lượng vải hoa trước kia trị giá 1 quắc-tơ lúa mì, bây giờ chỉ còn trị giá 6 bu-sen lúa mì⁷³. Và biểu hiện bằng lúa mì đó nói lên một cách chính xác tỷ lệ giá cả vải hoa và áo dài may sẵn, vì những giá cả đó được đo bằng một thước đo *giống nhau* là một quắc-tơ lúa mì.

Thêm vào đó, quan điểm của Ri-các-đô lại còn vô lý hơn nữa. Nói chung, không có *giá cả* hàng hoá dùng làm thước đo giá trị, tức là dùng làm tiền tệ; vì trong trường hợp ngược lại, ngoài hàng hoá dùng làm tiền tệ ra, tôi lại còn phải có một hàng hoá thứ hai dùng làm tiền tệ nữa, - tức là có hai thước đo giá trị. Giá

trị tương đối của tiền được biểu hiện ra trong vô số giá cả của tất cả các hàng hoá; vì trong mỗi một giá cả ấy, - trong đó giá trị trao đổi của hàng hoá được biểu thị bằng tiền, - giá trị trao đổi của tiền được biểu hiện bằng giá trị sử dụng của hàng hoá đó. Vì thế cho nên không thể nói đến việc tăng hay giảm *giá cả* [des Preises] của tiền. Tôi có thể nói rằng: giá cả của tiền trong lúa mì, hoặc giá cả của tiền trong chiếc áo dài may sẵn, vẫn như trước; còn giá cả của tiền trong vải hoa thì đã tăng lên, điều này cũng giống như là giá cả bằng tiền của vải hoa đã giảm xuống. Nhưng tôi không thể nói rằng *giá cả* của tiền đã tăng lên hay giảm xuống. Nhưng trong thực tế thì Ri-các-đô nghĩ rằng, giá cả của tiền trong vải hoa chẳng hạn, đã tăng lên, hay là giá cả bằng tiền của vải hoa đã giảm xuống, chính là vì giá trị tương đối của tiền so với vải hoa đã tăng lên, trong khi đó thì so với chiếc áo dài may sẵn hay là so với lúa mì, tiền vẫn giữ giá trị như trước. Như thế là hai giá trị ấy đã được đo bằng một thước đo *không giống nhau*.

Tiết VI ấy ("*Bàn về thước đo không thay đổi của giá trị*") nói về "*thước đo giá trị*", nhưng trong tiết ấy không có gì là đáng kể cả. Người ta hoàn toàn không hiểu được mối liên hệ giữa giá trị, thước đo nội tại của nó - tức là thời gian lao động, - và sự cần thiết phải có một thước đo *bên ngoài* của những giá trị hàng hoá; ngay cả vấn đề mối liên hệ đó cũng chưa được đặt ra.

Ngay đoạn đầu của tiết VI đã bộc lộ cách lý giải hời hợt đối với vấn đề đó:

"Nếu giá trị tương đối của các hàng hoá thay đổi, thì *neen* có một phương tiện để xác định xem hàng hoá nào đã giảm và hàng hoá nào đã tăng giá trị thực tế của chúng, mà điều đó chỉ có thể đạt được bằng cách lần lượt đem so sánh những hàng hoá đó với một thước đo tiêu chuẩn không thay đổi nào đó, bản thân thước đo này không bị một sự biến động nào mà các hàng hoá khác đều phải chịu". Nhưng "không có một thứ hàng hoá nào mà bản thân lại không bị những sự biến động ấy..., tức là không có một thứ hàng hoá nào mà lại không đòi hỏi khi thì nhiều, khi thì ít lao động hơn để sản xuất ra nó" (tr.41-42) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.58].

Nhưng dù cho có một thứ hàng hoá như thế nữa, thì ảnh hưởng của việc tăng hay giảm tiền công và ảnh hưởng của những sự kết hợp khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, của độ bền khác nhau của tư bản cố định, của khoảng thời gian không giống nhau phải trôi qua trước khi hàng hoá có thể xuất hiện ở thị trường, v.v. sẽ ngăn cản một phần không cho hàng hoá đó

“trở thành một thước đo giá trị hoàn chỉnh, có thể dùng để xác định một cách chính xác những sự thay đổi giá trị của tất cả các vật khác”. Một hàng hoá như thế “sẽ là một thước đo giá trị hoàn chỉnh cho tất cả các vật được sản xuất ra trong những điều kiện đúng như bản thân hàng hoá đó, nhưng nó sẽ không thể là một thước đo như vậy cho mọi vật khác” (tr.43) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.59].

Nói một cách khác, khi có sự thay đổi giá cả của nhóm thứ nhất trong hai nhóm “vật khác” ấy, chúng ta sẽ có thể (nếu như giá trị của hàng hoá không tăng và không giảm) nói rằng, sự thay đổi đã diễn ra do có việc tăng hay giảm “trong *giá trị* của chúng”, tức là trong thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng. Còn đối với các vật khác, chúng ta sẽ không thể biết được rằng những sự thay đổi trong giá cả bằng tiền của chúng, do *những nguyên nhân khác*, v.v., có diễn ra hay không. Sau này chúng ta cần phải trở lại những lập luận rất không đạt ấy một lần nữa (khi xét học thuyết về tiền tệ ở đoạn sau).

Chương I, tiết VII. Ngoài học thuyết quan trọng về những “*tiền công*”, tương đối, về lợi nhuận và tô mà sau này cần trở lại^{1*}, tiết này chỉ gồm có một luận điểm cho rằng khi giá trị của tiền giảm hoặc tăng thì việc tăng và giảm tiền công, lợi nhuận và tô một cách tương ứng, sẽ không làm thay đổi gì trong tỷ lệ của chúng đối với nhau, mà chỉ làm thay đổi biểu hiện bằng tiền của chúng mà thôi. Nếu giá trị của cũng một hàng hoá ấy được biểu thị trong một số lượng pao xtéc-linh gấp đôi, thì cái bộ phận của giá trị đó, bộ phận được chuyển hoá thành lợi nhuận, tiền công

1* Xem tập này, phần II, tr.612-621.

hay địa tô, cũng tăng lên gấp đôi. Nhưng tỷ lệ của ba bộ phận đó so với nhau và những giá trị thực tế mà chúng đại biểu, cũng vẫn như trước. Sự việc cũng sẽ đúng như thế, nếu như lợi nhuận là một số lượng pao xtéc – linh hai lần lớn hơn, vì 100 p.xt. bây giờ sẽ biểu hiện ra trong 200 p.xt.; do đó, tỷ lệ giữa lợi nhuận và tư bản – tỷ suất lợi nhuận – cũng sẽ đứng nguyên không thay đổi. Những sự thay đổi trong biểu hiện bằng tiền đồng thời sẽ phản ánh vào lợi nhuận và tư bản, cũng như vào lợi nhuận, tiền công và tô. Điều này cũng áp dụng đối với tô, vì tô không phải được tính cho a -cơ -rơ mà tính cho tư bản chi phí vào việc canh tác ruộng đất, v.v.. Nói một cách vắn tắt, trong trường hợp này, sự thay đổi không phải diễn ra trong hàng hoá, v.v.:

“Tất nhiên, việc tăng tiền công vì nguyên nhân ấy nhất định phải kéo theo việc tăng giá cả hàng hoá: nhưng trong những trường hợp ấy, có thể xác định rằng giá trị lao động và giá trị tất cả các hàng hoá so với nhau không thay đổi và chỉ có giá trị của tiền là thay đổi mà thôi” (tr.47) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.61-62].

[5] GIÁ CẢ TRUNG BÌNH, HAY GIÁ CẢ CHI PHÍ, VÀ GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

[A) NHỮNG NHẬN XÉT MỞ ĐẦU:

GIÁ TRỊ CÁ BIỆT VÀ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG;

GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG VÀ GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG]

[543] Để trình bày học thuyết về địa tô chênh lệch, trong chương 2 (“*Bàn về địa tô*”), Ri-các-đô đã đưa ra luận điểm sau đây:

“*Giá trị trao đổi của tất cả các hàng hoá*, dù đó là sản phẩm công nghiệp, sản phẩm của các mỏ hay là sản phẩm nông nghiệp, đều không bao giờ được quyết định bởi số lượng lao động ít nhất, đủ để sản xuất ra những hàng hoá đó trong những điều kiện thuận lợi nhất, những điều kiện mà chỉ có những người nào lợi dụng được những hoàn cảnh đặc biệt có lợi mới có được; ngược lại, giá trị ấy được quyết định bởi một số lượng lao động lớn nhất mà những người không có được những ưu thế đó, những người phải *tiếp tục* sản xuất trong những điều kiện không thuận lợi nhất phải chi phí vào

việc sản xuất những hàng hoá đó; nếu hiểu *những điều kiện không thuận lợi nhất đó là ít những điều kiện không thuận lợi nhất trong số những điều kiện trong đó người ta nhất định phải tiếp tục sản xuất, để sản xuất ra số lượng sản phẩm đòi hỏi*” (tr60-61) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.69].

Nhận xét này không hoàn toàn đúng. “Số lượng sản phẩm đòi hỏi” không phải là một đại lượng không thay đổi. Lẽ ra phải nói: một số lượng sản phẩm nhất định, được đòi hỏi trong giới hạn những giá cả nhất định. Nếu giá cả tăng lên quá những giới hạn đó thì “số lượng đòi hỏi” sẽ giảm xuống cùng với lượng cầu.

Dưới một dạng chung, có thể thể hiện luận điểm nói trên như sau: giá trị của hàng hoá, - hàng hoá này là sản phẩm của một lĩnh vực sản xuất đặc thù nào đó, - được quyết định bởi số lao động cần thiết để sản xuất ra *tất cả khối lượng, tổng số* hàng hoá của lĩnh vực sản xuất đó, chứ không phải bởi thời gian lao động đặc thù cần thiết đối với mỗi một nhà tư bản, hay mỗi một nhà kinh doanh cá biệt trong lĩnh vực sản xuất ấy. Những điều kiện sản xuất chung và năng suất lao động chung trong lĩnh vực sản xuất đặc thù ấy, như trong ngành công nghiệp bông vải sợi chẳng hạn, chính là những điều kiện sản xuất trung bình và năng suất lao động trung bình trong lĩnh vực ấy, trong công nghiệp bông vải sợi. Do đó, số lượng lao động quyết định giá trị của một vuông vải hoa chẳng hạn, không phải là số lượng lao động chứa đựng trong vuông vải đó, do người chủ xưởng ấy đã chi phí cho nó, mà là số lượng trung bình mà tất cả những người chủ xưởng vải xuất hiện trên thị trường đã chi phí để sản xuất ra một vuông vải hoa. Còn những điều kiện đặc thù trong đó những nhà tư bản cá biệt tiến hành sản xuất trong công nghiệp vải chẳng hạn, thì tất nhiên sẽ phân giải ra làm ba nhóm. Một nhóm thì sản xuất trong những điều kiện *trung bình*; điều đó có nghĩa là những điều kiện sản xuất cá biệt, trong đó họ sản xuất, phù hợp với những điều kiện sản xuất *chung* của lĩnh vực đó. Tỷ lệ trung bình là tỷ lệ *thực tế* của họ. Năng suất lao động của họ ở mức trung bình. Giá trị *cá biệt* của những hàng hoá của họ nhất trí với giá trị *chung* của những hàng hoá ấy. Chẳng hạn, nếu họ bán một vuông vải hoa

lấy 2 si-linh, tức là theo giá trị trung bình của nó, thì họ sẽ bán vuông vải hoa đó theo cái *giá trị* mà những vuông vải hoa, do họ sản xuất ra, đã đại biểu in nature^{1*} Nhóm các nhà kinh doanh thứ hai sản xuất trong những điều kiện *tốt hơn* điều kiện trung bình. Giá trị *cá biệt* của các hàng hoá của họ *thấp hơn* giá trị chung của các hàng hoá cùng loại. Và nếu như họ bán hàng hoá của họ theo giá trị chung ấy, thì họ sẽ bán những hàng hoá đó *cao hơn* giá trị cá biệt của chúng. Cuối cùng là nhóm những nhà kinh doanh thứ ba, sản xuất trong những điều kiện sản xuất *thấp hơn* điều kiện trung bình.

Như đã nói, “số lượng sản phẩm đòi hỏi” của lĩnh vực sản xuất đặc thù đó không phải là một đại lượng không thay đổi. Nếu giá trị của hàng hoá vượt quá những giới hạn nhất định của giá trị trung bình, thì “số lượng sản phẩm đòi hỏi” giảm xuống, hoặc là người ta chỉ đòi hỏi số lượng ấy theo một giá cả nhất định – hoặc ít ra cũng chỉ trong giới hạn những giá cả nhất định. Vì vậy, cũng có thể là nhóm những nhà kinh doanh sau cùng bắt buộc phải bán hàng hoá của họ *thấp hơn* giá trị cá biệt của chúng, cũng như nhóm những nhà kinh doanh ở trong những điều kiện tốt nhất bao giờ cũng bán những hàng hoá của họ *cao hơn* giá trị cá biệt của chúng. Nhóm nào sẽ xác lập một cách dứt khoát giá trị trung bình, điều đó chính là phụ thuộc vào số lượng, hay vào tỷ lệ đại lượng của các nhóm ấy⁷⁴. Nếu như nhóm trung bình chiếm một ưu thế rõ rệt về số lượng, thì nó sẽ quyết định giá trị trung bình. Nếu nhóm đó ít người, còn số lượng của nhóm sản xuất *trong những điều kiện thấp hơn điều kiện trung bình* lại lớn và chiếm ưu thế so với những nhóm khác, thì nó sẽ xác lập giá trị chung của sản phẩm của lĩnh vực ấy, mặc dù điều đó tuyệt nhiên chưa nói lên rằng và thậm chí cũng chưa chắc đã nói lên rằng, quyết định sự việc là một nhà tư bản cá biệt trong nội bộ nhóm ấy, bị đặt vào *trong những điều kiện ít thuận lợi nhất* ở đây (xem Coóc-bét)⁷⁵.

1* - bằng hiện vật, dưới hình thái hiện vật

Nhưng chúng ta hãy gác điều đó sang một bên. Kết quả chung là: giá trị *chung* của một loại sản phẩm nhất định sẽ *giống nhau* đối với tất cả những sản phẩm loại đó, mặc dù tỷ lệ của nó so với giá trị cá biệt của từng hàng hoá riêng biệt là như thế nào. Giá trị *chung* đó cho tất cả các hàng hoá cùng một loại chính là *giá trị thị trường* của chúng, là giá trị chúng mang theo khi xuất hiện trên thị trường. Được thể hiện bằng tiền, giá trị thị trường ấy chính là *giá cả thị trường*, cũng như nói chung, giá trị được thể hiện bằng tiền chính là giá cả. Giá cả thị trường thực tế khi thì cao hơn, khi thì thấp hơn giá trị thị trường ấy, và chỉ ngẫu nhiên mới nhất trí với nó mà thôi. Nhưng trong một thời kỳ nhất định, những sự chênh lệch sẽ được san bằng, và chính vì thế có thể nói được rằng con số trung bình của các giá cả thị trường thực tế chính là cái *giá cả thị trường* biểu hiện *giá trị thị trường*. Dù cho về mặt đại lượng, về mặt số lượng, giá cả thị trường thực tế trong một thời kỳ nhất định có nhất trí với giá trị thị trường ấy hay không, nhưng trong mọi trường hợp, giữa giá cả thị trường và giá trị thị trường vẫn có một điểm chung là tính quy định về *chất lượng*, tức là tất cả những hàng hoá của cùng một lĩnh vực sản xuất, có mặt trên thị trường (tất nhiên là giả định rằng chất lượng của chúng như nhau), đều *cùng một* giá cả, hay trên thực tế chúng là những đại biểu cho giá trị *chung* của các hàng hoá trong lĩnh vực ấy.

[544] Vì thế, luận điểm đã nêu ra trên đây của Ri-các-đô, được ông ta đề ra khi trình bày học thuyết về địa tô, luận điểm đó đã được các môn đồ của ông ta diễn tả theo ý nghĩa là, trên cùng một thị trường, không thể đồng thời tồn tại *hai giá cả thị trường khác nhau*, hay là những sản phẩm *cùng một loại*, đồng thời có mặt trên thị trường, đều có *cùng một giá cả*, hay là, - vì ở đây chúng ta có thể bỏ qua trường hợp ngẫu nhiên của giá cả đó, - *có cùng một giá trị thị trường*.

Như thế là sự cạnh tranh – một phần là giữa các nhà tư bản với nhau, một phần là giữa những người mua hàng hoá với các nhà tư bản và giữa họ với nhau – ở đây sẽ dẫn đến chỗ là giá

trị của mỗi một hàng hoá riêng biệt, trong một lĩnh vực sản xuất đặc thù nào đó, được quyết định bởi *tổng khối lượng thời gian lao động xã hội mà tổng khối lượng hàng hoá của lĩnh vực sản xuất xã hội đặc biệt ấy đòi hỏi*, chứ không phải được quyết định bởi *các giá trị cá biệt của từng hàng hoá riêng biệt*, nói một cách khác, - không phải bởi thời gian lao động mà từng hàng hoá riêng biệt đã đòi hỏi đối với các nhà sản xuất và những người bán hàng *đặc thù* đã sản xuất ra nó.

Nhưng lẽ dĩ nhiên là từ đó phải rút ra kết luận là, trong mọi hoàn cảnh, những nhà tư bản thuộc nhóm thứ nhất, có những điều kiện sản xuất thuận lợi hơn những điều kiện sản xuất trung bình, sẽ thu được một siêu lợi nhuận nào đó, tức là lợi nhuận của họ *vượt quá* tỷ suất lợi nhuận chung của lĩnh vực đó. Do đó, cạnh tranh xác lập *giá trị thị trường* hay *giá cả thị trường* không phải bằng cách *san bằng lợi nhuận trong nội bộ* từng lĩnh vực sản xuất riêng rẽ. (Đối với việc nghiên cứu này, sự khác nhau giữa giá trị thị trường và giá cả thị trường không quan trọng, vì sự khác nhau trong điều kiện sản xuất và những tỷ suất lợi nhuận khác nhau bắt nguồn từ đó, vẫn còn có hiệu lực đối với những nhà tư bản riêng rẽ *cùng một* lĩnh vực, không kể là tỷ lệ giá cả thị trường so với giá trị thị trường là như thế nào.) *Ngược lại*: ở đây, sự cạnh tranh san bằng *những giá trị cá biệt khác nhau* thành một *giá trị thị trường* như nhau, *bằng nhau, không có sự khác nhau*, chính là bằng cách nó cho phép có *những sự khác nhau giữa các lợi nhuận cá biệt*, giữa các lợi nhuận của các nhà tư bản cá biệt, và có *những sự chênh lệch* giữa chúng với *tỷ suất lợi nhuận trung bình* của lĩnh vực ấy. Thậm chí, nó còn tạo ra những sự chênh lệch ấy bằng cách xác lập một *giá trị thị trường giống nhau* cho những hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện sản xuất thuận lợi không giống nhau - do đó, với một năng suất lao động không giống nhau - và vì vậy, những hàng hoá đó đại biểu cho *những số lượng thời gian lao động cá biệt, không ngang nhau*. Hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi hơn, thì *chứa đựng* một số lượng thời gian

lao động ít hơn so với hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện kém thuận lợi hơn, tuy nhiên nó cũng được bán ra theo cùng một giá cả, nó cùng một giá trị, làm như là nó chứa đựng đúng số thời gian lao động mà trong thực tế nó không có.

[b] RI-CÁC-ĐÔ LẤN LỘN QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH GIÁ TRỊ
THỊ TRƯỜNG TRONG NỘI BỘ CỦA CÙNG MỘT LĨNH VỰC
SẢN XUẤT VỚI QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH GIÁ CẢ CHI PHÍ
TRONG CÁC LĨNH VỰC SẢN XUẤT KHÁC NHAU]

Ngoài ra, để xây dựng học thuyết về địa tô của mình, Ri-các-đô còn cần đến hai luận điểm *không phải* chỉ biểu hiện *cũng một* tác động ấy của cạnh tranh, mà là biểu hiện chính những tác động *ngược nhau* của cạnh tranh. Luận điểm thứ nhất cho rằng những sản phẩm của cùng một lĩnh vực được bán theo *cùng một giá trị thị trường*, rằng do đó, bằng biện pháp cưỡng bức, cạnh tranh gây ra *những tỷ suất lợi nhuận khác nhau*, tức là những sự chênh lệch so với tỷ suất lợi nhuận chung. Luận điểm thứ hai cho rằng *tỷ suất lợi nhuận phải giống nhau* đối với bất kỳ một chi phí tư bản nào, hay là cạnh tranh tạo ra *một tỷ suất lợi nhuận chung*. Quy luật thứ nhất có hiệu lực đối với các tư bản độc lập khác nhau, được đầu tư vào trong *cùng một lĩnh vực sản xuất*. Quy luật thứ hai có hiệu lực đối với các tư bản khi chúng được đầu tư vào *những lĩnh vực sản xuất khác nhau*. Với tác động thứ nhất của nó, cạnh tranh tạo ra giá trị *thị trường*, tức là *một giá trị giống nhau* đối với những hàng hoá của cùng một lĩnh vực sản xuất, mặc dù *giá trị đồng nhất* đó phải để ra *những lợi nhuận khác nhau*; do đó, với tác động thứ nhất của nó, cạnh tranh tạo ra một giá trị *giống nhau*, mặc dù là *có*, hay nói cho đúng hơn, là *do có những tỷ suất lợi nhuận không giống nhau*. Với tác động thứ hai của nó (và lại tác động này được thực hiện một cách khác; đó là sự cạnh tranh của các nhà tư bản trong những lĩnh vực *khác nhau*, sự cạnh tranh đã ném tư bản từ một lĩnh vực này sang một lĩnh vực khác, trong khi đó thì sự cạnh tranh đã nói ở trên lại diễn ra giữa những nhà tư bản trong *cùng một* lĩnh vực, vì

nó không diễn ra giữa những người mua) cạnh tranh tạo ra *giá cả chi phí*, tức là tạo ra *một tỷ suất lợi nhuận giống nhau* trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, mặc dù là *tỷ suất lợi nhuận đồng nhất* đó mâu thuẫn với sự không ngang nhau về giá trị và, do đó, chỉ có thể được tạo ra thông qua những *giá cả khác* với giá trị.

Vì đối với thuyết địa tô của ông ta, Ri-các-đô cần đến cả hai cái đó – tức là *giá trị*, hay *giá cả ngang nhau*, trong điều kiện *tỷ suất lợi nhuận không ngang nhau*, và *tỷ suất lợi nhuận* ngang nhau trong điều kiện các *giá trị không ngang nhau*, - cho nên có một điều hết sức lạ là ông ta không thấy được định nghĩa hai mặt đó, và ngay cả trong phần mà ông ta ex professo^{1*} bàn về *giá cả thị trường*, trong chương 4 (“*Bàn về giá cả tự nhiên và giá cả thị trường*”), ông ta hoàn toàn không đề cập đến *giá cả thị trường* hay *giá trị thị trường*, mặc dù là trong đoạn đã dẫn chứng ở trên^{2*} ông ta vẫn lấy giá trị thị trường làm cơ sở để giải thích *tô chênh lệch*, coi như là một lợi nhuận phụ thêm được kết tinh lại thành *tô*. [545] Ngược lại, trong chương 4, ông ta chỉ bàn đến việc quy *các giá cả* trong *những lĩnh vực sản xuất khác nhau* thành *giá cả chi phí*, hay *giá cả trung bình*, tức là chỉ nói đến các giá trị thị trường của những lĩnh vực sản xuất khác nhau trong mối quan hệ qua lại của chúng, chứ không phải bàn về quá trình hình thành giá trị thị trường trong mỗi lĩnh vực đặc thù, nhưng nếu không có quá trình đó thì nói chung không có một giá trị thị trường nào cả.

Giá trị thị trường của mỗi lĩnh vực sản xuất đặc thù, do đó, cả *giá cả thị trường* của mỗi lĩnh vực đặc thù nữa (nếu giá cả thị trường nhất trí với “*giá cả tự nhiên*”, tức là chỉ thể hiện giá trị bằng tiền), sẽ đem lại những tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau, vì những tư bản ngang nhau trong các lĩnh vực sản xuất *khác nhau* (chúng ta hoàn toàn gác qua một bên những sự khác nhau

1* - đặc biệt

2* Xem tập này, phần II, tr.295.

do những quá trình lưu thông khác nhau để ra) sử dụng tư bản bất biến và tư bản khả biến với những tỷ lệ rất khác nhau, và vì thế mà đem lại những giá trị thặng dư rất khác nhau, nghĩa là cả những lợi nhuận rất khác nhau nữa. Vì thế, việc san bằng những giá trị thị trường khác nhau như thế, mà kết quả là một tỷ suất lợi nhuận *như nhau* được xác lập nên trong những lĩnh vực khác nhau và những tư bản bằng nhau sẽ đem lại một lợi nhuận trung bình bằng nhau, - chỉ có thể diễn ra là nhờ *các giá trị thị trường* được chuyển hoá thành những *giá cả chi phí* khác với các giá trị thực tế¹⁾.

Điều mà cạnh tranh thực hiện được trong *cùng một* lĩnh vực sản xuất là việc quy định *giá trị của thứ hàng hoá sản xuất ra trong lĩnh vực ấy* bằng thời gian lao động trung bình cần thiết chứa đựng trong hàng hoá đó; do đó, là việc xác lập *giá trị thị trường*. Điều mà cạnh tranh thực hiện được giữa các lĩnh vực sản xuất *khác nhau*, là việc *xác lập một tỷ suất lợi nhuận chung giống nhau* trong những lĩnh vực *khác nhau* bằng cách san bằng những giá trị thị trường khác nhau thành những giá cả thị trường đại biểu cho *những giá cả chi phí* khác với các giá trị thị trường thực tế. Như vậy là trong trường hợp thứ hai này, tuyệt nhiên sự cạnh tranh không có khuynh hướng đẩy giá cả của các hàng hoá lên ngang với giá trị của chúng, mà ngược lại, có khuynh hướng quy giá trị của chúng thành những giá cả chi phí khác với giá trị đó, xoá bỏ sự khác nhau giữa giá trị và giá cả chi phí của chúng.

Chính trong chương 4 Ri-các-đô chỉ nghiên cứu sự vận động này thôi; và quả là một điều lạ lùng, ông ta coi nó như là việc kéo giá cả của các hàng hoá - bằng con đường cạnh tranh - tới ngang với giá trị của chúng, như là việc kéo “giá cả thị trường”

1) Có thể là tỷ suất giá trị thặng dư trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau không được san bằng đi (chẳng hạn như do độ dài của thời gian lao động không bằng nhau). Vì vậy việc san bằng tỷ suất giá trị thặng dư không nhất thiết có nghĩa là bản thân các giá trị thặng dư phải được san bằng đi.

(giá cả khác với giá trị) tới ngang với “giá cả tự nhiên” (giá trị thể hiện bằng tiền). Vả lại, nguyên nhân của sự lầm lẫn đó là việc đồng hoá một cách sai lầm giá cả chi phí với giá trị^{1*)}, đã mắc phải trong chương 1 (“*Bàn về giá trị*”), mà sự đồng hoá sai lầm này thì lại bắt nguồn từ chỗ, ở đoạn nào mà đáng lẽ Ri-các-đô chỉ cần trình bày về “giá trị”, tức là ở đoạn nào mà ông ta chỉ mới đối diện với “*hàng hoá*” thôi, thì ông ta lại kéo thêm vào cả *tỷ suất lợi nhuận chung* và tất cả những tiền đề bắt nguồn từ những mối quan hệ sản xuất đã phát triển hơn của chủ nghĩa tư bản.

Vì thế, toàn bộ tiến trình tư tưởng mà Ri-các-đô đã đi theo ở trong chương 4 hết sức hời hợt. Ông ta xuất phát từ “những sự thay đổi giá cả ngẫu nhiên và nhất thời” (tr.80) của các hàng hoá, do những tỷ lệ đang biến đổi của cung và cầu gây ra.

“Cùng với việc tăng, hay cùng với việc giảm giá cả nữa, *lợi nhuận* tăng cao hơn hay giảm xuống thấp hơn *mức chung của nó*, và tư bản hoặc là được khuyến khích chuyển sang một ngành đầu tư riêng biệt của nó, trong đó đã có sự thay đổi như thế, hoặc là được bảo trước về sự cần thiết phải rút khỏi ngành đó” (tr.80) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.81].

Ở đây đã giả định có “*một mức lợi nhuận chung*” giữa những lĩnh vực sản xuất khác nhau, giữa “những ngành đầu tư tư bản riêng biệt”. Trong lúc đó, đáng lẽ trước hết cần phải nghiên cứu xem *mức giá cả chung* trong cùng một ngành đầu tư tư bản và *mức lợi nhuận chung* giữa các ngành đầu tư khác nhau của nó được xác lập như thế nào. Khi đó Ri-các-đô sẽ thấy rằng, việc này đã giả định phải có một sự chuyển không ngừng của tư bản, hay là có một sự *phân phối toàn bộ tư bản xã hội giữa các lĩnh vực đầu tư tư bản khác nhau*, do cạnh tranh quyết định. Một khi đã giả định rằng, trong các lĩnh vực khác nhau, các giá trị thị trường hay giá cả thị trường trung bình được quy thành *những giá cả chi phí* đem lại một tỷ suất lợi nhuận trung bình giống

1*) Xem tập này, phần II, tr.289.

nhau {tuy nhiên việc này chỉ diễn ra ở trong những lĩnh vực sản xuất trong đó không có sự can thiệp của quyền sở hữu ruộng đất; ở những lĩnh vực có sự can thiệp ấy thì sự cạnh tranh trong nội bộ những lĩnh vực ấy có thể đưa giá cả lên ngang với giá trị và đưa giá trị lên ngang với giá trị thị trường, nhưng không thể hạ giá trị thị trường này xuống ngang với giá cả chi phí}, - một khi điều đó đã được giả định, thì những sự chênh lệch của giá cả thị trường ít hay nhiều có tính chất thường xuyên – lên hoặc xuống – so với giá cả chi phí, diễn ra trong những lĩnh vực sản xuất đặc thù nào đó, sẽ gây ra một sự di chuyển mới và một sự phân phối mới của tư bản xã hội. Sự di chuyển thứ nhất diễn ra để xác lập *những giá cả chi phí* khác với *giá trị*; sự di chuyển thứ hai diễn ra để san bằng *những giá cả thị trường thực tế* với các giá cả chi phí, vì giá cả thị trường tăng lên cao hơn hoặc giảm xuống thấp hơn giá cả chi phí. Sự di chuyển thứ nhất chính là việc chuyển hoá giá trị thành giá cả chi phí. Sự di chuyển thứ hai chính là việc các giá cả thị trường thực tế, [546] ngẫu nhiên, trong các lĩnh vực khác nhau, xoay quanh giá cả chi phí, giá cả này bây giờ đã thể hiện ra như là “*giá cả tự nhiên*”, mặc dù nó khác với giá trị và chỉ là kết quả của một sự tác động xã hội.

Chính Ri-các-đô đã nghiên cứu sự vận động này, sự vận động có tính chất bề ngoài hơn, và đôi khi ông ta lại lẫn lộn nó một cách vô ý thức với một sự vận động khác. Dĩ nhiên, cả hai sự vận động đó đều do “cùng một nguyên tắc ấy” gây ra, cụ thể là nguyên tắc cho rằng,

“mỗi người đều được tự do đầu tư tư bản của mình vào nơi nào mình muốn... Dĩ nhiên là người đó sẽ tìm cho tư bản của mình một chỗ đầu tư có lợi nhất; tất nhiên người đó sẽ không thoả mãn với lợi nhuận 10% nếu như đem đầu tư tư bản của mình vào một công việc khác, anh ta có thể thu được lợi nhuận 15%. *Nguyện vọng không mệt mỏi ấy của các nhà tư bản, muốn từ bỏ các công việc ít có lãi để tìm một công việc có lợi hơn, đã tạo ra một khuynh hướng mạnh mẽ muốn san bằng tỷ suất lợi nhuận của tất cả các nhà tư bản, hoặc là cố định những lợi nhuận đó lại ở những tỷ lệ nào mà, theo ý kiến các phía hữu quan, sẽ cân bằng được ưu thế thực tế hoặc bề ngoài của người này so với người khác*” (tr.81) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.81].

Khuynh hướng đó sẽ làm cho tổng khối lượng thời gian lao động xã hội được phân phối theo nhu cầu của xã hội *giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau*. Đồng thời nhờ đó mà các giá trị trong những lĩnh vực khác nhau sẽ chuyển hoá thành giá cả chi phí, và mặt khác thì trong những lĩnh vực cá biệt, những chênh lệch của giá cả thực tế so với giá cả chi phí sẽ được san bằng đi.

Tất cả những điều đó bắt nguồn từ A.Xmít. Chính bản thân Ri-các-đô nói rằng:

“Không một tác giả nào lại trình bày một cách đầy đủ và thích đáng như bác sĩ Xmít cái khuynh hướng của tư bản muốn từ bỏ những ngành đầu tư trong đó *giá cả* những hàng hoá được sản xuất ra không bù lại *tất cả các chi phí* để sản xuất ra chúng và đưa chúng ra thị trường, *kể cả lợi nhuận bình thường*” (do đó, không bù lại giá cả chi phí) (tr.342, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.240].

Công lao của Ri-các-đô, - mà khuyết điểm nói chung là do ông ta, ở đây *thiếu thái độ phê phán* đối với A.Xmít, - công lao của ông ta là ở chỗ quy định một cách chính xác hơn việc di chuyển ấy của tư bản từ một lĩnh vực này sang một lĩnh vực khác, hay nói cho đúng hơn, là đã quy định được bản thân phương thức di chuyển ấy. Nhưng ông ta có thể làm được điều đó chỉ là vì trong thời kỳ ông ta, hệ thống tín dụng phát triển hơn là trong thời kỳ Xmít. Ri-các-đô nói:

“Có lẽ là rất khó theo dõi *những con đường* qua đó sự thay đổi *ấy được thực hiện*; chắc chắn là sự thay đổi *ấy được thực hiện* như thế nào để cho một chủ xưởng này hay chủ xưởng kia *không thay đổi công việc của mình một cách tuyệt đối, mà chỉ giảm quy mô tư bản mà họ đã đầu tư vào trong công việc kinh doanh của họ*. Trong tất cả các nước giàu có, có một số người nhất định tạo thành cái gọi là *giai cấp những nhà tài chính*¹⁾; những người đó *không có một hoạt động công nghiệp hoặc thương nghiệp nào*, mà chỉ sống dựa vào lợi tức của số tiền mà họ dùng vào việc chiết khấu các kỳ

1) Ở đây, Rô-se lại có thể thấy được rằng người Anh quan niệm “giai cấp những nhà tài chính” là gì. Ở đây “giai cấp những nhà tài chính” trực tiếp đối lập với “bộ phận tháo vát của xã hội”⁷⁶.

phiếu, hay là cho một bộ phận *tháo vát* hơn của xã hội vay. Các chủ ngân hàng cũng sử dụng một số tư bản lớn vào những công việc tương tự như thế. Tư bản được sử dụng như thế cấu thành một tư bản lưu động có những quy mô lớn mà tất cả các ngành công nghiệp hoặc thương nghiệp trong nước ít nhiều đều dùng đến. Có thể nói là không có một chủ xưởng nào, dù có giàu đến đâu chăng nữa, mà lại hạn chế việc kinh doanh của mình trong khuôn khổ những phương tiện của bản thân y mà thôi; y thường xuyên sử dụng một bộ phận nào đó của tư bản lưu động ấy, bộ phận này tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo cường độ của lượng cầu đối với hàng hoá của y. Khi lượng cầu về lụa tăng lên và lượng cầu về dạ giảm xuống, thì người chủ xưởng dạ không phải mang tư bản của mình chuyển sang công nghiệp dệt lụa, mà đuổi một phần công nhân của y và ngưng việc vay mượn của các chủ ngân hàng và những nhà tài chính; trong khi đó thì đối với người chủ xưởng lụa sự việc lại xảy ra ngược lại; bây giờ hẳn ta *mượn nhiều tiền hơn, và bằng cách ấy tư bản đã di chuyển từ một ngành này sang một ngành khác mà người chủ xưởng không nhất thiết phải ngưng công việc kinh doanh bình thường của mình*. Khi chúng ta nhìn vào thị trường của một thành phố lớn, thì chúng ta sẽ thấy rằng, những thị trường ấy được cung cấp hàng hoá sản xuất trong nước và ở nước ngoài với một số lượng cần thiết, một cách đều đặn nh thế nào trong tất cả các điều kiện của một lượng cầu đang thay đổi tùy theo thị hiếu hay tùy theo sự thay đổi về dân số, và chúng ta sẽ thấy rằng rất hiếm có trường hợp thị trường bị ứ đọng do lượng cung nhiều quá, hay là giá cả cao vọt lên quá mức do lượng cung không đủ so với lượng cầu, và chúng ta phải nhìn nhận rằng *nguyên tắc điều tiết sự phân phối tư bản giữa tất cả các ngành công nghiệp và thương nghiệp* theo những quy mô cần thiết, có hiệu lực nhiều hơn là người ta tưởng” (tr.81-82) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.81-82].

Như thế, *tín dụng* chính là cái nhân tố đã đem tư bản của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản cung cấp cho từng lĩnh vực sản xuất sử dụng, không phải tùy theo số lượng tư bản của bản thân các nhà tư bản trong lĩnh vực đó, mà tùy theo nhu cầu sản xuất của những lĩnh vực ấy, - trong khi đó thì trong cạnh tranh, mỗi tư bản cá biệt lại hành động một cách độc lập so với tư bản khác. Tín dụng đó là kết quả và cũng là điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và điều đó cho phép chúng ta chuyển một cách tuyệt diệu từ *sự cạnh tranh của các tư bản sang tư bản với tư cách là tín dụng*.

[C) HAI ĐỊNH NGHĨA KHÁC NHAU CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ “GIÁ CẢ TỰ NHIÊN”. NHỮNG SỰ THAY ĐỔI TRONG GIÁ CẢ CHI PHÍ TÙY THEO NHỮNG SỰ THAY ĐỔI TRONG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG]

Ở đầu chương 4, Ri-các-đô nói rằng ông ta hiểu "*giá cả tự nhiên*" là "*giá trị*" của các hàng hóa, tức là *giá cả* được quy định bởi thời gian lao động tương đối của những hàng hóa đó, còn "*giá cả thị trường*" thì ông ta hiểu đó là những sự chênh lệch ngẫu nhiên và nhất thời so với "*giá cả tự nhiên*" là cái được đồng nhất với "*giá trị*". [547] Nhưng trong suốt phần sau của chương ấy - hơn nữa lại với những từ có một ý nghĩa hoàn toàn rõ ràng - ông ta lại hiểu "*giá cả tự nhiên*" là một cái gì hoàn toàn khác hẳn, cụ thể ông ta coi đó là *giá cả chi phí*, khác với giá trị. Vì thế, đáng lẽ phải chứng minh rằng cạnh tranh đã chuyển hóa giá trị thành giá cả chi phí và do đó, tạo ra những sự chênh lệch thường xuyên so với giá trị, thì ông ta lại trình bày theo kiểu A. Xmidt rằng cạnh tranh đã quy những giá cả thị trường tồn tại trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau và tác động lẫn nhau, thành giá cả chi phí.

Thí dụ như trong đoạn đầu của chương 4, có nói như sau:

"Nếu chúng ta lấy *lao động* làm *cơ sở* cho giá trị của các hàng hóa, và lấy *số lượng so sánh của lao động*, cần thiết để sản xuất ra những hàng hóa đó, làm cái thước đo xác định số lượng tương xứng của các hàng hóa cần phải được trao đổi với nhau, thì từ đó cũng chưa thể kết luận được rằng chúng ta phủ nhận *những sự chênh lệch ngẫu nhiên và nhất thời của giá cả thực tế*. hay *giá cả thị trường*, của các hàng hóa so với *giá cả đầu tiên và tự nhiên* ấy của chúng" (tr.80) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.81]

Do đó, ở đây "*giá cả tự nhiên*" đồng nhất với giá trị, còn giá cả thị trường thì chẳng qua chỉ thể hiện sự chênh lệch của giá cả thực tế so với giá trị mà thôi.

Ngược lại:

"Giả định rằng tất cả các hàng hóa đều được bán theo *giá cả tự nhiên* của chúng, và do đó, trong *tất cả các ngành*, *tỷ suất lợi nhuận của tư bản* đều hoàn toàn *như nhau*, hoặc giả là chỉ khác nhau tới mức mà sự chênh lệch ấy, theo ý kiến của các bên hữu

quan, sẽ được cân bằng bởi một điều lợi có thực hay tưởng tượng nào đó, mà họ có hoặc giả là họ khước từ không nhận" (tr.83) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.83].

Do đó, ở đây, "*giá cả tự nhiên*" được đồng nhất với *giá cả chi phí*, tức là với một giá cả mà trong đó tỷ lệ lợi nhuận so với các chi phí chứa đựng trong hàng hóa đều như nhau mặc dù *những giá trị* bằng nhau của các hàng hóa, do những tư bản trong các ngành khác nhau sản xuất ra, chứa đựng những giá trị thặng dư rất *khác nhau*, tức là chứa đựng *những lợi nhuận khác nhau*. Do đó, muốn đem lại một lợi nhuận như nhau, thì giá cả phải khác với giá trị của hàng hóa. Mặt khác, những tư bản bằng nhau sản xuất ra *những hàng hóa có giá trị rất khác nhau*, tùy theo một bộ phận tư bản cố định nhiều hơn hay ít hơn gia nhập vào hàng hóa. Nhưng chúng ta sẽ bàn về điều này trong khi nghiên cứu chu chuyển của tư bản.

Đó là nguyên nhân tại sao dưới danh từ tác động san bằng của cạnh tranh, Ri-các-đô lại chỉ quan niệm đó là sự biến động của các giá cả thực tế, hay của các giá cả thị trường thực tế, chung quanh *giá cả chi phí*, hay "*giá cả tự nhiên*" khác với *giá trị*, - chỉ coi đó là việc quy những giá cả thị trường trong các ngành khác nhau thành những giá cả chi phí chung, cụ thể là thành những giá cả khác với những giá trị thực tế trong một ngành sản xuất này hay một ngành sản xuất khác:

"Như thế, nguyện vọng của mỗi một nhà tư bản muốn rút vốn của mình từ những công việc kinh doanh ít có lãi và đầu tư nó vào một công việc kinh doanh có nhiều lãi hơn, không cho phép *giá cả thị trường* của các hàng hóa nằm lâu ở mức hoặc là cao hơn nhiều quá hoặc là thấp hơn nhiều quá so với *giá cả tự nhiên* của chúng. Chính là sự cạnh tranh ấy đã điều tiết *giá trị trao đổi*" {và cả những giá trị thực tế khác nhau nữa} "của các hàng hóa, thành thử sau khi trả tiền công cho số lao động cần thiết để sản xuất ra những hàng hóa đó, và sau khi bù lại tất cả các chi phí cần thiết khác để cho tư bản được sử dụng có thể phục hồi lại cái hiệu quả ban đầu của nó, - thì số *giá trị còn lại*, hay số *giá trị thặng dư*, trong mỗi ngành sẽ tỷ lệ với *giá trị của tư bản đã chi phí*" (tr.84) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.83].

Điều đó hoàn toàn đúng. Cạnh tranh điều tiết các giá cả trong các ngành khác nhau như thế nào để cho số *giá trị còn lại*, hay

số giá trị thặng dư, tức là lợi nhuận, phù hợp với *giá trị của tư bản đã chi phí*, chứ không phải phù hợp với giá trị thực tế của hàng hóa, với số thặng dư thực tế của giá trị, chứa đựng trong hàng hóa sau khi đã khấu trừ các chi phí. Để thực hiện việc điều tiết ấy, giá cả của một hàng hóa này phải tăng lên cao hơn, còn giá cả của một hàng hóa khác phải giảm xuống thấp hơn giá trị thực tế tương ứng của chúng. Cạnh tranh bắt buộc các giá cả thị trường trong các ngành sản xuất khác nhau xoay quanh giá cả chi phí của các hàng hóa, chứ không phải xoay quanh giá trị của chúng, tức là xoay quanh các chi phí chứa đựng trong hàng hóa cộng với tỷ suất lợi nhuận chung.

Ri-các-đô viết tiếp:

"Trong chương 7 cuốn "Cửa cải của các dân tộc", tất cả mọi cái có liên quan đến vấn đề ấy đã được nghiên cứu một cách tuyệt vời" (tr.84) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.84].

Thật thế. Ở đây, sự tin tưởng không có phê phán vào truyền thống của Xmit đã làm cho Ri-các-đô đi lạc đường.

Ri-các-đô đã kết thúc chương này, như thường lệ, bằng lời tuyên bố nói rằng, trong đoạn nghiên cứu tiếp theo, ông ta sẽ "hoàn toàn bỏ qua không xem xét đến" (tr.85) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.84] những sự chênh lệch ngẫu nhiên của các giá cả thị trường so với giá cả chi phí, nhưng ông ta quên rằng ông ta đã hoàn toàn không chú ý đến những sự chênh lệch *thường xuyên* của giá cả thị trường so với giá trị thực tế của hàng hóa, trong chừng mực những giá cả thị trường đó phù hợp với giá cả chi phí, và ông ta đã thay thế giá trị bằng giá cả chi phí.

Chương 30 lấy tên là "*Bàn về ảnh hưởng của cung và cầu đối với giá cả*".

Ở đây, Ri-các-đô bảo vệ luận điểm cho rằng giá cả tồn tại trong một thời kỳ tương đối dài được quyết định bởi *giá cả chi phí* chứ không phải bởi *cung và cầu* - do đó, nó chỉ được quyết định bởi *giá trị* của hàng hóa trong chừng mực mà giá trị đó quyết định giá cả chi phí. Nếu giả định rằng giá cả của các hàng hóa đã

được điều tiết như thế nào đó khiến cho tất cả các giá cả đó đều đem lại 10% lợi nhuận, thì mọi sự thay đổi có tính chất ổn định của những giá cả đó sẽ được quyết định bởi một sự thay đổi trong giá trị của các hàng hóa đó, sự thay đổi trong thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng. Giá trị đó tiếp tục quyết định tỷ suất lợi nhuận chung, thì những sự thay đổi của nó cũng vậy, chúng cũng tiếp tục quyết định những sự thay đổi của giá cả chi phí, mặc dù là điều đó dĩ nhiên *không xóa bỏ được sự chênh lệch giữa những giá cả chi phí ấy và các giá trị*. Cái bị xóa bỏ chỉ là cái vượt ra ngoài giới hạn của sự chênh lệch ấy, vì sự chênh lệch giữa giá trị và giá cả thực tế không được [548] lớn hơn *sự chênh lệch giữa các giá cả chi phí và giá trị, do tỷ suất lợi nhuận chung gây ra*. Cùng với những sự thay đổi của các giá trị của hàng hóa, giá cả chi phí của chúng cũng thay đổi. "*Một giá cả tự nhiên mới*" được hình thành (tr.460) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.314]. Chẳng hạn, nếu như một người công nhân có thể sản xuất ra 20 cái mũ trong một khoảng thời gian mà trước kia anh ta sản xuất được 10 cái, và nếu như tiền công bằng một nửa chi phí sản xuất mũ, thì đối với 20 cái mũ, những khoản chi phí, các chi phí sản xuất, sẽ giảm đi một nửa vì chúng do tiền công cấu thành. Vì giờ đây, để sản xuất ra 20 cái mũ, người ta cũng chỉ trả một số tiền công như trước kia người ta đã trả để sản xuất ra 10 cái mũ. Do đó, mỗi cái mũ bây giờ chỉ chứa đựng một nửa chi phí trước kia cho tiền công. Nếu người chủ xưởng mũ bán mũ của mình theo giá trước kia, thì hẳn ta sẽ bán những mũ đó cao hơn giá cả chi phí. Nếu như lợi nhuận trước kia là 10% (giả định rằng chi phí cần thiết để sản xuất ra một số lượng mũ nhất định, lúc đầu gồm 50 cho nguyên liệu, v.v., và 50 cho lao động), thì bây giờ nó sẽ bằng $46\frac{2}{3}\%$, vì những chi phí sản xuất của cũng một số lượng mũ ấy] bây giờ là 50 cho nguyên liệu, v.v., và 25 cho tiền công. Như vậy, nếu như hàng hóa được bán theo giá cả trước kia, thì bây giờ lợi nhuận là 35/75, hay $46\frac{2}{3}\%$. Do đó, "giá cả tự nhiên" mới sẽ giảm xuống do giá trị đã giảm xuống tới một mức mà giá cả sẽ chỉ đem lại 10% lợi nhuận thôi. Việc giá trị, hay thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa,

giảm xuống đã bộc lộ ra trong việc: để sản xuất ra *cũng một số lượng* hàng hóa *như thế*, người ta chi phí ít thời gian lao động hơn, tức là ít *thời gian lao động được trả công* hơn, ít *tiền công* hơn, và vì thế, tổng số tiền công (tính theo đại lượng tuyệt đối; điều này *không giả định* rằng mức tiền công giảm xuống) được trả theo tỷ lệ để sản xuất ra *mỗi đơn vị* hàng hóa, cũng giảm xuống.

Việc này diễn ra trong trường hợp mà sự thay đổi giá trị xảy ra ngay trong bản thân ngành sản xuất mũ. Nếu như nó xảy ra trong ngành sản xuất nguyên liệu hoặc công cụ lao động, thì trong những lĩnh vực này, điều ấy cũng sẽ thể hiện ra đúng như vậy, dưới hình thức giảm bớt những chi phí tiền công cần thiết để sản xuất ra một số lượng sản phẩm nhất định, còn đối với người chủ xưởng mũ thì điều đó sẽ thể hiện ra trong việc tư bản bất biến của hắn ta sẽ tổn kém ít hơn cho hắn ta.

Giá cả chi phí, hay "*giá cả tự nhiên*" (giá cả này tuyệt nhiên không quan hệ gì tới "thiên nhiên", tới thế giới tự nhiên cả) có thể thay đổi bằng hai cách do ảnh hưởng của những sự thay đổi - trong trường hợp này là việc giảm xuống - của *giá trị* các hàng hóa:

một là, khi số tiền công, đã chi phí để sản xuất ra một số lượng hàng hóa nhất định, giảm xuống do toàn bộ khối lượng tuyệt đối của thứ lao động đã chi phí cho số lượng hàng hóa đó, - cả lao động được trả công cũng như lao động không được trả công, - giảm xuống;

hai là, khi do năng suất lao động tăng hoặc giảm (cả hai trường hợp đều có thể xảy ra: trường hợp thứ nhất, khi tư bản khả biến giảm xuống so với tư bản bất biến; trường hợp thứ hai, khi tiền công tăng lên vì các tư liệu sinh hoạt đã trở nên đắt đỏ hơn), tỷ lệ giá trị thặng dư so với giá trị hàng hóa, hay so với cái giá trị do lao động [mới nhập thêm vào] chứa đựng trong hàng hóa đó tạo ra, đã thay đổi; tức là khi tỷ suất lợi nhuận tăng lên hay giảm xuống; khi tỷ lệ theo đó toàn bộ khối lượng lao động [mới nhập thêm vào] được phân ra thành lao động được trả công và lao động không được trả công, đã thay đổi.

Tình hình sau này chỉ có thể gây ra những sự thay đổi trong giá cả sản xuất, hay trong giá cả chi phí, theo mức độ mà những sự thay đổi về giá trị lao động đã ảnh hưởng đến những giá cả đó. Trong trường hợp thứ nhất, giá trị của lao động vẫn như trước. Còn trong trường hợp sau thì không phải *giá trị* của các hàng hóa, mà chỉ có sự phân phối giữa lao động [tất yếu] và lao động thặng dư là thay đổi mà thôi. Tuy nhiên, trong trường hợp này, vẫn có sự thay đổi về năng suất [lao động], do đó, có cả sự thay đổi về giá trị của *mỗi đơn vị* hàng hóa. Trong một trường hợp, cũng một tư bản đó sẽ sản xuất ra nhiều hàng hóa hơn trước, còn trong trường hợp kia thì sẽ sản xuất ra ít hơn. Khối lượng hàng hóa đại biểu cho tư bản đó vẫn có *một giá trị như cũ*, nhưng *đơn vị hàng hóa* sẽ có một giá trị khác trước. Mặc dù là giá trị của tiền công không quyết định giá trị của các hàng hóa, nhưng giá trị của các hàng hóa (gia nhập vào tiêu dùng của công nhân) lại quyết định giá trị của tiền công.

Một khi các giá cả chi phí của hàng hóa trong các ngành khác nhau đã cho sẵn, thì so với nhau, các giá cả chi phí đó tăng lên hoặc giảm xuống cùng với sự thay đổi giá trị của hàng hóa. Nếu năng suất lao động tăng lên, tức là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra *một hàng hóa nhất định* giảm xuống, và do đó, nếu *giá trị* của nó *giảm xuống* - không kể là sự thay đổi về năng suất đó diễn ra trong lao động đã chi phí ở giai đoạn cuối cùng, hay là trong lao động chứa đựng trong tư bản bất biến cần thiết để sản xuất ra hàng hóa ấy, - thì giá cả chi phí của hàng hóa đó phải giảm xuống một cách tương ứng. *Khối lượng tuyệt đối của lao động đã chi phí cho nó* giảm xuống, mà điều này cũng có nghĩa là khối lượng lao động được trả công chứa đựng trong hàng hóa đó, khối lượng tiền công chi phí cho nó, cũng giảm xuống, mặc dù mức tiền công thậm chí vẫn như trước. Nếu như hàng hóa được bán theo giá cả chi phí cũ của nó, thì nó sẽ đem lại một lợi nhuận cao hơn tỷ suất lợi nhuận chung, bởi vì trước kia lợi nhuận ấy bằng 10% của những chi phí cao hơn. Do đó, với những chi phí đã giảm đi, bây giờ lợi nhuận sẽ cao hơn 10%. Ngược lại, khi năng suất lao động giảm xuống, thì những giá trị thực tế của các hàng hóa tăng lên. Nếu như tỷ suất lợi nhuận đã cho

sẵn, - hay nếu như giá cả chi phí đã cho sẵn thì cũng thế, - thì việc những giá cả đó tăng lên hoặc giảm xuống một cách tương đối sẽ phụ thuộc vào việc tăng hay giảm, vào sự thay đổi của các giá trị thực tế của hàng hóa. Do sự thay đổi đó, những giá cả chi phí mới - hay là "những giá cả tự nhiên mới" như Ri-các-đô đã nói theo Xmit - sẽ thay thế cho những giá cả cũ.

Trong chương 30 vừa mới trích dẫn, ngay cả về tên gọi, Ri-các-đô cũng đem "giá cả tự nhiên", tức là giá cả chi phí, đồng nhất với "giá trị tự nhiên", tức là với giá trị do thời gian lao động quyết định:

"Giá cả của chúng" (giá cả của những hàng hóa độc quyền) "không có một mối liên hệ tất yếu nào với *giá trị tự nhiên* của chúng; nhưng *giá cả* của những hàng hóa phục tùng sự tác động của cạnh tranh..., thì rốt cuộc sẽ phụ thuộc ... vào... các *chi phí sản xuất của chúng*" (tr.465) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.137].

Do đó, ở đây, giá cả chi phí, hay "giá cả tự nhiên", trực tiếp [549] được đồng nhất với "*giá trị tự nhiên*", tức là với "*giá trị*".

Sự lầm lẫn đó giải thích tại sao, sau Ri-các-đô, nhiều anh chàng sau này, như bản thân Xây chẳng hạn, đã có thể coi "chi phí sản xuất" là nhân tố điều tiết cuối cùng của các giá cả, mà không có một khái niệm nhỏ nhặt nào về sự quy định giá trị bằng thời gian lao động, hơn thế nữa, lại còn trực tiếp phủ nhận sự quy định đó trong khi đồng thời vẫn bênh vực "chi phí sản xuất".

Tất cả sự thiếu sót đó của Ri-các-đô và sự giải thích không đúng đắn - xuất phát từ sự thiếu sót đó - về địa tô v.v., cũng như những quy luật không đúng đắn về *tỷ suất lợi nhuận*, v.v, đều bắt nguồn từ việc Ri-các-đô không phân biệt *giá trị thặng dư* với *lợi nhuận*, và nói chung, cũng như các nhà kinh tế chính trị học khác, ông ta đã đối xử với *những tính quy định về mặt hình thái* một cách thô bạo và không hiểu biết. Ông đã tỏ ra lệ thuộc vào Xmit như thế nào, sau này sẽ rõ. [549].

*

* *

[XII - 636] (Cần phải thêm sự nhận xét sau đây vào những điều đã nói ở trên:

Ri-các-đô không biết một sự phân biệt nào khác nữa giữa *giá trị* và *giá cả tự nhiên*, ngoài sự phân biệt cho rằng giá cả tự nhiên là biểu hiện bằng tiền của giá trị, và do đó, khi không có sự thay đổi trong giá trị của bản thân hàng hóa thì giá cả đó vẫn có thể thay đổi do kết quả của sự thay đổi trong giá trị của những kim loại quý. Nhưng sự thay đổi của giá cả tự nhiên thuộc loại đó chỉ đụng chạm đến việc đánh giá, chỉ đụng chạm đến biểu hiện bằng tiền của giá trị. Ví dụ, Ri-các-đô nói:

"Nó (ngoại thương) "chỉ có thể được điều tiết bằng cách thay đổi *giá cả tự nhiên*, chứ không phải thay đổi cái *giá trị tự nhiên* theo đó những hàng hóa có thể được sản xuất ra ở trong những nước này hay những nước khác, còn sự thay đổi giá cả tự nhiên ấy thì lại do sự thay đổi trong việc phân phối các kim loại quý gây ra" (s.đ.d., tr.409) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.281]. [XII - 636].

[B. HỌC THUYẾT VỀ GIÁ CẢ CHI PHÍ Ở XMÍT]

[1] NHỮNG TIỀN ĐỀ SAI LÂM CỦA HỌC THUYẾT VỀ GIÁ CẢ CHI PHÍ Ở XMÍT. SỰ KHÔNG NHẤT QUÁN CỦA RI-CÁC-ĐÔ, NGƯỜI ĐÃ DUY TRÌ QUAN ĐIỂM CỦA XMÍT COI GIÁ TRỊ VÀ GIÁ CẢ CÁC CHI PHÍ LÀ MỘT]

[XI - 549] Về A. Xmit, trước hết cần phải nhận xét rằng, theo ý kiến của ông ta thì

"bao giờ cũng có một số hàng hóa..., mà giá cả chỉ phân giải thành *hai* bộ phận, thành tiền công và lợi nhuận của tư bản" (quyển I, chương 6, tập I [của bản tiếng Pháp xuất bản năm 1802], (tr.103) [[Bản dịch tiếng Nga. A.Xmit nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của của cải các dân tộc. M.- L., 1935, tập I, tr.48].

Do đó, ở đây có thể hoàn toàn không chú ý gì đến sự khác nhau giữa Xmit và Ri-các-đô trong vấn đề này.

Lúc đầu, Xmit trình bày quan điểm cho rằng giá trị trao đổi được quy thành một số lượng lao động nhất định, và giá trị chứa

đựng trong giá trị trao đổi, sau khi đã khấu trừ nguyên liệu v.v., thì được phân giải thành bộ phận lao động trả cho người công nhân, và bộ phận lao động không trả cho người công nhân, hơn nữa bộ phận không được trả công ấy lại được phân giải thành lợi nhuận và địa tô (mà lợi nhuận, đến lượt nó, lại có thể phân giải thành lợi nhuận và lợi tức), - sau khi đã trình bày như vậy thì bỗng nhiên ông ta lại thực hiện một bước ngoặt rất đột ngột và đáng lẽ phải phân giải giá trị trao đổi thành tiền công, lợi nhuận và tô, thì ngược lại, lại tuyên bố rằng chúng là những nhân tố đã tạo thành giá trị trao đổi, lại bắt buộc chúng, với tư cách là những giá trị trao đổi độc lập, hình thành nên giá trị trao đổi của sản phẩm, biến giá trị trao đổi của hàng hóa thành con số cộng của những giá trị được xác định một cách độc lập và không phụ thuộc vào giá trị trao đổi ấy, tức của tiền công, lợi nhuận và tô. Đáng lẽ giá trị phải là nguồn gốc của chúng thì chúng lại trở thành nguồn gốc của giá trị.

"*Tiền công, lợi nhuận và địa tô là ba nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập, cũng như là của mọi giá trị trao đổi*" (s.đ.d., tr.105) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.49].

Sau khi Xmit đã hình dung mối liên hệ nội tại của đối tượng mà ông ta nghiên cứu, thì đột nhiên ông ta lại lệ thuộc vào cái bề ngoài của hiện tượng, vào *mối liên hệ của các sự vật như nó đã biểu hiện ra trong cạnh tranh*, mà trong cạnh tranh thì tất cả các sự vật bao giờ cũng thể hiện ra dưới một hình thái bị xuyên tạc, bị đảo ngược lại.

Chính xuất phát từ khởi điểm bị đảo ngược đó mà Xmit đã xác định sự khác nhau giữa "*giá cả tự nhiên* của các hàng hóa" và "*giá cả thị trường*" của chúng. Ri-các-đô đã chép lại điều đó của Xmit, nhưng ông ta lại quên rằng, theo những tiền đề của Xmit, thì "giá cả tự nhiên" của Xmit chẳng qua chỉ là *giá cả chi phí* bắt nguồn từ cạnh tranh, và ngay ở Xmit, giá cả chi phí ấy chỉ đồng nhất với "*giá trị*" của hàng hóa trong chừng mực mà Xmit quên mất cái quan điểm sâu sắc hơn của ông ta và đi theo quan điểm sai lầm xuất phát từ biểu hiện *bên ngoài*, làm như là giá trị trao đổi của hàng hóa đã được hình thành nên bằng cách

cộng những giá trị được xác định một cách độc lập của tiền công, lợi nhuận và tô. Bất cứ ở chỗ nào Ri-các-đô cũng đấu tranh chống lại quan điểm đó, nhưng ông ta lại thừa nhận sự lẫn lộn dựa trên quan điểm ấy, hay sự đồng nhất hoá giá trị trao đổi với giá cả chi phí hay “giá cả tự nhiên”, đã xảy ra ở Xmít. Ở Xmít sự lẫn lộn đó còn có thể có lý do của nó, vì tất cả sự nghiên cứu của ông ta về “giá cả tự nhiên” đều xuất phát từ một quan điểm sai lầm, quan điểm thứ hai của ông ta về giá trị. Còn ở Ri-các-đô thì điều đó chẳng có một lý do nào cả, vì không có đoạn nào ông ta thừa nhận quan điểm sai lầm ấy của Xmít, mà ngược lại đã ex professo bác bỏ quan điểm ấy, coi đó như là một sự không nhất quán. Tuy nhiên, nhờ cái “giá cả tự nhiên”, Xmít vẫn lại đánh lừa được ông ta.

Sau khi Xmít đã tìm ra giá trị của hàng hoá bằng cách cộng những giá trị, được xác định một cách độc lập và không phụ thuộc vào nó, của tiền công, lợi nhuận và địa tô lại, thì ông ta lại tự đặt ra cho mình câu hỏi là những giá trị nguyên tố đó được xác định như thế nào. Và ở đây, Xmít lại xuất phát từ hiện tượng, bằng cách xem xét nó dưới hình thái mà nó đã biểu hiện ra trong cạnh tranh.

Chương 7 quyển I lấy nhan đề là “Bàn về giá cả tự nhiên của hàng hoá và giá cả thị trường của chúng”.

“Trong mỗi xã hội hoặc trong mỗi địa phương, đều có một tỷ suất bình thường hay trung bình cho tiền công – lợi nhuận – tô”. “Tỷ suất trung bình” đó “có thể gọi là tỷ suất tự nhiên của tiền công, lợi nhuận và tô đối với thời kỳ và địa phương trong đó nói chung tỷ suất lợi nhuận ấy chiếm một địa vị thống trị”. “Nếu như giá cả của một hàng hoá nào đó lại ở một mức đủ để trả tô, tiền công và lợi nhuận theo những tỷ suất tự nhiên của chúng, thì hàng hoá ấy sẽ được bán theo giá cả tự nhiên (*natural price*) của nó” (tr.110-111) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.52].

Khi ấy, giá cả tự nhiên đó là giá cả chi phí của hàng hoá, còn giá cả chi phí thì đồng nhất với giá trị của hàng hoá, vì đã giả định rằng giá trị của hàng hoá được hình thành bởi giá trị của tiền công, lợi nhuận và tô.

“Trong trường hợp đó, hàng hoá [550] được bán đúng theo cái mà nó trị giá” (khi đó hàng hoá được bán theo giá trị của nó), “hay là” (hay là !) “theo cái mà thực tế người đem nó ra thị trường đã phải tốn kém về nó” (tính theo giá trị của nó hay là theo giá cả chi phí của nó, đối với người đem hàng hoá đó ra thị trường), “bởi vì, mặc dù là theo danh từ thường dùng, khi người ta nói về chi phí sản xuất của hàng hoá, thì trong các chi phí sản xuất đó không có lợi nhuận của người bán hàng hoá do hần ta đã sản xuất ra, nhưng tuy thế, người đó nhất định sẽ bị lỗ trong việc kinh doanh của hần, nếu như hần bán hàng hoá của hần theo một giá cả không đem lại cho hần ta một lợi nhuận bình thường theo địa phương của hần, vì hần ta sẽ có thể thu được lợi nhuận đó nếu đem đầu tư tư bản của mình theo một phương thức khác nào đó” (tr.111) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.52].

Ở đây, chúng ta thấy toàn bộ lịch sử xuất hiện của danh từ “giá cả tự nhiên”, hơn nữa, nó lại được diễn tả bằng một ngôn ngữ hoàn toàn thích hợp và được cấu tạo bằng một lô-gích rất thích hợp. Bởi vì, theo Xmít thì giá trị của hàng hoá được hình thành bởi giá cả của tiền công, lợi nhuận và tô, và giá trị thực sự của những khoản này đến lượt chúng cũng được hình thành một cách giống y như thế, cho nên rõ ràng là trong những trường hợp chúng ở mức tự nhiên của chúng, thì giá trị của hàng hoá đồng nhất với giá cả chi phí của nó, còn giá cả chi phí này thì lại đồng nhất với “giá cả tự nhiên” của hàng hoá. Mức lợi nhuận, tức là tỷ suất lợi nhuận, cũng giống như mức tiền công, được giả định như là một cái gì đã cho sẵn từ trước. Để hình thành giá cả chi phí, thì thực sự là chúng đã được cho trước. Chúng được dùng làm tiền đề cho giá cả chi phí này. Vì thế, đối với nhà tư bản cá biệt thì chúng đã được cho sẵn. Hần hoàn toàn không quan tâm tới việc chúng đã xuất hiện như thế nào, ở đâu và tại sao. Ở đây, Xmít đã đứng trên quan điểm của nhà tư bản cá biệt, của một nhân viên cá biệt của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đang xác định giá cả chi phí hàng hoá của hần. Phải trả bao nhiêu cho tiền công, v.v., tỷ suất lợi nhuận chung là bao nhiêu. Ergo^{1*}... Cái công việc xác lập nên giá cả chi phí của hàng hoá, -

1* - Do đó (người ta thường dùng chữ này để bắt đầu một kết luận rút ra từ những tiền đề nào đó).

hay *giá trị* của hàng hoá như sau này hẳn ta quan niệm, - đã *thể hiện* ra đối với nhà tư bản ấy như thế, bởi vì hẳn ta cũng biết rằng giá cả thị trường khi thì cao hơn, khi thì thấp hơn giá cả chi phí ấy, vì thế đối với nhà tư bản, giá cả chi phí ấy là cái giá cả lý tưởng của hàng hoá, là giá cả tuyệt đối của nó, khác với những sự biến động trong giá cả của nó, nói tóm lại là *giá trị* của nó, - trong chừng mực nhà tư bản nói chung có thì giờ để suy nghĩ về những việc như thế. Và khi đi sâu vào cạnh tranh, Xmít lại lập tức xây dựng những suy luận của mình một cách lung tung, phù hợp với cái lô-gích đặc biệt của nhà tư bản đang bị lĩnh vực đó cầm tù. Ông ta đưa ra ý kiến phản đối sau đây: trong đời sống hàng ngày, danh từ *chi phí* không gồm *lợi nhuận* mà người bán thu được (và lợi nhuận đó nhất định phải là một số thặng ra ngoài những chi phí của anh ta); vậy thì tại sao anh ta lại tính gộp lợi nhuận vào giá cả chi phí? Cùng với nhà tư bản thâm thúy được người ta hỏi như thế, A.Xmít trả lời như sau:

Lợi nhuận nói chung phải gia nhập vào giá cả chi phí, vì trong trường hợp lợi nhuận *chỉ* gia nhập có 9%, chứ không phải 10%⁷⁷ vào giá cả chi phí, thì tôi sẽ bị đánh lừa.

Sự ngây thơ mà Xmít đã mắc phải, một mặt, khi nhìn nhận sự vật bằng con mắt của một nhân viên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và hình dung những sự vật đó hoàn toàn giống như chúng đã thể hiện ra đối với người này và như là họ đã suy nghĩ, như khi những sự vật đó quyết định hoạt động thực tiễn của họ và như khi, nhìn bề ngoài, chúng đã diễn ra trong thực tế, trong khi đó thì mặt khác, ở từng đoạn, Xmít lại phát hiện mối liên hệ sâu sắc hơn của các hiện tượng, - sự ngây thơ đó đã đem lại cho cuốn sách của ông ta một sức quyến rũ không phải là nhỏ.

Ở đây ta cũng thấy rõ tại sao Xmít – mặc dù có những điều nghi ngờ lớn ở bên trong về vấn đề này – lại chỉ phân giải giá trị của hàng hoá thành *tô*, *lợi nhuận*, *tiền công* và bỏ qua tư bản bất biến, mặc dù là, cố nhiên, ông ta nhìn nhận nó ở mỗi một nhà tư bản “cá biệt”. Vì trong trường hợp ngược lại, thì người

ta sẽ phải nói rằng giá trị của hàng hoá gồm *tiền công*, *lợi nhuận*, *tô* và một bộ phận của giá trị của hàng hoá không gồm *tiền công*, *lợi nhuận*, *tô*. Như thế là sẽ cần phải xác định giá trị một cách độc lập với *tiền công*, *lợi nhuận* và *tô*.

Nếu như ngoài việc bù lại những chi phí về *tiền công* trung bình, v.v., giá cả của hàng hoá còn đem lại lợi nhuận trung bình và cả *tô* trung bình nữa – trong những trường hợp mà trong số các khoản chi phí còn có cả địa *tô* nữa, - thì hàng hoá sẽ được bán theo “*giá cả tự nhiên*” của nó, hay theo *giá cả chi phí*, hơn nữa giá cả chi phí của hàng hoá lại ngang với *giá trị* của nó, vì theo Xmít, giá trị của nó chẳng qua chỉ là tổng số các giá trị tự nhiên của *tiền công*, *lợi nhuận* và *tô*.

[551] Trong phần còn lại, sau khi đã đứng trên quan điểm cạnh tranh và đã *giả định* rằng tỷ suất lợi nhuận, v.v., là một cái gì đã cho sẵn, thì Xmít trình bày một cách đúng đắn “*giá cả tự nhiên*”, hay *giá cả chi phí*, cụ thể là trình bày giá cả chi phí ấy khác với giá cả thị trường.

“*Giá cả tự nhiên* hay giá trị đầy đủ của *tô*, lợi nhuận và *tiền công* cần phải được trả để cho nó” (hàng hoá) “có thể được đưa ra thị trường”.

Giá cả chi phí ấy của hàng hoá khác với “*giá cả thực tế*”, hay “*giá cả thị trường*” của nó (tr.112) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.53]. Giá cả này phụ thuộc vào cung và cầu.

Chi phí *sản xuất* của hàng hoá, hay *giá cả chi phí* của nó, lại chính là “*giá trị đầy đủ* của *tô*, *tiền công* và *lợi nhuận*, cần phải được trả để cho hàng hoá đó có thể được đưa ra thị trường”. Nếu cung và cầu phù hợp với nhau, thì “*giá cả thị trường*” ngang với “*giá cả tự nhiên*”.

“Nếu số lượng được đưa ra thị trường lại vừa đủ để thoả mãn lượng cầu thực tế và không vượt quá giới hạn đó, thì *giá cả thị trường* tất nhiên sẽ phù hợp một cách chính xác với ... *giá cả tự nhiên*” (tr.114) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54]. “Như vậy, có thể nói được rằng giá cả tự nhiên là điểm trung tâm thường xuyên lôi kéo giá cả của mọi hàng hoá. Những điều kiện ngẫu nhiên khác nhau đôi khi có thể duy trì giá cả đó cao hơn giá cả tự nhiên trong một thời gian nào đó, và đôi khi có thể hạ những giá cả đó thấp hơn một ít” (tr.116) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.55].

Từ chỗ đó, Xmít kết luận tiếp theo rằng, xét về toàn bộ thì

“Tất cả những hoạt động sản xuất được dùng trong một năm để cho một hàng hoá nào đó được đưa ra thị trường”, sẽ nhất trí với những nhu cầu, hay “lượng cầu thực tế” của xã hội (tr.117) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.55].

Điều mà Ri-các-đô coi là sự phân phối tổng tư bản cho các ngành sản xuất khác nhau, ở đây lại thể hiện ra dưới cái hình thái ngây thơ hơn của sự phân phối những “hoạt động sản xuất” cần thiết để sản xuất ra “một hàng hoá *nhất định* nào đó”. Việc san bằng các giá cả ở những người bán *cùng một thứ* hàng hoá thành giá cả thị trường và việc san bằng những giá cả thị trường của các hàng hoá *khác nhau* thành giá cả chi phí, ở đây đã chằng chịt với nhau một cách lộn xộn.

Ở đây, Xmít chỉ đề cập một cách hoàn toàn qua quýt vấn đề ảnh hưởng của những sự biến động trong giá trị thực tế của các hàng hoá đến các “giá cả tự nhiên”, hay giá cả chi phí.

Cụ thể, ông ta nói:

Trong nông nghiệp, “cũng một số lượng lao động như thế trong những năm khác nhau sẽ sản xuất ra một số lượng hàng hoá rất khác nhau, trong khi đó thì trong các ngành sản xuất khác, bao giờ số lượng lao động đó cũng sẽ sản xuất ra một số lượng bằng nhau hoặc hầu như bằng nhau. Trong nông nghiệp, cũng một số lượng công nhân ấy trong những năm khác nhau sẽ sản xuất ra những số lượng lúa mì, rượu nho, dầu thực vật, hoa hu-bơ-lông, v.v. rất khác nhau. Nhưng cũng một số lượng công nhân kéo sợi và dệt vải ấy thì hàng năm sẽ sản xuất ra một số lượng vải hay dạ như nhau hoặc gần như nhau... Trong những ngành sản xuất khác” (không phải trong nông nghiệp) “mà *sản phẩm của những số lượng lao động như nhau bao giờ cũng như nhau* hoặc gần như nhau” (tức là trong khi điều kiện sản xuất *vẫn như thế*), “thì nó có thể phù hợp một cách chính xác hơn với lượng cầu thực tế” (tr.117-118) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.55].

Ở đây, Xmít thấy rằng sự thay đổi một cách giản đơn năng suất “của những số lượng lao động như nhau” - đó đó, sự thay đổi của các giá trị thực tế của hàng hoá - làm thay đổi các giá cả chi phí. Ông ta đã tâm thường hoá điều đó một lần nữa, bằng cách quy toàn bộ vấn đề thành tỷ lệ giữa cung và cầu. Còn theo

những suy luận của chính bản thân ông ta, thì cách giải thích vấn đề như thế của ông ta không đúng. Vì, nếu trong nông nghiệp, do những điều kiện thời tiết v.v. mà “những số lượng lao động như nhau” đem lại những khối lượng sản phẩm khác nhau, thì chính Xmít đã chỉ ra rằng, nhờ máy móc, sự phân công lao động, v.v., “những số lượng lao động như nhau” đem lại những khối lượng sản phẩm rất khác nhau cả ở trong công nghiệp nữa, v.v.. Như vậy, sự khác nhau giữa nông nghiệp và các ngành sản xuất khác không phải là ở *chỗ đó*. Sự khác nhau ấy là ở chỗ, trong một trường hợp thì “lực lượng sản xuất” được sử dụng “ở một mức độ đã được xác định trước”, còn trong một trường hợp thì nó phụ thuộc vào những sự ngẫu nhiên của tự nhiên. Nhưng vẫn còn lại cái kết quả là: *giá trị của các hàng hoá*, hay số lượng lao động mà tùy theo năng suất lao động người ta phải chi phí để sản xuất ra những hàng hoá này hay hàng hoá khác, làm thay đổi giá cả sản xuất của chúng.

Trong luận điểm của A.Xmít, được dẫn ra dưới đây, cũng đã có tư tưởng cho rằng việc di chuyển của các tư bản từ một ngành sản xuất này sang một ngành khác đã xác lập giá cả chi phí trong các ngành khác nhau. Nhưng ở Xmít, điều đó không được diễn đạt một cách rõ ràng như ở Ri-các-đô. Vì nếu như [552] giá cả của hàng hoá sụt xuống *thấp hơn*, “*giá cả tự nhiên*” của nó, thì theo sự suy luận của Xmít, điều đó xảy ra là vì một trong những yếu tố của giá cả ấy giảm xuống *thấp hơn* mức tự nhiên, hay tỷ suất tự nhiên. Vì vậy, [việc sụt giá cả như thế của các hàng hoá bị xoá bỏ] không phải *chỉ có* bằng cách rút bớt *một mình các tư bản mà thôi*, hay bằng sự di chuyển của chúng, mà bằng cách di chuyển hoặc là lao động, hoặc là tư bản, hoặc là ruộng đất từ một ngành này sang một ngành khác. Ở đây quan điểm của Xmít nhất quán hơn quan điểm của Ri-các-đô, nhưng lại sai lầm.

“Dù bộ phận được trả thấp hơn mức *tự nhiên* của nó là bộ phận nào trong giá cả đó” (giá cả tự nhiên) “thì những người có quyền lợi bị việc đó làm cho bị đụng chạm, chẳng bao lâu cũng sẽ nhận thấy sự thiệt hại mà họ phải chịu và họ lập tức sẽ *rút ruộng đất, lao động hay tư bản ra khỏi ngành sản xuất ấy*, đến mức làm cho số

lượng hàng hoá được đưa ra thị trường đó chẳng bao lâu sẽ chỉ đủ để thoả mãn lượng cầu thực tế. Do đó, *giá cả thị trường* của hàng hoá ấy chẳng bao lâu sẽ tăng lên tới mức *giá cả tự nhiên* của nó; ít nhất việc này cũng sẽ diễn ra ở những nơi nào có sự tự do đầy đủ” (tr.125) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.58].

Ở đây, giữa Xmít và Ri-các-đô có sự khác nhau căn bản trong nhận thức của mỗi người đối với việc quy thành “*giá cả tự nhiên*”. Nhận thức của Xmít dựa trên giả định sai lầm của ông ta cho rằng hình như ba yếu tố nói trên đã xác định giá trị của hàng hoá một cách độc lập, còn quan điểm của Ri-các-đô thì dựa trên giả định đúng đắn cho rằng, chỉ có *tỷ suất lợi nhuận trung bình* (trong điều kiện tiền công nhất định) mới xác định giá cả chi phí.

[2] LÝ LUẬN CỦA XMÍT VỀ “TỶ SUẤT TỰ NHIÊN” CỦA TIỀN CÔNG, LỢI NHUẬN VÀ ĐỊA TÔ]

“Bản thân *giá cả tự nhiên* thay đổi cùng với sự thay đổi của *tỷ suất tự nhiên* của mỗi một bộ phận cấu thành của nó – tức là của tiền công, lợi nhuận và tô” (tr.127) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.59].

Và trong các chương 8, 9, 10 và 11 của quyển I, Xmít đã cố gắng xác định “tỷ suất tự nhiên” của “các bộ phận cấu thành giá cả” ấy – tức là của tiền công, lợi nhuận, tô - và những sự thay đổi của tỷ suất ấy.

Chương 8 lấy nhan đề là “*Bàn về tiền công*”.

Ở đầu chương bàn về tiền công, khi vứt bỏ cái quan điểm hư ảo về cạnh tranh, Xmít trước hết đã phân tích bản chất thực sự của giá trị thặng dư, và chỉ coi lợi nhuận và tô là những hình thái của giá trị thặng dư mà thôi.

Khi nghiên cứu tiền công, Xmít đã có điểm xuất phát vững chắc để xác định “tỷ suất tự nhiên” của nó, cụ thể là giá trị của bản thân sức lao động: *tiền công tất yếu*.

“Con người bao giờ cũng cần phải có khả năng sống bằng lao động của mình, và ít nhất tiền công của họ cũng phải đủ cho họ sống. Trong đại đa số trường hợp, tiền

công ấy thậm chí còn phải cao hơn mức đó một ít, vì nếu không thì người công nhân sẽ không thể nuôi dưỡng được gia đình của họ và ngay trong thế hệ đầu, nòi giống của những người công nhân ấy sẽ bị diệt vong” (tr.136) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.63].

Nhưng mặt khác, ở Xmít luận điểm ấy lại mất hết mọi ý nghĩa, bởi vì ở đây không có lần nào ông ta tự đặt cho mình câu hỏi: thế thì giá trị của các tư liệu sinh hoạt cần thiết được quyết định bởi cái gì, tức là ông ta không đặt vấn đề: nói chung, giá trị của *hàng hoá* được quyết định bởi cái gì. Và chính vì Xmít đã xa rời quan điểm cơ bản của mình, cho nên ở đây ông ta bắt buộc phải nói rằng: giá cả của tiền công được quyết định bởi giá cả của các tư liệu sinh hoạt, còn giá cả của các tư liệu sinh hoạt thì được quyết định bởi giá cả của tiền công. Sau khi đã giả định trước rằng: *giá trị* của tiền công là cố định, ông ta lại mô tả một cách chính xác những sự biến động của tiền công đó dưới trạng thái như nó đã thể hiện ra trong cạnh tranh, và những tình huống đã gây ra sự biến động đó. Điều đó liên quan đến phần công truyền [của các quan điểm của Xmít] và ở đây nó không có quan hệ gì với chúng ta cả.

{Đặc biệt là Xmít mô tả ảnh hưởng “của việc tăng” (*tích lũy*) tư bản [đối với tiền công], nhưng ông ta không nói cho chúng ta biết rằng việc tăng đó do cái gì quyết định. Vì việc “tăng” đó chỉ có thể được thực hiện một cách nhanh chóng trong hai trường hợp: hoặc giả là trong trường hợp tỷ suất tiền công tương đối thấp, còn năng suất lao động thì lại cao hơn (trong trường hợp này việc tăng tiền công bao giờ cũng chỉ là hậu quả của mức tiền công thấp trong suốt thời kỳ trước đó), hoặc giả là trong trường hợp tỷ suất tích lũy thấp [tức là tỷ suất lợi nhuận thấp], nhưng năng suất lao động lại cao. Trong trường hợp thứ nhất, theo quan điểm của mình, đáng lẽ Xmít phải rút tỷ suất tiền công từ tỷ suất lợi nhuận (nghĩa là từ tỷ suất tiền công), còn trong trường hợp thứ hai thì từ khối lượng lợi nhuận. Nhưng như thế lại vẫn cần phải nghiên cứu *giá trị* của hàng hoá.}

Xmít muốn rút giá trị của hàng hoá từ giá trị của lao động với tư cách là một trong những nhân tố cấu thành của nó. Còn mức tiền công thì mặt khác, được ông ta rút ra từ chỗ

“tiền công... không đi theo sau những sự biến động giá cả của các thực phẩm” (tr.149) và “ở những địa phương khác nhau, tiền công chênh lệch nhau nhiều hơn là giá cả của các thực phẩm” (tr.150) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.68].

Trên thực tế, toàn bộ chương đó không chứa đựng một điều gì có quan hệ đến vấn đề cả, trừ việc xác định *mức tối thiểu của tiền công*, slias^{1*} là mức tối thiểu của giá trị sức lao động. Ở đây, theo bản năng, Xmít lại đưa ra cái quan điểm sâu sắc hơn của ông để rồi sau đó lại bỏ rơi nó, thành thử ở ông ta ngay cả cái định nghĩa được nhắc đến ở trên đây cũng không dẫn tới một cái gì cả. Thật vậy, cái gì quyết định *giá trị* của các tư liệu sinh hoạt cần thiết, nghĩa là nói chung, quyết định giá trị của các hàng hoá? Một phần là “giá cả tự nhiên của lao động”. Thế giá cả này do cái gì quyết định? Do giá trị của các tư liệu sinh hoạt hay của các hàng hoá nói chung. Đó là một vòng luẩn quẩn đáng thương hại, không có lối thoát. Trong phần còn lại, chương đó không có một chữ nào nói về bản thân vấn đề, về “*giá cả tự nhiên của lao động*” cả, [553] mà chỉ nghiên cứu về việc tiền công tăng lên cao hơn mức “tỷ suất tự nhiên”, cụ thể là tăng theo tốc độ tích lũy của tư bản, theo sự tích lũy ngày càng tăng của nó. Sau đó, ông ta nghiên cứu những trạng thái khác nhau của xã hội trong đó sự việc ấy đã xảy ra, và đến gần đoạn cuối thì Xmít giáng một đòn trực tiếp vào việc quy định giá trị của hàng hoá bằng tiền công và quy định tiền công bằng giá trị của các tư liệu sinh hoạt cần thiết, bằng cách chứng minh rằng hình như ở nước Anh, điều đó đã không diễn ra. Cũng trong đoạn đó, - vì tiền công được quy định bởi số lượng những tư liệu cần thiết không những cho đời sống của số dân cư hiện có mà cả cho việc tái sản xuất ra số dân cư đó nữa, - còn có một cái gì giống như thuyết nhân khẩu của Man-tút nữa.

1* - nói một cách khác

Cụ thể là sau khi A. Xmít mưu toan chứng minh rằng trong thế kỷ thứ XVIII, nhất là ở Anh, tiền công *đã tăng lên*, ông ta bèn đặt câu hỏi rằng, có nên coi điều đó “là một việc có lợi hay có hại đối với xã hội” (tr.159) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.72]. Nhân vấn đề này, sau đó ông ta lại quay trở lại nói qua về cái quan điểm sâu sắc hơn của ông ta cho rằng, lợi nhuận và tô chỉ là những phần lấy *trong sản phẩm* lao động của người công nhân. Ông ta nói rằng, công nhân

“thứ nhất, cấu thành đại bộ phận của xã hội. Thế thì có bao giờ lại có thể coi cái điều đang cải thiện số phận của một bộ phận lớn trong cái toàn bộ ấy là một điều có hại cho toàn bộ ấy được? Không còn nghi ngờ gì nữa, xã hội không thể tự coi là có hạnh phúc và phồn vinh, nếu như đại bộ phận thành viên của xã hội vẫn còn nghèo đói và khổ sở. *Ngoài ra*, sự công bằng giản đơn cũng đòi hỏi rằng những người làm ra thức ăn, quần áo, *nhà cửa cho toàn thể quốc gia* phải nhận được *một phần trong sản phẩm lao động của bản thân họ*, ít ra cũng đủ để cho bản thân họ có thức ăn, quần áo, phòng ở khả dĩ có thể chịu được” (tr.159-160) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.72].

Nhân đây, Xmít cũng đề cập đến thuyết nhân khẩu:

“Không còn nghi ngờ gì nữa, mặc dầu sự nghèo đói làm cho người ta sợ hãi không dám kết hôn, nhưng không phải bao giờ sự nghèo đói cũng làm cho người ta không thể kết hôn được; thậm chí hình như nó lại thúc đẩy việc sinh con đẻ cái nữa... Việc không sinh đẻ, một hiện tượng rất thường thấy ở những phụ nữ thuộc giới thượng lưu, lại hết sức hiếm thấy ở những phụ nữ thuộc địa vị thấp hơn... Nhưng nếu như sự nghèo đói không ngăn cản việc sinh con đẻ cái, thì nó lại làm cho việc giáo dục chúng gặp rất nhiều khó khăn. Một cây non đã mọc lên, nhưng lại mọc trên một miếng đất lạnh lẽo và trong một khí hậu khốc liệt đến nỗi chẳng bao lâu nó sẽ héo hon và chết lụi dần... Tự nhiên, bất kỳ một giống súc vật nào cũng đều sinh sôi nảy nở tùy theo số lượng tư liệu sinh hoạt đã có sẵn cho chúng và không một giống nào có thể sinh sôi nảy nở ngoài những giới hạn đó. Nhưng trong những xã hội văn minh, chỉ ở các giai cấp bên dưới trong dân chúng thì tình hình thiếu tư liệu sinh hoạt mới có thể đặt ra một giới hạn cho việc sinh sôi nảy nở của nhân loại... *Lượng cầu về con người nhất định sẽ điều tiết việc sản xuất ra con người*, cũng giống như điều đó đã diễn ra đối với tất cả mọi hàng hoá khác; lượng cầu đó đẩy nhanh việc sản xuất ra con người khi nào

việc sản xuất này tiến hành quá chậm chạp và kìm hãm việc sản xuất ấy khi nào nó diễn ra quá nhanh...” (tr.160-163) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.72-73].

Quan hệ giữa mức tối thiểu của tiền công với những trạng thái khác nhau của xã hội là như sau:

“Tiền công mà người ta trả cho những người làm công nhật và các loại tôi tớ phải đủ để nói chung họ có thể *sinh sôi nảy nở* theo lượng cầu của xã hội đối với họ, một lượng cầu đang tăng lên, giảm xuống, hoặc không thay đổi” (tr.164) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74] (của xã hội, tức là của tư bản).

Sau đó, Xmit chỉ ra rằng, một nô lệ tính ra “đắt hơn” một công nhân tự do, bởi vì người công nhân tự do *tự họ lo lắng theo dõi sự “hao mòn” của họ*, trong khi đó thì đối với người nô lệ, sự lo lắng về việc bù đắp lại sự “hao mòn” đó lại rơi vào vai một “người chủ không có sự quan tâm đầy đủ hoặc của một người giám thị lơ là” (tr.163 và các trang sau) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74]. “Quý” để bù đắp vào sự “hao mòn” đó được người công nhân tự do sử dụng một cách “tiết kiệm”, trong khi đó thì ở người nô lệ, nó bị lãng phí do việc quản lý không có quy củ:

“Quý dùng để hoàn lại và bù đắp vào cái mà người ta có thể gọi là sự *hao mòn* sức lực của người nô lệ, - sự hao mòn này là kết quả của nhiều năm phục vụ, - thường nằm dưới sự quản lý của một người chủ không có sự quan tâm đầy đủ hoặc của một người quản lý lơ là. Ngược lại, cũng cái quý dùng vào mục đích đó ở người công nhân tự do, thì lại được chính người công nhân quản lý một cách tiết kiệm. Trong việc quản lý quý thứ nhất, dĩ nhiên có ảnh hưởng của sự thiếu quy củ thường thống trị trong việc kinh doanh của những người giàu có; còn trong việc quản lý quý thứ hai thì có một sự tiết chế nghiêm ngặt và một sự tiết kiệm chi lý của người nghèo, một cách cũng dĩ nhiên như vậy” (tr.164) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74].

Trong định nghĩa về mức tối thiểu của tiền công, hay “giá cả tự nhiên của lao động”, có cái ý là giá cả ấy ở người công nhân tự do thấp hơn ở người nô lệ. Ý nghĩ ấy cũng đã thoáng qua ở Xmit:

“Tính cho đến cùng thì lao động của những người tự do rẻ hơn lao động của những người nô lệ” (tr.165). “Nếu việc trả công cho lao động một cách rộng rãi là hậu quả của việc

tăng của cải quốc dân, thì đồng thời nó cũng là nguyên nhân của việc tăng dân số. Than phiền về việc trả công cho lao động một cách rộng rãi [554] cũng có nghĩa là không bằng lòng về cái đồng thời vừa là hậu quả, vừa là nguyên nhân của một tình trạng hạnh phúc nhất của xã hội” (tr.165) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74].

Sau đó, Xmit lại đưa ra những lý lẽ để bênh vực cho một mức tiền công cao:

Nó “không những kích thích việc tăng dân số” mà còn “nâng cao tính cần cù của người dân thường. Tiền công là sự khuyến khích đối với tính cần cù, mà tính này, cũng như bất kỳ một đặc tính nào khác của con người, cũng sẽ được hoàn thiện thêm tùy theo sự khuyến khích mà người ta thực hành đối với nó. Ăn uống dồi dào sẽ tăng thêm thể lực của người công nhân và hy vọng cải thiện đời sống của mình làm cho họ phấn khởi... sẽ kích thích họ đem tất cả mọi sức lực của họ ra làm việc. Vì vậy chúng ta thấy rằng ở khắp tất cả những nơi nào mà tiền công cao, thì công nhân thường kiên quyết hơn, cố gắng hơn, nhanh nhẹn hơn là ở những nơi mức tiền công thấp” (tr.166) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74-75].

Nhưng tiền công cao lại cũng thúc đẩy công nhân làm căng thẳng quá mức và huỷ hoại sức lao động của họ trước thời hạn:

“Những công nhân được hưởng một tiền công cao tính theo sản phẩm, thì lại càng có khuynh hướng làm việc quá mức và huỷ hoại sức khoẻ và sức lực của mình trong một thời gian ngắn” (tr.166-167). “Nếu những người chủ bao giờ cũng nghe theo tiếng gọi của lý trí và của lòng nhân đạo thì có lẽ họ thường có lý do để làm dịu sự cố gắng của nhiều người trong số các công nhân của họ, hơn là thúc đẩy sự cố gắng đó” (tr.168). Sau đó, Xmit lại phản đối lời khẳng định cho rằng “việc nâng cao phúc lợi có thể làm cho công nhân trở nên lười biếng” (tr.169) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.75-76].

Sau đó, Xmit lại nghiên cứu xem có thật là trong những năm được mùa, công nhân lười biếng hơn là trong những năm mất mùa hay không, và đồng thời ông cũng giải thích rằng, nói chung, giữa tiền công và giá cả hàng hoá có một mối quan hệ như thế nào. Ở đây, ông lại rơi vào chỗ không nhất quán:

“Giá cả bằng tiền của lao động nhất thiết phải do hai nhân tố quyết định: số câu về lao động và *giá cả* của những vật phẩm nhu yếu và của những tiện nghi trong đời sống... Giá cả bằng tiền của lao động được quyết định bởi tổng số tiền cần thiết để

mua một lượng vật phẩm nhất định” [những vật phẩm cần thiết và những tiện nghi trong đời sống] (tr.175) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.78].

Sau đó Xmít lại nghiên cứu tại sao – gắn liền với vấn đề lượng cầu về lao động – tiền công lại có thể tăng lên trong những năm được mùa và giảm xuống trong những năm mất mùa (tr.176 và những trang sau) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.78-79].

Trong những năm được mùa và những năm mất mùa, các nguyên nhân [làm tăng và giảm tiền công] lại trung hoà lẫn nhau:

“Tình trạng thiếu thốn trong những năm đất đỏ, làm giảm lượng cầu về lao động có khuynh hướng làm giảm giá cả của lao động, trong khi đó thì giá cả cao của lương thực lại có khuynh hướng nâng giá cả của lao động lên. Ngược lại, trong những năm giá rẻ, thì tình trạng dồi dào, làm tăng lượng cầu về lao động, có khuynh hướng nâng cao giá cả của lao động, trong khi đó thì tình hình lương thực rẻ lại làm cho nó hạ xuống. Với tình hình biến động thông thường của giá cả lương thực, rõ ràng là hai nguyên nhân trái ngược ấy cân bằng lẫn nhau; chắc rằng điều đó giải thích một phần tại sao ở khắp mọi nơi, tiền công lại vững chắc và cố định hơn là giá cả lương thực” (tr.177) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.79].

Để kết luận, sau tất cả những sự quanh co đó, Xmít lại đem cái quan điểm ban đầu, sâu sắc hơn của mình, cho rằng giá trị của hàng hoá được quyết định bởi số lượng lao động và nếu như trong những năm được mùa, hay trong điều kiện tư bản tăng lên, người công nhân nhận được *nhiều* hàng hoá *hơn*, thì anh ta cũng sản xuất ra được một số lượng hàng hoá nhiều hơn rất nhiều, hay là trong trường hợp đó một đơn vị hàng hoá sẽ chứa đựng một số lượng lao động ít hơn – Xmít lại đem cái quan điểm ban đầu đó ra để đối lập với cái quan điểm coi tiền công là nguồn gốc của giá trị hàng hoá. Do đó, người công nhân có thể nhận được một số lượng hàng hoá nhiều hơn, khi giá trị của chúng thấp hơn, và như vậy, - đó là một kết luận lô-gích, - lợi nhuận có thể tăng lên, mặc dù tiền công tuyệt đối được nâng lên:

“Việc tăng tiền công nhất thiết phải làm tăng giá cả của nhiều hàng hoá *bằng cách làm tăng cái bộ phận giá cả của hàng hoá được quy thành tiền công*, và việc tăng đó cũng có khuynh hướng thu hẹp như vậy sự tiêu dùng những hàng hoá đó ở trong nước

và ngoài nước. Nhưng cũng chính nguyên nhân ấy, nguyên nhân dẫn tới việc làm tăng tiền công, cụ thể là việc tăng tư bản, lại có khuynh hướng làm tăng sức sản xuất của lao động, thành thử một số lượng lao động ít hơn có thể sản xuất ra một số lượng sản phẩm nhiều hơn”... Sự phân công lao động, việc sử dụng máy móc, những phát minh, v.v.. “Do tất cả những cải tiến đó, bây giờ có thể sản xuất ra rất nhiều hàng hoá bằng cách sử dụng *ít lao động hơn trước kia nhiều, thành thử việc giảm số lượng lao động đó cân bằng được việc tăng giá cả của nó một cách thừa thãi*” (tr.177-178) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.79].

Lao động được trả công khá hơn, nhưng mỗi một đơn vị hàng hoá lại chứa đựng ít lao động hơn; do đó, chỉ cần trả công cho một lượng lao động ít hơn. Như thế là Xmít đã gác bỏ cái thuyết sai lầm của ông ta cho rằng tiền công quyết định giá cả của hàng hoá, với tư cách là một yếu tố cấu thành giá trị, hay nói cho đúng hơn, ở đây Xmít đã làm tê liệt cái thuyết sai lầm đó, đã cân bằng nó bằng cái thuyết đúng đắn của ông ta, theo thuyết này thì giá trị của hàng hoá được quyết định bởi số lượng lao động chứa đựng trong hàng hoá đó.

[555] Chương 9 lấy nhan đề là “Bàn về lợi nhuận của tư bản”.

Do đó, ở đây phải xác định “tỷ suất tự nhiên” của yếu tố thứ hai, yếu tố quyết định và cấu thành “giá cả tự nhiên” của các hàng hoá, hay giá trị của chúng. Điều mà Xmít nói về nguyên nhân làm *giảm tỷ suất lợi nhuận* (tr.179, 189, 190, 193, 196, 197, v.v.) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.80, 84, 85, 87], sẽ phải được nghiên cứu ở đoạn sau^{1*}.

Ở đây Xmít gặp khó khăn rất lớn. Ông ta nói rằng, ngay định nghĩa “tỷ suất trung bình” của tiền công quy ra cũng chỉ là nói rằng, đó là - “mức tiền công thông thường” (tr.179), trên thực tế là một mức tiền công nhất định.

“Nhưng ngay cả điều đó cũng chưa hẳn đã thực hiện được đối với lợi nhuận của tư bản” (tr.179). Ngoài sự thành công hay thất bại của nhà kinh doanh, “lợi nhuận ấy phụ thuộc vào mỗi sự thay đổi của giá cả các hàng hoá” (tr.180) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.80].

1* - Xem tập này, ph.II, tr.640 và 685-687.

Trong lúc đó, chính chúng ta lại phải xác định “giá cả tự nhiên” của những hàng hoá đó bằng “tỷ suất tự nhiên của lợi nhuận”, coi đó là một trong những yếu tố cấu thành “giá trị”. Trong một ngành sản xuất riêng rẽ, đối với một nhà tư bản cá biệt, xác định được tỷ suất lợi nhuận trung bình đã là khó khăn rồi.

“Việc xác định lợi nhuận trung bình trong tất cả các ngành kinh tế muôn hình muôn vẻ hiện có trong một vương quốc rộng lớn, sẽ còn khó khăn hơn nữa” (tr.180) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.80].

Nhưng chúng ta cũng có thể có một quan niệm nào đó về “lợi nhuận trung bình của tư bản” (theo mức *lợi tức của tiền*):

“Có thể xác lập được một nguyên tắc là, ở nơi nào mà việc đầu tư tiền vào một công việc nào đó có thể đem lại một lợi nhuận lớn, thì thông thường người ta trả nhiều cho việc sử dụng tiền, và ở những nơi nào mà chỉ có thể thu được một lợi nhuận nhỏ, thì việc sử dụng tiền thường được trả ít hơn” (tr.180-181) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.80-81].

Xmít không nói rằng tỷ suất lợi tức quyết định tỷ suất lợi nhuận. Rõ ràng là ông ta nói ngược lại. Nhưng đối với tỷ suất lợi tức trong những thời kỳ khác nhau v.v., chúng ta có những tài liệu ghi chép mà đối với tỷ suất lợi nhuận thì không có. Như vậy, tỷ suất lợi tức là những triệu chứng theo đó có thể phán đoán một cách gần đúng về tình hình tỷ suất lợi nhuận. Tuy nhiên, vấn đề không phải là ở chỗ xác định được “*tỷ suất tự nhiên của lợi nhuận*”. Xmít lẩn tránh bằng cách chạy đi nghiên cứu một vấn đề phụ là mức tỷ suất lợi tức trong các thời kỳ khác nhau, một vấn đề hoàn toàn không liên quan gì tới vấn đề mà ông ta đã đặt ra cho mình. Ông ta mô tả, trên những nét sơ lược, những thời kỳ khác nhau của nước Anh, rồi sau đó đem so sánh nước Anh với xứ Xcốt-len, Pháp, Hà Lan, trừ những thuộc địa Mỹ ra, và thấy rằng,

“*tiền công cao và lợi nhuận cao, dĩ nhiên là những cái mà ít khi người ta gặp cùng một lúc*, trừ phi trong những điều kiện đặc biệt của một thuộc địa mới nào đó” (tr.187) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.83].

Ở đây, Xmít cũng đã cố gắng giải thích lợi nhuận cao theo một tình thần cũng gần gần giống như ở Ri-các-đô, nhưng có phần nào đạt hơn:

“Trong một khoảng thời gian nào đó, so với phần lớn các nước khác, một thuộc địa mới bao giờ cũng phải có ít tư bản, tính theo quy mô lãnh thổ của nó, và ít dân số, tính theo quy mô tư bản của nó. Những người di thực có nhiều ruộng đất hơn là tư bản để canh tác những ruộng đất ấy; vì vậy, tư bản nằm trong tay họ *chỉ được* sử dụng vào việc *canh tác những ruộng đất phì nhiêu nhất và có vị trí thuận lợi nhất*, cụ thể là dọc theo bờ biển và ven những con sông tàu bè đi lại được. Hơn nữa, những ruộng đất như thế thường được mua theo một giá cả thậm chí không bằng giá trị của những sản phẩm tự nhiên mọc trên những đất đai đó”. (Như vậy, trong thực tế, ruộng đất đó *không tốn kém gì cả*). “Tư bản chi phí vào việc mua và cải thiện những đất đai như thế phải đem lại một lợi nhuận rất cao và, do đó, nó cho phép trả một lợi tức rất cao cho việc sử dụng tư bản đó. Việc tích lũy mau chóng tư bản đó trong một công việc kinh doanh có lãi như thế, cho phép người chủ đồn điền tăng thêm số lượng công nhân của hân một cách nhanh hơn là việc hân có thể tìm được những công nhân đó trong vùng mới di dân; và chính vì vậy nên những người mà hân có thể tìm được, đã được thù lao một cách rộng rãi. *Thuộc địa càng mở rộng thì lợi nhuận của tư bản càng giảm xuống. Khi những ruộng đất phì nhiêu nhất và có vị trí thuận lợi nhất đã bị chiếm xong rồi, thì việc canh tác những ruộng đất xấu hơn, về độ phì nhiêu cũng như về vị trí, chỉ có thể đem lại một lợi nhuận nhỏ hơn*, và chỉ có thể trả một lợi tức nhỏ hơn cho số tư bản đã được sử dụng vào công việc kinh doanh. Điều đó giải thích tại sao trong phần lớn những thuộc địa của chúng ta... tỷ suất lợi tức đã giảm xuống rất nhiều trong suốt thế kỷ đó” (tr.187-189) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.83-84].

Đó là một trong những điểm cơ bản – mặc dù là với những lý lẽ khác – trong những lời giải thích của Ri-các-đô về việc giảm lợi nhuận. Xét về toàn bộ thì ở đây, Xmít giải thích tất cả bằng sự cạnh tranh của các tư bản, những tư bản đó tăng lên thì lợi nhuận giảm xuống và những tư bản đó giảm xuống thì lợi nhuận lại tăng lên, trong khi đó thì ngược lại, tiền công tăng lên trong trường hợp thứ nhất và giảm xuống trong trường hợp thứ hai.

[556] “Việc giảm tư bản của xã hội, hay giảm cái quỹ dùng cho những mục đích sản xuất, trong khi làm giảm tiền công của công nhân, thì lại làm tăng lợi nhuận của

tư bản, và do đó, làm tăng tỷ suất lợi tức. Vì tiền công giảm xuống cho nên những người chủ của số tư bản còn lại trong xã hội có thể đưa những hàng hoá của mình ra thị trường với những chi phí ít hơn trước, và vì việc cung cấp hàng hoá cho thị trường bây giờ do một số lượng tư bản ít hơn thực hiện, cho nên các nhà tư bản có thể bán hàng hoá của họ đắt hơn” (tr.191-192) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.85].

Sau đó Xmít nói về tỷ suất lợi nhuận cao nhất và một tỷ suất lợi nhuận thấp nhất.

“Tỷ suất lợi nhuận cao nhất” là tỷ suất “nuốt hết tất cả những cái đáng lẽ phải thuộc về phần của địa tô, lấy ở trong giá cả của đại bộ phận các hàng hoá, và chỉ còn để lại số cần thiết để trả công cho số lao động đã chi phí vào việc chế tạo ra hàng hoá và đưa nó ra thị trường, theo một tỷ suất tiền công thấp nhất mà người ta có thể trả được ở một nơi nào đó, nghĩa là theo một tỷ suất tiền công chỉ đủ để duy trì đời sống của người công nhân mà thôi” (tr.197-198) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.87-88].

“Tỷ suất lợi nhuận thông thường thấp nhất bao giờ cũng phải cao hơn một chút so với mức cần thiết đủ để bù đắp vào những sự tổn thất ngẫu nhiên, có thể xảy ra trong bất kỳ việc đầu tư tư bản nào. Chỉ có số thặng ra đó mới tạo ra lợi nhuận thuần túy” (tr.196) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.87].

Trên thực tế, chính bản thân Xmít đã nói về cái quan điểm của ông ta đối với “*tỷ suất lợi nhuận tự nhiên*” như sau:

“Ở nước Anh, quy mô tăng gấp đôi lợi tức được coi là cái mà những thương nhân gọi là *một lợi nhuận công bằng vừa phải, có thể chấp nhận được*; theo ý kiến của tôi, những danh từ đó chẳng qua chỉ được dùng để nói về *một lợi nhuận thông thường và hàng ngày*” (tr.198) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.88].

Và thật như vậy, mặc dù Xmít không gọi “lợi nhuận thông thường và hàng ngày” đó là một lợi nhuận vừa phải, hay công bằng, nhưng ông ta vẫn cho nó cái tên là “*tỷ suất lợi nhuận tự nhiên*”; nhưng ông ta cũng tuyệt nhiên không nói gì với chúng ta rằng tỷ suất lợi nhuận đó là cái gì, hay tỷ suất lợi nhuận đó được quyết định bởi cái gì, trong lúc đó thì theo Xmít chính chúng ta phải dùng cái “*tỷ suất lợi nhuận tự nhiên*” đó để quy định “*giá cả tự nhiên*” của hàng hoá.

“Trong những nước đang giàu lên một cách nhanh chóng, thì trong giá cả của nhiều

hàng hoá, tiền công cao có thể được bù lại bằng một tỷ suất lợi nhuận thấp, và điều này đã làm cho những nước đó có thể bán hàng hoá của mình một cách cũng rẻ như những nước láng giềng kém phát đạt hơn của họ, ở những nước này tiền công thấp hơn” (tr.199) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.88].

Lợi nhuận thấp và tiền công cao ở đây không đối lập với nhau với tư cách là những cái đang ở trong sự tác động lẫn nhau, và cũng vẫn một nguyên nhân ấy – sự phát triển nhanh chóng, hay tích lũy, của tư bản - đã đẻ ra cả cái nọ lẫn cái kia. Cả lợi nhuận và tiền công đều gia nhập vào giá cả, đều *cấu thành* giá cả. Vì vậy, nếu cái này cao trong khi cái kia thấp, thì giá cả vẫn không thay đổi, v.v..

Ở đây Xmít coi lợi nhuận chỉ là một khoản gia thêm [vào giá cả], vì ở cuối chương ông ta nói rằng:

“Trên thực tế, những lợi nhuận cao dẫn đến việc tăng *giá cả* của sản phẩm theo một mức độ lớn hơn nhiều so với một tiền công cao” (tr.199) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.88]. Ví dụ, nếu như tiền công của tất cả các công nhân làm việc trong ngành sản xuất vải tăng lên 2 pen-ni một ngày, thì việc đó sẽ làm tăng giá cả của một “súc vải” lên không quá 2 pen-ni, nhân lên với số lượng công nhân tham gia vào việc chế tạo ra số vải đó và “nhân với số lượng ngày mà các công nhân ấy đã làm công việc ấy. Cái bộ phận giá cả của hàng hoá quy thành tiền công, tăng lên do kết quả của việc tăng tiền công trong mỗi một giai đoạn khác nhau của việc sản xuất ra hàng hoá, sẽ chỉ tăng lên theo một tỷ lệ cấp số cộng so với việc tăng tiền công đó. Nhưng nếu lợi nhuận của tất cả những nhà kinh doanh khác nhau, thuê mướn các công nhân đó, tăng lên 5%, thì do việc tăng tỷ suất lợi nhuận, cái bộ phận giá cả của hàng hoá được quy thành lợi nhuận sẽ tăng lên, từ một giai đoạn sản xuất này sang một giai đoạn khác, theo *một tỷ lệ cấp số nhân* so với việc tăng tỷ suất lợi nhuận đó... Việc tăng tiền công làm tăng giá cả của hàng hoá cũng như lợi tức đơn làm tăng tổng số nợ. Việc tăng lợi nhuận có tác động như là lợi tức kép” (tr.200-201) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.88-89].

Cuối chương đó, Xmít cũng nói với chúng ta là ông đã lấy toàn bộ cái quan điểm của ông ta *từ đầu ra*, cái quan điểm cho rằng giá cả của hàng hoá - hay giá trị của nó – được hình thành bởi

giá trị của tiền công và lợi nhuận; cụ thể là lấy từ những “amis du commerce”^{1*}, từ những kẻ thực tiễn cuồng tín cạnh tranh.

Các thương nhân và các nhà công nghiệp của chúng ta luôn luôn than phiền về tác động có hại của tiền công cao, làm cho hàng hoá của họ bị đắt đỏ và do đó đã thu hẹp việc tiêu thụ hàng hoá, ở trong nước cũng như ở ngoài nước; họ không nói gì về ảnh hưởng có hại của lợi nhuận cao; họ im hơi lặng tiếng [557] về tác động tai hại của những thu nhập của bản thân họ. Họ chỉ than phiền về những thu nhập của những người khác” (tr.201) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.89].

Chương 10 lấy nhan đề là “*Bàn về tiền công và lợi nhuận trong các ngành đầu tư lao động và đầu tư tư bản khác nhau*”. Chương này chỉ đề cập đến những chi tiết, - do đó, nó chỉ là một chương bàn về cạnh tranh và là một chương rất hay theo kiểu của nó. Nó hoàn toàn có tính chất công truyền.

{*Lao động sản xuất và lao động phí sản xuất:*

“Số phận của nghề tư pháp còn rất xa mới có thể gọi là hoàn toàn công bằng và, cũng như đa số các nghề nghiệp tự do và đáng kính trọng khác, về mặt thu nhập bằng tiền, thì không còn nghi ngờ gì nữa, đẳng cấp ấy còn chưa được thù lao một cách đầy đủ” (tr.216-217) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.96].

Ông ta cũng nói y như thế về *những người lính*:

“Tiền lương của họ ít hơn tiền công của một người làm công nhật bình thường, trong lúc đó thì trong thời kỳ phục vụ thật sự, cường độ sức lực của họ cao hơn nhiều” (tr.223) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.98].

Về những người lính thủy trong hải quân:

“Mặc dầu nghề nghiệp của họ đòi hỏi phải hiểu biết và khéo léo hơn nhiều so với hầu hết các nghề nghiệp khác, và mặc dầu toàn bộ cuộc đời của người lính thủy là một chuỗi thiếu thốn và nguy hiểm không ngừng... nhưng tiền công của họ không cao hơn tiền công của những công nhân bình thường ở bến tàu, tiền công này điều tiết mức tiền công của những người lính thủy” (tr.224) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.99].

1* - những người bạn của thương nghiệp” (cách nói của Phu-ri-ê)

Nói một cách châm biếm:

“Rõ ràng là so sánh một giáo sĩ, hay thầy tu, với một người làm công nhật thì không được lịch sự lắm. Tuy vậy, người ta cũng có thể thừa nhận một cách hoàn toàn chính đáng rằng, tiền lương của giáo sĩ hay thầy tu cũng cùng bản chất với tiền công của người làm công nhật” (tr.271) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.117].

Còn về “*những nhà văn*” thì Xmit nói rõ rằng, họ được trả công thấp quá vì số lượng của họ nhiều quá, và ông ta nhắc lại rằng, trước khi phát minh ra máy in, “*sinh viên và người ăn mày*” (tr.276-277) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.119] cũng chỉ là một, và trên một ý nghĩa nào đó, hình như Xmit cũng áp dụng điều đó đối với các nhà văn.}

Chương đó chứa đầy những sự quan sát tinh vi và những nhận xét quan trọng.

“Trong cùng một xã hội hay cùng một địa phương thì trong những ngành đầu tư tư bản khác nhau, tỷ suất lợi nhuận trung bình và thông thường ở gần ngang một mức với nhau, hơn là tiền công của những loại lao động khác nhau” (tr.228) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.100-101].

“*Một thị trường mà rộng lớn*, cho phép đầu tư những tư bản lớn hơn, thì lại làm giảm số lợi nhuận *đang mong đợi*; nhưng đồng thời, nó đòi hỏi phải chuyên chở hàng hoá từ những quãng cách xa hơn, nên làm tăng giá thành lên. Trong nhiều trường hợp, việc giảm lợi nhuận và tăng giá thành đó rõ ràng đã xấp xỉ cân bằng lẫn nhau” (đây là nói về giá cả của những hàng hoá như lúa mì, thịt, v.v.) (tr.232) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.102].

“Trong những thành phố và nông thôn không lớn lắm, do *tính chất hạn chế của thị trường*, không phải bao giờ cũng có thể mở rộng thương nghiệp cho phù hợp với việc tăng lên của tư bản. Vì vậy, mặc dầu trong những địa phương như thế, tỷ suất lợi nhuận của từng người riêng biệt có thể rất cao, nhưng tổng số hay khối lượng của lợi nhuận không bao giờ có thể rất lớn, và do đó, tích lũy hàng năm của người đó cũng không thể lớn được. Ngược lại, trong những thành phố lớn thì có thể mở rộng kinh doanh theo mức tăng của tư bản, và tín nhiệm của một người tiết kiệm và làm ăn phát đạt còn tăng lên nhanh hơn tư bản của anh ta nữa. Công việc kinh doanh của anh ta sẽ được mở rộng tùy theo sự phát triển của cái nọ cũng như của cái kia” (tr.233) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.102].

Về những con tính *thống kê không đúng* về mức tiền công trong thế kỷ thứ XVI, XVII, v.v. chẳng hạn, thì Xmít nhận xét một cách rất đúng rằng, đó chỉ là tiền công của những người cốt-te^{1*} chẳng hạn, mà họ nhận được trong những ngày họ không làm việc ở chiếc nhà gianh của họ, hoặc không làm việc cho chủ của họ (những người chủ này cung cấp cho họ “một chiếc nhà nhỏ, một mảnh vườn nhỏ, một ít đồng cỏ đủ để nuôi một con bò cái và có thể còn cung cấp một hoặc hai a-cơ-rơ ruộng đất xấu để canh tác nữa”, và trả cho họ một tiền công rất thấp khi giao công việc cho họ làm).

“Khi họ sẵn lòng cống hiến thời gian rỗi rãi của họ cho những ai muốn thuê họ và họ làm việc với một tiền công thấp hơn là những người công nhân khác” (tr.241). “Trong lúc đó thì nhiều tác giả, sau khi thu thập những tài liệu về giá cả lao động và giá cả lương thực của những thời kỳ trước và lấy làm thích thú khi trình bày cả hai thứ giá cả đó là những giá cả thấp một cách lạ kỳ, - những tác giả đó rõ ràng đã coi *số tiền công phụ có tính chất ngẫu nhiên đó là tiền công đầy đủ* của các công nhân ấy” (tr.242) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.105-106].

Trên đây, Xmít đã nêu ra một nhận xét chung đúng đắn:

“Sự ngang nhau về tổng số lợi và hại của các cách sử dụng lao động và tư bản khác nhau chỉ có thể có trong những ngành hoạt động nào cấu thành cái công việc duy nhất hay chủ yếu của những người hoạt động trong các ngành đó” (tr.240) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.105].

Vả lại, ý nghĩ này cũng đã được Xtiiu-át trình bày một cách không tồi lắm, đặc biệt là đối với tiền công trong nông nghiệp – kể từ khi “người ta bắt đầu biết quý trọng thời giờ”⁷⁸.

[558] Về việc tích lũy tư bản ở thành thị trong thời kỳ trung cổ, ở trong chương ấy, Xmít đã nhận xét một cách đúng đắn rằng, nó được quyết định chủ yếu bởi việc bóc lột nông thôn (do các

1* - những cổ nông nhận được của người chủ thuê họ, tức là của kẻ sở hữu ruộng đất, hay của người phéc-mi-ê - tá điền, một chiếc nhà lá (cốt-te-giơ) và một mảnh đất nhỏ chung quanh chiếc nhà đó.

thương nhân, cũng như do thợ thủ công). (Ở đây, còn có thêm những người cho vay nặng lãi, cũng như có cả bọn haute finance^{1*} nữa; nói tóm lại là những người buôn tiền.)

“Mỗi giai cấp trong số dân cư công thương nghiệp ở thành phố” (*trong nội bộ những thành phố có chế độ phường hội*) “do kết quả của những quy chế ấy, tất nhiên bắt buộc phải trả đắt hơn một ít – so với trường hợp nếu như không có những quy định như thế – những hàng hoá mà giai cấp đó phải mua ở trong thành phố của những thương nhân và thợ thủ công thuộc các giai cấp khác. Nhưng trái lại, họ có thể bán những hàng hoá của bản thân họ cũng đắt hơn như thế, và vì thế họ mất đi bao nhiêu, thì nay lại thu lại được bấy nhiêu. Trong những việc giao dịch giữa các giai cấp khác nhau trong nội bộ thành phố, không một giai cấp nào phải chịu thiệt thòi vì những quy chế đó cả. *Nhưng trong những việc giao dịch với nông thôn thì tất cả những giai cấp đó được hưởng lợi lớn*, và sự buôn bán đã duy trì và làm giàu cho các thành phố chính là gồm các loại giao dịch kiểu đó. Bất kỳ một thành phố nào cũng đều nhận được từ nông thôn ra tất cả lương thực và tất cả nguyên liệu cho công nghiệp của nó. Nó trả tiền những thứ đó chủ yếu bằng hai cách: một là, bằng cách hoàn lại cho nông thôn một phần nguyên liệu đó dưới dạng đã được chế biến – trong trường hợp đó, giá cả nguyên liệu được tăng thêm với một tổng số ngang với tổng số tiền công của công nhân và lợi nhuận của những người chủ của họ, hay của những người thuê mướn trực tiếp; hai là, thành phố đưa sản phẩm về nông thôn – dưới dạng nguyên liệu hay dưới dạng đã được chế biến – chẳng kể là sản phẩm ấy được nhập từ những nước khác vào, hay từ những vùng xa xôi của chính nước đó, và trong trường hợp này; giá cả ban đầu của những hàng hoá đó cũng lại được tăng lên với một tổng số ngang với tổng số tiền công của công nhân chuyên chở hay của thuỷ thủ, và lợi nhuận của những thương nhân đã thuê họ. Số tiền thu được do ngành buôn bán thứ nhất, là tất cả mỗi lợi mà thành phố bòn rút được từ công nghiệp của nó. Số tiền thu được do ngành thứ hai là tất cả mỗi lợi mà nội thương và ngoại thương của thành phố đã mang lại cho nó. Tiền công của công nhân và lợi nhuận của những người thuê mướn họ cấu thành toàn bộ số tiền thu được trong ngành này hay ngành khác. Như vậy, tất cả những quy chế nhằm mục đích *tăng tiền công ấy và lợi nhuận ấy cao hơn mức tự nhiên của chúng* đều tác động theo chiều hướng làm cho thành phố có thể dùng một số lượng lao động ít hơn của mình để mua sản phẩm của một lượng lao động nhiều hơn do nông thôn thực hiện”.

1* - bọn quý tộc tài chính, vua tiền, chủ ngân hàng

{Trong câu cuối cùng, như thế là Xmít đã trở lại cái định nghĩa đúng đắn về giá trị. Câu đó nằm ở tr.259 [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.113]. Giá trị được quyết định bởi *số lượng lao động*. Điều đó cần được nêu ra làm thí dụ trong khi xem xét cách lý giải của Xmít về giá trị thặng dư. Nếu giá cả của hàng hoá, được trao đổi giữa thành thị và nông thôn, lại ở một mức khiến cho chúng đại biểu cho những lượng lao động như nhau, thì chúng sẽ ngang với giá trị của chúng. Do đó, lợi nhuận và tiền công của bên này hay bên kia, không thể quyết định được các giá trị ấy, - trái lại, việc phân chia những giá trị đó quyết định lợi nhuận và tiền công. Vì thế Xmít thấy rằng, trong những mối quan hệ giữa thành thị và nông thôn, khi dùng một số lượng lao động ít hơn để đổi lấy một số lượng lao động nhiều hơn của nông thôn, thành thị đã bòn rút được một siêu lợi nhuận và một tiền công siêu ngạch. Điều đó sẽ không thể có được, nếu như thành thị không bán cho nông thôn các hàng hoá của nó *cao hơn* giá trị của chúng. Trong trường hợp này, “lợi nhuận và tiền công” sẽ không tăng lên “cao hơn *mức tự nhiên của chúng*”. Do đó, nếu như lợi nhuận và tiền công “ở mức tự nhiên của chúng” thì không phải chúng quyết định giá trị của hàng hoá, mà ngược lại, bản thân chúng sẽ do giá trị đó quyết định. Khi đó, lợi nhuận và tiền công chỉ có thể xuất hiện do việc phân chia một *giá trị đã cho sẵn* của hàng hoá, một giá trị đã có trước lợi nhuận và tiền công; nhưng giá trị đó không thể do lợi nhuận và tiền công quyết định được, không thể được rút ra từ lợi nhuận và tiền công do chính bản thân nó đã quyết định trước.}

“Những quy chế đó đặt thương nhân và thợ thủ công trong thành thị vào một vị trí ưu thế so với những người chủ đất, phéc-mi-ê và công nhân ở nông thôn, chúng phá huỷ sự bình đẳng tự nhiên có thể có được trong việc buôn bán giữa thành thị và nông thôn khi không có những quy chế ấy. *Toàn bộ sản phẩm lao động hàng năm của một xã hội nhất định*, mỗi năm sẽ được phân phối giữa hai bộ phận khác nhau ấy trong dân cư. Do những quy chế ấy” (của thành thị) “những người dân của thành phố thu được *một phần sản phẩm lớn hơn* là khi không có những quy chế đó, còn những người ở nông thôn thì chỉ được hưởng một phần nhỏ hơn. *Giá cả* mà thành thị đã

thực tế trả cho lương thực và nguyên liệu, do nó nhập vào hàng năm, - giá cả đó là khối lượng các sản phẩm công nghiệp và các hàng hoá khác mà hàng năm thành thị xuất ra. *Những sản phẩm và hàng hoá này càng được bán đắt bao nhiêu* thì lương thực và nguyên liệu lại càng được mua rẻ hơn bấy nhiêu. Do tình hình đó, hoạt động sản xuất của thành phố trở nên có lợi hơn và hoạt động sản xuất của nông thôn thì ít có lợi hơn” (tr.258-260) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.112-113].

Như thế là theo sự giải thích vấn đề của bản thân Xmít, nếu như các hàng hoá của thành thị và nông thôn được bán một cách tỷ lệ với *số lượng lao động* được chứa đựng một cách tương xứng trong chúng, thì chúng sẽ được bán theo *giá trị* của chúng, và do đó, lợi nhuận và tiền công của bên này và bên kia đều sẽ không thể quyết định được *các giá trị đó*, mà ngược lại, chúng sẽ do giá trị của các hàng hoá quyết định. Ở đây, việc san bằng các lợi nhuận khác nhau do cấu thành hữu cơ khác nhau của các tư bản không có quan hệ gì đối với chúng ta; vì việc đó không những không tạo ra sự khác nhau về lợi nhuận, mà ngược lại, lại quy lợi nhuận thành một tỷ suất giống nhau.

[559] “Nhân dân thành phố, vì *được tập hợp lại ở một địa điểm*, nên có thể liên hệ với nhau và thoả thuận với nhau một cách dễ dàng. Vì vậy, ngay cả những nghề nhỏ nhất ở trong những thành thị, hầu như đâu đâu cũng đều được tổ chức thành những phường hội...” (tr.261) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.113]. “Dân cư ở nông thôn, sống rải rác và cách xa nhau, không thể thống nhất lại thành những liên đoàn một cách dễ dàng như thế. Không những họ không bao giờ tổ chức thành các phường hội, mà ngay tinh thần phường hội cũng không bao giờ thống trị ở trong họ. Không bao giờ họ thừa nhận sự cần thiết phải quy định việc học nghề để cho phép làm nghề nông, nghề chủ yếu của nông thôn” (tr.262) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.114].

Nhân dân, Xmít đã đề cập tới những mặt tiêu cực của sự “phân công lao động”. Lao động của người nông dân có tính chất trí óc ở một mức độ cao hơn là lao động của người công nhân công trường thủ công phải phục tùng sự phân công lao động:

“Việc thực hiện những công việc nhất thiết phải thay đổi tùy theo mỗi sự thay đổi của thời tiết và tùy theo nhiều tình huống khác đòi hỏi phải tháo vát và sáng suốt hơn là việc thực hiện những động tác không thay đổi hay hầu như là không thay đổi” (tr.263) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.214].

Sự phân công lao động phát triển sức sản xuất *xã hội* của lao động, hay sức sản xuất của lao động *xã hội*, nhưng nó làm việc đó bằng cách làm tổn hại đến *năng lực sản xuất chung* của người công nhân. Vì vậy việc tăng *sức sản xuất xã hội* đối lập với người công nhân *không phải* với tư cách là một sức sản xuất đã tăng lên của lao động *của anh ta*, mà với tư cách là một quyền lực thống trị anh ta – với tư cách là *tư bản*. Nếu như người công nhân thành thị có trình độ phát triển hơn người công nhân nông thôn, thì đó chỉ là vì tính chất lao động của họ bắt buộc họ phải sống trong *xã hội*, trong khi đó lao động của người làm ruộng lại bắt anh ta phải liên hệ trực tiếp với *thiên nhiên*.

“Ưu thế mà hoạt động sản xuất ở thành thị đã đạt được khắp mọi nơi ở châu Âu so với hoạt động sản xuất ở nông thôn, - không nên gán riêng ưu thế đó cho các phường hội và những quy chế của chúng. Nó còn dựa trên nhiều điều quy định khác nữa; *thuế quan* cao đánh vào tất cả những sản phẩm công nghiệp nước ngoài và vào tất cả những hàng hoá do thương nhân nước ngoài nhập khẩu, cũng phục vụ cho mục đích đó” (tr.265) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.115]. “Những điều quy định đó bảo vệ chúng” (các thành thị) “khỏi sự cạnh tranh của những người nước ngoài” (như trên).

Điều đó không còn là công việc của giai cấp tư sản của từng thành phố riêng lẻ nữa, mà là của giai cấp tư sản có quyền lập pháp trên phạm vi cả nước, với tư cách là *corps de nation*^{1*}, hoặc giả chỉ với tư cách là đẳng cấp thứ ba của hội nghị ba đẳng cấp, hoặc giả với tư cách là hạ nghị viện. Những biện pháp đặc biệt của giai cấp tư sản thành thị nhằm chống lại nông thôn là những thuế tiêu phí và thuế thu ở các cửa ô - nói chung là những thứ thuế gián tiếp bắt nguồn từ thành thị (xem *Huy-lơ-man*)⁷⁹, trong khi đó những thứ thuế trực tiếp lại bắt nguồn từ nông thôn. Hình như người ta có thể cho rằng thuế tiêu phí chẳng hạn, là một thứ thuế mà thành thị gián tiếp đánh vào bản thân nó. Người ta nói: người dân ở nông thôn bị bắt buộc phải ứng trước thuế đó, nhưng họ lại bắt người khác phải hoàn lại cho họ trong giá cả của sản phẩm. Tuy vậy trong thời kỳ trung cổ sự việc không

phải như thế. Trong đại đa số trường hợp, lượng cầu về sản phẩm lao động của người dân ở nông thôn, - trong chừng mực mà nói chung người dân ở nông thôn biến những sản phẩm đó thành hàng hoá và thành tiền, - bị cưỡng bách phải hạn chế trong ranh giới của địa phận thành thị, thành thử nông thôn không thể tăng giá cả sản phẩm của mình lên ngang với tổng số thuế của thành thị.

“Ở nước Anh trước kia, hoạt động sản xuất của thành thị so với hoạt động sản xuất của nông thôn hình như còn có nhiều ưu thế hơn bây giờ nữa. Hiện nay tiền công của công nhân nông nghiệp hình như tiến gần sát tới tiền công lao động trong công nghiệp, và lợi nhuận của tư bản sử dụng trong nông nghiệp tiến gần sát tới lợi nhuận của tư bản sử dụng trong thương nghiệp và công nghiệp, hơn là trong thế kỷ qua” (thế kỷ thứ mười bảy) “và đầu thế kỷ này” (thế kỷ thứ mười tám). “Có thể coi sự thay đổi đó là một hậu quả tất yếu, mặc dù là quá chậm trễ, của sự khuyến khích quá mức mà hoạt động sản xuất của các thành thị đã nhận được. Cùng với thời gian, tư bản tích lũy được ở trong các thành phố trở nên lớn đến nỗi không thể sử dụng nó với một lợi nhuận như trước trong các nghề cổ hữu của các thành thị. Những nghề này, cũng như tất cả các nghề nói chung, đều có giới hạn của chúng, và việc *tăng tư bản, khi đẩy mạnh cạnh tranh*, tất nhiên phải làm cho lợi nhuận giảm xuống. *Việc giảm lợi nhuận ở trong các thành phố làm cho tư bản dồn về nông thôn*, ở đây nó sẽ tạo ra một lượng cầu phụ thêm về lao động nông nghiệp và do đó sẽ làm tăng tiền công của lao động này. *Và khi đó, tư bản sẽ tràn ra* – nếu có thể nói được như thế – *khắp cả nước*, và khi đã đầu tư vào nông nghiệp, thì nó được *hoàn lại một phần cho nông thôn, nhờ nông thôn này mà lúc ban đầu nó đã được tích lũy rất nhiều ở trong các thành thị*” (tr.266-267) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.115-116].

Trong *chương II*, Xmit cố gắng định nghĩa “*tỷ suất tự nhiên của địa tô*”, - nhân tố thứ ba cấu thành giá trị của hàng hoá. Chúng ta sẽ nghiên cứu điều đó sau khi trở lại Ri-các-đô một lần nữa.

Từ những cái đã nói trên, ta thấy rõ điều sau đây: nếu như A.Xmit đồng nhất hoá “*giá cả tự nhiên*” của hàng hoá, hay *giá cả chi phí* của nó, với *giá trị* của hàng hoá, thì điều đó đã xảy ra sau khi ông ta bắt đầu rời bỏ quan điểm đúng đắn của mình về *giá trị* và thay thế nó bằng cái quan điểm do những hiện tượng của cạnh tranh gây ra và bắt nguồn từ những hiện tượng đó. Trong

1* - bộ phận chủ yếu của quốc gia

cạnh tranh, không phải *giá trị* mà là *giá cả chi phí* thể hiện ra với tư cách là kẻ điều tiết *các giá cả thị trường*, có thể nói rằng thể hiện ra với tư cách là một *giá cả nội tại*, - với tư cách là giá trị của hàng hoá. Còn bản thân giá cả chi phí đó, đến lượt nó, lại thể hiện ra trong cạnh tranh như là một cái gì đã cho sẵn, như là được quyết định bởi một tỷ suất trung bình nhất định của tiền công, lợi nhuận và địa tô. Vì vậy, Xmít đã cố xác định những nhân tố này một cách độc lập, không phụ thuộc vào *giá trị* của hàng hoá, bằng cách coi chúng, ngược lại, là những yếu tố của “*giá cả tự nhiên*”. Ri-các-đô, mà công việc chủ yếu là bác bỏ sự sai lệch ấy của Xmít [560], tuy vậy, vẫn lấy lại cái hậu quả *tất yếu* – nhưng lại *không thể có được* ở ông ta nếu như có thái độ triệt để – của sự sai lệch đó, tức là sự *đồng nhất giá trị với giá cả chi phí*.

[CHƯƠNG XI]

HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ**[1) NHỮNG ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ CỦA SỰ PHÁT TRIỂN
HỌC THUYẾT AN-ĐÉC-XƠN VÀ RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ]**

Điều chủ yếu đã được giải thích rồi trong khi nghiên cứu học thuyết của Rốt-béc-tút. Ở đây chỉ nêu thêm một số điểm bổ sung nữa thôi.

Thoạt tiên chúng ta hãy nêu hoàn cảnh lịch sử.

Trước mắt Ri-các-đô trước hết là một thời kỳ mà trên một mức độ nhất định bản thân ông là một người đã chứng kiến, tức là thời kỳ 1770-1815, khi giá cả của lúa mì tăng lên không ngừng; còn trước mắt An-đéc-xơn thì lại là thế kỷ thứ XVIII, và ông ta viết vào cuối thế kỷ này. Từ đầu cho đến giữa thế kỷ ấy, đã diễn ra việc giảm giá cả lúa mì, còn từ giữa cho đến cuối thế kỷ, thì giá cả lúa mì lại tăng lên. Vì thế, không có chỗ nào An-đéc-xơn lại đem quy luật do ông ta phát hiện ra để gắn với năng suất ngày càng giảm của nông nghiệp, hay với việc sản phẩm đắt lên một cách bình thường {theo An-đéc-xơn, việc tăng giá đó là một cái gì không tự nhiên}. Còn Ri-các-đô thì rõ ràng đã gắn liền hai cái đó với nhau. An-đéc-xơn cho rằng việc xoá bỏ những đạo luật về lúa mì (lúc bấy giờ, đó là những tiền thưởng xuất khẩu) là nguyên nhân làm tăng giá cả vào nửa thứ hai của thế kỷ thứ XVIII. Ri-các-đô biết rằng việc ban hành những đạo luật về lúa mì (vào năm 1815) có mục đích ngăn cản việc sụt giá, và trên một mức độ nhất định, tất nhiên sẽ ngăn cản được việc sụt giá

đó. Cùng với điều đó, Ri-các-đô lại nhấn mạnh rằng tự bản thân nó, đạo luật về địa tô - *trong phạm vi một lãnh thổ nhất định* - nhất định phải dẫn đến việc canh tác những ruộng đất kém phì nhiêu hơn, do đó dẫn đến việc giá cả nông sản trở nên đắt hơn, đến việc tăng địa tô, *làm thiệt* cho công nghiệp và quảng đại dân chúng. Và ở đây Ri-các-đô đã có lý về mặt thực tiễn và về mặt lịch sử. Ngược lại, An-đéc-xon cho rằng những đạo luật về lúa mì - ông cũng tán thành thuế nhập khẩu - nhất thiết phải giúp cho sự phát triển đều đặn của nông nghiệp trong phạm vi *một lãnh thổ nhất định*, rằng muốn phát triển một cách đều đặn thì nông nghiệp cần được đảm bảo và do đó, do quy luật địa tô mà An-đéc-xon đã phát hiện ra, *tự bản thân tiến trình phát triển tiến lên* nhất định phải dẫn đến việc làm tăng năng suất của nông nghiệp và do đó làm giảm giá cả trung bình của nông sản.

Nhưng cả hai người đều xuất phát từ một quan điểm hình như là rất lạ lùng đối với lục địa, cụ thể là: 1) hoàn toàn không có một quyền sở hữu ruộng đất nào làm trở ngại bất kỳ việc sử dụng tư bản nào vào ruộng đất; 2) những người làm ruộng chuyển từ những ruộng đất tốt sang những ruộng đất xấu hơn (ở Ri-các-đô, tiền đề này có một ý nghĩa tuyệt đối, nếu không kể đến những sự gián đoạn trong tiến trình phát triển ấy, do việc can thiệp của khoa học và công nghiệp gây nên; ở An-đéc-xon thì tiền đề đó có tính chất tương đối, bởi vì đất đai xấu lại trở thành tốt; 3) bao giờ cũng có tư bản, có một khối lượng tư bản đủ để được sử dụng vào nông nghiệp.

Đối với các điểm 1 và 2, thì điều mà những người dân ở lục địa nhất định sẽ coi là hết kỳ lạ, là ở trong một nước trong đó, theo sự hình dung của họ, quyền sở hữu phong kiến về ruộng đất được duy trì dưới một hình thái bảo thủ nhất, thì những nhà kinh tế học - cả An-đéc-xon lẫn Ri-các-đô - lại xuất phát từ tiền đề *không có* quyền sở hữu về ruộng đất. Tình hình đó có thể được cắt nghĩa:

thứ nhất, bởi đặc điểm của “law of enclosures”^{1*} ở nước Anh, một đạo luật tuyệt nhiên không có gì giống với việc chia những ruộng đất của *công xã* trên lục địa;

thứ hai, bắt đầu từ thời kỳ Hen-ri VII, không có một nơi nào trên thế giới mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại thanh toán một cách tàn nhẫn như thế đối với những trật tự nông nghiệp *cổ truyền*, không có một nơi nào nó lại tự tạo ra cho nó những điều kiện thích hợp như thế, không có nơi nào nó lại bắt những điều kiện đó phải phục tùng nó với một mức độ như thế. Về phương diện này, nước Anh là một nước cách mạng nhất trên thế giới. Tất cả những điều quy định do lịch sử để lại đều bị quét sạch một cách không thương xót ở những nơi nào mà chúng mâu thuẫn với những điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, hoặc giả không phù hợp với những điều kiện đó: không những hình thức của các làng mạc ở nông thôn bị thay đổi, mà bản thân những làng xóm đó cũng bị quét sạch; không những nhà và chỗ ở của dân cư nông nghiệp bị quét sạch, mà ngay bản thân số dân cư đó cũng bị quét sạch; không những những trung tâm kinh tế lâu đời bị quét sạch, mà cả bản thân nền kinh tế đó cũng bị quét sạch. Ở người Đức chẳng hạn, những quy chế kinh tế được quyết định bởi những quan hệ cổ truyền của các lãnh địa khác nhau, bởi vị trí của các trung tâm kinh tế, bởi những nơi tập trung dân cư nổi tiếng. Đối với những người Anh, thì những quy chế lịch sử của nông nghiệp đều dần dần do tư bản *tạo nên*, bắt đầu từ cuối thế kỷ thứ XV. Thuật ngữ “*clearing of estates*”^{2*}, thường dùng trong Vương quốc liên hiệp Anh, thì người ta không thấy trong bất cứ một nước nào trên lục địa. Thế thì “*clearing of estates*” nghĩa là gì? Nó có nghĩa là người ta hoàn toàn không đếm xỉa gì đến số dân đã định cư - người ta đuổi họ đi, - không đếm xỉa gì đến những làng mạc hiện có - người ta san phẳng chúng đi, - không đếm xỉa gì đến những công trình kiến trúc kinh tế - người ta phá hủy chúng đi, - không đếm xỉa gì đến các loại nông

1* - “đạo luật về việc rào các ruộng đất của công xã”

2* - giải toả ruộng đất”

ngiệp đã có sẵn – người ta biến đổi chúng ngay tức khắc, chẳng hạn như biến ruộng đất cày cấy thành bãi cỏ cho gia súc; - nói tóm lại, người ta không thừa nhận tất cả những điều kiện sản xuất dưới cái hình thái mà chúng đã tồn tại theo tập quán, người ta đã *tạo ra* những điều kiện ấy trong lịch sử dưới một hình thái sao cho trong mỗi trường hợp cụ thể chúng đều đáp ứng được những yêu cầu sử dụng tư bản một cách có lợi nhất. Do đó, thực tế *đã không có quyền sở hữu về ruộng đất*; quyền sở hữu ấy đem lại cho tư bản – cho người phéc-mi-ê - sự tự do kinh doanh, bởi vì quyền sở hữu đó chỉ quan tâm đến việc nhận được thu nhập bằng tiền mà thôi. Vì thế một người địa chủ nào đó ở xứ Pô-mê-ra-ni^{1*} mà trong đầu óc chỉ nghĩ đến những lãnh địa cha truyền con nối [angestammte], những trung tâm kinh tế, những tập thể sản xuất nông nghiệp, v.v., - người đó có thể kêu lên vì kinh khủng về cái quan điểm “phi lịch sử” của Ri-các-đô đối với [561] sự phát triển của các quy chế nông nghiệp. Nhưng với điều đó, hẳn ta chỉ chứng tỏ rằng hẳn ta đã lẫn lộn một cách ngây thơ những điều kiện của xứ Pô-mê-ra-ni với những điều kiện của nước Anh mà thôi. Mặt khác, tuyệt nhiên không thể nói rằng Ri-các-đô, - trong trường hợp này, ông ta đã xuất phát từ những điều kiện của nước Anh, - cũng bị hạn chế như lão địa chủ xứ Pô-mê-ra-ni, người chỉ suy nghĩ trong phạm vi của những quan hệ xứ Pô-mê-ra-ni mà thôi. Vì những điều kiện của nước Anh là những điều kiện duy nhất trong đó *quyền sở hữu hiện đại về ruộng đất*, - tức là quyền sở hữu về ruộng đất đã bị phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa làm cho *thay hình đổi dạng*, - đã phát triển một cách hoàn toàn thích hợp. Ở điểm này, thuyết của người Anh là một thuyết kinh điển đối với phương thức sản xuất hiện đại, tức là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Còn thuyết của người xứ Pô-mê-ra-ni, thì ngược lại, lại đứng trên quan điểm của một hình thái quan hệ thấp hơn về mặt lịch sử, một hình thái còn chưa thích hợp, để bàn về những điều kiện đã phát triển.

1* Âm chỉ Rốt-béc-tút.

Hơn thế, đa số những người phê bình Ri-các-đô ở lục địa thậm chí còn xuất phát từ những quan hệ trong đó, nói chung, hoàn toàn chưa có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, không kể là nó ở dưới một hình thái thích hợp hay không thích hợp. Điều đó cũng giống như một người thợ cả phường hội nào đó muốn đem áp dụng vào công việc kinh doanh có tính chất phường hội của mình toàn bộ những quy luật mà A. Xmit đã đề ra, những quy luật giả định phải có sự tự do cạnh tranh.

Tiền đề của việc chuyển từ ruộng đất tốt sang ruộng đất xấu – một cách tương đối đối với mỗi mức độ phát triển nhất định của sức sản xuất của lao động, như chúng ta đã thấy ở An-đéc-xon, chứ không phải một cách tuyệt đối như ở Ri-các-đô, - chỉ có thể xuất hiện trong một nước như nước Anh, ở đây, trong phạm vi một lãnh thổ tương đối nhỏ, tư bản đã làm chủ một cách tàn nhẫn và trong suốt nhiều thế kỷ đã nhấn chìm cố bắt tất cả các điều kiện cổ truyền của nông nghiệp phải thích ứng với nó. Do đó, tiền đề ấy chỉ có thể xuất hiện ở những nơi nào mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp không phải mới tồn tại từ ngày hôm qua như ở trên lục địa, và ở đó nó không còn đấu tranh với những truyền thống cũ nữa.

Sự việc thứ hai là người Anh có cái quan điểm được rút ra từ những *thuộc địa* của họ. Chúng ta đã thấy^{1*} rằng – với việc trực tiếp lấy thuộc địa để dẫn chứng – ở Xmit đã có sẵn cái cơ sở cho toàn bộ quan điểm của Ri-các-đô. Ở những thuộc địa đó – và đặc biệt là ở những thuộc địa nào chỉ sản xuất ra những sản phẩm cho thương nghiệp, chẳng hạn như thuốc lá, bông, đường, v.v., chứ không phải lương thực thông thường, ở đây, ngay từ đầu, bọn thực dân không phải đi tìm kiếm thức ăn, mà là xây dựng những xí nghiệp buôn bán, - thì dĩ nhiên *là với một vị trí nhất định*, độ phì nhiêu có một ý nghĩa quyết định, và với một độ phì nhiêu nhất định, thì *vị trí* của ruộng đất có một ý nghĩa quyết định.

1* - Xem tập này, phần II, tr.330-332.

Ở đây bọn thực dân hành động không phải như những người Đức đến định cư ở Đức để xây dựng nơi ăn chốn ở của họ, mà chúng hành động với tư cách là những người phục tùng những động cơ của nền *sản xuất tư sản* và muốn sản xuất ra *những hàng hoá*, xuất phát từ những quan điểm được quyết định ngay từ đầu không phải do sản phẩm mà do việc bán sản phẩm. Việc *Ri-các-đô* cùng với những tác giả khác ở Anh đã chuyển cái quan điểm đó – cái quan điểm bắt nguồn từ những người mà bản thân đã là một sản phẩm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa rồi – từ các thuộc địa sang toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử thế giới, việc nói chung họ coi *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* như là một điều gì đã có trước nông nghiệp, như nó đã thể hiện ra đối với bọn thực dân đó, - việc đó có thể được giải thích bởi tình hình: trong những thuộc địa ấy, nói chung họ đã tìm thấy – chỉ có điều là dưới một dạng nổi bật hơn, *không có sự đấu tranh với các quan hệ cổ truyền*, do đó, *dưới một hình thái không bị che đậy đi mà thôi* – cũng sự thống trị đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, sự thống trị mà ở bản thân nước họ thì ở đâu cũng đập ngay vào mắt người ta. Vì vậy, nếu một giáo sư người Đức hay một địa chủ người Đức, lớn lên ở trong một nước khác với tất cả các dân tộc khác do chỗ nước đó tuyệt đối không có thuộc địa, - nếu như một người như thế thấy rằng quan điểm đó là “sai lầm”, thì điều đó hoàn toàn rất dễ hiểu.

Cuối cùng, tiền đề là tư bản không ngừng chạy từ một ngành sản xuất này sang một ngành sản xuất khác, *tiền đề cơ bản đó của Ri-các-đô* chẳng qua chỉ là tiền đề của sự thống trị của một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển. Ở những nơi nào mà nền sản xuất này chưa được xác lập, thì cũng không có tiền đề đó. Lão địa chủ xứ Pô-mê-ra-ni sẽ lấy làm lạ, chẳng hạn, tại sao *Ri-các-đô* và những tác giả khác ở Anh thậm chí lại không hề nghĩ đến việc nông nghiệp có thể cảm thấy *thiếu tư bản*. Tất nhiên, một người Anh có thể than phiền về việc thiếu ruộng đất so với tư bản, nhưng *không bao giờ* họ lại than phiền thiếu tư

bản so với ruộng đất. *Uây-cơ-phin*, *San-móc-xơ* và một số người khác muốn giải thích việc giảm tỷ suất lợi nhuận bằng tình hình thứ nhất trong những tình hình đã nêu lên trên đây. Không một tác giả nào ở nước Anh – một nước *bao giờ cũng thừa tư bản trong tất cả các ngành sản xuất* (và Coóc-bét đã coi đó là một điều dĩ nhiên) – lại nhắc nhở đến nhân tố thứ hai trong những nhân tố đã nêu ra. Còn nếu hình dung được những điều kiện của nước Đức, những sự khó khăn mà ở đấy người chủ đất đã gặp phải trong khi đi vay tiền, - bởi vì bản thân anh ta tự kinh doanh lấy một phần lớn nông nghiệp, chứ không phải giao cấp các nhà tư bản, một giai cấp hoàn toàn không phụ thuộc vào anh ta, - thì người ta sẽ hiểu được rằng tại sao ông Rốt-béc-tút chẳng hạn, lại tỏ ra ngạc nhiên về “cái điều bịa đặt của *Ri-các-đô* nói rằng, hình như *dự trữ tư bản* phù hợp với *nguyên vọng* sử dụng nó” (s.đ.d., tr.211), Nếu như có một cái gì còn thiếu đối với người Anh, thì đó chính là thiếu “địa bàn hoạt động”, thiếu chỗ để đầu tư số dự trữ tư bản hiện có. Nhưng “sự ước mơ về số tư bản” giá có để “đầu tư” thì rất tốt, - sự ước mơ đó không có ở nước Anh đối với cái giai cấp duy nhất phải đầu tư tư bản, tức là đối với giai cấp các nhà tư bản.

[562] “Sự ước mơ về tư bản” đó thoảng mùi vị của xứ Pô-mê-ra-ni.

Để chống lại *Ri-các-đô*, các tác giả người Anh không phải đưa ra lời phản đối cho rằng tư bản tồn tại không phải với bất cứ một số lượng nào, cần thiết để đầu tư vào mọi trường hợp đặc biệt, mà họ đưa ra lời phản đối cho rằng, việc rút tư bản ở nông nghiệp ra vấp phải những trở ngại đặc biệt về kỹ thuật và những trở ngại khác.

Do đó, phương pháp phê phán của lực địa nhằm phỉ báng *Ri-các-đô* như đã nói trên, chỉ nói lên cái trình độ phát triển thấp hơn của những điều kiện sản xuất mà những nhà “thông thái” đó đã lấy làm điểm xuất phát.

[2] MỐI LIÊN HỆ GIỮA HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ VÀ SỰ GIẢI THÍCH CỦA ÔNG TA VỀ GIÁ CẢ CÁC CHI PHÍ

Bây giờ hãy nói đến thực chất của vấn đề.

Trước hết, muốn hình dung vấn đề dưới dạng thuần túy của nó, thì chúng ta phải hoàn toàn gác *địa tô chênh lệch* sang một bên, đó là thứ địa tô duy nhất tồn tại ở Ri-các-đô. Dưới danh từ *địa tô chênh lệch*, tôi quan niệm đó là *sự khác nhau trong quy mô của địa tô* - là một địa tô lớn hay nhỏ phát sinh do *sự khác nhau về độ phì nhiêu của các loại đất đai khác nhau*. (Nếu như có một độ phì nhiêu như nhau, thì địa tô chênh lệch có thể phát sinh từ những đại lượng khác nhau của tư bản đã đầu tư. Trường hợp này không có đối với vấn đề của chúng ta, không đả động đến nó.) Địa tô chênh lệch ấy chỉ phù hợp với các *siêu lợi nhuận* mà trong mỗi ngành công nghiệp, - như trong công nghiệp kéo sợi chẳng hạn, - với một *giá cả thị trường* nhất định, hay nói cho đúng hơn, với một *giá trị thị trường* nhất định, nhà tư bản nào có những điều kiện sản xuất *tốt hơn* những điều kiện sản xuất trung bình trong ngành cụ thể ấy, sẽ bòn rút được. Vì *giá trị* của hàng hoá trong một lĩnh vực sản xuất nhất định không phải được quyết định bởi *số lượng lao động* mà một hàng hoá đơn nhất nào đó đã trị giá, mà bởi *số lượng lao động* đã chi phí cho *cái* hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện *trung bình* của lĩnh vực ấy. Ở đây, sự khác nhau giữa công nghiệp và nông nghiệp chỉ là ở chỗ trong công nghiệp, siêu lợi nhuận đó rơi vào túi của bản thân nhà tư bản, trong khi đó thì trong nông nghiệp nó lại rơi vào túi của người sở hữu ruộng đất; sau đó, là ở trong công nghiệp, chúng có tính chất *lưu động*, chúng không cố định, khi thì do nhà tư bản này, khi thì do nhà tư bản khác chiếm đoạt, và thường xuyên biến đi mất, trong khi đó thì trong nông nghiệp nó được *cố định* lại nhờ cái cơ sở tự nhiên vững chắc của nó (ít ra cũng trong một khoảng thời gian ít nhiều lâu dài), cơ sở đó là *sự khác nhau của đất đai*.

Như thế, chúng ta phải gác địa tô chênh lệch đó ra một bên, nhưng trong khi đó chúng ta lại phải thấy rằng, dù chuyển từ đất đai tốt hơn sang đất đai xấu hơn, hay chuyển từ đất đai xấu sang đất đai tốt hơn, thì cũng vẫn có thể có địa tô đó. Trong cả hai trường hợp, chỉ giả định rằng số ruộng đất mới được canh tác là cần thiết để thoả mãn một lượng cầu phụ, nhưng chỉ đủ để thoả mãn lượng cầu phụ đó mà thôi. Nếu như số đất đai tốt hơn mới được canh tác đó đem lại *nhiều hơn* số cần thiết để thoả mãn lượng cầu phụ đó, thì một bộ phận ruộng đất xấu, hay tùy theo quy mô của lượng cầu phụ, toàn bộ ruộng đất xấu sẽ bị rút khỏi việc *canh tác*, trên ruộng đất đó ít ra cũng sẽ chấm dứt việc *sản xuất thứ sản phẩm* cấu thành cái cơ sở cho địa tô trong nông nghiệp, tức là việc sản xuất lúa mì ở nước Anh, gạo ở Ấn Độ. Như vậy, địa tô chênh lệch không giả định rằng *nông nghiệp ngày càng xấu đi*, nó cũng có thể toát ra từ tình hình *nông nghiệp ngày càng tốt lên*. Ngay cả ở những nơi nào mà nó giả định có sự chuyển sang những loại đất đai xấu hơn, thì việc *chuyển theo một đường đi xuống* như thế có thể, một là, được quyết định bởi việc cải tiến sức sản xuất của nông nghiệp, vì *chỉ có* một sức sản xuất cao hơn mới có thể làm cho có khả năng canh tác những ruộng đất xấu hơn theo cái *giá cả* mà lượng cầu công nhận. Hai là, ruộng đất xấu hơn có thể được cải thiện, nhưng dù sao trong điều kiện ấy, những sự khác nhau vẫn còn, mặc dù là chúng được xoá bớt đi với một mức độ nhiều hơn, thành thử kết quả là chỉ có một sự giảm năng suất *tương đối, so sánh*, còn *năng suất tuyệt đối thì lại tăng lên*. Ở An-đéc-xơn, tác giả đầu tiên của quy luật Ri-các-đô, điều đó thậm chí còn là một tiên đề nữa.

Sau đó, ở đây chỉ nên nói đến *địa tô nông nghiệp thuần túy*, tức là địa tô thu từ ruộng đất cung cấp loại cây chủ yếu dùng làm lương thực. Ngay Xmit cũng đã giải thích rằng, những địa tô thu được từ những ruộng đất cung cấp những sản phẩm khác (sản phẩm của ngành chăn nuôi gia súc, v.v.) được quyết định bởi thứ *địa tô nói trên* và do đó, chúng ta những địa tô có tính chất *phái sinh*, tức là những địa tô do quy luật địa tô quyết định,

chứ không phải quyết định quy luật đó: do đó, nếu như xem xét bản thân chúng, thì chúng không cung cấp tài liệu để hiểu được quy luật địa tô trong những điều kiện thuần túy lúc ban đầu của nó. Trong các tô đó, không có cái gì là cố trước cả.

Sau tất cả những điều đã nói trên, vấn đề quy lại như sau: có *địa tô tuyệt đối* hay không, tức là một thứ địa tô bắt nguồn từ việc tư bản được đầu tư vào nông nghiệp, chứ không phải vào công nghiệp, và nó hoàn toàn không phụ thuộc vào *địa tô chênh lệch*, hay *những lợi nhuận phụ* do tư bản đầu tư vào ruộng đất tốt hơn cung cấp?

Rõ ràng là Ri-các-đô đã *phủ định* vấn đề này, một cách hoàn toàn nhất quán, sau khi ông lấy một tiền đề *sai lầm* làm điểm xuất phát, cho rằng *giá trị* và *giá cả trung bình của các hàng hoá là đồng nhất*. Tạm thời chúng ta hãy công nhận tiền đề đó. Thật là một lối nói trùng lặp khi người ta khẳng định rằng, nếu như [563] ngoài lợi nhuận trung bình ra, giá cả thường xuyên của các sản phẩm nông nghiệp còn đem lại *cả địa tô nữa*, - thì giá cả các sản phẩm nông nghiệp phải *cao hơn giá cả chi phí* của chúng, vì giá cả chi phí đó ngang với những chi phí tư bản, cộng với lợi nhuận trung bình, và ngoài ra không còn có gì hơn nữa. Nếu như giá cả các sản phẩm nông nghiệp *cao hơn* giá cả chi phí của chúng, nếu như những giá cả đó nhất thiết phải đem lại một lợi nhuận phụ, thì khi thừa nhận tiền đề nói trên, - chúng sẽ *cao hơn* giá trị của các sản phẩm nông nghiệp đó. Không còn có cách gì khác hơn là giả định rằng sản phẩm nông nghiệp thường xuyên được bán ra *cao hơn* giá trị của chúng, mà điều này đến lượt nó lại giả định rằng tất cả những sản phẩm khác được bán *thấp hơn* giá trị của chúng, hay giá trị nói chung là một cái gì hoàn toàn khác với cái mà về mặt lý luận chúng ta nhất thiết phải hiểu dưới danh từ đó. *Cũng một số lượng lao động đó* (lao động trực tiếp và lao động tích lũy) - có tính đến tất cả những sự san bằng giữa các tư bản khác nhau, do những sự khác nhau của chúng bắt nguồn từ quá trình lưu thông gây nên, - sẽ tạo

ra trong nông nghiệp một giá trị *cao hơn* trong công nghiệp. Do đó, giá trị của hàng hoá sẽ *không* do số lượng lao động chứa đựng trong hàng hoá quyết định. Điều đó sẽ phá huỷ toàn bộ cơ sở của khoa kinh tế chính trị. Vì thế, Ri-các-đô đã kết luận một cách đúng đắn rằng, không có một địa tô tuyệt đối nào cả. Chỉ có thể có địa tô chênh lệch mà thôi; nói một cách khác, giá trị của sản phẩm nông nghiệp, được sản xuất ra trên một đất đai xấu nhất, cũng như giá cả của một bất kỳ một hàng hoá nào khác, là ngang với *giá cả chi phí* của sản phẩm. Tư bản, được đầu tư vào đất đai xấu nhất, chính là một thứ tư bản chỉ khác với tư bản đầu tư vào công nghiệp về *phương thức đầu tư*, nó chỉ khác với tư cách là một hình thái đầu tư đặc biệt của tư bản. Do đó, ở đây đã thể hiện cái ý nghĩa phổ biến của quy luật giá trị. *Địa tô chênh lệch* (theo Ri-các-đô, đó là địa tô duy nhất) - trên những ruộng đất tốt - chẳng qua chỉ là lợi nhuận phụ mà những tư bản hoạt động trong những điều kiện tốt hơn điều kiện trung bình đã đem lại, do có một *giá trị thị trường duy nhất giống nhau* trong mỗi lĩnh vực sản xuất. Lợi nhuận phụ ấy chỉ được cố định lại trong nông nghiệp - nhờ cái *cơ sở tự nhiên* của nông nghiệp; ngoài ra, vì *kẻ sở hữu ruộng đất* là người đại diện cho cái cơ sở tự nhiên đó, cho nên lợi nhuận phụ ấy không rơi vào túi của nhà tư bản mà rơi vào túi của kẻ sở hữu ruộng đất.

Tất cả lập luận đó của Ri-các-đô sẽ sụp đổ cùng với tiền đề của ông ta cho rằng *giá cả chi phí* là ngang với *giá trị*. Sẽ sụp đổ cả cái *ý nghĩa lý luận* đã bắt buộc Ri-các-đô phải phủ nhận sự tồn tại của địa tô tuyệt đối. Nếu như giá trị của hàng hoá khác với giá cả chi phí của nó, nếu như tất cả các hàng hoá nhất thiết đều phải phân giải thành ba loại, thành thứ giá cả chi phí của một số hàng hoá này thì ngang với giá trị của chúng, giá trị của một số hàng hoá khác lại *thấp hơn* giá cả chi phí của chúng, còn giá trị của nhóm hàng hoá thứ ba lại *cao hơn* giá cả chi phí của chúng, - thì khi đó, việc *giá cả* các sản phẩm nông nghiệp đem lại địa tô chỉ chứng minh rằng, sản phẩm nông nghiệp thuộc vào loại những hàng hoá có giá trị *cao hơn* giá cả

chi phí của chúng. Vấn đề duy nhất còn lại sẽ phải giải quyết là: tại sao, khác với các hàng hoá khác mà giá trị cũng *cao hơn* giá cả chi phí, giá trị của các sản phẩm nông nghiệp lại không bị sự cạnh tranh của tư bản quy thành *giá cả chi phí*, thấp hơn giá trị của chúng? Câu trả lời đã nằm sẵn ngay trong bản thân câu hỏi rồi. Vì, theo giả định, việc đó chỉ xảy ra trong chừng mực sự cạnh tranh của các tư bản có thể thực hiện được việc san bằng đó, nhưng điều này, đến lượt nó, lại chỉ có thể có được trong chừng mực tất cả các điều kiện sản xuất hoặc giả do bản thân tư bản tạo ra, hoặc giả nằm dưới sự chi phối, với một mức độ như nhau, của tư bản với tư cách là những lực lượng cơ bản của tự nhiên. Đối với ruộng đất, việc ấy không diễn ra vì có *quyền sở hữu về ruộng đất*, và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mở đầu sự vận động của nó với *tiền đề* là đã có *quyền sở hữu về ruộng đất* rồi, quyền sở hữu này không phải phát sinh từ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà đã tồn tại *trước* nó. Như thế là bản thân việc tồn tại của quyền sở hữu ruộng đất đã trả lời cho câu hỏi. Tất cả những gì tư bản có thể làm được, đó là bắt nông nghiệp phụ thuộc vào những điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng nó không thể xoá bỏ cái khả năng của *quyền sở hữu ruộng đất* có thể chiếm đoạt cái phần sản phẩm nông nghiệp mà tư bản sẽ *chỉ* có thể chiếm đoạt được với điều kiện là *không có quyền sở hữu về ruộng đất*, chứ không phải do sự hoạt động của bản thân nó. Trong điều kiện có quyền sở hữu ruộng đất thì tư bản bắt buộc phải để lại cho người sở hữu ruộng đất số giá trị thặng ra ngoài giá cả chi phí. Nhưng bản thân sự chênh lệch ấy giữa giá trị và giá cả chi phí cũng chỉ bắt nguồn từ sự khác nhau về tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành *hữu cơ* của tư bản. Do đó, tất cả những hàng hoá mà giá trị – tùy theo cấu thành hữu cơ đó – *vượt quá* giá cả chi phí, thì đều nói lên rằng chúng được tạo ra bởi một lao động *tương đối* kém năng suất hơn, so với những hàng hoá mà giá trị ngang với giá cả chi phí, và còn kém năng suất hơn nữa so với những hàng hoá mà giá trị *thấp hơn* giá cả chi phí; bởi vì chúng đòi hỏi một số lượng lao động *trực tiếp* nhiều hơn

so với *lao động quá khứ* chứa đựng trong tư bản bất biến, đòi hỏi một số lượng lao động lớn hơn để có thể vận dụng được một tư bản nhất định. Sự khác nhau đó là một sự khác nhau có tính chất *lịch sử*; do đó, nó có thể biến mất đi. Bản thân những lý lẽ nói rằng có thể có *địa tô tuyệt đối*, cũng chỉ ra rằng tính chất hiện thực của nó, sự tồn tại của nó chẳng qua cũng chỉ là một sự kiện lịch sử, vốn có của một trình độ phát triển *nhất định* của nông nghiệp, và nó có thể biến mất ở một trình độ cao hơn.

Ri-các-đô giải thích địa tô chênh lệch bằng việc *năng suất* của nông nghiệp *giảm xuống một cách tuyệt đối*, điều này hoàn toàn không phải là tiền đề của địa tô chênh lệch và nó cũng không được An-đéc-xon đề ra với tư cách là một tiền đề như thế. Ri-các-đô phủ nhận địa tô tuyệt đối là vì ông ta [564] giả định rằng *cấu thành hữu cơ* của tư bản trong công nghiệp và nông nghiệp đều như nhau; do đó, ông ta phủ nhận sự phát triển *thấp hơn* của sức sản xuất của lao động trong nông nghiệp so với công nghiệp, một điều chỉ tồn tại với tư cách là một sự kiện lịch sử. Vì thế Ri-các-đô đã rơi vào hai sai lầm có tính chất lịch sử. Một mặt, ông ta thừa nhận rằng năng suất lao động trong nông nghiệp và công nghiệp là *tuyệt đối như nhau*, do đó, ông ta đã phủ nhận sự khác nhau, chỉ có tính chất *lịch sử*, giữa những trình độ phát triển nhất định của chúng, và mặt khác, ông ta lại giả định có sự *giảm xuống tuyệt đối của năng suất lao động trong nông nghiệp* và tuyên bố rằng đó là quy luật phát triển của nó. Ông ta làm việc thứ nhất để cho *giá cả chi phí* trên ruộng đất xấu nhất được san bằng ngang với *giá trị*; ông ta làm việc thứ hai để giải thích những sự khác nhau tồn tại giữa *các giá cả* theo đó các sản phẩm của những ruộng đất tốt nhất được bán ra, và *giá trị* của những sản phẩm đó. Toàn bộ sự sai lầm bắt nguồn từ việc lẫn lộn *giá cả chi phí* với *giá trị*.

Do đó, chính vì thế mà học thuyết của Ri-các-đô đã bị loại trừ. Còn về những điều khác thì chúng tôi đã nói ở trên kia trong khi nghiên cứu thuyết của Rốt-béc-tút.

[3] ĐỊNH NGHĨA CHƯA ĐƯỢC THOẢ ĐÁNG CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ

Cũng như tôi đã nhận xét^{1*} Ri-các-đô mở đầu chương bàn về địa tô bằng việc chỉ ra rằng, cần phải nghiên cứu xem việc “*chuyển ruộng đất thành sở hữu* và kết quả của nó là việc xuất hiện địa tô” (tr.53) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.65] có ăn khớp với việc quy định giá trị bằng thời gian lao động hay không. Và sau đó:

“A-dam Xmit., không thể có lý khi ông ta giả định rằng *quy tắc ban đầu điều tiết giá trị trao đổi của các hàng hoá*, - cụ thể là số lượng lao động tương đối đã sản xuất ra những hàng hoá đó, - *nói chung có thể thay đổi do việc ruộng đất chuyển thành sở hữu và do việc trả địa tô*” (tr.67) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.73].

Mối liên hệ trực tiếp và có ý thức ấy, giữa học thuyết về địa tô và định nghĩa *giá trị* ở Ri-các-đô là công lao của Ri-các-đô về mặt lý luận. Trong phần còn lại, *chương 2* đó (“*Bàn về địa tô*”), có thể nói là còn kém hơn sự trình bày của Oét-xơ. Trong chương đó có nhiều điều đáng nghi ngờ, có sự *petitio principii*^{2*} và có một thái độ thiên lệch đối với vấn đề.

Trong trường hợp *địa tô nông nghiệp chính cống* mà ở đây Ri-các-đô coi một cách đúng đắn là địa tô *xat’ ε’ > oχ η v....*^{3*} thì địa tô là cái mà người ta phải trả để được phép đầu tư tư bản vào *một yếu tố của sản xuất là ruộng đất*, để sản xuất trên ruộng đất đó theo phương thức tư bản chủ nghĩa. ở đây, ruộng đất là *một yếu tố của sản xuất*. Sự việc sẽ khác đi, chẳng hạn, như trong trường hợp địa tô về các công trình xây dựng, thác nước, v.v.. Những lực lượng tự nhiên, mà người ta phải trả địa tô để sử dụng,

1* Xem tập này, phần II, tr.244.

2* - sai lầm về lô-gích, thể hiện ở chỗ khi chứng minh một luận điểm nào đó, người ta lại sử dụng một lý lẽ mà bản thân nó chỉ có hiệu lực nếu như người ta công nhận luận điểm phải chứng minh là một chân lý.

3* - theo ý nghĩa chân chính của danh từ.

tham gia vào sản xuất với tư cách là một *điều kiện* của nó, dầu là dưới hình thức một lực lượng sản xuất hay là dưới hình thức một *conditio sine qua non*^{1*}, nhưng chúng không phải là một *yếu tố* của bản thân lĩnh vực sản xuất nhất định ấy. Sau đó, trong trường hợp địa tô về mỏ quặng, mỏ than đá, v.v., đất đai thể hiện ra là một bể chứa, chứa đựng trong lòng nó những giá trị sử dụng cần phải được rút ra. Ở đây, người ta trả tiền cho đất đai không phải vì nó là một *yếu tố* trong đó sản xuất được thực hiện, như trong nông nghiệp, và cũng không phải là vì nó tham gia vào *quá trình* sản xuất với tư cách là một trong những điều kiện của sản xuất, như trong trường hợp thác nước hay khu đất xây dựng, mà chính là vì, với tư cách là một bể chứa, nó chứa đựng trong mình nó *những giá trị sử dụng* mà người ta cần phải chiếm lấy bằng hoạt động sản xuất.

Định nghĩa của Ri-các-đô:

“*Địa tô là phần sản phẩm của ruộng đất được trả cho người sở hữu ruộng đất về việc sử dụng những lực lượng ban đầu và không thể bị phá huỷ của đất đai*” (tr.53) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 65] ,

- định nghĩa đó còn chưa thoả đáng. Một là, đất đai không có được “*những lực lượng không thể bị phá huỷ*”. (Về vấn đề này, sẽ chú thích vào cuối phần này.) Hai là, nó cũng không có những lực lượng “*ban đầu*”, vì nói chung, đất đai không phải là một cái gì “*ban đầu*” cả, mà là sản phẩm của một quá trình lịch sử – tự nhiên. Nhưng chúng ta hãy gác điều đó lại. Dưới danh từ lực lượng “*ban đầu*” của đất đai, ở đây cần phải hiểu đó là những lực lượng mà đất đai vốn có một cách độc lập đối với sự tác động của hoạt động sản xuất của con người, mặc dầu mặt khác, những lực lượng do sự hoạt động sản xuất của con người đem lại cho đất đai cũng hoàn toàn trở thành những lực lượng ban đầu của nó, giống như những lực lượng mà các quá trình xảy ra trong tự nhiên đã đem lại cho nó. Về những mặt khác thì đúng là phải nộp tô để “*sử*

1* - điều kiện không có không được, điều kiện tất yếu.

dụng” những đối tượng thiên nhiên – hoàn toàn không kể đó là nói về việc sử dụng “những lực lượng ban đầu” của đất đai, hay là về việc sử dụng sức rơi của thác nước, hay là khu đất để xây dựng, hay là những kho tàng cần phải khai thác đang nằm ở dưới nước hay trong lòng đất.

Khác với *địa tô nông nghiệp* theo đúng chữ của nó, A.Xmít (Ri-các-đô chỉ ra như thế) nói về địa tô trả cho gỗ lấy từ rừng hoang, địa tô về mỏ than đá và mỏ đá. Cách Ri-các-đô bác bỏ điều đó cũng hơi lạ.

Ri-các-đô bắt đầu từ việc không nên lẫn lộn địa tô với lợi tức và lợi nhuận của tư bản (tr.53), cụ thể là của thứ tư bản

“được dùng vào việc cải thiện chất đất và xây dựng các công trình cần thiết để bảo quản sản phẩm và giữ cho nó khỏi hư hỏng” (tr.54) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.65]

Từ đó, Ri-các-đô chuyển ngay sang những trường hợp địa tô đã nêu ra ở trên, mà A. Xmít đã chỉ ra. Về những rừng hoang, Ri-các-đô nói rằng:

“Tuy nhiên, người phải trả cái mà ông ta” (Xmít) “gọi là địa tô, đã trông vào thứ hàng hoá quý giá mọc trên khoảnh đất ấy lúc bấy giờ để trả nó, và thực vậy, người ấy đã tự hoàn lại tiền cho mình cùng với lợi nhuận, bằng cách bán gỗ đi, điều đó há lại không rõ ràng hay sao?” (tr.54) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.66].

Đối với các hầm đá và mỏ than thì sự việc cũng như thế:

“Khoản tiền thưởng nộp cho [565] mỏ than hay cho hầm đá, là để trả cho giá trị than hoặc đá mà người ta có thể khai thác từ những mỏ đó, và nó không liên quan gì tới những lực lượng ban đầu và không thể bị phá huỷ của đất đai. Sự khác nhau đó có một ý nghĩa to lớn khi nghiên cứu địa tô và lợi nhuận. Vì quả nhiên là những quy luật điều tiết sự vận động của địa tô rất khác với những quy luật điều tiết sự vận động của lợi nhuận, và những quy luật ấy rất ít khi tác động theo cùng một hướng” (tr.54-55) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.66].

Đó là một lô-gích rất kỳ khôi. Ri-các-đô nói: cần phải phân biệt *địa tô* nộp cho người sở hữu ruộng đất về việc sử dụng “những

lực lượng ban đầu và không thể bị phá huỷ của đất đai”, với lợi tức và lợi nhuận trả cho người đó về số tư bản mà hần ta đã phải chi phí vào việc cải thiện đất đai, v.v.. “Khoản tiền thưởng” trả cho người sở hữu những rừng rú mọc một cách tự nhiên, về quyền “khai thác” gỗ ở rừng đó, hay là trả cho người chủ những hầm đá và mỏ than về quyền “khai thác” đá và than ở trong những hầm mỏ đó, không phải là *địa tô*, vì không phải nó được trả cho việc “sử dụng những lực lượng ban đầu và không thể bị phá huỷ của đất đai”. Thật là tuyệt diệu! Nhưng Ri-các-đô lại lập luận như thế là “khoản tiền thưởng” đó đồng nhất với lợi nhuận và lợi tức trả cho tư bản đầu tư vào việc cải thiện đất đai! Nhưng điều đó hoàn toàn không đúng! Phải chăng người chủ “rừng hoang” đã đầu tư “tư bản” vào rừng hoang đó để nó cung cấp gỗ? Hay phải chăng người chủ hầm đá và mỏ than đã đầu tư “tư bản” vào những hầm mỏ đó để chúng có thể chứa đựng được “đá” và “than”? Thế thì “khoản tiền thưởng” hần ta thu được do đâu mà có? Không bao giờ khoản đó lại là lợi nhuận hay là lợi tức của tư bản cả, như Ri-các-đô muốn lén lút đưa vào. Cái đó chính là “*địa tô*”, chứ không phải là cái gì khác, mặc dù đó không phải là địa tô theo nghĩa mà Ri-các-đô đã quy định cho *địa tô*. Nhưng điều đó chỉ nói lên rằng định nghĩa về địa tô của ông ta loại trừ những hình thái trong đó “khoản tiền thưởng” chỉ được trả cho *những đối tượng thiên nhiên*, không chứa đựng một chút lao động nào của con người, hơn nữa, khoản đó được trả cho *kẻ sở hữu* những đối tượng thiên nhiên ấy chỉ vì hần ta là “kẻ sở hữu”, là *kẻ sở hữu ruộng đất*, không kể ruộng đất đó là đất cày cấy, rừng, ao để thả cá, thác nước, đất xây dựng, v.v.. Nhưng, Ri-các-đô nói, người *trả tiền* về cái quyền chặt gỗ trong rừng hoang đã “trông vào thứ hàng hoá quý giá mọc trên khoảnh đất ấy lúc bấy giờ để trả nó, và thực vậy, người ấy đã tự hoàn lại tiền cho mình cùng với lợi nhuận bằng cách bán gỗ đi”. Xin dừng lại đã ! Nếu như ở đây, Ri-các-đô gọi những cây cối mọc trong rừng hoang là “hàng hoá quý giá đã mọc” thì điều đó chỉ có nghĩa là chúng là những *giá trị sử*

dụng $\delta\epsilon\upsilon\alpha\mu\epsilon\iota$ ^{1*}. Và ở đây giá trị sử dụng đó được biểu thị bằng danh từ “quý giá”. Nhưng đó tuyệt nhiên không phải là “hàng hoá”. Bởi vì muốn thế, thì những cây cối nói trên đồng thời phải là một giá trị trao đổi, nghĩa là sự vật thể hoá của một số lượng lao động nhất định đã chi phí vào chúng. Chúng chỉ trở thành hàng hoá là nhờ người ta đã tách chúng ra khỏi rừng hoang, đốn, kéo ra khỏi rừng, chuyên chở và biến những thân cây thành nguyên liệu gỗ. Hoặc giả, có thể là chúng trở thành hàng hoá chỉ là vì người ta đã bán chúng đi? Nếu thế thì ruộng đất cày cấy cũng trở thành hàng hoá chỉ do riêng một hành vi bán mà thôi!

Do đó, chúng ta sẽ phải nói như thế này: *địa tô là giá cả trả cho kẻ sở hữu những lực lượng của tự nhiên, hay chỉ sở hữu những sản phẩm của tự nhiên*, về quyền sử dụng những lực lượng đó, hay quyền chiếm hữu (bằng cách đầu tư lao động) những sản phẩm ấy. Trên thực tế, đó chính là cái hình thái mà bất kỳ một địa tô nào cũng mang lấy lúc ban đầu. Nhưng nếu như thế, thì chính lại còn phải giải quyết vấn đề tại sao những vật không có giá trị lại có thể có giá cả, và điều đó phù hợp với học thuyết chung về giá trị như thế nào. Vấn đề: với mục đích gì mà người ta trả “khoản tiền thưởng” về quyền đốn gỗ ở trên khoảnh đất cây gỗ ấy mọc – vấn đề đó không liên quan gì tới vấn đề thực sự cả. Vấn đề là như sau: người đó đã lấy ở quỹ nào để trả? Ri-các-đô nói: “lấy ở số thu được do việc bán gỗ”. Do đó, lấy từ giá cả của gỗ. Và hơn nữa, giá cả gỗ đó lại ở một mức mà người đó, như Ri-các-đô nói, “thực vậy, đã tự hoàn lại tiền cho mình cùng với lợi nhuận”. Như thế, bây giờ chúng ta biết vấn đề là cái gì rồi. Giá cả gỗ ít ra cũng phải ngang với số tiền đại biểu cho số lượng lao động cần thiết để đốn gỗ, kéo ra khỏi rừng, chuyên chở chúng, đưa chúng ra thị trường. Như thế, lợi nhuận nhờ nó mà người ta “đã tự hoàn lại tiền cho mình”, là một khoản gia thêm vào giá trị ấy, vào giá trị trao đổi, chỉ khác một điều là bây giờ, nó do lao động chi phí vào gỗ đem lại cho số gỗ đã đốn, có phải như

1* - tiềm tàng, đang ở trong trạng thái khả năng

thế hay không? Nếu quả Ri-các-đô nói như thế, thì với điều đó ông ta sẽ rơi vào một quan niệm thô lỗ nhất, thấp hơn trình độ học thuyết của bản thân ông ta. Không. Lợi nhuận – nếu như giả định rằng người đó là một nhà tư bản – là cái bộ phận lao động do anh ta đã đầu tư vào việc sản xuất ra “gỗ” mà anh ta đã không trả công, và chúng ta sẽ có thể nói được rằng, anh ta cũng sẽ thu được một số lợi nhuận giống như thế nếu anh ta vận dụng cũng một số lượng lao động như thế trong một xưởng kéo sợi. (Nếu người đó không phải là một nhà tư bản, thì lợi nhuận sẽ ngang với cái lượng lao động của anh ta đã cấu thành số thặng ra ngoài số bù đắp lại tiền công của anh ta, và sẽ cấu thành lợi nhuận của nhà tư bản nếu như nhà tư bản thuê mướn người đó, nhưng bây giờ nó lại cấu thành lợi nhuận của bản thân người này, vì trong cùng một con người, người này là một công nhân làm thuê cho bản thân mình và là nhà tư bản đối với bản thân mình.) Nhưng ở đây người ta đã dùng một câu nói vô nghĩa cho rằng nhà công nghiệp gỗ ấy, “thực vậy, đã tự hoàn lại tiền cho mình cùng với lợi nhuận”. Điều này làm cho tất cả sự việc trở nên nhạt nhẽo và phù hợp với cái nhận thức thô kệch mà bản thân nhà tư bản khai thác gỗ có thể có về nguồn gốc lợi nhuận của mình. Trước tiên, hắn ta trả cho người chủ rừng hoang về giá trị sử dụng của các cây cối, mặc dù là chúng không có một “giá trị” (giá trị trao đổi) nào cả, và trong khi chúng “còn đang mọc” thì ngay cả giá trị sử dụng chúng cũng vẫn chưa có. Chúng ta hãy giả thiết rằng hắn ta phải nộp cho người chủ rừng 5 p.xt. một tấn. Sau đó hắn đem bán lại cho công chúng cũng số gỗ đó (không kể các khoản chi phí khác của hắn) lấy 6 p.xt., và như thế là thực sự hắn ta đã hoàn lại cho mình 5 p.xt. cùng với lợi nhuận là 20%. “Thật vậy, hắn ta đã tự hoàn lại tiền cho mình cùng với lợi nhuận”. Nếu như người chủ rừng chỉ đòi một “khoản tiền thưởng” là 2 p.xt. (40 si-linh) thôi, thì nhà công nghiệp gỗ sẽ bán một tấn gỗ lấy 2 p.xt. 8 si-linh, chứ không phải 6 p.xt. [566]. Vì nhà công nghiệp gỗ bao giờ cũng cộng thêm vào một số lãi phần trăm giống như nhau, cho nên ở đây giá cả gỗ sẽ cao hoặc thấp tùy

theo địa tô cao hay thấp. Địa tô này sẽ gia nhập vào giá cả với tư cách là một yếu tố cấu thành giá cả đó, chứ tuyệt nhiên không phải là kết quả của giá cả. Dù “địa tô” (“khoản tiền thưởng”) đó có được trả cho người chủ đất về việc sử dụng “những lực lượng” của đất đai, hay là về việc “sử dụng” “những sản phẩm tự nhiên” của đất đai, thì điều đó cũng hoàn toàn không đem lại một sự thay đổi nào trong quan hệ kinh tế, không làm thay đổi gì cái sự việc phải trả cho “một cái gì do tự nhiên đem lại”, cho các lực lượng hay cho các sản phẩm của những đất đai trên đó trước đây người ta đã không chi phí một chút lao động nào của con người cả. Và như vậy là trong trang thứ hai của chương “*Bàn về địa tô*” của ông ta, - với mục đích tránh sự khó khăn đã nảy ra, - Ri-các-đô đã bác bỏ toàn bộ học thuyết của mình. Trong vấn đề này, rõ ràng A. Xmit đã sâu sắc hơn nhiều.

Đối với hầm đá và mỏ than, thì sự việc cũng y như thế.

“Khoản tiền thưởng nộp cho mỏ than hay cho hầm đá, là để trả cho *giá trị* than hoặc đá mà người ta có thể khai thác từ những mỏ đó, và nó không liên quan gì tới *những lực lượng ban đầu* và không thể bị phá huỷ của đất đai” (tr.54-55) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.66].

Không liên quan gì ư? Nhưng khoản tiền thưởng đó có một mối liên hệ rất căn bản với “*những sản phẩm ban đầu* và có thể bị phá huỷ của đất đai”. Ở đây, danh từ “*giá trị*” cũng vô nghĩa giống như những chữ “*hoàn lại* cùng với lợi nhuận” ở trên kia.

Không bao giờ Ri-các-đô dùng danh từ *giá trị* để nói lên tính hữu ích, hay tính hữu dụng, hay “*giá trị sử dụng*” cả. Do đó, có phải ông ta muốn nói rằng, người ta trả “khoản tiền thưởng” đó cho người chủ hầm đá và mỏ than về cái “*giá trị*” mà than và đá đã có trước khi được khai thác từ những hầm đá và mỏ than ra, nghĩa là ở trong trạng thái ban đầu của chúng, hay không? Trong trường hợp đó ông ta đã lật đổ tất cả học thuyết của ông ta về giá trị. Hay là *giá trị* – như lẽ ra người ta phải nói – ở đây có nghĩa là giá trị sử dụng ở trong *trạng thái khả năng*, và vì vậy mà cũng có nghĩa là giá trị *trao đổi mà người ta đang*

trông đợi, của than và đá? Nếu như thế thì điều đó chỉ có nghĩa là *địa tô* được trả cho người sở hữu những hầm đá và mỏ than về việc hấn cho phép sử dụng những “yếu tố cấu thành lúc ban đầu của đất đai” để khai thác than và đá. Và tuyệt đối không thể hiểu được tại sao người ta lại không thể gọi nó là “địa tô” như trong trường hợp khi người ta cho phép sử dụng những “lực lượng” của đất đai để sản xuất ra lúa mì. Vì nếu không thì chúng ta lại đi đến chỗ lật đổ toàn bộ học thuyết về địa tô như đã giải thích trong thí dụ về gỗ. Với một thuyết đúng đắn, vấn đề tuyệt nhiên không có một chút khó khăn nào cả. Lao động (thực ra lao động này không tạo ra những sản phẩm ấy của tự nhiên, nhưng nó lại phá huỷ mối liên hệ ban đầu của chúng đối với đất đai, và bằng cách đó, đã “sản xuất” ra chúng với tư cách là gỗ, than, đá, có thể tiêu dùng được) và tư bản, được chi phí vào việc “sản xuất” {chứ không phải tái sản xuất} ra gỗ, than, đá, rõ ràng là thuộc về những lĩnh vực sản xuất trong đó bộ phận tư bản chi phí cho tiền công lớn hơn là chi phí cho tư bản bất biến; ở đây, lao động trực tiếp lớn hơn là lao động “*quá khứ*” mà tư liệu sản xuất là kết quả. Do đó, nếu như ở đây hàng hoá được bán theo giá trị của nó, thì giá trị đó cao hơn *giá cả chi phí* của nó, nghĩa là cao hơn số hao mòn của các công cụ, tiền công và lợi nhuận trung bình. Do đó, *số thặng ra có thể* được trả cho người sở hữu rừng, hầm đá và mỏ than dưới hình thái địa tô.

Nhưng tại sao Ri-các-đô lại có những thủ đoạn vụng về ấy, tại sao ông ta lại sử dụng không đúng danh từ “*giá trị*”, v.v.? Tại sao ông ta lại bám lấy định nghĩa địa tô, coi đó là một khoản trả cho việc sử dụng “những lực lượng ban đầu và không thể bị phá huỷ của đất đai”? Có thể là sau này chúng ta sẽ có được một câu giải đáp. Nhưng dù sao, Ri-các-đô cũng muốn nêu bật địa tô nông nghiệp theo đúng nghĩa của nó, nhấn mạnh những nét đặc thù của nó, và đồng thời đặt ngay cái cơ sở cho học thuyết của ông ta về địa tô chênh lệch bằng cách chỉ ra rằng, những lực lượng ban đầu ấy chỉ có thể được trả trong chừng mực chúng đạt tới những mức phát triển khác nhau mà thôi.

NHỮNG BIỂU ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH CÓ GIẢI THÍCH

[1] NHỮNG SỰ THAY ĐỔI TRONG KHỐI LƯỢNG VÀ TỶ SUẤT CỦA ĐỊA TÔ

Còn phải thêm những điều sau đây vào những cái đã trình bày ở trên:

Chúng ta hãy giả định rằng, những hầm đá và mỏ than có năng suất cao hơn hay có vị trí thuận tiện hơn đã được phát hiện, thành thử cũng với một khối lượng lao động giống như thế, chúng sẽ đem lại nhiều sản phẩm hơn những hầm đá và mỏ than cũ, hơn nữa chúng sẽ đem lại *một số lượng sản phẩm* có thể thoả mãn được toàn bộ lượng cầu. Khi đó, giá cả than, đá, gỗ sẽ giảm xuống, vì giá trị của chúng đã giảm xuống, và do đó người ta sẽ phải đóng cửa những mỏ than và hầm đá cũ. Những hầm mỏ này sẽ không đem lại lợi nhuận, tiền công, địa tô nào cả. Tuy vậy, những mỏ *mới* cũng vẫn phải đem lại địa tô như những mỏ cũ trước đây, mặc dù là đem lại một địa tô *nhỏ hơn* (theo tỷ suất của nó). Vì rằng bất kỳ việc tăng năng suất lao động nào cũng đều làm giảm số tư bản chi phí cho tiền công so với tư bản bất biến, ở đây là so với tư bản đầu tư vào công cụ sản xuất. Điều đó có đúng không? Trong trường hợp sự thay đổi về năng suất lao động xảy ra không phải do sự thay đổi trong bản thân *phương thức sản xuất* mà là do sự thay đổi trong năng suất tự nhiên của mỏ than hay hầm đá, hay trong vị trí của chúng, thì điều đó có đúng không?

Điều duy nhất mà chúng ta có thể nói được ở đây, là trong trường hợp ấy, *cũng một* lượng tư bản như thế sẽ đem lại nhiều tấn than hay đá hơn, do đó, mỗi tấn chứa đựng ít lao động hơn, nhưng tất cả những tấn gộp lại sẽ chứa đựng cũng bấy nhiêu lao động hay thậm chí còn chứa đựng nhiều lao động hơn, nếu như ngoài lượng cầu trước kia mà những mỏ hay hầm đá cũ đã thoả mãn, những mỏ hay hầm đá mới lại còn thoả mãn một lượng cầu phụ, cụ thể là lượng cầu phụ cao hơn số chênh lệch về năng suất của những mỏ và hầm đá cũ và mới. Nhưng *cấu thành hữu cơ* của tư bản *sử dụng* sẽ không phải vì thế mà thay đổi. Thực ra, trong giá cả của một tấn, của từng tấn riêng lẻ, sẽ chứa đựng ít tô hơn, nhưng đó chỉ là vì trong mỗi một tấn nói chung có ít lao động hơn, tức là ít tiền công và ít lợi nhuận hơn. Tuy nhiên, *tỷ lệ của tỷ suất địa tô* so với lợi nhuận cũng không phải vì thế mà sẽ bị đựng chạm. Như thế, chúng ta chỉ có thể [567] nói như sau:

Nếu như lượng cầu vẫn như cũ, hoặc giả, do đó, nếu như phải sản xuất ra *cũng một* số lượng than và đá như cũ, - thì muốn sản xuất ra *cũng một* khối lượng hàng hóa *như thế* trong những mỏ và hầm đá mới, có năng suất cao hơn, giờ đây người ta sử dụng *một tư bản nhỏ hơn* là số đã được sử dụng trước kia trong các mỏ và hầm đá cũ. Cùng với việc đó, tổng giá trị của toàn bộ khối lượng hàng hóa giảm xuống; do đó tổng số địa tô, lợi nhuận, tiền công và tư bản bất biến được sử dụng cũng giảm xuống. Nhưng tỷ lệ giữa tô và lợi nhuận không thay đổi, cũng giống như tỷ lệ giữa lợi nhuận và tiền công, hay giữa lợi nhuận và tư bản đã chi phí, vì không có một sự thay đổi *hữu cơ* nào trong tư bản được sử dụng cả. Chỉ có *đại lượng* là thay đổi, chứ không phải *cơ cấu* của tư bản được sử dụng, do đó, không phải phương thức sản xuất đã thay đổi.

Nếu như cần phải thoả mãn một *lượng cầu phụ*, nhưng là một lượng cầu phụ ngang với số chênh lệch trong năng suất của các mỏ và hầm than mới và cũ, thì một *tư bản có đại lượng như cũ* sẽ được sử dụng như trước kia. Giá trị của mỗi một tấn giảm

xuống. Nhưng tổng số lượng tấn cũng sẽ có một giá trị như trước kia. Nếu nghiên cứu từng tấn riêng lẻ, thì cùng với giá trị chứa đựng trong nó, đại lượng của những bộ phận giá trị được chuyển hóa thành lợi nhuận và địa tô cũng giảm xuống. Nhưng vì đại lượng của *tư bản* và, đi đôi với nó, tổng giá trị sản phẩm của nó vẫn không thay đổi, cũng như vì không có sự thay đổi *hữu cơ* trong cơ cấu của nó, nên *khối lượng tuyệt đối của địa tô và lợi nhuận* vẫn như cũ.

Nếu như *lượng cầu phụ* lớn đến mức là, với việc đầu tư tư bản như trước kia, số chênh lệch trong năng suất của các mỏ và hầm than mới và cũ không thể thỏa mãn được lượng cầu ấy, thì trong các mỏ mới nhất thiết phải sử dụng một tư bản phụ thêm. Trong trường hợp ấy, - nếu như cùng với việc tăng tổng số tư bản đầu tư, không có sự thay đổi trong phân công lao động, trong việc áp dụng máy móc, do đó, nếu như không có một sự thay đổi nào trong cấu thành *hữu cơ* của tư bản, - thì *khối lượng địa tô và lợi nhuận* sẽ tăng lên, vì giá trị tổng sản phẩm, giá trị tổng số lượng tấn đã tăng lên, mặc dù giá trị từng tấn riêng lẻ giảm xuống, tức là cái bộ phận giá trị của mỗi tấn được chuyển hóa thành địa tô và lợi nhuận, cũng giảm xuống.

Trong tất cả những trường hợp ấy, *không có một sự thay đổi nào* trong tỷ suất địa tô, vì không có *sự thay đổi* trong cấu thành *hữu cơ* của tư bản được sử dụng (*dù đại lượng* của nó có *thay đổi* như thế nào chăng nữa). Trái lại, nếu như có sự thay đổi được gây nên bởi sự thay đổi trong cấu thành *hữu cơ* của tư bản, bởi việc giảm tư bản chi phí cho tiền công so với tư bản chi phí cho máy móc, v.v.- thành thử như vậy là bản thân phương thức sản xuất cũng thay đổi, - thì *tỷ suất địa tô* sẽ giảm xuống, vì sự chênh lệch giữa giá trị hàng hóa và giá cả chi phí đã giảm xuống. Trong ba trường hợp đã xem xét ở trên, sự chênh lệch đó không giảm bớt. Vì nếu giá trị giảm xuống thì giá cả chi phí của một đơn vị hàng hóa cũng giảm xuống y như thế, vì người ta chi phí ít lao động - được trả công và không được trả công - hơn cho mỗi đơn vị hàng hóa.

Như thế, theo như điều đã trình bày, nếu việc tăng năng suất lao động - hay việc giảm giá trị một số lượng nhất định những hàng hoá được sản xuất ra - chỉ do sự thay đổi trong năng suất của những yếu tố tự nhiên, do sự khác nhau trong mức độ phì nhiêu tự nhiên của đất đai, trong mức độ giàu có tự nhiên của mỏ, hầm đá, v.v., gây ra thì khối lượng địa tô có thể giảm xuống do đã sử dụng một số lượng tư bản ít hơn trong những điều kiện đã thay đổi; khối lượng ấy có thể không thay đổi khi có một lượng cầu phụ; nó có thể tăng lên, nếu như lượng cầu phụ cao hơn số chênh lệch về năng suất giữa những nhân tố tự nhiên cũ của sản xuất, được khai thác trước kia và những nhân tố tự nhiên được khai thác hiện nay. Nhưng tỷ suất địa tô sẽ chỉ có thể tăng lên với sự thay đổi trong cấu thành *hữu cơ* của tư bản sử dụng mà thôi.

Như vậy, không nhất thiết *khối lượng địa tô* sẽ giảm xuống khi việc khai thác ruộng đất xấu hơn, hầm đá xấu hơn, mỏ xấu hơn, v.v., chấm dứt. Hơn thế nữa, *tỷ suất địa tô* thậm chí còn không bao giờ có thể tụt xuống trong những trường hợp mà người ta chấm dứt việc khai thác những khoảnh đất xấu hơn chỉ vì năng suất tự nhiên của chúng *kém hơn*.

Ri-các-đô đã lẫn lộn một cách không thể tha thứ được cái luận điểm đúng đắn cho rằng, trong trường hợp ấy, *khối lượng địa tô*, trong một tình hình nhất định của lượng cầu, có thể giảm xuống - tức là nó phụ thuộc vào việc *đại lượng tư bản sử dụng* giảm xuống, không thay đổi, hay tăng lên, - với một luận điểm hoàn toàn sai lầm cho rằng ở đây, *tỷ suất địa tô* phải giảm xuống, một điều *không thể có được* với tiền đề trên đây, vì ta đã giả định rằng *không có sự thay đổi nào* trong cấu thành *hữu cơ* của tư bản, tức là không có một sự thay đổi nào đụng chạm đến *tỷ lệ giữa giá trị và giá cả chi phí* - tỷ lệ duy nhất quyết định *tỷ suất địa tô* [tuyệt đối].

[2] NHỮNG SỰ KẾT HỢP KHÁC NHAU GIỮA ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH VÀ ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI. CÁC BIỂU A, B, C, D, E]

Thế thì trong trường hợp đã nói trên đây, sự việc diễn ra như thế nào đối với các địa tô chênh lệch?

Giả định rằng người ta khai thác những mỏ than thuộc ba loại I, II, III, hơn nữa, loại I đem lại địa tô tuyệt đối, loại II đem lại một địa tô hai lần cao hơn loại I, còn loại III thì đem lại một địa tô nhiều gấp đôi loại II, hay là gấp bốn lần loại I. Trong trường hợp ấy, loại I đem lại tô tuyệt đối T, loại II đem lại một địa tô 2T và loại III – 4T. Bây giờ, giả thiết rằng người ta tìm thêm được một hạng mới, loại IV, có năng suất cao hơn các loại I, II và III, và có một quy mô lớn đến nỗi người ta có thể đầu tư vào nó một tư bản cũng lớn như tư bản đã đầu tư vào loại I. Trong trường hợp ấy, với một lượng cầu không thay đổi, người ta đã đầu tư vào loại IV bản thân số tư bản được đầu tư vào loại I trước đây. Kết quả là loại I sẽ phải đóng cửa. Người ta sẽ phải rút cả một bộ phận tư bản đã đầu tư vào loại II. Loại IV có thể đủ để thay thế loại I và một phần của loại II, nhưng cả hai loại cao hơn, III và IV, sẽ không thể thoả mãn được toàn bộ nhu cầu nếu không giữ lại một phần của loại II để khai thác. Để minh hoạ tất cả những điều đó bằng một thí dụ cụ thể, chúng ta hãy giả định rằng, với một tư bản như số tư bản đã đầu tư vào loại I, loại IV có thể cung cấp toàn bộ sản lượng của loại I và một nửa sản lượng của loại II. Do đó, nếu như một nửa tư bản trước kia được đầu tư vào loại II, một tư bản như trước được đầu tư vào loại III, một tư bản mới – vào loại IV, thì thị trường sẽ được cung cấp đầy đủ.

[568] Những sự thay đổi sẽ diễn ra trong trường hợp ấy là những sự thay đổi như thế nào, hay chúng sẽ ảnh hưởng như thế nào đến tổng số địa tô, đến những địa tô của các loại I, II, III và IV?

Địa tô tuyệt đối thu được từ loại IV, về khối lượng và tỷ suất của nó sẽ hoàn toàn giống như địa tô trước kia thu được của loại I; thực vậy, địa tô tuyệt đối, về khối lượng và tỷ suất, cả trước kia nữa cũng đều giống như nhau trong các loại I, II và III, nếu như lúc nào cũng xuất phát từ giả định cho rằng, trong các loại khác nhau ấy, người ta đã sử dụng *những tư bản có quy mô như nhau*. Giá trị sản phẩm của loại IV vừa ngang với giá trị sản phẩm trước đây của loại I, vì đó sẽ là sản phẩm của một tư bản có một đại lượng giống nhau và một cấu thành hữu cơ giống nhau. Vì vậy, cả sự chênh lệch giữa giá trị và giá cả chi phí, và do đó, cả tỷ suất địa tô cũng phải như trước. Hơn thế, khối lượng địa tô cũng vẫn phải như trước, vì với một tỷ suất địa tô nhất định, người ta đã sử dụng những tư bản có đại lượng như nhau. Nhưng vì giá trị [thị trường] của than không phải được quyết định bởi giá trị [cá biệt] của than khai thác ở loại IV, cho nên loại này sẽ đem lại một địa tô phụ, hay một số thặng ra nào đó ngoài số địa tô tuyệt đối của nó, - một địa tô nhận được không phải do sự chênh lệch giữa giá trị và giá cả chi phí, mà do sự chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cá biệt của sản phẩm loại IV.

Khi chúng ta nói rằng địa tô tuyệt đối, hay số chênh lệch giữa giá trị và giá cả chi phí, *đều giống nhau* trong các loại I, II, III, IV, với điều kiện là đại lượng tư bản đầu tư vào các loại đó đều giống nhau, - nghĩa là với một tỷ suất địa tô nhất định thì cả khối lượng địa tô nữa, cũng đều y như nhau, - thì nên hiểu điều đó như sau: giá trị [cá biệt] của than loại I cao hơn giá trị của than loại II, còn giá trị của than loại II thì cao hơn giá trị của than loại III, vì trong một tấn than loại I có nhiều lao động hơn là trong một tấn than loại II, và trong một tấn than loại II có nhiều lao động hơn là trong một tấn than loại III. Nhưng vì trong cả ba trường hợp, cấu thành hữu cơ của tư bản đều giống nhau, cho nên sự chênh lệch ấy không ảnh hưởng đến địa tô tuyệt đối cá biệt do các loại I, II, III đem lại. Bởi vì, nếu như giá trị của một tấn trong loại I lớn hơn, thì giá cả chi phí của nó cũng lớn hơn; nó chỉ lớn hơn tùy theo mức độ mà một tư bản có cấu thành hữu

cơ cũng giống như thế *lớn* đến mức nào được sử dụng để sản xuất ra *một* tấn trong loại I, so với loại II, và trong loại II, so với loại III. Do đó, sự chênh lệch ấy giữa giá trị của chúng cũng vừa bằng sự chênh lệch giữa *các giá cả chi phí* của chúng, nghĩa là vừa bằng sự chênh lệch giữa những tư bản tương đối đã chi phí để sản xuất ra một tấn than trong các loại I, II và III. Như vậy, sự khác nhau giữa các đại lượng của giá trị trong ba loại không ảnh hưởng đến sự chênh lệch *giữa giá trị và giá cả chi phí* trong các loại khác nhau. Nếu như giá trị lớn hơn thì *giá cả chi phí cũng lớn hơn một cách tương ứng*; và giá trị chỉ tăng lên theo cái tỷ lệ mà chi phí *tư bản* hay lao động đã tăng lên; do đó, tỷ lệ giữa giá trị và giá cả chi phí vẫn như cũ, tức là *địa tô tuyệt đối* vẫn không thay đổi.

Nhưng chúng ta hãy nghiên cứu tiếp xem đối với *địa tô chênh lệch* thì như thế nào.

Một là, trong toàn bộ ngành sản xuất than, - trong các loại II, III và IV, - bây giờ người ta sử dụng *ít* tư bản *hơn*. Vì về mặt đại lượng của nó, tư bản trong loại IV ngang với tư bản trong loại I, và ngoài ra một nửa tư bản sử dụng trong loại II còn được rút ra; do đó, khối lượng địa tô trong loại II, trong mọi trường hợp, đã giảm đi một nửa. Còn đối với việc đầu tư tư bản, thì chỉ có trong loại II mới có sự thay đổi, bởi vì trong loại IV, người ta vẫn đầu tư một số tư bản giống như trước kia đã đầu tư trong loại I. Sau đó, chúng ta lại giả định rằng, trong các loại I, II và III, người ta đã đầu tư những tư bản có đại lượng bằng nhau, 100 p.xt. trong mỗi loại chẳng hạn, và tất cả là 300 p.xt.. Do đó, trong các loại II, III và IV giờ đây chỉ còn lại có 250 p.xt.; nói một cách khác, một phần sáu của tư bản đã bị rút khỏi ngành sản xuất than.

Nhưng, sau đó, *giá trị thị trường* của than đã sụt xuống. Chúng ta đã thấy rằng, loại I đem lại T, loại II – 2T và loại III – 4T. Nếu như cho rằng khi chi phí 100 p.xt., giá trị của sản phẩm được sản xuất ra trong loại I là 120 p.xt., trong đó, 10 là địa tô và 10 là lợi nhuận, thì giá trị thị trường của loại II là 130

p.xt. (10 là lợi nhuận và 20 là địa tô), còn giá trị thị trường của loại III là 150 p.xt. (10 là lợi nhuận và 40 là địa tô). Nếu như sản phẩm của loại I là 60 tấn (1 tấn = 2 p.xt.), thì sản phẩm của loại II là 65 tấn, sản phẩm của loại III – 75 tấn, và tổng sản phẩm bằng $60 + 65 + 75 = 200$ tấn. Nhưng vì giờ đây, trong loại IV, 100 p.xt. cũng sản xuất ra bằng toàn bộ sản phẩm của loại I và một nửa sản phẩm của loại II, tức là $60 + 32^{1/2} = 92^{1/2}$ tấn, nên nếu theo giá trị thị trường trước kia, thì $92^{1/2}$ tấn ấy sẽ trị giá 185 p.xt., tức là chúng sẽ đem lại một địa tô là 75 p.xt., vì lợi nhuận = 10 p.xt.; và do đó, vì địa tô tuyệt đối = 10 p.xt., nên đại lượng của địa tô trong loại IV sẽ bằng $7^{1/2}$ T.

Cũng như trước kia, các loại II, III và IV cũng đem lại 200 tấn than, bởi vì $32^{1/2} + 75 + 92^{1/2} = 200$ tấn. Nhưng đối với giá trị thị trường và các địa tô chênh lệch, thì bây giờ sự việc sẽ như thế nào?

Muốn giải đáp câu hỏi ấy, chúng ta cần phải xem xét đại lượng của *địa tô tuyệt đối cá biệt* trong loại II là bao nhiêu. Chúng ta giả định rằng, số chênh lệch tuyệt đối giữa *giá trị và giá cả chi phí* trong lĩnh vực sản xuất ấy là 10 p.xt., tức là ngang với số địa tô mà mỏ xấu nhất đã đem lại, mặc dầu là không nhất thiết phải giả định như thế, trừ trường hợp giá trị của loại I quyết định một cách tuyệt đối *giá trị thị trường*. [569] Nếu như việc đó thực sự xảy ra, thì địa tô trong loại I (nếu than của loại I được bán theo giá trị của nó) nói chung sẽ tiêu biểu cho số thặng ra của giá trị trong *lĩnh vực sản xuất* ấy, so với giá cả chi phí của bản thân nó [than của loại I] và so với giá cả chi phí chung của các hàng hoá. Do đó, loại II sẽ bán các sản phẩm của nó theo giá trị của chúng, nếu nó bán 65 tấn của nó lấy 120 p.xt., tức là $1^{11/13}$ p.xt. một tấn. Việc nó bán một tấn lấy 2 p.xt. chứ không phải lấy số đó, việc ấy chỉ được quyết định bởi số thặng ra của giá trị thị trường, do loại I quyết định, so với giá trị cá biệt của nó [của than loại II], bởi số thặng ra không phải của *giá trị* của nó [của than loại II] mà là của *giá trị thị trường* của nó so với *giá cả chi phí của nó*.

Sau đó, theo như giả định, giờ đây loại II bán $32^{1/2}$ tấn, chứ không phải 65, vì nó chỉ đầu tư vào mỏ một tư bản là 50 p.xt., chứ không phải là một tư bản 100 p.xt..

Do đó, bây giờ loại II bán $32^{1/2}$ tấn lấy 60 p.xt.. So với 50 p.xt. [tư bản ứng trước], thì 10 p.xt. là 20%. Trong 60 p.xt., thì 5 p.xt. thuộc về lợi nhuận và 5 p.xt. thuộc về địa tô.

Như thế là đối với loại II chúng ta có: giá trị của 1 tấn sản phẩm – $1^{11/13}$ p.xt.; số tấn $32^{1/2}$; giá trị tổng sản phẩm – 60 p.xt.; địa tô – 5 p.xt.. Địa tô từ 20 p.xt. giảm xuống tới 5 p.xt.. Nếu như người ta vẫn sử dụng một tư bản có quy mô như trước, thì địa tô chỉ giảm xuống tới 10 p.xt. thôi. Do đó, theo tỷ suất của nó, nó chỉ giảm xuống có một nửa. Nói một cách khác, nó giảm xuống một số bằng toàn bộ số chênh lệch mà giá trị thị trường, do loại I quyết định, đã vượt quá giá trị của bản thân than loại II, hay là giảm xuống một số bằng với đại lượng của số thặng ra ngoài khoản chênh lệch bắt nguồn từ sự khác nhau giữa giá trị của bản thân than loại II và giá cả chi phí của nó. Địa tô chênh lệch của nó trước kia bằng 10 p.xt.; bây giờ tất cả địa tô của nó bằng 10 p.xt., tức là bằng địa tô tuyệt đối của nó. Như thế là trong loại II, cùng với việc giảm giá trị thị trường xuống ngang với giá trị (của than loại II), địa tô chênh lệch đã biến đi và do đó, cái tỷ suất địa tô, được thổi phồng lên, được nhân lên gấp đôi nhờ địa tô chênh lệch đó, cũng biến mất. Nó đã giảm từ 20 xuống 10. Và sau đó, địa tô sụt từ 10 đến 5, bởi vì với một tỷ suất địa tô nhất định, tư bản đầu tư vào mỏ loại II đã giảm đi một nửa.

Vì giờ đây giá trị thị trường được quyết định bởi giá trị của than loại II, - giá trị này là $1^{11/13}$ p.xt. một tấn, - cho nên giá trị thị trường của 75 tấn do loại III sản xuất ra, bây giờ là $138^{6/13}$ p.xt.; trong số đó địa tô chiếm $28^{6/13}$ p.xt.. Trước kia địa tô là 40 p.xt.; do đó, nó đã giảm đi mất $11^{7/13}$ p.xt.. Trước kia nó vượt địa tô tuyệt đối 30, còn bây giờ thì nó chỉ vượt tất cả có $18^{6/13}$ p.xt. (vì $18^{6/13} + 10 = 28^{6/13}$). Trước kia nó bằng 4T, còn bây giờ thì

nó chỉ bằng $2T + 8^{6/13}$ p.xt.. Vì đại lượng tư bản đầu tư vào loại III không thay đổi, cho nên việc địa tô giảm xuống đó chỉ do việc giảm tỷ suất địa tô chênh lệch gây ra thôi, tức là chỉ do việc giảm số thặng ra trong giá trị thị trường của than loại III so với giá trị cá biệt của nó gây ra thôi. Trước kia, tổng số địa tô trong loại III ngang với số thặng ra của một giá trị thị trường cao hơn so với giá cả chi phí; giờ đây, nó chỉ ngang với số thặng ra của một giá trị thị trường thấp hơn so với giá cả chi phí⁸⁰. Vậy là sự chênh lệch ấy tiến tới gần địa tô tuyệt đối của loại III. Với một tư bản là 100 p.xt., loại III sản xuất ra 75 tấn than, giá trị [cá biệt] của chúng là 120 p.xt., do đó 1 tấn trị giá $1^{3/5}$ p.xt. Đáng lẽ như thế, thì trong điều kiện giá cả thị trường như trước, loại III bán một tấn lấy 2 p.xt., tức là đắt hơn $2/5$ p.xt.. Tính cho 75 tấn, thì nó sẽ là $2/5 \times 75$ tức là 30 p.xt., - và thật vậy, đó là địa tô chênh lệch trong tổng số địa tô của nó; bởi vì địa tô ấy bằng 40 p.xt. (10 là địa tô tuyệt đối và 30 là địa tô chênh lệch). Giờ đây, loại III bán một tấn theo giá trị thị trường mới chỉ lấy có $1^{11/13}$ p.xt.. Giá cả ấy của một tấn than loại III cao hơn giá trị [cá biệt] của nó là bao nhiêu? $3/5 = 39/65$ và $11/13 = 55/65$. Do đó, loại III bán một tấn than đắt hơn giá trị [cá biệt] của nó $16/65$ p.xt.⁸¹. Tính cho 75 tấn thì số đó là $18^{6/13}$ p.xt., và cái đó chính là địa tô chênh lệch, địa tô này do đó bao giờ cũng ngang với số lượng tấn nhân với số thặng ra trong giá trị thị trường của một tấn so với giá trị [cá biệt] của một tấn. Bây giờ chỉ còn phải tính xem địa tô đã giảm đi $11^{7/13}$ p.xt. như thế nào. Số thặng ra của giá trị thị trường so với giá trị của than loại III đã giảm từ $2/5$ p.xt. một tấn (khi nó còn bán theo giá 2 p.xt.) xuống tới $16/65$ p.xt. một tấn (khi bán một tấn than lấy $1^{11/13}$ p.xt.), do đó, từ $26/65$ xuống $16/65$, tức là giảm đi $10/65$ p.xt.. Tính cho 75 tấn, thì số đó là $750/65 = 150/13 = 11^{7/13}$, và số đó đúng là tổng số mà địa tô đã giảm xuống trong loại III.

[570] Với giá $1^{11/13}$ p.xt., $92^{1/2}$ tấn của loại IV sẽ trị giá $170^{10/13}$ p.xt. Ở đây, địa tô là $60^{10/13}$, còn địa tô chênh lệch là $50^{10/13}$ p.xt.. Nếu như $92^{1/2}$ tấn được bán theo giá trị của nó, tức là lấy 120

p.xt., thì 1 tấn sẽ trị giá $1^{11/37}$ p.xt.. Đáng lẽ thế, thì nó lại được bán với giá $1^{11/13}$. Nhưng $11/13 = 40^{7/4}81$, còn $1^{11/37} = 14^{3/4}81$. Số này đem lại $26^{4/4}81$ p.xt. thặng ra trong giá trị thị trường than loại IV so với giá trị của nó. Tính cho $92^{1/2}$ tấn, thì nó vừa bằng $50^{10/13}$ p.xt., tức là bằng địa tô chênh lệch của loại IV.

Bây giờ chúng ta hãy lập hai biểu đồ A và B cho cả hai trường hợp đã nghiên cứu.

A

Loại	Tư bản	Địa tô tuyệt đối	Số tấn	Giá trị thị trường của 1 tấn	Giá trị cá biệt của 1 tấn	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm	Địa tô chênh lệch
	p.xt.	p.xt.		p.xt.	p.xt.	p.xt.	p.xt.
I	100	10	60	2	2	120	0
II	100	10	65	2	$1^{11/13}$	130	10
III	100	10	75	2	$1^{3/5}$	150	30
Tổng số	300	30	200			400	40

Tổng số tấn là 200. Toàn bộ địa tô tuyệt đối – 30 p.xt.. Toàn bộ địa tô chênh lệch – 40 p.xt.. Tổng số địa tô – 70 p.xt.

B

Loại	Tư bản	Địa tô tuyệt đối	Số tấn	Giá trị thị trường của 1 tấn	Giá trị cá biệt của 1 tấn	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm	Địa tô chênh lệch
	p.xt.	p.xt.		p.xt.	p.xt.	p.xt.	p.xt.
II	50	5	$32^{1/2}$	$1^{11/13}$	$1^{11/13}$	60	0
III	100	10	75	$1^{11/13}$	$1^{3/5}$	$138^{6/13}$	$18^{6/13}$
IV	100	10	$92^{1/2}$	$1^{11/13}$	$1^{11/37}$	$170^{10/13}$	$50^{10/13}$
Tổng số..	250	25	200			$369^{3/13}$	$69^{3/13}$

Tổng số tư bản – 250 p.xt.. Địa tô tuyệt đối – 25 p.xt.. Địa tô chênh lệch – $69^{3/13}$ p.xt..
 Tổng số địa tô – $94^{3/13}$ p.xt. Tổng giá trị của 200 tấn đã giảm từ 400 xuống $369^{3/13}$ p.xt.

Hai biểu này cung cấp một nguyên cơ cho những ý kiến rất quan trọng.

Trước hết chúng ta thấy rằng, xét theo tổng số của nó thì địa tô tuyệt đối tăng lên hay giảm xuống tùy theo tư bản đầu tư vào nông nghiệp⁸², tùy theo tổng khối lượng tư bản đầu tư vào các loại I, II, III. Tỷ suất của địa tô tuyệt đối ấy hoàn toàn không phụ thuộc vào đại lượng của những tư bản đã đầu tư, vì nó hoàn toàn không phụ thuộc vào sự chênh lệch giữa các hạng đất đai, mà trái lại, bắt nguồn từ sự chênh lệch giữa giá trị và giá cả chi phí, hơn nữa bản thân sự chênh lệch đó lại được quyết định bởi cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp, bởi phương thức sản xuất, chứ không phải bởi đất đai. Trong loại II, tổng số địa tô tuyệt đối giảm từ 10 xuống 5, vì tư bản đã giảm từ 100 xuống 50, vì một nửa [571] tư bản đã bị rút ra.

Trước khi phát biểu thêm ý kiến về hai biểu ấy, chúng ta hãy đưa ra những biểu khác nữa. Chúng ta đã thấy rằng, trong B, giá trị thị trường giảm xuống đến $1^{11/13}$ p.xt. một tấn. Nhưng, ngay với giá trị đó, cũng chưa thất nhiệt là sản phẩm loại I A phải hoàn toàn biến mất khỏi thị trường và loại II B phải bắt buộc chỉ sử dụng một nửa tư bản trước kia mà thôi. Vì trong loại I, với tổng giá trị của hàng hoá là 120 p.xt., thì địa tô là 10 p.xt., tức là bằng 1/12 tổng giá trị, cho nên điều đó cũng áp dụng cả cho giá trị của mỗi tấn riêng rẽ, giá trị này là 2 p.xt.. Nhưng $2/12$ p.xt. = $1/6$ p.xt., hay $3^{1/3}$ si-linh (vì $3^{1/3}$ si-linh x 60 = 10 p.xt.). Giá cả chi phí của một tấn trong loại I, do đó, là $[2 \text{ p.xt.} - 3^{1/3} \text{ si-linh}]$, tức là $1 \text{ p.xt.} - 16^{2/3} \text{ si-linh}$. Giá cả thị trường [mới] là $1^{11/13}$ p.xt., hay $1 \text{ p.xt.} - 16^{12/13} \text{ si-linh}$. Nhưng $16^{2/3}$ si-linh bằng 16 si-linh 8 pen-ni, hay $16^{26/39}$ si-linh. So sánh với số đó, thì $16^{12/13}$ (hay $16^{36/39}$ si-linh lớn hơn 10/39 si-linh. Đó sẽ là số địa tô thu được của một tấn theo giá trị thị trường mới, còn tính

cho 60 tấn, thì nó sẽ là $15^{5/13}$ si-linh. Do đó, đối với tôi, địa tô sẽ không phải là 1% của một tư bản 100 p.xt.. Muốn cho loại I A hoàn toàn không đem lại địa tô, thì giá trị thị trường phải giảm xuống tới mức giá cả chi phí của nó [của loại đó], tức là tới 1 p.xt. $16^{2/3}$ si-linh, hay $1^{5/6}$ p.xt. (hay $1^{10/12}$ p.xt.). Trong trường hợp ấy, địa tô trong loại I A sẽ biến mất. Nhưng loại đó cũng sẽ có thể được khai thác như trước và đem lại một lợi nhuận 10%. Chỉ khi nào giá cả thị trường tiếp tục giảm xuống dưới $1^{5/6}$ p.xt., thì việc khai thác mới chấm dứt mà thôi.

Còn đối với II B, thì trong biểu B giả định rằng, một nửa tư bản được rút ra khỏi sản xuất. Nhưng vì giá trị thị trường được xác lập ở mức $1^{11/13}$ p.xt., vẫn còn đem lại một địa tô 10%, cho nên nó sẽ đem lại địa tô đó một cách như nhau cho 100 p.xt. cũng như cho 50 p.xt.. Do đó, nếu như giả định rằng một nửa tư bản đã được rút ra, thì đó chỉ vì trong những điều kiện ấy, loại II B vẫn còn đem lại một địa tô tuyệt đối là 10%. Thực vậy, nếu như loại II B tiếp tục sản xuất ra 65 tấn, chứ không phải $32^{1/2}$, thì thị trường sẽ bị ứ đọng và giá trị thị trường, trong điều kiện than loại IV chiếm vị trí thống trị trên thị trường, - sẽ giảm xuống tới mức cần phải giảm bớt việc đầu tư tư bản vào loại II B để cho nó có thể đem lại địa tô tuyệt đối. Nhưng rõ ràng là khi toàn bộ tư bản 100 p.xt. đem lại một địa tô 9%, thì tổng số tô sẽ lớn hơn là trong trường hợp một tư bản 50 p.xt. đem lại tô 10%. Do đó, theo tình hình của thị trường, nếu như để thoả mãn lượng cầu hiện có, chỉ cần sử dụng 50 p.xt. tư bản trong loại II mà thôi, thì địa tô phải giảm xuống tới 5 p.xt.. Nhưng trong thực tế, nó sẽ còn giảm xuống thấp hơn nữa, nếu như giả định rằng, $32^{1/2}$ tấn phụ không thể tìm được nơi tiêu thụ thường xuyên và do đó sẽ bị loại ra khỏi thị trường. Giá trị thị trường sẽ giảm xuống thấp đến nỗi trong loại II B không những tô sẽ biến mất, mà ngay cả lợi nhuận cũng sẽ bị dụng tới. Khi đó, sẽ phải rút bớt tư bản để giảm lượng cung, - cho tới khi tư bản được rút bớt tới mức độ thích hợp, tới 50 p.xt., và khi đó, giá trị thị trường sẽ được xác lập ở mức $1^{11/13}$ p.xt., theo mức này

thì nó sẽ đem lại địa tô tuyệt đối trong loại II B, nhưng nó chỉ đem lại địa tô ấy cho một nửa số tư bản đầu tư trước kia vào loại này mà thôi. Cả trong trường hợp này nữa, loại IV và III, chiếm vị trí thống trị trên thị trường, cũng sẽ đóng vai trò quyết định.

Nhưng, nếu với giá cả $1^{11/13}$ p.xt., một tấn, thị trường chỉ thu hút có 200 tấn, thì tuyệt nhiên từ đó không thể kết luận được rằng nó không thể thu hút thêm $32^{1/2}$ tấn nữa khi giá cả thị trường giảm xuống, tức là khi do sức ép của $32^{1/2}$ tấn phụ đối với thị trường, giá trị thị trường của $232^{1/2}$ tấn giảm xuống. Giá cả chi phí của một tấn trong loại II B là $[110 : 65]$, tức là $1^{9/13}$ p.xt., hay 1 p.xt. $13^{11/13}$ si-linh, còn giá trị thị trường là $1^{11/13}$ p.xt., hay 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh. Nếu như giá trị thị trường giảm xuống tới mức mà loại I A không còn đem lại một địa tô nào nữa, tức là nếu như nó giảm xuống tới mức giá cả chi phí của loại I A, tới 1 p.xt., $16^{2/3}$ si-linh, hay tới $1^{5/6}$ p.xt., hay $1^{10/12}$ p.xt., thì muốn cho II B sử dụng toàn bộ tư bản của nó, lượng cầu sẽ phải tăng lên rất nhiều, bởi vì trong loại I A người ta sẽ có thể tiếp tục khai thác các mỏ, vì nó sẽ đem lại một lợi nhuận thông thường. Thị trường sẽ phải thu hút thêm không phải là $32^{1/2}$ tấn mà là $92^{1/2}$ tấn, sẽ phải thu hút $292^{1/2}$ tấn chứ không phải 200, tức là nhiều hơn [gần] một nửa. Điều đó giả định rằng lượng cầu đã phải tăng lên rất nhiều rồi. Nghĩa là muốn cho lượng cầu do chúng ta đã giả định tăng lên một cách vừa phải, thì giá trị thị trường phải giảm xuống thấp tới mức mà I A bị loại ra khỏi thị trường. Nói một cách khác, giá cả thị trường phải giảm xuống thấp hơn giá cả chi phí trong loại I A, tức là thấp hơn $1^{10/12}$ p.xt., ví dụ giảm xuống tới $1^{9/12}$, hay 1 p.xt. 15 si-linh chẳng hạn. Ngay cả sau khi điều đó diễn ra, nó cũng vẫn còn vượt giá cả chi phí trong loại II B rất nhiều.

Như thế là ngoài các biểu A và B chúng ta còn thêm ba biểu C, D và E nữa. Đối với biểu C, chúng ta giả định rằng lượng

cầu tăng lên đến mức khiến cho tất cả các loại trong biểu A và B có thể tiếp tục sản xuất, nhưng theo giá trị thị trường của B, hơn nữa loại I A vẫn còn đem lại địa tô. Đối với biểu D, chúng ta giả định rằng lượng cầu lớn đủ mức làm cho loại I A tuy không đem lại tô nữa nhưng vẫn còn đem lại lợi nhuận thông thường. Còn đối với biểu E, chúng ta giả định rằng giá cả giảm xuống tới mức mà loại I A sẽ bị gạt ra khỏi thị trường, [572] nhưng đồng thời, việc giảm giá cả lại sẽ làm cho thị trường thu hút được $32^{1/2}$ tấn phụ thêm của loại II B.

Có thể có trường hợp được trình bày trong các biểu A và B. Có thể là khi địa tô giảm từ 10 p.xt., xuống chưa đầy 16 si-linh, thì I A sẽ chấm dứt việc khai thác đất đai của nó theo cách đó, và sẽ đem đất đai ấy cho thuê để được sử dụng theo một cách khác, có thể đem lại một địa tô cao hơn. Nhưng trong trường hợp ấy, do kết quả của quá trình đã được mô tả trên đây, loại II B sẽ buộc phải rút một nửa tư bản của nó ra, nếu như với việc xác lập một giá trị thị trường mới, thị trường không được mở rộng thêm.

C

Loại	Tư bản	Địa tô tuyệt đối	Số tấn	Giá trị thị trường của 1 tấn	Giá trị cá biệt của 1 tấn	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm	Địa tô	Địa tô chênh lệch
	p.xt.	p.xt.		p.xt.	p.xt.	p.xt.	p.xt.	p.xt.
I	100	10/13	6065	$1^{11/13}$	2	$110^{10/13}$	10/13	$-9^{3/13}$
II	100	10	75	$1^{11/13}$	$1^{11/13}$	120		0
III	100	10	$92^{1/2}$	$1^{11/13}$	$1^{3/5}$	$+186^{6/13}$		$+18^{6/13}$
IV	100	10		$1^{11/13}$	$1^{11/37}$	$170^{10/13}$		$+50^{10/13}$
Tổng số	400	$30^{10/13}$	$292^{1/2}$			540		$69^{3/13}$

D

Loại	Tư bản	Địa tô tuyệt đối	Giá trị thị trường của 1 tấn	Giá cả chi phí	Số tấn	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm	Địa tô chênh lệch
	p.xt.	p.xt.	p.xt.	p.xt.		p.xt.	p.xt.
I	100	0	$1^{5/6}$	$1^{5/6}$	60	110	0 (-)
II	100	$9^{1/6}$	$1^{5/6}$		65	$119^{1/6}$	-(tiềm tàng)
III	100	10	$1^{5/6}$		75	$137^{1/2}$	$+17^{1/2}$
IV	100	10	$1^{5/6}$		$92^{1/2}$	$169^{7/12}$	$+497^{7/12}$
Tổng số	400	$29^{1/6}$			$292^{1/2}$	$536^{1/4}$	$67^{1/12}$

E

Loại	Tư bản	Địa tô tuyệt đối	Giá trị thị trường của 1 tấn	Giá cả chi phí	Số tấn	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm	Địa tô chênh lệch
	p.xt.	p.xt.	p.xt.	p.xt.		p.xt.	p.xt.
II	100	$3^{3/4}$	$1^{3/4}$	$1^{9/13}$	65	$113^{3/4}$	-(không có)
III	100	10	$1^{3/4}$		75	$131^{1/4}$	$+11^{1/4}$
IV	100	10	$1^{3/4}$		$92^{1/2}$	$161^{7/8}$	$+41^{7/8}$
Tổng số	300	$23^{3/4}$			$232^{1/2}$	$406^{7/8}$	$53^{1/8}$

[573] Bây giờ chúng ta hãy đối chiếu những biểu A, B, C, D và E dưới dạng một biểu tổng hợp; nhưng phải làm như đáng lẽ phải làm ngay từ đầu: *Tư bản, Tổng giá trị, Tổng sản phẩm, Giá trị thị trường của một tấn, Giá trị cá biệt, Giá trị chênh lệch*⁸³, *Giá cả chi phí, Địa tô tuyệt đối, Địa tô tuyệt đối tính bằng tấn, Địa tô chênh lệch, Địa tô chênh lệch tính bằng tấn, Tổng số địa tô*. Sau đó, tổng số của tất cả các loại trong từng biểu một⁸⁴.

[Xem biểu đính thêm giữa các trang 390-391].

[575] *Giải thích biểu đồ*

Giả định rằng người ta đã chi phí một tư bản là 100 (tư bản bất biến và tư bản khả biến), và lao động vận dụng tư bản ấy sẽ đem lại một lao động thặng dư (lao động không được trả công) bằng 1/5 tổng số tư bản ứng trước, hay một giá trị thặng dư bằng 100/5. Do đó, nếu như tư bản ứng trước bằng 100 p.xt., thì *giá trị* tổng sản phẩm phải bằng 120 p.xt.. Sau đó, giả định rằng lợi nhuận trung bình bằng 10%; trong trường hợp như thế, 110 p.xt. là *giá cả chi phí* của tổng sản phẩm – tức là của than trong trường hợp đã dẫn ra trên đây. Với tỷ suất giá trị thặng dư, hay lao động thặng dư ấy, 100 p.xt. tư bản chuyển hoá thành một *giá trị* là 120 p.xt., không kể những mỏ được khai thác là những mỏ giàu hay mỏ nghèo; nói tóm lại, *năng suất* lao động *khác nhau*, dù nó là hậu quả của những điều kiện tự nhiên khác nhau của lao động, hay của những điều kiện xã hội khác nhau của lao động, hay là của những điều kiện kỹ thuật khác nhau, cũng không làm thay đổi gì cái luận điểm cho rằng, giá trị hàng hoá ngang với số lượng lao động đã được vật chất hoá trong những hàng hoá đó.

Như vậy, khi người ta nói rằng *giá trị của sản phẩm*, do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra *bằng 120 p.xt.*, thì điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là *sản phẩm* chứa đựng cái thời gian lao động đã được vật chất hoá trong 100 p.xt. tư bản, cộng với một thời gian lao động không được trả công nhưng bị nhà tư bản chiếm đoạt, bằng 1/6 tổng số thời gian lao động đã chi phí. Tổng giá trị của sản phẩm bằng 120 p.xt., không kể là trong một loại mỏ, số tư bản 100 p.xt. sản xuất ra 60 tấn, còn trong một loại khác thì sản xuất ra 65, hay 75, hay $92^{1/2}$ tấn. Nhưng rõ ràng là dù sản phẩm đó được đo bằng tấn như trong trường hợp nói trên, hay bằng quắc-tơ, ác-sin, v.v., thì giá trị một đơn vị sản phẩm cũng hoàn toàn khác nhau tùy theo năng suất lao động. Nếu chúng ta lấy biểu của chúng ta (đối với bất kỳ khối lượng hàng hoá nào là kết quả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì cũng thế), thì giá trị của một tấn sẽ là 2 tấn p.xt. khi tổng sản phẩm của tư bản

là 60 tấn; do đó, 60 tấn trị giá 120 p.xt.; nói một cách khác, chúng tiêu biểu cho một thời gian lao động ngang với số đã được vật chất hoá trong 120 p.xt.. Nếu như tổng sản phẩm là 65 tấn, thì giá trị của mỗi một tấn là 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh, hay $1^{11/13}$ p.xt.; nếu như nó là 75 tấn thì giá trị của mỗi một tấn là $1^{3/5}$ p.xt., hay 1 p.xt. 12 si-linh; cuối cùng nếu nó là $92^{1/2}$ tấn thì giá trị của 1 tấn bằng $1^{11/37}$ p.xt., hay 1 p.xt. $5^{35/37}$ si-linh. Vì tổng khối lượng hàng hoá, hay tổng số tấn, do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra, bao giờ cũng có cùng một *giá trị* ngang với 120 p.xt., vì bao giờ khối lượng hàng hoá đó cũng tiêu biểu cho một *tổng số lượng lao động* ấy, chứa đựng trong *120 p.xt.*, cho nên chính vì thế mà *giá trị* của mỗi một tấn sẽ khác nhau tùy theo *cũng một* giá trị ấy được biểu hiện trong 60, 65, 75 hay là trong $92^{1/2}$ tấn, tức là tùy theo sự khác nhau trong năng suất lao động. Chính sự khác nhau ấy trong năng suất lao động là nguyên nhân làm cho *cũng một số lượng lao động* ấy biểu hiện ra trong một tổng khối lượng hàng hoá khi thì nhiều khi thì ít, và do đó *mỗi một phần* của tổng khối lượng đó chứa đựng một số lượng tuyệt đối lao động đã chi phí khi thì nhiều, khi thì ít, tức là nó có một giá trị khi thì lớn khi thì nhỏ tùy theo tình hình. Giá trị khác nhau đó của từng tấn một, - tùy theo một tư bản 100 p.xt. được đầu tư vào những mỏ giàu hay nghèo, tức là tùy theo năng suất lao động khác nhau, - chính là cái đã thể hiện ra trong biểu đồ như là *giá trị cá biệt* của một tấn.

Vì thế, không có gì sai lầm hơn cái quan niệm cho rằng, nếu như giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm xuống trong khi năng suất lao động tăng lên, thì *tổng giá trị* của sản phẩm, do một tư bản nhất định sản xuất ra, - ví dụ một tư bản 100 p.xt. chẳng hạn, - sẽ tăng lên vì khối lượng hàng hoá đại biểu cho tổng giá trị ấy đã tăng lên. Bởi vì, giá trị của mỗi đơn vị hàng hoá giảm xuống chỉ vì *tổng giá trị* – tổng số lượng lao động đã chi phí – được biểu thị bằng một khối lượng giá trị sử dụng, sản phẩm, lớn hơn, và vì vậy, mỗi đơn vị sản phẩm chiếm một phần tỷ lệ nhỏ hơn trong tổng giá trị (hay trong số lao động đã chi phí),

hơn nữa, phần đó chỉ nhỏ hơn *theo mức độ* mà một đơn vị sản phẩm thu hút một số lượng lao động nhỏ hơn, hay theo mức độ mà một đơn vị sản phẩm chiếm một phần nhỏ hơn trong tổng giá trị.

Thoạt tiên, chúng ta đã nghiên cứu *từng hàng hoá riêng*, với tư cách là kết quả và là sản phẩm trực tiếp của một khối lượng lao động nhất định. Bây giờ, khi hàng hoá thể hiện ra là *một sản phẩm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*, thì về hình thức, sự việc sẽ thay đổi như sau:

Khối lượng giá trị sử dụng đã sản xuất ra đại biểu cho một số *lượng thời gian lao động* nào đó, ngang với số lượng thời gian lao động chứa đựng trong tư bản (bất biến và khả biến) đã tiêu dùng để sản xuất ra chúng, cộng với thời gian lao động không được trả công do nhà tư bản chiếm đoạt. Nếu như thời gian lao động chứa đựng trong tư bản, biểu thị bằng tiền, là 100 p.xt., nếu như trong 100 p.xt. tư bản đó có 40 p.xt. tư bản đã chi phí cho tiền công, và nếu như thời gian lao động thặng dư là 50% của tư bản khả biến, tức là nếu như tỷ suất giá trị thặng dư là 50%, thì giá trị tổng khối lượng hàng hoá do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra, sẽ bằng 120 p.xt.. Để hàng hoá có thể lưu thông được, thì giá trị trao đổi của chúng, - như chúng ta đã thấy trong phần thứ nhất của tác phẩm này⁸⁵, - trước đó phải được chuyển hoá thành *giá cả*, tức là phải được biểu thị bằng tiền. Do đó, [576] nếu như tổng sản phẩm không phải là một vật phẩm không thể phân chia được (chẳng hạn như một cái nhà), đại biểu cho toàn bộ tư bản; nếu như tổng sản phẩm không phải là một *hàng hoá duy nhất* nào đó, mà giá cả, theo giả định, lúc đó sẽ bằng 120 p.xt., tức là bằng tổng giá trị biểu thị bằng tiền, thì trước khi tung hàng hoá ra thị trường, trước hết nhà tư bản phải tính toán *giá cả* của mỗi đơn vị hàng hoá. Ở đây, *giá cả* là biểu hiện bằng tiền của giá trị.

Tuỳ theo năng suất lao động khác nhau, tổng số giá trị 120 p.xt. sẽ được phân phối cho một số lượng hàng hoá nhiều hay ít

và, vì thế, tuỳ theo đó – tuỳ theo tỷ lệ – giá trị của một *đơn vị* sản phẩm sẽ ngang với một phần tương ứng nhỏ hay lớn của 120 p.xt.. Ở đây việc tính toán rất đơn giản. Nếu toàn bộ sản phẩm là 60 tấn than chẳng hạn, thì 60 tấn bằng 120 p.xt., còn 1 tấn thì bằng 120/60, tức là 2 p.xt.; nếu như sản phẩm là 65 tấn thì giá trị của một tấn sẽ là 120/65, tức là $1^{11/13}$ p.xt., hay 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh (1 p.xt. 16 si-linh $11^{1/13}$ pen-ni); nếu như sản phẩm là 75 tấn thì giá trị của một tấn sẽ là 120/75 p.xt., tức là 1 p.xt. 12 si-linh; nếu như sản phẩm là $92^{1/2}$ tấn thì giá trị của một tấn sẽ là $1^{11/37}$ p.xt., hay 1 p.xt. $5^{35/37}$ si-linh. Như vậy, giá trị (giá cả) của mỗi đơn vị hàng hoá bằng *tổng giá trị* của sản phẩm chia cho tổng số lượng sản phẩm được đo bằng những đơn vị đo lường thích hợp với chúng, với tư cách là những giá trị sử dụng: bằng tấn (như trong trường hợp đã nêu ra trên đây chẳng hạn), hay bằng quắc-tơ, bằng ác-sin, v.v..

Như vậy, nếu như giá cả của một đơn vị hàng hoá bằng tổng giá trị khối lượng hàng hoá do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra chia cho tổng số lượng hàng hoá, thì tổng giá trị bằng giá cả của mỗi hàng hoá nhân với tổng số lượng những hàng hoá đó, hay là bằng giá cả của một số lượng nhất định của thứ hàng hoá được lấy làm đơn vị, nhân với toàn bộ khối lượng hàng hoá được đo bằng đơn vị ấy. Sau đó, tổng giá trị gồm giá trị của tư bản ứng trước vào sản xuất cộng với giá trị thặng dư; gồm thời gian lao động chứa đựng trong tư bản ứng trước, cộng với thời gian lao động thặng dư đã bị tư bản chiếm đoạt, hay thời gian lao động không được trả công. Do đó, mỗi một bộ phận của khối lượng hàng hoá cũng đều chứa đựng giá trị thặng dư theo cái tỷ lệ mà bộ phận đó chứa đựng giá trị. Tuỳ theo 120 p.xt. được phân phối cho 60, 65, 75 hay $92^{1/2}$ tấn, mà 20 p.xt. giá trị thặng dư cũng được phân phối cho chúng như thế. Nếu như số tấn là 60, và do đó, giá trị của một tấn là 120/60, tức là 2 p.xt., hay 40 si-linh, thì 1/6 của 40 si-linh đó, hay của 2 p.xt., tức là $6^{2/3}$ si-linh, sẽ là phần giá trị thặng dư của một tấn. Tỷ trọng tương đối của giá trị thặng dư trong một tấn trị giá 2 p.xt. cũng giống như tỷ trọng tương đối của nó trong 60 tấn trị giá 120 p.xt.. Trong

giá cả của một đơn vị hàng hoá, tỷ lệ giá trị thặng dư so với giá trị cũng vẫn giống như trong tổng giá trị của toàn bộ khối lượng hàng hoá. Trong trường hợp đã nêu ra trên đây, trong mỗi một tấn có $20/60 = 2/6 = 1/3$ p.xt., hay $1/6$ của 40 si-linh của tổng giá trị thặng dư, như đã chỉ ra ở trên đây. Vì thế, giá trị thặng dư của một tấn nhân với 60 sẽ bằng tổng giá trị thặng dư do tư bản sản xuất ra. Nếu như phần giá trị chia cho một đơn vị sản phẩm, tức là phân tính theo tỷ lệ của tổng giá trị, giảm xuống vì số lượng sản phẩm sản xuất ra đã tăng lên, nghĩa là vì năng suất lao động đã tăng lên, thì phần giá trị thặng dư chia cho mỗi đơn vị sản phẩm, phần tương ứng của tổng giá trị thặng dư chứa đựng trong một đơn vị sản phẩm, cũng sẽ ít đi. Tuy nhiên, việc đó không đụng chạm gì đến tỷ lệ của giá trị thặng dư, của giá trị mới được tạo ra so với giá trị ứng trước, một giá trị chỉ được tái sản xuất ra mà thôi. Thực ra, chúng ta đã thấy rằng^{1*}, mặc dù năng suất lao động không ảnh hưởng đến tổng giá trị của sản phẩm, nhưng nó có thể làm tăng giá trị thặng dư, nếu như sản phẩm đó gia nhập vào việc tiêu dùng của người công nhân, do đó, nếu như *tiền công bình thường* giảm xuống, hay là, - điều này cũng có nghĩa như thế, - nếu như *giá trị sức lao động* giảm xuống do việc giá cả của một số hàng hoá cá biệt, hay của một khối lượng hàng hoá nhất định thì cũng thế, đã giảm xuống. Vì năng suất lao động lớn hơn sẽ tạo ra giá trị thặng dư tương đối, cho nên nó làm tăng không phải tổng giá trị của sản phẩm, mà làm tăng cái bộ phận trong tổng giá trị ấy đại biểu cho giá trị thặng dư, tức là cho lao động không được trả công. Như vậy, nếu như với năng suất lao động lớn hơn, mỗi đơn vị sản phẩm sẽ được một phần giá trị nhỏ hơn, - vì tổng khối lượng hàng hoá đại biểu cho giá trị đã tăng lên, - do đó, nếu như giá cả một đơn vị sản phẩm giảm xuống thì trong những điều kiện đã nêu ra ở trên, cái bộ phận đại biểu cho *giá trị thặng dư* trong giá cả ấy vẫn tăng lên, tức là tỷ lệ giá trị thặng dư so với giá trị tái sản xuất ra vẫn tăng lên {ở đây, trong khi còn chưa nói đến lợi nhuận, thì vẫn cần phải nói riêng về cái tỷ lệ trước hết là

1* Xem tập này, phần I, tr.286-290.

so với tư bản khả biến}. Tuy nhiên, việc đó chỉ xảy ra là vì do năng suất lao động tăng lên, nên giá trị thặng dư đã tăng lên trong *tổng giá trị* của sản phẩm. Chính nguyên nhân ấy - tức là năng suất lao động đã tăng lên, - mà kết quả là cũng một số lượng lao động ấy bây giờ biểu hiện ra trong khối lượng sản phẩm lớn hơn, và do đó, giá trị của bất kỳ một bộ phận nào của khối lượng ấy, hay *giá cả* của một đơn vị hàng hoá, giảm xuống, - chính nguyên nhân ấy làm giảm giá trị sức lao động và vì thế mà làm tăng lao động thặng dư, hay lao động không được trả công chứa đựng trong *giá trị của tổng sản phẩm*, và do đó, cả trong *giá cả* của một đơn vị hàng hoá nữa. Vì vậy, mặc dầu *giá cả một đơn vị hàng hoá* giảm xuống, mặc dầu *tổng số lượng lao động chứa đựng trong đơn vị đó*, và do đó, cả giá trị của nó nữa, cũng giảm xuống, nhưng cái bộ phận cấu thành tính theo tỷ lệ của giá trị ấy, gồm giá trị thặng dư, thì vẫn tăng lên; nói một cách khác, một tổng [577] số lượng lao động nhỏ hơn, chứa đựng trong một đơn vị hàng hoá, bây giờ bao gồm một *số lượng lao động không được trả công lớn hơn* trước kia, khi mà lao động còn kém năng suất hơn, và vì vậy, giá cả một đơn vị hàng hoá lúc đó cao hơn, còn tổng số lượng lao động chứa đựng trong một đơn vị hàng hoá thì lại lớn hơn. Mặc dầu trong trường hợp đó một tấn chứa đựng ít lao động hơn và vì thế rẻ hơn, nhưng nó chứa đựng nhiều lao động thặng dư hơn, và do đó đem lại nhiều giá trị thặng dư hơn.

Vì trong điều kiện cạnh tranh tất cả đều thể hiện ra dưới một hình thái sai lạc, bị xuyên tạc đi, cho nên nhà tư bản cá biệt tưởng rằng: 1) hắn đang đứng trước trường hợp giảm số lợi nhuận mà hắn thu được trên một đơn vị hàng hoá, do giá cả đơn vị hàng hoá đã giảm xuống, nhưng hắn lại thu được một lợi nhuận lớn hơn *do khối lượng hàng hoá đã tăng lên* (hơn thế nữa, ở đây điều đó lại còn bị lẫn lộn với việc tăng khối lượng lợi nhuận mà người ta đạt được nhờ tăng tư bản sử dụng, mặc dầu tỷ suất lợi nhuận thấp hơn); 2) hắn đã xác định giá của một đơn vị hàng hoá, và bằng cách nhân lên, hắn đã xác định được tổng giá trị của sản phẩm, trong khi đó thì quá trình ban đầu là một con tính chia, và chỉ sau đó mới đến con tính nhân, và con tính nhân

này dựa vào con tính chia đó như là một tiền đề của nó. Trên thực tế, nhà kinh tế học tâm thường chỉ hạn chế trong việc chuyển những quan niệm kỳ quái của các nhà tư bản bị sa lầy trong cạnh tranh sang một ngôn ngữ hình như có lý luận hơn, và với những cấu tạo của mình, anh ta cố gắng chứng minh cho sự đúng đắn của các quan niệm đó.

Bây giờ chúng ta hãy trở lại biểu đồ của chúng ta.

Tổng giá trị của sản phẩm do một tư bản 100 p.xt. tạo ra, hay của khối lượng hàng hoá do nó tạo ra, là 120 p.xt.; khối lượng hàng hoá đó có thể lớn hoặc nhỏ tùy theo trình độ năng suất lao động khác nhau. Dầu cho đại lượng của tổng sản phẩm ấy là như thế nào chăng nữa, thì *giá cả chi phí* của tổng sản phẩm ấy cũng vẫn là 110 p.xt., nếu như lợi nhuận trung bình là 10% như chúng ta đã giả định. Số *giá trị* thặng ra của tổng sản phẩm ngoài giá cả chi phí – dầu cho đại lượng của tổng sản phẩm là như thế nào chăng nữa – là 10 p.xt., tức là 1/12 của tổng giá trị, hay 1/10 của tư bản ứng trước. Số thặng ra ấy của *giá trị* so với *giá cả chi phí* của tổng sản phẩm, 10 p.xt. ấy, cấu thành *địa tô*. Rõ ràng là nó hoàn toàn không phụ thuộc vào sự chênh lệch trong năng suất lao động, sự chênh lệch này là hậu quả của mức độ khác nhau trong năng suất tự nhiên của các mỏ than, trong độ phì nhiêu của đất đai, - nói tóm lại, là hậu quả của năng suất của cái yếu tố tự nhiên mà trên đó một tư bản 100 p.xt. đã được đầu tư vào, - bởi vì những mức độ khác nhau đó của năng suất lao động đã sử dụng, do những năng suất không giống nhau của nhân tố tự nhiên gây ra, đã không ngăn cản tổng sản phẩm có một giá trị là 120 p.xt. và có một giá cả chi phí là 110 p.xt., do đó, có một số thặng ra trong giá trị so với giá cả chi phí là 10 p.xt.. Tất cả những gì mà sự *cạnh tranh của các tư bản* có thể làm được, đó là cố làm cho *giá cả chi phí* của những hàng hoá, do một nhà tư bản sản xuất ra với một tư bản 100 p.xt. trong ngành sản xuất than, trong ngành sản xuất đặc thù ấy, sẽ bằng 110 p.xt.. Nhưng cạnh tranh không thể bắt buộc nhà tư bản ấy bán sản phẩm của mình lấy 110 p.xt. mặc dầu là nó trị giá

120 p.xt., - một sự bắt buộc có thể thực hiện được trong các ngành sản xuất khác. Vì ở đây người sở hữu ruộng đất can thiệp vào và đoạt lấy 10 p.xt.. Vì thế, tôi gọi địa tô đó là *địa tô tuyệt đối*. Vì vậy, trong biểu đồ nó vẫn thường xuyên ở một mức *như nhau*, dầu cho năng suất của các mỏ than và do đó, cả năng suất lao động nữa, có thay đổi như thế nào chăng nữa. Nhưng nó không biểu hiện ra bằng *một số lượng tấn như nhau* khi mức năng suất của các mỏ, và do đó, năng suất của lao động, có khác nhau. Bởi vì, tùy theo năng suất lao động khác nhau mà một số lượng lao động chứa đựng trong 10 p.xt. sẽ thể hiện ra bằng một số lượng giá trị sử dụng lớn hay nhỏ, bằng một số tấn nhiều hay ít. Với những mức năng suất khác nhau, có phải *địa tô tuyệt đối* đó bao giờ cũng được trả toàn bộ hay không, hay là [chỉ một đôi khi thôi] từng phần, điều đó sẽ lộ khi chúng ta phân tích biểu đồ thêm nữa.

Nhưng, - chúng ta hãy nói tiếp – trên thị trường có số than được khai thác ở những mỏ có năng suất khác nhau, mà tôi dùng những con số I, II, III, IV để gọi, bắt đầu từ mức năng suất thấp nhất. Ví dụ: loại I, ở đó sản phẩm của một tư bản 100 p.xt. là 60 tấn; loại II, nơi mà sản phẩm đó là 65 tấn, v.v.. Như thế, một tư bản có đại lượng giống nhau là 100 p.xt., có cấu thành hữu cơ như nhau, cùng trong một lĩnh vực sản xuất như nhau, - ở đây lại có năng suất không giống nhau, vì năng suất lao động có trình độ khác nhau tùy theo trình độ năng suất của mỏ, của đất đai, nói tóm lại là tùy theo trình độ năng suất của nhân tố tự nhiên. Nhưng cạnh tranh đã xác lập một *giá trị thị trường thống nhất* cho những sản phẩm có *giá trị cá biệt* khác nhau ấy. Bản thân giá trị thị trường ấy *không bao giờ có thể lớn hơn* giá trị cá biệt của sản phẩm thuộc loại *kém năng suất nhất*. Nếu như nó cao hơn, thì điều đó chỉ chứng minh rằng *giá cả thị trường* cao hơn *giá trị thị trường*. Nhưng *giá trị thị trường* phải thể hiện *giá trị thực tế*. Còn đối với những sản phẩm của từng loại riêng biệt, thì dĩ nhiên, có thể là *giá trị* [cá biệt] của chúng cao hoặc thấp hơn giá trị thị trường. Nếu như nó *cao hơn* giá trị thị trường,

thì sự chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá cả chi phí của chúng sẽ *ít hơn* sự chênh lệch giữa giá trị cá biệt của chúng và giá cả chi phí của chúng. Nhưng vì địa tô tuyệt đối ngang với số chênh lệch giữa giá trị cá biệt [578] của chúng và giá cả chi phí của chúng, cho nên trong trường hợp này, giá trị thị trường của những sản phẩm được sản xuất ra trong những điều kiện ấy không thể đem lại *toàn bộ số địa tô tuyệt đối*. Nếu như giá trị thị trường giảm xuống tới ngang giá cả chi phí của chúng, thì nó sẽ *hoàn toàn không đem lại địa tô* từ những sản phẩm thuộc loại đó. Những người sản xuất ra các sản phẩm đó sẽ không thể trả được một địa tô nào cả, bởi vì [tổng số] địa tô chỉ là số chênh lệch giữa giá trị [thị trường] và giá cả chi phí, nhưng cá biệt đối với những người đó, thì với giá trị thị trường như vậy, số chênh lệch ấy sẽ không còn nữa. Trong trường hợp ấy, số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cá biệt của chúng sẽ *mang dấu âm*, nghĩa là giá trị thị trường sẽ chênh lệch với giá trị cá biệt của chúng bằng một *dại lượng âm*. Nói chung, tôi gọi số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cá biệt là *giá trị chênh lệch*. Đối với những hàng hoá ở trong những điều kiện nói trên, tôi sẽ đặt một dấu trừ trước giá trị chênh lệch.

Trái lại, nếu như *giá trị cá biệt* của những sản phẩm của một loại mỏ than (loại đất đai) nào đó *thấp hơn* giá trị thị trường, thì điều đó có nghĩa là *giá trị thị trường cao hơn* giá trị cá biệt của chúng. Do đó, giá trị thống trị trong lĩnh vực sản xuất ra những sản phẩm đó, hay giá trị thị trường, sẽ đem lại một *số thặng ra* nào đó *ngoài* giá trị cá biệt của chúng. Chẳng hạn, nếu như giá trị thị trường của một tấn là 2 p.xt., thì giá trị chênh lệch của tấn đó, mà giá trị cá biệt là 1 p.xt. 12 si-linh, sẽ là 8 si-linh. Nhưng vì trong loại giá trị cá biệt của một tấn là 1 p.xt. 12 si-linh, thì một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra 75 tấn, cho nên tổng số giá trị chênh lệch đối với 75 tấn đó là 8 si-linh x 75, tức là 30 p.xt.. Số thặng ra ấy trong giá trị thị trường của tổng sản phẩm loại đó *so với* giá trị cá biệt của chúng, gây ra bởi độ phì nhiêu tương đối lớn hơn của ruộng đất hay năng

suất tương đối lớn hơn của mỏ, - số thặng ra đó tạo ra *địa tô chênh lệch*, vì giá cả chi phí đối với tư bản vẫn như trước. Địa tô chênh lệch ấy có thể lớn hoặc nhỏ tùy theo số thặng ra lớn hay nhỏ của *giá trị thị trường* so với *giá trị cá biệt*; số thặng ra này, đến lượt nó, lại lớn hay nhỏ tùy theo *năng suất tương đối lớn hay nhỏ* của loại mỏ hay ruộng đất sản xuất ra sản phẩm ấy, so với loại kém năng suất hơn mà sản phẩm có ảnh hưởng quyết định đối với giá trị thị trường.

Cuối cùng, còn cần phải nhận xét thêm rằng *những giá cả chi phí cá biệt* của các sản phẩm thuộc các loại khác nhau đều khác nhau. Chẳng hạn như đối với loại trong đó một tư bản 100 p.xt. đem lại 75 tấn, thì giá cả chi phí của một đơn vị hàng hóa sẽ là 1 p.xt. $9^{1/3}$ si-linh, vì tổng giá trị là 120 p.xt., còn tổng *giá cả chi phí* thì sẽ là 110 p.xt.; và nếu như giá trị thị trường bằng giá trị cá biệt của một tấn trong loại ấy, tức là bằng 1 p.xt. 12 si-linh, thì 75 tấn, bán lấy 120 p.xt., sẽ đem lại 10 p.xt. địa tô, trong khi 110 p.xt. sẽ biểu hiện giá cả chi phí của chúng.

Nhưng tất nhiên *giá cả chi phí cá biệt* của từng tấn một sẽ khác nhau tùy theo số tấn trong đó một tư bản 100 p.xt. biểu hiện ra, hay là tùy theo *giá trị cá biệt* của một đơn vị sản phẩm trong những loại khác nhau. Chẳng hạn, nếu như một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra 60 tấn, thì giá trị của một tấn là 2 p.xt., còn giá cả chi phí của nó là 1 p.xt. $16^{2/3}$ si-linh; 55 tấn sẽ bằng 110 p.xt., hay bằng giá cả chi phí của tổng sản phẩm. Còn nếu như một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra 75 tấn, thì giá trị của một tấn sẽ là 1 p.xt. 12 si-linh, giá cả chi phí của nó là 1 p.xt. $9^{1/3}$ si-linh, và trong tổng sản phẩm, $68^{3/4}$ tấn sẽ trị giá 110 p.xt. tức là sẽ bù lại được giá cả chi phí. *Giá trị cá biệt* khác nhau theo một tỷ lệ như thế nào thì *giá cả chi phí cá biệt*, tức là *giá cả chi phí của mỗi một tấn* trong các loại khác nhau, cũng sẽ khác nhau theo một tỷ lệ như thế ấy.

Tất cả năm biểu đồ đều chỉ ra rằng, bao giờ *địa tô tuyệt đối* cũng bằng số thặng ra trong giá trị [cá biệt] của hàng hóa so

với giá cả chi phí của bản thân nó; còn *địa tô chênh lệch* thì bằng số thặng ra trong giá trị thị trường của hàng hóa so với giá trị cá biệt của nó; còn tổng số địa tô, khi ngoài địa tô tuyệt đối ra còn có địa tô chênh lệch nữa, thì bằng số thặng ra trong giá trị thị trường so với giá trị cá biệt, cộng với số thặng ra trong giá trị cá biệt so với giá cả chi phí, hay là bằng số thặng ra trong giá trị thị trường so với giá cả chi phí cá biệt.

Vì ở đây chỉ đề cập đến quy luật phổ biến của địa tô để minh họa học thuyết của tôi về các giá trị và giá cả chi phí mà thôi, còn việc giải thích một cách chi tiết về địa tô thì tôi sẽ chỉ trình bày ở đoạn [579] mà tôi sẽ *ex professo*^{1*} nghiên cứu về quyền sở hữu ruộng đất, - cho nên tôi sẽ gạt bỏ tất cả những yếu tố làm cho vấn đề thêm phức tạp: *ảnh hưởng của vị trí* của các mỏ hay của các ruộng đất khác nhau; mức độ năng suất khác nhau của các lượng tư bản sử dụng trong *cùng một* mỏ hoặc trên *cùng một* mảnh đất; tỷ lệ giữa những địa tô thu được trong các ngành khác nhau của cùng một lĩnh vực sản xuất, chẳng hạn như trong các ngành khác nhau của nông nghiệp; tỷ lệ giữa các địa tô thu được trong những ngành sản xuất khác nhau, nhưng có thể chuyển hóa từ ngành nọ sang ngành kia, chẳng hạn như khi ruộng đất được rút khỏi nông nghiệp để được sử dụng vào việc xây dựng nhà cửa, v.v.. Tất cả những điều ấy không liên quan đến vấn đề ở đây.

[3] PHÂN TÍCH CÁC BIỂU ĐỒ

Bây giờ chúng ta chuyển sang nghiên cứu các biểu đồ. Những biểu đồ nói lên rằng, quy luật chung đã giải thích những sự kết hợp rất khác nhau, trong khi đó thì vì chưa biết đến quy luật chung của địa tô, cho nên Ri-các-đô cũng chỉ hiểu một cách phiến diện thực chất của địa tô chênh lệch, và vì vậy mà ông ta muốn dựa vào một sự trừu tượng hóa cưỡng ép để quy những hiện tượng

1* - đặc biệt

muôn hình muôn vẻ thành một trường hợp duy nhất. Bản thân những biểu đồ không phải nói lên tất cả những sự kết hợp có thể có được, mà chỉ nói lên những sự kết hợp quan trọng nhất, đặc biệt là đối với mục đích đặc biệt của chúng ta.

[a)] BÀN VỀ BIỂU A [TỶ LỆ GIỮA GIÁ TRỊ CÁ BIỆT TRONG CÁC HẠNG KHÁC NHAU VÀ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG]

Trong biểu A, giá trị thị trường của một tấn than được quyết định bởi giá trị cá biệt của một tấn trong loại I, là nơi các mỏ có năng suất kém nhất, do đó, cũng là nơi năng suất lao động thấp nhất, và vì vậy, khối lượng sản phẩm do một tư bản đầu tư là 100 p.xt. đem lại, lại ít hơn cả, và vì thế, ở đây giá cả của một đơn vị sản phẩm (giá cả do giá trị của nó quyết định) lại cao nhất.

Giả định rằng, thị trường thu hút được 200 tấn không hơn không kém.

Giá trị thị trường không thể *cao hơn* giá trị của một tấn trong loại I, tức là không thể cao hơn giá trị của một hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện sản xuất không thuận lợi nhất. Sở dĩ loại II và III bán một tấn cao hơn *giá trị cá biệt* của nó, là vì ở đây các điều kiện sản xuất thuận lợi hơn là đối với các hàng hoá khác, cũng được sản xuất ra trong lĩnh vực (ngành) sản xuất ấy; do đó, điều ấy không vi phạm quy luật giá trị. Trái lại, nếu như giá trị thị trường vượt quá giá trị của một tấn trong loại I, thì điều đó chỉ có thể có được là vì sản phẩm loại I, *hoàn toàn* không phụ thuộc gì vào giá trị thị trường, sẽ được bán ra *cao hơn* giá trị của nó. Nói chung, có sự khác nhau giữa giá trị thị trường và giá trị [cá biệt] không phải là vì các sản phẩm được bán ra *cao hơn* giá trị của chúng một cách tuyệt đối, mà chỉ vì giá trị sản phẩm của toàn bộ lĩnh vực sản xuất có thể khác với giá trị của một sản phẩm riêng biệt, nghĩa là vì số *thời gian lao động cần thiết* để sản xuất ra tổng sản phẩm – trong trường hợp này là 200 tấn, - có thể khác với số thời gian lao động theo đó một bộ phận của những tấn ấy được sản xuất ra (trong trường

hợp này, đó là nói về những tấn khai thác được ở các loại II và III); nói tóm lại, là vì *tổng sản phẩm* thu được là sản phẩm lao động của những trình độ năng suất khác nhau. Vì thế, sự khác nhau giữa giá trị thị trường của sản phẩm và giá trị cá biệt của nó chỉ có thể liên quan tới sự khác nhau về *trình độ năng suất*, theo đó một số lượng lao động nhất định lại tạo ra những phần khác nhau trong tổng sản phẩm. Sự khác nhau đó không bao giờ có thể có nghĩa là giá trị được quy định *một cách độc lập* với số lượng lao động nói chung được sử dụng trong lĩnh vực sản xuất ấy. Nếu như giá trị thị trường của một tấn vượt quá 2 p.xt., thì điều đó chỉ có thể có được là vì nói chung, loại I bán sản phẩm của mình *cao hơn* giá trị của nó, một cách độc lập với tỷ lệ giữa loại ấy với các loại II và III. Trong trường hợp ấy, do tình hình trên thị trường, tức là do tương quan giữa cung và cầu, giá cả thị trường sẽ cao hơn *giá trị thị trường*. Nhưng giá trị thị trường đang nói đến ở đây – và theo giả định thì ở đây nó ngang với giá cả thị trường – không thể *cao hơn bản thân nó được*.

Trong trường hợp đang nghiên cứu, giá trị thị trường bằng giá trị của sản phẩm loại I, hơn nữa loại này lại cung cấp 3/10 tổng số sản phẩm có mặt trên thị trường, vì các loại II và III chỉ cung cấp một số sản phẩm cần thiết đủ để thỏa mãn toàn bộ lượng cầu, tức là để thỏa mãn lượng cầu phụ thêm ngoài lượng cầu đã được thỏa mãn bởi sản phẩm của loại I. Vì vậy, các loại II và III không có một cơ sở nào để bán sản phẩm của chúng rẻ hơn 2 p.xt., vì tất cả sản phẩm đều có thể bán theo giá 2 p.xt.. Chúng cũng không thể bán sản phẩm của chúng [580] *đắt hơn* 2 p.xt., vì loại I bán một tấn lấy 2 p.xt.

Quy luật ấy, do nó mà *giá trị thị trường* không thể *cao hơn giá trị cá biệt* của sản phẩm được sản xuất ra trong *những điều kiện sản xuất xấu nhất*, nhưng lại cấu thành một phần của lượng cung cần thiết, - quy luật ấy đã bị Ri-các-đô giải thích theo nghĩa là giá trị thị trường không có thể giảm xuống *thấp hơn* giá trị của sản phẩm ấy, nghĩa là bao giờ cũng phải do giá trị ấy quyết định. Sau này chúng ta sẽ thấy rằng điều đó sai lầm đến mức nào.

Vì trong loại I, giá trị thị trường của một tấn và giá trị cá biệt của một tấn nhất trí với nhau, cho nên số *địa tô* do nó đem lại là con số thặng ra tuyệt đối trong giá trị của sản phẩm so với giá cả chi phí của nó, là *địa tô tuyệt đối*, ngang với 10 p.xt.. Loại II đem lại một địa tô chênh lệch là 10 p.xt., còn loại III – một địa tô chênh lệch 30 p.xt., vì giá trị thị trường, do loại I quyết định, đã đem lại cho loại II một số thặng ra là 10 p.xt. và cho loại III – một số thặng ra là 30 p.xt. ngoài *giá trị cá biệt* của những sản phẩm của chúng, và do đó, ngoài số địa tô tuyệt đối 10 p.xt. đại biểu cho số thặng ra của giá trị cá biệt so với giá cả chi phí. Vì vậy, loại II đem lại một *tổng số địa tô* là 20 p.xt., còn loại III – một *tổng số địa tô* là 40 p.xt.; bởi vì giá trị thị trường đem lại một số thặng ra là 20 p.xt. và 40 p.xt. ngoài giá cả chi phí của chúng.

Chúng ta giả định rằng có việc chuyển từ loại I, một loại mỏ có năng suất thấp nhất, sang loại II, có năng suất cao hơn, và từ loại này sang loại III, một loại có năng suất cao hơn nữa. Mặc dù loại II và loại III có năng suất cao hơn loại I, nhưng chúng chỉ thỏa mãn được 7/10 tổng số cầu, và vì vậy – như ta vừa mới giải thích ở trên – chúng có thể bán sản phẩm của chúng theo giá 2 p.xt., mặc dầu giá trị của những sản phẩm ấy chỉ là 1 p.xt. 16^{12/13} si-linh và 1 p.xt. 12 si-linh. Rõ ràng là khi người ta có được một số lượng sản phẩm nhất định, cần thiết để thỏa mãn lượng cầu, và khi có từng nấc một trong năng suất của thứ lao động dùng để thỏa mãn những phần khác nhau của lượng cầu đó, thì khi đó, dù có diễn ra việc chuyển nấc theo một hướng này hay hướng khác, thì trong cả hai trường hợp, giá trị thị trường của những loại có năng suất cao hơn cũng vẫn tăng lên *cao hơn giá trị cá biệt của chúng*: trong một trường hợp, là vì chúng *đạt tới* giá trị thị trường do loại kém năng suất *quyết định*, còn về phía chúng thì lượng cung phụ thêm không đủ lớn để tạo ra một nguyên nhân nào đó làm thay đổi giá trị thị trường do loại I quyết định; trong một trường hợp khác, là vì giá trị thị trường lúc đầu do chúng quyết định, tức là do loại III hay loại II quyết định,

bây giờ lại được quyết định bởi loại I là loại đem lại một lượng cung phụ thêm, lượng cung do thị trường đòi hỏi, và loại ấy chỉ có thể đem lại lượng cung ấy với một giá trị cao hơn, một giá trị bây giờ quyết định giá trị thị trường.

[b) MỐI LIÊN HỆ GIỮA HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ VỚI QUAN NIỆM NĂNG SUẤT NÔNG NGHIỆP NGÀY CÀNG GIẢM. NHỮNG SỰ THAY ĐỔI CỦA TỶ SUẤT ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI TRONG MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA CHÚNG VỚI NHỮNG SỰ THAY ĐỔI CỦA TỶ SUẤT LỢI NHUẬN]

Trong trường hợp thể hiện bằng biểu đồ A chẳng hạn, Ri-các-đô có thể nói rằng điểm xuất phát là loại III; lượng cung phụ thêm lúc đầu là do loại II đem lại; sau rốt, lượng cung phụ cuối cùng mà thị trường đòi hỏi, là do loại I đem lại; và vì loại I chỉ có thể cung cấp 60 tấn phụ với giá 120 p.xt. mà thôi, theo giá 20 p.xt. một tấn, và lượng cung đó là cần thiết cho thị trường, cho nên giá trị thị trường của một tấn thoát tiên là 1 p.xt. 12 si-linh, sau đó là 1 p.xt. 16^{12/13} si-linh, thì bây giờ đã tăng lên tới 2 p.xt.. Nhưng trong trường hợp ngược lại, khi người ta lấy loại I là loại thỏa mãn lượng cầu 60 tấn theo giá 2 p.xt., làm điểm xuất phát, và sau đó, lượng cung phụ thêm sẽ do loại II cung cấp, sản phẩm loại II sẽ bán theo giá trị thị trường là 2 p.xt., mặc dù giá trị cá biệt của nó chỉ có 1 p.xt. 16^{12/13} si-linh, thì điều đó cũng vẫn đúng như thế; vì cũng như trước kia, 125 tấn do thị trường đòi hỏi chỉ có thể được cung cấp với điều kiện là loại I sẽ cung cấp 60 tấn của nó, mà giá trị là 2 p.xt. một tấn. Sự việc cũng sẽ y như thế trong trường hợp cần thiết có một lượng cung phụ mới là 75 tấn, và loại III chỉ cung cấp 75 tấn, chỉ thỏa mãn lượng cầu phụ đó thôi thành thử vẫn cần phải có thêm 60 tấn của loại I theo giá 2 p.xt. như trước kia. Nếu như loại I thỏa mãn được toàn bộ lượng cầu 200 tấn, thì chúng sẽ được bán lấy 400 p.xt.. Và giờ đây chúng cũng được bán theo giá đó, vì loại II và III không phải bán sản phẩm của chúng với một giá theo đó chúng sẽ có thể thỏa mãn được lượng cầu phụ 140 tấn, [XII-581] mà là với một giá theo đó loại I, loại chỉ cung cấp được 3/10 sản phẩm, sẽ

có thể thỏa mãn được lượng cầu phụ đó. Ở đây, toàn bộ khối lượng sản phẩm mà thị trường đòi hỏi, bằng 200 tấn, được bán theo giá 2 p.xt. một tấn, vì 3/10 của số lượng ấy chỉ có thể được sản xuất ra theo giá 2 p.xt. một tấn, không kể là việc sản xuất ra những phần sản phẩm phụ thêm, cần thiết để thỏa mãn lượng cầu, đã diễn ra theo một trật tự nào; bắt đầu từ loại III, qua loại II đến loại I, hay là bắt đầu từ loại I qua loại II đến loại III.

Ri-các-đô nói: Nếu như điểm xuất phát là những sản phẩm của các loại III và II, thì giá trị thị trường của chúng phải tăng lên bằng giá trị (ở Ri-các-đô, - bằng giá cả chi phí) của sản phẩm loại I, vì 3/10 do loại I cung cấp là cần thiết để thỏa mãn lượng cầu; nói một cách khác, vì ở đây đang bàn về toàn bộ *khối lượng sản phẩm được đòi hỏi*, chứ không phải về giá trị cá biệt của những bộ phận đặc biệt của khối lượng ấy. Nhưng khi điểm xuất phát là loại I, còn các loại II và III chỉ cung cấp có số cung phụ mà thôi, và 3/10, do loại I cung cấp, vẫn cần thiết y như trước kia, thì sự việc cũng vẫn đúng như thế; như vậy, nếu như loại I quyết định giá trị thị trường theo một đường đi xuống, thì *cũng vì những nguyên nhân đó*, nó cũng quyết định giá trị thị trường ấy cả trong trường hợp theo đường đi lên. Do đó, biểu A chỉ cho chúng ta rõ tính chất sai lầm của quan điểm của Ri-các-đô, quan điểm cho rằng địa tô chênh lệch *được quyết định* bởi việc chuyển từ một mỏ hay một đất đai có năng suất cao hơn, sang một mỏ hay một đất đai có năng suất thấp hơn, tức là cho rằng nó được quyết định bởi việc giảm năng suất lao động. Địa tô chênh lệch cũng hoàn toàn có thể phù hợp với một sự vận động *ngược lại*, nghĩa là với một năng suất lao động tăng lên. Sự vận động nào trong hai sự vận động ấy đã diễn ra trong trường hợp này hay trường hợp kia - điều đó không quan hệ gì đến thực chất của địa tô chênh lệch, cũng không quan hệ gì đến việc tồn tại của nó, mà là một vấn đề *lịch sử*. Trong thực tế hiện thực, con đường lên và xuống sẽ chằng chịt với nhau, lượng cầu phụ thêm sẽ được thỏa mãn bằng cách khi thì chuyển sang hạng đất, loại mỏ than và những yếu tố tự nhiên, v.v. có năng suất cao hơn, khi thì chuyển

sang những hạng kém năng suất hơn. Đồng thời, bao giờ cũng giả định rằng, lượng cung, thực hiện trong những điều kiện thiên nhiên của một loại mới, khác với những loại khác, - dù loại này có năng suất cao hơn hay có năng suất thấp hơn, - lượng cung đó sẽ chỉ bằng lượng cầu phụ, nghĩa là sẽ không gây ra một sự thay đổi nào trong *tỷ lệ giữa cung và cầu*, và do đó, sẽ dẫn đến một *sự thay đổi trong bản thân giá trị thị trường*, không phải trong trường hợp khi lượng cung có thể thực hiện được với những chi phí ít hơn, mà chỉ trong trường hợp khi nó chỉ có thể thực hiện được với những chi phí lớn hơn.

Như thế, ngay từ đầu, *biểu A* đã vạch ra cho chúng ta thấy tính chất không đúng của cái tiền đề cơ bản của Ri-các-đô, tiền đề này, như đã rõ qua thí dụ nói về An-đéc-xon, là không cần thiết, ngay cả khi người ta có một quan niệm không đúng về vấn đề tô tuyệt đối.

Nếu như có việc chuyển từ III sang II và từ II sang I, - tức là theo con đường đi xuống, khi phải sử dụng những điều kiện tự nhiên của sản xuất ngày càng kém năng suất hơn, - thì thoát tiền loại III, trong đó một tư bản là 100 p.xt. đã được đầu tư, sẽ bán hàng hoá của nó theo giá trị của chúng, lấy 120 p.xt.. Việc đó đem lại 1 p.xt. 12 si-linh một tấn, vì loại III sản xuất ra 75 tấn. Nếu phát sinh sự cần thiết phải thỏa mãn một lượng cầu phụ là 65 tấn, thì loại II, sử dụng một tư bản là 100 p.xt., cũng sẽ bán sản phẩm của mình theo giá trị của nó, tức là bán lấy 120 p.xt., tức là 1 p.xt. 16^{12/13} si-linh một tấn. Cuối cùng, nếu như lượng cung phụ 60 tấn đó là cần thiết và chỉ loại I mới có thể cung cấp được, thì loại này cũng sẽ bán sản phẩm của mình theo giá trị của nó, ngang với 120 p.xt., tức là 2 p.xt. một tấn. Nếu sự việc diễn biến như thế, thì loại III sẽ đem lại một địa tô chênh lệch là 18^{6/13} p.xt. kể từ khi sản phẩm loại II xuất hiện trên thị trường, trong lúc trước kia nó chỉ đem lại một địa tô tuyệt đối là 10 p.xt. mà thôi. Loại II sẽ đem lại một địa tô chênh lệch là 10 p.xt. ngay từ khi loại I mới xuất hiện trên diễn đài, còn địa tô chênh lệch của loại III thì sẽ tăng lên tới 30 p.xt..

Nếu như Ri-các-đô, trong khi đi từ loại III xuống loại I, không còn tìm thấy địa tô ở loại I nữa, thì đó chính là vì trong khi nghiên cứu loại III ông ta đã xuất phát từ chỗ cho rằng không có địa tô tuyệt đối nào cả.

Dĩ nhiên, giữa con đường đi lên và con đường đi xuống có một sự khác nhau nhất định. Nếu như có việc chuyển từ loại I sang loại III, thành thử các loại II và III chỉ đem lại được một lượng cung phụ mà thôi, thì giá trị thị trường vẫn ngang với giá trị cá biệt của sản phẩm loại I, tức là 2 p.xt.. Và nếu lợi nhuận trung bình là 10% như ở đây đã giả định, thì có thể cho rằng, trong việc tính toán lợi nhuận đó đã có giá cả của than (trong trường hợp tương đương thì đó là giá cả của lúa mì; ở đâu cũng có thể thay thế một tấn than bằng một quắc-tơ lúa mì, v.v.), vì than cũng gia nhập vào tiêu dùng của người công nhân với tư cách là một tư liệu sinh hoạt, cũng như nó đã chiếm một phần quan trọng trong tư bản bất biến với tư cách là một vật liệu phụ. Do đó, cũng có thể thừa nhận một cách đúng như thế rằng, tỷ suất giá trị thặng dư sẽ cao hơn, và đồng thời bản thân giá trị thặng dư cũng sẽ lớn hơn, tức là cả *tỷ suất lợi nhuận* cũng sẽ cao hơn 10% nếu như loại I có năng suất hơn, hoặc giả là nếu như giá trị 1 tấn than sẽ *thấp hơn* 2 p.xt.. Nhưng chính là điều sau này đã diễn ra, khi điểm xuất phát là loại III. Giá trị [thị trường] của một tấn than, lúc bấy giờ chỉ ngang với 1 p.xt. 12 si-linh, sẽ tăng lên tới 1 p.xt. 16^{12/13} si-linh [582] khi sản phẩm của loại II xuất hiện trên thị trường, và cuối cùng sẽ tăng lên tới 2 p.xt. khi sản phẩm của loại I xuất hiện. Do đó - giả định là tất cả những tình hình khác: thời gian lao động thặng dư, các điều kiện sản xuất khác, v.v., vẫn cố định và không thay đổi - khi có thể thừa nhận rằng chỉ có loại III là được khai thác, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ cao hơn (*tỷ suất giá trị thặng dư* sẽ cao hơn, vì một trong những yếu tố của tiền công sẽ rẻ hơn; ngay chỉ do kết quả của một tỷ suất giá trị thặng dư cao hơn, khối lượng giá trị thặng dư, tức là cả tỷ suất lợi nhuận nữa, cũng đã cao hơn; nhưng ngoài điều đó ra, khi giá trị thặng dư thay đổi như thế thì tỷ suất lợi nhuận cũng

cao hơn vì một trong những yếu tố chi phí cho tư bản bất biến đã rẻ đi), rằng tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống khi sản phẩm loại II xuất hiện trên thị trường, và cuối cùng nó sẽ giảm xuống tới 10%, tức là tới mức thấp nhất, khi sản phẩm của loại I xuất hiện. Như vậy, trong trường hợp ấy, cần phải giả định rằng, tỷ suất lợi nhuận sẽ bằng (không kể đến tất cả những cái đã được lấy làm những số liệu xuất phát) 12% chẳng hạn, khi chỉ có loại III là được khai thác, rằng nó sẽ giảm xuống bằng 11% khi loại II xuất hiện trên diễn đài, và cuối cùng là giảm xuống bằng 10%, khi loại I xuất hiện trên thị trường. Trong trường hợp ấy, địa tô tuyệt đối của loại III sẽ là 8 p.xt., vì giá cả chi phí sẽ là 112 p.xt.; nó sẽ là 9 p.xt. sau khi sản phẩm của loại II xuất hiện trên thị trường, vì giá cả chi phí giờ đây sẽ là 111 p.xt., và cuối cùng sẽ tăng lên bằng 10 p.xt., vì giá cả chi phí sẽ giảm xuống tới 110 p.xt. Do đó, ở đây đã có sự thay đổi ngay trong bản thân tỷ suất *địa tô tuyệt đối*, hơn nữa lại thay đổi theo một tỷ lệ nghịch với sự thay đổi của *tỷ suất lợi nhuận*. Tỷ suất địa tô sẽ tăng lên một cách lũy tiến, vì tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống một cách lũy tiến. Mà tỷ suất sau này giảm xuống là do năng suất lao động trong các mỏ, trong nông nghiệp, v.v., đã giảm xuống, và do các tư liệu sinh hoạt và vật liệu phụ ngày càng đắt hơn tương ứng với việc đó.

[c] NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ THAY ĐỔI TRONG
GIÁ TRỊ CỦA CÁC TƯ LIỆU SINH HOẠT VÀ NGUYÊN LIỆU
(DO ĐÓ, CẢ TRONG GIÁ TRỊ CỦA CÁC MÁY MÓC NỮA)
ĐẾN CẤU THÀNH HỮU CƠ CỦA TƯ BẢN

Trong trường hợp nói trên đây, *tỷ suất địa tô* tăng lên vì *tỷ suất lợi nhuận* giảm xuống. Ở đây tỷ suất lợi nhuận giảm xuống có phải là vì đã có sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản không? Nếu như cấu thành trung bình của tư bản là $80c + 20v$, thì cấu thành đó có phải vẫn sẽ như thế không? Giả định rằng, ngày lao động bình thường không thay đổi. Trong trường hợp ngược lại, ảnh hưởng của việc các tư liệu sinh hoạt trở nên

đắt đỏ hơn có thể sẽ bị tê liệt. Ở đây cần phân biệt hai điều. Một là, việc tư liệu sinh hoạt trở nên đắt đỏ hơn dẫn tới chỗ làm giảm lao động thặng dư và giá trị thặng dư. Hai là, tư bản bất biến đã trở nên đắt hơn: ví dụ, vật liệu phụ, như than chẳng hạn, có thể tăng giá trị lên; nếu nói đến lúa mì, thì giá trị của một bộ phận cấu thành khác của tư bản bất biến, tức hạt giống, có thể tăng lên, hoặc giả là do lúa mì đã trở nên đắt hơn, giá cả chi phí của một sản phẩm nguyên liệu nào khác (nguyên vật liệu) có thể tăng lên. Cuối cùng, nếu sản phẩm đã trở nên đắt hơn đó là sắt, đồng v.v., thì giá trị của nguyên liệu cần thiết cho một số ngành công nghiệp và giá trị của thứ nguyên liệu dùng để sản xuất ra thiết bị (kể cả các thứ bình chứa khác nhau, v.v.) cho tất cả các ngành sản xuất, sẽ tăng lên.

Một mặt, giả định rằng không có sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản; tức là không có sự thay đổi nào trong phương thức sản xuất làm tăng hoặc giảm khối lượng lao động sống phải sử dụng, so với khối lượng tư bản bất biến được sử dụng. Cũng như trước kia, cũng cần *một số lượng công nhân y như thế* (trong điều kiện giới hạn của ngày lao động bình thường không thay đổi), để chế biến cũng một số lượng nguyên liệu như trước, với một số lượng máy móc cũng như trước, v.v, hoặc giả là, - ở nơi nào không có nguyên liệu, - để vận dụng cũng một số lượng máy móc, công cụ như trước, v.v.. Nhưng quan điểm thứ nhất này, mà chúng ta cần phải chú ý khi nói đến cấu thành hữu cơ của tư bản, còn phải được bổ sung bằng một quan điểm khác, cụ thể là bằng việc nghiên cứu sự thay đổi *giá trị* các yếu tố của tư bản, mặc dù những yếu tố này, với tư cách là những giá trị sử dụng, vẫn được sử dụng với những số lượng như trước. Ở đây, lại còn phải phân biệt những trường hợp sau đây:

Thứ nhất: sự thay đổi về giá trị đụng chạm đến cả hai yếu tố - tư bản khả biến và tư bản bất biến - *với một mức độ như nhau*. Trong thực tiễn, hình như việc này *không bao giờ xảy ra*. Việc tăng giá trị của những sản phẩm nông nghiệp như lúa mì, v.v., sẽ làm cho tiền công (tất yếu) và nguyên liệu (như hạt giống chẳng

hạn) trở nên đắt hơn. Việc than trở nên đắt hơn, sẽ làm tăng tiền công tất yếu và giá trị của vật liệu phụ trong đa số các ngành công nghiệp. Tuy nhiên, trong trường hợp thứ nhất, việc tăng tiền công sẽ diễn ra trong tất cả các ngành sản xuất, còn việc nguyên liệu trở nên đắt hơn thì chỉ diễn ra ở trong một số ngành mà thôi. Còn về than thì nó tham gia vào tiền công với một tỷ trọng nhỏ hơn là trong sản xuất. Do đó, trong *tổng tư bản*, việc thay đổi giá trị của than và lúa mì chưa hẳn đã có thể ảnh hưởng đến cả hai yếu tố của tư bản *với một mức độ như nhau*. Nhưng chúng ta hãy giả định rằng có thể có một trường hợp như thế.

Cứ cho rằng giá trị sản phẩm do một tư bản $80c + 20v$ sản xuất ra, là 120. Đối với *tổng tư bản*, giá trị của sản phẩm nhất trí với giá cả chi phí của sản phẩm. Sự khác nhau giữa giá trị và giá cả chi phí chính là đã được san bằng đối với tổng tư bản. Cứ cho rằng việc tăng giá trị của một vật liệu như than, - theo giả định, là thứ tham gia *với một tỷ lệ như nhau* vào cả hai bộ phận cấu thành của tư bản, - sẽ làm tăng các chi phí lên $1/10$ đối với cả hai yếu tố ấy. Trong trường hợp ấy, với $80c$ người ta chỉ có thể mua được một số hàng hoá mà trước kia có thể mua được với [quãng] $70c$, và với $20v$, thì chỉ có thể trả cho một số công nhân mà trước kia có thể trả được với [quãng] $18v$. Hoặc giả là, muốn tiếp tục sản xuất với những quy mô như trước, thì bây giờ cần phải chi phí [quãng] $90c$ và $22v$. Giá trị sản phẩm, cũng như trước kia, là 120, nhưng bây giờ chi phí là 112 (90 là tư bản bất biến và 22 là tư bản khả biến). Do đó, lợi nhuận là 8 , và so với 112 thì nó sẽ bằng $1/14$, tức là $7^{1/7}\%$. Còn giá trị của cái sản phẩm mà người ta phải chi phí một tư bản 100 để sản xuất ra, thì bây giờ là $107^{1/7}$.

Bây giờ c và v tham gia với một tỷ lệ như thế nào vào số tư bản mới ấy? Trước kia, v và c tỷ lệ với nhau như $20 : 80$, tức là $1 : 4$, bây giờ thì như $22 : 90$, hay $11 : 45$. $1/4 = 45/180$; $11/45 = 44/180$. Như thế là so với tư bản bất biến, tư bản khả biến [583] đã giảm đi mất $1/180$. Do đó, muốn thừa nhận theo giả định rằng, việc than, v.v., trở nên đắt hơn đã ảnh hưởng đến cả hai

bộ phận của tư bản *theo một tỷ lệ như nhau*, thì chúng ta phải lấy $88c + 22v$. Bởi vì giá trị của sản phẩm là 120 và đã chi phí hết $88 + 22 = 110$. Còn lại 10 với tư cách là lợi nhuận. $22 : 88 = 20 : 80$. Tỷ lệ của c đối với v cũng vẫn *như thế*, như trong số tư bản trước kia. Cũng như trước kia, tỷ lệ $v : c = 1 : 4$. Nhưng 10 lợi nhuận so với 110 là $1/11$, tức là $9^{1/11}\%$. Do đó, nếu sản xuất phải tiếp tục với những quy mô như trước, thì cần phải đầu tư 110 tư bản, cũng như trước kia đã phải đầu tư 100 , còn giá trị của sản phẩm, cũng như trước kia, là bằng 120^{86} . Còn đối với một tư bản có 100 đơn vị, thì cấu thành hữu cơ sẽ là $80c + 20v$, với giá trị sản phẩm là $109^{1/11}$.

[*Thứ hai:*] nếu như trong thí dụ nêu ra ở trên, giá trị $80c$ vẫn không thay đổi, mà chỉ có giá trị v là thay đổi, thành thử chúng ta sẽ có $22v$ chứ không phải $20v$, thì tỷ lệ trước kia $20 : 80$ hay $10 : 40$, bây giờ sẽ biến thành $22 : 80$ hay $11 : 40$. Như vậy, nếu như một sự thay đổi như thế diễn ra, thì tư bản sẽ là $80c + 22v$, còn giá trị sản phẩm sẽ là 120 ; do đó, chi phí là 102 , và lợi nhuận sẽ là 18 , tức là $17^{33/51}\%$. $22 : 18 = 21^{29/51} : 17^{33/51}$. Nếu như $22v$ là số tư bản cần thiết phải chi phí cho tiền công để vận dụng một tư bản bất biến có giá trị là 80 , thì $21^{29/51}$ là cần thiết để vận dụng một tư bản bất biến có giá trị là $78^{22/51}$. Với tỷ lệ ấy, trong một tư bản 100 đơn vị, thì chỉ có $78^{22/51}$ là thuộc về phần của máy móc và nguyên liệu, còn $21^{29/51}$ phải dùng cho tiền công, trong lúc trước kia thì 80 cho nguyên liệu, v.v., và chỉ có 20 là cho tiền công. Giá trị sản phẩm bây giờ là $117^{33/51}$, còn cấu thành của tư bản thì sẽ là $78^{22/51} + 21^{29/51}v$. Nhưng $21^{29/51} + 17^{33/51} = 39^{11/51}$. Với cấu thành tư bản trước kia, tất cả lao động được sáp nhập là 40 ; bây giờ nó là $39^{11/51}$, hay là $40/51$ ít hơn trước, sự thay đổi đó đã diễn ra *bởi vì* giờ đây, mặc dầu giá trị của tư bản bất biến không thay đổi, nhưng người ta phải sử dụng một tư bản bất biến nhỏ hơn, và do đó, với một tư bản 100 đơn vị, có thể vận dụng một số lao động nhỏ hơn trước một ít, tuy rằng được trả đắt hơn.

Như vậy, nếu như một sự thay đổi trong một yếu tố nào đó của các chi phí – ở đây là việc giá trị trở nên đắt hơn, tăng lên, - chỉ gây nên một sự thay đổi trong tiền công (tất yếu) mà thôi, thì sẽ xảy ra điều như sau: một là, tỷ suất giá trị thặng dư sẽ giảm xuống; hai là, với một tư bản nhất định, có thể sử dụng tư bản bất biến ít hơn, ít nguyên liệu và máy móc hơn. Khối lượng tuyệt đối của bộ phận bất biến của tư bản sẽ giảm xuống so với tư bản khả biến, thành thử trong các điều kiện khác *không thay đổi*, thì điều đó bao giờ cũng phải làm tăng tỷ suất lợi nhuận (nếu như giá trị của tư bản bất biến vẫn không thay đổi). *Khối lượng* của tư bản bất biến sẽ giảm xuống, mặc dù *giá trị* của nó *không thay đổi*. Nhưng *tỷ suất giá trị thặng dư* và bản thân *giá trị thặng dư* giảm xuống, vì trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống, số lượng công nhân đang làm việc không tăng lên. Tỷ suất giá trị thặng dư – lao động thặng dư – giảm xuống với một mức lớn hơn là mức tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. Giờ đây, muốn vận dụng *cũng một khối lượng tư bản bất biến như trước*, thì cần phải thuê mướn *cũng một số công nhân như trước*, tức là sử dụng cũng một số lượng lao động tuyệt đối như trước. Nhưng trong số lượng lao động tuyệt đối ấy, thì lao động tất yếu chiếm phần nhiều hơn và lao động thặng dư chiếm phần ít hơn. Do đó, *cũng một số lượng lao động đó* phải được trả đắt hơn. Vì thế cho nên *cũng một tư bản như thế*, 100 chẳng hạn, - sẽ chi phí ít hơn cho tư bản bất biến, vì nó phải chi phí nhiều hơn cho tư bản khả biến để vận dụng một tư bản bất biến nhỏ hơn. Việc tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống ở đây không gắn liền với việc tăng số lượng lao động tuyệt đối do một tư bản nhất định sử dụng, hay với việc tăng số công nhân do tư bản ấy thuê mướn. Do đó, bản thân giá trị thặng dư ở đây không thể tăng lên trong khi tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống.

Như vậy, nếu như cấu thành hữu cơ của tư bản vẫn không thay đổi trong chừng mực mà những bộ phận cấu thành của nó được xét về mặt vật chất, với tư cách là những giá trị sử dụng; do đó, nếu như sự thay đổi trong cấu thành của tư bản không

phải gây nên bởi sự thay đổi trong *phương thức sản xuất*, trong nội bộ cái lĩnh vực sản xuất trong đó tư bản được đầu tư, mà chỉ gây nên bởi việc tăng *giá trị của sức lao động*, và vì thế, bởi việc tăng tiền công tất yếu – một điều có ý nghĩa giống như là giảm lao động thặng dư, hay giảm tỷ suất giá trị thặng dư, và trong trường hợp này, việc giảm đó không thể bị làm cho trung hoà đi toàn bộ hay từng phần bởi việc tăng số công nhân do một tư bản có một đại lượng nhất định, ví dụ là 100 đơn vị chẳng hạn, sử dụng, - thì việc giảm tỷ suất lợi nhuận chỉ giản đơn do việc bản thân giá trị thặng dư giảm xuống gây ra mà thôi. Khi đó, việc thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản cũng do chính nguyên nhân ấy gây nên. Có sự thay đổi ấy – trong điều kiện phương thức sản xuất không thay đổi và tỷ lệ giữa các khối lượng lao động trực tiếp và lao động tích lũy được sử dụng không thay đổi, - chỉ là vì *giá trị (giá trị tỷ lệ) của những khối lượng* lao động trực tiếp và tích lũy *được sử dụng* đã thay đổi. Cũng chính tư bản ấy sử dụng [584] ít lao động trực tiếp hơn, một cách tỷ lệ với một số lượng tư bản bất biến nhỏ hơn mà nó sử dụng, nhưng nó lại trả đắt hơn cho số lượng lao động nhỏ hơn đó. Vì thế cho nên nó chỉ có thể sử dụng một số lượng tư bản bất biến nhỏ hơn, vì số lượng lao động nhỏ hơn ấy, số lượng lao động đang vận dụng một số lượng tư bản bất biến nhỏ hơn ấy, đã thu hút một phần lớn hơn của tổng tư bản. Muốn vận dụng 78 đơn vị tư bản bất biến, nhà tư bản giờ đây phải chi phí cho tư bản khả biến 22 đơn vị chẳng hạn, trong lúc trước kia muốn vận dụng 80c thì chỉ cần chi phí 20v là đủ.

Như thế, đó là trường hợp mà sản phẩm trở nên đắt hơn, - việc sản xuất ra sản phẩm này phụ thuộc vào quyền sở hữu ruộng đất, - chỉ đụng chạm đến tiền công mà thôi. Một kết quả ngược lại sẽ xảy ra nếu như sản phẩm ấy rẻ đi.

Nhưng chúng ta hãy lấy trường hợp đã giả định trên kia [trong mục “*thứ nhất*”]. Cứ hăng cho rằng việc sản phẩm nông nghiệp trở nên đắt hơn đã đụng chạm đến tư bản bất biến và tư bản khả biến *theo một tỷ lệ như nhau*. Do đó, theo giả định, ở đây

không diễn ra một sự thay đổi nào trong *cấu thành hữu cơ của tư bản* cả. Một là, không có *sự thay đổi trong phương thức sản xuất*. Cũng một số lượng lao động trực tiếp tuyệt đối ấy vận dụng một số lượng *lao động tích lũy* như trước đây. Tỷ lệ giữa các khối lượng lao động ấy vẫn như cũ. Hai là, không có *sự thay đổi trong tỷ lệ giá trị* giữa lao động tích lũy và lao động trực tiếp. Nếu như giá trị của một trong những lao động ấy tăng lên hoặc giảm xuống, thì *tỷ lệ* với việc lên hoặc xuống đó, sẽ có một sự thay đổi tương ứng trong giá trị của lao động kia, và do đó, tỷ lệ giữa chúng vẫn không thay đổi. Nhưng trước kia, chúng ta có $80c + 20v$. *Giá trị của sản phẩm* = 120. Bây giờ chúng ta có $88c + 22v$. *Giá trị của sản phẩm* = 120. Nó đem lại 10 cho 110, hay là $9^{1/11}\%$ lợi nhuận. Do đó, đối với một tư bản $80c + 20v$, giá trị của sản phẩm là $109^{1/11}$.

Trước kia chúng ta có:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Tỷ suất giá trị thặng dư
80	20	20	20%	100%

Bây giờ chúng ta có:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Tỷ suất giá trị thặng dư
80	20	$9^{1/11}$	$9^{1/11}\%$	$45^{5/11}\%$

Ở đây, $80c$ đại biểu cho một số lượng nguyên liệu, v.v. nhỏ hơn; $20v$ – cho một số lượng lao động tuyệt đối nhỏ hơn một cách tương xứng. Nguyên liệu, v.v. đã trở nên đắt hơn; vì thế, số lượng nguyên liệu, v.v. mua được với 80, đã giảm xuống; do đó, nó đòi hỏi một số lượng lao động trực tiếp nhỏ hơn, vì *phương thức sản xuất vẫn không thay đổi*. Nhưng số lượng lao động trực tiếp nhỏ hơn ấy cũng trị giá như một số lượng nhiều hơn của nó trước kia, và nó chính đã đắt lên với một mức độ như nguyên liệu, v.v. – và do đó cũng đã giảm xuống với một mức độ như thế. Do đó, nếu như giá trị thặng dư vẫn không thay đổi, thì tỷ suất lợi nhuận

sẽ giảm xuống theo mức độ đắt lên của nguyên liệu v.v., theo mức độ thay đổi của tỷ lệ giữa giá trị tư bản khả biến và giá trị tư bản bất biến. Nhưng tỷ suất giá trị thặng dư không phải vẫn như trước, mà đã thay đổi theo tình hình tăng lên của giá trị tư bản khả biến.

Chúng ta hãy lấy một ví dụ [khác].

Giá trị của 1 pao bông đã tăng từ 1 si-linh lên đến 2 si-linh. Với 80 p.xt. {ở đây chúng ta hãy giả định rằng máy móc, v.v. bằng 0} trước kia có thể mua được 1 600 pao bông thôi. Còn bây giờ, với 80 p.xt. chỉ có thể mua được 800 pao bông thôi. Để chế biến 1 600 pao bông thành sợi, trước kia cần phải chi phí 20 p.xt. cho tiền công, nghĩa là chi phí cho 20 công nhân chẳng hạn. Muốn chế biến 800 pao, chỉ cần 10 công nhân, vì phương thức sản xuất vẫn *không thay đổi*. 10 công nhân trước kia trị giá 10 p.xt., bây giờ trị giá 20 p.xt., cũng giống như 800 pao bông trước kia trị giá 40 p.xt., bây giờ trị giá 80. Giả định rằng trước kia lợi nhuận là 20%. Như thế là chúng ta giả định như sau:

	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư
I	80 p.xt. = 1 600 pao bông	20 p.xt. = 20 công nhân	20 p.xt.
II	80 p.xt. = 800 pao bông	20 p.xt. = 10 công nhân	10 p.xt.

	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Sản phẩm	Giá cả 1 pao sợi
I	100%	20%	1 600 pao sợi	1 si-linh 6 pen-ni
II	50%	10%	800 pao sợi	2 si-linh 9 pen-ni

Và thật vậy, nếu như giá trị thặng dư do 20 công nhân tạo ra là 20 p.xt., thì giá trị thặng dư do 10 công nhân tạo ra là 10 p.xt.; nhưng muốn sản xuất ra số giá trị thặng dư đó, cần phải trả 20 p.xt. như trước kia, trong khi với những điều kiện trước thì chỉ phải trả có 10. Giá trị của sản phẩm, [585] của 1 pao sợi, trong mọi trường hợp ở đây đều phải tăng lên, vì sản

phẩm chứa đựng nhiều lao động hơn, nhiều lao động tích lũy (trong số bông gia nhập vào trong một pao sợi) và lao động trực tiếp hơn.

Nếu chỉ có giá trị bông tăng lên thôi, còn tiền công vẫn không thay đổi, thì muốn chế biến 800 pao bông thành sợi cũng chỉ cần có 10 công nhân như trước. Nhưng 10 công nhân ấy sẽ chỉ trị giá có 10 p.xt.. Do đó, tỷ suất giá trị thặng dư cũng sẽ là 100% như trước. Muốn biến 800 pao bông thành sợi, cần 10 công nhân, với một chi phí tư bản cho họ là 10 p.xt.. Do đó, tổng chi phí tư bản là 90 p.xt.. Đồng thời, bao giờ ta cũng sẽ giả định rằng, cứ 80 pao bông thì cần 1 công nhân. Vì vậy, đối với 800 pao cần 10 công nhân, và đối với 1 600 pao – cần 20 công nhân. Như vậy, toàn bộ tư bản 100 p.xt. giờ đây có thể biến bao nhiêu pao bông thành sợi? Có thể mua bông với $88^{8/9}$ p.xt., còn $11^{1/9}$ pao có thể chi phí cho tiền công.

Tỷ lệ sẽ như sau:

	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư
III	$88^{8/9}$ p.xt. = $888^{8/9}$ pao sợi	$11^{1/9}$ p.xt. = $11^{1/9}$ công nhân	$11^{1/9}$ p.xt.

	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Sản phẩm	Giá cả 1 pao sợi
III	100%	$11^{1/9}\%$	$888^{8/9}$ pao sợi	2 si-linh 6 pen-ni

Trong trường hợp ấy, không có sự thay đổi trong giá trị của tư bản khả biến, và do đó, tỷ suất giá trị thặng dư vẫn không thay đổi.

Trong trường hợp I, tư bản khả biến tỷ lệ với tư bản bất biến như là 20 : 80, hay 1 : 4. Trong trường hợp III, nó tỷ lệ với tư bản bất biến như $11^{1/9}$: $88^{8/9}$, hay 1 : 8; do đó, ở đây tư bản khả biến đã giảm đi một cách tương đối xuống một nửa, vì giá trị của tư bản bất biến đã tăng lên gấp đôi. Cũng một số công nhân ấy chế biến thành sợi một lượng bông như trước, nhưng một tư bản 100 p.xt. giờ đây chỉ có thể thuê được $11^{1/9}$ công nhân thôi, trong lúc đó với $88^{8/9}$ p.xt. còn lại, chỉ có thể mua được $888^{8/9}$

pao bông chứ không phải 1 600 pao như trong trường hợp I. Tỷ suất giá trị thặng dư vẫn như cũ. Tuy nhiên, do sự thay đổi trong giá trị của tư bản bất biến, với một tư bản 100 p.xt. giờ đây đã không thể thuê được một số lượng công nhân như trước; tỷ lệ giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến đã thay đổi. Do kết quả của việc đó, khối lượng giá trị thặng dư và cùng với nó, lợi nhuận cũng giảm xuống, vì cũng như trước kia, giá trị thặng dư ấy cũng tính cho một chi phí tư bản như thế. Trong trường hợp thứ nhất, tư bản khả biến (bằng 20 p.xt.) là 1/4 của tư bản bất biến (20 : 80) và 1/5 của tổng tư bản. Bây giờ nó ($11^{1/9}$ p.xt.) chỉ là 1/8 của tư bản bất biến ($11^{1/9}$: $88^{8/9}$) và 1/9 của 100 p.xt., của tổng tư bản. Nhưng 100% của $100/5$ p.xt., hay của 20 p.xt., là 20 p.xt., còn 100% của $100/9$ p.xt., hay của $11^{1/9}$ chỉ là $11^{1/9}$ p.xt.. Nếu tiền công không thay đổi, hay nếu giá trị tư bản khả biến không thay đổi, thì đại lượng tuyệt đối của tư bản khả biến ở đây giảm xuống, vì giá trị tư bản bất biến đã tăng lên. Vì thế, tỷ lệ phần trăm của tư bản khả biến giảm xuống và đồng thời, cả bản thân giá trị thặng dư, đại lượng tuyệt đối của nó, và vì vậy cả tỷ suất lợi nhuận nữa, cũng giảm xuống.

Sự thay đổi [trong trường hợp này là sự tăng lên] trong giá trị của tư bản bất biến, tạo điều kiện giá trị của tư bản khả biến không thay đổi và phương thức sản xuất không thay đổi (do đó, trong điều kiện vẫn giữ tỷ lệ trước kia giữa các khối lượng lao động, nguyên liệu và máy móc được sử dụng), cũng sẽ gây nên một sự thay đổi trong cấu thành của tư bản y như thể là giá trị của tư bản bất biến không thay đổi và người ta đã sử dụng một khối lượng tư bản [bất biến] lớn hơn, không thay đổi về giá trị (do đó là một khối lượng tư bản lớn hơn về giá trị), so với số tư bản chi phí cho lao động. Hậu quả tất yếu của điều đó là lợi nhuận giảm xuống. (Tình hình ngược lại sẽ diễn ra khi giá trị của tư bản bất biến giảm xuống.)

Ngược lại, sự thay đổi (trong trường hợp này là sự tăng lên) trong giá trị của tư bản khả biến làm tăng tư bản khả biến so với tư bản bất biến, và do đó làm tăng tỷ trọng phần trăm của tư bản khả biến, hay cái phần tỷ lệ mà nó chiếm trong tổng tư

bản. Tuy vậy, *tỷ suất lợi nhuận ở đây* không tăng lên mà *giảm xuống*. Điều đó xảy ra bởi vì *phương thức sản xuất cũng vẫn như cũ*. Người ta sử dụng cũng một lượng lao động sống như trước kia để biến cũng một khối lượng nguyên liệu, máy móc, v.v. như trước kia thành sản phẩm. Ở đây, cũng như trong trường hợp đã dẫn ra trên đây, với một tư bản 100 p.xt. ấy, người ta chỉ có thể [586] vận dụng một khối lượng lao động trực tiếp vào lao động tích lũy nhỏ hơn, nhưng số lượng lao động trực tiếp nhỏ hơn ấy lại trị giá đắt hơn. Tiền công tất yếu đã tăng lên. Một phần lớn hơn của số lượng lao động trực tiếp nhỏ hơn ấy bù lại lao động tất yếu, và do đó, một phần nhỏ hơn của nó cấu thành lao động thặng dư. Tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống, và đồng thời số lượng công nhân, hay tổng số lượng lao động dưới quyền chỉ huy của cùng một tư bản ấy, giảm xuống. Tư bản khả biến đã tăng lên so với tư bản bất biến và vì thế mà đã tăng so với tổng tư bản nữa, mặc dù là *khối lượng lao động*, được sử dụng một cách tỷ lệ với khối lượng tư bản bất biến, đã giảm xuống. Vì vậy, giá trị thặng dư giảm xuống và cùng với nó, tỷ suất lợi nhuận cũng giảm xuống. Trong trường hợp trên, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống bởi vì trong điều kiện *tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi*, tư bản khả biến *đã giảm xuống* so với tư bản bất biến, và do đó, cũng giảm xuống so với tổng tư bản nữa; nói một cách khác, giá trị thặng dư giảm xuống là vì, *với một tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi*, số công nhân đã bị rút xuống, thừa số của nó đã giảm xuống. Lần này thì tỷ suất lợi nhuận đã giảm xuống là vì tư bản khả biến *tăng lên* so với tư bản bất biến, do đó cũng tăng lên so với tổng tư bản, nhưng việc tăng lên ấy của tư bản khả biến lại đi đôi với việc giảm số lượng lao động được sử dụng (lao động cũng do *một tư bản đó* sử dụng); nói cách khác, ở đây, giá trị thặng dư giảm xuống là vì việc *giảm tỷ suất* của nó gắn liền với việc giảm số lượng lao động được sử dụng. Lao động *được trả công* đã tăng lên so với tư bản bất biến, nhưng tổng số lượng tư bản được sử dụng đã giảm xuống.

Do đó, những sự thay đổi ấy trong giá trị bao giờ cũng tác động đến bản thân giá trị thặng dư; khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư này trong cả hai trường hợp đều giảm xuống, vì một

trong hai nhân tố của nó đã giảm xuống, hoặc giả là cả hai nhân tố ấy đều giảm xuống cùng một lúc; trong một trường hợp, nó giảm xuống là vì với một tỷ suất giá trị thặng dư như cũ, số công nhân giảm xuống; trong trường hợp kia, nó giảm xuống bởi vì tỷ suất giá trị thặng dư và số công nhân đã thuê mượn được với 100 đơn vị tư bản đã giảm xuống.

Cuối cùng, chúng ta chuyển sang trường hợp II, trong đó sự thay đổi trong giá trị của sản phẩm nông nghiệp tác động đến cả hai bộ phận của tư bản *theo một tỷ lệ như nhau* và do đó, trong trường hợp ấy *sự thay đổi về giá trị* ấy không kèm theo một sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản.

Giá trị 1 pao sợi tăng lên trong trường hợp đó (xem tr.773)^{1*} từ 1 si-linh 6 pen-ni lên 2 si-linh 9 pen-ni, vì bây giờ nó là sản phẩm của một thời gian lao động lớn hơn trước. Mặc dù giờ đây 1 pao sợi cũng chứa đựng bấy nhiêu lao động trực tiếp như trước kia (nhưng lại chứa đựng nhiều lao động được trả công và ít lao động không được trả công hơn), nhưng bây giờ trong đó có nhiều lao động tích lũy hơn trước kia. Việc thay đổi giá trị của bông từ 1 si-linh lên tới 2 si-linh làm cho giờ đây giá trị 1 pao sợi gồm 2 si-linh chứ không phải 1 si-linh nữa.

Tuy nhiên, thí dụ II ở tr.773 đã được cấu tạo một cách không đúng.

Trước kia chúng ta có:

	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư
I	80 p.xt. = 1 600 pao bông	20 p.xt. = 20 công nhân	20 p.xt.

	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Sản phẩm	Giá cả 1 pao sợi
I	100%	20%	1 600 pao sợi	1 si-linh 6 pen-ni

1* Xem tập này, phần II, tr.405.

Lao động của 20 công nhân biểu thị bằng 40 p.xt.. Ở đây một nửa số tiền đó là lao động không được trả công, vì vậy giá trị thặng dư là 20 p.xt.. Theo tỷ lệ đó, 10 công nhân sản xuất ra 20 p.xt., trong đó 10 p.xt. sẽ là tiền công, và 10 p.xt. là giá trị thặng dư.

Do đó, nếu như giá trị của sức lao động tăng lên cùng một tỷ lệ với giá trị nguyên liệu, tức là nếu nó tăng lên gấp đôi, thì đối với 10 công nhân, nó sẽ bằng 20 p.xt., cũng như trước kia đối với 20 công nhân nó bằng 20 p.xt.. Trong trường hợp ấy, sẽ không có một lao động thặng dư nào cả. Vì nếu như giá trị do 20 công nhân đem lại được biểu hiện bằng tiền là 40 p.xt., thì giá trị do 10 công nhân đem lại sẽ được biểu hiện bằng tiền là 20 p.xt. [tức là giá trị của toàn bộ tư bản khả biến trong trường hợp II]. Điều đó không thể có được. Trong trường hợp đó, cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ không còn nữa.

Nhưng vì theo giả định, sự thay đổi về giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến phải *như nhau* (tính theo tỷ lệ), cho nên chúng ta phải hình dung trường hợp đó một cách khác. Ví dụ, nếu như giả định rằng giá trị của bông tăng lên 1/3, thì với 80 p.xt. bây giờ có thể mua được 1 200 pao sợi, trong lúc trước kia, với số tiền đó, người ta có thể mua được 1 600 pao. Trước kia 1 p.xt. bằng 20 pao sợi, hay 1 pao sợi bằng 1/20 p.xt., tức 1 si-linh. Giờ đây 1 p.xt. bằng 15 pao sợi, hay 1 pao sợi bằng 1/15 p.xt., tức là $1\frac{1}{3}$ si-linh, hay 1 si-linh 4 pen-ni. Trước kia phải tốn 1 p.xt. cho 1 công nhân, giờ đây phải tốn $1\frac{1}{3}$ p.xt., tức là 1 p.xt. $6\frac{2}{3}$ si-linh, hay 1 p.xt. 6 si-linh 8 pen-ni. Với 15 công nhân, thì sẽ tốn 20 p.xt. (15 p.xt. + 15/3 p.xt.). [587] Vì 20 công nhân sản xuất ra một giá trị 40 p.xt., cho nên 15 công nhân sẽ sản xuất ra một giá trị 30 p.xt.. Trong giá trị đó, bây giờ 20 p.xt. là tiền công của họ, còn 10 p.xt. là giá trị thặng dư, hay lao động không được trả công.

Do đó, bây giờ chúng ta có:

	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư
IV	80 p.xt. = 1 200 pao sợi	20 p.xt. = 15 công nhân	10 p.xt.

	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Sản phẩm	Giá cả 1 pao sợi
IV	50%	10%	1 200 pao sợi	1 si-linh 10 pen-ni

Trong số 1 si-linh 10 pen-ni ấy, 1 si-linh 4 pen-ni tốn cho bông và 6 pen-ni – cho lao động.

Sản phẩm đắt lên bởi vì bông đã đắt lên 1/3. Nhưng sản phẩm không phải đắt lên 1/3. Trước kia, trong trường hợp I, nó trị giá 18 pen-ni; do đó, nếu như nó đắt lên 1/3, thì bây giờ nó sẽ trị giá 18 + 6, tức 24 pen-ni. Trong lúc đó nó chỉ trị giá 22 pen-ni. Trước kia, trong 1 600 pao sợi có 40 p.xt. lao động, do đó, trong 1 pao sợi, có 1/40 p.xt., tức 20/40, hay 1/2 si-linh, tức 6 pen-ni. Giờ đây, trong 1 200 pao sợi có 30 p.xt. lao động; do đó, lao động tốn cho 1 pao sợi cũng bằng 1/40 p.xt., tức 1/2 si-linh, hay 6 pen-ni. Mặc dù lao động cũng đắt lên với một mức độ như nguyên liệu, nhưng lượng lao động trực tiếp chứa đựng trong 1 pao sợi vẫn *như cũ*; tuy nhiên, trong lượng ấy, bây giờ có nhiều lao động được trả công hơn và ít lao động không được trả công hơn. Vì vậy, một sự thay đổi trong giá trị của tiền công như thế không làm thay đổi gì trong giá trị của một pao sợi, của một pao sản phẩm cả. Ở đây cũng chỉ tốn 6 pen-ni như trước cho lao động, trong lúc đó đối với bông thì giờ đây phải tốn 1 si-linh 4 pen-ni, chứ không phải 1 si-linh như trước nữa. Và nói chung, nếu như hàng hoá được bán *theo giá trị của nó*, thì việc thay đổi trong giá trị của tiền công không thể gây nên sự thay đổi trong giá cả sản phẩm. Nhưng trước kia, trong 6 pen-ni thì thuộc về tiền công có 3 pen-ni và thuộc về giá trị thặng dư cũng là 3 pen-ni. Bây giờ, trong 6 pen-ni thì 4 pen-ni là tiền công và 2 pen-ni là giá trị thặng dư. Thật vậy, 3 pen-ni tiền công cho 1 pao sợi, tính cho 1600 pao sợi sẽ là 3 x 1 600 pen-ni, tức 20 p.xt., còn 4 pen-ni cho 1 pao,

nếu tính cho 1 200 pao sợi thì sẽ là $4 \times 1\,200$ pen-ni, tức 20 p.xt.. Nhưng 3 pen-ni so với 15 pen-ni (1 si-linh bông cộng với 3 pen-ni tiền công) trong trường hợp thứ nhất là $1/5$ lợi nhuận, tức 20% lợi nhuận. Ngược lại, 2 pen-ni so với 20 pen-ni (16 pen-ni bông cộng với 4 pen-ni tiền công) là $1/10$, hay 10% lợi nhuận.

Nếu như trong thí dụ dẫn ra trên đây giá cả bông vẫn như trước, thì chúng ta sẽ có như sau: 1 công nhân chế biến 80 pao bông thành sợi, - vì trong tất cả các thí dụ, phương thức sản xuất *vẫn như trước*, - và 1 pao bông cũng lại = 1 si-linh.

Giờ đây, tư bản được phân giải như sau⁸⁷:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư
$73^{1/3}$ pxt. = $1\,466^{2/3}$ pao bông	$26^{2/3}$ p.xt. (20 công nhân)	$13^{1/3}$ p.xt.

Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Sản phẩm	Giá cả 1 pao sợi
50%	$13^{1/3}\%$	$1\,466^{2/3}$ pao sợi	$1^{6/11}$ si-linh

Con tính ấy không thể có được; bởi vì nếu một công nhân chế biến 80 pao bông thành sợi, thì 20 công nhân sẽ chế biến 1 600 pao, chứ không phải 1 466, vì đã giả định rằng *phương thức sản xuất không thay đổi*. Tiền công khác nhau của công nhân không thể thay đổi gì trong sự việc ấy cả. Do đó, cần phải xây dựng thí dụ đó một cách khác đi:

	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Sản phẩm	Giá cả một pao sợi
II	75 p.xt. = 1500 pao bông	25 p.xt. ($18^{3/4}$ công nhân)	$12^{1/2}$ p.xt.	50%	$12^{1/2}\%$	1.500 pao sợi	1 si-linh 6 pen-ni

Trong số 6 pen-ni ấy, tiền công chiếm 4 pen-ni, còn lợi nhuận thì có 2 pen-ni, 2 pen-ni so với 16 pen-ni [1 si-linh bông cộng với 4 pen-ni tiền công] là $1/8$, tức $12^{1/2}\%$.

Cuối cùng, nếu như giá trị của tư bản khả biến không thay đổi (1 công nhân = 1 p.xt.) trong khi giá trị của tư bản bất biến thay đổi, thành thử 1 pao bông trị giá 1 si-linh 4 pen-ni, hay 16 pen-ni, chứ không phải 1 si-linh, thì chúng ta sẽ có như sau:

	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Sản phẩm	Giá trị một pao sợi
III	$84^{4/19}$ p.xt. = $1263^{3/19}$ pao bông	$15^{15/19}$ p.xt. = ($15^{15/19}$ công nhân)	$15^{15/19}$	100%	$15^{15/19}\%$	$1263^{3/19}$ pao sợi	1 si-linh 10 pen-ni

[588] Lợi nhuận = 3 pen-ni. So với 19 pen-ni [16 pen-ni bông cộng với 3 pen-ni tiền công] thì nó vừa bằng $15^{15/19}\%$.

Bây giờ chúng ta hãy so sánh tất cả 4 trường hợp, bắt đầu từ trường hợp I là trường hợp chưa có sự thay đổi về giá trị.

	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Sản phẩm	Giá cả một pao sợi	Lợi nhuận
I	80 p.xt. = 1 600 pao bông	20 p.xt. = 20 công nhân	20 p.xt.	100%	20%	1 600 pao sợi	1 si-linh 6 pen-ni	3 pen-ni
II	75 p.xt. = 1500 pao bông	25 p.xt. = $18^{3/4}$ công nhân	$12^{1/2}$ p.xt.	50%	$12^{1/2}\%$	1500 pao sợi	1 si-linh 6 pen-ni	2 pen-ni
III	$84^{4/19}$ p.xt. = $1263^{3/19}$ pao bông	$15^{15/19}$ p.xt. = $15^{15/19}$ công nhân	$15^{15/19}$ p.xt.	100%	$15^{15/19}\%$	$1263^{3/19}$ pao sợi	1 si-linh 10 pen-ni	3 pen-ni
IV	80 p.xt. = 1200 pao bông	20 p.xt. = 15 công nhân	10 p.xt.	50%	10%	1200 pao sợi	1 si-linh 10 pen-ni	2 pen-ni

Trong trường hợp III và trường hợp IV, giá cả sản phẩm thay đổi là vì giá trị của tư bản bất biến đã thay đổi. Trái lại, sự thay đổi trong giá trị của tư bản khả biến không gây nên một sự thay đổi nào trong giá cả của sản phẩm, vì số lượng tuyệt đối của lao động trực tiếp vẫn không thay đổi và chỉ được phân chia thành lao động tất yếu và lao động thặng dư một cách khác nhau mà thôi.

Nhưng trong trường hợp IV, khi mà sự thay đổi trong giá trị đụng chạm đến tư bản bất biến và tư bản khả biến *theo một tỷ lệ như nhau*, khi mà cả hai đều tăng giá trị lên 1/3, thì sự việc sẽ như thế nào?

Nếu như chỉ có tiền công (trường hợp II) tăng lên, thì lợi nhuận sẽ giảm từ 20% xuống $12^{1/2}\%$, tức là giảm đi $7^{1/3}$ đơn vị. Nếu như chỉ có giá trị tư bản bất biến (trường hợp III) tăng lên, thì lợi nhuận sẽ giảm từ 20% xuống $15^{15/19}\%$, tức là giảm đi $4^{4/19}$ đơn vị. Vì trong trường hợp IV chúng ta đang nghiên cứu, cả tiền công lẫn giá trị của tư bản bất biến đều tăng lên với một mức như nhau, nên lợi nhuận đã giảm từ 20% xuống 10%, tức là đã giảm đi 10 đơn vị. Nhưng tại sao không giảm đi $7^{1/2} + 4^{4/19}$, tức là không giảm đi $11^{27/38}$, là cái cấu thành *tổng số* chênh lệch của II và III? Cần phải hiểu rõ về số $1^{27/38}$ đó, là số sẽ làm cho lợi nhuận phải giảm xuống (trong trường hợp IV) tới $8^{11/38}\%$, chứ không phải tới 10%. Khối lượng lợi nhuận do tổng số giá trị thặng dư quyết định, còn tổng số này, với một tỷ suất lao động thặng dư nhất định thì lại do *số lượng* công nhân quyết định. Trong trường hợp I có 20 công nhân, và một nửa thời gian lao động của họ không được trả công. Trong trường hợp II, chỉ có 1/3 tổng số lao động là lao động không được trả công; do đó, tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống, ngoài ra, người ta sử dụng $1^{1/4}$ công nhân ít hơn so với trường hợp I, thành thử cũng có tình hình *số lượng* công nhân giảm xuống, hay tổng số lao động giảm xuống. Trong trường hợp III, tỷ suất giá trị thặng dư lại giống như trong trường hợp I, một nửa ngày lao động không được trả công, nhưng

do giá trị của tư bản bất biến tăng lên, nên số công nhân giảm từ 20 xuống đến $15^{15/19}$, hay giảm đi $4^{4/19}$. Trong trường hợp IV, số lượng công nhân giảm xuống (sau khi tỷ suất giá trị thặng dư cũng lại giảm xuống tới một mức độ như trong trường hợp II, cụ thể là giảm xuống tới 1/3 ngày lao động) mất 5 người, cụ thể là từ 20 xuống 15 người. Nhưng so với trường hợp I, số lượng công nhân trong trường hợp IV đã giảm đi 5 người, so với II - đã giảm $3^{3/4}$, và so với III - đã giảm đi 15/19; nhưng so với I, nó không giảm đi $1^{1/4} + 4^{4/19}$, tức $5^{35/76}$. Nếu không thì số công nhân làm việc trong trường hợp IV sẽ là $14^{41/76}$.

Từ tất cả những điều đã trình bày, chúng ta rút ra những kết luận như sau:

Những sự thay đổi trong giá trị của các hàng hoá tham gia vào tư bản bất biến hay tư bản khả biến – trong điều kiện phương thức sản xuất không thay đổi, hay trong điều kiện cấu thành vật chất của tư bản không thay đổi (tức là trong điều kiện tỷ lệ giữa lao động trực tiếp và lao động tích lũy đã sử dụng không thay đổi), - sẽ không đem lại sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản, nếu như chúng ảnh hưởng đến tư bản khả biến và tư bản bất biến *với một tỷ lệ như nhau*, như trong trường hợp IV (trong trường hợp này, bông trở nên đắt hơn theo một mức độ như lúa mì mà công nhân tiêu dùng chẳng hạn). Ở đây, tỷ lệ lợi nhuận giảm xuống (trong điều kiện giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến tăng lên), thứ nhất, là vì tiền công tăng lên nên tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống, thứ hai, là vì số công nhân giảm xuống.

Khi sự thay đổi trong giá trị chỉ đụng chạm đến tư bản bất biến thôi, hoặc chỉ đụng chạm đến tư bản khả biến thôi, thì nó sẽ tác động như là một sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản và cũng gây nên một sự thay đổi thuộc loại như thế trong *tỷ lệ giá trị* của các bộ phận cấu thành của tư bản, mặc dù phương thức sản xuất vẫn không thay đổi.

Nếu như sự thay đổi giá trị chỉ đụng chạm đến tư bản khả biến mà thôi, thì tư bản này sẽ tăng lên so với tư bản bất biến [589] và so với tổng tư bản. Tuy nhiên, trong trường hợp ấy, giảm xuống không phải chỉ có tỷ suất giá trị thặng dư mà cả số công nhân làm việc nữa. Đó là nguyên nhân tại sao trong trường hợp ấy (trong trường hợp II) người ta cũng sử dụng ít tư bản bất biến hơn (giá trị của tư bản này vẫn không thay đổi).

Nếu như sự thay đổi giá trị chỉ đụng chạm đến tư bản bất biến mà thôi, thì tư bản khả biến giảm xuống so với tư bản bất biến và tổng tư bản. Mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư vẫn như thế, nhưng khối lượng giá trị thặng dư giảm xuống, vì số công nhân làm việc giảm xuống (trường hợp III).

Cuối cùng, có thể có trường hợp trong đó sự thay đổi giá trị đụng chạm đến cả tư bản bất biến lẫn tư bản khả biến, nhưng *không phải* với một mức độ *như nhau*. Cần phải quy trường hợp này vào các trường hợp đã dẫn ra ở trên. Chẳng hạn, cứ cho rằng sự thay đổi giá trị tác động đến tư bản bất biến và tư bản khả biến làm cho tư bản thứ nhất tăng lên 10% về giá trị, còn tư bản thứ hai – lên 5%. Khi đó, vì cả hai đều đắt lên 5%, một cái thì đắt lên 5 + 5, cái kia thì đắt lên 5, nên chúng ta sẽ có trường hợp IV. Nhưng vì ngoài điều đó ra, tư bản bất biến còn thay đổi thêm 5% nữa, nên chúng ta sẽ có trường hợp III.

Trên đây, chúng ta chỉ giả định có việc tăng giá trị. Nếu giá trị giảm xuống, thì sẽ diễn ra kết quả ngược lại. Chẳng hạn, khi chuyển từ trường hợp IV sang trường hợp I, thì chúng ta sẽ phải xem xét trường hợp khi giá trị giảm xuống *một cách tỷ lệ*, đụng chạm đến cả hai bộ phận cấu thành của tư bản *một cách như nhau*. Để minh họa xem giảm giá trị của một bộ phận cấu thành của tư bản thôi, sẽ dẫn đến một kết quả như thế nào, thì cần phải thay đổi những trường hợp II và III cho thích hợp. [589].

*

* *

[600] Thêm vào điều đã nói ở trên về ảnh hưởng của sự thay đổi trong giá trị [của nguyên liệu, máy móc và các tư liệu sinh hoạt] đến cấu thành hữu cơ của tư bản, tôi còn có nhận xét sau đây: đối với những tư bản đầu tư vào *các ngành sản xuất khác nhau*, khi cấu thành vật chất của các tư bản đó giống nhau về các phương diện khác, thì một *giá trị* cao hơn của các máy móc và vật liệu do những tư bản đó sử dụng có thể vì thế mà tạo ra sự chênh lệch trong cấu thành hữu cơ của chúng. Ví dụ, nếu như công nghiệp bông vải sợi, công nghiệp lụa, gai và len đều có một cấu thành vật chất của tư bản hoàn toàn giống nhau, thì chỉ riêng một sự khác nhau về giá trị của các vật liệu do chúng sử dụng cũng tạo ra một sự khác nhau trong cấu thành hữu cơ của các tư bản ấy. [600].

(d) NHỮNG SỰ THAY ĐỔI CỦA TỔNG ĐỊA TÔ TUỖY THEO NHỮNG SỰ THAY ĐỔI CỦA GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG]

[589] Chúng ta hãy trở lại biểu A. Như chúng ta đã thấy^{1*}, giả định cho rằng tỷ suất lợi nhuận 10% được hình thành là do kết quả của việc lợi nhuận giảm xuống (thành thử lúc đầu, khi chỉ có một loại III được khai thác, thì tỷ suất lợi nhuận cao hơn, sau đó, khi loại II xuất hiện, thì nó giảm xuống thấp hơn so với khi chỉ có loại III được khai thác, nhưng vẫn còn cao hơn 10%), - giả định ấy, trong những điều kiện nhất định, thì có thể là đúng, cụ thể là trong trường hợp khi trước mắt chúng ta thực sự có con đường phát triển theo chiều đi xuống, nhưng giả định ấy tuyệt nhiên không nhất thiết phải toát ra từ sự khác nhau của địa tô, không phải chỉ toát ra từ sự tồn tại của các địa tô chênh lệch mà thôi; khi theo con đường đi lên thì sự khác nhau ấy về địa tô, ngược lại, lại giả định rằng tỷ suất lợi nhuận lúc nào cũng không thay đổi.

Biểu B. Ở đây, như đã giải thích ở trên^{2*}, sự cạnh tranh của các loại III và IV bắt buộc loại II phải rút một nửa tư bản của nó

1* Xem tập này, phần II, tr.396-398.

2* Xem tập này, phần II, tr.368 và tiếp theo.

ra. Khi theo con đường đi lên thì trái lại, điều đó sẽ thể hiện ra dưới cái hình thái là người ta chỉ cần một lượng cung phụ với quy mô $32^{1/2}$ tấn, và vì thế, chỉ cần đầu tư một tư bản là 50 p.xt. vào loại II mà thôi.

Nhưng điều đáng chú ý hơn cả trong biểu đó là điều sau đây: trước kia người ta đầu tư 300 p.xt. tư bản, còn bây giờ thì chỉ đầu tư 250 p.xt., tức là ít hơn $1/6$; còn số lượng sản phẩm thì vẫn như trước: 200 tấn. Do đó, năng suất lao động đã tăng lên, còn giá trị của một đơn vị hàng hoá thì giảm xuống. *Tổng giá trị* của hàng hoá cũng giảm giống như thế từ 400 p.xt. xuống $369^{3/13}$ p.xt.. So với A, giá trị thị trường của một tấn giảm từ 2 p.xt. xuống 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh, vì giá trị thị trường mới được quyết định bởi *giá trị cá biệt* của sản phẩm loại II, chứ không phải bởi giá trị cá biệt cao hơn của sản phẩm loại I như trước kia. Mặc dù tất cả những tình hình ấy – như tư bản đầu tư giảm xuống, tổng giá trị của sản phẩm giảm xuống trong khi khối lượng của sản phẩm không thay đổi, giá trị thị trường giảm xuống, những loại có năng suất cao hơn được khai thác, – địa tô của B, về biểu hiện tuyệt đối của nó, cũng vẫn tăng lên $24^{3/13}$ p.xt. so với A ($94^{3/13}$ p.xt. so với 70 p.xt.). Nếu như chúng ta xem xét các loại khác nhau đã tham gia đến mức nào vào việc làm tăng tổng số địa tô, thì chúng ta sẽ thấy rằng trong loại II, về mặt tỷ suất, địa tô tuyệt đối vẫn như cũ, vì 5 p.xt. so với 50 p.xt. là 10%, nhưng *khối lượng* địa tô đã giảm đi một nửa, từ 10 p.xt. xuống 5 p.xt., vì việc đầu tư tư bản vào II B đã giảm đi một nửa, từ 100 p.xt. xuống 50 p.xt.. Trong loại II B, tổng số địa tô đã giảm đi 5 p.xt. chứ không phải tăng lên. Sau đó, đối với II B, địa tô chênh lệch hoàn toàn biến mất, vì bây giờ giá trị thị trường ngang với giá trị cá biệt của sản phẩm loại II. Điều đó lại làm cho tổng số địa tô giảm đi một lần thứ hai nữa, mất 10 p.xt.. Như vậy, tính cộng lại, địa tô đã giảm đi 15 p.xt. đối với loại II.

Trong loại III, tổng số địa tô tuyệt đối vẫn như cũ, nhưng do giá trị thị trường của sản phẩm giảm xuống, nên giá trị chênh lệch của nó cũng giảm, và do kết quả của việc đó, cả địa tô chênh

lệch cũng giảm xuống. Trước kia nó là 30 p.xt.. Bây giờ nó chỉ còn $186/13$ p.xt., tức là giảm đi mất $11^{7/13}$ p.xt.. Do đó, đối với loại II và III tính chung lại, địa tô đã giảm đi $26^{7/13}$ p.xt.. Như vậy, còn phải thấy rằng tổng số địa tô không phải tăng lên $24^{3/13}$ p.xt. như mới thoát nhìn, mà tăng lên $[24^{3/13} + 26^{7/13}]$, tức $50^{10/13}$ p.xt.. Nhưng sau đó, so với A, thì đối với B, địa tô tuyệt đối I A cũng đã biến mất khi bản thân loại I đã biến mất. Do đó, tổng số địa tô tiếp tục giảm đi 10 p.xt. nữa. Như thế, tính chung lại, cần phải tính đến con số $60^{10/13}$ p.xt. này. Nhưng đó chính là tổng số địa tô của loại IV B mới. Do đó, chỉ có thể giải thích việc tăng tổng số địa tô của B bằng địa tô của loại IV B. Địa tô tuyệt đối của loại IV B, cũng như của tất cả các loại khác, là 10 p.xt.. Còn địa tô chênh lệch, với quy mô $50^{10/13}$ p.xt., sở dĩ có được là do [590] giá trị chênh lệch của sản phẩm loại IV là $104^{70/481}$ si-linh một tấn, và số đó phải được nhân với $92^{1/2}$, vì đó là số tấn khai thác được trong loại ấy. Năng suất của các loại II và III vẫn không thay đổi; loại có năng suất thấp nhất đã hoàn toàn bị loại, và mặc dù thế, tổng số địa tô vẫn tăng lên, vì do năng suất tương đối cao của nó, riêng địa tô chênh lệch của loại IV cũng đã lớn hơn tổng số địa tô chênh lệch của A trước kia. Địa tô chênh lệch không phụ thuộc vào năng suất tuyệt đối của các loại đang được khai thác, vào việc $1/2$ của II, III, IV có năng suất cao hơn I, II, III; tuy vậy, đối với $1/2$ của II, III, IV, địa tô chênh lệch vẫn lớn hơn số địa tô chênh lệch trước đây đối với I, II, III ở A. Việc đó xảy ra là vì phần lớn nhất của sản phẩm được cung cấp – $92^{1/2}$ tấn – là kết quả của loại có một giá trị chênh lệch cao hơn so với bất kỳ một loại nào khác nói chung trong biểu A. Nếu đối với một loại nào đó, giá trị chênh lệch *đã được cho sẵn*, thì tổng số tuyệt đối của địa tô chênh lệch của nó dĩ nhiên sẽ phụ thuộc vào lượng sản phẩm của loại đó. Nhưng bản thân *số lượng* đó đã được tính đến rồi trong khi tính toán giá trị chênh lệch và nghiên cứu quá trình hình thành của giá trị đó. Vì, với một tư bản 100 p.xt., loại IV sản xuất ra $92^{1/2}$ tấn không hơn, không kém, cho nên giá trị chênh lệch của nó trong biểu B, trong đó giá trị thị

trường của một tấn là 1 p.xt. $16^{19/13}$ si-linh, là $104^{70/481}$ si-linh một tấn.

Trong biểu A, tổng số địa tô là 70 p.xt. so với một tư bản là 300 p.xt., tức là $23^{1/3}\%$. Ngược lại, trong biểu B, nếu ta bỏ đi $3/13$, thì nó là 94 so với 250, tức $37^{3/5}\%$.

Biểu C. Ở đây giả định rằng sau khi đã thêm loại IV, và loại II đã bắt đầu quyết định giá trị thị trường, thì lượng cầu không phải không thay đổi như trong biểu B, mà tăng lên cùng với việc giảm giá cả, thành thử toàn bộ số lượng phụ là $92^{1/2}$ tấn, do loại IV cung cấp, đều được thị trường thu hút hết. Với giá cả 2 p.xt. một tấn, nó chỉ thu hút hết 200 tấn; với giá cả $1^{11/13}$ p.xt., số cầu tăng lên tới $292^{1/2}$ tấn. Sẽ là sai lầm nếu giả định rằng, với giá cả $1^{11/13}$ p.xt. một tấn, giới hạn của thị trường nhất thiết vẫn giữ nguyên như khi giá cả là 2 p.xt. một tấn. Ngược lại, với việc giá cả giảm xuống, thị trường bao giờ cũng mở rộng ra tới một mức độ nhất định – ngay cả khi người ta nói đến một tư liệu sinh hoạt phổ biến như lúa mì.

Đó là điểm duy nhất mà chúng tôi muốn nhận xét *trước hết* về biểu C.

Biểu D. Ở đây giả định rằng $292^{1/2}$ tấn chỉ được thị trường thu hút hết khi giá cả thị trường giảm xuống tới $1^{5/6}$ p.xt.; đó là *giá cả chi phí* của một tấn trong loại I, loại này, do đó, không đem lại một địa tô nào cả mà chỉ đem lại một lợi nhuận bình thường là 10%. Đó là trường hợp mà Ri-các-đô cho là bình thường, và vì thế, cần phải xem xét nó một cách chi tiết hơn.

Ở đây, cũng như trong các biểu trước, thoát tiên người ta lấy con đường đi lên; sau này chúng ta sẽ nghiên cứu cũng quá trình đó với con đường đi xuống.

Nếu như các loại II, III và IV chỉ cung cấp một lượng cung phụ là 140 tấn^{1*} tức là chỉ cung cấp một lượng cung phụ được

1* phụ thêm vào lượng cung 60 tấn do loại I sản xuất ra

thị trường thu hút với giá 2 p.xt. một tấn, thì loại I sẽ tiếp tục quyết định giá trị thị trường.

Tuy nhiên, sự việc không phải như thế. Trên thị trường, còn có một số thừa là $92^{1/2}$ tấn do loại IV sản xuất ra. Nếu như lượng ấy là một sản phẩm thừa nói chung, tuyệt đối, vượt quá nhu cầu của thị trường, thì loại I sẽ hoàn toàn bị loại ra khỏi thị trường, còn loại II thì bắt buộc phải rút một nửa tư bản của nó, như đã xảy ra trong biểu B. Khi đó, loại II sẽ bắt đầu quyết định giá trị thị trường như trong biểu B. Nhưng ở đây chúng ta đã giả định rằng, khi giá trị thị trường tiếp tục giảm xuống, thì thị trường có thể thu hút được $92^{1/2}$ tấn đó. Vậy thì quá trình ấy sẽ diễn ra như thế nào? Các loại IV, III và $1/2$ của II tuyệt đối thống trị trên thị trường. Điều đó có nghĩa là, nếu như thị trường chỉ có thể thu hút một cách tuyệt đối 200 tấn thôi, thì các loại đó sẽ gạt loại I ra khỏi thị trường.

Nhưng trước tiên chúng ta hãy lấy tình hình thực tế của sự việc. Trên thị trường có $292^{1/2}$ tấn, trong lúc trước kia nó chỉ có 200 tấn. Loại II sẽ bán hàng hoá theo giá trị cá biệt của nó, với giá $1^{11/13}$ p.xt., để có thể được công nhận trên thị trường và gạt những sản phẩm của loại I – mà giá trị cá biệt là 2 p.xt. – ra khỏi thị trường. Nhưng vì với một giá trị thị trường như thế, cũng không có chỗ cho $292^{1/2}$ tấn, cho nên các loại IV và III sẽ làm áp lực đối với II, cho tới khi nào giá cả thị trường giảm xuống tới $1^{5/6}$ p.xt.; với giá cả đó, các loại IV, III, II và I đều tìm được cho sản phẩm của chúng một thị trường tiêu thụ; thị trường này, với giá cả thị trường ấy [591], sẽ thu hút được *toàn bộ* sản phẩm. Nhờ việc giá cả giảm xuống như thế, cung và cầu sẽ thăng bằng nhau. Nhưng khi lượng cung phụ bắt đầu vượt quá dung lượng mà thị trường đã có với một giá trị thị trường như trước, thì dĩ nhiên, mỗi loại sẽ cố gắng đẩy toàn bộ sản phẩm của nó ra thị trường, bằng cách gạt sản phẩm của các loại khác. Việc đó chỉ có thể diễn ra bằng cách giảm giá cả xuống, cụ thể làm giảm giá cả xuống tới một mức mà *tất cả* đều tìm được thị trường tiêu

thụ. Nếu việc giảm giá cả ấy lớn tới mức mà các loại I, II, v.v., phải bán hàng hoá *thấp hơn* giá cả chi phí⁸⁸, thì dĩ nhiên chúng sẽ bị bắt buộc phải rút tư bản của mình ra khỏi sản xuất. Còn nếu như muốn làm cho sản phẩm phù hợp với trạng thái của thị trường mà không cần phải giảm giá cả xuống nhiều đến như thế, thì toàn bộ tư bản vẫn có thể tiếp tục làm việc như trước trong lĩnh vực sản xuất ấy, với giá trị thị trường mới ấy của sản phẩm.

Nhưng, sau đó, rõ ràng là trong những điều kiện ấy, không phải những thừa ruộng xấu nhất của các loại I và II quyết định giá trị thị trường của sản phẩm, mà là các thửa tốt nhất của các loại III và IV, và do đó, địa tô của *các thửa ruộng tốt nhất* quyết định địa tô của các thửa ruộng kém phì nhiêu hơn, như *Stoóc-sơ*⁸⁹ đã hiểu một cách đúng đắn đối với trường hợp này.

Loại IV bán theo một giá cả mà nó có thể đẩy toàn bộ sản phẩm của nó ra thị trường, sau khi gạt bỏ tất cả mọi tác động ngược lại do các loại khác gây nên. Giá cả ấy là $1^{5/6}$ p.xt.. Nếu loại IV bán theo một giá cả cao hơn, thì dung lượng của thị trường sẽ giảm xuống và quá trình gạt bỏ lẫn nhau sẽ lại bắt đầu.

Loại I chỉ quyết định được giá trị thị trường khi ta giả định rằng lượng cung phụ của các loại khác, có năng suất cao hơn, chỉ bằng lượng cung phụ mà thị trường thu hút được theo cái giá trị thị trường do sản phẩm loại I quyết định. Nếu như lượng cung phụ vượt quá những giới hạn đó, thì loại I sẽ đóng một vai trò hoàn toàn thụ động, và vị trí mà nó chiếm được trên thị trường chỉ gây nên một sự phản ứng tương ứng của các loại II, III, IV, khi giá cả chưa giảm xuống tới một mức mà thị trường có đủ dung lượng để thu hút toàn bộ sản phẩm đã sản xuất ra. Khi đó, ta thấy rằng, với một giá trị thị trường thực tế do loại IV quyết định, thì ngoài địa tô tuyệt đối ra, loại này còn trả thêm một địa tô chênh lệch là $49^{7/12}$ p.xt.; ngoài địa tô tuyệt đối ra, loại III còn trả một địa tô chênh lệch là $17^{1/2}$ p.xt., còn loại II thì không trả một địa tô chênh lệch nào cả, mà chỉ trả một phần địa tô tuyệt đối là $9^{1/6}$ p.xt. chứ không phải 10 p.xt., tức là không

trả tất cả tổng số địa tô tuyệt đối. Vì sao vậy? Vì giá trị thị trường mới là $1^{5/6}$ p.xt., mặc dù nó vượt quá giá cả chi phí của sản phẩm của loại II, nhưng vẫn còn *thấp hơn* giá trị cá biệt của nó. Nếu như nó *bằng* giá trị cá biệt của nó, thì loại II sẽ trả một địa tô tuyệt đối là 10 p.xt., bằng số chênh lệch giữa giá trị cá biệt và giá cả chi phí. Nhưng vì giá trị thị trường mới thấp hơn giá trị cá biệt của sản phẩm loại II, - địa tô thực tế mà nó phải trả là bằng số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá cả chi phí, còn số chênh lệch đó thì ít hơn số chênh lệch giữa giá trị cá biệt của nó và giá cả chi phí của nó, - cho nên nó chỉ trả một phần địa tô tuyệt đối của nó là $9^{1/6}$ p.xt., chứ không phải là 10 p.xt.

{*Địa tô thực tế* bằng số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá cả chi phí [cá biệt].}

Địa tô tuyệt đối bằng số chênh lệch giữa giá trị cá biệt và giá cả chi phí.

Địa tô chênh lệch bằng số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cá biệt.

Địa tô thực tế, hay *tổng địa tô*, là bằng địa tô tuyệt đối cộng với địa tô chênh lệch; nói một cách khác, nó bằng số thặng ra trong giá trị thị trường so với giá trị cá biệt, cộng với số thặng ra trong giá trị cá biệt so với giá cả chi phí, tức là bằng số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá cả chi phí.

Do đó, nếu giá trị thị trường bằng giá trị cá biệt, thì địa tô chênh lệch bằng số không, còn tổng địa tô thì bằng số chênh lệch giữa giá trị cá biệt và giá cả chi phí.

Nếu như giá trị thị trường lớn hơn giá trị cá biệt, thì *địa tô chênh lệch* bằng số thặng ra trong giá trị thị trường so với giá trị cá biệt, còn tổng địa tô thì bằng địa tô chênh lệch đó cộng với địa tô tuyệt đối.

Nếu như giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị cá biệt nhưng lại lớn hơn giá cả chi phí, thì địa tô chênh lệch là một đại lượng

âm; do đó tổng địa tô bằng địa tô tuyệt đối cộng với địa tô chênh lệch mang dấu âm đó, tức là trừ đi số thặng ra trong giá trị cá biệt so với giá trị thị trường.

Nếu như giá trị thị trường bằng giá cả chi phí thì địa tô nói chung bằng con số không.

Để biểu thị tất cả những điều đó bằng phương trình, chúng ta hãy chỉ địa tô tuyệt đối bằng các chữ T, t. đ., địa tô chênh lệch bằng các chữ T. c. l., tổng địa tô bằng các chữ T. đ. t., giá trị thị trường bằng các chữ G. T. t., giá trị cá biệt bằng các chữ G. T. c. b. và giá cả chi phí bằng các chữ G. C. c. p.. Khi đó chúng ta sẽ có những phương trình sau đây:

$$[592] \ 1) \ T. t. \text{ đ.} = G. T. c. b. - G. C. c. p. = + y$$

$$2) \ T. c. l. = G. T. t. - G. T. c. b. = x$$

$$3) \ T. \text{ đ. } T. = T. t. \text{ đ.} + T. c. l. = G. T. t. - G. T. c. b.$$

$$+ G. T. c. b. - G. C. c. p. = y + x = G. T. t. - G. C. c. p.$$

Nếu $G. T. t. > G. T. c. b.$, thì $G. T. t. - G. T. c. b. = + x$. Khi đó, T. c. l. là một đại lượng dương, và $T. \text{ đ. } t. = y + x$.

Và khi đó $G. T. t. - G. C. c. p. = y + x$. Hay là: $G. T. t. - y - x = G. C. c. p.$ Hay là: $G. T. t. = y + x + G. C. c. p.$

Nếu $G. T. t. < G. T. c. b.$, thì $G. T. t. - G. T. c. b. = - x$. Khi đó T. c. l. là một đại lượng âm, và $T. \text{ đ. } t. = y - x$.

Và khi đó $G. T. t. - G. C. c. p. = y - x$. Hay là: $G. T. t. + x = G. T. c. b.$ Hay là: $G. T. t. + x - y = G. C. c. p.$ Hay là $G. T. t. = y - x + G. C. c. p.$

Nếu $G. T. t. = G. T. c. b.$, thì $T. c. l. = 0$; $x = 0$; vì $G. T. t. - G. T. c. b. = 0$.

Do đó, trong trường hợp ấy, $T. \text{ đ. } t. = T. t. \text{ đ.} + T. c. l. = T. t. \text{ đ.} + 0 = G. T. t. - G. T. c. b. + G. C. c. b. - G. C. c. p. = 0 + G. T. c. b. - G. C. c. p. = G. T. c. b. - G. C. c. p. = G. T. t. - G. C. c. p. = + y$.

Nếu $G. T. t. = G. C. c. p.$, thì $T. \text{ đ. } T$ (hay $G. T. t. - G. C. c. p. = 0$).

Trong những điều kiện giả định trên kia [trong biểu D] loại I không trả một địa tô nào cả. Vì sao vậy? Vì địa tô tuyệt đối bằng số chênh lệch giữa giá trị cá biệt và giá cả chi phí, còn địa tô chênh lệch thì bằng số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cá biệt; trong lúc đó ở đây, giá trị thị trường bằng giá cả chi phí của sản phẩm loại I. Giá trị cá biệt trong loại I là 2 p.xt. một tấn; giá trị thị trường là $1^{5/6}$ p.xt.. Do đó, địa tô chênh lệch trong loại I bằng $1^{5/6}$ p.xt. trừ đi 2 p.xt., tức là bằng $1/6$ p.xt.. Còn địa tô tuyệt đối trong loại I bằng 2 p.xt. trừ đi $1^{5/6}$, tức là nó bằng số chênh lệch giữa giá trị cá biệt của nó và giá cả chi phí của nó ($+ 1/6$ p.xt.). Do đó, vì địa tô thực tế trong loại I bằng địa tô tuyệt đối ($+ 1/6$ p.xt.) cộng với địa tô chênh lệch ($- 1/6$ p.xt.), cho nên nó bằng con số không. Như vậy, sản phẩm của loại I không trả địa tô chênh lệch cũng không trả địa tô tuyệt đối, mà chỉ trả có giá cả chi phí thôi. Giá trị của sản phẩm ấy bằng 2 p.xt., nhưng nó lại được bán ra theo giá $1^{5/6}$ p.xt., tức là *thấp hơn* giá trị của nó $1/12$, hay $8^{1/3}\%$. Loại I không thể bán đắt hơn, vì không phải nó quyết định thị trường, mà điều đó là do loại IV, III, II thực hiện chống lại nó. Tất cả những gì mà loại I có thể làm được, đó là cung cấp một số cung phụ với giá cả $1^{5/6}$ p.xt. một tấn.

Việc loại I không trả địa tô có thể được giải thích bằng việc giá trị thị trường ngang với giá cả chi phí của nó.

Nhưng sự kiện đó là hậu quả của:

Thứ nhất, độ không phì nhiêu tương đối của loại I. Loại này phải cung cấp 60 tấn phụ với giá $1^{5/6}$ p.xt.. Giả định rằng, đáng lẽ với một tư bản 100 p.xt. nó chỉ phải cung cấp 60 tấn, thì nó cung cấp được 64 tấn, ít hơn loại II 1 tấn. Trong trường hợp ấy, chỉ cần đầu tư vào loại này $93^{3/4}$ p.xt. tư bản là có thể cung cấp được 60 tấn. Khi đó giá trị cá biệt của một tấn trong loại I sẽ là $1^{7/8}$ p.xt., hay 1 p.xt. $17^{1/2}$ si-linh, còn giá cả chi phí của nó là 1 p.xt. $14^{3/8}$ si-linh. Nhưng vì giá trị thị trường bằng $1^{5/6}$ p.xt., hay 1 p.xt. $16^{2/3}$ si-linh, cho nên số chênh lệch giữa giá trị thị trường

và giá cả chi phí sẽ bằng $2^{7/24}$ si-linh. Và tính cho 60 tấn thì số đó sẽ cấu thành [593] một địa tô là 6 p.xt. $17^{1/2}$ si-linh.

Như vậy, nếu như tất cả các điều kiện vẫn không thay đổi và loại I đã tăng độ phì nhiêu lên $1/15$ (vì $60/15 = 4$) so với độ phì nhiêu hiện nay của nó, thì nó còn sẽ trả thêm một phần địa tô tuyệt đối nữa, vì sẽ có một số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá cả chi phí của nó, tuy số đó nhỏ hơn số chênh lệch giữa giá trị cá biệt của nó và giá cả chi phí của nó. Do đó, ruộng đất xấu nhất ở đây sẽ còn đem lại một địa tô nếu nó phì nhiêu hơn trong trường hợp chúng ta giả định. Nếu như loại I có độ phì nhiêu tuyệt đối cao hơn độ phì nhiêu hiện có, thì các loại II, III, IV sẽ *tương đối kém phì nhiêu hơn* so với nó. Số chênh lệch giữa nó và giá trị cá biệt của các loại đó, sẽ nhỏ hơn. Như vậy, việc loại I *không đem lại một địa tô nào*, việc đó được quyết định với một mức độ như nhau bởi cái tình hình là bản thân nó không phải phì nhiêu hơn một cách tuyệt đối, cũng như bởi cái tình hình là các loại II, III và IV không phải *kém phì nhiêu hơn một cách tương đối*.

Nhưng thứ hai: Cứ cho rằng năng suất của loại I đã được xác định, là 60 tấn cho 100 p.xt. tư bản. Nếu như các loại II, III, IV, - đặc biệt loại IV là loại xuất hiện trên thị trường với tư cách là một kẻ cạnh tranh mới, - không những kém phì nhiêu hơn một cách tương đối so với loại I, mà còn kém phì nhiêu hơn một cách tuyệt đối, thì loại I sẽ có thể đem lại địa tô, mặc dù địa tô này chỉ là một bộ phận của địa tô tuyệt đối. Thực vậy, vì thị trường thu hút $292^{1/2}$ tấn với giá $1^{5/6}$ p.xt., cho nên nó sẽ thu hút một số lượng tấn ít hơn, chẳng hạn là 280 tấn, với một giá trị thị trường cao hơn $1^{5/6}$ p.xt.. Nhưng bất kỳ giá trị thị trường nào vượt quá $1^{5/6}$ p.xt., tức là vượt quá giá cả chi phí của loại I, thì cũng sẽ đem lại cho loại I một địa tô ngang với giá trị thị trường trừ đi giá cả chi phí của sản phẩm loại I.

Do đó, cũng có thể nói được rằng do kết quả của độ phì tuyệt đối của loại IV, loại I không đem lại địa tô, bởi vì trong khi trên

thị trường chỉ có II và III cạnh tranh với nhau thôi thì nó đem lại địa tô, và nó sẽ tiếp tục đem lại địa tô tuy rằng nhỏ hơn trước, mặc dù có sự xuất hiện của loại IV, tức là mặc dù có một lượng cầu phụ, nếu như loại IV, với một chi phí tư bản là 100 p.xt., sẽ không sản xuất ra $92^{1/2}$ tấn mà chỉ sản xuất có 80 tấn thôi.

Thứ ba: Chúng ta đã giả định rằng với một chi phí tư bản là 100 p.xt., địa tô tuyệt đối là 10 p.xt., tức là 10% của tư bản, hay $1/11$ của giá cả chi phí, do đó, chúng ta đã giả định rằng trong nông nghiệp giá trị sản phẩm do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra là 120 p.xt., trong đó 10 p.xt. là lợi nhuận.

Tuy nhiên, không nên nghĩ rằng, nếu chúng tôi nói: “một tư bản 100 p.xt. đã được chi phí vào nông nghiệp”, và nếu một ngày lao động bằng 1 p.xt., thì trong nông nghiệp đã chi phí 100 ngày lao động. Nói chung, nếu một tư bản 100 p.xt. bằng 100 ngày lao động, thì không bao giờ [sản phẩm của tư bản đó lại quy thành 100 ngày lao động], dù cho tư bản ấy đã được chi phí trong bất kỳ ngành sản xuất nào. Giả định rằng, 1 p.xt. vàng bằng một ngày lao động 12 giờ, và cứ cho rằng đó sẽ là ngày lao động bình thường. Câu hỏi thứ nhất nảy sinh ở đây là: tỷ suất bóc lột lao động là bao nhiêu? Nghĩa là, trong số 12 giờ, người công nhân đã làm cho mình bao nhiêu giờ, để tái sản xuất ra (với tư cách là vật ngang giá) tiền công của họ và làm bao nhiêu giờ *không công* cho nhà tư bản? Do đó, thời gian lao động do nhà tư bản *bán* ra mà không phải *trả tiền*, và vì vậy mà nó tạo ra nguồn giá trị thặng dư, nguồn tăng lên của tư bản, thời gian lao động đó lớn bao nhiêu? Nếu như tỷ suất đó bằng 50%, thì người công nhân làm 8 giờ cho mình và 4 giờ không công cho nhà tư bản. Sản phẩm bằng 12 giờ, hay 1 p.xt. (vì theo giả định, trong 1 p.xt. vàng có 12 giờ lao động). Trong 12 giờ đó, bằng 1 p.xt., thì 8 giờ bù lại cho nhà tư bản số tiền công đã trả cho người công nhân, còn 4 giờ thì tạo ra giá trị thặng dư của hắn, của nhà tư bản. Như vậy, với $13^{1/3}$ si-linh tiền công, thì có một giá trị thặng dư là $6^{2/3}$ si-linh. Hoặc là với một chi phí tư bản là 1 p.xt. thì có 10 si-linh giá trị thặng dư, còn đối với 100 p.xt. tư bản – thì

có 50 p.xt. giá trị thặng dư. Trong trường hợp ấy, giá trị của hàng hoá được sản xuất ra với một tư bản 100 p.xt., sẽ là 150 p.xt. Nói chung, lợi nhuận của nhà tư bản nằm trong việc bán lao động không được trả công chứa đựng trong sản phẩm. Lợi nhuận bình thường chính đã bắt nguồn từ việc bán cái không được trả công.

[594] Còn vấn đề thứ hai là: *cấu thành hữu cơ* của tư bản như thế nào? Bộ phận giá trị của tư bản gồm máy móc, v.v. và nguyên liệu, *chỉ giản đơn được tái sản xuất* ra trong sản phẩm, lại xuất hiện một lần nữa, vẫn không thay đổi. Bộ phận cấu thành đó của tư bản, nhà tư bản phải trả theo *giá trị* của nó. Do đó, nó gia nhập vào sản phẩm như là một giá trị đã cho sẵn, *đã có trước*. Chỉ có lao động do nhà tư bản sử dụng, - mặc dù nó tham gia *toàn bộ* vào giá trị của sản phẩm và được nhà tư bản mua toàn bộ, - là được hán trả một bộ phận mà thôi. Do đó, khi giả định tỷ suất bóc lột lao động nói trên, thì đại lượng giá trị thặng dư cho những tư bản *ngang nhau* sẽ phụ thuộc vào cấu thành hữu cơ của chúng. Nếu như tư bản a có cấu thành là $80c + 20\mu$, thì giá trị sản phẩm là 110, còn lợi nhuận là 10% (mặc dù trong sản phẩm có 50% lao động không được trả công). Nếu như tư bản b có cấu thành là $40c + 60\mu$, thì giá trị của sản phẩm là 130, còn lợi nhuận là 30%, mặc dù trong sản phẩm cũng lại chỉ có 50% lao động là không được trả công thôi. Nếu như tư bản c có một cấu thành là $60c + 40\mu$, thì giá trị của sản phẩm là 120, còn lợi nhuận là 20%, mặc dù ở đây cũng chứa đựng 50% lao động không được trả công. Do đó, ở đây, đối với ba tư bản ấy, bằng 300, chúng ta có một tổng lợi nhuận bằng $10 + 30 + 20 = 60$, thành thử với 100 thì trung bình là 20%. Và mỗi một tư bản nói trên sẽ đem lại số lợi nhuận trung bình ấy nếu nó bán hàng hoá do nó sản xuất ra lấy 120 p.xt.. Tư bản a, có một cấu thành $80c + 20\mu$, bán sản phẩm của nó với 10 p.xt. *cao hơn* giá trị của nó; tư bản b có một cấu thành $40c + 60\mu$, bán sản phẩm của nó với 10 p.xt. *thấp hơn* giá trị của nó; và tư bản c có một cấu thành $60c + 40\mu$, bán sản phẩm của nó *theo* giá trị

của sản phẩm ấy. Tổng cộng lại, các hàng hoá được bán ra theo giá trị của chúng, bằng $120 + 120 + 120 = 360$ p.xt.. Và thực vậy, giá trị của các sản phẩm $a + b + c = 110 + 130 + 120 = 360$ p.xt. Nhưng giá cả của các sản phẩm của các tư bản cá biệt, thì một phần *cao hơn*, một phần *thấp hơn*, một phần *ngang với mức* giá trị của chúng, do đó mỗi một tư bản trong số các tư bản ấy đem lại 20% lợi nhuận. Những giá trị của các hàng hoá đã biến đổi theo cách đó chính là các *giá cả chi phí* của chúng, những giá cả mà cạnh tranh thường xuyên biến thành những trung tâm hấp dẫn của các giá cả thị trường.

Đối với 100 p.xt. đầu tư vào trong nông nghiệp, chúng ta giả định một cấu thành của tư bản là $60c + 40\mu$ (vả lại, đối với μ , như thế có thể còn là quá ít); khi đó giá trị của sản phẩm là 120. Nhưng một giá trị như thế sẽ bằng *giá cả chi phí* [đã được giả định trong đoạn trên đây] của các sản phẩm công nghiệp. Vì thế, đối với ví dụ đã nêu trên đây, chúng ta hãy giả định rằng giá cả trung bình của sản phẩm do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra là 110 p.xt. [chứ không phải là 120]. Bây giờ chúng ta sẽ nói: nếu như sản phẩm nông nghiệp được bán ra theo giá trị của nó thì giá trị của nó sẽ cao hơn giá cả chi phí của nó 10 p.xt.. Khi đó, nó sẽ đem lại một địa tô 10%, và chúng ta cho rằng, sản phẩm nông nghiệp, khác với các sản phẩm khác, không phải được bán theo *giá cả chi phí* của chúng mà theo *giá trị của chúng*, - việc đó là một việc *bình thường* trong điều kiện nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó là hậu quả của *quyền sở hữu về ruộng đất*. Cấu thành của tổng tư bản sẽ là $80c + 20\mu$, nếu như lợi nhuận trung bình bằng 10%. Chúng ta giả định rằng tư bản nông nghiệp có một cấu thành là $60c + 40\mu$, nghĩa là chúng ta giả định rằng tư bản ấy có một cấu thành mà với nó thì người ta chi phí cho tiền công - cho lao động trực tiếp - nhiều hơn là trong tổng số tư bản được sử dụng trong tất cả các ngành sản xuất khác. Điều này nói lên sự phát triển *tương đối thấp hơn* của năng suất lao động trong ngành đó. Thực ra, trong một số ngành của nông nghiệp, thí dụ như trong ngành chăn nuôi, cấu thành của tư bản có thể

là $90c + 10u$, tức là tỷ lệ $v : c$ có thể ít hơn trong tổng tư bản công nghiệp. Nhưng không phải ngành này quyết định địa tô, mà chính ngành nông nghiệp theo đúng nghĩa của nó, cụ thể là bộ phận của ngành ấy sản xuất ra *tư liệu sinh hoạt* chủ yếu như lúa mì, v.v. chẳng hạn, mới quyết định địa tô. Địa tô trong các ngành khác của nông nghiệp không phải do cấu thành [595] của số tư bản đầu tư vào chính các ngành đó quyết định, mà là do cấu thành của số tư bản được sử dụng vào việc sản xuất ra tư liệu sinh hoạt chủ yếu quyết định. Bản thân sự tồn tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa giả định rằng, yếu tố chủ yếu nhất trong các tư liệu sinh hoạt là thức ăn thực vật, chứ không phải là thức ăn động vật. Tỷ lệ giữa các địa tô tồn tại trong các ngành khác nhau của nông nghiệp là một vấn đề thứ yếu, mà ở đây chúng ta chưa quan tâm đến và chưa xét đến.

Như vậy, muốn cho địa tô tuyệt đối bằng 10%, chúng ta giả định rằng cấu thành trung bình chung

của tư bản phi nông nghiệp là $80c + 20v$,

của tư bản nông nghiệp là $\dots 60c + 40v$.

Bây giờ, thử hỏi rằng, một cấu thành khác của tư bản nông nghiệp, như $50c + 50u$ hay $70c + 30u$ chẳng hạn, có ảnh hưởng đến trường hợp giả định trong biểu *D* hay không, ở đó loại *I* không đem lại một địa tô nào? Trong trường hợp thứ nhất, giá trị của sản phẩm sẽ bằng 125 p.xt.; trong trường hợp thứ hai - 115 p.xt.. Trong trường hợp thứ nhất, số chênh lệch, xuất hiện do sự khác nhau giữa cấu thành của tư bản nông nghiệp và cấu thành của tư bản phi nông nghiệp, sẽ là 15 p.xt., còn trong trường hợp thứ hai thì số chênh lệch đó là 5 p.xt.. Nói một cách khác, số chênh lệch giữa giá trị của sản phẩm nông nghiệp và giá cả chi phí của nó, trong trường hợp thứ nhất sẽ cao hơn 50% so với giả định của chúng ta, và trong trường hợp thứ hai sẽ thấp hơn 50%.

Nếu như xảy ra trường hợp thứ nhất, nghĩa là nếu như giá trị của sản phẩm, do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra, là 125 p.xt., thì trong biểu *A*, giá trị của một tấn đối với loại *I*, sẽ là

$2^{1/12}$ p.xt.. Và đó sẽ là giá trị thị trường đối với *A*, vì ở đây, loại *I* quyết định giá trị thị trường. Trái lại, đối với *I A*, giá cả chi phí sẽ là $1^{5/6}$ p.xt. như trước. Nhưng theo giả định, vì $292^{1/2}$ tấn [trong biểu *D*] chỉ có thể bán đi với giá $1^{5/5}$ p.xt., cho nên sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp mà chúng ta đang nghiên cứu sẽ không ảnh hưởng gì đến việc loại *I D* không đem lại một địa tô nào; về phương diện này cũng sẽ không có gì thay đổi nếu như tư bản nông nghiệp có một cấu thành là $70c + 30u$, nói một cách khác, nếu số chênh lệch giữa giá trị của sản phẩm nông nghiệp và giá cả chi phí của nó chỉ bằng 5 p.xt., tức là chỉ bằng một nửa cái mà chúng ta đã giả định. Như vậy, nếu như *giá cả chi phí*, tức là nếu như cả cấu thành hữu cơ trung bình của tư bản phi nông nghiệp nữa ($80c + 20u$) cũng được giả định là không thay đổi, thì đối với trường hợp ấy [đối với loại *I D*] việc cấu thành của tư bản nông nghiệp cao hơn hay thấp hơn cũng sẽ không quan trọng gì, dù rằng sự khác nhau đó sẽ có ý nghĩa đối với biểu *A*, và mặc dù sự khác nhau đó [trong tất cả các biểu] sẽ làm thay đổi địa tô tuyệt đối đến 50%.

Nhưng bây giờ chúng ta giả định một điều ngược lại: tư bản nông nghiệp có một cấu thành $60c + 40u$ như trước, còn cấu thành của tư bản phi nông nghiệp thì thay đổi. Nó có một cấu thành là $70c + 30u$, hoặc giả là $90c + 10u$, chứ không phải $80c + 30u$ nữa. Trong trường hợp thứ nhất của hai trường hợp này, lợi nhuận trung bình sẽ là 15 p.xt., hay là 50% cao hơn so với trường hợp giả định trước kia; trong trường hợp thứ hai, nó sẽ là 5 p.xt., hay là 50% thấp hơn. Trong trường hợp thứ nhất, địa tô tuyệt đối sẽ là 5 p.xt.. Do đó, đối với *I D* điều này lại sẽ không đem lại một số chênh lệch nào cả. Trong trường hợp thứ hai, địa tô tuyệt đối sẽ là 15 p.xt.. Điều đó cũng sẽ không đem lại một sự thay đổi nào cho trường hợp *I D*. Do đó, đối với trường hợp *I D*, tất cả những điều đó đều không quan trọng, mặc dù nó vẫn giữ ý nghĩa quan trọng đối với các biểu *A*, *B*, *C* và *E*, tức là đối với việc xác định đại lượng tuyệt đối của địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch, khi một loại mới – không kể là theo một đường đi lên hoặc

một đường đi xuống – chỉ cung cấp một lượng cung phụ cần thiết theo giá trị thị trường trước kia.

*
* *

Bây giờ lại phát sinh một vấn đề như sau:

Trong thực tiễn, *trường hợp D* ấy có thể có được không? Và trước hết, có phải đó là trường hợp *bình thường*, như Ri-các-đô đã giả định hay không? Trường hợp đó chỉ có thể là một trường hợp bình thường trong hai điều kiện:

Hoặc giả là khi tư bản nông nghiệp có một cấu thành $80c + 20\mu$, tức là giống như cấu thành trung bình của tư bản phi nông nghiệp, thành thử *giá trị* của sản phẩm nông nghiệp ngang với *giá cả chi phí của sản phẩm phi nông nghiệp*. Đứng về mặt thống kê thì hiện nay đó là một điều không đúng. Giả định cho rằng năng suất lao động trong nông nghiệp *tương đối* thấp hơn, giả định đó dù sao cũng phù hợp với thực tế hơn là giả định của Ri-các-đô về việc năng suất lao động nông nghiệp *ngày càng* giảm đi một cách tuyệt đối.

[596] Trong chương I (“*Bàn về giá trị*”), Ri-các-đô giả định rằng các mỏ vàng và mỏ bạc có một cấu thành tư bản trung bình (thực ra, ở đây ông ta chỉ nói về tư bản cố định và tư bản lưu động, nhưng chúng ta “chấn chỉnh” lại điều đó). Với giả định đó, trong những mỏ ấy bao giờ cũng chỉ có thể có địa tô chênh lệch và sẽ không bao giờ có địa tô tuyệt đối. Nhưng bản thân tiền đề đó lại dựa trên một tiền đề khác cho rằng, lượng cung phụ, do các mỏ có năng suất cao hơn đem lại, bao giờ cũng lớn hơn lượng cung phụ mà người ta đòi hỏi trong điều kiện giá trị thị trường như trước. Nhưng tuyệt đối không thể hiểu được rằng, tại sao lại không thể diễn ra điều ngược lại một cách cũng thành công như thế. Chỉ riêng sự có mặt của địa tô chênh lệch cũng chứng minh rằng có thể có một lượng cầu phụ mà không cần có sự thay đổi trong *giá trị thị trường đã có*. Vì rằng các loại IV, hay III, hay II, sẽ không đem lại địa tô chênh lệch, nếu như chúng không bán

sản phẩm của chúng theo giá trị thị trường của sản phẩm loại I, dù cho giá trị thị trường ấy được quyết định bằng cách nào chăng nữa, do đó, nếu như chúng không bán theo một giá trị thị trường *độc lập* với đại lượng tuyệt đối của lượng cung của các loại ấy.

Hoặc giả là *trường hợp D* bao giờ cũng phải là một trường hợp bình thường, nếu những điều được giả định trong trường hợp ấy bao giờ cũng là bình thường, nghĩa là nếu như vì sự cạnh tranh của các loại IV, III và II và đặc biệt là của loại IV, mà loại I bao giờ cũng bắt buộc phải bán sản phẩm của mình *thấp hơn* giá trị của nó với một số bằng tổng số địa tô tuyệt đối, nghĩa là phải bán sản phẩm đó theo *giá cả chi phí*. Bản thân sự tồn tại của địa tô chênh lệch trong các loại IV, III và II chứng minh rằng, chúng bán sản phẩm của chúng theo một giá trị thị trường *cao hơn* giá trị cá biệt của những sản phẩm ấy. Nếu như Ri-các-đô cho rằng đối với loại I điều đó không thể xảy ra được, thì đó chỉ là vì ông ta đã *giả định trước* rằng không thể có địa tô tuyệt đối, và ở ông ta, sở dĩ có điều đó là vì ông ta đã xuất phát từ tiền đề cho rằng *giá trị và giá cả chi phí là đồng nhất*.

Chúng ta hãy lấy *trường hợp C*, trong đó $292^{1/2}$ tấn có thể tiêu thụ được theo giá trị thị trường 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh. Và cũng như Ri-các-đô đã làm, chúng ta sẽ xuất phát từ loại IV. Trong khi thị trường chỉ đòi hỏi $92^{1/2}$ tấn, thì loại IV sẽ bán một tấn lấy 1 p.xt. $5^{35/37}$ si-linh, nghĩa là nó sẽ bán hàng hoá do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra, theo giá trị của hàng hoá đó là 120 p.xt., việc đó đem lại một địa tô tuyệt đối là 10 p.xt.. Tại sao loại IV lại phải bán hàng hoá của mình *thấp hơn* giá trị của nó, theo *giá cả chi phí*? Trong khi trên thị trường chỉ có một loại IV mà thôi, thì các loại III, II, I không thể cạnh tranh với nó được. Ngay cả *giá cả chi phí* của sản phẩm loại III cũng *vượt* cái giá trị đã đem lại cho loại IV một địa tô là 10 p.xt., và giá cả chi phí trong các loại II và I còn vượt giá trị ấy nhiều hơn nữa. Vì thế, các loại III, II và I sẽ không thể cạnh tranh với loại IV, dù cho chúng chỉ bán những tấn của chúng theo giá cả chi phí mà thôi.

Giả định rằng tất cả chỉ có một loại, một hạng đất tốt nhất hay xấu nhất, IV, hoặc I, hoặc III, hoặc II mà thôi, - điều đó không quan trọng gì đối với lý luận cả; giả định rằng loại đó tồn tại với tư cách là một *yếu tố của tự nhiên*, tức là với tư cách là một yếu tố của tự nhiên *đối với* khối lượng tư bản và lao động đã cho sẵn, ở trong ngành sản xuất đó khối lượng này nói chung có sẵn để sử dụng và có thể được thu hút hết; thành thử hạng ruộng đất hiện có không đặt ra một giới hạn nào cả, mà chỉ là một địa bàn hoạt động tương đối không bị hạn chế đối với khối lượng lao động và tư bản hiện có; do đó, chúng ta giả định là không có địa tô chênh lệch, vì trong việc canh tác, không có những ruộng đất có độ phì nhiêu tự nhiên *khác nhau*. Như thế là không có một địa tô chênh lệch nào cả (hoặc giả là ở đây nó hoàn toàn không đáng kể). Sau đó, chúng ta lại giả định rằng không có *quyền sở hữu ruộng đất nào cả*; khi đó rõ ràng là không có địa tô tuyệt đối. Do đó, nói chung sẽ *không* có một địa tô nào cả (vì theo giả định, cũng không có cả địa tô chênh lệch). Đó là một điều trùng lặp. Vì sự tồn tại của *địa tô tuyệt đối* không những giả định quyền sở hữu về ruộng đất, mà đó chính là *quyền sở hữu ruộng đất đã được giả định*, tức là một quyền sở hữu ruộng đất do tác động của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa gây ra và làm cho thay đổi đi. Điều nói trùng lặp đó *không* đem lại gì để giải quyết vấn đề cả, bởi vì chính chúng ta giải thích sự hình thành của địa tô tuyệt đối bằng sự *phản kháng* mà quyền sở hữu ruộng đất trong nông nghiệp đã gây ra đối với việc san bằng, theo kiểu tư bản chủ nghĩa, các giá trị của hàng hoá thành những giá cả trung bình. Nếu chúng ta loại trừ tác động ấy của quyền sở hữu ruộng đất, loại trừ sự phản kháng ấy, sự phản kháng đặc biệt mà cạnh tranh của các tư bản đã vấp phải trong lĩnh vực đầu tư ấy, thì tất nhiên là chúng ta sẽ xoá bỏ chính ngay cái tiền đề của sự tồn tại của địa tô. Hơn nữa, ở đây, trước mắt chúng ta là một giả định tự mâu thuẫn với bản thân nó (như ông Uây-cơ-phin đã thấy rõ trong thuyết của ông ta về vấn đề thực dân hoá⁹⁰): một mặt là một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, còn mặt khác là không có quyền

sở hữu về ruộng đất. Trong trường hợp đó, những người công nhân làm thuê có thể xuất hiện từ đâu ra?

Trong các thuộc địa cũng có cái gì *gần giống* với tình hình sự vật đó, ngay cả nếu như về *mặt pháp lý*, quyền sở hữu ruộng đất vẫn tồn tại, - vì Chính phủ phân phát không các khoảnh ruộng đất, như điều đó đã diễn ra lúc ban đầu khi nước Anh chiếm các nước hải ngoại làm thuộc địa, - và ngay cả trong trường hợp [597] Chính phủ thực tế đem cầm quyền sở hữu ruộng đất vào, bằng cách bán ruộng đất, nhưng với một giá rẻ mạt, như ở nước Mỹ (một a-cơ-rơ lấy 1 đô-la hay một cái gì tương tự như thế).

Ở đây cần phân biệt hai loại thuộc địa.

Thứ nhất, đây là nói về những thuộc địa theo đúng nghĩa của nó, chẳng hạn như các thuộc địa ở nước Mỹ, ở Ô-xtrây-li-a, v.v.. Ở đây, số đông chủ yếu trong những người thực dân chuyên về nông nghiệp, mặc dù họ có mang theo từ chính quốc đi một số tư bản lớn hay nhỏ, nhưng họ không phải là *giai cấp tư sản* và nền sản xuất của họ không phải là một nền sản xuất *tư bản chủ nghĩa*. Đó là những người nông dân, bản thân họ cũng làm việc trên một mức độ nhiều hay ít và chủ yếu là cố gắng đảm bảo sự *sinh sống của bản thân họ*, sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cho bản thân họ. Vì thế, sản phẩm chủ yếu của họ không trở thành *hàng hoá* và không phải để dùng vào việc mua bán. Số sản phẩm thặng ra ngoài số mà bản thân họ tiêu dùng, thì họ đem bán, trao đổi lấy những hàng hoá công nghiệp nhập khẩu vào thuộc địa, v.v.. Một bộ phận những người thực dân khác, bộ phận ít hơn, ở trên bờ biển, cạnh các con sông có tàu bè đi lại được v.v., thì lập nên những thành phố thương nghiệp. Ở đây cũng chưa thể nói đến một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng ngay cả khi nền sản xuất này dần dần bắt đầu phát triển, thành thử đối với người phéc-mi-ê tự mình làm việc trên đồng ruộng và là chủ của đồng ruộng đó, việc họ bán những sản phẩm của họ và những khoản thu do việc bán đó đem lại đã bắt đầu đóng một vai trò quyết định, - ngay cả trong tình hình sự vật như thế, trong khi ruộng

đất vẫn còn đối lập với tư bản và lao động trong trạng thái phong phú của thời nguyên thủy, do đó, trong khi ruộng đất trên thực tiễn vẫn còn là một địa bàn hoạt động không hạn chế, thì lúc đó, hình thái đầu tiên của việc thực dân hoá vẫn còn tiếp tục tồn tại, và vì thế, sản xuất *không bao giờ* được điều tiết theo những nhu cầu của thị trường – theo một giá trị thị trường nhất định nào đó. Tất cả những gì mà những người thực dân loại thứ nhất sản xuất ra *ngoài* sự tiêu dùng trực tiếp của bản thân họ, đều được họ tung ra thị trường và bán với bất kỳ một giá nào, miễn là giá cả đó đem lại cho họ nhiều hơn tiền công. Trong một thời gian lâu, họ vẫn còn là những người cạnh tranh với những người phéc-mi-ê nào đã sản xuất ra những sản phẩm của mình ít nhiều theo kiểu tư bản chủ nghĩa, và do kết quả của việc đó, họ luôn luôn giữ giá cả thị trường của sản phẩm nông nghiệp ở một mức *thấp hơn* giá trị của nó. Vì thế, người phéc-mi-ê canh tác ruộng đất loại xấu nhất, sẽ rất lấy làm thỏa mãn nếu như anh ta thu được lợi nhuận trung bình, và khi bán trại của mình đi, anh ta sẽ rất lấy làm thỏa mãn nếu như anh ta hoàn lại được cho mình số tư bản đã bỏ ra, một điều đã không xảy ra trong đại đa số các trường hợp. Do đó, ở đây, hai điều cơ bản cùng chung nhau tác động: một là, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa còn chưa thống trị trong nông nghiệp; hai là, quyền sở hữu về ruộng đất, mặc dù tồn tại về mặt pháp lý, nhưng trong thực tế thì chỉ thỉnh thoảng mới bộc lộ ra; theo đúng nghĩa của nó, thì đó mới chỉ là sự chiếm hữu ruộng đất. Nói một cách khác, mặc dù quyền sở hữu ruộng đất tồn tại về mặt pháp lý, nhưng do mối quan hệ *nguyên thủy* của ruộng đất đối với lao động và tư bản, nên quyền sở hữu đó còn chưa đủ sức chống đối tư bản, còn chưa đủ sức biến nông nghiệp thành một địa bàn hoạt động, có thể gây được một sức phản kháng đặc biệt đối với việc *đầu tư tư bản*, khác với các ngành sản xuất phi nông nghiệp khác.

Trong các thuộc địa loại hai – các đồn điền – mà ngay từ đầu đã hướng vào thương nghiệp, vào việc sản xuất cho thị trường thế giới, thì có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dù là mới

chỉ có tính chất hình thức, vì chế độ nô lệ của những người da đen đã loại trừ lao động làm thuê tự do, tức là loại trừ chính ngay cái cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng ở đây, trước mắt chúng ta là *những nhà tư bản* xây dựng nền kinh tế của họ trên lao động nô lệ của những người da đen. Phương thức sản xuất mà họ áp dụng không phải phát sinh từ chế độ nô lệ mà là được đem cắm vào chế độ đó. Trong trường hợp ấy, nhà tư bản và người sở hữu ruộng đất chỉ là một. Và sự tồn tại của ruộng đất với tư cách là một *yếu tố của tự nhiên*, trong mối quan hệ của nó với tư bản và lao động, đã không gây ra một sự phản kháng nào đối với việc đầu tư tư bản, và do đó, đối với cạnh tranh của tư bản. Ở đây không hình thành lên một giai cấp những người thuê ruộng khác với những người sở hữu ruộng đất. Trong khi tình hình sự vật đó vẫn còn được duy trì, thì không có gì cản trở việc giá cả chi phí điều tiết giá trị thị trường.

Tất cả những tiền đề ấy không có gì giống với những tiền đề trong đó *địa tô tuyệt đối* tồn tại, cụ thể là không có gì giống, một mặt, với một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, và mặt khác, với một quyền sở hữu ruộng đất không những tồn tại về mặt pháp lý, mà trong thực tiễn còn gây ra một sự phản kháng đối với tư bản, bảo vệ địa bàn hoạt động ấy chống lại sự xâm nhập của tư bản và chỉ nhường chỗ cho tư bản ấy với những điều kiện nhất định.

Khi có những tiền đề ấy, sẽ có địa tô tuyệt đối ngay cả trong trường hợp nếu chỉ có loại IV, hay III, hay II, hay I, được canh tác mà thôi. Trong loại ruộng đất duy nhất đang tồn tại đó, tư bản chỉ có thể chiếm cho mình được một vị trí mới khi nào nó trả được địa tô, nghĩa là khi nào nó bán được sản phẩm nông nghiệp theo *giá trị* của chúng. Và chỉ khi có những tiền đề đã nêu lên ấy, thì mới có thể so sánh và phân biệt được tư bản đầu tư vào nông nghiệp (tức là vào một yếu tố thiên nhiên nào đó, với tư cách là như thế, vào ngành sản xuất có trước tiên) và tư bản đầu tư vào ngành sản xuất phi nông nghiệp.

Còn vấn đề tiếp theo là vấn đề sau đây:

Trong trường hợp người ta lấy loại I làm điểm xuất phát, thì rõ ràng là nếu như các loại II, III và IV chỉ cung cấp một lượng cung phụ thôi, lượng cung này chỉ có thể có với điều kiện giá trị thị trường như trước, thì những loại đó sẽ bán sản phẩm của chúng theo một giá trị thị trường do loại I quyết định; do đó, ngoài địa tô tuyệt đối ra, chúng còn đem lại một địa tô chênh lệch tương xứng với độ phì nhiêu tương đối của chúng. Ngược lại, khi người ta lấy loại IV làm điểm xuất phát, thì hình như ở đây [598] có thể có một vài sự phản đối.

Chúng ta đã thấy rằng [trong các biểu *B* và *C*] loại II thu được địa tô tuyệt đối, nếu như nó bán sản phẩm của nó theo giá trị của sản phẩm ấy, tức là theo giá $1^{11/13}$ p.pt., hay theo giá 1 p.pt. $16^{12/13}$ si-linh.

Trong biểu *D*, *giá cả chi phí* trong loại III là loại kế tiếp gần nhất (theo con đường đi xuống), cao hơn *giá trị* của sản phẩm loại IV, là loại đem lại một địa tô 10 p.pt.. Vì vậy ở đây không thể nói đến cạnh tranh, hay đến một lượng cung theo giá cả thấp hơn, - ngay cả trong trường hợp loại III bán sản phẩm của nó theo giá cả chi phí của sản phẩm ấy. Nhưng nếu loại IV không còn thỏa mãn được tất cả lượng cầu nữa, nếu như thị trường đòi hỏi nhiều hơn $92^{1/2}$ tấn, thì giá cả sản phẩm sẽ tăng lên. Trong trường hợp đã dẫn ra ở trên, giá cả ấy đã phải tăng lên $3^{43/111}$ si-linh một tấn, trước khi loại III có thể xuất hiện với tư cách là kẻ cạnh tranh bán sản phẩm của mình dù là chỉ bán theo *giá cả chi phí* của sản phẩm đó mà thôi. Người ta sẽ hỏi liệu nó có xuất hiện với tư cách là một kẻ cạnh tranh như thế hay không? Bây giờ chúng ta sẽ hình dung trường hợp ấy dưới một dạng khác. Lượng cầu không nhất thiết phải tăng lên tới 75 tấn để cho giá cả của sản phẩm loại IV tăng lên tới 1 p.pt. 12 si-linh, tức là tới giá trị cá biệt của sản phẩm loại III; và đó là một điều bắt buộc ít hơn cả đối với thứ *sản phẩm nông nghiệp thống trị*, mà lượng cung không đủ sẽ làm cho *giá cả* tăng lên rất nhiều so với mức lạc hậu của lượng cung tính *theo số học*. Nhưng nếu như giá cả của sản phẩm loại IV tăng lên đến 1 p.pt. 12 si-linh,

thì với giá trị thị trường ấy, ngang với giá trị cá biệt của nó, sản phẩm loại III sẽ đem lại địa tô tuyệt đối, còn loại IV thì sẽ đem lại địa tô chênh lệch. Nói chung, nếu có một lượng cầu phụ, thì loại III có thể bán sản phẩm của mình theo giá trị cá biệt của nó, vì khi đó, chính loại ấy quyết định giá trị thị trường, và trong hoàn cảnh ấy, sẽ không có một cơ sở nào có thể bắt buộc *người sở hữu ruộng đất* phải từ bỏ địa tô.

Nhưng giả định rằng giá cả thị trường của sản phẩm loại IV chỉ tăng lên tới 1 pen-ni $9^{1/3}$ si-linh, tức là tới *giá cả chi phí* của sản phẩm loại III. Hoặc giả- để làm cho trường hợp đó nổi bật hơn nữa - cứ cho rằng giá cả chi phí của sản phẩm loại III chỉ bằng 1 p.pt. 5 si-linh, tức là cứ cho rằng nó chỉ cao hơn *giá cả chi phí* của sản phẩm loại IV $1^{8/37}$ si-linh mà thôi. Nó phải cao hơn giá cả này, vì độ phì của ruộng đất loại III thấp hơn độ phì của ruộng đất loại IV. Bây giờ loại III có thể được đưa vào cạnh tranh và bắt đầu cạnh tranh với loại IV và loại bán sản phẩm của mình cao hơn giá cả chi phí của sản phẩm loại III, cụ thể là bán theo giá 1 p.pt. $5^{35/37}$ si-linh, hay không? Điều này phụ thuộc vào việc ở đây có lượng cầu phụ hay không. Nếu như có số cầu phụ, thì giá cả thị trường của sản phẩm loại IV tăng lên cao hơn giá trị của sản phẩm ấy, tức là cao hơn 1 p.pt. $5^{35/37}$ si-linh. Và khi đó, trong tất cả mọi điều kiện, loại III sẽ bắt đầu bán sản phẩm của mình *cao hơn* giá cả chi phí của nó, mặc dù không phải cao hơn tới mức có thể thu được toàn bộ tổng số địa tô tuyệt đối của nó.

Hoặc giả là *không* có một lượng cầu phụ. Ở đây, lại vẫn có thể có hai trường hợp. Sự cạnh tranh của các ruộng đất loại III chỉ có thể xuất hiện trên diễn đài với điều kiện là người phéc-mi-ê cạnh tranh ruộng đất loại III, đồng thời lại là *người sở hữu* ruộng đất ấy; đối với một người phéc-mi-ê như thế, với tư cách là một nhà tư bản, quyền sở hữu ruộng đất sẽ không tạo ra những trở ngại, không gây ra một sự phản kháng, vì anh ta sử dụng đất đai ấy không phải với tư cách là một nhà tư bản, mà với tư cách là một người sở hữu ruộng đất. Sự cạnh tranh của anh ta bắt buộc loại IV phải bán sản phẩm của mình thấp hơn giá cả trước

kia, tức là thấp hơn 1 p.pt. $5^{35/37}$ si-linh, và thậm chí còn thấp hơn giá cả chi phí của sản phẩm loại III và 1 p.pt. 5 si-linh. Do đó, loại III sẽ bị đánh bật ra khỏi vị trí. Và bao giờ loại IV cũng sẽ có thể đánh bật loại III: muốn thế, nó chỉ cần hạ giá cả xuống ngang với giá cả chi phí của bản thân nó, giá cả chi phí này thấp hơn ở loại III. Nhưng nếu như do việc *giảm giá cả*, gây ra bởi việc xuất hiện những sản phẩm loại III trên thị trường, mà dung lượng của thị trường tăng lên, thì khi đó sự việc sẽ xảy ra như thế nào? Hoặc giả là thị trường sẽ mở rộng ra tới mức mà loại IV sẽ có thể tiêu thụ được $92^{1/2}$ tấn của nó như trước, mặc dù có sự xuất hiện của 75 tấn mới, hoặc giả là thị trường không mở rộng tới mức đó, thành thử một bộ phận sản phẩm của các loại IV và III trở nên thừa. Trong trường hợp ấy, loại IV, loại thống trị trên thị trường, sẽ hạ giá cho tới khi tư bản trong loại III được thu hẹp vào trong một phạm vi thích hợp, tức là cho tới khi mà trong loại III người ta chỉ đầu tư một số tư bản vừa đủ để thu hút tất cả sản phẩm của loại IV. Nhưng theo giá cả 1 p.pt. 5 si-linh, thì sẽ có thể bán được toàn bộ sản phẩm, và vì loại III sẽ bán một phần của sản phẩm ấy theo giá cả đó, cho nên cả loại IV cũng sẽ không thể bán đắt hơn được. Tuy nhiên đó sẽ là trường hợp sản xuất thừa tạm thời duy nhất có thể có được, trường hợp sản xuất thừa tạm thời này không phải do lượng cầu phụ gây nên nhưng lại dẫn tới chỗ làm tăng dung lượng của thị trường. Và trường hợp ấy chỉ có thể xảy ra khi nhà tư bản và người sở hữu ruộng đất trong loại III được kết hợp vào trong một người – do đó, khi ta lại giả định rằng quyền sở hữu ruộng đất không tồn tại như là một lực lượng đối lập với tư bản, vì bản thân nhà tư bản cũng là người sở hữu ruộng đất và hy sinh lợi ích của người sở hữu ruộng đất cho lợi ích của nhà tư bản. Còn nếu như trong loại III, quyền sở hữu ruộng đất đối lập với tư bản với tư cách là quyền sở hữu ruộng đất, thì không có một cơ sở nào để cho người sở hữu ruộng đất giao cho người khác canh tác những a-cơ-rơ của họ mà lại không thu địa tô về việc đó, tức là không có một cơ sở nào để người đó giao ruộng đất cho người khác canh tác trước khi giá cả của sản phẩm loại IV

tăng lên ít nhất cũng *cao hơn* giá cả chi phí của sản phẩm loại III. Nếu như việc tăng ấy [599] là không đáng kể, thì trong bất kỳ nước nào có một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ruộng đất của loại III cũng vẫn sẽ bị rút ra khỏi lĩnh vực hoạt động của tư bản, trừ trường hợp đó là những ruộng đất không thể đem lại địa tô dưới bất kỳ một hình thái nào khác. Nhưng chúng không bao giờ có thể được đưa vào canh tác trước khi bắt đầu đem lại địa tô, trước khi giá cả sản phẩm của loại IV tăng lên *cao hơn* giá cả chi phí của sản phẩm loại III, và có nghĩa là ngoài tô trước kia của nó, loại IV sẽ bắt đầu đem lại cả địa tô chênh lệch nữa. Khi lượng cầu tiếp tục tăng lên thì giá cả của sản phẩm loại III sẽ tăng lên tới mức giá trị của nó, vì *giá cả chi phí* của sản phẩm loại II *vượt quá* giá trị cá biệt của sản phẩm loại III. Những ruộng đất loại II sẽ được canh tác một khi giá cả của sản phẩm loại III vượt quá 1 p.pt. $13^{11/13}$ si-linh, tức là một khi giá cả đó bắt đầu đem lại một địa tô nào đó cho loại II.

Nhưng trong biểu *D* thì lại giả định rằng loại I *không* đem lại một địa tô nào cả. Tuy nhiên, loại ấy không đem lại địa tô chỉ vì, theo giả định, nó là loại ruộng đất hiện đang được canh tác và do việc thay đổi giá trị thị trường gây ra bởi việc xuất hiện của loại IV, nên bị bắt buộc phải bán sản phẩm của mình *thấp hơn* giá trị của nó, theo *giá cả chi phí* của nó. Việc khai thác ruộng đất ấy về mặt nông nghiệp sẽ chỉ được tiếp tục khi nào bản thân người sở hữu ruộng đất là một người phéc-mi-ê và, do đó, trong trường hợp cá biệt ấy, quyền sở hữu ruộng đất *biến mất* đối với tư bản; hoặc giả là khi người phéc-mi-ê khai thác ruộng đất là một nhà tư bản nhỏ, tự thỏa mãn với một số lợi nhuận ít hơn 10%, hoặc giả là một người công nhân muốn thu được nhiều hơn tiền công của họ một chút hay là chỉ thu được tiền công đó mà thôi, và đem lao động thặng dư của mình, bằng 10 p.pt. hay ít hơn (ví dụ 9 p.pt. chẳng hạn), trao cho người sở hữu ruộng đất chứ không phải cho nhà tư bản. Mặc dù trong cả hai trường hợp này, tiền thuê ruộng được nộp cho người sở hữu ruộng đất, nhưng nói theo kinh tế học thì đó không phải là địa tô, mà chúng ta thì lại chỉ bàn về địa tô mà thôi. Trong một trường hợp, người

phéc-mi-ê chỉ là một người công nhân nông nghiệp, còn trong trường hợp kia, họ là một thứ người trung gian giữa người công nhân nông nghiệp và nhà tư bản.

Không có gì vô lý hơn là việc khẳng định rằng, hình như người sở hữu ruộng đất không thể *rút* những a-cơ-rơ ruộng đất của hắn ta ra khỏi thị trường một cách cũng dễ dàng như nhà tư bản rút tư bản của hắn ta ra khỏi một ngành sản xuất nào đó. Sự bác bỏ tốt nhất đối với quan điểm ấy là tình hình sau đây: một số lớn ruộng đất phì nhiêu vẫn không được canh tác trong những nước tư bản phát triển nhất của châu Âu, như ở nước Anh chẳng hạn; ruộng đất bị rút ra khỏi nông nghiệp và dùng để xây dựng các đường sắt hay nhà cửa, hoặc giả là được dự trữ cho các mục đích ấy; ruộng đất do người sở hữu ruộng đất dành để làm trường bắn hay nơi đi săn như ở vùng rừng núi xứ Xcốt-len, v.v., chẳng hạn. Sự bác bỏ tốt nhất còn là cuộc đấu tranh không có kết quả của công nhân Anh để giành lấy những ruộng đất không được canh tác.

Cần thiết phải nêu ra nhận xét sau đây: trong tất cả các trường hợp mà tổng số địa tô tuyệt đối giảm xuống thấp hơn đại lượng bình thường của nó, hoặc do giá trị thị trường thấp hơn giá trị cá biệt của sản phẩm thuộc một loại nhất định (như điều đã diễn ra trong II D), hoặc giả do một bộ phận nào đó của tư bản, vì sự cạnh tranh của ruộng đất tốt hơn, đã phải rút ra khỏi những ruộng đất xấu hơn (như điều đã diễn ra trong II B), cũng như trong những trường hợp địa tô hoàn toàn biến mất (như điều đã diễn ra trong I D), - trong tất cả các trường hợp ấy đều giả định rằng,

1) ở những nơi nào mà toàn bộ địa tô đều biến mất, thì người sở hữu ruộng đất và nhà tư bản *cùng ở trong một* con người, tức là ở đây, trên quy mô cá thể, và dưới một hình thái ngoại lệ, sự đối kháng mà quyền sở hữu ruộng đất đã gây ra đối với tư bản, và sự hạn chế địa bàn hoạt động mà quyền sở hữu ruộng đất đã bắt tư bản phải chịu, đã biến mất. Ở đây cũng có trường hợp như trong các thuộc địa, nhưng chỉ khác một điều là với quy mô cá nhân: tiền đề về quyền sở hữu ruộng đất đã biến mất;

2) sự cạnh tranh của những ruộng đất phì nhiêu hơn, hoặc giả cả sự cạnh tranh của những ruộng đất kém phì nhiêu hơn (khi theo một đường đi xuống) tạo ra sự sản xuất thừa và cưỡng bức dung lượng thị trường phải tăng lên, tạo ra một lượng cầu phụ bằng cách cưỡng bức giá cả phải giảm xuống. Nhưng ở đây chính chúng ta có đúng cái trường hợp mà Ri-các-đô đã không giả định, vì trong những suy luận của ông, bao giờ ông ta cũng xuất phát từ tiền đề cho rằng chỉ có lượng cầu phụ cần thiết là được thỏa mãn mà thôi;

3) các loại II và I trong các biểu B, C và D hoàn toàn không đem lại tô, hoặc giả là không đem lại toàn bộ tổng số địa tô tuyệt đối, vì sự cạnh tranh của các ruộng đất phì nhiêu hơn bắt buộc chúng phải bán sản phẩm của chúng *thấp hơn* giá trị của sản phẩm đó [hoặc giả rút một bộ phận tư bản ra khỏi sản xuất, như trong trường hợp II B]. Ngược lại, Ri-các-đô giả định rằng chúng có thể bán sản phẩm theo *giá trị của nó* và bao giờ *ruộng đất xấu nhất* cũng quyết định giá trị thị trường, trong khi đó thì chính trong trường hợp I D mà ông ta cho là một trường hợp bình thường, lại xảy ra một điều ngược hẳn lại. Ngoài ra, những suy luận của ông ta bao giờ cũng xuất phát từ tiền đề là sản xuất đi theo con đường đi xuống.

Khi cấu thành trung bình của tư bản phi nông nghiệp là $80c + 20\mu$, còn tỷ suất giá trị thặng dư bằng 50%, thì sẽ không có *địa tô tuyệt đối* nếu như cấu thành của tư bản nông nghiệp bằng $90c + 10\mu$, tức là nếu như nó cao hơn cấu thành của tư bản công nghiệp, điều mà [600] đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì không đúng về mặt lịch sử; nếu như tư bản nông nghiệp có một cấu thành là $80c + 20\mu$, điều cho tới nay vẫn chưa từng có, thì địa tô tuyệt đối *cũng sẽ không có*; nếu như cấu thành của tư bản nông nghiệp thấp hơn cấu thành của tư bản công nghiệp, chẳng hạn nếu nó bằng $60c + 40\mu$, thì sẽ có *địa tô tuyệt đối*.

Nếu xuất phát từ thuyết ấy, thì có thể có những trường hợp sau đây, tùy theo độ phì của các loại khác nhau trong mối quan

hệ của chúng đối với thị trường, nghĩa là tùy theo loại này hay loại khác thống trị trên thị trường tới mức độ nào:

A) Loại sau cùng phải trả địa tô tuyệt đối. Nó quyết định giá trị thị trường, vì theo giá trị thị trường ấy tất cả các loại khác cũng cấp một lượng cung cần thiết mà thôi;

B) Loại sau cùng quyết định giá trị thị trường; nó trả địa tô tuyệt đối, trả toàn bộ tỷ suất của địa tô ấy, nhưng không phải trả toàn bộ tổng số trước kia của địa tô ấy, vì sự cạnh tranh của các loại III và IV bắt buộc nó phải rút một bộ phận của tư bản ra khỏi sản xuất;

C) Lượng cung thừa do các loại I, II, III và IV cung cấp theo giá trị thị trường trước kia, nhất thiết sẽ làm cho giá trị thị trường ấy giảm xuống, còn giá trị thị trường đã giảm xuống, do các loại trên điều tiết, thì lại làm cho dung lượng thị trường tăng lên. Loại I chỉ trả một phần địa tô tuyệt đối, loại II chỉ trả địa tô tuyệt đối mà thôi.

D) Cũng chính việc các loại tốt nhất điều tiết giá trị thị trường, hay là việc những loại tốt nhất chiếm địa vị thống trị đối với các loại xấu nhờ có lượng cung thừa, đã hoàn toàn xóa bỏ địa tô trong loại I, còn trong loại II thì hạ địa tô đó xuống thấp hơn mức địa tô tuyệt đối; và cuối cùng,

E) Khi gây ra việc giảm giá trị thị trường xuống thấp hơn giá cả chi phí sản phẩm của loại I, các loại tốt nhất sẽ loại trừ loại I ra khỏi thị trường. Bây giờ loại II điều tiết giá trị thị trường, bởi vì với giá trị thị trường mới ấy, tất cả ba loại chỉ cung cấp một lượng cung cần thiết mà thôi. [600]

[600] Bây giờ chúng ta hãy trở lại Ri-các-đô.

*

* *

Tất nhiên là khi chúng ta nói đến cấu thành của tư bản nông nghiệp, thì trong đó không có giá trị của ruộng đất, hay giá cả của nó. Giá cả này chẳng qua chỉ là địa tô đã được tư bản hoá.

[CHƯƠNG XIII]

HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ [PHẦN KẾT THÚC]

[1] TIỀN ĐỀ CỦA RI-CÁC-ĐÔ CHO RẰNG KHÔNG CÓ QUYỀN SỞ HỮU VỀ RUỘNG ĐẤT. VIỆC CHUYỂN SANG NHỮNG KHOẢN RUỘNG ĐẤT MỚI TUỖ THEO VỊ TRÍ VÀ ĐỘ PHÌ CỦA CHÚNG]

Chúng ta hãy trở lại với *Ri-các-đô*, với chương 2 (“Bàn về địa tô”). Trước tiên, ở ông ta, chúng ta cũng thấy có cái “lý luận về thực dân hoá” đã có ở Xmit^{1*}. Ở đây chỉ cần nêu một cách vắn tắt mối liên hệ lô-gích của toàn bộ tiến trình tư tưởng đó là đủ.

“Khi dân cư đến ở, lần đầu tiên, trong một nước có dồi dào ruộng đất giàu có và màu mỡ, thì chỉ có một phần không đáng kể những ruộng đất đó là cần phải được canh tác để nuôi sống số dân cư hiện có, hay thực sự có thể canh tác được, với số tư bản mà số dân cư đó có trong tay, - khi đó không có địa tô. Vì rằng không ai lại đi trả tiền cho việc sử dụng ruộng đất một khi có trước mắt một số lớn ruộng đất còn chưa biến thành sở hữu, vì vậy” (vì ruộng đất đó còn chưa biến thành sở hữu, điều mà sau đó Ri-các-đô đã hoàn toàn quên mất) “cho nên bất kỳ một ai muốn canh tác ruộng đất ấy, cũng đều có thể chi phối được nó” (tr.55) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.66].

{Do đó, ở đây người ta đã giả định rằng không có quyền sở hữu ruộng đất. Mặc dù lối giải thích quá trình đó là gần đúng đối với những thuộc địa của các dân tộc hiện nay, thế nhưng, thứ nhất, nó không thể áp dụng cho một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa

^{1*} Xem tập này, phần II, tr. 330-332.

đã phát triển, và thứ hai, nếu như quan niệm đó là tiến trình phát triển *lịch sử* ở châu Âu cũ thì là sai lầm.

“Do những quy luật chung về cung và cầu, nên *không thể trả địa tô về những ruộng đất đó*, vì cái nguyên nhân đã nói trên đây, theo nguyên nhân ấy thì người ta chẳng phải trả gì về việc sử dụng khí trời, nước hay một tặng vật nào khác của thiên nhiên, mà nó có với một *số lượng không hạn chế*... Người ta cũng chẳng thu một khoản nào về việc sử dụng những lực lượng thiên nhiên đó [601], bởi vì chúng là vô tận và mỗi một người đều có thể sử dụng chúng... Nếu như tất cả ruộng đất đều có những thuộc tính *như nhau*, nếu như nó tồn tại với một *số lượng không hạn chế* và có cùng một *chất lượng*, thì người ta sẽ không thể thu được một khoản nào về việc sử dụng ruộng đất đó” (vì rằng nói chung, người ta sẽ *không thể* biến ruộng đất đó thành *sở hữu tư nhân*) “trừ những trường hợp nó có một *vị trí đặc biệt có lợi*” (và Ri-các-đô sẽ phải bổ sung thêm rằng: khi nào ruộng đất đó nằm dưới sự chi phối của kẻ sở hữu). “Do đó, *địa tô về việc sử dụng ruộng đất* bao giờ cũng chỉ được *trả* khi mà *số lượng* ruộng đất *không phải là vô hạn*, khi chất lượng ruộng đất không giống nhau, và khi mà cùng với việc tăng dân số, ruộng đất có *chất lượng xấu hơn*, hay ở *những vị trí kém thuận lợi hơn*, đã được đưa vào canh tác. Cũng với sự phát triển của xã hội, khi ruộng đất loại hai, xét về độ phì nhiêu, được đưa vào canh tác, thì *địa tô lập tức xuất hiện trên những ruộng đất có chất lượng tốt hơn* và đại lượng của *địa tô đó sẽ phụ thuộc vào sự khác nhau về chất lượng của hai khoảnh đất đó*” (tr.56-57) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.66-67].

Chính chúng ta cần dừng lại ở điểm này. Ở đây, mối liên hệ lô gích như sau:

Nếu như ruộng đất, - và đó là điều mà Ri-các-đô đã *giả định*, khi nói đến việc *dân cư đến ở, lần đầu tiên trong một nước* (lý luận về thực dân hoá của Xmít). – nếu như so với số dân cư và tư bản hiện có, đất đai giàu có và màu mỡ tồn tại như mọi *yếu tố của tự nhiên* đang tồn tại, trên thực tiễn là tồn tại với một số lượng không hạn chế; sau nữa, nếu như “một số lớn” ruộng đất đó “*còn chưa biến thành sở hữu*” và vì vậy, vì nó “*còn chưa biến thành sở hữu*”, “*cho nên bất kỳ một ai muốn canh tác ruộng đất ấy, cũng đều có thể chi phối được nó*” – thì trong trường hợp đó, dĩ nhiên là người ta không trả gì cho việc sử dụng ruộng đất và không có một thứ địa tô nào tồn tại cả. Nếu như ruộng đất

là một yếu tố không hạn chế không những so với tư bản và dân cư, mà cả *trên thực tế* nữa, nghĩa là nếu nó là “không hạn chế”, như khí trời và nước, nếu như nó “có với một số lượng không hạn chế”, thì lúc đó, thật vậy, việc một người chiếm hữu ruộng đất sẽ hoàn toàn không loại trừ việc người khác chiếm hữu ruộng đất. Lúc đó, sẽ không thể có một quyền sở hữu tư nhân nào về ruộng đất (không những là quyền sở hữu tư nhân, mà ngay cả quyền sở hữu “công cộng” và quyền sở hữu nhà nước, cũng sẽ không thể có được). Trong trường hợp ấy, hơn nữa, nếu như toàn bộ ruộng đất ở đâu cũng đều có cùng một chất lượng *như nhau*, thì người ta sẽ không thể thu một địa tô nào về ruộng đất cả. Nhiều lắm thì người ta cũng chỉ trả địa tô cho người chủ của khoảnh ruộng “có một vị trí đặc biệt có lợi” mà thôi.

Do đó, nếu như trong những điều kiện mà Ri-các-đô đã giả định, - cụ thể là khi ruộng đất “*chưa biến thành sở hữu*” và “*vì vậy*” “bất kỳ một ai muốn canh tác cũng đều có thể chi phối được” những ruộng đất chưa cày cấy, - nếu như trong những điều kiện đó địa tô được trả, thì điều đó có thể diễn ra chỉ vì “*đất đai không phải là không hạn chế về mặt số lượng và không phải có cùng một chất lượng*”, nghĩa là vì có nhiều loại ruộng đất khác nhau, và loại ruộng đất như nhau chỉ có với “*một số lượng có hạn*” mà thôi. Chúng ta nói rằng, khi ấy, khi có những tiền đề của Ri-các-đô, thì chỉ có thể trả địa tô chênh lệch mà thôi. Nhưng đáng lẽ phải thấy sự hạn chế đó, thì Ri-các-đô lại nhảy ngay đến – một cách độc lập với tiền đề của ông ta là *không có quyền sở hữu ruộng đất* – cái kết luận nói rằng, người ta không bao giờ trả địa tô tuyệt đối cho việc sử dụng ruộng đất mà chỉ trả địa tô chênh lệch mà thôi.

Tất cả thực chất của vấn đề là như sau: nếu như đối với tư bản, ruộng đất tồn tại như bất kỳ một *yếu tố nào của tự nhiên*, thì trong lĩnh vực nông nghiệp, tư bản cũng sẽ tác động một cách *hoàn toàn giống như* trong bất kỳ một lĩnh vực sản xuất nào khác. Lúc đó sẽ không có một *quyền sở hữu ruộng đất* nào hết và cũng không có một địa tô nào cả. Nếu như một bộ phận đất đai màu

mỡ hơn một bộ phận khác thì nhiều lắm là sẽ có siêu lợi nhuận, như ở trong công nghiệp. Trong nông nghiệp, siêu lợi nhuận được cố định lại dưới hình thái địa tô chênh lệch nhờ cái cơ sở tự nhiên đối với chúng là những sự khác nhau về mức độ màu mỡ của đất đai.

Ngược lại, nếu như ruộng đất 1) là có hạn, 2) bị chiếm làm sở hữu; nếu như tư bản gặp phải *quyền sở hữu ruộng đất* dưới dạng điều kiện phát sinh của nó, - chính sự việc đã diễn ra như vậy trong những nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đang phát triển; còn trong những nước mà trước đây không có điều kiện đó (như nó đã có ở châu Âu cũ) thì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tự tạo ra cho mình những điều kiện đó (có thể lấy nước Mỹ làm ví dụ), - thì khi đó ruộng đất ngay từ đầu đã không phải là một lĩnh vực hoạt động mà tư bản có thể với tới một cách dễ dàng. Vì vậy, địa tô tồn tại một cách độc lập đối với địa tô chênh lệch. Nhưng khi đó, cả việc chuyển từ một loại ruộng đất này sang những loại ruộng đất khác, dù đó là theo con đường đi lên (I, II, III, IV) hay là theo con đường đi xuống (IV, III, II, I), cũng đều diễn ra một cách khác với điều sẽ diễn ra khi có *tiền đề của Ri-các-đô*. Vì rằng việc sử dụng tư bản đều vấp phải sự chống đối của quyền sở hữu ruộng đất trong loại I cũng như trong loại II, III, IV, và tình hình cũng diễn ra đúng như vậy khi chuyển ngược lại từ loại IV lên loại III, v.v.. Khi chuyển từ loại IV lên loại III, v.v., việc giá cả của sản phẩm loại IV phải tăng lên đến mức để cho trong loại III tư bản có thể sử dụng được với một lợi nhuận trung bình, - việc đó vẫn chưa đủ: giá cả ấy phải tăng lên đến mức để người ta có thể trả được địa tô trên ruộng đất loại III. Nếu như người ta chuyển từ loại I sang loại II, v.v., thì dĩ nhiên là cái giá cả đã đem lại địa tô cho ruộng đất loại I sẽ không những đem lại cho ruộng đất loại II số địa tô đó, mà ngoài ra, còn đem lại cả địa tô chênh lệch nữa. Dĩ nhiên, với cái tiền đề *không có quyền sở hữu ruộng đất* của ông ta, Ri-các-đô đã không xoá bỏ được sự có mặt của cái quy luật do sự *tồn tại của quyền sở hữu ruộng đất* để ra và gắn liền với *quyền sở hữu ruộng đất* đó.

Sau khi đã chỉ rõ là địa tô chênh lệch làm thế nào mà có thể phát sinh được với *tiền đề của ông ta*, Ri-các-đô viết tiếp:

“Khi ruộng đất thuộc phẩm chất loại ba được canh tác thì lập tức địa tô sẽ phát sinh trên ruộng đất loại hai, và thứ địa tô đó, cũng như trước đây, là do sự khác nhau về sức sản xuất của những ruộng đất đó quyết định. Đồng thời, địa tô trên ruộng đất loại một lại tăng lên, bởi vì nó bao giờ cũng phải cao hơn địa tô của ruộng đất loại hai với một số bằng toàn bộ số chênh lệch trong sản phẩm mà những ruộng đất đó đem lại khi chi phí một lượng nhất định về tư bản và lao động. Đi đôi với mỗi một sự *tăng thêm dân số* - *sự tăng thêm dân số này sẽ bắt buộc đất nước phải sử dụng đến những ruộng đất có chất lượng xấu hơn*”.

(nhưng điều đó hoàn toàn không có nghĩa là *mỗi một sự tăng thêm dân số đều sẽ bắt buộc đất nước phải canh tác những ruộng đất có chất lượng xấu hơn*).

“để có thể có được số lượng [602] lương thực cần thiết, - thì địa tô trên tất cả những ruộng đất màu mỡ hơn đều sẽ tăng thêm” (tr.57) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.67].

Điều đó là hoàn toàn đúng.

Sau đó Ri-các-đô chuyển sang ví dụ. Nhưng ví dụ này - chúng ta hãy gạt sang một bên những điều sẽ phải nói tới sau này - giả thiết *con đường đi xuống*. Tuy nhiên, điều đó chẳng qua cũng chỉ là một *giả định* mà thôi. Để lén lút đưa điều đó vào, Ri-các-đô đã nói đến số

“dân cư đến ở, lần đầu tiên, trong một nước có *dồi dào ruộng đất giàu có và màu mỡ còn chưa biến thành sở hữu*” (tr.55) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.66].

Nhưng nếu ở đây “có dồi dào” “những ruộng đất nghèo nàn và không tốt, còn chưa biến thành sở hữu”, so với số lượng những kẻ thực dân, thì kết quả cũng sẽ giống như vậy mà thôi. Tiền đề của việc không phải trả *một thứ địa tô nào cả*, không phải là sự giàu có và màu mỡ của ruộng đất, mà đó là tình hình ruộng đất có với một số lượng không hạn chế chưa biến thành sở hữu và đồng nhất về mặt chất lượng, không kể là chất lượng đó như thế nào xét về mặt mức độ màu mỡ của nó. Vì vậy, trong đoạn

trình bày sau đó, chính bản thân Ri-các-đô đã nêu *tiền đề* của ông ta như sau:

“Nếu như *toàn bộ ruộng đất* đều có những thuộc tính *giống nhau*, nếu như ruộng đất có với một số lượng không hạn chế và đồng nhất về mặt chất lượng, thì người ta không thể thu được một khoản nào trả về việc sử dụng ruộng đất đó” (tr.56) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.67].

Ri-các-đô không nói và cũng không thể nói: nếu như ruộng đất “*giàu có và màu mỡ*”, bởi vì điều kiện thuộc loại đó sẽ *tuyệt đối không liên quan* gì đến cái quy luật ấy. Nếu như ruộng đất lại nghèo và xấu, chứ không phải là giàu có và màu mỡ, thì mỗi một người trong số những kẻ di thực đó sẽ phải canh tác một tỷ trọng lớn hơn trong tổng số ruộng đất, và kết quả là cùng với việc tăng dân số, ngay cả khi không có chế độ sở hữu ruộng đất, họ sẽ đi nhanh hơn tới gần cái giai đoạn mà sự dồi dào thực tế về ruộng đất, tính chất không hạn chế thực sự của ruộng đất so với dân số và tư bản, sẽ chấm dứt.

Thực ra, không còn nghi ngờ gì nữa, lẽ dĩ nhiên là bọn thực dân sẽ không chọn những đất đai ít màu mỡ nhất, mà sẽ chọn những đất đai màu mỡ nhất, - cụ thể là những đất đai màu mỡ nhất với những phương tiện canh tác mà họ chỉ phối được. Nhưng đó không phải là điều kiện hạn chế duy nhất đối với sự lựa chọn của họ. Đối với họ điều có ý nghĩa quyết định trước hết là *vị trí*, địa thế ở cạnh biển, ở cạnh những con sông lớn, v.v.. Dầu cho đất đai ở miền tây nước Mỹ, v.v. có thể màu mỡ đến đâu chăng nữa, thì những người đi khai hoang dĩ nhiên vẫn cứ đến định cư ở Niu In-glân, Pen-xin-va-ni, Bắc Ca-rô-li-na, Viéc-gi-ni-a, v.v., nói tóm lại là đến ở vùng duyên hải phía đông của Đại Tây Dương. Và nếu như họ chọn cho họ những ruộng đất màu mỡ nhất, thì họ chỉ chọn *những ruộng đất màu mỡ nhất trong vùng đó*. Điều đó không ngăn trở họ sau này chuyển sang canh tác những ruộng đất *màu mỡ hơn* ở miền tây, một khi mà sự phát triển dân số, sự hình thành các tư bản, sự phát triển những phương tiện giao thông, sự xuất hiện những thành phố, làm cho họ có

thể với tới *những ruộng đất màu mỡ hơn* ở miền xa xôi hơn đó. Họ không tìm *những vùng màu mỡ nhất* mà tìm *một miền có vị trí tốt hơn cả*, và trong phạm vi của miền đó, - trong những điều kiện khác *giống nhau* về vị trí - thì dĩ nhiên họ sẽ chọn những ruộng đất *màu mỡ nhất*. Nhưng dĩ nhiên điều đó không chứng minh rằng họ sẽ chuyển từ một vùng màu mỡ hơn sang một vùng kém màu mỡ hơn, mà chỉ chứng minh rằng *cũng trong một vùng đó* - với một vị trí như nhau - thì dĩ nhiên là những ruộng đất màu mỡ hơn sẽ được canh tác sớm hơn là ruộng đất kém màu mỡ.

Trong khi ấy thì Ri-các-đô, - sau khi đã thay thế một cách đúng đắn công thức “có dồi dào ruộng đất giàu có và màu mỡ” bằng công thức “*đã cải tiến*: ruộng đất “có những thuộc tính *giống nhau*, không hạn chế về mặt số lượng và đồng nhất về mặt chất lượng” - lại chuyển sang ví dụ của mình, và sau đó lại nhảy lùi lại các tiền đề sai lầm lúc ban đầu của ông ta:

“Những ruộng đất màu mỡ nhất và ở những vị trí thuận lợi nhất được canh tác trước tiên...” (tr.60) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.69].

Ri-các-đô đã cảm thấy tính chất không vững vàng và sai lầm của lời khẳng định đó, vì thế nên ông ta còn bổ sung thêm vào câu “ruộng đất màu mỡ nhất” một điều kiện *mới* nữa: “và ở những vị trí thuận lợi nhất”, - điều kiện này không có trong khởi điểm suy luận của ông ta. Trong khi đó, rõ ràng là đáng lẽ Ri-các-đô phải nói: “ruộng đất màu mỡ nhất *trong giới hạn* một vùng có vị trí thuận lợi nhất”; vì rằng người ta không thể vô lý đến mức coi một bộ phận đất đai trong nước, ngẫu nhiên có được một vị trí thuận lợi nhất đối với những người mới di cư đến, vì vùng đó cho phép họ duy trì mối liên hệ với chính quốc, với những người đồng hương trước đây của họ và với thế giới bên ngoài, là “một tỉnh màu mỡ nhất” trong toàn bộ một nước mà những người di thực còn chưa thăm dò xong và họ cũng không thể thăm dò xong ngay được.

Vậy cái giả thiết về con đường đi xuống, về việc chuyển từ một vùng màu mỡ hơn sang một vùng kém màu mỡ hơn mà Ri-các-đô đã đưa vào, là hoàn toàn không chính đáng. Chỉ có thể nói như sau: trong vùng được canh tác trước tiên, vì có một vị trí thuận lợi nhất, *thì người ta không trả một địa tô nào cả*, cho đến khi mà *trong giới hạn* của vùng đó, người ta chuyển từ những ruộng đất màu mỡ hơn sang những ruộng đất kém màu mỡ hơn. Nếu như bây giờ người ta chuyển sang một vùng khác, *màu mỡ hơn* so với vùng đầu tiên, thì theo giả thiết, vùng đó có *một vị trí kém thuận lợi hơn*. Vì vậy, có thể là sự màu mỡ nhiều hơn của ruộng đất vùng đó thừa sức bù đắp lại những điều bất lợi về vị trí của nó; trong trường hợp ấy, ruộng đất vùng I vẫn tiếp tục trả địa tô. Nhưng vì về mặt lịch sử, “vị trí” là một điều thay đổi theo với sự phát triển về kinh tế, và vì nó *phải* không ngừng *được cải thiện* cùng với việc mở mang đường giao thông, với sự xuất hiện những thành phố mới, với việc tăng dân số, v.v., nên rõ ràng là sản phẩm sản xuất ra trong vùng II cũng dần dần được đưa ra trên thị trường với một giá cả, ngược lại, sẽ làm cho địa tô (của cùng một thứ sản phẩm đó) trong vùng I hạ thấp xuống, và vùng II bắt đầu dần dần biến thành ruộng đất màu mỡ hơn khi những sự bất lợi về vị trí của nó ngày càng mất đi.

[603] Vì vậy, rõ ràng là,

chỗ nào mà bản thân Ri-các-đô đề ra công thức chung và đúng đắn về điều kiện cần thiết cho sự phát sinh của địa tô chênh lệch (“cứ cho rằng toàn bộ đất đai... *đều có một thuộc tính giống nhau... không hạn chế về mặt số lượng... đồng nhất về mặt chất lượng*”), - thì công thức đó không bao hàm cái tình hình là việc canh tác chuyển từ những ruộng đất màu mỡ hơn sang những ruộng đất kém màu mỡ hơn;

về mặt lịch sử, điều đó cũng không đúng đối với việc chiếm nước Mỹ làm thuộc địa, điều mà Ri-các-đô cùng với A-đam Xmit muốn nói tới (những lời phản đối chính đáng của Kê-ri trong điều này chính là do điều đó gây ra);

chính bản thân Ri-các-đô, một lần nữa, lại lật đổ sự cấu tạo của ông ta bằng việc bổ sung thêm điểm về “vị trí” (“những ruộng đất màu mỡ nhất và có *một vị trí thuận lợi nhất* sẽ được canh tác trước tiên”);

Ri-các-đô đã *chứng minh* cái tiền đề được lấy một cách *tuy tiện* của mình bằng một *thí dụ* trong đó cái cần phải chứng minh thì *được giả định là đã cho sẵn*, cụ thể là việc chuyển từ những ruộng đất tốt hơn sang những ruộng đất ngày càng xấu hơn; và cuối cùng,

Ri-các-đô giả thiết điều đó {rõ ràng là ông ta cũng đã có ý định dùng điều đó để giải thích khuynh hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận chung} là vì nếu không như thế thì ông ta không thể tự giải thích được cho mình *địa tô chênh lệch*, mặc dầu thứ địa tô này hoàn toàn không phụ thuộc vào việc người ta chuyển từ loại I sang loại II, III, IV, hay là từ loại IV sang loại III, II, I.

[2] LUẬN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ CHO RẰNG ĐỊA TÔ KHÔNG THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ CẢ CỦA LÚA MÌ. ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI LÀ NGUYÊN NHÂN LÀM TĂNG GIÁ CẢ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP]

Trong ví dụ củ Ri-các-đô, ông ta đã giả thiết là có ba loại ruộng đất số 1, 2, 3; với một số đầu tư tư bản như nhau, các loại ruộng đất ấy sẽ đem lại 100, 90, 80 quác-tơ ngũ cốc “sản phẩm ròng”. Loại số 1 được canh tác trước tiên

“trong một nước mới, ở đấy ruộng đất màu mỡ có dồi dào so với dân số, và vì vậy ở đấy chỉ cần cày cấy loại số 1 mà thôi” (tr.57) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.67-68].

Trong trường hợp đó “toàn bộ sản phẩm ròng” thuộc về “người làm ruộng” và nó “là lợi nhuận của số tư bản do anh ta ứng ra” (tr.57). Ở đây {chúng tôi không nói đến những đồn điền}, việc “sản phẩm ròng” ấy được coi ngay là lợi nhuận của tư bản, mặc dầu ở đây *không* giả thiết *một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*

nào cả, - việc đó cũng chuyển có lợi ích gì hết. Nhưng chúng ta cứ cho rằng bản thân anh chàng di thực, xuất thân từ một “nước cũ”, đã coi cái “sản phẩm ròng” của hắn như vậy. Nếu như giờ đây dân số tăng lên đến mức cần thiết phải canh tác loại số 2, thì loại số 1 sẽ bắt đầu đem lại một địa tô là 10 quáctơ. Ở đây, dĩ nhiên là người ta giả định rằng ruộng đất loại số 2 và số 3 “chưa chuyển thành sở hữu” và so với dân số và tư bản, thì trên thực tiễn chúng vẫn còn với “một số lượng không hạn chế”. Trong trường hợp ngược lại thì sự việc sẽ có thể diễn ra một cách khác. Như vậy, với tiền đề đó, ruộng đất loại số 1 sẽ đem lại một địa tô là 10 quáctơ.

“Bởi vì một trong hai cái đó: hoặc giả là phải có hai tỷ suất lợi nhuận cho tư bản nông nghiệp, hoặc giả là 10 quáctơ (hay giá trị của 10 quáctơ) phải được rút ra khỏi sản phẩm của loại số 1 cho một mục đích nào khác. Dù cho kẻ cày cấy loại số 1 đó là ai, là kẻ sở hữu ruộng đất hay là một người nào khác, thì 10 quáctơ đó vẫn cấu thành địa tô một cách như nhau, - bởi vì kẻ canh tác loại số 2 cũng sẽ thu được từ tư bản của mình một kết quả giống như vậy, dù anh ta có canh tác loại số 1 và phải trả 10 quáctơ với tư cách là địa tô, hay anh ta vẫn tiếp tục canh tác loại số 2 và không phải trả một địa tô nào cả” (tr.58) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.68].

Thực vậy, [khi có hai loại ruộng đất khác nhau] thì sẽ có hai tỷ suất lợi nhuận cho tư bản nông nghiệp, nghĩa là loại số 1 sẽ cung cấp một lợi nhuận phụ thêm (trong trường hợp này lợi nhuận đó có thể cố định lại dưới hình thái địa tô) với một quy mô là 10 quáctơ. Nhưng trong cùng một lĩnh vực sản xuất đó, đối với một tư bản cùng một loại, nghĩa là đối với tư bản nông nghiệp, thì không những có thể, mà nhất định có thể có không phải là hai, mà nhiều tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau, - điều đó, chính Ri-các-đô đã nói ở hai trang ngay dưới đây:

“Ruộng đất màu mỡ nhất và có một vị trí thuận lợi nhất sẽ được canh tác đầu tiên, và giá trị trao đổi sản phẩm của nó, cũng như giá trị trao đổi của tất cả các hàng hoá khác, sẽ được quyết định bởi tổng số lượng lao động cần thiết – dưới những hình thức khác nhau của nó, từ đầu đến cuối quá trình sản xuất - để sản xuất ra sản phẩm đó và đưa nó ra thị trường. Khi ruộng đất loại xấu hơn được canh tác, thì giá trị trao

đổi của sản phẩm nguyên liệu sẽ tăng lên, bởi vì việc sản xuất ra sản phẩm đó đòi hỏi nhiều lao động hơn. Giá trị trao đổi của tất cả các hàng hoá, dù đó là sản phẩm công nghiệp, sản phẩm của các hầm mỏ, hay là sản phẩm nông nghiệp, không bao giờ được quyết định bởi số lượng lao động ít nhất, đủ để sản xuất ra những sản phẩm đó trong những điều kiện thuận lợi nhất và chỉ có những người được hưởng những hoàn cảnh đặc biệt có lợi mới có được mà thôi; trái lại, giá trị trao đổi đó được quy định bởi số lượng lao động nhiều nhất, cần thiết phải chi phí vào việc sản xuất những sản phẩm đó đối với những kẻ nào không có những ưu thế đó, đối với những kẻ nào tiếp tục sản xuất trong những điều kiện không thuận lợi nhất; và dưới danh từ những điều kiện không thuận lợi nhất thì cần hiểu đó là những điều kiện không thuận lợi nhất trong số những điều kiện trong đó cần phải tiếp tục sản xuất để có được số lượng sản phẩm đòi hỏi” (với giá cả như trước) (tr.60-61) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.69].

Do đó, trong mỗi một ngành sản xuất đặc thù, không phải chỉ có hai, mà có nhiều tỷ suất lợi nhuận, nghĩa là có nhiều sự chênh lệch so với tỷ suất lợi nhuận chung.

Ở đây không cần phải nói đến biến thể tiếp theo sau đó trong ví dụ của Ri-các-đô, trong đó nói đến hiệu quả của những lượng tư bản khác nhau [được dùng tiếp theo nhau] trên cùng một mảnh đất (tr.58-59) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.68-69]. Chỉ cần nêu hai luận điểm dưới đây thôi:

1) “Địa tô bao giờ cũng là số chênh lệch giữa những số sản phẩm thu hoạch được khi chi phí hai [604] lượng tư bản và lao động giống nhau” (tr.59) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.68].

điều đó có nghĩa là chỉ có địa tô chênh lệch mà thôi (theo giả định là không có quyền sở hữu ruộng đất).

2) “Không thể có hai tỷ suất lợi nhuận” (tr.59) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.68].

“Thực ra, trên mảnh đất tốt nhất người ta vẫn có thể thu hoạch được cũng cái sản phẩm ấy với một chi phí lao động như trước, nhưng giá trị của sản phẩm đó sẽ tăng lên do chỗ những người sử dụng lao động và tư bản mới trên một mảnh đất kém màu mỡ hơn, sẽ thu hoạch được ít sản phẩm hơn. Như vậy, mặc dù ưu thế của những ruộng đất màu mỡ hơn so với những ruộng đất kém màu mỡ hơn hầu như cũng không hề bị xoá bỏ đi, mà nó chỉ chuyển từ tay người làm ruộng, hay người tiêu dùng, sang

tay của kẻ sở hữu ruộng đất, nhưng một khi người ta cần bỏ ra nhiều lao động hơn để canh tác những ruộng đất xấu hơn, và *một khi c h i có canh tác những ruộng đất ấy mới có thể thu hoạch được số lượng* sản phẩm nguyên liệu *phụ thêm cần thiết cho chúng ta*, thì giá trị so sánh của sản phẩm đó *sẽ thường xuyên* được duy trì ở mức cao hơn cái mức trước đây của nó, và khiến cho người ta có thể đem đổi nó lấy một số lượng nhiều hơn về mũ, dạ, giày dép, v.v., và v.v., là những thứ không đòi hỏi một số lượng lao động phụ thêm như vậy khi sản xuất ra chúng” (tr.62-63) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.70].

“Như vậy, nguyên nhân làm tăng giá trị so sánh của sản phẩm nguyên liệu là ở chỗ người ta đã chi phí nhiều lao động hơn để sản xuất ra phần sản phẩm cuối cùng đã thu được, chứ không phải là ở chỗ người ta phải trả địa tô cho kẻ sở hữu ruộng đất. Giá trị của lúa mì được quyết định bởi số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra nó trên mảnh ruộng có chất lượng mà người ta không trả địa tô, hay với một khối lượng tư bản mà người ta không phải trả địa tô. Không phải lúa mì đắt vì người ta trả địa tô, mà là người ta phải trả địa tô vì lúa mì đắt; và nếu nhận xét rằng giá cả lúa mì sẽ không hạ xuống một chút nào, ngay cả trong trường hợp những kẻ sở hữu ruộng đất từ chối toàn bộ địa tô của họ, thì đó là một nhận xét chính đáng. Tình hình đó chỉ cho phép một số phéc-mi-ê sống một cách ông hoàng mà thôi, chứ không giảm bớt được số lượng lao động cần thiết để thu hoạch được sản phẩm nguyên liệu trên mảnh ruộng ít năng suất nhất trong số những ruộng đất được canh tác” (tr.63) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.70-71].

Sau những đoạn nghiên cứu vấn đề mà tôi đã trình bày trên đây thì không cần thiết phải giải thích tỉ mỉ sự sai lầm của cái luận điểm cho rằng, “giá trị lúa mì được quyết định bởi số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra nó trên mảnh ruộng có chất lượng... mà người ta không trả địa tô”. Tôi đã chỉ ra rằng – loại ruộng đất cuối cùng [xét về mặt chất lượng] có trả địa tô hay không, hay không trả một địa tô nào cả, nó có trả toàn bộ địa tô tuyệt đối hay không, hay chỉ trả có một phần địa tô đó thôi; hoặc giả là ngoài địa tô tuyệt đối ra, nó còn trả một địa tô chênh lệch nữa (khi theo con đường đi lên), - điều đó phụ thuộc một phần vào hướng phát triển, phụ thuộc vào chỗ sự phát triển đó diễn ra theo con đường đi lên hay theo con đường đi xuống, và trong tất cả mọi điều kiện, nó phụ thuộc vào tỷ lệ cấu thành

của tư bản nông nghiệp so với cấu thành của tư bản phi nông nghiệp. Sau đó, tôi lại chỉ ra rằng, nếu như đã giả định là có địa tô tuyệt đối vì có sự khác nhau đó trong cấu thành của các tư bản, thì những trường hợp đã nêu trên kia sẽ phụ thuộc vào tình hình thị trường, nhưng trường hợp do Ri-các-đô dẫn ra chỉ có thể xảy ra trong hai điều kiện mà thôi (tuy nhiên, ngay cả lúc đó người ta cũng còn có thể trả tiền thuê đất, mặc dầu đó không phải là địa tô): hoặc giả, nếu như không có quyền sở hữu ruộng đất – về mặt pháp lý hay trên thực tế, - hoặc giả, nếu như ruộng đất tốt nhất sẽ cung cấp được một lượng cung phụ, lượng cung này chỉ có thể tìm được nguồn tiêu thụ trên thị trường khi giá trị thị trường hạ xuống mà thôi.

Nhưng ngoài cái đó ra, trong đoạn trích dẫn trên đây còn có không ít những chỗ sai lầm và phiến diện. Sản phẩm nguyên liệu có thể tăng lên về mặt “giá trị so sánh” của nó, - danh từ này ở đây chẳng qua chỉ dùng để nói giá trị thị trường, - không những do nguyên nhân đã nêu lên ở Ri-các-đô, mà cả trong trường hợp nếu như trước đó sản phẩm này đã được bán dưới giá trị của nó, có thể là dưới giá cả chi phí nữa, điều bao giờ cũng xảy ra trong một tình hình nhất định của xã hội, khi mà việc sản xuất ra sản phẩm nguyên liệu chủ yếu vẫn còn được dùng để duy trì đời sống của người làm ruộng (cũng như khi mà sản phẩm của thành thị vẫn đảm bảo cho mình một giá cả độc quyền, như điều đã xảy ra trong thời trung cổ); thứ hai, điều đó cũng có thể xảy ra khi chưa có cái tình hình là sản phẩm nguyên liệu – khác với những hàng hoá khác được bán theo giá cả chi phí – lại được bán theo giá trị của nó.

Cuối cùng, đối với địa tô chênh lệch thì đúng là giá cả lúa mì vẫn y nguyên như cũ, nếu như kẻ sở hữu ruộng đất từ chối không thu địa tô và người lĩnh canh đem địa tô đó đút vào túi mình. Nhưng đối với địa tô tuyệt đối thì điều đó không đúng. Quả là không đúng nếu cho rằng ở đây quyền sở hữu ruộng đất không làm tăng giá cả sản phẩm nguyên liệu. Trái lại, trong trường hợp này giá cả có bị tăng lên, bởi vì sự can thiệp của quyền sở hữu

ruộng đất làm cho sản phẩm nguyên liệu được bán theo *giá trị* của nó, giá trị này vượt quá *giá cả chi phí* của nó. Chúng ta hãy giả định rằng, cũng như trước kia, tư bản phi nông nghiệp trung bình bằng $80c + 20v$, còn giá trị thặng dư là 50%; lúc đó tỷ suất lợi nhuận sẽ là 10% và giá trị sản phẩm sẽ là 110. Trái lại, cứ cho là tư bản nông nghiệp [605] bằng $60c + 40v$; lúc đó giá trị sản phẩm sẽ là 120. Sản phẩm nguyên liệu sẽ được bán theo giá trị đó. Nếu như quyền sở hữu ruộng đất chưa tồn tại về mặt pháp lý, hay trên thực tế, do tình hình tương đối dồi dào về ruộng đất, như tình hình đã diễn ra trong các thuộc địa, - thì sản phẩm nông nghiệp sẽ được bán theo giá 115. Cụ thể là: tổng lợi nhuận của các tư bản thứ nhất và thứ hai (của 200) là bằng 30, có nghĩa là lợi nhuận trung bình bằng 15. Sản phẩm phi nông nghiệp sẽ được bán theo giá 115 chứ không phải là 110, còn sản phẩm nông nghiệp thì được bán theo giá 115, chứ không phải là 120. Do đó, giá trị tương đối của sản phẩm nông nghiệp sẽ tụt xuống 1/12 so với giá trị của sản phẩm phi nông nghiệp; nhưng đối với cả hai tư bản đó, đối với tổng tư bản - đối với tư bản nông nghiệp và tư bản công nghiệp gộp chung lại, - thì *lợi nhuận trung bình* sẽ tăng lên 50%, từ 10 lên đến 15. [605]

*
* *

[636] Ri-các-đô nói đến quan niệm của bản thân ông ta về địa tô như sau:

“Bao giờ tôi cũng coi địa tô là kết quả của một *độc quyền có tính chất bộ phận*, trong thực tế kết quả đó không bao giờ điều tiết giá cả”

(do đó, nó không bao giờ tác động như là một *độc quyền*, tức cũng không phải là *kết quả* của độc quyền. Đối với Ri-các-đô, kết quả của độc quyền chỉ là ở chỗ: không phải người thuê ruộng mà chính là kẻ sở hữu những loại ruộng đất tốt nhất mới bỏ được địa tô vào túi của mình);

“trái lại, nói cho đúng ra, tôi coi địa tô là hậu quả của giá cả. Tôi giữ ý kiến cho rằng, nếu như *những kẻ sở hữu ruộng đất khước từ mọi thứ địa tô*, thì những hàng hoá

được sản xuất ra trong nông nghiệp cũng sẽ không rẻ hơn, bởi vì một bộ phận của những hàng hoá đó bao giờ cũng được thu hoạch trên những ruộng đất mà người ta *không trả địa tô*, hay là không thể trả địa tô được, bởi vì ở những ruộng đất ấy *sản phẩm thặng dư* chỉ đủ để trả lợi nhuận cho tư bản mà thôi” (Ricardo, Principles, tr.332-333) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.233].

Ở đây, “sản phẩm thặng dư” (“surplus produce”) là số thặng ra ngoài phần sản phẩm dùng để trả công. Lời khẳng định của Ri-các-đô chỉ đúng trong trường hợp - cụ thể là với giả thiết cho rằng một loại ruộng đất nhất định không trả một địa tô nào cả - nếu như ruộng đất không trả địa tô đó, hay nói cho đúng hơn, sản phẩm của ruộng đất đó điều tiết giá trị thị trường. Còn nếu như sản phẩm của ruộng đất đó không trả địa tô vì lý do là giá trị thị trường được điều tiết bởi một ruộng đất màu mỡ hơn, thì việc không có địa tô quyết không thể là một điều xác minh cho lời khẳng định của Ri-các-đô.

Thực vậy, nếu như “những kẻ sở hữu ruộng đất khước từ” không thu địa tô chênh lệch, thì địa tô đó sẽ rơi vào tay những người thuê ruộng. Ngược lại, việc từ chối không thu địa tô tuyệt đối sẽ làm cho giá cả sản phẩm nông nghiệp hạ xuống, và sẽ nâng giá cả của sản phẩm công nghiệp lên ngang với mức tăng lên của lợi nhuận trung bình, do kết quả của quá trình đó gây ra. [636]

*
* *

[605] “Việc địa tô tăng lên *bao giờ* cũng là kết quả của việc tăng thêm của cải trong nước và là kết quả của sự *khó khăn trong việc cung cấp lương thực cho số dân cư đã tăng lên ở trong nước*” (tr.65-66) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.72].

Đoạn cuối của lời khẳng định đó không đúng.

“Của cải tăng lên nhanh nhất ở trong những nước mà ruộng đất chỉ phối được màu mỡ hơn cả, nhập khẩu bị hạn chế ít hơn cả, trong những nước mà nhờ có những sự cải tiến trong nông nghiệp, số lượng sản phẩm có thể được nhân lên mà không cần phải tăng số lượng lao động phải chi phí cho mỗi đơn vị sản phẩm, và *do đó*, ở những nước mà *địa tô tăng lên một cách chậm chạp*” (tr. 66-67) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.72-73].

Tổng số tuyệt đối của địa tô cũng có thể tăng lên khi *tỷ suất địa tô* không thay đổi, và cùng với việc tăng dân số, chỉ có tư bản đầu tư vào trong nông nghiệp là tăng lên thôi; tổng số đó có thể tăng thêm khi loại I không đem lại địa tô, khi ở loại II người ta chỉ trả có một phần địa tô tuyệt đối, nhưng do độ màu mỡ tương đối cao của những loại ruộng đất tốt nhất, nên địa tô chênh lệch tăng lên rất nhiều, và v.v. (xem biểu^{1*}).

[3] QUAN NIỆM “GIÁ CẢ TỰ NHIÊN” CỦA SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP Ở XMÍT VÀ RI-CÁC-ĐÔ

“Nếu như giá cả cao của lúa mì là hậu quả của địa tô chứ không phải là nguyên nhân của nó, thì giá cả sẽ thay đổi tỷ lệ với việc tăng hay giảm của địa tô, và *địa tô sẽ là một bộ phận cấu thành của giá cả*. Nhưng điều tiết giá cả của lúa mì là thứ lúa mì được sản xuất ra với một chi phí lao động nhiều nhất, và địa tô không gia nhập – mà cũng không thể gia nhập với bất cứ một mức độ nào – vào *bộ phận cấu thành của giá cả lúa mì*... Nguyên vật liệu gia nhập làm một thành phần trong đa số các hàng hoá, nhưng *giá trị* của nguyên vật liệu ấy, cũng như giá trị của lúa mì, được điều tiết bởi *hiệu suất của cái phần tư bản được đầu tư sau cùng vào ruộng đất, nên không trả một địa tô nào chính vì vậy mà địa tô không phải là một bộ phận cấu thành của giá cả hàng hoá*” (tr.67) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.73].

Ở đây có nhiều chỗ lằng lằng do việc lẫn lộn “giá cả tự nhiên” (bởi vì đây là nói đến giá cả đó) với *giá trị*. Ri-các-đô đã học được sự lằng lằng đó ở Xmit. Ở Xmit, sự lằng lằng đó còn tương đối có cái lý do của nó, vì rằng Xmit đã từ chối – và trong chừng mực mà ông ta từ chối – không theo cái định nghĩa đúng đắn của bản thân ông ta về giá trị. Cả địa tô, lợi nhuận, lẫn tiền công đều không phải là *những bộ phận cấu thành của giá trị* hàng hoá. Trái lại: *với một giá trị nhất định của hàng hoá, thì những bộ phận khác nhau mà giá trị đó có thể phân giải thành, đều thuộc về phạm trù hoặc giả là lao động đã tích lũy* (tư bản bất biến),

^{1*} Xem tờ đính giữa tr.390 và 391.

hoặc giả là tiền công, hoặc giả là lợi nhuận, hoặc giả là địa tô. Ngược lại, đối với “*giá cả tự nhiên*” hay “*giá cả chi phí*”, thì Xmit có thể nói đến *những bộ phận cấu thành* của nó với tư cách là những tiền đề đã cho trước. Chỉ do lẫn lộn “giá cả tự nhiên” với giá trị, nên ông ta mới chuyển cái đó sang giá trị của hàng hoá mà thôi.

Ngoài giá cả của nguyên liệu và máy móc ra, - nói tóm lại, ngoài tư bản bất biến là cái mà nhà tư bản ở trong mỗi lĩnh vực sản xuất đặc thù đều coi như là một đại lượng đã cho sẵn từ bên ngoài, và ở mỗi một nhà tư bản, tư bản bất biến đó gia nhập vào sản xuất với một giá cả *nhất định*, - nhà tư bản phải tính đến hai cái nữa khi xác định giá cả hàng hoá của hắn. [Thứ nhất] hắn phải cộng thêm *giá cả của tiền công*, là cái đã cho trước (trong những giới hạn nhất định) đối với hắn ta. Dưới danh từ “*giá cả tự nhiên*” của hàng hoá người ta không hiểu đó là *giá cả thị trường*, mà là giá cả thị trường trung bình trong một thời kỳ ít nhiều lâu dài, hay là cái điểm trung tâm mà giá cả thị trường bị hút vào. Do đó, ở đây, *giá cả của tiền công* nói chung đã được xác định bởi giá trị sức lao động. Còn đối với, [thứ hai], *tỷ suất lợi nhuận* – “tỷ suất tự nhiên của lợi nhuận” – thì nó đã được xác định bởi *giá trị* của toàn bộ hàng hoá do toàn bộ các tư bản được sử dụng trong ngành sản xuất phi nông nghiệp tạo ra. Cụ thể, đó là số thặng dư trong tổng giá trị của tất cả hàng hoá so với giá trị của tư bản bất biến chứa đựng trong các hàng hoá, và giá trị của tiền công. Tổng giá trị thặng dư, do tổng tư bản đó tạo ra, cấu thành khối lượng tuyệt đối của lợi nhuận. Tỷ số của khối lượng lợi nhuận tuyệt đối đó so với toàn bộ số tư bản ứng trước quyết định tỷ suất lợi nhuận chung. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận chung ấy – không những đối với mỗi một nhà tư bản, mà còn đối với tư bản trong mỗi một ngành sản xuất đặc thù, - cũng thể hiện ra như là một cái gì đã cho sẵn từ bên ngoài. Do đó, đối với hắn ta, cần phải cộng thêm lợi nhuận chung, chẳng hạn là 10%, vào giá cả của những chi phí về nguyên liệu, v.v., [606]

chứa đựng trong sản phẩm, và vào “giá cả tự nhiên” của tiền công, để có thể có được cái “giá cả tự nhiên” của hàng hoá - như hẳn ta nhất thiết sẽ quan niệm – bằng cách cộng những bộ phận cấu thành lại, hay là bằng cách hợp nhất chúng lại với nhau. Khi bán hàng hoá, người ta có trả “giá cả tự nhiên” của hàng hoá hay không, hay là trả nhiều hơn hay kém hơn, điều đó còn phụ thuộc vào mức giá cả thị trường tồn tại lúc bấy giờ. Gia nhập vào *giá cả chi phí* – vì giá cả này khác với *giá trị* – chỉ có tiền công và lợi nhuận mà thôi, còn địa tô thì chỉ gia nhập theo cái mức độ mà nó đã gia nhập vào giá cả của các chi phí về nguyên liệu, máy móc, v.v., do đó, không phải gia nhập với tư cách là địa tô xét theo quan điểm của nhà tư bản là người nói chung đã coi giá cả của nguyên liệu, máy móc, tóm lại, của tư bản bất biến, là *một cái gì hoàn chỉnh*, đã quy định trước rồi.

Địa tô không gia nhập vào *giá cả chi phí* với tư cách là một bộ phận cấu thành. Nếu như trong những hoàn cảnh đặc biệt, sản phẩm nông nghiệp được bán theo giá cả chi phí của nó thì *không có một địa tô nào cả*. Khi đó, về mặt kinh tế, quyền sở hữu ruộng đất không tồn tại đối với tư bản; cụ thể là nó không tồn tại trong trường hợp nếu như sản phẩm của loại ruộng đất được bán theo giá cả chi phí lại đóng vai trò điều tiết [theo ý nghĩa của học thuyết Ri-các-đô] giá trị thị trường của sản phẩm ở lĩnh vực đó. (Ở loại I trong biểu D tình hình lại khác hẳn⁹¹.)

Hoặc giả là *địa tô* (tuyệt đối) *có tồn tại*. Trong trường hợp này sản phẩm nông nghiệp được bán *cao hơn giá cả chi phí* của nó. Sản phẩm đó được bán theo *giá trị* của nó, giá trị này cao hơn *giá cả chi phí*. Còn địa tô thì gia nhập vào *giá trị thị trường* của sản phẩm, hay nói cho đúng hơn, cấu thành một bộ phận của giá trị đó. Nhưng đối với người thuê ruộng đất thì địa tô là một khoản đã biết trước, cũng hoàn toàn giống như lợi nhuận đối với nhà công nghiệp. Nó được định trước dưới hình thức số thặng

ra trong *giá trị* của sản phẩm nông nghiệp so với *giá cả chi phí* của nó. Nhưng người thuê ruộng cũng tính toán hoàn toàn giống như nhà tư bản: thứ nhất – những chi phí cho tư bản bất biến, thứ hai – tiền công, thứ ba – lợi nhuận trung bình, và cuối cùng – địa tô, cũng là một cái đã cho trước đối với hẳn. *Đối với hẳn*, đó chính là “giá cả tự nhiên”, ví dụ, của lúa mì chẳng hạn. Người ta có trả cái giá cả tự nhiên ấy cho hẳn hay không, điều ấy lại còn phụ thuộc vào tình hình thị trường trong mỗi một lúc nhất định.

Nếu như – phù hợp với tình hình diễn ra trong thực tế – ta không bỏ qua sự khác nhau giữa *giá cả chi phí* và *giá trị*, - thì rõ ràng là địa tô *không bao giờ* có thể gia nhập vào giá cả chi phí với tính chất là một *bộ phận cấu thành*, và người ta chỉ có thể nói đến những bộ phận cấu thành khi chúng ta nói về giá cả chi phí khác với giá trị của hàng hoá. (Địa tô chênh lệch, cũng như siêu lợi nhuận, không bao giờ gia nhập vào *giá cả chi phí* [cá biệt], bởi vì nó bao giờ cũng chỉ là số thặng ra trong giá cả chi phí thị trường⁹² so với giá cả chi phí cá biệt, hay là số thặng ra trong giá trị thị trường so với giá trị cá biệt.)

Do đó, Ri-các-đô về thực chất đã đúng khi khẳng định ngược lại với Xmit rằng, địa tô *không bao giờ* gia nhập vào giá cả chi phí. Nhưng mặt khác ông ta lại không đúng, bởi vì ông ta đã chứng minh điều đó không phải bằng cách phân biệt giá cả chi phí và giá trị, mà cũng như A. Xmit, bằng cách đồng nhất hai cái đó; vì rằng cả địa tô lẫn lợi nhuận và tiền công đều không cấu thành *những bộ phận cấu thành của giá trị*, mặc dầu giá trị có thể phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, hơn nữa lại có thể phân giải thành tất cả ba bộ phận đó một cách như nhau, *nếu như* cả ba bộ phận đó đều tồn tại. Suy luận của Ri-các-đô là như sau: Địa tô không cấu thành một bộ phận cấu thành trong “giá cả tự nhiên” của sản phẩm nông nghiệp, *bởi vì* giá cả sản phẩm của những ruộng đất xấu nhất, ngang với *giá cả chi phí* của sản phẩm

đó và đồng nhất với *giá trị của sản phẩm đó*, quyết định giá trị thị trường của sản phẩm nông nghiệp; do đó, địa tô không cấu thành một bộ phận nào của giá trị cả, bởi vì nó không cấu thành một bộ phận nào của “giá cả tự nhiên”, còn “giá cả tự nhiên” này thì ngang với *giá trị*. Nhưng chính điều đó không đúng. Giá cả của sản phẩm được gieo trồng trên những ruộng đất xấu nhất thường bằng *giá cả chi phí* của nó, khi mà sản phẩm đó được bán *thấp hơn* giá trị của nó, nghĩa là hoàn toàn không phải là vì nó được bán *theo giá trị của nó* như Ri-các-đô đã nói; hoặc giả là khi sản phẩm nông nghiệp thuộc vào thứ hàng hoá, loại hàng hoá trong đó, *dưới hình thức ngoại lệ*, giá trị và giá cả chi phí *đồng nhất* với nhau. Đó là trường hợp khi giá trị thặng dư, - được tạo ra trong một lĩnh vực sản xuất đặc thù nào đấy khi người ta chi phí một số tư bản nhất định, ví dụ như 100 đơn vị tiền tệ chẳng hạn, - ngẫu nhiên lại đồng nhất với số giá trị thặng dư mà tính trung bình, một phần tương ứng *như vậy* trong tổng tư bản (ví dụ 100 đơn vị tiền tệ chẳng hạn) đã thu được. Do đó, sự lầm lẫn của Ri-các-đô chính là ở chỗ đó.

Còn đối với A. Xmit, thì vì ông ta đồng nhất giá cả chi phí với giá trị, nên khi xuất phát từ cái tiền đề sai lầm đó, ông ta có quyền nói rằng địa tô, cũng như lợi nhuận và tiền công, đều cấu thành “những bộ phận cấu thành của giá cả tự nhiên”. Ngược lại, về phía ông ta, sự không nhất quán là ở chỗ, trong những đoạn trình bày sau đó, ông ta vẫn khẳng định rằng địa tô không gia nhập vào “giá cả tự nhiên” một cách giống như tiền công và lợi nhuận. Sở dĩ ông ta rơi vào tình trạng không nhất quán đó là vì sự quan sát và sự phân tích đúng đắn vẫn dẫn ông ta đến chỗ thừa nhận rằng có một sự khác nhau nào đó trong định nghĩa “giá cả tự nhiên” của sản phẩm phi nông nghiệp và giá trị thị trường của sản phẩm nông nghiệp. Nhưng chúng ta sẽ nói tỉ mỉ về những điều đó khi chúng ta nói đến lý luận của Xmit về địa tô.

[4] QUAN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ NHỮNG SỰ CẢI TIẾN TRONG NÔNG NGHIỆP. VIỆC ÔNG TA KHÔNG HIỂU ĐƯỢC NHỮNG HẬU QUẢ KINH TẾ CỦA NHỮNG SỰ THAY ĐỔI TRONG CẤU THÀNH HỮU CƠ CỦA TƯ BẢN NÔNG NGHIỆP]

[607] “Chúng ta đã thấy rằng, địa tô tăng thêm cùng với mỗi một phần tư bản phụ mà người ta thấy cần thiết phải đầu tư vào ruộng đất trong những điều kiện mà chúng đem lại một số lượng sản phẩm ít hơn, tuy cũng bỏ ra một chi phí giống như trước”.

(Nhưng không phải là mỗi một phần tư bản phụ đều đem lại một số lượng sản phẩm ít hơn.)

“Chính từ bản thân những nguyên lý ấy, cần phải rút ra kết luận trong đời sống của xã hội, tất cả những hoàn cảnh nào làm cho không cần thiết phải đầu tư vào ruộng đất một số lượng tư bản như trước đây, và vì vậy mà làm cho cái phần tư bản được đầu tư sau cùng có hiệu suất hơn, - tất cả những hoàn cảnh đó sẽ làm cho địa tô giảm xuống” (tr.68) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.73].

Nghĩa là chúng sẽ làm cho địa tô tuyệt đối giảm xuống, nhưng không nhất thiết sẽ làm cho địa tô chênh lệch phải giảm xuống (xem biểu B).

Có thể những hoàn cảnh đó là “sự giảm sút tư bản trong nước”, đi kèm theo việc giảm sút dân số, nhưng đó cũng có thể là một sự phát triển cao hơn của sức sản xuất của lao động nông nghiệp:

“Tuy nhiên, cũng có thể thu được những kết quả đó khi của cải và dân số trong nước tăng thêm, nếu như việc tăng thêm đó có kèm theo những sự cải tiến rõ rệt đã gây nên chính cái kết quả đó trong nông nghiệp: việc giảm bớt sự cần thiết phải canh tác những ruộng đất xấu hơn, hay là chi phí một lượng tư bản như trước để canh tác những mảnh ruộng đất màu mỡ hơn” (tr.68-69) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74].

(Ở đây, Ri-các-đô quên bẵng đi một cách lạ lùng những sự cải tiến mà kết quả là cải thiện được chất lượng của những đất đai nghèo nàn hơn và biến chúng thành những ruộng đất giàu có hơn – tức là quan điểm chiếm ưu thế ở An-đéc-xon.)

Luận điểm sau đây của Ri-các-đô rất sai lầm:

“Nếu như dân số không tăng thêm thì không thể có số cầu phụ về lượng lúa mì” (tr.69) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74].

Chưa nói đến tình hình là khi giá cả lúa mì giảm xuống thì nó sẽ gây ra một số cầu phụ về những sản phẩm nguyên liệu khác: rau, thịt, v.v., và người ta có thể dùng lúa mì để nấu rượu, v.v., - chưa nói đến tình hình đó, thì ở đây Ri-các-đô lại xuất phát từ giả thiết cho rằng tất cả dân cư tiêu dùng bao nhiêu lúa mì là có bấy nhiêu. Điều đó không đúng.

{“Sự tiêu dùng của chúng ta tăng lên rất nhiều trong những năm 1848, 1849 và 1850 chứng tỏ rằng, trước đó, chúng ta *ăn không đủ no* và giá cả được duy trì ở một mức cao do lượng cung không đủ” Newman, F.W. Lectures on Political Economy. London, 1851, tr.158).

Cũng ông Niu-men đó nói:

“Lý lẽ của Ri-các-đô cho rằng địa tô không thể làm cho giá cả tăng lên, là dựa trên giả thiết cho rằng trong thực tế, việc có khả năng đòi hỏi địa tô không bao giờ có thể làm cho *lượng cung giảm xuống*. Nhưng tại sao lại không có thể ? Có những khoảnh đất đai rộng lớn có thể được đưa vào canh tác ngay tức khắc nếu như người ta không đòi chúng ta phải trả địa tô, và chúng *vẫn bị bỏ hoang một cách giả tạo*, vì những kẻ sở hữu ruộng đất có thể đem chúng ta cho thuê một cách có lợi hơn làm nơi sản xuất, hoặc giả là vì họ thích có một sự hoang vu lãng mạn hơn là một số địa tô danh nghĩa không đáng kể mà họ sẽ có thể thu được khi cho phép canh tác những ruộng đất ấy” (tr.159).}

Nói chung là không đúng nếu cho rằng, trong trường hợp rút ruộng đất của mình ra không sản xuất lúa mì nữa thì kẻ sở hữu ruộng đất không thể thu được địa tô về số ruộng đất đó: hẳn có thể thu được địa tô sau khi biến ruộng đất của hắn thành đồng cỏ, thành khu đất xây dựng, hay như trường hợp đã xảy ra ở một số vùng thuộc miền núi xứ Xcốt-len, thành những rừng nhân tạo để sản xuất.

Ri-các-đô phân biệt hai loại cải tiến trong nông nghiệp. Một loại cải tiến

“làm tăng thêm *sức sản xuất của ruộng đất*... Việc luân canh hợp lý hơn, hay lựa chọn phân bón tốt hơn, chẳng hạn, là thuộc về loại đó. Những sự cải tiến đó nhất định cho phép chúng ta thu hoạch được cũng một số lượng sản phẩm ấy với một diện tích đất đai ít hơn” (tr.70) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74-75].

Theo ý kiến của Ri-các-đô thì trong trường hợp đó, địa tô sẽ *phải hạ xuống*.

“Chẳng hạn nếu như các phần tư bản được đầu tư liên tiếp sẽ đem lại 100, 90, 80, 70 quác-tơ, thì khi tôi chi phí bốn phần tư bản đó, địa tô của tôi sẽ bằng 60 quác-tơ, hay bằng số chênh lệch giữa

$$\left. \begin{array}{l} 70 \text{ và } 100 = 30 \\ 70 \text{ và } 90 = 20 \\ 70 \text{ và } 80 = 10 \\ \hline 60 \end{array} \right\} \text{ còn sản phẩm sẽ là } \left\{ \begin{array}{l} 100 \\ 90 \\ 80 \\ \hline 70 \\ \hline 340 \text{ quác-tơ;} \end{array} \right.$$

và khi tôi chi phí những phần đó, thì *địa tô sẽ vẫn như trước*, ngay cả trong trường hợp mà sản phẩm của mỗi một phần tư bản đều sẽ tăng lên với một số lượng quác-tơ *như nhau*”.

(Nếu như sản phẩm tăng lên với một số lượng quác-tơ *không giống nhau*, thì địa tô sẽ có thể tăng lên, *mặc dù là độ màu mỡ đã tăng lên*.)

“Nếu như sản phẩm tăng lên đến 125, 115, 105 và 95 quác-tơ, - chứ không phải là 100, 90, 80, 70, - thì địa tô vẫn bằng 60 quác-tơ như trước, hay là bằng số chênh lệch giữa

[608]

$$\left. \begin{array}{l} 95 \text{ và } 125 = 30 \\ 95 \text{ và } 115 = 20 \\ 95 \text{ và } 105 = 10 \\ \hline 60 \end{array} \right\} \begin{array}{l} \text{trong khi sản phẩm} \\ \text{sẽ tăng lên đến 440} \\ \text{quác-tơ:} \end{array} \left\{ \begin{array}{l} 125 \\ 115 \\ 105 \\ \hline 95 \\ \hline 440 \end{array} \right.$$

Tuy nhiên, khi sản phẩm tăng lên như vậy mà lượng cầu *không tăng thêm* thì sẽ không có sự kích thích đầu tư ngân ấy tư bản vào ruộng đất; một phần tư bản sẽ bị rút ra và do đó, phần tư bản cuối cùng ấy sẽ đem lại 105 quá-tơ chứ không phải là 95, và địa tô sẽ tụt xuống 30 quá-tơ, hay là xuống bằng con số chênh lệch giữa

$$\left. \begin{array}{l} 105 \text{ và } 125 = 20 \\ 105 \text{ và } 115 = 10 \\ \hline 30 \end{array} \right\} \begin{array}{l} \text{trong khi sản phẩm vẫn còn đủ} \\ \text{cho nhu cầu của dân cư, bởi vì} \\ \text{sản phẩm đó sẽ là 345 quá-tơ:} \end{array} \left\{ \begin{array}{l} 125 \\ 115 \\ 105 \\ \hline 345 \end{array} \right. "$$

(tr.71-72) [[Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.75-76].

Chưa nói đến chỗ là khi giá cả tụt xuống, lượng cầu có thể tăng thêm ngay cả khi dân số *không tăng thêm* (chính Ri-các-đô giả thiết rằng trong cái thí dụ do ông ta đưa ra, lượng cầu đã tăng thêm 5 quá-tơ), sở dĩ Ri-các-đô xuất phát từ tiền đề cho rằng thường xuyên có sự chuyển sang những ruộng đất kém màu mỡ hơn, là vì dân số tăng lên hàng năm một, nghĩa là cái bộ phận dân cư tiêu dùng ngũ cốc, ăn bánh mì tăng thêm, và bộ phận đó tăng nhanh hơn là toàn bộ dân số nói chung, bởi vì lúa mì là thức ăn chủ yếu của đại đa số dân cư. Vì vậy, hoàn toàn không *nhất thiết* phải giả định rằng, hiệu suất của tư bản [nông nghiệp] tăng thêm sẽ không dẫn tới chỗ làm tăng lượng cầu, và do đó, khi ấy địa tô sẽ tụt xuống. Địa tô có thể tăng lên nếu như sự cải tiến nông nghiệp ảnh hưởng một cách không giống nhau đến sự chênh lệch trong mức độ màu mỡ của những hạng ruộng đất khác nhau.

Vả chăng, không còn nghi ngờ gì nữa rằng (các biểu *B* và *E*), sự tăng thêm màu mỡ của đất đai - trong khi lượng cầu không thay đổi - không những có thể gạt những ruộng đất xấu nhất ra khỏi thị trường, mà thậm chí còn có thể bắt người ta phải rút

cả một bộ phận tư bản đã được đầu tư vào ruộng đất màu mỡ hơn (biểu *B*), ra khỏi ngành sản xuất lúa mì. Trong trường hợp đó, *địa tô lúa mì sẽ tụt xuống* nếu như sản phẩm tăng lên *một cách giống nhau* trên những loại ruộng đất khác nhau.

Sau đó Ri-các-đô chuyển sang loại *cải tiến* thứ hai *trong nông nghiệp*:

"Nhưng cũng có những sự cải tiến có thể hạ thấp giá trị tương đối của sản phẩm mà lại không hạ thấp *tô lúa mì*, mặc dù nó hạ thấp *địa tô bằng tiền*. Những sự cải tiến đó không làm tăng thêm sức sản xuất của ruộng đất, nhưng lại cho phép chúng ta thu được sản phẩm của ruộng đất *với một chi phí lao động ít hơn*. Những sự cải tiến đó hướng vào *những cái cấu thành* số tư bản được đầu tư vào ruộng đất thì đúng hơn là hướng vào *bản thân những phương pháp canh tác ruộng đất*. Những sự cải tiến *nông cụ*, ví dụ như cày và máy đập lúa, sự tiết kiệm trong việc sử dụng ngựa trong nông nghiệp, và việc hiểu biết hơn về nghệ thuật thú y, đều có tính chất như vậy. Nhờ thế, người ta bỏ vào ruộng đất *ít tư bản hơn*, hay *ít lao động hơn* thì cũng vậy, nhưng *muốn thu được một số lượng sản phẩm cũng như thế, thì phải canh tác cũng một số lượng ruộng đất như thế, chứ không phải ít hơn*. Tuy vậy, những sự cải tiến thuộc loại đó có ảnh hưởng đến *tô lúa mì* hay không, điều đó còn phụ thuộc vào tình hình: sự chênh lệch về những sản phẩm đã thu hoạch được khi sử dụng những phần tư bản khác nhau, có tăng lên hay không, hay vẫn đứng nguyên không thay đổi, hoặc giảm bớt xuống".

{Lẽ ra, Ri-các-đô phải thừa nhận điều đó ngay cả đối với *độ màu mỡ tự nhiên của ruộng đất*. Việc chuyển sang những loại ruộng đất mới có giảm địa tô chênh lệch xuống hay không, nó giữ nguyên địa tô đó hay làm cho địa tô đó tăng lên, - điều ấy còn phụ thuộc vào chỗ, sự chênh lệch trong sản phẩm của số tư bản được sử dụng trên những ruộng đất có độ màu mỡ khác nhau đó, có tăng lên hay không, hay vẫn giữ nguyên không thay đổi, hoặc giảm xuống.}

"Nếu như đem bốn phần tư bản - 50, 60, 70, 80, - bỏ vào ruộng đất, mỗi một phần đó đều đem lại *những kết quả như nhau*, và nếu như một sự cải tiến nào đó trong thành phần của số tư bản ấy cho phép tôi có thể rút bớt 5 ra khỏi mỗi phần, thành thử

chúng sẽ chỉ là 45, 55, 65, 75, thì sẽ không có một sự thay đổi nào trong tô lúa mì cả. Nhưng nếu như những sự cải tiến đó là những sự cải tiến chỉ cho phép tôi thực hiện tất cả những khoản tiết kiệm ấy trong cái phần tư bản được sử dụng một cách ít hiệu suất nhất thôi, thì tô lúa mì sẽ tụt xuống ngay lập tức, bởi vì sự chênh lệch giữa số tư bản có hiệu suất lớn nhất với [609] số tư bản có ít hiệu suất nhất, sẽ giảm xuống, mà *chính số chênh lệch đó lại cấu thành địa tô*" (tr.73-74) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.76].

Điều này đúng đối với *địa tô chênh lệch* là thứ địa tô duy nhất tồn tại đối với Ri-các-đô.

Ngược lại, đối với vấn đề thật sự thì Ri-các-đô hoàn toàn không đã động đến. Khi giải quyết vấn đề đó, không phải người ta nói đến việc giá trị của mỗi quác-tơ giảm xuống, cũng không phải nói đến việc phải canh tác cũng một *số lượng ruộng đất* như trước, cũng một số lượng những loại ruộng đất như trước; người ta nói đến việc: *quy mô* của số lượng lao động trực tiếp được sử dụng trong nông nghiệp *giảm xuống, tăng lên* hay *giữ nguyên như cũ*, có gắn liền với việc *tư bản bất biến trở nên rẻ hơn* hay không - tư bản này, theo giả thiết, thì giờ đây trị giá ít lao động hơn. Nói tóm lại, có diễn ra một sự thay đổi cơ cấu nào trong tư bản hay không.

Chúng ta hãy lấy ví dụ trình bày trong biểu A (tr.574, cuốn vở XI)^{1*}, và hãy đặt quác-tơ lúa mì thay cho tấn than.

Ở đây giả thiết rằng, cấu thành của tư bản phi nông nghiệp = $80c + 20v$, cấu thành của tư bản nông nghiệp = $60c + 40v$, và tỷ suất giá trị thặng dư của cả hai trường hợp = 50%. Vì vậy, địa tô [tuyệt đối] của tư bản nông nghiệp, hay số thặng dư trong giá trị sản phẩm của tư bản ấy so với giá cả chi phí của nó, là 10 p.xt.. Như vậy, chúng ta sẽ có như sau:

^{1*} Xem tờ dán kèm thêm giữa trang 390-391.

Loại	Tư bản p.xt.	Quác-tơ lúa mì	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của một quác-tơ p.xt.	Giá trị cá biệt của một quác-tơ	Giá trị chênh lệch của một quác-tơ
I	100	60	120	2	2 p.xt. = 40 si-linh	0
II	100	65	130	2	$1^{11/13}$ p.xt. = 1 p.xt. $16^{12/13}$ si-linh	$2/13$ p.xt. = $3^{1/13}$ si-linh
III	100	75	150	2	$1^{3/5}$ p.xt. = 1 p.xt. $12^{2/5}$ si-linh	$2/5$ p.xt. = 8 si-linh
Tổng cộng	300	200	400			

	Giá cả chi phí của quác-tơ	Địa tô tuyệt đối p.xt.	Địa tô chênh lệch p.xt.	Địa tô tuyệt đối bằng quác-tơ	Địa tô chênh lệch bằng quác-tơ	Tổng số địa tô	Tổng số địa tô bằng quác-tơ
I	$15/6$ p.xt. = 1 p.xt. $16^{2/3}$ si-linh	10	0	5	0	10	5
II	$1^{9/13}$ p.xt. = 1 p.xt. $13^{11/13}$ si-linh	10	10	5	5	20	10
III	$1^{7/15}$ p.xt. = 1 p.xt. $9^{1/3}$ si-linh	10	30	5	15	40	20
Tổng cộng		30	40	15	20	70	35

Loại	Tư bản p.xt.	Quốc- tô lúa mì	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của 1 quốc-tô	Giá trị cá biệt của 1 quốc-tô	Giá trị chênh lệch của 1 quốc-tô	Giá cả cá biệt của 1 quốc-tô	Địa tô tuyệt đối p.xt.	Địa tô chênh lệch p.xt.	Địa tô tuyệt đối bằng quốc- tô	Địa tô chênh lệch bằng quốc- tô	Tổng số địa tô p.xt.	Tổng số địa tô bằng quốc- tô	[Cấu thành tư bản và tỷ suất địa tô tuyệt đối]
A														
I	100	60	120	2 p.xt. = 40 s.l.	2 p.xt. = 40 s.l.	0	15/6 p.xt. = 1 p.xt. 162/3 s.l.	10	0	5	0	10	5	60c + 40v cho một tư bản nông nghiệp 100 p.xt.
II	100	65	130	2 p.xt. = 40 s.l.	11 1/13 p.xt. = 1 p.xt. 161 2/13 s.l.	2/13 p.xt. = 3 1/13 s.l.	19 1/13 p.xt. = 1 p.xt. 131 1/13 s.l.	10	10	5	5	20	10	80c + 20v cho một tư bản công nghiệp 100 p.xt.
III	100	75	150	2 p.xt. = 40 s.l.	13 5/5 p.xt. = 1 p.xt. 12 s.l.	2 5/5 p.xt. = 8 s.l.	17 1/5 p.xt. = 1 p.xt. 9 1/3 s.l.	10	30	5	15	40	20	Địa tô tuyệt đối - 10%
Tổng cộng	300	200	400					30	40	15	20	70	35	
B														
I	90	60	108	1 4/5 p.xt. = 1 p.xt. 16 s.l.	1 4/5 p.xt. = 1 p.xt. 16 s.l.	0	139/60 p.xt. = 1 p.xt. 13 s.l.	9	0	5	0	9	5	54c + 36v cho một tư bản nông nghiệp 90 p.xt.
II	90	65	117	1 4/5 p.xt. = 1 p.xt. 16 s.l.	143/65 p.xt. = 1 p.xt. 133 1/13 s.l.	9/65 p.xt. = 210/13 s.l.	134/65 p.xt. = 1 p.xt. 106 1/13 s.l.	9	9	5	5	18	10	60c + 40v cho một tư bản công nghiệp 100 p.xt.
III	90	75	135	1 4/5 p.xt. = 1 p.xt. 16 s.l.	11 1/25 p.xt. = 1 p.xt. 8 4/5 s.l.	9/25 p.xt. = 7 1/5 s.l.	18 2/25 p.xt. = 1 p.xt. 6 2/5 s.l.	9	27	5	15	36	20	Địa tô tuyệt đối - 10%
Tổng cộng	270	200	360					27	36	15	20	63	35	
C														
I	86 2/5	60	102 3/5	17 1/100 p.xt. = 1 p.xt. 14 1/5 s.l.	17 1/100 p.xt. = 1 p.xt. 14 1/5 s.l.	0	173 1/125 p.xt. = 1 p.xt. 11 17/25 s.l.	7 14/25	0	48/19	0	7 14/25	48/19	54c + 32 2/5 v cho một tư bản nông nghiệp 86 2/5 p.xt. 62 1/2 c + 37 1/2 v cho một tư bản nông nghiệp 100 p.xt.
II	86 2/5	65	111 3/20	17 1/100 p.xt. = 1 p.xt. 14 1/5 s.l.	1 188/325 p.xt. = 1 p.xt. 1 137/65 s.l.	17 1/1300 p.xt. = 24 1/65 s.l.	175 1/16 2/5 p.xt. = 1 p.xt. 979/325 s.l.	7 14/25	8 11/20	48/19	5	16 11/100	98/19	Giá trị sản phẩm của một tư bản 100 p.xt. là 118 3/4 p.xt.
III	86 2/5	75	128 1/4	17 1/100 p.xt. = 1 p.xt. 14 1/5 s.l.	148/125 p.xt. = 1 p.xt. 7 9/25 s.l.	17 1/500 p.xt. = 62 1/25 s.l.	116 7/62 1/2 p.xt. = 1 p.xt. 543/125 s.l.	7 14/25	25 13/20	48/19	15	33 21/100	198/19	Do đó, địa tô tuyệt đối là 83 3/4%
Tổng cộng	259 1/5	200	342					22 17/25	34 1/5	135/9	20	56 22/25	335 1/9	
D														
I	90	60	110	1 5/6 p.xt. = 1 p.xt. 16 2/3 s.l.	1 5/6 p.xt. = 1 p.xt. 16 2/3 s.l.	0	113/20 p.xt. = 1 p.xt. 13 s.l.	11	0	6	0	11	6	50c + 40v cho một tư bản nông nghiệp 90 p.xt.
II	90	65	119 1/6	1 5/6 p.xt. = 1 p.xt. 16 2/3 s.l.	19/13 p.xt. = 1 p.xt. 13 11/13 s.l.	11 7/8 p.xt. = 232/39 s.l.	134/65 p.xt. = 1 p.xt. 106 1/13 s.l.	11	9 1/6	6	5	20 1/6	11	55 5/9 c + 44 4/9 v cho một tư bản nông nghiệp 100 p.xt.
III	90	75	137 1/2	1 5/6 p.xt. = 1 p.xt. 16 2/3 s.l.	17/15 p.xt. = 1 p.xt. 9 1/3 s.l.	1 1/30 p.xt. = 7 1/3 s.l.	18 2/25 p.xt. = 1 p.xt. 6 2/5 s.l.	11	27 1/2	6	15	38 1/2	21	Giá trị sản phẩm của một tư bản 100 p.xt. là 122 2/9 p.xt.
Tổng cộng	270	200	366 2/3					33	36 2/3	18	20	69 2/3	38	Địa tô tuyệt đối - 12 2/9%

Để nghiên cứu vấn đề dưới dạng thuần túy, cần phải giả định rằng việc [một bộ phận] của tư bản bất biến [trong nông nghiệp] (100 p.xt.) trở nên rẻ hơn trong tất cả ba loại, đã ảnh hưởng một cách *giống nhau* đối với *đại lượng của tư bản sử dụng trong các loại I, II, III*; bởi vì ảnh hưởng khác nhau chỉ đụng chạm tới địa tô chênh lệch thôi và không liên quan gì tới vấn đề mà chúng ta đang nghiên cứu. Như vậy, hãy giả định rằng, nhờ *những sự cải tiến*, cũng một khối tư bản đó trước đây trị giá 100 p.xt., thì bây giờ đây chỉ trị giá có 90 p.xt., nghĩa là giá trị của tư bản đó đã giảm đi 1/10, hay 10%. Khi đó, thử hỏi rằng những sự cải tiến đó ảnh hưởng đến cấu thành của tư bản nông nghiệp như thế nào?

Nếu như tỷ lệ giữa số tư bản đã chi phí vào tiền công, [và tư bản bất biến] vẫn giữ nguyên không thay đổi, và nếu như 100 p.xt., được phân giải thành $60c + 40\mu$, thì 90 p.xt. sẽ phân giải thành $54c + 36\mu$, và trong trường hợp đó, giá trị của 60 quác-tơ được sản xuất ra trên ruộng đất loại I sẽ là 108 p.xt.. Nếu như *tình hình rẻ hơn* đó thể hiện ra ở chỗ là tư bản bất biến trước đây trị giá 60 p.xt., nay chỉ trị giá có 54, còn μ (hay tư bản chi phí vào tiền công) chỉ trị giá có $32^{2/5}$ p.xt. chứ không phải 36 (còn giảm thêm 1/10), thì người ta sẽ chi phí có $86^{2/5}$, chứ không phải là 100. Cấu thành của tư bản đó sẽ là $54c + 32^{2/5}\mu$, và tính theo 100 thì cấu thành đó sẽ là $62^{1/2}c + 37^{1/2}\mu$. Trong những điều kiện đó, giá trị của 60 quác-tơ ở loại I sẽ là $102^{3/5}$ p.xt.. Cuối cùng, hãy giả định rằng, mặc dầu giá trị của tư bản bất biến đã giảm xuống, nhưng tư bản chi phí cho tiền công vẫn *không thay đổi* về mặt đại lượng tuyệt đối của nó, - do đó, nó đã tăng lên *so với* tư bản bất biến, thành thử số tư bản 90 p.xt. đã chi phí được phân giải thành $50c + 40\mu$, còn cấu thành của nó tính theo 100 thì sẽ là $55^{5/9}c + 44^{4/9}\mu$.

Bây giờ chúng ta hãy xét xem tình hình của tổ lúa mì và tô tiền trong cả ba trường hợp đó như thế nào? Trong trường hợp B, tỷ số giữa c và μ vẫn không thay đổi, mặc dầu giá trị của cả hai đều giảm xuống. Trong trường hợp C [610] giá trị của c giảm xuống, nhưng giá trị của μ giảm xuống một cách tương đối với một mức độ còn cao hơn nữa. Trong trường hợp D chỉ có giá

trị của c là giảm xuống, còn giá trị của μ thì vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Trước hết chúng ta hãy lặp lại [dưới chữ A] biểu đầu tiên mô tả ở trang trước đây^{1*} [rồi sau đó chúng ta hãy đem những biểu mới B, C, và D đối chiếu với biểu đó, những biểu mới này minh họa những trường hợp thay đổi - đã được chỉ ra ở trên đây - trong giá trị của những bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp]^{2*}.

*

* *

[611] Căn cứ vào biểu [tổng hợp] đã nêu ra [ở giữa các tr.472-473], chúng ta thấy:

Lúc ban đầu, trong trường hợp A, tỷ số [giữa những bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp] là $60c + 40\mu$; số tư bản được đầu tư vào trong mỗi một loại là 100 p.xt.. Địa tô biểu hiện bằng tiền là 70 p.xt., còn địa tô biểu hiện bằng lúa mì là 35 quác-tơ.

Trong trường hợp B, tư bản bất biến đã trở nên rẻ hơn, thành thử trong mỗi một loại người ta chỉ đầu tư có 90 p.xt.; nhưng tư bản khả biến cũng rẻ đi một cách tương ứng, thành thử *tỷ số* vẫn giữ nguyên không thay đổi. Ở đây *địa tô bằng tiền* giảm xuống, địa tô bằng lúa mì vẫn giữ nguyên không thay đổi; *địa tô tuyệt đối*³ cũng vẫn như trước. Địa tô bằng tiền giảm xuống bởi vì tư bản đầu tư đã giảm xuống. Địa tô bằng lúa mì vẫn giữ nguyên không thay đổi bởi vì khi chi phí một số tiền ít hơn, thì với mỗi một đơn vị tiền tệ, người ta vẫn sản xuất ra được một

1* Xem tập này, ph. II, tr.471

2* Tiếp đó trong bản thảo là các biểu A, B, C, D, được trình bày nối tiếp nhau, những biểu này được in ở các tr.472-473 trong phần II quyển này. Một số cột trong các biểu C và D trong bản thảo còn để trống. Ban biên tập đã điền vào đó những con số còn thiếu. Tiêu đề của cột cuối: “cấu thành của tư bản và địa tô tuyệt đối”, trong bản thảo không có, là do Ban biên tập ghi thêm vào, căn cứ vào nội dung của cột ấy.

số lượng lúa mì nhiều hơn, với một sự phân phối lúa mì như cũ theo các loại.

Trong trường hợp *C* chúng ta thấy tư bản bất biến trở nên rẻ hơn; nhưng $\mathcal{U}$ lại giảm bớt đi với một mức độ còn lớn hơn nữa, thành thử tư bản bất biến đã đắt lên một cách tương đối. *Địa tô tuyệt đối* giảm xuống. Cả địa tô bằng lúa mì lẫn địa tô bằng tiền đều giảm xuống. Địa tô bằng tiền giảm xuống bởi vì nói chung tư bản đã giảm xuống rất nhiều; còn địa tô bằng lúa mì thì giảm xuống bởi vì địa tô tuyệt đối giảm xuống trong khi sự chênh lệch giữa các loại vẫn giữ nguyên không thay đổi, thành thử tất cả [địa tô bằng lúa mì của tất cả các loại] đều giảm xuống một cách giống như nhau.

Còn trong biểu *D* thì lại diễn ra trường hợp hoàn toàn ngược lại. Chỉ có tư bản bất biến là giảm xuống trong khi tư bản khả biến vẫn giữ nguyên như cũ. *Tiền đề của Ri-các-đô là như vậy*. Trong trường hợp đó, do tư bản giảm xuống, địa tô bằng tiền giảm xuống một cách hoàn toàn không đáng kể tính về mặt đại lượng tuyệt đối của nó (chỉ giảm có 1/3 p.xt.), nhưng nó lại tăng khá nhiều so với tư bản đã chi phí. Ngược lại, về mặt số lượng tuyệt đối của nó, địa tô bằng lúa mì lại tăng lên. Vì sao vậy? Vì rằng địa tô tuyệt đối đã tăng từ 10 lên đến 12^{2/9}%, và điều đó xảy ra do v đã tăng lên so với c.

Như vậy, chúng ta có như sau:

	Tư bản	Tỷ suất địa tô tuyệt đối	Địa tô tuyệt đối p.xt.	Địa tô chênh lệch p.xt.	Địa tô tuyệt đối tính bằng quác-tơ	Địa tô chênh lệch tính bằng quác-tơ	Tổng số địa tô p.xt.	Tổng số địa tô tính bằng quác-tơ
A	60c + 40v	10%	30	40	15	20	70	35
B	54c + 36v (60c + 40v)	10%	27	36	15	20	63	35
C	54c + 32 ^{2/5} v (62 ^{1/2} c + 37 ^{1/2} v)	8 ^{3/4} %	22 ^{17/25}	34 ^{1/5}	13 ^{5/19}	20	56 ^{22/25}	33 ^{5/19}
D	5 4 c + 4 0 v (55 ^{5/9} c + 44 ^{4/9} v)	12 ^{2/9} %	33	36 ^{2/3}	18	20	69 ^{2/3}	38

*

* *

Ri-các-đô viết tiếp:

“Tất cả những gì giảm bớt sự *chênh lệch* trong số sản phẩm thu được do những phần tư bản được sử dụng kế tiếp nhau trên cùng một khoảnh ruộng đất ấy hay trên một khoảnh ruộng đất mới, - tất cả những cái đó đều có khuynh hướng làm giảm địa tô xuống, còn tất cả những cái gì làm *tăng thêm sự chênh lệch* đó thì nhất định sẽ có một tác động ngược lại và có khuynh hướng làm cho địa tô đó tăng lên” (tr.74) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.77].

Số chênh lệch đó có thể tăng thêm ngay cả khi tư bản bị rút ra khỏi nông nghiệp, khi đất đai xấu trở nên màu mỡ hơn, hay thậm chí ngay cả khi những ruộng đất kém màu mỡ hơn bị gạt ra khỏi thị trường.

{*Kẻ sở hữu ruộng đất và nhà tư bản*. Trong bài xã luận nói về vấn đề ai có trách nhiệm (một cách tự nguyện hay bị cưỡng bách) phải ủng hộ công nhân ngành công nghiệp bông vải sợi ở Lan-kê-sia, v.v., đang lâm vào tình cảnh khốn cùng do nạn thiếu bông và cuộc nội chiến ở Mỹ gây ra, tờ báo “Morning Star”⁹⁴ ngày 15 tháng Bảy 1962 viết:

“Những người này có quyền chính đáng được nhận sự giúp đỡ, *nhờ vào số sở hữu mà họ đã tạo ra chủ yếu là bằng lao động của họ*... Người ta nói rằng, những người nhờ có công nghiệp bông vải sợi mà có được những tài sản lớn là những người đầu tiên có trách nhiệm phải giúp đỡ một cách hào hiệp. Không nghi ngờ gì nữa, điều đó là đúng... Một bộ phận trong số những người đó, làm nghề buôn bán hay kinh doanh công nghiệp, đã làm như vậy... Nhưng phải chăng bộ phận đó là giai cấp duy nhất đã làm giàu được nhờ công nghiệp bông vải sợi? Dĩ nhiên là không. Những kẻ sở hữu ruộng đất ở Lan-kê-sia và người Bắc Sê-sia cũng thu được một phần rất lớn trong số của cải được tạo ra bằng con đường đó. Và những kẻ sở hữu này lại có cái ưu thế đặc biệt là họ thu được một phần trong số của cải đó mà chẳng hề góp sức – bằng chân tay cũng như bằng trí óc của họ – thúc đẩy cái ngành công nghiệp đã tạo ra của cải đó... Người chủ xưởng đã bỏ tư bản của họ, sự hiểu biết của họ, sự cảnh giác luôn luôn thức tỉnh của họ ra để [612] tạo nên nền công nghiệp lớn đó, nền công nghiệp

ngày nay đang phải trải qua những sự chấn động gay go như vậy; người công nhân công xưởng đã bỏ sự hiểu biết của họ, thời gian của họ, và lao động chân tay của họ ra; còn những kẻ sở hữu ruộng đất ở Lan-kê-sia thì đã bỏ ra cái gì? Tuyệt đối không có cái gì cả, theo đúng nghĩa của danh từ đó, tuy vậy, họ vẫn thu được những mối lợi căn bản so với bất kỳ một giai cấp nào khác, nhờ tất cả những cái đó... Không còn nghi ngờ gì nữa, việc tăng thêm thu nhập hàng năm của những đại điền chủ, chỉ do một nguyên nhân đó thôi, cũng đã rất to lớn; thu nhập của bọn họ chắc chắn đã tăng thêm, ít ra là gấp ba lần”.

Nhà tư bản là kẻ trực tiếp bóc lột công nhân, hẳn không những chiếm đoạt *lao động thặng dư* một cách trực tiếp, mà còn trực tiếp để ra lao động thặng dư. Nhưng bởi vì đối với nhà tư bản công nghiệp, việc đó chỉ có thể xảy ra thông qua sản xuất và trong quá trình sản xuất, nên bản thân hẳn ta là kẻ đại biểu cho các chức năng của sản xuất đó, là người lãnh đạo công việc sản xuất đó. Trái lại, trong quyền sở hữu ruộng đất (đối với địa tô tuyệt đối) và trong sự khác nhau tự nhiên của các loại ruộng đất (địa tô chênh lệch), tên địa chủ quý tộc có được cái độc quyền cho phép hẳn ta có thể đút vào túi một phần lao động thặng dư hay giá trị thặng dư đó, mặc dù là hẳn ta không tham gia một tí gì vào việc lãnh đạo lao động thặng dư đó, vào việc tạo ra giá trị thặng dư đó. Vì vậy, khi diễn ra những sự xung đột thì nhà tư bản coi kẻ sở hữu ruộng đất là một cái bướu thừa và có hại, là một loại ký sinh trùng xa hoa dâm dật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là một con rận làm tổ trong bộ da của hẳn, của nhà tư bản.}

Chương thứ 3 lấy nhan đề là “*Về địa tô của các hầm mỏ*”.

Ở đây ông ta lại nói:

“Địa tô ấy” (địa tô của các hầm mỏ) “cùng giống như địa tô của ruộng đất, là hậu quả, chứ quyết không phải là nguyên nhân, của một *giá trị cao* của những sản phẩm của chúng” (tr.76) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.78].

Còn đối với địa tô tuyệt đối thì nó không phải là hậu quả mà cũng chẳng phải là nguyên nhân của một “*giá trị cao*”, - nó là

hậu quả của số thặng ra trong giá trị so với giá cả chi phí. Việc người ta trả số thặng ra đó về sản phẩm của hầm mỏ hay của ruộng đất, và người ta có được địa tô tuyệt đối là bằng cách đó, việc ấy không phải là hậu quả của *số thặng ra đó*, - bởi vì loại thặng ra đó có trong cả một loại các ngành sản xuất trong đó nó không gia nhập vào giá cả của sản phẩm những ngành đó, - mà là hậu quả của *quyền sở hữu ruộng đất*.

Về địa tô chênh lệch, có thể nói rằng nó là hậu quả của một “*giá trị cao*”, nếu người ta hiểu “*giá trị cao*” là số thặng ra trong giá trị thị trường của sản phẩm so với giá trị thực tế, hay giá trị cá biệt của nó, số thặng ra này có ở trong những loại ruộng đất hay hầm mỏ tương đối có hiệu suất cao hơn.

Dưới danh từ “*giá trị trao đổi*” điều tiết giá cả sản phẩm của loại ruộng đất nghèo nhất hay là loại hầm mỏ nghèo nhất, Ri-các-đô hiểu đó chẳng qua chỉ là *giá cả chi phí*, còn giá cả chi phí thì ông ta hiểu đó chẳng qua chỉ là các chi phí cộng với lợi nhuận thông thường, và ông ta đã đồng nhất một cách sai lầm giá cả chi phí đó với giá trị thực tế, - điều đó cũng thể hiện rõ ra trong đoạn sau đây:

“Kim loại, lấy từ hầm mỏ nghèo nhất đang được khai thác, ít ra cũng phải có một giá trị trao đổi không những có thể bù đắp lại được tất cả những chi phí về việc cung cấp quần áo, thức ăn, và các vật dụng nhu yếu khác cho đời sống của tất cả những người làm công việc khai thác kim loại đó và vận chuyển nó ra thị trường, mà ngoài ra, còn đem lại một *lợi nhuận trung bình thông thường* nữa cho kẻ ứng trước số tư bản cần thiết để tiến hành công việc kinh doanh. Tiền lãi của tư bản thu được ở hầm mỏ nghèo nhất, không phải trả địa tô, sẽ điều tiết địa tô của tất cả những hầm mỏ khác có hiệu suất cao hơn. *Người ta giả định rằng hầm mỏ ấy sẽ đem lại lợi nhuận bình thường cho tư bản. Tất cả những gì mà những hầm mỏ khác sản xuất ra ngoài số lợi nhuận đó*, nhất thiết sẽ phải được trả cho những kẻ sở hữu các hầm mỏ đó với tư cách là địa tô” (tr.76-77) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.78].

Như vậy là ở đây đã nói thẳng ra rằng: địa tô là *số thặng ra trong giá cả* (“*giá trị trao đổi*” ở đây cũng là *giá cả*) của sản phẩm

nông nghiệp so với giá cả chi phí của nó, nghĩa là so với giá trị của tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận bình thường (trung bình) của tư bản. Do đó, nếu như *giá trị* của sản phẩm nông nghiệp cao hơn giá cả chi phí của nó, thì sản phẩm đó có thể trả địa tô mà hoàn toàn không phụ thuộc vào sự khác nhau của ruộng đất, và khi đó, ruộng đất nghèo nhất và hằm mỏ nghèo nhất cũng có thể trả địa tô tuyệt đối ấy, giống như những ruộng đất và hằm mỏ giàu nhất. Nếu như *giá trị* của sản phẩm nông nghiệp không cao hơn giá cả chi phí của nó, thì địa tô chỉ có thể bắt nguồn từ số thặng ra trong giá trị thị trường so với giá trị thực tế của sản phẩm, số thặng ra này thu được từ những ruộng đất tương đối màu mỡ hơn, v.v..

“Nếu như nhờ những số lượng lao động ngang nhau, với những số lượng tư bản cố định bằng nhau, người ta bao giờ cũng khai thác được những số lượng vàng bằng nhau từ hằm mỏ không phải trả địa tô... thì số lượng” (vàng khai thác được) “*sẽ tăng lên cùng với lượng cầu*, nhưng *giá trị của nó vẫn sẽ không thay đổi*” (tr.79) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.79-80].

Điều có hiệu lực đối với vàng và các hằm mỏ thì cũng có hiệu lực đối với lúa mì và ruộng đất. Do đó, nếu như lúc nào người ta cũng khai thác những loại ruộng đất như nhau và nếu như với những chi phí lao động như nhau, những loại ruộng đất đó bao giờ cũng đem lại một sản phẩm như nhau, [613] thì *giá trị* của một pao vàng hay một quắc-tơ lúa mì sẽ giữ nguyên không thay đổi mặc dầu số lượng của chúng sẽ tăng lên cùng với *lượng cầu*. Điều đó có nghĩa là *địa tô của chúng cũng sẽ tăng lên* (tổng số, chứ không phải là tỷ suất địa tô) mà không có một sự thay đổi nào trong giá cả của sản phẩm. Người ta sẽ sử dụng nhiều tư bản hơn, tuy nhiên là bao giờ cũng với một hiệu suất không thay đổi. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng làm tăng tổng số tuyệt đối của địa tô, hoàn toàn không phụ thuộc vào việc tăng giá cả sản phẩm, và cũng vì thế mà không có sự thay đổi tương ứng trong những địa tô do sản phẩm của những ruộng đất và hằm mỏ khác nhau trả.

[5] SỰ PHÊ PHÁN CỦA RI-CÁC-ĐÔ ĐỐI VỚI CÁC QUAN ĐIỂM CỦA XMÍT VỀ ĐỊA TÔ VÀ ĐỐI VỚI MỘT SỐ LUẬN ĐIỂM CỦA MAN-TÚT]

Chương thứ 24 trong cuốn sách của Ri-các-đô lấy nhan đề là “*Học thuyết của A-dam Xmit về địa tô*”.

Chương này rất quan trọng để nhận thức được sự khác nhau giữa Ri-các-đô và A. Xmit. Chúng ta hãy gác việc giải thích một cách sâu sắc hơn sự khác nhau đó (đối với A. Xmit), bởi vì chúng ta sẽ xét ex professo* học thuyết của Xmit sau học thuyết của Ri-các-đô.

Ri-các-đô bắt đầu bằng việc trích dẫn một đoạn của A. Xmit, trong đó, theo ý kiến của Ri-các-đô, Xmit đã quy định một cách đúng đắn khi nào thì giá cả của sản phẩm nông nghiệp đem lại địa tô và khi nào giá cả đó không đem lại địa tô. Nhưng, như Ri-các-đô đã chỉ ra, sau đó Xmit lại khẳng định rằng một số sản phẩm của ruộng đất, ví dụ như lương thực, bao giờ cũng phải đem lại địa tô.

Về vấn đề này, Ri-các-đô đã nhận xét như sau, và điều này có tính chất quan trọng đối với ông ta, đối với Ri-các-đô:

“Tôi cho rằng, ở bất cứ nước nào, từ nước kém văn hoá nhất đến nước văn minh nhất, hiện nay cũng vẫn hãy còn loại ruộng đất không có khả năng *dem lại một sản phẩm có giá trị nhiều hơn số đủ để* hoàn lại tư bản đã chi phí cho nó và trả một *lợi nhuận trung bình và bình thường* ở trong nước đó. Tất cả chúng ta đều biết rằng tình hình ở Mỹ là như vậy, nhưng mặc dù thế không một ai khẳng định rằng những nguyên tắc điều tiết địa tô ở Mỹ lại khác với những nguyên tắc ở châu Âu” (tr.389-390) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.269].

Không còn nghi ngờ gì nữa, những nguyên tắc đó rất “khác” về căn bản. Ở nơi nào *không có quyền sở hữu ruộng đất* – trên thực tế hay là về pháp lý – thì không thể có địa tô tuyệt đối.

1* - một cách đặc biệt, riêng

Địa tô tuyệt đối, chứ không phải địa tô chênh lệch, là biểu hiện thích hợp của quyền sở hữu ruộng đất. Nói rằng *cũng vẫn* những nguyên tắc ấy điều tiết địa tô ở nơi có quyền sở hữu ruộng đất và nơi không có quyền sở hữu ruộng đất, - có nghĩa là khẳng định rằng *hình thái kinh tế của quyền sở hữu ruộng đất* không phụ thuộc vào việc có hay không có quyền sở hữu ruộng đất.

Tiếp đó, câu “vẫn còn loại ruộng đất không có khả năng đem lại một sản phẩm có *giá trị* nhiều hơn số *đủ* để hoàn lại tư bản... và trả lợi nhuận bình thường” có nghĩa là như thế nào? Nếu như cũng một số lượng lao động ấy sản xuất ra 4 quắc-tơ, thì sản phẩm không có một giá trị lớn hơn so với khi số lượng lao động đó sản xuất ra 2 quắc-tơ, mặc dù là giá trị một quắc-tơ trong trường hợp này lớn gấp đôi trường hợp kia. Do đó sản phẩm có đem lại địa tô hay không, điều đó tuyệt đối không phụ thuộc vào đại lượng “giá trị” đó của sản phẩm với tư cách là giá trị. Sản phẩm chỉ có thể đem lại địa tô khi nào giá trị của nó cao hơn giá cả chi phí của nó, giá cả này được điều tiết bởi giá cả chi phí của tất cả các sản phẩm khác, hay nói một cách khác, được điều tiết bởi số lượng lao động không công mà một tư bản 100 đơn vị đã chiếm đoạt trung bình trong mỗi một ngành sản xuất. Nhưng giá trị của sản phẩm có cao hơn giá cả chi phí của nó hay không, điều đó hoàn toàn không phụ thuộc vào đại lượng tuyệt đối của giá trị của nó mà phụ thuộc vào cấu thành của số tư bản được sử dụng trong việc sản xuất ra sản phẩm ấy, so với cấu thành trung bình của tư bản sử dụng trong ngành sản xuất phi nông nghiệp.

“Nhưng thậm chí nếu quả đúng rằng nông nghiệp ở Anh đã đạt tới mức phát triển cao trong đó hoàn toàn không còn có ruộng đất không đem lại địa tô nữa, thì cũng đúng không kém rằng, trước kia phải có những ruộng đất như thế. Và lại, vấn đề có những ruộng đất đó hay không, vấn đề đó trong trường hợp này không có một ý nghĩa gì cả; bởi vì nếu như ở Anh có một tư bản nào đó chỉ hoàn lại số tiền đã chi phí cộng thêm với lợi nhuận bình thường của tư bản khi được đầu tư vào ruộng đất, thì dù số tư bản đó được chi phí vào những ruộng đất cũ hay mới, điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng. Khi thuê một thửa ruộng trong 7 hay 14 năm, người phéc-mi-ê dự định đầu tư vào đó một số tư bản là 10 000 p.xt., vì anh ta biết rằng với giá cả

hiện hành của lúa mì và nguyên liệu, anh ta có khả năng hoàn lại cho mình số tư bản phải chi phí, trả địa tô, và thu được một lợi nhuận bình thường. Nhưng anh ta sẽ không đầu tư 11 000 p.xt. nếu như anh ta không thể sử dụng được một cách có hiệu suất số 1 000 pao xtéc-linh cuối cùng để nó đem lại cho anh ta một lợi nhuận bình thường của tư bản. *Khi tính toán rằng có nên chi phí một tư bản phụ thêm hay không thì anh ta chỉ chú ý đến chỗ là giá cả của sản phẩm nguyên liệu có đủ để hoàn lại những khoản chi phí của anh ta cộng thêm với lợi nhuận hay không* bởi vì anh ta biết rằng anh ta sẽ không phải trả một địa tô phụ thêm. Ngay cả khi thời hạn thuê ruộng đã hết, địa tô của anh ta cũng sẽ không tăng thêm; vì nếu như kẻ sở hữu ruộng đất muốn tăng thêm địa tô với lý do là người phéc-mi-ê đã đầu tư một tư bản phụ thêm là 1 000 p.xt., thì người phéc-mi-ê sẽ rút số tư bản đó ra, vì theo giả thiết, khi đầu tư số tư bản đó, người phéc-mi-ê chỉ thu được lợi nhuận trung bình thông thường thôi, số lợi nhuận này anh ta có thể thu được trong bất kỳ một sự tiêu dùng tư bản nào khác. Vì thế, người phéc-mi-ê *không thể đồng ý trả địa tô về số tư bản đó*, khi mà *giá cả của sản phẩm nguyên liệu chưa tăng lên*, hay là *khi mức lợi nhuận chung thông thường chưa hạ thấp xuống thì cũng thế*” (tr.390-391) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.269-270].

Ở đây Ri-các-đô thừa nhận rằng, ruộng đất xấu nhất cũng *có thể* đem lại địa tô. Ông ta cắt nghĩa điều đó như thế nào? Liều tư bản thứ hai được sử dụng trên ruộng đất xấu nhất để tạo ra lượng cung phụ là lượng cung đã trở nên cần thiết vì [614] có lượng cầu phụ thêm, - liều tư bản thứ hai đó chỉ cho phép hoàn lại giá cả chi phí khi giá cả của lúa mì tăng lên mà thôi. Do đó, liều tư bản đầu tiên bây giờ sẽ đem lại một số thặng ra so với giá cả chi phí đó, nghĩa là đem lại địa tô. Như vậy sự việc là như sau: ngay cả *trước khi* sử dụng liều tư bản thứ hai, *liều tư bản đầu tiên ở trên mảnh ruộng đất xấu nhất* cũng đã đem lại địa tô, bởi vì giá trị thị trường vượt quá giá cả chi phí. Do đó, vấn đề chỉ là ở chỗ, thêm vào đó, giá trị thị trường có phải *vượt quá* cả giá trị sản phẩm của những ruộng đất xấu nhất hay không, hay là trái lại, có phải ở đây chúng ta có cái tình hình là *giá trị của sản phẩm vượt quá giá cả chi phí* của nó và chỉ khi nào giá cả tăng lên thì người ta mới có thể bán sản phẩm đó *theo giá trị của nó*, hay không?

Tiếp nữa: tại sao *giá cả* lại phải đứng ở cái mức làm cho nó ngang với giá cả chi phí, nghĩa là ngang với số tư bản ứng trước cộng thêm với lợi nhuận trung bình? Điều đó có được là do kết quả cạnh tranh của các tư bản trong các ngành sản xuất khác nhau, do kết quả của việc chuyển tư bản từ một ngành sản xuất này sang một ngành sản xuất khác, do đó, - là do kết quả tác động của tư bản đối với tư bản. Nhưng thông qua tác động nào mà tư bản lại có thể cưỡng bách quyền sở hữu ruộng đất đến mức là sản phẩm được bán ra không theo giá trị của nó mà lại thấp hơn giá trị đó - tức là theo giá cả chi phí? Việc rút bớt tư bản ra khỏi nông nghiệp không thể đưa lại hiệu quả như vậy nếu như việc đó không kèm theo sự hạ thấp lượng cầu về sản phẩm nông nghiệp. Khi ấy, việc rút bớt tư bản sẽ dẫn tới một kết quả ngược lại, sẽ làm tăng vọt giá cả thị trường của các sản phẩm nông nghiệp cao hơn giá trị của chúng. Việc chuyển tư bản mới vào nông nghiệp cũng không thể làm gì được về mặt này cả. Bởi vì chính sự cạnh tranh lẫn nhau của các tư bản cho phép kẻ sở hữu ruộng đất đòi hỏi mỗi nhà tư bản phải tự thỏa mãn với “lợi nhuận trung bình”, và trả cho hắn ta số thặng ra trong giá trị so với cái giá cả đã cung cấp lợi nhuận đó.

Nhưng người ta sẽ có thể hỏi: nếu như quyền sở hữu ruộng đất cho ta cái quyền lực bán sản phẩm *theo* giá trị của nó, *cao hơn* giá cả chi phí của nó, thế thì tại sao quyền sở hữu ruộng đất đó lại không cho ta cả cái quyền lực bán sản phẩm *cao hơn* giá trị của nó, nghĩa là theo bất kỳ một giá cả độc quyền nào? Trên một hòn đảo không lớn lắm, nơi không có ngoại thương về lúa mì, thì lúa mì, các thực phẩm, cũng như bất kỳ một sản phẩm nào khác, nhất định sẽ có thể bán theo giá cả độc quyền, nghĩa là bán theo một giá cả chỉ bị giới hạn bởi trạng thái của lượng cầu, nghĩa là của *lượng cầu có khả năng thanh toán*, nhưng lượng cầu có khả năng thanh toán này thì lại có một đại lượng và âm giai hết sức khác nhau tùy theo mức giá cả của sản phẩm đem bán.

Chúng ta hãy gạt sang một bên những trường hợp đặc biệt, - ở trong các nước châu Âu thì không thể nói tới một điều gì tương tự như vậy được; ngay ở nước Anh, một phần rất lớn những ruộng đất màu mỡ cũng bị rút ra khỏi nông nghiệp, nói chung là rút ra khỏi thị trường, *một cách giả tạo*, để nâng cao giá trị của phần ruộng đất còn lại, - trong đó quyền sở hữu ruộng đất chỉ có thể đụng chạm đến và làm tê liệt tác động của các tư bản, sự cạnh tranh của chúng, trong chừng mực mà sự cạnh tranh của các tư bản đó làm thay đổi việc quy định các *giá trị của hàng hoá*. Việc các giá trị chuyển hoá thành các giá cả chi phí chỉ là hậu quả và kết quả của sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lúc ban đầu, các hàng hoá được bán (trung bình) theo giá trị của chúng. Trong nông nghiệp, sự tồn tại của quyền sở hữu ruộng đất đã ngăn cản việc đi chệch khỏi điều đó.

Ri-các-đô nói: khi người phéc-mi-ê thuê ruộng đất trong 7 hay 14 năm, thì anh ta tính rằng, khi đầu tư một tư bản 10 000 p.xt. chẳng hạn, *giá trị của lúa mì* (giá trị thị trường trung bình) sẽ cho phép anh ta hoàn lại các chi phí cộng với lợi nhuận trung bình, và cộng với số địa tô đã quy định trong hợp đồng thuê ruộng. Như vậy, trong chừng mực anh ta “thuê” ruộng đất, thì *điểm xuất phát [Prius]* đối với anh ta là giá trị thị trường trung bình, tức là giá trị của sản phẩm, còn lợi nhuận và địa tô thì chỉ là những bộ phận mà giá trị đó *phân giải thành*, nhưng chúng không cấu thành giá trị đó. *Giá cả thị trường* đó đối với nhà tư bản thì cũng giống như *giá trị* của sản phẩm - được lấy làm tiền đề - đối với lý luận và mối liên hệ bên trong của nền sản xuất. Nhưng từ đó Ri-các-đô lại rút ra một kết luận như thế này. Nếu như người phéc-mi-ê bỏ ra thêm 1 000 p.xt., thì anh ta chỉ lo có một điều là với *giá cả thị trường* ấy, số tiền đó có đem lại cho anh ta một lợi nhuận bình thường hay không. Do đó - hình như quá trình tư duy của Ri-các-đô là như vậy - vai trò quyết định là ở *giá cả chi phí*, còn gia nhập vào cái giá cả chi phí đó làm một nhân tố điều tiết thì lại chính là *lợi nhuận*, chứ không phải là *địa tô*.

Thứ nhất, cả lợi nhuận nữa cũng không gia nhập với tư cách là một nhân tố cấu thành vào giá cả chi phí. Bởi vì theo giả thiết thì người phéc-mi-ê coi *giá cả thị trường* là điểm xuất phát [Prius] và anh ta tính xem, theo giá cả thị trường đó, một ngàn pao xtéc-linh phụ thêm có đem lại cho anh ta một lợi nhuận thông thường hay không. Do đó, lợi nhuận ấy không phải là nguyên nhân mà là kết quả của giá cả đó. Nhưng, Ri-các-đô suy luận tiếp, thật ra thì việc tính toán xem giá cả có đem lại một lợi nhuận thông thường hay không, việc đó sẽ quyết định bản thân việc đầu tư 1 000 p.xt.. Do đó, lợi nhuận là nhân tố quyết định đối với việc đầu tư 1 000 p.xt., đối với giá cả sản xuất [Produktionspreis].

Tiếp đó: nếu như nhà tư bản thấy rằng 1 000 p.xt. không đem lại lợi nhuận thông thường thì hẳn ta – Ri-các-đô nói – sẽ không đầu tư số tiền đó. Việc sản xuất số lượng lương thực phụ thêm sẽ không diễn ra. Nếu như việc sản xuất đó là cần thiết để thỏa mãn lượng cung phụ thêm, thì lượng cầu đó sẽ phải làm tăng thêm giá cả, tức là giá cả thị trường, lên tới mức mà nó sẽ đem lại lợi nhuận. Do đó, khác với địa tô, lợi nhuận gia nhập vào đây như là một yếu tố cấu thành của giá trị, nhưng không phải bằng con đường là nó tạo ra *giá trị* của sản phẩm, mà bằng cách là bản thân sản phẩm [615] sẽ không được tạo ra nếu như giá cả của nó không lên cao đến một mức mà, ngoài các chi phí ra, còn có thể trả được một tỷ suất lợi nhuận thông thường nữa. Ngược lại, trong trường hợp đó, không cần thiết là giá cả phải được nâng cao đến mức có thể trả được địa tô. Như vậy, ở đây có một sự khác nhau căn bản giữa địa tô và lợi nhuận, và trên một ý nghĩa nhất định nào đó, có thể nói rằng lợi nhuận là yếu tố cấu thành của giá cả trong khi địa tô không phải là như vậy. (Hình như đó cũng là ý nghĩ thâm kín của A. Xmit nữa.)

Điều đó là đúng đối với trường hợp này.

Nhưng tại sao?

Bởi vì trong trường hợp này, quyền sở hữu ruộng đất *không thể* đối lập với tư bản với tư cách là quyền sở hữu ruộng đất,

và do đó, căn cứ theo giả thiết, ở đây *không có* đúng cái tình hình kết hợp đã hình thành nên địa tô, địa tô tuyệt đối. Số lúa mì phụ, do liều tư bản thứ hai là 1 000 p.xt. sản xuất ra, được sản xuất ra trong khi *giá cả thị trường không thay đổi*, do đó, trong khi có một lượng cầu phụ với cái giả thiết là *giá cả vẫn giữ nguyên không thay đổi*, - số lúa mì phụ đó sẽ phải bán *thấp hơn* giá trị của nó, bán theo giá cả chi phí. Như vậy, cái sản phẩm phụ đó của một nghìn pao xtéc-linh cũng ở trong những điều kiện tựa như là có những ruộng đất mới, kém màu mỡ hơn, được đưa vào canh tác, những ruộng đất này *không* quyết định giá trị thị trường và chỉ có thể cung cấp lượng cung phụ của nó với điều kiện là nó sẽ cung cấp lượng cung đó theo giá trị thị trường đã có *trước kia*, nghĩa là theo giá cả được *quy định một cách độc lập với việc sản xuất mới đó*. Trong những điều kiện ấy, những ruộng đất phụ thêm ấy có đem lại địa tô hay không, điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào độ màu mỡ tương đối của những đất đai ấy, và điều này xảy ra chính là vì những ruộng đất ấy *không* quyết định giá trị thị trường. Đối với 1000 p.xt. phụ thêm ở trên những ruộng đất cũ thì sự việc cũng hoàn toàn đúng như vậy. Và chính là từ đó mà Ri-các-đô đã rút ra cái kết luận *ngược lại*, kết luận nói rằng những ruộng đất phụ thêm, hay liều tư bản phụ thêm, *quyết định giá trị thị trường*, bởi vì với một *giá trị thị trường nhất định, được xác định một cách độc lập đối với chúng*, thì giá cả sản phẩm của chúng sẽ không đem lại địa tô, mà chỉ đem lại có lợi nhuận, sẽ không bù đắp lại giá trị mà chỉ bù đắp có giá cả chi phí của sản phẩm đó! Phải chăng đó không phải là một contradictio in adjecto^{1*} hay sao!

Tuy nhiên, ở đây sản phẩm vẫn được sản xuất ra mặc dù nó không đem lại địa tô! Dĩ nhiên ! Trên khoảnh ruộng mà người phéc-mi-ê *đã thuê*, thì *đối với anh ta*, đối với nhà tư bản, quyền

1* Nguyên văn là: “mâu thuẫn trong tính từ” hay “mâu thuẫn trong định ngữ”, tức là một mâu thuẫn phi lý kiểu như “hình vuông tròn”, “sắt bằng gỗ”, “máy điều chỉnh không điều chỉnh”.

sở hữu ruộng đất – với tư cách là một yếu tố độc lập, gây ra một sự phản kháng – không tồn tại trong suốt thời kỳ mà do hiệu lực của bản hợp đồng thuê ruộng, chính người phéc-mi-ê thực tế là người sở hữu ruộng đất. Do đó, bây giờ tư bản vận động trên cái yếu tố đó mà không vấp phải sự phản kháng, và đối với tư bản thì chỉ cần có giá cả chi phí của sản phẩm là đủ. Khi hết thời hạn thuê ruộng thì cũng vậy, người phéc-mi-ê dĩ nhiên cũng sẽ điều tiết địa tô tùy theo những giới hạn trong đó tư bản đầu tư vào ruộng đất sẽ đem lại một sản phẩm có thể được bán theo *giá trị* của nó, và do đó, có thể đem lại địa tô. Với một *giá trị thị trường* nhất định, khoản đầu tư tư bản nào không đem lại số thặng ra ngoài giá cả chi phí thì khi xác định quy mô của địa tô, người ta sẽ không tính đến, cũng giống như là tư bản sẽ không trả, hay hợp đồng sẽ không quy định phải trả số địa tô của khoảnh ruộng mà sự tương đối kém màu mỡ dẫn tới chỗ là giá cả thị trường chỉ thanh toán được có giá cả chi phí trong sản phẩm của khoảnh ruộng đó mà thôi.

Trên thực tiễn, sự việc diễn ra không hoàn toàn theo như ý kiến của Ri-các-đô. Nếu như người thuê ruộng có một tư bản còn ở rỗi, hay kiếm được một tư bản như vậy trong những năm đầu tiên của giao kèo thuê ruộng ký kết trong thời hạn 14 năm, thì anh ta không đòi hỏi *lợi nhuận thông thường*. Điều đó chỉ xảy ra trong trường hợp anh ta có được số tư bản phụ thêm đó bằng vay mượn. Thật vậy, anh ta làm gì với số tư bản còn ở rỗi? Thuê những ruộng đất mới ư? Sản xuất nông nghiệp cho phép đầu tư tư bản để thâm canh nhiều hơn là quảng canh ruộng đất với một số tư bản lớn. Hoặc giả, nếu như không có ruộng đất cho thuê ngay sát cạnh ruộng đất cũ, - nếu người phéc-mi-ê có hai trại riêng biệt, - thì hoạt động về mặt quản lý và giám sát của anh ta sẽ bị phân tán với một mức độ cao hơn nhiều, so với một người chủ xưởng có sáu công xưởng trong công nghiệp chế biến. Hay là người lính canh chỉ còn có việc là đem tiền giao cho người chủ ngân hàng để lĩnh lợi tức, đem đầu tư chúng vào quốc trái, vào cổ phiếu đường xe lửa, v.v.? Khi ấy, ngay từ đầu, anh ta đã mất ít ra là một nửa hay một phần ba lợi nhuận thông thường. Do

đó, nếu như anh ta có thể đầu tư số tiền ấy dưới hình thức tư bản phụ thêm vào cái trại cũ, nhờ chúng mà thu được một lợi nhuận đầu ít hơn là lợi nhuận trung bình, ví dụ được 10% trong khi lợi nhuận trung bình là 12% chẳng hạn, thì dù sao anh ta cũng vẫn được lợi 100% trong khi mức lợi tức chỉ bằng 5%. Vì vậy, đối với anh ta, đầu tư 1 000 p.xt. phụ thêm vào trang trại cũ [616] dù sao cũng vẫn là một công việc có lợi.

Vì vậy, Ri-các-đô đã hoàn toàn sai lầm khi đồng nhất việc đầu tư một tư bản phụ thêm [cũng vào khoảnh đất ấy] với việc dùng tư bản phụ thêm vào một khoảnh đất mới. Trong trường hợp thứ nhất, ngay cả trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng không nhất thiết là sản phẩm phải đem lại dù chỉ là một lợi nhuận thông thường. Sản phẩm đó chỉ cần đem lại nhiều hơn tỷ suất lợi tức thông thường thôi, để cho việc chọn những điều lo lắng và mạo hiểm sẽ có một ý nghĩa đối với người phéc-mi-ê, những điều lo lắng và mạo hiểm này gắn liền với việc sử dụng tư bản còn ở rỗi vào sản xuất, với việc sử dụng tư bản đó với tư cách là tư bản tiền tệ.

Nhưng, như đã chỉ rõ, kết luận mà Ri-các-đô rút ra từ suy luận đó thật là hoàn toàn phi lý:

“Nếu như A-đam Xmit với đầu óc sáng suốt của ông ta, chú ý đến sự việc đó, thì ông ta đã không khẳng định rằng địa tô cấu thành *một trong những bộ phận cấu thành của giá cả sản phẩm nông nghiệp*, bởi vì ở đâu cũng vậy, giá cả *được điều tiết bởi* số lãi của phần tư bản cuối cùng, mà đối với phần này thì người ta không phải trả một chút địa tô nào cả” (tr.391) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.270].

Ví dụ do Ri-các-đô đưa ra để minh họa thì lại chứng minh đúng *điều ngược lại là* : việc đầu tư phần tư bản cuối cùng đó vào ruộng đất được điều tiết bởi *giá cả thị trường*, giá cả này không phụ thuộc vào việc đầu tư đó, nó tồn tại trước khi việc đầu tư đó được tiến hành, và vì vậy mà nó chỉ đem lại có lợi nhuận, chứ không đem lại địa tô. Lợi nhuận là bộ máy điều tiết duy nhất đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, điều đó hoàn toàn đúng. Và vì thế cũng đúng rằng, địa tô tuyệt đối sẽ không tồn tại nếu như sản xuất *chỉ do một mình* tư bản điều tiết mà thôi. Địa tô

tuyệt đối chính đã xuất hiện ở những nơi nào mà các điều kiện sản xuất đem lại cho kẻ sở hữu ruộng đất cái quyền lực giới hạn không cho một mình tư bản điều tiết sản xuất.

Thứ hai, Ri-các-đô (tr.391 và những trang sau) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.270-272] trách A. Xmit về chỗ ông này [chỉ] phát triển cái nguyên tắc đúng đắn về địa tô đối với các mỏ than đá. Thậm chí, Ri-các-đô còn nói như thế này:

“Toàn bộ nguyên tắc về địa tô ở đây được giải thích một cách tuyệt diệu và rõ ràng, nhưng mỗi một chữ đều có thể dùng cho ruộng đất cũng như là cho các mỏ than đá một cách cũng có cơ sở như vậy, thế nhưng Xmit lại khẳng định rằng, “đối với những tài sản đất đai trên mặt đất thì sự việc lại khác hẳn” (tr.392) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.271].

A. Xmit cảm thấy rằng, trong những tình hình nhất định, kẻ sở hữu ruộng đất có một quyền lực chống lại tư bản một cách có hiệu quả, làm cho tư bản thấy sức mạnh của quyền sở hữu ruộng đất, và vì thế hẳn có quyền đòi hỏi địa tô tuyệt đối, và trong những tình hình khác thì hẳn ta lại không có được cái quyền lực đó; nhưng chính ngành sản xuất lương thực đã xác lập nên quy luật địa tô, trong khi đó thì địa tô của những khoản đầu tư khác của tư bản vào ruộng đất lại do địa tô trong nông nghiệp quyết định.

“Ở những tài sản đất đai trên mặt đất” (A. Xmit nói) “giá trị sản phẩm của chúng và quy mô địa tô do chúng đem lại không phải tỷ lệ với độ màu mỡ *tương đối* của chúng mà tỷ lệ với độ màu mỡ *tuyệt đối* của chúng” (tr.392) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.271].

Trong lời phản đối lại Xmit, Ri-các-đô đã nhích gần tới nguyên tắc thực sự của địa tô, trong chừng mực mà nói chung, điều đó có thể thực hiện được đối với ông ta. Ông ta nói:

“Nhưng ta hãy giả định rằng, *không có một mảnh đất nào không đem lại địa tô cả*. Trong trường hợp đó, *đại lượng của địa tô trên mảnh ruộng đất xấu nhất sẽ tỷ lệ với số thặng ra trong giá trị của sản phẩm so với chi phí tư bản và lợi nhuận bình thường của tư bản*. Cũng vẫn nguyên tắc ấy sẽ quyết định địa tô trên những ruộng đất loại tốt hơn một chút hay những ruộng đất có vị trí tốt hơn, và vì

vậy, địa tô của những ruộng đất đó, do những ưu thế của nó, sẽ cao hơn địa tô của những ruộng đất loại xấu nhất. Cũng có thể nói như thế đối với những ruộng đất loại thứ ba, có chất lượng còn cao hơn nữa, v.v. cho đến loại ruộng đất tốt nhất. Sau điều đó, há lại không rõ ràng là chính *độ màu mỡ tương đối của ruộng đất* đã quyết định cái phần sản phẩm được trả dưới hình thức địa tô, cũng như *hiệu suất tương đối của các hầm mỏ* đã quyết định cái phần sản phẩm của chúng được trả dưới hình thức địa tô của các hầm mỏ, hay sao?” (tr.392-393) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.271].

Ở đây Ri-các-đô đã nói lên cái nguyên tắc đúng đắn của địa tô. Nếu như ruộng đất xấu nhất cũng phải trả địa tô, do đó, nếu như địa tô được trả một cách độc lập với sự chênh lệch trong mức độ màu mỡ tự nhiên của ruộng đất, và đó là địa tô tuyệt đối, thì địa tô ấy phải ngang với “số thặng ra trong *giá trị* của sản phẩm *so với* chi phí tư bản và lợi nhuận bình thường của tư bản”, nghĩa là ngang với số thặng ra trong *giá trị* của sản phẩm *so với* giá cả chi phí của nó. Ri-các-đô đã giả định rằng không thể có được số thặng ra đó, bởi vì ngược với cái nguyên lý của bản thân ông ta, ông ta đã thừa nhận một cách sai lầm giáo điều của Xmit [617] cho rằng giá trị ngang với giá cả chi phí của sản phẩm.

Ngoài ra thì Ri-các-đô lại rơi vào chỗ nhầm lẫn.

Dĩ nhiên là địa tô chênh lệch sẽ do “độ màu mỡ tương đối” quyết định. Nhưng địa tô tuyệt đối không có cái gì giống với “độ màu mỡ tự nhiên” cả.

Còn mặt khác, Xmit lại đứng ở chỗ là địa tô *thực tế*, do những ruộng đất xấu nhất trả, có thể phụ thuộc vào độ màu mỡ tuyệt đối của những ruộng đất khác và vào độ màu mỡ tương đối của những ruộng đất xấu nhất, hoặc giả là phụ thuộc vào độ màu mỡ tuyệt đối của những ruộng đất xấu nhất và vào độ màu mỡ tương đối của những loại ruộng đất khác.

Vấn đề là ở chỗ đại lượng thực tế của số địa tô do những ruộng đất xấu nhất trả, phụ thuộc không phải vào số thặng ra trong *giá trị* của bản thân sản phẩm của nó so với giá cả chi phí của sản phẩm ấy, như Ri-các-đô đã quan niệm, mà là phụ thuộc vào số thặng ra trong *giá trị thị trường* so với giá cả chi phí của

sản phẩm. Nhưng đó là những việc rất khác nhau. Nếu như *bản thân sản phẩm của những ruộng đất xấu nhất quyết định* giá cả thị trường, thì giá trị thị trường ngang với giá trị thực tế của nó, và vì vậy, số thặng ra trong giá trị thị trường của nó so với giá cả chi phí của nó sẽ ngang với số thặng ra trong giá trị cá biệt (giá trị thực tế) của bản thân nó so với giá cả chi phí của nó. Còn nếu như giá cả thị trường được quyết định bởi những loại ruộng đất khác, một cách độc lập với sản phẩm của những ruộng đất xấu nhất, thì tình hình lại khác đi. Ri-các-đô xuất phát từ giả định là sự việc diễn ra theo con đường đi xuống. Ông ta giả định rằng, ruộng đất xấu nhất được đưa vào canh tác *sau hết*, và nó chỉ được canh tác (trong trường hợp đã giả định) khi nào lượng cầu phụ làm cho lượng cung phụ trở nên cần thiết, lượng cung phụ này là theo giá trị của sản phẩm thu hoạch được trên những ruộng đất xấu nhất và được đưa vào canh tác sau cùng. Trong trường hợp đó, giá trị của sản phẩm thu hoạch được trên những ruộng đất xấu nhất sẽ điều tiết giá trị thị trường. Khi theo con đường đi lên, thì điều đó (dù là theo quan điểm của Ri-các-đô) chỉ xảy ra trong trường hợp mà lượng cung phụ ở những loại ruộng đất tốt nhất chỉ ngang với lượng cầu phụ theo giá trị thị trường cũ. Nếu như lượng cung phụ lớn hơn số đó thì bao giờ Ri-các-đô cũng giả thiết rằng, ruộng đất cũ phải *rút ra khỏi canh tác* trong lúc từ đó chỉ nên rút ra kết luận nói rằng ruộng đất cũ sẽ đem lại một *địa tô thấp hơn* trước kia, hoặc giả sẽ hoàn toàn không đem lại địa tô. Khi theo con đường đi xuống thì tình hình cũng diễn ra như vậy. Nếu như lượng cung phụ chỉ có thể cung cấp được theo *giá trị thị trường trước đây*, thì những ruộng đất xấu nhất có đem lại địa tô hay không, và đem lại tới mức nào, hoặc giả là sẽ hoàn toàn không đem lại địa tô, - điều đó phụ thuộc vào việc giá trị thị trường ấy vượt quá giá cả chi phí của sản phẩm của ruộng đất mới, xấu hơn, đến mức nào. Trong cả hai trường hợp [nghĩa là khi theo con đường đi lên cũng như khi theo con đường đi xuống] địa tô của ruộng đất đó được quyết định bởi độ mầu mỡ *tuyệt đối*, chứ không phải là bởi độ mầu mỡ tương đối. Giá trị thị trường, được quyết định bởi sức ép của sản phẩm của những loại ruộng đất tốt nhất, sẽ *vượt quá* giá trị cá biệt,

thực tế, của bản thân sản phẩm trên ruộng đất mới bao nhiêu, - điều đó phụ thuộc vào sự mầu mỡ *tuyệt đối* của ruộng đất mới.

Ở đây A. Xmit nêu ra một cách đúng đắn sự khác nhau giữa ruộng đất và hầm mỏ, bởi vì đối với hầm mỏ, ông ta giả thiết rằng *không bao giờ* có việc chuyển sang những loại hầm mỏ xấu hơn mà bao giờ cũng chuyển sang những loại hầm mỏ *tốt hơn*, và chúng bao giờ cũng cung cấp nhiều hơn lượng cầu phụ cần thiết. Lúc đó, địa tô của loại đất đai xấu nhất sẽ phụ thuộc vào độ mầu mỡ *tuyệt đối* của nó.

“Sau khi A. Xmit tuyên bố rằng có những hầm mỏ mà chỉ *những kẻ sở hữu chúng mới có thể khai thác được*, bởi vì những hầm mỏ đó chỉ bù lại những chi phí khai thác cộng thêm với lợi nhuận thông thường của số tư bản đầu tư thôi, thì *chúng tôi có quyền chờ đợi rằng theo ý kiến của ông ta, chính những hầm mỏ đó sẽ điều tiết giá cả sản phẩm của tất cả các hầm mỏ*. Nếu như những hầm mỏ cũ không thể cung cấp toàn bộ số lượng than mà người ta đòi hỏi, thì *giá cả của than bắt đầu tăng lên*, và sẽ tăng lên cho đến khi mà kẻ sở hữu hầm mỏ mới, nghèo hơn, thấy rằng nếu khai thác hầm mỏ đó, anh ta có thể thu được lợi nhuận thông thường của tư bản... Như vậy hoá ra *giá cả của than bao giờ cũng do những hầm mỏ kém hiệu suất nhất điều tiết*. Nhưng ý kiến của Xmit lại khác. Ông ta cho rằng “những mỏ than có hiệu suất nhất sẽ điều tiết giá cả than của tất cả các hầm mỏ lân cận. Cả hai người, cả kẻ sở hữu hầm mỏ lẫn người kinh doanh đứng ra khai thác hầm mỏ đó, đều thấy rằng, kẻ thứ nhất có thể thu được nhiều địa tô hơn, còn người thứ hai thì được nhiều lợi nhuận hơn, nếu như họ đem bán than theo giá rẻ hơn một ít so với tất cả những người láng giềng của họ. Những người này chẳng bao lâu sẽ phải bán than của mình *cũng theo cái giá đó*; mặc dù làm như vậy đối với họ cũng chẳng dễ dàng gì, và mặc dù điều đó bao giờ cũng làm giảm địa tô và lợi nhuận của họ xuống và đôi khi sẽ làm cho họ hoàn toàn mất cả địa tô lẫn lợi nhuận nữa. Do kết quả của việc đó, một số hầm mỏ hoàn toàn sẽ bị vứt bỏ, còn một số khác thì sẽ không đem lại địa tô nữa và *chỉ kẻ sở hữu chúng mới khai thác được mà thôi*”. Nếu như lượng cầu về than [617a] giảm xuống, hoặc giả nếu như nhờ việc áp dụng những phương pháp mới mà số lượng than tăng lên, thì *giá cả của than phải hạ xuống*, và công việc khai thác một số mỏ than phải *ngừng lại*. Nhưng trong bất kỳ trường hợp nào thì *giá cả của than cũng phải đủ để trả các chi phí và lợi nhuận cho cái mỏ than đang được khai thác mà không bị gánh nặng của địa tô*. Do đó, những hầm mỏ kém hiệu suất nhất điều tiết giá cả. Và chính bản thân A-đam Xmit đã nhận thấy điều đó trong một đoạn khác, bởi vì ông ta nói: “*Giá cả thấp nhất*

theo đó than có thể được đem bán ra trong một thời gian ít nhiều lâu dài nào đấy, cũng như đối với tất cả các hàng hoá khác, đó là cái giá cả chỉ đủ để hoàn lại số tư bản đã chi phí để sản xuất ra hàng hoá đó và đưa nó ra thị trường, cộng thêm với lợi nhuận bình thường. Ở cái mỏ than đá mà kẻ sở hữu ruộng đất không thể thu được tô và bản thân hắn phải tự khai thác lấy, hoặc giả phải bỏ hắn đi, thì thông thường giá than phải xấp xỉ ngang với mức giá cả đó” (tr. 393-395) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.271-272].

A. Xmit sai lầm về mặt là ông ta đã lấy một tình hình đặc biệt của thị trường, trong đó số hầm mỏ (hay ruộng đất) có hiệu suất cao nhất thống trị, để tuyên bố rằng đó là trường hợp *phổ biến*. Nhưng nếu như giả thiết có trường hợp đó thì (nói chung) ông ta suy luận đúng, còn Ri-các-đô thì lại sai. Xmit giả thiết rằng với một trạng thái nhất định của lượng cầu và khi hầm mỏ tốt nhất có hiệu suất tương đối lớn, thì hầm mỏ này chỉ có thể đẩy ra thị trường toàn bộ sản phẩm của nó khi nó bán than đó rẻ hơn các đối thủ cạnh tranh, khi giá cả sản phẩm của nó *thấp hơn* giá trị thị trường trước đấy. Do kết quả đó, giá cả sản phẩm của những hầm mỏ xấu nhất cũng tụt xuống. Giá cả thị trường tụt xuống. Việc tụt giá đó trong tất cả các trường hợp đều *hạ thấp địa tô* ở các hầm mỏ xấu nhất và thậm chí có thể đưa đến chỗ làm cho địa tô đó hoàn toàn biến mất. Bởi vì địa tô ngang với số thặng ra trong giá trị thị trường so với giá cả chi phí của sản phẩm, bất kể là giá trị thị trường ấy có bằng giá trị cá biệt của sản phẩm của một loại ruộng đất (hay hầm mỏ) nhất định hay không. Điều mà Xmit không để ý tới là, do kết quả đó, lợi nhuận chỉ có thể giảm bớt đi trong trường hợp nếu như cần thiết phải rút bớt một phần tư bản và thu hẹp quy mô sản xuất. Nếu như giá cả thị trường – trong những điều kiện này thì được điều tiết bởi sản phẩm của những hầm mỏ tốt nhất – hạ thấp đến nỗi là hoàn toàn không để cho sản phẩm của hầm mỏ xấu nhất một số thặng ra nào ngoài giá cả chi phí, thì chỉ có bản thân kẻ sở hữu hầm mỏ xấu nhất đó mới có thể khai thác được mỏ đó thôi. Với giá cả thị trường đó, không có một nhà tư bản nào sẽ trả tô cho hắn ta cả. Quyền sở hữu ruộng đất của hắn trong trường hợp này không cho hắn ta cái quyền lực đối với tư bản, nhưng quyền sở hữu đó làm cho hắn không gặp phải sự chống đối mà

những nhà tư bản khác bị vấp phải khi đầu tư tư bản vào ruộng đất. Đối với hắn ta thì quyền sở hữu ruộng đất *không tồn tại*, vì chính bản thân hắn ta là kẻ sở hữu ruộng đất. Do đó, hắn ta có thể sử dụng đất đai của hắn vào việc khai thác than cũng như vào bất cứ một ngành sản xuất nào khác, nghĩa là hắn có thể sử dụng ruộng đất của hắn trong trường hợp nếu như giá cả thị trường của sản phẩm – không phải do bản thân hắn ta quyết định, mà hắn ta *thấy* đã được xác định *sẵn rồi* - đem lại cho hắn ta một lợi nhuận trung bình, bù đắp được *giá cả chi phí* của hắn ta.

Và từ chỗ đó, Ri-các-đô kết luận rằng Xmit đã tự mâu thuẫn với bản thân ông ta! Từ chỗ là giá cả thị trường trước kia quyết định trong một mức độ nào thì những hầm mỏ mới có thể do bản thân những kẻ sở hữu chúng khai thác được, nghĩa là có thể khai thác được khi quyền sở hữu ruộng đất thực tế đã biến đi, bởi vì theo giá cả thị trường trước kia thì những hầm mỏ đó đảm bảo *giá cả chi phí* cho những người kinh doanh chúng, - từ chỗ đó, Ri-các-đô kết luận rằng giá cả chi phí ấy quyết định giá cả thị trường ! Nhưng ở đây, ông ta lại viện đến trường hợp theo con đường đi xuống và tuyên bố rằng, những hầm mỏ kém hiệu suất hơn chỉ có thể được khai thác nếu như giá cả thị trường của sản phẩm được nâng lên cao hơn giá trị của sản phẩm trong những hầm mỏ tốt nhất; trong khi đó thì chỉ cần giá cả thị trường ấy *vượt quá* giá cả chi phí, hay thậm chí chỉ trả được giá cả chi phí đó thôi cho những hầm mỏ xấu nhất, do bản thân những kẻ sở hữu chúng khai thác.

Thêm vào đó, nếu như Ri-các-đô cho rằng, “khi số lượng” (than được khai thác) “tăng lên nhờ áp dụng những phương pháp mới, thì *giá cả của nó phải tụt xuống, và việc khai thác một số hầm mỏ phải đình lại*”, - thì đó là điều này chỉ phụ thuộc vào mức độ sụt giá cả và trạng thái của lượng cầu mà thôi. Trong trường hợp giá cả tụt xuống như vậy mà thị trường vẫn có thể nuốt hết toàn bộ sản phẩm, thì những hầm mỏ xấu vẫn sẽ đem lại địa tô, nếu như khi giá trị thị trường tụt xuống vẫn hãy còn một số thặng ra nào đấy trong giá trị thị trường so với giá cả chi phí của những hầm mỏ nghèo hơn; còn nếu như giá cả thị trường

chỉ đủ để bù đắp lại giá cả chi phí đó, nghĩa là nhất trí với giá cả chi phí đó, thì những hầm mỏ nghèo hơn cũng sẽ được những kẻ sở hữu chúng khai thác. Nhưng cả trong hai trường hợp, thật là vô lý nếu nói rằng giá cả chi phí của những hầm mỏ xấu nhất điều tiết giá cả thị trường. Dĩ nhiên, giá cả chi phí của những hầm mỏ xấu nhất quyết định tỷ số giữa giá cả sản phẩm của nó và giá cả thị trường có tính chất điều tiết, và vì vậy nó quyết định vấn đề xem những hầm mỏ đó có thể khai thác được hay không. Nhưng vấn đề: với *một giá cả thị trường nhất định*, ruộng đất (hay hầm mỏ) có một mức hiệu suất nhất định, có thể khai thác được hay không, - vấn đề đó rõ ràng không liên quan gì và quyết không nhất trí với việc giá cả chi phí của sản phẩm của ruộng đất đó, hay hầm mỏ đó, có điều tiết giá cả thị trường hay không. Nếu như khi *giá trị thị trường tăng lên* mà vẫn cần thiết phải có, hay có thể có một *lượng cung phụ thêm*, thì ruộng đất xấu nhất sẽ điều tiết giá trị thị trường, nhưng khi đó nó cũng sẽ đem lại một địa tô tuyệt đối. Đó chính là trường hợp *trái ngược* với cái trường hợp do Xmít đã giả định.

Thứ ba, Ri-các-đô (tr.395-396) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.272-273] chê trách Xmít ở chỗ là theo ý kiến của Xmít thì tình hình giá cả rẻ của những sản phẩm nguyên liệu, ví dụ như việc đem thay thế lúa mì bằng khoai tây, làm cho tiền công hạ xuống và chi phí sản xuất giảm đi, sẽ dẫn đến chỗ là kẻ sở hữu ruộng đất sẽ chiếm được một tỷ trọng lớn hơn – cũng như một số lượng lớn hơn – trong sản phẩm. Ri-các-đô phản đối điều đó:

“Không có một bộ phận nào của sản phẩm rỗng phụ thêm sẽ được dùng để tăng thêm địa tô cả, tất cả phần thêm vào nhất định sẽ được dùng toàn bộ vào việc tăng thêm lợi nhuận... Trong khi người ta canh tác cũng một loại ruộng đất ấy thôi, và trong khi chưa có một sự thay đổi nào trong độ màu mỡ tương đối hay trong những tính ưu việt khác của ruộng đất đó, thì *địa tô bao giờ cũng vẫn sẽ giữ cái tỷ lệ cũ của nó so với tổng sản phẩm*” (tr.396) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.273].

Điều đó nhất định là không đúng. Phần của địa tô, và vì thế, cả đại lượng *tương đối* của nó cũng sẽ tụt xuống. Khoai tây, được đưa vào làm thức ăn chủ yếu, sẽ hạ thấp giá trị của sức lao động,

thời gian lao động tất yếu sẽ thu hẹp lại, thời gian lao động thặng dư, và vì vậy, *tỷ suất* giá trị thặng dư, sẽ tăng thêm; do đó, trong những điều kiện khác không thay đổi thì cấu thành của tư bản sẽ thay đổi, giá trị của bộ phận khả biến sẽ giảm xuống so với giá trị của bộ phận bất biến, mặc dù là *khối lượng* lao động sống được sử dụng vẫn y nguyên như cũ. Vì vậy *tỷ suất lợi nhuận* sẽ cao lên. Trong trường hợp đó, chúng ta sẽ thấy địa tô tuyệt đối giảm xuống và địa tô chênh lệch sẽ giảm xuống một cách tương đối (xem tr.610, biểu C^{1*}). Nguyên nhân đó sẽ tác động một cách như nhau đối với tư bản nông nghiệp và tư bản phi nông nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận chung sẽ nâng cao lên và vì vậy, địa tô sẽ giảm xuống.

Trong chương thứ 28 (“Về giá trị so sánh của vàng, lúa mì và lao động trong các nước giàu và các nước nghèo”), Ri-các-đô viết:

“Sai lầm của bác sĩ Xmít, như một sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ tác phẩm của ông ta, là ở chỗ giả định rằng giá trị của lúa mì không thay đổi, rằng mặc dù giá trị của tất cả các vật khác có thể tăng lên, nhưng điều đó không bao giờ xảy ra đối với giá trị của lúa mì. Theo ý kiến của ông ta, lúa mì bao giờ cũng có một giá trị giống nhau, bởi vì bao giờ nó cũng có thể nuôi sống một số lượng người như nhau. Cũng có thể nói được như vậy rằng, dẫu bao giờ cũng chỉ có một giá trị như thế, bởi vì với dẫu bao giờ cũng có thể làm một số lượng áo như thế. Vậy thì giữa giá trị và cái khả năng của các vật có thể dùng làm thức ăn và quần áo có gì giống nhau?” (tr.449-450) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.307].

“.. Bác sĩ Xmít... bảo vệ rất khéo léo cái lý luận cho rằng, xét cho đến cùng thì giá cả thị trường của hàng hoá là do giá cả tự nhiên của chúng điều tiết” (tr.451) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.308].

“... Nếu như biểu hiện giá trị của vàng bằng lúa mì, thì vàng có thể có giá trị rất khác nhau ở trong hai nước khác nhau. Tôi đã cố gắng chứng minh rằng giá trị đó sẽ thấp ở trong các nước giàu và cao ở trong các nước nghèo. A-đam Xmít giữ một ý kiến khác: ông ta nghĩ rằng giá trị của vàng, biểu hiện bằng lúa mì, cao hơn hết là ở trong những nước giàu” (tr.454) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.310].

1* Xem tập này, ph. II, trong biểu đồ các tr.472-473.

*

* *

Trong chương thứ 32 (“*Các quan điểm của ông Man-tút về vấn đề địa tô*”), Ri-các-đô viết:

“Địa tô là sản vật của giá trị chứ không phải là sản vật của của cải”⁹⁵ (tr.485-486) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.330].

“Khi nói đến giá cả cao của lúa mì, rõ ràng là ông Man-tút không phải muốn nói đến giá cả một quắc-tơ hay một bu-sen, mà đúng ra là muốn nói đến số thặng ra trong giá cả theo đó toàn bộ sản phẩm được bán ra, so với những chi phí để sản xuất ra sản phẩm đó, và trong thuật ngữ “chi phí sản xuất” ông ta bao giờ cũng bao gồm cả tiền công lẫn lợi nhuận, 150 quắc-tơ lúa mì theo giá 3 p.xt. 10 si-linh một quắc-tơ sẽ đem lại cho kẻ sở hữu ruộng đất một địa tô lớn hơn là 100 quắc-tơ theo giá 4 p.xt. một quắc-tơ, nếu như cả trong hai trường hợp chi phí sản xuất đều như nhau” (tr.487) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.330]. “Dù cho những thuộc tính của ruộng đất này là như thế nào chăng nữa, thì địa tô cao vẫn phụ thuộc vào giá cả cao của sản phẩm; nhưng một khi giá cả cao đã được xác định rồi, thì mức địa tô sẽ tỷ lệ không phải với tính chất nghèo nàn của sản phẩm, mà tỷ lệ với sự dồi dào của sản phẩm” (tr.492) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.334].

“Vì địa tô là hậu quả của giá cả cao của lúa mì, nên việc địa tô biến đi là hậu quả của giá cả thấp. Lúa mì của nước ngoài không bao giờ cạnh tranh với lúa mì sản xuất ra trong nước có đem lại địa tô. Giá cả hạ xuống bao giờ cũng đánh vào người sở hữu ruộng đất, khi mà toàn bộ địa tô của hân còn chưa bị nuốt hết; nếu như giá cả vẫn tiếp tục hạ xuống thì đến cả lợi nhuận thông thường cho tư bản nó cũng không cung cấp nữa; trong trường hợp đó, tư bản sẽ bỏ ruộng đất để tìm một cách sử dụng nào khác và lúc đó, chứ không phải sớm hơn, lúa mì được sản xuất ra trước kia trên ruộng đất đó sẽ bị thay thế bởi lúa mì nhập khẩu. Việc địa tô biến đi sẽ kéo theo sự tổn thất về mặt giá trị, cụ thể là giá trị biểu hiện bằng tiền, nhưng điều đó sẽ là một điều lợi về mặt của cải. Số lượng những nguyên vật liệu và những sản phẩm khác, tích góp lại, sẽ tăng lên; nhưng do chỗ chúng được sản xuất ra một cách rất dễ dàng, nên việc tăng thêm số lượng những sản phẩm đó sẽ kèm theo sự giảm sút giá trị của chúng” (tr.519) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.351].

[CHƯƠNG XIV]

HỌC THUYẾT CỦA A. XMÍT VỀ ĐỊA TÔ

[1] NHỮNG MÂU THUẤN Ở XMÍT
TRONG CÁCH ĐẶT VẤN ĐỀ ĐỊA TÔ]

[619] Ở đây, chúng ta không bàn đến sự giải thích lý thú của Xmit về vấn đề: làm thế nào mà số địa tô thu được từ thức ăn thực vật chủ yếu lại quyết định tất cả những địa tô nông nghiệp còn lại, theo ý nghĩa thật đúng của từ này (trong ngành chăn nuôi gia súc, ngành lâm nghiệp, ngành trồng cây công nghiệp), bởi vì trong những ngành đó ngành nọ có thể chuyển thành ngành kia. Dưới hình thức ngoại lệ, Xmit tách riêng việc trồng trọt lúa ra, ở những nơi mà lúa là thức ăn thực vật chủ yếu, bởi vì những đồng lúa không thể biến thành đồng cỏ, thành những cánh đồng gieo lúa mì, v.v., cũng như không thể làm ngược lại.

Xmit đã định nghĩa *địa tô* một cách đúng đắn, coi đó là “giá cả trả cho việc *sử dụng ruộng đất*” ([bản in bằng tiếng Pháp năm 1802] tập I, tr.299) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.130], trong đó nên hiểu ruộng đất là bất kỳ một lực lượng thiên nhiên nào với tư cách là như vậy, do đó, nên hiểu đó là nước, v.v., nữa.

Trái ngược với cái quan niệm kỳ lạ của Rốt-béc-tút⁹⁶, ngay trong lời nói đầu [cho chương thứ 11] Xmit đã kể ra những bộ phận cấu thành của tư bản nông nghiệp: “tư bản cung cấp hạt giống” (nguyên liệu), “trả công cho lao động, mua và nuôi dưỡng gia súc và những *nông cụ* khác” (như trên) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.130].

Nhưng “giá cả trả cho việc sử dụng ruộng đất” đó là cái gì?

“Tất cả những gì còn lại của sản phẩm, hay là còn lại trong giá cả của nó ngoài phần đó” {phần bù lại tư bản ứng trước, “và ngoài ra, còn bù lại lợi nhuận thông thường nữa”}, “chẳng kể số còn lại đó là như thế nào, đều bị *kẻ sở hữu* cố giữ lấy, coi đó là *địa tô* của ruộng đất của hắn ta” (như trên, tr.300) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.130].

“Số thặng ra đó bao giờ cũng có thể được coi là *địa tô tự nhiên*” (tr.300) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.130].

Xmít phản đối việc lẫn lộn địa tô với lợi tức của số tư bản đầu tư vào ruộng đất:

“Kẻ sở hữu ruộng đất đòi địa tô của những ruộng đất không trải qua việc cải thiện” (tr.300-301) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.130].

và ông ta nói thêm rằng, thậm chí cả cái hình thức thứ hai đó của địa tô^{1*} cũng có đặc điểm là lợi tức của số tư bản dùng để cải thiện ruộng đất là lợi tức của số tư bản do người thuê ruộng đầu tư chứ không phải do kẻ sở hữu ruộng đất bỏ ra.

“Họ” (kẻ sở hữu) “đôi khi đòi địa tô về cái mà nói chung con người không thể cải tiến được” (tr.301) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.131].

Xmít nhấn mạnh một cách hoàn toàn rõ ràng rằng *quyền sở hữu ruộng đất, kẻ sở hữu ruộng đất* với tư cách là *kẻ sở hữu*, “đòi hỏi địa tô”. Như vậy, khi xét địa tô với tư cách là một hậu quả giản đơn của *quyền sở hữu ruộng đất*, Xmít đã thừa nhận địa tô là một *giá cả độc quyền*, một điều hoàn toàn đúng, bởi vì chỉ do kết quả can thiệp của quyền sở hữu ruộng đất nên sản phẩm mới được bán theo một giá cả cao hơn giá cả chi phí, được bán theo giá trị của nó.

“Địa tô, được coi là giá cả trả cho việc sử dụng ruộng đất, dĩ nhiên là một giá cả độc quyền” (tr.302) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.131].

Thực vậy, đó là cái giá cả mà chỉ có sự độc quyền về quyền sở hữu ruộng đất mới bắt người ta phải trả, và về phương diện đó, nó là một giá cả độc quyền, - giá cả đó khác với giá cả của những sản phẩm công nghiệp.

1* - địa tô trả cho việc cải thiện ruộng đất

Đứng trên quan điểm của tư bản – mà tư bản thì đang thống trị trong sản xuất, - *giá cả chi phí* chỉ đòi hỏi là ngoài các chi phí đã ứng ra, sản phẩm phải trả cả số lợi nhuận trung bình nữa. Trong trường hợp đó, sản phẩm – chẳng kể sản phẩm đó là sản phẩm của ruộng đất hay là một thứ sản phẩm nào khác – *có thể*

“*được đem ra thị trường*”. “Nếu như giá cả thông thường vượt quá giá cả vừa đủ, thì dĩ nhiên số *thặng ra* của nó sẽ thuộc về địa tô. Nếu như giá cả đó chỉ vừa đủ thôi, thì hàng hoá hoàn toàn *có thể* được đưa ra thị trường, nhưng nó không thể đem lại địa tô cho kẻ sở hữu ruộng đất. Liệu giá cả có cao hơn giá cả vừa đủ hay không? Cái đó còn phụ thuộc vào lượng cầu” (tập I, tr.302-303) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.131].

Chúng ta hãy chuyển sang vấn đề: tại sao, theo ý kiến của Xmít, địa tô lại gia nhập vào giá cả một cách khác so với tiền công và lợi nhuận? Thoạt đầu Xmít đã phân giải giá trị một cách đúng đắn thành tiền công, lợi nhuận và địa tô (nếu như gạt tư bản bất biến ra một bên). Nhưng ngay sau đó ông ta lại đi lạc sang con đường ngược lại – ông ta đồng nhất giá trị với “giá cả tự nhiên” (tức là với giá cả trung bình của các hàng hoá do cạnh tranh quyết định, hay giá cả chi phí của những hàng hoá đó), và cho “giá cả tự nhiên” là do tiền công, lợi nhuận và địa tô cộng thành.

“Hình như là ba bộ phận đó, trực tiếp hay là xét cho đến cùng, cấu thành toàn bộ giá cả” (tập I, tr.101) (quyển I, chương 6) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.47].

“Tuy vậy, trong những xã hội phát triển nhất thì bao giờ người ta cũng thấy, tuy là với một số lượng không lớn lắm, những hàng hoá mà *giá cả chi phí phân giải thành hai bộ phận: tiền công và lợi nhuận của tư bản*, và những hàng hoá, với một số lượng còn ít hơn nữa, mà *giá cả chỉ gồm độc có tiền công*. Trong giá cả của cá bể chẳng hạn, một bộ phận trả công cho lao động của những người đánh cá, còn một bộ phận khác thì trả cho lợi nhuận của số tư bản đã đầu tư vào công nghiệp đánh cá. Ít khi *địa tô* lại là một bộ phận [620] của những giá cả đó... Trong một số địa phương ở Xcốt-len có những người nghèo làm nghề đi nhặt những hòn đá nhỏ sặc sỡ ở bờ biển, mà nhân dân gọi là *những hòn cuội Xcốt-len*. Giá cả mà người thợ đá trả cho họ về những hòn đá nhỏ đó hoàn toàn chỉ gồm có *tiền công trả cho lao động của họ mà thôi; trong giá cả đó không có địa tô mà cũng không có lợi nhuận*. Nhưng toàn bộ giá cả của bất kỳ

một hàng hoá nào, tính cho đến cùng, bao giờ cũng phân giải thành một bộ phận nào đó trong những bộ phận đó, hay thành tất cả ba bộ phận đó” (tập I, tr.103-104) (quyển I, chương 6) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.48-49].

Trong những đoạn dẫn ra trên đây (và nói chung trong chương thứ 6 đó, bàn về “*những bộ phận cấu thành của giá cả các hàng hoá*”), tác giả đã gộp lộn nhào thành một cục việc phân giải giá trị thành tiền công, v.v., và việc cộng tiền công, v.v. lại thành giá cả. (Và chỉ trong chương thứ 7 thì “*giá cả tự nhiên*” và “*giá cả thị trường*” mới được bàn đến lần đầu tiên).

Những chương 1, 2, 3 của quyển đầu bàn về sự “*phân công lao động*”, chương 4 – về tiền tệ. Trong những chương đó, cũng như trong những chương tiếp theo sau, có định nghĩa qua về *giá trị*. *Chương 5* bàn về *giá cả thực tế* của các hàng hoá và *giá cả danh nghĩa* của chúng; về việc chuyển hoá của *giá trị thành giá cả*. *Chương 6* bàn “*về các bộ phận cấu thành của giá cả các hàng hoá*”. *Chương 7 – về giá cả tự nhiên và giá cả thị trường*. Sau đó, *chương 8 – về tiền công*. *Chương 9 – về lợi nhuận của tư bản*. *Chương 10 – về tiền công và lợi nhuận ở trong những ngành khác nhau của việc sử dụng lao động và tư bản*. Cuối cùng, *chương 11 – về địa tô*.

Nhưng ở đây chúng tôi muốn lưu ý trước hết đến điều sau đây: theo những luận điểm vừa mới dẫn ra thì có những hàng hoá mà *giá cả* chỉ gồm có tiền công, cũng như có những hàng hoá khác mà *giá cả* chỉ gồm có tiền công và lợi nhuận, và cuối cùng, những loại hàng hoá thứ ba mà *giá cả* gồm có tiền công, lợi nhuận và địa tô. Vì vậy:

“Toàn bộ giá cả của bất kỳ một hàng hoá nào bao giờ... cũng phân giải thành một bộ phận nào đó trong những bộ phận ấy, hay thành tất cả ba bộ phận đó”.

Như vậy, sẽ không có cơ sở để nói rằng địa tô gia nhập vào giá cả một cách khác với lợi nhuận và tiền công; nhưng lẽ ra cần phải nói rằng, địa tô và lợi nhuận gia nhập vào giá cả khác với tiền công, bởi vì tiền công bao giờ cũng gia nhập vào giá cả, còn địa tô và lợi nhuận – thì không phải lúc nào cũng gia nhập. *Vậy thì sự khác nhau đó do đâu mà có?*

Tiếp đó, lẽ ra Xmit phải nghiên cứu vấn đề: một số ít hàng hoá mà giá cả chỉ gồm có tiền công không thôi, thì có thể bán theo *giá trị của chúng* được không? Hay nói cho đúng ra, những người nghèo đi nhật cuối Xcốt-len là những công nhân làm thuê của *những người thợ đá*, những người thợ đá này chỉ trả cho những người nghèo đó số tiền công thông thường về cái hàng hoá mà họ đã cung cấp, nghĩa là trả cho họ về *toàn bộ ngày lao động*, mà mới thoạt nhìn thì hoàn toàn thuộc về họ, nhưng chỉ được trả ngang với số mà công nhân trong những ngành khác nhận được, ở đây *một phần của ngày làm việc của họ* cấu thành lợi nhuận và không thuộc về họ mà thuộc về nhà tư bản? Hoặc giả Xmit sẽ phải khẳng định điều đó, hoặc giả, trái lại, Xmit sẽ phải tuyên bố là trong trường hợp này chỉ về *hình thức bề ngoài* thì lợi nhuận mới thể hiện ra là một cái gì không khác với tiền công. Chính ông ta nói rằng:

“Khi ba hình thức khác nhau ấy của thu nhập thuộc về những người khác nhau, thì người ta có thể phân biệt hình thức nọ với hình thức kia một cách dễ dàng; nhưng khi chúng thuộc về cùng một con người ấy thôi, thì đôi khi người ta lẫn lộn chúng với nhau, ít ra thì cũng lẫn lộn trong ngôn ngữ thường ngày” (tập I, tr.106) (quyển I, chương 6) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50].

Trong khi đó thì ở Xmit sự việc lại mang hình thức dưới đây:

Nếu như người công nhân độc lập (như những người nghèo ở Xcốt-len đã nói tới trên kia) chỉ dùng có lao động (mà không cần đến tư bản), nói chung chỉ dùng có lao động của mình và những yếu tố của tự nhiên thôi, - thì khi phân giải ra, giá cả chỉ quy thành một mình tiền công mà thôi. Nếu như người công nhân cũng dùng cả một tư bản không lớn lắm, thì trong một mình anh ta đã kết hợp cả kẻ nhận tiền công và kẻ thu lợi nhuận. Cuối cùng, nếu như anh ta dùng lao động của anh ta, tư bản của anh ta, và sở hữu ruộng đất của anh ta, thì ở trong con người anh ta đã kết hợp cả ba người – kẻ sở hữu ruộng đất, người thuê ruộng và người công nhân.

{Tất cả sự vô lý trong cách đặt vấn đề ở Xmit đã lộ rõ ra ở một trong những câu kết thúc chương 6, quyển I:

“Bởi vì trong một nước văn minh người ta chỉ thấy rất ít những hàng hoá mà *toàn bộ giá trị trao đổi chỉ độc do lao động mà có*” (ở đây lao động và *tiền công* bị đồng nhất với nhau), “và bởi vì *địa tô và lợi nhuận* gia nhập với một phần đáng kể vào giá trị trao đổi của tuyệt đại bộ phận các hàng hoá, nên *sản phẩm lao động hàng năm của nước đó*” (do đó, ở đây các hàng hoá vẫn bằng *sản phẩm của lao động*, mặc dù không phải “toàn bộ giá trị của sản phẩm đó chỉ độc do lao động mà có”) “bao giờ cũng sẽ đủ để mua và *chi phối được một số lượng lao động lớn hơn nhiều so với số lượng cần thiết dùng để gieo trồng, chế biến, và đưa sản phẩm đó ra thị trường*” (như trên, tập I, tr.108-109) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50-51].

Thành ra sản phẩm của *lao động* không ngang với *giá trị* của sản phẩm đó. Nói rằng giá trị đó được *nâng cao lên* bằng việc cộng thêm lợi nhuận và *địa tô* vào, thì đúng hơn (có thể hiểu ý của Xmít như vậy). Vì vậy, sản phẩm của *lao động* có thể chỉ *phối được*, mua được một số lượng *lao động* lớn hơn, nghĩa là nó có thể mua dưới hình thức *lao động* một giá trị lớn hơn cái giá trị mà số lượng *lao động* chứa đựng trong sản phẩm đã cấu thành. Luận điểm ấy có thể đúng nếu như nó được diễn đạt như sau:

[621] *Xmít nói:*

“Bởi vì trong một nước văn minh người ta chỉ thấy rất ít những hàng hoá mà *toàn bộ giá trị trao đổi chỉ độc do lao động mà có*, và bởi vì *địa tô và lợi nhuận* gia nhập với một phần đáng kể vào giá trị trao đổi của tuyệt đại bộ phận các hàng hoá, nên sản phẩm *lao động hàng năm* của nước đó bao giờ cũng sẽ đủ để mua và *chi phối được một số lượng lao động lớn hơn nhiều so với số lượng cần thiết dùng để gieo trồng chế biến và đưa sản phẩm đó ra thị trường*”.

Theo quan điểm của chính ông ta thì đáng lẽ phải nói:

“Bởi vì trong một nước văn minh người ta chỉ thấy rất ít những hàng hoá mà *toàn bộ giá trị trao đổi, khi phân giải ra, chỉ quy thành một mình tiền công thôi*, và bởi vì ở *tuyệt đại bộ phận các hàng hoá, một phần rất lớn trong giá trị của chúng được phân giải thành địa tô và lợi nhuận*, nên sản phẩm *hàng năm của lao động trong nước đó* bao giờ cũng sẽ đủ để mua và *chi phối được một số lượng lao động lớn hơn nhiều so với số lượng cần thiết dùng để trả (có nghĩa là để tiêu dùng nữa) khi gieo trồng, chế biến và đưa sản phẩm đó ra thị trường*”.

(Ở đây Xmít lại quay trở về cái quan niệm thứ hai của ông ta về giá trị; cũng trong chương ấy, Xmít nói về giá trị như sau:

“Cần thấy rằng giá trị thực tế của tất cả các bộ phận cấu thành khác nhau của giá cả sẽ được đo bằng *số lượng lao động mà mỗi một bộ phận cấu thành đó có thể mua hay chi phối được*. Lao động” (theo cái nghĩa ấy) “không phải chỉ do giá trị của cái bộ phận giá cả được *quy thành lao động*” (đáng lẽ phải nói: thành *tiền công*) “mà còn do giá trị của cái bộ phận *quy thành địa tô* và của cái bộ phận *quy thành lợi nhuận* nữa” (tập I, quyển I, chương 6, tr.100) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.47].

Trong chương 6 phần lớn hãy còn nói tới “sự phân giải *giá trị* thành *tiền công, lợi nhuận và địa tô*”. Chỉ có trong chương 7, bàn về giá cả tự nhiên và giá cả thị trường, thì cái quan điểm cho rằng giá cả là do những yếu tố cấu thành đó cộng lại mà có, mới chiếm phần thắng.)

Vậy thì: *giá trị trao đổi của sản phẩm hàng năm của lao động* không phải chỉ gồm có *tiền công* trả cho *lao động dùng để sản xuất ra sản phẩm đó*, mà còn gồm cả *lợi nhuận và địa tô*. Nhưng việc *chi phối* *lao động đó*, hay *mua* *lao động đó*, chỉ được thực hiện thông qua bộ phận giá trị được quy thành *tiền công*. Như vậy là có thể vận dụng được một khối lượng *lao động lớn hơn nhiều*, nếu như một bộ phận *lợi nhuận và địa tô* được dùng để *chi phối* hay để *mua* *lao động*, nghĩa là nếu như biến bộ phận đó thành *tiền công*. Do đó, sẽ có tình hình như sau: giá trị trao đổi của sản phẩm *lao động hàng năm* sẽ phân giải thành *lao động được trả công* (*tiền công*) và *lao động không được trả công* (*lợi nhuận và địa tô*). Vậy, nếu như từ bộ phận giá trị được quy thành *lao động* không được trả công đó, người ta lấy một phần nào đó để biến thành *tiền công*, thì có thể mua được một lượng *lao động lớn hơn* là trong trường hợp mà để mua *lao động mới*, người ta chỉ dành có cái bộ phận giá trị gồm *tiền công thôi*.}

Bây giờ chúng ta hãy quay trở lại vấn đề của chúng ta.

“Người công nhân độc lập có một số *tư bản nhỏ* đủ để mua sắm vật liệu và sống cho đến khi anh ta có thể đem sản phẩm của mình ra thị trường, người đó cùng một lúc sẽ nhận cả *tiền công của người làm công nhật* làm việc cho một người chủ, lẫn lợi

nhuận mà người chủ đó rút ra được từ lao động của người làm công nhật. Tuy thế người ta vẫn gọi tổng số tiền mà người công nhân đó thu được là *lợi nhuận*, và tiền công ở đây bị lẫn lộn với lợi nhuận. Người làm vườn tự tay mình canh tác lấy mảnh vườn của mình, đã kết hợp trong con người của anh ta *ba nhân vật khác nhau* – *kẻ sở hữu ruộng đất, người thuê ruộng và người công nhân*. Vì vậy, sản phẩm trong mảnh vườn của anh ta phải trả cho anh ta địa tô của người thứ nhất, lợi nhuận của người thứ hai và tiền công của người thứ ba. Tuy vậy, tất cả những cái đó thường thường được coi là *sản phẩm lao động của anh ta*. Ở đây, cả địa tô lẫn lợi nhuận đều bị lẫn với tiền công” (tập I, quyển I, chương 6, tr.108) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.50].

Thật thế, ở Xmít, ở đây đã có sự lẫn lộn tất cả các khái niệm. Phải chăng “*tất cả những cái đó*” không phải là “sản phẩm lao động của anh ta”? Và phải chăng những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, - trong đó cùng với việc tách lao động ra khỏi những điều kiện khách quan của nó, thì người công nhân, nhà tư bản và kẻ sở hữu ruộng đất đối lập với nhau với tư cách là ba người khác nhau, - ở đây lại không được chuyển ngược lại sang cho người làm vườn đó, khi sản phẩm lao động của anh, hay nói cho đúng hơn, giá trị của sản phẩm đó, một phần được coi là tiền công dùng để trả cho lao động của anh ta, một phần được coi là lợi nhuận về số tư bản được sử dụng, và một phần được coi là địa tô thuộc về phần ruộng đất, hay nói cho đúng hơn, thuộc về kẻ sở hữu ruộng đất? Trong *khuôn khổ* của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ngay cả đối với những quan hệ lao động trong đó những yếu tố nêu trên đây (thực tế) *không* tách rời khỏi nhau, - nhưng nếu giả định rằng chúng tách rời khỏi nhau, và như vậy, coi anh làm vườn đó là người làm công nhật của bản thân anh ta [622] và là kẻ sở hữu ruộng đất của anh ta, hợp nhất lại in una persona^{1*}, thì cũng hoàn toàn đúng thôi. Nhưng ở đây, rõ ràng là Xmít đã để lọt cái quan niệm tầm thường cho rằng hình như là tiền công phát sinh từ lao động, còn lợi nhuận và tô thì xuất hiện -một cách độc lập với lao động của người công nhân – từ tư bản và ruộng đất với tư cách là những nguồn độc lập, những nguồn đã

1* - trong một con người

để ra bản thân của cải, chứ không phải để ra việc chiếm hữu lao động của người khác. Ở Xmít những quan điểm sâu sắc nhất đã quện chặt một cách kỳ dị như vậy với những quan niệm vô lý nhất mà ý thức tầm thường đã tạo ra cho mình khi nắm lấy, bằng phương pháp trừu tượng hoá, những hiện tượng cá biệt của cạnh tranh.

Sau khi Xmít, thoát tiên, *phân giải* giá trị thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, thì sau đó, ngược lại, ông ta lại lấy tiền công, lợi nhuận và địa tô, được quy định một cách độc lập với giá trị, để *cộng thành* giá trị. Sau khi đã quên những kết luận đúng đắn của bản thân ông ta về nguồn gốc của lợi nhuận và địa tô như vậy, giờ đây Xmít có thể nói:

“Tiền công, lợi nhuận và địa tô là *ba nguồn gốc đầu tiên* của mọi *thu nhập cá nhân* của mọi *giá trị trao đổi*” (tập I, tr.105) (quyển I, chương 6) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.49].

Theo lý lẽ của bản thân ông ta, lẽ ra ông ta phải nói:

“*Giá trị* của hàng hoá chỉ bắt nguồn từ lao động (số lượng lao động) nằm trong hàng hoá đó mà thôi. Giá trị đó phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô. Tiền công, lợi nhuận và địa tô là những hình thức đầu tiên trong đó người công nhân làm thuê, nhà tư bản là kẻ sở hữu ruộng đất nhận được cái phần của mình trong giá trị do lao động của người công nhân tạo ra. Theo nghĩa đó, tiền công, lợi nhuận và địa tô là *ba nguồn gốc đầu tiên* của mọi *thu nhập*, mặc dầu không một cái nào trong những cái gọi là nguồn gốc đó đã tham gia vào việc tạo ra giá trị”.

Qua những đoạn trích dẫn đó, chúng ta thấy Xmít – trong chương 6 bàn về “*những bộ phận cấu thành của giá cả hàng hoá*” - đã đi đến chỗ quy giá cả thành tiền công khi chỉ có lao động (trực tiếp) tham gia vào sản xuất, phân giải giá cả đó thành tiền công và lợi nhuận khi ta có người làm công nhật làm việc cho nhà tư bản (nghĩa là có tư bản), chứ không phải là người công nhân độc lập, và cuối cùng, phân giải giá cả thành tiền công, lợi nhuận và địa tô khi mà ngoài tư bản và lao động ra, còn có “ruộng đất” tham gia vào sản xuất; nhưng ở đây người ta lại giả thiết trước rằng ruộng đất đã biến thành sở hữu, nghĩa là bên cạnh người

công nhân và nhà tư bản, còn có cả kẻ sở hữu ruộng đất nữa (mặc dù là Xmít nhận xét rằng tất cả ba nhân vật đặc biệt đó – hay là hai trong số những nhân vật đó – có thể thống nhất lại trong một người).

Còn trong *chương 7*, bàn về *giá cả tự nhiên và giá cả thị trường*, thì địa tô cũng hoàn toàn giống như tiền công và lợi nhuận, được trình bày với tư cách là những bộ phận cấu thành của giá cả tự nhiên (trong trường hợp ruộng đất tham gia vào sản xuất).

Những đoạn dưới đây (*quyển I, chương 7*) chứng minh điều đó:

“Khi giá cả của hàng hoá không cao hơn, cũng không thấp hơn số cần thiết để trả theo mức *tự nhiên* của chúng, cả *địa tô lẫn tiền công và lợi nhuận của số tư bản* dùng để sản xuất ra hàng hoá, hoàn chỉnh nó và đưa nó ra thị trường, thì khi đó hàng hoá đó sẽ được bán theo giá cả mà chúng ta có thể gọi là *giá cả tự nhiên của nó*. Khi đó, hàng hoá sẽ được bán theo *đúng như nó đã trị giá*” (tập I, tr.111) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.52]. (Ở đây giá cả tự nhiên cũng đồng thời được tuyên bố là đồng nhất với giá trị của hàng hoá.)

“*Giá cả thị trường* của mỗi một hàng hoá riêng biệt được quyết định bởi tỷ lệ giữa lượng hàng hoá đó, đang có lúc bấy giờ trên thị trường, và số cần đối với hàng hoá đó về phía những người sẵn sàng trả cho hàng hoá đó *giá cả tự nhiên, hay giá trị đầy đủ của địa tô, lợi nhuận và tiền công, những khoản này cần phải được trả để cho hàng hoá có thể được đưa tới thị trường*” (tập I, tr.112) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.53].

“Nếu như số lượng của một hàng hoá nào đó, được đem ra thị trường, lại *ít hơn* so với số cần thực tế đối với hàng hoá đó, thì tất cả những người sẵn sàng trả *giá trị đầy đủ của địa tô, tiền công và lợi nhuận* cần thiết để cho hàng hoá đó được đưa ra thị trường, sẽ không thể nhận được số lượng hàng hoá cần cho họ... Khi đó, *giá cả thị trường sẽ vượt quá giá cả tự nhiên* với một mức độ nhiều hay ít, tùy theo *quy mô thiếu hụt* về thứ hàng hoá đó nhiều hay ít, vì rằng sự *giàu có* của những kẻ cạnh tranh, hoặc giả ý thích của những kẻ cạnh tranh đó, sẽ làm tăng thêm sự cạnh tranh giữa họ với nhau” (tập I, tr.113) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.53].

“Nếu như số lượng hàng hoá đưa ra thị trường vượt quá số cần thực tế về hàng hoá đó, thì không phải tất cả số lượng hàng hoá đó đều có thể bán được cho những kẻ sẵn sàng trả giá trị đầy đủ của địa tô, tiền công và lợi nhuận cần thiết để đưa hàng

hoá đó ra thị trường..., Khi đó *giá cả thị trường* sẽ tụt xuống thấp hơn *giá cả tự nhiên* với một mức độ nhiều hay ít, tùy theo chỗ số hàng hoá dư ra đó làm cho sự cạnh tranh giữa những người bán hàng gay gắt đến mức nào, hay là tùy theo việc cần phải bán hàng hoá ngay lập tức quan trọng đến mức như thế nào đối với họ” (tập I, tr.114) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.53-54].

“Nếu như số lượng hàng hoá đưa ra thị trường chỉ vừa đủ để thỏa mãn số cần thực tế, thì dĩ nhiên *giá cả thị trường* sẽ phù hợp đúng với...*giá cả tự nhiên*... Sự cạnh tranh giữa những người bán hàng khác nhau buộc họ phải chấp nhận giá cả đó, nhưng nó không buộc họ phải chấp nhận một giá cả thấp hơn” (tập I, tr.114-115) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54].

[623] Theo Xmít, kẻ sở hữu ruộng đất sẽ *rút ruộng của hắn* ra khỏi sản xuất, hay là chuyển từ việc sản xuất một loại hàng hoá này (như lúa mì chẳng hạn) sang sản xuất một loại *hàng hoá khác* (ví dụ sang kinh doanh đồng cỏ chăn nuôi chẳng hạn) [hay là, ngược lại, sẽ mở rộng việc sản xuất hàng hoá của hắn], khi mà do tình hình của thị trường, địa tô của hắn hạ thấp xuống hay tăng lên cao hơn tỷ suất tự nhiên của nó.

“Nếu như số lượng hàng hoá đó” (được đưa ra thị trường) “vượt qua số cần thực tế trong một thời gian nào đó, thì một bộ phận cấu thành nào đó trong số những bộ phận cấu thành của giá cả hàng hoá sẽ phải được trả thấp hơn *tỷ suất tự nhiên* của nó. *Nếu như địa tô ở trong tình trạng như thế*, thì lợi ích của những kẻ sở hữu ruộng đất lập tức thúc đẩy họ *rút một phần ruộng đất của họ ra khỏi sản xuất*” (tập I, tr.115) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54].

“Nếu như, ngược lại, số lượng hàng hoá đem ra thị trường *thấp hơn số cần thực tế* trong một thời gian nào đó, thì những bộ phận cấu thành nào đó trong số các bộ phận cấu thành của giá cả hàng hoá nhất định sẽ tăng cao hơn *tỷ suất tự nhiên* của chúng. *Nếu như địa tô ở trong tình trạng như thế*, thì dĩ nhiên là lợi ích của tất cả những kẻ sở hữu ruộng đất còn lại sẽ thúc đẩy họ sử dụng một diện tích ruộng đất lớn hơn để sản xuất ra hàng hoá đó (tập I, tr.116) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54].

“Những sự biến động bất ngờ và tạm thời trong *giá cả thị trường* của hàng hoá sẽ ảnh hưởng chủ yếu đến những bộ phận giá cả quy thành tiền công và lợi nhuận. Đối với bộ phận giá cả được quy thành địa tô thì điều đó ảnh hưởng với một mức độ ít hơn” (tập I, tr.118-119) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.55].

Trong tất cả mọi trường hợp, *giá cả độc quyền* là giá cả cao nhất mà người ta có thể nhận được. Ngược lại, *giá cả tự nhiên*, hay giá cả được xác lập do kết quả của tự do cạnh tranh, là giá cả thấp nhất mà người ta có thể thỏa mãn được, nhưng thực ra thì không phải thỏa thuận được trong bất cứ lúc nào, mà là trong một khoảng thời gian tương đối dài” (tập I, tr.124) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.58].

“Dù cho *giá cả thị trường* của một hàng hoá cá biệt có thể được duy trì ở một mức cao hơn *giá cả tự nhiên* trong một thời gian dài, nhưng cũng vẫn khó mà giả định rằng trong một thời gian dài nó sẽ thấp hơn giá cả tự nhiên. Dù cho bộ phận nào trong các bộ phận của giá cả đó được trả thấp hơn mức tự nhiên của nó, nhưng những người mà quyền lợi bị điều đó chạm phải, cũng vẫn sẽ sớm nhận ra sự thua thiệt mà họ phải chịu, và họ lập tức rút ra khỏi ngành sản xuất đó một số ruộng đất, lao động hay tư bản, tới mức mà số lượng hàng hoá được đem ra thị trường đó chẳng mấy chốc sẽ chỉ vừa đủ để thỏa mãn số cầu thực tế. Do đó, *giá cả thị trường* của hàng hoá đó chẳng bao lâu sẽ được tăng lên bằng mức *giá cả tự nhiên* của nó; ít ra thì điều đó cũng sẽ xảy ra ở những nơi mà sự tự do đầy đủ thống trị” (tập I, tr.125) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.58].

Sau cách giải thích vấn đề như vậy ở trong chương 7, rất khó mà hiểu được rằng, dựa trên cơ sở nào mà trong chương 11 “*về địa tô*” (quyển I), Xmít lại khẳng định rằng không phải lúc nào địa tô cũng gia nhập vào giá cả ở những nơi có những ruộng đất đã biến thành sở hữu tham gia vào sản xuất; rất khó mà hiểu được rằng, làm thế nào Xmít có thể phân biệt cái phương thức mà địa tô gia nhập vào giá cả, với cái phương thức mà lợi nhuận và tiền công gia nhập vào giá cả đó, - sau khi mà trong những chương 6 và 7, Xmít đã trình bày địa tô, hoàn toàn cũng giống lợi nhuận và tiền công, dưới hình thái *những bộ phận cấu thành của “giá cả tự nhiên”*. Nhưng chúng ta hãy quay trở về chương 11 (quyển I).

Chúng ta đã thấy rằng, trong những chương 6 và 7, địa tô được định nghĩa như là *một số dư*, còn lại trong *giá cả sản phẩm* sau khi người ta đã thanh toán những khoản chi phí do nhà tư bản (người thuê ruộng) ứng ra, và lợi nhuận trung bình.

Trong chương 11, Xmít đã hoàn toàn đảo ngược lại tất cả. Địa tô không còn gia nhập vào *giá cả tự nhiên* nữa. Hay nói cho đúng hơn, ở đây Xmít lại viện đến *giá cả thông thường*, mà theo lệ thường thì khác với giá cả tự nhiên, mặc dù là trong chương 7 chúng ta đã nghe nói rằng, giá cả thông thường không bao giờ đứng *thấp hơn* giá cả tự nhiên trong một khoảng thời gian dài nào đó, và không bao giờ nó lại có thể trả trong một khoảng thời gian dài cho một bộ phận nào đó trong các bộ phận cấu thành của giá cả tự nhiên thấp hơn tỷ suất tự nhiên của nó, và lại càng không thể hoàn toàn không trả cho bộ phận đó, như bây giờ ông ta đã khẳng định đối với địa tô. Xmít cũng chẳng nói gì với chúng ta về chỗ là sản phẩm có được bán *thấp hơn giá trị của nó* hay không, khi nó không trả địa tô, hay là nó được bán *cao hơn giá trị của nó* khi nó có trả địa tô.

Trước kia, *giá cả tự nhiên* của hàng hoá được định nghĩa như là

“*Giá trị đầy đủ của địa tô, lợi nhuận và tiền công, mà người ta phải trả để cho hàng hoá có thể được đưa ra thị trường*” (tập I, tr.112) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.53].

Bây giờ chúng ta lại nghe nói rằng:

“*Thông thường được đưa ra thị trường chỉ có những sản phẩm nào của ruộng đất mà giá cả thông thường vừa đủ để bù lại số tư bản dùng để cho sản phẩm đó được đưa ra thị trường, đồng thời lại đem lại lợi nhuận thông thường cho số tư bản đó*” (tr.302-303) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.131].

Do đó, *giá cả thông thường* không phải là *giá cả tự nhiên*, và để cho hàng hoá được đưa ra thị trường thì không nhất thiết phải trả giá cả tự nhiên của nó.

[624] Trước đây chúng ta đã nghe nói rằng, khi *giá cả thông thường* (trong chương 7 nói là: *giá cả thị trường*) không đủ để trả *toàn bộ địa tô* (giá trị đầy đủ của địa tô, v.v.), thì ruộng đất sẽ bị rút ra khỏi sản xuất cho đến khi giá cả thị trường được nâng lên tới mức của giá cả tự nhiên và trả được toàn bộ địa tô. Giờ đây ngược lại, chúng ta lại nghe nói rằng:

“Nếu như giá cả thông thường vượt quá giá cả vừa đủ” (để bù lại cho tư bản, và trả lợi nhuận thông thường cho số tư bản đó) “thì dĩ nhiên *số dư* của nó sẽ được dùng để trả địa tô. Nếu như nó chỉ vừa đủ thôi, thì hàng hoá hoàn toàn vẫn có thể được đưa ra thị trường, nhưng nó không thể đem lại địa tô cho kẻ sở hữu ruộng đất. Giá cả có cao hơn mức vừa đủ đó hay không? Điều đó phụ thuộc vào lượng cầu” (tập I, tr.303) (quyển I, chương II) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.131].

Từ chỗ là một bộ phận cấu thành của *giá cả tự nhiên*, địa tô bỗng nhiên biến thành *số thặng ra ngoài giá cả vừa đủ*, còn số thặng ra này có hay không là tùy ở tình hình của lượng cầu. Nhưng giá cả vừa đủ là giá cả cần thiết để cho hàng hoá có thể được đưa ra thị trường, tức là cần thiết để cho hàng hoá đó được sản xuất ra, đó là *giá cả sản xuất* [*Produktionspreis*] của hàng hoá. Bởi vì giá cả, - vốn là điều kiện cần thiết để cung cấp hàng hoá, cần thiết để cho hàng hoá nói chung được sản xuất ra, để cho nó xuất hiện trên thị trường với tư cách là một hàng hoá - giá cả đó dĩ nhiên là *giá cả sản xuất*, hay *giá cả chi phí* của nó. Đó là *sine qua non*^{*} của sự tồn tại của nó. Mặt khác, lượng cầu về một số sản phẩm của ruộng đất bao giờ cũng nhất thiết phải là một lượng cầu làm cho *giá cả thông thường* của chúng đem lại một số thặng ra so với giá cả sản xuất, và do đó, đem lại địa tô. Đối với những sản phẩm khác của ruộng đất thì lượng cầu có thể như thế mà cũng có thể khác.

“Lượng cầu về một bộ phận nào đó trong sản phẩm của ruộng đất bao giờ cũng nhất thiết là một lượng cầu khiến cho những sản phẩm đó được bán theo giá cả vượt quá số giá cả vừa đủ để chúng được đưa ra thị trường. Cũng có những sản phẩm khác của ruộng đất mà lượng cầu có thể là một lượng cầu khiến cho người ta trả cho chúng một giá cả cao hơn *giá cả vừa đủ*, nhưng cũng có thể có lượng cầu mà người ta không trả một giá cả như vậy. Những loại đầu bao giờ cũng sẽ đem lại địa tô cho kẻ sở hữu ruộng đất, còn những loại sau thì có lúc đem lại địa tô, nhưng cũng có lúc không đem lại, tùy theo những tình hình khác nhau” (tập I, tr.303) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.131].

1* - điều kiện tất yếu, điều kiện bắt buộc

Như vậy, đáng lẽ là *giá cả tự nhiên* thì ở đây chúng ta lại có *giá cả vừa đủ*. *Giá cả thông thường* cũng lại khác với cái *giá cả vừa đủ* ấy. Giá cả thông thường sẽ *vượt quá* giá cả vừa đủ khi nó *bao gồm* địa tô. Giá cả thông thường sẽ *ngang với* giá cả vừa đủ khi nó loại trừ địa tô. Còn đối với *giá cả vừa đủ* thì *loại trừ địa tô* thậm chí còn là nét đặc trưng của nó nữa. Giá cả thông thường *thấp hơn* giá cả vừa đủ nếu như nó chỉ bù lại tư bản và không trả lợi nhuận trung bình. Do đó, *giá cả vừa đủ* trên thực tế là *giá cả sản xuất*, hay *giá cả chi phí*, dưới hình thức mà Ri-các-đô đã rút ra từ học thuyết của A. Xmit bằng cách trừu tượng hoá, và dưới hình thức mà nó đã thực tế thể hiện ra theo quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nghĩa là, đó là một giá cả trả được lợi nhuận trung bình ngoài những chi phí do nhà tư bản đã bỏ ra; đó là giá cả trung bình do sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong các lĩnh vực đầu tư khác nhau tạo ra. Chính sự trừu tượng hoá những hiện tượng cá biệt của cạnh tranh đã dẫn Xmit tới chỗ đem cái *giá cả vừa đủ* ra để đối lập lại với cái *giá cả tự nhiên* do chính ông ta đề xướng ra, mặc dù là trong cách giải thích của Xmit về giá cả tự nhiên thì ngược lại, chỉ có giá cả thông thường nào trả được những bộ phận cấu thành của giá cả tự nhiên – tức là địa tô, lợi nhuận và tiền công – mới được coi là giá cả vừa đủ trong một thời kỳ ít nhiều lâu dài. Vì nhà tư bản điều khiển sản xuất, nên giá cả vừa đủ là giá cả vừa đủ đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, vừa đủ xét theo quan điểm của tư bản, nhưng cái giá cả vừa đủ đối với tư bản thì không bao gồm địa tô mà ngược lại lại loại trừ địa tô ra.

Mặt khác: tuy nhiên, cái *giá cả vừa đủ* ấy lại không đủ đối với một số sản phẩm nào đó của ruộng đất. Đối với những sản phẩm này, *giá cả thông thường* phải cao đến mức có thể đem lại một số thặng ra nào đó so với “*giá cả vừa đủ*”, và như vậy, sẽ đem lại địa tô cho kẻ sở hữu ruộng đất. Đối với những sản phẩm khác của ruộng đất thì như ông ta nói, điều đó còn tùy thuộc vào nhiều hoàn cảnh. Điều mâu thuẫn, bao hàm ở chỗ là cái giá cả vừa đủ lại hoá ra không đủ, ở chỗ là cái giá cả, vừa đủ để cho sản phẩm được đưa ra thị trường, lại không đủ để cho nó được đưa ra, - điều mâu thuẫn ấy không làm cho Xmit bối rối.

Mặc dù là Xmít không một chút nào nhìn lại phía sau, không nhìn lại những điều mà ông ta đã trình bày trong các chương 5, 6 và 7, nhưng ông ta vẫn nhận thức được rằng, với cái “giá cả vừa đủ” ấy, Xmít đã lật nhào tất cả cái học thuyết của ông ta về “giá cả tự nhiên” (tuy nhiên, Xmít không thấy đó là một mâu thuẫn mà là một phát kiến mới nào đó mà ông ta bỗng nhiên vấp phải).

“Do đó, cần nhận thấy rằng” (dưới cái hình thức hết sức ngây thơ đó, Xmít chuyển từ một khẳng định này sang một điều trực tiếp trái ngược lại), “*địa tô gia nhập vào thành phần của giá cả các hàng hoá một cách khác với tiền công và lợi nhuận. Mức tiền công và lợi nhuận cao hay thấp là nguyên nhân làm cho giá cả [625] của hàng hoá cao hay thấp; còn mức cao hay thấp của địa tô lại là kết quả của giá cả đó. Giá cả của từng hàng hoá riêng biệt cao hay thấp là do ở chỗ cần phải trả tiền công và lợi nhuận cao hay thấp, để cho hàng hoá đó được đưa ra thị trường. Nhưng hàng hoá sẽ đem lại một số thặng ra có thể được dùng để trả với tư cách là một địa tô cao hay thấp, hoặc giả là không đem lại một số thặng ra nào để trả địa tô - điều đó còn tùy theo giá cả của hàng hoá cao hay thấp, nó vượt nhiều hay ít, hay hoàn toàn không vượt quá cái giá cả vừa đủ để trả những tiền công và lợi nhuận đó*” (tập I, tr.303-304) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.131-132].

Trước hết chúng ta hãy chú ý đến câu kết luận. Thành thử, cái *giá cả vừa đủ*, giá cả chi phí, chỉ trả có tiền công và lợi nhuận thôi – giá cả đó đã *loại trừ địa tô*. Nếu như sản phẩm được bán theo một giá cả *vượt quá giá cả vừa đủ rất nhiều*, thì sản phẩm đó trả một địa tô cao. Nếu như sản phẩm đó được bán theo giá cả chỉ vượt giá cả vừa đủ chút ít, thì nó trả một địa tô không lớn lắm. Nếu như sản phẩm được bán *đúng theo giá vừa đủ* thì nó *không* đem lại một địa tô nào cả. Nếu như giá cả thực tế của sản phẩm nhất trí với *giá cả vừa đủ* là giá cả trả được lợi nhuận và tiền công, thì nó *không* trả một địa tô nào cả. Địa tô bao giờ cũng là *số thặng ra* ngoài giá cả vừa đủ. Theo bản chất của nó, giá cả vừa đủ loại trừ địa tô ra ngoài. *Đó là lý luận của Ri-các-đô*. Ri-các-đô đã lấy lại ý kiến về *giá cả vừa đủ*, về giá cả chi phí, của A. Xmít; ông ta đã tránh sự không nhất quán của Xmít, bao

hàm ở chỗ là Xmít đã phân biệt sự khác nhau giữa giá cả vừa đủ và giá cả tự nhiên, và ông ta triệt để kiên trì cái ý kiến về giá cả vừa đủ. Sau khi đã phạm phải tất cả những điều không nhất quán nói trên, Xmít vẫn tiếp tục không nhất quán tới mức cho rằng đối với một số sản phẩm của ruộng đất, cần có một giá cả *vượt quá giá cả vừa đủ* của chúng. Nhưng bản thân sự không nhất quán đó lại là kết quả của một sự “quan sát”^{1*} *đúng đắn hơn* nào đó.

Thế nhưng phân đầu của đoạn đã trích dẫn thì thật là kỳ lạ về mặt ngây thơ của nó. Trong chương 7, Xmít đã chứng minh rằng địa tô, lợi nhuận và tiền công đều gia nhập một cách như nhau vào *thành phần của giá cả tự nhiên* – sau khi sự *phân giải giá trị* thành địa tô, lợi nhuận và tiền công đã bị ông ta chuyển một cách không thể tha thứ được thành việc lấy những giá cả tự nhiên của địa tô, lợi nhuận và tiền công *cộng thành* giá trị. Bây giờ ông ta nói rằng, địa tô gia nhập vào “*thành phần của giá cả hàng hoá*” *một cách khác* với lợi nhuận và tiền công. Nhưng cái cách *khác* mà địa tô gia nhập vào *thành phần của giá cả* đó là ở chỗ nào? Chính là ở chỗ địa tô *hoàn toàn không gia nhập* vào thành phần của giá cả. Ở đây, lần đầu tiên, chúng ta có được một sự giải thích thật sự về “*giá cả vừa đủ*”. *Giá cả của các hàng hoá* đắt hay rẻ, cao hay thấp, là do tiền công và lợi nhuận – tỷ suất tự nhiên của những cái đó – cao hay thấp. Hàng hoá không được đưa ra thị trường, không được sản xuất ra, nếu như người ta không trả những lợi nhuận và tiền công cao hay thấp đó. Những cái đó cấu thành *giá cả sản xuất*, *giá cả chi phí* của hàng hoá; nghĩa là chúng thực tế là *những yếu tố cấu thành giá trị của hàng hoá*, hay *giá cả* của nó. Ngược lại, *địa tô không gia nhập vào giá cả chi phí*, vào *giá cả sản xuất*. Địa tô không phải là yếu tố cấu thành của giá trị trao đổi của hàng hoá. Địa tô *chỉ* được trả khi

1* Chối chữ: “observation” có nghĩa là “quan sát”, và cũng có nghĩa là “nhận xét”, “nhận thấy”; ở đây, Mác đã ám chỉ những chữ mở đầu cho đoạn của Xmít được phân tích trên đây: “Do đó, cần *nhận thấy*” (“Il faut donc observer”).

nào *giá cả thông thường* của hàng hoá *vượt quá giá cả vừa đủ* của nó. Lợi nhuận và tiền công, với tư cách là *những yếu tố cấu thành* của giá cả, là *những nguyên nhân* của giá cả; địa tô, ngược lại, chỉ là *kết quả* của giá cả, chỉ là *hậu quả* của nó mà thôi. Do đó, khác với lợi nhuận và tiền công, địa tô không gia nhập với tư cách là một yếu tố, vào thành phần của giá cả. Và theo ngôn ngữ của Xmít thì điều ấy có nghĩa là địa tô gia nhập vào thành phần của giá cả *một cách khác* với lợi nhuận và tiền công. Hình như Xmít hoàn toàn không cảm thấy là ông ta lật đổ toàn bộ học thuyết của ông ta về “giá cả tự nhiên”. Bởi vì ở ông ta “giá cả tự nhiên” biểu thị cái gì? Nó biểu thị cái trung tâm mà giá cả thị trường bị thu hút vào, nó là cái “*giá cả vừa đủ*” mà *thấp hơn* giá cả đó thì sản phẩm không thể bán được, nếu như sản phẩm này phải được đưa ra thị trường, phải được sản xuất ra, trong khoảng một thời gian ít nhiều lâu dài nào đó.

Như vậy, bây giờ địa tô được coi là một *số thặng ra trên “giá cả tự nhiên”*, trong khi trước đây nó được coi là một *yếu tố cấu thành của “giá cả tự nhiên”*; bây giờ nó được tuyên bố là hậu quả của giá cả, còn trước đây thì nó được tuyên bố là nguyên nhân của giá cả.

Ngược lại, không có một mâu thuẫn nào trong lời khẳng định của Xmít cho rằng, đối với một số sản phẩm nhất định của ruộng đất thì điều kiện của thị trường bao giờ cũng phải làm sao cho giá cả thông thường của những sản phẩm đó cao hơn giá cả vừa đủ của chúng, nói một cách khác, những điều kiện đó phải như thế nào để cho quyền *sở hữu ruộng đất* có được cái quyền lực làm tăng vọt giá cả lên cao quá cái mức vừa đủ đối với nhà tư bản, nếu như hần ta không gặp phải một ảnh hưởng nào tác động ngược lại.

[626] Trong chương 11, sau khi Xmít đã lật đổ như vậy tất cả những điều đã nói trong các chương 5, 6, và 7, ông ta tiếp tục một cách hết sức bình tĩnh: bây giờ ông ta bắt tay phân tích sát ngay vào vấn đề và xem xét 1) những sản phẩm của ruộng

đất bao giờ cũng đem lại tô, 2) những sản phẩm của ruộng đất có khi đem lại tô, có khi không, và cuối cùng, 3) những sự thay đổi xảy ra trong những thời kỳ khác nhau của sự phát triển xã hội, trong giá trị tương đối của hai loại sản phẩm đó, trong mối quan hệ giữa chúng với nhau, cũng như trong mối quan hệ giữa chúng với những hàng công nghiệp.

[2] LUẬN ĐIỂM CỦA XMÍT VỀ TÍNH CHẤT ĐẶC BIỆT CỦA LƯỢNG CẦU VỀ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP. YẾU TỐ TRONG NÔNG TRONG HỌC THUYẾT CỦA XMÍT VỀ ĐỊA TÔ]

Tiết thứ nhất: về những sản phẩm bao giờ cũng đem lại một số thặng ra để trả địa tô.

Xmít bắt đầu bằng thuyết nhân khẩu. Theo ông ta, *các thức ăn* bao giờ cũng tạo ra *lượng cầu* cho chúng. Khi số lượng thức ăn tăng lên, thì số người tiêu thụ các thức ăn cũng tăng thêm. Do đó, lượng cung các hàng hoá đó lại *tạo ra lượng cầu* về chúng.

“Bởi vì cũng như tất cả các sinh vật khác, con người ta *sinh sôi nảy nở một cách tự nhiên* tùy theo những tư liệu sinh hoạt hiện có nên đối với các thức ăn bao giờ cũng có một *lượng cầu lớn hay nhỏ*. Các thức ăn bao giờ cũng có thể mua được hay chỉ phớt được một số lượng lao động lớn hơn hay nhỏ hơn, và bao giờ người ta cũng thấy có một người nào đó sẵn sàng làm một việc gì đó để nhận được thức ăn” (tập I, tr.305) (quyển I, chương 11) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.132].

“Như vậy là” {tại sao?} “*ruộng đất*,” trong tất cả mọi hoàn cảnh, đều *sản xuất ra một lượng thức ăn nhiều hơn* là lượng cần thiết để nuôi dưỡng toàn bộ số lao động đã tham gia vào việc làm cho những thực phẩm đó được đưa ra thị trường, dù cho lao động này được nuôi dưỡng trong những điều kiện rộng rãi nhất có thể có được đối với loại lao động đó đi nữa. *Số thặng ra* của những thức ăn đó cũng vậy, nó bao giờ cũng vượt quá số lượng đủ để *hoàn lại số tư bản đã vận dụng lao động đó, cộng với lợi nhuận*. Vì vậy, ở đây bao giờ cũng có một số còn lại nào đó để trả địa tô cho những kẻ sở hữu ruộng đất” (như trên, tr.305-306) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.132].

Điều đó nghe hoàn toàn có tính chất *trọng nông chủ nghĩa*, và nó không chứng minh, cũng không giải thích xem tại sao “giá cả” của loại hàng đặc biệt đó lại cung cấp một số thặng ra ngoài cái “giá cả vừa đủ”, nghĩa là tại sao nó lại cung cấp được địa tô.

Ngay đó, Xmít nêu *đồng cỏ và đất hoang* làm ví dụ. Tiếp đó là câu nói về *địa tô chênh lệch*:

“Địa tô thay đổi tùy theo độ màu mỡ của ruộng đất, không kể sản phẩm của ruộng đất đó là như thế nào, và tùy theo vị trí của ruộng đất, không kể là độ màu mỡ của ruộng đất ra sao” (tập I, tr.306) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.133].

Ở đây, chúng ta thấy rằng địa tô và lợi nhuận ở Xmít chỉ thể hiện ra như là một *số thặng ra của sản phẩm*, còn lại sau khi người ta đã trừ cái phần của sản phẩm *in natura*^{1*} nuôi sống người công nhân. (Đó là một quan điểm trọng nông chủ nghĩa chính cống, trong thực tế quan điểm này dựa vào chỗ là, khi nông nghiệp giữ địa vị thống trị, con người ta sống hầu như là hoàn toàn bằng những sản phẩm nông nghiệp, và bản thân công nghiệp, công trường thủ công, thể hiện ra như là một lao động phụ ở nông thôn, dùng để chế biến *những sản phẩm* thiên nhiên của địa phương.)

“Sản phẩm này^{2*} phải đảm bảo nuôi sống một số lượng lao động lớn hơn, và do đó, số thặng ra, cung cấp lợi nhuận của người thuê ruộng cũng như địa tô của kẻ sở hữu ruộng đất, phải giảm xuống một cách thích ứng” (tập I, tr.307) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.133].

Vì vậy, theo ông ta, việc trồng lúa mì phải đem lại một lợi nhuận lớn hơn so với việc *trồng những cánh đồng cỏ*:

“Một mảnh ruộng vào loại màu mỡ trung bình, được trồng lúa mì, sẽ sản xuất ra được một *số lượng thức ăn* lớn hơn nhiều cho con người, so với cánh đồng cỏ tốt nhất cùng một diện tích như vậy”.

(Do đó, ở đây, vấn đề không phải là giá cả, mà là khối lượng tuyệt đối của các thức ăn cho con người dưới hình thái tự nhiên của chúng.)

1* - bằng hiện vật, dưới hình thức tự nhiên

2* - Tức là sản phẩm của khoảnh đất ở xa thị trường hơn

“Mặc dù là việc trồng trọt các mảnh ruộng đòi hỏi *một số lượng lao động lớn hơn*, nhưng *số thặng ra* còn lại sau khi bù lại hạt giống và các chi phí để *nuôi dưỡng tất cả số lao động đó*, lại lớn hơn rất nhiều”.

(Mặc dù lúa mì trị giá *một số lượng lao động lớn hơn*, nhưng những chất dinh dưỡng *thặng ra*, do cánh đồng trồng lúa mì đem lại ngoài mức trả cho lao động, lại vượt quá số thặng ra do cánh đồng cỏ dùng để chăn nuôi đem lại. Và số thặng ra đó có một *giá trị lớn hơn* không phải vì lúa mì trị giá một lượng lao động lớn hơn, mà vì theo ông ta, số thặng ra đó trong lúa mì chứa đựng nhiều chất dinh dưỡng hơn.)

“Vì vậy, nếu như chúng ta giả định rằng, một pao thịt *không bao giờ trị giá cao hơn* một pao lúa mì, thì *số thặng ra*” (bởi vì cũng một diện tích ruộng đất ấy đem lại nhiều pao lúa mì hơn là thịt) “*lớn hơn ấy*” (đối với lúa mì) “ở đâu cũng sẽ đại biểu cho một *giá trị lớn hơn* {bởi vì đã giả định rằng một pao lúa mì bằng một pao thịt (xét về giá trị) và cũng với một diện tích ruộng đất ấy, sau khi đã nuôi dưỡng công nhân, sẽ còn lại một số lượng pao lúa mì nhiều hơn là số lượng pao thịt} “và sẽ cấu thành một cái quỹ phong phú hơn cho lợi nhuận của người thuê ruộng cũng như cho *địa tô* của người sở hữu ruộng đất” (tập I, tr.308-309) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.133-134].

Sau khi lấy giá cả vừa đủ thay cho giá cả tự nhiên và sau khi đã xác định rằng địa tô là số thặng ra trên giá cả vừa đủ, Xmít sau đó đã quên rằng ở đây, nói chung, vấn đề không phải là *giá cả*, và ông ta lấy cái tỷ lệ giữa số lượng *thức ăn* do nông nghiệp đem lại và số lượng *thức ăn* mà người làm ruộng tiêu dùng, để giải thích địa tô.

Trên thực tế, - nếu như gạt sang một bên cái cách giải thích theo kiểu *trọng nông chủ nghĩa* đó, - Xmít đã *giả thiết* rằng *giá cả* của sản phẩm nông nghiệp dùng làm thức ăn chủ yếu, ngoài lợi nhuận ra, còn đem lại cả *địa tô* nữa. Xuất phát từ cơ sở đó ông ta suy luận tiếp: cùng với sự phát triển của ngành trồng trọt trong nông nghiệp, diện tích của các cánh đồng cỏ tự nhiên trở nên không đủ cho ngành chăn nuôi, không đủ để thỏa mãn nhu cầu về thịt gia súc. Để nhằm mục đích đó, cần phải sử dụng những ruộng đất đã canh tác. [627] Do đó, giá cả của thịt phải được

nâng cao đến mức cho phép nó không những có thể trả được cho *lao động* dùng trong ngành chăn nuôi, mà cả

“lợi nhuận và địa tô mà ruộng đất đó sẽ có thể đem lại cho người thuê ruộng và kẻ sở hữu ruộng đất, nếu như nó được sử dụng làm ruộng đất trồng trọt. Những gia súc được chăn nuôi trên cánh đồng hoàn toàn bỏ hoang, nếu được đưa ra cũng ở trên một thị trường đó, thì tùy theo trọng lượng và chất lượng của chúng, chúng cũng sẽ có một giá cả giống như những gia súc được nuôi trên một mảnh ruộng canh tác tốt nhất. Những kẻ sở hữu các mảnh đất hoang ấy lợi dụng điều đó và nâng cao mức địa tô của ruộng đất của họ lên tùy theo giá cả của gia súc được chăn nuôi trên những ruộng đất đó”.

(Ở đây Xmít đã nhận thức đúng đắn khi giải thích địa tô chênh lệch bằng số thặng ra trong giá trị thị trường so với giá trị cá biệt. Nhưng trong trường hợp đó, giá trị thị trường được nâng cao không phải do có việc chuyển từ ruộng đất tốt hơn sang ruộng đất xấu hơn, mà là do có việc chuyển từ ruộng đất kém màu mỡ hơn sang một ruộng đất màu mỡ hơn.)

“Như vậy, cùng với sự tiến bộ trong việc canh tác ruộng đất, địa tô và lợi nhuận của những đồng cỏ tự nhiên, trong một mức độ nhất định, được quyết định bởi địa tô và lợi nhuận của những ruộng đất đã canh tác, còn địa tô và lợi nhuận của những ruộng đất này, đến lượt nó, lại do địa tô và lợi nhuận của các cánh đồng trồng lúa mì quyết định” (tập I, tr.310-311) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.134-135].

“Khắp những nơi nào mà không có những ưu thế của địa phương... thì địa tô và lợi nhuận, - do lúa mì, hay bất cứ một sản phẩm thực vật nào khác làm thức ăn chủ yếu của nhân dân đem lại, - tất nhiên phải quyết định địa tô và lợi nhuận của ruộng đất có thể dùng để trồng trọt sản phẩm đó, nhưng lại được dùng làm cánh đồng cỏ.

Việc sử dụng những cánh đồng cỏ nhân tạo, việc trồng trọt củ cải làm thức ăn cho gia súc, cà rốt, cải bắp, v.v., và tất cả những phương tiện khác, được áp dụng để trên một diện tích ruộng đất nhất định, nuôi được nhiều gia súc hơn là trên những cánh đồng cỏ tự nhiên, - tất cả những việc đó hình như phải làm giảm một phần nào mức giá cả cao của thịt so với giá cả của lúa mì, mức giá cả cao đó dĩ nhiên đã xảy ra ở trong những nước có nền nông nghiệp phát triển. Hình như là kết quả này được thực hiện bằng tất cả những phương tiện đó”, v.v. (tr.315) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.136].

Sau khi đã xác định bằng cách đó *cái tỷ lệ giữa địa tô trong ngành chăn nuôi và địa tô trong ngành trồng trọt*, Xmít nói tiếp:

“Trong tất cả các nước lớn, một phần lớn ruộng đất cày cấy được dành để sản xuất lương thực cho người và thức ăn cho gia súc. Địa tô và lợi nhuận của những ruộng đất đó quyết định địa tô và lợi nhuận của tất cả những ruộng đất canh tác khác. Nếu như một sản phẩm cá biệt nào đó đem lại ít địa tô và lợi nhuận hơn, thì ruộng đất trồng sản phẩm đó sẽ mau chóng được chuyển sang trồng lúa mì hay được dùng làm cánh đồng cỏ, còn nếu như sản phẩm đó đem lại nhiều địa tô và lợi nhuận hơn, thì một bộ phận nào đó trong số ruộng đất hiện đang được trồng lúa mì hay dùng làm cánh đồng cỏ, sẽ mau chóng được chuyển sang trồng sản phẩm đó” (tập I, tr.318) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.137].

Tiếp đến, Xmít nói về nghề trồng nho, nghề làm vườn, nghề trồng rau, v.v.:

“Mặc dù là trong những ngành sản xuất đó, - nhiều ngành đòi hỏi hoặc giả là những chi phí ban đầu lớn hơn để làm cho ruộng đất thích hợp với những ngành sản xuất đó, hoặc giả là những chi phí hàng năm lớn hơn để canh tác ruộng đất, - địa tô và lợi nhuận thường vượt rất nhiều số địa tô và lợi nhuận thu được từ lúa mì và cỏ ở các cánh đồng, nhưng trong tất cả những trường hợp mà chúng chỉ bù lại những khoản ứng trước đó thôi, hay chỉ bù lại những khoản chi phí quá mức đó, thì trên thực tế chúng đều do địa tô và lợi nhuận của hai loại sản phẩm thông thường đó của ngành trồng trọt quyết định” (tập I, tr.323-324) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.140].

Sau đó Xmít nhắc tới việc trồng mía và thuốc lá ở các thuộc địa [và nói tiếp:]

“Như vậy, địa tô của loại ruộng đất canh tác sản xuất ra lương thực cho con người, đã quyết định địa tô của phần lớn những ruộng đất canh tác khác” (tập I, tr.331) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.143]. *“Ở châu Âu, lúa mì là sản phẩm chủ yếu của ruộng đất, trực tiếp dùng làm thức ăn cho con người. Vì vậy, nếu như không tính đến một số hoàn cảnh đặc biệt, thì ở châu Âu, địa tô của ruộng đất trồng lúa mì quyết định địa tô của tất cả những ruộng đất trồng trọt khác”* (tập I, tr.331-332) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.143].

Tiếp sau đó, Xmít lại trở lại học thuyết trọng nông dưới cái hình thức mà Xmít đã gán cho nó, cụ thể là quay trở lại cái quan điểm cho rằng lương thực tự nó tạo ra người tiêu thụ. Nếu như việc trồng lúa mì được thay thế bằng việc trồng cây khác, loại cây này, trên một mảnh ruộng thông thường nhất, được canh tác cũng với mức như vậy, nhưng sẽ đem lại một số lượng lương thực nhiều hơn,

“thì địa tô của kẻ sở hữu ruộng đất, *h a y l à s ố l ượng thực thặng ra*, còn lại trong tay hắn sau khi đã trả công lao động và hoàn lại tư bản với một lợi nhuận thông thường cho người thuê ruộng, nhất thiết sẽ lớn hơn nhiều. Bất kể những chi phí thông thường về nuôi dưỡng lao động trong nước đó là như thế nào. Cái *số dư lớn hơn về lương thực đó bao giờ cũng cho phép nuôi một số lượng lao động lớn hơn*, và do đó cho phép kẻ sở hữu ruộng đất có thể mua, hoặc chi phối được một số lượng lao động lớn hơn” (tập I, tr.332) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.143-144].

Xmít lấy lúa làm *ví dụ*.

“Ở Ca-rô-lin cũng như ở các thuộc địa khác của Anh, *thường thường những người chủ đồn điền đồng thời là những người phéc-mi-ê và là kẻ sở hữu ruộng đất*, và vì vậy ở đó *địa tô hợp nhất với lợi nhuận làm một*” (tập I, tr.333) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.144].

[628] Nhưng cánh đồng trồng lúa lại

“Không thích hợp để trồng lúa mì, để làm cánh đồng cỏ, để trồng nho, mà cũng không thích hợp để trồng bất cứ một loại cây nào khác có ích cho con người, và tất cả những ruộng đất thích hợp để trồng những loại cây khác nhau đó thì lại không thích hợp để trồng lúa. Vì vậy, ngay cả ở những nước mà lúa là thứ lương thực chủ yếu thì địa tô ở những ruộng đất trồng lúa cũng không thể quyết định được địa tô ở những ruộng đất trồng các thứ khác, những ruộng đất này không thể dùng để trồng lúa” (tập I, tr.334) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.144].

Ví dụ thứ hai là khoai tây (lời phê phán của Ri-các-đô đối với quan điểm này của Xmít đã được dẫn ra ở trên^{1*}). Nếu như khoai tây là lương thực chủ yếu chứ không phải lúa mì,

1* Xem tập này, phần II, tr.497.

“thì do kết quả của việc đó, *cũng vẫn một diện tích ruộng đất trồng trọt đó sẽ nuôi sống được một số lượng người lớn hơn nhiều*; và bởi vì công nhân thường ăn khoai tây, nên sau khi hoàn lại tư bản và nuôi sống tất cả những công nhân làm nghề trồng khoai tây, sẽ còn lại một *số dư* lớn hơn nhiều. Và kẻ sở hữu ruộng đất sẽ thu được phần lớn hơn trong số dư đó. Dân số sẽ tăng lên, và địa tô sẽ tăng lên cao hơn mức của nó hiện nay” (tập I, tr.335) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.145].

Sau đó, tiết thứ nhất của chương 11 đã kết thúc bằng một số nhận xét tiếp tục về lúa mì, lúa đại mạch và khoai tây.

Chúng ta thấy rằng, tiết thứ nhất đó, nói về những sản phẩm của ruộng đất *bao giờ cũng đem lại địa tô*, có thể tóm tắt lại như sau: khi *giả thiết rằng* địa tô của sản phẩm thực vật chủ yếu đã được cho trước rồi, thì ở đây người ta giải thích việc địa tô ấy điều tiết địa tô ở trong ngành chăn nuôi gia súc, ngành trồng nho, ngành làm vườn, v.v., như thế nào. Về bản chất của bản thân địa tô thì ở đây người ta *không nói gì cả* ngoài câu chung chung nói rằng – nếu như ở đây vẫn *giả thiết* có địa tô - độ phì nhiêu và vị trí của ruộng đất sẽ quyết định mức địa tô. Nhưng điều đó chỉ nói lên sự khác nhau giữa các địa tô, sự khác nhau trong đại lượng của chúng. Nhưng tại sao sản phẩm xét ở đây bao giờ cũng đem lại địa tô? Tại sao *giá cả thông thường* của sản phẩm đó bao giờ cũng cao hơn *giá cả vừa đủ* của nó? Ở đây Xmít không nói đến giá cả và lại rơi vào chủ nghĩa trọng nông. Nhưng ở ông ta đoạn nào cũng quán triệt cái tư tưởng sau đây: *lượng cầu* về sản phẩm nông nghiệp bao giờ cũng lớn vì bản thân sản phẩm đó tạo ra những kẻ yêu cầu sản phẩm đó, tạo ra những kẻ tiêu thụ của bản thân nó. Nhưng dù có giả thiết như vậy đi nữa, thì cũng vẫn không hiểu được tại sao lượng cầu lại phải vượt quá lượng cung và do đó mà nâng giá cả lên *cao hơn* giá cả vừa đủ. Thế nhưng ở đây vô tình cái hồi ức về *giá cả tự nhiên* lại hiện lên, giá cả này bao gồm cả địa tô lẫn lợi nhuận và tiền công, và nó được trả trong trường hợp mà cung và cầu nhất trí với nhau:

“Nếu như số lượng đưa ra thị trường vừa đủ để thỏa mãn lượng cầu thực tế thì *giá cả thị trường* dĩ nhiên là sẽ nhất trí... với *giá cả tự nhiên*” (tập I, tr.114) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.54].

Tuy nhiên, điều đáng chú ý là trong tiết đầu của chương 11, không có đoạn nào Xmít nói lên cái quan điểm đó. Vì rằng chính ở ngay đầu chương 11, ông ta đã nói rằng địa tô không gia nhập vào giá cả với tư cách là một bộ phận cấu thành của giá cả. Mâu thuẫn thật quá rõ ràng.

[3] SỰ GIẢI THÍCH CỦA XMÍT VỀ TỶ LỆ GIỮA CUNG VÀ CẦU ĐỐI VỚI NHỮNG LOẠI SẢN PHẨM KHÁC NHAU CỦA RUỘNG ĐẤT. NHỮNG KẾT LUẬN CỦA XMÍT ĐỐI VỚI HỌC THUYẾT VỀ ĐỊA TÔ]

Tiết thứ hai: về những sản phẩm đôi khi đem lại địa tô, đôi khi không đem lại.

Chỉ có trong tiết này bản chất chung của địa tô mới được thật sự nghiên cứu.

“Hình như thức ăn của con người ta là sản phẩm duy nhất của ruộng đất bao giờ cũng đem lại và nhất thiết sẽ đem lại một số địa tô nào đó cho kẻ sở hữu ruộng đất” (tại sao lại “bao giờ” và “nhất thiết”, thì không thấy vạch ra). “Những loại sản phẩm khác, tùy theo tình hình, đôi khi có thể đem lại địa tô, đôi khi có thể không đem lại” (tập I, tr.337) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.146].

“Sau lương thực thì hai nhu cầu quan trọng nhất của con người là quần áo và nhà ở” (tập I, tr.338) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.146]. “Trong trạng thái đầu tiên và chưa canh tác của nó” ruộng đất cung cấp những vật liệu làm quần áo và nhà ở cho một số lượng người nhiều hơn là số lượng người “mà nó có thể nuôi sống được”. Do “số vật liệu thặng ra ấy” so với số lượng người mà ruộng đất có thể nuôi sống được, nghĩa là so với dân số, nên những vật liệu ấy có một “giá cả” không lớn lắm, hay thậm chí không có một “giá cả” nào cả. Một phần lớn những “vật liệu” ấy vẫn không được sử dụng tới, và trở nên vô ích, “còn giá cả của những vật liệu được dùng tới trong số vật liệu đó thì chỉ được coi là vật ngang giá với số lao động và chi phí cần thiết để làm cho những vật liệu đó có thể sử dụng được”. Nhưng giá cả đó không đem lại “một địa tô nào cho kẻ sở hữu ruộng đất cả”. Còn khi ruộng đất đã được canh tác, thì số người “mà nó có thể nuôi sống được”, nghĩa là số lượng dân cư, sẽ vượt quá khối lượng những vật liệu do ruộng đất đem lại đó, hay ít ra cũng vượt khối lượng “những vật

liệu mà những người đó muốn nhận được và họ sẵn sàng trả cho những vật liệu đó”. Nảy sinh ra tình hình “thiếu hụt” tương đối về những vật liệu đó, “và điều đó nhất định sẽ làm cho giá trị của những vật liệu đó tăng lên”. “thường thường có tình trạng là số cầu về số lượng của chúng lớn hơn so với số lượng có thể nhận được”. Khi đó, người ta trả cho những vật liệu đó một giá cả vượt quá “những chi phí cần thiết để chúng có thể được đưa ra thị trường; như vậy, giá cả của chúng bao giờ cũng có thể đem lại một số thặng ra nào đó để trả địa tô cho kẻ sở hữu ruộng đất” (tập I, tr.338-339) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.146].

[629] Như thế là ở đây địa tô được Xmít giải thích bằng tình hình *lượng cầu vượt quá cái lượng cung* hàng hoá mà người ta có thể cung cấp được theo *giá cả vừa đủ*.

Vật liệu để làm quần áo lúc đầu là bộ lông và da của các “động vật lớn nhất”. Trong các dân tộc chuyên săn bắn và chăn nuôi, sống chủ yếu bằng thức ăn động vật, thì “mỗi một người, khi kiếm được thức ăn cho mình, đồng thời cũng kiếm được những vật liệu để may quần áo, hơn nữa lại kiếm được với một số lượng lớn hơn là số mà họ có thể mặc được”. Nếu không có ngoại thương thì một phần lớn những vật liệu đó sẽ bị vứt đi như những cái không cần thiết. Khi đưa ra một lượng cầu về số vật liệu thặng ra đó, ngoại thương đã nâng giá cả của những vật liệu đó lên “cao hơn những chi phí để đưa những vật liệu đó ra thị trường. Vì thế, giá cả đó sẽ đem lại một số địa tô nào đó cho kẻ sở hữu ruộng đất ... Nhờ có thị trường tiêu thụ ở Phlan-đơ mà len Anh đã làm tăng địa tô ở những ruộng đất mà người ta thu được số len đó, lên một ít” (tập I, tr.339-340) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.146-147].

Trong trường hợp này, ngoại thương nâng *giá cả* sản phẩm phụ của nông nghiệp lên đến mức là ruộng đất sản xuất ra sản phẩm ấy có thể đem lại một số địa tô nào đấy.

“Những vật liệu xây dựng không phải bao giờ cũng có thể được chuyên chở đi một khoảng cách lớn như khoảng cách mà vật liệu may quần áo có thể được chở đi, và chúng cũng không trở thành đối tượng của ngoại thương một cách dễ dàng như vậy. Nếu như chúng có *thừa thãi* ở trong nước sản xuất ra chúng, thì ngay cả trong trạng thái hiện nay của nền thương mại thế giới, thường thường những vật liệu đó cũng không có một giá trị nào đối với kẻ sở hữu ruộng đất”. Ví dụ, một mỏ đá có thể đem lại địa tô ở gần Luân Đôn nhưng lại không đem lại địa tô trong nhiều vùng ở Xcốt-len và xứ Oen-xơ. Tình hình gỗ xây dựng cũng như vậy. Gỗ xây dựng đem lại địa tô “trong

những nước đông dân cư và văn minh”, nhưng lại bị để mục nát tại chỗ “trong nhiều vùng ở Bắc Mỹ”. Kẻ sở hữu sẽ sung sướng nếu vứt bỏ được nó đi. “Nếu như những vật liệu xây dựng có dồi dào như vậy thì giá trị của bộ phận vật liệu được dùng trong công việc xây dựng sẽ chỉ bằng giá trị của lao động và những chi phí cần thiết để làm cho những vật liệu đó có thể dùng được. Chúng không đem lại một địa tô nào cho kẻ sở hữu ruộng đất, và hẳn thường thường cho phép dùng những vật liệu ấy đối với tất cả những ai bỏ công ra yêu cầu điều đó. Thế nhưng cũng có khi kẻ sở hữu ruộng đất có thể thu được địa tô từ những vật liệu đó khi nhân dân những nước giàu có hơn *đòi hỏi mua* loại vật liệu đó” (tập I, tr.340-341) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.147].

Dân số trong một nước này hay một nước khác không phải nhất trí với “số lượng người mà sản phẩm của nước đó *có thể đảm bảo nhu cầu về quần áo và nhà ở*, mà nhất trí với số lượng người mà *sản phẩm của nước đó có thể nuôi sống được*. Khi lương thực không thiếu, thì cũng dễ tìm được những vật liệu cần thiết để làm quần áo và nhà cửa. Thường thường thì người ta có thể có những vật liệu này ở trong tay, nhưng người ta vẫn gặp phải những khó khăn lớn trong việc tìm kiếm ra lương thực. Ở một số vùng, ngay cả trong vương quốc Anh, chỉ cần một ngày lao động của một người để xây dựng nên cái mà ở những vùng đó gọi là nhà... Ở các dân tộc mông muội và dã man, chỉ cần 1/100 lao động hàng năm là có thể có được quần áo và nhà ở cần thiết cho họ. Số 99/100 lao động hàng năm còn lại thường là cần thiết để kiếm ra được thức ăn cần thiết cho họ. Nhưng nếu nhờ việc cày bừa và cải thiện đất đai mà *lao động của một gia đình có thể cung cấp được lương thực cho hai gia đình*, thì lao động của một nửa xã hội cũng đủ để nuôi sống toàn thể xã hội. Khi đó, một nửa khác của xã hội có thể thỏa mãn những nhu cầu và sở thích khác của con người. Đối tượng chủ yếu của những nhu cầu và sở thích đó là *quần áo, nhà cửa, đồ đạc* trong gia đình và cái gọi là *dụng cụ gia đình*”. Nhu cầu về thức ăn thì có hạn. Những nhu cầu kể trên đây thì vô hạn. Những ai có thừa thãi lương thực “thì bao giờ cũng sẵn sàng đem ra đổi số dư đó”. “Những người nghèo, để *kiếm được cho mình một mẩu bánh mì*”, thường làm công việc thỏa mãn những “sở thích” đó của người giàu, và thêm vào đó lại còn cạnh tranh lẫn nhau nữa. Số lượng công nhân tăng lên cùng với việc tăng số lượng lương thực, nghĩa là tăng lên cùng với sự phát triển của nông nghiệp. “Công việc” của họ cho phép tiến hành “một sự phân công lao động rất phát triển”, vì vậy số lượng nguyên liệu do họ chế biến sẽ tăng nhanh hơn nhiều so với số lượng công nhân. “Do đó, phát sinh nhu cầu về mọi loại nguyên liệu mà tài năng chế của con người có thể dùng để hoàn thiện hay trang trí nhà cửa, quần áo, dụng cụ gia đình và đồ đạc trong

gia đình; nhu cầu về những khoáng thạch và các khoáng vật khác nằm trong lòng đất, về những kim loại quý và các thứ đá quý cũng tăng thêm.

Như vậy, *lương thực* không phải chỉ là nguồn gốc đầu tiên của *địa tô*, và nếu như về sau này một sản phẩm khác nào đó của ruộng đất đem lại *địa tô*, thì chính là nhờ việc *tăng thêm sức sản xuất của lao động trong ngành sản xuất lương thực*, đạt được nhờ sự canh tác và cải thiện đất đai, mà sản phẩm đó đã được *tăng thêm giá trị* như vậy” (tập I, tr.342-345) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.147-149].

Điều mà Xmít nói ở đây, đó là cái quan điểm đúng đắn về cái cơ sở do thiên nhiên đem lại, là cái quan điểm xuất phát của chủ nghĩa trọng nông, cụ thể là quan điểm cho rằng tất cả mọi việc tạo ra giá trị thặng dư (kể cả *địa tô*) đều dựa trên năng suất tương đối của nông nghiệp. Hình thức cụ thể đầu tiên của giá trị thặng dư là những sản phẩm nông nghiệp (*lương thực*) thặng dư; còn hình thức cụ thể đầu tiên của lao động thặng dư biểu hiện ở chỗ là lao động của một người đủ để sản xuất ra lương thực cho hai người. Còn lại thì điều đó không dính dáng gì đến việc phân tích cái hình thức đặc biệt đó của giá trị thặng dư – tức là *địa tô* - một hình thức giả thiết phải có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Xmít tiếp tục:

“Những sản phẩm khác của ruộng đất” (ngoài lương thực) “về sau đem lại *địa tô*, thì không phải bao giờ cũng đem lại *địa tô*. *Lượng cầu* về những sản phẩm đó, ngay cả trong những nước canh tác ruộng đất tốt nhất, không phải lúc nào cũng *đủ lớn* để cho *giá cả* của chúng *vượt quá cái giá cả cần thiết để trả cho số lao động đã chi phí vào việc sản xuất và đưa những sản phẩm đó ra thị trường*, và để hoàn lại với một *lợi nhuận thông thường* so *tư bản sử dụng vào việc đó*. [630] *Lượng cầu* có *đủ lớn để làm được những việc đó hay không điều đó còn phụ thuộc vào những hoàn cảnh khác nhau*” (tập I, tr.345) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.149].

Thế nghĩa là ở đây chúng ta lại có điều sau đây: *địa tô* bắt nguồn từ chỗ là *lượng cầu* về sản phẩm của ruộng đất vượt quá lượng cung của nó theo *giá cả vừa đủ*, giá cả này *không bao gồm địa tô* mà *chỉ bao gồm có tiền công và lợi nhuận* thôi. Thế thì điều đó có thể nói lên cái gì ngoài sự việc là: [*địa tô* không có

ở nơi nào] mà *lượng cung* về sản phẩm của ruộng đất theo giá cả vừa đủ, lớn đến mức mà *quyền sở hữu* ruộng đất không thể chống lại một chút nào việc san bằng các tư bản hay lao động, thành thử quyền sở hữu ruộng đất, ngay nếu như nó còn tồn tại về mặt pháp lý nữa, thì ở đây nó cũng không tồn tại trên thực tế, hay là trên thực tế nó không thể tác động với tư cách là như vậy? Sai lầm của Xmít là ở chỗ không hiểu rằng, quyền sở hữu ruộng đất, khi đem bán những sản phẩm của mình theo một giá cả *vượt quá* giá cả vừa đủ, thì nó bán những sản phẩm đó theo *giá trị* của chúng. Điều hay của Xmít so với Ri-các-đô là ở chỗ hiểu rằng, quyền sở hữu ruộng đất có thể nêu bật cái ý nghĩa kinh tế của nó hay không, điều đó chỉ là do hoàn cảnh. Vì vậy, cần phải theo dõi từng bước một đoạn phân tích đó của Xmít. Xmít bắt đầu nói về các mỏ than, sau đó chuyển sang gỗ, rồi lại trở về mỏ than, v.v.. Vì vậy, chúng ta hãy bắt đầu từ đoạn mà Xmít nói về gỗ:

Tuy theo tình trạng của nông nghiệp, *giá cả của gỗ* thay đổi cũng theo những nguyên nhân giống như giá cả của gia súc. Khi nông nghiệp còn ở tình trạng non trẻ, thì rừng rú đầy rẫy khắp nơi và là một trở ngại đối với kẻ sở hữu ruộng đất, người này sẵn sàng để gỗ cho ai muốn đẵn thì đẵn. Sự tiến bộ của nông nghiệp dẫn theo tình trạng rừng rú bị phá đi – một phần do kết quả của việc mở rộng những đất đai canh tác, một phần do hậu quả của việc tăng thêm đàn gia súc, chúng ngốn hết hay gặm hết những rễ cây và các cây con. “Mặt dù số lượng của những súc vật đó tăng lên không phải ngang với mức tăng của số lượng lúa mì là thứ *hoàn toàn do lao động của con người làm ra*, nhưng sự chăm sóc và che chở của con người đã giúp cho chúng sinh sôi nảy nở”. Như vậy, rừng trở thành hiếm, và điều đó làm cho *giá cả* của nó tăng lên. Vì vậy rừng có thể đem lại một địa tô cao đến nỗi là ruộng đất canh tác (hay là ruộng đất thích hợp để canh tác) được dành ra để trồng rừng. Sự việc ở nước Anh là như vậy đó. Địa tô của rừng, không bao giờ có thể cao hơn địa tô của những ruộng đất canh tác hay của các cánh đồng cỏ, trong một thời gian dài. Nhưng địa tô đó cũng có thể đạt tới một mức như thế (tập I, tr.347-349) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.150].

Do đó, theo bản chất của nó, địa tô thu được từ rừng rú thực sự đồng nhất với địa tô thu được từ các cánh đồng cỏ. Nó cũng thuộc về phạm trù đó, mặc dù gỗ không phải là một thức ăn.

Phạm trù kinh tế không phải do *giá trị sử dụng* của sản phẩm quyết định; ở đây nó được quyết định bởi cái tình hình là những ruộng đất này có thể biến thành ruộng đất canh tác hay không và ngược lại.

Mỏ than, như Xmít đã nhận xét một cách đúng đắn, nói chung các mỏ có hiệu suất hay không có hiệu suất là do chỗ, khi chi phí một lượng lao động như nhau, từ những mỏ khác nhau người ta có thể khai thác được nhiều hay ít khoáng chất. *Hiệu suất thấp* của mỏ có thể làm cho vị trí *thuận lợi* của những mỏ đó không còn có ý nghĩa nữa, thành thử hoàn toàn không thể khai thác những mỏ như vậy nữa. Mặt khác, vị trí *không thuận lợi* có thể làm cho *hiệu suất cao* của các mỏ không còn có ý nghĩa nữa, thành thử mặc dù chúng có hiệu suất tự nhiên cao, nhưng những mỏ đó vẫn không thể khai thác được. Điều đó thường xảy ra đặc biệt là ở những nơi không có đường xá tốt, mà cũng không có tàu bè qua lại (tập I, tr.346-347) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.149-150].

Có những mỏ mà sản phẩm chỉ vừa đủ để bù lại *giá cả vừa đủ*. Vì vậy, những mỏ đó đem lại lợi nhuận cho nhà kinh doanh, nhưng không đem lại một địa tô nào cả. Do đó, kẻ sở hữu ruộng đất bị bắt buộc phải tự đứng ra khai thác lấy những mỏ đó. Bằng cách ấy, anh ta thu được “lợi nhuận thông thường về số tư bản mà anh ta sử dụng”. Ở Xcốt-len loại mỏ than như thế có rất nhiều. Không thể khai thác những mỏ đó bằng một cách nào khác:

“Kẻ sở hữu ruộng đất không cho phép bất cứ một ai khai thác những mỏ đó mà không trả địa tô, nhưng trả địa tô thì không một ai có khả năng cả” (tập I, tr.346) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.149].

Ở đây, Xmít xác định một cách đúng đắn những điều kiện mà người ta không trả địa tô ở những nơi ruộng đất *đã biến thành của sở hữu*. Điều đó thường xảy ra ở những nơi mà kẻ sở hữu ruộng đất và nhà kinh doanh thống nhất lại trong *một* con người. Trước đây Xmít đã nói với chúng ta rằng, điều đó xảy ra ở trong các thuộc địa. Ở đây người thuê ruộng không thể cày cấy ruộng đất được bởi vì anh ta không thể trả được địa tô. Nhưng kẻ sở hữu ruộng đất có thể cày cấy ruộng đất được mà vẫn thu được

lợi nhuận, tuy rằng ruộng đất không đem lại cho hần ta một khoản địa tô nào cả. Ở những thuộc địa của miền Tây nước Mỹ chẳng hạn, sự việc đã xảy ra như vậy bởi vì ở đây lúc nào cũng có thể chiếm hữu được những ruộng đất mới. Tự bản thân nó ruộng đất không phải là một yếu tố đối lập, và ở đây sự cạnh tranh của những kẻ sở hữu ruộng đất tự mình canh tác ruộng đất của mình thực tế là sự cạnh tranh giữa những người công nhân hay là giữa những nhà tư bản. Còn đối với những mỏ than hay những hầm mỏ nói chung thì trong trường hợp giả định này, sự việc lại khác hẳn. Giá trị thị trường, được quyết định bởi những mỏ cung cấp những hàng hoá do chúng đưa ra đúng theo giá trị đó, đem lại cho những hầm mỏ có hiệu suất kém hơn hay có một vị trí kém hơn, một địa tô ít hơn, hoặc không đem lại một địa tô nào cả và chỉ bù lại giá cả chi phí thôi. Ở đây, những mỏ đó chỉ có thể được khai thác bởi những người mà đối với họ thì không có sự đối kháng do quyền sở hữu ruộng đất gây ra, sự đối kháng loại trừ sự tự do chi phối ruộng đất, - tức là bởi những người kết hợp kẻ sở hữu ruộng đất và nhà tư bản lại trong một con người; những mỏ đó chỉ có thể được khai thác trong những trường hợp mà *quyền sở hữu ruộng đất*, với tư cách là một yếu tố độc lập, đối lập lại với tư bản, thực tế đã không còn nữa. Trường hợp này khác với trường hợp xảy ra ở trong các thuộc địa về phương diện là ở đó, kẻ sở hữu ruộng đất không thể cấm được ai khai thác ruộng đất *mới* cả. Còn ở đây thì hần ta có thể làm được điều đó. Hần ta chỉ cho phép bản thân hần ta khai thác mỏ mà thôi. Điều đó không cho phép kẻ sở hữu ruộng đất thu được địa tô, nhưng lại cho phép hần ta thu được lợi nhuận về việc đầu tư số tư bản của hần ta vào mỏ đó, sau khi đã gạt những người khác ra.

Những điều Xmit nói ở đây về việc địa tô được điều tiết bởi hầm mỏ có hiệu suất nhất, thì tôi đã xét đến trên đây, khi nói về Ri-các-đô và về cuộc luận chiến của ông ta chống lại Xmit^{1*}. Ở đây chỉ cần nhận xét đoạn sau đây:

1* Xem tập này, ph. II tr.492-496.

"*Giá cả thấp nhất*" (trước đây Xmit nói: giá cả vừa đủ) "theo đó than có thể được đem bán trong một thời kỳ dài nào đó, giá cả đó, cũng như đối với tất cả các hàng hoá khác, là *giá cả chỉ vừa đủ để hoàn lại số tư bản đã chi phí để sản xuất ra hàng hoá đó và đưa nó ra thị trường cộng với lợi nhuận thông thường*" (tập I, tr.350) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.51].

Chúng ta thấy rằng, *giá cả vừa đủ* đã chiếm chỗ của *giá cả tự nhiên*. Ri-các-đô đã đồng nhất hai cái đó và làm như vậy là hoàn toàn có căn cứ.

[631] Xmit khẳng định rằng

địa tô của mỏ than ít hơn nhiều so với địa tô thu được từ những sản phẩm nông nghiệp: trong nông nghiệp, địa tô thường thường đạt tới 1/3 tổng sản phẩm, còn đối với các mỏ than thì 1/5 đã là một địa tô rất cao rồi, còn 1/10 là một địa tô bình thường. *Mỏ quặng kim loại* thì ít phụ thuộc vào vị trí hơn, bởi vì sản phẩm của những mỏ đó dễ chuyên chở hơn; những sản phẩm đó dễ với tới thị trường thế giới hơn. Vì vậy, giá trị của chúng phụ thuộc vào hiệu suất của chúng nhiều hơn là phụ thuộc vào vị trí của chúng, trong khi đó thì tình hình lại diễn ra ngược lại đối với các mỏ than. Sản phẩm của những mỏ quặng kim loại xa xôi nhất (đối với nhau) cạnh tranh lẫn nhau. "Vì vậy, giá cả của ngay những kim loại thường - đối với các kim loại quý thì còn hơn nữa - trong *những mỏ có hiệu suất cao nhất* nhất thiết phải ảnh hưởng tới giá cả cũng của những kim loại đó nhưng được khai thác từ bất kể một mỏ nào trên trái đất" (tập I, tr.351-352) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.151-152].

"Như vậy, vì giá cả của bất cứ một kim loại nào, khai thác được ở bất cứ một mỏ nào, cũng đều được điều tiết trên một mức độ nhất định bởi giá cả của thứ kim loại đó, khai thác được từ những mỏ có hiệu suất cao nhất trong số những mỏ được khai thác trong thời gian đó trên trái đất, - nên trong chừng mực đó, trong phần lớn các mỏ, *giá cả đó hầu như không vượt quá số cần thiết để bù lại những khoản chi phí để khai thác*, và ít khi có thể đem lại một số địa tô rất cao cho kẻ sở hữu ruộng đất. Vì vậy, đối với số lớn các mỏ, địa tô chỉ là một phần nhỏ trong giá cả của các kim loại, và nếu đó là giá cả của kim loại quý thì nó còn là một phần nhỏ hơn rất nhiều. Lao động và lợi nhuận cấu thành một bộ phận lớn hơn của giá cả đó" (tập I, tr.353-354) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.152].

Ở đây Xmit giải thích một cách đúng đắn trường hợp trình bày ở biểu C^{1*}.

Nói đến những kim loại quý, Xmit lại lặp lại cái định nghĩa của ông ta về giá cả vừa đủ mà ông ta đã đặt vào vị trí của giá cả tự nhiên khi bàn về địa tô. Ở những đoạn nào Xmit nói về sản xuất phi nông nghiệp thì ông ta không cần thiết phải làm như vậy, bởi vì ở đấy, theo định nghĩa ban đầu của ông ta, giá cả vừa đủ nhất trí với giá cả tự nhiên; đó chính là cái giá cả trả cho tư bản ứng trước và lợi nhuận trung bình.

"Giá cả thấp nhất theo đó những kim loại quý có thể đem bán được trong một thời kỳ tương đối dài nào đó... cũng được điều tiết bởi chính những nguyên tắc đã quyết định cái giá cả thông thường thấp nhất của tất cả các hàng hóa khác. Giá cả đó được quyết định bởi số tư bản mà người ta thường phải chi phí để cho những kim loại quý được đưa từ hầm mỏ ra thị trường, nghĩa là nó được quyết định bởi lương thực, quần áo, nhà ở, là những thứ thường được tiêu dùng trong thời gian làm công việc đó. Ít ra, giá cả cũng cần phải đủ để bù lại số tư bản đó; cộng với lợi nhuận thông thường" (tập I, tr.359) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.155].

Về những đá quý, Xmit nhận xét:

"Lượng cầu về những đá quý chỉ do vẻ đẹp của chúng gây ra thôi. Chúng chỉ dùng để trang sức, và vẻ đẹp của chúng còn được đánh giá cao hơn nhiều nữa do sự hiếm có của chúng hoặc do những khó khăn và những chi phí gắn liền với việc khai thác chúng từ mỏ ra. Vì thế, trong đa số các trường hợp, tiền công và lợi nhuận đã cấu thành hầu hết toàn bộ giá cả rất cao của chúng. Trong giá cả đó địa tô chiếm một phần rất nhỏ, và rất hiếm khi nó hoàn toàn không gia nhập vào giá cả đó, và chỉ những mỏ có hiệu suất cao nhất mới có thể đem lại một địa tô tương đối lớn" (tập I, tr.361) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.156].

Ở đây chỉ có thể có địa tô chênh lệch mà thôi:

"Vì rằng giá cả của các kim loại quý và các đá quý ở trên toàn thế giới được điều tiết bởi giá cả của chúng ở mỏ có hiệu suất cao nhất; nên do đó phải thấy rằng, khoản địa tô mà một mỏ nào trong số những mỏ đó có thể đem lại cho kẻ sở hữu ruộng đất, không phải phù hợp với hiệu suất tuyệt đối của mỏ, mà phù hợp với cái mà ta

1* Xem biểu dán giữa 2 trang 390-391.

có thể gọi là hiệu suất tương đối của nó, nghĩa là với ưu thế của mỏ đó so với những mỏ khác cùng loại. Nếu như người ta phát hiện được những mỏ mới, vượt những mỏ Pô-tô-xi theo mức độ mà những mỏ này đã vượt những mỏ ở châu Âu, thì vì lẽ đó giá trị của bạc có thể tụt xuống đến mức không đáng giá bỏ lao động ra để khai thác ngay cả những mỏ ở Pô-tô-xi nữa" (tập I, tr.362) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.156].

Những sản phẩm của các mỏ kim loại quý và đá quý kém hiệu suất hơn sẽ không đem lại một địa tô nào cả, vì giá trị thị trường bao giờ cũng được quyết định bởi mỏ có hiệu suất cao nhất, và cùng với thời gian, người ta ngày càng tìm ra được nhiều mỏ mới có hiệu suất cao hơn, thành thử sự vận động thường xuyên diễn ra theo con đường đi lên. Do đó, sản phẩm của các mỏ kém hiệu suất hơn được bán thấp hơn giá trị của chúng, chỉ được bán theo giá cả chi phí của chúng mà thôi.

"Tình trạng dồi dào nhất thiết sẽ làm giảm giá trị của sản phẩm, nếu như giá trị của sản phẩm này chủ yếu do tính chất hiếm hoi của nó quyết định" (tập I, tr.363) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.156].

Sau đó, Xmit lại đi tới những kết luận ít hay nhiều sai lầm.

"Đối với những tài sản ruộng đất trên mặt đất thì lại khác. Giá trị sản phẩm của các tài sản đó và quy mô địa tô do chúng đem lại không phải tỷ lệ với độ phì nhiêu tương đối, mà với độ phì nhiêu tuyệt đối của chúng. Ruộng đất, sản xuất ra một số lượng nhất định lương thực và vật liệu để làm quần áo hay nhà ở, bao giờ cũng có thể nuôi sống, cung cấp quần áo mặc và nhà ở cho một số lượng người nhất định; và dù cho phần của kẻ sở hữu ruộng đất trong sản phẩm đó là như thế nào chăng nữa" (vấn đề chính là ở chỗ: kẻ sở hữu ruộng đất có nhận được một phần trong sản phẩm đó hay không, và cụ thể là một phần như thế nào), "nhưng phần ấy [632] bao giờ cũng giúp cho hắn chi phối được một lượng lao động tương xứng của những người đó, và một lượng hàng hoá tương xứng mà lao động của họ có thể cung cấp cho hắn ta" (tập I, tr.363-364) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.157].

"Giá trị của những ruộng đất xấu nhất không bị giảm xuống vì ở cạnh những ruộng đất phì nhiêu nhất. Trái lại, giá trị của chúng thường nhờ đó mà tăng lên. Một số lớn những người được các ruộng đất phì nhiêu nuôi sống, sẽ tạo ra thị trường cho cả một loại sản phẩm của các ruộng đất xấu; những sản phẩm ấy sẽ không bao giờ có thể tìm được một thị trường như vậy ở những người mà sản phẩm của chính các ruộng đất xấu ấy có thể nuôi sống được".

(Tuy nhiên, điều đó chỉ có thể xảy ra khi các ruộng đất xấu ấy sản xuất ra *không phải cũng một sản phẩm* như các ruộng đất phì nhiêu ở bên cạnh; nó chỉ xảy ra khi sản phẩm của các ruộng đất xấu *không cạnh tranh* với sản phẩm của các ruộng đất phì nhiêu hơn. Đối với trường hợp ấy, Xmít có lý, và thực vậy, điều đó có một ý nghĩa quan trọng để hiểu rằng, nhờ độ phì nhiêu của những ruộng đất sản xuất ra lương thực, tổng số địa tô của các loại sản phẩm khác nhau của ruộng đất có thể tăng lên.)

“Tất cả những gì làm tăng độ phì nhiêu của loại ruộng đất cung cấp lương thực, không những làm tăng giá trị các ruộng đất đã được cải thiện” {tất cả những cái đó có thể làm giảm giá trị ấy, thậm chí còn có thể biến nó thành con số không}; “mà còn góp phần ngang như thế vào việc làm tăng giá trị của nhiều ruộng đất khác, bằng cách tạo ra một lượng cầu mới về các sản phẩm của những ruộng đất ấy” (hay *nói cho đúng hơn*; một lượng cầu về các sản phẩm *mới*) (tập I, tr.364) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.157].

Trong tất cả những cái đó, điều chưa được giải thích ở Xmít là địa tô tuyệt đối mà ông ta đã nhìn nhận sự tồn tại đối với ruộng đất sản xuất ra thực phẩm. Xmít đã nhận xét một cách đúng đắn rằng, địa tô tuyệt đối có thể không tồn tại đối với các ruộng đất khác, chẳng hạn như đối với các mỏ, bởi vì các mỏ này bao giờ cũng có với một số lượng *tương đối* không hạn chế (so với lượng cầu), đến mức là quyền sở hữu ruộng đất ở đây không thể tạo ra một sự đối kháng gì chống lại tư bản cả; về mặt kinh tế quyền đó không tồn tại, dù rằng có tồn tại về mặt pháp lý đi nữa.

(Xem *tr.641* nói về *tô nhà cửa*.)⁹⁷ [632]

*

* *

[641] (Xem *tr.632*.) về *tô nhà cửa*, A. Xmít nói:

“Toàn bộ phần tô nhà cửa còn lại *sau khi đã trừ đi* một số đủ để thu được *lợi nhuận* vừa phải ấy” (do người sở hữu nhà cửa, đã xây dựng nhà cửa ấy, thu được) “tất nhiên là thuộc về số tô của các mảnh đất xây dựng; và khi nào người sở hữu ruộng

đất và người sở hữu nhà cửa là hai nhân vật khác nhau, thì trong đại đa số trường hợp, phần ấy được trả một cách đầy đủ cho người thứ nhất. Những nhà cửa ở rất xa các thành phố lớn, ở các vùng nông thôn, là nơi có thể chọn lựa một cách rất dễ dàng ruộng đất tự do, - những nhà cửa đó đem lại một địa tô hết sức nhỏ, không lớn hơn số mà ruộng đất đã xây dựng nhà cửa có thể đem lại nếu như ruộng đất này được sử dụng vào nông nghiệp” (quyển V, chương 2) [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr.354-355].

Với địa tô nhà cửa, *vị trí* cũng có một ý nghĩa quyết định đối với địa tô chênh lệch, giống như là độ phì nhiêu (và vị trí) của ruộng đất đối với địa tô đó khi nói tới địa tô trong nông nghiệp.

Cùng với phái trọng nông, trong khi đặc biệt chú trọng đến nông nghiệp và kẻ sở hữu ruộng đất, A. Xmít đã đồng tình với cái quan điểm của phái trọng nông cho rằng nông nghiệp và kẻ sở hữu ruộng đất là một đối tượng thích hợp hơn cả để đánh thuế. Ông ta nói:

“Địa tô của những đất đai xây dựng, cũng như địa tô thông thường, là một loại thu nhập mà trong nhiều trường hợp kẻ sở hữu ruộng đất sử dụng nhưng lại không có những sự chăm lo và cố gắng nào cả. Và nếu như người ta lấy một phần thu nhập ấy của anh ta để bù lại các chi phí của Nhà nước, thì không có một loại lao động nào bị thiệt hại vì điều đó cả. Sau khi thi hành thuế ấy, sản phẩm hàng năm của ruộng đất và của lao động xã hội, của cải thực sự và thu nhập của quần chúng cơ bản trong dân cư có thể vẫn không biến đổi. Đó là lý do tại sao địa tô của đất đai xây dựng và địa tô thông thường lại là một loại thu nhập có thể chịu được tốt hơn cả một thứ thuế đặc biệt đánh vào nó” (quyển V, chương 2)⁹⁸ [Bản dịch tiếng Nga, tập II, tr.358].

Để phản đối điều đó, Ri-các-đô (tr.230)⁹⁹ nêu ra những lý lẽ hết sức tầm thường. [641]

[4] SỰ PHÂN TÍCH CỦA XMÍT VỀ NHỮNG SỰ THAY ĐỔI TRONG GIÁ CẢ CÁC SẢN PHẨM CỦA RUỘNG ĐẤT

[632] *Tiết thứ ba: về những sự thay đổi trong tỷ lệ giữa giá trị các sản phẩm bao giờ cũng đem lại tô, và các sản phẩm đôi khi đem lại tô nhưng đôi khi lại không đem lại tô* (chương 11, quyển I, tập II).

“Trong một nước có độ phì nhiêu tự nhiên khác thường; nhưng trong đó đại bộ phận ruộng đất hoàn toàn chưa được canh tác, thì người ta có thể có được gia súc, gà vịt, thú rừng các loại, với một chi phí lao động rất ít; vì thế cho nên với những thứ đó người ta chỉ có thể mua hay chi phối được một lượng lao động rất nhỏ mà thôi” (tập II, tr.25) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.167].

Ở Xmít, việc đo giá trị bằng lượng lao động đã bị lẫn lộn một cách kỳ dị như thế nào với “giá cả lao động”, hay với lượng lao động mà hàng hoá này hay hàng hoá khác có thể chi phối được, - điều đó đã thể hiện ra một cách rõ ràng trong đoạn trích dẫn trên đây, nhưng nó cũng đặc biệt thể hiện ra trong một đoạn dưới đây là đoạn cũng nói lên rằng, ở một đôi chỗ, Xmít đã đi tới chỗ tôn lúa mì lên thành một thước đo giá trị.

“Trong bất kỳ một trạng thái xã hội nào; ở bất kỳ một trình độ phát triển nào của nền văn minh xã hội, lúa mì bao giờ cũng là một sản phẩm lao động của con người. Nhưng lượng sản phẩm trung bình của bất kỳ một ngành lao động nào, nhiều hay ít, bao giờ cũng phù hợp một cách chính xác với sự tiêu dùng trung bình, lượng cung trung bình bao giờ cũng phù hợp với lượng cầu trung bình. Ngoài ra, ở các trình độ văn minh khác nhau, để trồng được một lượng lúa mì như nhau cũng trên cùng một khoảnh ruộng ấy và cũng với một khí hậu như thế, thì trung bình bao giờ người ta cũng cần một lượng lao động hầu như bằng nhau, hay giá cả của một lượng lao động hầu như bằng nhau, thì cũng thế. Vì rằng, khi nâng cao trình độ trồng trọt trong nông nghiệp, thì việc không ngừng tăng sức sản xuất của lao động ít nhiều đều bị san bằng bởi việc giá cả của các gia súc, được sử dụng làm công cụ chủ yếu trong nông nghiệp, không ngừng tăng lên. Do tất cả những điều đó chúng ta có thể tin rằng, trong bất kỳ một trạng thái có thể có nào của xã hội, ở bất kỳ một trình độ văn minh nào, những lượng lúa mì bằng nhau sẽ là những đại biểu đúng đắn hơn, hay y l à những vật ngang giá đúng đắn hơn, của những lượng lao động giống nhau, so với những lượng giống nhau của bất kỳ một sản phẩm nguyên liệu nào khác của ruộng đất. Vì vậy,... ở tất cả các trình độ phát triển khác nhau của của cải và của nền văn minh xã hội, lúa mì là một thước đo giá trị chính xác hơn so với bất kỳ một hàng hoá nào khác, hay một nhóm hàng hoá nào khác... Ngoài ra, trong bất kỳ một nước văn minh nào, lúa mì - hay nói chung là thứ cây nào dùng làm lương thực thông thường và được ham chuộng của nhân dân - là bộ phận chủ yếu trong các tư liệu sinh hoạt của người công nhân ... Vì vậy, giá cả bằng tiền của lao động phụ thuộc vào giá cả trung bình của lúa mì - tư liệu sinh hoạt của

người công nhân - với một mức độ lớn hơn nhiều so với giá cả của thịt hay của bất kỳ một sản phẩm nguyên liệu nào khác của ruộng đất. Do hậu quả của điều đó, giá trị thực tế của vàng và bạc, lượng lao động thực tế mà vàng và bạc có thể mua hay chi phối được, sẽ phụ thuộc vào lượng lúa mì mà vàng và bạc có thể mua được hay đại diện được, với một mức độ lớn hơn nhiều so với số lượng thịt hay số lượng một sản phẩm nào khác của ruộng đất mà chúng có thể chi phối được” (tập II, tr.26-28) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.167-168].

Trong khi so sánh giá trị vàng và bạc, Xmít lại một lần nữa phát triển cái quan điểm của ông ta về “giá cả vừa đủ” và [633] chỉ ra một cách rõ ràng rằng giá cả đó loại trừ địa tô:

“Có thể nói một hàng hoá đắt hay rẻ không những tùy theo giá cả bình thường của nó là một số tiền lớn hay nhỏ, mà còn tùy theo giá cả bình thường đó vượt nhiều hay ít cái giá cả thấp nhất theo đó hàng hoá có thể được đưa ra thị trường trong một khoảng thời gian dài nào đó. Giá cả thấp nhất ấy chính là cái giá cả vừa đủ để bù lại số tư bản cần thiết để đưa hàng hoá ra thị trường cộng với một lợi nhuận vừa phải. Đó là cái giá cả không đem lại một tí gì cho người sở hữu ruộng đất, một giá cả trong đó địa tô không gia nhập làm một bộ phận cấu thành và chỉ phân giải thành tiền công và lợi nhuận mà thôi” (tập II, tr.81) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.189].

“So với giá cả của vàng, thì chắc chắn là giá cả của kim cương và các đá quý khác còn gần cái giá cả thấp nhất với một mức độ còn lớn hơn nữa; giá cả thấp nhất này là giá cả theo đó chúng có thể được đem ra thị trường” (tập II, tr.83) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.190].

Theo Xmít, có ba nhóm sản phẩm nguyên liệu (tập II, tr.89) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.192]. Nhóm thứ nhất gồm các sản phẩm mà việc nhân lên hầu như không phụ thuộc - hay hoàn toàn không phụ thuộc - vào lao động của con người; nhóm thứ hai gồm các sản phẩm mà số lượng có thể được tăng lên tùy theo lượng cầu; và nhóm thứ ba là các sản phẩm mà lao động của con người “chỉ có một tác động hạn chế hay không thường xuyên” đến việc tăng số lượng của chúng.

Nhóm thứ nhất: cá, các loại gia cầm hiếm, các loại thú rừng, hầu hết các loại chim rừng, đặc biệt là các loại chim di cư, v.v.. Lượng cầu về các sản phẩm ấy tăng lên mạnh cùng với việc tăng của cải và sự xa hoa.

“Vì số lượng các hàng hoá đó không thay đổi hoặc hầu như không thay đổi, trong khi đó sự cạnh tranh giữa những người mua ngày càng tăng lên, cho nên giá cả của chúng có thể tăng lên tới bất kỳ một mức nào” (tập II, tr.91) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.193].

Nhóm thứ hai. “Nhóm này gồm các thứ cây cối và súc vật có ích, mà thiên nhiên đã tạo ra trên những ruộng đất không canh tác với một mức độ dồi dào đến nỗi chúng chỉ có một giá trị nhỏ, hay hoàn toàn không có giá trị, và với việc mở rộng ngành trồng trọt trong nông nghiệp, các thứ cây cối và súc vật đó bắt buộc phải nhường chỗ cho các thứ sản phẩm khác có lợi hơn. Trong một thời gian dài, cùng với sự tiến bộ của nền văn minh; số lượng sản phẩm của nhóm đó không ngừng giảm xuống, trong khi lượng cầu về các sản phẩm ấy đồng thời lại không ngừng tăng lên. Như vậy, giá trị thực tế của chúng, lượng lao động thực tế mà chúng có thể mua được, hay chi phối được, ngày càng tăng lên, rút cục là cho tới khi nó sẽ đạt tới một mức làm cho các sản phẩm của chúng cũng sẽ có lợi như là bất kỳ một sản phẩm nào khác mà người ta có thể có được nhờ lao động của con người trên mảnh ruộng phì nhiêu nhất và được canh tác tốt nhất. Nếu như giá trị các sản phẩm đó đã đạt tới mức đó, thì nó không còn có thể tăng lên nữa. Trong trường hợp ngược lại, thì chẳng mấy chốc người ta sẽ sử dụng một số lượng ruộng đất và lao động nhiều hơn để làm tăng số lượng sản phẩm ấy lên” (tập II, tr.94-95) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.194]. Đối với gia súc chẳng hạn, thì tình hình cũng như vậy.

“Trong số tất cả các hàng hoá khác nhau hợp thành nhóm các sản phẩm nguyên liệu thứ hai ấy, có thể nói rằng gia súc là thứ hàng hoá mà cùng với sự phát triển của nền văn minh, giá cả sẽ đạt tới mức đó trước tiên” (tập II, tr.96-97) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.195]. “Nếu như gia súc là một trong số những thứ đạt tới giá cả ấy trước tiên” {tức là cái giá cả cho phép người ta có thể canh tác ruộng đất nhằm mục đích lấy thức ăn cho gia súc}, “*thì thú rừng* chắc chắn sẽ là một trong các loại cuối cùng đạt tới mức giá cả đó. Dù cho ở nước Anh giá cả của thú rừng lớn có vẻ cao quá mức như thế nào chăng nữa, giá cả ấy cũng vẫn chưa đủ để bù lại các chi phí nhằm duy trì khu săn bắn là nơi các thú vật ấy sinh sống, như tất cả những người làm việc chăn nuôi các thú rừng loại đó đều biết rõ” (tập II, tr.104) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.198].

“Ở trong mỗi trại, với các phế phẩm của các kho và chuồng, người ta có thể nuôi được một số lượng *gia cầm* nhất định. Vì gia cầm ăn những cái mà nếu không có những gia cầm đó thì người ta sẽ bỏ đi một cách vô ích; cho nên người ta nuôi chúng chỉ

là vì người ta muốn tận dụng mọi thứ; và vì gia cầm hầu như không mất gì cho người phéc-mi-ê; cho nên anh ta vẫn có lợi, dù có phải bán chúng theo một giá rất thấp”. Khi lượng cầu hiện có đã đủ rồi thì gia cầm cũng sẽ rẻ như thịt gia súc. Của cải càng tăng lên thì lượng cầu cũng tăng lên và do kết quả của việc đó, giá cả của gia cầm sẽ tăng lên *cao hơn* giá thịt bò hay thịt cừu, cho tới khi nào “việc canh tác ruộng đất đặc biệt nhằm cung cấp thức ăn cho gia cầm trở thành một điều có lợi”. Tình hình đó đã diễn ra ở nước *Pháp*, v.v.. (tập II, tr.105-106) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.199].

Lợn cũng như gia cầm, “thoạt tiên được người ta nuôi là vì muốn tận dụng mọi thứ”. Lợn ăn các thức ăn phế thải. Nhưng cuối cùng, giá cả của chúng tăng lên tới một mức khiến người ta cần phải canh tác ruộng đất đặc biệt để chăn nuôi lợn (tập II, tr.108-109) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.200].

Sữa, trại sản xuất sữa (tập II, tr.110, và các trang sau) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.200 và các trang sau]. (Thịt, pho-mát; cũng ở đoạn đó).

Theo ý kiến của Xmit, việc tăng dần dần *giá cả* các sản phẩm nguyên liệu ấy chỉ chứng minh rằng, chúng dần dần trở thành *những sản phẩm lao động của con người*, trong khi trước kia hầu như chúng chỉ là *những sản phẩm của thiên nhiên*. Bản thân việc biến chúng từ những sản phẩm của thiên nhiên thành sản phẩm của lao động là kết quả của việc phát triển trồng trọt, sự phát triển này ngày càng hạn chế phạm vi của các sản phẩm do các lực lượng tự phát của thiên nhiên tạo ra. Mặt khác, trong các điều kiện sản xuất kém phát triển hơn, một bộ phận lớn các sản phẩm đã nói trên lại bị bán ra *thấp hơn giá trị của chúng*. Chúng chỉ bắt đầu được bán *theo* giá trị của chúng khi nào mà từ một sản phẩm phụ, chúng biến thành một sản phẩm độc lập của một ngành nông nghiệp nào đó (do đó mà giá cả tăng lên).

“Rõ ràng là ruộng đất của một nước nào đó sẽ không bao giờ có thể được canh tác toàn bộ và được cải thiện, trước khi *giá cả* của mọi sản phẩm mà người ta giả định là được sản xuất ra trên những ruộng đất đó bằng lao động của con người, chưa đạt tới cái mức đủ để *bù lại các chi phí canh tác và cải thiện ruộng đất ấy*. Muốn cho điều đó có thể thực hiện được thì giá cả của từng sản phẩm riêng biệt phải đủ để, một là, trả cho số tô thu được trên ruộng đất tốt trồng lúa mì, vì chính ruộng đất này quyết định địa tô của phần lớn các ruộng đất canh tác khác; hai là, để trả cho

lao động và những chi phí của người thuê đất, không kém cái mức mà chúng thường được trả trên các ruộng đất tốt trồng lúa mì, nói một cách khác, *để bù lại số tư bản mà người thuê đất đã chi phí, cộng với một lợi nhuận bình thường*. Rõ ràng là một việc *tăng giá cả* như thế đối với từng sản phẩm riêng rẽ phải [634] *đi trước* việc cải thiện và canh tác những ruộng đất dùng để sản xuất ra sản phẩm đó... Giờ đây, các loại sản phẩm nguyên liệu khác nhau ấy không những *trị giá* một số lượng bạc lớn hơn trước, mà còn *trị giá* một lượng lao động và tư liệu sinh hoạt lớn hơn. Vì cần phải chi phí *một số lượng lao động và tư liệu sinh hoạt lớn hơn để cho các sản phẩm ấy được đưa ra thị trường*, nên vì thế, *sau khi được đưa ra thị trường, chúng đại diện cho một số lượng lao động và tư liệu sinh hoạt lớn hơn, h a y l à* trị giá ngang với cái lượng hơn ấy” (tập II, tr.113-115) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.202-203].

Ở đây chúng ta lại thấy rằng khái niệm giá trị được quyết định bởi lượng lao động mà nó có thể mua được, chỉ được Xmit vận dụng trong chừng mực mà ông ta lẫn lộn giá trị ấy với giá trị được quyết định bởi lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá ấy.

Nhóm thứ ba. Theo định nghĩa của Xmit, nhóm này gồm các sản phẩm nguyên liệu

“mà lao động của con người chỉ có một tác động hạn chế hay không thường xuyên đối với việc làm tăng số lượng của chúng” (tập II, tr.115) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.203].

Số lượng *len* và *da* bị hạn chế bởi số lượng gia súc lớn và nhỏ hiện có. Nhưng các *sản phẩm phụ* sớm nhất ấy đã có *một thị trường tiêu thụ rộng lớn* ngay từ khi bản thân các gia súc còn chưa có. Thị trường thịt gia súc hầu như bao giờ cũng bị hạn chế trong phạm vi của từng nước. Còn *len* và *da* chưa thuộc, ngay ở các giai đoạn đầu tiên của nền văn minh, thì trong phần lớn các trường hợp cũng đã có thị trường bên ngoài rồi. Chúng rất dễ chuyên chở và chúng cung cấp nguyên liệu cho rất nhiều sản phẩm công nghiệp. Vì vậy, các nước phát triển hơn về mặt công nghiệp đã có thể được dùng làm thị trường cho chúng ngay từ khi nền công nghiệp trong nước còn chưa cần đến chúng.

“Ở các nước ít văn minh và do đó rất thưa dân cư, thì giá cả *len* và *da* bao giờ cũng chiếm một tỷ trọng lớn hơn nhiều trong giá cả của toàn bộ một con súc vật, so với những nước do có của cải nhiều hơn và dân số đông hơn nên lượng cầu về thịt rất lớn”. Đối với mỡ cũng thế. Công nghiệp càng phát triển và dân số càng tăng lên thì giá cả của gia súc cũng tăng lên đối với *thịt* của nó nhiều hơn là đối với *len* và *da*. Vì rằng với sự phát triển của công nghiệp và dân số trong nước, thị trường thịt được mở rộng ra, trong khi đó thì thị trường cho các sản phẩm phụ nói trên đã vượt ra ngoài giới hạn của một nước từ trước rồi. Nhưng với sự phát triển của nền công nghiệp trong nước, giá cả *len*, v.v., dù sao cũng tăng lên một ít (tập II, tr.115-119) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.203-205].

C á (tập II, tr.129-130) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.208-209]. Nếu như lượng cầu về cá tăng lên thì muốn thỏa mãn nó, phải cần một lượng lao động lớn hơn. “Lúc đó thường thường phải đi kiếm cá ở các nơi xa xôi hơn, phải sử dụng các tàu cỡ lớn hơn, sử dụng các loại thiết bị đắt tiền hơn”. Lượng cầu về cá “khi đó sẽ không thể được thỏa mãn nếu như không có một chi phí lao động” cao hơn chi phí “lao động cần thiết để cung cấp cá cho thị trường trong tình trạng trước kia của nó”. Vì vậy, *giá cả thực tế* của hàng hoá đó tất nhiên phải tăng lên cùng với sự phát triển của nền văn minh” (tập II, tr.130) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.209].

Do đó, ở đây Xmit đã quy định *giá cả thực tế* bằng lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá.

Theo Xmit, *giá cả thực tế của các sản phẩm thực vật* (lúa mì, v.v.) nhất thiết phải *giảm xuống* cùng với sự phát triển của nền văn minh:

“Nếu như việc phổ biến những sự cải thiện trong nông nghiệp *nhất thiết phải làm tăng giá cả của các loại thức ăn động vật* so với giá cả lúa mì, thì mặt khác, nó cũng nhất thiết phải làm *giảm giá cả* của mọi thứ *thức ăn thực vật* như thế, như tôi đã giả định. Nó làm tăng giá cả thức ăn động vật bởi vì một phần lớn ruộng đất cung cấp thức ăn động vật, giờ đây, sau khi nó có thể dùng vào việc sản xuất lúa mì được, thì phải đem lại cho người sở hữu ruộng đất và người thuê ruộng một địa tô và một lợi nhuận thông thường đối với ruộng đất trồng lúa mì. Nó làm *giảm giá cả thức ăn thực vật* là vì khi *làm tăng độ phì nhiêu của ruộng đất*, nó đồng thời cũng làm tăng sự dồi dào về loại thức ăn đó. Những sự cải tiến trong nông nghiệp cũng còn tạo thêm nhiều loại thức ăn thực vật mới, đòi hỏi ít ruộng đất hơn và không nhiều lao động hơn là

lúa mì, và vì vậy, nó được đem ra thị trường với một giá cả rẻ hơn nhiều so với lúa mì. Khoai tây và ngô là như vậy... Ngoài ra, ở một trình độ phát triển thấp của nông nghiệp, việc sản xuất ra nhiều loại thức ăn thực vật không vượt ra ngoài giới hạn của một mảnh vườn và chỉ được thực hiện với mỗi cái cuốc mà thôi; còn với sự phát triển của trình độ kỹ thuật trong nông nghiệp, thì người ta bắt đầu gieo chúng ở ngoài cánh đồng trồng và canh tác của chúng bằng cày. Củ cải, cà rốt, cải bắp, v.v. là như thế” (chương II, tập II, tr.145-146) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.214-215].

Xmít thấy rằng theo lệ thường thì *giá cả các hàng hoá công nghiệp* giảm xuống ở khắp những nơi nào mà

“giá cả thực tế của *nguyên liệu* không tăng lên, hay không tăng lên rất mạnh” (tập II, tr.149) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.216].

Mặt khác, Xmít khẳng định rằng giá cả thực tế của lao động, tức là tiền công, đã tăng lên cùng với sự phát triển của sản xuất. Do đó, cũng theo ý kiến của ông ta, giá cả của các hàng hoá không nhất thiết phải tăng lên vì tiền công, hay giá cả lao động, đã tăng lên, mặc dù theo ý kiến ông ta, tiền công cũng là “một bộ phận cấu thành của giá cả tự nhiên” và thậm chí, của “giá cả đầy đủ” nữa, hay nói một cách khác, “của cái giá cả thấp nhất theo đó hàng hoá có thể được đưa ra thị trường”. Vậy thì Xmít đã giải thích điều đó như thế nào? Bằng việc giảm lợi nhuận ư? Không phải (mặc dù là ông ta cho rằng, cùng với sự phát triển của nền văn minh, tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống). Bằng việc giảm địa tô ư? Cũng không phải. Ông ta nói:

“Những máy móc hoàn thiện hơn, [635] nghệ thuật cao hơn trong công tác, sự phân công lao động và phân phối lao động hợp lý hơn (tất cả những cái đó là hậu quả tự nhiên của sự phát triển trong nước) sẽ đưa tới chỗ là *cần một lượng lao động nhỏ hơn nhiều* để sản xuất ra *một vật phẩm nào đó*; và mặc dù do kết quả của *trạng thái phồn vinh* của xã hội, *giá cả thực tế của lao động phải tăng lên* nhiều, nhưng việc *giảm một cách đột ngột lượng lao động cần thiết để sản xuất ra mỗi vật*, thường vẫn bù lại một cách thừa thãi bất kỳ một việc tăng nào có thể xảy ra trong giá cả của lao động đó” (tập II, tr.148) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.215-216].

Như thế, *giá trị* của các hàng hoá giảm xuống là do lượng lao

động cần thiết để sản xuất ra chúng đã giảm xuống, và giá trị đó giảm xuống mặc dù là *giá cả thực tế* của lao động tăng lên. Nếu như ở đây người ta hiểu *giá cả thực tế* của lao động là *giá trị* của nó, thì lợi nhuận ở đây nhất định phải giảm xuống, khi giá cả của các hàng hoá giảm xuống do giá trị của chúng giảm xuống. Còn nếu như người ta hiểu đó là tổng số các tư liệu sinh hoạt mà người công nhân nhận được, thì luận điểm của Xmít cũng đúng ngay cả trong trường hợp lợi nhuận tăng lên.

Bất cứ đoạn nào mà Xmít có phân tích thực sự, thì ông ta đều áp dụng cái định nghĩa đúng đắn về giá trị; điều đó cũng thấy rõ ở cuối chương, là đoạn ông ta nghiên cứu vấn đề tại sao *hàng len* vào thế kỷ thứ XVI lại đắt hơn [so với thế kỷ thứ XVIII].

“Người ta đã phải cần đến một lượng lao động lớn hơn nhiều để sản xuất ra các vật phẩm đó, và chính vì thế mà khi được đưa ra thị trường chúng phải được bán ra hay được đem trao đổi lấy *giá cả* của một lượng lao động lớn hơn” (tập II, tr.156) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.218-219].

Sai lầm ở đây chỉ là ở chữ *giá cả*.

[5] QUAN ĐIỂM CỦA XMÍT VỀ SỰ VẬN ĐỘNG CỦA ĐỊA TÔ VÀ SỰ ĐÁNH GIÁ CỦA ÔNG TA VỀ LỢI ÍCH CỦA CÁC GIAI CẤP XÃ HỘI KHÁC NHAU]

Kết thúc chương. A. Xmít kết thúc chương của ông ta nói về địa tô bằng một nhận xét nói rằng

“bất kỳ một sự cải tiến nào trong trạng thái của xã hội cũng đều có khuynh hướng làm tăng một cách trực tiếp hay gián tiếp địa tô thực tế”. “Việc mở rộng và cải thiện đất đai canh tác đều trực tiếp đưa đến kết quả ấy. Phần của kẻ sở hữu ruộng đất trong sản phẩm nhất thiết sẽ tăng lên cùng với việc tăng số lượng sản phẩm ấy” (tập II, tr.157-158) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.219]. Việc tăng “giá cả thực tế của các sản phẩm nguyên liệu, những sản phẩm này bị đắt lên lúc ban đầu là do hậu quả của việc phổ biến những sự cải tiến trong nông nghiệp, và sau đó việc đắt lên đó lại trở thành nguyên nhân làm cho những sự cải tiến ấy phát triển hơn nữa”, - ví dụ như việc tăng giá cả

gia súc sẽ làm tăng, một là, giá trị thực tế của phần thuộc về kẻ sở hữu ruộng đất, và hai là, cả đại lượng so sánh của phần đó; bởi vì “sau khi giá cả thực tế của một sản phẩm như thế đã tăng lên, thì muốn sản xuất ra nó không cần phải có nhiều lao động hơn so với trước. Do đó, một phần sản phẩm ít hơn trước kia cũng đủ để bù lại số tư bản đã vận dụng lao động đó, cộng với một lợi nhuận thông thường. Vì vậy, phần sản phẩm còn lại sau việc đó, tức là phần của kẻ sở hữu ruộng đất, sẽ là một phần lớn hơn trước kia trong toàn bộ sản phẩm” (tập II, tr.158-159) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.219-220].

Ri-các-đô cũng giải thích bằng cách đó việc tăng phần tô thu được trên những cánh đồng phì nhiêu hơn, khi lúa mì trở nên đắt hơn. Nhưng tình hình đắt đỏ đó không phải do những sự cải tiến trong nông nghiệp gây ra, và vì thế Ri-các-đô đi đến một kết luận ngược lại với kết luận của Xmit.

Sau đó Xmit chỉ ra rằng, bất kỳ một sự phát triển nào của các sức sản xuất của lao động trong công nghiệp cũng đều có lợi cho kẻ sở hữu ruộng đất:

“Tất cả những gì làm giảm giá cả thực tế của các sản phẩm loại thứ nhất^{1*} đều làm tăng giá cả thực tế của các sản phẩm loại thứ hai^{2*}”. Sau đó, mỗi khi của cải thực tế của xã hội tăng lên thì dân số cũng tăng lên, và cùng với việc tăng dân số, lượng cầu về sản phẩm nông nghiệp, và do đó cả tư bản đầu tư vào nông nghiệp nữa, cũng tăng lên, và “sản phẩm tăng lên thì địa tô cũng tăng lên”. Trái lại, tất cả các tình huống ngược lại, kìm hãm sự phát triển của cải của xã hội, đều làm cho địa tô giảm xuống, và vì vậy, cũng làm giảm của cải thực tế của kẻ sở hữu ruộng đất (tập II, tr.159-160) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.220].

Từ đó, Xmit kết luận rằng lợi ích của các địa chủ quý tộc (những kẻ sở hữu ruộng đất) bao giờ cũng hoà hợp với “lợi ích của toàn thể xã hội”. Theo Xmit, cả lợi ích của *công nhân* cũng hoà hợp với lợi ích của toàn thể xã hội (tập II, tr.161-162) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.221]. Nhưng Xmit trung thực đến nỗi ở đây ông ta đã nêu ra một sự phân biệt nhất định:

1* - sản phẩm công nghiệp

2* - sản phẩm nông nghiệp

“Có thể nói rằng, so với họ” (công nhân), “thì giai cấp những kẻ sở hữu ruộng đất có thể được lợi nhiều hơn nhờ sự phồn vinh của xã hội”, “nhưng không có một giai cấp nào lại chịu đựng một cách tàn khốc như thế về sự suy tàn của xã hội hơn là giai cấp công nhân” (tập II, tr.162) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.221].

Ngược lại, lợi ích của các nhà tư bản (các nhà công nghiệp và thương nhân) thì không nhất trí với

“Lợi ích của toàn thể xã hội” (tập II, tr.163) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.222]. “Lợi ích riêng của những người sử dụng tư bản của mình vào một ngành thương nghiệp hay công nghiệp nào đó, về một phương diện nào đó, *bao giờ cũng khác* với lợi ích của xã hội và thậm chí còn *đối lập* với chúng” (tập II, tr.164-165) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.222]. “...[Đó là] giai cấp những người mà lợi ích [636] một đôi khi không thật là nhất trí với lợi ích của xã hội, - những người thường thường quan tâm đến việc lừa gạt xã hội và thậm chí còn áp bức xã hội nữa, và vì vậy thường rất hay lừa gạt nó và áp bức nó” (tập II, tr.165) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.222]¹⁰⁰. [636]

[CHƯƠNG XV]

HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

[A. MỐI LIÊN HỆ GIỮA QUAN NIỆM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VỚI NHỮNG QUAN ĐIỂM CỦA ÔNG TA VỀ LỢI NHUẬN VÀ ĐỊA TÔ]

[1] SỰ LẤN LỘN CÁC QUY LUẬT CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VỚI CÁC QUY LUẬT CỦA LỢI NHUẬN Ở RI-CÁC-ĐÔ]

[636] Không có chỗ nào Ri-các-đô xem xét *giá trị thặng dư* một cách riêng biệt và tách rời khỏi những hình thái đặc biệt của nó là lợi nhuận (lợi tức) và địa tô. Vì vậy, những suy luận của ông ta về cấu thành hữu cơ của tư bản, - điều có một ý nghĩa rất cơ bản, - cũng chỉ giới hạn trong sự phân biệt, bắt nguồn từ A. Xmit (thực ra là từ phái trọng nông), trong cấu thành hữu cơ của tư bản dưới cái hình thái mà những sự phân biệt đó mang lấy khi chúng bắt nguồn từ quá trình lưu thông (tư bản cố định và tư bản lưu động), - hơn nữa, không có chỗ nào Ri-các-đô đã động đến những sự khác nhau trong cấu thành hữu cơ của tư bản trong nội bộ bản thân quá trình sản xuất, hay thậm chí ông ta cũng không biết tới những sự phân biệt đó nữa. Do đó, ở ông ta đã có sự lẫn lộn giữa *giá trị* và *giá cả chi phí*, có học thuyết sai lầm về địa tô, những quy luật sai lầm về nguyên nhân tăng và giảm tỷ suất lợi nhuận, v.v..

Lợi nhuận và giá trị thặng dư chỉ đồng nhất với nhau trong chừng mực mà tư bản ứng trước đồng nhất với tư bản trực tiếp chi phí cho tiền công. (Ở đây chưa có địa tô, bởi vì giá trị thặng dư hoàn toàn do nhà tư bản chiếm hữu trước tiên, không kể là sau đó hắn ta phải nhường lại những phần nào trong giá trị thặng dư đó cho những người cùng hội cùng thuyền với hắn. Vì rằng ngay ở bản thân Ri-các-đô địa tô cũng được coi như là một phần lợi nhuận đã được biệt lập, tách riêng ra.) Như vậy, trong các suy luận của mình về lợi nhuận và tiền công, Ri-các-đô đã không nói đến phần bất biến của tư bản không chi phí cho tiền công. Ông ta xem xét vấn đề tựa hồ như thể là toàn bộ tư bản được chi phí trực tiếp cho tiền công. Do đó, *chùng nào* mà ông ta lấy *giá trị thặng dư*, chứ *không phải lợi nhuận* làm đối tượng nghiên cứu của mình, thì vì vậy, *chùng ấy* ta có thể nói đến lý luận của Ri-các-đô về giá trị thặng dư. Nhưng, mặt khác, ông ta cho rằng ông ta đang đụng phải lợi nhuận với tư cách như vậy, và thực tế, ở đâu ông ta cũng đều thể hiện những quan điểm bắt nguồn từ tiền đề lợi nhuận, chứ không phải giá trị thặng dư. Ở nơi nào mà Ri-các-đô trình bày một cách đúng đắn các quy luật về giá trị thặng dư thì ông ta lại bóp méo những quy luật đó bằng cách trực tiếp nêu những quy luật đó như là những quy luật về lợi nhuận. Mặt khác, ông ta lại muốn trình bày các quy luật về lợi nhuận một cách trực tiếp, không qua những khâu trung gian, với tư cách là những quy luật về giá trị thặng dư.

Do đó, khi chúng ta nói đến học thuyết về giá trị thặng dư của Ri-các-đô tức là chúng ta nói đến học thuyết về lợi nhuận của ông ta, vì ông ta lẫn lộn lợi nhuận với giá trị thặng dư, nghĩa là ông ta chỉ xét lợi nhuận trong mối quan hệ với tư bản khả biến, với cái bộ phận của tư bản được chi phí cho tiền công. Điều mà Ri-các-đô nói về lợi nhuận trong sự khác nhau của nó gói giá trị thặng dư, chúng ta sẽ phân tích sau.

Việc chỉ có thể xét đến giá trị thặng dư trong mối quan hệ với tư bản khả biến, với tư bản được trực tiếp chi phí cho tiền công, - mà nếu không nhận thức được giá trị thặng dư thì không

thể có bất kỳ một học thuyết nào về lợi nhuận cả, - việc đó phù hợp với thực chất của vấn đề đến nỗi Ri-các-đô coi toàn bộ tư bản như là tư bản khả biến và *không nói đến* tư bản bất biến, mặc dù ở một đôi chỗ tư bản này cũng được nhắc đến dưới hình thái những chi phí ứng trước.

[637] Ri-các-đô nói (chương 26 – “*Về tổng thu nhập và thu nhập thuần túy*”) đến những

“ngành thương nghiệp và công nghiệp trong đó *lợi nhuận tỷ lệ với tư bản*, chứ không tỷ lệ với *lượng lao động* được sử dụng” (s.đ.d., tr.418) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.286].

Toàn bộ học thuyết của Ri-các-đô về lợi nhuận trung bình (học thuyết về địa tô của ông ta dựa trên học thuyết này), quy lại là cái gì, nếu không phải quy lại thành lời khẳng định nói rằng, lợi nhuận “*tỷ lệ với tư bản*, chứ *không tỷ lệ với lượng lao động* được sử dụng”? Nếu lợi nhuận “*tỷ lệ với lượng lao động* được sử dụng”, thì những tư bản bằng nhau sẽ đem lại những lợi nhuận rất *không bằng nhau*, vì lợi nhuận của những tư bản đó sẽ ngang với giá trị thặng dư được sản xuất ra trong bản thân ngành sản xuất của chúng, còn giá trị thặng dư này thì lại không phụ thuộc vào đại lượng của tư bản nói chung, mà phụ thuộc vào đại lượng của tư bản khả biến, hay phụ thuộc vào “*lượng lao động* được sử dụng”. Vậy thì làm sao lại có thể khẳng định rằng, hình như việc lợi nhuận tỷ lệ với đại lượng của tư bản đã đầu tư, chứ không phải với lượng lao động được sử dụng, chỉ là một điều vốn có dưới hình thái một ngoại lệ, riêng cho một vài trường hợp sử dụng đặc biệt của tư bản, cho *những ngành sản xuất đặc biệt*? Với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, khối lượng giá trị thặng dư của tư bản nhất định bao giờ cũng phụ thuộc không phải vào đại lượng tuyệt đối của tư bản mà vào lượng lao động được sử dụng. Mặt khác, với một tỷ suất lợi nhuận trung bình nhất định, khối lượng lợi nhuận bao giờ cũng phải phụ thuộc vào đại lượng của tư bản được sử dụng, chứ không phải vào lượng lao động được sử dụng.

Ri-các-đô nói rõ ràng về những ngành như

“vận tải đường thủy, ngoại thương với những nước xa xôi, và những ngành đòi hỏi phải có những thiết bị máy móc đắt tiền” (tr.418) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.286].

Điều đó có nghĩa là: ông ta nói về những ngành sử dụng tương đối nhiều tư bản bất biến và tương đối ít tư bản khả biến. Đồng thời đó là những ngành mà so với các ngành khác, *tổng khối lượng* tư bản ứng trước rất lớn, nói một cách khác, - là những ngành trong đó người ta chỉ có thể kinh doanh với *những tư bản lớn*. Với một tỷ suất lợi nhuận nhất định, khối lượng lợi nhuận nói chung phụ thuộc vào *đại lượng* của các tư bản ứng trước. Nhưng điều đó tuyệt nhiên không phải là một đặc điểm của những ngành trong đó người ta sử dụng những tư bản lớn và nhiều tư bản bất biến (cái này bao giờ cũng liên quan đến cái kia), so với những ngành trong đó người ta sử dụng những tư bản không lớn lắm, mà đó chỉ là một trường hợp cá biệt của cái luận điểm nói rằng những tư bản bằng nhau sẽ đem lại những lợi nhuận bằng nhau và do đó, một tư bản lớn hơn sẽ đem lại nhiều lợi nhuận hơn là một tư bản nhỏ hơn. Điều này không liên quan gì tới “*lượng lao động* được sử dụng” cả. Nhưng nói chung, tỷ suất lợi nhuận lớn hay nhỏ, - điều đó thực tế phụ thuộc vào tổng số lao động do tư bản của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản sử dụng, phụ thuộc vào số lượng tương đối của lao động *không được trả công* được sử dụng, và cuối cùng, phụ thuộc vào tỷ lệ giữa tư bản chi phí cho lao động và tư bản chỉ được tái sản xuất ra với tư cách là một điều kiện sản xuất.

Chính Ri-các-đô đã tranh luận chống lại cái quan điểm của A. Xmit cho rằng, một tỷ suất lợi nhuận cao hơn trong ngoại thương, “những lợi nhuận lớn mà đôi khi những thương nhân cá biệt trong ngoại thương thu được, đã làm tăng tỷ suất lợi nhuận chung ở trong nước”. Ri-các-đô nói rằng:

“Người ta khẳng định rằng, sự ngang nhau về lợi nhuận được xác lập bằng cách nâng cao một cách phổ biến các lợi nhuận; còn tôi thì lại giữ ý kiến cho rằng những lợi nhuận của các ngành có những điều kiện đặc biệt thuận lợi, sẽ tụt xuống một cách nhanh chóng tới mức chung” (chương 7 – “*Về ngoại thương*”, tr.132-133) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.113].

Quan điểm của Ri-các-đô cho rằng những lợi nhuận quá mức (nếu như những lợi nhuận đó được gây ra không phải bởi giá cả thị trường tăng lên cao hơn giá trị), *mặc dù có sự san bằng*, vẫn không làm tăng tỷ suất lợi nhuận chung, - quan điểm đó đúng đến mức nào; tiếp đó, quan điểm của ông ta cho rằng ngoại thương và việc mở rộng thị trường *không* thể nâng cao tỷ suất lợi nhuận, - quan điểm đó đúng đến mức nào, - điều đó sau này chúng ta sẽ thấy^{1*}. Nhưng nếu thừa nhận quan điểm của ông ta là đúng đắn, nếu thừa nhận “sự bằng nhau của lợi nhuận” nói chung, thì làm sao ông ta lại có thể phân biệt một số ngành “trong đó lợi nhuận *tỷ lệ với tư bản*” với một số ngành khác ở đó lợi nhuận “*tỷ lệ với lượng lao động được sử dụng*”?

Trong chương 26 – “*Về tổng thu nhập và thu nhập thuần túy*” - đã dẫn ra trên đây, Ri-các-đô nói:

“Tôi cho rằng do chính bản chất của địa tô, bất kỳ một tư bản nào được sử dụng trong nông nghiệp trên bất cứ một loại ruộng đất nào, trừ loại ruộng đất được canh tác sau cùng, cũng vận dụng được một lượng lao động lớn hơn so với một tư bản cùng đại lượng, sử dụng trong công nghiệp và trong thương nghiệp” (tr.419) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.286].

Toàn bộ câu nói đó đều vô nghĩa. Thứ nhất, vì rằng trên ruộng đất được canh tác sau cùng, người ta sử dụng – theo Ri-các-đô - một lượng lao động nhiều hơn là trên tất cả các thửa ruộng đất khác. Chính vì thế mà theo ý kiến của ông ta, địa tô mới xuất hiện trên các thửa khác. Thế thì làm sao trong trường hợp ấy lại có thể có tình hình là tư bản đó phải vận dụng một lượng lao động lớn hơn, so với công nghiệp và thương nghiệp, trên tất cả các ruộng đất khác, *trừ* ruộng đất được canh tác sau cùng? Tình trạng sản phẩm của các ruộng đất tốt nhất có một *giá trị thị trường vượt quá* giá trị *cá biệt* của nó, giá trị được quyết định bởi lượng lao động do tư bản dùng vào việc canh tác các ruộng đất ấy, - tình trạng ấy đâu có đồng nhất với việc tư bản ấy “vận

dụng được một lượng lao động lớn hơn so với một tư bản cùng đại lượng, sử dụng trong công nghiệp và thương nghiệp”? Nhưng nếu Ri-các-đô nói rằng, ngoài sự khác nhau về độ phì nhiêu của ruộng đất, nói chung địa tô bắt nguồn từ việc tư bản nông nghiệp, so với một tư bản trung bình trong ngành sản xuất phi nông nghiệp, vận dụng được một lượng lao động lớn hơn so với phần bất biến của tư bản – thì dĩ nhiên điều đó là đúng.

[638] Ri-các-đô không thấy rằng có những nguyên nhân làm tăng hay giảm lợi nhuận, nói chung có ảnh hưởng đến nó – *trong điều kiện một giá trị thặng dư nhất định*. Vì Ri-các-đô đồng nhất giá trị thặng dư với lợi nhuận, cho nên ông ta đã nhất quán khi ông ta giờ đây muốn chứng minh rằng, việc tăng và giảm tỷ suất lợi nhuận chỉ được quyết định bởi những tình huống làm tăng hay giảm tỷ suất giá trị thặng dư. Tiếp đó, ông ta lại bỏ quên một điều là, nếu như không tính đến những tình huống có ảnh hưởng đến *tỷ suất lợi nhuận* khi có một khối lượng giá trị thặng dư nhất định, mặc dù những tình huống đó không ảnh hưởng đến *khối lượng lợi nhuận*, thì tỷ suất lợi nhuận lại phụ thuộc vào *khối lượng giá trị thặng dư*, chứ tuyệt nhiên không phải phụ thuộc vào *tỷ suất giá trị thặng dư*. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư, tỷ suất lao động thặng dư đã cho sẵn, thì khối lượng giá trị thặng dư phụ thuộc vào cấu thành hữu cơ của tư bản, nghĩa là vào số công nhân mà một tư bản có một giá trị nhất định, ví dụ 100 p.xt. chẳng hạn, đã thuê mướn. Với một cấu thành hữu cơ nhất định của tư bản, khối lượng giá trị thặng dư phụ thuộc vào tỷ suất giá trị thặng dư. Do đó, khối lượng giá trị thặng dư ấy được quyết định bởi hai nhân tố: số công nhân làm việc cùng một lúc và tỷ suất lao động thặng dư. Nếu như tư bản tăng lên thì dù cấu thành hữu cơ của nó như thế nào chăng nữa, - với giả định cho rằng mặc dù tư bản tăng lên, nhưng cấu thành hữu cơ của nó vẫn không thay đổi, - khối lượng giá trị thặng dư cũng sẽ tăng lên. Nhưng điều đó không làm thay đổi gì cái tình hình là đối với một tư bản có một giá trị nhất định, ví dụ 100 đơn vị chẳng hạn, khối lượng giá trị thặng dư vẫn không thay đổi.

^{1*} Xem tập này, phần II, tr.637-640 và 687-689.

Nếu trong trường hợp đó khối lượng giá trị thặng dư là 10, thì đối với 1 000, nó sẽ là 100, nhưng tỷ lệ sẽ không vì vậy mà thay đổi.

{*Ri-các-đô* viết:

“*Cùng trong một ngành kinh tế thì không có thể có hai tỷ suất lợi nhuận; vì vậy, nếu như giá trị của sản phẩm có những tỷ lệ khác nhau so với tư bản, thì địa tô, chứ không phải lợi nhuận, sẽ khác nhau*” (tr.212-213) (chương 12 – “*thuế ruộng đất*”) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.159].

Điều đó chỉ áp dụng đối với mức lợi nhuận bình thường “trong cùng một ngành kinh tế”. Còn nói chung thì điều đó trực tiếp mâu thuẫn với luận điểm đã nêu ra trước đây^{1*}:

“Giá trị trao đổi của tất cả các hàng hoá, dù đó là những sản phẩm công nghiệp, sản phẩm của hầm mỏ hay là sản phẩm nông nghiệp, không bao giờ được quyết định bởi lượng lao động ít nhất, dù để sản xuất ra những hàng hoá đó trong những điều kiện thuận lợi nhất, những điều kiện mà chỉ có những người nào lợi dụng được những hoàn cảnh đặc biệt có lợi mới có được; trái lại, nó được quyết định bởi một lượng lao động lớn nhất mà những người không có những ưu thế đó, những người phải tiếp tục sản xuất trong những điều kiện không thuận lợi nhất, đã nhất thiết phải chi phí để sản xuất ra những hàng hoá đó; còn đối với những điều kiện không thuận lợi nhất thì nên hiểu đó là *không thuận lợi nhất trong những điều kiện trong đó người ta nhất thiết vẫn phải tiếp tục sản xuất để có thể sản xuất ra lượng sản phẩm đòi hỏi*” (chương 2 – “*Về địa tô*”; tr.60-61) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.69]. }

Ngoài ra, trong chương 12 – “*Thuế ruộng đất*” – *Ri-các-đô* còn đưa ra lý lẽ sau đây để phản đối *Xây*, - và ở đây chúng ta thấy rằng người Anh bao giờ cũng cảm thấy một cách sắc bén những sự khác nhau về kinh tế, còn người ở lục địa thì lại thường xuyên quên mất những điều đó:

“Theo giả định của ô. *Xây*, [trong thí dụ do ông ta đã dẫn ra] “thì nhờ *tính cần cù, tính tiết kiệm và nghệ thuật* của mình mà kẻ sở hữu ruộng đất đã tăng thu nhập hàng năm của anh ta lên 5 000 phrăng”. Nhưng chính kẻ sở hữu ruộng đất lại không có khả năng sử dụng tính cần cù, tính tiết kiệm và nghệ thuật của y trên thửa ruộng

1* Xem tập này, phần II, tr.296 và 454.

của y, nếu như bản thân y không tiến hành kinh doanh trên thửa ruộng đó, còn nếu như kẻ sở hữu ruộng đất tự kinh doanh lấy, thì y lại tiến hành những sự cải tiến với tư cách là một nhà tư bản và một người phéc-mi-ê, chứ không phải với tư cách là một kẻ sở hữu ruộng đất. Không thể nào quan niệm được rằng y đã có thể tăng sản phẩm ở trang trại của y lên tới mức độ như vậy nhờ có một nghệ thuật *đặc biệt* nào đó của y” {do đó, cả cái “nghệ thuật” ấy cũng chỉ là những lời ba hoa ít nhiều ruồng tuếch}, “mà trước đó lại không tăng lượng tư bản sử dụng trong trang trại đó” (tr.209) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.157].

Trong *chương 13 – “Thuế vàng”* (chương này quan trọng đối với học thuyết của *Ri-các-đô* về tiền tệ) – *Ri-các-đô* đưa ra một số điểm bổ sung, hoặc định nghĩa thêm về *giá cả thị trường* và *giá cả tự nhiên*. Những điểm bổ sung và định nghĩa thêm ấy quy lại là: việc san bằng hai giá cả đó diễn ra nhanh hơn hoặc chậm hơn tùy theo ngành kinh tế đó cho phép lượng cung tăng hay giảm một cách nhanh hay chậm, và điều này lại cũng có nghĩa là các tư bản *đổ dồn* vào ngành *đó một cách nhanh hay chậm*, hay là các tư bản ấy *chạy ra khỏi* ngành đó. Về các lập luận của *Ri-các-đô* về địa tô, từ nhiều phía (*Xi-xmôn-đi* và nhiều người khác) người ta đã đưa ra những lời chê trách cho rằng ông ta đã không tính đến những khó khăn của việc *rút tư bản ra* đối với một người đi thuê ruộng sử dụng nhiều tư bản cố định, v.v.. (Lịch sử nước Anh trong những năm 1815-1830 đã chứng minh điều đó *một cách rất rõ ràng*.) Dù lời chê trách đó có đúng đắn thế nào chăng nữa, nó vẫn *hoàn toàn không* dính líu đến học thuyết, *hoàn toàn không đụng chạm* đến nó, bởi vì ở đây bao giờ cũng chỉ nói đến mức độ lớn hay nhỏ, đến tác động nhanh hơn hay chậm hơn của quy luật kinh tế. Tuy nhiên, đối với lời chê trách *ngược lại* về việc đầu tư tư bản mới vào những ruộng đất mới, thì lại khác hẳn. *Ri-các-đô* giả định rằng, việc đầu tư đó có thể diễn ra mà *không có sự can thiệp* của kẻ sở hữu ruộng đất, rằng ở đây tư bản tác động trong một môi trường [639] trong đó sự vận động của nó không vấp phải sự phản kháng. Nhưng điều đó lại *sai về căn bản*. Để chứng minh tiền đề đó, để chứng minh rằng tiền đề đó có ở nơi nào mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và quyền sở hữu

ruộng đất đã phát triển, Ri-các-đô bao giờ cũng giả định những trường hợp trong đó quyền sở hữu ruộng đất - hoặc giả trong thực tế hoặc giả về mặt pháp lý - *không* tồn tại, và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ít ra cũng là trong nông nghiệp, *còn chưa* phát triển.

Còn về những luận điểm của Ri-các-đô về giá cả thị trường và giá cả tự nhiên vừa mới được nhắc tới, thì những luận điểm đó cho rằng:

"Do hậu quả của các thuế hàng hóa hay của sự khó khăn ngày càng tăng để sản xuất ra chúng, nên cuối cùng giá cả của chúng bao giờ cũng tăng lên; nhưng phải *qua bao nhiêu thời gian* giá cả thị trường mới phù hợp được với giá cả tự nhiên, *điều đó nhất thiết còn phụ thuộc vào bản chất của hàng hóa đó và vào mức độ dễ dàng theo đó số lượng của nó có thể giảm xuống*. Nếu như không thể giảm được lượng hàng hóa bị đánh thuế, nếu như không thể rút được tư bản của người phéc-mi-ê hay người chủ xưởng mĩ chẳng hạn, để đầu tư vào các ngành khác, thì việc giảm lợi nhuận của họ xuống thấp hơn mức chung, do thuế gây ra, sẽ không mang lại hậu quả gì cả. Chỉ cần lượng cầu về các hàng hóa của họ không tăng lên, là người phéc-mi-ê và người chủ xưởng mĩ sẽ không bao giờ có thể tăng giá cả thị trường của lúa mì và mĩ tới mức giá cả tự nhiên đã tăng lên của các hàng hóa đó. Những lời họ đe dọa sẽ bỏ công việc của họ và chuyển tư bản của họ sang những ngành có những điều kiện thuận lợi hơn, sẽ được coi là những lời đe dọa trống rỗng, không thể thực hiện được; vì vậy, sẽ không thể tăng được giá cả của một hàng hóa loại đó bằng cách thu hẹp sản xuất. Tuy nhiên, trên thực tế, *bất kỳ một hàng hóa nào cũng đều có thể giảm về mặt số lượng, và tư bản có thể được chuyển từ những ngành ít lợi nhuận sang những ngành nhiều lợi nhuận hơn, mặc dầu không phải với một tốc độ như nhau*. Lượng cung của một hàng hóa nhất định càng dễ bị hạn chế bao nhiêu mà không gây tổn thất cho người sản xuất, thì giá cả của nó càng tăng nhanh hơn bấy nhiêu, sau khi khó khăn của việc sản xuất ra hàng hóa đó đã tăng lên do việc đánh thuế hoặc do một nguyên nhân nào khác". (tr.214-215) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.160].

"Việc xác lập sự nhất trí giữa giá cả thị trường và giá cả tự nhiên của tất cả các hàng hóa bao giờ cũng phụ thuộc vào mức độ dễ dàng theo đó lượng cung của một hàng hóa này hay hàng hóa khác có thể tăng lên hoặc giảm xuống. Trong trường hợp của vàng, nhà cửa và lao động, cũng như trong trường hợp của nhiều vật phẩm khác,

thì trong những tình huống nhất định, kết quả đó không thể đạt được trong một thời gian ngắn. Nhưng đối với những hàng hóa được tiêu dùng và lại được sản xuất ra hết năm này qua năm khác, chẳng hạn như mĩ, giày, lúa mì, và quần áo thì sự việc lại khác. Nếu cần thiết, lượng cung của các hàng hóa đó có thể giảm xuống và không cần phải có một khoảng thời gian dài để lượng cung đó giảm xuống cho phù hợp với việc tăng chi phí để sản xuất ra chúng" (tr.220-221) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.164].

[2] CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC NHAU TRONG VIỆC THAY ĐỔI TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

Cũng trong chương 13 ấy - "*Thuế vàng*" - Ri-các-đô nói:

"Địa tô không phải là việc tạo ra của cải, mà chỉ là việc di chuyển của cải mà thôi" (tr.221) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.165].

Nhưng lẽ nào lợi nhuận lại là việc *tạo ra* của cải, và nói cho đúng ra, phải chăng nó không phải là việc *di chuyển* lao động thặng dư từ người công nhân sang nhà tư bản? Còn về *tiền công* thì thực ra nó cũng không phải là việc *tạo ra* của cải, nhưng nó cũng không phải là việc di chuyển của cải. Nó là việc chiếm hữu một phần sản phẩm lao động do những người sản xuất ra sản phẩm đó thực hiện.

Cũng trong chương đó, Ri-các-đô nói:

"Thuế đánh vào những sản phẩm nguyên liệu thu được trên mặt đất, sẽ rơi vào đầu... người tiêu thụ và không đụng chạm gì đến địa tô cả. Địa tô chỉ có thể thay đổi nếu như thuế đó, trong khi làm giảm cái quỹ dùng để nuôi sống lao động, lại làm giảm tiền công, thu hẹp nhân khẩu và rút bớt lượng cầu về lúa mì" (tr.221) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.164].

Ri-các-đô có đúng hay không khi khẳng định rằng, "thuế đánh vào *những sản phẩm nguyên liệu*, thu được trên mặt đất", không phải rơi vào đầu kẻ sở hữu ruộng đất và cũng không phải rơi vào đầu người thuê ruộng, mà rơi vào đầu *người tiêu thụ*, - điều đó ở đây chúng ta không quan tâm tới. Nhưng tôi khẳng định rằng nếu ông ta đúng, thì thứ thuế ấy có thể làm *tăng địa tô*, trong

khi đó thì Ri-các-đô cho rằng thuế đó không đụng chạm đến địa tô trừ trường hợp nó làm giảm tư bản, nhân khẩu và lượng cầu về lúa mì, bằng cách làm cho tư liệu sinh hoạt, v.v., trở nên đắt đỏ hơn. Sở dĩ như vậy là vì Ri-các-đô tưởng rằng, hình như việc sản phẩm nguyên liệu trở nên đắt hơn chỉ ảnh hưởng đến *tỷ suất lợi nhuận* trong chừng mực mà nó làm cho *các tư liệu sinh hoạt* do công nhân tiêu dùng trở nên đắt đỏ hơn. Ở đây, đúng là chỉ có bằng cách đó, việc *các sản phẩm nguyên liệu* trở nên đắt đỏ hơn mới ảnh hưởng được đến *tỷ suất giá trị thặng dư*, và vì vậy, ảnh hưởng đến bản thân *giá trị thặng dư*, và do *hậu quả của điều đó*, đến cả *tỷ suất lợi nhuận* nữa. Nhưng với một *giá trị thặng dư* nhất định, việc "các sản phẩm nguyên liệu thu được trên mặt đất" trở nên đắt đỏ hơn *sẽ làm tăng* giá trị của tư bản bất biến so với tư bản khả biến, sẽ làm tăng tỷ lệ tư bản bất biến so với tư bản khả biến, và vì vậy, sẽ làm giảm *tỷ suất lợi nhuận*, và do đó sẽ làm tăng *địa tô*. Ri-các-đô xuất phát từ quan điểm [640] cho rằng, vì việc *sản phẩm nguyên liệu* đắt lên hay rẻ đi không ảnh hưởng đến tiền công, cho nên nó cũng không ảnh hưởng đến lợi nhuận; vì rằng, - ông ta suy luận như thế {trừ một đoạn mà sau này chúng ta sẽ quay trở lại^{1*}}, *tỷ suất lợi nhuận* vẫn sẽ như trước, mặc dù giá trị của tư bản ứng trước giảm xuống hay tăng lên. Như vậy, nếu như tư bản ứng trước tăng lên về mặt giá trị thì sản phẩm, và cả phần sản phẩm cấu thành sản phẩm thặng dư, tức là lợi nhuận, cũng sẽ tăng lên về mặt giá trị. Tình hình ngược lại sẽ diễn ra khi giá trị của tư bản ứng trước giảm xuống. Điều đó chỉ đúng trong trường hợp hoặc do nguyên liệu đã trở nên đắt đỏ hơn, hoặc do thuế má hay những nguyên nhân khác, giá trị của tư bản khả biến và tư bản bất biến đã thay đổi *theo cùng một tỷ lệ*. Trong trường hợp ấy, *tỷ suất lợi nhuận* vẫn như trước vì không có một sự thay đổi nào xảy ra trong cấu thành hữu cơ của tư bản cả. Và ngay cả trong trường hợp ấy, cũng cần phải *giả định* điều đã xảy ra khi có những sự thay đổi có tính

1* Xem tập này, phần II, tr.630-632.

chất tạm thời, cụ thể là - tiền công vẫn y nguyên như cũ, mặc dù sản phẩm nguyên liệu có thể đắt lên hay rẻ đi (như thế là tiền công vẫn giữ nguyên như cũ, không kể là giá trị sử dụng của nó tăng lên hay giảm xuống khi giá trị đã cho sẵn, không thay đổi).

Có thể có những trường hợp như sau.

Trước hết, có hai sự khác nhau chủ yếu.

A) Do *sự thay đổi trong phương thức sản xuất*, nên *tỷ lệ* giữa các khối lượng tư bản bất biến và khả biến được sử dụng đã thay đổi. Trong trường hợp ấy, *tỷ suất giá trị thặng dư* vẫn như trước, nếu như tiền công được giả định là vẫn cố định về mặt giá trị của nó. Nhưng bản thân giá trị thặng dư sẽ có những sự thay đổi, khi số công nhân, do cũng một tư bản ấy sử dụng, đã thay đổi, tức là khi đại lượng của tư bản khả biến thay đổi. Nếu như do kết quả của những sự thay đổi trong phương thức sản xuất, đại lượng của tư bản bất biến giảm xuống một cách tương đối, thì giá trị thặng dư, và do đó cả *tỷ suất lợi nhuận* nữa, sẽ tăng lên. Và trong trường hợp ngược lại, kết quả cũng sẽ ngược lại.

Ở đây, bao giờ cũng giả định rằng giá trị [của] *pro tanto*^{1*}, ví dụ của 100 đơn vị [hiện vật] của tư bản bất biến và khả biến chẳng hạn, vẫn *như thế*.

Trong trường hợp ấy, không thể nào mà một sự thay đổi trong phương thức sản xuất lại ảnh hưởng đến tư bản bất biến và tư bản khả biến với một mức độ như nhau, tức là không thể nào mà tư bản bất biến và tư bản khả biến lại phải tăng lên hay giảm xuống chẳng hạn, với một mức độ như nhau - nếu như không có sự thay đổi trong giá trị [của các hàng hóa gia nhập vào các tư bản đó]. Vì rằng, ở đây, sự cần thiết phải giảm hay tăng tư bản bất biến và khả biến bao giờ cũng gắn liền với sự thay đổi trong năng suất lao động. Sự biến đổi trong phương thức sản xuất có tác động *khác nhau*, chứ không phải giống nhau, đến tư bản

1* - một số lượng như thế, tương ứng

bất biến và khả biến, điều đó không có một chút gì liên quan đến việc: với một *cấu thành hữu cơ* nhất định của *tư bản*, phải sử dụng một tư bản lớn hơn hay một tư bản nhỏ.

B) Phương thức sản xuất không thay đổi. Khi khối lượng so sánh của chúng không thay đổi (thành thử cả hai tư bản đó vẫn chiếm một tỷ trọng như cũ trong tổng tư bản), *tỷ lệ giữa tư bản bất biến và khả biến thay đổi* là do hậu quả của sự *thay đổi trong giá trị* của các hàng hóa gia nhập vào tư bản bất biến hay tư bản khả biến.

Ở đây có thể như sau:

[1] Giá trị của tư bản bất biến không thay đổi; giá trị tư bản khả biến tăng lên hay giảm xuống. Điều đó bao giờ cũng ảnh hưởng đến giá trị thặng dư và do đó đến tỷ suất lợi nhuận nữa.

[2] Giá trị tư bản khả biến không thay đổi; giá trị tư bản bất biến tăng lên hay giảm xuống. Khi đó, trong trường hợp thứ nhất, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống, trong trường hợp thứ hai nó sẽ tăng lên.

[3] Nếu như giá trị của tư bản bất biến và giá trị của tư bản khả biến giảm xuống cùng một lúc, nhưng với những tỷ lệ khác nhau, thì giá trị của tư bản này so với giá trị của tư bản kia bao giờ cũng hoặc tăng lên, hoặc giảm xuống.

[4] Giá trị của tư bản bất biến và giá trị của tư bản khả biến - trong trường hợp cả hai đều tăng lên, cũng như trong trường hợp cả hai đều giảm xuống - đều thay đổi theo một tỷ lệ *giống nhau*. Nếu cả hai giá trị đều tăng lên, thì tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, nhưng không phải do giá trị tư bản bất biến tăng lên, mà do giá trị tư bản khả biến *tăng lên*, và vì vậy, giá trị thặng dư giảm xuống (vì rằng chỉ có giá trị của tư bản khả biến là tăng lên, mặc dù tư bản ấy cũng vận dụng một số lượng công nhân như trước, hay có thể còn ít hơn). Nếu như giá trị của cả hai bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản đều giảm xuống, thì tỷ suất lợi nhuận tăng lên, nhưng không phải vì giá trị của tư bản bất biến giảm

xuống, mà vì tư bản khả biến (về mặt giá trị) giảm xuống và do đó, giá trị thặng dư tăng lên.

C) Thay đổi trong phương thức sản xuất và thay đổi trong giá trị của các yếu tố cấu thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.

Ở đây, một sự thay đổi này có thể làm tê liệt một sự thay đổi khác, nếu như khối lượng tư bản bất biến tăng lên chẳng hạn, trong khi giá trị của nó hoặc giảm xuống, hoặc không thay đổi (tức là cũng giảm xuống *pro tanto*, theo mỗi 100 đơn vị [hiện vật], hay nếu như khối lượng tư bản bất biến giảm xuống, còn giá trị của nó thì hoặc không biến đổi (do đó, tăng lên *pro tanto*), hoặc tăng lên cùng một tỷ lệ như thế [chẳng hạn]. Trong trường hợp sau này, sẽ không diễn ra một sự thay đổi nào trong cấu thành hữu cơ của tư bản cả. Tỷ suất lợi nhuận sẽ không thay đổi. Nhưng trừ tư bản nông nghiệp ra thì không ở đâu có thể có trường hợp khối lượng tư bản bất biến lại giảm xuống so với tư bản khả biến, trong khi giá trị của nó *tăng lên*.

Cái tác động làm tê liệt như thế của một sự thay đổi này đối với một sự thay đổi khác không thể có được đối với tư bản khả biến (khi tiền công thực tế không thay đổi).

Do đó, trừ mỗi một trường hợp đã dẫn ra ở trên, thì chỉ có thể có tình hình: giá trị và khối lượng của tư bản bất biến đồng thời giảm xuống hay tăng lên so với tư bản khả biến; do đó giá trị của tư bản bất biến nhất thiết phải tăng lên hay giảm xuống so với tư bản khả biến. Trường hợp này đã được xét đến rồi. Nếu như chúng giảm xuống hay tăng lên, mặc dù là cùng một lúc [641] nhưng với những tỷ lệ khác nhau, thì điều đó - theo như tiền đề - quy lại bao giờ cũng vẫn là: giá trị tư bản bất biến tăng lên hay giảm xuống so với tư bản khả biến.

Điều đó cũng bao hàm cả một trường hợp khác. Vì nếu như khối lượng tư bản bất biến tăng lên, thì khối lượng tư bản khả biến cũng sẽ giảm xuống một cách tương đối, và ngược lại. Đối với giá trị thì sự việc cũng như vậy. [641]

[3) NHỮNG SỰ THAY ĐỔI NGƯỢC NHAU TRONG GIÁ TRỊ CỦA TƯ BẢN BẤT BIẾN VÀ TƯ BẢN KHẢ BIẾN, VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA CHÚNG ĐẾN TỶ SUẤT LỢI NHUẬN]

[642] *Về trường hợp C (tr.640)*, còn cần phải nêu ra nhận xét sau đây:

Có thể có tình hình là tiền công tăng lên nhưng tư bản bất biến lại giảm xuống về giá trị chứ không phải về khối lượng. Nếu như ở cả hai đầu, tăng và giảm phù hợp với nhau, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ có thể không thay đổi. Chẳng hạn, nếu như tư bản khả biến = 60 p.xt., tiền công = 40 p.xt., và tỷ suất giá trị thặng dư = 50%, thì sản phẩm = 120 p.xt., còn tỷ suất lợi nhuận = 20%. Nếu như tư bản bất biến - trong điều kiện khối lượng của nó vẫn được giữ lại mà không có sự thay đổi nào - giảm xuống tới 40 p.xt., và nếu như tiền công tăng lên tới 60 p.xt. còn giá trị thặng dư giảm từ 50 xuống $33\frac{1}{3}\%$, thì sản phẩm cũng vẫn bằng 120 p.xt. như trước, còn tỷ suất lợi nhuận sẽ là 20%. Điều đó không đúng.

Theo như tiền đề, tổng giá trị do lượng lao động [sống] được sử dụng tạo ra, là 60 p.xt.. Vì vậy, nếu như tiền công tăng lên tới 60 p.xt., thì giá trị thặng dư và do đó, cả tỷ suất lợi nhuận nữa, sẽ bằng số không. Nếu như tiền công không tăng lên nhiều đến thế, thì mỗi khi tăng lên nó cũng vẫn sẽ làm cho giá trị thặng dư giảm xuống. Nếu như tiền công tăng lên tới 50 p.xt., thì giá trị thặng dư sẽ bằng 10 p.xt.; nếu như nó tăng lên tới 45 p.xt. thì giá trị thặng dư sẽ bằng 15 p.xt., v.v.. Do đó, trong mọi tình huống, giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận đều giảm xuống với một mức độ như nhau. Vì ở đây, giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận được tính cho một tổng tư bản không biến đổi. Với những tư bản có đại lượng bằng nhau (đây là nói tổng tư bản), tỷ suất lợi nhuận nhất thiết phải tăng lên và giảm xuống không phải theo việc tăng hay giảm của tỷ suất giá trị thặng dư, mà theo việc tăng hay giảm của khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư.

Nếu như trong ví dụ dẫn ra ở trên [tư bản bất biến là lạnh, và nếu như] giá cả lạnh đó giảm xuống tới mức mà khối lượng của nó, cũng do chính số lượng công nhân ấy biến thành sợi, có thể được mua với 40 p.xt., thì chúng ta sẽ có:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị sản phẩm	Tư bản ứng trước	Tỷ suất lợi nhuận
40	50	10	100	90	$11\frac{1}{9}\%$

Ở đây, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống thấp hơn 20%.

Còn nếu như giá trị của tư bản bất biến giảm xuống tới 30 p.xt., thì chúng ta sẽ có:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị sản phẩm	Tư bản ứng trước	Tỷ suất lợi nhuận
30	50	10	90	80	$12\frac{1}{2}\%$

Nếu như giá trị của tư bản bất biến giảm xuống tới 20 p.xt., chúng ta sẽ có:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị sản phẩm	Tư bản ứng trước	Tỷ suất lợi nhuận
20	50	10	80	70	$14\frac{2}{7}\%$

Với tiền đề mà chúng ta đã giả thiết, việc giảm giá trị của tư bản bất biến bao giờ cũng chỉ làm tê liệt một phần việc tăng giá trị của tư bản khả biến. Với tiền đề đó, giảm giá trị của tư bản bất biến không thể làm tê liệt hoàn toàn việc tăng giá trị của tư bản khả biến, vì muốn cho tỷ suất lợi nhuận bằng 20%, thì 10 p.xt. giá trị thặng dư phải bằng 1/5 tổng số tư bản ứng trước. Nhưng trong trường hợp này, khi tư bản khả biến bằng 50 p.xt., điều đó chỉ có thể có được nếu như tư bản bất biến là 0. Nếu như chúng ta cho rằng tư bản khả biến chỉ tăng lên tới 45 p.xt. thôi, thì giá trị thặng dư sẽ là 15 p.xt.. Và nếu lại giả định rằng tư bản bất biến giảm xuống tới 30 p.xt., thì chúng ta sẽ có như sau:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị sản phẩm	Tư bản ứng trước	Tỷ suất lợi nhuận
30	45	15	90	75	20%

Do đó, trong trường hợp này, cả hai sự vận động sẽ hoàn toàn làm tê liệt lẫn nhau.

[643] Sau đó, chúng ta hãy lấy trường hợp này:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị sản phẩm	Tư bản ứng trước	Tỷ suất lợi nhuận
20	45	15	80	65	23 ^{1/13%}

Do đó, trong trường hợp này, ngay cả khi giá trị thặng dư giảm xuống^{1*}, tỷ suất lợi nhuận vẫn sẽ có thể *tăng lên* do giá trị của tư bản bất biến đã giảm xuống nhiều hơn một cách đáng kể. Cũng với một tư bản 100 p.xt. như thế, sẽ có thể sử dụng được nhiều công nhân hơn, mặc dù tiền công đã tăng lên và tỷ suất giá trị thặng dư đã giảm xuống. Mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư đã giảm xuống, nhưng bản thân giá trị thặng dư, và do đó cả lợi nhuận nữa, sẽ tăng lên, vì số công nhân đã tăng lên. Vì rằng, với một chi phí tư bản là 100 p.xt., tỷ lệ 20c + 45v sẽ đem lại cho chúng ta một tỷ lệ như nhau:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Giá trị sản phẩm	Tư bản ứng trước	Tỷ suất lợi nhuận
30 ^{10/13}	69 ^{3/13}	23 ^{1/13}	123 ^{1/13}	100	23 ^{1/13%}

Ở đây, tỷ lệ giữa tỷ suất giá trị thặng dư và số công nhân có một ý nghĩa quan trọng. Không có ở chỗ nào Ri-các-đô xem xét đến tỷ lệ ấy cả. [643]

*

* *

1* - so với trường hợp dùng làm điểm xuất phát 60c + 40v + 20m.

[641] Điều ở trên đây được coi như là một sự *thay đổi* trong nội bộ *cấu thành hữu cơ* của một tư bản, điều đó tất nhiên cũng có thể có hiệu lực như là một sự khác nhau về *cấu thành hữu cơ* giữa các tư bản khác nhau, giữa các tư bản trong những ngành sản xuất khác nhau.

Thứ nhất: chúng ta sẽ có một sự khác nhau trong *cấu thành hữu cơ* của những tư bản khác nhau, chứ không phải một sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của một tư bản.

Thứ hai: chúng ta cũng sẽ có một sự khác nhau như thế giữa các tư bản khác nhau về mặt *giá trị của nguyên liệu và máy móc mà các tư bản ấy đã sử dụng*, [chứ không phải] một sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ do một sự *thay đổi về giá trị* trong hai bộ phận của một tư bản gây ra. Điều đó không có hiệu lực đối với tư bản khả biến, vì đã giả định rằng tiền công trong các ngành sản xuất khác nhau đều bằng nhau. Sự khác nhau về *giá trị* của các ngày lao động khác nhau trong các ngành sản xuất khác nhau không liên quan gì đến điều đó cả. Nếu lao động của một người thợ bạc đắt hơn lao động của một lao công, thì thời gian lao động thặng dư của người thợ bạc cũng đắt hơn thời gian lao động thặng dư của người lao công với một tỷ lệ như thế¹⁰¹. [641]

[4] SỰ LẤN LỘN GIÁ CẢ CHI PHÍ VỚI GIÁ TRỊ TRONG HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ LỢI NHUẬN

[641] Trong *chương 15* – “*Thuế đánh vào lợi nhuận*” – Ri-các-đô nói:

“Những thuế đánh vào các hàng hoá thường mang tên gọi chúng là xa xỉ phẩm, chỉ rơi vào những người tiêu dùng các hàng hoá đó... Nhưng những thuế đánh vào các vật phẩm nhu yếu thì thường trút lên đầu những người tiêu dùng với một tỷ lệ cao hơn nhiều so với lượng vật phẩm mà họ tiêu dùng”. Ví dụ như thuế bánh mì chẳng hạn [đánh vào người chủ xưởng không những theo mức độ hần ta tiêu dùng bánh mì, mà còn theo mức độ việc tăng giá bánh mì đã làm tăng tiền công]. “Cái đó làm thay đổi tỷ suất lợi nhuận của tư bản. Tất cả cái gì làm tăng tiền công đều làm giảm lợi

nhuận của tư bản; vì thế, bất kỳ thứ thuế nào đánh vào các hàng hoá do công nhân tiêu dùng đều có khuynh hướng làm giảm tỷ suất lợi nhuận” (tr.231) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.172].

Thuế đánh vào người tiêu dùng đồng thời cũng là thuế đánh vào người sản xuất, nếu như đối tượng đánh thuế không những gia nhập vào tiêu dùng cá nhân mà còn gia nhập vào tiêu dùng sản xuất, hoặc giả là nếu như nó chỉ gia nhập vào tiêu dùng sản xuất mà thôi. Nhưng trong trường hợp ấy, điều đó không phải chỉ áp dụng cho những vật phẩm nhu yếu do công nhân tiêu dùng. Điều đó áp dụng cho tất cả những vật liệu mà các nhà tư bản tiêu dùng một cách sản xuất. Mỗi thứ thuế như thế đều làm giảm tỷ suất lợi nhuận, bởi vì nó làm gia tăng giá trị của tư bản bất biến so với tư bản khả biến.

Chúng ta hãy lấy thuế đánh vào lanh hay len chẳng hạn. [642] Khi đó giá cả lanh tăng lên. Do đó người kéo sợi lanh, với một tư bản 100, không còn có thể mua một lượng lanh như trước để chế biến thành sợi nữa. Vì phương thức sản xuất không thay đổi, cho nên người kéo sợi lanh vẫn cần phải sử dụng một số lượng công nhân như trước để chế biến một lượng lanh như trước thành sợi. Nhưng so với số tư bản chi phí cho tiền công, bây giờ lanh có một giá trị lớn hơn trước. Do đó, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Đồng thời, việc tăng giá sợi lanh cũng không có lợi gì cho anh ta cả. Nói chung, mức tuyệt đối của giá cả đó không quan hệ gì đối với người kéo sợi lanh cả. Tất cả vấn đề chỉ là ở số thặng ra trong giá cả của sản phẩm so với giá cả của tư bản đã ứng ra. Nếu như người kéo sợi lanh muốn tăng giá cả của toàn bộ sản phẩm không phải theo mức độ tăng lên của giá cả lanh, mà theo một mức độ khiến cho một lượng sợi như trước cũng sẽ đem lại cho anh ta một lợi nhuận như trước, thì lượng cầu, đã giảm xuống do việc tăng giá cả nguyên liệu của sợi, lại sẽ còn giảm xuống hơn nữa, vì giá cả của sản phẩm bị nâng lên một cách giả tạo để làm tăng lợi nhuận. Mặc dù là tỷ suất lợi nhuận trung bình đã cho sẵn, nhưng trong những trường hợp ấy không thể cộng thêm khoản phụ ấy vào giá cả¹⁰². [642]

[643] Cũng trong *chương 15* ấy – “*Thuế đánh vào lợi nhuận*” – Ri-các-đô nói:

“Ở một trong những phần trước của tác phẩm này, chúng tôi đã xem xét đến ảnh hưởng của sự phân chia tư bản thành *tư bản cố định* và *tư bản lưu động*, hay nói cho đúng hơn, thành *tư bản lâu dài* và *tư bản nhất thời*, đến giá cả của các hàng hoá. Chúng tôi đã chỉ ra rằng, hai người chủ xưởng có thể sử dụng một số tư bản hoàn toàn như nhau và có thể thu được của tư bản đó một lợi nhuận hoàn toàn như nhau, nhưng họ sẽ bán hàng hoá của họ lấy những số tiền rất khác nhau, tùy theo những tư bản do họ sử dụng được tiêu dùng đi và được tái sản xuất ra nhanh hay chậm. Một trong hai người đó có thể bán hàng hoá của mình lấy 4 000 p.xt., còn người kia thì lấy 10 000 p.xt., mặc dù là mỗi người trong bọn họ đều sử dụng một tư bản là 10 000 p.xt. và thu được 20% lợi nhuận, tức 2 000 p.xt.. Tư bản của một người có thể gồm 2 000 p.xt. tư bản lưu động là số tư bản phải được tái sản xuất ra, chẳng hạn, và gồm 8 000 p.xt. tư bản cố định – nhà cửa và máy móc; ngược lại, tư bản của người thứ hai có thể gồm 8 000 p.xt. tư bản lưu động và chỉ gồm 2 000 tư bản cố định – máy móc và nhà cửa. Nếu như bây giờ mỗi người trong số các nhà tư bản ấy bị đánh thuế, bằng 10% thu nhập của họ, hay 200 p.xt., thì muốn thu được một *tỷ suất lợi nhuận chung*, một người phải tăng giá cả các hàng hoá của họ từ 10 000 p.xt. lên 10 200 p.xt.; còn người kia cũng phải tăng giá cả các hàng hoá của mình từ 4 000 p.xt. lên 4 200 p.xt.. Trước kia đánh thuế, hàng hoá mà một trong các chủ xưởng ấy bán ra trị giá $2^{1/2}$ lần đắt hơn hàng hoá của người kia; sau khi đánh thuế, chúng sẽ đắt hơn gấp 2,42 lần. Một loại hàng hoá sẽ tăng giá 2%, còn loại khác – lên 5%. Do đó, thuế thu nhập, nếu tiền vẫn giữ nguyên giá trị của chúng như trước, sẽ làm thay đổi giá cả so sánh và giá trị của hàng hoá” (tr.234-235) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.174].

Sai lầm chính là ở trong chữ ‘và’ cuối cùng này – “*giá cả và giá trị*”. Một sự thay đổi về giá cả như thế chỉ chứng minh rằng – cũng hoàn toàn giống như trong trường hợp tư bản được phân chia thành tư bản cố định và lưu động một cách khác nhau – muốn xác định được *tỷ suất lợi nhuận chung*, thì các giá cả, do tỷ suất ấy quyết định, điều tiết, hay giá cả chi phí, phải rất khác với *giá trị* của các hàng hoá, nhưng đối với Ri-các-đô, quan điểm hết sức quan trọng đó lại hoàn toàn không có.

Cũng trong chương ấy, Ri-các-đô nói:

“Nếu như ở trong nước không có thuế má, đồng thời giá trị của tiền lại giảm xuống, thì sự dồi dào về tiền trên mỗi thị trường” {ở đây Ri-các-đô có một quan điểm đáng buồn cười cho rằng việc giảm giá trị của tiền phải kéo theo sau nó tình trạng dồi dào về tiền trên mỗi thị trường} [644] “sẽ tác động đến mỗi hàng hoá một cách giống nhau. Nếu như giá cả thị trường tăng lên 20%, thì lúa mì, rượu bia, giấy, lao động, và bất kỳ hàng hoá nào khác, cũng sẽ tăng giá lên 20%. Điều đó nhất thiết phải xảy ra để đảm bảo một tỷ suất lợi nhuận giống nhau trong tất cả các ngành sản xuất. Nhưng khi một hàng hoá nào đó trong số hàng hoá ấy bị đánh thuế thì tình hình lại khác đi; nếu như trong trường hợp đó giá cả của tất cả các hàng hoá đều tăng lên một cách tỷ lệ với việc giảm giá trị của tiền, thì *lợi nhuận sẽ không như nhau*; đối với những hàng hoá bị đánh thuế thì *lợi nhuận sẽ tăng lên cao hơn mức chung*, và tư bản sẽ bắt đầu chuyển từ một ngành này sang một ngành khác cho đến khi thế cân bằng về lợi nhuận được phục hồi lại, nhưng điều này chỉ có thể xảy ra sau những sự thay đổi trong các giá cả so sánh mà thôi” (tr.236-237) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.175].

Và nói chung thế cân bằng về lợi nhuận ấy sẽ được xác lập bằng cách là *những giá trị so sánh, giá trị thực tế* của các hàng hoá, sẽ bị thay đổi và thích ứng với nhau đến mức là chúng sẽ không phải phù hợp với giá trị thực tế của chúng, mà phù hợp với lợi nhuận trung bình mà chúng phải đem lại.

[5] TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CHUNG VÀ TỶ SUẤT ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI TRONG MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA CHÚNG VỚI NHAU. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GIẢM TIỀN CÔNG ĐẾN CÁC GIÁ CẢ CHI PHÍ]

Trong chương 17 – “*Thuế đánh vào các hàng hoá khác, ngoài các sản phẩm nguyên liệu*” – Ri-các-đô nói:

“Ông Biu-kê-nen cho rằng lúa mì và sản phẩm nguyên liệu được bán theo giá cả độc quyền, vì chúng đem lại địa tô. Ông ta xuất phát từ giả định cho rằng, tất cả các hàng hoá đem lại địa tô đều phải được bán theo giá cả độc quyền; và từ đó ông ta rút ra cái kết luận nói rằng, tất cả các thứ thuế đánh vào sản phẩm nguyên liệu đều rơi vào đầu kẻ sở hữu ruộng đất chứ không phải vào người tiêu dùng. Biu-kê-nen nói: “*Vì chi phí sản xuất lúa mì không ảnh hưởng gì đến giá cả lúa mì, là giá cả bao giờ cũng đem*

lại địa tô cho nên *phải lấy vào địa tô để trả các chi phí* đó; như vậy, khi chúng tăng lên hoặc giảm xuống thì hậu quả của việc ấy không phải là việc tăng hay giảm giá cả mà là tăng hay giảm địa tô. Theo quan điểm đó thì tất cả các thứ thuế đánh vào công nhân nông nghiệp, vào ngựa hay nông cụ, trên thực tế đều là những thứ thuế đánh vào ruộng đất, mà gánh nặng sẽ đè lên người phéc-mi-ê trong suốt thời hạn thuê ruộng và sau đó, khi lập lại hợp đồng thuê ruộng, thì đè lên kẻ sở hữu ruộng đất. Tất cả mọi sự cải tiến nông cụ làm cho người phéc-mi-ê có thể giảm bớt chi phí sản xuất, - chẳng hạn như máy xay và máy gặt, cũng như tất cả những thứ gì giúp cho người phéc-mi-ê liên hệ với thị trường được dễ dàng hơn, như đường sá, sông đào, và cầu cống tốt, - cũng vậy, tất cả những thứ đó tuy có làm giảm các chi phí sản xuất thực tế của lúa mì, nhưng *không làm giảm giá cả thị trường của nó*. Do đó, tất cả những gì tiết kiệm được nhờ những sự cải tiến ấy, sẽ rơi vào tay kẻ sở hữu ruộng đất với tư cách là một phần địa tô của anh ta”.

“Hiển nhiên là” (Ri-các-đô nói) “nếu như chúng ta nhìn nhận rằng cơ sở lập luận của Biu-kê-nen là đúng, cụ thể là giá cả lúa mì bao giờ cũng đem lại địa tô, thì tất nhiên từ đó sẽ toát ra tất cả những kết luận mà ông ta đã bảo vệ” (tr.292-293) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.208-209].

Điều đó quyết không phải hiển nhiên như thế. Biu-kê-nen không phải xây dựng lý lẽ của mình trên cơ sở là bất kỳ lúa mì nào cũng đem lại địa tô, mà xây dựng trên cơ sở là bất kỳ lúa mì nào đem lại địa tô cũng đều được bán theo *giá cả độc quyền*, và giá cả độc quyền ấy - theo ý nghĩa mà Xmit, và cả Ri-các-đô nữa, đã hiểu - có nghĩa là “một giá cả cao nhất mà người tiêu dùng thỏa thuận để mua hàng hóa”¹⁰³.

Nhưng chính điều đó lại không đúng. Lúa mì đem lại địa tô (không kể địa tô chênh lệch), không phải được bán theo giá cả độc quyền theo nghĩa mà Biu-kê-nen đã nói đến. Lúa mì chỉ được bán theo giá cả độc quyền trong chừng mực mà nó được bán cao hơn *giá cả chi phí* của nó, *theo giá trị của nó*. Giá cả lúa mì được quyết định bởi số lượng lao động đã vật thể hóa trong nó, chứ không phải bởi những chi phí để sản xuất ra nó, còn địa tô là số giá trị thặng ra ngoài giá cả chi phí và do đó, được giá cả chi phí này quyết định: giá cả chi phí càng nhỏ so với giá trị

thì địa tô càng lớn, và giá cả chi phí càng lớn so với giá trị thì địa tô càng nhỏ. Tất cả những cải tiến đều làm giảm giá trị lúa mì, bởi vì những cải tiến ấy sẽ làm giảm lượng lao động cần thiết để sản xuất ra nó. Nhưng những cải tiến ấy có làm cho địa tô giảm xuống hay không, điều đó còn phụ thuộc vào nhiều tình huống khác nhau. Nếu như lúa mì rẻ đi và do đó tiền công giảm xuống, thì tỷ suất giá trị thặng dư sẽ tăng lên. Hơn nữa, trong trường hợp ấy, những chi phí của người thuê ruộng về giống, thức ăn cho gia súc, v.v., cũng sẽ giảm xuống. Vì thế, tỷ suất lợi nhuận trong tất cả các ngành sản xuất khác, phi nông nghiệp, và do đó *cả* trong nông nghiệp nữa, cũng sẽ tăng lên. Trong các ngành sản xuất phi nông nghiệp, khối lượng so sánh của lao động trực tiếp và lao động đã tích lũy vẫn không thay đổi; số công nhân vẫn như trước (so với tư bản bất biến), nhưng giá trị của tư bản khả biến sẽ giảm xuống và do đó, giá trị thặng dư [645] sẽ tăng lên, và như thế là cả tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ tăng lên. *Do đó*, giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên cả trong nông nghiệp nữa. Ở đây địa tô tụt xuống, bởi vì tỷ suất lợi nhuận tăng lên. *Lúa mì rẻ đi, nhưng giá cả chi phí của nó tăng lên. Vì vậy, sự chênh lệch giữa giá trị của nó và giá cả chi phí của nó giảm xuống.*

Theo giả định của chúng ta, tỷ lệ của một tư bản phi nông nghiệp trung bình = $80c + 20v$, tỷ suất giá trị thặng dư = 50%; vì vậy, giá trị thặng dư = 10, và tỷ suất lợi nhuận = 10%. Do đó, giá trị sản phẩm của một tư bản 100, có một cấu thành trung bình sẽ là 110.

Bây giờ chúng ta giả định rằng, do việc giảm giá cả lúa mì, tiền công giảm xuống $1/4$; khi đó *cũng vẫn một số công nhân ấy*, làm việc với một tư bản bất biến là 80 p.xt., tức là với cũng một lượng nguyên liệu và máy móc như trước, chỉ tốn tất cả có 15 p.xt.. Và số lượng hàng hoá trước kia sẽ có một giá trị $80c + 15v + 15m$, vì lượng lao động do các công nhân đó thực hiện, theo như giả định, sẽ là 30 p.xt.. Do đó, giá trị của cũng một

lượng hàng hoá ấy sẽ là 110 p.xt., như trước. Nhưng số tư bản đã chi phí chỉ có 95 p.xt., và 15 p.xt. tính cho 95 p.xt. sẽ là $15^{15/19\%}$. Khi chi phí một khối lượng tư bản như trước, hay nếu tính cho một 100 p.xt. tư bản, thì tỷ lệ sẽ là $84^{4/19}c + 15^{15/19}v$. Còn lợi nhuận thì sẽ là $15^{15/19}$ p.xt.. Giá trị sản phẩm = $115^{15/19}$ p.xt.. Nhưng theo giả định của chúng ta, tư bản nông nghiệp = $60c + 40v$, còn giá trị sản phẩm của nó thì sẽ bằng 120 p.xt.. Do đó, địa tô là 10 p.xt., trong khi giá cả chi phí là 110 p.xt.. Bây giờ địa tô chỉ còn có $4^{4/19}$ p.xt., vì rằng $115^{15/19}$ p.xt. + $4^{4/19}$ p.xt. = 120 p.xt.

Ở đây chúng ta thấy rằng: một tư bản 100 p.xt., có một cấu thành trung bình, đã sản xuất ra những hàng hoá mà giá cả chi phí là $115^{15/19}$, chứ không phải là 110 p.xt. như trước kia. Do hậu quả của điều đó, giá cả trung bình của [một đơn vị] hàng hoá có sẽ tăng lên hay không?

Giá trị của hàng hoá vẫn sẽ như cũ, vì người ta cần đến cũng một lượng lao động như thế để chuyển hoá cũng một lượng nguyên liệu và máy móc ấy thành sản phẩm. Nhưng cũng một tư bản 100 p.xt. ấy sẽ vận dụng một lượng lao động lớn hơn, và bây giờ nó sẽ biến $84^{4/19}$ p.xt. tư bản bất biến, chứ không phải 80 p.xt. như trước, thành sản phẩm. Nhưng chính trong cái khối lượng lao động [mới được nhập thêm vào] ấy, lao động không được trả công bây giờ chiếm một tỷ trọng lớn hơn trước kia. Do đó, lợi nhuận và *tổng giá trị* của toàn bộ khối lượng hàng hoá do một tư bản 100 p.xt. tạo ra, sẽ tăng lên. Giá trị của một đơn vị hàng hoá vẫn sẽ như cũ, nhưng với một tư bản 100 p.xt. người ta đã sản xuất ra một số lượng đơn vị hàng hoá lớn hơn, *có một giá trị cũng giống như thế*. Nhưng đối với giá cả chi phí trong các ngành sản xuất khác nhau thì tình hình sẽ ra sao?

Hãy giả định rằng tư bản phi nông nghiệp gồm các tư bản sau đây:

1) $80c + 20v$	Để cho chúng	sản phẩm phải có giá	Chênh lệch giữa
2) $60c + 40v$	vẫn có thể	cả:	giá cả chi phí và
3) $85c + 15v$	được bán ra	110 (giá trị = 110)	giá trị
4) $95c + 5v$	theo cùng một	110 (giá trị = 120)	0
Như vậy, tư bản có cấu	giá cả chi phí,	110 (giá trị = $107^{1/2}$)	- 10
thành trung bình =		110 (giá trị = $102^{1/2}$)	+ $2^{1/2}$
$80c + 20v$			+ $7^{1/2}$

Đối với trường hợp 2), chênh lệch = 10, đối với 3) và 4) tính gộp lại, = + 10. Đối với tổng tư bản 400, số chênh lệch đó là: $0 - 10 + 10 = 0$. Nếu như sản phẩm của một tư bản 400 được bán lấy 440, thì những hàng hoá do tư bản ấy sản xuất ra sẽ được bán theo *giá trị của chúng*. Điều đó sẽ đem lại 10% lợi nhuận. Nhưng trong 2) hàng hoá sẽ được bán ra thấp hơn giá trị của chúng 10 p.xt., trong 3) chúng sẽ được bán ra với $2^{1/2}$ p.xt. cao hơn giá trị của chúng, còn trong 4) với $7^{1/2}$ p.xt. cao hơn giá trị của chúng. Chỉ có trong 1) là hàng hoá được bán theo giá trị của nó, khi nó được bán theo giá cả chi phí của nó, bằng 100 p.xt. tư bản cộng với 10 p.xt. lợi nhuận.

[646] Nhưng do tiền công đã giảm đi 1/4, tỷ lệ sẽ được xác lập như thế nào?

Đối với tư bản 1). Thay cho $80c + 20v$, bây giờ chúng ta sẽ có $84^{4/19}c + 15^{15/19}v$, lợi nhuận = $15^{15/19}$, giá trị sản phẩm = $115^{15/19}$.

Đối với tư bản 2). Nó chỉ chi phí cho tiền công có 30 p.xt., vì 1/4 của 40 = 10, mà $40 - 10 = 30$. Giá trị của sản phẩm: $60c + 30v$ + giá trị thặng dư là 30 (vì giá trị do số lao động được sử dụng tạo ra ở đây là 60 p.xt.). Đó là cho một tư bản 90 p.xt.. Tiền công là $33^{1/3}\%$. Đối với một tư bản 100, tỷ lệ sẽ là $66^{2/3}c + 33^{1/3}v$; giá trị sản phẩm = $133^{1/3}$. Tỷ suất lợi nhuận = $33^{1/3}\%$.

Đối với tư bản 3). Nó chỉ chi phí cho tiền công có $11^{1/4}$ p.xt., vì 1/4 của 15 = $3^{3/4}$, và $15 - 3^{3/4} = 11^{1/4}$. Giá trị của sản phẩm = $85c + 11^{1/4}v$ + giá trị thặng dư là $11^{1/4}$ (giá trị do lao động được sử dụng tạo ra ở đây là $22^{1/2}$). Đó là cho một tư bản $96^{1/4}$ p.xt.. Tiền công là $11^{53/77}$. Đối với một tư bản 100, tỷ lệ sẽ là $88^{24/77}c + 11^{53/77}v$, tỷ suất lợi nhuận = $11^{53/77}\%$, còn giá trị của sản phẩm = $111^{53/77}$.

Đối với tư bản 4). Nó chỉ chi phí cho tiền công có $3^{3/4}$ p.xt., vì 1/4 của 5 = $1^{1/4}$, và $5 - 1^{1/4} = 3^{3/4}$. Giá trị của sản phẩm = $95c + 3^{3/4}v$ + giá trị thặng dư là $3^{3/4}$ (vì giá trị do tổng số lao động [mới nhập thêm] tạo ra ở đây là $7^{1/2}$). Đó là cho một tư bản $98^{3/4}$ p.xt.. Tiền công là $3^{63/79}\%$. Đối với một tư bản 100, tỷ lệ sẽ là $96^{16/79}c + 3^{63/79}v$. Tỷ suất lợi nhuận = $3^{63/79}\%$. Giá trị của sản phẩm = $103^{63/79}$.

Như vậy, chúng ta sẽ có:

	Tỷ suất lợi nhuận	Để cho chúng có thể bán được theo cùng một giá cả chi phí	sản phẩm phải có giá cả:	Chênh lệch giữa giá cả chi phí và giá trị
1) $84^{4/19}c + 15^{15/19}v$	$15^{15/19}$		116 (giá trị = $115^{15/19}$)	+ $4/19$
2) $66^{2/3}c + 33^{1/3}v$	$33^{1/3}$		116 (giá trị = $133^{1/3}$)	- $17^{1/3}$
3) $88^{24/77}c + 11^{53/77}v$	$11^{53/77}$		116 (giá trị = $111^{53/77}$)	+ $4^{24/77}$
4) $96^{16/79}c + 3^{63/79}v$	$3^{63/79}$		116 (giá trị = $103^{63/79}$)	+ $12^{16/79}$
Tổng số 400	64 (nếu như bỏ số lẻ đi)			

Lợi nhuận là 16%, nói cho đúng hơn – trên $16^{1/7}\%$ một ít. Việc tính toán không hoàn toàn ăn khớp với nhau, vì chúng ta đã bỏ số lẻ đi khi tính lợi nhuận trung bình và trong những con tính sau đó lại không kể đến các số lẻ ấy, do đó, đối với 2) chênh lệch âm có lớn hơn một chút và đối với 1), 3) và 4) [chênh lệch dương] lại nhỏ hơn một chút. Tuy nhiên, chúng ta thấy rằng dù cho có những sự không chính xác như thế trong khi tính toán,

các con số chênh lệch dương và âm cũng tự huỷ bỏ lẫn nhau. Nhưng chúng ta cũng thấy rằng việc bán các hàng hoá sẽ tăng lên nhiều, một mặt, trong 2) thì *thấp hơn* giá trị của chúng, còn [mặt khác] trong 3) và đặc biệt trong 4) – thì *cao hơn* giá trị của chúng. Thực ra, đối với một đơn vị sản phẩm, việc tăng hay giảm ấy cũng không lớn tới mức như nó đã thể hiện ra trong các con số nêu trong biểu, vì trong tất cả bốn loại, người ta sử dụng một lượng lao động nhiều hơn [trước] và vì vậy, một lượng tư bản bất biến (nguyên liệu và máy móc) nhiều hơn đã biến thành sản phẩm; thành thử việc tăng và giảm nói trên sẽ được phân bố cho một khối lượng hàng hoá lớn hơn. Tuy nhiên, những sự tăng giảm đó cũng vẫn sẽ lớn hơn.

Như vậy, kết quả của việc giảm tiền lương sẽ làm tăng giá cả chi phí [so với giá trị] đối với 1) và 3), và làm tăng lên rất nhiều đối với 4). Đó chính là quy luật mà Ri-các-đô đã đưa ra khi ông ta xem xét sự khác nhau giữa tư bản lưu động và tư bản cố định¹⁰⁴, nhưng đối với quy luật ấy ông ta đã không chứng minh một chút nào – và cũng không thể chứng minh được – rằng quy luật đó có thể đi đôi với quy luật giá trị, và giá trị của các sản phẩm vẫn không thay đổi đối với tổng tư bản [dẫu cho giá trị đó được phân phối như thế nào chăng nữa giữa các ngành sản xuất riêng rẽ].

[647] Việc tính toán và san bằng sẽ phức tạp hơn nhiều, nếu như chúng ta kể cả những sự khác nhau trong cấu thành hữu cơ của tư bản do quá trình lưu thông đẻ ra. Thực vậy, trong khi tính toán chúng ta đã giả định rằng, toàn bộ *tư bản bất biến* ứng trước đều gia nhập vào sản phẩm, nghĩa là nó chỉ gồm có *hao mòn* của tư bản cố định – ví dụ trong một năm chẳng hạn, (vì chúng ta phải tính lợi nhuận cho một năm). Nếu chúng ta không giả định như thế thì giá trị của các khối lượng sản phẩm sẽ rất khác nhau, trong khi đó thì theo giả định ấy, chúng chỉ thay đổi theo tư bản khả biến mà thôi. Hai là, với một tỷ suất giá trị thặng dư cũng như thế, nhưng với một thời gian lưu thông khác nhau,

thì người ta sẽ có những sự khác nhau lớn trong *khối lượng giá trị thặng dư đã sản xuất ra* so với tư bản ứng trước. Trong trường hợp ấy, khi không có những sự khác nhau về tư bản khả biến, các khối lượng giá trị thặng dư sẽ tỷ lệ với nhau như các khối lượng giá trị thặng dư do những tư bản bằng nhau sản xuất ra. Tỷ suất lợi nhuận sẽ còn ở một mức thấp hơn nhiều ở những nơi nào mà một phần tư bản bất biến tương đối lớn là tư bản cố định, và sẽ đứng ở một mức cao hơn nhiều ở nơi nào mà một phần tư bản tương đối lớn là tư bản lưu động, và sẽ ở một mức cao nhất ở những nơi nào mà tư bản khả biến tương đối lớn so với tư bản bất biến, trong đó đồng thời tỷ trọng của tư bản cố định lại tương đối nhỏ. Nếu như tỷ lệ giữa bộ phận lưu động và cố định của tư bản bất biến là *như nhau* đối với các tư bản khác nhau, thì chỉ có sự khác nhau giữa tư bản khả biến và bất biến là có tính chất quyết định. Nếu tỷ lệ của tư bản khả biến so với tư bản bất biến đều như nhau, thì chỉ có sự khác nhau giữa tư bản cố định và lưu động, sự khác nhau trong nội bộ của bản thân tư bản bất biến, là có tính chất quyết định.

Như chúng ta đã thấy, trong mọi tình huống, tỷ suất lợi nhuận của người thuê ruộng sẽ tăng lên nếu như do việc lúa mì rẻ đi, tỷ suất lợi nhuận chung của tư bản phi nông nghiệp tăng lên. Tỷ suất lợi nhuận của anh ta có trực tiếp tăng lên hay không, đó còn là một vấn đề, và hình như điều đó phụ thuộc vào tính chất của những sự cải tiến đã được thực hiện. Nếu những sự cải tiến đã thực hiện thuộc loại làm cho tư bản chi phí vào tiền công giảm xuống một cách đáng kể so với tư bản chi phí cho máy móc, v.v., thì không nhất thiết là tỷ suất lợi nhuận của người thuê ruộng sẽ trực tiếp tăng lên. Nếu như những sự cải tiến đó thuộc loại làm cho người thuê ruộng cần một số công nhân ít hơn 1/4 chẳng hạn, thì bây giờ anh ta chỉ cần chi phí cho tiền công 30 p.xt., chứ không phải 40 p.xt. như trước. Do đó, bây giờ tư bản của anh ta sẽ là 60c + 30v, hay nếu tính cho 100, - thì sẽ là $66^{2/3}c + 33^{1/3}v$. Và vì lao động, được trả công bằng 40 đơn vị, sẽ đem lại 20 giá

trị thặng dư, nên lao động được trả công bằng 30, sẽ đem lại 15, còn lao động được trả công bằng $33^{1/3}$, thì đem lại $16^{2/3}$. Như vậy, cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp sẽ tiến tới gần cấu thành của tư bản phi nông nghiệp. Còn trong trường hợp nói trên, khi tiền công đồng thời giảm xuống một phần tư, thì cấu thành đó thậm chí có thể trở thành một *trường hợp cá biệt* của cấu thành tư bản phi nông nghiệp¹⁰⁵. Trong tình hình ấy, địa tô (địa tô tuyệt đối) sẽ biến mất.

Sau những lời nhận xét đã dẫn ra trên đây về Biu-kê-nen, Ri-các-đô viết tiếp:

“Tôi hy vọng rằng, tôi đã chỉ ra một cách khá rõ ràng là trong khi tất cả ruộng đất trong nước chưa được canh tác, hơn nữa lại không được thâm canh, thì trong nước đó bao giờ cũng có *một bộ phận tư bản đầu tư vào ruộng đất* mà không đem lại một địa tô nào cả, và” (!) “chính bộ phận tư bản đó (mà sản phẩm, cũng giống như trong công nghiệp, được chia thành lợi nhuận và tiền công) *điều tiết giá cả lúa mì*. Nhưng vì chi phí sản xuất lúa mì ảnh hưởng đến loại giá cả lúa mì không đem lại địa tô, cho nên các chi phí đó không thể lấy vào địa tô để trả được. Vì thế cho nên hậu quả của việc tăng các chi phí đó sẽ là một giá cả cao hơn, chứ không phải một địa tô thấp hơn” (s.d.d., tr.293) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.209].

Vì địa tô tuyệt đối ngang với số thặng ra trong giá trị nông sản so với giá cả sản xuất của nó [Produktionspreis], cho nên rõ ràng là tất cả những cái gì làm giảm *tổng sản lượng* lao động cần thiết để sản xuất ra lúa mì, v.v., đều làm giảm địa tô, vì nó làm giảm giá trị, tức là giảm cả số thặng ra trong giá trị so với giá cả sản xuất. Vì giá cả sản xuất gồm các chi phí đã trả, cho nên việc giảm giá cả đó đồng nhất với việc giảm giá trị và song song diễn ra với nó. Nhưng vì giá cả sản xuất (hay “chi phí”) ngang với tư bản ứng trước cộng thêm lợi nhuận trung bình, cho nên sự việc chính lại diễn ra một cách ngược lại. Giá trị thị trường của sản phẩm giảm xuống, nhưng phân giá trị ngang với giá cả sản xuất lại tăng lên, khi tỷ suất lợi nhuận chung tăng lên do giá trị thị trường của lúa mì giảm xuống. Do đó, ở đây địa tô

giảm xuống vì “các chi phí” theo nghĩa đó – thường thường thì Ri-các-đô hiểu như vậy mỗi khi ông ta nói đến các chi phí sản xuất – tăng lên. Những sự cải tiến trong nông nghiệp, làm cho tư bản bất biến tăng lên so với tư bản khả biến, sẽ làm cho địa tô giảm xuống rất nhiều ngay cả trong trường hợp tổng số lượng lao động [sống và vật thể hóa] đã chi phí chỉ giảm xuống một cách không đáng kể, hoặc giả là giảm xuống với một mức rất yếu đến nỗi không ảnh hưởng gì đến tiền công (không ảnh hưởng trực tiếp gì đến giá trị thặng dư cả). Nếu như do những sự cải tiến ấy, một tư bản $60c + 40v$ chuyển thành $66^{2/3}c + 33^{1/3}v$ (việc này có thể diễn ra, chẳng hạn, do kết quả của việc tăng tiền công, mà việc di cư, chiến tranh, việc tìm ra các thị trường mới, sự thịnh vượng của các ngành sản xuất phi nông nghiệp đã gây nên, hoặc giả là do kết quả của sự cạnh tranh của lúa mì nước ngoài: trong các trường hợp ấy, người thuê ruộng có thể bị bắt buộc phải tìm các phương tiện để có thể sử dụng nhiều tư bản bất biến hơn và ít tư bản khả biến hơn; những tình huống đó cũng có thể tiếp tục tác động ngay cả sau khi đã thực hiện những sự cải tiến, và vì vậy tiền công sẽ không giảm xuống mặc dù có những sự cải tiến), - [648] thì giá trị của sản phẩm nông nghiệp sẽ giảm từ 120 xuống $116^{2/3}$, tức là giảm mất $3^{1/3}$. Tỷ suất lợi nhuận vẫn sẽ bằng 10% như trước. Địa tô sẽ giảm từ 10 xuống $6^{2/3}$, hơn nữa việc giảm địa tô đó sẽ diễn ra trong khi tiền công không giảm xuống một chút nào cả.

Địa tô tuyệt đối có thể tăng lên vì tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống, do hậu quả của sự tiến bộ hơn nữa trong công nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận có thể giảm xuống do địa tô tăng lên vì giá trị của sản phẩm nông nghiệp tăng lên, tức là vì số chênh lệch giữa giá trị và giá cả chi phí của nó đã tăng lên. (Đồng thời ở đây tỷ suất lợi nhuận còn giảm xuống do tiền công đã tăng lên.)

Địa tô tuyệt đối có thể giảm xuống do kết quả của việc giá trị sản phẩm nông nghiệp giảm xuống, còn tỷ suất lợi nhuận chung thì tăng lên. Nó cũng còn có thể giảm xuống vì giá trị của sản

phẩm nông nghiệp giảm xuống do có cuộc cách mạng trong cấu thành hữu cơ của tư bản, mặc dù trong khi đó tỷ suất lợi nhuận không tăng lên. Nó có thể hoàn toàn biến mất một khi *giá trị của sản phẩm nông nghiệp và giá cả chi phí* của sản phẩm đó trở thành ngang nhau, thành thử tư bản nông nghiệp có một cấu thành giống như cấu thành trung bình của tư bản phi nông nghiệp.

Luận điểm của Ri-các-đô chỉ sẽ đúng trong trường hợp nếu nó được diễn đạt như sau: khi giá trị của sản phẩm nông nghiệp bằng giá cả chi phí của nó, thì không có địa tô tuyệt đối nào cả. Nhưng ở Ri-các-đô, luận điểm đó lại sai vì ông ta nói rằng: không có địa tô tuyệt đối vì nói chung, giá trị và giá cả chi phí đồng nhất với nhau – trong công nghiệp cũng như trong nông nghiệp¹⁾. Trong thực tế, chính là ngược lại: nông nghiệp sẽ là một loại sản xuất ngoại lệ nếu như trong đó giá trị và giá cả chi phí đồng nhất với nhau.

Trong khi nhìn nhận có thể có một tình hình trong đó không có loại ruộng đất không trả một thứ địa tô nào, Ri-các-đô cho rằng ngay cả trong trường hợp đó, ít ra cũng có những liều lượng tư bản đầu tư vào ruộng đất mà không phải trả một thứ tô nào, - việc đó là một chỗ dựa đầy đủ đối với ông ta. Đối với lý luận thì tình huống thứ nhất cũng như tình huống thứ hai đều không có ảnh hưởng gì cả. Vấn đề thực tế là như sau: các sản phẩm của những ruộng đất như thế, hay của những tư bản như thế, có điều tiết giá trị thị trường hay không? Hay là, ngược lại, chúng bị bắt buộc phải bán các sản phẩm của chúng *thấp hơn* giá trị các sản phẩm đó, vì lượng cung phụ thêm của chúng chỉ có thể được bán ra *theo* một giá trị thị trường đã được điều tiết ở đẳng

1) [663] (Đoạn sau đây chỉ rõ là Ri-các-đô đã đồng nhất một cách có ý thức *giá trị* và *chi phí sản xuất*: “Hình như ông Man-tút cho rằng, một bộ phận cấu thành của học thuyết của tôi là việc đồng nhất *chi phí* và *giá trị* của một vật này hay một vật khác. Điều đó đúng, nếu như ông ta hiểu chi phí là “*chi phí sản xuất*”, *gồm cả lợi nhuận*” (s.đ.d. tr.46) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.61]. [663]

sau lưng chúng, chứ không phải *cao hơn* giá trị thị trường đó? Đối với những liều lượng tư bản tiếp sau đó thì sự việc đơn giản thôi, vì ở đây, khi đầu tư *các liều lượng phụ thêm*, thì *quyền sở hữu ruộng đất không tồn tại* đối với người phéc-mi-ê, và với tư cách là một nhà tư bản, anh ta chỉ quan tâm đến giá cả chi phí mà thôi; ngay cả trong trường hợp bản thân anh ta là người chủ của số tư bản phụ thêm, thì đối với anh ta, đem đầu tư tư bản đó vào ruộng đất mà anh ta đã thuê, dù với một lợi nhuận *thấp hơn* lợi nhuận trung bình, cũng còn có lợi hơn là *đem* tư bản đó *cho vay*, và do đó, chỉ thu được lợi tức chứ không phải lợi nhuận. Còn đối với các thửa ruộng, thì những ruộng đất không phải trả địa tô; chúng không thể tách rời khỏi các tài sản ruộng đất đó và được đem cho thuê cùng với các tài sản đó, mặc dù là nếu tách riêng ra thì không thể đem chúng ra cho bất cứ một người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa nào thuê cả (nhưng hoàn toàn có thể đem cho một người thuê ruộng là bản nông, cũng như có thể đem cho một nhà tư bản nhỏ thuê). Những mảnh ruộng đất ấy cũng không đối lập với người thuê ruộng với tư cách là “sở hữu ruộng đất”. Hoặc giả là kẻ sở hữu bắt buộc phải tự mình canh tác lấy các ruộng đất đó. Người phéc-mi-ê không thể nộp địa tô về các mảnh ruộng đất đó, còn kẻ sở hữu ruộng đất thì sẽ không đem chúng cho thuê *không*, trừ khi anh ta muốn bằng cách đó biến ruộng đất của mình thành ruộng đất canh tác mà không phải bỏ ra một chi phí nào cả.

Tình hình sẽ khác đi nếu như trong một nước nào đó, cấu thành của tư bản nông nghiệp ngang với cấu thành trung bình của tư bản phi nông nghiệp, điều này giả định một trình độ phát triển cao của nông nghiệp hay một trình độ phát triển thấp của công nghiệp. Trong trường hợp ấy, giá trị của sản phẩm nông nghiệp sẽ bằng giá cả chi phí của nó. Khi đó sẽ có thể là chỉ trả địa tô chênh lệch mà thôi. Những thửa ruộng không đem lại địa tô chênh lệch và sẽ *chỉ* có thể đem lại địa tô nông nghiệp [theo đúng nghĩa của nó], lúc bấy giờ sẽ hoàn toàn không thể trả được một địa tô nào cả. Vì khi những sản phẩm của các ruộng đất đó được người thuê ruộng bán ra theo giá

trị của chúng, thì những sản phẩm đó chỉ bù lại giá cả chi phí của người thuê ruộng mà thôi. Do đó, *người thuê ruộng* không trả một địa tô nào cả. Khi đó, *kẻ sở hữu* phải tự mình canh tác lấy các ruộng đất đó, hoặc giả là dưới cái tên gọi tiền thuê ruộng, hắt ta vơ vào cho mình một phần lợi nhuận, hay thậm chí cả một phần tiền công của người thuê ruộng của hắt. Trường hợp đó có thể xảy ra ở một nước không trở ngại gì cho việc trong một nước khác, một điều trái ngược hắt lại có thể diễn ra. Nhưng ở nơi nào mà công nghiệp – do đó, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa – phát triển một cách yếu ớt, thì ở nơi đó không có những người thuê ruộng theo kiểu tư bản chủ nghĩa, vì tiền đề của sự tồn tại của họ là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp. Khi đó, chúng ta lại sẽ có những quan hệ hoàn toàn khác hắt so với cái tổ chức kinh tế trong đó quyền sở hữu ruộng đất chỉ tồn tại về mặt kinh tế với tư cách là địa tô mà thôi.

Cũng trong chương 17 ấy, Ri-các-đô nói:

“Các sản phẩm nguyên liệu không có giá cả độc quyền, vì giá cả thị trường của lúa mạch và lúa mì được điều tiết bởi các *chi phí* để *sản xuất* ra chúng, cũng giống như giá cả thị trường của dạ và vải thô. Sự khác nhau duy nhất là ở chỗ giá cả của lúa mì được điều tiết bởi *một bộ phận tư bản* sử dụng trong nông nghiệp, cụ thể là bộ phận không phải trả một địa tô nào cả, trong khi đó thì *trong việc sản xuất ra các hàng hoá công nghiệp, mỗi bộ phận của tư bản được sử dụng đều đem lại những kết quả như nhau*; và vì không có một bộ phận nào trong số các bộ phận đó lại trả địa tô, cho nên mỗi một bộ phận trong số đó đều là một nhân tố điều tiết giá cả với một mức độ như nhau” (s.đ.d., tr.290-291) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.207].

Lời khẳng định cho rằng trong công nghiệp, mỗi một bộ phận của tư bản được sử dụng đều đem lại những kết quả như nhau và không có một bộ phận nào trong số các bộ phận đó lại đem lại tô (nhưng trong công nghiệp tô đó được gọi là siêu lợi nhuận), - lời khẳng định đó không những là sai lầm mà đã bị chính ngay Ri-các-đô [650]¹⁰⁶ bác bỏ như chúng ta đã thấy trước đây^{1*}.

Bây giờ chúng ta hãy xem xét học thuyết giá trị thặng dư của Ri-các-đô.

1* Xem tập này, phần II, tr.296, 454 và 551-553.

[B. VẤN ĐỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ Ở RI-CÁC-ĐÔ]

1) LƯỢNG LAO ĐỘNG VÀ GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG.

[VẤN ĐỀ TRAO ĐỔI LAO ĐỘNG LẤY TƯ BẢN KHÔNG THỂ GIẢI QUYẾT ĐƯỢC THEO CÁCH ĐẶT VẤN ĐỀ CỦA RI-CÁC-ĐÔ]

Ở Ri-các-đô, *chương 1* – “*Bàn về giá trị*” – được mở đầu ngay bằng *tiết 1*, mang đầu đề như sau:

“Giá trị của hàng hoá, hay số lượng của bất kỳ một hàng hoá nào khác mà hàng hoá đó trao đổi được, phụ thuộc vào *số lượng lao động* tương đối, cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó, chứ không phải phụ thuộc vào số thù lao nhiều hay ít trả cho *lao động ấy*” [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.33].

Theo cái cách thức quán triệt toàn bộ công trình nghiên cứu của ông ta, Ri-các-đô ở đây đã mở đầu cuốn sách của ông bằng luận điểm cho rằng, việc quy định giá trị của hàng hoá bằng thời gian lao động *không* mâu thuẫn với *tiền công*, hay với số thù lao khác nhau về số thời gian lao động ấy, tức là về lượng lao động ấy. Ngay từ đầu, Ri-các-đô đã phê phán A. Xmit là người đã lẫn lộn việc quy định giá trị các hàng hoá bằng *lượng lao động* tương ứng, cần thiết để sản xuất ra chúng, với *giá trị của lao động* (hay với việc thù lao cho lao động).

Rõ ràng là những lượng lao động tương ứng chứa đựng trong hai hàng hoá A và B hoàn toàn không bị ảnh hưởng gì bởi việc những công nhân sản xuất ra các hàng hoá A và B nhận được nhiều hay ít trong sản phẩm lao động của mình. Giá trị của các hàng hoá A và B được quy định bởi *lượng lao động* đã dùng để sản xuất ra chúng, chứ không phải bởi *những chi phí cho lao động* đối với những người chủ của các hàng hoá A và B. Lượng lao động và giá trị của lao động là hai điều khác nhau. Lượng lao động chứa đựng một cách tương ứng trong các hàng hoá A và B không liên quan gì với việc một bộ phận nào của lao động chứa đựng trong A và B đã được những người chủ của A và B trả,

hay thậm chí, *đã do bản thân họ thực hiện*. Các hàng hoá A và B được đem ra trao đổi không phải tỷ lệ với số lao động *đã được trả công* chứa đựng trong các hàng hoá đó, mà tỷ lệ với tổng số lượng lao động chứa đựng trong chúng, kể cả lao động đã được trả công cũng như không được trả công.

“A-dam Xmit – người đã xác định một cách đúng đắn như thế nguồn gốc thực sự của giá trị trao đổi, và vì muốn giữ một thái độ nhất quán nên đã bắt buộc phải giữ quan niệm cho rằng tất cả mọi vật đều có một giá trị lớn hay nhỏ, tùy theo người ta đã chi phí nhiều hay ít lao động để sản xuất ra chúng, - tuy thế vẫn còn đưa ra một thước đo tiêu chuẩn khác của giá trị và khẳng định rằng, các vật trị giá nhiều hơn hay ít hơn tùy theo *chúng được trao đổi lấy một số lượng thức ăn tiêu chuẩn ấy nhiều hơn hay ít hơn... Hình như đó là hai cách biểu hiện có ý nghĩa giống nhau* và hình như người nào mà lao động có năng suất gấp đôi và vì vậy có thể sản xuất ra một số lượng hàng hoá gấp đôi, thì nhất thiết sẽ nhận được hai lần nhiều hơn trước, thay thế cho nó” (tức là thay thế cho lao động của người đó). “Nếu quả đúng như thế, *nếu như số thù lao của người công nhân bao giờ cũng tỷ lệ với cái mà họ sản xuất ra, thì lượng lao động đã chi phí để làm ra một hàng hoá nào đó, và lượng lao động mà người ta có thể mua được bằng hàng hoá đó, sẽ bằng nhau*, và bất kỳ lượng nào trong số hai lượng đó cũng có thể đo lường một cách chính xác những sự thay đổi trong giá trị của các vật phẩm khác. *Nhưng chúng lại không bằng nhau*” (tr.5) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.35].

Không có chỗ nào A.Xmit lại khẳng định rằng “đó là hai cách biểu hiện có ý nghĩa giống nhau”. Trái lại, ông ta nói: vì trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiền công của người công nhân đã *không* còn ngang với sản phẩm do họ sản xuất ra, và do đó, lượng lao động mà hàng hoá trị giá và lượng hàng hoá mà người công nhân có thể mua được bằng lao động đó, là hai điều khác nhau, - cho nên *chính do điều đó* mà lượng lao động tương đối chứa đựng trong các hàng hoá không còn quyết định giá trị của chúng nữa; nói cho đúng hơn thì giá trị này được quy định bởi *giá trị của lao động*, bởi lượng lao động mà với một khối lượng hàng hoá nhất định tôi có thể mua được, chi phối được. Vì vậy, theo Xmit, *giá trị của lao động*, chứ không phải là *lượng* lao động *tương đối* đã trở thành thước đo giá trị. Ri-các-đô đã trả lời Xmit

một cách đúng đắn rằng, *lượng lao động tương đối* chứa đựng trong hai hàng hoá, không hề bị ảnh hưởng một chút nào bởi việc bản thân người công nhân được hưởng một phần như thế nào trong cái mà lao động ấy đã sản xuất ra, không phụ thuộc vào việc lao động ấy đã được thù lao như thế nào; rằng do đó, nếu như *lượng lao động tương đối* là thước đo giá trị hàng hoá *trước khi* tiền công xuất hiện (tiền công khác với giá trị của bản thân sản phẩm), thì không có một căn cứ nào để giải đáp tại sao lượng lao động tương đối ấy lại không còn là một thước đo giá trị như thế nữa *sau khi* tiền công xuất hiện. Ri-các-đô nhận xét một cách đúng đắn rằng A. Xmit có thể dùng cả hai cách biểu hiện ấy khi chúng còn có ý nghĩa như nhau, nhưng đó không phải là một căn cứ để dùng cách biểu hiện không đúng thay cho cách biểu hiện đúng đắn, khi chúng không còn có ý nghĩa như nhau nữa.

Tuy nhiên, với điều đó tuyệt nhiên không phải Ri-các-đô đã giải quyết xong cái vấn đề làm cơ sở nội tại cho mâu thuẫn của A. Xmit. *Giá trị của lao động và lượng lao động* vẫn là “những biểu hiện có ý nghĩa giống nhau”, vì chúng ta đang nói đến *lao động đã vật thể hóa*. [651] Chúng sẽ không còn như thế nữa, một khi chúng ta chuyển sang việc trao đổi giữa *lao động đã vật thể hóa* với *lao động sống*.

Hai hàng hoá được trao đổi với nhau tùy theo *số lao động đã vật thể hóa trong các hàng hoá đó*. Những lượng ngang nhau của lao động đã vật thể hóa được trao đổi với nhau. Thời gian lao động là “thước đo tiêu chuẩn” của giá trị của chúng, nhưng chính vì thế mà chúng “trị giá nhiều hơn hay ít hơn tùy theo chúng được trao đổi lấy một lượng thước đo tiêu chuẩn ấy nhiều hơn hay ít hơn”. Nếu như trong hàng hoá A có chứa đựng một ngày lao động, thì hàng hoá đó được trao đổi lấy bất kỳ một số lượng hàng hoá nào khác cũng chứa đựng một ngày lao động; hàng hoá “trị giá nhiều hơn hay ít hơn” tùy theo cái tỷ lệ theo đó nó được trao đổi lấy một lượng lao động đã vật thể hóa nhiều hơn hay ít hơn trong các hàng hoá khác, bởi vì tỷ lệ trao đổi ấy là biểu hiện của lượng lao động tương đối chứa đựng trong bản thân hàng hoá đó, đồng nhất với lượng lao động tương đối ấy.

Nhưng lao động làm thuê chính lại là một *hàng hoá*. Thậm chí nó còn là cái cơ sở để thực hiện việc sản xuất ra *sản phẩm* với tư cách là *những hàng hoá*. Nhưng giờ đây lại hoá ra là *quy luật giá trị* không áp dụng vào lao động làm thuê. Điều đó có nghĩa là nói chung, quy luật đó không thống trị đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó là một điều mâu thuẫn. Đó là một vấn đề đối với A. Xmit. Vấn đề thứ hai mà sau này chúng ta sẽ gặp ở Man-tút dưới một dạng đầy đủ hơn, là việc *sử dụng theo kiểu tư bản chủ nghĩa* một hàng hoá không phải được quyết định bởi cái tỷ lệ theo đó hàng hoá ấy chứa đựng lao động, mà bởi cái tỷ lệ theo đó hàng hoá ấy chỉ phối được *lao động của người khác*, cho phép thống trị một lượng lao động *lớn hơn* của người khác, so với lượng lao động chứa đựng trong bản thân nó. Về thực chất, đó là cái lý do bí mật thứ hai đối với lời khẳng định của Xmit nói rằng, kể từ thời kỳ xuất hiện nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, giá trị các hàng hoá được quyết định không phải bởi lao động chứa đựng trong hàng hoá đó, mà bởi lao động sống mà các hàng hoá ấy chỉ phối được, - do đó, nó được quyết định bởi *giá trị của lao động*.

Ri-các-đô chỉ trả lời một cách đơn giản rằng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tình hình là như thế. Ông ta không những không giải quyết được vấn đề, mà thậm chí cũng không nắm được vấn đề đó ở A. Xmit. Theo đúng toàn bộ tính chất của công trình nghiên cứu của mình, ông ta chỉ hạn chế trong việc chứng minh rằng giá trị biến đổi của lao động - nói tóm lại, là tiền công - *không bác bỏ* luận điểm cho rằng giá trị *các hàng hoá*, khác với bản thân lao động, được quy định bởi lượng lao động tương đối chứa đựng trong các hàng hoá đó. "*Chúng không bằng nhau*", cụ thể là "lượng lao động đã chi phí để làm ra một hàng hoá nào đó, và lượng lao động mà người ta có thể mua được với hàng hoá đó". Ri-các-đô tự thoả mãn với việc nêu sự kiện đó. Nhưng hàng hoá - lao động khác với các hàng hoá khác như thế nào? Trong trường hợp thứ nhất, đó là *lao động sống*, trong trường hợp thứ hai - là lao động đã *vật thể hóa*. Do vậy, đó chỉ là hai hình thái

khác nhau của lao động mà thôi. Nếu như sự khác nhau ở đây chỉ là hình thức mà thôi thì tại sao một quy luật có hiệu lực đối với hình thái này lại không có tác dụng đối với hình thái kia? Ri-các-đô không giải đáp được vấn đề đó, thậm chí cũng không đặt vấn đề đó nữa.

Khi ông ta nói như sau đây thì cũng chẳng giúp gì cho công việc cả:

"Lẽ nào giá trị của lao động lại không... thay đổi? Vì rằng ảnh hưởng đến nó, cũng như đến tất cả các vật phẩm khác" (đáng lẽ phải nói: các hàng hoá), "không phải chỉ có tỷ lệ giữa cung và cầu thường xuyên biến đổi cùng với mỗi một sự thay đổi trong trạng thái của xã hội, mà còn có cả sự thay đổi trong giá cả thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác mà người ta đã dùng *tiền công* để mua sắm" (tr.7) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.36].

Việc giá cả lao động, cũng như giá cả các hàng hoá khác, thay đổi cùng với sự thay đổi của cầu và cung, việc đó theo ý kiến của chính Ri-các-đô không chứng minh điều gì cả khi người ta nói đến *giá trị* của lao động, - cũng như một sự thay đổi như thế trong giá cả các hàng hoá khác, cùng với sự thay đổi của cầu và cung, cũng không chứng minh được điều gì cả đối với giá trị các hàng hoá đó. Tuy nhiên cả cái sự việc là "sự thay đổi trong giá cả thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác mà người ta đã dùng tiền công để mua sắm" có ảnh hưởng đến "tiền công" - mà đây cũng chỉ là một biểu hiện khác đối với giá trị của lao động, - cũng không giải thích được tại sao giá trị của lao động lại được quy định (hay hình như được quy định) một cách khác với giá trị của các hàng hoá khác. Vì rằng các hàng hoá này cũng chịu ảnh hưởng của sự thay đổi về giá cả của những hàng hoá khác gia nhập vào việc sản xuất ra chúng, được *dem trao đổi* với chúng. Còn việc *chi tiêu* tiền công vào thức ăn và vật phẩm nhu yếu thì chẳng qua chỉ có nghĩa là *trao đổi* giá trị của lao động lấy thức ăn và vật phẩm nhu yếu. Vấn đề chính là ở chỗ tại sao *lao động và những hàng hoá đem trao đổi lấy lao động* ấy lại không được trao đổi theo quy luật giá trị, không theo lượng lao động tương đối?

Được đặt ra một cách như thế, vấn đề đó về thực chất không thể giải quyết được, - *trong chừng mực người ta lấy quy luật giá trị làm tiền đề*, - và nó không thể giải quyết được bởi vì ở đây, *lao động* với tư cách là lao động, lại đối lập với *hàng hóa*, một lượng lao động trực tiếp nhất định, với tư cách là như thế, lại đối lập với lượng lao động đã vật thể hóa nhất định.

Mặt yếu đó của cách lý giải vấn đề của Ri-các-đô đã góp phần thúc đẩy sự tan rã của trường phái Ri-các-đô và đã dẫn đến những giả thiết vô lý, như sau này chúng ta sẽ thấy:

[652] *Uây-co-phin* nói một cách đúng đắn rằng:

"Nếu coi *lao động* là *hàng hóa*, còn *tư bản*, sản phẩm của lao động, là một hàng hóa khác, và nếu như *giá trị của hai hàng hóa đó được điều tiết bởi những lượng lao động như nhau*, thì trong tất cả mọi tình huống, một lượng lao động nhất định sẽ được đổi lấy một lượng *tư bản* do cũng một lượng lao động ấy sản xuất ra; *lao động quá khứ bao giờ cũng sẽ được trao đổi lấy một lượng lao động hiện tại giống như thế*. Nhưng giá trị của lao động so với các hàng hóa khác - ít nhất cũng trong chừng mực mà tiền công bị phụ thuộc vào việc chia [sản phẩm giữa nhà tư bản và công nhân], - *không phải* được quy định bởi những số lượng lao động giống nhau, mà bởi tỷ lệ giữa cung và cầu" (*E.G.Uây-co-phin*, chú thích của tr.230 trong tập I quyển "Sự giàu có của các nước" của A. Xmit, do ông ta xuất bản, Luân Đôn, 1835).

Đấy cũng là một trong những lý lẽ được ưa thích của *Bây-li*; sau này sẽ xét đến những suy luận của ông ta. Ở *Xây* cũng vậy, ông này rất vui mừng vì ở đây bỗng nhiên người ta lại thừa nhận rằng cung và cầu đóng một vai trò quyết định¹⁰⁷.

*

* *

[652] *Đối với điểm 1)*. Còn phải nhận xét thêm điều sau đây. Ở Ri-các-đô, *tiết III* của chương 1 mang đầu đề như sau:

"Ảnh hưởng đến giá trị của các hàng hóa không phải chỉ có *lao động trực tiếp sử dụng* vào các hàng hóa đó, mà còn có *cả lao động đã chi phí* vào công cụ, dụng cụ và nhà cửa giúp sức cho lao động đó" [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.42].

Do đó, giá trị của hàng hóa được quyết định bởi lượng lao động đã *vật thể hóa (quá khứ)* cần thiết để sản xuất ra nó, cũng như bởi lượng lao động *sống (hiện nay đang được chi phí)* cần thiết để sản xuất ra nó, với một mức độ như nhau. Nói một cách khác: ảnh hưởng đến lượng lao động này hay lượng lao động khác tuyệt nhiên không phải là một sự *khác nhau về hình thức*, tùy theo đó là lao động đã vật thể hóa hay lao động sống, quá khứ hay hiện tại (trực tiếp). Nếu như sự khác nhau ấy không có ý nghĩa trong khi quy định giá trị của các hàng hóa, thì tại sao nó lại có một ý nghĩa quyết định như thế khi lao động quá khứ (*tư bản*) được trao đổi lấy lao động sống? Tại sao ở đây sự khác nhau đó lại phải xóa bỏ quy luật giá trị, nếu như *với tư cách là như vậy* - như điều đó đã thể hiện ra đối với hàng hóa - nó không có ý nghĩa gì đối với việc quy định giá trị? Ri-các-đô không trả lời câu hỏi đó và thậm chí cũng không đặt nó ra nữa. [652]

2) GIÁ TRỊ SỨC LAO ĐỘNG, GIÁ TRỊ CỦA LAO ĐỘNG. [RI-CÁC-ĐÔ LẤN LỘN LAO ĐỘNG VỚI SỨC LAO ĐỘNG. QUAN NIỆM "GIÁ CẢ TỰ NHIÊN CỦA LAO ĐỘNG"]

Muốn quy định được giá trị thặng dư, Ri-các-đô cũng như phái trọng nông, A. Xmit, và nhiều người khác, trước tiên phải quy định được *giá trị sức lao động*, hay *giá trị lao động*, như ông ta nói theo Xmit và những người đi trước ông ta. [652].

[652] Vậy thì *giá trị*, hay *giá cả tự nhiên* của lao động, được quy định như thế nào? Vì theo ý kiến của *Ri-các-đô*, *giá cả tự nhiên* chẳng qua chỉ là biểu hiện *bằng tiền* của *giá trị*.

"*Lao động*, cũng như tất cả các vật phẩm khác mà người ta đem mua bán và số lượng có thể tăng lên hoặc giảm xuống" (nghĩa là giống như tất cả các hàng hóa khác), "cũng có cái giá cả tự nhiên và giá cả thị trường của nó. *Giá cả tự nhiên của lao động* - là giá cả cần thiết để trung bình người công nhân có thể sinh sống và tiếp tục nòi giống của mình mà không tăng hoặc giảm con số của họ" (đáng lẽ nên nói: với một mức tăng cần thiết cho sự phát triển trung bình của sản xuất). "Khả năng của người

công nhân tự nuôi sống mình và nuôi sống gia đình mình như thế nào để số công nhân đừng giảm xuống ... phụ thuộc vào giá cả của thức ăn, của các vật phẩm nhu yếu và tiện nghi cần thiết cho sự sinh sống của người công nhân và gia đình họ. Thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác mà tăng giá thì giá cả tự nhiên của lao động cũng tăng lên; giá cả của các thứ đó giảm xuống thì giá cả lao động cũng giảm xuống" (tr.86) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.85].

"Không nên nghĩ rằng giá cả tự nhiên của lao động, - dù được biểu hiện bằng thức ăn và các vật phẩm nhu yếu, - là tuyệt đối bất di bất dịch và cố định. Trong một nước thì nó sẽ biến đổi cùng với thời gian, và nó rất khác nhau ở trong các nước khác nhau. Nó phụ thuộc một cách căn bản vào phong tục và tập quán của một dân tộc" (tr.91) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.88].

Như thế là giá trị của lao động được quyết định bởi các tư liệu sinh hoạt mà theo tập quán thì chúng là cần thiết trong một xã hội nhất định để nuôi sống người công nhân và tiếp tục nòi giống của họ.

Nhưng tại sao? Do quy luật nào mà giá trị của lao động lại được quyết định bằng cách ấy?

Ở Ri-các-đô, thực ra không có một câu giải đáp nào khác cho câu hỏi đó, trừ lời khẳng định nói rằng quy luật cung và cầu sẽ quy giá cả trung bình của lao động thành những tư liệu sinh sống, cần thiết (cần thiết về mặt thể chất hay về mặt xã hội, trong một xã hội nhất định này hay một xã hội nhất định khác) để nuôi sống người công nhân. [653] Ở đây, ở một trong những điểm cơ bản của toàn bộ hệ thống của ông, Ri-các-đô đã quy định giá trị bằng cung và cầu, như Xay đã nhận xét một cách không phải là không có một sự vui mừng ác ý (xem bản dịch của Công-xtăng-xi-ô)¹⁰⁸.

Lẽ ra, Ri-các-đô phải nói về sức lao động chứ không phải về lao động. Và khi đó thì cả tư bản cũng sẽ được trình bày như là những điều kiện vật thể của lao động, đối lập với người công nhân với tư cách là một lực lượng độc lập đã tách riêng ra, và tư bản sẽ thể hiện ra ngay tức khắc là một quan hệ xã hội nhất định. Còn đối với Ri-các-đô thì tư bản chỉ là "lao động đã được

tích lũy", khác với "lao động trực tiếp", và nó chỉ được coi như là một cái gì giản đơn có tính chất vật thể, giản đơn chỉ là một nhân tố trong quá trình lao động, từ cái đó không thể nào rút ra được mối quan hệ giữa lao động và tư bản, giữa tiền công và lợi nhuận.

"Tư bản là cái bộ phận của cải trong nước được sử dụng vào sản xuất và gồm có thức ăn, quần áo, dụng cụ, nguyên liệu, máy móc, v.v., cần thiết để vận dụng lao động" (tr.89) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.86]. "Một lượng tư bản nhỏ hơn - đó cũng là một lượng lao động nhỏ hơn" (tr.73) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.76]. "Lao động và tư bản, tức là lao động đã được tích lũy" (tr.499) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.338].

Bây-li đã cảm thấy một cách đúng đắn bước nhảy vọt mà Ri-các-đô đã thực hiện ở đây [trong vấn đề giá trị của lao động]:

"Ông Ri-các-đô đã bỏ qua một cách khá khéo léo sự khó khăn mà thoát mới nhìn thì nó đe dọa sẽ lật đổ học thuyết của ông, học thuyết cho rằng giá trị phụ thuộc vào lượng lao động đã tiêu dùng trong sản xuất. Nếu như thực hiện nguyên tắc đó một cách nghiêm khắc, thì từ đó phải rút ra một điều là *giá trị lao động phụ thuộc vào lượng lao động đã tiêu dùng trong quá trình lao động*, - một điều rõ ràng là vô lý. Vì vậy ông Ri-các-đô đã khéo léo đặt giá trị lao động phụ thuộc vào lượng lao động cần thiết để sản xuất ra tiền công, hay nói theo danh từ của chính ông ta, ông ta khẳng định rằng *cần phải quy định giá trị lao động* bằng lượng lao động cần thiết để sản xuất ra tiền công; còn dưới danh từ này ông ta hiểu đó là lượng lao động cần thiết để sản xuất ra tiền hay hàng hoá mà người công nhân nhận được. Điều đó cũng giống hệt như khi chúng ta nói rằng, không nên quy định giá trị của dạ bằng lượng lao động đã chi phí để sản xuất ra nó, mà bằng lượng đã chi phí để sản xuất ra bạc, dùng để đổi lấy dạ đó" (A Critical Dissertation on the Nature, Measures, and Causes of Value", etc, London. 1825, tr.50-51).

Nếu như lấy *lời nói* của Ri-các-đô thì câu phản đối đó là đúng. Ri-các-đô phân biệt *tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế*. Tiền công danh nghĩa - đó là tiền công biểu hiện bằng tiền, là tiền công trả bằng tiền:

"Tiền công danh nghĩa" - đó là "lượng pao xtéc-linh trả cho công nhân trong một năm", còn "*tiền công thực tế*" - là "*số ngày lao động cần thiết để làm ra các pao xtéc-linh ấy*" (Ri-các-đô, s.đ.d., tr.125) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.123].

Vì tiền công ngang với các vật nhu yếu mà người công nhân tiêu dùng, còn giá trị của tiền công đó (“tiền công thực tế”) thì ngang với giá trị của các vật phẩm nhu yếu đó, cho nên rõ ràng là cả giá trị của các vật phẩm này cũng ngang với “tiền công thực tế”, ngang với số lao động mà tiền công đó có thể chi phối được. Nếu giá trị các vật phẩm nhu yếu ấy biến đổi thì giá trị của “tiền công thực tế” cũng thay đổi. Giả định rằng các vật phẩm nhu yếu mà người công nhân tiêu dùng chỉ gồm có lúa mì và số lượng tư liệu sinh hoạt cần thiết cho anh ta gồm 1 quác-tơ lúa mì trong một tháng. Khi đó, giá trị của tiền công của anh ta [trong một tháng] ngang với giá trị của 1 quác-tơ lúa mì; nếu giá trị của một quác-tơ lúa mì tăng lên hoặc giảm xuống, thì giá trị của một tháng lao động cũng tăng lên hoặc giảm xuống. Nhưng dù giá trị một quác-tơ lúa mì có tăng lên hay giảm xuống như thế nào chăng nữa (dù trong một quác-tơ lúa mì có chứa đựng nhiều hay ít lao động như thế nào chăng nữa) thì giá trị đó bao giờ cũng bằng giá trị của một tháng lao động.

Ở đây chúng ta thấy cái lý do kín đáo của việc tại sao A. Xmit lại nói rằng, một khi tư bản và do đó, cả lao động làm thuê nữa, vừa xuất hiện, thì giá trị của sản phẩm không còn được điều tiết bởi số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra sản phẩm ấy, mà bởi số lượng lao động mà sản phẩm ấy có thể chi phối được. Giá trị của lúa mì (và các vật phẩm nhu yếu khác), được quyết định bởi thời gian lao động, đã thay đổi; nhưng trong khi giá cả tự nhiên của lao động còn được trả thì lượng lao động mà một quác-tơ lúa mì có thể chi phối được vẫn không thay đổi. Do đó, lao động có một giá trị tương đối không biến đổi so với lúa mì. Chính vì vậy mà ở Xmit, giá trị của lao động và giá trị của lúa mì (ở đây, lúa mì được coi như *thức ăn* nói chung; xem *Đi-con-Hi-um*¹⁰⁹), là những thước đo tiêu chuẩn của giá trị, bởi vì một số lượng lúa mì nhất định – nếu nó trả cho giá cả tự nhiên của lao động – sẽ chi phối được một lượng lao động nhất định mà không phụ thuộc vào lượng lao động đã chi phí để sản xuất ra một quác-tơ lúa mì. Cũng một lượng lao động ấy bao giờ cũng

chi phối được một *giá trị sử dụng* giống như thế, hay nói cho đúng hơn, cũng một giá trị sử dụng ấy bao giờ cũng chỉ phối được *một lượng lao động giống như thế*.

Bằng cách đó, bản thân Ri-các-đô đã quy định giá trị của lao động, giá cả tự nhiên của nó. Ri-các-đô nói: một quác-tơ lúa mì có một giá trị rất khác nhau, mặc dù bao giờ nó cũng chỉ phối được [654] một lượng lao động ấy, hay là cũng là một lượng lao động ấy bao giờ cũng chỉ phối được quác-tơ đó. A. Xmit cũng nói rằng, dù giá trị - được quyết định bởi thời gian lao động - của một quác-tơ lúa mì có biến đổi như thế nào chăng nữa, thì người công nhân bao giờ cũng phải bỏ ra (hy sinh) cũng một lượng lao động ấy để mua quác-tơ lúa mì đó. Do đó, giá trị của lúa mì thay đổi, nhưng giá trị của lao động không thay đổi, bởi vì 1 tháng lao động = 1 quác-tơ lúa mì. Và cả giá trị của lúa mì cũng chỉ thay đổi trong chừng mực mà chúng ta xét tới thứ lao động cần thiết để sản xuất ra nó. Còn nếu như chúng ta xét tới lượng lao động được đem đổi lấy quác-tơ lúa mì đó, lượng lao động do quác-tơ lúa mì đó vận dụng được, thì giá trị của nó không thay đổi. Và chính vì thế mà cái lượng lao động được đem đổi lấy một quác-tơ lúa mì sẽ được dùng làm *thước đo tiêu chuẩn của giá trị*. Còn giá trị của các hàng hoá khác thì tỷ lệ với lao động giống như chúng tỷ lệ với lúa mì. Một lượng lúa mì nhất định chi phối được một lượng lao động nhất định. Một lượng nhất định của bất kỳ một hàng hoá nào khác cũng chỉ phối được một lượng lúa mì nhất định. Do đó, bất kỳ một hàng hoá nào khác – hay nói cho đúng hơn, giá trị của bất kỳ một hàng hoá nào khác – cũng đều được biểu thị bằng lượng lao động mà nó vận dụng được, bởi vì giá trị của hàng hoá đó biểu hiện ra trong lượng lúa mì mà hàng hoá ấy chi phối được, còn lượng lúa mì ấy thì biểu thị bằng lượng lao động mà lúa mì chi phối được.

Nhưng quan hệ giá trị của các hàng hoá khác đối với lúa mì (đối với các vật phẩm nhu yếu) thì được quy định bằng cái gì? Bằng lượng lao động mà những hàng hoá ấy chi phối được. Thế lượng lao động mà chúng chi phối được thì được quy định bằng cái gì? Bằng lượng lúa mì mà lao động ấy chi phối được. Ở đây

Xmít nhất định phải rơi vào một vòng luẩn quẩn. (Tuy nhiên, nhân tiện chúng ta cũng nhận xét rằng ông ta *không bao giờ* dùng thước đo giá trị ấy ở những đoạn mà ông ta tiến hành một cuộc phân tích thực sự.) Ngoài ra, ở đây Xmít đã lẫn lộn – như Ri-các-đô thường hay làm – lao động mà ông ta, cũng như Ri-các-đô, cho rằng đó là:

“*cơ sở của giá trị các hàng hoá*”, hơn nữa, “lượng lao động so sánh, cần thiết để sản xuất ra các hàng hoá đó” là “cái thước đo quy định các lượng hàng hoá tương ứng phải được đem ra trao đổi với nhau” (*Ri-các-đô*, s.d.d., tr.80) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.81].

thước đo *nội tại* đó của giá trị, Xmít đã đem lẫn lộn với *thước đo bên ngoài với tiền*, là cái giả thiết đã có sự quy định giá trị rồi.

A. Xmít đã lầm lẫn, khi từ chỗ: một lượng lao động nhất định có thể được đem đổi lấy một lượng giá trị sử dụng nhất định, ông ta kết luận rằng, *lượng lao động nhất định ấy*, được dùng làm thước đo giá trị, bao giờ cũng có một giá trị như thế, trong khi cũng một lượng giá trị sử dụng ấy lại có thể đại diện cho một giá trị trao đổi rất khác nhau. Nhưng Ri-các-đô đã sai lầm gấp đôi vì, một là, ông ta không hiểu được vấn đề đã gây nên sự sai lầm của Xmít, và hai là, vì bản thân ông ta, trong khi hoàn toàn quên bằng quy luật giá trị của các hàng hoá và cầu cứu đến quy luật cung và cầu, đã quy định *giá trị lao động* không phải bằng lượng lao động đã chi phí để sản xuất ra *sức lao động* [*force of labour*], mà bằng lượng lao động đã chi phí để sản xuất ra tiền công trả cho người công nhân, tức là về thực chất, ông ta nói rằng; giá trị lao động được quyết định bởi giá trị của số tiền mà người ta trả cho lao động đó! Thế thì giá trị này được quyết định bởi cái gì? Khối lượng tiền trả cho lao động được quyết định bởi cái gì? Bởi số lượng những giá trị sử dụng đã chi phối một lượng lao động nhất định, hay bị một lượng lao động nhất định chi phối. Kết quả là Ri-các-đô lại rơi *đúng* ngay vào sự không nhất quán mà ông ta đã trách cứ A. Xmít.

Đồng thời, như chúng ta đã thấy, điều đó cản trở không cho ông ta hiểu được sự khác nhau đặc biệt giữa *hàng hoá* và *tư bản*,

giữa việc trao đổi hàng hoá lấy hàng hoá và trao đổi tư bản lấy hàng hoá - theo quy luật trao đổi hàng hoá.

Thí dụ đã dẫn ra trên kia là như sau: 1 quác-tơ lúa mì = 1 tháng lao động. Giả định rằng, một tháng lao động bằng 30 ngày lao động. (Ngày lao động -12 giờ.) Trong trường hợp ấy, giá trị 1 quác-tơ lúa mì ít hơn 30 ngày lao động. Nếu như 1 quác-tơ lúa mì là sản phẩm của 30 ngày lao động, thì giá trị của lao động sẽ ngang với sản phẩm của nó. Do đó, sẽ không có một giá trị thặng dư nào cả, và vì vậy cũng không có một lợi nhuận nào cả. Sẽ không có một tư bản nào cả. Có nghĩa là trong thực tế, giá trị của 1 quác-tơ lúa mì bao giờ cũng ít hơn 30 ngày lao động, nếu như nó là số trả cho 30 ngày lao động. Giá trị thặng dư phụ thuộc vào việc giá trị của quác-tơ lúa mì ấy ít hơn 30 ngày là bao nhiêu. Ta hãy cho rằng 1 quác-tơ lúa mì là sản phẩm của 25 ngày lao động chẳng hạn. Khi đó, giá trị thặng dư = 5 ngày lao động, = 1/6 tổng số thời gian lao động. Nếu 1 quác-tơ (8 bu-sen) = 25 ngày lao động thì 30 ngày lao động = 1 quác-tơ $1^{3/5}$ bu-sen. Như thế là *giá trị* 30 ngày lao động (tức là tiền công trả cho 30 ngày lao động) bao giờ cũng ít hơn giá trị của cái sản phẩm chứa đựng 30 ngày lao động. Do đó, giá trị của lúa mì không phải được quy định bởi [655] số lao động mà nó chi phối được, số lao động được trao đổi với nó, mà bởi số lao động chứa đựng trong lúa mì đó. Trái lại, *giá trị của 30 ngày lao động* [tức là tiền công trả cho 30 ngày lao động] bao giờ cũng được quy định bởi 1 quác-tơ lúa mì, không kể giá trị của quác-tơ lúa mì này là bao nhiêu.

3) GIÁ TRỊ THẶNG DƯ. [Ở RI-CÁC-ĐÔ KHÔNG CÓ SỰ PHÂN TÍCH NGUỒN GỐC GIÁ TRỊ THẶNG DƯ. QUAN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ NGÀY LAO ĐỘNG, COI ĐÓ LÀ MỘT ĐẠI LƯỢNG BẤT BIẾN]

Nếu như bỏ qua việc lẫn lộn lao động với sức lao động, thì trong phần còn lại Ri-các-đô đã quy định một cách đúng đắn tiền

công trung bình, hay giá trị của lao động. Cụ thể là Ri-các-đô nói rằng tiền công trung bình không phải được quyết định bởi đồng tiền, cũng không phải bởi các tư liệu sinh hoạt mà công nhân đã nhận được, mà bởi *thời gian lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt này, bởi lượng lao động đã vật thể hóa* trong các tư liệu sinh hoạt cung cấp cho người công nhân. Ri-các-đô gọi đó là tiền công thực tế. (Xem đoạn dưới.)

Thêm vào đó, ở ông ta định nghĩa đó là một điều tất yếu. Vì giá trị của lao động được quyết định bởi *giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết* mà giá trị lao động đó phải chi phí để mua, còn *giá trị của các tư liệu sinh hoạt cần thiết*, cũng như của tất cả các hàng hoá khác, thì được quyết định bởi *lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra chúng*, cho nên từ đó phải rút ra kết luận tất nhiên là giá trị của lao động ngang với giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết, ngang với *lượng lao động chi phí vào việc sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt cần thiết ấy*.

Nhưng dù cho công thức ấy có đúng dẫn đến thế nào chăng nữa (nếu bỏ qua một điều là ở đây người ta đã trực tiếp đem lao động và tư bản đối chiếu với nhau), thì công thức đó vẫn chưa đầy đủ. Để bù vào tiền công của mình, từng công nhân riêng rẽ *sẽ tái sản xuất ra* – và do đó, nếu ta chú ý đến tính chất liên tục của quá trình ấy – anh ta sẽ *sản xuất ra*, dù không phải là trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm dùng để nuôi sống anh ta {anh ta có thể sản xuất ra những sản phẩm hoàn toàn không gia nhập vào việc tiêu dùng của anh ta; và dù nếu anh ta có sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt cần thiết thì do phân công lao động, anh ta cũng chỉ sản xuất ra một thứ trong những tư liệu sinh hoạt đó mà thôi, chẳng hạn như là lúa mì hạt, và chỉ đem lại cho nó một hình thái mà thôi (chẳng hạn như lúa mì hạt chứ không phải bánh mì)}, thì anh ta cũng *sản xuất ra* một hàng hoá có cái *giá trị* của các tư liệu sinh hoạt của anh ta, hay sản xuất ra *giá trị* các tư liệu sinh hoạt của anh ta. Và do đó, nếu như ta xét mức tiêu dùng trung bình hàng ngày của người công nhân, thì điều đó có nghĩa như sau: thời gian lao động chứa đựng trong

các tư liệu sinh hoạt cần thiết mà người công nhân tiêu dùng trong một ngày, cấu thành một phần *ngày lao động của anh ta*. Một phần trong ngày, anh ta làm việc để tái sản xuất ra *giá trị* các tư liệu sinh hoạt cần thiết của mình; hàng hoá sản xuất ra trong phần ngày lao động đó cũng có một giá trị, hay cũng chứa đựng một thời gian lao động *ngang* với thời gian lao động chứa đựng trong các tư liệu sinh hoạt cần thiết mà người công nhân tiêu dùng trong một ngày. *Một phần bao nhiêu trong ngày lao động của anh ta* được dùng vào việc tái sản xuất, hay sản xuất ra *giá trị* của các tư liệu sinh hoạt của anh ta, tức là của vật ngang giá với các tư liệu sinh hoạt đó, *điều đó phụ thuộc vào giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết ấy* (do đó, phụ thuộc vào năng suất lao động xã hội, chứ không phải phụ thuộc vào năng suất của ngành sản xuất riêng biệt trong đó anh ta làm việc).

Dĩ nhiên, Ri-các-đô giả định rằng, thời gian lao động chứa đựng trong các tư liệu sinh hoạt cần thiết hàng ngày ngang với thời gian mà người công nhân bắt buộc phải làm việc hàng ngày để tái sản xuất ra giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết đó. Nhưng với điều đó Ri-các-đô đã làm cho việc nghiên cứu vấn đề ấy trở nên khó khăn hơn và làm lu mờ cái nhận thức về mối quan hệ hiện có ở đây, vì trong cách lý giải vấn đề của ông ta, *phần này hay phần kia trong ngày lao động* của mỗi người công nhân không thể hiện ra một cách *trực tiếp* là nhằm tái sản xuất ra giá trị sức lao động của bản thân họ. Từ đó đã phát sinh ra hai sự lẫn lộn. *Nguồn gốc của giá trị thặng dư* trở nên không rõ ràng, và vì vậy, các nhà kinh tế học sau Ri-các-đô đã trách cứ Ri-các-đô về chỗ ông ta đã không hiểu, không trình bày được bản chất của giá trị thặng dư. Những mưu toan có tính chất kinh viện của họ nhằm giải thích giá trị thặng dư một phần đã bắt nguồn từ đó. Nhưng vì dưới cái dạng đó, nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư không được diễn đạt một cách rõ ràng, cho nên lao động thặng dư cộng với lao động tất yếu – nói vắn tắt là *toàn bộ ngày lao động* – được coi là một đại lượng cố định nào đó, những sự khác nhau trong đại lượng của giá trị thặng dư đã bị bỏ qua, người

ta vẫn không hiểu được tính chất sản xuất của tư bản, không hiểu được việc nó *cưỡng bức phải lao động thặng dư*, - một mặt với ý nghĩa là sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối, và sau đó, là cái khuynh hướng nội tại vốn có của tư bản muốn rút ngắn thời gian lao động tất yếu lại; do đó, cái tính chất chính đáng *lịch sử* của tư bản đã không được giải thích rõ. Ngược lại, A. Xmit đã đưa ra một công thức đúng đắn. Quy giá trị thành lao động là quan trọng bao nhiêu, thì quy giá trị thặng dư thành lao động thặng dư cũng quan trọng bấy nhiêu, hơn nữa lại bằng những câu hoàn toàn rõ ràng.

Ri-các-đô xuất phát từ sự kiện là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có trước mất rồi. Giá trị của lao động ít hơn giá trị của sản phẩm do lao động đó tạo ra. Vì thế giá trị của sản phẩm lớn hơn giá trị của lao động đã sản xuất ra sản phẩm đó, hay lớn hơn giá trị của tiền công. Số thặng dư trong giá trị của sản phẩm *ngoài* giá trị của tiền công là giá trị thặng dư. (Ri-các-đô đã sai lầm khi ông ta nói đến *lợi nhuận*, nhưng ở đây, ông ta đã đồng nhất lợi nhuận với giá trị thặng dư như trước kia đã nhận xét và trên thực tế thì ông đã nói đến giá trị thặng dư.) Đối với Ri-các-đô, giá trị của sản phẩm lớn hơn giá trị của tiền công là một sự kiện thực tế. Nhưng sự kiện thực tế đó đã xuất hiện như thế nào thì không rõ. Ngày lao động, lấy toàn bộ, *vượt quá* phần của ngày lao động cần thiết để sản xuất ra tiền công. Tại sao? Ở Ri-các-đô, điều đó vẫn không rõ. Vì thế, ở Ri-các-đô, *đại lượng của toàn bộ ngày lao động* được giả định một cách sai lầm là *cố định* và từ đó ông ta đã trực tiếp rút ra những kết luận không đúng. Do đó, Ri-các-đô *chỉ* có thể giải thích việc tăng hay giảm giá trị thặng dư đó bằng việc tăng hay giảm năng suất của thứ lao động xã hội sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt cần thiết. Nói một cách khác, Ri-các-đô chỉ biết có giá trị thặng dư tương đối mà thôi.

[656] Rõ ràng là nếu như toàn bộ ngày lao động của người công nhân phải dùng để sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt của bản thân anh ta (tức là những hàng hoá mà giá trị ngang với các tư liệu sinh hoạt của bản thân anh ta), thì không thể có một giá trị thặng

dư nào cả, và do đó, cũng không thể có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và lao động làm thuê. Muốn cho nền sản xuất tư bản tồn tại được, năng suất lao động xã hội phải đủ phát triển để có thể có một số dư trong toàn bộ ngày lao động, ngoài số thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra tiền công, nghĩa là để có thể có được một *lao động thặng dư* với một đại lượng nào đó. Nhưng cũng rõ ràng là, nếu như với một thời gian lao động nhất định (với một ngày lao động có một đại lượng nhất định), năng suất lao động có thể rất khác nhau, thì mặt khác, với một năng suất lao động nhất định, thời gian lao động, đại lượng của ngày lao động có thể rất khác nhau. Sau đó, rõ ràng là nếu cần thiết phải giả định rằng năng suất lao động phải đạt tới một trình độ phát triển nhất định để cho *lao động thặng dư* có thể tồn tại được, thì chỉ riêng cái *khả năng* có lao động thặng dư ấy (tức là có cái mức tối thiểu cần thiết đó của năng suất lao động) cũng chưa tạo ra tính chất *thực hiện* của nó. Muốn thế, cần thiết trước hết phải *cưỡng bức* người công nhân làm việc vượt quá cái giới hạn đã nêu ra ở trên, và chính tư bản đã cưỡng bức những công nhân phải làm điều đó. Tất cả những cái đó đều không có ở Ri-các-đô, trong khi đó thì toàn bộ cuộc đấu tranh để quy định ngày lao động bình thường chính lại bắt nguồn từ điểm này.

Ở một trình độ phát triển thấp của năng suất lao động xã hội – do đó ở trình độ khi lao động thặng dư tương đối nhỏ, - thì nói chung giai cấp những người sống bằng lao động của kẻ khác tương đối ít so với số người lao động. Giai cấp ấy có thể tăng lên rất nhiều (một cách tương đối) cùng với sự phát triển của năng suất lao động, do đó, cùng với sự phát triển của giá trị thặng dư tương đối.

Thêm nữa, lẽ tất nhiên là *giá trị của lao động* thay đổi rất mạnh trong các thời kỳ khác nhau ở trong một nước, hoặc cũng trong một thời kỳ ấy ở các nước khác nhau. Nhưng tổ quốc của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là những vùng ôn đới. Sức sản xuất *xã hội* của lao động có thể phát triển rất yếu, nhưng tuy thế, chính trong việc sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt cần thiết mà điều đó có thể được bù lại, một mặt, bằng độ phì nhiêu của các

nhân tố thiên nhiên (chẳng hạn như của đất đai), và mặt khác, bằng mức độ nhu cầu hết sức thấp của dân chúng (do khí hậu, v.v.); cả hai điều đó đều có ở Ấn Độ chẳng hạn. Trong một trạng thái xã hội thô sơ, nguyên thủy, do những nhu cầu xã hội còn chưa phát triển, tiền công tối thiểu có thể rất ít (về mặt số lượng các giá trị sử dụng), tuy vậy số tối thiểu đó vẫn trị giá một số lao động lớn. Dù cho lao động tất yếu để sản xuất ra số tối thiểu đó chỉ là một đại lượng trung bình thôi, nhưng giá trị thặng dư được sản xuất ra – dù nó cao so với tiền công (với thời gian lao động tất yếu), tức là dù với một tỷ suất giá trị thặng dư cao, - cũng vẫn nghèo nàn (một cách tương đối) như bản thân tiền công vậy, khi được biểu hiện bằng các giá trị sử dụng.

Cứ cho là thời gian lao động tất yếu = 10 giờ, lao động thặng dư = 2 giờ, toàn bộ ngày lao động = 12 giờ. Nếu thời gian lao động tất yếu = 12 giờ, lao động thặng dư = $2^{2/5}$, còn toàn bộ ngày lao động là $14^{2/5}$ giờ, thì các giá trị được sản xuất ra sẽ rất khác nhau. Trong trường hợp thứ nhất, các giá trị được sản xuất ra = 12 giờ, trong trường hợp thứ hai chúng bằng $14^{2/5}$ giờ. Những đại lượng tuyệt đối của các giá trị thặng dư cũng sẽ khác nhau như thế. Trong một trường hợp, giá trị thặng dư bằng 2 giờ, trong trường hợp thứ hai = $2^{2/5}$ giờ. Tuy vậy, *tỷ suất giá trị thặng dư*, hay *tỷ suất lợi nhuận thặng dư*, cũng vẫn như nhau, vì $2 : 10 = 2^{2/5} : 12$. Nếu như trong trường hợp thứ hai tư bản khả biến đã chi phí lớn hơn, thì giá trị thặng dư, hay lao động thặng dư, do tư bản đó chiếm đoạt, cũng sẽ lớn hơn. Nếu như trong trường hợp sau, lao động thặng dư không phải tăng lên 2/5 mà tăng lên 5/5 giờ, thành thử nó sẽ bằng 3 giờ, còn toàn bộ ngày lao động là 15 giờ, thì *tỷ suất giá trị thặng dư* sẽ tăng lên mặc dù *thời gian lao động tất yếu* – hay tiền công tối thiểu – sẽ tăng lên (vì $2 : 10 = 1/5$, còn $3 : 12 = 1/4$). Và cả hai điều ấy đồng thời cũng có thể xảy ra nếu do việc lúa mì, v.v., trở nên đắt hơn, tiền công tối thiểu sẽ tăng từ 10 đến 12 giờ. Như vậy, ngay cả trong trường hợp ấy, tỷ suất giá trị thặng dư không những có thể không thay đổi, mà nó – và cùng với nó là cả khối lượng giá trị thặng dư nữa – cũng có thể tăng lên.

Nhưng chúng ta hãy giả định rằng, tiền công tất yếu vẫn bằng 10 giờ như cũ, lao động thặng dư bằng 2 giờ, tất cả các điều kiện khác vẫn như trước (do đó ở đây, ta hoàn toàn không chú ý đến việc giảm chi phí sản xuất đối với tư bản bất biến). Nếu như người công nhân bây giờ làm thêm $2^{2/5}$ giờ, trong số đó 2 giờ làm cho mình, còn $2/5$ giờ là lao động thặng dư, thì trong trường hợp ấy cả tiền công lẫn giá trị thặng dư đều tăng lên một cách giống nhau, nhưng tiền công sẽ là một đại lượng lớn hơn so với số tiền công tất yếu, hay thời gian lao động tất yếu.

Nếu như lấy một đại lượng *cho sẵn* nào đó và chia nó ra làm hai phần, thì rõ ràng là một trong hai phần đó chỉ có thể tăng lên trong chừng mực phần kia giảm xuống, và ngược lại. Nhưng với những đại lượng đang tăng lên (khả biến) thì sự việc tuyệt nhiên không phải như thế. Ngày lao động (trong khi chưa giành được một ngày lao động bình thường) chính lại là một đại lượng đang tăng lên như thế. Trong các đại lượng như thế, cả hai phần đều có thể tăng lên như nhau hoặc không như nhau. Việc tăng của phần này không phụ thuộc vào việc giảm của phần kia, và ngược lại. Đó chính là trường hợp duy nhất mà, về mặt *giá trị trao đổi*, tiền công và giá trị thặng dư có thể *tăng lên* cùng một lúc, và trong những điều kiện nhất định, thậm chí còn có thể tăng lên với một *mức độ như nhau*. Còn đối với giá trị sử dụng của chúng, thì đó là một điều tất nhiên; nó có thể tăng lên [657] mặc dù giá trị của lao động giảm xuống chẳng hạn. Trong thời kỳ 1797-1815, khi ở nước Anh giá cả lúa mì và tiền công danh nghĩa tăng lên nhiều, - chính trong thời kỳ đó độ dài của ngày lao động đồng thời cũng tăng lên rất mạnh trong các ngành công nghiệp chủ yếu, hồi bấy giờ đang trải qua một giai đoạn phát triển ồ ạt, và tôi nghĩ rằng điều đó đã giữ không cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống (vì nó giữ không cho tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống). Nhưng trong những trường hợp như thế, ngày lao động bình thường sẽ kéo dài ra trong tất cả mọi tình huống, và phù hợp với việc đó, thời kỳ sống bình thường của người công nhân, nghĩa là tuổi thọ bình thường của sức lao động của họ cũng bị

rút ngắn lại. Việc đó tất nhiên sẽ xảy ra khi việc kéo dài ngày lao động mang tính chất thường xuyên. Nếu nó chỉ có tính chất nhất thời, nhằm bù lại việc tiền công nhất thời đắt lên, thì (trừ trường hợp nói về lao động phụ nữ và trẻ em) nó có thể không có những hậu quả nào khác ngoài việc giữ không cho tỷ suất lợi nhuận sụt xuống trong những xí nghiệp mà theo bản thân tính chất của chúng, thời gian lao động có thể kéo dài ra được. (Trong nông nghiệp việc này ít xảy ra hơn cả.).

Ri-các-đô đã hoàn toàn không chú ý đến điều đó, vì ông ta không nghiên cứu nguồn gốc của giá trị thặng dư cũng như không nghiên cứu giá trị thặng dư tuyệt đối, và vì thế đã coi ngày lao động như là một đại lượng đã cho sẵn nào đó. Do đó, đối với trường hợp đã nêu ra ở trên, *quy luật của ông ta* cho rằng giá trị thặng dư và tiền công (ông ta nói một cách sai lầm là lợi nhuận và tiền công), - nếu xét chúng về mặt giá trị trao đổi, - chỉ có thể tăng lên hay giảm xuống theo một tỷ lệ *ngược* đối với nhau, - quy luật đó *không đúng*.

Với tư cách là khởi điểm, chúng ta hãy giả định rằng thời gian lao động tất yếu không thay đổi và lao động thặng dư cũng không thay đổi. Do đó, chúng ta có $10 + 2$; ngày lao động = 12 giờ, giá trị thặng dư = 2 giờ; tỷ suất giá trị thặng dư = $1/5$.

Cứ cho rằng giờ đây, thời gian lao động tất yếu vẫn như thế, còn lao động thặng dư thì tăng từ 2 lên 4 giờ. Khi đó, ngày lao động sẽ là $10 + 4$, tức là 14 giờ; giá trị thặng dư = 4 giờ; tỷ suất giá trị thặng dư = $4 : 10 = 4/10 = 2/5$.

Trong cả hai trường hợp, thời gian lao động tất yếu cũng vẫn như thế; nhưng trong một trường hợp, giá trị thặng dư lớn gấp đôi trường hợp kia, còn trong trường hợp thứ hai thì ngày lao động nhiều hơn trường hợp thứ nhất một phần sáu. Thêm nữa, tùy theo những lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra chúng, những giá trị được tạo ra lại rất khác nhau, mặc dù tiền công vẫn như nhau; trong trường hợp thứ nhất, các giá trị đã được tạo ra bằng 12 giờ và trong trường hợp thứ hai = $12 + 12/6 = 14$.

Như vậy, hình như với giả định cho rằng *cũng một tiền công như nhau* (theo giá trị, theo thời gian lao động tất yếu) thì những giá trị thặng dư chứa đựng trong cả hai hàng hoá tỷ lệ với nhau giống như những lượng lao động chứa đựng trong các hàng hoá đó, - giả định như thế là không đúng. Điều đó chỉ đúng trong trường hợp *ngày lao động bình thường* không thay đổi.

Sau đó, chúng ta hãy giả định rằng, do sức sản xuất của lao động tăng lên, tiền công cần thiết giảm từ 10 xuống 9 giờ (mặc dù nó vẫn không thay đổi khi được biểu hiện bằng những giá trị sử dụng mà người ta dùng nó để mua) và thời gian lao động thặng dư cũng giảm từ 2 xuống $14/5$ giờ (9,5). Trong trường hợp ấy, $10 : 9 = 2 : 1^{4/5}$. Do đó, thời gian lao động thặng dư sẽ giảm theo một tỷ lệ giống như thời gian lao động tất yếu. Tỷ suất giá trị thặng dư trong cả hai trường hợp đó cũng vẫn là một, vì $2 = 10/5$ và $1^{4/5} = 9/5$, cho nên $1^{4/5} : 9 = 2 : 10$. Số lượng giá trị sử dụng mà người ta có thể mua với giá trị thặng dư, theo giả định, cũng sẽ không thay đổi. (Nhưng điều này chỉ áp dụng đối với những giá trị sử dụng là tư liệu sinh hoạt cần thiết.) Ngày lao động sẽ giảm từ 12 giờ xuống $10^{4/5}$ giờ. Khối lượng các giá trị được sản xuất ra trong trường hợp thứ hai sẽ ít hơn trong trường hợp thứ nhất. Và trong cả hai trường hợp ấy, tuy các lượng lao động ấy không bằng nhau, tỷ suất giá trị thặng dư cũng vẫn như nhau.

Khi xem xét giá trị thặng dư, chúng ta đã phân biệt: giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư. Tính cho một ngày lao động, giá trị thặng dư ngang với số giờ tuyệt đối mà giá trị ấy đại biểu: hai, ba giờ, v.v.. Tỷ suất giá trị thặng dư bằng tỷ lệ của số giờ đó so với số giờ cấu thành thời gian lao động tất yếu. Chỉ riêng cái sự việc là nó nói lên độ dài khác nhau của ngày lao động, sự phân biệt đó cũng đã là rất quan trọng. Nếu như giá trị thặng dư bằng 2 giờ thì nó sẽ là một phần năm khi thời gian lao động tất yếu là 10 giờ, và một phần sáu khi thời gian tất yếu là 12 giờ. Trong một trường hợp, ngày lao động là 12 giờ, và trong trường hợp kia – 14 giờ. Trong trường hợp thứ nhất, tỷ suất giá trị thặng dư lớn hơn, đồng thời trong một ngày người công nhân làm việc

một số giờ ít hơn. Trong trường hợp thứ hai, tỷ suất giá trị thặng dư nhỏ hơn, giá trị sức lao động lớn hơn, đồng thời trong một ngày người công nhân làm việc một số giờ nhiều hơn. Ở đây chúng ta thấy rằng với một giá trị thặng dư không thay đổi (nhưng với ngày lao động khác nhau) tỷ suất giá trị thặng dư có thể khác nhau như thế nào. Còn trong trường hợp nêu ra trên đây ($10 : 2$ và $9 : 1^{4/5}$) chúng ta đã thấy rằng, với một tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi (nhưng với ngày lao động khác nhau) bản thân giá trị thặng dư có thể khác nhau như thế nào (trong một trường hợp – 2, trong trường hợp kia – $1^{4/5}$).

Trên đây (chương 2), tôi đã chỉ ra rằng, với một ngày lao động nhất định (với một độ dài nhất định của nó), cũng như với một thời gian lao động tất yếu nhất định, - do đó, với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, - khối lượng giá trị thặng dư phụ thuộc vào số công nhân do cũng một tư bản ấy vận dụng cùng một lúc¹¹⁰. Luận điểm ấy là một điều trùng lặp. Vì nếu như 1 ngày lao động đem lại cho tôi 2 giờ lao động thặng dư thì 12 ngày lao động đem lại cho tôi 24 giờ – hay 2 ngày lao động thặng dư. Tuy nhiên, luận điểm đó lại có một ý nghĩa rất quan trọng khi quy định lợi nhuận, lợi nhuận này bằng tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với tư bản ứng trước, và do đó, phụ thuộc vào đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư. Điều đó có một ý nghĩa quan trọng là vì những tư bản có đại lượng bằng nhau nhưng lại có cấu thành hữu cơ khác nhau, thì sử dụng một lượng công nhân không bằng nhau và do đó phải tạo ra giá trị thặng dư không bằng nhau, nghĩa là tạo ra những lợi nhuận không bằng nhau. Khi tỷ suất giá trị thặng dư tụt xuống, lợi nhuận có thể tăng lên, còn khi tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, thì lợi nhuận có thể giảm xuống hoặc không thay đổi, nếu như việc tăng hoặc giảm tỷ suất giá trị thặng dư được bù lại bằng một sự vận động ngược trở lại của con số các công nhân đang làm việc. Ở đây, ngay từ đầu chúng ta đã thấy rằng việc đem đồng nhất các quy luật [658] tăng và giảm giá trị thặng dư với các quy luật tăng và giảm lợi nhuận là không đúng đến mức nào. Nếu chỉ xem xét quy luật giản đơn của giá

trị thặng dư, thì hình như luận điểm cho rằng, với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định (và với một ngày lao động nhất định), khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư phụ thuộc vào khối lượng tư bản được sử dụng, - luận điểm đó chỉ là một điều trùng lặp, bởi vì theo giả định thì việc tăng khối lượng tư bản ấy và việc tăng số công nhân đồng thời đang làm việc là đồng nhất với nhau, hoặc giả chỉ là một biểu hiện của cùng một sự kiện. Nhưng nếu ta chuyển sang việc xem xét lợi nhuận, trong đó khối lượng của tổng tư bản được sử dụng và khối lượng số công nhân được sử dụng rất khác nhau đối với các tư bản có một đại lượng như nhau, thì tầm quan trọng của quy luật nói trên sẽ trở nên dễ hiểu.

Ri-các-đô xuất phát từ việc nghiên cứu *các hàng hoá* có một giá trị nhất định, tức là các hàng hoá đại biểu cho một lượng lao động *nhất định*. Nhưng với một khởi điểm như thế thì hình như giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối bao giờ cũng nhất trí với nhau. (Dù sao, điều đó cũng giải thích tính chất phiến diện của phương pháp nghiên cứu của ông ta, và nó phù hợp với toàn bộ phương pháp nghiên cứu của ông ta: lấy *giá trị* các hàng hoá làm khởi điểm, giá trị này được quy định bằng thời gian lao động chứa đựng trong các hàng hoá, và sau đó nghiên cứu xem tiền công, lợi nhuận v.v., đã ảnh hưởng tới giá trị đó đến mức nào.) Trong lúc đó, điều này chỉ là một bề ngoài giả dối, vì ở đây không phải chỉ nói về hàng hoá, mà về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, về các hàng hoá với tư cách là những sản phẩm của tư bản.

Cứ cho rằng tư bản sử dụng một khối lượng công nhân nhất định là 20 người chẳng hạn, và tiền công là 20 p.xt.. Để cho giản đơn hơn, chúng ta lấy tư bản cố định bằng 0, tức là chúng ta sẽ hoàn toàn không tính đến tư bản ấy. Giả định rằng 20 công nhân ấy chế biến 80 p.xt. bông thành sợi, nếu họ làm việc mỗi ngày 12 giờ. Nếu một pao bông trị giá 1 si-linh, thì 20 pao bông giá trị 1 p.xt., còn 80 p.xt. = 1 600 pao bông. Nếu 20 công nhân trong 12 giờ chế biến được 1 600 pao bông, thì trong 1 giờ họ sẽ chế biến $1600/12$ pao = $133^{1/3}$ pao. Như vậy, nếu thời gian lao

động tất yếu bằng 10 giờ, thì thời gian lao động thặng dư là 2 giờ và đem lại $266^{2/3}$ pao sợi. Giá trị của 1 600 pao sợi là 104 p.xt.; vì nếu 10 giờ lao động = 20 p.xt., thì 1 giờ lao động = 2 p.xt., còn 2 giờ lao động = 4 p.xt.; do đó, 12 giờ lao động = 24 p.xt. (80 p.xt. [giá trị của nguyên liệu] + 24 p.xt. [giá trị do lao động mới kết hợp tạo ra] = 104 p.xt.).

Nhưng nếu giả định rằng thời gian lao động thặng dư của công nhân bằng 4 giờ, thì sản phẩm của họ sẽ là 8 p.xt. (tôi muốn nói đến giá trị thặng dư do công nhân tạo ra; trong thực tế sản phẩm của họ = 28 p.xt.¹¹¹). Tổng sản phẩm sẽ có một giá trị là $121^{1/3}$ p.xt.¹¹², và $121^{1/3}$ p.xt. ấy sẽ bằng 1 $866^{2/3}$ pao sợi. Vì các điều kiện sản xuất không thay đổi, cho nên 1 pao sợi cũng sẽ có một giá trị như trước kia; trong pao đó cũng sẽ có bấy nhiêu thời gian lao động. Theo giả định, cả tiền công tất yếu (giá trị của nó, thời gian lao động chứa đựng trong tiền công ấy) vẫn sẽ không thay đổi.

Dù cho 1 $866^{2/3}$ pao sợi ấy được sản xuất ra trong các điều kiện thứ nhất hay trong các điều kiện thứ hai, tức là với hai giờ lao động thặng dư hay bốn giờ, - thì trong cả hai trường hợp chúng cũng sẽ có một giá trị như nhau. Cụ thể là $266^{2/3}$ pao bông, đã được biến thành sợi ngoài số 1 600 pao bông trước kia, sẽ trị giá $13^{1/3}$ p.xt.. Nếu tính thêm số đó vào 80 p.xt. trả cho 1 600 pao bông, thì số đó sẽ là $93^{1/3}$ p.xt. và trong cả hai trường hợp 4 giờ lao động phụ thêm của 20 người sẽ bằng 8 p.xt.. Đối với tổng số lao động [mới kết hợp], số đó sẽ là 28 p.xt.. Do đó, giá trị của $1866^{2/3}$ pao sợi là $121^{1/3}$ p.xt.. Trong cả hai trường hợp, tiền công vẫn như thế. Trong cả hai trường hợp, một pao sợi vẫn trị giá $1^{3/10}$ 10 si-linh. Vì giá trị của 1 pao bông = 1 si-linh, cho nên đối với lao động mới kết hợp chứa đựng trong 1 pao sợi, trong cả hai trường hợp, vẫn là $3/10$ si-linh, hay $3^{3/5}$ pen-ni (hay $18/5$ pen-ni).

Tuy vậy, trong các điều kiện đã giả định tỷ lệ giữa giá trị và giá trị thặng dư trong mỗi pao sợi rất khác nhau. Trong trường hợp thứ nhất, - vì lao động tất yếu = 20 p.xt., còn lao động thặng

dư = 4 p.xt., hoặc giả lao động tất yếu = 10 giờ, còn lao động thặng dư = 2 giờ, - lao động thặng dư sẽ tỷ lệ với lao động tất yếu như 2 : 10, hay 1 : 5. (Cũng giống như 4 p.xt. : 20 p.xt. = $4/20 = 1/5$.) Do đó, trong trường hợp ấy, trong $3^{3/5}$ pen-ni [lao động mới kết hợp, đã vật thể hóa] trong 1 pao sợi, có chứa đựng $1/5$ lao động không được trả công = $18/15$ pen-ni, hay $7^{2/25}$ phác-thinh, tức là $2^{22/25}$ phác-thinh. Còn trong trường hợp thứ hai, lao động tất yếu là 20 p.xt. (10 giờ lao động), lao động thặng dư = 8 p.xt. (4 giờ lao động). Lao động thặng dư sẽ tỷ lệ với lao động tất yếu như 8 : 20 = $8/20 = 4/10 = 2/5$. Như thế là trong $33/5$ pen-ni [lao động mới kết hợp đã vật thể hóa] trong 1 pao sợi, lao động không được trả công là $2/5$ của tổng số đó, tức là $5^{19/25}$ phác-thinh, hay 1 pen-ni $1^{19/25}$ phác-thinh. [659] Mặc dù trong cả trường hợp, một pao sợi cũng vẫn có một giá trị ấy và trong cả hai trường hợp người ta trả một tiền công như nhau, nhưng giá trị thặng dư chứa đựng trong một pao sợi trong trường hợp này lại gấp đôi trường hợp kia. Lẽ tất nhiên là trong một đơn vị hàng hoá, với tư cách là một phần nhất định của sản phẩm, cũng phải có một tỷ lệ giữa giá trị của lao động và giá trị thặng dư giống như trong toàn bộ sản phẩm.

Trong một trường hợp [khi 1 $866^{2/3}$ pao bông được chế biến thành sợi với điều kiện một ngày lao động 12 giờ], tư bản ứng trước cho bông là $93^{1/3}$ p.xt., còn tư bản ứng trước cho tiền công sẽ là bao nhiêu? Ở đây, tiền công đã chi phí cho việc biến 1 600 pao bông thành sợi, là 20 p.xt. ; do đó tiền công dùng để biến $266^{2/3}$ pao bông phụ thêm thành sợi sẽ là $3^{1/3}$ p.xt.. Do đó, người ta sẽ chi phí tất cả cho tiền công là $23^{1/3}$ p.xt.. Còn tổng số chi phí = tư bản [bất biến] là $93^{1/3}$ p.xt. + $23^{1/3}$ p.xt. = $116^{2/3}$ p.xt.. Sản phẩm = $121^{1/3}$ p.xt.. Chi phí tư bản [khả biến] phụ thêm là $3^{1/3}$ p.xt., ở đây sẽ chỉ đem lại $13^{1/3}$ si-linh (hay $2/3$ p.xt.) giá trị thặng dư (20 p.xt. : 4 p.xt. = $3^{1/3}$ p.xt. : $2/3$ p.xt.).

Ngược lại, trong trường hợp kia [khi cũng 1 $866^{2/3}$ pao bông đó được chế biến thành sợi trong điều kiện một ngày lao động

14 giờ], tư bản ứng trước sẽ chỉ là $93^{1/3}$ p.xt. + 20 p.xt. = $113^{1/3}$ p.xt., và thêm vào 4 p.xt. giá trị thặng dư sẽ còn có 4 p.xt. nữa. Trong cả hai trường hợp, những số lượng sợi như nhau đã được sản xuất ra, và giá trị của số lượng này hay số lượng kia đều như nhau, nghĩa là chúng đại biểu cho những tổng số lượng lao động bằng nhau; nhưng các tổng số lượng lao động bằng nhau ấy lại được huy động bởi những tư bản có đại lượng không bằng nhau, mặc dù tiền công cũng vẫn thế; ngược lại, đại lượng của các ngày lao động lại không bằng nhau, và vì thế các lượng lao động không được trả công lại khác nhau. Nếu như xem xét từng pao sợi riêng biệt, thì lượng tiền công chi phí cho nó, hay lượng lao động được trả công chứa đựng trong pao sợi đó, không bằng nhau. Ở đây, cũng một tiền công ấy được phân phối cho một khối lượng hàng hóa lớn hơn không phải vì trong một trường hợp lao động có năng suất cao hơn so với trường hợp kia, mà là vì tổng khối lượng lao động thặng dư không được trả công được huy động trong trường hợp này nhiều hơn trong trường hợp kia. Vì thế mà nhờ cũng một lượng lao động được trả công ấy, trong trường hợp này người ta sản xuất ra nhiều pao sợi hơn là trong trường hợp kia, mặc dù là trong cả hai trường hợp ấy người ta chỉ sản xuất ra những số lượng sợi bằng nhau, và chúng đại biểu cho những lượng lao động tổng hợp (được trả công và không được trả công) bằng nhau. Ngược lại, nếu như trong trường hợp thứ hai năng suất lao động tăng lên, thì trong tất cả mọi tình huống (không kể tỷ lệ giá trị thặng dư so với tư bản khả biến đã hình thành như thế nào), giá trị của một pao sợi sẽ giảm xuống.

Do đó, trong trường hợp tương tự, thật là sai lầm nếu khẳng định rằng, vì giá trị của một pao sợi đã cho sẵn là 1 si-linh $3^{3/5}$ pen-ni, hơn nữa, giá trị của lao động kết hợp, bằng $3^{3/5}$ pen-ni, cũng cho sẵn, và thì theo giả định, tiền công cũng vẫn thế, nghĩa là thời gian lao động tất yếu không thay đổi, - cho nên giá trị thặng dư cũng phải như thế, và trong các điều kiện khác như nhau, thì hai tư bản sẽ sản xuất ra sợi với một lợi nhuận như nhau. Điều đó sẽ đúng nếu ta nói về một pao sợi, nhưng ở đây

ta đang nói về một tư bản đã sản xuất ra $1\ 866^{2/3}$ pao sợi. Và muốn biết lợi nhuận (nói cho đúng ra, là giá trị thặng dư) mà tư bản ấy đã thu được trên một pao nhiều đến mức nào, thì chúng ta phải biết ngày lao động dài như thế nào, hoặc giả là tư bản ấy đã vận dụng được một lượng lao động không được trả công như thế nào (với một năng suất nhất định). Nhưng không thể nhìn thấy được điều đó qua một đơn vị hàng hóa.

Như vậy, Ri-các-đô chỉ nghiên cứu cái mà tôi đã gọi là *giá trị thặng dư tương đối*. Ông ta xuất phát từ tiền đề (hình như Xmít và những người đi trước ông ta cũng xuất phát từ tiền đề này) là *đại lượng của ngày lao động đã cho sẵn*. (Ở Xmít, nhiều lắm cũng chỉ nhắc đến những sự khác nhau về đại lượng của ngày lao động trong các ngành lao động khác nhau, những sự khác nhau đó quy lại thành con số không - hay bù trừ lẫn nhau - do cường độ lao động tương đối cao hơn, do tính chất khó khăn của lao động, do tính chất kinh tởm của nó, v.v.). Xuất phát từ tiền đề đó, nói chung Ri-các-đô đã lý giải một cách đúng đắn giá trị thặng dư tương đối. Nhưng trước khi bàn về các điểm cơ bản trong công trình nghiên cứu của ông ta, chúng ta hãy dẫn thêm một số đoạn tiêu biểu cho quan niệm của Ri-các-đô.

"Lao động của một triệu người trong công nghiệp bao giờ cũng vẫn sản xuất ra một giá trị *giống như thế*, nhưng không phải bao giờ nó cũng sản xuất ra một của cải *giống như thế*" (s.đ.d .. tr.320) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.226].

Điều đó có nghĩa là sản phẩm một ngày lao động của họ bao giờ cũng sẽ là sản phẩm của một triệu ngày lao động, sẽ chứa đựng *cũng một* thời gian lao động như thế, nhưng điều này lại không đúng hay chỉ có thể đúng trong trường hợp mà ở khắp mọi nơi người ta đều quy định một ngày lao động bình thường *giống nhau*, có tính đến trình độ khó khăn khác nhau, v.v., trong các ngành lao động khác nhau.

Tuy nhiên, ngay cả trong trường hợp đó, dưới hình thái chung mà nó đã được nêu ra ở đây, luận điểm ấy cũng không đúng. Chúng ta hãy giả định rằng một ngày lao động bình thường là 12 giờ.

Giả định rằng sản phẩm lao động hàng năm của một người, biểu thị bằng tiền, là 50 p.xt., và giá trị tiền tệ vẫn không thay đổi. Trong trường hợp ấy, sản phẩm lao động của 1 triệu người bao giờ cũng sẽ là 50 triệu p.xt. trong một năm. Giả định rằng lao động tất yếu bằng 6 giờ. Khi đó, tư bản chi phí cho 1 triệu người đó trong một năm sẽ là 25 triệu p.xt.. Giá trị thặng dư cũng sẽ là 25 triệu p.xt.. Sản phẩm bao giờ cũng sẽ bằng 50 triệu, không kể là công nhân sẽ thu được 25, 30 hay 40 triệu. Nhưng trong trường hợp thứ nhất, giá trị thặng dư sẽ là 25 triệu, và trong trường hợp thứ hai - 20 triệu, còn trong trường hợp thứ ba - 10 triệu. Nếu như tư bản ứng trước chỉ gồm có tư bản *khả biến* thôi, tức là chỉ gồm có tư bản chi phí cho *tiền công* của một triệu người đó thôi, thì Ri-các-đô sẽ đúng. Do đó, ông ta chỉ đúng trong *một* trường hợp, cụ thể là: nếu như toàn bộ tư bản bằng tư bản *khả biến*, - tiền đề ấy chính đã quán triệt toàn bộ công trình nghiên cứu của Ri-các-đô cũng như của A.Xmít, [660] vì tác giả này nói về tư bản của toàn bộ xã hội; nhưng trong điều kiện nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì một tình hình như thế không có trong bất cứ một ngành riêng biệt nào của nền sản xuất đó, và lại càng không có trong toàn bộ nền sản xuất xã hội.

Bộ phận tư bản bất biến gia nhập vào quá trình lao động mà không gia nhập vào quá trình hình thành giá trị - bộ phận đó không gia nhập vào sản phẩm (vào *giá trị của sản phẩm*), và vì vậy mà hoàn toàn không làm cho chúng ta quan tâm đến ở đây, khi bàn về *giá trị sản phẩm hàng năm*, dù rằng khi xác định tỷ suất lợi nhuận chung thì tính toán đến bộ phận tư bản bất biến đó là một điều rất quan trọng. Đối với bộ phận tư bản bất biến gia nhập vào sản phẩm hàng năm thì sự việc lại khác. Chúng ta đã thấy rằng, một phần của bộ phận tư bản bất biến ấy, - hay cái mà trong một lĩnh vực sản xuất này thì thể hiện ra là tư bản bất biến - trong một lĩnh vực sản xuất khác, cũng trong *một* thời kỳ sản xuất hàng năm ấy, lại thể hiện ra là một sản phẩm trực tiếp của lao động; do đó, một phần lớn của tư bản chi phí hàng năm - mà đứng trên quan điểm của từng nhà tư bản cá biệt hay của một lĩnh vực sản xuất đặc thù thì *thể hiện* ra là

tư bản bất biến, - lại được quy thành tư bản *khả biến* nếu như đứng trên quan điểm của toàn bộ xã hội hay của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản. Do đó, bộ phận ấy được chứa đựng trong 50 triệu đã nói trên, trong bộ phận cấu thành tư bản *khả biến* hay chi phí cho tiền công.

Nhưng đối với cái *bộ phận của tư bản bất biến* dùng để bù lại tư bản bất biến đã tiêu dùng trong công nghiệp và trong nông nghiệp, đối với bộ phận đã tiêu dùng của số tư bản bất biến hoạt động trong các ngành sản xuất sản xuất ra tư bản bất biến - nguyên liệu dưới hình thái ban đầu của nó, tư bản cố định và vật liệu phụ - thì tình hình lại khác. Giá trị của bộ phận tư bản bất biến đó xuất hiện một lần nữa, lại được tái sản xuất ra trong sản phẩm. Và giá trị đó gia nhập với một tỷ lệ nào vào giá trị của toàn bộ sản phẩm, điều đó phụ thuộc toàn bộ và hoàn toàn vào đại lượng hiện có của giá trị ấy (giả định rằng năng suất lao động vẫn không thay đổi; tuy nhiên dù nó có biến đổi như thế nào chăng nữa thì giá trị ấy bao giờ cũng có một đại lượng *nhất định* nào đó). (Nếu gác sang một bên một số trường hợp ngoại lệ trong nông nghiệp, thì tính trung bình, tất nhiên là cả khối lượng sản phẩm, tức là khối lượng của cải - theo nghĩa mà Ri-các-đô phân biệt của cải với *giá trị* - mà một triệu người sản xuất ra, cũng sẽ phụ thuộc vào đại lượng của tư bản bất biến ấy, coi như là một tiền đề của sản xuất.) Bộ phận giá trị ấy của sản phẩm sẽ không tồn tại nếu không có lao động mới hàng năm của một triệu người. Mặt khác, lao động của một triệu người sẽ không đem lại cái khối lượng sản phẩm ấy, nếu như không có số tư bản bất biến ấy, tồn tại một cách độc lập đối với lao động hàng năm của họ. Tư bản bất biến đã nói đó gia nhập vào quá trình lao động, với tư cách là một điều kiện sản xuất, nhưng để tái sản xuất ra bộ phận giá trị ấy của toàn bộ sản phẩm hàng năm, người ta không phải chi phí thêm một giờ lao động nào cả. Như vậy, với tư cách là một giá trị, bộ phận ấy không phải là kết quả của lao động hàng năm, mặc dù là nếu *không* có lao động hàng năm ấy, thì giá trị của nó sẽ không thể được tái sản xuất ra trong sản phẩm.

Giả định rằng bộ phận tư bản bất biến gia nhập vào sản phẩm là 25 triệu. Khi đó giá trị sản phẩm của một triệu người sẽ bằng 75 triệu. Nếu như bộ phận tư bản bất biến gia nhập vào sản phẩm là 10 triệu, thì giá trị sản phẩm ấy sẽ chỉ là 60 triệu, v.v.. Nhưng vì trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, tỷ lệ của tư bản bất biến so với tư bản khả biến tăng lên, cho nên giá trị sản phẩm hàng năm của một triệu người có khuynh hướng tăng lên không ngừng theo tỷ lệ tăng của lao động quá khứ, tham gia với tư cách là một nhân tố vào hoạt động sản xuất hàng năm của một triệu người đó. Chỉ nguyên một việc đó cũng đã cho ta thấy rõ rằng Ri-các-đô không hiểu được thực chất của tích lũy cũng như bản chất của lợi nhuận.

Cùng với việc tăng lên của tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, năng suất lao động cũng tăng lên, những sức sản xuất - do con người tạo ra và nhờ chúng mà lao động xã hội hoạt động được - cũng tăng lên. Thực ra, chính do hậu quả của việc tăng năng suất lao động ấy mà cái bộ phận tư bản bất biến hiện có luôn luôn bị mất giá, vì giá trị của nó được quyết định không phải bằng thời gian lao động mà nó đã trị giá lúc ban đầu, mà bằng thời gian lao động phải chi phí để sản xuất ra nó, nhưng số thời gian lao động này lại không ngừng giảm xuống cùng với việc tăng năng suất lao động. Mặc dù vì nguyên nhân đó, giá trị của tư bản bất biến tăng lên không phải theo tỷ lệ với khối lượng của nó, nhưng dù sao nó cũng tăng lên, bởi vì khối lượng tư bản bất biến còn tăng lên nhanh hơn việc giá trị của nó giảm xuống. Tuy nhiên, sau này chúng ta sẽ trở lại các quan điểm của Ri-các-đô về tích lũy.

Dù sao thì ngay ở đây cũng đã thấy rõ rằng, với một ngày lao động cho sẵn, giá trị toàn bộ sản phẩm lao động hàng năm của một triệu người sẽ rất khác nhau tùy theo những sự khác nhau về khối lượng tư bản bất biến gia nhập vào sản phẩm, rằng mặc dù năng suất lao động tăng lên, giá trị đó sẽ lớn hơn ở những nơi nào mà tư bản bất biến cấu thành một phần lớn của tổng tư bản, so với những điều kiện xã hội trong đó nó chỉ chiếm một

phần tương đối nhỏ của tổng tư bản. Vì thế, cùng với sự tiến bộ của năng suất lao động xã hội - sự tiến bộ này đi kèm theo sự phát triển của tư bản bất biến, như điều đó đã diễn ra trong thực tế, - thì một phần tương đối ngày càng lớn hơn trong toàn bộ sản phẩm lao động hàng năm sẽ thuộc về tư bản với tư cách là tư bản, và do đó, quyền sở hữu tư bản chủ nghĩa (ấy là chưa nói đến thu nhập của các nhà tư bản) sẽ luôn luôn tăng lên, còn phần của bộ phận giá trị mà [lao động mới kết hợp] của từng người công nhân và ngay cả của toàn bộ giai cấp công nhân tạo ra, thì sẽ ngày càng giảm xuống [661] so với số sản phẩm của lao động quá khứ của họ, đang đối lập với họ với tư cách là tư bản. Vì vậy, sự tha hóa và sự đối lập giữa sức lao động và các điều kiện khách quan của lao động - các điều kiện này đã có được một sự tồn tại độc lập riêng biệt trong tư bản - sẽ không ngừng tăng lên. (Ở đây chúng ta không nói đến tư bản khả biến, đến bộ phận trong sản phẩm lao động hàng năm cần thiết để tái sản xuất ra giai cấp công nhân; nhưng ngay cả các tư liệu sinh hoạt ấy của giai cấp công nhân cũng đối lập với họ với tư cách là tư bản.)

Quan điểm của Ri-các-đô cho rằng ngày lao động là một *đại lượng cho sẵn, có hạn, cố định*, cũng được ông ta nêu ra trong nhiều đoạn khác trong cuốn sách của ông, chẳng hạn:

"*Tính chung lại, chúng*" (tiền công và lợi nhuận của tư bản) "*bao giờ cũng có một giá trị như thế*" (s.d.d, tr.499, chương 32: "Quan điểm của ông Man-tút về địa tô") [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.338].

Nói một cách khác, điều đó chỉ có nghĩa là: thời gian lao động (ngày lao động) mà sản phẩm được *phân chia* cho tiền công và lợi nhuận của tư bản, thì bao giờ *cũng vẫn thế*, vẫn là một đại lượng *bất biến*.

"Tiền công và lợi nhuận tính gộp lại, *vẫn có một giá trị như thế*" (tr.491, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.332].

Ở đây tôi cũng không cần phải nhắc lại rằng thay cho lợi nhuận ở đây bao giờ cũng phải đọc là: giá trị thặng dư.

"Tiền công và lợi nhuận tính gộp lại, *bao giờ* cũng sẽ cấu thành một giá trị giống như thế" (tr.490 - 491) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.332].

"Tiền công phải được đánh giá theo *giá trị thực tế* của nó, nghĩa là theo *lượng lao động và tư bản đã tiêu dùng để sản xuất ra nó, chứ không phải theo giá trị danh nghĩa* của nó, dù cho nó được biểu thị bằng áo, mũ, tiền hay bằng lúa mì" (chương 1: "*Bàn về giá trị*", tr.50) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.63].

Giá trị các tư liệu sinh hoạt mà người công nhân nhận được (do anh ta mua bằng tiền công của mình), - lúa mì, quần áo, v.v. - được quy định bằng tổng số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra các tư liệu đó: bằng lượng lao động trực tiếp cũng như bằng lượng lao động đã vật thể hóa, cần thiết để sản xuất ra chúng. Nhưng Ri-các-đô đã làm cho vấn đề thêm rắc rối bằng cách không nêu nó lên dưới một dạng thuần túy và không nói: "*giá trị thực tế* của nó (của tiền công), tức là bộ phận ngày lao động cần thiết để tái sản xuất ra giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho bản thân anh ta (người công nhân), để tái sản xuất ra vật ngang giá của các tư liệu sinh hoạt cần thiết được trả cho anh ta dưới hình thức tiền công, hay được đổi lấy lao động của họ". Lẽ ra thì phải quy định "*tiền công thực tế*" bằng số thời gian trung bình, trong khoảng thời gian đó hàng ngày người công nhân phải bỏ lao động của anh ta ra để sản xuất hoặc tái sản xuất ra tiền công của bản thân anh ta. [Nhưng Ri-các-đô lại đưa ra một công thức như sau:]

"Người công nhân chỉ nhận được một giá cả thực sự cao về lao động của họ khi nào mà với tiền công của họ, họ có thể mua được sản phẩm của một lượng lao động lớn hơn" (tr.322) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.227, chú thích].

4) GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TƯƠNG ĐỐI.

[SỰ PHÂN TÍCH TIỀN CÔNG TƯƠNG ĐỐI]

LÀ MỘT CÔNG LAO KHOA HỌC CỦA RI-CÁC-ĐÔ]

Giá trị thặng dư tương đối - đó là cái hình thái giá trị thặng dư duy nhất mà trên thực tế Ri-các-đô đã nghiên cứu dưới danh từ *lợi nhuận*.

Lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa và chứa đựng trong hàng hóa đó quyết định giá trị của hàng hóa, vì thế mà giá trị này là một *đại lượng cho sẵn, nhất định*. Đại lượng này được phân chia giữa công nhân làm thuê và nhà tư bản. (Ở đây, cũng như Xmít, Ri-các-đô không kể đến tư bản bất biến.) Rõ ràng là phần của người này chỉ có thể tăng lên hay giảm xuống trong chừng mực mà phần của người kia giảm xuống hay tăng lên. Vì lao động của công nhân là nguồn gốc giá trị của các hàng hóa, nên trong tất cả mọi điều kiện, chính lao động đó là tiền đề, nhưng lao động ấy lại không thể có được nếu như người công nhân không sống và không duy trì được sự sinh sống của họ, tức là nếu như anh ta không nhận được số tiền công cần thiết (tiền công tối thiểu, đồng nhất với giá trị của sức lao động). Như vậy, tiền công và giá trị thặng dư - theo Ri-các-đô, đó là hai phạm trù do giá trị của hàng hóa, hay bản thân sản phẩm, đã phân giải thành - không những tỷ lệ nghịch với nhau, mà nhân tố có trước, có tính chất quyết định, là sự vận động của tiền công. Việc tăng hoặc giảm tiền công gây nên một sự vận động ngược lại về phía lợi nhuận (giá trị thặng dư). Tiền công tăng lên hay giảm xuống không phải là vì lợi nhuận (giá trị thặng dư) giảm xuống hay tăng lên, mà ngược lại, giá trị thặng dư (lợi nhuận) giảm xuống hay tăng lên là vì tiền công tăng lên hay giảm xuống. *Sản phẩm thặng dư* (thực ra nên nói là: *giá trị thặng dư*), còn lại sau khi giai cấp công nhân đã nhận được phần của họ trong sản phẩm hàng năm do lao động của chính họ tạo ra, cấu thành cái thực thể nuôi sống giai cấp các nhà tư bản.

Vì giá trị các hàng hóa được quyết định bởi lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa đó, còn tiền công và giá trị thặng dư (lợi nhuận) thì chỉ là những *phần*, những tỷ lệ, theo đó hai giai cấp những người sản xuất phân chia với nhau giá trị của hàng hóa, cho nên rõ ràng là, mặc dù việc tăng và giảm tiền công quyết định tỷ suất giá trị thặng dư (ở Ri-các-đô, là tỷ suất lợi nhuận), nhưng nó không ảnh hưởng đến giá trị của hàng hóa, hay đến giá cả của nó (là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa). Cái

tỷ lệ theo đó một chỉnh thể, được phân chia giữa hai người tham dự vào cuộc chia, không làm cho bản thân chỉnh thể đó lớn hơn hay nhỏ đi. Do đó, việc *cho rằng tiền công tăng lên sẽ làm tăng giá cả các hàng hóa* là một thành kiến không đúng; nó chỉ làm cho lợi nhuận (đáng lẽ nên nói: giá trị thặng dư) giảm xuống. Ngay cả những ngoại lệ mà Ri-các-đô đã dẫn ra, trong đó hình như việc tăng tiền công làm cho giá trị trao đổi của một số hàng hóa này giảm xuống và làm cho giá trị trao đổi của một số hàng hóa khác tăng lên, - những ngoại lệ đó cũng không phù hợp với thực tế nếu như ta nói về các *giá trị*, và chúng chỉ đúng đối với các *giá cả chi phí* mà thôi.

[662] Tỷ suất giá trị thặng dư (lợi nhuận) được quyết định bởi mức tương đối của tiền công, thế thì mức tương đối này được quyết định bởi cái gì? Nếu như không nói đến sự cạnh tranh, thì tiền công được quyết định bởi giá cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết. Nhưng giá cả ấy lại phụ thuộc vào năng suất lao động, mà đất đai càng phì nhiêu bao nhiêu thì năng suất lao động này lại càng cao bấy nhiêu (ở đây Ri-các-đô giả định một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa). Mỗi một sự "cải tiến" sẽ làm giảm giá cả của các hàng hóa, của các tư liệu sinh hoạt. Như thế là tiền công, hay "giá trị của lao động", tăng lên hay giảm xuống theo tỷ lệ nghịch với sự phát triển của sức sản xuất của lao động, vì lao động sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt cần thiết gia nhập vào tiêu dùng thông thường của giai cấp công nhân. Do đó, tỷ suất giá trị thặng dư (lợi nhuận) giảm xuống hay tăng lên theo tỷ lệ thuận với sự phát triển của sức sản xuất của lao động, và sự phát triển ấy làm giảm hay tăng tiền công.

Tỷ suất lợi nhuận (giá trị thặng dư) không thể giảm xuống nếu tiền công không tăng lên và không thể tăng lên nếu tiền công không tụt xuống.

Không nên đánh giá giá trị của tiền công theo số lượng các tư liệu sinh hoạt do người công nhân nhận được, mà phải đánh giá theo lượng lao động mà các tư liệu sinh hoạt ấy trị giá (trong

thực tế, theo cái phần trong ngày lao động mà người công nhân đã chiếm lấy cho mình), theo cái *phần tỷ lệ* mà người công nhân nhận được trong tổng sản phẩm, hay nói cho đúng hơn, trong tổng giá trị của sản phẩm ấy. Có thể là tiền công của người công nhân, tính bằng những giá trị sử dụng (bằng một số lượng hàng hóa hay tiền tệ nhất định), tăng lên (trong điều kiện năng suất lao động tăng lên), và tuy thế, tính theo giá trị thì nó lại giảm xuống, và ngược lại. Một trong những công lao lớn của Ri-các-đô là đã phân tích tiền công tương đối hay tỷ lệ, và xác định nó như là một phạm trù. Trước Ri-các-đô, tiền công bao giờ cũng được xem xét một cách không có so sánh, vì thế cho nên người công nhân đã bị coi như là một súc vật. Còn ở đây thì họ được xem xét trong mối quan hệ xã hội của họ. Vị trí của các giai cấp đối với nhau bị quyết định bởi số tiền công tương đối, nhiều hơn là vào đại lượng tuyệt đối của nó.

Để khẳng định những luận điểm đã nêu lên trên đây, giờ đây chúng ta hãy dẫn ra những đoạn của Ri-các-đô.

"Giá trị một con nai, sản phẩm *một ngày lao động* của người đi săn, sẽ vừa bằng giá trị của một con cá, sản phẩm *một ngày lao động* của người đánh cá. Giá trị so sánh của cá và thú rừng hoàn toàn sẽ được điều tiết bởi lượng lao động chứa đựng trong cá và thú rừng, không kể số lượng sản phẩm là như thế nào hay không kể tiền công hay lợi nhuận thông thường cao hay thấp như thế nào. Nếu như ... người đánh cá ... thuê mười người mà lao động hàng năm của họ trị giá 100 p.xt., và *trong một ngày*, với lao động của họ, mười người đó đánh được hai mươi con cá hồi; nếu như ... người đi săn cũng thuê mười người, mà *lao động hàng năm* trị giá 100 p.xt. và *trong một ngày* mười người đó cung cấp cho anh ta mười con nai, thì giá cả tự nhiên của một con nai sẽ là hai con cá hồi, không kể là cái *phần trong tổng sản phẩm dành cho những người đã làm ra tổng sản phẩm* lớn hay nhỏ như thế nào. *Phần* được trả làm *tiền công* có một ý nghĩa hết sức lớn lao đối với vấn đề *lợi nhuận*; vì ngay từ đầu người ta đã thấy rõ rằng việc lợi nhuận cao hay thấp phù hợp một cách chính xác với việc tiền công thấp hay cao. Nhưng điều đó không thể ảnh hưởng một chút nào đến giá trị so sánh của cá và thú rừng, vì tiền công sẽ đồng thời cao hay thấp trong cả hai nghề đó" (chương 1: "*Bàn về giá trị*", tr.20-21) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.45-46].

Chúng ta thấy Ri-các-đô cho rằng toàn bộ giá trị của hàng hóa là do *lao động* của những người làm việc trong sản xuất tạo ra. Lao động của bản thân họ, hay sản phẩm của lao động đó, hay giá trị của sản phẩm đó, là cái được phân phối giữa họ và tư bản.

"Không có sự thay đổi nào trong tiền công mà lại gây ra một sự thay đổi trong giá trị so sánh của các hàng hóa đó. Vì nếu chúng ta giả định rằng tiền công tăng lên, thì không có nghề nào trong các nghề ấy lại phải cần *một lượng lao động nhiều hơn*, mặc dù lao động ấy *sẽ được trả với một giá cả cao hơn* ... Tiền công có thể tăng lên hai mươi phần trăm, và do đó, lợi nhuận có thể giảm xuống nhiều hay ít mà không gây ra một sự thay đổi nhỏ nào trong giá trị so sánh của các hàng hóa đó" (s.d. d., tr.23) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.47-48].

"*Giá trị của lao động* không thể tăng lên nếu như lợi nhuận không giảm xuống. Nếu như lúa mì phải được *chia* giữa người phéc-mi-ê và người công nhân, và *phần* người sau được hưởng *càng lớn* bao nhiêu thì phần còn lại cho người thứ nhất sẽ ít đi bấy nhiêu. Nếu như dạ và hàng bông vải sợi được *phân chia* giữa công nhân và người thuê mướn họ, thì mọi việc cũng đúng y như thế: *phần* của người thứ nhất *càng lớn* bao nhiêu thì phần còn lại cho người sau sẽ ít đi bấy nhiêu (s.d.d., tr.31) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.52].

[663] "Trong chừng mực mà tôi được biết, A-đam Xmit và tất cả các tác gia sau ông ta, không trừ một người nào, đều khẳng định rằng việc *tăng giá cả lao động* nhất định sẽ dẫn đến việc *tăng giá cả của tất cả các hàng hóa*. Hy vọng rằng tôi đã chứng minh được là ý kiến đó không có một cơ sở nào cả" (s.d.d., tr.45) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.60].

"Việc tiền công tăng lên, do người công nhân được thù lao một cách rộng rãi hơn, hay do những sự khó khăn trong việc sản xuất ra các vật phẩm cần thiết mà người ta dùng tiền công để mua, - việc tăng tiền công ấy, trừ một vài trường hợp, sẽ không làm tăng các giá cả, nhưng có ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận theo chiều hướng làm cho nó giảm xuống". Khi tiền công tăng lên "do những sự biến đổi trong giá trị của tiền" thì tình hình lại khác. "Trong một trường hợp" {cụ thể là trong trường hợp sau cùng trong số các trường hợp đã nhắc đến}"người ta không chi phí *một phần lớn hơn của lao động hàng năm trong nước để nuôi sống công nhân*; còn trong trường hợp kia thì phải chi phí như thế" (s.d.d., tr.48) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.62].

[663] "Cùng với việc tăng giá cả thức ăn và các vật phẩm cần thiết khác, giá cả tự nhiên của lao động cũng tăng lên; cùng với việc giảm các giá cả đó, giá cả tự nhiên của lao động cũng giảm xuống" (s.d.d., tr.86) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.85].

"*Sản phẩm thặng dư*, còn lại sau khi nhu cầu của dân số hiện có đã được thỏa mãn, nhất thiết phải tỷ lệ với *tính chất dễ dàng của việc sản xuất*, nghĩa là *số người* tham gia sản xuất càng *ít* bao nhiêu thì số sản phẩm đó lại càng nhiều bấy nhiêu" (tr.93) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.89].

"Người phéc-mi-ê, canh tác ruộng đất thuộc loại điều tiết giá cả, cũng như nhà nông nghiệp sản xuất ra các hàng hóa công nghiệp, không hy sinh một phần sản phẩm nào của mình vào việc trả địa tô. *Toàn bộ giá trị của hàng hóa của họ chỉ chia ra làm hai bộ phận*: một bộ phận cấu thành lợi nhuận của tư bản, bộ phận kia cấu thành tiền công" (tr.107) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.98].

"Giả định rằng giá cả lúa, nhưng, đồ gỗ và bất kỳ các hàng hóa nào khác mà người công nhân không yêu cầu đến, đã tăng lên vì phải chi phí nhiều lao động hơn cho các thứ hàng hóa đó. Điều đó có ảnh hưởng đến lợi nhuận không? Tất nhiên là không, bởi vì ngoài việc tăng tiền công ra, không có gì có thể có ảnh hưởng đến lợi nhuận cả, công nhân không dùng lúa và nhưng, và vì thế việc tăng giá cả của chúng không thể làm tăng tiền công được" (tr.118) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.105].

"Nếu như lao động của mười công nhân trên một thửa ruộng có một chất lượng nhất định, đem lại 180 quắc-tơ lúa mì có giá trị 4 p.xt. một quắc-tơ, hay 720 p.xt. tất cả (tr.110) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.100],... thì trong mọi trường hợp, cũng một số tiền 720 p.xt. ấy phải được phân chia giữa tiền công và lợi nhuận... Dù cho tiền công hoặc lợi nhuận có tăng lên hay giảm xuống, thì cả hai đều phải lấy trong chính số tiền 720 p.xt. đó. Một mặt, lợi nhuận không bao giờ có thể tăng lên cao tới mức chiếm một phần to lớn trong số 720 p.xt. đó, đến nỗi phần còn lại sẽ không đủ để đảm bảo cho công nhân những vật phẩm tuyệt đối cần thiết; mặt khác, tiền công không bao giờ có thể tăng lên cao tới mức trong số đó, sẽ không còn lại gì cho lợi nhuận nữa" (tr.113) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.101-102].

"Lợi nhuận *phụ thuộc vào mức tiền công cao hay thấp*, tiền công phụ thuộc vào giá cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết, còn giá cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết thì phụ thuộc chủ yếu vào giá cả thức ăn, bởi vì số lượng tất cả các vật phẩm cần thiết khác có thể tăng lên một cách hầu như không có giới hạn" (tr.119) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.105].

"Dù rằng một giá trị lớn hơn được sản xuất ra" (khi đất đai xấu đi) "nhưng *những người sản xuất*" {ở đây Ri-các-đô đã đồng nhất công nhân và những người sản xuất} "lại được tiêu dùng *một phần lớn hơn trong số còn lại của giá trị đó* sau khi đã trả địa tô, mà cái đó, và *chỉ có cái đó thôi*, mới quyết định quy mô của lợi nhuận" (tr.127) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.110].

"Đặc tính cơ bản của *những sự cải tiến là giảm số lượng lao động* trước kia cần thiết để sản xuất ra hàng hóa; nhưng một việc giảm như thế không thể có được nếu *giá cả hàng hóa, hay giá trị so sánh của nó, không giảm xuống*" (tr.70) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.74-75].

"Hãy giảm chi phí sản xuất của mũ xuống, thì cuối cùng giá cả của chúng sẽ giảm xuống đến mức giá cả tự nhiên mới của chúng, mặc dù lượng cầu về mũ đã tăng lên gấp đôi, gấp ba hay gấp bốn. Hãy giảm các chi phí sản xuất của các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho con người, bằng cách giảm giá cả tự nhiên của thức ăn và quần áo dùng để duy trì sự sống, thì cuối cùng tiền công sẽ giảm xuống, mặc dù lượng cầu về công nhân [664] có thể tăng lên rất nhiều" (tr.460) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.314].

"Phần của tiền công càng ít bao nhiêu, thì phần cho lợi nhuận sẽ nhiều bấy nhiêu, và ngược lại" (tr.500) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.338].

"Một trong những nhiệm vụ của tác phẩm này là chỉ ra rằng, cùng với mỗi lần giảm giá trị thực tế các vật phẩm cần thiết, tiền công sẽ giảm xuống và lợi nhuận của tư bản sẽ tăng lên, - nói một cách khác là trong trường hợp ấy, trong mỗi *giá trị hàng năm* nhất định, *giai cấp công nhân sẽ nhận được một phần ít hơn*, và những người có *những quỹ dùng vào việc cung cấp công ăn việc làm cho giai cấp ấy, sử dụng họ*, thì được nhận một phần lớn hơn".

{Chỉ có trong câu nói cuối cùng này, câu đã hoàn toàn trở thành một câu nói thông thường hàng ngày, Ri-các-đô, nếu không phải là đã đoán được, thì cũng đã nói lên được cái bản chất của tư bản. Không phải giai cấp công nhân, bản thân các công nhân sử dụng lao động đã tích lũy, mà chính "các quỹ", "lao động đã tích lũy", đang "sử dụng giai cấp đó", sử dụng lao động hiện tại, trực tiếp.}

"Giả định rằng, *giá trị* các hàng hóa được sản xuất ra trong một xưởng nào đó, là 1 000 p.xt., và nó được *phân chia* giữa người *chủ* và các công nhân *của hắn ta*" {câu

nói này cũng lại phản ánh thực chất của tư bản: nhà tư bản là *chủ*, công nhân là công nhân *của hắn ta*} "như thế nào, để cho công nhân nhận được 800 p.xt., còn người chủ - 200 p.xt.. Nếu như giá trị của các hàng hóa đó giảm xuống đến 900 p.xt, và 100 p.xt. được tiết kiệm vào tiền công nhờ giảm giá cả của các vật phẩm cần thiết xuống, thì thu nhập thuần túy của người chủ sẽ không giảm xuống một chút nào" (tr.511-512) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.345-346].

"Nếu như nhờ cải tiến máy móc mà có thể sản xuất ra giày và quần áo cho công nhân với một chi phí lao động bốn lần ít hơn so với số chi phí cần thiết để sản xuất ra chúng hiện nay, thì chắc là giá cả của giày và quần áo ấy sẽ giảm xuống 75%; nhưng từ đó tuyệt nhiên không thể kết luận được rằng nhờ việc đó, người công nhân có thể thường xuyên dùng bốn chiếc áo và bốn đôi giày chứ không phải một chiếc áo hay một đôi giày nữa; do ảnh hưởng của cạnh tranh và sự kích thích tăng nhanh dân số, *trong một thời gian ngắn, tiền công của họ chắc chắn là sẽ phù hợp với giá trị mới của các vật phẩm cần thiết* mà họ đã dùng tiền công để mua sắm. Nếu như những sự cải tiến như thế được mở rộng đến tất cả các vật phẩm tiêu dùng của người công nhân, thì chỉ ngay sau một số năm rất ít, chắc hẳn là quy mô tiêu dùng của họ chỉ tăng lên một cách không đáng kể (nếu như nói chung quy mô đó tăng lên), mặc dù giá trị trao đổi của các hàng hóa đó, do với bất kỳ các hàng hóa nào khác, đã giảm xuống rất nhiều, và mặc dù bây giờ chúng là sản phẩm của một lượng lao động đã giảm xuống rất nhiều" (tr.8) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.37].

"Khi tiền công tăng lên thì bao giờ điều đó cũng diễn ra bằng cách lấy vào lợi nhuận, còn khi nó giảm xuống thì bao giờ lợi nhuận cũng tăng lên" (tr.491, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.332].

"Trong suốt tập sách này, tôi đã cố gắng chỉ ra rằng, tỷ suất lợi nhuận chỉ có thể tăng lên do tiền công giảm xuống, và tiền công chỉ có thể giảm xuống trong một thời gian dài do kết quả của việc giảm giá cả các vật phẩm cần thiết mà người ta dùng tiền công để mua sắm. Vì thế, nếu *do mở rộng ngoại thương hay cải tiến máy móc*, thức ăn và các vật phẩm cần thiết khác, do công nhân tiêu dùng, có thể được đưa ra thị trường với một giá cả thấp hơn, thì lợi nhuận sẽ tăng lên. Nếu như chúng ta không tự mình trồng lúa mì và tự mình làm ra quần áo và các vật phẩm cần thiết khác, do công nhân tiêu dùng, mà chúng ta lại tìm ra một thị trường mới, từ đó chúng ta có thể nhận được những hàng hóa đó với một giá rẻ hơn, thì tiền công sẽ giảm xuống còn lợi nhuận sẽ tăng lên; nhưng nếu như những hàng hóa nhận được với một giá cả

rẻ hơn - nhờ việc mở rộng ngoại thương hay cải tiến máy móc - chỉ do những người giàu có tiêu dùng thôi, thì sẽ không có một sự thay đổi nào trong tỷ suất lợi nhuận cả. Nếu rượu vang, nhung, lụa và các hàng hóa đắt tiền khác giảm giá 50%, thì điều đó sẽ không ảnh hưởng đến mức tiền công và do đó, lợi nhuận sẽ không thay đổi.

Như thế, mặc dù ngoại thương hết sức có lợi đối với nước nhà vì nó làm tăng số lượng và tính chất nhiều vẻ của các vật phẩm mà người ta dùng thu nhập để mua sắm, và do hàng hóa dồi dào và rẻ nên người ta có một sự kích thích muốn tiết kiệm" {nhưng tại sao lại không phải là kích thích chi tiêu?} "và kích thích *tích lũy tư bản*, nhưng ngoại thương tuyệt nhiên không có khuynh hướng làm tăng lợi nhuận của tư bản, *nếu như các hàng hóa nhập khẩu không thuộc loại các hàng hóa mà công nhân dùng tiền công để mua sắm*.

Những sự nhận xét về ngoại thương cũng có thể áp dụng cho nội thương một cách như vậy. Tỷ suất lợi nhuận *không bao giờ tăng lên*"

{Ri-các-đô vừa mới nói một điều trái ngược lại; rõ ràng là ông ta muốn nói rằng tỷ suất lợi nhuận không bao giờ tăng lên trừ khi nhờ những sự cải tiến đã nói trên, giá trị lao động giảm xuống}

"nhờ việc *phân phối lao động tốt hơn*, nhờ việc *phát minh ra các máy móc xây dựng đường sá và sông đào*, hay nhờ các *biện pháp* khác nhằm *rút bớt số lao động được chi phí khi sản xuất các hàng hóa hay khi vận chuyển chúng*. Tất cả những nguyên nhân đó ảnh hưởng đến giá cả các hàng hóa, và bao giờ cũng có lợi lớn cho người tiêu thụ, vì chúng cho phép những người tiêu thụ có thể đem cũng một lượng lao động ấy ra đổi lấy một số lượng nhiều hơn những hàng hóa mà để sản xuất ra, người ta đã sử dụng những sự *cải tiến*, nhưng chúng, những nguyên nhân ấy, tuyệt nhiên không ảnh hưởng gì đến lợi nhuận cả. Mặt khác, bất kỳ [665] một việc giảm tiền công nào của công nhân cũng đều làm tăng lợi nhuận, nhưng nó không tác động gì đến giá cả các hàng hóa cả. Một cái thì có lợi cho tất cả các giai cấp, vì tất cả các giai cấp đều là những người tiêu thụ"

{nhưng làm sao điều đó lại có lợi cho giai cấp công nhân, khi theo giả định của Ri-các-đô, những hàng hóa đó, nếu chúng nằm trong số các vật phẩm mà người ta dùng tiền công để mua sắm thì lại làm giảm tiền công ấy, còn nếu như chúng rẻ đi mà không làm giảm tiền công, thì chúng lại không nằm trong số các vật phẩm được mua bằng tiền công?};

"còn cái kia thì chỉ có lợi cho những nhà sản xuất. Họ thu được nhiều lợi nhuận hơn, nhưng giá cả của tất cả vật phẩm đều vẫn như trước"

{một lần nữa, làm sao lại có thể như thế được, nếu như theo giả định của Ri-các-đô, việc giảm tiền công của công nhân - việc giảm này làm tăng lợi nhuận lên, - diễn ra chính là vì giá cả của các tư liệu sinh hoạt cần thiết đã giảm xuống, và do đó, không thể nào nói được rằng "giá cả tất cả các vật phẩm vẫn như trước" }.

"Trong trường hợp thứ nhất, họ cũng sẽ thu được một số lợi nhuận y như trước, nhưng giá trị trao đổi của *tất cả các vật phẩm*" (danh từ đó không đúng; đáng lẽ phải nói: của tất cả các vật phẩm trừ các tư liệu sinh hoạt cần thiết), "mà họ dùng lợi nhuận của họ để mua sắm, giảm xuống" (tr.137-138) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.115-116].

Chúng ta thấy rằng, tất cả đoạn đó được viết một cách hết sức cầu thả. Nhưng bên cạnh những khuyết điểm về hình thức ấy, tất cả điều đó chỉ đúng nếu như trong trường hợp ấy, cũng như trong toàn bộ công trình nghiên cứu này về giá trị thặng dư tương đối, thay cho "tỷ suất lợi nhuận", ta đọc là "tỷ suất giá trị thặng dư". Ngay đối với những xa xỉ phẩm, những sự cải tiến kể trên vẫn có thể làm tăng tỷ suất lợi nhuận chung, vì tỷ suất lợi nhuận trong các lĩnh vực sản xuất ấy, cũng như trong tất cả các lĩnh vực sản xuất khác, đều tham gia vào việc san bằng tất cả các tỷ suất lợi nhuận đặc thù thành một tỷ suất lợi nhuận trung bình. Nếu trong các trường hợp như thế, nhờ các ảnh hưởng đã nói đến, giá trị của tư bản bất biến giảm xuống so với tư bản khả biến, hay độ dài của thời gian chu chuyển rút ngắn lại (tức là có sự biến đổi trong quá trình lưu thông), thì tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên. Hơn nữa, ở đây, ở Ri-các-đô, ảnh hưởng của ngoại thương được lý giải một cách hoàn toàn phiến diện. Đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, điều căn bản là sản phẩm phát triển thành hàng hóa, và điều đó gắn liền một cách căn bản với việc mở rộng thị trường, với việc tạo ra một thị trường thế giới, và do đó, với ngoại thương.

Nhưng nếu gác điều đó sang một bên thì Ri-các-đô đã đề xuất ra một luận điểm đúng đắn cho rằng, tất cả mọi sự cải tiến, dù

là do phân công lao động, cải tiến máy móc, hoàn thiện các phương tiện vận chuyển hay ngoại thương gây ra, nói tóm lại, tất cả các phương tiện rút ngắn thời gian lao động cần thiết trong công nghiệp hay trong việc chuyên chở hàng hóa, đều làm tăng giá trị thặng dư (có nghĩa là làm tăng cả lợi nhuận), và do đó, làm giàu cho giai cấp các nhà tư bản, vì những sự "hoàn thiện" ấy làm giảm theo mức độ mà chúng làm giảm - giá trị của lao động.

Để kết luận, trong tiết này chúng ta còn phải dẫn ra một vài đoạn, trong đó Ri-các-đô nghiên cứu bản chất của tiền công *tương đối*.

"Nếu tôi cần phải thuê một công nhân trong một tuần lễ, và đáng lẽ phải trả mười si-linh, tôi sẽ trả cho anh ta tám si-linh, hơn nữa trong giá trị của tiền không diễn ra một sự biến đổi nào cả, thì có thể là với tám si-linh, bây giờ người công nhân sẽ nhận được thức ăn và các vật phẩm cần thiết khác nhiều hơn trước kia, khi có mười si-linh. Nhưng điều đó xảy ra không phải do việc tăng *giá trị thực tế của tiền công của anh ta*, như A-Xmít và gần đây ông Man-rút đã khẳng định, mà là do việc giảm giá trị của các vật phẩm mà người công nhân đã dùng tiền công của mình để mua sắm, - và đó là những điều hoàn toàn khác nhau. Tuy thế, *khi tôi gọi điều đó là việc giảm giá trị thực tế của tiền công*, thì người ta nói với tôi rằng, tôi đã dùng một thuật ngữ mới và khác thường, không phù hợp với các nguyên lý chân chính của khoa học" (s.d.d., tr.11-12) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.39].

"Không thể nhận xét một cách đúng đắn về tỷ suất lợi nhuận, địa tô và tiền công theo *số lượng sản phẩm tuyệt đối* mà một giai cấp này hay giai cấp khác nhận được, mà theo lượng lao động cần thiết để sản xuất ra sản phẩm đó. Nhờ những sự cải tiến máy móc và những sự cải tiến trong nông nghiệp, toàn bộ sản phẩm có thể tăng lên gấp đôi; nhưng nếu tiền công, địa tô và lợi nhuận cũng tăng lên gấp đôi thì *tỷ lệ* giữa tất cả ba cái đó *vẫn như trước*, và về bất kỳ một cái nào trong ba cái đó người ta vẫn sẽ không thể nói rằng nó *đã biến đổi một cách tương đối*. Nhưng nếu như tiền công không tham dự một cách đầy đủ vào việc tăng đó, nếu như đáng lẽ phải tăng lên gấp đôi, nó chỉ tăng lên gấp rưỡi mà thôi,... thì trong trường hợp ấy, theo ý kiến của tôi, đúng ra là nên nói rằng... tiền công đã giảm xuống trong khi lợi nhuận tăng lên; vì nếu như chúng ta có một thước đo không biến đổi để đo *giá trị* của sản phẩm, thì chúng ta sẽ thấy rằng, giờ đây giai cấp công nhân nhận được một giá trị nhỏ hơn...

còn giai cấp các nhà tư bản thì nhận được một phần lớn hơn trước" (tr.49) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.62-63].

"Việc giảm tiền công sẽ là một việc giảm thật sự, mặc dù là nó" (tiền công) "bây giờ có thể cung cấp cho người công nhân một số lượng nhiều hơn về hàng hóa rẻ tiền, so với tiền công của họ trước kia" (tr.51) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.63-64].

*

* *

Đờ Quyn-xi nêu một số luận điểm do Ri-các-đô phát triển, bằng cách đem đối lập những luận điểm đó với các quan điểm của các nhà kinh tế học khác:

"Ở các nhà kinh tế học trước Ri-các-đô thì như thế này: khi người ta hỏi họ rằng cái gì quyết định giá trị của tất cả các hàng hóa, họ trả lời rằng chủ yếu là do tiền công; sau đó, khi người ta hỏi rằng: cái gì quyết định tiền công? - thì họ chỉ ra rằng tiền công phải phù hợp với giá trị của những hàng hóa mà người ta dùng tiền công để mua sắm; về thực chất, câu trả lời quy lại là tiền công được quyết định bởi giá trị của các hàng hóa" (Dialogues of Three Templars on Political Economy, chiefly in relation to the Principles of Mr.Ricardo). [666] "London Magazine", Vol.IX. 1824, tr.560).

Cũng trong tập "đối thoại" đó, có nói về quy luật đo lường giá trị bằng *lượng lao động* và về quy luật đo lường nó bằng *giá trị của lao động*:

"Hai công thức đó hoàn toàn không phải chỉ là hai cách diễn tả khác nhau về cùng một quy luật, thành thử có thể diễn tả một cách tốt hơn cả, dưới một công thức phủ định, cái quy luật của ông Ri-các-đô (cụ thể là luận điểm cho rằng giá trị của A tỷ lệ với giá trị của B như *các số lượng* lao động đã tạo ra các giá trị đó) như sau: giá trị của A *không* tỷ lệ với giá trị của B như *các giá trị* của lao động đã tạo ra chúng" [cùng tác phẩm ấy, tr.348].

(Nếu trong các ngành A và B, cấu thành hữu cơ của tư bản giống nhau, thì thực vậy, người ta sẽ có thể nói được rằng giá trị các sản phẩm của các tư bản đó *tỷ lệ* với nhau như các *giá trị* của lao động đã sản xuất ra chúng. Vì trong trường hợp ấy, các lượng lao động đã tích lũy chứa đựng trong các sản phẩm A và B, sẽ tỷ lệ với nhau như các lượng lao động trực tiếp chứa

đựng trong các sản phẩm đó. Còn các lượng lao động đã được trả công trong *A* và *B* thì sẽ tỷ lệ với nhau như những tổng số lượng lao động trực tiếp do cả hai tư bản đã sử dụng. Giả định rằng, cấu thành của cả hai tư bản là $80c + 20v$, còn tỷ suất giá trị thặng dư là 50%. Nếu một tư bản là 500, còn một tư bản kia là 300, thì trong một trường hợp, sản phẩm là 550 và trong trường hợp kia là 330. Khi đó các sản phẩm sẽ tỷ lệ với nhau như tiền công 5×20 (tức 100) tỷ lệ với tiền công 3×20 (tức 60). Vì rằng $100 : 60 = 10 : 6 = 5 : 3$. Giá trị các sản phẩm *A* và *B* sẽ tỷ lệ với nhau như 550 so với 330, hay như 55 so với 33, hay như $55/11$ so với $33/11$ (vì $5 \times 11 = 55$ và $3 \times 11 = 33$); do đó, như 5 so với 3. Nhưng ngay cả trong trường hợp đó, người ta cũng chỉ biết được tỷ lệ của chúng, chứ không biết được giá trị thực tế của các sản phẩm đang xem xét, vì có rất nhiều lượng giá trị khác nhau có thể phù hợp với tỷ lệ $5 : 3$.)

"Nếu giá cả sản phẩm là 10 si-linh, thì tiền công và lợi nhuận tính gộp lại không thể vượt quá 10 si-linh. Nhưng sự việc có thể ngược lại không, tiền công và lợi nhuận tính gộp lại có thể quyết định giá cả không? Không, đó là một học thuyết cũ, đã lỗi thời" (*Th.De Quincey. The Logic of Political Economy. Edinburgh and London, 1844, tr.204*).

"Khoa kinh tế chính trị mới đã chỉ ra rằng, giá cả của bất kỳ hàng hóa nào cũng đều được quyết định bởi lượng lao động tương đối đã sản xuất ra nó, và chỉ do lượng đó quyết định mà thôi. Một khi bản thân giá cả đã được quyết định, thì ipso facto^{1*} nó quyết định cái quỹ trong đó cả tiền công lẫn lợi nhuận đều phải nhận được những phần riêng của mình" (*s.d.d.*). "Bất kỳ một sự thay đổi nào có thể phá hủy cái tỷ lệ hiện đang tồn tại giữa tiền công và lợi nhuận: đều phải bắt nguồn từ tiền công" (*s.d.d., tr.205*).

"Trong học thuyết về địa tô, Ri-các-đô đã đem lại một điểm mới là đã quy học thuyết đó thành vấn đề: có phải thực sự là địa tô đã xóa bỏ quy luật giá trị hay không" (*s.d.d., tr.158*).

1* - chính vì thế

[C H Ư Ơ N G X V I]

HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ LỢI NHUẬN

[1) NHỮNG TRƯỜNG HỢP CÁ BIỆT TRONG SỰ PHÂN BIỆT GIỮA LỢI NHUẬN VỚI GIÁ TRỊ THẶNG DƯ Ở RI-CÁC-ĐÔ]

Chúng ta đã chứng minh tỉ mỉ rằng, các quy luật của giá trị thặng dư, hay nói cho đúng hơn, các quy luật của tỷ suất giá trị thặng dư (giả định rằng ngày công đã cho sẵn) không phải nhất trí một cách trực tiếp và đơn giản với các quy luật về lợi nhuận, hoặc không phải trực tiếp và đơn giản được đem áp dụng cho các quy luật về lợi nhuận như Ri-các-đô đã lý giải, rằng Ri-các-đô đã sai lầm khi đem đồng nhất giá trị thặng dư với lợi nhuận; rằng chúng chỉ đồng nhất với nhau trong trường hợp toàn bộ tư bản gồm tư bản khả biến, hay được chi phí trực tiếp cho tiền công; rằng, do đó, cái mà Ri-các-đô xem xét dưới cái tên gọi là "lợi nhuận" thì chung quy chỉ là giá trị thặng dư. Cũng chỉ riêng trong trường hợp này, toàn bộ tổng sản phẩm mới quy thành tiền công và giá trị thặng dư. Rõ ràng là Ri-các-đô đã chia xẻ cái quan điểm của Xmit cho rằng *tổng giá trị* của sản phẩm hàng năm được quy thành các thu nhập. Do đó mà ông ta đã lẫn lộn giá trị với giá cả chi phí.

Ở đây không cần thiết phải nhắc lại rằng, tỷ suất lợi nhuận không trực tiếp phục tùng bản thân các quy luật mà tỷ suất giá trị thặng dư đã phục tùng.

Thứ nhất, chúng ta đã thấy rằng rỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên hoặc giảm xuống do địa tô giảm xuống hoặc tăng lên, mà không

phụ thuộc vào bất cứ một sự thay đổi nào trong giá trị của lao động.

Thứ hai, khối lượng tuyệt đối của lợi nhuận bằng khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư. Nhưng khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư không những do tỷ suất giá trị thặng dư mà còn do số lượng công nhân đang làm việc quyết định. Vì vậy, khối lượng lợi nhuận có thể đứng nguyên nếu như tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống, nhưng đồng thời số công nhân lại tăng lên, và ngược lại.

Thứ ba, với một tỷ suất giá trị thặng dư cho sẵn, thì tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào cấu thành hữu cơ của tư bản.

Thứ tư, với một giá trị thặng dư cho sẵn (do đó cũng giả thiết rằng cấu thành hữu cơ của tư bản đối với mỗi 100 đơn vị cũng cho sẵn), tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào *tỷ lệ giá trị* giữa các bộ phận khác nhau của tư bản, những bộ phận này có thể thay đổi một cách khác nhau, một phần nhờ sự tiết kiệm sức lực, v.v., khi sử dụng các điều kiện sản xuất, một phần nhờ kết quả của những sự thay đổi của giá trị, những sự thay đổi này có thể đụng chạm đến một bộ phận nào đó của tư bản, nhưng lại không đụng chạm đến những bộ phận khác của nó.

Cuối cùng, lẽ ra còn phải tính đến những sự khác nhau bắt nguồn từ quá trình lưu thông trong cấu thành của tư bản.

[667] Một số lý do, thoáng hiện ra ở ngay bản thân Ri-các-đô, đáng lẽ phải dẫn ông ta đến chỗ phân biệt giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận. Nhưng do chỗ ông ta không phân biệt được điều đó, nên ở từng đoạn, rõ ràng là ông ta đã - như đã nói qua khi phân tích chương 1 ("*Bàn về giá trị*"), - rơi vào cái quan điểm tầm thường coi lợi nhuận chỉ đơn thuần là một khoản cộng thêm vào giá trị của hàng hóa; thì dụ như khi ông ta nói về việc làm thế nào để quy định lợi nhuận của một tư bản trong đó tư bản cố định chiếm ưu thế, v.v..^{1*}. Những điều hết sức phí lý của những

1* Xem tập này, phần II, tr.262 - 264.

kẻ hậu bối của ông ta chính đã bắt nguồn từ đây. Quan điểm tầm thường nhất định sẽ xuất hiện nếu như trên thực tiễn, cái luận điểm đúng đắn cho rằng, trung bình mà nói thì *những tư bản có đại lượng bằng nhau sẽ đem lại một lợi nhuận ngang nhau*, hay là lợi nhuận phụ thuộc vào đại lượng của tư bản đã sử dụng, - nếu như luận điểm đó không được gắn liền với những quy luật chung về giá trị bằng một loạt những khâu trung gian, nói tóm lại, nếu như lợi nhuận và giá trị thặng dư được coi là đồng nhất với nhau, một điều chỉ đúng đối với tổng tư bản mà thôi. Chính vì vậy mà đối với Ri-các-đô tất cả các con đường dẫn tới việc quy định *tỷ suất lợi nhuận chung* đều đã bị bịt hết.

Ri-các-đô hiểu rằng những sự thay đổi trong giá trị của hàng hóa có ảnh hưởng với *một mức độ như nhau* tới tất cả các bộ phận của tư bản, thí dụ như những sự thay đổi trong giá trị của tiền. - thì *không* ảnh hưởng tới *tỷ suất lợi nhuận*. Đáng lẽ từ đó ông ta phải rút ra kết luận nói rằng, những sự thay đổi trong giá trị của hàng hóa, có ảnh hưởng *không phải với một mức độ giống nhau* tới các bộ phận khác nhau của tư bản, sẽ *ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận*; rằng do đó, có thể có những sự thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận khi giá trị lao động vẫn không thay đổi, và những sự thay đổi đó có thể diễn ra theo chiều hướng ngược lại với những sự thay đổi trong giá trị của lao động. Nhưng trước tất cả những cái khác, đáng lẽ Ri-các-đô phải chú ý rằng, ở đây, *sản phẩm thặng dư*, - hay *giá trị thặng dư* thì ở ông ta cũng có nghĩa như thế, hay *lao động thặng dư* thì cũng vẫn thế, vì ông ta xét tất cả những cái đó sub specie^{1*} của lợi nhuận, - không phải chỉ được tính riêng cho tư bản khả biến, mà tính cho *toàn bộ tư bản ứng trước*.

Về những sự thay đổi trong giá trị của tiền, Ri-các-đô nói:

"Dù sự thay đổi trong giá trị của tiền lớn đến như thế nào chăng nữa, nó cũng không gây ra một sự thay đổi nào trong *tỷ suất lợi nhuận*. Hãy giả định rằng các hàng hóa của chủ xưởng đã tăng giá từ 1 000 p.xt. lên 2 000 p.xt.. hay đã tăng lên 100%.

1* - dưới giác độ

Khi đó, *tỷ suất lợi nhuận* của anh ta vẫn giữ nguyên như thế, nếu như *tư bản của anh ta*, mà những sự thay đổi trong giá trị của tiền đã ảnh hưởng tới, giống như đã ảnh hưởng tới giá trị của sản phẩm, nghĩa là nếu như máy móc, nhà xưởng và các dự trữ hàng hóa của anh ta cũng tăng giá lên 100%... Nếu như với một tư bản có một giá trị nhất định, bằng cách tiết kiệm lao động, người chủ xưởng có thể tăng số lượng sản phẩm lên gấp đôi, thành thử giá cả trước kia của một đơn vị sản phẩm sẽ giảm đi một nửa, thì *tỷ lệ giữa sản phẩm và số tư bản đã sản xuất ra nó vẫn giữ nguyên như trước*, và do đó cả tỷ suất lợi nhuận nữa cũng vẫn giữ nguyên như trước. Nếu như khi sử dụng cũng một tư bản như thế, người chủ xưởng tăng số lượng sản phẩm lên gấp đôi, nhưng đồng thời vì một lý do nào đó, giá trị của tiền lại giảm đi một nửa, thì sản phẩm sẽ được bán ra lấy một giá trị tiền tệ gấp đôi trước kia, nhưng cả số tư bản dùng vào việc sản xuất ra sản phẩm đó cũng sẽ có một giá trị bằng tiền lớn hơn trước gấp đôi; do đó, ngay cả trong trường hợp này, *giá trị của sản phẩm cũng sẽ có một tỷ lệ giống như trước so với giá trị của tư bản*” (s.d.d., tr.51-52) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.64].

Nếu ở đây, dưới danh từ *sản phẩm*, Ri-các-đô hiểu đó là *sản phẩm thặng dư*, thì điều đó là đúng. Vì tỷ suất lợi nhuận bằng sản phẩm thặng dư (giá trị thặng dư) chia cho tư bản. Ví dụ, nếu như sản phẩm thặng dư = 10, còn tư bản = 100, thì tỷ suất lợi nhuận = $10/100 = 1/10 = 10\%$. Nhưng nếu như dưới danh từ sản phẩm, Ri-các-đô hiểu đó là toàn bộ sản phẩm, thì sự việc đã được trình bày một cách không chính xác. Khi đó, dưới danh từ tỷ lệ giữa giá trị của sản phẩm và giá trị của tư bản, rõ ràng là Ri-các-đô chẳng qua chỉ muốn nói đến số thặng dư trong giá trị của hàng hóa so với giá trị của tư bản ứng trước. Dù sao cũng rõ ràng là ở đây Ri-các-đô đã không đồng nhất lợi nhuận với giá trị thặng dư, tỷ suất lợi nhuận với tỷ suất giá trị thặng dư, tỷ suất giá trị thặng dư này bằng:

$$\frac{\text{Giá trị thặng dư}}{\text{Giá trị của lao động}} \quad \text{hay} \quad \frac{\text{giá trị thặng dư}}{\text{tư bản khả biến}}$$

Ri-các-đô nói :

“Chúng ta đã giả định rằng, giá cả của thứ *nguyên liệu* mà người ta dùng để làm ra hàng hóa đã giảm xuống; từ đó có thể rút ra cái kết luận nói rằng, việc đó đã làm cho các hàng hóa này giảm giá. Thực vậy, giá cả của những hàng hóa này sẽ giảm xuống,

nhưng việc giảm giá đó sẽ không kèm theo việc giảm bớt thu nhập bằng tiền của người sản xuất. Nếu như anh ta bán hàng của mình lấy một số tiền ít hơn, thì đó chỉ là vì *giá trị của một trong các loại vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa ấy đã giảm xuống*. Nếu người chủ xưởng dựa bán dựa của mình lấy 900 p.xt., chứ không phải 1 000 p.xt., thì thu nhập của anh ta sẽ không vì thế mà giảm bớt đi, nếu như giá trị của số len dùng để sản xuất ra dạ sẽ giảm đi 100 p.xt.” (s.d.d., chương 32 tr.518) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.350] .

(Điều mà Ri-các-đô thực sự muốn nói tới ở đây – ảnh hưởng của việc giảm giá trị của nguyên liệu trong một trường hợp thực tiễn nhất định này hay trong trường hợp thực tiễn nhất định kia, - điều đó không làm cho chúng ta quan tâm. Việc len giảm giá trị một cách đột ngột chắc chắn sẽ có ảnh hưởng (thiệt thòi) đến thu nhập bằng tiền của những chủ xưởng nào có kho dự trữ lớn về hàng hóa thành phẩm, hàng hóa này đã được sản xuất ra trong thời kỳ len còn đắt hơn và nó sẽ phải bán ra sau khi giá trị của len [668] đã hạ giá xuống.)

Như Ri-các-đô đã giả định ở đây, nếu các chủ xưởng dựa vận dụng cũng một khối lượng lao động như trước {trong lúc đó họ có thể vận dụng một khối lượng lao động lớn hơn, vì bộ phận tư bản được giải phóng, trước kia *chỉ* được chi phí vào nguyên liệu, thì nay có thể được chi phí vào nguyên liệu cộng với lao động}, thì rõ ràng là “thu nhập bằng tiền” của các chủ xưởng ấy sẽ “không giảm xuống” nếu nói đến đại lượng tuyệt đối của nó, còn *tỷ suất lợi nhuận* của họ thì lại *tăng lên* so với trước; bởi vì, cũng vẫn 10% ấy như trước chẳng hạn, nghĩa là cũng với 100 p.xt., thì nay sẽ phải tính cho 900 p.xt., chứ không phải cho 1 000 p.xt.. Trong trường hợp thứ nhất, tỷ suất lợi nhuận là 10%, trong trường hợp thứ hai nó sẽ bằng 1/9, tức là 11 1/9%. Nhưng vì thêm vào đó, Ri-các-đô lại giả định rằng, nói chung, đối với thứ nguyên liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa, giá cả giảm xuống cho nên tỷ suất lợi nhuận chung sẽ tăng lên, chứ không phải chỉ riêng tỷ suất lợi nhuận trong một ngành sản xuất riêng biệt nào đó. Ri-các-đô không hiểu được điều này và điều đó lại càng đáng ngạc nhiên hơn vì ông ta đã hiểu được trường hợp ngược lại.

Cụ thể là trong chương 6 (“*Bàn về lợi nhuận*”), Ri-các-đô đã xét tới trường hợp khi vì các vật phẩm nhu yếu trở nên đắt hơn, - sở dĩ có tình hình đắt đỏ này là vì các đất đai xấu hơn được đưa vào canh tác, và do đó, vì địa tô chênh lệch đã tăng lên, - nên thứ nhất, tiền công tăng lên, và thứ hai, giá cả của tất cả các sản phẩm nguyên liệu thu được trên mặt đất cũng tăng lên. (Giả định sau hoàn toàn không phải là cần thiết. Giá cả của bông, tơ, và ngay cả của len và lanh nữa cũng có thể giảm xuống một cách hết sức tự nhiên, mặc dầu giá cả lúa mì đã tăng lên.)

Ri-các-đô nói rằng, thứ nhất, *giá trị thặng dư* (Ri-các-đô nói là lợi nhuận) do người phéc-mi-ê nhận được sẽ giảm xuống, vì giá trị của sản phẩm lao động của 10 công nhân mà hắn đã thuê vẫn bằng 720 p.xt. như trước, nhưng giờ đây, trong cái quỹ 720 p.xt., đó, anh ta phải rút ra một phần lớn hơn nhiều để trả tiền công. Và Ri-các-đô tiếp tục:

“Nhưng *tỷ suất lợi nhuận* còn sụt nhiều hơn nữa vì *tư bản* của người phéc-mi-ê ... gồm phần lớn là các sản phẩm nguyên liệu, - những thứ như lúa mì và cỏ khô dự trữ, lúa mì chưa xay và lúa mạch, ngựa và bò của anh ta, - giá cả những sản phẩm nguyên liệu này ngày càng tăng lên do *giá cả của sản phẩm đã tăng lên. Lợi nhuận tuyệt đối* của anh ta sẽ sụt từ 480 p.xt., xuống 445 p.xt. 15 si-linh; nhưng nếu như vì nguyên nhân mà tôi vừa mới chỉ ra, *tư bản* của anh ta tăng lên từ 3 000 đến 3 200 p.xt., thì *tỷ suất lợi nhuận của anh ta* sẽ hạ xuống thấp hơn 14%, khi giá cả của lúa mì là 5 p.xt. 2 si-linh 10 pen-ni. Nếu như người chủ xưởng cũng đầu tư vào xí nghiệp của mình 3 000 p.xt.. thì do tiền công tăng lên, anh ta sẽ buộc phải tăng *tư bản* của mình lên để có thể tiến hành kinh doanh theo những quy mô như trước. Nếu như trước kia hàng hóa của anh ta được bán lấy 720 p.xt., thì từ nay về sau chúng cũng sẽ được bán theo đúng giá đó, nhưng tiền công của công nhân, trước là 240 p.xt., nay sẽ tăng đến 274 p.xt. 5 si-linh khi giá cả của lúa mì là 5 p.xt. 2 si-linh 10 pen-ni. Trong trường hợp thứ nhất, ở người chủ xưởng sẽ còn lại 480 p.xt., với tư cách là lợi nhuận của 3 000 p.xt., trong trường hợp thứ hai, với số *tư bản* đã tăng lên, anh ta sẽ chỉ nhận được 445 p.xt. 15 si-linh lợi nhuận thôi, và vì vậy, lợi nhuận của anh ta sẽ tương ứng với *tỷ suất lợi nhuận* đã thay đổi của người phéc-mi-ê (s.d.d., tr.116- 117) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.103].

Do đó, ở đây, Ri-các-đô phân biệt *lợi nhuận tuyệt đối* (tức là *giá trị thặng dư*) với *tỷ suất lợi nhuận*, và ông ta cũng chỉ ra

rằng, do giá trị của *tư bản* ứng trước thay đổi, *tỷ suất lợi nhuận* sụt xuống với một mức độ nhiều hơn mức độ của lợi nhuận tuyệt đối (giá trị thặng dư), lợi nhuận tuyệt đối này đã giảm bớt do giá trị của lao động đã tăng lên. Ở đây *tỷ suất lợi nhuận* cũng sẽ sụt xuống ngay cả trong trường hợp mà giá trị của lao động vẫn giữ nguyên *không thay đổi*, vì *cũng một số lợi nhuận tuyệt đối* ấy sẽ phải tính cho một số *tư bản* lớn hơn. Như vậy, trường hợp ngược lại – tức là trường hợp *tỷ suất lợi nhuận* tăng lên (khác với trường hợp tăng giá trị thặng dư hay lợi nhuận tuyệt đối) – sẽ xảy ra trong thí dụ đã kể trên của ông ta, trong đó giá trị của nguyên liệu bị giảm xuống. Thành thử, việc *tỷ suất lợi nhuận* tăng lên và giảm xuống còn được quyết định bởi những tình hình khác nữa, ngoài việc tăng và giảm của lợi nhuận tuyệt đối và việc tăng và giảm của *tỷ suất lợi nhuận*, tính cho số *tư bản* chi phí vào tiền công.

Trong đoạn vừa mới dẫn ra, Ri-các-đô tiếp tục:

“Những đồ kim hoàn, những sản phẩm bằng sắt, bạc và đồng sẽ không *tăng* giá, vì trong thành phần của chúng không có các sản phẩm nguyên liệu nhận được từ mặt đất” (s.d.d., tr.17) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 104].

Giá cả của những hàng hóa đó sẽ không tăng lên, nhưng *tỷ suất lợi nhuận* trong các ngành đó sẽ vượt quá *tỷ suất lợi nhuận* trong các ngành khác. Vì rằng trong các ngành sau, một giá trị thặng dư đã bị giảm bớt (do tiền công tăng lên) lại phải tính cho một *tư bản* ứng trước mà giá trị đã tăng lên ngay lập tức, do hai nguyên nhân: thứ nhất, do chi phí về tiền công đã tăng lên, và thứ hai, do chi phí về nguyên liệu đã tăng lên. Còn trong trường hợp thứ hai [tức là trường hợp các đồ kim hoàn, v.v.] [669], thì một giá trị thặng dư đã giảm sút sẽ phải tính cho một *tư bản* ứng trước chỉ tăng phần khả biến của mình, do tiền công tăng lên.

Trong những đoạn đó, chính bản thân Ri-các-đô đã lật đổ cả toàn bộ cái học thuyết của ông ta về lợi nhuận, một học thuyết dựa trên sự đồng nhất một cách sai lầm *tỷ suất giá trị thặng dư* với *tỷ suất lợi nhuận*.

“Lợi nhuận – trong nông nghiệp cũng như công nghiệp – bao giờ cũng tụt xuống khi giá cả của các sản phẩm nguyên liệu tăng lên, nếu việc này có kèm theo việc tăng tiền công” (tr.113-114) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.102].

Từ những điều do chính bản thân Ri-các-đô đã nói, cần rút ra rằng, ngay cả khi giá cả các sản phẩm nguyên liệu tăng lên nhưng không kèm theo việc tăng tiền công, thì *tỷ suất lợi nhuận* cũng sẽ giảm xuống vì giá cả của cái bộ phận tư bản ứng trước gồm nguyên liệu đã tăng lên.

“Chúng ta hãy giả định rằng giá cả của lúa, nhưng, đồ gỗ, và của bất kỳ những hàng hóa nào khác mà người công nhân không cần đến, đã tăng lên do chỗ người ta phải *chi phí* nhiều lao động hơn để sản xuất ra chúng. Việc đó có ảnh hưởng đến lợi nhuận không? Tất nhiên là không, vì ngoài việc tăng tiền công, thì không có gì có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận cả; công nhân không tiêu dùng lúa và nhưng và vì vậy, việc tăng giá cả các thứ đó sẽ không thể làm tăng tiền công” (s.d.d., tr.118) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.105].

Tất nhiên, *tỷ suất lợi nhuận* trong những ngành đặc biệt này sẽ tụt xuống, mặc dầu giá trị của lao động- tức tiền công – vẫn không thay đổi. Vật liệu nguyên liệu, do các chủ xưởng lúa, đàn dương cầm, đồ gỗ, v.v., sử dụng sẽ đắt lên; do đó, tỷ lệ của số giá trị thặng dư không thay đổi sẽ giảm xuống so với số tư bản đã chi phí, và vì vậy, tỷ suất lợi nhuận sẽ tụt xuống. Còn *tỷ suất lợi nhuận chung* là tỷ suất trung bình của các tỷ suất lợi nhuận cá biệt trong tất cả các ngành công nghiệp. Hoặc giả là các chủ xưởng nói trên sẽ tăng giá cả các hàng hóa của họ lên để thu được một tỷ suất lợi nhuận trung bình như trước kia. Việc tăng giá cả danh nghĩa lên như vậy sẽ không trực tiếp đụng chạm tới tỷ suất lợi nhuận, nhưng nó sẽ ảnh hưởng tới việc chi tiêu lợi nhuận.

Một lần nữa, Ri-các-đô trở lại trường hợp đã xét tới trên đây, khi giá trị thặng dư (lợi nhuận tuyệt đối) tụt xuống do giá cả của những tư liệu sinh hoạt cần thiết (đồng thời cả địa tô nữa) tăng lên:

Tôi phải nhấn mạnh một lần nữa rằng *tỷ suất lợi nhuận* sẽ tụt xuống nhanh hơn nhiều so với giả định của tôi trong khi tính toán; vì nếu như *giá trị của sản phẩm* sẽ cao tới mức như tôi đã thừa nhận trong các điều kiện đã giả định; thì *giá trị của tư bản của người phéc-mi-ê sẽ tăng lên rất nhiều*, vì *tư bản đó nhất định sẽ bao gồm nhiều loại hàng hóa mà giá trị đã tăng lên*. Trước khi giá cả lúa mì có thể tăng lên từ 4 đến 12 p.xt., giá trị trao đổi của *tư bản của người phéc-mi-ê*, chắc chắn, sẽ tăng lên gấp đôi và sẽ là 6 000 p.xt. chứ không phải là 3 000 p.xt. Do đó, nếu như lợi nhuận của người phéc-mi-ê là 180 p.xt., hay 6% của số *tư bản ban đầu* của anh ta, thì nay *tỷ suất* thực sự của lợi nhuận đó sẽ không vượt quá 3%; vì 3% của 6 000 p.xt., là 180 p.xt., và *chỉ với những điều kiện đó thì một người phéc-mi-ê nào khác, có trong túi 6 000 p.xt., mới có thể trở thành nhà kinh doanh nông nghiệp được*. Nhiều ngành kinh doanh sẽ rút ra từ nguồn ấy một số lợi nào đó, hoặc nhiều hoặc ít. Người sản xuất rượu bia, người làm rượu nho, chủ xưởng dũa, chủ xưởng vải thô sẽ được bù lại một phần về chỗ lợi nhuận của họ giảm xuống, nhờ giá trị của những kho dự trữ nguyên liệu và hàng hóa thành phẩm mà họ có trong tay đã tăng lên. Nhưng các chủ hàng kim loại, đồ kim hoàn và nhiều hàng hóa khác, cũng như những người mà tư bản của họ chỉ gồm có tiền thôi, thì *hoàn toàn* chịu thiệt về việc *tỷ suất lợi nhuận giảm xuống* mà không được bù lại một chút nào” (s.d.d., tr.123-124) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.108].

Điều quan trọng ở đây chỉ là điều mà Ri-các-đô không nhận thấy, cụ thể là: ông ta đã lật đổ việc ông ta đồng nhất lợi nhuận với giá trị thặng dư, và ông ta đã nhận xét rằng, sự thay đổi trong giá trị của tư bản bất biến có thể ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận một cách độc lập với giá trị của lao động. Còn lại thì sự minh họa của ông ta chỉ đúng có một phần. Điều lợi mà người phéc-mi-ê, người chủ xưởng dũa, v.v., đã rút ra được từ việc tăng giá cả số dự trữ hàng hóa hiện có và đang nằm trên thị trường của họ, - dĩ nhiên, điều lợi đó sẽ không còn nữa một khi những hàng hóa đó đã được bán đi. Việc tăng giá trị của tư bản của họ cũng sẽ không còn mang lại cho họ một chút lợi nào, một khi tư bản đó đã được tiêu dùng đi và cần thiết phải được tái sản xuất ra. Lúc đó, tất cả bọn họ sẽ ở vào tình trạng của người phéc-mi-ê mới mà chính Ri-các-đô đã nói tới, người phéc-mi-ê này sẽ phải ứng trước số tư bản 6 000 p.xt. để thu được một lợi nhuận là 3%. Ngược lại, [XIII-670] người thợ kim hoàn, chủ xưởng các hàng

kim khí, nhà tư bản tiền tệ, v.v., mặc dầu lúc đầu họ không được đền bù chút gì về sự thiệt hại của họ, sẽ thực hiện được một tỷ suất lợi nhuận cao hơn 3%, vì chỉ có giá trị của số tư bản mà họ đã chi phí cho tiền công mới sẽ tăng lên, chứ không phải tư bản bất biến của họ.

Trong trường hợp Ri-các-đô nhắc tới ở đây, khi lợi nhuận giảm xuống được bù lại bằng việc tăng giá trị của tư bản, còn có một điều quan trọng nữa là đối với các nhà tư bản, - và nói chung, đối với việc phân phối sản phẩm lao động hàng năm, - vấn đề không phải chỉ là việc phân phối sản phẩm giữa những người tham dự việc chia thu nhập, mà vấn đề còn là việc phân chia sản phẩm đó ra thành tư bản và thu nhập.

[2]) SỰ HÌNH THÀNH TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CHUNG (“LỢI NHUẬN TRUNG BÌNH”, HAY “LỢI NHUẬN THÔNG THƯỜNG”)

[a] TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRUNG BÌNH CHO TRƯỚC LÀ ĐIỂM XUẤT PHÁT CỦA HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ LỢI NHUẬN]

Những quan điểm lý luận của Ri-các-đô ở đây hoàn toàn không rõ ràng.

“Tôi đã nêu lên rằng, *giá cả thị trường* của một hàng hóa nào đó có thể *vượt quá giá cả tự nhiên, hay cần thiết* của nó, vì nó có thể được sản xuất ra không nhiều như lượng cầu mới đã đòi hỏi. Tuy nhiên, đó chỉ là hiện tượng *tạm thời*. Lợi nhuận cao của số tư bản được đầu tư vào việc sản xuất ra loại hàng hóa đó, dĩ nhiên, sẽ thu hút tư bản vào ngành sản xuất ấy; và một khi những số vốn cần thiết đã được cung cấp, và số lượng hàng hóa đã tăng lên tới mức cần thiết, thì *giá cả của nó sẽ tụt xuống* và *lợi nhuận kiếm được trong ngành sản xuất ấy sẽ phù hợp với mức chung*. Việc *tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống* hoàn toàn không phải là không dung thứ việc *tăng lên có tính chất bộ phận của các lợi nhuận trong các ngành riêng biệt*. Chính vì các *lợi nhuận không bằng nhau cho nên tư bản di chuyển từ ngành này sang ngành khác*. Như vậy, trong khi lợi nhuận chung giảm xuống và dần dần được xác lập ở một mức thấp hơn do tiền

công tăng lên, và do việc cung cấp các vật phẩm nhu yếu cho số dân đã tăng lên ngày càng gặp nhiều khó khăn, lợi nhuận của người phéc-mi-ê trong một thời gian không lâu sẽ có thể ở một mức cao hơn trước kia. Những ngành cá biệt của ngoại thương và thương nghiệp thuộc địa cũng vậy, chúng cũng có thể có được một sự thúc đẩy khác thường đối với việc phát triển, trong một thời gian nào đó” (tr.118-119) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.105].

“Cần phải nhớ rằng giá cả trên thị trường thường xuyên bị những sự biến động, trước hết là do mối quan hệ giữa cung và cầu. Mặc dầu dạ có thể được cung cấp với giá 40 si-linh một i-ác-đơ và đem lại *cho tư bản một lợi nhuận thông thường*, nhưng do thời trang có sự thay đổi chung... nó có thể tăng giá lên tới 60 hoặc 80 si-linh. Trong một thời gian nào đó, các chủ xưởng dạ sẽ thu được một lợi nhuận khác thường, nhưng dĩ nhiên là tư bản sẽ chạy vào ngành công nghiệp này khi cung và cầu còn chưa cân bằng trở lại, khi mà giá cả của dạ chưa hạ xuống lại tới 40 si-linh, tới cái giá cả tự nhiên, hay cần thiết của nó. Lúa mì cũng vậy, mỗi lần lượng cầu về lúa mì tăng lên thì giá cả của nó sẽ tăng lên cao đến mức sẽ đem lại cho người phéc-mi-ê một lợi nhuận cao hơn lợi nhuận thông thường. Nếu có dãi dào ruộng đất phì nhiêu thì giá cả lúa mì sẽ lại hạ xuống tới mức trước kia của nó, sau khi số tư bản cần thiết đã được dùng vào việc sản xuất ra lúa mì, và khi đó, lợi nhuận sẽ trở lại mức cũ. Nhưng nếu không có sự dãi dào về ruộng đất phì nhiêu, nếu để sản xuất ra lượng lúa mì phụ thêm đó, cần phải có một lượng tư bản và lao động nhiều hơn mức bình thường, thì giá lúa mì sẽ không tụt xuống tới mức trước kia của nó. Giá cả tự nhiên của nó sẽ cao lên, và đáng lẽ lúc nào cũng kiếm được một lợi nhuận cao hơn, thì người phéc-mi-ê buộc phải thỏa mãn với một tỷ suất lợi nhuận đã giảm bớt, tỷ suất này là hậu quả tất yếu của việc tăng tiền công, do việc tăng giá cả của các vật phẩm nhu yếu gây ra” (tr.119-120) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.105-106].

Nếu như *ngày lao động* đã được cho sẵn (hay nếu như trong các ngành sản xuất khác nhau chỉ có những sự khác nhau về độ dài của ngày lao động mà những đặc điểm của các loại lao động khác nhau sẽ làm cho san bằng đi), thì *tỷ suất giá trị thặng dư chung*, tức là *tỷ suất lao động thặng dư*, cũng cho sẵn, vì tiền công trung bình vẫn là một. Chính Ri-các-đô đã đề cập vấn đề với cái định kiến có sẵn trong đầu như vậy. Và ông ta đã lẫn lộn *tỷ suất giá trị thặng dư chung* này với *tỷ suất lợi nhuận chung*. Tôi đã chỉ ra rằng, với cũng một *tỷ suất giá trị thặng dư chung*

ấy, *tỷ suất lợi nhuận* trong các ngành sản xuất khác nhau vẫn nhất thiết sẽ hoàn toàn khác nhau, nếu như các hàng hóa được bán theo *giá trị* của chúng.

Tỷ suất lợi nhuận chung phát sinh bằng cách đem tổng giá trị thặng dư đã sản xuất ra tính cho tổng tư bản của xã hội (của giai cấp các nhà tư bản); vì vậy, mỗi tư bản trong mỗi ngành sản xuất riêng biệt đều thể hiện ra là một bộ phận *tương ứng* của tổng tư bản có một *cấu thành hữu cơ* giống nhau [671], theo ý nghĩa phân chia tư bản thành tư bản khả biến và bất biến, cũng như thành tư bản cố định và lưu động. Với tư cách là một bộ phận tương ứng như vậy, một tư bản nhất định sẽ nhận được, tỷ lệ với đại lượng của nó, những phần lãi của nó lấy trong số giá trị thặng dư do tổng số tư bản đã sản xuất ra. Giá trị thặng dư đã được phân chia ra như vậy, phần giá trị thặng dư thuộc về một bộ phận tư bản có một đại lượng nhất định, thí dụ là 100 chẳng hạn, trong một khoảng thời gian nhất định, thí dụ là trong một năm chẳng hạn, - phần giá trị thặng dư đó cấu thành cái *lợi nhuận trung bình*, hay *tỷ suất lợi nhuận chung*, gia nhập vào giá cả chi phí của mỗi ngành. Nếu như phần đó là 15, thì lợi nhuận thông thường là 15%, còn giá cả chi phí = 115. Giá cả chi phí này có thể ít hơn, chẳng hạn, nếu như chỉ có một bộ phận tư bản ứng trước là gia nhập vào số hao mòn trong quá trình hình thành giá trị thối. Nhưng bao giờ giá cả chi phí cũng bằng tư bản đã tiêu dùng cộng với 15, nghĩa là cộng với lợi nhuận trung bình của số tư bản ứng trước. Nhưng nếu trong một trường hợp, số gia nhập vào sản phẩm là 100, còn trong trường hợp khác là 50, thì trong trường hợp thứ nhất giá cả chi phí sẽ bằng $100 + 15 = 115$, còn trong trường hợp thứ hai thì bằng $50 + 15 = 65$; hơn nữa, cả hai tư bản đều sẽ bán hàng hóa của chúng theo *cùng một giá cả chi phí*, nghĩa là theo cái giá cả đem lại cho cả hai một tỷ suất lợi nhuận như nhau. Rõ ràng là việc xuất hiện, việc thực hiện, việc xác lập *tỷ suất lợi nhuận chung* đã làm cho các *giá trị* nhất thiết phải *chuyển hóa* thành những *giá cả chi phí khác* với các giá trị đó. Ngược lại, Ri-các-đô lại giả định rằng giá trị

và giá cả chi phí là đồng nhất, vì ông ta đã lẫn lộn tỷ suất lợi nhuận với tỷ suất giá trị thặng dư. Vì vậy, ông ta không có một chút khái niệm gì về sự thay đổi phổ biến mà quá trình xác lập tỷ suất lợi nhuận chung đã gây ra trong các *giá cả* hàng hóa, ngay trước khi người ta có thể nói tới một tỷ suất lợi nhuận chung này hay một tỷ suất lợi nhuận chung khác. Ông ta coi tỷ suất lợi nhuận này là một cái gì có trước, và vì vậy mà ở ông ta cái đó thậm chí đã gia nhập cả vào định nghĩa về *giá trị* (xem chương 1: “*Bàn về giá trị*”). Xuất phát từ tiền đề *tỷ suất lợi nhuận chung*, Ri-các-đô chỉ xét riêng những sự thay đổi trong giá cả mà ông ta coi là ngoại lệ, những sự thay đổi này là cần thiết để *duy trì cái tỷ suất lợi nhuận chung* đó, để nó tiếp tục tồn tại. Ông ta không có một chút khái niệm gì về việc: để *tạo ra* tỷ suất lợi nhuận chung, thì trước đó các giá trị phải chuyển hoá thành giá cả chi phí; do đó, sau khi lấy tỷ suất lợi nhuận chung làm cơ sở, ông ta không còn đụng chạm trực tiếp tới *các giá trị* của hàng hóa nữa.

Đoạn đã dẫn ra trên đây cũng *chỉ* nói lên cái quan niệm của Xmit, nhưng ngay cả cái quan niệm đó cũng được trình bày một cách phiến diện, vì ở Ri-các-đô, lúc nào người ta cảm thấy cái ẩn ý về *tỷ suất giá trị thặng dư chung*. Theo quan niệm của ông ta, tỷ suất lợi nhuận trong từng ngành riêng biệt được nâng lên cao hơn *mức trung bình* chỉ là vì trong từng ngành sản xuất riêng biệt, do quan hệ giữa cung và cầu, do sản xuất thừa hoặc thiếu, giá cả thị trường của hàng hóa đã được nâng lên cao hơn giá cả tự nhiên. Khi đó, sự cạnh tranh, việc tư bản mới chạy vào một ngành sản xuất này, hay việc tư bản cũ rút ra khỏi ngành kia, sẽ san bằng giá cả thị trường với giá cả tự nhiên, và *quy* lợi nhuận của các ngành sản xuất riêng biệt thành mức lợi nhuận chung. Ở đây, mức thực tế của lợi nhuận được giả định là *bất biến*, được coi như là một cái đã cho sẵn, và vấn đề chỉ là *quy* những lợi nhuận của các ngành sản xuất riêng biệt – những lợi nhuận này, do tỷ lệ giữa cung và cầu, đã được nâng lên cao hơn hoặc tụt xuống thấp hơn mức đó – thành mức thực tế nói trên. Hơn nữa,

thậm chí Ri-các-đô bao giờ cũng xuất phát từ giả định cho rằng, những hàng hóa mà giá cả sẽ đem lại một lợi nhuận lớn hơn lợi nhuận trung bình thì sẽ được bán *cao hơn* giá trị của chúng, còn những hàng hóa mà giá cả đem lại một lợi nhuận ít hơn lợi nhuận trung bình thì sẽ được bán *thấp hơn* giá trị của chúng. Nếu nhờ cạnh tranh mà *giá trị thị trường* của các hàng hóa trở nên nhất trí với *giá trị* của chúng thì mức lợi nhuận trung bình sẽ được xác lập.

Theo ý kiến của Ri-các-đô, bản thân *mức* đó chỉ có thể tăng lên hoặc giảm xuống nếu như tiền công, tức *tỷ suất giá trị thặng dư tương đối*, giảm xuống hoặc tăng lên (một cách tương đối vững chắc, điều này xảy ra mà không làm cho giá cả thay đổi (mặc dầu ở đây chính bản thân Ri-các-đô thừa nhận có một sự thay đổi giá cả rất lớn trong các ngành sản xuất khác nhau, tùy theo tỷ lệ giữa tư bản cố định và lưu động trong các ngành đó).

Nhưng ngay cả khi *tỷ suất lợi nhuận chung* đã được xác lập, và do đó, cả *giá cả chi phí* cũng được xác lập, *tỷ suất lợi nhuận* vẫn có thể tăng lên trong các ngành sản xuất riêng biệt, bởi vì trong các ngành đó *ngày lao động dài hơn*, nghĩa là vì ở đây *tỷ suất giá trị thặng dư tuyệt đối* đã tăng lên. Sự cạnh tranh của công nhân không đủ sức để san bằng những sự khác nhau ấy, - chứng minh điều đó là sự *can thiệp của nhà nước*. Ở đây, trong các ngành sản xuất riêng biệt ấy, *tỷ suất lợi nhuận* tăng lên mà giá cả thị trường không cần phải cao hơn “*giá cả tự nhiên*”. Thực ra, sự cạnh tranh của các tư bản có thể dẫn đến chỗ – mà cuối cùng nó cũng sẽ thực sự dẫn đến, - là số siêu lợi nhuận đó không phải rơi toàn bộ vào tay các nhà tư bản trong các ngành sản xuất riêng biệt đó. Họ sẽ bị bắt buộc phải giảm giá cả các hàng hóa của họ so với “*giá cả tự nhiên*” của những hàng hóa đó, hoặc giả là các ngành sản xuất khác sẽ nâng cao *giá cả của chúng* lên một chút (dù sao, nếu trên thực tế chúng không nâng cao lên – việc nâng cao này có thể bị việc giảm *giá trị* của những hàng hóa đó làm cho tê liệt đi – thì chúng vẫn [672] không giảm những giá cả đó xuống quá mạnh như sự phát triển sức sản xuất của

lao động trong bản thân các ngành sản xuất ra các hàng hóa đó đòi hỏi). Mức lợi nhuận chung sẽ tăng lên, và giá cả chi phí sẽ thay đổi.

Sau nữa, nếu có một ngành sản xuất mới như thế xuất hiện, trong đó người ta sử dụng một cách không cân xứng nhiều lao động sống so với lao động đã tích lũy, trong đó, vì vậy, cấu thành của tư bản thấp hơn nhiều so với cấu thành trung bình quyết định lợi nhuận trung bình, thì tỷ lệ giữa cung và cầu trong ngành mới đó có thể cho phép nó bán sản phẩm của mình cao hơn *giá cả chi phí* của nó, rất gần với *giá trị thực tế* của nó. Nếu như cạnh tranh san bằng những sự khác nhau đó, thì điều này chỉ có thể thực hiện được bằng cách nâng *mức lợi nhuận chung* lên, sở dĩ có mức này là do nói chung, tư bản thực hiện, vận dụng một số lượng lao động *không trả công, thặng dư*, lớn hơn. Tỷ lệ giữa cung và cầu trong trường hợp nói trên không phải dẫn đến chỗ sản phẩm được bán *cao hơn giá trị của nó* như Ri-các-đô đã giả định, mà chỉ dẫn đến chỗ hàng hóa được bán ra theo một giá cả xấp xỉ với *giá trị của nó* và cao hơn giá cả chi phí của nó. Do đó, việc san bằng không thể có kết quả là đưa lợi nhuận về mức cũ, mà là dẫn tới chỗ xác lập ra *một mức mới*.

[b] NHỮNG SAI LẦM CỦA RI-CÁC-ĐÔ TRONG VẤN ĐỀ ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN THƯƠNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA, VÀ NÓI CHUNG LÀ CỦA NGOẠI THƯƠNG, TỚI TỶ SUẤT LỢI NHUẬN]

Trong nền *thương nghiệp thuộc địa* chẳng hạn, sự việc cũng diễn ra đúng như trong trường hợp đã dẫn ra trên đây, ở các thuộc địa này, giá trị của lao động trị giá thấp hơn ở chính quốc, do hậu quả của chế độ nô lệ và độ màu mỡ tự nhiên của ruộng đất (hoặc giả do hậu quả của tính chất chưa phát triển, trên thực tế hay về mặt pháp lý, của quyền sở hữu ruộng đất). Nếu như các tư bản ở chính quốc có thể tự do di chuyển vào ngành mới này thì, thực ra, chúng sẽ làm giảm số siêu lợi nhuận đặc biệt ở trong ngành này, nhưng lại làm tăng mức lợi nhuận chung (như A.Xmít đã nhận định một cách hoàn toàn đúng đắn).

Ở đây, Ri-các-đô thường xuyên dùng đến câu nói loại như sau: chính là trong các ngành sản xuất cũ, số lượng lao động được sử dụng, và cả tiền công nữa, cũng vẫn không thay đổi. Nhưng vấn đề là ở chỗ tỷ suất lợi nhuận chung được quyết định bởi tỷ lệ của lao động không được trả công so với lao động được trả công và với tư bản ứng trước, không phải ở trong một ngành sản xuất này hay một ngành sản xuất khác, mà trong tất cả các ngành mà tư bản có thể tự do di chuyển đến. Tỷ lệ đó có thể chín phần mười không thay đổi; nhưng nếu như nó thay đổi một phần mười, thì tỷ suất lợi nhuận chung phải thay đổi trong tất cả mười phần mười. Cứ mỗi lần khối lao động không được trả công - do một tư bản có một đại lượng nhất định vận dụng - tăng lên, thì sự cạnh tranh chỉ có thể dẫn tới chỗ là những tư bản có đại lượng bằng nhau sẽ nhận được những phần lãi bằng nhau, những phần bằng nhau lấy trong số lao động thặng dư đã tăng lên đó; nhưng cạnh tranh không thể dẫn tới chỗ là, mặc dù số lao động thặng dư đã tăng lên so với tổng tư bản ứng trước, phần lãi của mỗi một tư bản vẫn không thay đổi, vẫn quy thành cái phần trước đây ở trong lao động thặng dư. Một khi Ri-các-đô công nhận điểm này thì ông ta hoàn toàn không có cơ sở để bác bỏ quan điểm của A.Xmít cho rằng, chỉ riêng sự cạnh tranh đã tăng lên của các tư bản không thôi, do sự tích lũy của các tư bản đó đẻ ra, cũng đã làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Bởi vì, ở đây, chính bản thân ông ta cũng cho rằng chỉ do riêng cạnh tranh thôi tỷ suất lợi nhuận cũng giảm xuống, mặc dầu tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên. Tất nhiên, quan điểm này của Ri-các-đô gắn với tiền đề sai lầm thứ hai của ông ta cho rằng hình như tỷ suất lợi nhuận (nếu không kể đến việc giảm hay tăng tiền công) chỉ có thể tăng lên hoặc giảm xuống là vì có những sự chênh lệch tạm thời giữa giá cả thị trường và giá cả tự nhiên. Thực vậy, giá cả tự nhiên là gì? Là giá cả bằng tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận trung bình. Do đó, điều này lại quy thành tiền đề cho rằng, lợi nhuận trung bình không bao giờ có thể giảm xuống hoặc tăng lên một cách khác ngoài việc giá trị thặng dư tương đối giảm xuống hoặc tăng lên.

Vì vậy, Ri-các-đô đã sai lầm khi ngược lại với X.mít, ông ta nói:

"Theo ý tôi, không có một bước chuyển nào từ một ngành ngoại thương này sang một ngành ngoại thương khác, hoặc từ ngành nội thương sang ngành ngoại thương, lại có thể ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận" (s.d.d., tr. 413) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.283].

Ri-các-đô cũng sai lầm đúng như vậy khi ông ta cho rằng tỷ suất lợi nhuận không ảnh hưởng tới giá cả chi phí, một khi lợi nhuận không ảnh hưởng tới giá trị.

Ri-các-đô sai lầm khi ông ta cho rằng, nếu như một ngành ngoại thương nào đó được ở trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi, thì việc xác lập mức lợi nhuận chung bao giờ cũng phải diễn ra theo con đường hạ thấp lợi nhuận kiếm được trong ngành đó tới mức lợi nhuận trước kia, chứ không phải theo con đường nâng nó lên:

Người ta khẳng định rằng, việc bằng nhau của các lợi nhuận được xác lập bằng cách tăng các lợi nhuận lên một cách phổ biến; còn tôi thì giữ ý kiến cho rằng, lợi nhuận của ngành nằm trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi sẽ nhanh chóng tụt xuống tới mức chung" (trang 132-133) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.113].

Do quan điểm hoàn toàn sai lầm của ông ta về tỷ suất lợi nhuận, Ri-các-đô đã hoàn toàn không hiểu được ảnh hưởng của nền ngoại thương trong những trường hợp mà nó không trực tiếp làm hạ giá cả thức ăn của công nhân. Ông ta không thấy rằng, việc nhận được [673] một nguyên liệu rẻ hơn cho công nghiệp có một ý nghĩa to lớn như thế nào đối với nước Anh chẳng hạn, và ông ta không hiểu rằng trong trường hợp này, như tôi đã chỉ ra trên đây ¹¹³, *mặc dầu giá cả* [của các sản phẩm làm bằng thứ nguyên liệu đã rẻ đi] *có hạ xuống, nhưng tỷ suất lợi nhuận vẫn tăng lên*, còn trong trường hợp ngược lại, khi *giá cả tăng lên* [đối với những sản phẩm làm bằng thứ nguyên liệu đã trở nên đắt hơn] thì tỷ suất lợi nhuận có thể hạ xuống - và điều đó vẫn xảy ra ngay khi tiền công vẫn không thay đổi trong cả hai trường hợp.

"Như vậy, tỷ suất lợi nhuận tăng lên *không phải* vì thị trường được mở rộng" (tr.136) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.115].

Tỷ suất lợi nhuận không phụ thuộc vào giá cả của đơn vị hàng hóa, mà phụ thuộc vào cái khối lượng lao động thặng dư mà một tư bản nhất định có thể thực hiện được. Cả trong những trường hợp khác, Ri-các-đô cũng chưa đánh giá đúng ý nghĩa quan trọng của *thị trường*, vì ông ta không hiểu thực chất của tiền.

*

* *

[673] (Để bổ sung cho điều đã nói trên đây, còn cần phải nêu lên điểm sau đây:

Ri-các-đô đã mắc tất cả những sai lầm đó là vì ông ta muốn dùng những điều trừu tượng cưỡng ép để thực hiện cái tiền đề của ông ta về sự đồng nhất giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận. Từ đó, các nhà kinh tế học tầm thường đã rút ra cái kết luận cho rằng, những chân lý lý luận là những điều trừu tượng đối lập lại với tình hình thực tế của sự vật. Họ không thấy rằng, Ri-các-đô, ngược lại, chưa đi đúng mức theo con đường trừu tượng hoá đúng đắn, và chính điều đó đã dẫn ông ta đến việc trừu tượng hoá sai lầm¹¹⁴.) [673]

[3] QUY LUẬT VỀ SỰ GIẢM SÚT TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

[a] NHỮNG TIỀN ĐỀ SAI LẦM TRONG QUAN NIỆM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ VIỆC TỶ SUẤT LỢI NHUẬN GIẢM XUỐNG]

Quy luật về sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận là một trong những điểm quan trọng nhất trong hệ thống của Ri-các-đô.

Tỷ suất lợi nhuận có khuynh hướng giảm xuống. Tại sao? A.Xmút nói: vì sự tích lũy tư bản ngày càng tăng và kèm theo nó là sự cạnh tranh tăng lên giữa các tư bản. Ri-các-đô phản đối: cạnh tranh có thể san bằng các lợi nhuận trong các ngành sản xuất khác nhau (ở trên chúng ta đã thấy rằng ông ta không nhất quán trong vấn đề này), nhưng cạnh tranh không thể làm giảm tỷ suất lợi nhuận chung. Theo Ri-các-đô, tình hình đó chỉ có thể xảy ra

trong trường hợp nếu như vì tích lũy tư bản mà việc tăng các tư bản diễn ra nhanh hơn việc tăng dân số, đến mức là lượng cầu về lao động *thường xuyên* vượt lượng cung về lao động, và vì vậy, tiền công sẽ thường xuyên tăng lên về mặt danh nghĩa, và thực tế thì tăng lên cả về mặt giá trị sử dụng, - tiền công sẽ tăng lên cả về mặt giá trị, cũng như về mặt giá trị sử dụng. Nhưng tình hình đó thường không có. Ri-các-đô không phải là một kẻ lạc quan tin vào một câu chuyện hoang đường kiểu như thế.

Vì đối với Ri-các-đô, *tỷ suất lợi nhuận* và *tỷ suất giá trị thặng dư*, - tức là tỷ suất giá trị thặng dư tương đối, vì ở Ri-các-đô ngày lao động được giả định là không thay đổi, - là đồng nhất, nên ông ta chỉ có thể giải thích việc tỷ suất lợi nhuận thường xuyên giảm xuống, hay khuynh hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận, *bằng chính những nguyên nhân* quyết định việc thường xuyên giảm xuống, hay khuynh hướng giảm xuống của *tỷ suất giá trị thặng dư*, nghĩa là của cái phần ngày lao động trong đó người công nhân không làm cho mình, mà làm cho nhà tư bản. Nhưng những nguyên nhân đó là những nguyên nhân nào? Nếu giả định rằng ngày lao động đã được cho sẵn, thì cái phần ngày lao động trong đó người công nhân làm không công cho nhà tư bản chỉ có thể giảm xuống, trở nên ít đi, với điều kiện là nếu như cái phần ngày lao động trong đó anh ta làm việc cho bản thân đã tăng lên. Nhưng điều này (nếu giả định là người ta sẽ trả cho *giá trị* của lao động) chỉ có thể có được trong trường hợp nếu như *giá trị* của các vật phẩm nhu yếu, của các tư liệu sinh hoạt, mà người công nhân dùng tiền công của mình để mua sắm, đã tăng lên. Nhưng giá trị hàng hóa công nghiệp thường xuyên giảm xuống, do sự phát triển của các sức sản xuất của lao động. Do đó, theo ý kiến của Ri-các-đô, việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống chỉ có thể được giải thích bằng việc các bộ phận cấu thành chủ yếu trong các tư liệu sinh hoạt - tức là các vật phẩm dùng làm thức ăn - thường xuyên tăng lên về giá trị. Theo ông ta, điều đó xảy ra là vì năng suất trong nông nghiệp thường xuyên giảm xuống. Đó chính là cái tiền đề mà Ri-các-đô đã dùng trong khi phân tích địa tô, để giải thích sự tồn tại và tăng lên của nó. Vì vậy, ở Ri-các-đô, việc tỷ suất

lợi nhuận không ngừng giảm xuống gắn liền với việc tỷ suất địa tô không ngừng tăng lên. Tôi đã chỉ ra rằng, quan niệm của Ri-các-đô về địa tô là sai lầm. Do đó, một trong những cơ sở của ông ta để giải thích sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận đã bị sụp đổ. Hai là, quan điểm của ông ta về sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận dựa trên cái tiền đề sai lầm cho rằng *tỷ suất giá trị thặng dư* và *tỷ suất lợi nhuận* là đồng nhất, thành thử sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận cũng đồng nhất với sự giảm sút tỷ suất giá trị thặng dư, điều đó thực tế chỉ có thể giải thích được theo kiểu Ri-các-đô mà thôi. Do đó, lý luận của ông ta đã bị lật đổ.

Tỷ suất lợi nhuận tụt xuống - mặc dù trong khi đó tỷ suất giá trị thặng dư vẫn không thay đổi hoặc tăng lên, - là vì các sức sản xuất của lao động càng phát triển thì tư bản khả biến lại càng giảm đi so với tư bản bất biến. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống không phải vì lao động trở nên kém năng suất hơn, mà vì nó trở nên có năng suất cao hơn. Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống không phải là vì người ta bóc lột công nhân ít hơn, mà vì họ bị bóc lột nhiều hơn, hoặc giả là do thời gian thặng dư tuyệt đối tăng lên, hoặc giả khi điều này bị nhà nước chống lại, thì đó là vì có sự giảm sút về giá trị tương đối của lao động và, do đó, vì có việc tăng thời gian thặng dư tương đối lên, bắt nguồn từ chính ngay cái thực chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, lý luận của Ri-các-đô đã dựa trên hai tiền đề sai lầm:

1) trên cái tiền đề sai lầm cho rằng, sự tồn tại và tăng lên của địa tô là do năng suất ngày càng giảm trong nông nghiệp quyết định;

2) trên cái tiền đề sai lầm cho rằng tỷ suất lợi nhuận, - ở Ri-các-đô tỷ suất này đã được đồng nhất với tỷ suất giá trị thặng dư tương đối - chỉ có thể tăng lên hoặc giảm xuống theo tỷ lệ nghịch với sự tăng lên và giảm xuống của tiền công.

[674] Bây giờ, trước hết, tôi tập hợp những đoạn trong đó Ri-các-đô phát triển cái quan điểm vừa mới trình bày trên đây thành một khối.

[b) PHÂN TÍCH LUẬN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ CHO RẰNG ĐỊA TÔ NGÀY Càng TĂNG LÊN SẼ DẦN DẦN NUỐT HẾT LỢI NHUẬN]

Trước tiên chúng ta hãy nêu lên một số nhận xét nữa về việc Ri-các-đô, xuất phát từ quan niệm của ông ta về địa tô, đã phát triển cái quan điểm cho rằng địa tô dần dần nuốt hết tỷ suất lợi nhuận.

Nhằm mục đích này, chúng ta hãy sử dụng những biểu đã dẫn ra ở tr.574^{1*}, nhưng với những thay đổi cần thiết.

Trong các biểu này, chúng ta đã giả định rằng tư bản sử dụng là 60c + 40v, tỷ suất giá trị thặng dư bằng 50%, và do đó, *giá trị* [cá biệt] của sản phẩm không kể năng suất lao động như thế nào, đều bằng 120 p.xt.. Trong số đó 10 p.xt. là lợi nhuận, 10 p.xt. là địa tô tuyệt đối. Giả định rằng 40 p.xt. tư bản khả biến là để cho 20 công nhân (cho lao động của họ trong một tuần lễ chẳng hạn, hay trong một năm thì tốt hơn, vì chúng ta đang nói đến tỷ suất lợi nhuận; và lại ở đây điều đó hoàn toàn không quan trọng). Theo biểu A, trong đó giá trị thị trường do đất đai loại I quyết định, số tấn [than hoặc số quác-tơ lúa mì] là 60; do đó, 60 tấn trị giá 120 p.xt., còn một tấn [hay 1 quác-tơ] thì trị giá 120/60, nghĩa là 2 p.xt.. Tiền công là 40 p.xt., tức là bằng 20 tấn [than] hay 20 quác-tơ lúa mì. Vì vậy, đó là số tiền công cần thiết cho số lượng công nhân mà một tư bản 100 p.xt. đã thuê mướn. Nếu như giờ đây cần phải chuyển sang một loại ruộng đất xấu hơn, ở đây cần phải có một tư bản 110 p.xt. [60 p.xt. tư bản bất biến và một tư bản khả biến cho 20 công nhân do nó vận dụng - tức là 60 p.xt. tư bản bất biến và 50 p.xt. tư bản khả biến] để sản xuất 48 tấn, thì trong trường hợp đó giá trị thặng dư sẽ bằng 10 p.xt., còn giá cả một tấn sẽ bằng 2 1/2 p.xt.. Nếu như chúng ta lại chuyển sang một loại ruộng đất còn xấu hơn nữa, ở đây 120 p.xt. đem lại 40 tấn, thì giá cả của một tấn sẽ

1* Xem tờ đính giữa tr.390-391.

bằng 120/40, tức là 3 p.xt.. Ở đây, trên loại ruộng đất xấu nhất, bất kỳ một giá trị thặng dư như thế nào cũng đều sẽ biến mất. Trong tất cả các trường hợp đó, giá trị do lao động của 20 công nhân mới tạo ra bao giờ cũng bằng 60 p.xt. (3 p.xt. = 1 ngày lao động có bất kỳ một đại lượng nào). Do đó, nếu như tiền công tăng từ 40 p.xt. lên 60 p.xt., thì mọi giá trị thặng dư đều biến mất. Đồng thời, bao giờ chúng ta cũng giả định rằng 1 quá-tơ lúa mì là tiền công cần thiết của một công nhân.

Hãy giả định rằng, trong cả hai trường hợp kể ra trên đây [việc chuyển sang một loại ruộng đất xấu hơn] người ta phải chi phí một tư bản là 100 p.xt. thôi. Cũng có thể thể hiện điều đó như sau: trong mỗi trường hợp nhất định, dù người ta đã chi phí một số tư bản như thế nào chăng nữa, thì tỷ lệ đối với số tư bản 100 p.xt. sẽ ra sao? Cụ thể là đáng lẽ phải giả định rằng người ta đã chi phí một tư bản 110 p.xt. hay 120 p.xt. cho cũng một số lượng công nhân như vậy, và với một đại lượng tư bản bất biến như vậy, chúng ta tính toán - giả định rằng cấu thành hữu cơ vẫn như thế (không phải theo giá trị mà theo lượng lao động được sử dụng và lượng tư bản bất biến) - xem lượng tư bản bất biến là bao nhiêu và số công nhân cho một tư bản 100 (để có thể so sánh 100 đơn vị này với các cấu thành [giá trị] khác của tư bản) là bao nhiêu.

110 tỷ lệ với 60 như 100 với 546/11, và 110 tỷ lệ với 50 như 100 với 455/11. 20 người vận dụng 60 đơn vị tư bản bất biến; bao nhiêu người sẽ vận dụng 546/11 đơn vị?

Sự việc diễn ra như sau. 60 p.xt. là giá trị do một số công nhân nhất định đang làm việc tạo nên (thí dụ là 20 công nhân). Đồng thời người ta trả cho số công nhân đang làm việc đó 20 quá-tơ, hay 20 tấn = 40 p.xt., nếu như một tấn, hay một quá-tơ = 2 p.xt.. Nếu như giá trị của một tấn tăng lên đến 3 p.xt. thì giá trị thặng dư sẽ biến mất. Nếu như giá trị một tấn tăng đến 2 1/2 p.xt., thì một nửa giá trị thặng dư, cấu thành địa tô tuyệt đối, sẽ biến mất.

Trong trường hợp thứ nhất, với một chi phí tư bản là 120 p.xt. (60c + 60v), sản phẩm = 120 p.xt. = 40 tấn (40 x 3). Trong trường hợp thứ hai, với một chi phí tư bản là 110 p.xt. (60c + 50v), sản phẩm = 120 p.xt. = 48 tấn (48 x 2 1/2).

Trong trường hợp thứ nhất, với một chi phí tư bản là 100 p.xt. (50c + 50v), sản phẩm = 100 p.xt. = 33 1/3 tấn (3 p.xt. x 33 1/3 = 100 p.xt.). Đồng thời, vì ở đây chỉ diễn ra việc chuyển sang loại ruộng đất xấu hơn, còn trong tư bản thì không có một sự thay đổi nào cả, nên một tư bản bất biến bằng 50 p.xt. cũng sẽ do một lượng công nhân ấy vận dụng theo tỷ lệ, giống như đối với số tư bản 60 p.xt. trước đây. Do đó, nếu như số tư bản này trước đây do 20 công nhân vận dụng (họ nhận được 40 p.xt., khi giá trị của một tấn là 2 p.xt.) thì nay số tư bản 50 p.xt. sẽ do 162/3 công nhân vận dụng, số công nhân này nhận được 50 p.xt., khi mà giá trị của một tấn tăng lên tới 3 p.xt.. Một người nhận được như trước kia 1 tấn, hay 1 quá-tơ = 3 p.xt., vì 162/3 x 3 = 50. Nếu giá trị do 162/3 công nhân tạo ra = 50 p.xt., thì giá trị do 20 công nhân tạo ra = 60 p.xt.. Do đó, tiền đề trước kia cho rằng số lao động trong một ngày của 20 công nhân sẽ tạo ra một giá trị là 60 p.xt., vẫn còn có hiệu lực.

Bây giờ chúng ta hãy xét đến trường hợp thứ hai. Với một chi phí tư bản là 100 p.xt., sản phẩm = 109 1/11 p.xt. = 437/11 tấn (2 1/2 x 437/11 = 109 1/11). Tư bản bất biến = 546/11 p.xt., còn tư bản khả biến = 455/11 p.xt.. Với 455/11 p.xt. đó, có thể thuê được bao nhiêu công nhân? 182/11 công nhân [675]. Đồng thời, nếu như giá trị một ngày lao động của 20 công nhân tạo ra = 60 p.xt., thì giá trị do một ngày lao động của 182/11 công nhân tạo ra = 546/11 p.xt., và vì vậy mà giá trị của sản phẩm = 1096/11 p.xt..

Như vậy, chúng ta thấy rằng, trong cả hai trường hợp, cũng một tư bản ấy [là 100 p.xt.] nay vận dụng một số công nhân ít hơn trước kia, nhưng những công nhân này lại đắt hơn. Họ cũng

làm việc ngắn ấy thời gian, nhưng thời gian thặng dư do họ cung cấp đã ít đi hoặc hoàn toàn không có, vì với cùng một chi phí lao động như thế giờ đây họ sản xuất ít sản phẩm hơn (và sản phẩm đó gồm *những vật phẩm nhu yếu* do họ tiêu dùng); do đó, tuy họ cũng lao động trong *ngắn ấy* thời gian như trước kia, nhưng thời gian mà họ chi phí vào việc sản xuất ra một tấn hoặc 1 quác-tơ đã tăng lên.

Trong những sự tính toán của ông ta, Ri-các-đô bao giờ cũng giả định rằng, tư bản vận dụng một *lao động lớn hơn*, và vì vậy mà cần phải chi phí *nhiều* tư bản hơn, nghĩa là 120 hay 110 p.xt., chứ không phải 100 như trước. Điều đó chỉ đúng trong chừng mực ta giả định rằng phải sản xuất ra *cũng một số lượng* sản phẩm *như thế*, nghĩa là trong các trường hợp kể trên phải sản xuất ra 60 tấn, chứ không phải 40 tấn như trong trường hợp I (khi chi phí 120 p.xt.) và 48 tấn trong trường hợp II (khi chi phí 110 p.xt.). Vì vậy, với một chi phí là 110 p.xt. trong trường hợp thứ nhất thì sản xuất được 331/3 tấn, còn trong trường hợp thứ hai - 437/11 tấn. Xuất phát từ giả định nói trên, Ri-các-đô do đó đã vứt bỏ cái quan điểm đúng đắn là cái quan điểm không cho rằng [khi năng suất lao động giảm xuống], cần phải sử dụng nhiều công nhân hơn để sản xuất ra cũng một khối lượng sản phẩm như thế, mà cho rằng với một số lượng công nhân nhất định, người ta sẽ sản xuất ra ít sản phẩm hơn, trong số sản phẩm đó, một phần lớn hơn trước kia sẽ cấu thành tiền công.

Bây giờ chúng ta lập cả 2 biểu: biểu A ở tr. 574 và biểu mới, xuất phát từ những giả thiết đã nói trên (xem biểu tr. 647).

Nếu như bây giờ biểu này được trình bày theo một trật tự ngược lại, theo con đường đi xuống của Ri-các-đô, nghĩa là nếu như chúng ta bắt đầu từ loại III và đồng thời chúng ta thừa nhận rằng loại ruộng đất màu mỡ nhất được đưa vào canh tác sớm hơn cả [trong lúc này, nó là loại ruộng đất duy nhất được canh tác] sẽ không đem lại một địa tô nào hết, thì trong loại III này, lúc đầu chúng

Loại	Tư bản p.xt	Số tấn	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của một tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của một tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của một tấn p.xt.	Giá cả chi phí của một tấn p.xt.	Địa tô tuyệt đối p.xt.	Địa tô chênh lệch p.xt.	Địa tô tuyệt đối tính bằng tấn
A										
I	100	60	120	2	2	0	1 ⁵ / ₆	10	0	5
II	100	65	130	2	1 ¹¹ / ₁₃	2 ² / ₁₃	1 ⁹ / ₁₃	10	10	5
III	100	75	150	2	1 ³ / ₅	2 ² / ₅	1 ⁷ / ₁₅	10	30	5
Cộng	300	200	400					30	40	15

Loại	Địa tô chênh lệch tính bằng tấn	Tổng số tô p.xt.	Tổng số tô tính bằng tấn	Cấu thành tư bản	Tỷ suất giá trị thặng dư	Số lượng công nhân	Tiền công p.xt.	Tiền công tính bằng tấn	Tỷ suất lợi nhuận
I	0	10	5	60c+40v	50%	20	40	20	10%
II	5	20	10	60c+40v	50%	20	40	20	10%
III	15	40	20	60c+40v	50%	20	40	20	10%
Cộng	20	70	35						

ta sẽ có một tư bản là 100 p.xt., số tư bản này tạo ta một giá trị là 120 p.xt., trong đó 60 p.xt. thuộc về tư bản bất biến và 60 p.xt. thuộc về số lao động mới nhập thêm vào. Hơn nữa, theo Ri-các-đô, sẽ cần phải giả định rằng tỷ suất lợi nhuận sẽ cao hơn so với biểu A, vì khi giá cả một tấn than (hay một quác-tơ lúa mì) giảm xuống, thì sự việc diễn ra như sau: số 20 công nhân nhận được 20 tấn = 40 p.xt. khi một tấn trị giá 2 p.xt., thì giờ đây, khi một tấn chỉ trị giá có 13/5 p.xt., hay 1 p.xt. 12 si-ling, họ chỉ nhận được có 32 p.xt. (= 20 tấn). Số tư bản được chi phí

khi có cũng một lượng công nhân như thế, sẽ là $60c + 32v = 92$ p.xt., giá trị của toàn bộ sản phẩm sẽ là 120 p.xt., vì giá trị do lao động của 20 công nhân tạo ra vẫn bằng 60 p.xt. như trước. Với một tỷ lệ như thế [giữa c và v] một tư bản 100 p.xt. sẽ phải tạo được một giá trị là $130_{10/23}$ p.xt. (vì $92 : 120 = 100 : 130_{10/23}$, hay $23 : 30 = 100 : 130_{10/23}$), đồng thời số tư bản 100 p.xt. đó sẽ có một cấu thành là $65_{5/23}c + 34_{18/23}v$. Do đó, số tư bản đó sẽ bằng $65_{5/23}c + 34_{18/23}v$ p.xt.; giá trị của sản phẩm sẽ là $130_{10/23}$ p.xt.; *số công nhân* sẽ là $21_{17/23}$; tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là $87_{1/2}\%$.

1) Như vậy, chúng ta sẽ có như sau :

Loại	Tư bản p.xt.	Số tấn	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của 1 tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của 1 tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của 1 tấn p.xt.
III	100	$81_{12/23}$	$130_{10/23}$	$13/5$	$13/5$	0

Địa tô	Lợi nhuận p.xt.	Tỷ suất lợi nhuận	Cấu thành của tư bản	Tỷ suất giá trị thặng dư	Số công nhân
0	$30_{10/23}$	$30_{10/23}\%$	$65_{5/23}c + 34_{18/23}v$	$87_{1/2}\%$	$21_{17/23}$

Nếu tính bằng tấn, tiền công sẽ bằng $21_{17/23}$ tấn, còn lợi nhuận thì sẽ bằng $19_{1/46}$ tấn.

[676] Bây giờ, trong khi vẫn luôn luôn đứng trên miếng đất của những tiền đề của Ri-các-đô, chúng ta hãy giả định rằng, do việc tăng dân số, giá cả thị trường được nâng cao đến mức phải canh tác loại II, trong đó giá trị một tấn bằng $111/13$ p.xt..

Ở đây, hoàn toàn không phải là $21_{17/23}$ công nhân khi nào cũng sản xuất ra một giá trị ấy, cụ thể là không phải khi nào cũng sản xuất ra $65_{5/23}$ p.xt. (tính cả tiền công lẫn giá trị thặng dư), như Ri-các-đô đã quan niệm. Vì rằng [do sản phẩm trở nên đắt

hơn] *số công nhân* mà các nhà tư bản trong loại III có thể thuê mướn, do đó, có thể bóc lột được - theo chính cái tiền đề của ông ta - sẽ giảm xuống, và vì vậy, cả tổng số giá trị thặng dư cũng giảm xuống.

Đồng thời, cấu thành [hữu cơ] của tư bản nông nghiệp vẫn luôn luôn không thay đổi. Muốn vận dụng được $60c$, bao giờ cũng cần có 20 công nhân (với ngày lao động nhất định), không kể là tiền công sẽ như thế nào.

Vì 20 công nhân này nhận được 20 tấn, mà một tấn bây giờ trị giá $111/13$ p.xt., nên người ta sẽ tốn cho 20 công nhân $20 \times 111/13$ p.xt. = 20 p.xt. + $16_{12/13}$ p.xt. = $36_{12/13}$ p.xt..

Giá trị do 20 công nhân này sản xuất ra là 60 p.xt., mặc dầu năng suất lao động của họ là như thế nào chăng nữa. Như vậy, tư bản ứng trước bằng $96_{12/13}$ p.xt., còn giá trị của sản phẩm thì bằng 120 p.xt.; do đó, lợi nhuận sẽ là $23_{1/13}$ p.xt.. Vì vậy, lợi nhuận do một tư bản 100 đem lại sẽ bằng $23_{17/21}$, còn cấu thành của tư bản sẽ là $61_{19/21}c + 38_{2/21}v$, với $20_{40/63}$ công nhân đang làm việc.

Nếu như tổng giá trị của sản phẩm {với một chi phí tư bản là 100} = $123_{17/21}$ p.xt., còn giá trị cá biệt của một tấn trong loại III = $13/5$ p.xt., thì sản phẩm trong loại đó bây giờ có bao nhiêu tấn? - $77_{8/21}$ tấn. *Tỷ suất giá trị thặng dư* sẽ là $62_{1/2}\%$.

Nhưng loại III sẽ bán $111/13$ p.xt. một tấn. Điều đó mang lại một giá trị chênh lệch là $4_{12/13}$ si-linh, hay $16/65$ p.xt. cho mỗi tấn, và với $77_{8/21}$ tấn thì giá trị đó sẽ bằng $77_{8/21} \times 16/65$, tức $19_{1/21}$ p.xt..

Đáng lẽ bán sản phẩm lấy $123_{17/21}$ p.xt., thì loại III bán sản phẩm lấy $123_{17/21}$ p.xt. + $19_{1/21}$ p.xt. = $142_{6/7}$ p.xt.. Chính số $19_{1/21}$ p.xt. đó cấu thành địa tô.

Như vậy, đối với loại III, bây giờ chúng ta sẽ có như sau:

Loại	Tư bản p.xt.	Số tấn	Giá trị thực tế của tổng sản phẩm	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của 1 tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của 1 tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của 1 tấn p.xt.
III	100	$77^8/21$	$123^{17}/21$	$142^6/7$	$1^{11}/13$	$1^3/5$	$+^{16}/65$

	Địa tô p.xt.	Địa tô tính bằng tấn	Tỷ suất lợi nhuận	Cấu thành của tư bản	Tỷ suất giá trị thặng dư	Số công nhân
III	$19^1/21$	$10^{20}/63$	$23^{17}/21\%$	$61^{19}/21c+38^2/21v$	$62^1/2\%$	$20^{40}/63$

Tiền công tính bằng tấn = $20^{40}/63$ tấn, còn lợi nhuận = $12^{113}/126$ tấn.

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang loại II. Ở đây [theo tiền đề của Ri-các-đô] địa tô hoàn toàn không có. Giá trị thị trường và giá trị cá biệt nhất trí với nhau. Số lượng tấn do loại II sản xuất ra là $67/63$ tấn.

Do đó, đối với loại II chúng ta có :

Loại	Tư bản p.xt.	Số tấn	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của 1 tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của 1 tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của 1 tấn p.xt.	Địa tô	Tỷ suất lợi nhuận	Cấu thành của tư bản	Tỷ suất giá trị thặng dư	Số công nhân
II	100	$67^4/63$	$123^{17}/21$	$1^{11}/13$	$1^{11}/23$	0	0	$23^7/21\%$	$61^{19}/21c + 38^2/21v$	$62^1/2\%$	$20^{40}/63$

Tiền công tính bằng tấn = $20^{40}/63$ tấn, và lợi nhuận = $12^{113}/126$ tấn.

[677] 2) Như vậy, đối với trường hợp thứ hai, khi xuất hiện loại II và khi địa tô phát sinh, chúng ta có như sau :

Loại	Tư bản p.xt.	Số tấn	Giá trị thực tế của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của 1 tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của 1 tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của 1 tấn p.xt.	Cấu thành của tư bản
III	100	$77^8/21$	$123^{17}/21$	$142^6/7$	$1^{11}/13$	$1^3/5$	$+^{16}/65$	$61^{19}/21c+38^2/21v$
II	100	$67^4/63$	$123^{17}/21$	$123^{17}/21$	$1^{11}/13$	$1^{11}/13$	0	$61^{19}/21c+38^2/21v$

	Số công nhân	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Tiền công tính bằng tấn	Lợi nhuận tính bằng tấn	Địa tô p.xt.	Địa tô tính bằng tấn
III	$20^{40}/63$	$62^1/2\%$	$23^{17}/21\%$	$20^{40}/63$	$12^{113}/126$	$19^1/21$	$10^{20}/63$
II	$20^{40}/63$	$62^1/2\%$	$23^{17}/21\%$	$20^{40}/63$	$12^{113}/126$	0	0

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang trường hợp thứ ba và cùng với Ri-các-đô chúng ta hãy giả định rằng cần phải khai thác và có thể khai thác loại mỏ than xấu nhất (loại I), bởi vì *giá trị thị trường* của sản phẩm đã tăng lên tới 2 p.xt. một tấn. Vì với một tư bản bất biến bằng 60 p.xt. cần phải có 20 công nhân, và giờ đây người ta sẽ phải tốn cho số công nhân này 40 p.xt., nên chúng ta vẫn có một cấu thành [giá trị] của tư bản giống như trong biểu A ở trang 574, cụ thể là $60c + 40v$. . Giá trị do 20 công nhân sản xuất ra bao giờ cũng bằng 60 p.xt.. Do đó, tổng giá trị [cá biệt, thực tế] của sản phẩm do một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra sẽ là 120 p.xt., không kể năng suất của nó là như thế nào. Ở đây, tỷ suất lợi nhuận = 20%, giá trị thặng dư = 50%. Lợi nhuận tính bằng tấn = 10 tấn. Bây giờ chúng ta cần phải xét

xem có những sự biến đổi gì xảy ra trong các loại III và II, gây nên bởi sự biến đổi đó của giá trị thị trường và bởi sự xuất hiện của loại I là loại quyết định tỷ suất lợi nhuận.

Dù loại III canh tác loại đất phì nhiêu nhất, nhưng với một tư bản 100 p.xt. nó cũng chỉ có thể dùng được 20 công nhân mà nó tốn hết 40 p.xt., vì với một tư bản bất biến bằng 60 p.xt. thì cần phải có 20 công nhân. Vì vậy, số công nhân do một tư bản 100 p.xt. thuê muốn, sẽ giảm xuống tới 20. Còn tổng giá trị thực tế của sản phẩm của nó thì nay bằng 120 p.xt. . Nhưng vì giá trị cá biệt của một tấn, do loại III sản xuất ra, là $1\frac{3}{5}$ p.xt. (hay $\frac{8}{5}$ p.xt.), nên nó sẽ sản xuất ra bao nhiêu tấn? 75 tấn, vì 120 chia cho $\frac{8}{5}$ thành 75. Số tấn do loại III sản xuất ra sẽ giảm xuống, vì cũng với số tư bản như thế, nó có thể sử dụng ít lao động hơn, chứ không phải nhiều hơn (như Ri-các-đô bao giờ cũng quan niệm một cách sai lầm như vậy, vì ông ta thường xuyên chỉ muốn xét xem cần bao nhiêu lao động để sản xuất ra cũng một số lượng sản phẩm như thế, chứ không xét xem có thể sử dụng bao nhiêu lao động sống khi tư bản có một cấu thành [giá trị] mới; trong lúc đó thì ở đây, điều này mới chính là vấn đề duy nhất quan trọng). Nhưng số 75 tấn đó của loại III sẽ được bán lấy 150 p.xt. (chứ không phải 120 p.xt. là số cấu thành giá trị [thực tế] của chúng), và như vậy, địa tô trong loại III sẽ tăng lên tới 30 p.xt. .

Còn đối với loại II thì giá trị [thực tế] của sản phẩm ở đây cũng bằng 120 p.xt., v.v.. Nhưng vì giá trị cá biệt của một tấn bằng $1\frac{11}{13}$ p.xt. (hay $\frac{24}{13}$ p.xt.) nên loại này sẽ sản xuất ra 65 tấn (vì 120 tấn chia cho $\frac{24}{13}$ thành 65). Nói tóm lại, ở đây chúng ta có biểu A, đã được dẫn ra ở tr.574. Nhưng vì ở đây, cần có những mục mới cho mục tiêu của chúng ta, nên chúng ta lập một biểu mới cho trường hợp thứ ba ấy, khi loại I xuất hiện và giá trị thị trường của sản phẩm tăng lên tới 2 p.xt..

3- Trường hợp thứ ba:

Loại	Tư bản p.xt.	Số tấn	Giá trị thực tế của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của 1 tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của 1 tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của 1 tấn p.xt.	Cấu thành của tư bản
III	100	75	120	150	2	$1\frac{3}{5}$	$\frac{2}{5}$	60c+40v
II	100	65	120	130	2	$1\frac{11}{13}$	$\frac{2}{13}$	60c+40v
I	100	60	120	120	2	2	0	60c+40v

	Số công nhân	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Tiền công tính bằng tấn	Lợi nhuận tính bằng tấn	Địa tô p.xt.	Địa tô tính bằng tấn
II	20	50%	20%	20	10	30	15
I	20	50%	20%	20	10	10	5
II	20	50%	20%	20	10	0	0
I							
Tổng cộng						40	20

[678] Như vậy, trong trường hợp thứ ba này phù hợp với biểu A ở tr.574 (nếu không tính đến địa tô tuyệt đối, địa tô này thể hiện ra ở đây như là một bộ phận của lợi nhuận), nhưng chỉ có một điều là tất cả đều đã diễn ra theo một trật tự ngược lại.

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang những trường hợp mới do chúng ta giả định^{1*}.

Trước hết, chúng ta hãy lấy loại còn đem lại lợi nhuận, chúng ta gọi nó là Ib. Với một tư bản bằng 100 p.xt. , nó chỉ đem lại $43\frac{7}{11}$ tấn.

Giá trị của một tấn tăng lên đến $2\frac{1}{2}$ p.xt.. cấu thành của tư bản là $54\frac{6}{11}c + 45\frac{5}{11}v$. Giá trị của sản phẩm sẽ là $109\frac{1}{11}$ p.xt..

Xem tập này, ph.II.tr.643-647.

Tư bản khả biến, bằng 455/11 p.xt., được dùng cho tiền công của 182/11 công nhân. Nhưng vì giá trị do một ngày lao động của 20 công nhân tạo ra bằng 60 p.xt., nên 182/11 công nhân sẽ tạo ra một giá trị là 546/11 p.xt.. Vì vậy, giá trị của sản phẩm bằng 1091/11 p.xt.. *Tỷ suất lợi nhuận* = 91/11%. *Lợi nhuận* = 37/11 tấn. *Tỷ suất giá trị thặng dư* = 20%.

Vì cấu thành hữu cơ của tư bản trong các loại III, II, I giống như trong loại Ib, và các loại trên vẫn phải trả một tiền công như loại này, nên với một tư bản 100 p.xt., chúng cũng chỉ có thể sử dụng có 182/11 công nhân, những người này sản xuất ra một tổng giá trị là 546/11 p.xt., và do đó, - cũng như trong loại Ib, - họ sản xuất ra một giá trị thặng dư 20% và một tỷ suất lợi nhuận 91/11%. Tổng giá trị [thực tế] của sản phẩm ở đây cũng bằng 1091/11 p.xt. như ở trong loại Ib.

Nhưng vì giá trị cá biệt của một tấn trong loại III bằng 13/5 p.xt. (hay 8/5 p.xt.), nên loại này sản xuất ra 1091/11 : 8/5, tức 682/11 tấn (nói cách khác, ở đây 1091/11 p.xt. bằng 682/11 tấn). Sau đó, số chênh lệch giữa giá trị thị trường của một tấn và giá trị cá biệt của nó bây giờ bằng 21/2 p.xt. trừ đi 13/5 p.xt., hay 2 p.xt. 10 si-linh trừ đi 1 p.xt. 12 si-linh, tức 18 si-linh. Và nhân với 682/11 tấn, số đó sẽ bằng 682/11 x 18 si-linh = 12273/11 si-linh = 614/11 p.xt.. Đáng lẽ bán sản phẩm của mình lấy 1091/11 p.xt. thì loại III bán sản phẩm đó lấy 1705/11 p.xt.. Và số thặng ra đó là địa tô của loại III. Biểu thị bằng tấn, địa tô đó = 246/11 tấn.

Vì giá trị cá biệt của một tấn trong loại II bằng 11¹/13 p.xt. (hay 24/13 p.xt.), nên loại đó sản xuất được 1091/11 : 24/13, tức 591/11 tấn. Trong loại II, số chênh lệch giữa giá trị thị trường của một tấn và giá trị [cá biệt] của nó bằng 21/2 p.xt. trừ đi 11¹/13 p.xt., tức 17/26 p.xt.. Nhân với 591/11 tấn, số đó bằng 387/11 p.xt.. Chính đó là địa tô. Giá trị thị trường của tổng sản phẩm = 1478/11 p.xt.. Địa tô biểu thị bằng tấn là 155/11 tấn.

Cuối cùng, vì trong loại I giá trị cá biệt của một tấn bằng 2 p.xt., nên 1091/11 p.xt. ở đây bằng 546/11 tấn. Số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cá biệt bằng 21/2 p.xt. trừ đi 2 p.xt., tức 1/2 p.xt.. Nhân với 546/11 tấn, số đó bằng 273/11 p.xt.. Do đó, giá trị thị trường của tổng sản phẩm = 1364/11 p.xt.. Còn giá trị của địa tô biểu hiện bằng tấn thì bằng 1010/11 tấn.

Nếu bây giờ chúng ta tổng hợp tất cả những điều đó vào một biểu cho *trường hợp thứ tư* thì chúng ta sẽ có:

[679] 4) Trường hợp thứ tư:

Loại	Tư bản p.xt.	Số tấn	Giá trị thực tế của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của 1 tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của 1 tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của 1 tấn p.xt.
III	100	68 ² /11	109 ¹ /11	170 ⁵ /11	2 ¹ /2	1 ³ /5	9 ¹ /10
II	100	59 ¹ /11	109 ¹ /11	147 ⁸ /11	2 ¹ /2	1 ¹¹ /13	17 ¹ /26
I	100	54 ⁶ /11	109 ¹ /11	136 ⁴ /11	2 ¹ /2	2	1 ¹ /2
Ib	100	43 ⁷ /11	109 ¹ /11	109 ¹ /11	2 ¹ /2	2 ¹ /2	0

	Cấu thành của tư bản	Số công nhân	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Tiền công tính bằng tấn	Lợi nhuận tính bằng tấn	Địa tô p.xt.	Địa tô tính bằng tấn
III	54 ⁶ /11c+45 ⁵ /11v	18 ² /11	20%	9 ¹ /11%	18 ² /11	3 ⁷ /11	61 ⁴ /11	24 ⁶ /11
II	54 ⁶ /11c+45 ⁵ /11v	18 ² /11	20%	9 ¹ /11%	18 ² /11	37/11	38 ⁷ /11	15 ⁵ /11
I	54 ⁶ /11c+45 ⁵ /11v	18 ² /11	20%	9 ¹ /11%	18 ² /11	37/11	27 ³ /11	10 ¹⁰ /11
Ib	54 ⁶ /11c+45 ⁵ /11v	18 ² /11	20%	9 ¹ /11%	18 ² /11	37/11	0	0

Cuối cùng, chúng ta hãy xét trường hợp sau rốt, trong đó, theo Ri-các-đô, *toàn bộ lợi nhuận* sẽ mất hết, hoàn toàn không còn giá trị thặng dư nữa.

Ở đây, giá trị của sản phẩm lên tới 3 p.xt. một tấn, thành thử khi sử dụng 20 công nhân thì tiền công của họ bằng 60

p.xt., ngang với giá trị mà họ đã sản xuất ra. Cấu thành của tư bản sẽ là $50c + 50v$. Trong trường hợp này người ta sẽ sử dụng $162\frac{2}{3}$ công nhân. Nếu 20 công nhân sẽ sản xuất ra một giá trị bằng 60 p.xt., thì $162\frac{2}{3}$ công nhân sẽ sản xuất ra một giá trị bằng 50 p.xt.. Do đó, tiền công sẽ nuốt hết toàn bộ giá trị đó. Một công nhân nhận được một tấn như trước. Giá trị của sản phẩm = 100 p.xt.. Như vậy, số tấn đã sản xuất ra = $33\frac{1}{3}$. Trong số đó, một nửa chỉ bù lại cho giá trị của tư bản bất biến, còn nửa kia thì chỉ bù lại cho giá trị của tư bản khả biến.

Vì trong loại III giá trị cá biệt của một tấn bằng $13\frac{5}{8}$ p.xt. (hay $8\frac{5}{8}$ p.xt.), vậy loại đó sẽ sản xuất ra bao nhiêu tấn? 100 chia cho $8\frac{5}{8}$, tức $62\frac{1}{2}$ tấn, giá trị của chúng = 100 p.xt.. Số chênh lệch giữa giá trị thị trường của một tấn và giá trị cá biệt của nó bằng 3 p.xt. trừ đi $13\frac{5}{8}$ p.xt., tức $12\frac{5}{8}$ p.xt.. Nhân với $62\frac{1}{2}$ tấn, số đó bằng $87\frac{1}{2}$ p.xt.. Do đó, giá trị thị trường của tổng sản phẩm ở đây bằng $187\frac{1}{2}$ p.xt.. còn địa tô, biểu hiện bằng tấn, thì bằng $29\frac{1}{6}$ tấn.

Trong loại II, giá trị cá biệt của một tấn bằng $11\frac{1}{13}$ p.xt.. do đó, giá trị chênh lệch của một tấn bằng 3 p.xt. trừ đi $11\frac{1}{13}$ p.xt. tức là $12\frac{1}{13}$ p.xt.. Vì giá trị cá biệt của một tấn ở đây bằng $11\frac{1}{13}$ p.xt., hay $24\frac{1}{13}$ p.xt., nên một tư bản 100 p.xt. sẽ sản xuất ra $100 : 24\frac{1}{13}$, tức $54\frac{1}{6}$ tấn. Đối với số tấn đó, khoản chênh lệch nói trên bằng $62\frac{1}{2}$ p.xt.. Giá trị thị trường của sản phẩm = $162\frac{1}{2}$ p.xt.. Biểu hiện bằng tấn, địa tô bằng $20\frac{5}{6}$ tấn.

Trong loại I, giá trị cá biệt của một tấn = 2 p.xt.. Do đó, giá trị chênh lệch của một tấn sẽ bằng 3 p.xt. trừ đi 2 p.xt., tức là bằng 1 p.xt.. Vì giá trị cá biệt của một tấn ở đây = 2 p.xt., nên một tư bản 100 p.xt. sẽ sản xuất ra 50 tấn. Điều đó đem lại một khoản chênh lệch [giữa giá trị thị trường và giá trị cá biệt của sản phẩm] bằng 50 p.xt.. Giá trị thị trường của sản phẩm = 150 p.xt., còn địa tô tính bằng tấn thì = $16\frac{2}{3}$ tấn.

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang loại Ib là loại cho tới nay vẫn không đem lại một địa tô nào. Ở đây giá trị cá biệt của một

tấn = $21\frac{1}{2}$ p.xt.. Do đó, giá trị chênh lệch của một tấn bằng 3 p.xt. trừ đi $21\frac{1}{2}$ p.xt., tức là bằng $1\frac{1}{2}$ p.xt.. Và vì giá trị cá biệt của một tấn ở đây = $21\frac{1}{2}$ (hay $5\frac{1}{2}$) p.xt., cho nên một tư bản 100 sẽ sản xuất ra 40 tấn. Đối với số tấn đó, giá trị chênh lệch sẽ bằng 20 p.xt., thành thử giá trị thị trường của tổng sản phẩm = 120 p.xt., còn địa tô tính bằng tấn thì = $62\frac{2}{3}$ tấn.

Như vậy, chúng ta hãy thể hiện trên một biểu duy nhất *trường hợp thứ năm đó*, trường hợp mà theo Ri-các-đô thì lợi nhuận đã biến mất.

[680] 5) Trường hợp thứ năm:

Loại	Tư bản p.xt.	Số tấn	Giá trị thực tế của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của 1 tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của 1 tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của 1 tấn p.xt.
III	100	$62\frac{1}{2}$	100	$187\frac{1}{2}$	3	$1\frac{3}{5}$	$1\frac{2}{5}$
II	100	$54\frac{1}{6}$	100	$162\frac{1}{2}$	3	$1\frac{11}{13}$	$1\frac{2}{13}$
I	100	50	100	150	3	2	1
Ib	100	40	100	120	3	$2\frac{1}{2}$	$\frac{1}{2}$
Ia	100	$33\frac{1}{3}$	100	100	3	3	0

	Cấu thành của tư bản	Số công nhân	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Tiền công tính bằng tấn	Địa tô p.xt.	Địa tô tính bằng tấn
III	$50c + 50v$	$16\frac{2}{3}$	0	0	$16\frac{2}{3}$	$87\frac{1}{2}$	$29\frac{1}{6}$
II	$50c + 50v$	$16\frac{2}{3}$	0	0	$16\frac{2}{3}$	$62\frac{1}{2}$	$20\frac{5}{6}$
I	$50c + 50v$	$16\frac{2}{3}$	0	0	$16\frac{2}{3}$	50	$16\frac{2}{3}$
Ib	$50c + 50v$	$16\frac{2}{3}$	0	0	$16\frac{2}{3}$	20	$6\frac{2}{3}$
Ia	$50c + 50v$	$16\frac{2}{3}$	0	0	$16\frac{2}{3}$	0	0

Ở trang sau tôi sẽ tổng hợp tất cả năm trường hợp vào một biểu tổng quát duy nhất^{1*}. [680]

1* Xem biểu ở các tr.661-662.

[c] VIỆC BIẾN MỘT PHẦN LỢI NHUẬN VÀ MỘT PHẦN TƯ BẢN
THÀNH ĐỊA TÔ. NHỮNG SỰ THAY ĐỔI TRONG ĐẠI LƯỢNG
CỦA ĐỊA TÔ TUỖ THEO NHỮNG SỰ THAY ĐỔI TRONG SỐ LƯỢNG
LAO ĐỘNG ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NÔNG NGHIỆP]

[683] Nếu trong những biểu đã được dẫn ra ở trang trước đây^{1*}, chúng ta xét đến *biểu E* trước tiên thì chúng ta sẽ thấy rằng, ở đây, trong loại Ia cuối cùng, sự việc diễn ra rất rõ ràng. Tiền công ở đây ngốn hết toàn bộ sản phẩm của lao động [mới nhập thêm vào] và toàn bộ giá trị do lao động đó tạo ra. Không có một *giá trị* thặng dư nào cả, và vì vậy mà không có lợi nhuận lẫn địa tô. Giá trị của sản phẩm bằng giá trị của tư bản ứng trước, thành thử những người lao động - ở đây những người này có tư bản riêng của họ - có thể thường xuyên tái sản xuất ra tiền công và các điều kiện lao động của họ, nhưng không thể hơn thế được. Đối với loại cuối cùng này, ta không thể nói rằng ở đó địa tô đã nuốt hết lợi nhuận. Ở đây không có địa tô cũng không có lợi nhuận, vì không có một giá trị thặng dư nào cả. Tiền công nuốt hết giá trị thặng dư và vì vậy, nuốt hết cả lợi nhuận nữa.

Còn đối với bốn loại khác thì ở đây, *prima facie*^{2*} sự việc hoàn toàn không rõ ràng. Nếu không có giá trị thặng dư thì làm sao địa tô lại có thể tồn tại? Thêm nữa, năng suất lao động trên các loại đất Ib, I, II và III hoàn toàn không thay đổi. Do đó, việc *không có* giá trị thặng dư phải là một hiện tượng bề ngoài mà thôi.

Sau đó, ta lại thấy một hiện tượng khác mà *prima facie* thì cũng khó hiểu không kém. Địa tô, biểu hiện bằng tấn [than] hay bằng quác-tơ lúa mì, đối với loại III là 291/6 tấn (hay quác-tơ), trong khi đó ở biểu A, nơi người ta chỉ canh tác đất đai loại III thôi, thì lại không có một địa tô nào cả. Ngoài ra số công nhân ở đó trước kia là 2117/23, thì giờ đây, ở biểu *E*, số đó chỉ bằng

1* Xem biểu ở các tr.661-662

2* - mới thoát nhìn

162/3 còn lợi nhuận (đã ngốn hết toàn bộ giá trị thặng dư ở đây) ở biểu A thì chỉ bằng 191/46 tấn thôi.

Cũng vẫn mâu thuẫn ấy đã bộc lộ ra ở loại II, nơi mà trong *biểu E* địa tô là 205/6 tấn (hay quác-tơ, trong lúc đó thì trong biểu B, số lợi nhuận đã ngốn hết toàn bộ giá trị thặng dư (hơn nữa, số công nhân lúc đó là 2040/63, còn bây giờ thì số đó bằng 162/3) thì chỉ bằng 12113/126 tấn (hay quác-tơ) mà thôi.

Cũng đúng mâu thuẫn ấy đã bộc lộ ra trong loại I, ở đó, trong *biểu E*, địa tô bằng 62/3 tấn hay quác-tơ, trong khi đó thì trong biểu C, lợi nhuận của loại I, ngốn hết toàn bộ giá trị thặng dư, chỉ bằng 10 tấn (hơn nữa, lúc đó người ta đã thuê 20 công nhân, còn bây giờ thì người ta thuê 162/3 công nhân).

Cuối cùng, cũng hiện tượng đó đã diễn ra trong loại Ib, ở đó, trong *biểu E*, địa tô bằng 62/3 tấn (hay quác-tơ), trong khi đó thì lợi nhuận của loại Ib trong *biểu D* - nơi mà lợi nhuận đã ngốn hết toàn bộ giá trị thặng dư - chỉ bằng 37/11 tấn, hay quác-tơ (hơn nữa lúc đó người ta đã mướn 182/11 công nhân, còn bây giờ thì mướn 162/3 công nhân).

Tuy nhiên, rõ ràng là mặc dầu việc giá trị thị trường tăng lên so với giá trị cá biệt của các sản phẩm trong các loại III, II, I, Ib cũng có thể làm thay đổi sự phân phối sản phẩm và làm cho sản phẩm chuyển từ một nhóm này, tham dự cuộc chia, sang một nhóm khác, nhưng việc giá trị thị trường tăng lên như thế hoàn toàn không thể làm tăng bản thân sản phẩm đại biểu cho số giá trị thặng dư còn lại sau khi đã bù lại tiền công. Vì năng suất ruộng đất của tất cả các loại đã nêu ra, cũng như năng suất của tư bản, đều giữ nguyên không thay đổi, nên làm thế nào mà các loại III - Ib có thể trở nên phì nhiêu hơn, nghĩa là có thể cung cấp một số lượng tấn hay quác-tơ nhiều hơn, chỉ vì với lý do là trên thị trường đã xuất hiện sản phẩm của một loại ruộng đất kém phì nhiêu hơn, hay của một mỏ kém hiệu suất hơn loại Ia?

Bài toán đó được giải quyết như sau.

Nếu một ngày lao động của 20 công nhân bằng 60 p.xt. thì $162/3$ công nhân sẽ sản xuất ra 50 p.xt.. Nhưng vì trong loại III, thời gian lao động chứa đựng trong $13/5$ p.xt. (hay trong $8/5$ p.xt.) thể hiện ra bằng 1 tấn hay 1 quác-tơ, nên 50 p.xt. được thể hiện ra bằng $311/4$ tấn hay quác-tơ. Trong số đó $162/3$ tấn hay quác-tơ được dùng vào tiền công; do đó, còn lại $147/12$ tấn với tư cách là giá trị thặng dư.

Hơn nữa, vì giá trị thị trường của một tấn đã tăng từ $13/5$ p.xt. lên tới 3 p.xt., nên trong số sản phẩm gồm $621/2$ tấn hay quác-tơ, lấy $162/3$ tấn hay quác-tơ cũng đủ để bù lại giá trị của tư bản bất biến [50 p.xt.]. Trong lúc đó, trong những điều kiện mà bản thân một tấn (hay quác-tơ), do loại III sản xuất ra, quyết định giá trị thị trường và do đó, giá trị thị trường này bằng giá trị cá biệt của nó, thì sẽ cần đến $311/4$ tấn, hay quác-tơ, để bù lại số tư bản bất biến 50 p.xt.. Trong số tấn hay quác-tơ đó, đại biểu cho cái phần sản phẩm cần thiết để bù lại tư bản [bất biến] khi giá trị của một tấn là $13/5$ p.xt., thì giờ đây chỉ cần, cũng cho mục tiêu ấy, có $162/3$ tấn mà thôi. Chính vì thế mà $311/4$ tấn trừ đi $162/3$ tấn, tức là $147/12$ tấn (hay quác-tơ), được giải phóng và dành cho phần của địa tô [684].

Nếu như chúng ta đem số giá trị thặng dư - gồm $147/12$ tấn hay quác-tơ và do $162/3$ công nhân sản xuất ra trong loại III với một tư bản bất biến là 50 p.xt. - cộng với cái phần sản phẩm đáng lẽ phải được dùng để bù lại tư bản bất biến thì bây giờ lại thể hiện ra dưới hình thái sản phẩm thặng dư và cũng bằng $147/12$ tấn hay quác-tơ, thì tổng sản phẩm thặng dư sẽ là $2814/12 = 292/12 = 291/6$ tấn hay quác-tơ. Số đó đúng là địa tô của loại III trong *biểu E*, thể hiện bằng tấn [than] hay bằng quác-tơ lúa mì. Cái mâu thuẫn bề ngoài trong đại lượng của địa tô thể hiện bằng tấn [than] hay bằng quác-tơ lúa mì trong các loại II, I, Ib của *biểu E*, cũng được giải quyết hoàn toàn bằng cách đó.

Như vậy, chúng ta thấy rằng *địa tô chênh lệch*, xuất hiện trên những loại ruộng đất tốt nhất do có sự khác nhau giữa giá trị thị trường và giá trị cá biệt của những sản phẩm đã được sản xuất ra trên các loại ruộng đất đó, dưới cái *dạng thực tế* của nó, với tư cách là *địa tô bằng sản phẩm*, là *sản phẩm thặng dư*, hay như trong thí dụ đã kể trên, với tư cách là *địa tô thể hiện bằng tấn [than] hay bằng quác-tơ lúa mì*- địa tô chênh lệch đó gồm hai yếu tố và do hai sự *chuyển hoá* quyết định. [Thứ nhất,] sản phẩm thặng dư, trong đó thể hiện lao động thặng dư của công nhân, thể hiện giá trị thặng dư, phải qua sự chuyển hóa từ hình thái lợi nhuận sang hình thái địa tô, và vì vậy, nó được cung cấp cho kẻ sở hữu ruộng đất chứ không phải cho nhà tư bản. Thứ hai, một phần nào đó trong cái bộ phận sản phẩm, trước kia là cần thiết để *bù lại giá trị của tư bản bất biến* khi sản phẩm của loại ruộng đất tốt nhất hoặc của loại mỏ tốt nhất được bán theo giá trị của bản thân nó, thì giờ đây, khi mà bất kỳ một phần nào trong sản phẩm cũng có một giá trị thị trường cao hơn, cái phần đó được giải phóng và cũng thể hiện ra dưới hình thái sản phẩm thặng dư, và vì vậy nó được cung cấp cho kẻ sở hữu ruộng đất chứ không phải cho nhà tư bản.

Sự chuyển hóa của sản phẩm thặng dư thành địa tô, chứ không phải thành lợi nhuận, và sự chuyển hóa của một bộ phận *tương ứng* nào đó của sản phẩm, trước kia nhằm để bù lại giá trị của tư bản bất biến, thành sản phẩm thặng dư, và vì vậy, thành địa tô, - cả hai quá trình đó cấu thành *địa tô bằng sản phẩm*, bởi vì địa tô này là địa tô chênh lệch. Tình huống này, - tức là việc một bộ phận sản phẩm, đáng lẽ phải chuyển thành tư bản thì lại chuyển thành địa tô, - đã không được Ri-các-đô và tất cả các nhà kinh tế học sau đó chú ý tới. Họ chỉ nhìn thấy việc chuyển hóa của sản phẩm thặng dư thành địa tô, chứ không nhìn thấy sự chuyển hóa thành sản phẩm thặng dư một lượng nào đó trong cái bộ phận sản phẩm trước kia thuộc về phần của tư bản, chứ không phải của lợi nhuận.

Giá trị danh nghĩa của cái *sản phẩm thặng dư* được hình thành

bằng cách đó, hay *địa tô chênh lệch*, được quyết định (theo giả định đã nêu ra) bởi giá trị của sản phẩm được sản xuất ra trên

[681-682] Sự vận động của địa tô theo

Loại	Tư bản p.xt.	Số tấn *	Giá trị thực tế của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của tổng sản phẩm p.xt.	Giá trị thị trường của một tấn p.xt.	Giá trị cá biệt của một tấn p.xt.	Giá trị chênh lệch của một tấn p.xt.
A. (Chỉ có loại III, loại tốt nhất, là được canh tác). Không							
III	100	81 $\frac{1}{2}$ / ₂₃	130 $\frac{1}{10}$ / ₂₃	130 $\frac{1}{10}$ / ₂₃	13 $\frac{1}{5}$	13 $\frac{1}{5}$	0
B. Loại thứ hai (loại II) xuất hiện.							
III	100	77 $\frac{1}{2}$ / ₂₁	123 $\frac{1}{7}$ / ₂₁	142 $\frac{1}{7}$	11 $\frac{1}{13}$	13 $\frac{1}{5}$	1 $\frac{1}{10}$ / ₆₅
II	100	67 $\frac{1}{3}$ / ₆₃	123 $\frac{1}{7}$ / ₂₁	123 $\frac{1}{7}$ / ₂₁	11 $\frac{1}{13}$	11 $\frac{1}{13}$	0
Tổng cộng	200	144 $\frac{4}{9}$	247 $\frac{1}{3}$ / ₂₁	266 $\frac{2}{3}$			
C. Loại thứ ba (loại I) xuất hiện.							
III	100	75	120	150	2	13 $\frac{1}{5}$	2 $\frac{1}{5}$
II	100	65	120	130	2	11 $\frac{1}{13}$	2 $\frac{1}{13}$
I	100	60	120	120	2	2	0
Tổng cộng	300	200	360	400			
D. Loại thứ tư (loại Ib) xuất hiện.							
III	100	68 $\frac{2}{11}$ / ₁₁	109 $\frac{1}{11}$	170 $\frac{5}{11}$	2 $\frac{1}{2}$	13 $\frac{1}{5}$	9 $\frac{1}{10}$
II	100	59 $\frac{1}{11}$ / ₁₁	109 $\frac{1}{11}$	147 $\frac{8}{11}$	2 $\frac{1}{2}$	11 $\frac{1}{13}$	1 $\frac{1}{26}$
I	100	54 $\frac{1}{11}$ / ₁₁	109 $\frac{1}{11}$	136 $\frac{4}{11}$	2 $\frac{1}{2}$	2	$\frac{1}{2}$
Ib	100	43 $\frac{7}{11}$ / ₁₁	109 $\frac{1}{11}$	109 $\frac{1}{11}$	2 $\frac{1}{2}$	2 $\frac{1}{2}$	0
Tổng cộng	400	225 $\frac{5}{11}$ / ₁₁	436 $\frac{4}{11}$	563 $\frac{7}{11}$			
E. Loại thứ năm (loại Ia) xuất hiện. Giá trị thặng							
III	100	62 $\frac{1}{2}$	100	187 $\frac{1}{2}$	3	13 $\frac{1}{5}$	12 $\frac{1}{5}$
II	100	54 $\frac{1}{6}$	100	162 $\frac{1}{2}$	3	11 $\frac{1}{13}$	12 $\frac{1}{13}$
I	100	50	100	150	3	2	1
Ib	100	40	100	120	3	2 $\frac{1}{2}$	$\frac{1}{2}$
Ia	100	33 $\frac{1}{3}$	100	100	3	3	0
Tổng cộng	500	240	500	720			

Ri-các-đô (với những sửa đổi cần thiết)

Cấu thành [giá trị] của tư bản	Số công nhân	Tỷ suất giá trị thặng dư	Lợi nhuận p.xt.	Lợi nhuận bằng tấn	Tiền công bằng tấn	Địa tô p.xt.	Địa tô bằng tấn
có địa tô. Người ta chỉ sử dụng loại đất hoặc mỏ phì nhiêu nhất							
65 $\frac{5}{23}$ c + 34 $\frac{18}{23}$ v	211 $\frac{7}{23}$	87 $\frac{1}{2}$ %	30 $\frac{10}{23}$	19 $\frac{1}{46}$	211 $\frac{7}{23}$	0	0
Địa tô trên loại đất (hàm mỏ) III phát sinh							
61 $\frac{18}{21}$ c + 38 $\frac{2}{21}$ v	204 $\frac{6}{63}$	62 $\frac{1}{2}$ %	231 $\frac{7}{21}$	1211 $\frac{3}{128}$	204 $\frac{6}{63}$	19 $\frac{1}{21}$	102 $\frac{0}{63}$
61 $\frac{18}{21}$ c + 38 $\frac{2}{21}$ v	204 $\frac{6}{63}$	62 $\frac{1}{2}$ %	231 $\frac{7}{21}$	1211 $\frac{3}{128}$	204 $\frac{6}{63}$	0	0
	411 $\frac{7}{63}$		471 $\frac{3}{21}$	25 $\frac{0}{63}$	411 $\frac{7}{63}$	19 $\frac{1}{21}$	102 $\frac{0}{63}$
Địa tô trên loại đất (hàm mỏ) II phát sinh							
60c + 40v	20	50%	20	10	20	30	15
60c + 40v	20	50%	20	10	20	10	5
60c + 40v	20	50%	20	10	20	0	0
			60		60	40	20
Địa tô trên loại đất (hàm mỏ) I phát sinh							
54 $\frac{1}{11}$ c + 45 $\frac{5}{11}$ v	182 $\frac{1}{11}$	20%	9 $\frac{1}{11}$	3 $\frac{7}{11}$	182 $\frac{1}{11}$	614 $\frac{1}{11}$	24 $\frac{8}{11}$
54 $\frac{1}{11}$ c + 45 $\frac{5}{11}$ v	182 $\frac{1}{11}$	20%	9 $\frac{1}{11}$	3 $\frac{7}{11}$	182 $\frac{1}{11}$	387 $\frac{1}{11}$	15 $\frac{5}{11}$
54 $\frac{1}{11}$ c + 45 $\frac{5}{11}$ v	182 $\frac{1}{11}$	20%	9 $\frac{1}{11}$	3 $\frac{7}{11}$	182 $\frac{1}{11}$	273 $\frac{1}{11}$	10 $\frac{0}{11}$
54 $\frac{1}{11}$ c + 45 $\frac{5}{11}$ v	182 $\frac{1}{11}$	20%	9 $\frac{1}{11}$	3 $\frac{7}{11}$	182 $\frac{1}{11}$	0	0
	728 $\frac{1}{11}$		364 $\frac{1}{11}$	14 $\frac{8}{11}$	728 $\frac{1}{11}$	1273 $\frac{1}{11}$	50 $\frac{0}{11}$
dư và lợi nhuận trong tất cả các loại đều biến mất							
50c + 50v	162 $\frac{3}{3}$	0	0	0	162 $\frac{3}{3}$	87 $\frac{1}{2}$	29 $\frac{1}{6}$
50c + 50v	162 $\frac{3}{3}$	0	0	0	162 $\frac{3}{3}$	62 $\frac{1}{2}$	20 $\frac{5}{6}$
50c + 50v	162 $\frac{3}{3}$	0	0	0	162 $\frac{3}{3}$	50	16 $\frac{2}{3}$
50c + 50v	162 $\frac{3}{3}$	0	0	0	162 $\frac{3}{3}$	20	6 $\frac{2}{3}$
50c + 50v	162 $\frac{3}{3}$	0	0	0	162 $\frac{3}{3}$	0	0
	83 $\frac{1}{3}$	0	0	0	83 $\frac{1}{3}$	220	73 $\frac{1}{3}$

loại ruộng đất xấu nhất, hay loại mỏ xấu nhất. Nhưng giá trị thị trường đó chỉ dẫn đến việc phân phối sản phẩm ấy một cách khác đi, chứ không tạo ra sản phẩm ấy.

Cả hai yếu tố đó đều có đối với bất kỳ một siêu lợi nhuận nào; ví dụ, chúng có trong trường hợp do áp dụng những máy mới, v.v., sản phẩm nay được sản xuất ra rẻ hơn nhưng lại được bán theo giá trị thị trường vượt quá bản thân giá trị của nó. Một bộ phận lao động thặng dư của công nhân không thể hiện ra với tư cách là lợi nhuận mà thể hiện ra với tư cách là một sản phẩm thặng dư đại biểu cho siêu lợi nhuận. Và một bộ phận của khối lượng sản phẩm, lẽ ra là cần thiết để bù lại cho nhà tư bản cái giá trị của tư bản bất biến của hắn, khi bán thành phẩm theo giá trị của bản thân sản phẩm đó, một giá trị thấp hơn, - bộ phận đó nay được giải phóng vì không cần phải bù lại cái gì cả; bộ phận đó trở thành sản phẩm thặng dư và vì vậy làm cho lợi nhuận tăng vọt lên. [684]

*

* *

[688]{Và lại, khi chúng ta nói đến quy luật *tỷ suất lợi nhuận giảm xuống* trong tiến trình phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì ở đây dưới danh từ lợi nhuận, chúng ta hiểu đó là toàn bộ tổng số giá trị thặng dư mà tư bản sử dụng trong sản xuất đã chiếm được trước tiên, không kể sau đó nó sẽ phải chia tổng số giá trị thặng dư đó với nhà tư bản cho vay tiền (với kẻ nhận lợi tức cho vay), và với kẻ sở hữu ruộng đất (kẻ nhận địa tô) hay không. Do đó, ở đây tỷ suất lợi nhuận = $\frac{\text{giá trị thặng dư}}{\text{tư bản ứng trước}}$. Tỷ suất lợi nhuận, theo cách

hiểu như vậy, có thể hạ xuống mặc dầu lợi nhuận công nghiệp, tăng lên so với lợi tức cho vay, hay ngược lại chẳng hạn; tỷ suất lợi nhuận

cũng có thể hạ xuống như vậy, mặc dầu địa tô tăng lên so với lợi nhuận công nghiệp, hay ngược lại. Nếu lợi nhuận = P , lợi nhuận công nghiệp = P^1 , lợi tức cho vay = Z và địa tô = R , thì $P = P^1 + Z + R$. Và rõ ràng là dù P có một đại lượng tuyệt đối như thế nào chăng nữa, thì so với nhau, P^1 , Z và R vẫn có thể tăng hoặc giảm một cách độc lập với đại lượng của P , một cách độc lập với việc tăng hay giảm của P . Việc P^1 , Z và R tăng lên so với nhau chỉ có nghĩa là P được phân phối khác nhau giữa những người khác nhau mà thôi. Việc tiếp tục xem xét những tình hình dẫn tới một sự phân phối P như thế này hay thế kia giữa những người khác nhau, - nhưng sự phân phối này hoàn toàn không đồng nhất với việc bản thân P tăng lên hay giảm xuống, - việc xem xét ấy không thuộc về đoạn này mà thuộc về đoạn phân tích sự cạnh tranh giữa các tư bản. Nhưng nếu như R có thể đạt tới một đại lượng mà ngay bản thân P cũng sẽ không có, dầu cho P chỉ được chia thành P^1 và Z thôi, thì điều đó, như đã chỉ rõ, là một biểu hiện bề ngoài và nó bắt nguồn từ cái tình hình là một bộ phận trong sản phẩm, khi giá trị [thị trường] của sản phẩm tăng lên, đáng lẽ phải chuyển hóa ngược trở lại thành tư bản bất biến, thì lại được giải phóng và chuyển hóa thành địa tô.} (688)

*

* *

[684] Trong toàn bộ cách lý giải vấn đề đã trình bày trên đây, ta đã giả định rằng sản phẩm, đã đắt lên (theo giá trị thị trường), không gia nhập *naturaliter*^{1*} vào thành phần của tư bản bất biến, mà chỉ gia nhập vào tiền công, chỉ gia nhập vào tư bản khả biến. Nếu sản phẩm đã đắt lên gia nhập vào tư bản bất biến, thì theo ý kiến của Ri-các-đô, kết quả sẽ là tỷ suất lợi nhuận còn hạ xuống hơn nữa, còn địa tô thì tăng lên mạnh hơn nữa. Điều này cần phải được nghiên cứu.

Cho tới đây, chúng ta đã giả định rằng giá trị của tư bản bất biến, tức là 50 p.xt. trong trường hợp kể trên, phải được bù lại bằng giá trị của sản phẩm. Do đó, nếu như 1 tấn, hay 1 quác-tơ,

trị giá 3 p.xt., thì đương nhiên là để bù lại giá trị đã nói, người

1* - dưới hình thái tự nhiên

ta sẽ cần một số tấn hay quác-tơ ít hơn so với trường hợp mà một tấn hay quác-tơ chỉ trị giá có 13/5 p.xt., v.v.. Nhưng bây giờ chúng ta hãy giả định rằng bản thân than hay lúa mì, hay một sản phẩm nào khác của ruộng đất, - một sản phẩm do tư bản nông nghiệp sản xuất ra, - gia nhập một nửa *naturaliter* chẳng hạn, vào sự hình thành tư bản bất biến. Trong trường hợp này, rõ ràng là dù giá cả của than hay của lúa mì là như thế nào chăng nữa, [685] thì một tư bản bất biến có một đại lượng nhất định, nghĩa là do một số công nhân nhất định vận dụng, bao giờ cũng đòi một phần *in natura* nhất định, lấy trong tổng sản phẩm, để tự bù lại cho mình, vì cấu thành của tư bản nông nghiệp, thể hiện trong tỷ lệ giữa khối lượng lao động đã tích lũy và khối lượng lao động sống, theo giả định vẫn *không thay đổi*.

Nếu như tư bản bất biến gồm một nửa than hay lúa mì chẳng hạn, còn nửa kia gồm những hàng hóa khác, thì số tư bản bất biến 50 p.xt. gồm 25 p.xt. là hàng hóa khác và 25 p.xt. [là than hoặc lúa mì], tức là gồm 155/8 tấn [than], hay quác-tơ [lúa mì], khi một tấn [than] trị giá 13/5 (hay 8/5) p.xt.. Và dù cho giá trị thị trường của một tấn [than], hay của một quác-tơ [lúa mì] thay đổi như thế nào chăng nữa, 162/3 công nhân bao giờ cũng đòi hỏi một tư bản bất biến 25 p.xt. [là hàng hóa khác] cộng với 155/8 quác-tơ [lúa mì] hay tấn [than], vì thành phần vật chất của tư bản bất biến vẫn không thay đổi, và cả số công nhân tương ứng, cần thiết để vận dụng số tư bản ấy cũng không thay đổi.

Nếu như bây giờ giá trị [thị trường] của một tấn [than], hay quác-tơ [lúa mì] tăng lên tới 3 p.xt. như trong *biểu E*, thì đối với 162/3 công nhân cần phải có một tư bản bất biến bằng 25 p.xt. + 155/8 x 3 p.xt. = 25 p.xt. + 45 p.xt. + 15/8 p.xt. = 717/8 p.xt.. Nhưng vì ở đây 162/3 công nhân tốn hết 50 p.xt., cho nên trong trường hợp này tổng tư bản cần

phải chi phí sẽ là 717/8 p.xt. + 50 p.xt. = 1217/8 p.xt..

Với một cấu thành hữu cơ giống nhau, tư bản nông nghiệp sẽ thay đổi theo *tỷ lệ giá trị* của nó.

Chúng ta sẽ có 717/8c + 50m (với một số lượng công nhân là 162/3). Số tư bản 100 p.xt. sẽ có cấu thành là 5838/39c + 411/39v. Số lượng công nhân sẽ là 1379/117 (lớn hơn 132/3 là 1/117). Vì 162/3 công nhân vận dụng được 155/8 quác-tơ hay tấn tư bản bất biến, cho nên 1379/117 công nhân vận dụng được 1232/39 tấn hoặc quác-tơ, có một giá trị là 386/13 p.xt.. Còn phần còn lại của tư bản bất biến bằng 2020/39 p.xt. thì gồm các hàng hóa khác. Trong tất cả mọi tình huống, trong sản phẩm bao giờ cũng phải khấu trừ đi 1232/39 tấn, hay quác-tơ, để bù lại cái phần tư bản bất biến mà chúng đã gia nhập *in natura*. Vì giá trị do 20 công nhân sản xuất ra bằng 60 p.xt., cho nên giá trị do 1379/117 công nhân sản xuất ra sẽ bằng 411/39 p.xt.. Nhưng trong *biểu E*, tiền công trả cho 1379/117 công nhân cũng sẽ là 411/39 p.xt.. Như vậy, là ở đây không có một giá trị thặng dư nào cả.

Tổng số tấn [trong trường hợp này, trong loại III thuộc *biểu E* sẽ bằng 5111/39 tấn¹¹⁵, trong đó] 1232/39 tấn sẽ được tái sản xuất ra một lần nữa [để bù lại cái phần tư bản bất biến mà chúng đã gia nhập dưới hình thái tự nhiên], 1379/117 tấn được dùng để trả tiền công cho công nhân và 698/117 tấn sẽ thuộc về bộ phận khác của tư bản bất biến (với giá 3 p.xt. một tấn). Ba đại lượng này cộng chung lại, bằng 331/3 tấn. Do đó, còn lại 1737/39 tấn thuộc về phần của địa tô.

Để cho các con tính được giản đơn, chúng ta hãy lấy trường hợp cực đoan có lợi nhất đối với Ri-các-đô, nghĩa là chúng ta giả định rằng, tư bản bất biến, giống như tư bản khả biến, hoàn toàn chỉ gồm có sản phẩm nông nghiệp thối, giá trị của sản phẩm này tăng lên đến 3 p.xt. một quác-tơ, hay một tấn, do chỗ loại Ia thống trị trên thị trường.

Cấu thành kỹ thuật của tư bản vẫn như trước, nghĩa là *tỷ lệ* giữa lao động sống do tư bản khả biến đại biểu, - tức là giữa

số công nhân (vì đã giả định một ngày lao động bình thường không thay đổi), - và *khối lượng tư liệu lao động* cần thiết đối với số công nhân đó, và giờ đây, theo như giả định của chúng ta, khối lượng tư liệu lao động đó gồm các tấn than hay quác-tơ lúa mì, - tỷ lệ ấy vẫn không thay đổi.

Vì với cấu thành lúc ban đầu của tư bản là $60c + 40v$ khi giá cả của một tấn bằng 2 p.xt., $40v$ đại biểu cho 20 công nhân, hoặc 20 quác-tơ hay tấn, cho nên $60c$ đại biểu cho 30 tấn; và vì 20 công nhân này trong loại III đã sản xuất ra 75 tấn, cho nên $131/3$ công nhân (khi giá cả của một tấn là 3 p.xt., $40v$ tương ứng với $131/3$ tấn, hay $131/3$ công nhân) sẽ sản xuất ra 50 tấn và vận dụng được một tư bản bất biến [686] bằng $60/3$, tức là 20 tấn hay quác-tơ.

Hơn nữa, vì 20 công nhân sản xuất ra một giá trị bằng 60 p.xt., cho nên $131/3$ công nhân sẽ sản xuất ra một giá trị bằng 40 p.xt. .

Vì nhà tư bản phải trả 60 p.xt. cho 20 tấn [tư bản bất biến] và 40 p.xt. cho $131/3$ công nhân, nhưng số công nhân này chỉ sản xuất ra một giá trị bằng 40 p.xt., cho nên giá trị của sản phẩm = 100 p.xt.; các chi phí cũng bằng 100 p.xt.. Giá trị thặng dư và lợi nhuận = 0.

Nhưng vì năng suất loại III vẫn không thay đổi, nên như đã nói, $131/3$ công nhân sẽ sản xuất ra 50 tấn hay quác-tơ. Tuy nhiên, chi phí bằng hiện vật tính bằng tấn hay quác-tơ chỉ gồm có $331/3$ tấn : 20 tấn cho tư bản bất biến và $131/3$ tấn cho tiền công. Do đó, 50 tấn được sản xuất ra trong loại III sẽ chứa đựng một sản phẩm thặng dư là $162/3$ tấn, sản phẩm thặng dư này chính đã cấu thành địa tô.

Nhưng số $162/3$ tấn đó là cái gì?

Vì giá trị của sản phẩm = 100 p.xt., còn bản thân sản phẩm = 50 tấn, cho nên trên thực tế, giá trị của một tấn sản xuất ra ở đây sẽ bằng $100/50$, tức là bằng 2 p.xt.. Và trong khi mà sản phẩm in

natura còn chưa được sản xuất ra với một số lượng lớn hơn số lượng cần thiết để bù lại tư bản dưới hình thái tự nhiên, thì giá trị cá biệt của một tấn, ngay đối với một quy mô sản xuất [đã giảm bớt] như thế, cũng sẽ phải nhỏ hơn giá trị thị trường của nó.

Người thuê ruộng phải chi phí 60 p.xt. để bù lại 20 tấn [tư bản bất biến]. Anh ta tính mỗi tấn trong số 20 tấn đó với giá trị 3 p.xt., vì đó là giá trị thị trường của nó và mỗi tấn được bán với giá đó. Anh ta cũng phải chi phí 40 p.xt. để trả cho $131/3$ công nhân, hay để trả cho số tấn hay quác-tơ mà anh ta đã chi cho công nhân. Như vậy, công nhân chỉ nhận có $131/3$ tấn.

Nhưng trong thực tế, nếu như ta xét loại III, thì 20 tấn chỉ trị giá có 40 p.xt., còn $131/3$ tấn chỉ trị giá có $262/3$ p.xt.. Trong khi đó, $131/3$ công nhân sản xuất ra một giá trị bằng 40 p.xt. - do đó, họ tạo ra một giá trị thặng dư bằng $131/3$ p.xt. . Nếu tính một tấn là 2 p.xt., thì số này là $64/6$ (hay $62/3$) tấn.

Nhưng vì trong loại III, 20 tấn [tư bản bất biến] chỉ trị giá có 40 p.xt., nên còn lại một số dư là 20 p.xt., bằng 10 tấn.

Như vậy, $162/3$ tấn, cấu thành địa tô, được phân giải thành $62/3$ tấn giá trị thặng dư đã chuyển hóa thành địa tô, và 10 tấn tư bản đã chuyển hóa thành địa tô. Nhưng do giá trị thị trường của một tấn tăng lên đến 3 p.xt., nên đối với người thuê ruộng 20 tấn [tư bản bất biến] sẽ trị giá 60 p.xt., còn $131/3$ tấn [tiền công] thì sẽ trị giá 40 p.xt., trong khi đó thì $162/3$ tấn, đại biểu cho số thặng dư của giá trị thị trường so với giá trị [cá biệt] của sản phẩm của người thuê ruộng, lại thể hiện ra là địa tô và bằng 50 p.xt..

$131/3$ công nhân cung cấp được bao nhiêu tấn trong loại II? Ở đây 20 công nhân cung cấp được 65 tấn - do đó, $131/3$ công nhân sẽ cung cấp được $431/3$ tấn. Cũng như trên, giá trị của sản phẩm bằng 100 p.xt.. Nhưng trong số $431/3$ tấn thì cần có $331/3$ tấn để bù lại tư bản. Còn lại

$31/3 - 331/3 = 10$ tấn với tư cách là sản phẩm thặng dư, hay địa tô.

Số địa tô 10 tấn đó được giải thích như sau:

Giá trị của sản phẩm trong loại II bằng 100 p.xt., sản phẩm gồm $431/3$ tấn, do đó, giá trị của một tấn = $24/13$ p.xt.. Như thế có nghĩa là $131/3$ công nhân tốn hết $3010/13$ p.xt., và [trong số 40 p.xt. trả cho giá trị thị trường của $131/3$ tấn] còn lại $93/13$ p.xt. với tư cách là giá trị thặng dư. Hơn nữa, 20 tấn tư bản bất biến tốn hết $462/13$ p.xt., và trong số 60 p.xt. trả cho [giá trị thị trường] của chúng, còn lại $1311/13$ p.xt.. Cùng với giá trị thặng dư, ta nhận được $231/13$ p.xt., số này vừa đúng với giá trị [thực tế] của 10 tấn [tính mỗi tấn theo giá $24/13$ p.xt.].

Chỉ có trong loại Ia, nơi mà để bù lại tư bản bất biến và tiền công, thực tế cần đến $331/3$ tấn hay quá-cơ in natura, nghĩa là cần đến toàn bộ tổng sản phẩm, - chỉ có trong loại đó mới thực sự không có giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư, không có lợi nhuận và địa tô. Chừng nào sự việc còn chưa diễn ra một cách khác đi, chừng nào người ta còn chưa nhận được sản phẩm nhiều hơn số cần thiết để bù lại tư bản in natura, thì chừng đó vẫn diễn ra sự chuyển hóa của lợi nhuận (giá trị thặng dư) và tư bản thành địa tô. Sự chuyển hóa ấy diễn ra ở đây trong chừng mực mà một phần nào đó trong cái bộ phận sản phẩm trước kia, khi giá trị thấp hơn, phải bù lại tư bản, thì nay đã được giải phóng, hoặc giả là trong chừng mực mà một bộ phận sản phẩm, đáng lẽ phải chuyển hóa thành tư bản và giá trị thặng dư, thì lại được cấp cho phần của địa tô.

Nhưng đồng thời chúng ta cũng thấy rằng, việc tư bản bất biến trở nên đắt hơn, nếu đó là hậu quả của việc các sản phẩm nông nghiệp trở nên đắt hơn, thì nó sẽ làm cho địa tô tụt xuống một cách khác thường. Ví dụ, địa tô của các loại III và II từ 50 tấn [trong biểu E] - tức là bằng 150 p.xt. khi giá trị thị trường của một tấn là 3 p.xt., - sẽ tụt xuống tới $262/3$ tấn, tức là tụt xuống gần một nửa. Sự giảm sút như vậy

là không thể tránh khỏi, [687] vì ở đây, số công nhân - cũng do một tư bản 100 p.xt. ấy sử dụng - sẽ giảm xuống do hai nguyên nhân: thứ nhất, do tiền công tăng lên, nghĩa là do giá trị của tư bản khả biến tăng lên; thứ hai, do các tư liệu sản xuất, tư bản bất biến, tăng lên về mặt giá trị. Bản thân việc tiền công tăng lên đưa đến cái hậu quả là với 100 p.xt. người ta sẽ dùng ít lao động hơn, và do đó (khi giá trị của các hàng hóa gia nhập vào tư bản bất biến vẫn không thay đổi) người ta dùng tư bản bất biến ít đi một cách tương ứng, thành thử toàn bộ 100 p.xt. đó đại biểu cho một lượng lao động đã tích lũy và lao động sống ít hơn. Nhưng, ngoài ra, việc tăng giá trị của các hàng hóa gia nhập vào tư bản bất biến sẽ dẫn tới tình hình là - vì tỷ lệ kỹ thuật giữa lao động đã tích lũy và lao động sống vẫn không thay đổi - cũng với một số tiền ấy, giờ đây người ta có thể sử dụng một lượng lao động đã tích lũy ít hơn, và do đó cũng sử dụng một lượng lao động sống ít hơn. Và vì với một năng suất giống nhau của đất đai, với một cấu thành kỹ thuật nhất định của tư bản, tổng sản phẩm phụ thuộc vào số lượng lao động được sử dụng, cho nên khi số lượng lao động này giảm xuống thì địa tô cũng phải giảm xuống.

Điều đó chỉ bộc lộ ra khi *lợi nhuận* biến mất. Chừng nào lợi nhuận còn tồn tại thì địa tô vẫn có thể tăng lên mặc dù sản phẩm giảm xuống một cách tuyệt đối trong *tất cả* các loại, như biểu ở tr. 681* đã chỉ rõ. Nói chung, rõ ràng là khi nào chỉ có một mình địa tô thôi, nếu như sản phẩm, và do đó, sản phẩm thặng dư giảm xuống, thì ngay bản thân địa tô cũng phải giảm xuống. Việc này sẽ diễn ra nhanh chóng hơn ngay từ đầu, nếu như cùng với sự tăng lên của tư bản khả biến, giá trị của tư bản bất biến cũng tăng lên.

Nhưng ngoài việc đó ra, biểu ở tr. 681 chỉ ra rằng, việc địa tô chênh lệch tăng lên trong khi năng suất của nông nghiệp giảm xuống, *ngay cả trên những loại ruộng đất tốt nhất*, bao giờ cũng kéo theo việc giảm khối lượng tổng sản phẩm thuộc về phần của tư bản ứng trước có một đại lượng nhất định, thí dụ là 100 p.xt. chẳng hạn. Ri-các-đô không hề có một khái niệm nào về điều đó. Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống bởi vì cũng một số tư bản ấy, thí

1* Xem tập này, phần II, biểu ở các trang 661 - 662 .

dụ là 100 p.xt. chẳng hạn, vận dụng một *lượng* lao động *ngày càng ít hơn* và trả cho lao động đó đất hơn, và do đó tích lũy một số thặng dư ngày càng ít hơn. Nhưng với một năng suất nhất định, số lượng sản phẩm thực tế nhận được - cũng như giá trị thặng dư - phụ thuộc vào số công nhân do tư bản sử dụng. Ri-các-đô không thấy điều này, cũng giống như ông ta đã không thấy cái sự việc là địa tô được hình thành không những bằng con đường chuyển hóa giá trị thặng dư thành địa tô, mà còn bằng con đường chuyển hóa tư bản thành giá trị thặng dư. Dĩ nhiên, sự chuyển hóa của tư bản thành giá trị thặng dư đó chỉ có tính chất bề ngoài. Nếu như giá trị thị trường được quyết định bởi giá trị của sản phẩm trong loại III, v.v., thì mỗi một phần nhỏ của sản phẩm thặng dư đều sẽ đại biểu cho giá trị thặng dư, cho lao động thặng dư. Hơn nữa, bao giờ Ri-các-đô cũng chỉ muốn nói đến cái tình hình là để sản xuất ra cũng một lượng sản phẩm như thế, cần phải sử dụng nhiều lao động hơn, nhưng ông ta lại không thấy điều có tính chất quyết định đối với việc quy định tỷ suất lợi nhuận, cũng như đối với khối lượng sản phẩm đã sản xuất ra, cụ thể là: với cũng một tư bản như thế người ta sẽ sử dụng một lượng lao động sống không ngừng giảm xuống, trong lượng này [với giả thiết là theo con đường đi xuống], một phần ngày càng lớn sẽ thuộc về lao động cần thiết và một phần ngày càng nhỏ sẽ thuộc về lao động thặng dư.

Tất cả những điều đó dẫn đến kết luận là Ri-các-đô, - ngay nếu như ta coi địa tô chỉ là địa tô chênh lệch - đã không thực hiện được một bước tiến nào trong vấn đề này, dù là một bước tiến rất nhỏ, so với những người đi trước ông ta. Công lao lớn của ông ta trong lĩnh vực này là điều mà Đờ Quyn-xi đã chỉ ra, cụ thể là ông ta đã nêu vấn đề *một cách khoa học*. Nhưng khi giải quyết vấn đề thì Ri-các-đô lại thừa nhận những quan điểm của những người đi trước ông ta. Đờ Quyn-xi nói như sau:

"Trong học thuyết về địa tô, Ri-các-đô đã cố gắng tìm một điều mới, nó đã dẫn ông ta

tới vấn đề: địa tô có thực sự xoá bỏ quy luật giá trị hay không" (*Th. De Quincey. The Logic of Political Economy. Edinburgh and London, 1844, tr.158*).

Tiếp đó, cũng trong tác phẩm đó, ở tr. 163, Đờ Quyn-xi nói:

"Địa tô là bộ phận sản phẩm của ruộng đất (*hay của một nhân tố sản xuất nào khác*) trả cho kẻ sở hữu ruộng đất về *việc sử dụng các lực lượng chênh lệch của nó*, những lực lượng này được đo lường bằng cách so sánh với các lực lượng của những nhân tố giống như thế, đang xuất hiện ra cũng trên một thị trường đó".

Sau đó, ở tr.176, Đờ Quyn-xi viết:

"Phản đối Ri-các-đô, người ta nói rằng những kẻ sở hữu ruộng đất số 1 sẽ không đem ruộng đất đó cho không. Nhưng trong *thời kỳ ấy*" {trong thời kỳ *thần thoại* ấy!}, "khi người ta chỉ canh tác có loại số 1, thì cái *giai cấp đặc biệt của những người thuê ruộng và những người tá điền*, khác với *giai cấp những kẻ sở hữu ruộng đất*, còn chưa thể hình thành được".

[688] Như vậy, theo Đờ Quyn-xi, cái quy luật "sở hữu ruộng đất" đó chỉ có hiệu lực chừng nào còn chưa có một quyền sở hữu ruộng đất *nào* theo nghĩa hiện đại của danh từ.

Bây giờ chúng ta chuyển sang những lời trích dẫn lấy ở Ri-các-đô.

[d) LẤY LỊCH SỬ ĐỂ MINH HOẠ CHO VIỆC TỶ SUẤT
LỢI NHUẬN TĂNG LÊN CÙNG MỘT LÚC VỚI VIỆC
TĂNG GIÁ CẢ CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, KHẢ NĂNG
TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRONG NÔNG NGHIỆP]

(Trước tiên còn có một nhận xét sau đây về *địa tô chênh lệch*: trong thực tế hiện thực thì con đường đi lên và con đường đi xuống thay thế nhau, chéo nhau và chằng chịt với nhau.

Nhưng điều đó hoàn toàn không có nghĩa là nếu như trong các thời kỳ ngắn cá biệt (thí dụ, từ năm 1797 đến năm 1813 chẳng hạn), sự vận động theo con đường đi xuống chiếm ưu thế rất nhiều, thì *do sự việc đó* tỷ suất lợi nhuận phải giảm xuống (theo mức độ mà tỷ suất giá trị thặng dư quyết định tỷ suất lợi nhuận). Ngược lại, tôi nghĩ rằng, trong thời kỳ 1797 - 1813, tỷ suất lợi

nhuận ở nước Anh đã tăng lên một cách khác thường, mặc dù giá cả tăng lên rất mạnh đối với lúa mì và, nói chung, đối với các sản phẩm nông nghiệp. Tôi không thấy một nhà thống kê nào ở nước Anh mà lại không đồng ý với ý kiến cho rằng tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên trong thời kỳ nói trên. Một số nhà kinh tế học như San-móc-xơ, Blây-cơ v.v., chẳng hạn đã vin vào sự kiện đó để khẳng định những học thuyết riêng của họ. Trước hết, tôi còn phải nêu thêm rằng mưu toan lấy việc tiền mất giá để giải thích việc tăng giá cả lúa mì trong thời kỳ đó, là hoàn toàn vô lý. Trong số những người nghiên cứu lịch sử giá cả hàng hóa của thời kỳ đó, không một ai có thể tán đồng quan điểm đó. Ngoài ra, giá cả bắt đầu tăng - và việc tăng giá cả đó đạt tới một mức khá cao, - rất lâu trước khi diễn ra bất kỳ một sự mất giá nào của đồng tiền. Từ lúc đó, từ lúc việc mất giá diễn ra, thì chỉ cần khấu trừ vào giá cả một cách tương ứng mà thôi. Còn nếu như người ta hỏi rằng, tại sao tỷ suất lợi nhuận lại tăng lên, mặc dù giá cả lúa mì đã tăng lên, thì có thể giải thích điều đó bằng những tình hình sau đây: việc kéo dài ngày lao động, hậu quả trực tiếp của việc áp dụng những máy móc mới; các hàng hóa của các công xưởng và của các thuộc địa gia nhập vào tiêu dùng của công nhân, đã trở nên rẻ đi; tiền công tụt xuống (mặc dầu tiền công danh nghĩa đã tăng lên) *thấp hơn* mức trung bình thông thường của nó {đối với thời kỳ đang xét, thì sự kiện này đã được mọi người thừa nhận; tuy vậy, *P.G. Stiéc-ling* (trong cuốn "The Philosophy of Trade" etc, Edinburgh, 1846), là người nói chung đã thừa nhận học thuyết của Ri-các-đô về địa tô, vẫn cố ý chứng minh rằng, hậu quả *trực tiếp* của việc lúa mì thường xuyên trở nên đắt hơn (nghĩa là không phải do những vụ mất mùa có tính chất ngẫu nhiên quyết định) bao giờ cũng là sự giảm sút tiền công trung bình¹¹⁶}; cuối cùng, việc tỷ suất lợi nhuận tăng lên còn được giải thích bởi tình hình là, do các khoản vay và các khoản chi của nhà nước, số cầu về tư bản còn tăng lên mạnh hơn nữa so với số cung của nó, và việc đó đã làm cho giá cả *danh nghĩa* của các hàng hóa tăng lên, nhờ đó mà các chủ xưởng đã lấy trở lại, ở những kẻ vơ

vét địa tô và những người khác có một thu nhập cố định, một bộ phận trong các sản phẩm đã được trả dưới hình thái địa tô, v.v.. Ở đây, những hoạt động kinh doanh loại đó không nằm trong đối tượng nghiên cứu của chúng ta, khi chúng ta xem xét những mối quan hệ cơ bản, và do đó, chỉ thấy trước mắt chúng ta có ba giai cấp: giai cấp những kẻ sở hữu ruộng đất, giai cấp các nhà tư bản và giai cấp công nhân. Tuy nhiên, ba thứ hoạt động kinh doanh đó - trong những tình hình tương ứng - sẽ đóng một vai trò to lớn trong thực tiễn như Blây-cơ¹¹⁷ đã chứng minh) [688]

*

* *

[689] {Tại cuộc triển lãm năm 1862¹¹⁸ ông Han-lét ở Brai-ton đã trưng bày loại "giống lúa mì thuần chủng". Ông Han-lét khẳng định rằng những bông lúa mì hạt, giống như loài ngựa nòi chạy đua, cần phải được chăm sóc cẩn thận, trong khi đó thì người ta lại gieo trồng chúng một cách được chăm hay chớ mà không chú ý tới thuyết đào thải tự nhiên. Để minh họa cho những điều mà một sự chăm sóc chu đáo có thể đạt tới được - ngay cả đối với lúa mì - chúng tôi xin kể ra một số thí dụ nổi bật. Năm 1857, ông Han-lét đã gieo một bông lúa mì đỏ loại tốt nhất, dài 43/8 in-xơ và có 47 hạt. Trong số thu hoạch được không nhiều lắm, năm 1858, ông Han-lét lại chọn một bông tốt nhất, dài 61/2 in-xơ và có 79 hạt; việc đó lại được lặp lại năm 1859 với bông lúa tốt nhất, lần này dài 73/4 in-xơ và có 91 hạt. Năm sau, năm 1860, không thuận lợi cho những cuộc thí nghiệm về trồng trọt, và các bông lúa mì không tốt hơn cũng không lớn hơn, nhưng ngay năm sau, năm 1861, bông lúa tốt nhất đã dài 83/4 in-xơ và trên một nhánh đã có tới 123 hạt. Như vậy là sau 5 năm, chiều dài của bông lúa mì đã tăng lên gấp đôi, còn số lượng hạt thì tăng gần gấp ba. Sở dĩ có kết quả đó là nhờ hệ thống mà ông Han-lét gọi là "hệ thống *tự nhiên*" trồng lúa mì, nghĩa là nhờ gieo trồng từng hạt cách nhau gần 9 in-xơ trong tất cả các hướng, - để cho hạt có đủ chỗ phát triển đầy đủ... Ô. Han-lét khẳng định rằng, ngành sản xuất lúa mì ở nước Anh có thể tăng lên gấp đôi, nếu như người ta gieo loại "lúa mì thuần chủng" và áp dụng "hệ thống tự nhiên" trong việc gieo trồng. Ông ta tuyên bố rằng, từ những hạt trồng trong thời gian thích hợp, trên một phút vuông đất chỉ gieo một hạt thôi, ông ta có thể tạo nên những cây lúa trung bình có 23 bông với chừng 36 hạt mỗi bông. Theo đó, sản phẩm của một a-cơ-rơ ruộng đất, nếu tính một cách

chính xác, sẽ gồm 1 001 880 bông, trong khi đó thì một a-cơ-rơ được gieo trồng theo phương pháp thông thường, tốn một số hạt giống gấp hơn hai mươi lần, nhưng chỉ thu được có 934 120 bông lúa nghĩa là thu 67 760 bông ít hơn..."}

[c) CÁCH LÝ GIẢI CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ VIỆC TỶ SUẤT
LỢI NHUẬN GIẢM SÚT VÀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA CÁCH
LÝ GIẢI ĐÓ VỚI HỌC THUYẾT CỦA ÔNG TA VỀ ĐỊA TÔ]

[Ở Ri-các-đô việc giảm sút tỷ suất lợi nhuận được chứng minh như sau]:

"Cùng với sự tiến bộ của xã hội, giá cả tự nhiên của lao động bao giờ cũng có xu hướng tăng lên, bởi vì một trong những hàng hóa chủ yếu điều tiết giá cả tự nhiên của lao động có xu hướng trở nên đắt hơn, do việc sản xuất ra nó ngày càng trở nên khó khăn hơn. Nhưng vì những sự cải tiến trong nông nghiệp và việc tìm ra những thị trường mới từ đó người ta có thể nhập khẩu được lương thực, có thể, trong một thời gian nào đó, tác động ngược lại với xu hướng tăng giá cả các vật phẩm nhu yếu, và thậm chí còn có thể làm cho giá cả tự nhiên của chúng tụt xuống, cho nên chính những nguyên nhân đó cũng sẽ tác động một cách tương ứng vào giá cả tự nhiên của lao động nữa.

Của cải và dân số càng tăng lên thì giá cả tự nhiên của tất cả các hàng hóa, trừ các sản phẩm nguyên liệu và lao động, đều có khuynh hướng giảm xuống, bởi vì một mặt, mặc dầu giá trị thực tế của chúng tăng lên do chỗ giá cả tự nhiên của thứ nguyên liệu dùng để sản xuất ra chúng tăng lên, nhưng sự tăng lên đó được bù lại nhiều hơn bởi những sự cải tiến trong máy móc, bởi một sự phân công lao động và phân phối lao động tốt hơn, và bởi sự hoàn thiện ngày càng tăng về mặt khoa học và nghề nghiệp của những người sản xuất" (s.d.d., tr.86-87) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.85-86].

"Dân số càng phát triển thì giá cả các vật phẩm nhu yếu sẽ không ngừng tăng lên, vì để sản xuất ra chúng sẽ cần nhiều lao động hơn... Vì vậy, tiền công bằng tiền của công nhân sẽ không giảm xuống mà tăng lên, nhưng không phải tăng lên theo mức độ đủ để cho người công nhân có thể mua được bấy nhiêu vật phẩm tiện nghi và nhu yếu mà họ đã mua trước khi giá cả của những hàng hóa này tăng lên... Mặc dầu là trên thực tế người công nhân sẽ được trả công ít hơn, nhưng việc tăng tiền công đó của anh ta vẫn nhất định sẽ làm giảm lợi nhuận của chủ xưởng, bởi vì người này sẽ bán hàng hóa của mình theo một giá không cao hơn, trong khi đó thì những chi phí để sản xuất ra chúng lại tăng lên...

Vậy là cũng chính cái nguyên nhân làm tăng địa tô, - cụ thể là sự khó khăn ngày càng tăng lên trong việc sản xuất ra một lượng thức ăn phụ thêm, với cũng một lượng lao động tỷ lệ như thế, - đã làm cho tiền công tăng lên. Và vì vậy, khi giá trị của tiền không thay đổi, cả tô lẫn tiền công sẽ có xu hướng tăng lên cùng với việc tăng lên của của cải và dân số.

Nhưng giữa việc tăng địa tô và tăng tiền công, có một sự khác nhau căn bản. Giá trị bằng tiền của địa tô tăng lên sẽ kèm theo [690] việc tăng cái phần của nó trong sản phẩm: không những địa tô bằng tiền, mà cả địa tô thể hiện bằng lúa mì của kẻ sở hữu ruộng đất cũng tăng lên... Số phận của người công nhân sẽ ít hạnh phúc hơn: thực ra, anh ta sẽ nhận được một tiền công bằng tiền cao hơn, nhưng tiền công của anh ta, thể hiện bằng lúa mì, sẽ giảm xuống; và giờ đây không những anh ta chỉ phôi được một lượng lúa mì ít hơn, mà tình cảnh chung của anh ta cũng trở nên xấu hơn, bởi vì đối với anh ta, việc duy trì tỷ suất thị trường của tiền công cao hơn tỷ suất tự nhiên của nó, sẽ khó khăn hơn" (s.d.d., tr.96-98) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.91-92].

"Nếu giả định rằng lúa mì và các hàng công nghiệp bao giờ cũng bán theo một giá cả giống nhau, thì lợi nhuận sẽ cao hoặc thấp tùy theo tiền công thấp hay cao. Nhưng giả định rằng lúa mì tăng giá vì cần một lượng lao động lớn hơn để sản xuất ra nó; nguyên nhân đó sẽ không làm tăng giá cả các hàng công nghiệp mà để sản xuất ra, người ta không cần một lượng lao động phụ thêm... Nếu như tiền công tăng lên cùng với việc tăng giá cả lúa mì - mà điều này nhất định sẽ xảy ra - thì lợi nhuận của họ [của các chủ xưởng] nhất định sẽ giảm xuống" (s.d.d., tr.108) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.98].

"Nhưng người ta có thể hỏi rằng: người phéc-mi-ê sẽ có nhận được ít ra là một tỷ suất lợi nhuận như trước hay không, mặc dầu anh ta phải trả một số tiền phụ thêm với tư cách là tiền công. Tất nhiên là không: vì rằng anh ta không những sẽ phải trả một tiền công cao hơn cho mỗi công nhân do anh ta đã thuê mượn (như điều mà người chủ xưởng cũng đang phải làm), mà còn phải trả cả địa tô nữa, hay là phải sử dụng một số công nhân phụ thêm để nhận được cũng một lượng sản phẩm như thế. Còn việc tăng giá cả của các sản phẩm nguyên liệu thì sẽ chỉ ăn khớp với số địa tô đó, hoặc giả với số lượng công nhân phụ thêm đó, và đối với người phéc-mi-ê nó sẽ không bù lại được việc tăng tiền công" (s.d.d., tr.108) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.99].

"Chúng ta đã chỉ ra rằng, trong những giai đoạn đầu tiên của sự phát triển xã hội, cả phần của kẻ sở hữu ruộng đất, cũng như phần của người công nhân trong giá trị sản phẩm của ruộng đất đều không lớn lắm, và nó tăng lên một cách tỷ lệ với việc tăng của

cải của xã hội và mức khó khăn trong việc sản xuất thức ăn” (tr.109) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.99].

Đó là một điều bịa đặt lạ lùng của giai cấp tư sản về “những giai đoạn đầu tiên của sự phát triển xã hội”. Trong những giai đoạn đầu tiên đó, hoặc giả người lao động là một kẻ nô lệ, hoặc giả là một người nông dân sống bằng lao động của bản thân họ, v.v.. Trong trường hợp thứ nhất, anh ta cùng với ruộng đất thuộc về kẻ sở hữu ruộng đất; trong trường hợp thứ hai, - anh ta là kẻ sở hữu ruộng đất đối với bản thân anh ta. Trong cả hai trường hợp *đều không có nhà tư bản* đứng ở giữa kẻ sở hữu ruộng đất và người công nhân nông nghiệp. Những cái chỉ là kết quả cuối cùng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - việc nông nghiệp phục tùng nền sản xuất đó, và bắt nguồn từ đó, việc biến người nô lệ hay nông dân thành công nhân làm thuê và việc nhà tư bản xen vào giữa kẻ sở hữu ruộng đất và người công nhân, - tất cả những điều đó được Ri-các-đô hình dung là một hiện tượng vốn có của “những giai đoạn đầu tiên của sự phát triển xã hội”.

Như vậy là lợi nhuận có xu hướng tự nhiên giảm xuống, vì cùng với sự phát triển của xã hội và của cải, người ta cần chi phí ngày càng nhiều lao động hơn để sản xuất ra lượng lương thực bổ sung cần thiết. May thay, cái xu hướng đó của lợi nhuận – có thể nói là cái khuynh hướng của nó – thỉnh thoảng bị kìm lại nhờ những sự cải tiến trong các máy móc được sử dụng trong việc sản xuất ra các vật phẩm nhu yếu, cũng như nhờ những phát minh trong khoa học nông nghiệp, những phát minh này cho phép chúng ta sản xuất với một lượng lao động ít hơn số cần thiết trước kia, và bằng cách đó, giảm giá cả của những vật phẩm nhu yếu đối với công nhân” (s.đ.d., tr.120-121) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.106].

Câu sau đây của Ri-các-đô nói thẳng ra rằng dưới danh từ *tỷ suất lợi nhuận* ông ta hiểu đó là *tỷ suất giá trị thặng dư*:

“Mặc dầu một *giá trị* lớn hơn được sản xuất ra, nhưng những người sản xuất lại tiêu dùng *một phần lớn hơn trong số giá trị còn lại* sau khi đã trả địa tô, và *chính điều đó, chỉ riêng có điều đó, mới quyết định quy mô của lợi nhuận*” (s.đ.d., tr.127) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.110].

Điều đó có nghĩa là: nếu gạt địa tô ra một bên thì tỷ suất

lợi nhuận sẽ bằng số thặng ra trong giá trị của hàng hóa so với giá trị của số lao động được trả công trong thời kỳ sản xuất ra hàng hóa đó, hay so với cái phần giá trị của hàng hóa do *những người sản xuất* tiêu dùng. Ở đây chỉ có công nhân mới được Ri-các-đô gọi là những người sản xuất¹⁾. Ông ta thừa nhận rằng *giá trị đã sản xuất ra* là do họ tạo nên. Do đó, ở đây ông ta định nghĩa giá trị thặng dư là một bộ phận giá trị do bản thân các công nhân sản xuất ra cho nhà tư bản¹⁾.

Nhưng nếu như Ri-các-đô đồng nhất hoá tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất lợi nhuận, và nếu như cùng với việc đó ông ta giả định, - và ông ta đã làm như thế, - rằng độ dài của ngày lao động đã cho sẵn từ trước, thì xu hướng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống chỉ có thể được giải thích bằng những nguyên nhân đã gây nên việc tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống. Với ngày lao động có một đại lượng nhất định, tỷ suất giá trị thặng dư chỉ có thể giảm xuống với điều kiện là tỷ suất tiền công lúc nào cũng tăng lên. Mà điều này chỉ có thể xảy ra trong trường hợp nếu như giá trị của các vật phẩm nhu yếu không ngừng tăng lên, trường hợp này lại chỉ có thể diễn ra khi các điều kiện sản xuất trong nông nghiệp không ngừng xấu đi, nghĩa là với giả định cho rằng học thuyết của Ri-các-đô về địa tô là đúng. Vì Ri-các-đô đồng nhất tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất lợi nhuận [691], và vì tỷ suất giá trị thặng dư chỉ được tính cho số tư bản khả biến chi phí cho tiền công thôi, nên Ri-các-đô, cũng

1) [691] Về nguồn gốc của giá trị thặng dư, Ri-các-đô nói:

“Dưới hình thái tiền... tư bản không sản xuất ra một lợi nhuận nào cả; dưới hình thái vật liệu, máy móc và thức ăn mà người ta có thể đem nó ra để đổi lấy, thì nó sẽ *sản xuất ra thu nhập*” (s.đ.d., tr.267) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.193-194]. “Tư bản của kẻ sở hữu các chứng khoán [692] không bao giờ có thể trở thành có tính chất sản xuất – trên thực tế, đó hoàn toàn không phải là tư bản. Nếu kẻ sở hữu các chứng khoán muốn bán chúng đi và dùng số tư bản nhận được một cách sản xuất, thì anh ta chỉ có thể làm được điều đó bằng cách rút tư bản của người mua chứng khoán của anh ta ra khỏi một sự tiêu dùng sản xuất nào đó” (tr.289, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 207]. [692].

như Xmit đã giả định rằng *giá trị của toàn bộ sản phẩm* – sau khi khấu trừ địa tô đi - đều được đem phân chia giữa công nhân và nhà tư bản, tức là được chia thành tiền công và lợi nhuận. Nói một cách khác, Ri-các-đô giả định một cách sai lầm rằng toàn bộ tư bản ứng trước chỉ gồm có tư bản khả biến thôi. Ví dụ, sau đoạn đã dẫn ra trên đây, ông ta tiếp tục:

“Khi loại ruộng đất xấu nhất được đưa vào canh tác, hay khi trên loại ruộng đất cũ người ta chỉ phí một lượng tư bản và lao động phụ thêm với một kết quả kém hơn, thì những hậu quả nói trên sẽ thường xuyên diễn ra: một bộ phận lớn hơn cái phần sản phẩm còn lại sau khi đã trả địa tô, và sẽ phải được đem phân chia giữa những kẻ sở hữu tư bản và công nhân, - bộ phận đó sẽ thuộc về công nhân” (s.đ.d., tr.127-128) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.110].

Ngay sau đó, Ri-các-đô tiếp tục:

“Mỗi công nhân có thể và chắc chắn sẽ có được một lượng sản phẩm tuyệt đối ít hơn, nhưng vì đối với toàn bộ sản phẩm do người phéc-mi-ê giữ lại, người ta sẽ thuê được nhiều công nhân hơn, cho nên tiền công sẽ ngốn hết số giá trị của một bộ phận lớn hơn trong toàn bộ sản phẩm, và do đó người ta sẽ dùng giá trị của một bộ phận nhỏ hơn trong sản phẩm để trả cho lợi nhuận” (tr.128) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.110].

Và trên đó một ít, Ri-các-đô viết:

“Số lượng sản phẩm của ruộng đất còn lại sau khi đã trả cho kẻ sở hữu ruộng đất và công nhân, nhất thiết sẽ thuộc về người phéc-mi-ê và *cấu thành lợi nhuận của tư bản của anh ta*” (tr.110) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.99-100].

Ở cuối tiết “*Về lợi nhuận*”(chương 6), Ri-các-đô nói rằng, sự phân tích của ông ta về việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống vẫn đúng ngay cả trong trường hợp nếu như người ta đưa ra một giả thiết - không đúng - cho rằng *giá cả các hàng hóa* tăng lên cùng với việc tăng tiền công bằng tiền của công nhân:

“Trong chương bàn về tiền công, chúng tôi đã cố gắng chỉ ra rằng, *giá cả bằng tiền của các hàng hóa không tăng lên khi tiền công tăng lên...* Nhưng thậm chí nếu như sự việc có diễn ra khác đi nữa, thậm chí nếu như tiền công cao sẽ làm cho giá cả các hàng hóa thường xuyên tăng lên, thì lời khẳng định cho rằng tiền công cao

nhất định sẽ ảnh hưởng đến những người mướn lao động làm thuê, rằng tiền công đó sẽ làm cho họ mất những phần trong lợi nhuận thực tế của họ, - lời khẳng định ấy vẫn đúng. Chúng ta hãy giả định rằng, người sản xuất mũ, người sản xuất bút tất, người sản xuất giày, mỗi người trả 10 p.xt. tiền công cao hơn khi sản xuất ra một số lượng hàng hóa nhất định của họ, và giả định rằng giá mũ, bút tất và giày tăng lên với một số tiền đủ để bù lại 10 p.xt. cho mỗi người trong bọn họ. Trong trường hợp ấy, *tình cảnh của họ không tốt hơn so với trường hợp mà giá cả hàng hóa không tăng*. Nếu như người sản xuất bút tất bán bút tất của mình lấy 110 p.xt., chứ không phải lấy 100, thì lợi nhuận của anh ta sẽ vừa đúng với số trước kia; nhưng vì khi đem một số tiền giống như vậy ra trao đổi, anh ta sẽ nhận được một số lượng mũ, giày, hay bất cứ một loại hàng hóa nào khác ít hơn trước một phần mười, và vì với *những quy mô trước đây của những khoản tiết kiệm của anh ta*” (nghĩa là cũng với một tư bản như thế) “*anh ta sẽ có thể sử dụng ít công nhân hơn do tiền công đã tăng lên*, và sẽ mua được ít nguyên vật liệu hơn do giá cả của những thứ này đã tăng lên, cho nên anh ta sẽ ở trong một tình cảnh không tốt hơn nếu như tổng số lợi nhuận bằng tiền của anh ta thực tế đã giảm xuống, còn giá cả của tất cả các hàng công nghiệp thì vẫn giữ nguyên không thay đổi” (tr.129) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.111].

Ở những đoạn khác, trong những lý lẽ của mình, Ri-các-đô bao giờ cũng chỉ nhấn mạnh có một điều là ở loại ruộng đất xấu nhất, để sản xuất ra *cũng một số lượng sản phẩm* ấy, người ta sẽ phải trả cho *một số công nhân nhiều hơn*, còn ở đây thì cuối cùng ông ta lại đưa ra một yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với tỷ suất lợi nhuận, cụ thể là: với cũng một tổng số tư bản ấy, *người ta sẽ sử dụng ít công nhân hơn, do tiền công đã tăng lên*. Còn lại thì ông ta không hoàn toàn đúng. Nếu như giá mũ, v.v., tăng lên 10% thì tình cảnh của nhà tư bản sẽ không thay đổi, nhưng khi mua tất cả những hàng hóa đó, kẻ sở hữu ruộng đất sẽ phải bỏ ra một số tiền lớn hơn trong số địa tô của hần ta. Ví dụ, địa tô của hần ta đã tăng từ 10 p.xt. lên 20. Nhưng với số 20 p.xt. đó, hần ta mua được, theo tỷ lệ, một số lượng mũ v.v., ít hơn so với trước kia, khi có 10 p.xt..

Ri-các-đô hoàn toàn đúng khi nói rằng:

"Khi xã hội đang ở trạng thái phát triển, thì sản phẩm ròng của ruộng đất thường xuyên giảm xuống so với tổng sản phẩm của nó" (tr.198) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.150].

Ở Ri-các-đô, luận điểm này có nghĩa là khi xã hội đang ở trạng thái phát triển thì địa tô không tăng lên. Nguyên nhân thực tế [của việc sản phẩm ròng giảm xuống so với tổng sản phẩm] là ở chỗ, khi xã hội đang ở trạng thái phát triển thì tư bản khả biến giảm xuống so với tư bản bất biến. [691].

[692] Cùng với sự tiến bộ của nền sản xuất, tư bản bất biến tăng lên so với tư bản khả biến, - điều đó, bản thân Ri-các-đô thừa nhận, nhưng chỉ thừa nhận dưới hình thức tư bản cố định tăng lên so với tư bản lưu động:

"Trong những nước giàu có và hùng cường, nơi mà những tư bản lớn được đầu tư vào máy móc, thì những sự biến đổi đột ngột trong nền thương nghiệp và công nghiệp sẽ gây ra nhiều tai hoạ hơn là ở trong những nước nghèo hơn, *những nước này, theo tỷ lệ, có một số tư bản cố định ít hơn nhiều và một số tư bản lưu động nhiều hơn nhiều*, và do đó, ở trong các nước đó, *một phần lớn hơn của công việc được thực hiện bằng lao động của con người*. Rút tư bản lưu động ra khỏi ngành nó đang hoạt động không khó như rút tư bản cố định. Những máy móc được sản xuất ra cho một ngành công nghiệp thường hoàn toàn không thể thích ứng với ngành khác; trái lại, quần áo, thức ăn và nhà ở của công nhân ngành này có thể dùng để nuôi sống công nhân trong ngành khác".

(do đó, ở đây, dưới danh từ tư bản lưu động, người ta hiểu rằng đó chỉ là tư bản khả biến chi phí cho tiền công),

"hay chính người công nhân đó có thể nhận cũng những thức ăn quần áo và nhà cửa đó, mặc dầu anh ta đã thay đổi nghề nghiệp của mình. Nhưng đó lại là một tệ hại mà một quốc gia giàu có phải chịu đựng; và than phiền về việc này cũng vô lý chẳng khác gì một nhà buôn giàu có than phiền vì chiếc tàu của mình phải chịu đựng tất cả những sự nguy hiểm ngoài biển cả, trong khi chiếc lều của người lán giềng nghèo của hắn ta hoàn toàn không bị những sự nguy hiểm loại đó đe dọa" (s.d.d., tr.311) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.220].

Bản thân Ri-các-đô cũng chỉ rõ cái nguyên nhân tăng địa tô, hoàn toàn không phụ thuộc vào việc tăng giá cả các sản phẩm nông nghiệp:

"Khi thời hạn thuê ruộng chấm dứt, mọi tư bản đã gắn chặt vào ruộng đất đều nhất thiết phải biến thành một cái gì đó thuộc *kẻ sở hữu ruộng đất*, chứ không phải thuộc người thuê ruộng. Mọi khoản thù lao mà kẻ sở hữu ruộng đất có thể nhận được về số tư bản đó khi đem cho thuê ruộng đất của hắn một lần nữa, *đều sẽ mang hình thức địa tô*; nhưng không một người nào lại đi trả địa tô nếu như với một tư bản có một đại lượng nhất định, người ta có thể nhận được từ nước ngoài một lượng lúa mì lớn hơn so với lượng có thể thu hoạch được ở trên mảnh đất đó ở trong nước" (s.d.d., tr.315, chú thích). [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.223].

Cũng về vấn đề đó Ri-các-đô nói:

"Ở một trong những phần trước đây của tác phẩm này, tôi đã nêu sự khác nhau giữa địa tô theo đúng nghĩa của nó, với khoản thù lao mà dưới danh từ đó người ta trả cho kẻ sở hữu ruộng đất về những điều lợi này hay những điều lợi khác, mà hắn ta - nhờ các khoản chi phí tư bản của hắn - đã đem lại cho người thuê ruộng. Nhưng có lẽ tôi đã nêu chưa được rõ ràng lắm sự khác nhau bắt nguồn từ những phương pháp đầu tư khác nhau của số tư bản đó. Vì một bộ phận của tư bản đó, một khi đã được chi phí vào việc cải tiến trang trại, sẽ gắn liền với ruộng đất và làm cho lực lượng sản xuất của nó tăng lên, cho nên *khoản thù lao trả cho kẻ sở hữu ruộng đất về việc sử dụng ruộng đất sẽ hoàn toàn mang tính chất địa tô* và sẽ phục tùng tất cả các quy luật về địa tô. Dù sự cải tiến đó được thực hiện do tiền túi của kẻ sở hữu ruộng đất hay của người thuê ruộng, nhưng trong cả hai trường hợp đó sự cải tiến ấy sẽ không được thực hiện lúc ban đầu, nếu như người ta không thật tin chắc rằng những đất đai đã cải thiện đó sẽ đem lại một thu nhập ít ra cũng bằng *số lợi nhuận* có thể thu được khi đầu tư bất kỳ một số tư bản nào khác có đại lượng ngang như thế. Nhưng một khi sự cải tiến ấy đã được thực hiện rồi thì *sau đó* số thu nhập do ruộng đất đã cải thiện đem lại *sẽ hoàn toàn mang tính chất địa tô* và sẽ phục tùng tất cả những sự biến đổi mà địa tô phải chịu đựng. Tuy nhiên, một số trong những chi phí đó chỉ cải thiện đất đai trong một thời kỳ có hạn, và không dẫn tới việc nâng cao một cách lâu dài năng suất của ruộng đất: ví dụ, nếu như chúng được chi phí vào nhà cửa, hoặc vào những việc cải thiện có tính chất nhất thời, thì chúng thường xuyên cần phải được lấp lại, và vì vậy, chúng sẽ không đem lại cho kẻ sở hữu ruộng đất

bất kỳ một khoản cộng thêm thường xuyên nào vào số địa tô thực tế của hân" (tr.306, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.216-217].

Ri-các-đô nói:

"Trong tất cả các nước và trong tất cả các thời kỳ, lợi nhuận phụ thuộc vào số lượng lao động cần thiết để cung cấp cho công nhân những vật phẩm cần thiết, được sản xuất ra trên loại ruộng đất đó hoặc được sản xuất với số tư bản không đem lại một địa tô nào" (tr.128) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.110].

Theo quan điểm này, lợi nhuận của người thuê ruộng trên loại ruộng đất mà theo Ri-các-đô thì không phải trả địa tô - tức là trên loại ruộng đất xấu nhất - lợi nhuận đó sẽ điều tiết tỷ suất lợi nhuận chung. Tiến trình suy luận của Ri-các-đô là như sau: sản phẩm của loại ruộng đất xấu nhất sẽ được bán theo *giá trị* của nó và không đem lại một địa tô nào cả; do đó, ở đây ta thấy rõ là sẽ còn lại bao nhiêu giá trị thặng dư cho nhà tư bản sau khi đã khấu trừ cái phần giá trị trong sản phẩm chỉ thể hiện vật ngang giá trả cho người công nhân; và số giá trị thặng dư đó chính là lợi nhuận. Cơ sở của suy luận đó là cái tiền đề cho rằng *giá cả chi phí* và *giá trị* là đồng nhất, rằng một sản phẩm nhất định được bán theo giá cả chi phí thì nó sẽ được bán theo giá trị.

Điều đó không đúng về mặt lịch sử và về mặt lý luận. Tôi đã chỉ ra rằng^{1*}, ở nơi nào có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và quyền sở hữu ruộng đất, thì ở đấy ruộng đất hay hầm mỏ loại xấu nhất có thể không đem lại địa tô chỉ vì trong trường hợp đó, sản phẩm của nó được bán *thấp hơn giá trị* [cá biệt] *của nó*, khi bán theo giá trị thị trường (không phải do chính nó điều tiết). Bởi vì ở đây giá trị thị trường của sản phẩm chỉ bù đúng có *giá cả chi phí* của nó thôi. Nhưng giá cả chi phí đó được điều tiết bởi cái gì? Bởi tỷ suất lợi nhuận của *tư bản phi nông nghiệp*; tham gia quyết định tỷ suất lợi nhuận này dĩ nhiên có cả giá cả lúa mì, mặc dầu đối với giá cả này thì tuyệt nhiên không thể nói được rằng nó là cái duy nhất quyết định tỷ suất lợi nhuận. Lời khẳng định của Ri-các-đô chỉ đúng trong trường hợp nếu như giá trị và giá cả chi phí là đồng nhất. [693] Cả về mặt lịch sử

nữa, - do chỗ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện trong nông nghiệp

1* Xem tập này, ph.II.tr.425.

muộn hơn trong công nghiệp, - lợi nhuận nông nghiệp do lợi nhuận công nghiệp quyết định, chứ không phải ngược lại. Chỉ đúng có một điều là tỷ suất lợi nhuận trung bình *thể hiện ra*, biểu hiện ra một cách rõ ràng trên loại ruộng đất xấu nhất là loại ruộng đất đem lại lợi nhuận chứ không phải đem lại địa tô, và bán sản phẩm của mình theo giá cả chi phí; nhưng sẽ hoàn toàn không đúng nếu cho rằng lợi nhuận trung bình do tình hình đó *điều tiết*, vì điều này sẽ nói lên một cái gì khác hẳn.

Tỷ suất lợi nhuận có thể giảm sút mà không cần *tỷ suất lợi tức* và *tỷ suất địa tô* phải tăng lên.

"Qua sự phân tích đối với lợi nhuận của tư bản mà chúng tôi đã trình bày, rõ ràng là *không có một sự tích lũy tư bản nào có thể thường xuyên làm giảm lợi nhuận*¹⁾, nếu như *không có một nguyên nhân thường xuyên nào gây ra việc tăng tiền công*... Nếu như bao giờ người ta cũng có thể làm tăng số lượng những vật phẩm nhu yếu do các công nhân tiêu dùng một cách cũng dễ dàng như nhau, thì sẽ không *có những sự thay đổi thường xuyên trong tỷ suất lợi nhuận hay trong tiền công*" (lẽ ra cần phải nói: trong tỷ suất giá trị thặng dư và giá trị của lao động), "mặc dù việc tích lũy tư bản đã đạt tới những quy mô như thế nào. Thế nhưng A-đam Xmit luôn luôn *quy việc giảm lợi nhuận cho sự tích lũy tư bản và cho sự cạnh tranh đã phát sinh từ đó*, mà không bao giờ chú ý đến những khó khăn ngày càng tăng trong việc kiếm thức ăn cho số công nhân phụ thêm do số tư bản phụ thêm sử dụng" (s.d.d., tr.338-339) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.238].

Tất cả những điều ấy chỉ đúng trong trường hợp nếu như lợi nhuận đồng nhất với giá trị thặng dư.

Như vậy, A.Xmit nói rằng cùng với sự tích lũy tư bản, tỷ

1) Ở đây, Ri-các-đô hiểu *lợi nhuận* là cái bộ phận giá trị thặng dư mà nhà tư bản bỏ túi, chứ tuyệt nhiên không phải toàn bộ giá trị thặng dư. Lời khẳng định cho rằng giá trị thặng dư có thể giảm xuống do kết quả của tích lũy tư bản là sai bao nhiêu, thì điều đó lại đúng bấy nhiêu đối với [tỷ suất] lợi nhuận.

suất lợi nhuận giảm xuống do có sự cạnh tranh ngày càng tăng giữa các nhà tư bản; còn Ri-các-đô thì nói rằng, tỷ suất lợi nhuận giảm sút vì các điều kiện sản xuất trong nông nghiệp ngày càng trở nên xấu hơn (các vật phẩm nhu yếu trở nên đắt hơn). Chúng ta đã bác bỏ cái quan điểm của ông ta, quan điểm đó chỉ đúng trong trường hợp nếu như tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận là đồng nhất, tức là nếu như tỷ suất lợi nhuận giảm sút chỉ vì tỷ suất tiền công tăng lên mà thôi (giả định rằng ngày lao động không thay đổi). Quan điểm của Xmit dựa vào chỗ ông ta (với nhận thức không đúng của ông ta về giá trị, nhận thức đã bị chính ông ta bác bỏ) coi giá trị là kết quả của việc cộng tiền công, lợi nhuận và địa tô. Theo ý kiến của ông ta, việc tích lũy tư bản bắt các lợi nhuận, *được xác lập một cách tùy tiện*, không có một thước đo nội tại nào cho bản thân cả, phải giảm xuống, bằng cách giảm giá cả của các hàng hóa, theo quan điểm ấy thì đối với các giá cả này, lợi nhuận chỉ cấu thành một khoản cộng thêm vào, thuần túy có tính chất danh nghĩa mà thôi.

Lẽ dĩ nhiên là Ri-các-đô đúng về mặt lý luận khi, để chống lại Xmit, đã đưa ra lý do cho rằng, tích lũy tư bản không gây ra những sự thay đổi trong việc quy định giá trị của các hàng hóa; nhưng Ri-các-đô đã sai lầm nghiêm trọng khi cố bác bỏ Xmit bằng cách chỉ ra rằng trong nước không thể có tình trạng *sản xuất thừa*. Ri-các-đô phủ nhận khả năng thừa quá nhiều tư bản, nhưng trong thời kỳ tiếp sau đó, việc thừa nhận khả năng này đã được khẳng định trong khoa kinh tế chính trị nước Anh như là một định lý được mọi người công nhận.

Thứ nhất, Ri-các-đô không thấy rằng trong thực tế hiện thực, trong đó đối lập với nhau không phải chỉ có hai phía – nhà tư bản và người công nhân – mà có cả nhà tư bản [công nghiệp], người công nhân, kẻ sở hữu ruộng đất, nhà tư bản tiền tệ, những người nhận những thu nhập cố định của nhà nước, v.v., – rằng trong những điều kiện đó, việc giá cả của

các hàng hóa tụt xuống sẽ đánh vào cả hai, vào cả nhà tư bản lẫn người công nhân, việc đó sẽ có lợi cho các giai cấp khác.

Thứ hai, Ri-các-đô không thấy rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được tiến hành hoàn toàn không phải theo những quy mô được xác lập một cách tùy tiện, mà nó càng phát triển thì càng bị bắt buộc phải sản xuất theo những quy mô không liên quan gì với lượng cầu trực tiếp, mà lại phụ thuộc vào sự mở rộng không ngừng của thị trường thế giới. Ri-các-đô đã viện tới cái tiền đề vô lý của Xmit cho rằng, nhà tư bản tiến hành sản xuất không phải vì lợi nhuận, không phải vì giá trị thặng dư, mà sản xuất trực tiếp vì tiêu dùng, vì giá trị sử dụng – vì sự tiêu dùng của bản thân hắn. Ri-các-đô không thấy rằng, hàng hóa phải được chuyển hóa thành tiền. Lượng cầu từ phía công nhân không đủ, bởi vì lợi nhuận tồn tại được chính là vì lượng cầu mà công nhân có thể đưa ra lại ít hơn giá trị sản phẩm của họ, và lợi nhuận sẽ càng lớn nếu lượng cầu đó càng ít đi một cách tương đối. Cả lượng cầu của các nhà tư bản đề ra cho nhau cũng vậy, nó cũng không đủ. Nạn sản xuất thừa không gây ra việc lợi nhuận *thường xuyên* tụt xuống, nhưng nó thường xuyên lấp lại *qua những thời kỳ nhất định*. Theo sau tình trạng sản xuất thừa là tình trạng sản xuất thiếu, v.v. Tình trạng sản xuất thừa xảy ra chính là vì quần chúng nhân dân không bao giờ có khả năng tiêu dùng nhiều hơn số lượng trung bình các tư liệu sinh hoạt cần thiết, và do đó, sự tiêu dùng của họ không tăng lên một cách tương ứng với sự tăng lên của năng suất lao động. Và lại, toàn bộ chương này lại thuộc về *sự cạnh tranh của các tư bản*. Tất cả những điều mà Ri-các-đô nói về vấn đề này không đáng giá một đồng trinh vớ. (Đó là chương 21, nhan đề “*Ảnh hưởng của tích lũy đối với lợi nhuận và lợi tức*”.)

“Chỉ có thể có một trường hợp, - mà trường hợp này cũng chỉ có *tính chất tạm thời*, - trong đó tích lũy tư bản, khi giá lương thực hạ, có kèm theo việc giảm sút tỷ suất lợi nhuận. Và điều này xảy ra khi nào số quỹ dùng để nuôi lao động tăng lên nhanh hơn dân số rất nhiều; trong trường hợp này tiền công sẽ cao, còn tỷ suất lợi nhuận thì thấp” (tr.343) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.241].

Phản đối Xây, Ri-các-đô [cũng trong chương “*Ảnh hưởng của tích lũy đối với lợi nhuận và lợi tức*”] đã nhận xét một cách mỉa mai về tỷ lệ giữa lợi nhuận và lợi tức như sau:

"Ô. Xây cho rằng tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận, nhưng từ đó không nên rút ra kết luận nói rằng tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào tỷ suất lợi tức. Cái thứ nhất là nguyên nhân, cái thứ hai là hậu quả, và không có một tình huống nào có thể bắt buộc chúng thay đổi vị trí cho nhau được" (s.đ.d., tr.353, *chú thích*). [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.247].

Tuy nhiên, cũng những nguyên nhân ấy, những nguyên nhân làm cho lợi nhuận tụt xuống, vẫn có thể làm cho lợi tức tăng lên, và ngược lại¹²⁰.

*

* *

[Trong chương “*Bàn về thương nghiệp thuộc địa*”, Ri-các-đô viết:]

"Ô.Xây thừa nhận rằng, *các chi phí sản xuất* là cơ sở của giá cả, và tuy vậy, trong các phần khác nhau của cuốn sách của ông ta, ông ta vẫn khẳng định rằng giá cả được điều tiết bởi quan hệ giữa cung và cầu" (s.đ.d., tr.411) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.281-282].

Chính Ri-các-đô [người đã phủ nhận vai trò quyết định của cung và cầu], từ đó [từ sự kết hợp quan niệm chi phí sản xuất với quan niệm cung và cầu ở Xây] phải thấy rằng [694] *chi phí sản xuất* [theo ý nghĩa của Xây] rất khác với số lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra hàng hóa. Đáng lẽ như thế, thì ông ta lại nói tiếp:

"Yếu tố điều tiết thực sự và có tính chất quyết định đối với giá trị tương đối của bất cứ loại hàng hóa nào, là chi phí sản xuất của chúng" (như trên).

[Cũng trong chương “*Bàn về thương nghiệp thuộc địa*” đó, Ri-các-đô viết:]

"Và há A-đam Xmit lại không chia sẻ cái quan điểm đó hay sao" {quan điểm cho rằng cả tiền công lẫn lợi nhuận đều không điều tiết giá cả} "khi ông ta nói rằng “*giá cả* các hàng hóa, hay *giá trị* của vàng và bạc so với các hàng hóa, phụ thuộc vào tỷ lệ giữa số

lượng lao động cần thiết để cho một số lượng vàng và bạc nhất định được đưa ra thị trường, và cái số lượng lao động cần thiết để cho một số lượng nhất định của một hàng hóa khác nào đó được đưa ra thị trường”? Số lượng lao động đó không thay đổi theo tình hình lợi nhuận hoặc tiền công cao hay thấp. *Vậy thì những lợi nhuận cao có thể nâng giá cả của các hàng hóa lên bằng cách nào?*” (tr.413-414). [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.283].

Trong đoạn đã trích dẫn, dưới danh từ *giá cả*, A.Xmit hiểu đó chẳng qua chỉ là biểu hiện bằng tiền của *giá trị* các hàng hóa. Việc giá trị của các hàng hóa, cũng như giá trị của vàng và bạc mà người ta đem hàng hóa ra đổi lấy, được quyết định bởi những lượng lao động tương đối, cần thiết để sản xuất ra hai loại hàng hóa đó {một bên là các hàng hóa, bên kia là vàng và bạc}, - việc đó hoàn toàn không mâu thuẫn với điều cho rằng “những lợi nhuận cao có thể nâng” giá cả *thực tế* của các hàng hóa lên, nghĩa là có thể nâng giá cả chi phí của chúng lên. Thực ra, không phải nâng tất cả cùng một lúc như Xmit nghĩ. Nhưng thật vậy, những lợi nhuận cao dẫn đến chỗ là giá cả của một bộ phận trong khối lượng hàng hóa được nâng lên trên giá trị của các hàng hóa đó nhiều hơn là khi lợi nhuận trung bình ở mức thấp, trong khi đó thì giá cả của một bộ phận khác trong các hàng hóa lại tụt xuống dưới giá trị của chúng nhiều hơn là khi có những lợi nhuận thấp¹²¹.

[C H Ư Ớ N G X V I I]

HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ TÍCH LŨY. PHÊ PHÁN HỌC THUYẾT NÀY. GIẢI THÍCH CÁC CUỘC KHỦNG HOẢNG TỪ HÌNH THÁI CƠ BẢN CỦA TƯ BẢN

[1] SAI LẦM CỦA XMÍT VÀ RI-CÁC-ĐÔ ĐÃ BỎ QUA TƯ BẢN BẤT BIẾN, VIỆC TÁI SẢN XUẤT RA CÁC BỘ PHẬN KHÁC NHAU CỦA TƯ BẢN BẤT BIẾN]

Trước hết, chúng tôi xin tập hợp những luận điểm của Ri-các-đô rải rác trong toàn bộ cuốn sách của ông ta lại.

“...Tất cả sản phẩm trong nước đều được tiêu dùng; nhưng sự khác nhau hết sức lớn mà người ta có thể hình dung được là ở chỗ những sản phẩm đó được tiêu dùng bởi những người sản xuất ra một giá trị khác để thay thế vào số đó, hay bởi những người không sản xuất ra một giá trị như thế. Khi chúng ta nói rằng thu nhập được tiết kiệm lại và được cộng thêm vào với tư bản, thì chúng ta ngụ ý nói rằng bộ phận của thu nhập được cộng thêm vào tư bản, bây giờ do những người công nhân sản xuất, chứ không phải do những người công nhân không sản xuất, tiêu dùng”. (Ở đây Ri-các-đô cũng nêu ra sự phân biệt giống như ở A.Xmít.) “Không có gì sai lầm hơn là giả thiết cho rằng, tư bản tăng lên là nhờ không tiêu dùng. Nếu giá cả của lao động tăng lên cao đến nỗi không thể sử dụng được nhiều lao động hơn trước mặc dầu tư bản đã tăng lên, thì tôi sẽ nói rằng số tư bản tăng lên đó vẫn còn bị tiêu dùng một cách không sản xuất” (tr.163, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.129 - 130].

Do đó, ở đây, tất cả chỉ quy thành một điều là công nhân hay không phải công nhân tiêu dùng sản phẩm. Cũng như ở A-đam

Xmít và các tác giả khác. Nhưng trong thực tế thì cùng với điều đó, ở đây còn phải đề cập đến vấn đề *tiêu dùng một cách sản xuất* những hàng hóa cấu thành tư bản bất biến, những hàng hóa này được tiêu dùng với tư cách là những công cụ lao động hay vật liệu lao động, hay là được tiêu dùng như thế nào để qua sự tiêu dùng đó chúng được chuyển hóa thành những công cụ lao động và vật liệu lao động. Quan niệm cho rằng tích lũy tư bản là chuyển hóa thu nhập thành tiền công, rằng việc tích lũy đó quy lại chỉ là tích lũy tư bản khả biến, quan niệm đó đã sai lầm ngay từ đầu, nghĩa là nó phiến diện. Do đó, vấn đề tích lũy đã được giải thích một cách không đúng.

Trước khi bàn đến tất cả những cái khác, cần phải tìm hiểu *việc tái sản xuất ra tư bản bất biến*. Ở đây, chúng ta nghiên cứu tái sản xuất hàng năm, tức là chúng ta lấy một năm làm thước đo thời gian cho quá trình tái sản xuất.

Một bộ phận lớn của tư bản bất biến - *tư bản cố định* - gia nhập vào quá trình lao động hàng năm, mặc dù nó không gia nhập [toàn bộ] vào quá trình hàng năm tạo ra giá trị. Tư bản cố định [trong bộ phận không gia nhập vào quá trình tạo ra giá trị] không bị tiêu dùng đi. Do đó, không phải tái sản xuất ra cái bộ phận ấy của nó. Bộ phận ấy được duy trì lại, và đồng thời với giá trị sử dụng của nó, giá trị trao đổi của nó cũng được duy trì lại - nhờ chỗ nói chung, nó tham gia vào quá trình sản xuất và được đụng chạm với lao động sống. Trong một nước, trong một năm nhất định, bộ phận ấy của tư bản càng lớn bao nhiêu, thì việc tái sản xuất thuần túy hình thức ra nó (việc duy trì nó) trong năm sau càng tương đối lớn bấy nhiêu; việc đó xảy ra, nếu giả định rằng quá trình sản xuất được tái diễn, được tiếp tục, được duy trì trong sự vận động, dù chỉ là với một quy mô như trước. Chúng ta cộng việc sửa chữa và tất cả những việc cần thiết khác để duy trì tư bản cố định, vào những chi phí lao động đã chi phí cho nó lúc ban đầu. Điều đó không có gì liên quan đến việc duy trì theo chủ nghĩa đã nói đến trên đây.

Bộ phận thứ hai của tư bản bất biến hàng năm được tiêu dùng trong việc sản xuất ra hàng hóa, và vì vậy, nó phải được tái sản xuất ra. Thuộc về số này, có toàn bộ bộ phận tư bản cố định hàng năm gia nhập vào quá trình tạo ra giá trị, cũng như toàn bộ bộ phận tư bản bất biến gồm tư bản lưu động, - nguyên liệu và vật liệu phụ.

Đối với bộ phận thứ hai này của tư bản bất biến, thì cần phải phân biệt thêm.

[695] Một bộ phận lớn của cái *thể hiện ra* là tư bản bất biến - như tư liệu lao động và vật liệu lao động, - trong một lĩnh vực sản xuất này, thì *đồng thời* lại là sản phẩm của một ngành sản xuất song song nào đó. Chẳng hạn, sợi là một bộ phận tư bản bất biến của người dệt vải; nó là sản phẩm của người kéo sợi, có thể là chỉ một ngày trước đó còn đang trong quá trình hình thành. Ở đây khi nói đến *tính chất đồng thời*, chúng tôi muốn nói là được sản xuất ra *cũng* trong thời gian một năm *đó*. Cũng những hàng hóa ấy, ở những giai đoạn khác nhau của chúng, cũng trong năm đó, trải qua những lĩnh vực sản xuất khác nhau. Từ một lĩnh vực sản xuất, chúng thoát ra với tư cách là sản phẩm và đi vào một lĩnh vực sản xuất khác với tư cách là một hàng hóa cấu thành tư bản bất biến. Với tư cách là tư bản bất biến, tất cả các hàng hóa đó đều được tiêu dùng trong thời gian năm ấy: hoặc giả là chỉ có giá trị của chúng gia nhập vào hàng hóa mà thôi - như trong trường hợp tư bản cố định, hoặc giả là giá trị sử dụng của chúng cũng gia nhập vào hàng hóa - như trong trường hợp tư bản lưu động. Trong khi một hàng hóa, được sản xuất ra trong một lĩnh vực sản xuất này, tham gia vào một lĩnh vực sản xuất khác để được tiêu dùng ở đây với tư cách là tư bản bất biến, - cùng với cái *trình tự* của những lĩnh vực sản xuất mà cũng một hàng hóa ấy đã gia nhập vào, - thì những nhân tố khác nhau của hàng hóa ấy, hay những giai đoạn khác nhau của nó, lại được sản xuất ra *cùng một lúc*, cái nọ bên cạnh cái kia. Cũng trong khoảng thời gian một năm ấy, hàng hóa ấy không ngừng được tiêu dùng trong một lĩnh vực với tư cách là tư bản bất biến,

và trong một lĩnh vực song song khác thì không ngừng được sản xuất ra với tư cách là một hàng hóa. Cũng chính những hàng hóa đó, được tiêu dùng như thế trong thời gian một năm với tư cách là tư bản bất biến, lại được sản xuất ra một cách không ngừng y như thế, cũng trong thời gian một năm ấy. Máy móc bị hao mòn đi trong lĩnh vực A. Đồng thời, nó được sản xuất ra trong lĩnh vực B. Tư bản bất biến, bị tiêu dùng đi trong thời gian một năm trong các lĩnh vực sản xuất sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, *đồng thời* lại được sản xuất ra trong những lĩnh vực sản xuất khác, thành thử *trong năm* hoặc *vào cuối năm*, nó lại được bù lại *in natura*^{1*}. Cả cái nọ lẫn cái kia - cả tư liệu sinh hoạt lẫn bộ phận ấy của tư bản bất biến - đều là sản phẩm của lao động mới, hoạt động trong năm.

Trên kia tôi đã chỉ ra rằng^{2*}, một *bộ phận giá trị* trong sản phẩm của những lĩnh vực sản xuất sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt, cụ thể là bộ phận giá trị hoàn lại tư bản bất biến của những lĩnh vực sản xuất ấy, bộ phận ấy đã cấu thành thu nhập cho *những người sản xuất* ra tư bản bất biến ấy như thế nào.

Nhưng tiếp đó, còn có một bộ phận tư bản bất biến *hàng năm bị tiêu dùng* đi mà không gia nhập làm một bộ phận cấu thành của những lĩnh vực sản xuất sản xuất ra tư liệu sinh hoạt (những hàng hóa có thể sử dụng cho việc tiêu dùng [cá nhân]). Do đó, bộ phận ấy không thể, do những lĩnh vực này bù lại được. Chúng tôi muốn nói đến bộ phận tư bản bất biến - công cụ lao động, nguyên liệu, vật liệu phụ, - được tiêu dùng một cách sản xuất trong quá trình hình thành, quá trình sản xuất ra bản thân tư bản bất biến - máy móc, nguyên liệu và vật liệu phụ. Như chúng ta đã thấy^{3*}, bộ phận ấy được bù lại *in natura*, hoặc giả trực tiếp bằng sản phẩm của chính những lĩnh vực sản xuất ấy (như hạt giống, gia súc, một phần than đá, chẳng hạn), hoặc giả bằng cách

1* - dưới hình thái hiện vật

2* Xem tập này, phần I, tr. 149-168 và 317-331.

3* Xem tập này, phần I, tr. 169 - 188, 243 - 260 và 330 - 343.

là một bộ phận sản phẩm của những lĩnh vực sản xuất khác nhau, cấu thành tư bản bất biến, được đem ra trao đổi với nhau [giữa những người sản xuất ra tư liệu sản xuất]. Ở đây diễn ra việc trao đổi tư bản lấy tư bản.

Nhờ sự tồn tại và sự tiêu dùng bộ phận ấy của tư bản bất biến, không những khối lượng sản phẩm tăng lên mà cả *giá trị* của sản phẩm hàng năm cũng tăng lên. *Bộ phận giá trị* ấy của sản phẩm *hàng năm*, ngang với giá trị của bộ phận tư bản bất biến đã tiêu dùng ấy, lại mua trở lại *in natura*, hay lại rút trong sản phẩm hàng năm ra một bộ phận phải hoàn lại *in natura* số tư bản bất biến đã tiêu dùng. Ví dụ, bộ phận giá trị của vụ gieo do hạt giống cấu thành chẳng hạn, bộ phận ấy quyết định cái bộ phận giá trị của thu hoạch (và cùng với điều đó là số lượng lúa hạt) phải được hoàn lại cho ruộng đất, cho sản xuất, với tư cách là tư bản bất biến. Nếu không có lao động mới kết hợp trong năm thì bộ phận ấy sẽ không được tái sản xuất ra; nhưng trong thực tế, nó đã được lao động của năm trước, hoặc [nói chung là] lao động quá khứ, *sản xuất ra rồi*, và nếu như năng suất lao động không thay đổi, thì cái *giá trị* mà bộ phận ấy đã sáp nhập vào sản phẩm hàng năm là kết quả không phải của lao động trong năm, mà là của năm trước. Trong một nước nhất định, tư bản bất biến sử dụng *theo tỷ lệ* càng lớn bao nhiêu, thì bộ phận tư bản bất biến được tiêu dùng để sản xuất ra tư bản bất biến lại càng lớn hơn bấy nhiêu, bộ phận ấy không những thể hiện ra bằng một khối lượng sản phẩm lớn hơn mà còn làm tăng giá trị của khối lượng sản phẩm ấy nữa. Như vậy, *giá trị* ấy không những là kết quả của lao động hiện tại, của lao động trong năm, mà nó còn là kết quả của lao động quá khứ, của năm trước, mặc dù là *nếu không có* lao động trực tiếp của năm nay thì nó cũng không thể xuất hiện một lần nữa, cũng như cái sản phẩm mà nó đã gia nhập vào cũng không thể xuất hiện được. Nếu bộ phận ấy của tư bản bất biến tăng lên, thì không những khối lượng sản phẩm hàng năm mà cả *giá trị* của nó cũng tăng lên, dù cho lượng lao động hàng năm vẫn không thay đổi. Việc tăng lên ấy là một

hình thái *tích lũy tư bản*, hiểu biết hình thái ấy là một điều rất quan trọng. Và đối với việc nhận thức khía cạnh đó của sự việc thì không thể có cái gì xa lạ hơn luận điểm sau đây của Ri-các-đô:

“Lao động của một triệu người trong công nghiệp bao giờ cũng vẫn sản xuất ra một giá trị ấy, nhưng không phải bao giờ nó cũng sản xuất ra một số của cải ấy” (s.đ.d., tr.320) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.226].

Một triệu người đó, nếu giả định ngày lao động là đã cho sẵn, không những sẽ sản xuất ra những khối lượng hàng hóa rất khác nhau tùy theo năng suất lao động, mà giá trị của khối lượng ấy cũng sẽ rất khác nhau tùy theo nó được sản xuất ra với một chi phí tư bản bất biến nhiều hay ít, nghĩa là tùy theo nó được kết hợp với một giá trị lớn hay nhỏ, do lao động *năm trước*, *quá khứ* đã tạo ra.

[2] GIÁ TRỊ CỦA TƯ BẢN BẤT BIẾN VÀ GIÁ TRỊ CỦA SẢN PHẨM]

Ở đây, ở tất cả những đoạn nói đến việc tái sản xuất ra tư bản bất biến, thì để cho giản đơn hơn, chúng ta trước tiên giả định rằng năng suất lao động, do đó, cả phương thức sản xuất nữa, vẫn không thay đổi. Với một quy mô sản xuất nhất định, một lượng sản phẩm nhất định *in natura* phải được bù lại với tư cách là tư bản bất biến. Trong điều kiện năng suất không thay đổi thì [696] cả giá trị của lượng đó cũng sẽ không thay đổi. Nếu có những sự thay đổi trong năng suất lao động, do đó mà cũng một lượng sản phẩm ấy có thể lại được tái sản xuất ra đắt hơn hoặc rẻ hơn, với một chi phí lao động lớn hơn hoặc nhỏ hơn, thì những sự thay đổi trong giá trị của tư bản bất biến cũng sẽ diễn ra, những sự thay đổi đó sẽ ảnh hưởng đến đại lượng của số thặng ra trong sản phẩm so với tư bản bất biến.

Chẳng hạn, hãy giả định rằng cần phải có 20 quắc-tơ [lúa mì] để gieo, với giá 3 p.xt, một quắc-tơ, nghĩa là cần phải có 60 p.xt,. Nếu phải chi phí lao động một phần ba ít hơn để tái sản xuất

ra một quác-tơ, thì một quác-tơ chỉ trị giá có 2 p.xt.. Trong sản phẩm, vẫn cần phải khấu trừ 20 quác-tơ như trước kia với tư cách là chi phí cho việc giec, nhưng cái phần mà chúng cấu thành nên trong giá trị của toàn bộ sản phẩm thì bây giờ chỉ bằng 40 p.xt. thôi. Khi đó, để bù lại cũng chính tư bản bất biến ấy, chỉ cần một phần nhỏ hơn trong giá trị của tổng sản phẩm và một phần nhỏ hơn của sản phẩm đó dưới hình thái hiện vật, mặc dù vẫn phải hoàn lại cho ruộng đất 20 quác-tơ như trước để làm hạt giống¹²².

Nếu hàng năm, trong một quốc gia, tư bản bất biến được tiêu dùng là 10 triệu p.xt., và trong một quốc gia khác - chỉ có 1 triệu, và lao động mới kết hợp trong một năm của 1 triệu người được thể hiện bằng 100 triệu p.xt., thì giá trị của sản phẩm trong quốc gia thứ nhất sẽ là 110, còn trong quốc gia kia - chỉ là 101 triệu. Đồng thời, không những là có thể, mà chắc chắn là một đơn vị hàng hóa ở quốc gia I sẽ rẻ hơn ở quốc gia II, vì khi chi phí cũng một lượng lao động [trực tiếp] ấy, quốc gia sau sẽ sản xuất ra một khối lượng hàng hóa ít hơn nhiều, ít hơn nhiều so với con số phù hợp với khoản chênh lệch giữa 10 và 1. Thực ra, so với quốc gia II thì ở quốc gia I, một bộ phận lớn hơn trong giá trị của sản phẩm, do đó, cả một bộ phận lớn hơn của tổng sản phẩm nữa, sẽ được dùng để hoàn lại tư bản. Nhưng trong quốc gia I, tổng sản phẩm lại lớn hơn rất nhiều.

Đối với những hàng hóa công nghiệp, ai cũng biết rằng, 1 triệu người ở nước Anh không những sản xuất ra một lượng sản phẩm lớn hơn nhiều, mà còn sản xuất ra một sản phẩm có một giá trị lớn hơn nhiều so với nước Nga chẳng hạn, mặc dầu là một đơn vị hàng hóa ở nước Anh rẻ hơn nhiều. Tuy nhiên, đối với nông nghiệp thì hình như ở đây không có một tỷ lệ như thế giữa các nước đã phát triển theo kiểu tư bản chủ nghĩa và các nước tương đối kém phát triển. Sản phẩm của một quốc gia lạc hậu rẻ hơn so với sản phẩm của một quốc gia phát triển theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Đây là nói về *giá cả bằng tiền*. Tuy thế, hình như sản phẩm của một nước phát triển cũng là sản phẩm của một lượng lao động (đã chi phí trong năm) nhỏ hơn nhiều, so với sản phẩm

của một nước lạc hậu. Ở nước Anh chẳng hạn, chưa đầy một phần ba dân số chuyên về nông nghiệp, còn ở nước Nga thì bốn phần năm; ở nước kia là 5/15, còn ở nước này là 12/15. Những con số này, ta không nên hiểu à la lettre^{1*}. Ví dụ, ở nước Anh, có rất nhiều người trong *các ngành kinh tế phi nông nghiệp* - trong ngành chế tạo máy, thương nghiệp, vận tải v.v. - chuyên việc chế tạo và cung cấp các yếu tố của ngành sản xuất nông nghiệp, điều mà ở nước Nga không có. Như vậy, không nên xác định một cách đơn giản số lượng so sánh những người chuyên về nông nghiệp bằng con số những cá nhân trực tiếp làm việc trong nông nghiệp. Trong những nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tham gia *gián tiếp* vào ngành sản xuất nông nghiệp còn có nhiều những cá nhân mà trong các nước kém phát triển hơn thì trực tiếp phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp. Vì thế cho nên sự chênh lệch có vẻ lớn hơn là trong thực tế. Nhưng đối với trình độ văn minh chung của một nước, sự chênh lệch ấy rất là quan trọng, dù cho sự chênh lệch ấy chỉ là ở chỗ một bộ phận lớn những người sản xuất có dính líu đến nông nghiệp không tham gia vào đó một cách trực tiếp, và sau khi đã thoát khỏi cảnh ngu dốt của đời sống nông thôn lại thuộc về dân số công nghiệp.

Như vậy, trước hết, chúng ta hãy gác tất cả những điều đó ra một bên. Sau đó chúng ta cũng gác ra một bên việc phân lớn những dân tộc sống về nông nghiệp bắt buộc phải bán sản phẩm của họ *thấp hơn* giá trị của nó, trong khi đó thì ở các nước có một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, giá cả của sản phẩm nông nghiệp được nâng lên ngang với giá trị của nó. Dù sao trong giá trị sản phẩm của một người làm ruộng ở nước Anh cũng có một bộ phận giá trị của tư bản không có ở trong giá trị sản phẩm của người làm ruộng ở nước Nga.

Chúng ta hãy giả định rằng, bộ phận giá trị ấy ngang với lao động một ngày của 10 người. Sau đó, lại giả định rằng tư bản bất biến ấy do một công nhân nước Anh vận dụng. Tôi nói về

1* - theo từng chữ một, cứng nhắc

bộ phận tư bản bất biến trong sản phẩm nông nghiệp mà việc hoàn lại - ví dụ như việc hoàn lại các nông cụ chẳng hạn - không phải diễn ra bằng cách chi phí một lao động mới [của những người làm ruộng]. Nếu như cần 5 công nhân Nga để sản xuất ra một sản phẩm mà 1 người Anh sản xuất ra với một tư bản bất biến [bằng 10 ngày lao động], và nếu như tư bản bất biến do người Nga sử dụng bằng 1 ngày lao động, thì sản phẩm của người Anh sẽ bằng $10 + 1 = 11$ ngày lao động, còn sản phẩm của người Nga sẽ bằng $1 + 5 = 6$. Nếu như ruộng đất của nước Nga phì nhiêu hơn ruộng đất của nước Anh tới mức là không có tư bản bất biến, hay có một tư bản bất biến nhỏ hơn gấp 10 lần, nó cũng vẫn sản xuất ra một lượng lúa mì ngang với lượng mà người Anh đã sản xuất ra với một tư bản 10 lần lớn hơn, thì *giá trị* của những lượng lúa mì như nhau của Anh và Nga sẽ tỷ lệ với nhau như 11: 6. Nếu một quắc-tơ lúa mì Nga được bán với giá 2. p.xt. thì lúa mì Anh sẽ bán theo giá $32/3$ p.xt. một quắc-tơ, vì $2 : 32/3 = 6 : 11$. Như vậy, giá cả bằng tiền và giá trị của lúa mì Anh sẽ cao hơn nhiều so với giá cả bằng tiền và giá trị của lúa mì Nga, nhưng lúa mì Anh vẫn được sản xuất ra với một chi phí về lượng lao động [trực tiếp] nhỏ hơn, bởi vì muốn cho lao động *quá khứ* thể hiện ra một lần nữa trong khối lượng sản phẩm, cũng như trong giá trị của nó, thì không cần phải chi phí thêm một lao động mới nào nữa. Giá cả và giá trị của lúa mì Anh bao giờ cũng cao hơn nếu như người Anh, trong khi sử dụng ít lao động trực tiếp hơn người Nga, lại sử dụng một tư bản bất biến lớn hơn, và nếu như tư bản bất biến này - đối với anh ta, tư bản bất biến ấy *không tốn kém gì cả* [theo nghĩa chi phí lao động mới], mặc dù là trước kia tư bản ấy cũng đã trị giá [những chi phí nhất định] và phải được thanh toán - không nâng năng suất lao động lên tới một mức có thể bù lại độ phì nhiêu tự nhiên của đất đai nước Nga. Do đó, trong những nước có một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, giá cả bằng tiền của sản phẩm nông nghiệp có thể ở một mức cao hơn so với [697] những nước kém phát triển, mặc dù là trên thực tế, sản phẩm ấy trị giá một lượng lao động nhỏ

hơn. Sản phẩm ấy chứa đựng một tổng số lao động lớn hơn - lao động trực tiếp cộng với lao động quá khứ, - nhưng lao động quá khứ tái hiện ra trong sản phẩm ấy không đòi hỏi một chi phí [mới] nào cả. Sản phẩm sẽ rẻ hơn nếu như sự khác nhau về độ phì nhiêu tự nhiên không làm trở ngại việc đó. Điều đó cũng có thể giải thích tại sao mức tiền công bằng tiền [ở trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển] lại cao hơn.

Từ trước đến nay chúng tôi chỉ nói về việc tái sản xuất ra tư bản hiện có. Người công nhân bù lại tiền công của mình cùng với sản phẩm thặng dư hay giá trị thặng dư, giá trị này tạo ra lợi nhuận của nhà tư bản (kể cả địa tô). Anh ta bù lại cái phần trong sản phẩm hàng năm sẽ dùng làm tiền công cho anh ta một lần nữa. Nhà tư bản ăn tiêu hết lợi nhuận của mình trong một năm, nhưng người công nhân thì sản xuất ra một bộ phận sản phẩm có thể lại được ăn tiêu hết với tư cách là lợi nhuận. Bộ phận tư bản bất biến, đã tiêu dùng vào việc sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, được hoàn lại bằng cái tư bản bất biến do lao động mới đã sản xuất ra trong năm. Những người sản xuất ra bộ phận mới ấy của tư bản bất biến thực hiện thu nhập của họ (lợi nhuận và tiền công) bằng cái bộ phận tư liệu sinh hoạt có một giá trị ngang với giá trị của tư bản bất biến đã tiêu dùng vào việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy. Cuối cùng, tư bản bất biến tiêu dùng vào việc sản xuất ra tư bản bất biến, vào việc sản xuất ra máy móc, nguyên liệu và vật liệu phụ, được hoàn lại - *in natura* hay bằng cách đổi tư bản lấy tư bản - nhờ lấy vào tổng sản phẩm của các lĩnh vực sản xuất khác nhau sản xuất ra tư bản bất biến.

[3] NHỮNG ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT CỦA VIỆC TÍCH LŨY TƯ BẢN, KHẤU HAO TƯ BẢN CỐ ĐỊNH VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG QUÁ TRÌNH TÍCH LŨY]

Đối với việc *tăng* tư bản, đối với việc *tích lũy* tư bản, đối với việc *chuyển hoá thu nhập* thành tư bản, khác với việc tái sản xuất, thì sự việc diễn ra như thế nào?

Để cho vấn đề được giản đơn, chúng ta hãy giả định rằng năng suất lao động vẫn như cũ, rằng không có một sự thay đổi nào trong phương thức sản xuất, do đó, cần một khối lượng lao động như cũ để sản xuất ra cũng một khối lượng hàng hoá như trước, vì vậy, việc *tăng* tư bản cũng vẫn tốn kém một lượng lao động như thế, cũng như việc sản xuất ra một tư bản có một quy mô như vậy trong năm trước.

Một bộ phận giá trị thặng dư phải được chuyển hoá thành tư bản chứ không phải được tiêu dùng như là thu nhập. Bộ phận ấy một phần phải được chuyển hoá thành tư bản bất biến và một phần thành tư bản khả biến. Còn cái tỷ lệ theo đó nó được phân ra thành hai bộ phận khác nhau ấy của tư bản, - tỷ lệ đó phụ thuộc vào cấu thành hữu cơ đã có của tư bản, vì phương thức sản xuất và tỷ lệ giá trị của cả hai bộ phận đều không thay đổi. Sản xuất càng phát triển bao nhiêu thì bộ phận giá trị thặng dư được chuyển hoá thành tư bản bất biến lại càng lớn bấy nhiêu so với bộ phận giá trị thặng dư được chuyển hoá thành tư bản khả biến.

Như vậy, trước hết, bộ phận giá trị thặng dư (và bộ phận sản phẩm thặng dư tương ứng với nó, gồm các tư liệu sinh hoạt) phải được chuyển hoá thành tư bản khả biến, tức là phải được dùng để mua lao động mới. Nhưng điều đó chỉ có thể thực hiện được trong trường hợp số lượng công nhân tăng lên, hay thời gian lao động trong đó họ làm việc được kéo dài ra. Trường hợp sau này sẽ xảy ra chẳng hạn, khi một phần dân số lao động chỉ có việc làm một nửa hoặc hai phần ba, hay là, đối với những thời kỳ ít nhiều lâu dài, thì điều đó còn diễn ra bằng cách kéo dài ngày lao động một cách tuyệt đối, nhưng lúc đó ngày lao động phải được trả công. Nhưng không thể coi điều đó là một cách để tích lũy thường xuyên. Dân số lao động có thể tăng lên nếu như những người lao động phi sản xuất trước kia được chuyển thành những người sản xuất, hoặc giả nếu như người ta thu hút được vào quá trình sản xuất những bộ phận dân số trước kia không làm việc, chẳng hạn như phụ nữ và trẻ em, và những người cùng khổ. Ở

đây, chúng tôi gác đi sau này ra một bên. Cuối cùng, [việc tăng số lượng những công nhân được thuê mướn có thể xảy ra] do kết quả của việc dân số lao động tăng lên một cách tuyệt đối cùng với việc tăng toàn bộ dân số. Tích lũy có thể là một quá trình thường xuyên không bị gián đoạn, chỉ với điều kiện là dân số tăng lên một cách tuyệt đối như thế (mặc dù là so với tư bản sử dụng dân số giảm xuống một cách tương đối). Việc *tăng dân số* thể hiện ra với tư cách là cơ sở cho việc tích lũy, được coi như một quá trình thường xuyên. Nhưng điều đó giả định phải có một tiên công trung bình như thế nào để cho dân số lao động có thể không ngừng tăng lên, chứ không phải chỉ tái sản xuất ra dân số đó mà thôi. Đề phòng những trường hợp cấp bách, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tự đảm bảo cho mình bằng cách bắt một bộ phận dân số lao động làm việc quá độ, còn một bộ phận khác thì bị nó giữ in petto^{1*} trong tình trạng cùng khổ hoặc nửa cùng khổ, với tư cách là một đạo quân trừ bị.

Nhưng còn đối với bộ phận kia của giá trị thặng dư, bộ phận phải chuyển hoá thành tư bản bất biến, thì như thế nào? Để cho đơn giản, chúng tôi không kể đến ngoại thương và xem xét một quốc gia biệt lập. Hãy lấy một thí dụ. Cứ cho rằng giá trị thặng dư do một người chủ xưởng vải thô sản xuất ra là 10 000 p.xt. mà một nửa, tức là 5 000 p.xt., thì anh ta muốn biến thành tư bản. Trong tổng số đó, theo cấu thành hữu cơ của tư bản trong ngành dệt cơ khí, thì một phần năm phải được chi phí cho tiên công. Ở đây, chúng tôi không kể đến chu chuyển của tư bản, nhờ nó có thể là người chủ xưởng chỉ cần có một số tiền trừ tính cho năm tuần lễ cũng đủ, sau năm tuần đó anh ta sẽ bán sản phẩm của mình và bằng cách ấy thu hồi được từ lĩnh vực lưu thông một tư bản để dùng cho tiên công. Chúng ta giả định rằng anh ta phải dự trữ trong ngân hàng 1 000 p.xt. cho tiên công (cho 20 công nhân) và chi phí số tiền đó dần dần, dưới dạng tiên công, trong thời gian một năm. Sau đó, 4.000 p.xt. phải được chuyển

1* - theo nghĩa đen: “trong lòng”; theo nghĩa bóng: “bí mật”, làm dự trữ”.

hoá thành tư bản bất biến. Thứ nhất, người chủ xưởng phải mua một số sợi đủ để cho 20 công nhân có thể chế biến thành vải trong thời gian một năm. (Chúng tôi luôn luôn không kể đến việc chu chuyển của bộ phận lưu động của tư bản.) Sau đó, người chủ xưởng phải tăng số lượng các máy dệt trong xưởng của hắn, và cũng có thể là phải thêm một máy hơi nước mới hoặc tăng công suất của máy cũ, v.v.. Nhưng muốn mua tất cả những thứ đó, hắn ta phải tìm được sợi, máy dệt, v.v.. trên thị trường dưới dạng đã hoàn thành. Hắn ta phải biến 4000 p.xt. của hắn ta thành sợi, máy dệt, than, v.v. [698], tức là phải mua tất cả những thứ đó. Nhưng để có thể mua được những thứ đó, thì những thứ đó phải có trước mắt đã. Vì chúng ta đã giả thiết rằng, việc tái sản xuất ra tư bản cũ được tiến hành trong những điều kiện như trước, nên người kéo sợi phải chi phí toàn bộ tư bản của anh ta để có thể cung cấp được lượng sợi mà những người thợ dệt đã đòi hỏi trong năm trước. Vậy làm thế nào mà anh ta có thể thoả mãn được lượng cầu phụ, lượng cầu này đòi hỏi một lượng cung phụ về sợi?

Đối với những người chủ nhà máy chế tạo máy cung cấp máy dệt, v.v., thì sự việc cũng y như thế. Hắn ta chỉ sản xuất ra một số máy dệt mới đủ để bù lại số hao mòn trung bình của các máy dệt trong công nghiệp dệt. Nhưng do lòng thèm khát tích lũy chỉ phối, người chủ xưởng dệt đặt mua 3000 p.xt. sợi và 1 000 p.xt. máy dệt, than (vì đối với nhà công nghiệp than, sự việc cũng diễn ra đúng như thế) v.v.. Hoặc giả là anh ta đưa cho người chủ xưởng kéo sợi 3000 p.xt., cho nhà chế tạo máy và nhà công nghiệp than, v.v. – 1 000 p.xt., để những người này chuyển hộ anh ta các số tiền đó thành sợi, máy dệt và than. Do đó, anh ta sẽ phải chờ đợi cho quá trình ấy diễn ra xong xuôi mới có thể bắt đầu việc tích lũy của mình, việc sản xuất ra vải mới của mình. Đó là sự gián đoạn thứ nhất.

Nhưng đến phiên mình, người chủ xưởng kéo sợi, với 3000 p.xt. mà anh ta đã nhận được, lại cũng ở trong một tình trạng như người chủ xưởng dệt với 4 000 p.xt., duy chỉ có một điều khác

là bây giờ hắn ta khấu trừ ngay lợi nhuận của hắn vào số 3 000 p.xt. mà hắn ta đã nhận được. Hắn ta có thể tìm được thêm một số thợ kéo sợi, nhưng hắn ta cần lanh, cọc sợi, than, v.v.. Nhà công nghiệp than cũng vậy, ngoài những công nhân mới ra, hắn còn cần những máy móc mới, hay công cụ mới. Còn người chủ nhà máy chế tạo máy, người phải cung cấp những máy dệt mới, cọc sợi, v.v., thì ngoài những công nhân phụ thêm, còn cần có sắt, v.v.. Nhưng tình hình gay go hơn cả là đối với người sản xuất lanh, người này chỉ trong năm sau mới có thể cung cấp được một số lanh phụ thêm, v.v.

Do đó, để cho người chủ xưởng dệt có thể hàng năm chuyển một cách nhanh chóng và không bị gián đoạn một bộ phận lợi nhuận của hắn thành tư bản bất biến - và để cho việc tích lũy trở thành một quá trình liên tục, - thì điều cần thiết là hắn ta phải tìm được trên thị trường một số lượng sợi, máy dệt phụ thêm, v.v., dưới dạng thành phẩm. Nếu như hắn ta, cũng như người chủ xưởng sợi, nhà công nghiệp than, v.v., tìm được lanh, cọc sợi và máy móc dưới dạng thành phẩm ở trên thị trường, thì hắn ta sẽ chỉ cần thuê nhiều công nhân hơn mà thôi.

Bộ phận tư bản bất biến hàng năm được coi là đã bị hao mòn và được tính với tư cách là hao mòn vào giá trị của sản phẩm, - bộ phận đó trên thực tế vẫn *chứa* bị loại khỏi tiêu dùng. Chúng ta hãy lấy một chiếc máy hoạt động trong 12 năm và trị giá 12 000 p.xt. chẳng hạn; số hao mòn trung bình của một máy như thế hàng năm phải tính là 1 000 p.xt.. Trong trường hợp ấy, sau mười hai năm, một giá trị là 12 000 p.xt. sẽ được tái sản xuất ra, vì hàng năm có 1 000 p.xt. gia nhập vào sản phẩm, và người ta sẽ có thể mua được một máy mới cùng loại với giá ấy. Việc tu bổ và sửa chữa thường xuyên cần thiết trong thời gian 12 năm, thì chúng ta tính vào các chi phí để sản xuất ra chiếc máy đó, và những khoản đó không có quan hệ gì tới vấn đề của chúng ta cả. Nhưng thực ra, thực tế khác với lối hạch toán trung bình như thế. Có thể là trong năm thứ hai máy móc làm việc tốt hơn trong năm thứ nhất. Nhưng dù sao thì sau 12 năm cũng không

thể sử dụng máy đó được nữa. Ở đây, sự việc diễn ra cũng giống như đối với một gia súc mà đời sống trung bình là 10 năm, nhưng không phải vì thế mà hàng năm nó lại chết đi một phần mười, mặc dù là sau mười năm nó phải được thay thế bằng một con khác cùng loại. Tất nhiên, trong thời gian *một năm ấy* bao giờ cũng có một số máy móc nhất định, v.v. đã bước vào một giai đoạn phải được thực sự thay thế bằng những máy móc mới. Do đó, hàng năm một số lượng máy móc cũ nhất định, v.v., phải được thực sự thay thế *in natura* bằng những máy móc mới. Và số máy móc, v.v., trung bình hàng năm được sản xuất ra sẽ tương ứng với số đó. Giá trị để trả cho những máy móc ấy được lấy vào số tiền bán hàng hoá tùy theo thời kỳ tái sản xuất ra chúng (máy móc). Nhưng điều sau đây vẫn có hiệu lực: mặc dù vẫn cần có một bộ phận lớn trong giá trị của sản phẩm hàng năm (giá trị mà hàng năm người ta trả cho sản phẩm ấy) để thay thế - sau 12 năm chẳng hạn - những máy cũ bằng những máy mới, nhưng trong thực tế thì tuyệt nhiên không cần đến bộ phận giá trị đó để hàng năm thay thế *in natura* một phần mười hai những máy móc ấy, điều mà thực ra cũng không thể thực hiện nổi. Quỹ đó có thể được sử dụng một phần để trả tiền công hay để mua nguyên liệu, trước khi hàng hoá được bán xong hay được trả tiền; hàng hoá này luôn luôn được tung vào lĩnh vực lưu thông, nhưng không phải đã từ giã lĩnh vực đó để quay trở lại ngay. Tuy nhiên, trong mỗi trường hợp nhất định, việc sử dụng quỹ đó không thể kéo dài suốt cả năm được, vì những hàng hoá đã hoàn thành chu chuyển của chúng trong thời gian năm đó phải thực hiện toàn bộ giá trị của chúng, tức là phải trả, phải thực hiện số tiền công, nguyên liệu, hao mòn máy móc và giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hoá đó.

Như vậy là ở nơi nào sử dụng nhiều tư bản bất biến, do đó sử dụng nhiều tư bản cố định, thì bộ phận giá trị ấy của sản phẩm, bộ phận bù lại số hao mòn của tư bản cố định, là *quỹ tích lũy*, quỹ này có thể được người sử dụng nó đem dùng để đầu tư vào tư bản cố định mới (hoặc giả là vào tư bản lưu động), hơn

nữa đối với phân tích lũy ấy, người ta không lấy gì vào giá trị thặng dư cả. (Xem *Mắc-Cu-lóc*)¹²³ Một quỹ tích lũy như thế không có ở những trình độ sản xuất nào và ở trong những quốc gia nào không có một tư bản cố định lớn. Đó là một điểm quan trọng. Ở đây, chúng ta có một quỹ cho các chi phí thường xuyên để cải tiến, mở rộng, v.v..

[4] MỐI LIÊN HỆ GIỮA CÁC NGÀNH SẢN XUẤT TRONG QUÁ TRÌNH TÍCH LŨY, VIỆC TRỰC TIẾP CHUYỂN HOÁ MỘT BỘ PHẬN GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN BẤT BIẾN LÀ MỘT ĐẶC ĐIỂM CỦA TÍCH LŨY TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ TRONG NGÀNH CHẾ TẠO MÁY]

Nhưng vấn đề mà chúng tôi muốn phân tích ở đây là như sau. Ngay nếu như toàn bộ số tư bản đầu tư vào việc chế tạo máy chỉ đủ để bù lại hao mòn máy móc hàng năm, thì ngay cả trong trường hợp ấy, nó cũng sẽ sản xuất ra nhiều máy móc hơn nhiều so với số cần thiết hàng năm, bởi vì hao mòn một phần chỉ tồn tại trong ý tưởng, còn trong thực tế thì chỉ sau một số năm nhất định nó mới cần được bù lại *in natura*. Do đó, tư bản được sử dụng theo cách ấy hàng năm sẽ cung cấp một khối lượng máy móc có thể sử dụng cho những đầu tư tư bản mới và đi trước những đầu tư tư bản mới ấy. Một người chủ nhà máy chế tạo máy, chẳng hạn, bắt đầu việc sản xuất của mình trong một năm nhất định. Cứ cho rằng trong năm ấy, anh ta cung cấp 12 000 p.xt. máy móc. Trong trường hợp ấy, trong mười một năm sau, trong điều kiện tái sản xuất giản đơn ra những máy móc do anh ta sản xuất, mỗi năm anh ta chỉ cần sản xuất ra 1 000 p.xt. thôi, và ngay sản phẩm hàng năm ấy cũng không phải được tiêu dùng hết hàng năm. Nếu anh ta sử dụng toàn bộ tư bản của anh ta thì phần sản phẩm được tiêu dùng của anh ta sẽ còn nhỏ hơn nữa. Muốn cho tư bản của anh ta vẫn tiếp tục vận động và hàng năm chỉ thực hiện [699] việc tái sản xuất giản đơn của nó mà thôi, thì cần phải không ngừng mở rộng sản xuất hơn nữa trong

những ngành cần đến những máy móc đó. (Nhất là nếu bản thân anh ta cũng tích lũy).

Do đó, *ngay cả trong trường hợp mà tư bản đầu tư vào lĩnh vực sản xuất ấy chỉ được tái sản xuất ra thôi*, cũng cần phải có sự tích lũy thường xuyên trong các lĩnh vực sản xuất khác. Và mặt khác, chỉ nhờ nguyên việc tái sản xuất giản đơn trong ngành chế tạo máy, tích lũy thường xuyên trong các lĩnh vực sản xuất khác cũng tìm thấy được dưới dạng thành phẩm một trong những nhân tố của nó trên thị trường một cách cũng thường xuyên như thế. Ở đây, ở một trong những lĩnh vực sản xuất, đã có một dự trữ hàng hoá thường xuyên cho việc tích lũy, cho việc tiêu dùng sản xuất mới, phụ thêm, của các lĩnh vực khác, ngay cả trong trường hợp là trong bản thân lĩnh vực đó, chỉ diễn ra có việc tái sản xuất giản đơn số tư bản hiện có mà thôi.

Đối với số 5 000 p.xt. lợi nhuận hay giá trị thặng dư mà nhà tư bản, - ví dụ người chủ xưởng dệt chẳng hạn, - biến thành tư bản, thì có thể có hai trường hợp, nhưng bao giờ chúng ta cũng giả định rằng, trên thị trường, hần ta sẽ *tìm được số lao động* mà hần ta phải mua với 1 000 p.xt. lấy trong số 5 000 p.xt. ấy, để có thể chuyển 5 000 p.xt. ấy thành tư bản theo những điều kiện của lĩnh vực sản xuất. Bộ phận ấy [của số giá trị thặng dư đã tư bản hoá] được chuyển hoá thành tư bản khả biến và được chi phí vào tiền công. Nhưng muốn sử dụng lao động ấy, người chủ xưởng còn cần sợi, máy móc phụ thêm, và nguyên liệu phụ thêm nữa. {Những máy móc phụ thêm chỉ cần thiết nếu như ngày lao động không bị kéo dài. Còn nếu như ngày lao động bị kéo dài, thì máy móc chỉ hao mòn nhanh hơn, thời gian tái sản xuất của chúng sẽ rút ngắn lại, nhưng đồng thời người ta lại sản xuất ra nhiều giá trị thặng dư hơn; và mặc dù giá trị các máy móc phải được phân bổ trong một khoảng thời gian ngắn hơn cho những hàng hoá được sản xuất ra, nhưng người ta lại sản xuất ra hàng hoá nhiều hơn rất nhiều; thành thử, tuy có sự hao mòn nhanh hơn ấy, nhưng bộ phận giá trị của các máy móc gia nhập vào giá trị, hay giá cả, của một đơn vị hàng hoá lại nhỏ hơn. Trong

trường hợp đó, không cần phải trực tiếp chi phí một tư bản *mới* cho bản thân các máy móc. Chỉ cần bù lại giá trị của các máy móc nhanh hơn một ít mà thôi. Nhưng trong trường hợp ấy, các nguyên liệu phụ đòi hỏi phải ứng ra một tư bản phụ thêm.} Người chủ xưởng dệt hoặc tìm thấy trên thị trường những điều kiện sản xuất ấy của mình dưới dạng thành phẩm, - khi đó việc mua những hàng hoá ấy chỉ khác với việc mua những hàng hoá khác ở chỗ hần ta mua hàng hoá để *tiêu dùng sản xuất*, chứ không phải để tiêu dùng *cá nhân*. Hoặc hần ta không tìm được những điều kiện sản xuất ấy dưới dạng thành phẩm trên thị trường, - khi đó hần ta sẽ phải đặt chúng (như điều đó diễn ra đối với các máy móc kiểu mới chẳng hạn), hoàn toàn cũng giống như khi anh ta phải đặt những vật phẩm tiêu dùng cá nhân mà anh ta không tìm thấy ở thị trường dưới dạng thành phẩm. Nếu như nguyên liệu (lanh) chỉ sản xuất được theo đơn đặt hàng mà thôi {ví dụ như những nông dân Ấn Độ sản xuất ra chàm, đay, v.v. theo đơn đặt hàng của những thương nhân người Anh ứng tiền trước cho họ}, thì tích lũy của người chủ xưởng dệt trong xí nghiệp của bản thân hần trong năm đó không thể có được. Mặt khác, nếu giả định rằng người chủ xưởng kéo sợi tư bản hoá 5 000 p.xt. của mình, còn người chủ xưởng dệt không tích lũy, thì sợi sẽ không thể bán được - mặc dù trên thị trường có tất cả những điều kiện để sản xuất ra nó, - và thực ra 5 000 p.xt. ấy sẽ được chuyển thành sợi, nhưng không phải thành tư bản.

(*Tín dụng*, - mà ở đây chúng tôi thấy không cần thiết phải bàn đến, - làm cho tư bản tích lũy có thể được sử dụng không phải ngay ở trong lĩnh vực đã sản xuất ra nó, mà là ở nơi nào có nhiều triển vọng tăng được giá trị của nó nhất. Tuy nhiên, nhà tư bản nào cũng thích đầu tư tư bản tích lũy của mình, trong chừng mực có thể, vào trong ngành của mình. Nếu hần ta đầu tư tư bản của hần vào những ngành khác, thì hần ta sẽ trở thành một nhà tư bản tiền tệ, và hần ta chỉ thu được lợi tức chứ không phải lợi nhuận nữa; hoặc giả là hần ta phải lao vào việc đầu cơ. Nhưng ở đây chúng ta nói về việc tích lũy trung bình,

và nếu chúng ta giả định rằng tư bản tích lũy được đầu tư vào trong một ngành đặc biệt nào đó, thì đó chỉ là để làm ví dụ.)

Mặt khác, nếu như nhà trồng lan mở rộng sản xuất của mình, nghĩa là nếu như anh ta tích lũy, còn những người chủ các xưởng kéo sợi và dệt, người chủ nhà máy chế tạo máy, v.v., thì lại không tích lũy, - thì trong kho của anh ta sẽ có thừa lan và sang năm sau chắc hẳn nhà trồng lan sẽ thu hẹp sản xuất của mình lại.

{Ở đây, tạm thời chúng tôi hoàn toàn bỏ qua việc tiêu dùng cá nhân và chỉ xem xét mối liên hệ giữa những nhà sản xuất với nhau. Nếu có mối liên hệ đó, thì một là, những nhà sản xuất đối với nhau sẽ tạo ra một thị trường do những tư bản mà họ phải hoàn lại cho nhau; những công nhân mới có công việc làm, hoặc có công việc làm tốt nhất, thì tạo ra thị trường cho phần tư liệu sinh hoạt; nhưng vì trong năm sau, giá trị thặng dư tăng lên, cho nên các nhà tư bản có thể tiêu dùng một bộ phận ngày càng lớn trong thu nhập của họ, và do đó, họ cũng tạo thị trường cho nhau với một mức độ nhất định. Mặc dù thế, một bộ phận lớn sản phẩm của năm ấy vẫn có thể không thực hiện được.}

Bây giờ vấn đề cần được nêu như sau: *nếu giả định có sự tích lũy phổ biến*, nghĩa là nếu như giả định rằng trong tất cả các ngành ít nhiều đều có tích lũy tư bản, - mà đó thực sự là một điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và nhà tư bản, với tư cách là một nhà tư bản, cũng mong muốn điều đó với một lòng say mê giống như lòng say mê của người tích lũy của cải khi mong muốn tích lũy tiền bạc (nhưng cả điều này cũng cần thiết để cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa có thể tiến lên), thì *những điều kiện* của sự tích lũy phổ biến đó là như thế nào, sự tích lũy phổ biến đó quy lại là gì? Hoặc giả, vì người chủ xưởng dệt có thể được coi như là một đại biểu của nhà tư bản nói chung, thì *những điều kiện* cần thiết để cho hắn ta có thể chuyển hoá ngược trở lại, một cách không bị trở ngại, 5 000 p.xt. giá trị thặng dư thành tư bản, và năm này qua năm khác, tiếp tục không ngừng quá trình tích lũy, - những điều kiện đó là những điều kiện như

thế nào? tích lũy 5 000 p.xt. không có nghĩa gì khác hơn là chuyển hoá số tiền ấy, tổng số giá trị ấy, thành tư bản. *Do đó, những điều kiện để tích lũy tư bản hoàn toàn cũng giống như những điều kiện để sản xuất ra nó lúc ban đầu, hay để tái sản xuất ra nó, nói chung.*

Nhưng những điều kiện ấy là: một bộ phận tiền được dùng để mua lao động, còn một bộ phận khác - thì mua những hàng hoá (nguyên liệu, máy móc, v.v.), có thể được lao động đó *tiêu dùng một cách sản xuất*. {Một số hàng hoá, chẳng hạn như máy móc, nguyên liệu, bán thành phẩm, v.v., chỉ có thể dùng được cho việc tiêu dùng sản xuất. Một số khác, chẳng hạn như nhà cửa, ngựa, lúa mì, lúa mạch (dùng để làm rượu vốt-ca, hay tinh bột và các thứ khác), v.v., vừa có thể dùng được cho cả tiêu dùng sản xuất lẫn tiêu dùng cá nhân.} Muốn mua được những hàng hoá đó thì chúng phải có mặt [700] trên *thị trường* với tư cách là những hàng hoá - ở giai đoạn trung gian giữa việc sản xuất đã chấm dứt và việc tiêu dùng chưa bắt đầu, ở trong tay những thương nhân, ở trong giai đoạn lưu thông - hoặc giả là phải có cái khả năng là chúng sẽ được cung cấp theo đơn đặt hàng (được sản xuất ra theo đơn đặt hàng, chẳng hạn như trong việc xây dựng các nhà máy mới, v.v.). Chính sự việc đã diễn ra như thế - đó là tiền đề để sản xuất và tái sản xuất ra tư bản - do sự phân công lao động được thực hiện trên quy mô xã hội trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (phân phối lao động và tư bản giữa các ngành khác nhau), do việc sản xuất *song song*, việc tái sản xuất, diễn ra cùng *một lúc* trên toàn bộ bề mặt. Đó là điều kiện của *thị trường*, của việc sản xuất và tái sản xuất ra tư bản. Tư bản càng lớn, năng suất lao động càng cao, nói chung quy mô sản xuất tư bản chủ nghĩa càng lớn bao nhiêu, - thì *khối lượng những hàng hoá ở trong giai đoạn chuyển từ sản xuất sang tiêu dùng* (cá nhân và sản xuất), *ở trong lưu thông, trên thị trường, cũng càng lớn bấy nhiêu*, và sự đảm bảo cho mỗi tư bản riêng biệt có thể tìm được ở trên thị trường những điều kiện tái sản xuất của nó dưới dạng thành phẩm, lại càng lớn bấy nhiêu. Điều đó càng đúng hơn nữa vì, theo

bản thân thực chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mỗi một tư bản riêng biệt, thứ nhất, đều hoạt động theo một quy mô được quyết định không phải bởi lượng cầu cá nhân (đơn đặt hàng, v.v., nhu cầu riêng), mà bởi nguyện vọng thực hiện được nhiều lao động nhất, và vì vậy thực hiện được nhiều lao động thặng dư nhất, và với một tư bản nhất định, cung cấp được một lượng hàng hoá nhiều nhất; thứ hai, mỗi một tư bản riêng biệt đều cố chiếm lấy một vị trí lớn nhất trên thị trường, và chèn ép, loại bỏ những kẻ cạnh tranh với mình. *Cạnh tranh của các tư bản.*

{Những phương tiện giao thông càng phát triển bao nhiêu thì dự trữ trên thị trường càng có thể thu hẹp lại bấy nhiêu.

“Ở những nơi nào mà sản xuất và tiêu dùng tương đối lớn, thì tất nhiên ở những nơi đó một số dự trữ tương đối lớn bao giờ cũng sẽ nằm ở giai đoạn trung gian, trên thị trường, trên con đường từ người sản xuất tới người tiêu dùng, chỉ cần là tốc độ bán các vật đó không tăng lên tới mức có thể xoá bỏ được những hậu quả mà một nền sản xuất đang phát triển sẽ mang lại, nếu như không có điều đó” (“An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand and the Necessity of Consumption, lately advocated by Mr. Malthus” etc. London, 1821, tr.6-7.}

Như vậy, việc tích lũy tư bản mới chỉ có thể diễn ra với những điều kiện giống như những điều kiện khi tái sản xuất ra tư bản hiện có.

{Ở đây chúng tôi hoàn toàn không nói đến trường hợp khi tư bản được tích lũy nhiều hơn là nó có thể được đầu tư vào sản xuất, chẳng hạn như khi nó nằm dưới hình thái tiền không được sử dụng trong tay các chủ ngân hàng. Do đó mà có việc cho nước ngoài vay mượn, v.v., nói tóm lại – có việc đầu cơ về đầu tư tư bản. Chúng tôi cũng không xét đến trường hợp khi không thể bán được toàn bộ khối lượng những hàng hoá đã sản xuất ra, những cuộc khủng hoảng, v.v.. Điều đó thuộc về chương bàn về cạnh tranh. Còn ở đây thì chúng tôi chỉ phải nghiên cứu những hình thái của tư bản trong các giai đoạn vận động khác nhau của nó, hơn nữa, chúng tôi luôn luôn giả định rằng hàng hoá được bán ra theo giá trị của chúng.}

Người chủ xưởng dệt có thể chuyển hoá 5 000 p.xt. giá trị thặng dư ngược trở lại thành tư bản, nếu như ngoài số lao động ngang với 1 000 p.xt., hắn ta còn tìm được sợi, v.v., trên thị trường dưới dạng thành phẩm, hoặc giả là có thể nhận được số đó theo đơn đặt hàng, mà muốn thế thì người ta phải sản xuất ra một *sản phẩm phụ thêm*, sản phẩm này gồm những hàng hoá tham gia vào tư bản bất biến của hắn ta, đặc biệt là gồm những hàng hoá mà muốn sản xuất ra thì cần phải có một thời gian dài hơn, và số lượng không thể tăng lên một cách nhanh chóng, hay nói chung không thể tăng lên trong năm đó; đối với nguyên liệu, như lanh chẳng hạn, thì sự việc là như vậy.

{Ở đây tư bản thương nghiệp lại xuất hiện trên sân khấu, tư bản này giữ ở trong các kho những dự trữ hàng hoá dưới dạng thành phẩm cho tiêu dùng cá nhân hay sản xuất đang ngày càng tăng lên; nhưng đó *chỉ là một trong những hình thái làm trung gian* và vì vậy, nó không thuộc về đoạn này mà thuộc về đoạn xem xét sự cạnh tranh của các tư bản.}

Việc sản xuất và tái sản xuất ra tư bản hiện có trong một *lĩnh vực* giả định phải có sự sản xuất và tái sản xuất *song song* trong các lĩnh vực khác, thì việc tích lũy hay việc hình thành một tư bản phụ thêm trong một ngành cũng vậy, nó cũng giả định phải có việc sản xuất ra sản phẩm phụ thêm, *đồng thời hoặc song song*, ở trong những ngành khác. Như thế là trong tất cả các lĩnh vực cung cấp tư bản bất biến, quy mô sản xuất đồng thời phải tăng lên (tuỳ theo tỷ trọng trung bình, do lượng cầu quyết định, của mỗi một lĩnh vực đặc biệt trong sự phát triển chung của sản xuất); còn tư bản bất biến thì do tất cả các lĩnh vực không đem lại thành phẩm cho tiêu dùng cá nhân cung cấp. Hơn nữa, điều quan trọng hơn cả là việc tăng số lượng máy móc (công cụ), *nguyên liệu*, vật liệu phụ, và chỉ khi nào những điều kiện ấy có trước mắt thì tất cả các ngành sản xuất khác trong đó chúng tham gia, - dù những ngành này cung cấp bán thành phẩm hay thành phẩm - mới phải vận dụng nhiều lao động hơn.

Như vậy, muốn có tích lũy, thì rõ ràng là trong tất cả các lĩnh vực, cần phải thường xuyên có một sự *sản xuất phụ thêm*.

Điều này cần phải được giải thích chi tiết hơn một chút nữa.

Sau đó, vấn đề chủ yếu thứ hai:

Bộ phận *giá trị thặng dư*, hay – vì ở đây đang nói đến lợi nhuận – bộ phận *lợi nhuận* (kể cả địa tô; nếu như kẻ sở hữu ruộng đất muốn tích lũy, muốn chuyển hoá địa tô thành tư bản, thì giá trị thặng dư bao giờ cũng sẽ rơi vào tay của *nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa*; việc này xảy ra ngay cả khi người công nhân biến một bộ phận thu nhập của họ thành tư bản), được chuyển hoá ngược lại thành tư bản, bộ phận đó chỉ gồm có *lao động mới được kết hợp* trong [701] năm trước. Thử hỏi, số tư bản mới ấy có phải được chi phí toàn bộ cho tiền công hay không, có phải nó chỉ trao đổi lấy lao động mới thôi, hay không?

Sự việc sau đây chứng minh cho điều đó. Bất kỳ một giá trị nào lúc đầu cũng đều do lao động mà ra. Giống như tư bản khả biến, bất kỳ một tư bản bất biến nào lúc đầu cũng là sản phẩm của lao động. Và ở đây, rõ ràng chúng ta lại chứng kiến việc tư bản trực tiếp xuất hiện từ lao động.

Sự việc sau đây chống lại điều đó. Lẽ nào việc hình thành một tư bản phụ thêm lại diễn ra trong những điều kiện sản xuất xấu hơn việc tái sản xuất ra tư bản cũ? Lẽ nào việc đó lại phải quay trở lại một trình độ thấp hơn của phương thức sản xuất? Nhưng chính sự việc lại sẽ diễn ra như thế, nếu như giá trị mới chỉ được chi phí cho lao động trực tiếp, do đó bản thân lao động trực tiếp này, trong điều kiện *không có tư bản cố định*, v.v., tự nó trước hết phải sản xuất ra tư bản ấy, hoàn toàn cũng giống như là lúc ban đầu, lao động tự nó trước hết phải tạo ra tư bản bất biến của nó. Đó là một điều thuần túy vô nghĩa. Nhưng đó lại là *tiền đề của Ri-các-đô và một số người khác*. Về vấn đề này cần phải nói chi tiết hơn.

Vấn đề đầu tiên xuất hiện lên ở đây là như sau:

Một bộ phận giá trị thặng dư có thể được chuyển hoá thành tư bản bằng cách là nhà tư bản, đáng lẽ phải đem *bán* bộ phận ấy đi, hay nói cho đúng hơn, đem bán cái sản phẩm thặng dư đại biểu cho nó đi, thì ngược lại, lại tiêu dùng nó *một cách trực tiếp* với tư cách là tư bản, bộ phận giá trị thặng dư ấy có thể được chuyển hoá thành tư bản bằng cách đó hay không? Câu trả lời có tính chất khẳng định cho câu hỏi ấy sẽ bao gồm cái kết luận nói rằng, *không phải* toàn bộ tổng số giá trị thặng dư cần phải được chuyển hoá thành tư bản sẽ được chuyển hóa thành tư bản khả biến, hay là được chi phí cho tiền công.

Về bộ phận sản phẩm nông nghiệp gồm ngũ cốc và gia súc, thì điều đó đã rõ ngay từ đầu. Đối với người phéc-mi-ê, một bộ phận ngũ cốc trong cái phân thu hoạch đại biểu cho sản phẩm thặng dư hay giá trị thặng dư, - cũng như một bộ phận gia súc, - đáng lẽ phải được đem bán, thì bây giờ lại có thể được dùng làm điều kiện sản xuất với tư cách là hạt giống hay súc vật cày kéo. Đối với bộ phận phân bón được sản xuất ra ngay trên ruộng đất và đồng thời lại có thể lưu thông trong thương nghiệp với tư cách là hàng hoá, tức là có thể đem bán được, thì sự việc cũng như thế. Bộ phận [không bước vào lưu thông] ấy của sản phẩm thặng dư, được cung cấp cho người phéc-mi-ê với tư cách là giá trị thặng dư, là lợi nhuận, thì người phéc-mi-ê có thể lại chuyển ngay thành điều kiện sản xuất trong nội bộ lĩnh vực sản xuất của mình, tức là *trực tiếp* chuyển thành tư bản. Bộ phận ấy không được chi phí cho tiền công, không chuyển hoá thành tư bản khả biến. Nó được rút ra khỏi việc tiêu dùng cá nhân, nhưng đồng thời lại không được tiêu dùng *một cách sản xuất* theo như nghĩa của Xmit và Ri-các-đô. Nó được tiêu dùng *một cách sản xuất*, nhưng được tiêu dùng với tư cách là nguyên liệu, chứ không phải với tư cách là tư liệu sinh hoạt cho những người lao động sản xuất và phi sản xuất. Ngũ cốc không những dùng làm tư liệu sinh hoạt cho những người công nhân sản xuất, v.v., mà còn dùng làm thức ăn cho gia súc, nguyên liệu để sản xuất ra rượu vốt-ca, tinh bột, v.v.. Về phía nó, gia súc (để lấy thịt hay để cày kéo) không những được dùng làm tư liệu sinh hoạt mà còn cung cấp nguyên liệu

cho nhiều ngành công nghiệp, cụ thể là : lông, da, mỡ, xương, sừng, v.v., và sức kéo, một phần cho bản thân nông nghiệp, một phần cho công nghiệp vận chuyển.

Trong tất cả các ngành sản xuất, trong đó *thời gian tái sản xuất* vượt quá giới hạn một năm (ví dụ như trong một phần lớn ngành chăn nuôi gia súc, trong lâm nghiệp, v.v.), nhưng đồng thời sản phẩm lại phải không ngừng được tái sản xuất ra, nghĩa là không ngừng đòi hỏi phải đầu tư một số lượng lao động nhất định, - trong những ngành ấy, tích lũy và tái sản xuất nhất trí với nhau trong chừng mực mà lao động *mới được kết hợp*, không những đại biểu cho lao động được trả công mà cả cho lao động không được trả công nữa, phải được tích lũy *in natura* cho tới khi sản phẩm được hoàn thành để đem bán.

(Ở đây ta không nói đến việc tích lũy số lợi nhuận hàng năm được kết hợp [với tư bản] theo tỷ suất lợi nhuận chung; đó không phải là sự tích lũy *thực sự*, mà chỉ là phương thức tính toán. Ở đây ta đang nói đến việc tích lũy tổng số lao động, được lặp đi lặp lại trong khoảng thời gian nhiều năm, tức là nói về một sự tích lũy trong đó không những lao động được trả công mà cả lao động không được trả công nữa, đều được tích lũy lại *in natura* và lại được chuyển hoá ngay lập tức thành tư bản. Còn về vấn đề tích lũy lợi nhuận trong những trường hợp ấy thì trái lại, nó không phụ thuộc [trực tiếp] vào khối lượng lao động mới được kết hợp ở đây.)

Đối với *cây công nghiệp* (dù chúng cung cấp nguyên liệu hay vật liệu phụ) thì sự việc cũng y như thế. Hạt giống của chúng, cũng như một bộ phận cây công nghiệp có thể lại được sử dụng làm phân bón, v.v., là một bộ phận của tổng sản phẩm. Nếu chúng *không thể đem ra bán được*, thì điều đó sẽ không làm thay đổi gì sự việc sau đây: nếu như chúng tham gia một lần nữa vào sản xuất với tư cách là một điều kiện sản xuất, thì chúng sẽ cấu thành một bộ phận trong tổng giá trị [của sản phẩm mới] và với tư cách [702] như vậy, chúng sẽ cấu thành tư bản bất biến cho việc sản xuất mới.

Như thế là ta đã giải thích một vấn đề cơ bản- vấn đề nguyên liệu và các tư liệu sinh hoạt (thức ăn), vì chúng là những sản phẩm nông nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ đó. Do đó, ở đây, việc tích lũy *trực tiếp* nhất trí với việc tái sản xuất trên quy mô mở rộng, thành thử một bộ phận sản phẩm thặng dư lại trực tiếp được dùng làm tư liệu sản xuất trong lĩnh vực sản xuất của bản thân nó, *mà không phải thông qua việc trao đổi lấy tiền công hay các hàng hoá khác*.

Vấn đề cơ bản thứ hai là *máy móc*. Đây không phải bàn về những máy móc sản xuất ra các hàng hoá, mà bàn về những máy móc sản xuất ra máy móc, về *tư bản bất biến* của công nghiệp chế tạo máy. Nếu như những máy móc ấy đã cho sẵn, thì chỉ cần có lao động được chi phí trong công nghiệp khai thác và cung cấp nguyên liệu (sắt, v.v.) cho mọi thứ bình chứa và máy móc mà thôi. Cùng với những máy móc chế tạo máy móc, những máy móc để chế biến bản thân nguyên liệu cũng đã cho sẵn. Sự khó khăn mà chúng ta vấp phải ở đây là làm thế nào để không rơi vào cái vòng luẩn quẩn của các tiền đề. Cụ thể là, muốn sản xuất ra nhiều máy móc hơn, cần phải nhiều vật liệu hơn (sắt, v.v., than, v.v.) nhưng muốn sản xuất ra số vật liệu phụ thêm ấy thì cần phải có nhiều máy móc hơn. Những nhà công nghiệp sản xuất ra các máy móc chế tạo máy móc, và những nhà công nghiệp sản xuất ra các máy móc (do những máy móc chế tạo máy móc làm ra) có được chúng ta coi là những nhà tư bản thuộc cùng một nhóm hay không, điều đó không làm cho sự việc thay đổi một chút nào cả. Nhưng một điều đã rõ: Một bộ phận sản phẩm thặng dư đã được biểu hiện trong những máy móc sản xuất ra các máy móc (ít ra thì việc đem lại một hình thức như thế cho sản phẩm thặng dư cũng phụ thuộc vào chủ xưởng chế tạo máy móc). Những máy móc chế tạo ra máy móc đó không nhất thiết phải được bán đi, chúng có thể lại tham gia *in natura* vào việc sản xuất mới, với tư cách là tư bản bất biến. Do đó, ở đây, trước mắt chúng ta có một loại sản phẩm thặng dư thứ hai trực tiếp (hoặc giả là thông qua sự trao đổi trong bản thân lĩnh vực sản xuất ấy)

được dùng vào việc sản xuất mới (tích lũy) với tư cách là tư bản bất biến, mà không thông qua quá trình chuyển hoá trước đó thành tư bản khả biến.

Vấn đề xét xem một bộ phận *giá trị thặng dư* có thể được trực tiếp chuyển hoá thành tư bản bất biến hay không, - vấn đề ấy trước hết quy lại thành vấn đề: cái bộ phận *sản phẩm thặng dư* đại biểu cho giá trị thặng dư có thể trực tiếp lại tham gia vào lĩnh vực sản xuất của bản thân nó với tư cách là một điều kiện sản xuất mà không cần phải được chuyển nhượng trước hay không?

Quy luật chung là như sau:

Ở nơi nào mà một bộ phận của sản phẩm, và do đó, của *sản phẩm thặng dư* nữa (tức là của cái giá trị sử dụng đại biểu cho giá trị thặng dư), có thể trực tiếp, không qua khâu trung gian, tham gia một lần nữa với tư cách là một điều kiện sản xuất, với tư cách là một tư liệu lao động hay vật liệu lao động, vào cái lĩnh vực sản xuất đã sản xuất ra sản phẩm ấy, - thì ở nơi đó, tích lũy trong nội bộ lĩnh vực sản xuất ấy có thể và phải mang một hình thái khiến cho một bộ phận của sản phẩm thặng dư không được đem bán ra, mà lại trực tiếp (hoặc giả bằng cách trao đổi với những nhà tư bản của các ngành sản xuất khác trong cùng một lĩnh vực sản xuất ấy, cũng tích lũy theo kiểu ấy) tham gia trở lại vào quá trình sản xuất với tư cách là một điều kiện tái sản xuất, thành thử ở đây tích lũy và tái sản xuất trên một quy mô mở rộng *trực tiếp* nhất trí với nhau. Chúng nhất định phải nhất trí với nhau ở khắp mọi nơi, nhưng không phải nhất thiết bao giờ cũng nhất trí một cách trực tiếp như thế.

Điều đó cũng áp dụng đối với một bộ phận vật liệu phụ. Chẳng hạn như đối với than sản xuất ra trong một năm. Một bộ phận sản phẩm thặng dư có thể được sử dụng để lại sản xuất ra than, do đó, có thể trực tiếp, không qua một khâu trung gian nào, được nhà công nghiệp than sử dụng với tư cách là tư bản bất biến để tiến hành sản xuất theo quy mô mở rộng.

Ở những vùng công nghiệp, người ta cũng thấy có những nhà chế tạo máy trang bị cả một loạt nhà máy cho những người chủ xưởng. Giả định rằng, 1/10 [sản phẩm của họ] là sản phẩm thặng dư, hay lao động không được trả công. Rõ ràng là đầu cho 1/10 ấy, tức là sản phẩm thặng dư, được đại biểu bằng những nhà máy, xây dựng cho những nhân vật thứ ba và bán cho họ, hay bằng một nhà máy mà nhà chế tạo máy đã xây dựng cho bản thân hắn ta và bán lại cho bản thân hắn ta, thì điều đó cũng tuyệt nhiên chẳng có gì thay đổi cả. Vấn đề ở đây chỉ là ở *tính chất của cái giá trị sử dụng*, trong đó lao động thặng dư được đại biểu, chỉ là ở chỗ giá trị sử dụng ấy, với tư cách là một điều kiện sản xuất, có thể lại tham gia trở lại vào lĩnh vực sản xuất [703] của nhà tư bản có sản phẩm thặng dư ấy hay không. Trước mắt chúng ta lại có một ví dụ cho thấy phạm trù *giá trị sử dụng* có một ý nghĩa quan trọng như thế nào để *xác định các hình thái kinh tế*.

Như thế là ở đây chúng ta cũng đã có một bộ phận lớn của sản phẩm thặng dư (và do đó cũng là của giá trị thặng dư), có thể và phải được trực tiếp chuyển hoá thành tư bản bất biến để được *tích lũy* với tư cách là *tư bản*, và nếu không có bộ phận đó thì nói chung không thể có một sự tích lũy tư bản nào cả.

Hai là, chúng ta thấy rằng, ở những nơi nào mà mức độ phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cao, do đó, mức năng suất lao động cũng cao, và vì vậy mà tư bản bất biến, đặc biệt là bộ phận tư bản bất biến gồm tư bản cố định, khá lớn - thì ở đấy, ngay *việc tái sản xuất giản đơn ra tư bản cố định cho tất cả các lĩnh vực*, - cũng như việc tái sản xuất, được tiến hành song song với việc ấy, ra số tư bản hiện có là số tư bản sản xuất ra tư bản cố định, - cũng đã hình thành nên quỹ tích lũy, nghĩa là cung cấp máy móc, tư bản bất biến để sản xuất với một quy mô mở rộng.

Ba là, còn lại vấn đề sau đây:

Một bộ phận *sản phẩm thặng dư* có thể được chuyển hóa ngược lại thành tư bản (tư bản bất biến) bằng cách trao đổi (qua trung gian) giữa những nhà sản xuất ra máy móc, dụng cụ lao động v.v., chẳng hạn, với những nhà sản xuất ra nguyên liệu - sắt, than, đá, kim loại, gỗ v.v., - tức là bằng cách trao đổi những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản bất biến, - bộ phận sản phẩm thặng dư ấy có thể được chuyển hóa ngược lại thành tư bản bằng cách đó hay không? Chẳng hạn, nếu như nhà chế tạo sắt, than, gỗ, v.v. mua máy móc hay dụng cụ của nhà chế tạo máy, còn nhà chế tạo máy thì mua kim loại, gỗ, than v.v., của những nhà sản xuất ra nguyên liệu đó, - nếu như vậy, thì bằng cách trao đổi, họ sẽ hoàn lại cho nhau những bộ phận cấu thành có quan hệ với nhau của tư bản bất biến của họ, hoặc giả là sẽ tạo ra một tư bản bất biến mới. Vấn đề ở đây là ở chỗ, điều đó áp dụng được đối với *sản phẩm thặng dư* với một mức độ như thế nào.

[5] VIỆC CHUYỂN HÓA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ ĐÃ TƯ BẢN HÓA THÀNH TƯ BẢN BẤT BIẾN VÀ TƯ BẢN KHẢ BIẾN]

Trên đây^{1*} chúng ta đã thấy rằng, trong điều kiện tái sản xuất giản đơn của một tư bản *cho sẵn*, một bộ phận của tư bản bất biến, được sử dụng trong khi tái sản xuất ra *tư bản bất biến*, được bù lại, hoặc giả một cách trực tiếp in natura, hoặc giả bằng cách trao đổi giữa các nhà sản xuất ra tư bản bất biến; đó là sự trao đổi tư bản lấy tư bản, chứ không phải trao đổi thu nhập lấy thu nhập hay thu nhập lấy tư bản. Sau đó, số tư bản bất biến ấy, được sử dụng hoặc là được tiêu dùng một cách sản xuất vào việc sản xuất ra các vật phẩm tiêu dùng - những vật phẩm gia nhập vào việc tiêu dùng cá nhân, - được bù lại bằng những sản phẩm mới cùng loại, những sản phẩm này là kết quả của lao động *mới được kết hợp*, và do đó, được quy thành thu nhập (tiền công và lợi nhuận). Phù hợp với điều đó, trong những lĩnh vực sản xuất ra

những vật phẩm tiêu dùng, bộ phận sản phẩm mà giá trị bù lại số tư bản bất biến được sử dụng trong những lĩnh vực ấy, là thu nhập của những nhà sản xuất ra tư bản bất biến; trong khi đó thì ngược lại, bộ phận sản phẩm trong những lĩnh vực sản xuất ra tư bản bất biến, đại biểu cho lao động mới được kết hợp, và vì vậy, cấu thành thu nhập của những nhà sản xuất ra tư bản bất biến ấy, - bộ phận sản phẩm ấy đối với những nhà sản xuất ra tư liệu sinh hoạt lại là tư bản bất biến (dùng để bù lại tư bản [bất biến đã tiêu dùng vào việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt]). Do đó, điều ấy giả định rằng những nhà sản xuất ra tư bản bất biến trao đổi sản phẩm thặng dư của mình (trong trường hợp này, đó là số sản phẩm thặng dư của họ ngoài bộ phận sản phẩm ngang với tư bản bất biến *của họ*) lấy các tư liệu sinh hoạt, tiêu dùng giá trị của nó cho cá nhân. Trong lúc đó, sản phẩm thặng dư ấy

1) chứa đựng tiền công (hay quỹ đã được tái sản xuất ra cho tiền công), và bộ phận ấy vẫn phải được dùng (đứng về phía nhà tư bản) để chi phí cho tiền công, tức là để cho việc tiêu dùng cá nhân (còn nếu giả định một mức tiền công tối thiểu, thì người công nhân chỉ có thể thực hiện tiền công mà anh ta thu được bằng những tư liệu sinh hoạt mà thôi);

2) chứa đựng lợi nhuận của nhà tư bản (kể cả địa tô). Nếu bộ phận ấy khá lớn, thì nó có thể được tiêu dùng một phần cho cá nhân, một phần cho sản xuất. Và trong trường hợp sau thì có sự trao đổi sản phẩm giữa các nhà sản xuất ra tư bản bất biến; tuy nhiên, ở đây, trước mắt chúng ta không còn là sự trao đổi bộ phận sản phẩm đại biểu cho tư bản bất biến của họ, cần phải bù lẫn cho nhau, mà trước mắt chúng ta là một bộ phận sản phẩm thặng dư, là thu nhập (lao động *mới được kết hợp*), trực tiếp được chuyển hoá thành tư bản bất biến, nhờ đó mà khối lượng tư bản bất biến tăng lên và quy mô tái sản xuất được mở rộng.

^{1*} Xem tập này, phần I, tr 169 - 188, 243-260 và 330-343

Do đó, cũng trong trường hợp ấy, một bộ phận sản phẩm thặng dư hiện có, tức là một bộ phận của lao động mới được kết hợp trong thời gian một năm, được trực tiếp chuyển hoá thành tư bản bất biến mà không phải chuyển hóa trước đó thành tư bản khả biến. Do đó, ở đây cũng thấy rõ rằng, việc tiêu dùng sản phẩm thặng dư một cách sản xuất - hay việc tích lũy - tuyệt nhiên không đồng nhất với việc chi phí toàn bộ sản phẩm thặng dư vào tiền công của các công nhân sản xuất.

Có thể hình dung một trường hợp như sau: nhà chế tạo máy bán hàng hóa của mình (một bộ phận của nó) cho nhà sản xuất vải chẳng hạn; người sau này trả tiền cho anh ta; với tiền đó nhà chế tạo máy mua sắt, than, v.v., chứ không phải mua tư liệu sinh hoạt. Tuy nhiên, khi xét cả toàn bộ quá trình thì rõ ràng là những nhà sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt không thể mua máy móc hoặc nguyên liệu để hoàn lại tư bản bất biến của mình, nếu như những nhà sản xuất ra những yếu tố dùng để hoàn lại tư bản bất biến không mua của họ những tư liệu sinh hoạt mà họ đã sản xuất ra, do đó, nếu như quá trình lưu thông đó về thực chất không phải là một sự trao đổi giữa các tư liệu sinh hoạt và tư bản bất biến. Do hậu quả những hành vi mua và bán tách rời khỏi nhau, tất nhiên là có thể xuất hiện những sự rối loạn và phức tạp hóa nghiêm trọng trong quá trình thanh toán ấy.

[704] Nếu như một nước không thể tự mình sản xuất ra được lượng máy móc cho phép nước đó có thể tích lũy được tư bản, thì nó phải mua những máy móc ấy của nước ngoài. Điều đó cũng sẽ xảy ra, nếu như nước đó không thể tự mình sản xuất ra được lượng tư liệu sinh hoạt (cho tiền công) và nguyên liệu cần thiết. Ở đây, với sự xuất hiện của thương nghiệp quốc tế, rõ ràng như ban ngày là một bộ phận sản phẩm thặng dư trong nước, - vì nó nhằm phục vụ cho mục đích tích lũy, - không phải được chuyển hóa thành tiền công mà trực tiếp chuyển hoá thành tư bản bất biến. Nhưng khi đó sẽ xuất hiện cái quan niệm cho rằng, ở đó,

ở các nước ngoài, hình như những số tiền ứng trước cho mục đích ấy hoàn toàn được chi phí vào tiền công. Chúng ta đã thấy rằng, không có và không thể có điều đó, ngay cả khi ta gác bỏ ngoại thương ra một bên.

Sản phẩm thặng dư được phân thành tư bản khả biến và tư bản bất biến theo một tỷ lệ như thế nào, điều đó phụ thuộc vào cấu thành trung bình của tư bản, và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển bao nhiêu thì bộ phận trực tiếp chi phí cho tiền công lại càng *tương đối* nhỏ hơn bấy nhiêu. Quan điểm cho rằng sản phẩm thặng dư - vì nó chỉ là sản phẩm của lao động mới được kết hợp trong năm, - cũng chỉ chuyển hóa [khi có tích lũy] thành tư bản khả biến, chỉ được chi phí cho tiền công, - quan điểm ấy nói chung phù hợp với quan niệm sai lầm cho rằng, vì sản phẩm chỉ là kết quả của lao động, hay chỉ là sự vật thể hóa lao động, cho nên giá trị của sản phẩm hoàn toàn được quy thành thu nhập: tiền công, lợi nhuận và địa tô, - như Xmít và Ri-các-đô đã nghĩ một cách sai lầm.

Một bộ phận lớn của tư bản bất biến, cụ thể là tư bản cố định, có thể gồm những thứ trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt, nguyên liệu, v.v., hoặc giả là gồm những thứ được dùng để rút ngắn quá trình lưu thông, chẳng hạn như đường sắt, đường bộ, sông đào cho tàu bè đi lại, đường dây điện báo, v.v., hay là để bảo quản hàng hóa và để tạo ra những dự trữ hàng hóa, chẳng hạn như các kho chứa, bãi chứa v.v., cuối cùng, hoặc giả là gồm những thứ chỉ làm tăng độ phì nhiêu của ruộng đất sau một thời kỳ tái sản xuất dài, chẳng hạn như những công việc san bằng các khoảnh ruộng đất, sông đào tháo nước, v.v.. Tùy theo một bộ phận sản phẩm thặng dư lớn hay nhỏ được chi phí vào một trong các loại tư bản cố định ấy, những hậu quả trực tiếp, gần gũi nhất của tất cả những cái đó sẽ rất khác nhau đối với việc tái sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt, v.v..

**[6] VẤN ĐỀ KHỦNG HOẢNG (NHỮNG NHẬN XÉT MỞ ĐẦU).
TƯ BẢN BỊ HỦY HOẠI KHI CÓ NHỮNG CUỘC KHỦNG HOẢNG]**

Nếu như việc *sản xuất thêm* tư bản bất biến, - tức là việc sản xuất ra nhiều hơn mức cần thiết để bù lại tư bản cũ, nghĩa là nhiều hơn mức cần thiết cho cả việc sản xuất ra một lượng tư liệu sinh hoạt như trước, - đã được lấy làm tiền đề, thì trong những lĩnh vực mà máy móc, nguyên vật liệu, v.v., được sử dụng [để sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng cá nhân], việc sản xuất phụ thêm, hay việc tích lũy, không phải là một sự khó khăn nào nữa. Nếu có được số lao động phụ thêm cần thiết, thì các nhà tư bản của những lĩnh vực nói trên sẽ tìm thấy trên thị trường tất cả những tư liệu để hình thành một tư bản mới, để chuyển hóa những khoản tiền của họ, đại biểu cho giá trị thặng dư, thành tư bản mới.

Nhưng toàn bộ quá trình tích lũy trước hết được quy thành một sự *sản xuất phụ thêm*, một mặt, phù hợp với việc tăng tự nhiên của dân số, và mặt khác lại hình thành nên cái cơ sở nội tại cho những hiện tượng bộc lộ ra trong *các cuộc khủng hoảng*. Thước đo của việc sản xuất phụ thêm đó chính là *tư bản*, là quy mô hiện có của những điều kiện sản xuất và lòng ham muốn không hạn độ của các nhà tư bản đối với việc làm giàu, đối với việc làm tăng tư bản của họ, chứ tuyệt nhiên không phải là việc *tiêu dùng*, là cái đã bị phá hoại trước, bởi vì bộ phận lớn nhất của dân số - dân số lao động - chỉ có thể mở rộng việc tiêu dùng của họ trong những giới hạn rất chật hẹp, còn mặt khác, chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì lượng cầu về lao động lại giảm xuống *một cách tương đối*, mặc dù là lượng cầu ấy tăng lên *một cách tuyệt đối*. Thêm vào điều này, còn có tình hình là tất cả những việc san bằng những sự mất cân đối đều có tính chất *ngẫu nhiên*, và mặc dù những tỷ lệ theo đó các tư bản được sử dụng trong các lĩnh vực khác nhau đều bị san bằng đi bởi một quá trình thường xuyên nào đó, nhưng bản thân tính chất thường xuyên

của quá trình ấy cũng giả định phải có những sự mất cân đối thường xuyên mà thường xuyên nó phải san bằng, thường là bằng con đường cưỡng chế.

Ở đây, chúng ta chỉ phải xem xét những hình thái mà tư bản sẽ trải qua trong những giai đoạn phát triển khác nhau sau đó của nó. Do đó, ở đây không phân tích những tỷ lệ hiện thực, mà trong khuôn khổ của chúng quá trình sản xuất thực tế đã diễn ra. Chúng ta luôn luôn giả định rằng hàng hóa được bán theo giá trị của nó. Sự cạnh tranh của các tư bản, cũng như tín dụng, đều ở ngoài phạm vi xem xét. Ở ngoài phạm vi xem xét còn có cơ cấu thực tế của xã hội, xã hội này tuyệt nhiên không phải chỉ gồm có giai cấp công nhân và giai cấp các nhà tư bản công nghiệp, và do đó, trong xã hội đó, những người tiêu dùng và những người sản xuất không đồng nhất với nhau: phạm trù thứ nhất, phạm trù những người tiêu dùng (thu nhập của những người này một phần không phải là có trước, mà là có sau, là những thu nhập phái sinh, bắt nguồn từ lợi nhuận và tiền công), rộng hơn nhiều so với phạm trù thứ hai [tức là phạm trù những người sản xuất], và vì vậy, phương thức mà họ chi tiêu thu nhập của họ và quy mô của thu nhập đó sẽ gây ra những sự thay đổi rất lớn trong tiến trình của các sự việc về mặt kinh tế và đặc biệt là trong quá trình lưu thông và tái sản xuất ra tư bản. Tuy nhiên, nếu như ngay trong khi nghiên cứu tiền tệ¹²⁴, chúng ta đã thấy rằng chúng chứa đựng khả năng khủng hoảng, - vì nói chung, cũng như trong hình thái phương tiện thanh toán của chúng, chúng là một hình thái khác với hình thái tự nhiên của hàng hóa, - thì điều đó lại còn bộc lộ ra một cách rõ ràng hơn nữa trong khi nghiên cứu bản chất chung của tư bản, trước khi giải thích những quan hệ hiện thực khác nữa, những quan hệ này hình thành nên tất cả những tiền đề của quá trình sản xuất thực tế.

[705] Quan điểm của lão Xay tâm thường (chúng tôi còn trở lại quan điểm này khi bàn đến con người vô giá trị đó) mà Đê-vít Ri-các-đô đã tiếp thu (nói cho đúng ra, quan điểm này là của Giêm-xơ-Min), cho rằng hình như không thể có *sản xuất thừa*, hay ít ra cũng không thể có việc *thị trường bị ứ đọng một cách phổ biến*,-

quan điểm ấy dựa trên luận điểm cho rằng *sản phẩm* được trao đổi lấy *sản phẩm*¹²⁵, hay như Min đã quan niệm, dựa trên “thế quân bình siêu hình giữa những người bán và những người mua”¹²⁶, từ đó họ đã rút ra cái kết luận tiếp theo cho rằng lượng cầu chỉ do bản thân sản xuất quyết định, hoặc cầu và cung là đồng nhất. Người ta cũng thấy chính luận điểm ấy, dưới một hình thức mà Ri-các-đô đặc biệt ưa thích, cho rằng bất kỳ một tổng số tư bản nào trong bất kỳ một nước nào, cũng có thể được sử dụng một cách sản xuất.

Trong chương 21 (“Ảnh hưởng của tích lũy đến lợi nhuận và lợi tức”), Ri-các-đô nói rằng “ông Xây đã chứng minh một cách hết sức hùng hồn là không có một tổng số tư bản nào mà lại không thể tìm được chỗ sử dụng ở trong nước, vì *lượng cầu chỉ bị hạn chế bởi sản xuất mà thôi*. Mỗi một người *chỉ sản xuất với mục đích tiêu dùng hoặc đem bán*, và họ *chỉ bán ra với mục đích mua vào một hàng hóa khác nào đó* có thể trực tiếp có ích cho họ, hay có thể được dùng vào việc sản xuất sau này. Như thế là trong khi sản xuất, họ nhất định sẽ trở thành hoặc là một người tiêu dùng những sản phẩm của bản thân họ, hoặc là người mua và tiêu dùng những sản phẩm của một người nào khác. Không thể cho rằng trong một thời gian dài, họ sẽ không biết rõ là có thể sản xuất ra những thứ hàng nào có lợi nhất để đạt được mục đích mà họ theo đuổi, cụ thể là - *mua sắm những sản phẩm khác*. Và vì thế, khó lòng mà tin được rằng họ sẽ *liên tục*” (ở đây nói chung không phải nói đến đời sống vĩnh cửu) “sản xuất ra một thứ hàng hóa mà không ai cần đến cả” (tr.339-340) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.239].

Ri-các-đô - người mà ở đâu cũng cố gắng tỏ ra là nhất quán - thấy rằng ở đây, Xây, một người rất có uy tín đối với ông ta, đã chơi ông ta một ván. Trong lời chú thích cho đoạn đã dẫn ra trên đây, ông ta nhận xét:

“Lời khẳng định sau đây của ông Xây có hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc mà ông ta đã trình bày hay không: “Những tư bản ở rỗi càng dồi dào bao nhiêu so với khả năng sử dụng chúng, thì tỷ suất lợi tức của tư bản cho vay càng phải giảm đi nhiều bấy nhiêu” (*Xây* [Traité d'économie politique. Seconde édition. Paris, 1814], tập II, tr.108)? Nếu trong nước đó, tư bản có thể kiếm được chỗ sử dụng với bất kỳ một quy mô nào, thì làm sao lại có thể nói được rằng có tình trạng quá dồi dào tư bản so với khả năng sử dụng nó?” (tr.340, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.239].

Vì Ri-các-đô dẫn chứng Xây, cho nên sau này chúng tôi sẽ tiến hành việc phê phán các luận điểm của Xây mỗi khi phải xét đến những quan điểm của chính anh chàng bịp bợm đó.

Ở đây, tạm thời chúng ta chỉ nhận xét điều sau đây:

Trong việc tái sản xuất, hoàn toàn cũng như trong việc tích lũy tư bản, vấn đề không những chỉ là ở chỗ làm thế nào để hoàn lại *cũng cái* khối lượng những giá trị sử dụng *ấy*, những giá trị sử dụng đã cấu thành tư bản, với một quy mô như trước, hay với một quy mô mở rộng (trong điều kiện có tích lũy), mà còn ở chỗ làm thế nào để hoàn lại *giá trị* của tư bản ứng trước với một tỷ suất lợi nhuận thông thường (với một giá trị thặng dư thông thường). Do đó, nếu như vì một điều kiện nào đó, hoặc giả vì một tình huống nào đó, giá cả thị trường của các hàng hóa (của tất cả hay của phần lớn các hàng hóa, điều đó hoàn toàn không quan trọng) giảm xuống thấp hơn nhiều so với giá cả chi phí của chúng, thì một mặt, việc tái sản xuất của tư bản sẽ thu hẹp lại trong chừng mực mà nói chung điều đó có thể thực hiện được. Nhưng việc tích lũy sẽ còn gặp khó khăn nhiều hơn nữa. Giá trị thặng dư, được tích lũy lại dưới hình thái tiền (vàng hay ngân phiếu), sẽ chỉ được chuyển hóa thành tư bản một cách lỗ vốn mà thôi. Vì thế nó nằm rỗi trong các ngân hàng dưới hình thái tiền tích trữ, hay là dưới hình thái tiền tín dụng, nhưng điều đó tuyệt nhiên không làm thay đổi gì bản chất của sự việc. Một sự khó khăn như thế cũng có thể xảy ra do những nguyên nhân ngược lại, nếu như không có *những tiền để hiện thực* của tái sản xuất (chẳng hạn như khi lúa mì trở nên đắt hơn, hay là do không tích lũy đủ một lượng tư bản bất biến in natura). Sự ngừng trệ trong tái sản xuất, và do đó cả trong luồng lưu thông nữa, cũng sẽ diễn ra. Hành vi mua và bán đối lập với nhau một cách đối kháng, và tư bản không được sử dụng thể hiện ra dưới hình thái tiền rỗi. Cũng hiện tượng đó (và điều đó phần lớn diễn ra trước các cuộc khủng hoảng) có thể xảy ra khi việc sản xuất ra số tư bản phụ thêm diễn ra rất nhanh, và việc chuyển hóa của nó ngược trở lại thành tư bản sản xuất đã làm tăng số cầu về tất cả các

yếu tố của tư bản ấy, lên đến mức là việc sản xuất thực tế không thể đuổi kịp nó, và do đó, giá cả tất cả các hàng hóa tham gia vào quá trình hình thành tư bản đều tăng lên. Trong trường hợp đó, mức lợi tức giảm xuống rất nhanh dù cho lợi nhuận có tăng lên như thế nào chăng nữa, và khi đó việc giảm mức lợi tức sẽ đưa đến những việc kinh doanh đầu cơ mạo hiểm nhất. Việc ngừng trệ trong tái sản xuất dẫn tới việc giảm tư bản khả biến, giảm tiền công và giảm khối lượng lao động được sử dụng. Việc này lại có một tác động mới đến giá cả và lại làm cho giá cả đó giảm xuống hơn nữa.

Không bao giờ được quên rằng, trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, vấn đề trực tiếp không phải là giá trị sử dụng, mà là giá trị trao đổi và đặc biệt là việc làm tăng giá trị thặng dư. Đó chính là động cơ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và nếu muốn dùng suy luận để tránh những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, để rồi bỏ cơ sở của nó và mô tả nền sản xuất ấy như là một nền sản xuất có mục đích đảm bảo việc tiêu dùng trực tiếp của những nhà sản xuất, thì điều đó quả là một quan niệm không tồi lắm.

Sau đó: vì quá trình lưu thông của tư bản kéo dài không phải trong một ngày, mà trái lại, bao trùm một thời kỳ tương đối dài, chừng nào mà tư bản còn chưa quay trở về [lĩnh vực sản xuất]; vì thời kỳ ấy ăn khớp với thời kỳ trong đó các giá cả thị trường [706] được san bằng thành giá cả chi phí; vì suốt trong thời kỳ đó, xảy ra những sự đảo lộn và thay đổi lớn trên *thị trường*, xảy ra những sự thay đổi lớn trong năng suất lao động, và vì vậy, cả trong *giá trị thực tế* của hàng hóa nữa, - cho nên hoàn toàn rõ ràng là từ điểm xuất phát đó - từ một tư bản nhất định lúc ban đầu - cho đến khi tư bản đó quay trở về, khi một trong những thời kỳ như thế kết thúc, thì những tai họa lớn lao phải diễn ra và những yếu tố của một cuộc khủng hoảng phải tích lũy lại và phát triển, những yếu tố này không hề bị xóa bỏ đi một chút nào bằng một câu nói suông đáng thương hại là sản phẩm được đổi lấy sản phẩm. Việc *so sánh* giá trị của những hàng hóa trong

một thời kỳ với giá trị của chính những hàng hóa ấy trong một thời kỳ sau, điều mà ông Bê-li cho là một sự bịa đặt kinh viện¹²⁷, trái lại là một nguyên tắc cơ bản của quá trình lưu thông của tư bản.

Khi nói đến sự *hủy hoại tư bản*, do các cuộc khủng hoảng gây ra, thì cần phải phân biệt hai điều.

Vì xảy ra những sự khó khăn trong quá trình tái sản xuất, và vì quá trình lao động bị thu hẹp lại, ở một đôi nơi lại hoàn toàn ngừng hẳn, cho nên tư bản *thực tế* bị hủy hoại. Máy móc không được sử dụng thì không phải là tư bản. Lao động không bị bóc lột là sản xuất mất đi. Nguyên liệu nằm không, không được sử dụng, không phải là tư bản. Nhà xưởng (và cả máy móc mới trang bị), hoặc giả là không được sử dụng, hoặc giả là vẫn chưa làm xong, hàng hóa bị hư hỏng trong các kho, - tất cả những cái đó là sự hủy hoại tư bản. Tất cả những cái đó chẳng qua chỉ thể hiện sự ngừng trệ trong quá trình tái sản xuất, thể hiện cái tình hình là những điều kiện sản xuất *hiện có* trên thực tế không hoạt động với tư cách là những điều kiện sản xuất, không được đưa vào hoạt động với tư cách là như vậy. Đồng thời giá trị sử dụng của chúng và giá trị trao đổi của chúng cũng tan thành mây khói.

Hai là, việc *hủy hoại tư bản* do các cuộc khủng hoảng gây ra, có nghĩa là *hàng khối giá trị* bị mất giá, việc mất giá đó sau này sẽ là một trở ngại cho việc các giá trị đó phục hồi lại, với tư cách là tư bản, cái quá trình tái sản xuất của chúng theo một quy mô như cũ. Đó là việc sụt giá có tính chất phá hoại của các hàng hóa. Trong khi ấy các giá trị sử dụng lại không bị hủy hoại. Cái mà người này mất đi, thì người khác lại được. Những khối lượng giá trị, hoạt động với tư cách là những tư bản, không thể tự phục hồi với tư cách là *tư bản* ở trong tay của cùng một người đó. Những nhà tư bản cũ sẽ bị phá sản. Nếu giá trị của những hàng hóa của một nhà tư bản nào đó, - nhà tư bản này tái sản xuất ra tư bản của hắn bằng cách bán những hàng hóa đó đi, - bằng 12 000 p.pt. ,trong số đó 2 000 p.pt. chẳng hạn là lợi nhuận,

và nếu như giá cả của những hàng hóa đó giảm xuống còn 6 000 p.xt., thì nhà tư bản ấy sẽ không thể thanh toán được những hợp đồng của mình và, dù anh ta không mắc nợ gì đi nữa, thì khi trong tay có 6 000 p.xt., cũng không thể lại bắt đầu kinh doanh với một quy mô như trước vì giá cả các hàng hóa lại tăng lên ngang với mức giá cả chi phí của chúng. Như thế là một tư bản 6 000 p.xt. đã bị hủy hoại, mặc dù là người mua những hàng hóa đó - vì lẽ anh ta mua những hàng hóa đó với một nửa giá cả chi phí của chúng - có thể làm ăn rất phát đạt và thậm chí còn có thể làm giàu nhờ việc đó nữa, một khi công việc kinh doanh được phục hồi trở lại. Một phần lớn tư bản danh nghĩa của xã hội, tức là *giá trị trao đổi* của tư bản hiện có, vĩnh viễn sẽ bị hủy hoại, mặc dù là chính ngay sự hủy hoại đó, trong chừng mực nó không đụng đến giá trị sử dụng, vẫn có thể tạo ra những điều kiện rất thuận lợi cho việc tái sản xuất mới. Đồng thời, đó chính là thời kỳ mà giới tiền tệ làm giàu trên lưng các nhà sản xuất công nghiệp. Còn đối với việc giảm giá của tư bản thuần túy giả tưởng - công phiếu, cổ phiếu, v.v., - nếu như chúng không làm cho nhà nước và những hội cổ phần phải phá sản, và nếu như nói chung chúng không kìm hãm việc tái sản xuất bằng cách phá hoại tín dụng của những nhà tư bản công nghiệp có những loại phiếu như thế, - thì việc giảm giá đó chỉ là việc chuyển đi tài sản từ tay người này sang tay người khác, và nói chung có một tác động tốt đối với việc tái sản xuất, vì những tên mới phát này - mà những cổ phiếu và công phiếu ấy đã lọt vào tay chúng với một giá rẻ - thường thường đều có tài kinh doanh hơn những chủ nhân trước kia của chúng.

[7] TÍNH CHẤT VÔ LÝ CỦA VIỆC PHỦ NHẬN NẠN SẢN XUẤT THỪA HÀNG HÓA TRONG KHI ĐỒNG THỜI LẠI NHÌN NHẬN TÌNH TRẠNG THỪA TƯ BẢN]

Ri-các-đô bao giờ cũng nhất quán trong những luận điểm mà ông đã đề xuất một cách độc lập. Vì thế cho nên ở ông ta, luận

điểm về việc không thể có *sản xuất thừa* (hàng hóa) đồng nhất với luận điểm về việc không thể có quá dồi dào, hay thừa tư bản¹⁾.

"Trong một nước, không thể tích lũy được một lượng tư bản mà người ta không thể sử dụng một cách sản xuất, nếu như do việc tăng giá cả các vật phẩm cần thiết, tiền công tăng lên rất nhiều, kết quả là lợi nhuận của tư bản sẽ còn lại quá ít đến nỗi việc kích thích tích lũy sẽ biến mất" (tr.340) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.239].

"Từ tất cả những điều đã nói trên, có thể kết luận rằng không có giới hạn cho lượng cầu, không có giới hạn cho việc sử dụng tư bản, khi mà nó còn đem lại một lợi nhuận nào đó, và *dù tư bản có dồi dào đến thế nào chăng nữa* thì ngoài việc tăng tiền công, cũng không có nguyên nhân nào khác đủ để làm cho *lợi nhuận giảm xuống* và còn có thể thêm vào đó rằng, nguyên nhân duy nhất đầy đủ và thường xuyên của việc tăng tiền công là những khó khăn ngày càng tăng lên trong việc sản xuất ra lương thực và các vật phẩm cần thiết [707] cho một số lượng công nhân đang tăng lên" (tr.347-348) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.244].

Trong trường hợp ấy, Ri-các-đô sẽ nói như thế nào về sự ngu xuẩn của những nhà kinh tế học sau đó, những người phủ nhận việc sản xuất thừa dưới một hình thái (dưới hình thái thị trường bị ứ đọng hàng hóa một cách phổ biến), nhưng đồng thời lại không những công nhận nó ở một hình thái khác, như sản xuất thừa tư bản, tình trạng quá dồi dào tư bản, thừa tư bản, mà lại còn coi điều đó là một điểm cơ bản trong học thuyết của họ?

Trong thời kỳ sau Ri-các-đô, không có một nhà kinh tế học có tư tưởng lành mạnh nào lại đi phủ nhận tình trạng quá dồi dào tư bản. Trái lại, tất cả những người đó đều lấy tình trạng dồi dào tư bản để giải thích những cuộc khủng hoảng (vì họ không rút ra nguyên nhân những cuộc khủng hoảng đó từ những hiện tượng của tín dụng). Như thế là tất cả những người đó đều công

1) Ở đây cần phân biệt điều sau đây: khi Xmit lấy tình trạng thừa tư bản, tích lũy tư bản, để giải thích việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, thì đó là nói về tác động *thường xuyên*, và điều đó không đúng; trái lại, việc nhất thời thừa tư bản, việc sản xuất thừa, khủng hoảng - đó lại là một cái gì khác. Không có những cuộc khủng hoảng thường xuyên.

nhận sản xuất thừa dưới một hình thái, nhưng lại phủ nhận nó dưới một hình thái khác. Do đó, chỉ còn lại một vấn đề là hai hình thái sản xuất thừa đó quan hệ với nhau như thế nào, hình thái trong đó sản xuất thừa bị phủ nhận quan hệ như thế nào đối với hình thái trong đó nó được khẳng định?

Bản thân Ri-các-đô không biết gì về những cuộc khủng hoảng theo đúng nghĩa của chữ đó, về những cuộc tổng khủng hoảng của thị trường thế giới, bắt nguồn từ bản thân quá trình sản xuất. Ri-các-đô có thể giải thích những cuộc khủng hoảng trong những năm 1800 - 1815 bằng việc lúa mì trở nên đắt đỏ do mất mùa, bằng việc giấy bạc mất giá, hàng hóa thuộc địa mất giá, v.v., vì do việc phong tỏa lục địa, thị trường bị cưỡng bức thu hẹp lại do những nguyên nhân chính trị, chứ không phải do những nguyên nhân kinh tế. Ông ta cũng có thể giải thích cho bản thân ông ta những cuộc khủng hoảng sau năm 1815, một phần bằng năm mất mùa làm cho thiếu lúa mì, một phần bằng việc lúa mì sụt giá, bởi vì theo học thuyết của bản thân ông ta, những nguyên nhân phải dẫn tới chỗ làm cho giá cả lúa mì cao vọt lên trong thời kỳ chiến tranh và thời kỳ nước Anh bị tách rời khỏi lục địa thì nay thôi không tác động nữa; một phần bằng bước quá độ từ chiến tranh sang hòa bình và bằng "những sự thay đổi đột ngột trong tiến trình của thương nghiệp", do tình hình đó đẻ ra (xem cuốn "Principles" của ông, chương 19: "Bản về những sự thay đổi đột ngột trong tiến trình của thương nghiệp").

Những hiện tượng lịch sử về sau này, đặc biệt là tính chất chu kỳ hầu như đều đặn của những cuộc khủng hoảng thị trường thế giới, không còn cho phép các nhà kinh tế học sau Ri-các-đô phủ nhận các sự kiện, hoặc giải thích chúng như là những hiện tượng ngẫu nhiên. Thay vào đó họ đã bịa đặt ra sự khác nhau tuyệt diệu giữa việc *có quá dồi dào tư bản* và *sản xuất thừa*, - ấy là còn chưa nói đến những người muốn giải thích tất cả bằng tín dụng, để rồi sau đó tuyên bố rằng chính bản thân họ cũng bắt buộc sẽ phải giả định là có tình trạng thừa tư bản. Chống lại sản xuất thừa, họ đưa ra những câu và những lý do mà họ

còn giữ lại được của Ri-các-đô và Xmit, trong khi đó thì họ cố lấy việc có quá dồi dào tư bản để giải thích những hiện tượng mà họ không thể hiểu được trong trường hợp ngược lại. Ví dụ, Uyn-xon giải thích một số những cuộc khủng hoảng bằng việc có quá dồi dào tư bản cố định và giải thích một số khác bằng việc có quá dồi dào tư bản lưu động. Bản thân việc có quá dồi dào tư bản đã được những nhà kinh tế học khá nhất công nhận (như Phun-lác-ton chẳng hạn) và nó đã trở thành một thành kiến được mọi người công nhận, đến nỗi ngay cả trong cuốn sách toát yếu của ông Rô-se thông thái, câu đó cũng thể hiện ra như là một điều gì dĩ nhiên vậy¹²⁸.

Như thế, người ta sẽ hỏi rằng việc có quá dồi dào tư bản là cái gì và nó khác với sản xuất thừa ở chỗ nào?

(Và lại, sự công bằng đòi hỏi phải nhận xét rằng một số những nhà kinh tế học khác như I-u-rơ, Coóc-bét, v.v. coi sản xuất thừa là một *trạng thái bình thường của nền đại công nghiệp*, trong chừng mực họ nói đến thị trường trong nước. Thành thử việc sản xuất thừa ấy chỉ dẫn tới những cuộc khủng hoảng trong những điều kiện nhất định, khi cả thị trường bên ngoài cũng bị thu hẹp.)

Cũng theo những nhà kinh tế học ấy, thì tư bản là tiền hay hàng hóa. Do đó, sản xuất thừa tư bản tức là sản xuất thừa tiền hay hàng hóa. Mặc dù thế, cả hai hiện tượng ấy hình như không có gì giống nhau cả. Ở các nhà kinh tế học ấy, thậm chí người ta cũng không thể nói đến việc sản xuất thừa tiền, vì họ coi tiền là hàng hóa, thành thử toàn bộ hiện tượng đều được quy thành sản xuất thừa hàng hóa là điều mà họ công nhận dưới một tên gọi này nhưng lại phủ nhận dưới một tên gọi khác. Nếu về sau này người ta nói rằng có việc sản xuất thừa tư bản cố định hay tư bản lưu động, thì cơ sở của lời khẳng định đó là việc, ở đây, hàng hóa không còn được xét theo cái định nghĩa giản đơn ấy, mà theo cái định nghĩa trong đó chúng thể hiện ra với tư cách là tư bản. Nhưng mặt khác, với điều đó, người ta lại thừa nhận rằng, trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa [708] và trong các

hiện tượng của nó, - chẳng hạn như trong việc sản xuất thừa, - vấn đề không những chỉ là ở mối quan hệ giản đơn trong đó sản phẩm thể hiện ra với tư cách là *hàng hóa*, có được cái tính quy định của hàng hóa, mà là ở những tính quy định xã hội của nó, nhờ chúng mà sản phẩm là một cái gì *lớn hơn* hàng hóa, và khác với một hàng hóa giản đơn.

Nói chung, có thể nhìn nhận tới một mức nào đó rằng, thay cho danh từ "*sản xuất thừa hàng hóa*", danh từ "*có quá dồi dào tư bản*" không phải chỉ nói lên có việc dùng danh từ để lẫn tránh sự việc, hay không phải chỉ nói lên sự nghèo nàn táo tợn về mặt trí tuệ, khiến cho cũng một hiện tượng ấy lại được thừa nhận là căn bản và cần thiết khi nó mang tên *a*, nhưng lại bị phủ nhận nếu như nó được gọi là *b*, thành thử trên thực tế, ở đây có sự nghi ngờ và thiếu tin tưởng là chỉ đối với cái *tên gọi* của hiện tượng đó, chứ không phải đối với bản thân hiện tượng ấy, - một sự nghèo nàn táo tợn về trí tuệ đang cố lẫn tránh cái nhiệm vụ khó khăn là giải thích hiện tượng đó, bằng cách đi lệch sang con đường phủ nhận hiện tượng ấy dưới một hình thái (dưới một tên gọi), cụ thể là dưới cái hình thái trong đó hiện tượng ấy mâu thuẫn với thành kiến của những nhà kinh tế học đó, và chỉ thừa nhận nó dưới một hình thái trong đó không có một nội dung tư tưởng nào cả. Nếu như gác tất cả những điều đó sang một bên, thì việc chuyển từ danh từ "*sản xuất thừa hàng hóa*" sang danh từ "*có quá dồi dào tư bản*" quả thực đã bao hàm *một bước tiến* nhất định. Bước tiến đó là ở chỗ nào? Ở chỗ nhìn nhận rằng, những người sản xuất hàng hóa đối lập với nhau không phải với tư cách là những người chủ hàng hóa giản đơn, mà với tư cách là những nhà tư bản.

**[8] RI-CÁC-ĐÔ PHỦ NHẬN VIỆC SẢN XUẤT THỪA PHỔ BIẾN,
KHẢ NĂNG KHỦNG HOẢNG CHỨA ĐỰNG TRONG NHỮNG
MÂU THUẪN NỘI TẠI CỦA HÀNG HÓA VÀ TIỀN]**

Đây là một vài luận điểm nữa của Ri-các-đô:

"Có thể nghĩ... là A-đam Xmit khẳng định rằng hình như chúng ta bị bắt buộc, bằng một cách nào đó" (trong thực tế thì đúng như thế), "phải sản xuất thừa lúa mì và những hàng len và kim khí, và hình như số tư bản sản xuất ra những hàng hóa đó đã không thể tự tìm ra cho nó một cách sử dụng nào khác. Trong lúc đó, phương thức sử dụng một tư bản này hay một tư bản khác bao giờ cũng là một việc tự do lựa chọn, và vì thế không bao giờ có thể có thừa một hàng hóa nào đó *trong một khoảng thời gian tương đối dài*; vì nếu thừa như thế thì giá cả hàng hóa sẽ sụt xuống thấp hơn giá cả tự nhiên của nó và tư bản sẽ được chuyển sang một công việc nào đó có lợi hơn" (tr.341-342, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.240].

"Sản phẩm bao giờ cũng được mua bằng sản phẩm hay bằng những sự phục vụ; tiền chỉ là cái trung gian nhờ nó mà trao đổi được thực hiện"

(điều đó có nghĩa là tiền chỉ là một phương tiện lưu thông, còn bản thân giá trị trao đổi thì chỉ là một hình thái có trong chốc lát của việc trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm, đó là một điều không đúng).

"Một hàng hóa cá biệt nào đó có thể được sản xuất ra với một số lượng thừa, và trên thị trường hàng hóa đó có thể thừa tới mức khiến cho số tư bản chi phí vào nó sẽ không được bù lại; nhưng điều đó không thể xảy ra đối với mọi hàng hóa" (tr.341-342) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.240].

"Lợi nhuận có giảm xuống hay không do sự *phát triển của sản xuất và việc tăng lượng cầu mà sự phát triển sản xuất ấy gây nên* - điều đó chỉ phụ thuộc vào việc tăng tiền công, mà việc tăng tiền công này, trừ những lần tăng ngắn ngủi, thì lại phụ thuộc vào tính chất dễ dàng của việc sản xuất ra lương thực và các vật phẩm cần thiết cho công nhân" (tr.343) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.241].

"Nếu như thương nhân đầu tư tư bản của họ vào ngoại thương và vào ngành hàng hải, thì bao giờ họ cũng làm điều đó theo sự lựa chọn tự do của họ, chứ không phải do sự cần thiết thúc ép; họ làm điều đó là vì lợi nhuận của họ trong những ngành ấy sẽ phần nào cao hơn trong nội thương" (tr.344) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.241].

Còn đối với những cuộc khủng hoảng, thì tất cả các tác giả nào mô tả sự vận động thực tế của giá cả, hay tất cả những nhà thực tiễn nào có viết trong những thời kỳ nhất định của cuộc khủng hoảng, đều đã bỏ qua một cách có lý những lý luận nhằm

nhí, và họ đã tự thỏa mãn với lời tuyên bố cho rằng học thuyết về việc thị trường không thể bị ứ đọng, v.v., về mặt lý luận trừu tượng thì đúng, nhưng lại sai lầm trên thực tiễn. Bản thân việc các cuộc khủng hoảng được lặp đi lặp lại một cách đều đặn đã làm cho những lời nhảm nhí của Xây và một số những người khác bị hạ xuống trình độ những lời nói trống rỗng mà người ta chỉ dùng trong những thời kỳ phồn vinh, còn trong những thời kỳ khủng hoảng thì bị người ta vứt bỏ đi.

[709] Trong những cuộc khủng hoảng thị trường thế giới, những mâu thuẫn và đối kháng của nền sản xuất tư sản đã bộc lộ một cách mạnh mẽ ra bên ngoài. Nhưng, đáng lẽ phải nghiên cứu xem những yếu tố đối kháng đang bộc phát thành một tai họa đó là gì, thì những kẻ tán dương ấy lại tự thỏa mãn với việc phủ nhận ngay bản thân cái tai họa đó, và bất chấp tính chu kỳ có tính chất quy luật của tai họa ấy, họ cứ khẳng định rằng, nếu như việc sản xuất được tiến hành theo các sách giáo khoa, thì không bao giờ có thể đi đến một cuộc khủng hoảng được. Hơn nữa, ở đây sự tán dương còn là ở chỗ xuyên tạc những quan hệ kinh tế đơn giản nhất, đặc biệt là ở chỗ khẳng định sự thống nhất bất chấp cả sự đối lập.

Chẳng hạn, nếu như hành vi mua và bán, hay sự vận động của việc biến hóa hình thái của hàng hóa, là một sự thống nhất của hai quá trình, hay nói cho đúng hơn, là sự diễn biến của cũng một quá trình ấy qua hai giai đoạn đối lập, do đó, nếu như sự vận động ấy về cơ bản là sự thống nhất của cả hai giai đoạn, thì một cách cũng cơ bản như thế, nó cũng là sự phân chia các giai đoạn ấy ra và là sự tách rời chúng ra khỏi nhau, sự chuyển hóa chúng thành một cái gì độc lập đối với nhau. Nhưng vì ở bên trong chúng vẫn gắn liền với nhau, cho nên việc tách những yếu tố gắn liền với nhau ở bên trong chỉ có thể *thể hiện* ra một cách cưỡng bách, với tư cách là một quá trình có tính chất phá hoại. Chính trong *khủng hoảng*, sức mạnh tích cực của sự thống nhất của chúng, của sự thống nhất các yếu tố khác nhau, mới bộc lộ ra. Cái tính chất độc lập đối với nhau, mà các yếu tố bổ

sung cho nhau gắn bó mật thiết với nhau đã có được, nay bị phá hoại bằng bạo lực. Do đó, khủng hoảng làm bộc lộ sự thống nhất của các yếu tố đã trở thành độc lập đối với nhau. Nếu không có sự thống nhất bên trong ấy của những yếu tố bề ngoài có vẻ như không quan hệ gì với nhau, thì đã không có khủng hoảng. Nhưng nhà kinh tế học thuộc phái tán dương nói rằng không phải thế. Vì có sự thống nhất, cho nên *không* thể có khủng hoảng. Và điều đó lại không có nghĩa gì khác hơn là khẳng định rằng, sự thống nhất của các yếu tố đối lập loại trừ sự đối lập của chúng.

Muốn chứng minh rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không thể dẫn tới những cuộc tổng khủng hoảng, người ta đã phủ nhận tất cả những điều kiện của nó và tất cả những tính quy định của hình thái xã hội của nó, tất cả những nguyên tắc và *differentiae specificae*^{1*} của nó, nói tóm lại, là phủ nhận chính ngay *nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*, và về thực chất họ chứng minh rằng, nếu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là một hình thái đã phát triển một cách đặc biệt, một hình thái đặc thù của nền sản xuất xã hội, mà lại là một phương thức sản xuất đã tồn tại trước những mầm mống sớm nhất của chủ nghĩa tư bản, thì những đối kháng, những mâu thuẫn cố hữu của nó, và vì vậy, cả sự biểu hiện mạnh mẽ của chúng trong các cuộc khủng hoảng nữa, cũng sẽ không có.

Sau Xây, Ri-các-đô nói: "Sản phẩm bao giờ cũng được mua bằng sản phẩm hay bằng những sự phục vụ; tiền chỉ là kẻ trung gian nhờ nó mà trao đổi được thực hiện" [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.240].

Do đó, ở đây, thứ nhất, *hàng hóa*, trong đó có sự đối lập giữa giá trị trao đổi và giá trị sử dụng, chỉ giản đơn biến thành một sản phẩm (thành giá trị sử dụng), còn việc trao đổi hàng hóa thì do đó chỉ giản đơn biến thành việc trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm, chỉ trao đổi các giá trị sử dụng mà thôi. Họ đẩy chúng ta lùi lại tới cái tình hình đã xảy ra không những trước khi có

1* - những nét đặc thù

nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà ngay cả trước khi có một nền sản xuất hàng hóa giản đơn, và họ cố trốn tránh một hiện tượng phức tạp nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - cuộc khủng hoảng của thị trường thế giới, - bằng cách là giản đơn phủ nhận cái điều kiện đầu tiên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cụ thể là điều kiện sản phẩm phải là một hàng hóa, và vì vậy phải được coi như là tiền và phải qua một quá trình biến hóa hình thái. Đáng lẽ phải nói về lao động làm thuê, thì họ lại nói về "những sự phục vụ", - một danh từ trong đó họ lại vứt bỏ tính quy định đặc thù của lao động làm thuê và sự tiêu dùng lao động ấy, cụ thể là đặc tính làm tăng giá trị của những hàng hóa được trao đổi với nó, tạo ra giá trị thặng dư, - và do đó, họ cũng vứt bỏ cả mối quan hệ đặc biệt nhờ đó mà tiền và hàng hóa được chuyển thành tư bản. "*Những sự phục vụ*", - đó là lao động mà người ta chỉ xét với tư cách là một *giá trị sử dụng* (mà điều đó lại là một cái gì thứ yếu trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa) - hoàn toàn cũng giống như trong danh từ "sản phẩm", thực chất của *hàng hóa* và mâu thuẫn chứa đựng trong hàng hóa đã bị che giấu đi. Trong trường hợp ấy, khi người ta chỉ coi *tiền* là một thứ trung gian để trao đổi sản phẩm chứ không phải là một hình thái tồn tại cơ bản và tất yếu của hàng hóa, là cái nhất định phải tự thể hiện ra với tư cách là giá trị trao đổi, với tư cách là lao động xã hội chung, thì đó là một điều hoàn toàn nhất quán. Vì chỉ cần biến hàng hóa thành một giá trị sử dụng (một sản phẩm) như vậy thôi, thì cũng đã xóa bỏ được thực chất [710] của giá trị trao đổi, cho nên người ta sẽ có thể - nói cho đúng hơn là người ta sẽ cần phải - một cách cũng dễ dàng như thế, phủ nhận *tiền* với tư cách là một hình thái căn bản của hàng hóa, hình thái này thể hiện ra trong quá trình biến hóa hình thái như là một hình thái *độc lập* đối với hình thái ban đầu của hàng hóa.

Do đó, ở đây, trong các suy luận của họ, họ đã trốn tránh các cuộc khủng hoảng, bằng cách quên hoặc phủ nhận những tiền đề xuất phát của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa- việc có mặt của sản phẩm với tư cách là hàng hóa, việc tách đôi hàng hóa ra thành

hàng hóa và tiền, những giai đoạn phân ra, bắt nguồn từ đó, trong việc trao đổi hàng hóa, và cuối cùng là mối quan hệ của tiền hay hàng hóa đối với lao động làm thuê.

Và lại, đối với các nhà kinh tế học (như G.Xt.Min chẳng hạn) muốn giải thích những cuộc khủng hoảng bằng *những khả năng* khủng hoảng giản đơn, chứa đựng trong việc biến hóa hình thái của các hàng hóa, - chẳng hạn như bằng việc phân ra thành mua và bán, thì sự việc cũng chẳng khá gì hơn. Những định nghĩa giải thích khả năng khủng hoảng ấy hoàn toàn chưa giải thích được thực tế của nó, chưa giải thích được *tại sao* các giai đoạn của quá trình [tái sản xuất] lại xung đột với nhau đến mức là sự thống nhất nội tại của chúng chỉ có thể thể hiện ra bằng con đường khủng hoảng, bằng một quá trình bạo lực. Chính sự *phân ra* thành mua và bán đó đã thể hiện ra trong khủng hoảng; nó là hình thái sơ đẳng của khủng hoảng. *Giải thích* khủng hoảng bằng hình thái sơ đẳng ấy của nó - điều đó có nghĩa là giải thích sự tồn tại của nó bằng cách là biểu hiện sự tồn tại của nó dưới cái hình thái trừu tượng nhất của nó, tức là giải thích khủng hoảng bằng khủng hoảng.

Ri-các-đô nói^{1*}: "Mỗi người chỉ sản xuất nhằm mục đích tiêu dùng *hay bán ra*, và họ chỉ bán ra với mục đích *mua vào* một hàng hóa nào khác, có thể trực tiếp có ích cho họ, hoặc có thể dùng vào việc *sản xuất sau này*. Như thế là khi sản xuất, nhất thiết họ phải trở thành hoặc giả là người tiêu dùng những sản phẩm (goods) của chính bản thân họ, hoặc giả là người mua và người tiêu dùng sản phẩm của một người nào khác. Không thể giả định rằng trong *một thời gian dài*, họ lại không hiểu rõ là họ có thể sản xuất ra những hàng hóa nào có lợi nhất để đạt tới mục đích mà họ theo đuổi, cụ thể là *mua sắm những sản phẩm khác*. Và vì thế, khó lòng mà tin được rằng họ sẽ *liên tục* (continually) sản xuất ra một thứ hàng hóa mà không ai cần đến cả" [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.239].

Lời nói trẻ con nhảm nhí ấy xứng đáng với một lão Xây nào đó, chứ không xứng đáng với Ri-các-đô. Trước hết, không có một

1* Xem tập này, phần II, tr.786.

nhà tư bản nào lại sản xuất để tiêu dùng sản phẩm của mình. Và khi chúng ta nói về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì chúng ta có cơ sở đầy đủ để có thể nói rằng: "Không có một người nào lại sản xuất với mục đích tiêu dùng sản phẩm của mình", dù cho anh ta có dùng lại những bộ phận nào đó trong sản phẩm của mình vào việc tiêu dùng sản xuất. Nhưng Ri-các-đô lại đang nói về vấn đề tiêu dùng riêng. Trước kia, Ri-các-đô đã quên rằng sản phẩm là hàng hóa. Bây giờ ông ta lại quên cả việc phân công lao động xã hội. Trong những điều kiện xã hội khi mà người ta sản xuất cho bản thân, thì thực tế không có khủng hoảng, nhưng đồng thời cũng không có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chúng ta không bao giờ nghe thấy nói rằng những người thời cổ, với nền sản xuất dựa trên chế độ nô lệ của họ, đã biết đến những cuộc khủng hoảng, mặc dù là trong những người thời cổ đã có những người sản xuất cá biệt bị phá sản. Phần thứ nhất của câu suy luận hai điều cần chọn một đó ("nhằm mục đích tiêu dùng *hay* bán ra") là vô nghĩa. Phần thứ hai cũng vô lý. Một người sản xuất ra sản phẩm [trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa] không có quyền lựa chọn bán hay không bán. Họ bắt buộc phải *bán*. Và trong các cuộc khủng hoảng, chính đã xuất hiện cái tình hình làm cho họ không thể bán được, hay là chỉ có thể bán thấp hơn giá cả chi phí, hoặc giả là còn phải bán lỗ nữa. Vậy thì việc họ sản xuất ra sản phẩm của họ để bán có ích lợi gì cho họ, và cả cho chúng ta nữa? Vấn đề chính là ở chỗ phải giải thích: cái gì đã ngăn cản không cho ý định tốt ấy của họ được thực hiện.

Sau đó:

"Mỗi người chỉ *bán ra* với mục đích *mua vào* một hàng hóa nào khác, có thể trực tiếp có ích cho họ, hoặc có thể dùng vào việc sản xuất sau này" [như trên].

Các quan hệ tư sản đã được mô tả một cách thi vị làm sao! Thậm chí Ri-các-đô còn quên cả rằng một người nào đó có thể *bán* để *trả*, và những việc bán bắt buộc ấy đóng một vai trò rất lớn trong các cuộc khủng hoảng. Mục đích trước mắt của nhà tư

bản trong khi bán là nhằm chuyển hóa hàng hóa của hắn, hay nói cho đúng hơn, chuyển hóa tư bản hàng hóa của hắn, trở lại thành *tư bản tiền tệ*, và bằng cách đó *thực hiện được* lợi nhuận của hắn. Tiêu dùng - thu nhập - tuyệt nhiên không phải là yếu tố chỉ đạo của quá trình đó, như nó đã thực sự là như thế đối với những người chỉ bán *hàng hóa* để chuyển hóa chúng thành tư liệu sinh hoạt. Còn trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì thu nhập [tiêu dùng] thể hiện ra với tư cách là một kết quả, chứ không phải là một mục đích có tính chất quyết định. Mỗi người *bán ra* trước hết là để bán ra, tức là để biến hàng hóa thành tiền.

[711] Trong thời kỳ khủng hoảng, một người có thể rất thỏa mãn nếu *đã bán được*, còn về việc mua thì anh ta tạm thời có thể không nghĩ đến. Tất nhiên, muốn cho giá trị đã thực hiện được lại có thể hoạt động với tư cách là tư bản, thì nó phải trải qua quá trình tái sản xuất, nghĩa là lại phải được trao đổi lấy lao động và hàng hóa. Nhưng khủng hoảng chính là một yếu tố phá hủy và làm gián đoạn quá trình tái sản xuất. Và không thể giải thích sự phá hủy đó bằng cách nói rằng nó không xảy ra vào những thời kỳ không có khủng hoảng. Không còn nghi ngờ gì nữa, không có một người nào sẽ "liên tục sản xuất ra một thứ hàng hóa mà không ai cầu đến cả" (tr.339-340), nhưng cũng không ai lại đề ra một giả thiết vô lý như thế. Vả lại, nói chung, giả thiết ấy hoàn toàn không quan hệ gì đến vấn đề này cả. Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trước hết không phải là việc "mua các sản phẩm khác", mà là chiếm đoạt giá trị, tiền, của cải trừu tượng.

Ở đây, làm cơ sở cho những suy luận của Ri-các-đô còn có cả cái luận điểm của Giêm-xơ Min về "thuế quân bình siêu hình giữa các hành vi mua và bán" mà tôi đã xem xét trước đây¹²⁹, - một luận điểm *chỉ* thấy có sự thống nhất trong quá trình mua và bán, chứ không thấy sự phân chia. Cả lời khẳng định sau đây của Ri-các-đô (sau Giêm-xơ Min) cũng bắt nguồn từ đó:

"Một hàng hóa *cá biệt* nào đó có thể được sản xuất ra với một số lượng thừa, và trên thị trường, hàng hóa đó có thể thừa tới mức khiến cho số tư bản đã chi phí vào nó sẽ không được bù lại; nhưng điều đó không thể xảy ra đối với *tất cả* mọi hàng hóa" (tr.341-342) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.240].

Tiền không những là một "kẻ trung gian nhờ nó mà trao đổi được thực hiện" (tr.341), mà đồng thời nó còn là một kẻ trung gian làm cho việc trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm bị phân giải thành hai hành vi không phụ thuộc lẫn nhau và tách rời trong thời gian và không gian. Còn ở Ri-các-đô, cái quan niệm sai lầm về tiền tệ đã nêu ra trên đây là dựa vào việc, nói chung, ông ta chỉ xem xét sự *quy định* giá trị trao đổi *về mặt số lượng*, cụ thể là cho rằng giá trị đó bằng một lượng thời gian lao động nhất định, và ngược lại, ông ta thường quên sự quy định của nó *về mặt chất lượng*, cụ thể là quên rằng chỉ có bằng con đường tha hóa của nó (alienation), lao động cá biệt mới tự thể hiện ra là một lao động *trừu tượng chung*, một lao động xã hội¹⁾.

Luận điểm cho rằng không phải *tất cả* các loại hàng hóa, mà chỉ có những loại hàng hóa *cá biệt* mới có thể bị "thừa thãi trên thị trường", rằng vì thế, sản xuất thừa bao giờ cũng chỉ có thể có tính chất bộ phận, - luận điểm đó là một lời nói quanh co thâm hại. Trước hết, nếu chỉ tính đến bản chất của hàng hóa thì không có gì ngăn cản *tất cả mọi hàng hóa* có thể bị thừa trên thị trường, và vì vậy mà tất cả các hàng hóa đó đều có thể giảm xuống dưới mức giá cả của chúng¹³⁰. Vì rằng ở đây chính là chỉ bàn đến giai đoạn khủng hoảng mà thôi. Chính là tất cả các hàng hóa, trừ *tiền* ra. Việc một hàng hóa *nhất định* cần phải được biểu hiện bằng tiền chỉ có nghĩa là đối với *tất cả* mọi hàng hóa điều đó đều cần thiết. Một hàng hóa riêng biệt khó thực hiện được sự biến hóa

1) [718] (Ri-các-đô coi tiền chỉ là một *phương tiện lưu thông* cũng đồng nhất với việc ông ta coi *giá trị trao đổi* chỉ là một hình thái nhất thời, nói chung là một cái gì chỉ có tính chất hình thức đối với nền sản xuất tư sản, hay tư bản chủ nghĩa, mà thôi; cũng vì thế cho nên ở ông ta nền sản xuất này không thể hiện ra là một phương thức sản xuất đặc biệt nhất định, mà là một phương thức sản xuất *duy nhất* nói chung.) [718]

hình thái đó đến mức nào, thì đối với tất cả các hàng hóa, điều đó cũng có thể khó khăn đến mức như thế. Bản chất chung của sự biến hóa hình thái của các hàng hóa, - gồm cả việc tách mua và bán ra khỏi nhau, cũng như là sự thống nhất của chúng, - không những không loại trừ *khả năng* ứ đọng chung ở thị trường, mà trái lại đó chính là bản thân khả năng ứ đọng chung đó.

Sau đó, những suy luận của Ri-các-đô và những suy luận tương tự khác, tất nhiên đều bắt nguồn từ những mối quan hệ không những giữa *mua* và *bán*, mà cả giữa *cầu* và *cung* nữa, điều mà chúng tôi chỉ phải phân tích khi nghiên cứu về sự cạnh tranh của các tư bản. Theo Min, mua là bán, v.v., thành thử từ đó có thể nói rằng cầu cũng là cung, và cung cũng là cầu. Nhưng chúng cũng tách rời khỏi nhau và có thể có được một tính chất độc lập đối với nhau. Ở một lúc nhất định, lượng cung của tất cả các hàng hóa có thể lớn hơn lượng cầu về tất cả các hàng hóa, do chỗ lượng cầu về thứ *hàng hóa phổ biến*, về tiền, về giá trị trao đổi, lớn hơn lượng cầu về tất cả các hàng hóa đặc thù, nói một cách khác, do chỗ yếu tố biểu hiện hàng hóa bằng tiền, yếu tố thực hiện giá trị trao đổi của nó, đã thắng yếu tố chuyển hóa hàng hóa ngược lại thành giá trị sử dụng.

Nếu ta quan niệm tỷ lệ giữa cầu và cung theo một nghĩa rộng hơn và cụ thể hơn, thì trong đó sẽ có cả tỷ lệ giữa *sản xuất* và *tiêu dùng*. Ở đây cũng lại không nên bỏ quên sự *thống nhất* của hai yếu tố đó, - sự thống nhất dưới một trạng thái che đậy và bộc lộ ra ngoài một cách dữ dội chính ngay trong khủng hoảng, - trong mối quan hệ của nó đối với sự *phân chia* ra và sự *độc lập* của chúng, cũng tồn tại trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và thậm chí còn là nét đặc trưng của nền sản xuất đó nữa.

Còn đối với việc lấy tình trạng sản xuất thừa có tính chất bộ phận để đối lập với tình trạng sản xuất thừa phổ biến, trong chừng mực mà sự việc quy lại lại là thừa nhận loại sản xuất thừa thứ nhất để tránh việc thừa nhận loại sản xuất thừa thứ hai, - đối với vấn đề ấy, cần phải nêu nhận xét sau đây:

Một là: trước các cuộc khủng hoảng thì thường thường giá cả của tất cả những vật phẩm nào là sản phẩm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, đều tăng vọt lên một cách phổ biến. Vì vậy, tất cả những hàng hóa ấy đều tham dự vào việc sụp đổ sau đó, và với những giá cả mà những hàng hóa ấy đã có trước khi có sự sụp đổ, tất cả những hàng hóa ấy đều làm cho thị trường phải gánh quá nặng. Với những giá cả đang tụt xuống, với những giá cả đã giảm xuống thấp hơn giá cả chi phí, thị trường có thể thu hút được một khối lượng hàng hóa mà nó không thể thu hút được với những giá cả thị trường trước kia của hàng hóa. Việc thừa hàng hóa bao giờ cũng có tính chất tương đối, nghĩa là đó là việc thừa hàng hóa với những giá cả nhất định. Những giá cả theo đó hàng hóa có thể tiêu thụ được trong trường hợp ấy là những giá cả có tính chất phá sản đối với người sản xuất hay đối với thương nhân.

[712] *Hai là:* muốn cho cuộc khủng hoảng (do đó cả việc sản xuất thừa) trở thành một cuộc tổng khủng hoảng, thì chỉ cần nó bao trùm những vật phẩm buôn bán chủ yếu mà thôi.

[9] QUAN ĐIỂM SAI LẦM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ TỶ LỆ GIỮA SẢN XUẤT VÀ TIÊU DÙNG DƯỚI CHỦ NGHĨA TƯ BẢN]

Chúng ta hãy xét một cách chi tiết hơn, xem trong các lập luận của ông ta, Ri-các-đô đã mưu toan lẩn tránh vấn đề ứ đọng chung của thị trường như thế nào:

"Một hàng hóa cá biệt nào đó có thể được sản xuất ra với một số lượng thừa, và trên thị trường hàng hóa đó có thể thừa tới mức khiến cho số tư bản đã chi phí vào nó sẽ không được bù lại; nhưng điều đó không thể xảy ra đối với tất cả mọi hàng hóa. Lượng cầu về lúa mì bị hạn chế bởi số người sẽ tiêu dùng nó, lượng cầu về giấy và quần áo, - bởi số lượng những người mang chúng. Nhưng ngay cả khi xã hội, hay một bộ phận của xã hội, có thể có đủ số lúa mì, mũ và giấy mà nó có thể tiêu dùng hoặc muốn tiêu dùng, thì người ta vẫn *không thể nói như thế đối với tất cả các sản phẩm do thiên nhiên hoặc công nghiệp sản xuất ra*. Một số người sẽ tiêu dùng nhiều rượu vang hơn nếu như họ có thể mua được nó. Một số người khác thì đủ rượu vang,

nhưng họ lại muốn tăng số lượng đồ gỗ của họ hoặc nâng cao chất lượng của chúng. Một số người thứ ba lại muốn đánh bóng sàn nhà của họ hoặc mở rộng nhà cửa của họ. Trong tâm tư của mỗi người đều có nguyện vọng muốn làm tất cả các điều đó, hoặc giả là một điều nào trong những điều đó; *muốn thế, chỉ cần có những phương tiện cần thiết, và ngoài việc mở rộng sản xuất thì không có cái gì khác có thể cung cấp được những phương tiện đó*" (tr 341-342) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.240-241].

Có thể có một suy luận nào ấu trĩ hơn thế không? Nó có nghĩa như sau. Một hàng hóa cá biệt có thể được sản xuất ra với một số lượng nhiều hơn số lượng có thể được tiêu dùng. Nhưng điều đó không thể đồng thời xảy ra đối với *tất cả* các hàng hóa. Vì những nhu cầu do hàng hóa thỏa mãn là vô hạn, và tất cả những nhu cầu đó không phải được thỏa mãn cùng một lúc. Trái lại. Có thể nói là quá trình thỏa mãn một nhu cầu bắt buộc một nhu cầu khác chuyển sang một trạng thái tiềm tàng. Kết quả là không cần gì hơn ngoài những phương tiện để thỏa mãn những nhu cầu đó, còn những phương tiện này thì chỉ có thể có được bằng cách mở rộng sản xuất. Nghĩa là không thể có tình trạng sản xuất thừa phổ biến.

Nói tất cả điều đó để làm gì? Trong những thời kỳ sản xuất thừa, một bộ phận lớn trong nước (đặc biệt là giai cấp công nhân) được bảo đảm về lúa mì, giày dép, v.v., với một mức ít hơn bao giờ hết, ấy là chưa nói đến rượu vang và đồ gỗ. Nếu như sản xuất thừa chỉ có thể xuất hiện sau khi tất cả các thành viên của quốc gia đã được thỏa mãn, dù chỉ về những nhu cầu cấp thiết nhất thôi, thì trong lịch sử của xã hội tư sản cho tới ngày nay không những một cuộc sản xuất thừa phổ biến, mà ngay cả một cuộc sản xuất thừa bộ phận cũng không khi nào có thể xảy ra. Nếu như thị trường bị ứ đọng về giày hay vải hoa, rượu vang hay các sản phẩm thuộc địa chẳng hạn, thì phải chăng điều đó có nghĩa là quốc gia - dù chỉ là hai phần ba thôi - đã thỏa mãn quá đầy đủ những nhu cầu của họ về giày và vải hoa, v.v.? Nói chung, có một mối liên hệ như thế nào giữa sản xuất thừa và những nhu cầu tuyệt đối? Sản xuất thừa chỉ gắn liền với những nhu cầu có khả năng thanh toán mà thôi. Ở đây vấn đề không

phải là sản xuất thừa tuyệt đối, - không phải là việc sản xuất thừa tự bản thân nó, được xét so với yêu cầu tuyệt đối hay với nguyện vọng có được hàng hóa. Theo ý nghĩa này, thì không có sản xuất thừa bộ phận cũng như không có sản xuất thừa phổ biến, và chúng hoàn toàn không đối lập với nhau.

Nhưng Ri-các-đô nói rằng, nếu có một khối lượng người cần giày và vải hoa, thì tại sao họ lại không kiếm được cho mình những phương tiện để mua những thứ đó, tại sao họ lại không sản xuất một thứ gì đó để có thể lấy nó mà mua giày và vải hoa? Thế thì nói như sau có phải sẽ đơn giản hơn không: tại sao họ lại không sản xuất ra giày và vải hoa cho họ? Và trong sản xuất thừa, điều lạ lùng hơn nữa là những người thực sự sản xuất ra chính những hàng hóa làm ứ đọng thị trường, - những người công nhân, - lại chịu thiếu thốn về những hàng hóa đó. Ở đây không thể nói rằng họ phải sản xuất ra những vật phẩm ấy để nhận được chúng, vì rằng họ đã sản xuất ra chúng nhưng vẫn không có những thứ đó. Cũng không có thể nói được rằng, vì không có nhu cầu về một hàng hóa nhất định nên hàng hóa ấy làm ứ đọng thị trường. Do đó, nếu ngay đối với cả việc sản xuất thừa *bộ phận* người ta cũng không thể giải thích được bằng việc số lượng những hàng hóa làm ứ đọng thị trường đã vượt quá nhu cầu về chúng, thì cũng không thể nào lẫn tránh việc sản xuất thừa *phổ biến* bằng những lập luận cho rằng đang có một nhu cầu về nhiều hàng hóa ở trên thị trường, - nhu cầu này vẫn chưa được thỏa mãn.

Chúng ta hãy trở lại ví dụ của người chủ xưởng vải hoa^{1*}. Chùng nào việc tái sản xuất được tiến hành một cách không bị gián đoạn, - điều đó cũng có nghĩa là giai đoạn tái sản xuất ấy, trong đó vải hoa, một sản phẩm tồn tại với tư cách là hàng hóa, với tư cách là hàng hóa để đem bán, được chuyển hóa ngược trở lại thành

^{1*} Xem tập này, phần II, tr.700 và những trang tiếp theo (đáng lẽ là "chủ xưởng vải hoa", thì ở đoạn ấy nói "chủ xưởng vải thô", nhưng điều đó cũng không làm thay đổi thực chất của vấn đề).

tiền theo giá trị của nó, cũng diễn ra một cách không bị gián đoạn, - thì chùng ấy những người công nhân sản xuất ra vải hoa cũng tiêu dùng một phần vải đó chẳng hạn, còn đi đôi với việc mở rộng sản xuất, tức là đi đôi với việc tích lũy, thì họ sẽ tiêu dùng vải đó nhiều hơn một cách tương ứng, hay là trong việc sản xuất vải hoa sẽ có nhiều công nhân làm việc hơn, đồng thời những người công nhân đó một phần cũng sẽ là những người tiêu dùng vải đó.

(10) KHẢ NĂNG KHỦNG HOẢNG BIẾN THÀNH HIỆN THỰC, KHỦNG HOẢNG VỚI TƯ CÁCH LÀ BIỂU HIỆN CỦA TẤT CẢ CÁC MÂU THUẤN TRONG NỀN KINH TẾ TƯ SẢN

Trước khi đi xa hơn nữa, chúng ta hãy nhận xét điều sau đây.

Việc tách rời quá trình sản xuất (trực tiếp) và quá trình lưu thông ra khỏi nhau cũng lại là - dưới một dạng phát triển hơn - *một khả năng* khủng hoảng, bộc lộ ra ngay từ khi chúng ta nghiên cứu sự *biến hóa hình thái giản đơn* của hàng hóa¹³¹. Chỉ cần những quá trình đó, - đáng lẽ phải chuyển một cách nhịp nhàng từ một quá trình này sang một quá trình khác, - [713] có được tính chất độc lập, với tư cách là những giai đoạn tách riêng ra và đối lập với nhau, là khủng hoảng sẽ có mặt ngay ở trước mắt.

Trong sự biến hóa hình thái của hàng hóa, khả năng khủng hoảng biểu hiện ra như sau :

Thứ nhất, hàng hóa, trong thực tế tồn tại với tư cách là một giá trị sử dụng, còn trong ý tưởng, trong giá cả, thì tồn tại với tư cách là một giá trị trao đổi, - hàng hóa đó phải được chuyển thành tiền : *H-T*. Nếu sự khó khăn ấy - việc bán - được giải quyết, thì việc mua, *T - H*, sẽ không còn là một sự khó khăn nữa, vì tiền có khả năng có thể trực tiếp đổi lấy mọi thứ. Một tiền đề cần thiết ở đây là sự có mặt của giá trị sử dụng của hàng hóa, tính chất có ích của lao động chứa đựng trong hàng hóa đó; trong trường hợp ngược lại, nói chung, đó sẽ không còn là một

hàng hóa nữa. Sau đó, giả định rằng giá trị cá biệt của hàng hóa ngang với giá trị xã hội của nó, nghĩa là thời gian lao động đã vật thể hóa trong hàng hóa đó ngang với thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó. Vì thế, khả năng khủng hoảng, theo ý nghĩa mà nó bộc lộ ra trong hình thái giản đơn của sự biến hóa hình thái, chỉ bắt nguồn từ chỗ là những sự khác nhau về hình thái, - những giai đoạn mà sự biến hóa hình thái của hàng hóa phải đi qua trong sự vận động của nó, - thứ nhất, chỉ là những hình thái và những giai đoạn tất yếu phải bổ sung cho nhau, và thứ hai, mặc dù có mối quan hệ nội tại cần thiết ấy, chúng vẫn là những bộ phận và những hình thái của một quá trình, tồn tại một cách không liên quan gì tới nhau, không nhất trí với nhau về thời gian và không gian, có thể tách rời và đã tách rời nhau và không phụ thuộc vào nhau. Do đó, ở đây, khả năng khủng hoảng hoàn toàn chỉ bao hàm ở chỗ việc mua và bán tách rời khỏi nhau. Ở đây, chỉ có dưới hình thái hàng hóa, hàng hóa mới phải vượt qua sự khó khăn trước mặt nó. Nhưng ngay khi nó mang hình thái tiền, thì sự khó khăn ấy lập tức bị vượt qua. Tuy nhiên, sau đó, cả việc ấy cũng quy thành sự tách rời mua và bán ra khỏi nhau. Nếu dưới hình thái tiền, hàng hóa không có khả năng từ bỏ lĩnh vực lưu thông, hay nói một cách khác, hoán việc chuyển hóa của nó ngược lại thành hàng hóa, nếu như mua và bán nhất trí với nhau, - như điều đó đã xảy ra rằng việc trao đổi sản phẩm trực tiếp, - thì trong những điều kiện đã giả định, *khả năng* khủng hoảng sẽ không còn nữa. Vì đã giả định rằng hàng hóa là một *giá trị sử dụng* đối với những chủ hàng hóa khác. Dưới hình thái trao đổi trực tiếp, hàng hóa chỉ không thể trao đổi được khi nó không phải là một giá trị sử dụng, hoặc giả là khi bên kia không có những giá trị sử dụng khác có thể trao đổi với nó; do đó, chỉ với hai điều kiện: hoặc giả là khi một bên đã sản xuất ra một thứ gì *vô ích*, hoặc giả là khi bên kia không có một thứ gì *có ích*, để có thể trao đổi, với tư cách là một vật ngang giá, lấy giá trị sử dụng hiện có trong tay bên thứ nhất. Nhưng trong cả hai trường hợp, nói chung sẽ không có sự

trao đổi. *Tuy nhiên, nếu có sự trao đổi*, thì những yếu tố của nó sẽ không bị tách ra khỏi nhau. Người mua sẽ là người bán, người bán sẽ là người mua. Như vậy, yếu tố *gay go* bắt nguồn từ hình thái trao đổi sẽ không còn nữa, vì trao đổi là lưu thông, - và nếu chúng ta nói rằng hình thái giản đơn của sự biến hóa hình thái đã chứa đựng trong bản thân nó cái khả năng khủng hoảng, thì chúng ta chỉ nói rằng, trong bản thân hình thái ấy đã có chứa đựng cái khả năng là những yếu tố, về căn bản thì bổ sung cho nhau, sẽ bị gián đoạn và tách rời khỏi nhau.

Nhưng điều đó cũng quan hệ cả đến nội dung nữa. Trong trao đổi trực tiếp, khối lượng chủ yếu các sản phẩm ở người sản xuất ra những sản phẩm này hay những sản phẩm khác, là dùng để thỏa mãn nhu cầu của bản thân họ, hoặc giả trong điều kiện phân công lao động phát triển hơn một chút, thì được dùng để thỏa mãn những nhu cầu - mà anh ta đã biết rõ - của những người đồng nghiệp trong hoạt động sản xuất. Nhưng số cần thiết phải trao đổi với tư cách là hàng hóa, thì đó là số thừa ra, và số thừa ấy có trao đổi được hay không, điều đó vẫn là một điều không quan trọng. Trong nền *sản xuất hàng hóa*, việc chuyển hóa sản phẩm thành tiền, việc bán, là một *conditio sine qua non*^{1*}. Việc sản xuất trực tiếp để thỏa mãn những nhu cầu của bản thân không còn nữa. Nếu các hàng hóa không bán được, thì có khủng hoảng. Sự khó khăn trong việc chuyển hóa *hàng hóa* - một sản phẩm đặc biệt của lao động cá biệt - thành tiền, thành cái đối lập với nó, thành lao động xã hội trừu tượng chung, là ở chỗ *tiền* không thể hiện ra với tư cách là một sản phẩm đặc thù của lao động cá biệt, ở chỗ người bán, tức là người hiện nay đang nắm hàng hóa dưới hình thái tiền, không bắt buộc phải lại mua ngay tức khắc, lại chuyển hóa tiền thành một sản phẩm đặc thù của lao động cá biệt. Trong việc trao đổi, không có sự đối lập đó. Ở đây, không một ai có thể là người bán mà không phải là người mua và không một ai có thể là người mua mà không phải là người

1* - điều kiện cần thiết, không thể thiếu được

bán. Sự khó khăn mà người bán hàng phải chịu đựng, – với giả định là hàng hoá của họ có một giá trị sử dụng, – chỉ bắt nguồn từ chỗ người mua có thể dễ dàng hoãn việc chuyển hoá tiền trở lại thành hàng hoá. Sự khó khăn đó trong việc chuyển hoá hàng hoá thành tiền, trong việc bán hàng hoá đó, chỉ bắt nguồn từ chỗ hàng hoá phải được chuyển hoá thành tiền, nhưng tiền thì lại tuyệt nhiên không bị bắt buộc phải chuyển hoá ngay lập tức thành hàng hoá, thành thử *việc bán* và *việc mua* có thể tách rời khỏi nhau. Chúng ta đã nói rằng *hình thái* ấy chứa đựng trong bản thân nó *khả năng khủng hoảng*, nghĩa là chứa đựng cái khả năng làm cho những yếu tố gắn liền với nhau, lại tách rời lẫn nhau và do đó mà sự thống nhất của chúng được thực hiện bằng con đường bạo lực, thành thử mối liên hệ qua lại giữa chúng với nhau phải dùng bạo lực để tự mở đường cho mình, đánh vào sự độc lập mà chúng đã có được đối với nhau [714] Còn *khủng hoảng* thì chẳng qua chỉ là việc thực hiện bằng bạo lực sự thống nhất những giai đoạn của quá trình sản xuất, những giai đoạn này đã bị tách rời và đã trở thành độc lập đối với nhau.

Khả năng chung, trừu tượng của khủng hoảng chẳng qua chỉ là *hình thái trừu tượng nhất* của khủng hoảng, không có nội dung, không có một nguyên nhân kích thích có nội dung của khủng hoảng. Việc bán và mua có thể bị tách rời khỏi nhau. Do đó, chúng là một *khủng hoảng* *potentia*^{1*}, và sự nhất trí của chúng bao giờ cũng là một giai đoạn gay go đối với hàng hoá. Nhưng chúng cũng có thể chuyển từ cái nọ sang cái kia một cách nhịp nhàng. Do đó, chính bản thân sự *biến hoá hình thái của hàng hoá*, trong đó, với tư cách là một sự vận động đã phát triển, nó chỉ chứa đựng có sự mâu thuẫn giữa giá trị trao đổi và giá trị sử dụng, và sau đó, giữa tiền và hàng hoá, một sự mâu thuẫn bao hàm ở trong sự thống nhất của hàng hoá, – chính bản thân sự biến hoá hình thái của hàng hoá là *hình thái trừu tượng nhất của khủng hoảng* (và vì thế, là khả năng có tính chất hình thức của khủng

1* - tiềm tàng, nằm trong trạng thái khả năng

hoảng), – điều đó vẫn có hiệu lực. Nhưng điều khiến cho khả năng khủng hoảng ấy trở thành một cuộc khủng hoảng thì lại không chứa đựng trong bản thân hình thái ấy; trong hình thái đó chỉ chứa đựng một điều là: một *hình thái* cho các cuộc khủng hoảng đã có ở trước mắt rồi.

Và chính điều đó là điều quan trọng khi nghiên cứu nền kinh tế tư sản. Những cuộc khủng hoảng của thị trường thế giới phải được coi như là việc thực tế quy thành một khối tất cả những mâu thuẫn của nền kinh tế tư sản và giải quyết chúng bằng bạo lực. Vì vậy, những yếu tố riêng biệt, đã được quy thành một khối như thế trong những cuộc khủng hoảng ấy, phải thể hiện ra và phải được theo dõi trong từng lĩnh vực của nền kinh tế tư sản, và chúng ta càng thâm nhập sâu vào nền kinh tế đó bao nhiêu thì một mặt, chúng ta càng phải phát hiện những tính quy định ngày càng nhiều của mâu thuẫn ấy, và mặt khác, phải chỉ ra rằng những hình thái trừu tượng hơn của nó được lặp đi lặp lại và chứa đựng trong những hình thái cụ thể hơn của nó.

Như thế, có thể nói được rằng: dưới hình thái thứ nhất của nó, khủng hoảng chính là bản thân sự biến hoá hình thái của hàng hoá, là việc mua và bán tách rời khỏi nhau.

Dưới hình thái thứ hai của nó, khủng hoảng gắn liền với chức năng của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán. Ở đây, trong hai thời kỳ khác nhau, tách rời khỏi nhau, tiền thể hiện ra trong hai chức năng khác nhau.

Cả hai hình thái ấy hoàn toàn còn có tính chất trừu tượng, mặc dù hình thái thứ hai cụ thể hơn hình thái thứ nhất.

Như vậy, trong khi nghiên cứu *quá trình tái sản xuất* của tư bản (quá trình này nhất trí với sự lưu thông của nó), trước hết cần phải vạch ra rằng, những hình thái đã nhắc đến trên kia ở đây chỉ lặp đi lặp lại mà thôi, hay nói cho đúng hơn, ở đây, lần đầu tiên chúng nhận được một nội dung, một cơ sở, trên đó chúng có thể thể hiện ra.

Chúng ta hãy nghiên cứu sự vận động mà tư bản đã trải qua kể từ khi với tư cách là hàng hoá, nó rời bỏ quá trình sản xuất để rồi sau đó, lại xuất hiện từ quá trình đó dưới hình thái hàng hoá. Nếu như ở đây chúng ta gác qua một bên tất cả những tính quy định tiếp sau đó của nội dung, thì chúng ta sẽ thấy như sau: tổng tư bản hàng hoá, cũng như mỗi hàng hoá riêng biệt tham gia vào tư bản đó, phải trải qua quá trình $H - T - H$, trải qua sự biến hoá hình thái của hàng hoá. Như vậy, khả năng chung của khủng hoảng, chứa đựng trong hình thái ấy, - việc tách rời mua và bán ra khỏi nhau, - cũng chứa đựng cả trong sự vận động của tư bản nữa, vì tư bản *cũng* là hàng hoá và không phải là một cái gì khác hơn là hàng hoá. Ngoài ra, vì những sự biến hoá hình thái của các hàng hoá khác nhau gắn liền với nhau, nên một hàng hoá được chuyển hoá thành tiền bởi vì từ hình thái tiền một hàng hoá khác được chuyển hoá ngược lại thành hàng hoá. Do đó, ở đây, việc tách rời mua và bán ra khỏi nhau sau đó lại còn thể hiện ra dưới một hình thái làm cho việc chuyển hoá một tư bản từ hình thái hàng hoá sang hình thái tiền phải ăn khớp với việc chuyển hoá ngược lại của một tư bản khác từ hình thái tiền sang hình thái hàng hoá, sự biến hoá hình thái thứ nhất của một tư bản phải ăn khớp với sự biến hoá hình thái thứ hai của một tư bản khác, việc một tư bản rời bỏ quá trình sản xuất phải ăn khớp với một tư bản khác trở lại quá trình sản xuất. Sự gắn liền và chằng chịt với nhau như thế của các quá trình tái sản xuất hay lưu thông của những tư bản khác nhau, một mặt, là hậu quả tất yếu của sự phân công lao động, và mặt khác, là một sự ngẫu nhiên, và chỉ một điều đó cũng đã mở rộng tính quy định của nội dung cuộc khủng hoảng.

Nhưng, hai là, đối với khả năng khủng hoảng bắt nguồn từ hình thái tiền với tư cách là *phương tiện thanh toán*, thì trong khi nghiên cứu tư bản, ta đã thấy bộc lộ ra một cơ sở hiện thực hơn nhiều để biến khả năng ấy thành hiện thực. Chẳng hạn, người chủ một xưởng dệt phải trả toàn bộ tư bản bất biến, các yếu tố của tư bản bất biến này do người chủ xưởng kéo sợi, người trồng lanh,

những người chủ nhà máy chế tạo máy và chế tạo sắt, nhà công nghiệp gỗ, nhà công nghiệp than, v.v., cung cấp. Trong chừng mực những người này sản xuất ra loại tư bản bất biến chỉ gia nhập vào việc sản xuất ra tư bản bất biến, mà không gia nhập vào hàng hoá thành phẩm, vào vải, thì trong chừng mực ấy, bằng cách trao đổi tư bản lấy tư bản, họ cũng bù lại cho nhau những điều kiện sản xuất của họ. Bây giờ chúng ta hãy giả định rằng [715] người chủ xưởng dệt bán vải của anh ta lấy 1 000 p.xt. cho một *thương nhân*, nhưng lại lấy kỳ phiếu, thành thử tiền thể hiện ra với tư cách là *phương tiện thanh toán*. Đến lượt hẳn người chủ xưởng dệt lại đem kỳ phiếu đó bán cho *chủ ngân hàng*, và bằng cách ấy hẳn ta đã trả một món nợ nào đó cho người chủ ngân hàng này, hoặc giả là người này thanh toán kỳ phiếu đó cho hẳn ta. Người trồng lanh cũng bán cho người chủ xưởng kéo sợi lấy kỳ phiếu như thế, và người này lại bán cho người chủ xưởng dệt, cũng y như người chế tạo máy bán cho người chủ xưởng dệt, nhà luyện kim và nhà công nghiệp gỗ bán cho người chế tạo máy, nhà công nghiệp than bán cho các chủ xưởng kéo sợi và xưởng dệt, cho người chế tạo máy, nhà luyện kim và nhà công nghiệp gỗ. Ngoài ra, nhà luyện kim, nhà công nghiệp than, nhà công nghiệp gỗ, người trồng lanh cũng trả cho nhau bằng kỳ phiếu. Và nếu bây giờ người thương nhân không trả được, thì người chủ xưởng dệt cũng không thể trả kỳ phiếu của mình cho người chủ ngân hàng.

Người trồng lanh phát một kỳ phiếu mang tên người chủ xưởng kéo sợi, nhà chế tạo máy phát một kỳ phiếu mang tên người chủ xưởng dệt và xưởng kéo sợi. Người chủ xưởng kéo sợi không thể trả được, vì người chủ xưởng dệt không thể trả được; cả hai người đó đều không trả được cho nhà chế tạo máy; và người sau này thì không trả được cho nhà luyện kim, nhà công nghiệp gỗ, nhà công nghiệp than. Và tất cả những người đó, vì không thực hiện được giá trị hàng hoá của họ, nên không thể bù lại được cái phần giá trị hoàn lại tư bản bất biến. Như thế là một cuộc tổng khủng hoảng đã xuất hiện. Điều đó chẳng qua chỉ là *khả năng khủng*

hoảng, mà chúng ta đã nhận thấy trong khi nghiên cứu tiền với tư cách là phương tiện thanh toán, nhưng ở đây, trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, chúng ta đã thấy cái mối liên hệ giữa các giấy nợ và các trái vụ mà người ta phát lần cho nhau, giữa các hành vi mua và bán, mà khi có nó thì khả năng khủng hoảng có thể phát triển thành hiện thực.

Trong tất cả những tình huống đó, chúng ta thấy như sau:

Nếu như việc mua và bán không lâm vào một tình trạng căng thẳng, đối lập với nhau, và vì vậy, không phát sinh sự cần thiết phải san bằng chúng bằng bạo lực; nếu như, một mặt khác, với tư cách là phương tiện thanh toán, tiền hoạt động như thế nào đó khiến cho các trái vụ bù trừ lẫn nhau, và như vậy mâu thuẫn chứa đựng tiềm tàng trong tiền với tư cách là một phương tiện thanh toán sẽ không biến thành hiện thực; do đó, nếu như cả hai hình thái trừu tượng đó của khủng hoảng không thể hiện ra trong thực tế với tư cách là như vậy, - thì không có khủng hoảng. Nhưng không thể có khủng hoảng nếu như việc mua và bán không tách rời khỏi nhau, không trở nên mâu thuẫn với nhau, hay nếu như những mâu thuẫn chứa đựng trong tiền với tư cách là phương tiện thanh toán không thể hiện ra, tức là nếu như cuộc khủng hoảng đồng thời không thể hiện ra dưới hình thái giản đơn của nó – dưới hình thái mâu thuẫn giữa mua và bán và dưới hình thái mâu thuẫn của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán. Nhưng dù sao, đó cũng vẫn chỉ là *những hình thái*, những khả năng chung của khủng hoảng và vì vậy đó chỉ là những hình thái, những hình thái trừu tượng của một cuộc khủng hoảng hiện thực. Sự tồn tại của khủng hoảng thể hiện ra trong những hình thái ấy với tư cách là những hình thái giản đơn nhất của nó, cũng như trong cái nội dung giản đơn nhất của nó, bởi vì bản thân hình thái ấy là nội dung giản đơn nhất của nó. Nhưng đó vẫn chưa phải là một nội dung *có căn cứ*. Sự lưu thông giản đơn của tiền và ngay cả sự lưu thông của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán, - cả hai cái đó đều xuất hiện từ lâu *trước khi* có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nhưng vẫn không đẻ ra những cuộc khủng hoảng, -

cả hai thứ lưu thông đó đều có thể có và thực tế đã có mà không có khủng hoảng. Do đó, chỉ một mình những hình thái ấy không thôi thì không thể giải thích được tại sao chúng lại trở nên gay gắt, tại sao cái mâu thuẫn *potentia*^{1*} chứa đựng trong chúng, lại thể hiện ra *actu*^{2*} với tư cách là như vậy.

Từ đó có thể thấy được tính chất hết sức tầm thường của những nhà kinh tế học, vì không thể dùng suy luận để lẩn tránh những hiện tượng sản xuất thừa và khủng hoảng, nên đã tự an ủi bằng cách cho rằng, trong những hình thái nói trên [chỉ] mới có cái khả năng xuất hiện *những cuộc khủng hoảng* mà thôi, thành thử nếu như chúng không xuất hiện ra, thì đó chỉ là một điều *ngẫu nhiên* và bản thân sự xuất hiện những cuộc khủng hoảng đó cũng chỉ là một *sự ngẫu nhiên* mà thôi.

Những mâu thuẫn đã phát triển trong lưu thông hàng hoá, và sau đó, trong lưu thông tiền tệ, - nghĩa là những khả năng khủng hoảng, - đang tự tái sản xuất ra trong tư bản, vì trên thực tế, một nền lưu thông hàng hoá và tiền tệ phát triển chỉ có thể diễn ra trên cơ sở tư bản mà thôi.

Nhưng bây giờ, vấn đề là ở chỗ theo dõi sự phát triển tiếp tục của cuộc khủng hoảng tiềm tàng, - một cuộc khủng hoảng hiện thực chỉ có thể xảy ra từ sự vận động hiện thực của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, của cạnh tranh và tín dụng, - là ở chỗ chỉ rõ sự phát triển tiếp tục của cuộc khủng hoảng tiềm tàng, vì nó bắt nguồn từ những tính quy định của hình thái tư bản, những tính quy định này là *vốn có* của tư bản với tư cách là tư bản, chứ không phải giản đơn nằm ở trong sự tồn tại của nó với tư cách là hàng hoá và tiền tệ.

[716] Tự bản thân nó, chỉ một mình *quá trình sản xuất* (trực tiếp) của tư bản thôi thì ở đây không thể thêm được một điều gì mới lạ cả. Muốn cho quá trình sản xuất của tư bản nói chung

1* - tiềm tàng, dưới hình thái khả năng

2* - thực sự, thành hiện thực

có thể có được, thì phải giả định rằng những điều kiện của nó đã cho sẵn. Vì vậy, trong phần thứ nhất nói về tư bản, - trong phần nói về quá trình sản xuất *trực tiếp* – không có thêm một yếu tố mới nào của khủng hoảng cả. Ở đây, yếu tố khủng hoảng đã *có một cách tiềm tàng*, vì quá trình sản xuất là sự chiếm đoạt giá trị thặng dư, và vì vậy, đó cũng là sự sản xuất ra giá trị thặng dư. Nhưng trong bản thân quá trình sản xuất, thì điều đó không thể thể hiện ra, vì trong quá trình đó còn chưa có vấn đề *thực hiện* không những cái giá trị đã được tái sản xuất ra, mà cả giá trị thặng dư nữa.

Điều đó chỉ có thể bộc lộ ra lần đầu tiên trong *quá trình lưu thông*, bản thân quá trình này đồng thời lại là *quá trình tái sản xuất*.

Sau đó, ở đây cần phải lưu ý rằng, chúng ta phải mô tả quá trình lưu thông hay quá trình tái sản xuất *trước khi* chúng ta mô tả một tư bản đã hình thành – *tư bản và lợi nhuận*; vì không những chúng ta phải giải thích xem tư bản tiến hành sản xuất như thế nào, mà còn phải giải thích xem tư bản tự sản xuất ra như thế nào. Còn sự vận động thực tế thì bắt nguồn từ một tư bản hiện đã có, - đây là nói về một sự vận động thực tế trên cơ sở một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển, bắt đầu từ chính bản thân nó, tự nó giả định nó. Vì vậy, trong bản thân phần bàn về tái sản xuất thì quá trình tái sản xuất và những mầm mống của các cuộc khủng hoảng, được tiếp tục phát triển trong quá trình ấy, chỉ có thể được giải thích một cách không đầy đủ và đòi hỏi phải được nghiên cứu thêm trong chương “*Tư bản và lợi nhuận*”¹³².

Toàn bộ quá trình lưu thông hay toàn bộ quá trình tái sản xuất của tư bản là sự thống nhất của giai đoạn sản xuất và giai đoạn lưu thông của nó, tức là một quá trình trải qua cả hai quá trình đã nêu ra, coi như là những giai đoạn của nó. Ở đây đã có cái khả năng khủng hoảng phát triển hơn nữa, hay cái hình thái trừu tượng phát triển hơn nữa của nó. Vì vậy, những nhà kinh tế học nào

phủ nhận những cuộc khủng hoảng thì chỉ nhấn mạnh sự thống nhất của hai giai đoạn ấy mà thôi. Chỉ cần những giai đoạn ấy bị tách rời khỏi nhau, chỉ cần chúng không phải là một cái gì thống nhất, thì sẽ không thể có việc phục hồi lại sự thống nhất của chúng bằng bạo lực, sẽ không thể có khủng hoảng được. Chỉ cần chúng thống nhất lại, không bị tách rời khỏi nhau, thì sẽ không thể có việc tách rời chúng bằng bạo lực, mà điều này cũng lại là khủng hoảng. Khủng hoảng chính là việc phục hồi bằng bạo lực sự thống nhất của những yếu tố đã trở thành độc lập và việc dùng bạo lực để biến những yếu tố về thực chất là một cái gì thống nhất, thành một cái gì có tính chất độc lập. [716]

[11] BÀN VỀ VẤN ĐỀ NHỮNG HÌNH THÁI CỦA KHỦNG HOẢNG]

[770a] Thêm vào tr.716.

Như thế là:

1) *Khả năng* chung của những cuộc khủng hoảng đã có sẵn trong bản thân quá trình *biến hoá hình thái của tư bản* và hơn nữa, lại có sẵn hai lần. Trong chừng mực tiền hoạt động với tư cách là *phương tiện lưu thông*, thì khả năng có những cuộc khủng hoảng nằm ở trong việc tách rời *mua* và *bán* ra khỏi nhau. Trong chừng mực tiền hoạt động với tư cách là *phương tiện thanh toán*, trong đó nó hoạt động trong hai thời kỳ khác nhau với tư cách là *thước đo giá trị* và với tư cách là *sự thực hiện giá trị*, - thì khả năng có những cuộc khủng hoảng nằm ở trong việc hai yếu tố đó tách rời nhau ra. Nếu như giá trị thay đổi trong *khoảng thời gian* giữa hai yếu tố đó, và nếu như khi bán ra, hàng hoá không *trị giá* như nó đã *trị giá* khi tiền hoạt động với tư cách là thước đo giá trị, và vì thế với tư cách là thước đo các khoản giao kèo với nhau nữa, thì người ta không thể thanh toán khoản giao kèo bằng *số tiền do hàng hoá đem lại*, và vì thế cũng không thể thanh toán cả một loạt những sự giao dịch mua bán phụ thuộc vào giao kèo đó. Một khi hàng hoá không thể bán được *trong một khoảng thời gian nhất định*, - ngay cả khi giá trị của nó không

thay đổi, - thì chỉ một tình hình đó cũng đủ để làm cho *tiền* không thể làm được chức năng *phương tiện thanh toán* của nó, vì nó phải hoạt động làm phương tiện thanh toán trong một *thời hạn nhất định, đã được ấn định trước*. Nhưng vì cũng một số tiền ấy được dùng cho cả một loạt những sự giao dịch và giao kèo qua lại, cho nên ở đây việc *không có khả năng thanh toán* không phải chỉ xuất hiện ở một điểm, mà xuất hiện ở nhiều điểm, và do đó mà để ra *khủng hoảng*.

Đó là *những khả năng hình thức* của khủng hoảng. Khả năng đầu có thể xảy ra mà không cần có khả năng sau, nghĩa là các cuộc khủng hoảng có thể xảy ra mà không cần đến tín dụng, không cần đến việc tiền hoạt động với tư cách là phương tiện thanh toán. Nhưng khả năng thứ hai không thể có được *nếu như không có khả năng thứ nhất*, nghĩa là nếu như không có việc mua và bán tách rời ra khỏi nhau. Tuy nhiên, trong trường hợp cuối này, khủng hoảng xuất hiện không phải chỉ vì nói chung hàng hoá không thể bán được, mà còn vì nó không thể bán được trong *một khoảng thời gian nhất định*, và ở đây, khủng hoảng xuất hiện và có được cái tính chất của nó không phải do chỗ hàng hoá *không thể bán được*, mà là ở chỗ *cả một loạt những khoản thanh toán đã không thực hiện được*, những khoản thanh toán này dựa trên việc bán cái hàng hoá nhất định ấy trong thời hạn nhất định ấy. Đó là *hình thái những cuộc khủng hoảng tiền tệ theo đúng nghĩa của chữ đó*.

Như vậy, nếu như *khủng hoảng* xảy ra do việc mua và bán tách rời khỏi nhau, thì nó lại phát triển với tư cách là *một cuộc khủng hoảng tiền tệ*, khi tiền tệ đã hoạt động với tư cách là *phương tiện thanh toán*, và trong trường hợp này *hình thái thứ hai* đó của các cuộc khủng hoảng xuất hiện với tư cách là một điều gì dĩ nhiên, một khi mà *hình thái thứ nhất xảy ra*. Do đó, trong khi nghiên cứu tại sao *khả năng chung của khủng hoảng* lại trở thành *hiện thực*, trong khi nghiên cứu *những điều kiện* của khủng hoảng, nếu chú ý đặc biệt đến *hình thái* của những cuộc khủng hoảng đã xuất hiện do sự phát triển của tiền với tư cách là *phương*

tiện thanh toán, thì đó là một điều hoàn toàn thừa. Chính vì thế cho nên các nhà kinh tế học thích viện vào hình thái *dĩ nhiên* đó, coi nó là *nguyên nhân* của các cuộc khủng hoảng. (Vì sự phát triển của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán gắn liền với sự phát triển của tín dụng và sự *phình ra* của nó, cho nên tất nhiên là phải giải thích nguyên nhân của những hiện tượng đó, nhưng ở đây chưa phải chỗ để bàn về vấn đề này.

2) Trong chừng mực mà các cuộc khủng hoảng nổ ra do *những biến đổi và cách mạng về giá cả*, không ăn khớp với *những biến đổi về giá trị* của các hàng hoá, thì tất nhiên người ta không thể hiểu được những cuộc khủng hoảng đó khi nghiên cứu tư bản nói chung, vì khi ấy đã giả định rằng giá cả *đồng nhất* với *giá trị* của hàng hoá.

3) *Khả năng chung* của các cuộc khủng hoảng chính là bản thân sự *biến đổi hình thái* có tính chất hình thức của tư bản, là việc mua và bán tách rời ra khỏi nhau trong thời gian và không gian. Nhưng điều đó không bao giờ là *nguyên nhân* của khủng hoảng cả. Vì điều đó chẳng qua chỉ là cái *hình thái chung nhất của khủng hoảng*, tức là bản thân khủng hoảng trong cái *biểu hiện chung nhất của nó*. Nhưng không thể nói được rằng, *hình thái trừu tượng của khủng hoảng là nguyên nhân của khủng hoảng*. Nếu người ta đặt câu hỏi về nguyên nhân của nó, thì chính người ta muốn biết rằng tại sao *hình thái trừu tượng của nó*, hình thái *khả năng* của nó, lại chuyển từ *khả năng* thành *hiện thực* được.

4) Vì những *điều kiện chung* của các cuộc khủng hoảng không phụ thuộc vào *những biến động của giá cả* (biến động của giá cả ấy có gắn với tín dụng hay không thì cũng thế), khác với những biến động của giá trị, cho nên những điều kiện chung ấy cần phải được rút ra từ những điều kiện chung của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. [770a]

[716] (*Khủng hoảng* có thể xảy ra: 1) khi [*tiền*] *chuyển hoá ngược trở lại thành tư bản sản xuất* – do kết quả của *những sự biến đổi trong giá trị* của những yếu tố của tư bản sản xuất, đặc biệt là của *nguyên liệu*, ví dụ như khi khối lượng thu hoạch bông

giảm xuống và do đó *giá trị* của nó tăng lên. Ở đây chúng ta còn chưa đụng đến các giá cả mà chỉ mới đụng đến các *giá trị* thôi.) [716]

[770a] *Yếu tố thứ nhất. Việc chuyển hoá tiền ngược trở lại thành tư bản.* Giả định một trình độ *sản xuất* hay *tái sản xuất* nhất định. Ở đây tư bản cố định có thể được coi như là một cái gì đã cho sẵn, không biến đổi, không tham gia vào *quá trình hình thành giá trị*. Vì việc tái sản xuất ra nguyên liệu không những phụ thuộc vào lao động đã chi phí vào nó, mà còn phụ thuộc vào năng suất của lao động ấy, năng suất gắn liền với *những điều kiện thiên nhiên*, cho nên khối lượng sản phẩm – ngay cả (XIV – 771a) *khối lượng* sản phẩm do *cùng một* lượng lao động ấy sản xuất ra, – có thể giảm xuống (khi mùa màng kém). Do đó, *giá trị của nguyên liệu tăng lên*, còn *khối lượng* của nó thì giảm xuống. Chính vì thế mà cái tỷ lệ theo đó tiền phải được chuyển hoá ngược trở lại thành *những bộ phận cấu thành khác nhau* của tư bản để có thể tiếp tục sản xuất với quy mô như trước, đã bị phá huỷ. Phải chi phí nhiều hơn cho *nguyên liệu*, còn lại ít hơn để chi phí cho *lao động*; vì vậy, không thể thu hút được một số lượng lao động như trước nữa. Một là, *về mặt vật chất*, điều đó không thể thực hiện được vì lượng nguyên liệu đã giảm xuống; hai là, điều đó không thể thực hiện được bởi vì phải chi phí cho nguyên liệu *một bộ phận giá trị trong sản phẩm* lớn hơn trước, và do đó, một bộ phận nhỏ hơn của nó có thể được chuyển hoá thành *tư bản khả biến*. Tái sản xuất không thể *lắp lại* với một quy mô như trước. Một bộ phận *tư bản cố định* không hoạt động, một bộ phận công nhân bị vứt ra lề đường. *Tỷ suất lợi nhuận* giảm xuống, vì giá trị của tư bản bất biến tăng lên so với tư bản khả biến và người ta sử dụng ít tư bản khả biến hơn. Những khoản trích đã được ấn định từ trước – lợi tức, địa tô – đã được tính toán theo một tỷ suất lợi nhuận và bóc lột lao động *không thay đổi*, thì vẫn như trước, và một phần *không thể trả được*. Do đó có *khủng hoảng*. Khủng hoảng lao động và khủng hoảng tư bản. Như vậy, đó là một việc làm *rối loạn quá trình tái sản xuất* mà nguyên nhân là

giá trị của một trong những bộ phận của tư bản bất biến cần phải được bù lại bằng giá trị của sản phẩm, đã tăng lên. Hơn nữa, ở đây *sản phẩm đã trở nên đắt hơn*, mặc dù *tỷ suất lợi nhuận* giảm xuống. Nếu sản phẩm ấy tham gia với tư cách là một tư liệu sản xuất vào những lĩnh vực sản xuất khác, thì việc nó trở nên đắt hơn sẽ gây ra trong những lĩnh vực ấy cũng một sự rối loạn như vậy đối với *tái sản xuất*. Nếu như nó tham gia với tư cách là tư liệu sinh hoạt vào việc tiêu dùng chung, thì nó đồng thời tham gia vào việc *tiêu dùng của công nhân*, hoặc là *không* tham gia. Trong trường hợp thứ nhất, hậu quả cũng sẽ giống như khi có những sự rối loạn trong *tư bản khả biến* như sau này sẽ nói tới. Nhưng nếu như nói chung, sản phẩm tham gia vào việc *tiêu dùng chung*, thì do kết quả của việc nó đắt lên (nếu như việc tiêu dùng nó không bị thu hẹp lại), *lượng cầu* về các sản phẩm khác có thể giảm xuống, và do đó *không thể chuyển hoá những hàng hoá đó ngược trở lại* thành một số tiền tương xứng với giá trị của chúng; như thế là *một mặt khác* của việc tái sản xuất ra chúng đã bị rối loạn: không phải việc *chuyển hoá tiền ngược lại* thành tư bản sản xuất, mà việc *chuyển hoá hàng hoá ngược lại* thành tiền. Trong mọi trường hợp, trong ngành sản xuất mà chúng ta đang nghiên cứu, *khối lượng lợi nhuận và khối lượng tiền công* giảm xuống, và do đó, *một bộ phận của số tiền cần thiết thu được* khi bán hàng hoá của những ngành khác cũng giảm xuống.

Nhưng một sự *thiếu hụt về nguyên liệu* như thế cũng có thể xảy ra mà *không phụ thuộc vào mùa màng* hay vào *năng suất* lao động cung cấp nguyên liệu, năng suất này do *những nhân tố thiên nhiên quyết định*. Cụ thể là, nếu như trong một ngành sản xuất riêng biệt nào đó, người ta đã chi phí cho máy móc, v.v., *một phần quá lớn của giá trị thặng dư, của tư bản phụ thêm*, thì với một *quy mô sản xuất mới*, nguyên liệu sẽ thiếu, mặc dù là nó vẫn đủ để sản xuất với một *quy mô như trước*. Do đó, điều này sẽ xảy ra do kết quả của việc chuyển hoá *một cách không cân đối* số tư bản phụ thêm thành những yếu tố khác nhau của nó. Trong trường hợp ấy, trước mắt chúng ta là việc *sản xuất thừa tư bản cố định*; ở đây nó đã đẻ ra những hiện tượng cũng giống

như trong trường hợp thứ nhất [tức là khi có vụ thu hoạch kém về nguyên liệu].

[861a] [.....]
.....]^{1*}

Hoặc giả là chúng [những cuộc khủng hoảng] dựa vào việc *sản xuất thừa tư bản cố định*, và do đó, dựa vào việc sản xuất thiếu tư bản lưu động một cách tương đối.

Vì *tư bản cố định*, cũng như tư bản lưu động, gồm những hàng hoá, cho nên không có gì đáng buồn cười hơn là lập trường của những nhà kinh tế học phủ nhận việc *sản xuất thừa hàng hoá*, nhưng đồng thời lại thừa nhận việc *sản xuất thừa tư bản cố định*.

5) *Những cuộc khủng hoảng, xuất hiện do việc làm rối loạn giai đoạn thứ nhất của tái sản xuất*, nghĩa là do những sự khó khăn để chuyển hoá hàng hoá thành tiền, hay *những sự khó khăn trong việc bán*. Trong những cuộc khủng hoảng thuộc loại thứ nhất [xảy ra do kết quả của việc nguyên liệu trở nên đắt hơn], khủng hoảng xuất hiện do những khó khăn trong việc *mua trở lại* những yếu tố của tư bản sản xuất. [XIV-861a].

1* Trong bản thảo, ở đây, góc trái phía trên của trang này bị rách mất, do đó trong chín dòng đầu của văn bản chỉ còn giữ lại được có những đoạn cuối bên phải của sáu dòng, những đoạn này không cho phép phục hồi lại toàn bộ văn bản, nhưng cũng cho phép đoán được rằng ở đây Mác đang nói về các cuộc khủng hoảng xuất hiện “*do một cuộc cách mạng trong giá trị của tư bản khả biến*”. “*Việc các tư liệu sinh hoạt cần thiết trở nên đắt đỏ hơn*”, do mùa màng kém gây ra chẳng hạn, dẫn tới chỗ làm tăng các chi phí về công nhân, “*mà tư bản khả biến đã vận dụng, và đồng thời – làm giảm*” lượng cầu “*về tất cả các hàng hoá khác*”, về tất cả những hàng hoá không tham gia vào sự tiêu dùng” của công nhân. Vì vậy, người ta không thể “*bán các hàng hoá đó theo giá trị của chúng*”, “*giai đoạn thứ nhất*” của việc tái sản xuất ra các hàng hoá, việc chuyển hoá” các hàng hoá thành tiền, bị rối loạn. Do đó, việc các tư liệu sinh hoạt trở nên đắt hơn “*sẽ dẫn đến một cuộc khủng hoảng trong các ngành sản xuất khác*”.

Trong hai dòng cuối của phần trang bị rách, có chứa đựng một ý kiến tổng kết tất cả sự suy luận đó, ý kiến cho rằng những cuộc khủng hoảng có thể xuất hiện do việc nguyên liệu trở nên đắt hơn, “*dù cho nguyên liệu đó có tham gia vào tư bản bất biến với tư cách là vật liệu, hay tham gia với tư cách là tư liệu sinh hoạt*” vào sự tiêu dùng của công nhân.

**[12] MÂU THUẪN GIỮA SẢN XUẤT VÀ TIÊU DÙNG
TRONG ĐIỀU KIỆN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN.
NẠN SẢN XUẤT THỪA NHỮNG VẬT PHẨM TIÊU DÙNG
CHỦ YẾU CHUYỂN THÀNH TỔNG SẢN XUẤT THỪA]**

[XIII-716] Trước khi chuyển sang những hình thái mới của khủng hoảng¹³³, chúng ta hãy trở lại với Ri-các-đô và thí dụ đã nêu ra trên đây^{1*}.

[716] Trong khi tái sản xuất và tích lũy đang diễn ra ở người chủ xưởng vải hoa, thì những công nhân của hắn ta cũng là những người mua một phần sản phẩm của hắn, họ chi phí một phần tiền lương của mình để mua vải hoa. Chính vì sản xuất đang diễn ra ở người chủ xưởng nên công nhân mới có phương tiện để mua một phần sản phẩm của người chủ xưởng, tức là họ đem lại cho hắn một phần nào cái khả năng bán được sản phẩm. Người công nhân chỉ có thể thể hiện ra làm một người mua – một đại biểu của lượng cầu - đối với những hàng hoá nào gia nhập vào tiêu dùng cá nhân mà thôi, vì bản thân anh ta không chi phối được lao động của chính anh ta, tức là bản thân anh ta không có những điều kiện để thực hiện lao động của mình – không có những tư liệu lao động và vật liệu lao động. Do đó, chỉ một điều kiện đó cũng đã loại trừ tuyệt đại đa số những người sản xuất (ở những nơi nào mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển, thì đó là tuyệt đại đa số những người công nhân) ra khỏi số những người tiêu dùng, những người mua. Họ không mua nguyên liệu và tư liệu lao động, họ chỉ mua những tư liệu sinh hoạt (những hàng hoá trực tiếp gia nhập vào tiêu dùng cá nhân). Vì thế cho nên không có gì đáng buồn cười bằng những câu chuyện nói về sự đồng nhất giữa những người sản xuất và những người tiêu dùng;

1* Xem tập này, phần II, tr.700 và các trang tiếp theo (ở đó, “*chủ xưởng vải thô*” thay cho “*chủ xưởng vải hoa*”, nhưng điều đó không làm thay đổi thực chất của vấn đề), cũng như xem tr.743.

vì rằng đối với một số hết sức lớn các ngành sản xuất - đối với tất cả những ngành không sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng trực tiếp, - thì khối lượng chủ yếu những người tham gia sản xuất hoàn toàn bị gạt bỏ khỏi việc mua những sản phẩm do chính họ đã sản xuất ra. Họ không bao giờ là những người tiêu dùng *trực tiếp*, hay những người mua *trực tiếp*, cái bộ phận lớn ấy của những sản phẩm của chính họ, mặc dù họ trả cho cái phần giá trị của những sản phẩm ấy chứa đựng trong những vật phẩm tiêu dùng mà họ đã mua. Ở đây, cũng bộc lộ rõ tính chất mập mờ của chữ “người tiêu dùng” và tính chất sai lầm của việc đồng nhất chữ đó với chữ “người mua”. Theo nghĩa tiêu dùng sản xuất, thì chính những người công nhân tiêu dùng máy móc và nguyên liệu, sử dụng chúng trong quá trình lao động. Nhưng những người công nhân sử dụng chúng không phải cho mình, và chính vì thế mà họ không phải là *những người mua* các thứ đó. Đối với công nhân, máy móc và nguyên liệu không phải là những giá trị sử dụng, không phải là những hàng hoá, mà là những điều kiện khách quan của một quá trình mà những điều kiện chủ quan chính là bản thân những người công nhân.

[717] Nhưng người ta có thể nói rằng nhà kinh doanh thuê mướn công nhân là đại biểu của họ khi mua những tư liệu lao động và vật liệu lao động. Nhưng hẳn ta đại diện cho họ - đây là nói về tính chất đại diện trên thị trường - trong những điều kiện khác với những điều kiện khi họ đại biểu cho bản thân họ. Họ phải bán một khối lượng hàng hoá chứa đựng giá trị thặng dư, lao động không được trả công. Còn những người công nhân thì chỉ sẽ phải bán một khối lượng hàng hoá tái sản xuất ra cái giá trị ứng trước vào sản xuất - dưới dạng giá trị của tư liệu lao động, vật liệu lao động và tiền công. Do đó, nhà tư bản cần phải có một thị trường rộng lớn hơn cái thị trường cần thiết cho người công nhân. Hơn nữa, hẳn ta có cho những điều kiện của thị trường là đủ thuận lợi để bắt đầu việc tái sản xuất hay không, điều đó phụ thuộc vào hẳn ta, chứ không phải phụ thuộc vào họ.

Như vậy, công nhân là những người sản xuất nhưng lại không phải là những người tiêu dùng - ngay cả trong trường hợp quá trình tái sản xuất không bị rối loạn- đối với tất cả những vật phẩm phải được tiêu dùng không phải với ý nghĩa tiêu dùng cá nhân mà là với ý nghĩa tiêu dùng sản xuất.

Do đó, không có cách nào phủ nhận các cuộc khủng hoảng mà lại phi lý hơn là lời khẳng định cho rằng, trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa, những người tiêu dùng (những người mua) và những người sản xuất (những người bán) là đồng nhất. Những người đó hoàn toàn không phải là một. Trong những trường hợp khi quá trình tái sản xuất còn đang được tiến hành thì người ta chỉ có thể khẳng định sự đồng nhất ấy đối với một người trong số 3 000 người sản xuất, tức là đối với nhà tư bản. Khẳng định ngược lại rằng những người tiêu dùng là những người sản xuất thì cũng sai lầm như thế. Kẻ sở hữu ruộng đất (người thu địa tô) không sản xuất, nhưng họ vẫn tiêu dùng. Đối với tất cả những đại biểu của tư bản tiền tệ, thì sự việc cũng như thế.

Những lời tán dương mà người ta đưa ra nhằm mục đích phủ nhận các cuộc khủng hoảng, quan trọng ở chỗ bao giờ chúng cũng chứng minh điều trái ngược với điều mà họ muốn chứng minh. Nhằm mục đích phủ nhận những cuộc khủng hoảng, những câu đó nói đến sự thống nhất ở những nơi nào có sự đối lập và mâu thuẫn. Do đó, chúng quan trọng trong chừng mực có thể nói: chúng chứng minh rằng, nếu trong thực tế không có những mâu thuẫn mà những người sáng tạo ra những câu đó đã gạt bỏ đi trong trí tưởng tượng của họ, thì sẽ không có khủng hoảng. Nhưng trong thực tế thì có khủng hoảng, vì có những mâu thuẫn đó. Tất cả mọi lý lẽ do những kẻ tán dương đưa ra nhằm chống lại sự tồn tại của khủng hoảng, là một sự mâu thuẫn chỉ gạt bỏ được ở trong trí tưởng tượng của họ mà thôi, do đó nó là một mâu thuẫn hiện thực, do đó, nó là một lý lẽ xác minh cho khủng hoảng: Nguyên vọng xoá bỏ mâu thuẫn nhờ sự tưởng tượng, đồng thời cũng là sự khẳng định cái tình hình là trong thực tế, có những mâu thuẫn mà theo một nguyên vọng thành kính thì *không nên tồn tại*.

Về thực chất, cái mà người công nhân sản xuất ra chính là giá trị thặng dư. Chừng nào họ còn sản xuất ra giá trị đó, thì họ còn có một thứ gì để tiêu dùng. Chỉ cần việc sản xuất ra giá trị thặng dư ngừng lại, thì việc tiêu dùng của họ cũng ngừng lại, vì họ thời không còn sản xuất nữa. Nhưng họ có thể tiêu dùng hoàn toàn không phải là vì họ sản xuất ra một vật ngang giá với cái mà họ tiêu dùng. Trái lại, nếu họ chỉ sản xuất ra một vật ngang giá như vậy thôi, thì việc tiêu dùng của họ cũng bị ngừng lại, họ không có vật ngang giá để tiêu dùng. Lao động của họ hoặc giả bị đình lại, hoặc giả bị thu hẹp lại, hoặc giả là trong mọi trường hợp, tiền công của họ giảm xuống. Trong trường hợp sau này, - nếu mức sản xuất vẫn không thay đổi, - họ không tiêu dùng cái vật ngang giá do họ sản xuất ra. Nhưng khi đó, họ không có đủ tư liệu không phải là vì họ không sản xuất ra đầy đủ, mà vì họ được một phần quá nhỏ trong cái sản phẩm do họ sản xuất ra.

Như vậy, khi người ta chỉ quy mối quan hệ đang nghiên cứu thành mối quan hệ giữa những người tiêu dùng và những người sản xuất, thì người ta quên rằng người công nhân làm thuê đang sản xuất và nhà tư bản đang sản xuất là hai người sản xuất thuộc loại hoàn toàn khác nhau, ấy là chưa nói đến những người tiêu dùng nói chung không tham gia một hoạt động sản xuất nào cả. Ở đây, một lần nữa, người ta lại phủ nhận sự *đối lập* bằng cách bỏ qua sự đối lập thực tế tồn tại trong sản xuất. Chỉ riêng mối quan hệ giữa người công nhân làm thuê và nhà tư bản cũng đã nói lên rằng:

1) tuyệt đại bộ phận những người sản xuất (công nhân) không phải là những người tiêu dùng (người mua) một phần rất lớn sản phẩm của họ, cụ thể là những tư liệu lao động và vật liệu lao động;

2) tuyệt đại bộ phận những người sản xuất, những người công nhân, chỉ có thể tiêu dùng được cái vật ngang giá với sản phẩm của họ chừng nào mà họ còn sản xuất ra nhiều hơn vật ngang giá đó, tức là sản xuất ra giá trị thặng dư, hay sản phẩm thặng

dư. Họ bao giờ cũng phải là *những người sản xuất thừa*, bao giờ cũng phải sản xuất quá những nhu cầu [có khả năng thanh toán] của họ, để có được cái khả năng trở thành những người tiêu dùng hay những người mua [718] trong phạm vi những nhu cầu ấy của họ¹³⁴.

Như vậy, đối với giai cấp những người sản xuất ấy, lời khẳng định về sự thống nhất giữa sản xuất và tiêu dùng, trong mọi trường hợp, đều thể hiện ra là một lời khẳng định sai lầm *prima facie*^{1*}.

Khi Ri-các-đô nói rằng giới hạn duy nhất của *cầu* là bản thân sản xuất, còn sản xuất thì chỉ bị hạn chế bởi tư bản mà thôi¹³⁵, - thì nếu chúng ta vứt bỏ những tiền đề không đúng đi, điều đó trên thực tế chỉ có nghĩa là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ lấy tư bản làm thước đo, hơn nữa, dưới danh từ tư bản người ta còn hiểu đó là sức lao động đã được chuyển hoá thành một bộ phận cấu thành của tư bản (do nó đã mua), với tư cách là một trong những điều kiện sản xuất của nó. Trong khi đó, chính người ta lại hỏi rằng, tư bản với tư cách là tư bản, có phải cũng là một giới hạn của tiêu dùng hay không. Trong mọi trường hợp, nó cũng là một giới hạn như thế theo cái ý nghĩa tiêu cực, nghĩa là không thể tiêu dùng nhiều hơn cái đã sản xuất ra. Nhưng vấn đề là ở chỗ, nó có phải là cái giới hạn theo ý nghĩa tích cực hay không, có phải là trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sản xuất ra được bao nhiêu thì có thể và phải tiêu dùng bấy nhiêu hay không. Nếu như phân tích một cách đúng đắn luận điểm của Ri-các-đô, thì chính nó đã khẳng định điều đối lập với cái mà ông ta muốn nói qua luận điểm đó, - cụ thể là sản xuất được tiến hành mà không cần phải tính toán đến những giới hạn hiện có của tiêu dùng, và nó chỉ do bản thân tư bản hạn chế mà thôi. Và thực vậy, đó là nét đặc trưng của phương thức sản xuất ấy.

Như vậy, theo giả định, thị trường đã bị tràn ngập, chẳng hạn như bị tràn ngập bởi những hàng bông vải sợi, khiến cho một

1* mới thoát nhìn; ở đây: ngay từ đầu.

phần hay toàn bộ những hàng này không thể bán được, hoặc giả là chúng chỉ có thể bán được thấp hơn giá cả của chúng rất nhiều. (Tạm thời, chúng ta hãy nói là: thấp hơn *giá trị*, vì trong khi nghiên cứu quá trình lưu thông hay quá trình tái sản xuất, chúng ta còn phải đụng đến giá trị, chứ chưa phải đã đụng tới giá cả chi phí, và nhất là giá cả thị trường.)

Vả lại, trong toàn bộ sự phân tích đó, điều sau đây là tất nhiên: không thể phủ nhận được rằng, trong những ngành riêng biệt, có thể sản xuất ra quá nhiều, và chính vì thế mà trong những ngành sản xuất khác sản xuất lại quá ít, do đó, những cuộc khủng hoảng bộ phận có thể xảy ra do việc *mất cân đối trong sản xuất* (còn sự cân đối trong sản xuất thì bao giờ cũng chỉ là kết quả của sự mất cân đối trong sản xuất, trên cơ sở cạnh tranh), và một trong những hình thái chung của sự mất cân đối ấy trong sản xuất có thể là sản xuất thừa ra tư bản cố định, hay là, mặt khác, sản xuất thừa ra tư bản lưu động¹⁾. Điều kiện để bán các hàng hoá theo giá trị của chúng là những hàng hoá đó chỉ chứa đựng thời gian lao động xã hội cần thiết mà thôi, thì đối với toàn bộ một lĩnh vực sản xuất của tư bản cũng vậy, điều kiện ấy là chỉ được chi phí cho lĩnh vực sản xuất đặc biệt ấy một bộ phận cần thiết trong tổng số thời gian lao động của xã hội mà thôi, - chỉ chi phí số thời gian lao động cần thiết để thoả mãn nhu cầu xã hội (lượng cầu) mà thôi. Nếu đã chi phí nhiều hơn cho lĩnh vực ấy, thì đầu cho mỗi đơn vị hàng hoá chỉ chứa đựng số thời gian lao động cần thiết thôi, tổng số những đơn vị ấy cũng chứa đựng nhiều hơn là số thời gian lao động xã hội cần thiết, và điều sau đây cũng vậy: mặc dầu một đơn vị hàng hoá có một giá trị sử dụng, nhưng tổng số những đơn vị ấy, với những tiền đề nhất định, sẽ mất một phần giá trị sử dụng của nó.

1) [720] (Khi những máy kéo sợi được phát minh thì xảy ra nạn sản xuất thừa sợi so với năng suất của các xí nghiệp dệt. Sự mất cân đối đó được xoá bỏ ngay khi các máy dệt cơ khí được áp dụng vào trong ngành dệt.) [720]

Tuy nhiên, ở đây chúng ta không nói về khủng hoảng trong chừng mực mà nó dựa vào một sự mất cân đối trong sản xuất, tức là dựa vào việc mất cân đối trong sự phân phối lao động xã hội giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau. Chỉ có thể nói tới điều này trong chừng mực chúng ta bàn về sự cạnh tranh của các tư bản. Ở đó, đã nói rằng^{1*)}, do việc mất cân đối đó, việc tăng hay giảm giá trị thị trường đã đưa đến kết quả là tư bản bị rút ra khỏi một lĩnh vực sản xuất này và được chuyển sang một lĩnh vực khác, là tư bản di chuyển từ một ngành này sang một ngành khác. Tuy nhiên, bản thân việc san bằng đó đã bao hàm ý nghĩa là nó giả định cái đối lập với việc san bằng, và do đó nó có thể chứa đựng *khủng hoảng*; bản thân khủng hoảng có thể là một hình thái của việc san bằng. Nhưng Ri-các-đô và nhiều người khác cũng công nhận loại khủng hoảng đó.

Trong khi nghiên cứu quá trình sản xuất¹³⁶, chúng ta đã thấy rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ nhằm mục đích làm thế nào chiếm đoạt được thật nhiều lao động thặng dư, nghĩa là với một tư bản nhất định, vật chất hoá được thật nhiều thời gian lao động trực tiếp – bằng cách kéo dài ngày lao động, hay bằng cách rút ngắn thời gian lao động cần thiết, bằng cách phát triển các sức sản xuất của lao động, áp dụng sự hợp tác, phân công lao động, máy móc, v.v., nói tóm lại, bằng cách sản xuất với một quy mô lớn, tức là sản xuất hàng loạt. Do đó, bản thân thực chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã bao hàm việc sản xuất mà không tính đến giới hạn của thị trường.

Trong khi nghiên cứu tái sản xuất, lúc đầu chúng ta đã giả định rằng phương thức sản xuất vẫn không thay đổi, và thật vậy, khi mở rộng sản xuất, phương thức đó vẫn giữ nguyên như thế trong một thời gian nào đó. Ở đây, khối lượng những hàng hoá được sản xuất ra tăng lên vì người ta sử dụng nhiều tư bản hơn, chứ không phải là vì tư bản đã được sử dụng với một hiệu suất cao hơn. Nhưng chỉ một việc tăng số lượng [719] của tư bản đồng

1*) Xem tập này, phần II, trang.300-306.

thời cũng đã bao gồm việc tăng sức sản xuất của nó lên. Nếu việc tăng số lượng tư bản là hậu quả của việc phát triển sức sản xuất, thì trái lại – sự phát triển của sức sản xuất ấy lại lấy cái cơ sở tư bản chủ nghĩa rộng lớn hơn, mở rộng hơn, làm tiền đề. Ở đây có sự tác động qua lại. Vì thế, việc tái sản xuất trên một cơ sở rộng lớn hơn, tức là việc tích lũy, - mặc dù lúc đầu nó chỉ là việc mở rộng sản xuất về mặt số lượng, gắn liền với việc một tư bản lớn hơn đã được đầu tư trong những điều kiện sản xuất cũng y như trước, - ở một điểm nhất định bao giờ cũng có được một biểu hiện chất lượng, khi thể hiện ra với tư cách là một hiệu suất cao hơn của những điều kiện trong đó tái sản xuất được tiến hành. Do đó, khối lượng sản phẩm tăng lên với một tỷ lệ cao hơn tỷ lệ tăng của tư bản trong tái sản xuất mở rộng, tức là trong tích lũy.

Nhưng chúng ta hãy trở lại với thí dụ của chúng ta về vải hoa.

Sự đình trệ trên một thị trường bị tràn ngập vì vải hoa sẽ làm rối loạn việc tái sản xuất của người chủ xưởng dệt. Sự rối loạn đó trước hết đánh vào những người công nhân của hắn. Do đó, những người này bây giờ là những người tiêu dùng hàng hoá của hắn ta – vải hoa và những hàng hoá khác gia nhập vào tiêu dùng của họ – với một mức độ ít hơn, hoặc giả không còn là những người tiêu dùng hàng hoá của hắn nữa. Dĩ nhiên là họ vẫn cần đến vải hoa, nhưng họ không thể mua được nó vì họ không có phương tiện, và họ không có phương tiện là vì họ không thể tiếp tục được việc sản xuất, mà họ không thể tiếp tục được việc sản xuất là vì đã sản xuất ra quá nhiều, thị trường đã bị tràn ngập vì vải hoa. Lời khuyên của Ri-các-đô “phải tăng sản xuất của mình”, hay lời khuyên “phải sản xuất một thứ gì khác” cũng không thể giúp đỡ họ được¹³⁷. Bây giờ họ đại biểu cho một bộ phận nhân khẩu thừa tạm thời, cho việc sản xuất thừa công nhân, trong trường hợp này là sản xuất thừa những người sản xuất vải hoa, vì trên thị trường đã xảy ra việc sản xuất thừa vải hoa.

Nhưng ngoài những người công nhân do tư bản đầu tư vào ngành sản xuất vải hoa trực tiếp thuê mướn, việc đình trệ ấy trong tái sản xuất vải hoa còn ảnh hưởng đến đông đảo các nhà sản xuất khác – người kéo sợi, người trồng bông, người sản xuất cọc sợi và máy dệt, sắt, than đá, v.v.. Ở tất cả những nhóm đó, tái sản xuất của họ cũng bị rối loạn, vì tái sản xuất vải hoa chính là một điều kiện cho tái sản xuất của bản thân những nhóm đó. Điều đó cũng sẽ xảy ra ngay cả khi bản thân những lĩnh vực của họ không có *sản xuất thừa*, nghĩa là khi ở đấy chỉ sản xuất ra một số lượng không nhiều hơn cái số lượng đã được chứng minh là cần thiết để cho ngành công nghiệp vải hoa hoạt động một cách đều đặn. Tất cả những ngành sản xuất ấy đối với nhau đều có một điểm chung là chúng tiêu dùng thu nhập của chúng (tiền công và lợi nhuận, vì khoản sau này được tiêu dùng với tư cách là thu nhập chứ không phải được tích lũy lại) không phải bằng sản phẩm của chúng mà bằng sản phẩm của những lĩnh vực sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng trong đó có cả vải hoa. Như vậy, việc tiêu dùng vải hoa và lượng cầu về vải hoa đã giảm xuống chính là vì trên thị trường có nhiều vải hoa quá. Nhưng số cầu cũng giảm xuống đối với tất cả những hàng hoá khác mà những người *gián tiếp* sản xuất ra vải hoa đó đã dùng thu nhập của họ để mua sắm với tư cách là vật phẩm tiêu dùng. Ở những người sản xuất này, những phương tiện dùng để mua vải hoa và các vật phẩm tiêu dùng khác đã bị hạn chế, bị thu hẹp lại, vì trên thị trường có nhiều vải hoa quá. Đối với tất cả những hàng hoá khác (những vật phẩm tiêu dùng) thì cũng vậy. Bây giờ, bỗng nhiên người ta phát hiện thấy có sự sản xuất thừa *tương đối* về những hàng hoá đó, vì những phương tiện để mua chúng bây giờ đã giảm bớt, và vì thế lượng cầu về chúng cũng bị thu hẹp lại. Ngay cả khi trong những lĩnh vực ấy người ta không sản xuất ra quá nhiều, thì giờ đây trong những lĩnh vực ấy vẫn có sản xuất thừa.

Nếu sản xuất thừa diễn ra không những đối với vải hoa, mà còn đối với vải lanh, lụa và len nữa thì cũng dễ hiểu rằng, việc sản xuất thừa một số vật phẩm tuy ít nhưng có tính chất chủ

đạo ấy, sẽ đưa đến sản xuất thừa (*tương đối*), ít nhiều có tính chất phổ biến trên toàn bộ thị trường. Một bên – là tất cả những điều kiện tái sản xuất thừa và thị trường bị tràn ngập bởi các loại hàng hoá không bán được. Bên kia – là những nhà tư bản bị phá sản và quần chúng công nhân không có một phương tiện nào và phải chịu cảnh thiếu thốn tàn khốc.

Tuy nhiên, lý lẽ đó là một chiếc đòn xóc hai đầu. Nếu có thể hiểu một cách dễ dàng rằng việc sản xuất thừa một số vật phẩm tiêu dùng có tính chất chủ đạo tất phải dẫn đến một hiện tượng ít nhiều có tính chất một cuộc tổng sản xuất thừa, thì điều đó cũng hoàn toàn chưa làm cho người ta hiểu được làm thế nào mà việc sản xuất thừa những vật phẩm chủ đạo nói trên lại có thể xuất hiện được. Vì rằng hiện tượng tổng khủng hoảng thừa bắt nguồn từ mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa những công nhân trực tiếp làm việc trong các ngành công nghiệp ấy, với các công nhân của tất cả các ngành kinh doanh sản xuất ra những yếu tố đã được sản xuất ra trước đó trong sản phẩm của các ngành trên, sản xuất ra những giai đoạn khác nhau của tư bản bất biến sử dụng trong các ngành đó. Đối với những ngành này, sản xuất thừa là một kết quả. Nhưng đối với những ngành thứ nhất thì do đâu mà có sản xuất thừa? Bởi vì chừng nào mà những ngành thứ nhất còn mở rộng sản xuất thì những ngành thứ hai cũng mở rộng sản xuất, và cùng với việc mở rộng sản xuất, hình như việc thu nhập tăng lên một cách phổ biến – và do đó cả việc tăng tiêu dùng của bản thân của họ nữa – cũng được bảo đảm¹³⁸. [719]

**[13] SỰ KHÔNG CÂN XỨNG GIỮA MỞ RỘNG SẢN XUẤT
VÀ MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG. QUAN NIỆM CỦA RI-CÁC-ĐÔ
VỀ NHỮNG KHẢ NĂNG KHÔNG HẠN CHẾ ĐỂ TĂNG
TIÊU DÙNG VÀ MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC]**

[720] Nếu như chúng ta nói rằng sản xuất không ngừng mở rộng {hàng năm mở rộng do hai nguyên nhân: một là, vì tư bản đầu tư vào sản xuất không ngừng tăng lên, và hai là, vì nó được

sử dụng ngày càng có hiệu suất cao hơn; trong thời gian tái sản xuất và tích lũy, những sự cải tiến nhỏ không ngừng được tích lũy lại, chúng cuối cùng sẽ hoàn toàn làm thay đổi toàn bộ quy mô sản xuất; diễn ra việc tích lũy những sự cải tiến, sự phát triển đang được tích lũy lại của các lực lượng sản xuất}, - rằng việc sản xuất không ngừng mở rộng ấy cần có một thị trường không ngừng mở rộng, và sản xuất mở rộng nhanh hơn thị trường, thì điều đó chỉ nói lên một cách khác cái hiện tượng cần phải được giải thích: hiện tượng ấy sẽ được biểu hiện không phải dưới hình thái trừu tượng mà dưới hình thái hiện thực của nó. Thị trường mở rộng chậm hơn sản xuất; nói một cách khác, trong chu kỳ mà tư bản phải trải qua trong thời gian tái sản xuất của nó, - và trong chu kỳ này, nó không phải chỉ được tái sản xuất ra với một quy mô như trước mà với một quy mô mở rộng, nó không phải vẽ một hình tròn mà một hình xoáy tròn ốc, - sẽ có một lúc thị trường trở nên quá chật hẹp so với những sản phẩm đã sản xuất ra. Điều này xảy ra vào cuối chu kỳ. Nhưng điều đó chỉ có nghĩa là thị trường đã bị tràn ngập. Bây giờ sản xuất thừa là một sự việc hiển nhiên. Nếu như việc mở rộng thị trường tiến cùng một nhịp với việc mở rộng sản xuất thì sẽ không có việc thị trường bị tràn ngập, sẽ không có sản xuất thừa.

Tuy nhiên, chỉ riêng việc thừa nhận rằng thị trường phải được mở rộng cùng với sản xuất, mặt khác, cũng đã có nghĩa là thừa nhận khả năng sản xuất thừa, bởi vì thị trường có những ranh giới địa lý bên ngoài, thị trường trong nước tỏ ra là bị hạn chế so với một thị trường đồng thời gồm cả bên trong lẫn bên ngoài, nhưng thị trường này cũng lại tỏ ra bị hạn chế so với thị trường thế giới là một thị trường cũng vẫn bị hạn chế vào từng thời kỳ nhất định, nhưng có khả năng tiềm tàng mở rộng được. Vì vậy, nếu nhìn nhận rằng thị trường phải được mở rộng để cho sản xuất thừa không xảy ra, thì đó cũng là nhìn nhận rằng có thể có sản xuất thừa, vì khi đó có thể là - trong chừng mực mà thị trường và sản xuất là hai yếu tố độc lập đối với nhau – việc mở rộng cái này *không* ăn khớp với việc mở rộng cái kia, có thể là những giới hạn của thị trường mở rộng không kịp với sản xuất,

hoặc giả là những thị trường mới – những việc mở rộng mới của thị trường – có thể bị sản xuất vượt quá một cách nhanh chóng, thành thử bây giờ thị trường đã được mở rộng cũng trở thành một giới hạn, cũng như trước kia một thị trường hẹp hơn đã là một giới hạn.

Vì thế, Ri-các-đô đã nhất quán khi ông ta bác bỏ cái luận điểm cho rằng cùng với việc mở rộng sản xuất và tăng tư bản, còn cần thiết phải *mở rộng thị trường nữa*. Theo ý kiến của Ri-các-đô thì toàn bộ tư bản hiện có trong một nước nào đó có thể được sử dụng một cách có lợi ngay trong nước đó. Vì thế cho nên Ri-các-đô đã tranh luận chống lại A.Xmít là người, một mặt, cũng đã đề ra một quan điểm giống như *ông ta* (Ri-các-đô), nhưng mặt khác lại lên tiếng phản đối quan điểm đó với sự nhạy cảm thông minh thường có của ông. Xmít chưa từng biết những hiện tượng sản xuất thừa, những cuộc khủng hoảng bất nguồn từ sản xuất thừa. Ông ta chỉ biết những cuộc khủng hoảng tín dụng và tiền tệ tự chúng xuất hiện cùng với hệ thống tín dụng và ngân hàng. Thật vậy, ông đã coi tích lũy tư bản là tăng một cách vô điều kiện của cải và phúc lợi của toàn dân. Mặt khác, chỉ riêng việc thị trường trong nước phát triển thành thị trường bên ngoài, thành thị trường thuộc địa và thế giới, cũng đã được ông ta coi như là một sự xác minh, nếu có thể nói được như thế, việc sản xuất thừa tương đối (tiềm tàng) trên thị trường trong nước.

Ở đây, cần dẫn cuộc tranh luận của Ri-các-đô chống lại Xmít:

“Nếu như thương nhân đầu tư tư bản của họ vào ngoại thương hay vào ngành hàng hải, thì bao giờ họ cũng làm điều đó theo sự lựa chọn tự do của họ chứ không phải do sự cần thiết thúc ép; họ làm như thế là vì lợi nhuận của họ trong các ngành ấy một chừng mực nào sẽ cao hơn trong nội thương.

A-đam Xmít nhận xét một cách đúng đắn rằng “nguyên vọng ăn uống của mỗi người đều bị hạn chế bởi cái dung tích không lớn lắm của dạ dày con người”

{ở đây, A.Xmít sai lầm một cách nghiêm trọng vì ông không xếp những vật phẩm xa xỉ do nông nghiệp sản xuất ra, vào loại thức ăn},

“nhưng nguyên vọng có được tiện nghi và trang sức, nguyên vọng có nhà ở tốt, quần áo, đồ dùng nhà bếp và những vật dụng trong gia đình, hình như hoàn toàn không biết giới hạn hoặc ranh giới nào cả”.

Ri-các-đô tiếp tục: “Do đó, *thiên nhiên* tất phải *hạn chế đại lượng của số tư bản mà trong một thời gian nhất định nào đó, có thể được sử dụng vào nông nghiệp một cách có lợi*”

{có phải chính vì thế mà có những dân tộc đã nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp hay không? Làm như thế là không thể nào đầu tư được vào nông nghiệp toàn bộ tư bản có thể có, bất chấp cả thiên nhiên, để sản xuất ra ở nước Anh chẳng hạn, dưa bở, các loại quả để làm rượu, nho, v.v., để trồng hoa, v.v., nuôi gia cầm, các loại thú, v.v.? (Chúng ta hãy dẫn chứng những tư bản mà người La Mã đã chi phí nguyên cho việc nuôi cá bằng cách nhân tạo chẳng hạn.) Và lẽ nào nguyên liệu cho công nghiệp lại không phải do tư bản nông nghiệp sản xuất ra?},

“*nhưng tự nhiên lại không đặt ra một giới hạn nào*” (làm như là giới tự nhiên nói chung có một quan hệ nào đó đối với việc này!) “*cho quy mô của số tư bản có thể sử dụng vào việc sản xuất ra “những vật phẩm tiện nghi và trang sức” cho đời sống. Cung cấp cho mình một lượng tối đa những vật phẩm ấy - đó là mục tiêu mà người ta đang nhằm tới. Nhưng chỉ vì ngoại thương, hay ngành hàng hải, đạt được mục đích đó một cách tốt hơn cả, cho nên người ta thích hướng về những ngành đó, chứ không phải tự mình sản xuất ra trong nước những hàng hoá cần thiết, hay là những hàng hoá có thể thay thế chúng. Nhưng, nếu do những điều kiện đặc biệt, chúng ta không thể đầu tư tư bản vào ngoại thương hoặc vào ngành hàng hải thì chúng ta sẽ sử dụng tư bản ấy ở trong nước, tuy rằng ít có lợi hơn. Vì không có một ranh giới nào “đối với nguyên vọng có được tiện nghi và trang sức, nguyên vọng có nhà ở tốt, quần áo, đồ dùng nhà bếp và [721] những vật dụng trong gia đình”, cho nên đối với số tư bản được chi phí để sản xuất ra chúng, không thể có những ranh giới nào khác ngoài những ranh giới hạn chế khả năng chúng ta có thể nuôi những công nhân sản xuất ra những vật phẩm đó,*

Tuy nhiên, A-đam Xmít nói đến ngành thương nghiệp hàng hải một cách hình như là người ta làm nghề đó không phải theo sự lựa chọn tự do mà do sự cần thiết thúc ép, hình như tư bản sẽ không có chỗ sử dụng nếu như nó không được đầu tư vào ngành

đó; hình như *tư bản trong các nghề ở trong nước có thể thừa*, nếu như nó không bị hạn chế bởi những giới hạn nhất định. Xmit nói: “Nếu tư bản của một nước nào đó tăng lên tới một mức mà nó không còn có thể được dùng toàn bộ vào việc sản xuất ra những tư liệu tiêu dùng và duy trì lao động sản xuất trong nước ấy” {chính Ri-các-đô đã gạch dưới đoạn trích dẫn này}, “thì tất nhiên, tư bản thừa sẽ hướng về ngành thương nghiệp hàng hải và sẽ được dùng để làm những chức năng như thế ở trong các nước khác”... Nhưng phải chăng bộ phận ấy của lao động sản xuất nước Anh lại không thể sử dụng được vào việc sản xuất ra một loại hàng hoá khác có thể dùng để mua một thứ gì đó mà trong nước có một lượng cầu lớn? Nhưng nếu như không thể làm được điều đó, thì phải chăng chúng ta lại không thể sử dụng lao động sản xuất ấy, dù ít có lợi hơn, vào việc sản xuất ra ở trong nước những hàng hoá đang được yêu cầu, hoặc ít nhất là sản xuất ra những hàng hoá có thể thay thế được chúng? Nếu như chúng ta cần nhưng, thì phải chăng chúng ta lại không thể tự mình thử làm ra nó? Mà nếu chúng ta không làm được điều đó, thì phải chăng chúng ta lại không thể sản xuất được dạ, hay một vật phẩm cần thiết nào khác cho chúng ta, nhiều hơn nữa hay sao?

Chúng ta sản xuất ra những hàng hoá công nghiệp và với những hàng hoá đó, chúng ta mua vào những hàng hoá của nước ngoài, vì bằng cách đó chúng ta có thể nhận được *một lượng hàng hoá nhiều hơn* {không có sự khác nhau về mặt chất lượng!} “là chúng ta sản xuất những hàng hoá đó ở trong nước. Hãy gạt bỏ khả năng buôn bán như thế của chúng ta đi, thì lập tức chúng ta lại bắt đầu sản xuất ra những hàng hoá đó cho chính bản thân mình. Nhưng ý kiến đã dẫn ra đó của A-đam Xmit mâu thuẫn với tất cả những luận điểm chung của ông ta về vấn đề này. “Nếu như một nước khác” {Ri-các-đô dẫn của Xmit}” có thể cung cấp cho chúng ta một hàng hoá nào đó rẻ hơn là tự chúng ta có thể sản xuất ra, thì tốt hơn hết là mua hàng hoá đó của nước ấy bằng một phần sản phẩm lao động của bản thân chúng ta, lao động này được sử dụng trong một lĩnh vực mà chúng ta có một ưu thế nhất định. *Tổng số lao động trong một nước, bao giờ cũng tỷ lệ với tư bản sử dụng nó*” {với những tỷ lệ rất khác nhau!} (việc gạch dưới trong lời trích dẫn cũng lại của bản thân Ri-các-đô), “không phải vì thế mà giảm đi một chút nào, và nó chỉ cần tìm được một lĩnh vực trong đó nó có thể được sử dụng một cách có lợi nhất”.

Và ông ta lại nói: “Vì thế, những người nào chi phối được một số thực phẩm nhiều hơn số mà chính họ có thể tiêu dùng được, những người đó bao giờ cũng sẵn sàng *trao đổi số thừa đó*, - hay trao đổi giá cả của nó, thì cũng vậy, - lấy một thứ của cải khác. Tất cả những cái còn lại sau khi đã thoả mãn những nhu cầu có quy mô hạn

chế, sẽ được chi phí để thoả mãn những nhu cầu không bao giờ có thể được thoả mãn đầy đủ và hình như không có một giới hạn nào cả. Muốn kiếm được cho mình một mẩu bánh, những người nghèo phải dùng hết sức mình để thoả mãn những sở thích hay thay đổi của những người giàu và họ sẽ cố gắng vượt lẫn nhau về mặt làm cho công việc của họ trở nên rẻ hơn và cải tiến công việc của họ để đảm bảo cho mình mẩu bánh đó. Số công nhân tăng lên cùng với việc tăng lượng thực phẩm, hay cùng với việc cải tiến và mở rộng nông nghiệp. Nhưng vì bản chất công việc của họ cho phép phân công lao động một cách rất sâu, cho nên số lượng vật liệu mà họ có thể chế biến được sẽ tăng lên với một mức độ còn cao hơn nhiều, so với số công nhân. Do đó, xuất hiện yêu cầu về mọi thứ vật liệu mà sáng kiến của con người có thể sử dụng để cải thiện hoặc tô điểm cho nhà ở, quần áo, dụng cụ nhà bếp, đồ dùng trong nhà; lượng cầu về khoáng thạch và các loại khoáng khác ẩn náu trong lòng trái đất, về các kim loại quý và đá quý, tăng lên”.

Từ tất cả những điều đã nói trên, cần kết luận rằng, *không có một giới hạn nào đối với cầu, không có một giới hạn nào đối với việc sử dụng tư bản cả, trong khi nó còn đem lại một lợi nhuận nào đó và dù cho tư bản có thừa thãi đến thế nào chăng nữa, thì cũng không có một nguyên nhân đầy đủ nào khác làm cho lợi nhuận giảm xuống*, ngoài việc tăng tiền công, và có thể thêm vào đó rằng nguyên nhân duy nhất đầy đủ và thường xuyên làm cho tiền công tăng lên là sự khó khăn ngày càng tăng trong việc tạo ra thức ăn và các vật phẩm nhu yếu cho một số công nhân ngày càng tăng lên” (s.d.d., tr.344-348) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.241-244].

**[14] MÂU THUẪN GIỮA SỰ PHÁT TRIỂN Ô ẠT CỦA
CÁC LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ TÍNH CHẤT HẠN CHẾ CỦA
SỰ TIÊU DÙNG CỦA QUÂN CHÚNG LÀ CƠ SỞ CỦA
SẢN XUẤT THỪA . THỰC CHẤT TÁN DƯƠNG CỦA THUYẾT
CHO RẰNG KHÔNG THỂ CÓ NẠN SẢN XUẤT THỪA PHỔ BIẾN]**

Tự bản thân nó, danh từ *sản xuất thừa* làm cho người ta lăm lăm. Chừng nào những nhu cầu thiết yếu nhất của phần lớn xã hội, hay dù *chỉ là* những nhu cầu trực tiếp nhất của họ, vẫn chưa được thoả mãn, thì lẽ dĩ nhiên là tuyệt đối không thể bàn đến *sản xuất thừa sản phẩm*, - theo ý nghĩa là khối lượng sản phẩm

đã thừa thãi, so với nhu cầu về những sản phẩm đó. Ngược lại cần phải nói rằng, theo ý nghĩa đó, trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thường xuyên vẫn có nạn *sản xuất không đủ*. Giới hạn để sản xuất là lợi nhuận của các nhà tư bản chứ tuyệt nhiên không phải là nhu cầu của những người sản xuất. Nhưng sản xuất thừa sản phẩm và sản xuất thừa *hàng hoá* - đó là hai điều hoàn toàn khác nhau. Nếu như Ri-các-đô cho rằng hình thái *hàng hoá* không quan trọng gì đối với sản phẩm và, sau đó, việc *lưu thông hàng hoá* chỉ khác nhau với việc trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm về mặt hình thức mà thôi, rằng ở đây, giá trị trao đổi chỉ là một hình thái trong chốc lát của việc trao đổi vật chất, và vì vậy tiền chỉ là một phương tiện lưu thông có tính chất hình thức mà thôi, thì tất cả những điều đó, về thực chất, đều bắt nguồn từ cái tiền đề của ông ta cho rằng phương thức sản xuất tư sản là một phương thức sản xuất tuyệt đối, tức là một phương thức sản xuất không cần có một tính quy định đặc biệt chính xác nào hơn nữa, và do đó, tất cả những tính quy định của nó chỉ là một điều có tính chất hình thức mà thôi. Vì vậy, Ri-các-đô không thể nhìn nhận rằng phương thức sản xuất tư sản bao hàm một giới hạn đối với việc tự do phát triển các lực lượng sản xuất, một giới hạn bộc lộ ra trong các cuộc khủng hoảng và nhất là trong *sản xuất thừa*, trong hiện tượng cơ bản ấy của các cuộc khủng hoảng.

[722] Trong các luận điểm của Xmít mà ông ta đã dẫn, đã tán thành và vì vậy đã nhắc lại, Ri-các-đô thấy rằng việc thỏa mãn những sự “mong muốn” không có giới hạn đối với tất cả các loại giá trị sử dụng bao giờ cũng diễn ra trên cơ sở của một trạng thái xã hội trong đó đông đảo những người sản xuất ít nhiều phải tự hạn chế trong việc thỏa mãn những nhu cầu về “thức ăn và các vật phẩm nhu yếu”, nghĩa là tự thỏa mãn với những cái mà không có thì không thể được. Do đó, Ri-các-đô đã thấy rằng tuyệt đại bộ phận những người sản xuất ít nhiều cũng đều không được tham dự vào việc tiêu dùng của cải, - trong chừng mực mà của cải vượt ra ngoài phạm vi những vật phẩm nhu yếu.

Tất nhiên, tình hình này cũng xảy ra, - hơn nữa, lại với một mức độ còn cao hơn nữa, - ở trong nền sản xuất thời cổ, được xây dựng trên chế độ nô lệ. Nhưng những người thời cổ không nghĩ đến việc chuyển hoá sản phẩm thặng dư thành tư bản. Dù sao, nếu họ có làm điều đó đi chăng nữa thì cũng chỉ làm với một mức độ rất nhỏ. (Việc tích trữ của cải theo nghĩa hẹp của danh từ đó, được họ áp dụng một cách rộng rãi, chứng minh rằng họ có nhiều sản phẩm thặng dư nằm không mà không được tiêu dùng gì cả.) Họ sử dụng một phần lớn sản phẩm thặng dư vào những chi phí phi sản xuất - vào những tác phẩm nghệ thuật, những công trình tôn giáo và xã hội. Nền sản xuất của họ còn ít dựa hơn nữa vào việc giải phóng và phát huy các lực lượng sản xuất vật chất - vào sự phân công lao động, vào máy móc, vào việc áp dụng các lực lượng thiên nhiên và khoa học vào trong nền sản xuất tư nhân. Trên thực tế, nói chung và toàn bộ, họ đã không đi xa hơn lao động thủ công. Vì vậy, của cải mà họ đã tạo ra cho việc tiêu dùng tư nhân thì tương đối không lớn lắm, và nó chỉ có vẻ nhiều là vì nó được tập trung vào trong tay một số ít người, thêm vào đó, những người này lại không biết dùng chúng vào việc gì. Vì vậy, nếu như ở những người thời cổ đã không có *sản xuất thừa*, thì bấy giờ ở những người giàu lại có sự *tiêu dùng thừa*, và trong thời kỳ cuối cùng của La Mã và Hy Lạp, sự tiêu dùng thừa này đã biến thành một sự hoang phí điên rồ. Một số ít những dân tộc làm nghề buôn bán trong thời cổ đại một phần đã sống nhờ vào tất cả những nước về thực chất thì nghèo nàn ấỵ. Trong lúc đó, chính sự phát triển các lực lượng sản xuất một cách ồ ạt và việc sản xuất hàng loạt bắt nguồn từ đó và diễn ra trong những điều kiện là, một mặt, sự tiêu dùng của đông đảo những người sản xuất bị hạn chế trong phạm vi những vật phẩm nhu yếu, và mặt khác, giới hạn để sản xuất là lợi nhuận của những nhà tư bản, - chính những cái đó là cơ sở của nạn sản xuất thừa hiện đại.

Tất cả những lý lẽ mà Ri-các-đô và nhiều người khác đã đưa ra để phủ nhận sản xuất thừa, v.v., đều dựa trên việc họ coi nền

sản xuất tư bản chủ nghĩa hoặc giả là một phương thức sản xuất trong đó không có sự khác nhau giữa mua và bán, mà chỉ có sự trao đổi sản phẩm trực tiếp thôi, - hoặc giả là một nền sản xuất *xã hội*, trong đó hình như xã hội phân phối những tư liệu sản xuất và lực lượng sản xuất của nó theo kế hoạch, với một trình độ và một mức độ cần thiết để thoả mãn những nhu cầu khác nhau của nó, để cho mỗi một lĩnh vực sản xuất có được một *phần* tư bản xã hội cần thiết để thoả mãn một nhu cầu tương xứng. Nói chung, điều bịa đặt ấy bắt nguồn từ việc họ bất lực không hiểu được hình thái đặc biệt của nền sản xuất tư bản, và sự bất lực ấy lại bắt nguồn từ chỗ họ bị chìm đắm trong nền sản xuất tư bản được hình dung như là một nền sản xuất nói chung [schlechthin]. Hoàn toàn cũng giống như một người theo một tôn giáo nhất định coi tôn giáo đó là một tôn giáo nói chung [schlechthin], còn ngoài nó ra thì người đó chỉ thấy toàn là *tà đạo* mà thôi.

Trong lúc đó, trái lại, lẽ ra cần phải nói rằng: làm thế nào mà trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong đó mỗi người phải gánh lấy tất cả những sự rủi ro và lo âu về công việc của mình, và trong đó một lao động đặc thù đồng thời lại bị bắt buộc phải thể hiện ra là cái đối lập với nó, là lao động trù tượng chung và dưới hình thức ấy, thể hiện ra là một lao động xã hội, – làm thế nào mà trên cơ sở ấy, việc san bằng và mối liên hệ qua lại cần thiết giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau, việc xác lập sự tương xứng và tỷ lệ giữa các lĩnh vực ấy, lại có thể thực hiện được bằng một cách khác, chứ không phải bằng cách thường xuyên thủ tiêu một sự không cân đối thường xuyên? Điều đó đã được thừa nhận ngay từ khi bàn về những việc san bằng do cạnh tranh thực hiện, bởi vì những sự san bằng ấy bao giờ cũng giả định rằng có một cái gì đó phải được san bằng, nghĩa là sự cân đối bao giờ cũng chỉ là kết quả của một sự vận động thủ tiêu tình trạng không cân đối hiện có.

Vì vậy cả Ri-các-đô cũng nhìn nhận rằng thị trường có thể bị tràn ngập đối với một số hàng hoá cá biệt. Theo ý kiến của ông ta, thì chỉ *không thể* có tình hình thị trường bị tràn ngập

một cách phổ biến và cùng một lúc mà thôi. Vì vậy, ông không phủ nhận khả năng sản xuất thừa trong một lĩnh vực sản xuất đặc biệt nào đó. Sở dĩ không thể có nạn sản xuất thừa [phổ biến], và tình trạng thị trường bị tràn ngập một cách phổ biến do nạn đó đẻ ra, - theo ông ta, là do ở chỗ hiện tượng đó không có *tính chất đồng thời* đối với *tất cả* các lĩnh vực sản xuất. Bao giờ ta cũng nên hiểu *cum grano salis*^{1*} danh từ “thị trường bị tràn ngập một cách phổ biến”, vì rằng trong những lúc có sản xuất thừa phổ biến, thì sản xuất thừa trong một số lĩnh vực nào đó bao giờ cũng chỉ là *kết quả, hậu quả* của việc sản xuất thừa những vật phẩm mua bán chủ yếu, nó bao giờ cũng chỉ có tính chất *tương đối* và sở dĩ nó là sản xuất thừa chỉ vì có sản xuất thừa trong những lĩnh vực khác.

Phái tán dương đã đảo ngược điều đó. Việc sản xuất thừa những vật phẩm mua bán chủ yếu (mà việc sản xuất thừa tích cực thì chỉ thể hiện ra trong những lĩnh vực ấy thôi, - và nói chung, đó là những vật phẩm chỉ có thể sản xuất được theo quy mô hàng loạt và theo phương thức công xưởng (cả trong nông nghiệp nữa), - theo sự khẳng định của những kẻ tán dương đó, sở dĩ là sản xuất thừa chỉ vì có sự sản xuất thừa những vật phẩm trong những lĩnh vực đã bộc lộ sự sản xuất thừa tương đối, hay thụ động. Theo ý kiến ấy, có sản xuất thừa chỉ là vì sản xuất thừa không phải có tính chất phổ biến. *Tính chất tương đối* của sản xuất thừa- việc sản xuất thừa thực sự trong một số ngành đã gây ra sản xuất thừa trong một số ngành khác – được diễn tả như sau: không có sản xuất thừa *phổ biến*, vì nếu quả sản xuất thừa có tính chất phổ biến, thì giữa tất cả các lĩnh vực sản xuất sẽ giữ nguyên một tỷ lệ như cũ; nghĩa là sản xuất thừa *phổ biến* cũng đồng nghĩa với sản xuất cân đối là điều gạt bỏ sản xuất thừa. Và theo họ, đó là một lý lẽ chống lại sự sản xuất thừa phổ biến. [723] Cụ thể là vì theo ý nghĩa tuyệt đối của nó, *sản xuất thừa phổ biến* -

1* - dịch từng chữ là: “với một hạt muối”; theo nghĩa bóng: “một cách dè dặt”, “không phải hoàn toàn như thế”.

sẽ không phải là sản xuất thừa nữa, mà chỉ là một sự phát triển các lực lượng sản xuất nhiều hơn thường lệ trong tất cả mọi lĩnh vực sản xuất, cho nên họ cho rằng *không có sản xuất thừa thực sự*, sự sản xuất thừa này chính không phải là một sự sản xuất thừa không tồn tại đó, không phải là sự sản xuất thừa tự nó thủ tiêu nó đó. Trong lúc đó, chính chỉ vì nó không phải là thứ sản xuất thừa như thế cho nên nó mới tồn tại.

Khi nghiên cứu tỷ mỉ hơn lời ngụy biện đáng thương hại đó, thì sự việc quy lại như sau:

Giả định rằng có tình hình sản xuất thừa sắt, vải bông, vải thô, lụa, dạ, v.v.; khi đó không thể nói rằng người ta đã sản xuất ra ít than quá chẳng hạn, và coi đó chính là nguyên nhân của việc sản xuất thừa đã nói trên; vì rằng việc sản xuất thừa sắt ấy, v.v., cũng bao hàm cả sản xuất thừa than, y như là việc sản xuất thừa vải cũng bao hàm cả sản xuất thừa sợi, chẳng hạn. { Có thể có sản xuất thừa sợi so với vải, sắt so với máy móc, v.v. Điều đó bao giờ cũng là việc sản xuất thừa tương đối ra tư bản bất biến. } Như vậy, không thể nói đến việc sản xuất không đủ những vật phẩm mà người ta đã coi là đã sản xuất thừa, vì những sản phẩm đó *gia nhập* làm yếu tố cấu thành – như nguyên liệu, vật liệu phụ hay tư liệu sản xuất, – cho những vật phẩm mà sự sản xuất thừa tích cực ra chúng chính là một sự kiện cần phải giải thích (chúng *gia nhập* vào một hàng hoá “cá biệt, được sản xuất ra với một số lượng thừa, và trên thị trường hàng hoá đó có thể thừa tới mức khiến cho số tư bản đã chi phí vào nó sẽ không được bù lại”^{1*}). Do đó, đây đang nói đến những vật phẩm khác, trực tiếp thuộc về những lĩnh vực sản xuất không liên quan tới những vật phẩm mua bán chủ yếu mà theo giả định thì đang bị sản xuất thừa, và cũng không liên quan tới những lĩnh vực mà ở đó, vì chúng là những ngành *sản xuất trung gian* đối với những vật phẩm mua bán chủ yếu, nên sản xuất ít nhất cũng phải đạt

1* Xem tập này, phần II, tr.732, 739 và 742, trong đó đoạn này của Ri-các-đô đã được trích dẫn toàn bộ.

tới một quy mô giống như trong các giai đoạn kết thúc của sản phẩm, mặc dù là không có gì ngăn cản việc sản xuất ở đây có thể đi xa hơn nữa, và do đó có thể xuất hiện nạn sản xuất thừa trong sản xuất thừa. Ví dụ, mặc dù than phải được sản xuất ra với một số lượng làm cho tất cả các ngành công nghiệp, trong đó than được gia nhập làm một điều kiện sản xuất cần thiết, có thể hoạt động được, và do đó, *sản xuất thừa* than đã bao hàm trong việc *sản xuất thừa sắt*, sợi v.v. (ngay cả trong điều kiện than chỉ được sản xuất ra với một số lượng tỷ lệ với việc sản xuất sắt và sợi), mặc dù thế, cũng vẫn có thể là than sẽ được sản xuất ra nhiều hơn so với sự đòi hỏi của việc sản xuất thừa sắt, sợi v.v. Điều đó không những là có thể, mà chắc chắn là như vậy. Vì rằng *việc sản xuất than và sợi* và việc sản xuất trong bất kỳ một lĩnh vực nào khác chỉ cung cấp một điều kiện, hay chỉ được dùng làm một giai đoạn chuẩn bị, cho cái sản phẩm phải được hoàn thành trong lĩnh vực khác, – việc sản xuất ấy không phải hướng vào lượng cầu trực tiếp, vào việc sản xuất hay tái sản xuất trực tiếp, mà *hướng vào trình độ, mức độ, tỷ số* (tỷ lệ) theo đó chúng được mở rộng. Và khi tính toán như thế người ta có thể đi quá mục tiêu, thì điều đó tự nó cũng đã rõ. Thành thử như thế là đã có sự sản xuất không đủ [không phải ra những sản phẩm đã nói trên, mà là] những vật phẩm khác, thí dụ như dương cầm, đá quý, v.v., và sự *sản xuất thiếu* đã diễn ra trong lĩnh vực những vật phẩm khác ấy. { Dĩ nhiên, cũng có những trường hợp sản xuất thừa, trong đó việc sản xuất thừa những vật phẩm không thuộc vào loại vật phẩm chủ yếu, lại không phải là hậu quả, và ở đây nguyên nhân của việc sản xuất thừa, trái lại, là *sản xuất thiếu* như khi mất mùa lúa mì, mất mùa bông, v.v., chẳng hạn. }

Tính chất vô lý của câu nói ấy [về sản xuất thiếu] thể hiện ra một cách đặc biệt nổi bật, khi nó được áp dụng vào phạm vi quốc tế, như Xây¹³⁹ và những nhà kinh tế học khác đi theo ông ta đã làm. Chẳng hạn, người ta khẳng định rằng không nên nói đến *sản xuất thừa* ở Anh, mà phải nói đến *sản xuất thiếu* ở I-ta-li-a. Một là, nếu như I-ta-li-a có đủ tư bản để bù lại tư bản của Anh

số tư bản này đã được xuất sang I-ta-li-a dưới hình thái hàng hoá; hai là, nếu như I-ta-li-a sử dụng tư bản ấy của nó như thế nào để sản xuất ra được những vật phẩm đặc biệt mà tư bản Anh đang cần đến, một phần để tự hoàn lại, một phần để hoàn lại số thu nhập do nó đem lại, - thì sẽ không có một sự sản xuất thừa nào cả. Do đó, đối với nền sản xuất *thực tế* của nước I-ta-li-a, sẽ không có sự kiện *sản xuất thừa* thực sự tồn tại ở nước Anh, mà chỉ có sự kiện sản xuất *thiếu tưởng tượng ở nước I-ta-li-a* mà thôi; tưởng tượng là vì nó giả định rằng ở nước I-ta-li-a có một [724] tư bản và một sự phát triển lực lượng sản xuất mà ở đó không có, và thứ hai, là vì ở đây, người ta còn thêm một giả thiết cũng có tính chất không tưởng như thế cho rằng, số tư bản *không có* ấy ở nước I-ta-li-a lại được sử dụng đúng như điều cần thiết để cho lượng cung của nước Anh và lượng cầu của nước I-ta-li-a sản xuất của nước Anh và sản xuất của nước I-ta-li-a, bổ sung lẫn cho nhau. Nói một cách khác, điều đó chẳng qua chỉ có nghĩa là: sẽ không có sản xuất thừa nếu như cầu và cung phù hợp với nhau, nếu như tư bản được phân phối giữa tất cả các lĩnh vực sản xuất theo một tỷ lệ làm cho việc sản xuất một vật phẩm bao hàm việc tiêu dùng một vật phẩm khác, và do đó, bao hàm cả việc tiêu dùng của bản thân nó. Sẽ không có sản xuất thừa, nếu như sản xuất thừa không có. Nhưng vì trong những điều kiện tồn tại ở một thời kỳ nào đó, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ có thể tự cho phép phát triển một cách ồ ạt trong một vài lĩnh vực cá biệt mà thôi, cho nên bất kỳ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nào nói chung cũng đều không thể có được, nếu như nó phải phát triển *đồng thời* và *đều đặn* trong tất cả các lĩnh vực. Vì trong những lĩnh vực cá biệt nói trên, sản xuất thừa xảy ra một cách tuyệt đối, cho nên sản xuất thừa cũng xảy ra một cách tương đối trong những lĩnh vực không có sản xuất thừa [tuyệt đối].

Như vậy, cách giải thích sản xuất thừa của bên này bằng sản xuất thiếu của bên kia chỉ có nghĩa như sau: nếu như sản xuất cân đối thì sẽ không có sản xuất thừa. Nếu như cầu và cung phù hợp với nhau, thì cũng vậy. Mọi việc cũng sẽ như thế, nếu như

tất cả các lĩnh vực đều có những khả năng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa một cách giống như nhau và có những khả năng như nhau trong việc mở rộng nó – như sự phân công lao động, máy móc, xuất khẩu sang những thị trường xa xôi, sản xuất hàng loạt, v.v., - nếu như tất cả các nước buôn bán với nhau đều có năng lực sản xuất như nhau, hơn nữa, sản xuất của các nước ấy lại khác nhau và bổ sung lẫn cho nhau. Do đó, nếu như có sản xuất thừa, thì đó chính là vì tất cả những nguyện vọng thành kính đó không được thực hiện. Hay nói một cách còn trừu tượng hơn: sẽ không có sản xuất thừa ở một nơi nếu như ở khắp mọi nơi đều có sản xuất thừa một cách đều đặn; nhưng vì tư bản không đủ lớn để cho sản xuất thừa có một tính chất phổ biến như vậy, cho nên chỉ xảy ra sản xuất thừa bộ phận mà thôi.

Khi nghiên cứu kỹ hơn nữa thì điều bịa đặt đó quy lại như sau:

Người ta nhìn nhận rằng *trong từng ngành sản xuất riêng rẽ* có thể có sản xuất thừa. Tình hình duy nhất có thể ngăn cản không cho sản xuất thừa đồng thời xảy ra trong *tất cả* các ngành, theo sự giải thích trên đây, là việc hàng hoá được đem đổi lấy hàng hoá, nghĩa là những người bên vực quan điểm này phải giả định những điều kiện của việc trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm. Nhưng lời nói quanh co lẫn tránh đó đã bị chặn đứng lại, chính là vì lưu thông hàng hoá [trade] không phải là việc trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm, và vì vậy, người bán hàng hoá tuyệt nhiên không nhất thiết đồng thời phải là người mua một thứ hàng hoá khác nào. Do đó, tất cả lời nói quanh co lẫn tránh đó đều dựa trên việc là người ta đã bỏ qua *tiền tệ*, bỏ qua cái tình hình là ở đây người ta không nói đến việc trao đổi sản phẩm mà nói đến lưu thông hàng hoá, đối với việc lưu thông hàng hoá này thì việc mua và bán tách rời khỏi nhau có một ý nghĩa cơ bản.

{ Việc lưu thông của tư bản chứa đựng *khả năng* có những cuộc rối loạn. Ví dụ, khi tiền chuyển hoá ngược trở lại thành điều kiện sản xuất của tư bản chẳng hạn, thì vấn đề không phải chỉ là ở chỗ lại chuyển hoá tiền thành cũng những giá trị sử dụng (thuộc loại) ấy: để lấp lại quá trình tái sản xuất, điều căn bản là làm

thế nào để có được những giá trị sử dụng ấy theo giá trị trước kia của chúng (hoặc giả là theo một giá trị thấp hơn, một điều tất nhiên còn tốt hơn nữa). Nhưng một bộ phận rất lớn những yếu tố tái sản xuất ấy, gồm các nguyên liệu, có thể đắt lên do hai nguyên nhân. *Thứ nhất*, nếu như số lượng công cụ sản xuất tăng lên nhanh hơn số lượng nguyên liệu có thể sản xuất ra được trong khoảng thời gian đó. *Thứ hai*, do tính chất bấp bênh của mùa màng. Vì vậy, cũng như Tu-co¹⁴⁰ đã nhận xét một cách đúng đắn, thời tiết đóng một vai trò rất lớn trong nền công nghiệp hiện đại. (Điều này cũng có hiệu lực đối với lương thực trong mối quan hệ giữa chúng với tiền công.) Như vậy, việc chuyển hoá tiền ngược lại thành hàng hoá có thể vấp phải những sự khó khăn và tạo ra những khả năng khủng hoảng, hoàn toàn cũng giống như việc chuyển hoá hàng hoá thành tiền. Trong những trường hợp khi người ta nói đến lưu thông giản đơn, chứ không phải lưu thông của tư bản, thì không có những sự khó khăn ấy.} (Cũng còn có nhiều yếu tố, điều kiện, khả năng khủng hoảng mà chúng ta chỉ có thể nghiên cứu khi nào phân tích những quan hệ cụ thể hơn, đặc biệt là khi phân tích sự cạnh tranh của các tư bản và tín dụng.)

[725] Người ta phủ nhận việc *sản xuất thừa hàng hoá*, nhưng trái lại, lại thừa nhận việc *sản xuất thừa tư bản*. Nhưng bản thân tư bản lại gồm các hàng hoá, hay trong chừng mực nó gồm tiền tệ, thì nó phải được chuyển hoá ngược lại thành hàng hoá loại này hay loại khác, để có thể hoạt động với tư cách là tư bản. Vậy thì *sản xuất thừa tư bản* là cái gì? Đó là việc sản xuất thừa những khối lượng giá trị dùng để sản xuất ra giá trị thặng dư (hoặc giả là, nếu xét tư bản về mặt nội dung vật chất của nó, thì đó là việc sản xuất thừa những hàng hoá dùng để tái sản xuất), - do đó, đó là *tái sản xuất với một quy mô quá lớn*, mà điều này thì cũng giống như sản xuất thừa mà thôi.

Nói một cách rõ hơn, sản xuất thừa tư bản chẳng qua chỉ có nghĩa là người ta đã sản xuất ra quá nhiều nhằm mục đích *làm giàu*, hoặc giả là một phần sản phẩm quá lớn không phải được dành cho tiêu dùng dưới hình thức thu nhập, mà là để *đem lại*

lợi nhuận, để có thể được tích lũy lại; không phải dùng để thoả mãn nhu cầu cá nhân của người chủ của nó, mà là để cung cấp cho hắn ta một cửa cái xã hội trừu tượng, tức là tiền, và nhiều quyền lực hơn đối với lao động của người khác - tức là nhiều tư bản hơn, - hoặc giả là để tăng thêm quyền lực đó. Những đại biểu cho một bên thì nói như thế. (Ri-các-đô thì phủ nhận điều đó^{1*}.) Còn những đại biểu của bên kia thì giải thích việc sản xuất thừa hàng hoá bằng cái gì? Bằng cách cho rằng sản xuất không đủ nhiều về, rằng những vật phẩm tiêu dùng nhất định không được sản xuất ra với một khối lượng đầy đủ. Ở đây, người ta không thể nói đến việc tiêu dùng sản xuất, điều đó đã rõ ràng; vì người chủ xưởng sản xuất ra quá nhiều vải thô, nên nhất thiết phải tăng lượng cầu của mình về sợi, máy móc, lao động, v.v.. Do đó, ở đây người ta nói đến việc tiêu dùng cá nhân. Người ta đã sản xuất ra quá nhiều vải thô, nhưng có thể là quá ít cam. Thoạt tiên, người ta phủ nhận tiền để có thể trình bày việc tách rời giữa mua và bán là [không có hoặc không căn bản]. Bây giờ, người ta lại phủ nhận tư bản để có thể mô tả những nhà tư bản như là những người đang thực hiện một động tác giao dịch giản đơn $H - T - H$ và đang sản xuất cho việc tiêu dùng cá nhân, chứ không phải với *tư cách* là những nhà tư bản theo đuổi mục đích làm giàu, mục đích chuyển hoá ngược lại một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản. Còn câu nói cho rằng hiện có *quá nhiều tư bản* thì chẳng qua chỉ có nghĩa là có quá ít sản phẩm được tiêu dùng đi - và trong những điều kiện nhất định, có thể được tiêu dùng với tư cách là *thu nhập* mà thôi. (*Xi-xmôn-đi*¹⁴¹.) Vậy thì tại sao người sản xuất vải thô lại đòi hỏi người sản xuất lúa mì rằng người đó phải tiêu dùng nhiều vải thô hơn nữa, hoặc giả tại sao người sản xuất lúa mì lại đòi hỏi người sản xuất vải thô rằng người này phải tiêu thụ lúa mì nhiều hơn nữa? Tại sao người sản xuất vải thô lại không tự mình thực hiện một phần lớn hơn nữa trong thu nhập (giá trị thặng dư) của mình bằng vải thô, còn người phéc-mi-ê - thì bằng lúa mì? Đối với riêng từng người thì

1* Xem tập này, phần II, tr.728-730.

người ta thừa nhận rằng (ấy là chưa nói đến việc mỗi nhu cầu đều có một giới hạn nhất định) nhu cầu tư bản hoá của họ đã cản trở việc đó. Đối với tất cả mọi người gộp lại, thì người ta không nhìn nhận điều đó.

(Ở đây chúng ta hoàn toàn bỏ qua một yếu tố của khủng hoảng, bắt nguồn từ chỗ các hàng hoá được tái sản xuất ra rẻ hơn khi chúng được sản xuất ra trước đây. Do đó mà các hàng hoá có mặt trên thị trường bị mất giá.)

Trong các cuộc tổng khủng hoảng của thị trường thế giới, toàn bộ những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản đều bộc lộ một cách mạnh mẽ ra bên ngoài, còn trong những cuộc khủng hoảng bộ phận (*bộ phận* về mặt nội dung và quy mô) – thì chỉ bộc lộ ra một cách lẻ tẻ, cô lập, phiến diện.

Còn riêng đối với việc *sản xuất thừa*, thì điều kiện của nó là quy luật phổ biến của sự sản xuất ra tư bản – tức là sản xuất theo sự phát triển của các lực lượng sản xuất (nghĩa là theo khả năng bóc lột một khối lượng lao động tối đa với một khối lượng tư bản nhất định), mà không kể đến những ranh giới hiện có của thị trường, hay đến những nhu cầu có khả năng thanh toán. Và việc đó diễn ra bằng cách thường xuyên mở rộng tái sản xuất và tích lũy, và vì thế, thường xuyên chuyển hoá thu nhập ngược lại thành tư bản, trong khi đó thì [726] mặt khác, lượng cầu của đồng đảo những người sản xuất lại bị hạn chế và, phù hợp với bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó bắt buộc phải tự hạn chế trong mức nhu cầu trung bình.

[15] QUAN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ NHỮNG PHƯƠNG THỨC TÍCH LŨY KHÁC NHAU CỦA TƯ BẢN VÀ VỀ NHỮNG HẬU QUẢ KINH TẾ CỦA TÍCH LŨY]

Trong *chương 8* (“*Bàn về thuế khoá*”) Ri-các-đô nói rằng:

“Khi sản phẩm hàng năm của một nước nào đó bù lại tiêu dùng hàng năm của nước đó một cách thừa thãi, thì người ta nói rằng tư bản của nó tăng lên; khi sản xuất hàng

năm của nước đó thậm chí không bù lại được tiêu dùng hàng năm của nó thì người ta nói rằng tư bản của nó giảm xuống. Như vậy, tư bản có thể tăng lên do hậu quả của việc tăng sản xuất, hoặc giả là do hậu quả của việc giảm tiêu dùng phi sản xuất” (tr.162-163) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.129].

Dưới danh từ “tiêu dùng phi sản xuất”, ở đây Ri-các-đô hiểu – như ông ta đã nói trong lời chú thích về đoạn đã dẫn (tr.163) – đó là việc tiêu dùng của những người lao động phi sản xuất, “không sản xuất ra một giá trị nào khác để thay thế cái mà họ đã tiêu dùng”. Do đó, dưới danh từ tăng sản xuất hàng năm, ông ta hiểu đó là việc tăng tiêu dùng sản xuất hàng năm. Việc tiêu dùng này có thể được tăng lên bằng cách trực tiếp tăng nó lên trong khi tiêu dùng phi sản xuất không thay đổi hay thậm chí còn tăng lên, hoặc giả bằng cách giảm việc tiêu dùng phi sản xuất xuống.

Cũng trong đoạn chú thích đó có nói: “Khi chúng ta nói thu nhập được tiết kiệm lại và nhập thêm vào tư bản, thì chúng ta hiểu rằng cái bộ phận thu nhập mà chúng ta nói là được nhập vào tư bản, bộ phận đó bây giờ do những người công nhân sản xuất, chứ không phải do những người công nhân phi sản xuất tiêu dùng”.

Tôi đã chỉ ra rằng^{1*}, việc chuyển hoá thu nhập thành tư bản tuyệt nhiên không đồng nghĩa với việc chuyển hoá thu nhập thành tư bản khả biến, hay với việc chi phí nó vào tiền công. Nhưng chính Ri-các-đô lại nghĩ như vậy.

Cũng trong lời chú thích đó, ông ta nói:

“Nếu như giá cả của lao động tăng lên cao tới mức là mặc dù tư bản tăng lên nhưng người ta vẫn không thể sử dụng được nhiều lao động hơn trước, thì tôi sẽ nói rằng việc tăng tư bản như thế dù sao vẫn còn bị tiêu dùng một cách không sản xuất”.

Do đó, việc tiêu dùng thu nhập trở thành tiêu dùng “sản xuất” không phải chỉ vì những người công nhân sản xuất tiêu dùng thu nhập đó, mà vì thu nhập đó do những người công nhân sản xuất ra giá trị thặng dư tiêu dùng. Theo quan điểm đó, tư bản chỉ tăng lên trong trường hợp nó chi phối được *nhiều lao động* [hơn trước].

1* Xem tập này, phần II, tr.690-721.

Trong chương 7 (“*Bàn về ngoại thương*”), Ri-các-đô viết:

“*Có hai con đường tích lũy tư bản: nó có thể được tiết kiệm lại hoặc giả là do việc tăng thu nhập, hoặc giả là do việc giảm tiêu dùng. Nếu lợi nhuận của tôi tăng từ 1 000 p.xt. lên 1 200 p.xt., còn các chi phí của tôi vẫn không thay đổi, thì hàng năm tôi tích lũy được 200 p.xt. nhiều hơn trước. Nếu tôi tiết kiệm 200 p.xt. vào các khoản chi phí của tôi, còn lợi nhuận của tôi vẫn như trước, thì kết quả cũng vẫn như thế: hàng năm tư bản của tôi sẽ tăng thêm 200 p.xt.*” (tr.135) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.114].

“*Nếu như do việc áp dụng máy móc, giá cả của tất cả các hàng hoá mà người ta dùng thu nhập để mua, giảm xuống 20%, thì nhờ đó, tôi sẽ có thể tiết kiệm được cũng giống như là thu nhập của tôi đã tăng lên 20%. Nhưng trong một trường hợp tỷ suất lợi nhuận sẽ không thay đổi, còn trong trường hợp kia, thì nó sẽ tăng lên 20%. Nếu như việc nhập khẩu các hàng hoá rẻ từ nước ngoài vào cho phép tôi có thể tiết kiệm được 20% các khoản chi phí của tôi, thì kết quả cũng sẽ hoàn toàn giống như là các máy móc đã làm giảm các chi phí sản xuất của những hàng hoá ấy, nhưng lợi nhuận sẽ không tăng lên*” (tr.136) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.114-115].

(Nghĩa là nó sẽ không tăng lên nếu như những sản phẩm rẻ hơn không gia nhập vào tư bản khả biến hoặc tư bản bất biến.)

Như vậy, trong điều kiện *thu nhập được chi phí một cách không thay đổi*, tích lũy là hậu quả của việc tăng tỷ suất lợi nhuận {nhưng tích lũy không những phụ thuộc vào mức lợi nhuận, mà còn phụ thuộc vào khối lượng lợi nhuận nữa}; trong điều kiện *tỷ suất lợi nhuận không thay đổi*, tích lũy là hậu quả của việc giảm các khoản chi phí, việc giảm bớt này, như Ri-các-đô quan niệm ở đây, đã diễn ra do “các hàng hoá mà người ta dùng thu nhập để mua” trở nên rẻ hơn (do việc áp dụng các máy móc, hoặc do ngoại thương gây ra).

Trong chương 20 (“*Giá trị và của cải, những tính chất đặc trưng của chúng*”) có nói:

“*Của cải*” (dưới danh từ của cải, Ri-các-đô hiểu đó là *những giá trị sử dụng*) “của một nước có thể tăng lên bằng hai cách: một là, bằng cách *tiêu dùng một phần lớn hơn trong thu nhập để nuôi sống lao động sản xuất*, nhờ đó không những *số lượng*, mà cả *giá trị* của toàn bộ khối lượng hàng hoá cũng tăng lên; hai là, nó có thể được tăng

lên mà không cần phải sử dụng một số lượng lao động phụ thêm, - nhờ chỗ lượng lao động trước kia đã trở nên có năng suất cao hơn, do đó số lượng của các hàng hoá sản xuất ra, chứ không phải giá trị của chúng, đã tăng lên.

Trong trường hợp thứ nhất, không những của cải trong nước tăng lên; mà cả giá trị của của cải trong nước đó cũng tăng lên. Nước đó *trở nên giàu có nhờ sự tiết kiệm*, nhờ việc giảm các khoản chi tiêu vào các vật phẩm xa xỉ và tiện nghi, và nhờ việc *sử dụng các khoản tiết kiệm đã thu được bằng cách đó vào tái sản xuất.*

[727] Trong trường hợp thứ hai, không nhất thiết phải có việc *giảm các khoản chi tiêu về vật phẩm xa xỉ và tiện nghi*, hay việc *tăng số lượng lao động sản xuất được sử dụng*, nhưng ở đây cũng *một lao động đó sẽ sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn*; của cải sẽ tăng lên, mặc dù giá trị không tăng lên. Trong hai cách tăng của cải đó, nên chọn cách sau, vì nó cũng đem lại một kết quả như thế mà không phải chịu mọi sự thiếu thốn và không giảm bớt tiện nghi là cái gắn liền một cách tất yếu với cách thứ nhất. *Tư bản là cái phần của cải trong nước được dùng cho những mục đích sản xuất tương lai, và nó có thể tăng lên bằng những cách cũng giống như việc tăng của cải.* Trong việc sản xuất ra của cải tương lai, *tư bản phụ thêm* cũng sẽ có hiệu suất như thế, không kể là người ta có được *tư bản ấy do cải tiến phương pháp lao động và máy móc*, hay bằng cách *sử dụng một phần lớn hơn của thu nhập vào mục đích tái sản xuất*. Vì rằng của cải bao giờ cũng phụ thuộc vào lượng hàng hoá đã sản xuất ra, không kể là những tư liệu sử dụng trong sản xuất đã được sản xuất ra một cách dễ dàng hay không. Một số lượng quần áo và thức ăn nhất định sẽ dùng để duy trì đời sống và đem lại công ăn việc làm cho cũng một số lượng người ấy, và vì vậy mà sẽ đảm bảo việc thực hiện cũng một số lượng công việc như thế, chẳng kể là những thức ăn và quần áo đó sẽ được sản xuất ra bằng lao động của 100 hay 200 người; nhưng chúng sẽ có một giá trị gấp đôi nếu như người ta dùng 200 người để sản xuất ra chúng” (tr.327-328) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.230-231].

Cách đặt vấn đề thứ nhất của Ri-các-đô như sau:

Tích lũy sẽ tăng lên trong điều kiện các khoản chi tiêu không thay đổi, khi tỷ suất lợi nhuận tăng lên, hoặc giả là trong điều kiện tỷ suất lợi nhuận không thay đổi, khi các khoản chi tiêu (theo giá trị) giảm xuống, do hàng hoá mà người ta dùng thu nhập để mua đã rẻ đi.

Bây giờ Ri-các-đô lại xác lập một sự đối lập khác:

Tích lũy tăng lên, tư bản được tích lũy về mặt khối lượng và về mặt giá trị, khi một phần lớn hơn của thu nhập được rút từ lĩnh vực tiêu dùng cá nhân và chuyển sang tiêu dùng sản xuất, khi đó việc tiết kiệm một phần thu nhập bằng cách đó, người ta vận dụng được nhiều lao động sản xuất hơn. Trong trường hợp ấy, sở dĩ có tích lũy là *nhờ có tiết kiệm*.

Hoặc giả là các khoản chi tiêu [cho tiêu dùng cá nhân] vẫn không thay đổi, người ta không sử dụng thêm một lượng lao động sản xuất nào, nhưng cũng lao động ấy lại sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn trước, sức sản xuất của nó tăng lên. Cũng với một chi phí lao động như thế, những yếu tố cấu thành tư bản sản xuất, - nguyên liệu, máy móc, v.v. {trước kia Ri-các-đô đã nói đến những hàng hoá mà người ta dùng thu nhập để mua, bây giờ thì ông ta lại nói đến những hàng hoá được sử dụng với tư cách là tư liệu sản xuất}, - lại được sản xuất ra với một số lượng nhiều hơn, tốt hơn và vì thế mà rẻ hơn. Trong trường hợp ấy, tích lũy không phải phụ thuộc vào việc tỷ suất lợi nhuận tăng lên, cũng không phải phụ thuộc vào việc một phần lớn hơn trong thu nhập, nhờ tiết kiệm, đã được chuyển hoá thành tư bản, và cũng không phải phụ thuộc vào việc một phần nhỏ hơn của thu nhập được dùng vào những mục đích không sản xuất, do chỗ các hàng hoá mà người ta dùng thu nhập để mua - sắp bây giờ đã rẻ đi. Ở đây tích lũy phụ thuộc vào việc lao động đã trở nên có năng suất hơn trong những lĩnh vực sản xuất cung cấp những yếu tố của bản thân tư bản, tức là phụ thuộc vào việc những hàng hoá tham gia vào quá trình sản xuất với tư cách là nguyên liệu, công cụ, v.v., đã trở nên rẻ hơn.

Nếu sức sản xuất của lao động tăng lên nhờ việc sản xuất ra tư bản cố định đã tăng lên so với tư bản khả biến, thì không những khối lượng mà cả *giá trị* của tái sản xuất cũng tăng lên, vì một bộ phận giá trị của tư bản cố định đã gia nhập vào tái sản xuất hàng năm. Điều đó có thể xảy ra cùng một lúc với việc tăng dân số và tăng số công nhân được sử dụng, mặc dù là xét về mặt *tương đối*, so với số tư bản bất biến mà họ đã vận dụng,

thì số công nhân được sử dụng thường xuyên bị giảm xuống. Như vậy, không những của cải, mà cả giá trị cũng tăng lên, và người ta vận dụng một khối lượng lao động sống nhiều hơn, tuy rằng lao động có năng suất cao hơn và khối lượng lao động đã giảm xuống so với khối lượng hàng hoá được sản xuất ra. Cuối cùng là, ngay cả trong điều kiện năng suất lao động không thay đổi, tư bản khả biến và tư bản bất biến vẫn có thể tăng lên với một mức độ như nhau cùng với việc tăng dân số tự nhiên hàng năm. Cả trong trường hợp ấy nữa, tư bản cũng được tích lũy cả về mặt khối lượng cũng như về mặt giá trị. Tất cả những điểm cuối cùng này đều bị Ri-các-đô bỏ qua không chú ý đến.

Cũng trong chương ấy, Ri-các-đô nói:

“Lao động của một triệu người trong công nghiệp bao giờ cũng sản xuất ra một giá trị như thế, nhưng không phải bao giờ nó cũng sản xuất ra một của cải như thế”.

(Điều đó hoàn toàn không đúng. Giá trị sản phẩm của một triệu người không phải chỉ phụ thuộc vào lao động của họ, mà còn phụ thuộc vào giá trị của tư bản mà họ dùng để làm việc; do đó, nó sẽ rất khác nhau tùy theo khối lượng của những lực lượng sản xuất, đã được sản xuất ra từ trước, mà họ dùng để làm việc.)

“Việc phát minh ra các máy móc, việc hoàn thiện các phương pháp lao động, sự phân công lao động tốt hơn, hay việc phát hiện ra những thị trường mới ở đó trao đổi có thể có lợi hơn, - tất cả những điều đó cho phép một triệu người, trong một trạng thái xã hội này thì có thể sản xuất ra của cải, “những vật phẩm nhu yếu, tiện nghi hay thích thú” gấp hai hoặc ba lần nhiều hơn là họ có thể sản xuất trong một trạng thái xã hội khác. Nhưng theo nguyên nhân ấy, họ không thêm một tí gì vào giá trị cả”

(nhất định họ sẽ thêm vào, vì lao động quá khứ [728] của họ gia nhập vào việc tái sản xuất mới với một khối lượng to lớn hơn nhiều),

“vì giá trị của mỗi một vật phẩm tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo việc sản xuất ra nó dễ hay khó, hay nói một cách khác, tùy theo số lượng lao động đã chi phí để sản xuất ra nó”.

(Mỗi đơn vị hàng hoá có thể rẻ đi, nhưng giá trị của một tổng khối lượng hàng hoá đã tăng lên sẽ lớn hơn.)

“Giả định rằng với một tư bản nhất định, lao động của một số lượng người nhất định sẽ sản xuất ra 1 000 đôi bít tất, và do kết quả của việc chế tạo ra máy móc, cũng một số lượng người ấy có thể sản xuất ra 2 000 đôi, hoặc giả là trong khi vẫn sản xuất ra 1 000 đôi, họ lại còn có thể sản xuất thêm được 500 chiếc mũ. Khi đó, giá trị của 2 000 đôi bít tất, hay của 1 000 đôi bít tất và 500 mũ, sẽ không nhiều hơn hoặc ít hơn giá trị của 1 000 đôi bít tất trước khi áp dụng máy móc, vì chúng cũng là sản phẩm của một khối lượng lao động ấy”.

(Chú ý: nếu như máy móc mới được áp dụng không tốn kém gì cả.)

“Tuy nhiên giá trị của toàn bộ khối lượng hàng hoá cũng sẽ giảm xuống: vì rằng mặc dù giá trị của một khối lượng hàng hoá đã tăng lên do những cải tiến kỹ thuật, cũng sẽ giống như giá trị của một khối lượng nhỏ hơn, được sản xuất ra trước khi áp dụng những cải tiến kỹ thuật, nhưng sự thay đổi đó cũng vẫn tác động đến bộ phận khối lượng hàng hoá được sản xuất ra trước khi có những sự cải tiến kỹ thuật, nhưng chưa được dùng đến. Giá trị những hàng hoá ấy sẽ giảm xuống, vì nó phải tụt xuống tới mức giá trị của những hàng hoá được sản xuất ra với tất cả những ưu thế của kỹ thuật mới, và mặc dù số lượng hàng hoá đã tăng lên, mặc dù của cải đã tăng lên, mặc dù số lượng vật phẩm tiêu dùng đã tăng lên, xã hội vẫn sẽ có một tổng số giá trị nhỏ hơn. Khi thường xuyên làm cho sản xuất dễ dàng hơn, chúng ta sẽ thường xuyên làm giảm giá trị của một số những hàng hoá đã sản xuất ra trước kia, tuy rằng cũng bằng cách đó, chúng ta không những làm tăng thêm của cải quốc gia mà còn làm tăng thêm khả năng sản xuất tương lai nữa” (tr.320-322) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr. 226- 227].

Ở đây, Ri-các-đô nói đến việc mất giá mà các hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện kém thuận lợi hơn, đã phải chịu, do sự phát triển tiến lên của các lực lượng sản xuất, không kể là những hàng hoá đó còn ở trên thị trường hay đã hoạt động trong quá trình sản xuất với tư cách là tư bản. Nhưng từ đó, tuyệt nhiên không thể kết luận được rằng, “giá trị của toàn bộ khối lượng hàng hoá sẽ giảm xuống” mặc dù giá trị của một bộ phận nào đó trong khối lượng ấy sẽ ít đi. Kết quả nói trên chỉ thể hiện ra, thứ nhất, trong trường hợp nếu như do sự tiến bộ

kỹ thuật, giá trị của những máy móc và hàng hoá mới được kết hợp sẽ ít hơn việc mất giá đã xảy ra đối với những hàng hoá cùng loại đã có sẵn trước kia; thứ hai, trong trường hợp nếu như chúng ta không chú ý đến việc: song song với sự phát triển của các lực lượng sản xuất, số ngành sản xuất cũng không ngừng tăng lên, nghĩa là, để đầu tư tư bản, người ta đã tìm ra những ngành mới mà trước kia hoàn toàn không có. Trong quá trình phát triển, sản xuất không những rẻ đi mà còn trở nên *có nhiều về hơn*.

Trong chương 9 (“*Thuế nguyên vật liệu*”), Ri-các-đô viết:

“Còn về ý kiến phản đối thứ ba chống lại các thứ thuế đánh vào nguyên vật liệu, cụ thể là những ý kiến cho rằng những thứ thuế đó, trong khi làm tăng tiền công và giảm lợi nhuận xuống, sẽ làm giảm bớt sự kích thích đối với tích lũy và cũng tác động giống như sự nghèo nàn tự nhiên của đất đai, thì trong một phần khác của tác phẩm ấy, tôi đã cố gắng chứng minh rằng, người ta cũng có thể tiết kiệm một cách có kết quả như thế về các khoản chi tiêu cũng như về sản xuất, do kết quả của việc giảm giá trị các hàng hoá, cũng như do kết quả của việc tăng tỷ suất lợi nhuận. Khi tôi tăng lợi nhuận của tôi từ 1 000 lên đến 1 200 p.pt., trong khi các giá cả vẫn không thay đổi, thì khả năng làm tăng tư bản của tôi bằng cách tiết kiệm sẽ tăng lên, nhưng nó không tăng lên với mức độ mà nó sẽ tăng nếu như *lợi nhuận của tôi vẫn không thay đổi*, còn giá cả của các hàng hoá thì sẽ giảm xuống mạnh đến mức mà với 800 p.pt. tôi sẽ có thể mua được như với 1 000 p.pt. trước kia” (tr.183-184) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.141].

Toàn bộ giá trị của sản phẩm (hay nói cho đúng hơn, của phần sản phẩm được phân phối giữa nhà tư bản và người công nhân) có thể giảm xuống mà thu nhập ròng vẫn không giảm xuống về mặt tổng số giá trị. (Theo tỷ trọng của nó, nó thậm chí còn có thể tăng lên nữa.) Về điều đó, chương 32 (“*Các quan điểm của ông Man-tút về địa tô*” nói:

“Và lại, toàn bộ lý lẽ của ô. Man-tút đều xây dựng trên một cơ sở bấp bênh: nó giả định rằng một khi *tổng thu nhập* trong nước đã giảm xuống thì do hậu quả của việc đó thu nhập ròng cũng phải giảm xuống với một tỷ lệ như thế. Một trong những nhiệm vụ của tác phẩm này là chứng minh rằng, mỗi lần giá trị thực tế của các vật phẩm nhu yếu giảm xuống thì tiền công cũng giảm xuống và lợi nhuận của tư bản lại

tăng lên, - nói một cách khác, trong trường hợp này, trong mỗi giá trị hàng năm nhất định, một phần nhỏ hơn được trả cho giai cấp công nhân và một phần lớn hơn được trả cho những người mà vốn của họ đã cung cấp công ăn việc làm cho giai cấp ấy, đã sử dụng nó. Giả định rằng, giá trị của những hàng hoá được sản xuất ra trong một công xưởng nào đó là 1 000 p.xt., và nó được phân phối giữa người chủ và những người công nhân của họ như thế nào để cho những người công nhân thu được 800 p.xt., và người chủ 200 p.xt. [729] Nếu như giá trị của những hàng hoá đó giảm xuống tới 900 p.xt., và 100 p.xt. được tiết kiệm vào khoản tiền công, do giá cả của các vật phẩm nhu yếu giảm xuống, thì thu nhập thuần tuý của người chủ sẽ không giảm đi một chút nào, và vì thế, người này cũng có thể trả một tổng số thuế như trước, một cách cũng dễ dàng như trước khi xảy ra việc giảm giá cả” (tr.511-512) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.345-346].

Trong *chương 5* (“*Bàn về tiền công*”), ông ta nói :

“Mặc dù tiền công có khuynh hướng phù hợp với tỷ suất tự nhiên của nó, nhưng trong một xã hội đang tiến lên, trong một thời kỳ không xác định, tỷ suất thị trường của nó có thể thường xuyên cao hơn tỷ suất tự nhiên của nó, bởi vì sự thúc đẩy của một lượng cầu mới về lao động – do việc tăng tư bản gây ra – còn chưa kịp phát huy hết tác dụng của nó, thì một đợt tăng tư bản mới cũng lại bắt đầu tạo ra một tác động như thế. Như vậy, nếu việc tăng tư bản diễn ra từ từ và thường xuyên, thì lượng cầu về lao động có thể tạo ra một sự kích thích thường xuyên tác động đến việc tăng dân số” (tr.88) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.86].

Xét theo quan điểm tư bản chủ nghĩa thì tất cả đều được quan niệm một cách ngược lại. Khối lượng dân số lao động và trình độ năng suất lao động quyết định việc tái sản xuất ra tư bản, cũng như việc tái sản xuất ra dân số. Còn ở đây thì lại ngược lại: dân số do *tư bản* quyết định.

Trong *chương 9* (“*Thuế nguyên vật liệu*”), Ri-các-đô viết:

“Việc tích lũy tư bản tự nhiên sẽ dễ ra một sự cạnh tranh mạnh mẽ hơn giữa những người thuê mướn lao động, và do đó, sẽ xảy ra việc tăng giá cả lao động” (tr.178) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.138].

Điều đó phụ thuộc vào việc: trong khi tích lũy tư bản những bộ phận cấu thành của nó đã tăng lên với một tỷ lệ như thế nào.

Có thể có tích lũy tư bản, nhưng lượng cầu về lao động có thể giảm đi một cách tuyệt đối hoặc tương đối.

Vì theo học thuyết của Ri-các-đô về địa tô, thì cùng với việc tích lũy tư bản và việc tăng dân số, do giá trị của các vật phẩm nhu yếu tăng lên, hoặc giả do năng suất nông nghiệp giảm xuống, tỷ suất lợi nhuận có khuynh hướng giảm xuống, cho nên tích lũy có khuynh hướng kìm hãm tích lũy, và *quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm sút* – vì công nghiệp càng phát triển thì nông nghiệp lại càng có năng suất kém hơn – sẽ ám ảnh nền sản xuất tư bản như là một số kiếp tai hại. Ngược lại, A-Xmít lại nhìn việc giảm tỷ suất lợi nhuận một cách hài lòng. Đối với ông ta, nước mẫu mực là Hà Lan. A.Xmít chỉ ra rằng, việc giảm tỷ suất lợi nhuận bắt buộc đa số các nhà tư bản, trừ những nhà tư bản lớn nhất, đáng lẽ sống dựa vào lợi tức thì lại phải sử dụng tư bản của họ vào sản xuất; như thế, nó được dùng để kích thích sản xuất. Ở những học trò của Ri-các-đô thì sự sợ hãi trước khuynh hướng tai hại đó mang một hình thái bi hài kịch.

Ở đây, chúng ta hãy dẫn ra tất cả những đoạn của Ri-các-đô nói đến vấn đề này.

Trong chương 5 (“*Bàn về tiền công*”):

“Ở các giai đoạn khác nhau của sự phát triển xã hội, tích lũy tư bản hay các phương tiện để sử dụng lao động diễn ra với một tốc độ nhanh hơn hay chậm hơn, và *trong tất cả mọi trường hợp, nó phải phụ thuộc vào những sức sản xuất của lao động*. Theo thông lệ, những sức sản xuất của lao động sẽ lớn hơn cả khi nào có dồi dào đất đai phì nhiêu: trong những thời kỳ ấy, tích lũy thường diễn ra với một tốc độ nhanh đến nỗi lượng cung về công nhân không theo kịp nhịp độ tăng của tư bản.

Người ta đã tính ra rằng, trong những điều kiện thuận lợi, dân số có thể tăng lên gấp đôi trong vòng 25 năm; nhưng trong những điều kiện cũng thuận lợi như thế, tất cả tư bản của một nước có thể tăng lên gấp đôi trong một khoảng thời gian ngắn hơn. Trong trường hợp đó, trong suốt thời kỳ ấy, tiền công sẽ có khuynh hướng tăng lên, vì lượng cầu về lao động sẽ tăng lên nhanh hơn lượng cung của nó.

Trong những thuộc địa mới, trong đó người ta đưa những nghề và những kiến thức mượn của các nước đã tiến xa hơn vào, thì tư bản có thể có khuynh hướng tăng nhanh hơn việc con người sinh sôi nảy nở, và nếu tình trạng thiếu công nhân không thể được bù lại bằng việc đưa công nhân từ những nước có dân số đông hơn đến, thì khuynh hướng này sẽ làm tăng giá cả lao động rất mạnh. Dân số các nước mới càng tăng lên và ruộng đất thuộc loại xấu hơn càng được đưa vào canh tác, thì khuynh hướng tăng lên của tư bản lại càng giảm bớt, *bởi vì số sản phẩm thặng dư, còn lại sau khi những nhu cầu của dân số hiện có đã được thoả mãn, nhất thiết phải tỷ lệ với tính chất dễ dàng của sản xuất, nghĩa là số người tham gia vào sản xuất càng ít bao nhiêu thì số sản phẩm thặng dư sẽ càng nhiều bấy nhiêu*. Vì vậy, mặc dầu chắc chắn là trong những điều kiện thuận lợi nhất, các lực lượng sản xuất vẫn còn tăng nhanh hơn dân số, nhưng dầu sao thì điều đó cũng sẽ không tiếp tục được một cách lâu dài, vì do tính chất có hạn của số lượng ruộng đất và tính chất không giống nhau về chất của nó, bất kỳ việc tăng tư bản nào đầu tư vào ruộng đất ấy cũng sẽ kéo theo việc giảm tỷ suất sản phẩm thu được, trong khi đó thì *khả năng sinh sôi nảy nở của dân số bao giờ cũng không thay đổi*” (tr. 92-93) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.89].

(Lời khẳng định sau này là một điều bịa đặt của bọn thầy tu. Khả năng sinh sôi nảy nở của dân số giảm xuống cùng với việc giảm sức sản xuất của lao động.)

Ở đây – và cần phải nhận xét điều này trước tiên – Ri-các-đô công nhận rằng “tích lũy tư bản ... trong tất cả mọi trường hợp, phải phụ thuộc vào sức sản xuất của lao động”, vì prius^{1*} là lao động chứ không phải là tư bản.

Sau đó, theo suy luận của Ri-các-đô, trong những nước có dân cư đến ở từ lâu và đã phát triển về mặt công nghiệp, thì có nhiều người làm việc trong nông nghiệp hơn là ở các thuộc địa, nhưng chính ra thì tình hình sự việc lại ngược lại. Để sản xuất ra cũng một lượng sản phẩm như vậy [730], nước Anh chẳng hạn, đang sử dụng ít công nhân nông nghiệp hơn bất kỳ một nước nào khác, mới hoặc cũ. Thực ra, ở đây một bộ phận lớn hơn của dân số phi nông nghiệp đã tham gia gián tiếp vào sản xuất nông nghiệp.

1* - cái có trước, cái đi trước

Nhưng ngay cả tình hình này cũng hoàn toàn diễn ra không phải theo cái tỷ lệ mà dân số nông nghiệp trực tiếp ở các nước kém phát triển hơn đã vượt dân số nông nghiệp trong các nước phát triển nhiều hơn. Hẳn cứ cho rằng ở nước Anh, lúa mì đắt hơn, chi phí sản xuất nhiều hơn. Người ta sử dụng nhiều tư bản hơn. Tham gia vào sản xuất nông nghiệp có nhiều lao động quá khứ hơn, tuy rằng có ít lao động sống hơn. Nhưng do cơ sở sản xuất sẵn có, việc tái sản xuất ra tư bản nông nghiệp sẽ tốn kém một lượng lao động ít hơn, dù cho giá trị của tư bản ấy được bù lại trong sản phẩm.

Chương 6 (“Bàn về lợi nhuận”).

Trước hết, còn thêm vài nhận xét nữa. Như chúng ta đã thấy, giá trị thặng dư không những phụ thuộc vào tỷ suất giá trị thặng dư, mà còn phụ thuộc vào số lượng công nhân đồng thời cùng làm việc, do đó, phụ thuộc vào đại lượng của tư bản khả biến.

Về phía nó, tích lũy được quyết định – một cách trực tiếp – không phải bởi tỷ suất giá trị thặng dư, mà bởi tỷ lệ của giá trị thặng dư so với toàn bộ khối lượng tư bản ứng trước, tức là bởi tỷ suất lợi nhuận; và nó được quyết định bởi tổng khối lượng lợi nhuận hơn là bởi tỷ suất lợi nhuận; đối với tổng tư bản xã hội thì như ta đã thấy, tổng khối lượng lợi nhuận này đồng nhất với tổng khối lượng giá trị thặng dư, còn đối với từng tư bản riêng rẽ sử dụng trong những ngành khác nhau, thì nó có thể rất khác với khối lượng giá trị thặng dư do chúng sản xuất ra. Nếu chúng ta nghiên cứu tích lũy tư bản *en bloc*^{1*}, thì lợi nhuận ngang với giá trị thặng dư, còn tỷ suất lợi nhuận thì ngang với giá trị thặng dư chia cho tư bản, hay nói cho đúng hơn, ngang với giá trị thặng dư tính cho mỗi 100 đơn vị tư bản.

Nếu tỷ suất lợi nhuận (tính theo phần trăm) đã cho sẵn, thì tổng khối lượng lợi nhuận phụ thuộc vào đại lượng của tư bản ứng trước; do đó, cả tích lũy cũng phụ thuộc vào điều đó, vì nó do lợi nhuận quyết định.

1* - về toàn bộ

Nếu như tổng số tư bản đã cho sẵn, thì tổng khối lượng lợi nhuận phụ thuộc vào mức tỷ suất lợi nhuận.

Vì vậy, với một tỷ suất lợi nhuận cao, một tư bản nhỏ cũng có thể đem lại một khối lượng lợi nhuận lớn hơn là một tư bản lớn hơn với một tỷ suất lợi nhuận thấp.

Chúng ta hãy lấy những thí dụ sau đây:

1

	Tư bản	Tỷ suất lợi nhuận	Khối lượng lợi nhuận
(100x2), tức là	100	10%	10
	200	$\frac{10}{2}$, hay 5%	10
(100x3), tức là	300	$\frac{10}{3}$, hay 5%	15
(100x1 1/2), tức là	150	5%	7 1/2

2

	Tư bản	Tỷ suất lợi nhuận	Khối lượng lợi nhuận
	100	10%	10
(2x100), tức là	200	$\frac{10}{2} = 5\%$	8
2 1/2 x 100), tức là	250	$\frac{10}{2.5} = 4\%$	10
(3x100), tức là	300	4%	12

3

Tư bản	Tỷ suất lợi nhuận	Khối lượng lợi nhuận
500	10 %	50
5 000	1%	50
3 000	1%	30
10 000	1%	100

Nếu thừa số của tư bản và số chia của tỷ suất lợi nhuận bằng nhau, tức là nếu đại lượng của tư bản tăng lên theo cùng một tỷ lệ như tỷ lệ giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận, thì tổng số khối lượng lợi nhuận sẽ không thay đổi. Với 10% thì 100 đem lại 10, và với 10/2%, tức 5%, thì 2x100 cũng đem lại 10. Do đó, nói

một cách khác, điều đó có nghĩa là: nếu như tỷ suất lợi nhuận giảm xuống theo cùng một tỷ lệ với việc tích lũy (tăng) tư bản, thì khối lượng lợi nhuận sẽ không thay đổi.

Nếu như tỷ suất lợi nhuận giảm xuống nhanh hơn mức tăng của tư bản, thì tổng số khối lượng lợi nhuận sẽ giảm xuống. Với 10%, 500 sẽ đem lại một khối lượng lợi nhuận là 50. Với 10/10% hay 1%, một tổng số gấp 6 lần, 6 x 500, tức là 3 000, chỉ đem lại có 30.

Cuối cùng, nếu như tư bản tăng lên nhanh hơn là tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, thì khối lượng lợi nhuận sẽ tăng lên, mặc dù tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Ví dụ, với 10% lợi nhuận, 100 sẽ đem lại một khối lượng lợi nhuận là 10. Còn với 4% (tức là khi tỷ suất lợi nhuận giảm đi 2 1/2 lần), thì 300 (tức là 3 x 100) sẽ đem lại một khối lượng lợi nhuận là 12.

Bây giờ chúng ta bàn đến các luận điểm của Ri-các-đô.

Trong *chương 6* (“*Bàn về lợi nhuận*”), Ri-các-đô viết:

“Nhu thế là lợi nhuận có khuynh hướng tự nhiên giảm xuống, vì với sự phát triển của xã hội và của cải, người ta sẽ phải chi phí ngày càng nhiều lao động hơn để sản xuất ra một số lượng thực phẩm phụ thêm cần thiết. *May thay*, khuynh hướng ấy của lợi nhuận, ta có thể nói là sức hút của nó, thỉnh thoảng lại bị hãm lại bởi những sự cải tiến máy móc áp dụng trong việc sản xuất ra những vật phẩm nhu yếu, cũng như bởi những sự phát minh trong nông học, cho phép chúng ta có thể thoát được với một lượng lao động ít hơn trước kia, và [731] bằng cách đó, giảm giá cả các vật phẩm nhu yếu đối với người công nhân. Tuy nhiên, việc tăng giá cả các vật phẩm nhu yếu và tiền công cũng có giới hạn của nó; vì chỉ cần tiền công tăng lên ngang với ...720 p.xt., tức là ngang với toàn bộ thu nhập của người phéc-mi-ê, là tích lũy sẽ phải chấm dứt, vì khi đó không có một tư bản nào có thể đem lại lợi nhuận, và sẽ không thể có một lượng cầu nào về lao động phụ thêm, mà điều đó cũng có nghĩa là việc tăng dân số sẽ chấm dứt. Trong thực tế thì trước đó rất lâu, một tỷ suất lợi nhuận rất thấp sẽ làm ngừng mọi tích lũy, và hầu hết tất cả sản phẩm trong nước, còn lại sau khi trả công cho công nhân, sẽ thuộc về những kẻ sở hữu ruộng đất và những người thu thuế thập phân và các thứ thuế” (tr.120-121) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.106].

Trong quan niệm của Ri-các-đô, đó là “buổi hoàng hôn của các thiên thần” tư sản, ngày phán xét đáng sợ.

“Rất lâu trước khi một mức giá cả như thế trở thành cố định, thì mọi sự kích thích sẽ biến mất, vì không ai lại đi tích lũy ngoài mục đích sử dụng một cách sản xuất số tư bản đã tích lũy... Vì vậy, không bao giờ có thể có một mức giá cả như thế. Người phéc-mi-ê và người chủ xưởng cũng không thể sống nếu không có lợi nhuận, cũng như người công nhân không thể sống nếu không có tiền công. Lòng mong muốn tích lũy của họ sẽ giảm xuống một khi lợi nhuận giảm xuống và sẽ hoàn toàn biến mất khi lợi nhuận của họ thấp đến mức là sẽ không đem lại cho họ một số thù lao đầy đủ về những sự cố gắng của họ và về sự may rủi mà nhất thiết họ phải chịu đựng trong khi sử dụng một cách sản xuất tư bản của họ.

Tôi còn phải nhận xét thêm một lần nữa rằng tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống nhanh hơn nhiều...; vì nếu giá trị của sản phẩm cao như tôi đã nói trong những điều kiện đã giả định, thì giá trị tư bản của người phéc-mi-ê sẽ tăng lên rất nhiều, vì nhất thiết nó phải gồm nhiều hàng hoá mà giá trị đã tăng lên. Trước khi giá cả của lúa mì có thể tăng từ 4 lên 12 p.xt. thì giá trị trao đổi của tư bản của người phéc-mi-ê chắc hẳn sẽ tăng gấp đôi và sẽ bằng 6 000 p.xt., chứ không phải bằng 3 000. Do đó, nếu lợi nhuận của người phéc-mi-ê là 180 p.xt., hay 6% của tư bản lúc ban đầu của anh ta, thì bây giờ tỷ suất thực tế của nó sẽ không vượt quá 3%, vì 3% của 6 000 p.xt. là 180 p.xt., và chỉ có trong những điều kiện ấy, một người phéc-mi-ê mới nào đó, trong túi có 6 000 p.xt., mới có thể trở thành một nhà kinh doanh nông nghiệp được” (tr.123-124) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.107-108].

“Chúng ta cũng có thể chờ đợi rằng, mặc dù tỷ suất lợi nhuận của tư bản giảm xuống do tích lũy tư bản trong nông nghiệp và do tăng tiền công, nhưng dù sao tổng số chung của lợi nhuận cũng sẽ tăng lên. Ví dụ, nếu chúng ta giả định rằng, khi có những việc tích lũy lặp đi lặp lại, mỗi lần với một quy mô là 100 000 p.xt., tỷ suất lợi nhuận giảm từ 20 xuống 19, 18, 17%, tức là không ngừng giảm xuống, thì chúng ta có thể chờ đợi rằng, tổng số lợi nhuận mà tất cả những người chủ tư bản nối tiếp nhau thu được sẽ tăng lên. Nếu như tư bản đạt tới 200 000 p.xt., thì tổng số đó sẽ nhiều hơn so với khi tư bản là 100 000 p.xt.; khi tư bản tăng tới 300 000 p.xt., thì nó sẽ nhiều hơn nữa, v.v., do đó nó sẽ tăng lên mỗi lần tư bản tăng lên, mặc dù tỷ suất lợi nhuận luôn luôn giảm xuống. Tuy nhiên, một sự phát triển như thế chỉ có hiệu lực trong một khoảng thời gian nhất định. Ví dụ, 19% của 200 000 p.xt. nhiều hơn là 20% của 100 000 p.xt., còn 18% của 300 000 p.xt., thì nhiều hơn 19% của 200 000 p.xt., nhưng khi tư bản đã được

tích lũy với những quy mô rất lớn, còn tỷ suất lợi nhuận lại giảm xuống, thì việc tiếp tục tích lũy sẽ làm giảm tổng khối lượng lợi nhuận. Chẳng hạn, giả định rằng tích lũy đã đạt 1 000 000 p.xt., còn tỷ suất lợi nhuận là 7%, lúc đó tổng số lợi nhuận là 70 000 p.xt.. Nếu bây giờ ta thêm 100 000 p.xt. tư bản nữa vào một triệu, và tỷ suất lợi nhuận giảm xuống 6%, thì những người chủ tư bản chỉ còn thu được 66 000 p.xt., hay 4 000 p.xt. ít hơn, mặc dù tổng số tư bản đã tăng từ 1 000 000 lên 1 100 000 p.xt..

Tuy nhiên, trong khi tư bản nói chung còn đem lại một lợi nhuận nào đó, thì sẽ không thể có một tích lũy tư bản nào không làm tăng sản phẩm cũng như làm tăng giá trị. Khi chi phí một tư bản phụ thêm là 100 000 p.xt. thì không có một phần nào của tư bản trước kia lại trở thành kém năng suất hơn. Sản phẩm của ruộng đất và lao động trong nước phải tăng lên, và giá trị của nó không những tăng lên với một đại lượng bằng toàn bộ đại lượng giá trị của các sản phẩm đã cộng thêm vào khối lượng sản phẩm trước kia, mà còn tăng lên với một đại lượng bằng đại lượng của cái giá trị mới được thêm vào toàn bộ sản phẩm của ruộng đất, do việc sản xuất ra phần sau này trong sản phẩm đó đã trở nên khó khăn hơn. Tuy nhiên, khi tích lũy tư bản đã đạt tới những quy mô rất lớn, thì giá trị của sản phẩm, mặc dầu nó có tăng lên, nhưng sẽ được phân phối một cách khiến cho một bộ phận giá trị nhỏ hơn trước kia sẽ thuộc về phần của lợi nhuận, và bộ phận thuộc về địa tô và tiền công thì sẽ tăng lên” (tr.124-126) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.108-109].

“Tuy một giá trị lớn hơn được sản xuất ra, nhưng một phần lớn hơn của cái còn lại trong giá trị ấy sau khi đã trả địa tô, thì sẽ do những người sản xuất tiêu dùng, và cái đó, mà chỉ có cái đó thôi, mới quyết định quy mô của lợi nhuận. Trong khi ruộng đất còn đem lại những vụ thu hoạch dồi dào, tiền công có thể nhất thời tăng lên và những người sản xuất có thể tiêu dùng với một quy mô vượt quá phần thường lệ của họ; nhưng sự kích thích, do tình hình đó đem lại cho việc tăng dân số, chẳng bao lâu sẽ bắt buộc những người công nhân phải trở lại mức tiêu dùng bình thường của họ. Nhưng khi ruộng đất xấu hơn được đưa vào canh tác, hoặc giả là trên ruộng đất cũ người ta chi phí một lượng tư bản và lao động phụ thêm với một kết quả nhỏ hơn, thì những hậu quả nói trên sẽ diễn ra một cách thường xuyên” (tr.127) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.110].

[732] “Như thế là trong các nước khác nhau, hậu quả của việc tích lũy sẽ khác nhau, chủ yếu là tùy theo độ phì nhiêu của đất đai. Dù cho một nước có ruộng đất không

phì nhiều có rộng lớn đến như thế nào chẳng nữa, và nếu như việc nhập khẩu lương thực bị cấm, thì việc tích lũy tư bản, dù với một mức độ vừa phải nhất, cũng sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống rất nhiều và làm cho địa tô tăng lên một cách nhanh chóng; và ngược lại, một nước nhỏ, nhưng phì nhiêu, đặc biệt là nếu nó cho phép nhập lương thực một cách tự do, thì nó có thể tích lũy những tư bản rất lớn, và sẽ không vì thế mà làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống rất nhiều hay làm cho địa tô tăng lên rất nhiều” (tr.128-129) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.110-111].

Thuế (nói ở chương 12 – “*Thuế ruộng đất*”) cũng có thể làm cho “*sản phẩm thặng dư* còn lại sẽ không đủ để khuyến khích sự cố gắng của những người thường dùng các khoản tiết kiệm của mình để làm tăng tư bản trong quốc gia lên” (tr.206) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.155].

“Chỉ có thể có một trường hợp” {nói ở chương 21 – “*Ảnh hưởng của tích lũy đến lợi nhuận và lợi tức*”} – “mà trường hợp này cũng mang tính chất nhất thời thôi, – trong đó tích lũy tư bản, trong điều kiện giá cả lương thực thấp, sẽ làm giảm tỷ suất lợi nhuận. Và việc này sẽ diễn ra khi *cái quỹ dùng để nuôi sống lao động tăng lên nhanh hơn nhiều so với dân số*; trong trường hợp ấy, tiền công sẽ cao, còn tỷ suất lợi nhuận thì sẽ thấp. Nếu tất cả mọi người đều từ chối không tiêu dùng những vật phẩm xa xỉ và chỉ mong muốn tích lũy thôi, thì người ta có thể sản xuất ra được một lượng vật phẩm nhu yếu không có người tiêu dùng trực tiếp. *Đối với rất ít những loại hàng hoá ấy thì không còn nghi ngờ gì nữa, sẽ có thể xảy ra tình trạng ứ đọng chung của thị trường*, và do đó, sẽ không có nhu cầu về lượng hàng hoá phụ thêm ấy, và việc sử dụng một tư bản phụ thêm sẽ không đem lại lợi nhuận. Nếu người ta ngừng tiêu dùng, thì người ta cũng sẽ ngừng sản xuất” (tr.343) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.241].

Đó là những tư tưởng của Ri-các-đô về tích lũy và về quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm xuống.

[CHƯƠNG XVIII]
**NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC Ở RI-CÁC-ĐÔ.
GIÔN BÁC- TON**

[A.] TỔNG THU NHẬP VÀ THU NHẬP RÒNG

Ngược lại với tổng thu nhập (tổng thu nhập này đồng nhất với tổng sản phẩm hay giá trị của tổng sản phẩm), *thu nhập ròng* là hình thái trong đó, lúc ban đầu, những người theo thuyết trọng nông đã cố định giá trị thặng dư. Họ coi địa tô là hình thái duy nhất của giá trị thặng dư, vì họ chỉ quan niệm lợi nhuận công nghiệp là một loại tiền công mà thôi: trong quan điểm của họ về vấn đề này, phái trọng nông nhất định sẽ tìm được những người đồng tư tưởng với họ trong số những nhà kinh tế học sau này đã xoá nhoà vấn đề lợi nhuận bằng cách lẫn lộn nó với tiền công trả cho việc giám sát lao động.

Như vậy, trong thực tế, thu nhập ròng là số sản phẩm thặng ra (hay giá trị của nó) ngoài bộ phận sản phẩm bù lại tư bản ứng trước, bất biến cũng như khả biến. Do đó, thu nhập ròng chỉ gồm có lợi nhuận và tiền công, hơn nữa, địa tô chỉ là cái phần lợi nhuận tách ra khỏi lợi nhuận và được nộp cho giai cấp khác với giai cấp các nhà tư bản.

Mục đích trực tiếp của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là sản xuất ra hàng hoá, mà là sản xuất ra giá trị thặng dư hay lợi nhuận (dưới hình thái phát triển của nó); không phải là sản phẩm mà là sản phẩm thặng dư. Trên quan điểm ấy, bản thân lao động chỉ có tính chất sản xuất trong chừng mực nó tạo

ra lợi nhuận hay sản phẩm thặng dư cho tư bản. Nếu người công nhân không tạo ra nó, thì lao động của họ không có tính chất sản xuất. Do đó, tư bản chỉ quan tâm tới khối lượng lao động sản xuất đã sử dụng trong chừng mực mà nhờ nó, - hoặc là tỷ lệ với nó, - khối lượng lao động thặng dư tăng lên. Cái mà chúng ta gọi là thời gian lao động cần thiết chỉ là cần thiết trong chừng mực ấy. Nếu lao động không đem lại kết quả đó, thì nó trở nên thừa và phải được chấm dứt.

Mục đích thường xuyên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là làm thế nào để với một tư bản ứng trước tối thiểu, sản xuất ra một giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư tối đa; và trong chừng mức mà kết quả ấy không phải đạt được bằng lao động quá sức của những người công nhân, thì đó là một khuynh hướng của tư bản, thể hiện ra trong cái nguyện vọng muốn sản xuất ra một sản phẩm nhất định với những chi phí ít nhất về sức lực và tư liệu, tức là một khuynh hướng kinh tế của tư bản dạy cho loài người biết chi phí sức lực của mình một cách tiết kiệm và đạt tới mục đích sản xuất với một chi phí ít nhất về tư liệu.

Trong quan niệm ấy, bản thân những người công nhân được trình bày đúng như họ đã thể hiện ra trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; họ chỉ là những tư liệu sản xuất, chứ không phải là một mục đích tự thân và một mục đích của sản xuất.

Thu nhập ròng không phải được quyết định bởi giá trị của tổng sản phẩm mà bởi số dư trong giá trị của tổng sản phẩm so với giá trị của tư bản ứng trước, hay bởi đại lượng của giá trị thặng dư so với tổng sản phẩm. Nếu như số dư ấy tăng lên, mặc dù là giá trị [733] của sản phẩm giảm xuống, hay thậm chí cả trong trường hợp là cùng với giá trị, tổng số lượng sản phẩm cũng giảm xuống, thì mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đạt được.

Ri-các-đô đã nêu các khuynh hướng đó một cách rất nhất quán và không có một chút tô điểm nào cả. Do đó mà đã phát sinh bao nhiêu những tiếng la ó chống lại ông ta, nổi lên từ phía những kẻ bác ái tiểu tư sản.

Trong khi nghiên cứu thu nhập ròng. Ri-các-đô lại rơi vào điều sai lầm và đã quy tổng sản phẩm thành thu nhập – thành tiền công, lợi nhuận và địa tô - và không nói tới tư bản bất biến cần được bù lại. Nhưng ở đây chúng ta sẽ không bàn đến vấn đề này.

Trong chương 32 (*“Những quan điểm của ông Man-tút về địa tô”*), Ri-các-đô viết:

“Phân biệt một cách rõ ràng tổng thu nhập với thu nhập ròng là một điều rất quan trọng, bởi vì tất cả các thứ thuế đều phải trả bằng thu nhập ròng của xã hội. Giả định rằng tất cả hàng hoá trong nước, - tất cả lúa mì, sản phẩm nguyên liệu, sản phẩm công nghiệp v.v., có thể được đưa ra thị trường trong thời gian một năm, có một giá trị là 20 triệu, rằng muốn thu được giá trị ấy thì cần thiết phải có lao động của một số người nhất định, và những vật phẩm nhu yếu cho những người công nhân ấy đòi hỏi phải chi tiêu 10 triệu. Khi đó, tôi sẽ nói rằng tổng thu nhập của xã hội ấy là 20 triệu, còn thu nhập ròng là 10 triệu. Từ giả định ấy, tuyệt nhiên không thể kết luận được rằng công nhân chỉ thu được 10 triệu về lao động của họ; họ có thể thu được 12,14 hay 15 triệu, và trong trường hợp ấy, họ được hưởng 2,4, hoặc 5 triệu trong thu nhập ròng. Phần còn thừa lại sẽ được phân phối giữa những kẻ sở hữu ruộng đất và những nhà tư bản, nhưng toàn bộ thu nhập ròng sẽ không vượt quá 10 triệu. Chúng ta giả định rằng, xã hội ấy phải trả 2 triệu dưới hình thức thuế, khi đó thu nhập ròng của nó sẽ giảm đi còn 8 triệu” (tr.512-513) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.346].

[Còn trong chương 26 (*“Bàn về tổng thu nhập và thu nhập ròng”*), chúng ta đọc thấy:]

“Đối với một nước, những điều lợi của việc sử dụng một số lượng lớn lao động sản xuất là ở chỗ nào, nếu như địa tô thuần túy và lợi nhuận của nó, tính gộp lại, vẫn không thay đổi, chẳng kể là nước đó sẽ sử dụng lượng lao động ấy hay một lượng nhỏ hơn? *Tất cả sản phẩm của ruộng đất và lao động của mỗi nước đều chia thành ba bộ phận: trong số đó, một bộ phận cho tiền công, một bộ phận khác cho lợi nhuận và một bộ phận thứ ba cho địa tô*”.

{Điều này không đúng, vì ở đây tác giả đã quên mất cái bộ phận dùng để bù lại số tư bản (trừ tiền công) đã sử dụng vào sản xuất}.

“Chỉ trong hai bộ phận sau cùng, người ta mới có thể trích ra một phần nào đó

cho các khoản thuế hay tiết kiệm; *bộ phận thứ nhất trong các bộ phận đó, nếu nó là vừa phải, thì bao giờ cũng cấu thành những chi phí sản xuất cần thiết*”.

{ Trong phần chú thích về câu đó, chính Ri-các-đô đã chỉ ra rằng:

“Có thể là người ta đã nói điều đó một cách quá đáng, vì dưới cái tên gọi tiền công, thường thường người ta trả cho người công nhân nhiều hơn là những chi phí sản xuất tuyệt đối cần thiết. Trong trường hợp ấy, người công nhân nhận được một phần sản phẩm ròng trong nước và họ có thể tiết kiệm nó lại hoặc tiêu dùng nó đi; hoặc giả là nó có thể cho phép họ góp phần vào việc bảo vệ quốc gia”. }

“Đối với một người có 20 000 p.xt., tư bản đem lại cho anh ta một lợi nhuận hàng năm là 2 000 p.xt.. thì dù tư bản đó có đem lại công ăn việc làm cho 100 hoặc 1 000 người, hàng hoá được sản xuất ra sẽ bán lấy 10 000 hay lấy 20 000 p.xt., điều đó hoàn toàn không quan trọng, nếu như trong tất cả các trường hợp ấy, lợi nhuận do anh ta thu được sẽ không giảm xuống dưới 2 000 p.xt.. *Lợi ích thực tế của cả một nước không phải cũng như vậy hay sao? Nếu như thu nhập ròng thực tế của nó, địa tô và lợi nhuận của nó, không thay đổi, thì dù nước ấy có gồm 10 triệu hay 12 triệu dân số, điều đó cũng không quan trọng gì cả.* Khả năng duy trì một hạm đội và quân đội và duy trì tất cả các loại lao động phi sản xuất của nước đó, phải tỷ lệ với thu nhập ròng, chứ không phải với tổng thu nhập của nó. Nếu như 5 triệu người cũng có thể sản xuất ra số thức ăn và quần áo cần thiết cho 10 triệu người, thì thức ăn và quần áo cho 5 triệu người là thu nhập ròng. Có lẽ nào nước đó lại có một mối lợi nào đó, khi để sản xuất ra cũng một thu nhập ròng ấy, người ta sẽ cần đến 7 triệu người, hay nói một cách khác, khi lao động của 7 triệu người được sử dụng để sản xuất ra số thức ăn và quần áo đủ cho 12 triệu người? Thức ăn và quần áo cho 5 triệu người vẫn là thu nhập ròng như trước. Việc sử dụng một số lượng người nhiều hơn sẽ không cho phép chúng ta tăng quân đội và hạm đội của chúng ta lên dù chỉ là một người, và cũng không đem lại thêm một đồng ghi-nê thuế nào cả” (tr. 416-417) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.284-285].

Thêm vào đó, để giải thích một cách rõ hơn cái quan điểm của Ri-các-đô, chúng ta hãy dẫn thêm các đoạn dưới đây:

“Giá cả lúa mì tương đối thấp bao giờ cũng đem lại điều lợi là, với giá cả đó, việc phân phối sản phẩm hiện có sẽ có nhiều khả năng *làm tăng quỹ để nuôi sống lao động hơn*, vì một phần lớn hơn, dưới tên gọi là lợi nhuận, sẽ được cung cấp cho giai cấp

sản xuất, và một phần nhỏ hơn, dưới tên gọi là địa tô, sẽ được cung cấp *cho giai cấp phi sản xuất*” (tr.317) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.224].

Khi gọi là giai cấp sản xuất thì ở đây, người ta chỉ muốn nói đến các nhà tư bản kinh doanh mà thôi.

“Địa tô là sản phẩm của giá trị... chứ không phải sản phẩm của của cải. Nếu như do những khó khăn trong việc sản xuất ra một bộ phận nào đó của lúa mì, giá cả lúa mì tăng từ 4 p.xt. lên 5 p.xt. một quắc-tơ, thì 1 triệu quắc-tơ sẽ có một giá trị là 5 triệu p.xt. chứ không phải là 4 triệu ... Toàn bộ xã hội sẽ có được một giá trị lớn hơn, và theo ý nghĩa đó, địa tô chính là sản phẩm của giá trị. Nhưng giá trị đó chỉ có tính chất danh nghĩa, trong chừng mực mà nó không thêm gì vào của cải, tức là vào tổng số các vật phẩm nhu yếu, tiện nghi và thích thú hiện có trong xã hội. Chúng ta sẽ có cũng đúng một số lượng hàng hoá như thế chứ không phải nhiều hơn, sẽ có cũng một triệu quắc-tơ lúa mì như trước, nhưng nếu giá cả của 1 quắc-tơ cao hơn – 5 p.xt. chứ không phải 4 p.xt. – thì kết quả sẽ là *việc di chuyển một bộ phận giá trị của lúa mì và của hàng hoá từ tay những người chủ trước của chúng sang tay những kẻ sở hữu ruộng đất.* Vì thế cho nên địa tô là sản phẩm của giá trị, chứ không phải là sản phẩm của của cải; *nó không thêm gì vào nguồn của cải của một nước cả*” (tr. 485-486) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.329-330].

[734] Giả định rằng, nhờ [việc sản xuất được dễ dàng hơn hay nhờ] việc nhập khẩu lúa mì, giá cả lúa mì giảm xuống tới mức làm cho địa tô giảm mất 1 triệu. Ri-các-đô nói rằng do kết quả của việc đó, thu nhập bằng tiền của các nhà tư bản sẽ tăng lên, và sau đó ông ta tiếp tục:

“Nhưng người ta có thể phản đối tôi mà nói rằng thu nhập của nhà tư bản không tăng lên, và một triệu lấy ở địa tô của những kẻ sở hữu ruộng đất sẽ được trả cho công nhân dưới hình thức tiền công phụ thêm. Cứ cho là như vậy... Trong trường hợp ấy, tình cảnh của xã hội cũng vẫn sẽ được cải thiện, và người ta sẽ có thể gánh cũng cái gánh nặng thuế má ấy một cách dễ dàng hơn trước. Điều đó chỉ chứng minh rằng, do kết quả của việc phân phối mới, chủ yếu là hoàn cảnh của một giai cấp khác, *hơn nữa lại là một giai cấp quan trọng nhất của xã hội*, sẽ được cải thiện, - mà đó là một điều đáng mong muốn hơn. Tất cả những cái mà giai cấp ấy nhận được ngoài số 9 triệu [tiền công, do các tư liệu sinh hoạt cần thiết quyết định], là *bộ phận thu nhập ròng trong nước* và nó không thể bị chi phí đi mà lại đồng thời không làm tăng thêm

tiêu dùng, phúc lợi và sự hùng cường của nước đó. Vì vậy các ông có thể phân phối thu nhập ròng tùy theo sở thích của mình. Các ông hãy cho một giai cấp này thêm một chút và giai cấp kia ít đi một chút, - các ông cũng không vì thế mà làm giảm được tổng số thu nhập ròng. Dù việc phân phối lại thu nhập ròng như thế có diễn ra hay không, thì điều đó cũng không quan trọng : với cùng một lượng lao động ấy, bây giờ người ta sẽ sản xuất ra một lượng hàng hoá lớn hơn, mặc dù là đại lượng của tổng giá trị bằng tiền của các hàng hoá đó sẽ giảm xuống. Nhưng thu nhập ròng bằng tiền của một nước, cái quý mà người ta dùng để nộp thuế và để có được những phương tiện dùng để mua sắm những vật phẩm thích thú, sẽ thích ứng hơn nhiều so với trước kia để duy trì sự sinh sống của dân cư, để đem lại cho họ những vật phẩm xa xỉ và thích thú, và để nộp thuế với bất kỳ một quy mô nhất định nào” (tr.515-516) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.348].

[B.] MÁY MÓC [VẤN ĐỀ ẢNH HƯỞNG CỦA MÁY MÓC ĐẾN TÌNH CẢNH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN Ở RI-CÁC-ĐÔ VÀ BÁC-TƠN]

[1] QUAN ĐIỂM CỦA RI-CÁC-ĐÔ]

[a] LỜI DỰ ĐOÁN LÚC BAN ĐẦU CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ VIỆC MÁY MÓC SẼ LOẠI MỘT BỘ PHẬN CÔNG NHÂN]

Trong tiết V, chương I (“Bàn về giá trị”), Ri-các-đô viết:

“Giả định rằng ...trước mắt chúng ta là một chiếc máy có thể sử dụng trong một ngành công nghiệp nào đó để làm công việc của 100 công nhân trong một năm, và nó chỉ có thể tồn tại được trong một năm mà thôi. Chúng ta cũng giả định rằng máy móc ấy trị giá 5 000 p.xt. và tiền công trả hàng năm cho một trăm công nhân là 5 000 p.xt.. Rõ ràng là trong trường hợp ấy, đối với người chủ xưởng, thì mua máy móc đó hay thuê công nhân cũng vậy thôi. Nhưng giả định rằng giá trị của lao động tăng lên và do đó tiền công hàng năm của một trăm công nhân sẽ là 5 500 p.xt.. Rõ ràng là bây giờ người chủ xưởng không còn gì để dự nữa: mua một chiếc máy, nó sẽ thực hiện cũng một công việc ấy cho anh ta lấy 5 000 p.xt. là một điều có lợi đối

với anh ta. Nhưng giá cả của chiếc máy ấy có tăng lên hay không, nó có sẽ trị giá 5 500 p.xt. hay không do việc tăng giá trị của lao động? Giá cả của chiếc máy đó sẽ tăng lên, nếu *khí chế tạo chiếc máy đó, người ta không sử dụng một tư bản nào và nếu người chế tạo máy không thu một lợi nhuận nào*. Nếu như chiếc máy đó là sản phẩm lao động của một trăm công nhân đã làm ra nó trong khoảng thời gian một năm và đã nhận được 50 p.xt. tiền công mỗi người, và do đó, giá cả của nó là 5 000 p.xt. chẳng hạn, thì trong trường hợp tiền công tăng lên đến 55 p.xt., giá cả của nó sẽ là 5 500 p.xt.. Nhưng điều đó không thể có được. Do đó, sẽ phải giả định rằng người ta đã thuê chưa đến một trăm công nhân, - nếu không thì máy sẽ không thể bán được lấy 5 000 p.xt., vì trong số 5 000 p.xt. đó, người ta phải trả lợi nhuận cho tư bản đã chi phí cho công nhân. Như vậy, ta hãy giả định rằng người ta chỉ thuê có tám mươi lăm công nhân với một chi phí 50 p.xt. cho mỗi người, hay 4 250 p.xt. một năm, và số 750 p.xt. mà khi bán máy móc người ta thu được ngoài số tiền công trả cho công nhân là lợi nhuận của tư bản của người chế tạo máy. Khi tiền công tăng lên 10%, người chế tạo máy sẽ bắt buộc phải sử dụng một *tư bản phụ thêm* là 425 p.xt., và vì vậy, đáng lẽ là 4 250 p.xt., thì anh ta sẽ chi phí 4 675 p.xt., - một tư bản mà với nó anh ta chỉ thu được 325 p.xt. lợi nhuận nếu như anh ta vẫn bán chiếc máy ấy lấy 5 000 p.xt. như trước kia. Nhưng tất cả các chủ xưởng và các nhà tư bản đều ở trong một tình hình y như thế: việc tăng tiền công đã đụng đến tất cả những người đó. Vì vậy, nếu như người chế tạo máy nâng giá chiếc máy lên do chỗ tiền công đã tăng lên, thì tư bản sẽ thôi không đổ xô vào với một quy mô không bình thường như thế nữa vào trong ngành công nghiệp sản xuất ra những máy móc đó, thành thử chẳng bao lâu giá cả máy móc chỉ đem lại cho những nhà chế tạo máy một tỷ suất lợi nhuận bình thường mà thôi. Do đó, chúng ta thấy rằng giá cả các máy móc sẽ không tăng lên do tiền công đã tăng lên.

Tuy nhiên trong khi tiền công tăng lên một cách phổ biến, người chủ xưởng nào có chiếc máy không làm tăng các chi phí sản xuất hàng hoá của họ lên, thì người đó sẽ ở trong một tình thế có lợi đặc biệt nếu như người đó có thể bán hàng hoá của mình theo giá cả trước kia; nhưng, như chúng ta đã thấy, anh ta sẽ bắt buộc phải hạ giá cả hàng hoá của anh ta xuống; nếu không tư bản sẽ đổ xô vào ngành sản xuất của anh ta cho tới khi nào lợi nhuận sẽ giảm xuống tới mức chung. *Như vậy, chính công chúng là người được lợi trong việc áp dụng các máy móc: những nhân viên không biết nói đó bao giờ cũng là sản phẩm của một lượng lao động ít hơn nhiều so với lượng lao động mà chúng đã loại ra, mặc dù chúng có cùng một giá trị bằng tiền như thế* (tr.38-40) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.56-57]¹⁴².

Điểm này được nhận xét một cách hoàn toàn đúng đắn. Đồng thời nó cũng là một câu trả lời cho những người nào cho rằng những công nhân bị máy móc loại ra sẽ tìm được công ăn việc làm ngay trong ngành chế tạo máy, - và lại, đó là quan niệm vốn có của cái thời kỳ mà công xưởng chế tạo máy vẫn còn hoàn toàn dựa trên cơ sở phân công lao động, và máy móc còn chưa được sử dụng để sản xuất ra máy móc.

Giả định rằng tiền công hàng năm của một công nhân là 50 p.xt.; khi đó tiền công của 100 công nhân sẽ là 5 000 p.xt.. Nếu 100 công nhân đó được thay thế bằng một chiếc máy cũng trị giá 5 000 p.xt. thì tất nhiên chiếc máy đó phải là sản phẩm lao động của dưới 100 công nhân. Vì rằng ngoài lao động được trả công ra, máy đó còn chứa đựng cả lao động không được trả công, và chính lao động không được trả công này tạo ra lợi nhuận của người chủ xưởng chế tạo máy. Nếu một chiếc máy trị giá 5000 p.xt. là sản phẩm lao động của 100 công nhân, thì nó sẽ chỉ chứa đựng lao động được trả công mà thôi. Trong 5 000 p.xt. với tỷ suất lợi nhuận là 10% - khoảng 4 545 p.xt. là tư bản ứng trước và khoản 455 p.xt. là lợi nhuận. Nếu tiền công của một công nhân là 50 p.xt, thì 4 545 p.xt. chỉ sẽ đại biểu cho 909/10 công nhân mà thôi.

[735] Nhưng một tư bản 4 545 p.xt. quyết không phải chỉ là tư bản khả biến mà thôi (tư bản chi phí trực tiếp cho tiền công). Trong số tư bản đó, có cả hao mòn của số tư bản cố định do người chế tạo máy đã sử dụng, và nguyên liệu. Như thế là một chiếc máy, trị giá 5 000 p.xt. và thay thế cho 100 công nhân mà tiền công là 5 000 p.xt. là sản phẩm của một lượng công nhân ít hơn con số 90 rất nhiều. Hơn nữa, chiếc máy đó chỉ có thể được sử dụng một cách có lợi nếu như nó {hay ít ra là cái bộ phận của chiếc máy hàng năm gia nhập vào sản phẩm, tức là vào giá trị của nó, cùng với lợi tức} là sản phẩm của một số lượng công nhân làm việc trong một năm ít hơn nhiều so với số lượng công nhân mà nó thay thế.

Bất kỳ một việc tăng tiền công nào cũng làm tăng tư bản khả biến phải ứng trước, mặc dù *giá trị của sản phẩm*, - trong chừng mực mà giá trị ấy ngang với tư bản khả biến cộng với lao động thặng dư, - vẫn không thay đổi (vì số lượng công nhân do tư bản bất biến vận dụng vẫn *không thay đổi*).

[b) RI-CÁC-ĐÔ NÓI VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG SỰ CẢI TIẾN
TRONG SẢN XUẤT ĐỐI VỚI GIÁ TRỊ CỦA HÀNG HOÁ.
LUẬN ĐIỂM SAI LẦM VỀ VIỆC GIẢI PHÓNG QUỸ TIỀN CÔNG
DÀNH CHO NHỮNG CÔNG NHÂN BỊ SA THẢI]

Trong *chương 20* ("*giá trị và của cải, những đặc tính của chúng*"), Ri-các-đô nhận xét rằng các *lực lượng của tự nhiên* không thêm gì vào giá trị của các *hàng hoá*, rằng trái lại, chúng làm giảm giá trị đó. Chính vì thế mà chúng đã làm tăng *giá trị thặng dư* là giá trị duy nhất được nhà tư bản quan tâm tới.

"Trái với ý kiến của A-đam Xmit, trong chương bốn, ông Xây nói về giá trị mà *các lực lượng của tự nhiên* như mặt trời, gió, áp suất của không khí v.v., đã đem lại cho các hàng hoá, những lực lượng này đôi khi thay thế lao động của con người trong sản xuất. Nhưng, mặc dù các lực lượng đó của tự nhiên làm tăng *giá trị sử dụng* lên rất nhiều, nhưng chúng không bao giờ thêm giá trị trao đổi cho *hàng hoá*, giá trị mà ông Xây đang nói đến. Chỉ cần chúng ta bắt các lực lượng của tự nhiên làm một công việc mà trước kia con người làm, - nhờ *các máy móc hay khoa học tự nhiên*, là giá trị trao đổi của công việc đó sẽ giảm xuống một cách tương xứng" (tr. 335-336) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.235-236].

Máy móc có giá trị. Tư bản thân chúng, các lực lượng tự nhiên không trị giá gì cả. Do đó, chúng không thể thêm một giá trị nào vào sản phẩm, mà ngược lại, sẽ làm giảm giá trị ấy trong chừng mực nó thay thế tư bản hay lao động, lao động trực tiếp hay lao động tích lũy. Trong chừng mực khoa học tự nhiên dạy cho người ta không nhờ vào máy móc, hay chỉ nhờ vào những máy móc như trước kia (có thể còn rẻ hơn trước kia nữa, như khi người ta sử dụng nồi hơi nước, các quá trình hoá học khác nhau, v.v..) mà thay thế lao động của con người bằng các lực lượng tự nhiên, - thì trong chừng mực đó,

khoa học tự nhiên không tổn kém gì đối với nhà tư bản cả (cũng như đối với xã hội) và làm cho hàng hoá rẻ đi một cách tuyệt đối.

Sau đoạn đã dẫn ra ở trên, Ri-các-đô lại tiếp tục:

“Nếu mười người quay được một cối xay và sau đó, người ta lại phát hiện ra rằng, nhờ gió hay nước có thể tiết kiệm được lao động của mười người đó, và giá trị của bột, mà một phần là sản phẩm công việc của cối xay, bây giờ đã giảm xuống một cách tương xứng với lao động tiết kiệm được, và xã hội đã trở nên giàu hơn với một tổng số bằng tổng số những hàng hoá mà lao động của mười người có thể sản xuất ra được, vì cái quỹ dùng để nuôi sống họ đã không giảm đi một chút nào” (tr.336) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.236].

Trước hết, xã hội đã giàu thêm được với một tổng số bằng tổng số mà giá cả bột đã giảm đi. Hoặc giả là nó sẽ tiêu dùng nhiều bột hơn, hoặc giả là nó sẽ chi phí số tiền trước kia được dùng vào bột cho một hàng hoá nào khác hiện đã có, hay lần đầu tiên xuất hiện, do chỗ một quỹ tiêu dùng mới đã được giải phóng.

Về phần thu nhập ấy, - phần thu nhập trước kia được chi phí vào bột, và bây giờ, do giá cả bột giảm xuống, đã được giải phóng để sử dụng vào bất kỳ một việc nào khác, - thì ta có thể nói rằng trước kia, nó được toàn bộ nền kinh tế của xã hội “dành cho” một vật nhất định, còn bây giờ thì nó được giải phóng khỏi “mục đích” đó. Điều đó cũng giống như là một tư bản mới đã được tích lũy. Bằng cách ấy, việc sử dụng máy móc và các lực lượng tự nhiên sẽ giải phóng tư bản và tạo ra những khả năng để thỏa mãn những nhu cầu trước kia còn ở trong “trạng thái tiềm tàng”.

Ngược lại, nói đến cái “quỹ dành để nuôi sống” mười người đã mất công ăn việc làm do kết quả của một phát minh mới, thì đó là một điều sai lầm. Sở dĩ như vậy là vì cái quỹ thứ nhất, do sự phát minh mới tiết kiệm được hay tạo ra, chính là phần thu nhập mà trước kia xã hội đã trả cho bột và bây giờ nó tiết kiệm được nhờ giá bột giảm xuống. Còn cái quỹ thứ hai đã tiết kiệm được, đó là cái quỹ mà người chủ máy xay trước kia phải trả cho mười công nhân, bây giờ đã bị sa thải. Thực vậy, như

Ri-các-đô nhận xét, “quỹ” đó không giảm đi một chút nào do điều đã phát minh và do việc sa thải mười công nhân. Nhưng quỹ đó tuyệt nhiên không có một mối liên hệ tự nhiên nào với mười công nhân đã nói trên. Những người đó có thể trở thành cùng khổ, có thể chết đói v.v., Chỉ có một điều không còn nghi ngờ gì nữa là mười người của thế hệ mới, mười người này lẽ ra phải thay thế cho mười công nhân đó để quay chiếc cối xay, thì bây giờ phải đi tìm chỗ làm ăn trong một công việc nào khác, và bằng cách đó dân số đã tăng lên (một cách độc lập với mức tăng trung bình của dân số) một cách tương đối [so với lượng cầu về lao động], vì bây giờ cối xay có thể chạy [mà không cần đến người], và mười người công nhân ấy, mười người công nhân mà nếu như không có sự phát minh đó thì sẽ phải quay chiếc cối xay đó, mười người đó bây giờ được dùng vào việc sản xuất ra một thứ hàng hoá nào khác. Như thế, việc phát minh máy móc và sử dụng các lực lượng tự nhiên sẽ giải phóng được tư bản và con người (công nhân), và cùng với tư bản được giải phóng, chúng còn tạo ra những cánh tay được giải phóng (“những cánh tay tự do” như Xtiut-át đã nói¹⁴³), và điều đó đã dẫn tới [736] việc thành lập những lĩnh vực sản xuất mới, hay là dẫn tới chỗ mở rộng những lĩnh vực sản xuất cũ, mở rộng quy mô sản xuất trong các lĩnh vực đó.

Với số tư bản đã được giải phóng của hắn, người chủ máy xay sẽ xây dựng những máy xay mới, hay đem tư bản đó cho vay nếu như bản thân hắn không thể chi phí nó với tư cách là tư bản.

Nhưng trong tất cả mọi trường hợp, ở đây không có một quỹ nào “dành cho” mười công nhân đã bị sa thải cả. Chúng ta còn quay trở lại^{1*} cái tiền đề phi lý đang thể hiện ra ở đây trước mắt chúng ta, cái tiền đề cho rằng nếu như việc áp dụng các máy móc (hay là việc sử dụng các lực lượng tự nhiên) không làm giảm khối lượng các tư liệu sinh hoạt có thể dùng làm tiền công (như một phần điều đó đã diễn ra trong nông nghiệp, khi ngựa đã loại người ra, hay khi việc chăn nuôi gia súc đã chèn ép việc

1* Xem tập này, phần II, tr.817-829.

trồng trọt lúa mì), thì cái quỹ đã được giải phóng bằng cách nói trên nhất thiết phải được chi phí dưới hình thức tư bản khả biến (làm như là không thể xuất khẩu những tư liệu sinh hoạt ra nước ngoài, hay là những tư liệu sinh hoạt đó không thể chi phí được cho những người lao động phi sản xuất, hay là tiền công không thể tăng lên trong lĩnh vực sản xuất này hay lĩnh vực sản xuất khác, v.v.) và nhất thiết phải được chi phí cho những công nhân bị sa thải. Máy móc luôn luôn tạo ra nhân khẩu thừa tương đối, tạo ra đạo quân công nhân trù bị, điều đã làm tăng quyền lực của tư bản lên rất nhiều.

Trong chú thích ở tr.335 ([Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.235-236]. Ri-các-đô còn đưa ra nhận xét sau đây để chống lại Xây:

"Mặc dù sau khi định nghĩa sự giàu có là việc có dồi dào các vật phẩm nhu yếu, tiện nghi và thích thú, do con người tiêu dùng, A.Xmít sẽ có thể đồng ý rằng *máy móc và lực lượng tự nhiên* có thể làm tăng của cải của một nước lên rất nhiều, nhưng ông ta sẽ không đồng ý rằng chúng thêm được *một cái gì đó vào giá trị của của cải ấy*".

Thật vậy, các lực lượng tự nhiên không thêm gì vào *giá trị*, nếu như không có những điều kiện làm cho chúng có thể tạo ra *địa tô*. Nhưng máy móc bao giờ cũng thêm cái *giá trị của bản thân chúng* vào giá trị hiện có; và trong chừng mực mà sự có mặt của chúng, thứ nhất, làm cho việc tiếp tục chuyển hóa [một phần] tư bản lưu động thành tư bản cố định được dễ dàng hơn, và cho phép tiến hành việc chuyển hóa ấy với một quy mô ngày càng tăng, thì trong chừng mực ấy, không những chúng sẽ làm tăng của cải mà lại còn làm tăng cái *giá trị* do lao động quá khứ đã thêm vào sản phẩm của lao động hàng năm; và thứ hai, vì việc có máy móc làm cho dân số có thể tăng lên một cách tuyệt đối, và cùng với nó, làm cho khối lượng lao động hàng năm cũng có thể tăng lên, cho nên bằng cách thứ hai đó, chúng cũng làm tăng giá trị sản phẩm hàng năm. [736]

[c) TÍNH CHÂN THỰC KHOA HỌC CỦA RI-CÁC-ĐÔ, KHI ÔNG TA XÉT LẠI NHỮNG QUAN ĐIỂM CỦA MÌNH VỀ VẤN ĐỀ MÁY MÓC. NHỮNG TIỀN ĐỀ SAI LẦM TRƯỚC KIA, CÒN TỒN TẠI Ở RI-CÁC-ĐÔ KHI ÔNG TA ĐẶT VẤN ĐỀ THEO KIỂU MỚI]

[736] Chương 31 lấy nhan đề là "*bàn về máy móc*"

Tiết mà Ri-các-đô đã thêm vào trong lần xuất bản thứ ba tác phẩm của mình, đã nói lên *tính chân thực* của ông, một điều đã phân biệt một cách cơ bản ông ta với các nhà kinh tế học tầm thường.

"Do đó, tôi càng thấy bắt buộc phải trình bày các quan điểm của mình về vấn đề này" {cụ thể là về "ảnh hưởng của máy móc đến lợi ích của các giai cấp khác nhau trong xã hội"}, "vì do kết quả của những suy nghĩ sâu hơn, những quan điểm ấy đã có những sự thay đổi quan trọng. Và mặc dầu tôi không thể nhớ là có một lúc nào đó tôi đã công bố một điều gì đó về vấn đề máy móc mà tôi cần phải từ bỏ, nhưng bằng cách khác" {với tư cách là một thành viên của nghị viện?}¹⁴⁴ "tôi đã ủng hộ những học thuyết mà bây giờ tôi thừa nhận là sai lầm. Vì vậy, tôi cho rằng tôi có nhiệm vụ phải trình bày để các bạn đọc xét về những quan điểm hiện nay của tôi, cùng với những kết luận mà tôi có về những quan điểm đó.

Kể từ lần đầu tiên tôi chú ý đến những vấn đề của kinh tế chính trị học, tôi đã giữ cái quan điểm cho rằng trong bất kỳ ngành sản xuất nào, nếu việc sử dụng máy móc đem lại hậu quả là tiết kiệm được lao động, thì đó cũng là một điều tốt đối với tất cả mọi người, và nó chỉ kéo theo những điều bất tiện mà trong đại đa số trường hợp thì gắn liền với việc di chuyển tư bản và lao động từ một công việc này sang một công việc khác mà thôi".

{Những "điều bất tiện" đó cũng khá lớn đối với người công nhân, nếu như chúng không ngừng diễn ra như đã xảy ra trong nền sản xuất hiện đại.}

"Trước đây, tôi cho rằng nhờ việc giảm giá cả mà việc sử dụng máy móc nhất định sẽ gây ra, hình như những người chủ ruộng đất - nếu họ cũng thu được một số địa tô bằng tiền như thế - sẽ được lợi nhờ việc giảm giá cả của một số hàng hóa mà họ dùng số địa tô ấy để mua sắm. Tôi đã nghĩ rằng, xét đến cùng, nhà tư bản cũng sẽ

được lợi hoàn toàn y như thế. Thật ra, kẻ nào phát minh ra máy móc, hay kẻ nào lần đầu tiên sử dụng nó, đều sẽ thu được số lợi phụ thêm, vì trong một khoảng thời gian nào đó, họ sẽ thu được lợi nhuận nhiều hơn. Nhưng máy móc càng được sử dụng một cách phổ biến, thì do cạnh tranh, giá cả hàng hóa do nó sản xuất ra sẽ giảm xuống ngang với các chi phí sản xuất ra nó, và khi đó, nhà tư bản cũng sẽ thu được một lợi nhuận bằng tiền như trước kia, và họ chỉ còn tham dự vào những điều lợi chung [737] với tư cách là một người tiêu dùng, vì với một thu nhập bằng tiền cũng như thế, họ có thể chi phối được một lượng vật phẩm tiện nghi và thích thú phụ thêm. Tôi đã cho rằng, *giai cấp công nhân cũng sẽ được lợi với một mức y như thế nhờ việc áp dụng máy móc*, vì với một tiền công bằng tiền như thế, người công nhân có thể mua sắm được nhiều hàng hóa hơn. Và tôi cho rằng, *trong điều kiện ấy sẽ không có một việc giảm tiền công nào cả, vì nhà tư bản vẫn sẽ có thể có một lượng cầu về lao động như cũ và có thể sử dụng một lượng lao động như cũ*, dù rằng có thể là họ phải sử dụng nó vào việc sản xuất ra một hàng hóa nào mới, hay ít ra, cũng là một hàng hóa khác nào đó. Nếu do kết quả của việc hoàn thiện các máy móc, có thể vẫn sử dụng một lượng lao động như cũ mà tăng gấp bốn lần lượng bất tất do lao động đó sản xuất ra, còn lượng cầu về bất tất chỉ tăng lên gấp đôi, thì người ta sẽ phải thải một số công nhân ngành công nghiệp làm bất tất; nhưng vì *số tư bản sử dụng những công nhân ấy vẫn tiếp tục tồn tại, và vì những người chủ của nó vẫn sẽ quan tâm tới việc tiêu dùng nó một cách sản xuất*, cho nên tôi đã cho rằng nó sẽ được sử dụng vào việc sản xuất ra những hàng hóa khác nào đó có ích lợi cho xã hội, đối với những hàng hóa này sẽ có một lượng cầu chắc chắn... Do đó, vì tôi nghĩ rằng, hình như *lượng cầu về lao động vẫn như trước*, còn tiền công thì không giảm xuống, cho nên tôi cho rằng giai cấp công nhân cũng như các giai cấp khác, đều được lợi với một mức ngang nhau, nhờ việc hàng hóa rẻ đi một cách phổ biến do việc áp dụng máy móc đem lại.

Quan điểm của tôi trước kia là như vậy, và vì ở đây là nói về kẻ sở hữu ruộng đất và nhà tư bản, cho nên những quan điểm ấy không thay đổi; nhưng tôi tin rằng việc *thay thế lao động của con người bằng máy móc thường đem lại một sự thiệt thòi to lớn cho giai cấp công nhân*" (tr.466-468) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.318-319].

Trước hết cần phải nhận xét rằng, Ri-các-đô xuất phát từ tiền đề sai lầm cho rằng bao giờ máy móc cũng được sử dụng trong những lĩnh vực sản xuất đã có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong lúc đó mọi người đều biết rằng máy dệt cơ khí lúc ban đầu thay thế người thợ dệt thủ công, máy kéo sợi Giê-ni-

thay thế người kéo sợi thủ công, và có thể là máy cắt cỏ, máy xay, máy gieo thay thế người tiểu nông độc lập, v.v... Ở đây, không những người lao động bị loại ra, mà cả công cụ sản xuất của họ cũng không còn là tư bản (theo ý nghĩa của Ri-các-đô) nữa. Việc mất giá hoàn toàn và triệt để của tư bản cũ cũng xảy ra khi các máy móc cách mạng hóa công trường thủ công tồn tại trước khi áp dụng những máy móc đó, công trường thủ công này chỉ dựa trên sự phân công lao động mà thôi. Ở đây, nếu tôi nói rằng "tư bản cũ" tiếp tục đưa ra một lượng cầu về lao động y như cũ, thì đó là một điều phi lý.

"Tư bản" do người thợ dệt thủ công, người kéo sợi thủ công, v.v., sử dụng, đã không còn "tiếp tục tồn tại" nữa.

Nhưng, để làm cho việc nghiên cứu được đơn giản hơn, chúng ta giả định rằng các máy móc { dĩ nhiên là ở đây chúng tôi không nói về việc sử dụng các máy móc trong những ngành sản xuất mới } chỉ được áp dụng trong những lĩnh vực mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đang thống trị (công trường thủ công), hoặc giả là ngay cả trong những xưởng đã dựa trên cơ sở sản xuất bằng máy móc, thành thử đây là nói đến việc tính chất tự động của những máy móc đó đã tăng lên, hoặc là người ta áp dụng những máy móc đã cải tiến, những máy móc đó cho phép sa thải một phần công nhân cho đến nay vẫn làm việc, hoặc giả là sử dụng cũng một số công nhân như trước, nhưng sản phẩm do các công nhân đó cung cấp lại tăng lên. Tất nhiên trường hợp sau là một trường hợp thuận lợi nhất.

Để giảm bớt những sự lằng lằng, cần thiết phải phân biệt hai điều: 1) quỹ của nhà tư bản đang sử dụng máy móc và sa thải những người công nhân; 2) quỹ của xã hội - của những người tiêu dùng các hàng hóa của nhà tư bản ấy.

Về điểm 1. Đối với nhà tư bản áp dụng các máy móc, nếu nói rằng hình như hắn có thể chi phí cho tiền công cũng một số tư bản như trước, thì đó là một điều sai lầm và vô lý. (Ngay cả khi hắn cần phải đi vay, thì điều đó cũng không đúng, nếu như không

phải đối với bản thân hần thì cũng là đối với toàn bộ xã hội.) Hần chuyển hóa một bộ phận tư bản của hần thành máy móc và tư bản cố định khác, một bộ phận khác - thành những vật liệu phụ mà trước kia hần không cần đến, và hần chuyển hóa một bộ phận tư bản lớn hơn nhiều so với trước, thành nguyên liệu, vì chúng ta giả định rằng, với một số công nhân ít hơn, hần sẽ sản xuất ra nhiều hàng hóa hơn và do đó cần một số lượng nguyên liệu lớn hơn cho việc đó. Tỷ lệ của tư bản khả biến, tức là của tư bản chi phí vào tiền công, so với tư bản bất biến trong ngành sản xuất của hần đã giảm xuống. Và tỷ lệ đã giảm xuống ấy vẫn còn có hiệu lực (tư bản khả biến còn có thể giảm xuống mạnh hơn nữa so với tư bản bất biến, vì cùng với việc tích lũy, sức sản xuất của lao động cũng tăng lên) ngay cả trong trường hợp xí nghiệp của nhà tư bản ấy được mở rộng theo một mức độ sản xuất mới, làm cho nhà tư bản ấy lại có thể đem lại công ăn việc làm cho tất cả những công nhân đã bị sa thải, hoặc giả là đem lại công ăn việc làm cho một số công nhân còn nhiều hơn trước nữa. {Trong xí nghiệp của hần lượng cầu về lao động sẽ tăng lên cùng với việc tích lũy tư bản của hần, nhưng tăng với một mức độ thấp hơn nhiều so với việc tích lũy tư bản của hần, và tính theo đại lượng tuyệt đối của nó, tư bản này sẽ không bao giờ còn là một nguồn nhu cầu về lao động giống y như trước nữa. Mà kết quả gần nhất của điều đó là một phần công nhân bị đuổi ra ngoài đường phố.}

Nhưng, người ta sẽ nói với chúng tôi rằng, lượng cầu về công nhân gián tiếp cũng sẽ vẫn như cũ, vì lượng cầu về công nhân cho việc chế tạo máy sẽ tăng lên. Nhưng chính Ri-các-đô trước đây^{1*} cũng đã nêu ra rằng, máy không bao giờ lại trị giá bằng lượng lao động mà chúng thay thế. Có thể là trong các xí nghiệp chế tạo máy, ngày lao động nhất thời bị kéo dài ra [738] và do đó, vào thời kỳ đầu, trong các xí nghiệp đó, người ta sẽ không thể thuê mướn một người công nhân phụ thêm nào hết. Nguyên

1* Xem tập này, phần II, tr.808-810

liệu - bông chẳng hạn - có thể lấy từ châu Mỹ và Trung Quốc, nhưng đối với những công nhân nước Anh bị đuổi ra ngoài đường phố thì dù khi đó lượng cầu về những người da đen châu Mỹ hay cu-li Trung Quốc có tăng lên hay không, điều đó hoàn toàn không quan trọng gì cả. Nhưng chúng ta hãy giả định ngay rằng nguyên liệu được sản xuất ra ở trong nước. Khi đó, trong nông nghiệp sẽ dùng nhiều phụ nữ và trẻ em hơn, sẽ sử dụng nhiều ngựa hơn, v.v., có thể là chính sản phẩm ấy sẽ được sản xuất ra nhiều hơn và một thứ hàng hóa nào khác sẽ được sản xuất ra ít hơn. Nhưng ở đây sẽ không xuất hiện một lượng cầu về số công nhân công nghiệp bị sa thải, vì ở đây, trong nông nghiệp, cái quá trình tạo ra nhân khẩu thừa tương đối thường xuyên cũng đang diễn ra.

Prima facie^{1*} thì không thể tin được rằng việc áp dụng máy móc sẽ giải phóng tư bản của người chủ xưởng khi lần đầu tiên họ đầu tư tư bản vào xí nghiệp. Việc áp dụng máy móc chỉ đem lại cho tư bản của họ một cách đầu tư khác, mà kết quả gần nhất theo đúng như tiền đề ấy, là việc sa thải những người công nhân và chuyển hóa một bộ phận tư bản khả biến thành tư bản bất biến.

Về điểm 2. Còn đối với công chúng thì nhờ kết quả của việc hàng hóa rẻ đi do chúng được sản xuất ra bằng máy móc, cái được giải phóng trước hết là *thu nhập* của họ; *tư bản* sẽ chỉ được giải phóng - một cách trực tiếp - trong chừng mực mà vật phẩm được sản xuất ra bằng máy móc tham gia vào tư bản bất biến với tư cách là một yếu tố sản xuất. {Nếu nó gia nhập vào việc tiêu dùng bình thường của công nhân, thì theo những quan điểm của chính Ri-các-đô, việc đó phải kéo theo sau nó việc giảm *tiền công thực tế*¹⁴⁵ⁿ ngay cả trong các ngành sản xuất khác nữa.} Một bộ phận của thu nhập đã được giải phóng sẽ được tiêu dùng ngay dưới hình thức vật phẩm đó, vì việc vật phẩm đó trở nên rẻ đi sẽ làm cho những tầng lớp người tiêu thụ mới có thể mua được

1* - Thoạt tiên; ở đây; mới thoạt nhìn

hàng hóa đó (và lại trong trường hợp này thu nhập được chi tiêu cho vật phẩm đó không phải là số thu nhập đã được giải phóng) hoặc giả là vì những người tiêu thụ trước kia bây giờ sẽ tiêu dùng vật phẩm đã rẻ đi đó với một lượng nhiều hơn, ví dụ sẽ tiêu dùng bốn đôi bút tất sợi chứ không phải một đôi nữa, chẳng hạn. Một bộ phận khác của số thu nhập đã được giải phóng bằng cách đó có thể được sử dụng để mở rộng ngành sản xuất trong đó người ta đã áp dụng máy móc, hay là để lập ra một ngành mới, sản xuất ra một hàng hóa mới, hay cuối cùng, là để mở rộng một ngành sản xuất nào khác trước kia đã có. Nhưng dù sao chăng nữa thì thu nhập được giải phóng bằng cách ấy và được chuyển hóa ngược trở lại thành tư bản cũng khó mà đủ, dù chỉ là để thu hút được cái phần dân số tăng lên hàng năm mới đổ xô vào tất cả các ngành sản xuất; đối với phần dân số tăng lên này, ngành sản xuất cũ giờ đây được coi như là đóng cửa trước nhất. Nhưng cũng có thể là một bộ phận của thu nhập được giải phóng sẽ được trao đổi lấy sản phẩm của nước ngoài, hay là do những người lao động phi sản xuất tiêu dùng. Trong mọi trường hợp, *không có một mối liên hệ tất yếu nào giữa thu nhập được giải phóng và các công nhân được giải phóng khỏi thu nhập cả.*

Thứ ba. Tuy nhiên, cái quan niệm vô lý làm cơ sở cho lập luận của Ri-các-đô là như sau:

[Như chúng ta đã thấy,] tư bản của người chủ xưởng áp dụng máy móc không được giải phóng. Nó chỉ được dùng vào một mục đích *khác*, cụ thể là được dùng vào một mục đích mà trong đó nó sẽ không được chuyển hóa thành tiền công như trước cho những người công nhân bị sa thải. Một phần nó sẽ được chuyển hóa từ tư bản khả biến thành tư bản bất biến. Ngay nếu như một bộ phận của nó được giải phóng, thì bộ phận đó cũng sẽ bị thu hút bởi những lĩnh vực sản xuất trong đó những công nhân bị sa thải không thể *làm việc* được, và trong trường hợp tốt nhất thì những ngành đó cũng chỉ đem lại công ăn việc làm cho những người sẽ phải thay thế họ mà thôi.

Còn thu nhập được giải phóng, - nếu như việc giải phóng thu nhập ấy không bị trung hòa đi bởi việc tăng tiêu dùng cái vật phẩm đã trở nên rẻ hơn, hoặc giả là nếu thu nhập đó không được trao đổi lấy những tư liệu sinh hoạt mang từ nước ngoài vào, - thì nhờ việc mở rộng những ngành sản xuất cũ hay việc thành lập những ngành sản xuất mới, nó chỉ mở một lối thoát cần thiết (nếu nói chung thu nhập được giải phóng mở nó ra!) cho bộ phận dân số đã tăng lên và hàng năm đang đổ xô đến, đối với bộ phận dân số này thì ngành sản xuất cũ áp dụng máy móc được coi như là bị đóng cửa trước tiên.

Đó là sự vô lý mà, dưới một dạng ẩn giấu, đã làm cơ sở cho lập luận của Ri-các-đô; nó có thể quy lại như sau không hơn không kém:

Những tư liệu sinh hoạt trước kia do những công nhân hiện nay bị sa thải tiêu dùng, thì nay vẫn tiếp tục tồn tại và vẫn có mặt ở trên thị trường như trước. Mặt khác, những cánh tay công nhân đó cũng vẫn có mặt trên thị trường. Do đó, một bên thì có các tư liệu sinh hoạt (nghĩa là có cả những tư liệu để trả công) cho công nhân, chúng là tư bản khả biến ξv *áuel*^{1*}, và bên kia là những người công nhân chưa có công ăn việc làm. Do đó, hiện có một quỹ để vận dụng những người đó. Và do đó, họ sẽ tìm được công ăn việc làm.

Có thể nào mà ngay cả một nhà kinh tế học như Ri-các-đô cũng lại đi tán hão về một điều nhảm nhí khiến cho người ta dựng tóc gáy lên như thế không?

Theo quan niệm đó thì trong xã hội tư sản sẽ không có một người nào có khả năng lao động và muốn làm việc mà lại có thể bị chết đói, trong khi trên thị trường, trong xã hội, có những tư liệu sinh hoạt có thể dùng để trả công cho họ về một công việc này hay công việc khác.

1* - tiềm tàng, ở trạng thái khả năng

Trước tiên, cần phải nói rằng những tư liệu sinh hoạt đó, với tư cách là tư bản, tuyệt nhiên không đối lập với những người công nhân bị sa thải.

Giả định rằng, do kết quả của việc áp dụng máy móc, 100 000 công nhân đột nhiên bị ném ra ngoài đường phố. Khi đó, điều trước hết không còn nghi ngờ gì nữa là [739] những sản phẩm nông nghiệp nằm ở trên thị trường, trung bình đủ dùng cả năm và trước kia do những người công nhân ấy tiêu dùng, vẫn còn nằm ở trên thị trường như trước. Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu như không có một lượng cầu về những sản phẩm nông nghiệp đó và đồng thời người ta không thể xuất khẩu chúng ra nước ngoài được? Vì so với lượng cầu, lượng cung cũng sẽ tăng lên một cách tương đối, cho nên giá cả những sản phẩm ấy sẽ giảm xuống, và do việc giảm giá đó, việc tiêu dùng những sản phẩm nông nghiệp ấy sẽ tăng lên, mặc dù là 100 000 công nhân bị sa thải sẽ chết đói. Cũng không nhất thiết là giá cả các vật phẩm ăn uống phải giảm xuống: Có thể là người ta sẽ nhập khẩu những vật phẩm ấy từ nước ngoài vào ít hơn hoặc xuất khẩu ra nước ngoài nhiều hơn.

Ri-các-đô xuất phát từ một quan niệm hão huyền cho rằng tất cả bộ máy của xã hội tư sản được cấu tạo một cách tế nhị đến nỗi, nếu mười người công nhân bị sa thải chẳng hạn, thì những tư liệu sinh hoạt của họ, bây giờ đã trở thành tự do, nhất thiết phải được chính mười người công nhân đó tiêu dùng bằng cách này hay cách khác, nếu không thì chúng sẽ hoàn toàn không có chỗ tiêu thụ, - làm như là ở dưới đáy của xã hội ấy không có vô số những người chỉ có một nửa công ăn việc làm, hoặc giả là hoàn toàn không có công ăn việc làm, lẩn lóc triển miên trong cảnh đi tìm kiếm công việc, và làm như là tư bản, tồn tại dưới hình thái tư liệu sinh hoạt, là một đại lượng cố định nào đó.

Nếu như do việc giảm lượng cầu, giá cả thị trường của lúa mì sụt xuống, thì tư bản (biểu hiện bằng tiền của nó) tồn tại dưới hình thái lúa mì sẽ giảm xuống, và vì người ta không thể xuất

khẩu nó ra nước ngoài, cho nên nó sẽ được trao đổi lấy một phần thu nhập bằng tiền nhỏ hơn của xã hội. Và điều đó lại càng đúng đối với tư bản tồn tại dưới hình thái sản phẩm công nghiệp. Trong khoảng thời gian một số năm, khi những người thợ dệt làm việc với những khung cửi thủ công phải chết dần chết mòn vì nạn đói, thì sản xuất và xuất khẩu các vải bông của nước Anh vẫn tăng lên một cách phi thường. Đồng thời với việc đó (trong thời kỳ những năm 1838-1841) giá cả thực phẩm đã tăng lên. Nhưng những người thợ dệt thì không có một mảnh áo lành nào để mặc, và họ không đủ lương thực - dù chỉ với mức để cho hồn không lìa khỏi xác. Việc thường xuyên sản xuất ra nhân khẩu thừa một cách giả tạo, - số nhân khẩu thừa này chỉ được thu hút trong thời kỳ phồn vinh náo nhiệt, - chính là một trong những điều kiện sản xuất tất yếu đối với nền công nghiệp hiện đại. Và không có gì ngăn cản khiến cho cũng trong thời gian ấy, một bộ phận của tư bản tiền tệ lại phải nằm không, không được sử dụng, giá cả các tư liệu sinh hoạt, do chúng sản xuất thừa tương đối, lại giảm xuống, còn những công nhân bị máy móc chèn ép thì phải chết đói.

Tất nhiên, rốt cuộc là số lao động được giải phóng, cùng với bộ phận tư bản hay thu nhập được giải phóng, cũng phải tìm được một cách sử dụng nào đó trong một ngành sản xuất mới nào đó, hoặc giả là trong các ngành sản xuất cũ nếu như những ngành này được mở rộng ra, nhưng điều đó có lợi cho những người phải thay thế các công nhân bị sa thải nhiều hơn là cho bản thân những công nhân bị sa thải này. Thường xuyên có những chi nhánh mới xuất hiện trong những ngành lao động có tính chất ít hay nhiều phi sản xuất, trong đó thu nhập sẽ được chi tiêu một cách trực tiếp. Cộng thêm vào điều đó còn có: việc hình thành tư bản cố định (đường sắt v.v.) và khả năng có những công việc giám sát do việc đó đẻ ra; việc sản xuất những vật phẩm xa xỉ, v.v.; ngoại thương, làm cho những vật phẩm mà người ta dùng thu nhập để mua sắm ngày càng thêm phong phú.

Vì xuất phát từ quan điểm vô lý của ông, Ri-các-đô đã giả định rằng việc áp dụng máy móc chỉ gây tổn thất cho công nhân khi nào nó làm giảm tổng sản phẩm (và do đó làm giảm tổng thu nhập nữa). Một trường hợp như thế tất nhiên có thể xảy ra trong đại nông nghiệp, khi ở đó người ta bắt đầu sử dụng ngựa, chúng ăn số thóc mà trước đó công nhân tiêu dùng, hoặc giả là khi cánh đồng lúa mì chuyển thành đồng cỏ cho cừu, v.v. Nhưng thật là vô lý nếu đem mở rộng trường hợp đó sang ngành công nghiệp theo đúng nghĩa của nó, đối với tổng sản phẩm của ngành này thì thị trường tuyệt nhiên không phải chỉ đóng khung trong thị trường trong nước. (Thêm vào đó, nếu một bộ phận công nhân chết đói thì một bộ phận khác sẽ có thể ăn uống khá hơn, mặc khá hơn; cũng như những người lao động phi sản xuất và những tầng lớp trung gian, đứng giữa công nhân và nhà tư bản, có thể ăn và mặc khá hơn.)

Quan niệm cho rằng số lượng đã tăng lên (hoặc giả số lượng nói chung) của những vật phẩm đi vào thu nhập, tự bản thân nó, là một quỹ cho công nhân, hoặc giả tạo ra một tư bản cho công nhân - bản thân quan niệm ấy là sai lầm. Một phần những vật phẩm ấy do những người lao động phi sản xuất, hay là những người nói chung không lao động, tiêu dùng. Một phần khác, nhờ ngoại thương, có thể chuyển hóa từ một hình thái dùng để làm tiền công, - từ hình thái thô kệch của nó, - sang một hình thái dùng làm thu nhập của những người giàu, hay là dùng để làm một yếu tố sản xuất của tư bản bất biến. Cuối cùng, một phần nào đó sẽ do chính những người công nhân bị sa thải tiêu dùng ở trong các trại lao động, trong nhà tù, dưới hình thái của bố thí hay dưới hình thái của ăn cấp được, hay là dưới hình thái tiền trả cho vợ con họ đi làm nghề mãi dâm.

Sau này, tôi sẽ kết hợp làm một, một cách vắn tắt, những luận điểm trong đó Ri-các-đô đã phát triển lập luận vô lý của mình. Như bản thân

ông ta đã nói, sở dĩ ông ta lập luận như vậy là vì ông ta lấy trong cuốn sách của *Bác-ton*, vì vậy sau khi đã dẫn ra những đoạn văn nói trên, cần phải nói thêm một cách vắn tắt về cuốn sách ấy.

[740] Lẽ dĩ nhiên là muốn cho một số công nhân nhất định có công ăn việc làm hàng năm, thì hàng năm cần phải sản xuất ra một lượng nhất định các vật phẩm ăn uống và các vật phẩm nhu yếu khác. Trong đại nông nghiệp, trong ngành chăn nuôi gia súc, v.v., có thể có trường hợp là thu nhập ròng (lợi nhuận và địa tô) tăng lên trong khi tổng thu nhập, khối lượng những vật phẩm nhu yếu, dành để nuôi sống công nhân, lại giảm xuống. Nhưng vấn đề không phải là ở chỗ đó. Khối lượng vật phẩm đi vào tiêu dùng, hay nếu dùng cách nói của Ri-các-đô - khối lượng những vật phẩm đi vào tổng thu nhập, có thể được tăng lên, nhưng không phải vì thế mà cái phần của khối lượng ấy được chuyển hóa thành tư bản khả biến cũng tăng lên. Thậm chí phần ấy còn có thể giảm xuống nữa. Khi đó, những nhà tư bản, những kẻ sở hữu ruộng đất, những kẻ tòi tở của chúng, những giai cấp phi sản xuất, nhà nước, các giai cấp trung gian (các thương nhân), v.v. sẽ tiêu dùng nhiều hơn với tư cách là thu nhập.

Cơ sở ẩn giấu của những lập luận của Ri-các-đô (và của *Bác-ton*) là: thoát tiên, ông ta xuất phát từ giả định cho rằng bất kỳ tích lũy tư bản nào cũng là tăng tư bản khả biến, và vì vậy, lượng cầu về lao động sẽ trực tiếp tăng lên theo tỷ lệ tích lũy của tư bản. Điều đó không đúng, vì cùng với tích lũy của tư bản, sự thay đổi về cấu thành hữu cơ của nó cũng sẽ diễn ra, và bộ phận bất biến của tư bản sẽ tăng lên với một cấp số lớn hơn so với bộ phận khả biến của nó. Nhưng điều đó cũng không ngăn cản việc thu nhập luôn luôn tăng lên về giá trị và về số lượng. Tuy nhiên, việc tăng thu nhập ấy không dẫn đến chỗ làm cho một phần ngày càng tăng lên một cách tương xứng trong tổng sản phẩm sẽ được chi phí cho tiền công. Những giai cấp và tầng lớp không trực tiếp sống bằng lao động của mình, sẽ tăng lên về số lượng và sống khá hơn trước, và số những người lao động chi phí sản xuất cũng tăng lên như thế.

Thu nhập của nhà tư bản nào chuyển hóa một phần tư bản khả biến của mình thành máy móc (và vì thế, trong tất cả các lĩnh vực sản xuất mà nguyên liệu là một trong những yếu tố của giá trị sản phẩm, thì nhà tư bản ấy cũng phải chi phí một phần tư bản lớn hơn vào nguyên liệu, so với lượng lao động mà hắn sử dụng), - thu nhập của nhà tư bản ấy, chúng ta gác qua một bên vì không liên quan trực tiếp đến vấn đề chúng ta đang nghiên cứu. Cũng như thu nhập của hắn, tư bản thực sự tham gia vào quá trình sản xuất của hắn ta trước hết tồn tại dưới hình thái *những sản phẩm*, hay nói cho đúng hơn, dưới hình thái *những hàng hóa* mà bản thân hắn ta đã sản xuất ra, chẳng hạn như dưới hình thái sợi, nếu như hắn ta là một chủ xưởng sợi. Sau khi áp dụng máy móc, hắn ta chuyển một phần nào đó trong số các hàng hóa ấy - hay chuyển một phần trong số tiền mà nhà tư bản đó đã thu được do bán những hàng hóa ấy đi, - thành máy móc, vật liệu phụ và nguyên liệu, chứ không phải để trả phần tiền ấy cho những người công nhân dưới dạng tiền công như trước kia, nghĩa là không phải để gián tiếp chuyển nó thành tư liệu sinh hoạt cho công nhân. Trừ một số ngoại lệ trong nông nghiệp, nhà tư bản sẽ sản xuất ra những hàng hóa ấy nhiều hơn trước kia, mặc dù là những người công nhân bị hắn *sa thải* không còn là những người tiêu dùng nữa, nghĩa là không còn là những người mua những sản phẩm của bản thân hắn ta như trước kia nữa. Bây giờ, trên thị trường có nhiều hàng hóa loại đó hơn, mặc dù những hàng hóa đó không còn tồn tại đối với những người công nhân đã bị đuổi ra ngoài đường phố, hoặc giả là đối với họ, chúng không còn tồn tại với một quy mô như trước kia nữa. Do đó, trước hết, đối với sản phẩm do bản thân nhà tư bản ấy sản xuất ra, thì ngay cả trong trường hợp sản phẩm ấy gia nhập vào việc tiêu dùng của công nhân, việc đối với công nhân một phần sản phẩm ấy không còn tồn tại với tư cách là tư bản nữa cũng không mâu thuẫn một tí nào với việc tăng số lượng sản phẩm ấy. Trái lại, một bộ phận lớn hơn của tổng sản phẩm bây giờ phải bù lại cái bộ phận của tư bản bất biến quy thành máy móc, vật liệu phụ và nguyên liệu, nghĩa là bây giờ một bộ phận lớn hơn của tổng sản phẩm phải được trao đổi lấy một lượng lớn hơn, so với trước, những yếu tố đó của tái sản xuất. Nếu việc tăng số lượng hàng

hóa, do áp dụng máy móc gây ra, mâu thuẫn với việc giảm lượng cầu đã có trước đây đối với những hàng hóa được sản xuất ra bằng những máy móc ấy (*cụ thể là lượng cầu của những công nhân bị sa thải*), thì trong đại đa số trường hợp, nói chung, việc sử dụng máy móc sẽ không thể thực hiện được. Như vậy, giữa khối lượng hàng hóa đã sản xuất ra và cái bộ phận được chuyển hóa ngược trở lại thành tiền công trong số những hàng hóa đó, sẽ không trực tiếp có một tỷ lệ nhất định nào, hay không có một mối liên hệ tất yếu nào, nếu như chúng ta xem xét chính số tư bản mà bây giờ một bộ phận không phải được chuyển hóa thành lao động làm thuê mà thành máy móc.

Còn đối với toàn bộ xã hội, thì trong xã hội sẽ có sự thay thế, hay nói cho đúng hơn, sẽ có việc mở rộng giới hạn thu nhập của nó, trước hết là đối với cái vật phẩm đã nhờ việc áp dụng máy móc mà trở nên rẻ hơn. Thu nhập ấy có thể vẫn được chi tiêu với tư cách là thu nhập như trước, và nếu như một phần tương đối quan trọng nào đó của nó được chuyển thành tư bản, thì ngoài số nhân khẩu thừa được tạo ra một cách giả tạo, bao giờ cũng sẵn có số tăng tự nhiên của dân số có thể thu hút được phần thu nhập chuyển hóa thành tư bản khả biến.

Như thế là *prima facie* chỉ còn điều sau đây: việc sản xuất ra tất cả những vật phẩm khác, nhất là trong những ngành sản xuất ra những vật phẩm đi vào tiêu dùng của công nhân, - dù cho 100 công nhân chẳng hạn đã bị sa thải, - vẫn diễn ra với quy mô như trước; không nghi ngờ gì nữa, việc đó cũng diễn ra vào lúc sa thải những công nhân ấy. Vì vậy, trong chừng mực mà những công nhân bị sa thải đưa ra một lượng cầu về các vật phẩm nói trên, thì lượng cầu ấy đã giảm xuống, mặc dù lượng cung vẫn không thay đổi. Do đó, nếu việc giảm lượng cầu ấy không được cái gì bù đắp, thì sẽ xảy ra việc giảm giá cả của một hàng hóa tương ứng (hoặc giả, thay cho việc giảm giá, một lượng hàng hóa lớn hơn có thể nằm lại trên thị trường dưới hình thức dự trữ cho năm sau). Đồng thời, nếu như hàng hóa tương ứng đó không phải là một vật phẩm để xuất khẩu và nếu như lượng cầu đối

với hàng hóa ấy vẫn tiếp tục đứng ở mức thấp hơn trước kia, thì việc tái sản xuất ra vật phẩm ấy sẽ giảm xuống, nhưng tư bản sử dụng trong lĩnh vực ấy tuyệt nhiên không nhất thiết phải giảm xuống [741]. Có thể là người ta sẽ sản xuất ra nhiều thịt hơn, hoặc giả là nhiều cây công nghiệp hơn, hay nhiều sơn hào mỹ vị hơn và ít lúa mì hơn, hoặc giả là nhiều lúa mạch cho ngựa hơn, v.v., hay ít áo ngắn bằng vải chéo go và nhiều áo sơ-đinh-gốt hơn cho giai cấp tư sản, v.v.. Tuy nhiên, nếu nhờ việc giảm giá cả các thứ vải chẳng hạn, công nhân đang làm việc trong sản xuất có thể chi tiêu nhiều hơn cho thức ăn, v.v., thì sẽ hoàn toàn không nhất thiết là một trong những hậu quả đã nêu nhất định sẽ xảy ra. Có thể là người ta sẽ sản xuất ra một số lượng hàng hóa như trước kia và thậm chí còn sản xuất ra một số lượng lớn hơn - kể cả những hàng hóa đi vào tiêu dùng của công nhân, - mặc dù là bây giờ một tư bản nhỏ hơn, một phần nhỏ hơn của tổng sản phẩm, được chuyển hóa thành tư bản khả biến, được chi phí vào tiền công.

Ở đây, đối với những người sản xuất ra các hàng hóa đó cũng không có việc giải phóng một bộ phận tư bản của họ. Trong trường hợp xấu nhất, lượng cầu về những hàng hóa của họ sẽ giảm xuống, và vì thế, việc tái sản xuất ra tư bản của họ sẽ tiến hành một cách khó khăn, trong điều kiện giá cả hàng hóa của họ đã giảm xuống. Vì vậy, thu nhập của bản thân họ sẽ tức khắc giảm xuống, cũng như điều đó đã xảy ra mỗi khi có việc giảm giá cả hàng hóa. Nhưng không thể nói được rằng, một bộ phận hàng hóa nào đó của họ trước kia đã đối lập với công nhân bị sa thải với tư cách là tư bản, thì nay lại được "giải phóng" cùng với những công nhân đó. Cái đối lập với công nhân với tư cách là tư bản, đó là bộ phận hàng hóa bây giờ được sản xuất ra bằng máy móc; hơn nữa bộ phận ấy chạy về tay họ dưới hình thái tiền, và sẽ được họ đem trao đổi lấy những hàng hóa khác (tư liệu sinh hoạt), những hàng hóa này không biểu hiện ra là tư bản đối với công nhân, mà chỉ đối lập với tiền của họ với tư cách là hàng hóa. Như thế, đó là một quan hệ thuộc một loại hoàn toàn khác. Người phéc-mi-ê,

hay một nhà tư bản nào khác - có những hàng hóa mà công nhân đã mua bằng tiền công của họ - không đối lập với công nhân với tư cách là một nhà tư bản và không sử dụng họ vào sản xuất với tư cách là công nhân. Bây giờ họ *chỉ không còn là những người mua hàng đối với nhà tư bản ấy mà thôi*, và nếu điều đó không được những tình huống khác làm cho cân bằng đi thì nó có thể làm cho tư bản của hắn ta tạm thời bị mất giá, chứ không giải phóng một tư bản nào để thuê mướn các công nhân bị sa thải cả. Số tư bản đã sử dụng những người công nhân ấy vào sản xuất vẫn "tiếp tục tồn tại", nhưng không còn ở dưới cái hình thái trong đó nó được quy thành tiền công nữa (hay là nó chỉ quy thành tiền công một cách gián tiếp và với một mức ít hơn).

Nếu là ngược lại, thì bất kỳ người nào chẳng may đã đánh mất tiền của mình bằng cách nào đó, cũng sẽ giải phóng được một tư bản, tư bản đó sẽ đem lại công ăn việc làm cho bản thân anh ta.

[d) SỰ NHẬN XÉT ĐÚNG ĐẮN CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ MỘT SỐ HẬU QUẢ CỦA VIỆC ÁP DỤNG MÁY MÓC ĐỐI VỚI GIAI CẤP CÔNG NHÂN. VIỆC CÓ NHỮNG QUAN ĐIỂM TÁN DƯƠNG TRONG CÁCH GIẢI THÍCH VẤN ĐỀ Ở RI-CÁC-ĐÔ]

Ri-các-đô hiểu *tổng thu nhập* là bộ phận sản phẩm bù lại tiền công và giá trị thặng dư (lợi nhuận và địa tô); ông ta hiểu thu nhập ròng là sản phẩm thặng dư, giá trị thặng dư. Ở đây, cũng như ở trong toàn bộ học thuyết kinh tế của ông, Ri-các-đô quên rằng một bộ phận tổng sản phẩm phải bù lại giá trị của máy móc và nguyên liệu, nói tóm lại, bù lại giá trị của tư bản bất biến.

*
* *
*

Những lập luận nêu ra dưới đây của Ri-các-đô đáng quan tâm một phần là nhờ một số nhận xét nhân tiện được nêu ra, còn

một phần thì vì, *mutatis mutandis*^{1*}, chúng quan trọng về mặt thực tiễn đối với nền đại nông nghiệp, đặc biệt là đối với ngành chăn nuôi cừu. Như vậy, ở đây, giới hạn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa một lần nữa lại lộ rõ ra. Mục đích có tính chất quyết định của nền sản xuất đó tuyệt nhiên không phải là việc sản xuất *cho* những người sản xuất (công nhân); hơn thế nữa, ở đây, người ta thừa nhận rằng mục đích duy nhất của nó là *thu nhập ròng* (lợi nhuận và địa tô), ngay cả khi mục đích ấy đạt được nhờ quy mô sản xuất - nhờ khối lượng hàng hóa được sản xuất ra.

"Sự sai lầm của tôi bắt nguồn từ giả thiết cho rằng, khi nào *thu nhập ròng* của xã hội tăng lên thì *tổng thu nhập* của nó cũng phải tăng lên. Nhưng bây giờ tôi có đầy đủ cơ sở để tin chắc rằng cái *quỹ từ đó những kẻ sở hữu ruộng đất và các nhà tư bản nhận được thu nhập của họ, có thể tăng lên*, trong khi đó thì một quỹ khác, - *quỹ mà chủ yếu là giai cấp công nhân phải phụ thuộc vào, lại có thể giảm xuống*. Từ đó, nếu như tôi không lầm, thì phải rút ra cái kết luận nói rằng, *cũng cái nguyên nhân* làm tăng thu nhập ròng của một nước, đồng thời có thể *tạo ra một dân số thừa* và làm cho tình cảnh của công nhân trở nên xấu đi" (tr.469) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.319-320].

Ở đây, trước hết cần nêu ra nhận xét sau đây: ở đây, Ri-các-đô thừa nhận rằng những nguyên nhân làm tăng của cải của các nhà tư bản và những kẻ sở hữu ruộng đất, "có thể...*tạo ra một số dân cư thặng dư*", thành thử số dân cư thặng dư, hay nhân khẩu thừa, ở đây được mô tả như là kết quả của bản thân quá trình làm giàu và của sự phát triển sức sản xuất đã gây ra quá trình đó.

Còn đối với cái quỹ từ đó các nhà tư bản và những kẻ sở hữu ruộng đất nhận được thu nhập của họ, và mặt khác, đối với cái quỹ từ đó các công nhân nhận được thu nhập của họ, thì cái quỹ chung đó trước hết là tổng sản phẩm. Một phần lớn sản phẩm đi vào tiêu dùng của các nhà tư bản và những kẻ sở hữu ruộng đất thì không đi vào tiêu dùng của công nhân. Nhưng mặt khác, hầu hết các sản phẩm đi vào tiêu dùng của công nhân, - trên thực tế là tất cả những sản phẩm ấy, nhưng với một mức độ nhiều hay ít, - lại đều đi vào tiêu dùng của những kẻ sở hữu ruộng đất và các nhà tư bản, kể cả tôi tớ của chúng, những kẻ thực khách, chó và mèo của chúng nữa. Không thể hình dung vấn đề là ở

1* - với những sự thay đổi thích ứng.

đây có hai quỹ khác nhau về bản chất, tách rời nhau và có một đại lượng cố định. Điều quan trọng là mỗi bên nhận được một phần như thế nào trong cái quỹ chung đó. Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là ở chỗ, với một khối của cải nhất định, làm thế nào thu được sản phẩm thặng dư hay giá trị thặng dư nhiều nhất. Mục đích ấy đạt tới được là nhờ tư bản bất biến tăng lên một cách tương đối nhanh hơn tư bản khả biến, nghĩa là nhờ chỗ một tư bản khả biến nhỏ nhất vận dụng được một tư bản bất biến lớn nhất [742]. Như thế, theo một ý nghĩa tổng quát hơn nhiều so với điều mà Ri-các-đô muốn nói tới ở đây, quả đúng là cũng một nguyên nhân ấy- nguyên nhân làm tăng cái quỹ từ đó các nhà tư bản và những kẻ sở hữu ruộng đất nhận được thu nhập của họ, - đã đẻ ra kết quả ấy bằng cách giảm cái quỹ từ đó công nhân nhận được thu nhập của họ.

Từ đó, không thể kết luận được rằng, cái quỹ từ đó công nhân nhận được thu nhập của họ, đã giảm đi *một cách tuyệt đối*. Nó chỉ giảm đi *một cách tương đối*, so với tổng sản phẩm mà họ đã sản xuất ra. Và điều đó là điều duy nhất quan trọng để xác định cái phần mà họ giành được trong số của cải do chính bản thân họ tạo ra.

"Giả định rằng một nhà tư bản sử dụng một tư bản có giá trị là 20 000 p.xt., và hần ta đồng thời lại là một phéc-mi-ê và một người chủ xưởng, sản xuất ra các vật phẩm nhu yếu. Sau đó, lại giả định rằng 7 000 p.xt. trong tư bản ấy được đầu tư vào tư bản cố định, tức là vào các công trình, công cụ lao động, v.v., và 13 000 p.xt. còn lại thì được sử dụng làm tư bản lưu động để nuôi lao động. Cũng giả định rằng, lợi nhuận là 10%, và do đó, hàng năm tư bản của nhà tư bản chúng ta được đưa về cái trạng thái hiệu suất ban đầu của nó và đem lại một lợi nhuận là 2 000 p.xt..

Hàng năm, nhà tư bản bắt đầu công việc kinh doanh của mình bằng cách mua những thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác có giá trị 13 000 p.xt., và trong thời gian một năm, hần ta sẽ bán hết những thứ đó cho công nhân của hần lấy số tiền ấy; và cũng trong thời kỳ ấy, hần ta sẽ trả cho họ cũng số tiền ấy dưới dạng tiền công. *Đến cuối năm*, họ sẽ hoàn lại cho nhà tư bản thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác, có giá trị 15 000 p.xt., trong số đó 2 000 p.xt. do bản thân hần ta sẽ tiêu dùng, hoặc giả là do hần ta chi phối tùy theo khẩu vị và ý muốn của hần".

{Ở đây *bản chất của giá trị thặng dư* được biểu thị một cách rất rõ ràng. Đoạn này nằm ở tr.469-470 trong cuốn sách của Ri-các-đô. [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.320].}

"Vì ở đây đang nói tới những sản phẩm ấy, cho nên *tổng sản phẩm* của năm ấy là 15 000 p.xt., còn sản phẩm ròng là 2 000 p.xt.. Bây giờ giả định rằng, trong năm sau, nhà tư bản sử dụng một nửa số công nhân của hắn vào việc làm máy móc, và một nửa kia - cũng như trước kia - vào việc sản xuất thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác. Trong năm ấy, hắn ta sẽ chi phí cho tiền công 13 000 p.xt. như thường lệ, và cũng sẽ bán thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác cho công nhân của hắn để lấy cũng một số tiền như thế. Nhưng tình hình năm sau sẽ như thế nào?

Trong khi máy móc đang được xây dựng, thì người ta sẽ chỉ nhận được có một nửa số lượng thông thường của thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác, và chúng chỉ bằng một nửa giá trị của lượng trước kia được sản xuất ra. Máy móc sẽ trị giá 7 500 p.xt., còn thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác cũng trị giá 7 500 p.xt., thành thử tư bản của nhà tư bản chúng ta cũng vẫn lớn bằng trước; vì ngoài hai giá trị ấy ra, anh ta còn có một tư bản cố định có giá trị là 7 000 p.xt., thành thử tất cả sẽ là 20 000 p.xt. tư bản và 2 000 p.xt. lợi nhuận. Sau khi đã khấu trừ số tiền sau này, dùng vào việc chi tiêu cá nhân của hắn, hắn ta chỉ có tất cả là 5 500 p.xt. tư bản lưu động để tiếp tục kinh doanh; vì thế cho nên những phương tiện của hắn ta dùng để nuôi sống lao động đã giảm đi từ 13 000 xuống 5 500 p.xt., và do đó, *tất cả lao động trước kia được sử dụng với 7 500 p.xt., bây giờ đã trở nên thừa*".

{Nhưng điều đó cũng sẽ diễn ra nếu như giờ đây, với các máy móc có giá trị là 7 500 p.xt. [với tư bản khả biến là 5 500 p.xt.], người ta sẽ sản xuất ra cũng một lượng sản phẩm như trước kia người ta đã sản xuất ra với một tư bản khả biến là 13 000 p.xt.. Nếu giả định rằng việc hao mòn máy móc trong một năm là một phần mười, tức là 750 p.xt., thì giá trị sản phẩm, trước kia là 15 000 p.xt., bây giờ sẽ bằng 8 250 p.xt. (nếu gác qua một bên số hao mòn của tư bản cố định lúc ban đầu là 7 000 p.xt., mà nói chung Ri-các-đô đã không nói gì đến việc bù lại cả). Trong số 8 250 p.xt. ấy, 2 000 p.xt. sẽ là lợi nhuận, cũng như trước kia 2 000 p.xt. là lợi nhuận của 15 000 p.xt.. Người phéc-mi-ê sẽ được lợi vì bản thân anh ta sẽ tiêu dùng các thực phẩm và vật phẩm nhu yếu khác với tư cách là thu nhập. Vì do kết quả

của việc các vật phẩm nhu yếu rẻ đi, anh ta có thể hạ tiền công của các công nhân do anh ta thuê mướn, cho nên anh ta lại được lợi nữa, và một phần tư bản khả biến của anh ta sẽ được giải phóng. Đó chính là bộ phận có thể sử dụng lao động mới với một mức độ nhất định, nhưng đó chỉ là vì *tiền công thực tế* của công nhân chưa bị sa thải đã giảm xuống mà thôi. Như thế là một số ít công nhân bị sa thải lại có thể có công ăn việc làm - nhờ vào những người đang tiếp tục làm việc. Nhưng bản thân việc số lượng sản phẩm vẫn giữ nguyên như trước sẽ không đem lại một chút lợi nào cho những người công nhân đã bị sa thải. Nếu tiền công không thay đổi thì sẽ không có một tí tư bản khả biến nào được giải phóng. Giá trị sản phẩm - 8 250 p.xt. - sẽ không tăng lên do chỗ nó đại biểu cho cũng một lượng thức ăn và vật phẩm nhu yếu khác, trước kia trị giá 15 000 p.xt.. Một mặt, để bù lại hao mòn máy móc, và mặt khác, để bù lại tư bản khả biến, người phéc-mi-ê phải bán sản phẩm của mình lấy 8 250 p.xt.. Nếu thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác rẻ đi như thế mà không gây ra việc giảm tiền công một cách phổ biến, hay không gây ra việc giảm giá cả những bộ phận cấu thành tham gia vào tái sản xuất tư bản bất biến, thì chúng ta sẽ chỉ thấy có việc tăng thu nhập của xã hội trong chừng mực mà thu nhập ấy được chi phí vào thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác. Một bộ phận những người lao động phi sản xuất, những người lao động sản xuất, v.v., sẽ sống dễ chịu hơn. Voilà tout^{1*}. (Bộ phận dân số ấy thậm chí còn có thể để dành tiền, nhưng bao giờ đó cũng là một công việc nhằm để cho tương lai.) Cũng như trước kia, những công nhân bị sa thải sẽ không có một mẩu bánh nhỏ, mặc dù khả năng *vật chất* để nuôi sống họ vẫn còn, hoàn toàn giống như trước kia. Và trong tái sản xuất người ta cũng sẽ sử dụng một số tư bản như trước. Nhưng *một bộ phận sản phẩm* (mà giá trị đã giảm xuống), trước kia vẫn tồn tại với tư cách là *tư bản*, thì bây giờ tồn tại với tư cách là *thu nhập*. }

1* - Chỉ có thể thôi.

"Tất nhiên, số lượng lao động đã giảm xuống mà bây giờ nhà tư bản có thể sử dụng, - cùng với máy móc và sau khi đã khấu trừ các chi phí để sửa chữa máy móc, - phải tạo ra một giá trị bằng 7 500 p.xt.; nó phải bù lại tư bản lưu động với một lợi nhuận là 2 000 p.xt. cho toàn bộ tư bản. Nhưng nếu như làm được việc đó, [743] nếu như thu nhập ròng không giảm xuống, thì việc tổng thu nhập ấy là một giá trị 3 000 p.xt., 10 000 p.xt. hay 15 000 p.xt., đối với nhà tư bản chẳng phải là không quan trọng hay sao?"

{Điều đó hoàn toàn đúng. Đối với tư bản, tổng thu nhập hoàn toàn không quan trọng. Điều duy nhất mà nó quan tâm tới là thu nhập ròng.}

"Như thế là trong trường hợp chúng ta đang nghiên cứu, mặc dù giá trị của thu nhập ròng không giảm xuống và mặc dù sức mua của nó sẽ có thể tăng lên nhiều đối với hàng hóa, nhưng tổng sản phẩm sẽ chỉ là một giá trị 7 500 p.xt. chứ không phải là một giá trị 15 000 p.xt. nữa. Nhưng vì *khả năng nuôi sống dân cư và sử dụng lao động bao giờ cũng phụ thuộc vào tổng sản phẩm của một nước chứ không phải vào sản phẩm ròng của nước đó*",

{vì thế A.Xmít đã có thái độ thiên lệch đối với tổng sản phẩm, điều mà Ri-các-đô đã phản đối. Xem *chương 26* ("*Bàn về tổng thu nhập và thu nhập ròng*"), mà Ri-các-đô đã mở đầu bằng những lời sau đây:

"A-đam Xmít thường xuyên khuếch đại những điều lợi mà một nước thu được từ một tổng thu nhập lớn, so với những điều lợi mà một thu nhập ròng lớn đem lại" (s.d.d., tr.415) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.284],

"cho nên do kết quả của việc giảm tổng sản phẩm, *lượng cầu về lao động nhất định phải giảm xuống, một bộ phận của dân số sẽ trở thành nhân khẩu thừa*, và tình cảnh của giai cấp công nhân sẽ trở thành một cảnh thiếu thốn và nghèo đói".

{Như vậy, lao động *trở thành thừa* là vì lượng cầu về lao động đã giảm xuống, mà lượng cầu đó giảm xuống là do sự phát triển sức sản xuất của lao động. Đoạn này nằm ở *tr.471* trong cuốn sách của Ri-các-đô [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.321].}

"Tuy nhiên, vì *khả năng tiết kiệm một phần thu nhập để biến nó thành tư bản nhất thiết phải phụ thuộc vào khả năng của thu nhập ròng* trong việc thỏa mãn nhu cầu của

nhà tư bản, cho nên, *do việc giảm giá cả các hàng hóa mà việc áp dụng máy móc đã gây nên*, nhà tư bản *có thể tăng*, - nếu như nhu cầu của họ *vẫn y như cũ*" {nhưng nhu cầu của họ lại tăng lên} - "*các khoản tiết kiệm của mình và điều đó làm cho việc chuyển hóa thu nhập thành tư bản được dễ dàng hơn*".

{Theo lập luận ấy, một bộ phận của tư bản - không phải xét theo giá trị của nó mà xét theo giá trị sử dụng, theo nghĩa những yếu tố vật chất cấu thành bộ phận ấy của tư bản, - chuyển hóa trước tiên thành thu nhập, để sau đó, một bộ phận thu nhập lại có thể chuyển hóa được thành tư bản. Chẳng hạn, khi người ta chi phí 13 000 p.xt. cho tư bản khả biến, thì một phần sản phẩm là 7 500 p.xt. sẽ đi vào tiêu dùng của công nhân do người phéc-mi-ê thuê, và phần sản phẩm ấy sẽ cấu thành một phần tư bản của người phéc-mi-ê. Do kết quả của việc áp dụng máy móc, người ta sẽ sản xuất ra, theo như giả định của chúng ta, cũng bấy nhiêu sản phẩm như trước, nhưng giá trị của nó bây giờ chỉ là 8 250 p.xt. chứ không phải 15 000 như trước. Và một bộ phận lớn hơn của cái sản phẩm đã rẻ đi ấy bây giờ sẽ đi vào thu nhập của người phéc-mi-ê, cũng như vào thu nhập của những người mua thức ăn và các vật phẩm nhu yếu khác. Bây giờ họ tiêu dùng, với tư cách là thu nhập, một phần sản phẩm mà thực ra trước kia cũng do những công nhân của người phéc-mi-ê (đã bị sa thải từ khi đó) tiêu dùng với tư cách là thu nhập, nhưng lại được người thuê mượn họ tiêu dùng một cách sản xuất, với tư cách là tư bản. Do kết quả của việc tăng thu nhập như thế - nguyên nhân của việc tăng thu nhập này là một bộ phận sản phẩm trước kia được tiêu dùng với tư cách là tư bản thì nay được tiêu dùng với tư cách là thu nhập, - chúng ta thấy có sự hình thành một tư bản mới và có việc thu nhập chuyển hóa ngược trở lại thành tư bản.}

"Nhưng mỗi lần tư bản tăng lên, thì nhà tư bản lại sẽ sử dụng nhiều công nhân hơn"

{*dẫu sao* thì cũng không phải theo một mức nhiều hơn mức tăng của toàn bộ tư bản của hắn ta. Có thể là người phéc-mi-ê sẽ mua nhiều ngựa, hoặc phân chim bẻ, hoặc công cụ mới, hơn},

"và vì vậy, một bộ phận những người trong thời kỳ đầu đã mất công ăn việc làm sau đó lại tìm được công việc; và nếu việc tăng sản xuất, do áp dụng máy móc gây nên, sẽ

lớn tới mức mà nó có thể cung cấp, dưới dạng sản phẩm ròng, cũng một khối lượng thức ăn và những vật phẩm nhu yếu khác mà trước kia đã có dưới hình thái tổng sản phẩm, thì trước mắt sẽ có khả năng cung cấp công ăn việc làm cho toàn thể dân cư như trước kia, và vì vậy mà nạn nhân khẩu thừa không nhất thiết" { nhưng có thể và chắc chắn! } "sẽ xuất hiện" (tr.496-472) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.320 - 321].

Như thế là trong những dòng cuối, Ri-các-đô đã trực tiếp nói lên điều mà trên kia tôi đã nhận xét thấy ở ông ta. Để cho thu nhập chuyển hóa thành tư bản theo cách đã nói ở trên, thì trước đó tư bản phải chuyển hóa thành thu nhập. Hoặc giả là như Ri-các-đô đã nói: thoát tiên người ta phải làm tăng sản phẩm ròng nhờ vào tổng sản phẩm, để rồi sau đó có thể chuyển hóa một bộ phận nào đó của sản phẩm ròng ngược lại thành tổng sản phẩm. Sản phẩm là sản phẩm. Tên gọi "ròng" và "tổng" tuyệt nhiên không làm thay đổi gì trong vấn đề này cả (mặc dù là việc đối lập chúng với nhau cũng có thể có nghĩa là *số thặng ra ngoài các chi phí*, tức sản phẩm ròng, đã tăng lên, tuy rằng tổng khối lượng sản phẩm, tức tổng sản phẩm có giảm xuống). Sản phẩm trở thành sản phẩm ròng hay tổng sản phẩm là tùy theo cái hình thái cụ thể mà nó khoắc lấy trong quá trình sản xuất.

"Tôi chỉ muốn chứng minh rằng việc phát minh và sử dụng máy móc có thể đi kèm theo việc giảm tổng sản phẩm; và mỗi khi có việc giảm tổng sản phẩm như thế, thì nó sẽ mang lại những sự thiệt thòi cho giai cấp công nhân, vì một số công nhân nào đó sẽ mất công ăn việc làm, và *một bộ phận dân số sẽ trở thành thừa so với những quỹ dùng để sử dụng họ vào sản xuất*" (tr.472) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.321-322].

Nhưng một tình hình giống như thế cũng có thể xảy ra - và trong phần lớn các trường hợp [744] thì nó sẽ xảy ra - ngay cả khi nào số lượng tổng sản phẩm vẫn không thay đổi, hay là khi tổng sản phẩm tăng lên, và sự khác nhau chỉ là ở chỗ một bộ phận của nó trước kia hoạt động với tư cách là tư bản khả biến, thì nay được tiêu dùng với tư cách là thu nhập.

Về cái thí dụ phi lý mà Ri-các-đô đã nêu ra sau đó (ở các tr.472 - 474) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.322] về một người chủ xưởng dạ

đã thu hẹp sản xuất của hắn lại do áp dụng máy móc, thì ở đây không cần phải nói thêm nữa.

"Nếu như những quan điểm đã trình bày là đúng, thì từ đó sẽ toát ra những kết luận sau đây:

1) Việc phát minh và sử dụng một cách hữu ích các máy móc *bao giờ cũng dẫn đến chỗ làm tăng sản phẩm ròng của một nước*, mặc dù là chúng cũng có thể không làm tăng, và sau một khoảng thời gian không lớn lắm, thực sự không làm tăng *giá trị* của sản phẩm ròng ấy".

Bao giờ chúng cũng làm tăng giá trị của sản phẩm ròng, nếu như chúng làm giảm giá trị của lao động.

"2) Việc tăng sản phẩm ròng của một nước có thể đi đôi với việc giảm tổng sản phẩm. Những yếu tố kích thích áp dụng máy móc bao giờ cũng có đủ để đảm bảo cho việc sử dụng chúng, nếu như do việc áp dụng máy móc, sản phẩm ròng sẽ tăng lên, mặc dù là khi đó số lượng tổng sản phẩm, cũng như giá trị của nó, có thể - và thường thường là phải - giảm xuống.

3) Ý kiến - mà giai cấp công nhân vẫn giữ - cho rằng việc sử dụng các máy móc thường làm thiệt hại đến quyền lợi của công nhân, không phải dựa vào các thành kiến và những sự lầm lẫn, mà là phù hợp với những nguyên lý đúng đắn của khoa kinh tế chính trị.

4) Nếu các tư liệu sản xuất, đã được cải tiến nhờ việc áp dụng máy móc, làm tăng sản phẩm ròng của một nước với một mức lớn đến nỗi tổng sản phẩm (ở đây bao giờ tôi cũng muốn nói đến lượng hàng hóa chứ không phải giá trị của chúng) đồng thời lại không giảm xuống, thì hoàn cảnh của tất cả các giai cấp đều sẽ được cải thiện. Kẻ sở hữu ruộng đất và nhà tư bản được lợi không phải vì địa tô và lợi nhuận đã tăng lên, mà vì những điều lợi bất nguồn từ việc họ sẽ chi tiêu cũng số địa tô và lợi nhuận đó vào các hàng hóa mà giá cả đã giảm xuống rất nhiều".

{luận điểm này mâu thuẫn với toàn bộ học thuyết của Ri-các-đô cho rằng, các vật phẩm nhu yếu, và do đó, cả tiền công nữa, trở nên rẻ đi, thì chúng sẽ làm tăng lợi nhuận, trong khi đó thì các máy móc cho phép người ta thu hoạch được, cũng trên những ruộng đất ấy, nhiều sản phẩm hơn với một chi phí lao động ít hơn, - các máy móc đó, theo Ri-các-đô, nhất định phải làm giảm địa tô xuống};

"trong khi đó thì đời sống của giai cấp công nhân cũng được cải thiện hơn nhiều, một là, *do việc tăng lượng cầu về những tiêu tố trong gia đình*"

{đó thực là một kết quả vĩ đại của việc áp dụng máy móc: biến một phần lớn giai cấp công nhân, đàn bà và đàn ông, thành những người đi ở},

"hai là, nhờ việc kích thích những khoản tiết kiệm lấy từ số thu nhập do một sản phẩm ròng dồi dào như thế đem lại, và ba là, nhờ giá cả thấp của tất cả các vật phẩm tiêu dùng mà công nhân dùng tiền công đã nhận được để mua sắm" {giá cả thấp ấy sẽ làm cho tiền công của họ giảm xuống} (s.d.d., tr.474-475) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.322-323].

Nói chung cách giải thích có tính chất tán dương tư sản đó về vấn đề máy móc không phủ nhận rằng,

1) các máy móc luôn luôn - khi ở nơi này, khi ở nơi khác, - làm cho một bộ phận dân số trở nên thừa, ném một bộ phận công nhân ra ngoài đường phố. Nhân khẩu thừa (và do đó, việc giảm tiền công - khi thì ở nơi này, khi thì ở nơi khác - ở trong những lĩnh vực sản xuất này hay trong những lĩnh vực sản xuất khác) xảy ra không phải vì dân số tăng nhanh hơn tư liệu sinh hoạt, mà vì việc tăng lượng tư liệu sinh hoạt một cách nhanh chóng, do việc áp dụng máy móc gây ra, lại cho phép áp dụng nhiều máy móc hơn nữa, và *do đó*, làm giảm *lượng cầu trực tiếp về lao động*. Như thế là nhân khẩu thừa xuất hiện không phải vì quỹ xã hội giảm xuống, mà vì quỹ đó tăng lên thì một bộ phận của quỹ đó, chi phí cho tiền công, lại giảm xuống một cách tương đối.

2) Lời tán dương ấy còn ít phủ nhận hơn nữa cái tình cảnh nô lệ của chính những người công nhân lao động bằng máy móc, và sự cùng khổ của những người công nhân lao động chân tay, hay thợ thủ công, bị máy móc loại ra và chết dần chết mòn.

Lời tán dương ấy khẳng định rằng - và một phần điều đó là đúng - [thứ nhất], nhờ máy móc (nói chung, nhờ sự phát triển sức sản xuất của lao động), thu nhập ròng (lợi nhuận và địa tô)

tăng lên tới mức nhà tư sản thấy cần có một số lượng *tôi tớ gia đình* nhiều hơn trước; nếu như trước kia hẳn ta phải chi phí sản phẩm của mình nhiều hơn cho lao động sản xuất, thì bây giờ hẳn ta có thể chi phí nhiều hơn cho lao động phi sản xuất, và do đó, số những người đi ở và những người lao động khác, sống dựa vào các phương tiện của giai cấp phi sản xuất, đã tăng lên. Chẳng cần phải nói nữa, việc chuyển hóa ngày càng nhiều một bộ phận công nhân thành những người đi ở - đó quả là một triển vọng tốt đẹp. Cũng là một điều an ủi như thế đối với công nhân, nếu do kết quả của việc tăng sản phẩm ròng, nhiều lĩnh vực hoạt động hơn sẽ mở ra cho lao động phi sản xuất, những đại biểu của các lĩnh vực này sẽ tiêu dùng sản phẩm của những công nhân sản xuất và ít hay nhiều họ cũng quan tâm đến việc bóc lột những công nhân sản xuất đó giống như các giai cấp bóc lột trực tiếp.

Thứ hai, luận điểm tán dương tư sản khẳng định rằng nhờ việc kích thích tích lũy gây nên bởi các điều kiện sản xuất mới, đòi hỏi ít lao động sống hơn so với lao động quá khứ, nên những công nhân đã bị loại ra, đã bị bản cùng hóa, hay ít ra cũng là bộ phận đã tăng lên của dân số [745] - bộ phận này sẽ phải thay thế những người công nhân đó, - sẽ được thu hút vào sản xuất; việc này diễn ra nhờ sản xuất được mở rộng ở ngay những xí nghiệp chế tạo máy, hay là ở trong những ngành sản xuất có liên quan đến ngành chế tạo máy, những ngành này đã trở nên cần thiết và đã xuất hiện nhờ việc chế tạo máy, hoặc giả là ở trong những lĩnh vực sử dụng lao động mới, do một tư bản mới mở ra và thỏa mãn những nhu cầu mới. Triển vọng đẹp đẽ thứ hai là như thế đấy: giai cấp công nhân bắt buộc phải chịu đựng tất cả "những điều bất tiện tạm thời" - thất nghiệp, di chuyển lao động và tư bản từ một lĩnh vực sản xuất này sang một lĩnh vực sản xuất khác, - *nhưng với tất cả những điều đó, lao động làm thuê không bao giờ chấm dứt; ngược lại, lao động làm thuê sẽ được tái sản xuất ra với một quy mô không ngừng tăng lên bằng cách tăng lên một cách tuyệt đối, mặc dù là giảm đi một cách tương đối, so với số tổng tư bản ngày càng tăng lên đang sử dụng nó.*

Thứ ba, luận điểm tán dương tư sản khẳng định rằng, nhờ máy móc, việc tiêu dùng *trở nên tinh vi hơn*. Các vật phẩm thỏa mãn những nhu cầu sinh hoạt trực tiếp rẻ đi thì sẽ cho phép mở rộng phạm vi sản xuất các vật phẩm xa xỉ. Và như vậy là trước mắt công nhân đã mở ra một triển vọng tốt đẹp thứ ba: muốn nhận được những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho họ, nhận được một số lượng các tư liệu ấy như trước kia, - thì cũng số công nhân ấy phải tạo ra cho các giai cấp ở bên trên cái khả năng mở rộng phạm vi những sự thích thú của họ, làm cho những sự thích thú đó trở nên tinh vi hơn, nhiều vẻ hơn, và do đó, đào sâu thêm cái hố kinh tế, xã hội và chính trị ngăn cách công nhân với những người đề đầu cuối cổ họ. Đó là những triển vọng tuyệt vời và những kết quả đáng làm cho người ta ganh tị, mà sự phát triển sức sản xuất của lao động của công nhân đã hứa hẹn đem lại cho họ.

Sau đó, Ri-các-đô còn chỉ ra rằng lợi ích của các giai cấp lao động đòi hỏi là

"một phần thu nhập lớn nhất phải được rút ra khỏi việc mua sắm các vật phẩm xa xỉ và hướng vào việc nuôi sống những tôi tớ trong gia đình". Vì rằng, dù tôi có mua một bộ đồ gỗ đắt tiền hay là nuôi những tôi tớ trong gia đình, thì do đó tôi cũng vẫn đưa ra một lượng cầu về một số lượng hàng hóa nhất định [theo giá trị], và trong trường hợp này tôi cũng vận dụng một số lao động sản xuất gần giống như trong trường hợp kia; nhưng trong trường hợp sau tôi thêm một lượng cầu mới "vào lượng cầu trước kia về công nhân, và số dĩ lượng cầu tăng lên như thế là vì tôi đã chọn cách thứ hai ấy để chi tiêu thu nhập của tôi" (tr.475-476) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.323-324].

Kết quả cũng sẽ như thế nếu như trong nước người ta nuôi một hạm đội và một quân đội lớn:

"Dù cho nó" (thu nhập) "được chi tiêu bằng cách này hay cách khác, *nhưng được dùng vào sản xuất cũng vẫn là một lượng lao động như thế*, vì rằng việc sản xuất ra thức ăn và quần áo cho lính bộ và lính thủy cũng đòi hỏi một lượng lao động giống như việc sản xuất ra những hàng hóa có tính chất xa xỉ hơn. Nhưng trong trường hợp chiến tranh, chúng ta sẽ có một lượng cầu phụ thêm về người để phục vụ với tư cách là lính bộ hay lính thủy, và do đó, một cuộc chiến tranh tiến hành nhờ vào thu nhập,

chứ không phải nhờ vào tư bản của một nước, sẽ là một điều thuận lợi cho việc phát triển dân số" (tr.477) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.324].

[Sau đó, Ri-các-đô viết:]

"Còn phải nêu ra một trường hợp khác, trong đó *lượng thu nhập ròng của một nước và ngay cả tổng thu nhập của nó nữa, cũng có thể tăng lên*, tuy rằng lượng cầu về lao động giảm xuống, có thể là trường hợp khi lao động của người ta được thay thế bằng lao động của ngựa. Nếu trong trại của tôi, tôi sử dụng 100 công nhân và nếu tôi thấy rằng số thức ăn chi phí cho năm mươi người trong số đó có thể đủ dùng để nuôi ngựa và sẽ đem lại cho tôi - sau khi đã trả lợi tức cho số tư bản chi tiêu vào việc mua ngựa - một lượng sản phẩm nguyên liệu nhiều hơn, thì việc thay thế người bằng ngựa sẽ có lợi cho tôi hơn và tôi sẽ làm như thế. Nhưng điều đó sẽ không có lợi cho công nhân, và nếu như thu nhập do tôi nhận được không tăng lên tới mức mà tôi có thể sử dụng người và ngựa cùng một lúc, thì *chắc chắn rằng một bộ phận dân số sẽ trở thành nhân khẩu thừa*, và nói chung tình cảnh của công nhân sẽ khó khăn thêm. Rõ ràng là trong bất kỳ điều kiện nào, họ cũng sẽ không tìm được công ăn việc làm trong nông nghiệp" [tại sao không? Nếu như diện tích đất đai canh tác sẽ được mở rộng thì sao?], "nhưng nếu do kết quả của việc thay thế người bằng ngựa, lượng sản phẩm của ruộng đất sẽ tăng lên, thì công nhân bị sa thải sẽ có thể tìm được công ăn việc làm trong công nghiệp, hay làm tôi tớ trong gia đình" (tr.477- 478) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.325].

Có hai khuynh hướng thường xuyên chằng chịt với nhau: [thứ nhất,] sử dụng ít lao động nhất để sản xuất ra một lượng hàng hóa y như thế hoặc lớn hơn, một lượng sản phẩm ròng, giá trị thặng dư, thu nhập ròng y như thế hoặc lớn hơn; thứ hai, sử dụng nhiều công nhân nhất (mặc dù là ít nhất so với lượng hàng hóa mà họ đã sản xuất ra), vì rằng - ở một mức độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất, - cùng với việc tăng khối lượng lao động sử dụng, thì cả khối lượng giá trị thặng dư lẫn sản phẩm thặng dư đều sẽ tăng lên. Một khuynh hướng thì đuổi công nhân ra vỉa hè và tạo ra nhân khẩu thừa; khuynh hướng kia thì lại thu hút họ và mở rộng chế độ nô lệ lao động làm thuê ra một cách tuyệt đối. Như thế là số phận của công nhân đang ném họ khi thì sang phía này khi thì sang phía khác, nhưng dù sao họ

vẫn không thoát được số phận ấy. Vì vậy, người công nhân, - và điều này hoàn toàn đúng đắn, - coi sự phát triển sức sản xuất của lao động của bản thân họ như là một cái gì thù nghịch với họ; mặt khác, nhà tư bản đối xử với họ như đối xử với một yếu tố thường xuyên phải gạt ra khỏi sản xuất.

Đó là những mâu thuẫn mà Ri-các-đô đã vấp phải trong chương ấy. Điều ông ta quên nêu ra [746] là việc các giai cấp trung gian, - đứng giữa một bên là công nhân, và bên kia là các nhà tư bản và những kẻ sở hữu ruộng đất, - tăng lên không ngừng, những giai cấp trung gian này, với một quy mô ngày càng lớn, sống phần lớn là trực tiếp nhờ vào thu nhập, họ là một gánh nặng cho công nhân, những người đang cấu thành cơ sở của xã hội, và làm tăng thế ổn định xã hội và quyền lực của mười nghìn người thuộc tầng lớp bên trên.

Việc làm cho chế độ nô lệ làm thuê trở nên vĩnh cửu bằng cách sử dụng máy móc được bọn tư sản đề lên thành sự "ca tụng" máy móc.

"Ngoài ra, trên kia tôi đã nêu ra rằng việc tăng số thu nhập ròng biểu thị bằng hàng hóa, - việc tăng này bao giờ cũng là kết quả của việc cải tiến máy móc - sẽ dẫn đến những khoản tiết kiệm và tích lũy mới. Cần phải nhớ rằng những khoản tiết kiệm ấy được tiến hành hàng năm và chẳng bao lâu phải tạo ra một quỹ to lớn hơn nhiều so với số tổng thu nhập đã bị mất đi lúc ban đầu do kết quả của việc phát minh máy móc. Khi đó, lượng cầu về lao động cũng sẽ lớn như trước, và tình cảnh của nhân dân sẽ được cải thiện hơn nữa nhờ việc tăng các khoản tiết kiệm mà một thu nhập ròng lớn hơn sẽ cho phép thực hiện được" (tr.480) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.326].

Thoạt tiên họ mất về tổng thu nhập và được lợi về thu nhập ròng. Sau đó, một bộ phận của số thu nhập ròng đã tăng lên lại được chuyển hóa thành tư bản và do đó, thành tổng thu nhập. Như vậy là người công nhân bắt buộc thường xuyên phải tăng quyền lực của tư bản để rồi sau những sự rối loạn rất nghiêm trọng, lại được phép lập lại cũng cái quá trình đó với một quy mô rộng lớn hơn.

"Mỗi lần tư bản và dân số tăng lên thì giá cả thực phẩm thường thường sẽ tăng lên, do những khó khăn để sản xuất ra chúng đã tăng lên" (tr.478-479) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.325].

Liên sau đó, Ri-các-đô lại tiếp tục:

"Việc tăng giá cả thực phẩm sẽ kéo theo việc tăng tiền công, còn bất kỳ việc tăng tiền công nào cũng sẽ có khuynh hướng thúc đẩy tư bản đã tiết kiệm được đi vào việc sử dụng máy móc với một tỷ lệ lớn hơn trước. Máy móc và lao động luôn luôn cạnh tranh với nhau, và máy móc thường chỉ có thể sử dụng được khi nào giá cả lao động tăng lên" [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.325].

Như thế, máy móc là một phương tiện chống lại việc tăng giá cả lao động.

"Muốn giải thích nguyên lý cơ bản, tôi đã giả định rằng những máy móc cải tiến được phát minh ra một cách đột ngột và được phổ biến rộng rãi ngay tức khắc. Nhưng trong thực tế, những phát minh như thế được thực hiện dần dần, và nói cho đúng ra, tác động của chúng là ở chỗ chúng quyết định cách sử dụng này hay cách sử dụng khác đối với tư bản đã tiết kiệm và tích lũy được, chứ không phải ở chỗ chúng rút tư bản ra khỏi cách sử dụng hiện nay" (tr.478) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.325].

Trong thực tế, sự việc diễn biến một cách khiến cho không phải số lao động đã bị sa thải, mà là lượng cung mới về lao động - tức là bộ phận dân số đã tăng lên, bộ phận này sẽ phải thay thế cho những công nhân bị sa thải, - có thể có được việc làm trong những lĩnh vực đầu tư lao động mới, do kết quả của những khoản tích lũy tư bản mới.

"Ở Mỹ và ở nhiều nước khác là nơi có thể kiểm thức ăn cho con người một cách dễ dàng, thì việc sử dụng máy móc hoàn toàn không hấp dẫn người ta lớn đến như thế" {ngoài nước Mỹ ra, không có nơi nào mà người ta lại sử dụng chúng với một quy mô to lớn như thế, có thể nói là sử dụng cả cho việc sinh hoạt hàng ngày trong gia đình nữa}, "như là ở nước Anh, nơi mà giá cả thực phẩm cao và việc sản xuất ra chúng tốn kém một số lao động lớn".

{Chính nước Mỹ, nơi sử dụng tương đối nhiều máy móc hơn là ở nước Anh, một nước luôn luôn có nhân khẩu thừa, - chính

nước Mỹ đã nói lên rằng việc sử dụng máy móc ít phụ thuộc vào giá cả thực phẩm như thế nào, mặc dù là nó *có thể* phụ thuộc vào tình hình thiếu công nhân một cách tương đối, như điều đó đã xảy ra ở nước Mỹ là nơi mà một số dân tương đối không lớn lắm đang sống rải rác trên những lãnh thổ rộng lớn. Ví dụ, chúng ta đọc thấy trên tờ báo "Standard"¹⁴⁶ ngày 19 tháng Chín 1862, trong một bài viết về một cuộc triển lãm¹⁴⁷:

"Con người là một động vật sản xuất ra máy móc... Nếu coi người Mỹ là kiểu mẫu của con người, thì định nghĩa đó... không còn chèn trách vào đâu được nữa. Một trong những điểm quan trọng trong hệ thống quan điểm của người Mỹ là không làm bằng tay bất kỳ cái gì có thể làm được bằng máy móc. Từ việc đưa nôi cho đến việc sản xuất áo quan, từ việc vắt sữa bò đến việc dẫn gỗ, từ việc đính cúc cho đến việc bầu cử tổng thống, hầu như họ đều có máy móc để làm tất cả các công việc đó. Họ phát minh ra máy móc để thoát khỏi việc nhai thức ăn... *Tình trạng thiếu sức lao động một cách nghiêm trọng*, và do đó, giá trị cao của lao động" {mặc dù là giá trị thực phẩm thấp}, "và đầu óc tháo vát nổi tiếng bẩm sinh của họ cũng khuyến khích tinh thần sáng tạo của họ... Nói chung, những máy móc sản xuất ở nước Mỹ không quý giá bằng những máy móc làm ở nước Anh ... Nói chung, chúng chỉ là *những thiết bị để tiết kiệm lao động* hơn là những phát minh cho phép thực hiện những cái mà tới nay không thể làm được". {Còn các tàu thủy thì sao?}... "Trong khu vực triển lãm dành cho nước Mỹ, có *chiếc máy cán bông của ông Ê-mê-ri*. Trong một thời gian lâu sau khi ở Mỹ đã bắt đầu trồng bông, thì thu hoạch bông rất ít, không phải chỉ vì lượng cầu về bông không lớn lắm, mà còn vì sự khó khăn trong việc cán bông bằng lao động thủ công đã làm cho việc trồng bông không có lợi. Tuy nhiên, khi I-lai Uýt-ni phát minh ra máy cán bông có răng cưa [747] thì lập tức *diện tích trồng bông đã tăng lên*, và cho tới nay, việc tăng ấy hầu như theo cấp số cộng. Thật vậy, nếu nói rằng Uýt-ni đã sáng lập ra ngành trồng bông thương nghiệp thì điều đó không phải là quá đáng. Với những cải tiến lớn hay nhỏ và có ích nhiều hay ít, máy cán bông của Uýt-ni lúc nào cũng vẫn tiếp tục được sử dụng, và trước khi người ta phát minh ra những cải tiến và bổ sung hiện thời thì máy cán ban đầu của Uýt-ni đã không thua gì đại đa số các máy móc có tham vọng gạt nó ra. Chiếc máy hiện nay, mang nhãn hiệu của ông Ê-mê-ri ở xứ Ôn-ba-ni (bang Niu Oóc), hoàn toàn loại chiếc máy của Uýt-ni là chiếc máy làm cơ sở cho nó, và chúng ta không nghi ngờ gì điều đó cả. Nó rất đơn giản và có năng suất hơn; khi ở máy đó ra, bông không những sạch hơn mà còn ra theo từng lớp, giống

như bông nõn, làm cho những lớp bông vừa mới ở máy ra đã có thể được đem đi ép ngay và xếp thành kiện... Trong khu triển lãm của nước Mỹ, ngoài máy móc ra thì hầu như không có gì nữa cả... *Máy vắt sữa... Cơ cấu để chuyển một đai truyền động từ một bánh này sang bánh khác... Máy để chải và kéo sợi gai*, chỉ trong một nháy mắt đã cuộn gai ở các kiện thành ngay từng cuộn... *Máy làm hộp giấy*, cắt từng tấm giấy, dán, gấp lại và làm được 300 hộp trong một phút... *Máy của Hau-đơ để vắt khô quần áo*, có thể vắt nước ở quần áo bằng hai trục cao su làm cho quần áo này gần khô; nó tiết kiệm được thì giờ và không làm cho vải bị hư hỏng gì cả... *Máy đóng sách... Máy sản xuất giấy*. Ai cũng biết rõ rằng ở nước Anh từ lâu đã dùng máy móc để làm mũi giấy, nhưng ở đây người ta trưng bày những máy móc để đóng đế giấy, các máy móc khác để cắt đế giấy, và những máy móc khác nữa để làm gót giấy... *Máy đập đá* có công suất lớn, được chế tạo rất tinh xảo; không còn nghi ngờ gì nữa, máy đó sẽ được sử dụng rộng rãi trong việc lát đường bằng đá nhỏ và để nghiền quặng... *Hệ thống tín hiệu ngoài biển* của ông U.G.Ước-đơ ở Ô-béc-nơ (bang Niu Oóc)... *Máy gạt và máy cắt cỏ* là một phát minh của người Mỹ; những máy này ngày càng được công nhận ở nước Anh. *Máy Mắc Coóc-míc* là chiếc máy tốt hơn cả... *máy bơm ép* của ông Han-xơ-brao được thưởng huy chương Ca-li-phoóc-ni-a là máy tốt nhất trong cuộc triển lãm vì tính chất đơn giản và năng suất của nó... Với một chi phí lực như nhau, nó có thể bơm được nhiều nước hơn bất kỳ chiếc bơm nào khác trên thế giới... *Máy khâu...* }

"Nguyên nhân làm tăng giá trị của lao động không làm tăng giá trị của máy móc, và vì thế cho nên *mỗi khi tư bản tăng lên thì một bộ phận ngày càng lớn của tư bản ấy lại được dùng cho máy móc. Lượng cầu về lao động sẽ tăng lên cùng với việc tăng tư bản, nhưng không phải theo cùng một tỷ lệ; tỷ lệ tăng của lượng cầu về lao động nhất định sẽ giảm xuống*" (s.đ.d., tr.479) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.325-326].

Trong câu cuối cùng Ri-các-đô đã vạch ra quy luật đúng đắn của việc tăng tư bản, mặc dù những lý do mà ông ta dẫn ra để xác minh cho quy luật ấy rất phiến diện. Trong đoạn ấy của cuốn sách của ông ta, Ri-các-đô có nêu một nhận xét chỉ rõ rằng, ở đây, ông ta đi theo *Bác-ton*, và vì vậy chúng tôi sẽ còn bàn tới một cách vắn tắt cuốn sách của tác giả này.

Trước hết, còn một nhận xét nữa. Trước đó, khi nghiên cứu xem thu nhập sẽ được chi tiêu vào những tiêu tố trong gia đình hay vào các vật phẩm xa xỉ, Ri-các-đô nói :

"Trong cả hai trường hợp, thu nhập ròng cũng như tổng thu nhập, vẫn sẽ là một, nhưng trong mỗi trường hợp ấy, *thu nhập ròng sẽ được thực hiện bằng những hàng hóa khác nhau*" (tr. 476) [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.324].

Cả tổng thu nhập cũng vậy, xét về giá trị nó cũng vẫn có thể như thế, nhưng nó có thể "được thực hiện" - điều này rất dễ cảm thấy đối với công nhân - "*bằng những hàng hóa khác nhau*", tùy theo nó phải bù lại nhiều tư bản khả biến hơn, hay nhiều tư bản bất biến hơn.

[2] QUAN ĐIỂM CỦA BÁC-TƠN

[a] LUẬN ĐIỂM CỦA BÁC-TƠN NÓI RẰNG LƯỢNG CẦU VỀ LAO ĐỘNG GIẢM XUỐNG MỘT CÁCH TƯƠNG ĐỐI TRONG TIẾN TRÌNH TÍCH LŨY TƯ BẢN. BÁC-TƠN VÀ RI-CÁC-ĐÔ KHÔNG HIỂU ĐƯỢC MỐI LIÊN HỆ NỘI TẠI GIỮA HIỆN TƯỢNG ẤY VỚI SỰ THỐNG TRỊ CỦA TƯ BẢN ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG]

Tác phẩm của Bác-ton lấy nhan đề là:

John Barton. Observations on the Circumstances which influence the Condition of the Labouring Classes of Society. London, 1817.

Trước hết, chúng tôi hãy dẫn ra một ít luận điểm lý luận của Bác-ton.

"Lượng cầu về lao động phụ thuộc vào việc *tăng tư bản lưu động, chứ không phải tư bản cố định*. Nếu quả đúng là *tỷ lệ giữa hai loại tư bản ấy trong tất cả các thời kỳ và trong tất cả các nước đều như nhau* thì từ đó, thực vậy, phải rút ra cái kết luận là *số công nhân làm việc phải tỷ lệ với của cải của quốc gia*. Nhưng giả thiết ấy không đúng với sự thật một chút nào. Kỹ thuật càng phát triển và nền văn minh càng được phổ biến, thì *tư bản cố định ngày càng lớn so với tư bản lưu động*. Lượng tư bản cố định sử dụng vào việc sản xuất ra một tấm vải mút-xơ-lin Anh ít nhất cũng lớn gấp trăm, và có thể gấp nghìn lần, số tư bản cố định cũng sử dụng vào việc sản xuất ra một tấm vải mút-xơ-lin Ấn Độ như thế, trong khi đó thì [478] tỷ trọng của tư bản lưu động được sử dụng lại bé hơn gấp trăm hoặc gấp nghìn lần. Người ta có thể hình dung

được một cách dễ dàng rằng, trong những điều kiện nhất định, toàn bộ số tiết kiệm hàng năm của một dân tộc cần cù sẽ có thể được kết hợp vào tư bản cố định; trong trường hợp đó, những khoản tiết kiệm ấy sẽ không làm tăng lượng cầu về lao động một chút nào cả" (*Bác-ton, s.d.d., tr.16-17*).

{Về những lời lẽ đó của Bác-Ton, Ri-các-đô đã tuyên bố trong lời chú thích ở tr.480 cuốn sách của ông ta [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.326] như sau:

"Theo ý kiến của tôi, khó lòng mà hình dung được rằng trong bất kỳ tình huống nào việc tăng tư bản cũng không kéo theo việc tăng lượng cầu về lao động: nhiều lắm thì cũng chỉ có thể nói được rằng *lượng cầu về lao động sẽ tăng lên với một tỷ lệ ngày càng giảm mà thôi*. Đối với tôi thì trong cuốn sách đã dẫn, ông Bác-Ton đã giữ một quan điểm đúng đắn về một số hậu quả của việc tăng quy mô tư bản cố định đối với tình cảnh của các giai cấp lao động. Tác phẩm của ông ta chứa đựng nhiều tài liệu có giá trị."

Cần phải thêm đoạn sau đây vào luận điểm đã dẫn ra ở trên của Bác-Ton:

"Khi nó đã được tạo ra rồi, thì tư bản cố định sẽ thôi không còn gây ra một lượng cầu về lao động nữa" {điều này không đúng, vì việc tái sản xuất ra tư bản cố định là cần thiết mặc dù nó chỉ diễn ra sau một thời gian nhất định và từ từ mà thôi}, "nhưng trong thời gian tạo ra nó, nó đem lại công ăn việc làm cho một số công nhân cũng giống như số công nhân mà tư bản lưu động hoặc thu nhập có cùng một quy mô sẽ thuê mướn" (tr.56).

Và còn điều này nữa:

"Lượng cầu về lao động hoàn toàn phụ thuộc vào tổng số thu nhập và tư bản lưu động" (tr.34-35).

Rõ ràng là Bác-Ton đã có một công lao rất lớn.

A.Xmít cho rằng lượng cầu về lao động tăng lên theo tỷ lệ thuận với tích lũy tư bản. Man-tút thì cho rằng sở dĩ có nhân khẩu thừa là vì tư bản không được tích lũy (không được tái sản xuất ra với một quy mô ngày càng tăng) nhanh như dân số. Bác-Ton là người đầu tiên nhận xét rằng các bộ phận cấu thành hữu cơ khác nhau của tư bản không tăng lên với một mức độ như nhau cùng với

việc tích lũy và phát triển các lực lượng sản xuất; rằng trái lại, trong quá trình phát triển của các lực lượng sản xuất, bộ phận tư bản chuyển hóa thành tiền công sẽ giảm đi một cách tương đối so với cái bộ phận (Bác-Ton gọi nó là tư bản cố định) mà nếu đem so sánh với đại lượng của nó, thì chỉ làm thay đổi lượng cầu về lao động một cách không đáng kể. Vì thế cho nên lần đầu tiên Bác-Ton đề ra cái luận điểm quan trọng cho rằng số "công nhân có công ăn việc làm" *không* "tỷ lệ với của cải của quốc gia", rằng ở một số nước công nghiệp kém phát triển thì số đó tương đối lớn hơn so với một số nước công nghiệp phát triển.

Trong lần xuất bản thứ ba cuốn "Principles" của ông ta, ở chương 31 ("*Bàn về các máy móc*"), Ri-các-đô, người mà trong những lần xuất bản trước đó của cuốn sách của mình đã hoàn toàn đi theo Xmit về điểm này, thì nay đã tiếp thu điều sửa chữa của Bác-Ton, hơn nữa lại tiếp thu nó dưới cái công thức *phiến diện* mà Bác-Ton đã khoắc cho luận điểm ấy. Điểm duy nhất mà Ri-các-đô đã đi xa hơn, - và điểm đó có một ý nghĩa quan trọng, - là ở chỗ, không phải ông ta chỉ xác lập, giống như Bác-Ton, cái quan điểm cho rằng lượng cầu về lao động *không* tăng *một cách tỷ lệ* với sự phát triển của máy móc, mà ông ta còn khẳng định rằng bản thân máy móc "*làm cho một bộ phận dân số trở thành dân số thừa*"^{1*}, tức là đẻ ra nhân khẩu thừa. Ri-các-đô chỉ đóng khung một cách sai lầm kết quả ấy của việc áp dụng máy móc vào trong một trường hợp mà người ta chỉ gặp phải trong nông nghiệp, và ông ta đã đem áp dụng nó vào công nghiệp, có thể là chỉ đóng khung trong trường hợp khi sản phẩm rớt tăng lên nhờ tổng sản phẩm. Nhưng chính vì thế mà in nuce^{2*} toàn bộ cái thuyết nhân khẩu vô lý đã bị bác bỏ, đặc biệt là những lời nhảm nhí của các nhà kinh tế học tầm thường cho rằng công nhân phải cố gắng duy trì sự sinh sôi nảy nở của họ ở một mức độ thấp hơn mức độ tích lũy

1* Xem tập này, phần II, tr.830, 832, 834, 836, 841.

2* - nghĩa đen : "trong hạt", tức là dưới dạng cô đọng nhất, vắn tắt nhất, trong trạng thái phôi thai.

của tư bản. Ngược lại, từ cách giải thích vấn đề mà Bác-Ton và Ri-các-đô đã đưa ra, cần phải rút ra kết luận nói rằng, việc hạn chế sự sinh sôi nảy nở của dân số công nhân, làm giảm lượng cung về lao động và do đó làm tăng giá cả của nó, - việc hạn chế đó sẽ chỉ *đẩy nhanh* việc áp dụng máy móc, đẩy nhanh việc biến tư bản lưu động [chi phí cho tiền công] thành tư bản cố định, và bằng cách đó sẽ tạo ra một cách giả tạo một dân số "thừa"; vì rằng thông thường thì tình trạng dân số thừa xảy ra không phải so với số lượng tư liệu sinh hoạt, mà so với số lượng phương tiện dùng để thuê mướn lao động, so với lượng cầu thực tế về lao động.

[749] Sai lầm hay thiếu sót của Bác-Ton là ở chỗ ông ta chỉ lấy sự khác nhau trong cơ cấu của tư bản, hay cấu thành hữu cơ của nó, dưới cái hình thái mà cơ cấu ấy đã thể hiện ra trong *quá trình lưu thông*, - dưới hình thái tư bản cố định và lưu động, - một sự khác nhau mà phải trọng nông đã phát hiện rồi và được A.Xmit phát triển thêm, còn sau ông ta thì đã trở thành một thành kiến của các nhà kinh tế học, một thành kiến là vì trong cấu thành hữu cơ của tư bản, theo truyền thống, họ *chỉ* thấy có sự khác nhau đó mà thôi. Sự khác nhau bắt nguồn từ quá trình lưu thông ấy có ảnh hưởng lớn đến việc tái sản xuất ra của cải nói chung, và do đó, cũng ảnh hưởng đến cái bộ phận của nó cấu thành "quỹ lao động". Nhưng ở đây, điều đó không phải là quyết định. Với tư cách là tư bản cố định, các máy móc, công trình, súc vật giống, v.v., *trực tiếp* khác với tư bản lưu động không phải do bất kỳ một tỷ lệ nào so với tiền công, mà chỉ do phương thức lưu thông và tái sản xuất của chúng.

Tỷ lệ trực tiếp giữa các bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản và lao động sống không phải gắn liền với những hiện tượng của quá trình lưu thông, không phải bắt nguồn từ quá trình này mà từ *quá trình sản xuất trực tiếp*, nó là cái tỷ lệ giữa *tư bản bất biến* và *khả biến*, sự khác nhau giữa các tư bản này *chỉ* dựa trên tỷ lệ giữa chúng và lao động sống mà thôi.

Ví dụ, Bác-Tôn nói: lượng cầu về lao động không phụ thuộc vào *tư bản cố định*, mà chỉ phụ thuộc vào tư bản *lưu động*. Nhưng một bộ phận của tư bản lưu động - *nguyên liệu* và *vật liệu phụ*, - cũng như các máy móc, v.v., không trao đổi lấy lao động sống. Trong tất cả các ngành sản xuất trong đó nguyên liệu tham gia với tư cách là một yếu tố vào quá trình tạo ra giá trị, thì nó - vì ở đây chúng ta chỉ nghiên cứu bộ phận tư bản cố định gia nhập vào hàng hóa, - là bộ phận *lớn nhất* của phần tư bản không chi phí cho tiền công. Một bộ phận khác [của cái mà Bác-Tôn gọi là] tư bản lưu động, cụ thể là bộ phận tư bản hàng hóa, thì gồm các vật phẩm tiêu dùng tham gia vào thu nhập của giai cấp phi sản xuất (tức là không tham gia vào thu nhập của giai cấp công nhân). Do đó, việc tăng cả hai bộ phận của tư bản *lưu động* cũng không ảnh hưởng đến lượng cầu về lao động nhiều hơn một chút nào so với việc tăng tư bản cố định. Thêm vào đó, so với bộ phận tư bản được đầu tư vào máy móc v.v., với tư cách là tư bản cố định, thì bộ phận tư bản lưu động gồm nguyên liệu và vật liệu phụ tăng lên với một tỷ lệ không phải nhỏ hơn, hay thậm chí còn tăng lên với một tỷ lệ lớn hơn.

Ram-xây phát triển hơn nữa sự phân biệt mà Bác-Tôn đã nêu ra. Ông ta sửa chữa lại Bác-Tôn, nhưng vẫn không thoát khỏi cách quan niệm của ông này. Trên thực tế, ông ta quy sự phân biệt của Bác-Tôn thành sự phân biệt giữa tư bản bất biến và khả biến, nhưng ông ta vẫn gọi tư bản bất biến là tư bản *cố định* như trước, mặc dù ông ta quy cả nguyên liệu, v.v., vào đó, còn tư bản khả biến thì ông ta gọi là tư bản lưu động, mặc dù ông ta gạt ra khỏi nó toàn bộ số tư bản lưu động không chi phí trực tiếp cho tiền công. Về điều đó, chúng ta sẽ nói tới sau này, khi bàn tới *Ram-xây*. Nhưng điều đó chứng minh sự cần thiết của một sự vận động tiếp tục tiến lên, do những điều kiện ở bên trong quyết định.

Chỉ cần giải thích một lần sự khác nhau giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, sự khác nhau chỉ bắt nguồn từ quá trình sản xuất trực tiếp, từ tỷ lệ của các bộ phận cấu thành khác nhau

của tư bản so với lao động sống là có thể thấy rằng bản thân sự khác nhau ấy không liên quan gì tới khối lượng tuyệt đối của các vật phẩm tiêu dùng được sản xuất ra, mặc dù là nó liên quan rất nhiều tới việc khối lượng tổng thu nhập ấy được thực hiện cụ thể trong những vật phẩm nào. Tuy nhiên phương thức thực hiện tổng thu nhập ấy bằng các hàng hóa khác nhau không phải là *nguyên nhân*, như người ta thấy ở Ri-các-đô và như Bác-Tôn đã ngụ ý, mà là *kết quả* của những quy luật nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những quy luật này dẫn đến chỗ là bộ phận sản phẩm cấu thành cái quỹ để tái sản xuất ra giai cấp công nhân ngày càng giảm, so với tổng số sản phẩm. Nếu như một bộ phận lớn của tư bản gồm các máy móc, nguyên liệu, vật liệu phụ v.v., thì trong toàn bộ khối lượng giai cấp công nhân chỉ có một bộ phận nhỏ là sẽ làm công việc tái sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt [750] đi vào tiêu dùng của công nhân. Nhưng việc giảm tái sản xuất tư bản khả biến một cách tương đối như thế không phải là nguyên nhân làm cho lượng cầu về lao động giảm đi một cách tương đối, mà ngược lại là một hậu quả của nó. Một bộ phận công nhân đông hơn, sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng nói chung đi vào thu nhập, cũng vậy, bộ phận đó cũng sẽ sản xuất ra những vật phẩm đi vào việc tiêu dùng - vào việc chi tiêu thu nhập - của các nhà tư bản, những kẻ sở hữu ruộng đất và những tôi tớ của chúng (nhà nước, nhà thờ, v.v.), và một bộ phận nhỏ hơn sẽ sản xuất ra những vật phẩm dành cho thu nhập của công nhân. Nhưng đó cũng lại là hậu quả chứ không phải nguyên nhân. Cùng với việc thay đổi quan hệ xã hội giữa công nhân và các nhà tư bản, với việc cách mạng hóa những quan hệ thống trị trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc đó sẽ thay đổi ngay lập tức. Theo cách diễn đạt của Ri-các-đô, thì thu nhập "sẽ được thực hiện bằng những hàng hóa khác".

Có thể nói là trong những điều kiện vật chất của sản xuất, không có gì bắt buộc phải sử dụng một phương thức thực hiện này hay phương thức thực hiện khác đối với thu nhập. Nếu như công nhân chiếm vai trò thống trị, nếu như họ có khả năng sản

xuất cho bản thân họ, thì họ sẽ kéo tư bản (nếu dùng cách diễn đạt của các nhà kinh tế học tâm thường) lên ngang trình độ nhu cầu của họ một cách rất nhanh và không khó khăn gì. Sự khác nhau to lớn là ở chỗ những tư liệu sản xuất hiện có có đối lập với công nhân với tư cách là tư bản hay không, thành thử họ *chỉ* có thể sử dụng được chúng trong chừng mực mà điều đó là cần thiết để tăng giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư cho những người thuê mướn họ, - là ở chỗ các tư liệu sản xuất ấy có sử dụng *họ*, tức là những người công nhân, hay không, - hay là những người công nhân, với tư cách là chủ thể, sẽ sử dụng những tư liệu sản xuất với tư cách là khách thể, để sản xuất ra những của cải cho bản thân họ. Lẽ dĩ nhiên là ở đây, ta giả định rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung đã phát triển sức sản xuất của lao động tới một mức cần thiết để cuộc cách mạng ấy có thể xảy ra được.

{Để làm thí dụ, chúng ta hãy lấy năm 1862 (mùa thu này). Tình cảnh khốn đốn của những người thất nghiệp xứ Lan-kê-sia. Một mặt khác, trên thị trường tiền tệ ở Luân Đôn là "sự khó khăn trong việc tìm nơi sử dụng cho tiền tệ", kết quả là việc lập ra những hội đầu cơ hầu như đã trở thành một điều cần thiết, vì đối với các khoản tiền cho vay cũng khó lòng thu được dẫu chỉ là 2%. Theo thuyết của Ri-các-đô thì kết quả sẽ là: vì một mặt ở Luân Đôn có tư bản, và mặt khác, ở Man-se-xtơ có sức lao động không có chỗ sử dụng, cho nên đối với những người công nhân không có công ăn việc làm, "một con đường để đi vào một ngành đầu tư lao động nào khác nhất định sẽ được mở ra". }

[b) QUAN ĐIỂM CỦA BÁC-TƠN VỀ SỰ VẬN ĐỘNG CỦA TIỀN CÔNG VÀ VIỆC TĂNG DÂN SỐ LAO ĐỘNG]

Sau đó Bác-Tơn chứng minh rằng tích lũy tư bản chỉ làm tăng lượng cầu về lao động một cách chậm chạp, chỉ cần là *trước đó* dân số không tăng lên một cách mạnh mẽ đến mức làm cho tiền công phải ở một mức thấp.

"Tỷ lệ của tiền công so với tổng sản phẩm của lao động trong một thời kỳ nhất định

nào đó, sẽ quyết định việc tư bản được cung cấp theo một hướng này" (tư bản cố định) "hay theo một hướng khác" (tư bản lưu động).

"Nếu tiền công giảm xuống trong khi giá cả hàng hóa vẫn không thay đổi, hay nếu như giá cả hàng hóa tăng lên trong khi tiền công không thay đổi, thì lợi nhuận của nhà kinh doanh tăng lên và điều đó sẽ kích thích họ thuê mướn thêm công nhân. Ngược lại, nếu như tiền công tăng lên so với hàng hóa thì người chủ xưởng sẽ sử dụng càng ít công nhân càng tốt và sẽ cố gắng làm tất cả mọi việc bằng máy móc" (s.đ.d., tr.17-18).

"Chúng tôi có những số liệu đáng tin chứng minh rằng, trong khi tiền công từ từ tăng lên vào nửa đầu của thế kỷ vừa qua [tức là thế kỷ thứ XVIII] thì dân số tăng lên chậm hơn nhiều so với nửa sau của thế kỷ đó, khi giá cả thực tế của lao động giảm xuống một cách nhanh chóng" (tr.25).

"Như thế là bản thân việc tăng tiền công không bao giờ làm tăng dân số lao động; việc tiền công sụt xuống có thể làm cho dân số này tăng lên rất nhanh. Chẳng hạn, nếu nhu cầu của một nước Anh giảm xuống ngang mức nhu cầu của một người xứ Ai-rơ-len, thì người chủ xưởng sẽ sử dụng nhiều công nhân hơn, tùy theo việc giảm những chi phí để nuôi sống họ" (tr.26).

"*Sự khó khăn trong việc tìm công ăn việc làm* kìm hãm những vụ kết hôn nhiều hơn là *mức tiền công thấp*" (tr.27).

"Người ta cho rằng bất kỳ một việc tăng nào về của cải cũng đều có khuynh hướng tạo ra một lượng cầu mới về lao động. Nhưng vì so với tất cả các hàng hóa khác, việc sản xuất ra lao động đòi hỏi một thời gian dài hơn hết"

{cũng vì nguyên nhân ấy nên trong một thời gian dài, đại lượng của tiền công có thể ở một mức thấp hơn mức trung bình, vì so với tất cả các hàng hóa khác thì lao động khó rút ra khỏi thị trường hơn cả, để có thể bằng cách đó rút bớt lượng cầu của nó xuống ngang với mức lượng cầu tồn tại trong lúc ấy},

"cho nên trong tất cả các hàng hóa, lao động [751] tăng giá lên nhiều nhất, nếu như lượng cầu tăng lên; và vì bất kỳ việc tăng tiền công nào cũng đều làm cho lợi nhuận giảm đi gấp mười lần nhiều hơn, cho nên rõ ràng là việc *tăng tư bản chỉ có thể tác động một cách chậm chạp đến việc tăng lượng cầu thực tế về lao động, nếu như trước đó không có việc tăng dân số, giữ tiền công lại ở một mức thấp*" (tr.28).

Ở đây Bác-Ton đưa ra những luận điểm khác nhau:

Thứ nhất: bản thân việc tăng tiền công không làm tăng dân số lao động; nhưng trái lại, việc giảm tiền công có thể làm cho nó tăng lên một cách dễ dàng và nhanh chóng. Bằng chứng: vào nửa đầu thế kỷ thứ XVIII, tiền công tăng lên từ từ và dân số tăng lên một cách chậm chạp; trái lại, vào nửa sau thế kỷ XVIII, tiền công thực tế giảm đi nhiều và dân số lao động tăng lên nhanh chóng. Nguyên nhân: không phải mức tiền công thấp mà những khó khăn trong việc tìm công ăn việc làm đã cản trở những vụ kết hôn.

Thứ hai: mức tiền công càng thấp thì tìm công ăn việc làm càng dễ. Vì rằng việc chuyển hóa tư bản thành tư bản lưu động hay tư bản cố định, tức là thành một tư bản sử dụng lao động hay thành một tư bản không sử dụng nó, tỷ lệ nghịch với mức tiền công cao hay thấp. Nếu tiền công thấp thì lượng cầu về lao động lớn, vì khi đó sử dụng nhiều lao động sẽ có lợi cho nhà kinh doanh, và cũng với một tư bản lưu động như thế, hẳn ta có thể sử dụng được *nhiều* công nhân *hơn*. Nếu tiền công cao, thì người chủ xưởng sử dụng một số công nhân càng ít càng tốt, và cố gắng làm tất cả bằng máy móc.

Thứ ba: tư bản thân nó, tích lũy tư bản chỉ làm tăng lượng cầu về lao động một cách chậm chạp, vì nếu như lượng cung lao động ít hơn lượng cầu về lao động, thì mỗi khi lượng cầu ấy tăng lên, nó đều làm cho giá cả lao động tăng lên một cách nhanh chóng và làm cho lợi nhuận sụt xuống gấp mười lần nhiều hơn. Tích lũy chỉ có thể ảnh hưởng đến lượng cầu về lao động một cách nhanh chóng khi nào *dân số lao động đã tăng lên nhiều trước khi tích lũy*, vì thế mà tiền công ở một mức rất thấp và thậm chí nó vẫn thấp khi được tăng lên, vì lượng cầu [mới] thu hút công nhân chưa có công ăn việc làm nhiều hơn là gây ra sự cạnh tranh để giành các công nhân đã có đầy đủ công ăn việc làm.

Tất cả điều đó đúng cum grano salis^{1*} đối với một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển đầy đủ. Nhưng điều đó không giải thích được bản thân quá trình phát triển của nền sản xuất ấy.

Cũng vì thế mà sự chứng minh lịch sử do Bác-Ton nêu ra lại ngược với điều mà lẽ ra nó phải chứng minh.

Trong nửa đầu thế kỷ thứ XVIII, tiền công tăng lên từ từ, dân số tăng chậm chạp, không có máy móc gì cả, và người ta cũng sử dụng ít tư bản cố định khác so với nửa thế kỷ sau.

Ngược lại, vào nửa sau của thế kỷ XVIII, tiền công giảm xuống không ngừng, dân số tăng nhanh một cách lạ lùng - nhiều máy móc xuất hiện. Nhưng chính các máy móc, một mặt đã làm cho dân số hiện có trở nên thừa, và bằng cách đó đã làm cho tiền công giảm xuống, và mặt khác, do thị trường thế giới phát triển nhanh chóng, chúng lại thu hút dân số ấy, sau đó, lại làm cho dân số ấy trở nên thừa và rồi lại thu hút nó; song song với điều đó, các máy móc lại thúc đẩy hết sức nhanh việc tích lũy tư bản và làm tăng *khối lượng* tư bản khả biến, mặc dù là tư bản khả biến ấy đã giảm xuống một cách tương đối so với tổng giá trị của sản phẩm, cũng như so với khối lượng công nhân mà nó đã sử dụng.

Trái lại, trong nửa đầu thế kỷ thứ XVIII còn chưa có đại công nghiệp mà mới *có công trường thủ công, dựa trên sự phân công lao động*. Bộ phận cấu thành chủ yếu của tư bản vẫn là tư bản khả biến chi phí cho tiền công. Sức sản xuất của lao động phát triển chậm chạp so với nửa sau thế kỷ thứ XVIII. Lượng cầu về lao động, và do đó, cả tiền công nữa, cũng tăng lên cùng với tích lũy và hầu như tăng cùng một tỷ lệ với tích lũy đó. Về thực chất, nước Anh vẫn còn là một nước nông nghiệp và ở đó công nghiệp gia đình (kéo sợi và dệt vải), do dân chúng nông nghiệp làm, vẫn -

1* - nghĩa đen: "bằng một hạt muối"; theo nghĩa bóng: "một cách dè dặt", "không hoàn toàn đúng theo từng chữ".

còn phổ biến rộng rãi (và thậm chí còn tiếp tục phát triển nữa). Giai cấp vô sản theo nghĩa chặt chẽ của danh từ đó còn chưa thể xuất hiện được, cũng như là chưa có những nhà công nghiệp triệu phú.

Trong nửa đầu thế kỷ thứ XVIII, tư bản khả biến chiếm ưu thế, trong nửa sau của thế kỷ đó - tư bản cố định chiếm ưu thế; nhưng đối với tư bản này thì cần thiết phải có một khối lượng lớn vật liệu người. Trước khi sử dụng vật liệu người đó với những quy mô lớn thì dân số phải tăng lên. Nhưng toàn bộ tiến trình thực tế của sự phát triển đã mâu thuẫn với cách mà Bác-Ton đã giải thích nó, vì ở đây đã bộc lộ ra một điều là, nói chung, đã có sự thay đổi trong phương thức sản xuất: những quy luật thích hợp với đại công nghiệp đã không đồng nhất với những quy luật thích hợp [752] với công trường thủ công. Công trường thủ công này chỉ là một giai đoạn phát triển trên con đường tiến tới đại công nghiệp.

Nhưng ở đây đáng quan tâm là một số số liệu lịch sử mà Bác-Ton đã dẫn ra về sự vận động của tiền công, cũng như về sự vận động của giá cả lúa mì ở nước Anh, vì Bác-Ton đem nửa đầu thế kỷ thứ XVIII đối chiếu với nửa sau.

"Biểu nêu ra dưới đây nói lên" (nhưng "từ giữa thế kỷ thứ XVII cho tới giữa thế kỷ XVIII, tiền công [thực tế] đã tăng lên, bởi vì trong thời kỳ đó giá cả lúa mì đã giảm xuống không dưới 35%") "tỷ lệ giữa tiền công của công nhân nông nghiệp và giá cả lúa mì trong thời kỳ 70 năm gần đây.

Thời kỳ	Tiền công một tuần lễ	Giá một quắc-tơ lúa mì	Tiền công tính ra thành pin-tơ lúa mì
1742-1752	6 si-linh 0 pen-ni	30 si-linh 0 pen-ni	102
1761-1770	7 " 6 "	42 " 6 "	90
1780-1790	8 " 0 "	51 " 2 "	80
1795-1799	9 " 0 "	70 " 8 "	65
1800-1808	11 " 0 "	86 " 8 "	60"

(Bác-ton, s.đ.d., tr.25-26).

"Trong bản báo cáo [của tiểu ban] của thượng nghị viện về các dự luật về những người nghèo" (năm 1816?) "có dẫn ra một biểu chỉ rõ số dự luật về việc rào ruộng đất đã được thông qua trong mỗi phiên họp của nghị viện từ thời kỳ cách mạng [năm 1688]. Qua biểu đó người ta thấy rõ rằng trong 66 năm, từ năm 1688 đến năm 1754, 123 dự luật như thế đã được thông qua, trong khi đó thì trong 69 năm^{1*}, từ năm 1754 đến năm 1813, đã có 3 315 dự luật. Trong thời kỳ sau, việc canh tác lúa mì phát triển nhanh hơn gần 25 lần so với thời kỳ thứ nhất. Nhưng trong 66 năm đầu, một số lúa mì ngày càng lớn thường xuyên được sản xuất ra để xuất khẩu, trong khi đó thì trong phần lớn thời kỳ 69 năm sau, người ta đã tiêu dùng tất cả những gì được xuất khẩu trước kia, và đồng thời lại nhập khẩu cho sự tiêu dùng của bản thân chúng ta một lượng lúa mì ngày càng tăng, và vào thời kỳ gần cuối thì nhập khẩu một số lượng rất lớn... Do đó, so với thời kỳ sau thì trong thời kỳ thứ nhất, dân số còn tăng lên một cách chậm chạp hơn so với điều mà sự phát triển của việc canh tác lúa mì rõ ràng đã nói lên" (s.đ.d., tr.11-12).

"Năm 1688, dân số của xứ Anh và xứ Oen-xơ là 5 500 000 người, tính theo Grê-gô-ri King là người đã xác định dân số đó căn cứ theo hộ. Năm 1780, theo Man-tút, dân số đó là: 7 700 000 người. Như vậy nó đã tăng lên 2 200 000 người trong 92 năm. Trong 30 năm tiếp theo, dân số tăng lên hơn 2 700 000 người. Nhưng đối với việc tăng dân số lần thứ nhất thì chắc chắn là nó đã diễn ra chủ yếu là trong thời gian từ 1750 đến 1780" (tr.13).

Dựa vào những nguồn đáng tin cậy, Bác-Ton tính rằng

"năm 1750, số dân là 5 946 000, nghĩa là đã tăng lên 446 000 người từ thời kỳ cách mạng [năm 1688], hay hàng năm tăng lên 7 200 người" (tr.13-14).

"Như vậy, theo sự đánh giá thấp nhất, thì trong những năm sau, dân số cũng tăng lên nhanh gấp mười lần so với một trăm năm trước. Nhưng không chắc là tích lũy tư bản đã tăng lên gấp mười lần" (tr.14).

Vấn đề không phải là ở chỗ hàng năm người ta đã sản xuất ra một lượng tư liệu sinh hoạt là bao nhiêu, mà ở chỗ hàng năm một bộ phận lao động sống là bao nhiêu đã gia nhập vào việc sản xuất ra tư bản cố định và tư bản lưu động. Điều đó quyết định đại lượng của tư bản khả biến so với tư bản bất biến.

1* Đó là theo Bác-Ton. Sự thực thì từ 1754 đến 1813 chỉ có 59 năm.

Bác-Ton tự giải thích cho mình việc dân số tăng lên một cách nhanh chóng lạ lùng ở hầu khắp châu Âu trong thời gian 50 - 60 năm gần đây, coi đó là kết quả của việc tăng năng suất của các mỏ ở Mỹ, vì số kim loại quý thừa ra đó làm tăng giá cả hàng hóa với một mức độ lớn hơn tiền công, nghĩa là trên thực tế đã làm giảm tiền công xuống, và do đó, tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên (tr.29-35). [XIII-752]

PHỤ LỤC¹⁴⁸

**[1) CÔNG THỨC BAN ĐẦU CỦA
LUẬN ĐIỂM CHO RẰNG CUNG VÀ CẦU
TRONG NÔNG NGHIỆP LUÔN LUÔN
PHÙ HỢP VỚI NHAU. RỐT-BÉC-TÚT
VÀ CÁC NHÀ KINH TẾ THỰC TIỄN
TRONG THẾ KỶ THỨ XVIII]**

[XII-580b] Thuyết do Xmit "nhân tiện đề xướng ra" cho rằng, lúa mì tạo ra cho nó lượng cầu của bản thân nó, v.v.^{1*}, - thuyết mà sau này *Man-tút* đã lặp lại một cách trịnh trọng trong học thuyết của ông ta về địa tô, và một phần nào đã trở thành cơ sở cho thuyết nhân khẩu của ông ta, - đã được diễn tả [trước Xmit] một cách rất *nổi bật* trong đoạn sau đây:

"Lúa mì có nhiều hay ít là tùy theo việc tiêu dùng nó. Nếu có nhiều *m i ệ n g ã n h ơ n*, thì cũng sẽ có *nhiều lúa mì hơn*, vì sẽ có *nhiều bàn tay* để canh tác ruộng đất hơn; còn nếu như có *nhiều lúa mì hơn*, thì cũng sẽ có nhiều miệng ăn hơn vì sự *dối dào* sẽ làm *tăng dân số*" ([*Arbuthnot John.*] An Inquiry into the Connection between the Present Price of Provisions, and the Size of Farms etc. By a Farmer, London, 1773, tr.125).

Vì vậy,

"trong nông nghiệp không thể có sản xuất thừa" (s.đ.d., tr.62).

Thuyết hoang đường của Rốt-béc-tút cho rằng *giống*, v.v. không gia nhập vào [những chi phí của người phéc-mi-ê] với tư cách là

^{1*} Xem tập này, ph.II, tr.516 và các trang sau.

một khoản của tư bản^{1*}, đã [bị bác bỏ] bởi hàng trăm tác phẩm, một phần do chính những người phéc-mi-ê trong thế kỷ thứ XVIII (đặc biệt là bắt đầu từ những năm 60) viết. Trong khi đó thì trái lại, lời khẳng định nói rằng ở người phéc-mi-ê, *địa tô* gia nhập vào các chi phí của anh ta với tư cách là một khoản chi phí, là một lời khẳng định đúng đắn. Người phéc-mi-ê tính *địa tô* đó vào *các chi phí sản xuất* (và thật vậy, nó thuộc về các chi phí sản xuất của anh ta).

"Nếu ... giá cả lúa mì xấp xỉ với giá cả mà nó phải đạt tới, thì điều đó chỉ có thể quyết định bởi tỷ lệ giữa *giá trị của ruộng đất* với *giá trị của tiền*" (s.đ.d., tr.132).

Đoạn dẫn ra dưới đây nói lên rằng, từ khi tư bản chiếm lĩnh được nông nghiệp, thì trong quan niệm của bản thân người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa, *địa tô* chỉ là một khoản khấu trừ vào lợi nhuận, và toàn bộ giá trị thặng dư về thực chất bắt đầu được coi là lợi nhuận.

"Phương pháp cũ là *lợi nhuận* của người phéc-mi-ê [tỷ trọng của nó trong tổng sản phẩm] được tính bằng *ba thứ tô*" (cây rẽ). "*Trong thời kỳ ấu trĩ của nông nghiệp*, đó là sự phân chia quyền sở hữu một cách trung thực và công bằng. Trong các nước kém văn minh hơn, phương pháp ấy hiện nay vẫn còn áp dụng... Một bên thì cung cấp ruộng đất và tư bản, bên kia thì cung cấp kiến thức và lao động. Nhưng trên một đất đai canh tác tốt và phì nhiêu thì giờ đây *địa tô* có một ý nghĩa ít nhất. Người ta phải tính lợi tức của số tiền của họ, hay thu nhập của họ, trên *tổng số mà họ có thể đầu tư với tư cách là tư bản và chi phí lao động hàng năm của họ*". (s.đ.d., tr.34). [XII-580b]

1* Xem tập này, ph. II, tr.56-73.

[2] NA-TA-NI-EN PHO-XTƠ NÓI VỀ SỰ THÙ ĐỊCH GIỮA NHỮNG NGƯỜI SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT VỚI CÁC NHÀ CÔNG NGHIỆP]

[XIII-670a] "*Những người sở hữu ruộng đất và các nhà công nghiệp* vĩnh viễn thù địch với nhau và thêm muốn những món lợi của nhau" ([Forster, Nathaniel.] An Enquiry into the Causes of the Present High Price of Provisions etc. London, 1767, tr.22, chú thích). [XIII-670a]

[3] QUAN ĐIỂM CỦA HỐP-KIN-XƠ VỀ TỶ LỆ GIỮA ĐỊA TÔ VÀ LỢI NHUẬN]

[XII-669b] ở *Hốp-kin-xơ* (xem đoạn nói đến vấn đề này^{1*}) *địa tô* được coi một cách ngây thơ là một hình thái ban đầu của giá trị thặng dư, còn lợi nhuận - là một cái gì phái sinh của nó.

Hốp-kin-xơ viết:

"Khi...những người sản xuất đồng thời là những người làm ruộng và chủ công trường thủ công, thì kẻ sở hữu ruộng đất thu được một giá trị bằng 10 p.xt. với tư cách là *địa tô*. Giả định rằng một nửa địa tô đó được trả bằng sản phẩm nguyên liệu, còn nửa kia -bằng hàng công nghiệp. Sau khi những người sản xuất *phân ra* thành hai giai cấp (những kẻ sở hữu ruộng đất và chủ công trường thủ công), việc ấy vẫn sẽ có thể tiếp tục như thế. Nhưng trong thực tiễn, đối với những người làm ruộng thì điều thuận tiện hơn sẽ là *nộp toàn bộ số tô* cho những kẻ sở hữu ruộng đất, và tính số tô đó vào sản phẩm của mình khi đem nó ra trao đổi lấy sản phẩm lao động của người chủ công trường thủ công để có thể phân phối một cách công bằng khoản trả đó cho hai giai cấp, và để cho tiền công và lợi nhuận ở bên này và bên kia đều ở một mức như nhau" (*Th.Hopkins. Enquiries relative to the Laws which Regulate Rent, Profit, etc. london, 1822, tr.26*). [XIII-669b].

1* Xem tập này, ph.II, tr.73

[4] KÊ-RI, MAN-TÚT VÀ GIÊM-XƠ ĐI-CƠN HI-UM NÓI VỀ NHỮNG SỰ CẢI TIẾN TRONG NÔNG NGHIỆP]

[XI-490A] "Cần phải nhận xét rằng, bao giờ chúng tôi cũng coi kẻ sở hữu ruộng đất và người phéc-mi-ê là một mà thôi... Ở nước Mỹ sự việc là như thế" (*H.C.Carey. The Past, the Present, and the Future. Philadelphia, 1848, tr.97*).

"Người ta bao giờ cũng chuyển từ đất đai nghèo nàn sang đất đai tốt hơn, và sau đó lại trở lại đất đai nghèo lúc ban đầu và cày xới đá bùn hay đá vôi, và những việc di chuyển như thế thường xuyên được lặp đi lặp lại... Và trên mỗi giai đoạn của con đường đó, người ta lại chế tạo ra một thứ máy^{1*} ngày càng tốt hơn... Tư bản có thể được đầu tư vào nông nghiệp một cách có lợi *hơn* là đầu tư vào *máy móc*, vì các máy móc cùng một loại bao giờ *cũng chỉ có* một hiệu suất *giống nhau*, trong khi đó thì năng suất ruộng đất ngày càng *tăng* lên... Những điều lợi của việc sử dụng máy hơi nước là ở chỗ nó tiết kiệm tiền công trả cho lao động trong khi chế biến len thành dạ chẳng hạn - *trừ* đi số tiền lỗ về hao mòn máy móc. Trong khi đó thì lao động sử dụng vào việc canh tác đất đai lại tạo ra tiền công *cộng* với những điều lợi do việc cải thiện ruộng đất - máy móc đem lại... Vì thế cho nên một thửa ruộng hàng năm đem lại 100 p.xt. thu nhập, sẽ được bán đắt hơn một máy hơi nước cũng đem lại một thu nhập như thế... Người mua thửa ruộng biết rằng ruộng đất ấy sẽ trả cho anh ta tiền công và lợi tức cộng với giá trị tăng lên của thửa đó, do kết quả của việc sử dụng nó. Còn người mua chiếc máy hơi nước thì biết rằng nó sẽ trả cho anh ta tiền công và lợi tức trừ đi giá trị đã giảm xuống của máy hơi nước đó, do kết quả của việc sử dụng nó. Người thứ nhất mua một chiếc máy mà càng sử dụng, thì nó ngày càng tốt lên; người thứ hai mua một chiếc máy mà càng sử dụng thì nó càng xấu đi... Ruộng

1* Đây là nói về ruộng đất đang được canh tác và cải thiện.

đất là một thứ máy móc mà tư bản và lao động mới có thể chi phí vào đó với một khoản lợi ngày càng tăng, trong khi đó thì không thể bỏ vào máy hơi nước một thứ chi phí đem lại một thu nhập ngày càng tăng được" (như trên, tr.129-131).

*

* *

Ngay cả những sự cải tiến trong nông nghiệp cũng làm giảm chi phí sản xuất, và cuối cùng, làm giảm giá cả, còn trong thời kỳ đầu - trong khi giá cả chưa giảm xuống - thì nhất thời làm tăng *lợi nhuận* nông nghiệp, - những sự cải tiến đó

"*cuối cùng* hầu như bao giờ *cũng làm tăng địa tô*. Số tư bản đã tăng lên, được đầu tư vào nông nghiệp do có cái khả năng đem lại những lợi nhuận nhất thời to lớn ấy, *trong phần lớn các trường hợp sẽ không thể rút ra hết được khỏi ruộng đất đã thuê sau khi hết hạn*, còn trong trường hợp ký lại hợp đồng cho thuê, thì do các khoản đầu tư tư bản ấy, kẻ sở hữu ruộng đất sẽ thu được một món lợi dưới hình thức *tăng tô của họ lên*" (Malthus. An Inquiry into the Nature and Progress of Rent etc. London, 1815 [tr.25-26]).

*

* *

"Nếu như trước khi có các giá cả lúa mì cao phổ biến trong những năm gần đây, ruộng đất canh tác thường thường chỉ đem lại một *địa tô không lớn lắm* - chủ yếu là vì sự *cần thiết phải bỏ hóa luôn mà mọi người đều thừa nhận* - thì bây giờ lại cần phải giảm quy mô của địa tô xuống để có thể trở lại chế độ bỏ hóa ấy" (J.D.Hume. Thoughts on the Corn Laws etc. London, 1815, tr.72). [XI-490a]

[5] HỐT-XKIN VÀ AN-ĐÉC-XON NÓI VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP]

[XIII-670a] "Dân số càng tăng lên thì một diện tích ruộng đất ngày càng ít cũng vẫn đủ để cung cấp thực phẩm cho người ta" ([Hodgskin, Thomas.] The Natural and Artificial Right of Property Contrasted etc. London, 1832, tr.69). (Tác phẩm này của Hốt-xkin được xuất bản mà không đề tên tác giả.)

Trước Hốt-xkin, An-đéc-xon cũng đã nói y như thế^{1*}. [XIII-670a]

^{1*} Xem tập này, phần II, tr.209-211.

[6] SỰ GIẢM SÚT TỶ SUẤT LỢI NHUẬN]

[XIII-670a] Lợi nhuận của một tư bản lớn hơn, sử dụng một tư bản bất biến (máy móc, nguyên liệu) lớn hơn, - vì nó được phân phối cho một tổng tư bản trong đó lao động sống được sử dụng là một bộ phận nhỏ hơn, tính theo tỷ lệ, của tổng tư bản, - lợi nhuận đó ít hơn [tính theo tỷ suất] so với một lợi nhuận nhỏ hơn [tính theo khối lượng] mà một lao động sống - lao động sống này chiếm một phần lớn hơn theo tỷ lệ - của một tổng tư bản ít lớn hơn, đã tạo ra. Việc giảm [một cách tương đối] tư bản khả biến và việc tăng tư bản bất biến một cách tương đối, mặc dù cả hai bộ phận đó của tư bản đều tăng lên, chỉ là một cách *biểu hiện khác đối với một năng suất lao động đã tăng lên*. [XIII-670a]

CHÚ THÍCH CÁC BẢN CHỈ DẪN

CHÚ THÍCH

- 1 Sau khi viết xong chương lớn "Những học thuyết về lao động sản xuất và không sản xuất" nằm trong phần nói về Xmít, và sau khi viết xong ba chương nữa có tính chất bổ sung cho phần nói về phái trọng nông (Néc-ke, "Biểu kinh tế" của Kê-nê và Lanh-ghê), - thì theo đề cương của ông, đáng lẽ Mác phải chuyển sang phần nói về Ri-các-đô. Tuy vậy Mác đã không chuyển ngay sang công việc này. Sau chương nói về Lanh-ghê Mác bắt đầu viết chương nói về Brây, - rõ ràng là vì ở trong chương "Lanh-ghê" Mác có nhắc tới "một số ít các tác giả xã hội chủ nghĩa", mà Mác đã có ý định nói tới "sau này" (xem tập này, phần I, tr.488). Phù hợp với ý định này, trong mục lục - đề cương của quyển vở số X, trong đầu đề chương "f" (đầu đề này tiếp sau ngay đầu đề chương "e" Lanh-ghê) Mác đã xóa chữ "Ri-các-đô" đã viết lúc ban đầu và thay vào đó chữ "Brây" (s.d.d., tr.12). Tuy vậy chương nói về Brây vẫn chưa hoàn thành. Sau này Mác quyết định đưa đoạn phân tích các quan điểm của Brây vào chương nói về những đối thủ vô sản của các nhà kinh tế chính trị học (xem phần III tập này).

Sau khi bắt tay vào việc viết chương nói về Brây, Mác có ý định bắt đầu phần nói về Ri-các-đô từ chương sau - chương "g". Nhưng cả lần này nữa, tên của Ri-các-đô trong đầu đề lại bị xóa, và thay cho chương "g" là mục "Ngoài đề", lấy tên là "Ông Rốt-béc-tút. Học thuyết mới về địa tô".

Mác viết chương nói về Rốt-béc-tút vào tháng Sáu 1862. Trong thư gửi cho Mác ngày 9 tháng Sáu 1862, Lát-xan yêu cầu trả ngay cho ông ta quyển sách của Rốt-béc-tút nói về địa tô mà Mác đã mượn. Hình như sự việc này là một lý do bên ngoài khiến cho Mác phải bắt tay ngay vào việc soạn chương nói về Rốt-béc-tút. Nhưng cũng có những lý do nội tại quan trọng khiến Mác thấy sự cần thiết trước tiên là phải phân tích một cách có phê phán học thuyết của Rốt-béc-tút về địa tô.

Như những thư tín của Mác đã cho thấy, lúc bấy giờ Mác đã hoàn toàn hiểu rõ rằng học thuyết của Ri-các-đô về địa tô sai lầm ở chỗ nào. Mác cho rằng một trong những khuyết điểm cơ bản của học thuyết của Ri-các-đô về địa tô là nó thiếu

- khái niệm địa tô tuyệt đối. Trong "Lá thư xã hội" thứ ba gửi cho Phôn Kiéc-sman, Rốt-béc-tút đã có ý đồ trình bày khái niệm này. Trước khi bắt tay vào việc phân tích riêng học thuyết của Ri-các-đô về địa tô, Mác đã phân tích phê phán một cách đầy đủ cái ý đồ ấy của Rốt-béc-tút, ở trong mục "Ngoài đề" này. — 9.
- 2 Mác muốn nói tới tác phẩm của ông, "Sự khốn cùng của triết học", nhằm chống lại Pru-đông (chương hai, tiết IV, lấy nhan đề là "Quyền sở hữu ruộng đất hay địa tô). Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr.234-246 đặc biệt là tr.238-241. — 16.
- 3 Đây là nói tới cuốn sách: *J.Wade, "History of the Middle and Working Classes"*. London, 1833. — 17.
- 4 Trong bản thảo, ở đây là chữ "Rohmaterial" ("nguyên vật liệu"). Trong tất cả các trường hợp khác, trong bản thảo 1861-1863 của ông, Mác đã dùng danh từ "nguyên vật liệu" theo một ý nghĩa hẹp hơn đã được nêu ra trong chương 5 quyển I bộ "Tư bản", - tức là theo nghĩa một đối tượng lao động "đã chịu một sự biến đổi nhất định nhờ lao động" (Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia "Sự thật", Hà Nội, 1993, t.23, tr.268). Vì trong đoạn này, xét theo toàn bộ văn bản, ông muốn nói tới đối tượng lao động theo nghĩa rộng nhất của danh từ, nghĩa là trước hết muốn nói đến một đối tượng lao động không phải là sản phẩm của lao động, mà là do tự nhiên cung cấp, nên có thể giả định rằng từ "Rohmaterial" là một trường hợp viết nhầm, và lẽ ra phải thay nó bằng từ "Arbeitsgegenstand" ("đối tượng lao động"). Vì vậy nên ở đây đã dịch theo nghĩa như thế. — 20.
- 5 Trong quyển vở IV của các bản thảo năm 1861-1863 (tr.149 và những trang sau), Mác gọi sự phân công lao động trong nội bộ xã hội, giữa những người sản xuất hàng hóa độc lập với nhau, là sự "*phân công lao động thứ nhất*", và gọi sự phân công lao động trong nội bộ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là trong nội bộ công trường thủ công là "*sự phân công lao động thứ hai*". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia "Sự thật", Hà Nội, 1993, t.23, tr.509-522. — 22.
- 6 Ở đây Mác trích dẫn quyển sách: T.C.Banfield, "The Organization of Industry". Second edition, London, 1848, p. 40, 42. — 23.
- 7 Ở đây Mác hiểu thuật ngữ "*giá cả trung bình*" ("Durchschnittspreis") cũng giống như

- thuật ngữ "*giá cả sản xuất*", nghĩa là chi phí sản xuất (c + v) cộng với lợi nhuận trung bình. Bản thân thuật ngữ "giá cả trung bình" chỉ ra rằng, ở đây ông muốn nói tới "giá cả thị trường trung bình trong một thời kỳ tương đối dài, hay là cái điểm trung tâm mà giá cả thị trường bị thu hút vào", như Mác đã giải thích sau này, ở tr.461 phần II tập này. Người ta gặp thuật ngữ này lần đầu tiên ở Mác ở tr.103 phần I tập này. — 26.
- 8 Về sự khác nhau giữa *thời gian sản xuất* và *thời gian lao động*, nhất là ở trong nông nghiệp, và về các đặc điểm của sự phát triển chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp do sự khác nhau đó đẻ ra, Mác đã viết trong bản thảo năm 1857-1858 của ông (xem K.Marx, "Grundrisse der Kritik der politischen Oekonomie". Moskau, 1939, S.560-562). Khái niệm thời kỳ sản xuất (theo nghĩa là thời kỳ - ngoài thời gian lao động ra - còn bao trùm cả thời gian trong đó đối tượng lao động chỉ chịu tác động của các quá trình tự nhiên của thiên nhiên mà thôi) đã được Mác trình bày tỉ mỉ trong quyển II bộ "Tư bản", phần hai, chương 13. — 30.
- 9 Nét đặc trưng đó của các nhà tư bản, với tư cách là những kẻ cạnh tranh thù địch với nhau, đồng thời lại là "anh em" với nhau, đã được Mác chứng minh trong quyển III bộ "Tư bản". Sau khi đã nghiên cứu quá trình san bằng tỷ suất lợi nhuận, trong đó "mỗi nhà tư bản cá biệt, cũng như toàn bộ những nhà tư bản trong mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt đều tham dự vào việc bóc lột toàn bộ giai cấp công nhân bằng toàn bộ tư bản và đều tham dự vào việc quyết định mức độ của sự bóc lột đó" (Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia "Sự thật", Hà Nội, 1994, t.25, phần I, tr.299), Mác viết: "... Điều này chứng minh với một sự chính xác của toán học rằng tại sao các nhà tư bản, khi cạnh tranh với nhau, thì tỏ ra rất ít có tình anh em với nhau, nhưng đồng thời lại thật sự là một hội kín chặt chẽ trong cuộc đấu tranh với toàn thể giai cấp công nhân"(s.d.đ.,tr.302). — 33.
- 10 Trong những năm 1858-1862, Mác đã dự định chia toàn bộ tác phẩm kinh tế của mình thành sáu quyển, trong đó quyển "Về tư bản" là quyển đầu tiên và căn bản nhất; dưới mấy chữ "*cuốn sách này*", chính Mác muốn nói đến quyển đầu tiên đó (Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia "Sự thật", Hà Nội, 1993, t.13, tr.13 và 19). — 33.
- 11- P.J.Stirling. "The Philosophy of Trade; or Outlines of a Theory of Profits and Prices". Edinburgh, 1846, p.209-210. — 38.

- 12 Về quan niệm tâm thường của Kê-ri, người đã coi địa tô là lợi tức của số tư bản đầu tư vào nông nghiệp, Mác sẽ viết ở đoạn sau (xem tập này, phần II, tr.203-205, 209 và 237), cũng như ở trong quyển III bộ "Tư bản" (Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1962, t.25, phần II tr.171 và 335). — 39.
- 13 Về quan niệm giá cả độc quyền của các sản phẩm nông nghiệp ở Biu-kê-nen, Mác sẽ nói ở đoạn dưới, ở tr.235,484 và 566-568, phần II quyển này. Các quan điểm của Hốp-kin-xơ về địa tô sẽ được Mác phân tích ở tr.196-205 trong phần II tập này. — 39.
- 14 Mác trích dẫn quyển sách: G.Opdyke. "A Treatise on Political Economy", New York, 1851, p.60. — 39.
- 15 Đây là nói về quyển sách: F.W.Newman. "Lectures on Political Economy", London, 1851, p.155. — 45.
- 16 Sau đó, trong bản thảo có đoạn sơ thảo trong đó Mác đưa ra thí dụ về người trồng bông, người kéo sợi và người dệt vải. Từ vấn đề lợi nhuận do mỗi người trong bọn họ thu được, Mác chuyển sang xét vấn đề quy mô của lợi nhuận, với giả định cho rằng *người thợ dệt đồng thời cũng là người trồng bông và người kéo sợi*. Tuy nhiên, những điều đã viết không làm cho Mác vừa lòng, ông ngừng lại, xóa đoạn đã thảo ra và sau đó ghi cách diễn đạt ý kiến của mình một cách chính xác hơn như đã đăng trong bản này. — 62.
- 17 Mác muốn nói tới một đoạn ngoài đề dài nói về G.Xt.Min, nằm trong các quyển vở VII và VIII (tr.319-345 của bản thảo). Theo mục lục của cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", do Mác đề ra, và theo sự chỉ dẫn của ông trong quyển vở VII của bản thảo (tr.319), phần nói về G.Xt.Min được chuyển sang phần ba cuốn "Các học thuyết", trong chương nói về sự tan rã của trường phái Ri-các-đô. Trong tiết 7 chương đó, tiết nói về G.Xt.Min, Mác đã dành những trang 332-334 trong bản thảo để giải thích vấn đề: sự kết hợp vào trong tay một nhà tư bản việc sản xuất thành phẩm và việc sản xuất tư bản bất biến cho sản phẩm đó, có ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận hay không. — 62.
- 18 Mác muốn nói tới cái phần trong công trình nghiên cứu của ông mà sau này ông đã phát triển thành quyển III bộ "Tư bản". — 63.
- 19 Mác viện dẫn quyển vở XII của ông, ghi những đoạn trích dẫn về kinh tế chính trị học. Ngoài bìa quyển vở đó, chính ta Mác đã ghi: Luân Đôn, 1851, tháng Bảy". Ở tr.14 quyển vở đó, có đoạn trích trong cuốn sách của Hốp-kin-xơ: "Economical

- Enquiries relative to the Laws Which Regulate Rent, Profit, Wages, and the Value of Money" (London, 1822); ở đây Mác muốn nói tới đoạn đó, và sau này nó được ông ghi lên trên bìa quyển vở XIII của bản thảo "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (tr.669b). Trong lần xuất bản này, đoạn đó được đăng ở phần "*Phụ lục*" của phần hai (xem tập này, phần II, tr.864). — 73.
- 20 Về "tâm quan trọng của tình hình nguyên liệu rẻ hay đắt đối với ngành công nghiệp chế biến nguyên liệu đó". Mác đã nói trong đoạn ngoài đề dài nói về G.Xt.Min (tr.335-339 của bản thảo), mà trong chú thích 17 chúng tôi đã nhắc đến. Trong lần xuất bản này, đoạn đó được đưa vào trong phần III của "Các học thuyết về giá trị thặng dư", trong chương nói về sự tan rã của trường phái Ri-các-đô, theo đúng như những lời chỉ dẫn của Mác. — 89.
 - 21 T.R.Malthus, "Principies of Political Economy". 2nd edition, London, 1836, p.268. Câu này của Man-tút được Mác trích dẫn và phân tích ở trong chương "T.R.Man-tút", phần III quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (tr.765-766 của bản thảo). — 92.
 - 22 Mác muốn nói đến thí dụ mà ông đã đưa ra ở trang 335-336 trong bản thảo của ông, trong phần ngoài đề dài nói về G.Xt.Min, đã được nhắc đến trong các chú thích 17 và 20. — 104.
 - 23 Mác đã có "những sửa đổi tương ứng" đối với đoạn này của Rốt-béc-tút; sở dĩ có "những sửa đổi" này là do chỗ Rốt-béc-tút không thấy rằng, giá trị của máy móc và các tư liệu sản xuất khác đều nhất thiết phải gia nhập vào sản phẩm nông nghiệp; giống như giá trị nguyên liệu nông nghiệp phải nhất thiết gia nhập vào sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến nguyên liệu đó. Trên kia Mác đã trích dẫn đoạn đó theo đúng như Rốt-béc-tút trình bày (xem tập này, phần II, tr.71 và 78-79). Không phải là không có ý mỉa mai mà Mác đã dùng thuật ngữ "*giá trị máy móc*" ("Maschinenwert"), để bắt chước cái thuật ngữ "Materialwert" ("giá trị vật liệu") của Rốt-béc-tút. Tất cả những lời của Mác trong trích dẫn đều được in *b ằ n g c h ữ x ếp r ắ i r a*. — 112.
 - 24 Trong bản thảo, tiếp theo sau đó là một đoạn ngắn nói về tư bản với tư cách là "sự phản ánh hợp pháp hóa của lao động của người khác", đoạn đó được Mác để vào dấu ngoặc vuông và kèm theo lời chỉ dẫn nói rằng cần phải chuyển đoạn ấy sang một chỗ khác, vì nó làm rối loạn mối liên hệ trực tiếp của việc trình bày. Trong lần xuất bản này, đoạn ghi thêm đó đã được đưa vào trên kia, ở tr.39, phần II của tập này, dưới hình thức chú thích ở cuối trang. — 135.

25 Trong đoạn này, - đoạn mà Mác chỉ mới bắt tay vào việc nghiên cứu vấn đề: sự phụ thuộc của tổng địa tô (tuyệt đối và chênh lệch) vào độ phì nhiêu tương đối của đất đai, - ông giả định trước rằng tổng số địa tô tỷ lệ thuận với độ phì nhiêu của đất đai (theo nghĩa là nếu một loại đất nào đó màu mỡ hơn loại khác $1/5$, thì tổng số địa tô của loại đó cũng nhiều hơn $1/5$ so với tổng số địa tô thu được ở loại đất xấu hơn). Khi nghiên cứu tiếp, Mác không sử dụng giả định đó nữa và đã đưa ra một công thức chính xác hơn về sự phụ thuộc của tổng số địa tô vào độ phì nhiêu tương đối của đất đai.

Theo như những điều giải thích tiếp theo sau đó của Mác, nếu như xuất phát từ số lượng quá-tơ do các loại này đem lại và được bán theo giá chung cho tất cả các loại là $1/3$ p.xt. một quá-tơ, thì để tính tổng số địa tô của các loại II, III và IV, đối với loại II ta sẽ thu được 34 p.xt., đối với loại III - $62\frac{4}{5}$ p.xt., đối với loại IV - $97\frac{9}{25}$ p.xt.. Cách tính được tiến hành như sau: vì loại II màu mỡ hơn $1/5$ so với loại I cho nên nó

sẽ đem lại $360 + 72$, tức là 432 quá-tơ, được bán lấy $\frac{432}{3}$ p.xt. tức 144 p.xt.; trong số đó 110 p.xt. là chi phí sản phẩm cộng với lợi nhuận trung bình; còn lại 34 p.xt. cho địa tô (tuyệt đối và chênh lệch). Đối với loại III và IV, cách tính cũng tiến hành giống như vậy.

Phương pháp chính xác tổng số địa tô được Mác áp dụng rộng rãi ở chương XII ("Các biểu địa tô chênh lệch có giải thích") nhưng ngay trong chương này - chương VIII - phương pháp đó cũng đã được nêu lên rồi. Ví dụ, ở tr.149, lúc đầu Mác nhắc lại con số $17\frac{7}{25}$ p.xt. - con số đã đề xuất ở tr.139 - và đưa ra con số $7\frac{7}{25}$ p.xt. đối với địa tô chênh lệch cũng của loại ấy, nhưng sau đó Mác đã đưa ra một phương thức đúng đắn để xác định địa tô chênh lệch của loại IV, cụ thể là: $207\frac{9}{25}$ p.xt. trừ đi 120 p.xt., tức là $87\frac{9}{25}$ p.xt.. Nếu thêm vào đại lượng này 10 p.xt. địa tô tuyệt đối nữa thì đối với tổng số địa tô của loại II ta sẽ có con số $97\frac{9}{25}$ p.xt., một con số hoàn toàn phù hợp với những kết luận về sau của Mác. — 139.

26 Trong tập II cuốn sách *Stoóc-sơ*: "Cours d'économie politique" St.-Petersbourg, 1815, ở tr.78-79, ông ta viết: "Địa tô ở những ruộng đất phì nhiêu nhất quyết định quy mô của địa tô ở tất cả những ruộng đất khác đang cạnh tranh với những ruộng đất phì nhiêu nhất. Chừng nào mà sản phẩm của những ruộng đất phì nhiêu nhất còn đủ để thoả mãn lượng cầu, thì những ruộng đất kém phì nhiêu hơn, cạnh tranh với những ruộng đất phì nhiêu nhất, vẫn không thể được canh tác, hay ít ra cũng

không đem lại địa tô. Nhưng chỉ cần lượng cần bắt đầu vượt quá số lượng sản phẩm mà những ruộng đất phì nhiêu nhất có thể cung cấp được, là giá cả sản phẩm sẽ tăng lên, và người ta sẽ có thể canh tác những ruộng đất ít phì nhiêu hơn và nhận được địa tô ở những ruộng đất đó". Mác cũng nói đến quan điểm này của Stoóc-sơ trong quyển III bộ "Tư bản" (trong chương 10 và chương 39).— 140.

27 Về việc cả Ri-các-đô lẫn Stoóc-sơ đều đúng trong vấn đề giá trị thị trường của các sản phẩm nông nghiệp, nhưng đồng thời cả hai lại đều không đúng vì họ "hoàn toàn bỏ qua trường hợp trung bình", -về điều đó, Mác đã viết trong chú thích thứ 30, chương 10, quyển III bộ "Tư bản".— 145.

28 Về hai loại tính toán trong thí dụ này, xin xem chú thích 25.— 149.

29 Ở đây Mác không nói đến lợi nhuận của tư bản ứng trước trong nông nghiệp ở các loại I, II, III và IV. Nếu như trong loại I, một tư bản 100 p.xt. sản xuất ra 330 bu-sen theo giá theo giá 6 si-linh 8 pen-ni (hay $\frac{1}{3}$ p.xt.) một bu-sen, thì giá trị của tổng sản phẩm trong loại đó sẽ bằng 110 p.xt., và vì trong số đó 10 p.xt. thuộc về phần của địa tô, nên không có gì còn lại cho lợi nhuận nữa. Đối với giá trị của tổng sản phẩm trong tất cả 4 loại đó khi người ta chi phí 100 p.xt. cho mỗi loại, thì cũng như vậy, người ta sẽ thu được 500 p.xt., số này chỉ gồm khoản bù lại số tư bản đã chi phí (400 p.xt.) và tổng số địa tô trên các loại I, II, III và IV là 100 p.xt. ($10 + 20 + 30 + 40$).— 154.

30 Việc tăng *mức* (tỷ suất) địa tô do có những địa tô chênh lệch trả cho các tư bản được sử dụng trên những đất đai phì nhiêu hơn, -việc tăng đó "chỉ có tích chất bề ngoài" theo cái nghĩa là nó dựa trên một "giá trị xã hội giả" mà Mác sẽ nói kỹ trong chương 39 quyển III bộ "Tư bản" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1961, t.25, phần II, tr.212-213). Như Mác đã giải thích trong đoạn tiếp theo của nguyên bản, nhà tư bản, thuê một khoảng ruộng đất phì nhiêu hơn, sẽ bán sản phẩm của hắn theo giá sản phẩm của ruộng đất kém phì nhiêu hơn, "làm như thế là để sản xuất ra cùng một lượng sản phẩm đó, hắn ta cũng cần có một tư bản như vậy", giống như trên những ruộng đất kém phì nhiêu hơn.— 154.

31 Rõ ràng là Mác lấy những con số 90, 80, 70 với tư cách là những khoản chênh lệch giữa các tư bản được đầu tư vào các loại II, III, IV, và những địa tô chênh lệch do chúng đem lại (trong đoạn II, một tư bản 100 p.xt. sẽ đem lại 10 p.xt. địa tô chênh lệch, trong loại III -20 p.xt., trong loại IV -30 p.xt.). Nếu tính một cách

- chính xác, xuất phát từ chỗ sản phẩm của loại II là 360 bu-sen, sản phẩm của loại III -390 bu-sen, và sản phẩm của loại IV - 420 bu-sen, thì những con số trên là: $91\frac{2}{3}$ p.xt., $84\frac{8}{13}$ p.xt., $78\frac{4}{7}$ p.xt.— 154.
- 32 Trong bản thảo, đoạn này được Mác đặt trong ngoặc đơn và nằm ở dưới hai đoạn nữa (cũng ở trang 494 này) và xen vào đoạn ngoài để ngắn có tích chất lịch sử nói về các quan điểm của Pét-ti và Đa-vơ-năng về sự biến đổi trong đại lượng của địa tô. Về nội dung thì đoạn nằm trong ngoặc đơn này gắn liền với những suy luận trước đây của Mác về tỷ lệ giữa năng suất nông nghiệp và năng suất công nghiệp.— 160.
- 33 Mác muốn nói đến tác phẩm của *An-déc-xơn*: "An Inquiry into the Nature of the Corn Laws; with a view to the new Corn-Bill proposed for Scotland", Edinburgh, 1777.— 162.
- 34 Đây là nói về tác phẩm của *A-dam-Xmít*: "An inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations" London, 1776.— 162.
- 35 *Viện bảo tàng Anh* là Viện bảo tàng quốc gia của Anh (thành lập năm 1753) ở Luân Đôn. Phần quan trọng nhất của Viện bảo tàng này là thư viện của nó, một trong những thư viện lớn nhất thế giới. Mác và Ăng-ghe-nh đã làm việc ở trong thư viện của Viện bảo tàng Anh. Trong tháng Năm và tháng Sáu 1908, V.I.Lê-nin cũng đã làm việc ở đó. Xem bản sao một bức tranh khắc gỗ trình bày phòng đọc sách của Viện bảo tàng Anh giữa thế kỷ thứ XIX, trong phần I tập này, giữa hai trang 537 và 539.— 163.
- 36 Đây là nói về lời tựa của Ri-các-đô viết cho lần xuất bản thứ nhất của cuốn sách của ông ra: "On the Principles of Political Economy, and Taxation". Xem D.Ricardo, "On the Principles of Political Economy, and Taxation". Third edition, London, 1821, p.VI-VII.— 163.
- 37 *Th.R.Malthus*, "An Essay on the Principle of Population". London, 1798.— 164.
- 38 Mác muốn nói đến cuốn sách của *Tao-xen*: "An Dissertation on the Poor Laws" (London, 1786) mà Mác trích dẫn trong quyển vở III của bản thảo năm 1861-1863 (tr.112-113), trong phần "Giá trị thặng dư tuyệt đối". Cả ba đoạn trích dẫn mà Mác đã đưa vào phần đó cũng được nêu ở chương 23 quyển I bộ "Tư bản" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nh, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia "Sự thật", Hà Nội, 1994, t.23, tr.910).— 164.
- 39 Xem chú thích số 37.-169.

- 40 Đây là nói về hai cuốn sách nhỏ của *Man-tút*: "The Grounds of an Opinion on the Policy of Restricting the Importation of Foreign Corn" và "An Inquiry into the nature and Progress of Rent".— 170.
- 41 Đây là nói về đạo luật về lúa mì năm 1815, cấm nhập khẩu lúa mì vào nước Anh chừng nào giá cả lúa mì trong nước còn ở dưới mức 80 si-linh một quắc-tơ.— 170.
- 42 Đây là nói về Rô-se, nhà kinh tế học tâm thường Đức, giáo sư trường đại học Lai-pxích.— 172.
- 43 *A-bra-ham a Xan-ta Cla-ra* là biệt hiệu của Un rích Mê ghé-c-lê (1644-1709), một nhà truyền đạo và nhà văn nước Áo. Ông này cổ truyền truyền đạo Thiên chúa dưới một hình thức phổ cập cho quần chúng rộng rãi và viết các bài truyền đạo có tích chất "cứu vớt linh hồn" và các tác phẩm răn dạy đạo đức bằng một lối văn làm như là viết theo cách nói của quần chúng nhân dân.— 172.
- 44 Trong bản thảo, tiếp theo sau đó là một đoạn ngắn ghi thêm, trong đó Mác đem đối lập quan điểm của Ri-các-đô về mức tiền công với quan điểm của Ma-tút về vấn đề này. Đoạn ghi thêm đó đã được đăng ở trên, ở tr.172 của phần II tập này, dưới hình thức chú thích ở cuối trang.— 173.
- 45 Mác muốn nói tới tác phẩm của *Mắc Cu-lốc*. "The Literature of political Economy: a Classified Catalogue of Select Publications in the Different Departments of that Science, with Historical, Critical, and Biographical Notices". London, 1845.— 174.
- 46 Mác gọi Rô-se bằng tên của một nhà sử học cổ Hy Lạp rất nổi tiếng là Phu-ki-đít, vì "ngài giáo sư Rô-se khiêm tốn tự nhận mình là Phu-ki-đít của khoa kinh tế chính trị", như Mác đã viết trong phần III tác phẩm "Các học thuyết về giá trị thặng dư: (tr.922 bản thảo của Mác). Lời lẽ không khiêm tốn của Rô-se tự ví mình với Phu-ki-đít đã được đăng trong lời tựa cuốn sách "Grundlagen der Nationalökonomie" của ông ta.
- Tên gọi "Phu-ki-đít Rô-se" có tích chất hết sức hài hước: như Mác đã chỉ rõ ở chương này và ở một số đoạn khác, Rô-se đã xuyên tạc một cách thô bạo lịch sử các quan hệ kinh tế cũng như lịch sử các học thuyết kinh tế.— 175.
- 47 Đây là nói đến những tác phẩm của *U-e-xtơ*, xuất bản năm 1815 ở Luân Đôn. "Essay on the Application of Capital to Land, with Observations shewing the Impolicy of any great Restriction of the Importation of Corn" và của *Ri-các-đô*: "An Essay on the Influence of a Low Price of Corn on the Profits of Stock; Shewing the Inexpediency

- of Restrictions on Importation".— 177.
- 48 W.Roscher, System der Volkswirtschaft". Band I: "Die Grundlagen der Nationalökonomie". Dritte, Vermehrte und verbesserte Auflage Stuttgart und Augsburg, 1858. S.191.— 178.
- 49 Mác muốn nói tới cuốn sách của Hốp-kin-xơ, "Economical Enquiries relative to the Laws which Regulate Rent, Profit, Wages, and the Value of Money", London, 1822. Đoạn tương ứng trích từ cuốn sách này được Mác dẫn ra ở đoạn dưới (xem tập này, phần II, tr.204).— 181.
- 50 Sau này, trong nguyên bản quyển "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác không trở lại phân tích các quan điểm đó của Rô-se nữa. Nhưng trong phần ba quyển "Các học thuyết", trong chương "Sự tan rã của trường phái Ri-các-đô", Mác đã phê phán cặn kẽ những quan điểm tầm thường tương tự của Mác Cu-lốc; cũng như các quan điểm của Rô-se, các quan điểm này đã được hình thành dưới ảnh hưởng mạnh mẽ của cái quan niệm tán dương về "những sự phục vụ có tính chất sản xuất" mà G.B.Xây đã đề ra và đã được Mác nói tới ở đoạn sau. Trong quyển I bộ "Tư bản", Mác đã đề cập đến quan điểm của Rô-se về thiên nhiên, coi thiên nhiên là một trong những nguồn của giá trị, trong chú thích số 22 của chương 6. Xem cả quyển III bộ "Tư bản", chương 48 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách Chính trị, Mát-xcơ-va, 1961, t.25, phần II, tr. 393-394).— 191.
- 51 Về việc "rào" các ruộng đất của công xã ở Anh, Mác nói tỉ mỉ hơn ở chương 24 quyển I bộ "Tư bản" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.23, tr.1010-1015).— 208.
- 52 Đây là nói về thuyết nhân khẩu của Man-tút.— 210.
- 53 Những lời dẫn ra ở đây là của Ca-mi-lô Ta-ren-lô Đờ Lê-ô-na-tô (thế kỷ thứ XVI), người nước I-ta-li-a; trong vấn đề này, An-đéc-xơn hoàn toàn thống nhất với ý kiến của tác giả này.— 210.
- 54 Đoạn của An-đéc-xơn mà Mác trích ở đây là một phần của một đoạn dài do Mác Cu-lốc trích trong cuốn sách của An-đéc-xơn: "An Inquiry into the Nature of the Corn Laws" (Edinburgh, 1777), toàn bộ đoạn trích ấy chiếm các trang 45-48 của quyển sách đó.— 212.
- 55 Ở đây, dưới danh từ "*độ phì nhiêu của đất đai*" Mác hiểu đó là toàn bộ số địa tô thu được trên loại đất đai ấy.— 216.

- 56 J.Mill, "Elements of Political Economy" London, 1821, p.198.— 221.
- 57 Trong quyển I bộ "Tư bản", ở chương 24, Mác viết rằng, giữa những năm 1801-1831, "nghe viện gồm bốn địa chủ quý tộc" đã lấy của dân cư ở nông thôn nước Anh 3 511 770 a-cơ-rơ ruộng đất công xã "để biếu cho bốn địa chủ quý tộc" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia "Sự thật", Hà Nội, 1993, t.23, tr 1014).— 228.
- 58 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản "Sự thật", Hà Nội, 1987, t.4, tr.237.— 231.
- 59 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản "Sự thật", Hà Nội, 1987, t.4, tr.241.— 231.
- 60 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản "Sự thật", Hà Nội, 1987, t.4, tr.244.— 231.
- 61 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản "Sự thật", Hà Nội, 1987, t.4, tr.237- 238. — 231.
- 62 Ở đây, dưới danh từ "*các máy móc nông nghiệp*". Rốt-béc-tút hiểu đó là các loại đất đai có độ phì nhiêu khác nhau. Việc so sánh đất đai với các máy móc có hiệu suất khác nhau là do Rốt-béc-tút mượn được ở Man-tút.— 231.
- 63 Trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", thuật ngữ "*giá cả chi phí*" ("Kostenpreis" hay "Kostpreis". "Cost price") được Mác dùng theo nghĩa *giá cả sản xuất* hay "giá cả trung bình" ($c + v + \text{lợi nhuận trung bình}$). Về thuật ngữ "giá cả trung bình", xin xem chú thích số 7.
- Thuật ngữ "Kostenpreis" được Mác dùng lần đầu tiên ở tr.105 trong phần thứ nhất quyển này, nhưng ở đây nó được dùng theo nghĩa "những chi phí sản xuất nội tại" của hàng hoá ($c + v + m$) những chi phí này đồng nhất với giá trị của hàng hoá.
- Trong phần III cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", thuật ngữ "Kostenpreis" được Mác dùng khi thì theo ý nghĩa giá cả sản xuất (trong những trường hợp đó, thuật ngữ ấy được dịch ra bằng từ "giá cả chi phí"), khi thì theo ý nghĩa chi phí sản xuất đối với nhà tư bản, nghĩa là theo ý nghĩa $c + v$ (trong những trường hợp này, thuật ngữ ấy được dịch bằng từ "chi phí sản xuất").
- Sở dĩ thuật ngữ "Kostenpreis" được dùng theo ba cách như vậy là vì từ "Kosten" ("chi phí", "chi phí sản xuất") trong khoa học kinh tế trước đây đã được dùng cho 3 ý nghĩa khác nhau, như Mác đã nhận xét đặc biệt trong phần III quyển "Các học

thuyết về giá trị thặng dư" (tr.788-790 và 928 trong bản thảo năm 1861-1863:1) theo ý nghĩa là những gì và nhà tư bản đã ứng ra, 2) theo ý nghĩa là giá cả của tư bản ứng trước cộng với lợi nhuận trung bình và 3) theo ý nghĩa là những chi phí sản xuất hiện thực (hay nội tại) đối với bản thân hàng hoá.

Ngoài ba nghĩa đó -mà người ta đã thấy ở các tác gia cổ điển của khoa kinh tế chính trị tư sản - còn có một nghĩa thứ tư, có tính chất tầm thường, của thuật ngữ, "chi phí sản xuất" mà G.B.Xây đã dùng khi định nghĩa "chi phí sản xuất" là "những gì trả cho những sự phục vụ sản xuất của lao động, tư bản và ruộng đất" (*J.B.Say*, "Traité d'économie politique", Seconde édition. Tome II Paris, 1814, p.453). Mác đã kiên quyết bác bỏ quan niệm tầm thường đó về "chi phí sản xuất" (Xem tập này, phần II, tr.191, 313 và 688 chẳng hạn). — 234.

- 64 Đoạn trích dẫn này lấy ở một trong những chú thích ở cuối trang mà Biu-kê-nen đã chú thích cho bản "Của cải của các dân tộc" của A.Xmít do ông ta xuất bản (*Adam Smith*, "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations". In three volumes. With notes, and additional volume, by David Buchanan. Vol. II, Edinburgh, 1814, p.55). Ri-các-đô đã dẫn lời suy luận này của Biu-kê-nen trong chương thứ hai cuốn "Principles" của mình (trong lời chú thích ở cuối trang).— 235.
- 65 *D.Ricardo*, "On the Principles of Political Economy, and Taxation". Third edition. London, 1821, p.1.-12.— 239.
- 66 *J.B.Say*, "Traité d'économie Politique" Cinquième édition. Tome I, Paris, 1826, p.LXXXIII-LXXXIV. Hoặc *J.B.Say*, "Traité d'économie politique", Sixième édition, Paris, 1841, p.41.— 241.
- 67 Trong cuốn sách của Ri-các-đô, trong số các chương được Mác liệt vào các chương nói về thuế, ngoài 12 chương (từ VIII đến XVIII và XXIX) là những chương nói về thuế theo đúng nghĩa của danh từ đó ra, còn có hai chương XXII và XXIII ("Các khoản tiền thưởng về xuất khẩu và cấm nhập khẩu" và "Các khoản tiền thưởng về sản xuất"), những chương này cũng đề cập đến vấn đề đánh thuế: theo học thuyết của Ri-các-đô thì các khoản tiền thưởng được lấy ở cái quỹ do thứ thuế đánh vào dân cư cấu thành.— 242.
- 68 Xem chú thích số 18.— 246.
- 69 Dưới danh từ "Các tư liệu sinh hoạt gia nhập vào tiêu dùng nói chung", ở đây Mác một mặt muốn nói đến tất cả những tư liệu tiêu dùng cá nhân, mặt khác -đến những vật liệu phụ nào được dùng làm tư liệu tiêu dùng sản xuất cho máy móc (than, dầu nhờn,

v.v.).— 252.

70 Về khái niệm "*Thời gian sản xuất*" và "*thời gian lao động*", xin xem chú thích thứ 8.— 259.

71 Lợi nhuận trung bình là $20\frac{5}{28}\%$, trong trường hợp nếu những tư bản do người phéc-mi-ê và người chủ xưởng đã chi phí là những tư bản bằng nhau. Còn nếu tính đến sự khác nhau trong đại lượng của các tư bản đã chi phí: 800 p.xt. ở người phéc-mi-ê và 1 300 p.xt. ở người chủ xưởng (tất cả là 2 100 p.xt.), -thì với tổng số lợi nhuận của cả hai là 400 p.xt., lợi nhuận trung bình là

$$\frac{400 \times 100}{2100} = 19\frac{1}{21}\% . — 271.$$

- 72 Về các quan điểm của Man-tút, Tô-ren-xơ, Giêm-xơ Min và Mác-Cu-lóc, xem các phần tương ứng thuộc phần III quyển này.— 278.
- 73 Trong một *quác-tơ* Anh (tiêu chuẩn đo lường các thứ hạt, bằng 290,9 lít) có 8 *busen*.— 292.
- 74 Ở đây, dưới danh từ "Số lượng hay tỷ lệ các đại lượng" của các nhóm những nhà kinh doanh khác nhau. Mác hiểu đó là số lượng sản phẩm do mỗi nhóm trong những nhóm ấy đưa ra thị trường.— 297.
- 75 Mác muốn nói đến cuốn sách của *Coóc-bét*, "An inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individuals, or the Principles of Trade and Speculation Explained" (London, 1841), trong đó Coóc-bét khẳng định rằng, trong công nghiệp, giá cả được điều tiết bởi các hàng hoá sản xuất ra trong điều kiện tốt nhất, đồng thời, theo ý kiến của ông ta, chính những hàng hoá này chiếm một khối lượng lớn nhất trong tất cả các hàng hoá thuộc loại này (tr.42-44).— 279.
- 76 Trên đây, ở tr.175 của phần II quyển này, Mác đã dẫn một câu lấy trong cuốn "Die Grundlagen der Nationalökonomie" của Rô-se, câu này nói lên sự lẫn lộn hoàn toàn trong các quan điểm của Rô-se về cuộc đấu tranh chung quanh học thuyết của An-đéc-xơn về địa tô và về sự "đối kháng giữa các nhà tài chính và những kẻ sở hữu ruộng đất".— 305.
- 77 Giả thiết rằng 10% là tỷ suất lợi nhuận trung bình ở địa phương đó.— 318.
- 78 Mác muốn nói đến cuốn sách của *Giêm-xơ Xi-u-át*: "An inquiry into the Principles of Political Economy", vol. I, Dublin, 1770, trong cuốn sách này ông ta mô tả quá trình chuyển hoá của nền kinh tế ở nông thôn nước Anh, -một nền kinh tế chủ yếu có tính chất tự nhiên, -thành một nền kinh tế hàng hoá và tư bản chủ nghĩa; việc chuyển hoá này đã diễn ra sau khi nông nghiệp được biến thành một trong

những ngành kinh doanh tư bản chủ nghĩa, sau khi cường độ lao động trong nông nghiệp bị tăng lên và dân cư ở nông thôn bị tước đoạt. Câu của Xtiut-át "người ta bắt đầu quý thời giờ" nằm ở tr.171 trong tập đầu của cuốn sách này. Câu này cùng với những lời trích dẫn khác lấy ở Xtiut-át, cũng được Mác dẫn ra trong bản thảo kinh tế năm 1857-1858 của ông. (Xem *C.Mác*: "Grundrisse der Kritik der politischen Oekonomie", Moskau, 1939, S.742).— 336.

- 79 Mác muốn nói đến cuốn sách của *Hun-man*, "Stadtewesen des Mittelalters". Theile 1-4, Bonn, 1826-1829.— 340.
- 80 Luận điểm cho rằng tổng số địa tô (địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch cộng chung lại), là bằng số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá cả chi phí, đã được Mác phân tích tỉ mỉ hơn ở đoạn sau (xem tập này, Ph.II, tr.423).— 373.
- 81 Đại lượng $1\frac{6}{65}$ p.xt., có được là do trừ giá trị cá biệt của một tấn than loại III, bằng $1\frac{3}{5}$ p.xt., vào giá trị thị trường mới của một tấn than bằng $11\frac{1}{13}$ p.xt.— 373.
- 82 Những thí dụ trước của Mác không phải nói về nông nghiệp mà nói về việc khai thác các mỏ than có những hiệu suất khác nhau. Nhưng tất cả những điều nói về các mỏ này cũng đều áp dụng được cho ngành nông nghiệp, tiến hành trên những loại ruộng đất có độ phì nhiêu khác nhau.— 375.
- 83 Như Mác đã giải thích ở đoạn dưới (xem quyển này, ph.II, tr.388), ông dùng thuật ngữ *giá trị chênh lệch* (Differentialwert) để chỉ số chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cá biệt. Mác quy định giá trị chênh lệch là đối với một đơn vị sản phẩm, còn địa tô chênh lệch - là đối với toàn bộ sản phẩm đã sản xuất ra trong loại đó. Nếu như giá trị thị trường của một đơn vị sản phẩm lớn hơn giá trị cá biệt của nó, thì số chênh lệch là một đại lượng dương; nếu như nó nhỏ hơn giá trị cá biệt, thì số chênh lệch đó sẽ là một đại lượng âm. Do đó có dấu + và - trong bảng tổng hợp mà Mác đã nêu ra ở tr.574 của bản thảo (xem tờ rời nằm giữa các trang 390-392 trong ph.II tập này).

Trong các biểu C, D và E ở tr.572 của bản thảo (tr.378-379 của phần II tập này) Mác đặt dấu + và - trước các con số thể hiện đại lượng của địa tô chênh lệch (bảng pao xtéc-linh). Thí dụ, trong biểu C, ở cột "Địa tô chênh lệch", có một đại lượng âm $-9\frac{3}{13}$ p.xt.. Điều đó có nghĩa là trong trường hợp ấy, độ phì nhiêu của loại I ít đến nỗi ruộng đất thuộc loại này, với giá trị thị trường hiện hành, không những không đem lại một địa tô chênh lệch nào, mà thậm chí cả địa tô tuyệt đối cũng còn hạ xuống thấp hơn đại lượng bình thường của nó rất nhiều. Trong trường hợp I C địa tô tuyệt đối chỉ có $10\frac{1}{13}$ p.xt., nghĩa là thấp hơn $9\frac{3}{13}$ p.xt. so với đại lượng bình thường của nó,

trong thí dụ này đại lượng ấy là 10 p.xt..

Trong biểu tổng hợp ở tr.574 của bản thảo, Mác cũng thể hiện hiện tượng địa tô chênh lệch âm này bằng một giá trị chênh lệch âm, còn ở cột "Địa tô chênh lệch" thì trong các trường hợp ấy ông chỉ ghi con số "0", con số ấy ở đây có nghĩa là không có địa tô chênh lệch *dương* (khi mà trong một loạt trường hợp có địa tô chênh lệch *âm*, địa tô này thể hiện ra bằng việc đại lượng của địa tô tuyệt đối giảm xuống một cách tương ứng, điều đã được phản ánh trong cột "Địa tô tuyệt đối"). Việc chuyển các đại lượng âm vào cột "Giá trị chênh lệch" loại trừ được điều bất tiện đã xảy ra trong biểu C ở tr.527 của bản thảo, khi cần phải cộng các địa tô chênh lệch của các loại: trong tổng số chỉ có địa tô chênh lệch dương với dấu + mà thôi, còn đại lượng âm $-9\frac{3}{13}$ p.xt., có được khi cộng các địa tô chênh lệch, thì chỉ giản đơn được coi là con số không để tránh việc tính hai lần. Vì vậy, để tính các địa tô chênh lệch âm, trong biểu tổng hợp, Mác đã đề ra một mục đặc biệt: "Giá trị chênh lệch của một tấn", trong đó gồm cả những giá trị chênh lệch âm.— 379.

- 84 Sau những lời này, ở tr.573 của bản thảo, Mác đem đối chiếu các biểu A, B, C và D dưới hình thức đầy đủ của chúng với tất cả các mục vừa mới kể ra. Trong trang sau, tr.574, Mác lại chép một lần nữa dưới một hình thức hoàn chỉnh hơn, tất cả những số liệu của các biểu A, B, C và D và bổ sung vào đó các số liệu tương ứng của biểu E. Kết quả là có được một biểu tổng hợp thống nhất được in ở giữa các trang 390-391 của phần II quyển này. Việc đối chiếu cũng những số liệu ấy, mà Mác đã phác ra ở tr.573 của bản thảo cho các biểu A, B, C và D, đã được nêu lên toàn bộ trong biểu tổng hợp, và vì vậy mà không được in riêng ra trong văn bản của quyển này nữa.— 379.
- 85 Đây là nói về tập đầu cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, 1993, t.13, tr.70.— 382.
- 86 Trong thí dụ của Mác, sản phẩm mà muốn sản xuất ra thì phải phụ thuộc vào quyền sở hữu ruộng đất, -sản phẩm đó gia nhập với một tỷ lệ như nhau vào cả hai bộ phận của tư bản ứng trước. Mác cho rằng, mặc dầu tư bản bất biến (88c chứ không phải 80c, do nguyên liệu trở nên đắt hơn) và tư bản khả biến (22v chứ không phải 20v, do các vật phẩm tiêu dùng của công nhân trở nên đắt hơn) có tăng lên, nhưng giá trị thị trường của tổng sản phẩm vẫn giữ nguyên như trước là 120 (trong một thí dụ khác, được xét tới ở tr.404-416 của phần II quyển này, ngược lại. Mác lại

xuất phát từ chỗ giá trị thị trường đã thay đổi). Do kết quả của việc tư bản bất biến và tư bản khả biến trở nên đắt hơn như vậy trong khi giá trị thị trường của tổng sản phẩm vẫn giữ nguyên như cũ, nên giá trị thặng dư do nhà tư bản chiếm đoạt đã giảm từ 20 xuống 10, và địa tô chênh lệch đã tăng một cách tương ứng lên 10 đơn vị, thứ địa tô này đã tăng lên ở những khoảnh đất có năng suất cao hơn, do có việc chuyển sang khai thác những khoảnh đất kém hiệu suất hơn. Như vậy là giá trị mới được tạo ra, bằng 40 như trước (vì phương thức sản xuất vẫn như cũ), bị phân phối lại như sau: 10 đơn vị giờ đây cấu thành giá trị thặng dư cho nhà tư bản, 20 đơn vị dùng để hoàn lại tư bản khả biến, còn 10 đơn vị thì dành cho việc tăng địa tô chênh lệch, diễn ra bằng cách tăng giá trị của tư bản bất biến lên tám đơn vị và tăng giá trị của tư bản khả biến lên hai đơn vị.

Sau đó, ở tr.684-686 của bản thảo (tr.667-671 của phần II quyển này). Mác đã xét tới một trường hợp tương tự trên ví dụ một tư bản nông nghiệp mà sản phẩm, dưới hình thái tự nhiên, đã gia nhập vào việc hình thành các yếu tố của các bộ phận bất biến và khả biến của tư bản đó.— 401.

- 87 Khi làm con tính này - mà trong đoạn tiếp ngay sau đó chính Mác đã nói là "không thể làm được" - Mác đã xuất phát từ chỗ là số lao động mới gia nhập vào việc kéo sợi là 40 p.xt., và ông chỉ hạn chế trong việc chia số lượng pao xtéc-linh đó ra thành lao động tất yếu và lao động thặng dư phù hợp với giả định là tiền công tất yếu được nâng lên $\frac{1}{3}$. Sở dĩ con tính đó không thể làm được và vì trong trường hợp đó - với một tư bản 100 p.xt. - người ta không thể để nguyên số lượng công nhân trước đây (20 người) và tổng số lao động mới nhập vào của họ trước đây (40 p.xt.). Một khi tiền công tất yếu tăng lên $\frac{1}{3}$ theo như giả định, thì số tư bản 100 p.xt. không còn có thể thuê 20 công nhân được nữa, mà buộc phải thu hẹp số công nhân xuống $18\frac{3}{4}$, như Mác đã thừa nhận trong những sự tính toán của Mác tiếp sau đó. Sự thay đổi trong số lượng công nhân sẽ kéo theo sau nó những thay đổi khác trong các con tính thuộc trường hợp II. Việc tính toán này thể hiện ra như sau: Nếu như trước kia phải tốn kém 1 p.xt. cho 1 công nhân, thì giờ đây phải tốn $1\frac{1}{3}$ p.xt., còn đối với 20 công nhân thì giờ đây phải tốn $26\frac{2}{3}$ p.xt.. Do đó, để tiếp tục sản xuất sợi theo một quy mô như trước, cần phải có một tư bản là $106\frac{2}{3}$ p.xt. mà cấu thành là 80c + $26\frac{2}{3}$ v. Nếu tính cho 100 p.xt., thì cấu thành của tư bản sẽ là 75c + 25v.— 412.

- 88 Ở đây cũng như đôi lúc ở các đoạn sau, Mác dùng thuật ngữ "Produktionskosten" theo nghĩa chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận trung bình, tức là theo nghĩa giá cả chi phí (giá cả sản xuất). Thuật ngữ "Produktionskosten" cũng được dùng theo

nghĩa đó ở một số đoạn trong quyển III bộ "Tư bản". Xem *K.Marx*, "Das Kapital", 3-ter Band, 2 ter Theil, Hamburg, 1894, S.192, 213, 271-273 (C.Mác và Ph.Ăngghen. Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách Chính trị, Mát-xcơ-va, 1961, t.25, phần II, tr.203, 226, 295-297).— 442.

- 89 Xem chú thích 26.— 442.

- 90 Về thuyết thực dân hoá của Uây-cơ-phin, xem *C.Mác*, "Tư bản", quyển I, chương 25.— 434.

- 91 Trong chương trước, Mác đã chỉ ra rằng, loại I trong biểu D "đóng một vai trò hoàn toàn thụ động" (tr.442): "không phải nó quyết định thị trường, mà điều đó là do các loại IV, III, II thực hiện chống lại nó" (tr.425), do áp lực của chúng đối với thị trường, các loại này giữ giá trị thị trường của sản phẩm ngang với mức giá cả chi phí cá biệt của sản phẩm loại I, nghĩa là ngang với một mức thấp hơn nhiều so với giá trị cá biệt của sản phẩm đó.— 462.

- 92 Dưới danh từ *giá cả chi phí thị trường* (the market cost-price) Mác hiểu đó là giá cả chi phí chung, điều tiết giá cả thị trường của các hàng hoá trong một lĩnh vực sản xuất nhất định. Xem quyển này, phần II, tr.181, ở đó giá cả chi phí thị trường thể hiện ra dưới những tên gọi: "giá cả trung bình chung", "*giá cả thị trường trung bình*".— 463.

- 93 Trong cột cuối cùng của biểu in ở giữa các tr.472-473, cũng như trong văn bản ở tr.474-476, dưới danh từ "*địa tô tuyệt đối*" Mác đã hiểu đó là *tỷ suất* địa tô tuyệt đối.— 475.

- 94 "*The Morning Star*" ("Ngôi sao buổi sáng") - là tờ báo hàng ngày ở nước Anh, cơ quan của phái tự do mậu dịch; xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1856 đến năm 1869.— 477.

- 95 Ri-các-đô gọi địa tô là "sản phẩm của giá trị" ("a creation of value") theo ý nghĩa là nó cho phép kẻ sở hữu ruộng đất chi phối được *số tăng lên trong giá trị* của toàn bộ sản phẩm xã hội; theo Ri-các-đô, số tăng này sở dĩ có được là do những sự khó khăn đã tăng lên trong việc sản xuất ra phần lúa mì này hay phần lúa mì kia, và Ri-các-đô gọi số tăng đó là số tăng "đanh nghĩa", vì của cải thực tế của xã hội không vì thế mà tăng lên một chút nào. Trong chương 32 cuốn sách của mình, Ri-các-đô phê phán quan điểm của Man-tút cho rằng địa tô là "số lãi ròng và là sản phẩm mới của của cải" và ông ta đã đưa ra luận điểm cho rằng xét về toàn bộ, địa tô không thêm gì vào của cải của xã hội, mà chỉ là "việc chuyển một phần giá trị của lúa mì và hàng hoá từ "những người chủ trước đây của chúng qua tay những kẻ sở hữu ruộng đất".

Đoạn ấy, lấy trong cuốn "Principles" của Ri-các-đô, đã được Mác trích dẫn dưới

- một dạng đầy đủ hơn ở đoạn sau - ở tr.807 phần II quyển này. Đoạn ấy là điểm xuất phát cho học thuyết của Mác về "giá trị xã hội giả" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách Chính trị Mát-xcơ-va, 1961, t.25, phần II, tr.212-213). Xem thêm chú thích 30.— 498.
- 96 Mác muốn nói đến luận điểm của Rốt-béc-tút cho rằng giá trị của nguyên liệu không gia nhập vào các chi phí sản xuất của sản phẩm nông nghiệp. Xem tập này, chương VIII, tiết 4.— 499.
- 97 Mác viết dòng này sau khi đã viết một đoạn đề cập đến các quan điểm của Xmit về địa tô nhà cửa (tr.641, bản thảo của Mác).— 534.
- 98 Cả hai đoạn trích của Xmit, nằm trong đoạn này, được Mác dẫn không phải theo bản dịch tiếng Pháp của Gác-ni-ê -bản mà Mác đã dùng để trích dẫn Xmit trong phần II quyển này - mà lấy theo cuốn sách của Ri-các-đô viết bằng tiếng Anh, "On the principles of Political Economy, and Taxation" (xuất bản lần thứ ba, chương 14).— 535.
- 99 Mác muốn nói đến tr.230 trong cuốn sách của Ri-các-đô: "On the principles of Political Economy, and Taxation", third edition, London, 1821. Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.170-171.— 535.
- 100 Trong bản thảo, sau đó là một đoạn phân tích những ý kiến của Ri-các-đô về quan niệm của bản thân ông ta về địa tô. Đoạn này -được tách riêng ra khỏi phần trước trong văn bản bằng một đường gạch ngang -là phần bổ sung cho các chương xét về học thuyết của Ri-các-đô về địa tô; xét về nội dung thì đoạn này thuộc về chương thứ mười ba, vì thế mà đoạn này đã được đưa vào trong chương đó (xem tr.458-459).
- Trong bản thảo, sau đoạn này là đoạn đóng trong ngoặc đơn, bổ sung cho đoạn phân tích học thuyết của Ri-các-đô về giá cả chi phí mà Mác viết trong chương thứ mười, chương mà đoạn bổ sung ấy đã được chuyển vào trong lần xuất bản này (xem tr.313-315).— 545.
- 101 Sau đó, trong bản thảo (tr.641) có một đoạn đề cập đến những quan điểm của Xmit đối với địa tô nhà cửa. Trong lần xuất bản này, đoạn đó đã được chuyển vào chương thứ mười bốn (xem tr.533-535).— 563.
- 102 Sau đó, trong bản thảo (cuối tr.642 và đầu tr.643) có đoạn đề cập đến những sự biến đổi trái ngược nhau trong giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến. Đoạn này, bổ sung cho tr.640-641 trong bản thảo của Mác, đã được đưa vào tr.559-562 của phần II tập

- này.— 564.
- 103 Định nghĩa này về giá cả độc quyền đã được Ri-các-đô đưa ra trong chương thứ 17 của cuốn "Principles" (xuất bản lần thứ ba, tr.289-290 bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.207). Một định nghĩa tương tự về giá cả độc quyền, do A.Xmit đưa ra, đã được Mác dẫn ra trên đây, ở tr.509-510 phần II, tập này.— 567.
- 104 Mác muốn nói đến các tiết IV và V trong chương đầu cuốn sách của Ri-các-đô, "On the Principles of Political Economy, and Taxation", (third edition), trong đó Ri-các-đô nghiên cứu vấn đề ảnh hưởng của việc tăng và giảm tiền công đến "những giá trị tương đối" của các hàng hoá do những tư bản có cùng một cấu thành hữu cơ sản xuất ra. Mác đã phân tích tỉ mỉ hai tiết đó ở tr.252-291 trong phần II quyển này.— 572.
- 105 Ở đây, để làm thí dụ, Mác nêu một trong những khuynh hướng trong đó có thể diễn ra cái quá trình cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp nhích lại gần cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp. Mác lấy điểm xuất phát là
- $$60c + 40v \text{ -đối với tư bản nông nghiệp,}$$
- $$80c + 20v \text{ -đối với tư bản công nghiệp.}$$
- Mác giả thiết rằng vì năng suất lao động nông nghiệp tăng lên nên số công nhân trong nông nghiệp giảm đi một phần tư. Do đó, cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp cũng thay đổi: đối với một sản phẩm trước kia đòi hỏi một chi phí tư bản là 100 đơn vị $-60c + 40v$ -thì nay chỉ cần một chi phí tư bản là 90 đơn vị $-60c + 30v$, và nếu tính cho 100 thì cấu thành tư bản đó sẽ là $66\frac{2}{3}c + 33\frac{1}{3}v$. Như vậy, cấu thành hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp sẽ nhích lại gần cấu thành hữu cơ của tư bản trong công nghiệp.
- Sau đó, Mác lại giả thiết rằng, cùng một lúc với việc giảm số công nhân nông nghiệp, tiền công sẽ còn giảm xuống một phần tư do lúa mì hạ giá. Trong trường hợp này cần phải giả thiết rằng tiền công cũng sẽ giảm xuống theo tỷ lệ như thế trong công nghiệp. Tuy nhiên, vì tư bản nông nghiệp có cấu thành thấp hơn, nên việc tiền công giảm xuống phải ảnh hưởng đến tư bản nông nghiệp với một mức độ lớn hơn so với tư bản phi nông nghiệp. Điều đó sẽ lại làm cho sự chênh lệch giữa cấu thành của tư bản trong nông nghiệp và cấu thành của tư bản trong công nghiệp giảm bớt thêm.
- Khi tiền công giảm xuống $\frac{1}{4}$ thì tư bản nông nghiệp $66\frac{2}{3}c + 33\frac{1}{3}v$ sẽ trở thành

một tư bản là $66\frac{2}{3}c + 25v$, và nếu tính cho 100, thì tư bản này sẽ là $72\frac{8}{11}c + 27\frac{3}{11}v$.

Khi tiền công giảm xuống $\frac{1}{4}$, thì một tư bản phi nông nghiệp $80c + 20v$ sẽ trở thành một tư bản là $80c + 15v$, và nếu tính cho 100, thì tư bản này sẽ thành $84\frac{4}{19}c + 15\frac{15}{19}v$.

Nếu số công nhân trong nông nghiệp tiếp tục thu hẹp lại và tiền công tiếp tục giảm xuống hơn nữa, thì cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp càng nhích lại gần cấu thành hữu cơ của tư bản phi nông nghiệp hơn nữa.

Khi xét trường hợp giả định đó, -để giải thích xem việc tăng năng suất lao động trong nông nghiệp ảnh hưởng như thế nào đến cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp - ở đây Mác bỏ qua không nói đến trường hợp năng suất lao động trong công nghiệp đồng thời cũng diễn ra, và lắm khi lại còn diễn ra với một mức độ nhanh hơn, việc tăng năng suất đó thể hiện ra trong việc cấu thành hữu cơ của tư bản công nghiệp sẽ tăng cao hơn nữa so với cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp. Về tương quan giữa cấu thành hữu cơ của tư bản trong công nghiệp và trong nông nghiệp, xem những đoạn trên đây, tr.16-20, 129-131, 145-147, 150, 156-160, 354-355.— 574.

106 Trong khi đánh số trang bản thảo, Mác đã bỏ sót con số 649.— 578.

107 Ở trang sau đó (tr.653) của bản thảo, Mác quay trở lại "sự vui mừng độc ác" của Xây khi thấy Ri-các-đô viện vào quy luật cung cầu để quy định "giá trị của lao động" bằng những tư liệu sinh hoạt cần thiết để nuôi sống công nhân. Ở đây, Mác đã sử dụng bản dịch tiếng Pháp của cuốn sách của Ri-các-đô, do Công-xtăng-xi-ô dịch và Xây chú thích. Ở đoạn này của Mác có sự không chính xác. Trong những chú thích của mình viết cho bản của Ri-các-đô, Xây "vui mừng một cách độc ác" là khi thấy Ri-các-đô lấy cung và cầu để quy định giá trị của *tiền*. Đoạn tương ứng trong các chú thích của Xây được Mác dẫn ra trong cuốn "Sự khốn cùng của triết học" (Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản "Sự thật", Hà Nội, 1987, t.4, tr.170). Đoạn này lấy trong cuốn *DRicardo*, "Des principes de l'économie politique et de l'impôt". Traduit de l'anglais par Constancio, avec des notes explicatives et critiques par J.B.Say, tome II, Paris, 1835, p.206-207.— 584.

108 Xem chú thích tr.107.— 586.

109 Mác dẫn cuốn sách nhỏ của *Giêm-xơ Đì-con Hi-um*: "Thoughts on the Corn Laws" (London, 1815). Khi nói về luận điểm của A-dam Xmit cho rằng, "giá cả của lao

động được quyết định bởi giá cả của lúa mì", Hi-um viết: "Khi bác sĩ Xmit nói đến lúa mì thì đó là ông muốn nói đến thức ăn nói chung... nói đến tất cả các sản phẩm nông nghiệp" (tr.59).— 588.

110 Mác muốn nói đến cái phần trong bản thảo của ông ở trong cuốn vở thứ III bắt đầu từ tr.95b và lấy nhan đề là "2) Giá trị thặng dư tuyệt đối". Đoạn được Mác dẫn ra ở đây nằm ở mục d) của phần đó, và lấy nhan đề là "Những ngày lao động diễn ra cùng một lúc" (tr.102-104 trong bản thảo của Mác).— 600.

111 Mác muốn nói đến cái giá trị do 20 công nhân mới tạo ra: một giờ lao động của 20 công nhân đó tạo ra một giá trị bằng 2 p.xt., còn một ngày lao động 14 giờ thì tạo ra một giá trị bằng 28 p.xt.— 602.

112 Giá trị của tổng sản phẩm gồm có giá trị được chuyển sang cho sản phẩm (c) và giá trị mới được tạo ra (v + m). Vì trong trường hợp này Mác gạt tư bản cố định sang một bên, nên giá trị được chuyển quy thành giá trị của nguyên liệu. Trong thí dụ đang xét, giá trị của nguyên liệu bằng $93\frac{1}{3}$ p.xt. (một giờ thì $133\frac{1}{3}$ pao bông được kéo thành sợi, 14 giờ -1 $866\frac{2}{3}$ pai: 1 pao bông giá trị 1 si-linh). Cộng với giá trị mới được tạo ra (28 p.xt.), ta có $121\frac{1}{3}$ p.xt.— 602.

113 Xem chú thích số 20.— 639.

114 Ở đây Mác muốn nói đến những kẻ phê phán Ri-các-đô như kiểu G.B.Xây, kẻ trách cứ Ri-các-đô là đã dùng những "nguyên lý trừu tượng, mà người ta đã gán cho một ý nghĩa quá chung chung", để làm cơ sở cho những suy luận của mình, kết quả là chỉ rút ra được những kết luận không phù hợp với thực tế hiện thực. (*J.B Say*, "Traité d'économie politique". Sixième édition, Paris, 1841, p.40-41).— 640.

115 Con số $51\frac{11}{59}$ tấn có được là do tính như sau: nếu $16\frac{2}{3}$ công nhân trong loại III của biểu E sản xuất $62\frac{1}{2}$ tấn, thì $13\frac{79}{117}$ công nhân có năng suất lao động giống như thế sẽ sản xuất được $\frac{13\frac{79}{117} \times 62\frac{1}{2}}{16\frac{2}{3}}$, tức là $51\frac{11}{39}$ tấn.— 667.

116 Xem chú thích số 11.— 674.

117 Mác muốn nói đến cuốn *W.Blake*, "Observations on the Effects produced by the Expenditure of Government during the Restriction of Cash Payments" London, 1823. Những đoạn trích từ cuốn này, đựng đến vấn đề đang bàn đến và có kèm những chú thích của Mác, là ở trong bản thảo kinh tế năm 1857-1858 của Mác (Xem *K.Marx*, "Grundrisse der Kritik der politischen Oekonomie". Moskau, 1939, S.672-

- 673).— 675.
- 118 Đây là nói đến cuộc triển lãm thế giới ở Luân Đôn khai mạc ngày 1 tháng Năm 1862, trong đó có trưng bày các mẫu sản phẩm công nông nghiệp, các tác phẩm nghệ thuật và những thành tựu mới nhất của khoa học.— 675.
- 119 Ở đây Mác một lần nữa lại nêu đoạn lấy trong cuốn "Principles" của Ri-các-đô, trong đoạn ấy chữ "*người sản xuất*" ("producer") được dùng theo nghĩa "công nhân" (việc Ri-các-đô coi các khái niệm "người sản xuất" và "công nhân" là đồng nhất đã được Mác nêu lên lần đầu tiên ở đoạn trên, tr.616). Trong những đoạn khác trong cuốn sách của mình, Ri-các-đô dùng danh từ "người sản xuất" theo nghĩa là "nhà tư bản kinh doanh" (ví dụ, xem những đoạn trích từ cuốn sách của Ri-các-đô đã được dẫn ra ở tr.618, 627 và 807).— 679.
- 120 Lời nhận xét của Ri-các-đô -được dẫn ra ở đây - về các quan điểm của Xay đối với mối tương quan giữa lợi nhuận và lợi tức đã được Mác nêu lên lần thứ hai trong bản thảo của ông, ở tr.736, nhưng ông đặt nó trong dấu ngoặc vuông, coi như là không đáng kể tới những điều đã nói ở tr.736. và có kèm theo một câu đáp lại những lời kết luận của Ri-các-đô ("*không có một tình huống nào có thể bắt buộc chúng thay đổi chỗ cho nhau*") như sau: "mấy chữ "trong những tình huống nhất định" này hoàn toàn không đúng".
- Trong quyển III bộ "Tư bản" (chương 22), Mác nêu lên khả năng có sự vận động ngược nhau giữa tỷ suất lợi nhuận và mức lợi tức trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ tư bản chủ nghĩa. Mác viết: "Khi chúng ta xét những chu kỳ chu chuyển trong đó nền công nghiệp hiện đại vận động..., thì chúng ta sẽ thấy rằng, mức lợi tức tương đối thấp phần lớn là tương ứng với thời kỳ phồn vinh và thời kỳ lợi nhuận siêu ngạch; rằng lợi tức cao hơn là tương ứng với thời kỳ chuyển từ phồn vinh sang giai đoạn tiếp đó của chu kỳ, và sau hết mức tối đa của lợi tức, đạt tới những giới hạn tối đa của việc cho vay nặng lãi, là tương ứng với giai đoạn khủng hoảng" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, t.25, phần I, tr.549-551).— 688.
- 121 Ở đây Mác quay lại vấn đề đã đề cập tới ở tr.548-550 và 637-640 trong phần II quyển này, tức là vấn đề: những lợi nhuận cao hơn ở chính quốc, do ngành thương nghiệp thuộc địa và do ngoại thương nói chung đem lại, sẽ ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận trung bình và do đó, cũng ảnh hưởng một cách tương ứng tới các giá cả chi phí. Trong vấn đề này, như Mác đã chỉ rõ, A-đam Xmit có những quan điểm đúng đắn hơn Ri-các-đô. Xem thêm C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất

- bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.25, phần I, tr.358-362.— 689.
- 122 Thí dụ này dựa trên giả thiết cho rằng, khi năng suất lao động tăng lên thì với 20 quắc-tơ lúa mì dùng làm giống, người ta sẽ thu hoạch được 50% nhiều hơn trước kia. Nếu như lần thu hoạch trước là 100 quắc-tơ chẳng hạn, thì giờ đây, khi chi phí cùng một số lượng lao động như trước, số thu hoạch đó sẽ là 150 quắc-tơ, nhưng 150 quắc-tơ này vẫn trị giá như 100 quắc-tơ trước đây đã trị giá, tức là 300 p.xt.. Trước kia, hạt giống chiếm 20% số thu hoạch (theo số lượng quắc-tơ cũng như theo giá trị) thì nay chúng chỉ chiếm có $13\frac{1}{3}\%$.— 696.
- 123 Những chữ "Xem Mác-Cu-lóc", đóng trong dấu ngoặc, là do Mác viết thêm sau này (bằng bút chì). Trong bức thư gửi cho Ăng-ghe-n ngày 24 tháng Tám 1867, khi nhắc lại bức thư của mình gửi cho Ăng-ghe-n ngày 20 tháng Tám 1862 trong đó lần đầu tiên ông nói lên ý nghĩ của mình về việc sử dụng *quỹ khấu hao* vào mục đích tích lũy. Mác báo cho Ăng-ghe-n biết là về sau ông đã tìm thấy một vài câu ám chỉ tới việc đó ở Mác - Cu-lóc, Mác muốn nói tới cuốn sách của Mác - Cu-lóc: "The Principles of Political Economy", Edinburgh, 1825, p.181-182. Trong phần ba cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác sẽ quay trở lại vấn đề này, ở tr.777 và 781 trong bản thảo của mình.— 705.
- 124 Đây là nói tới tập một cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.13, tr.109-112, 167 và 172-174.— 723.
- 125 J.B.Say "Traité d'économie politique". Seconde édition. Tome II Paris, 1814, p.382: "Sản phẩm chỉ được mua bằng sản phẩm". Câu đó của Xay được Ri-các-đô lặp lại hầu như nguyên văn ở đoạn lấy trong cuốn "Principles" (third edition, London, 1821, p.341) của ông ta và được dẫn ra ở đoạn dưới đây (tr.733). Trong những đoạn sau của cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác đã phê phán công thức đó (xem quyển này, phần II, tr.732-737, và phần III chương "Sự tan rã của trường phái Ri-các-đô", tr.811 trong bản thảo của Mác).— 724.
- 126 Mác muốn nói đến những luận điểm của Giêm-xơ Min về sự quân bình thường xuyên và tất yếu giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa cung và cầu, giữa tổng số bán và tổng số mua, những luận điểm này nằm trong phần 3, chương 4 của cuốn sách của ông ta: "Elements of Political Economy". London. 1821, p.186-195. Quan điểm này của Giêm-xơ Min (lần đầu tiên được nêu ra trong cuốn "Commerce Defended", London, 1808) được Mác phân tích chi tiết hơn trong tập đầu cuốn "*Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*" trong phần nói về sự biến đổi hình thái của các hàng hoá (xem

- C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.13, tr.109-111).— 724.
- 127 *S.Bailey*, "A Critical Dissertation on the Nature, Measures, and Causes of Value". London, 1825, p.71-93.— 727.
- 128 *W.Roscher*, "System der Volkswirtschaft". Erster Band: "Die Grundlagen der Nationalökonomie". Dritte Auflage, Stuttgart und Augsburg, 1858, S.368-370.— 731.
- 129 Xem chú thích 126.— 739.
- 130 Trong phần I cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Mác đã giải thích câu "thấp hơn giá cả của nó" như sau: "*thấp hơn* giá cả của nó, -nghĩa là thấp hơn số tiền đại biểu cho giá trị của nó [của hàng hoá]" (xem tập này, ph.I, tr.447).— 740.
- 131 Mác muốn nói đến phần "Sự biến đổi hình thái của hàng hoá" trong tập đầu cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.13, tr.98-112 đặc biệt là các tr.108-112.— 745.
- 132 Mác muốn nói đến phần trong công trình nghiên cứu của mình sau này được phát triển thành quyển III bộ "Tư bản".— 754.
- 133 Ngay sau đó, Mác đã phác thảo những nhận xét ngắn về những hình thái khủng hoảng ở trên bìa của cuốn vở thứ XIII (trang 770a của bản thảo) và cuốn vở thứ XIV (các trang 771a và 861a). Văn bản của những trang đó đã được đăng ở đoạn trên (trong tiết thứ 11: "Bàn về vấn đề các hình thái của khủng hoảng") theo chú thích của Mác: "Thuộc về tr.716".— 761.
- 134 Trong bản thảo, tiếp theo sau đó là đoạn ghi thêm ngắn về các quan điểm của Ri-các-đô về tiền tệ và giá trị trao đổi. Mác đặt đoạn ghi thêm này vào trong dấu ngoặc và ghi thêm rằng cần phải chuyển nó sang một đoạn khác, vì nó làm đứt đoạn mối liên hệ trực tiếp trong việc trình bày. Trong lần xuất bản này, đoạn ghi thêm đó được đưa vào đoạn trên, ở tr.740, dưới hình thức chú thích ở cuối trang.— 765.
- 135 *D.Ricardo*, "On the Principles of Political Economy, and Taxation" Third edition. London, 1821, p.339: "... lượng cầu chỉ bị hạn chế bởi sản xuất mà thôi" (đoạn này đã được Mác trích dẫn đầy đủ hơn ở trên, tr.724), và p.347: "... không có giới hạn cho lượng cầu, không có giới hạn cho việc sử dụng tư bản..." (đoạn này được Mác trích dẫn đầy đủ hơn ở trên, tr.729).— 765.
- 136 Mác muốn nói đến các quyển vở I-V trong bản thảo năm 1861-1863 của mình, những quyển vở trực tiếp đi trước cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" trong bản thảo

- ấy, nhất là những phần nói về sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối. — 767.
- 137 *D.Ricardo*, "On the Principles of Political Economy, and Taxation" Third edition. London, 1821, p.342: "... ngoài việc mở rộng sản xuất thì không có cái gì khác có thể cung cấp được những phương tiện ấy" (đoạn này được Mác trích dẫn đầy đủ hơn ở trên, tr.742), và p.339-340: "... khó lòng mà tin được rằng, anh ta sẽ liên tục sản xuất ra một thứ hàng hoá mà không ai cần đến" (đoạn này được Mác trích dẫn đầy đủ hơn ở trên, tr.724 và 737).— 768.
- 138 Tiếp sau đó trong bản thảo là một đoạn viết thêm ngắn, nằm trong dấu ngoặc, cung cấp một thí dụ về khủng hoảng bộ phận -tức là tình hình sản xuất thừa sợi, do việc áp dụng máy kéo sợi gây ra. Trong lần xuất bản này, đoạn viết thêm đó được đăng ở tr.766, dưới hình thức chú thích ở cuối trang.— 770.
- 139 Mác muốn nói đến những lập luận của Xay (trong tác phẩm của ông ta: "Lettres à Malthus", Paris, 1820, p.15) nói rằng, nếu như ở I-ta-li-a người ta thấy thị trường bị tràn ngập bởi hàng hoá của nước Anh chẳng hạn, thì đó là vì những hàng hoá của I-ta-li-a không được sản xuất đủ để đổi lấy hàng hoá của Anh. Những lập luận đó của Xay đã được dẫn từ cuốn khái niệm vô danh "An Inquiry in to those Principles..." (London, 1821, p.15), và được Mác trích dẫn từ cuốn An Inquiry into those Principles..." vào trong cuốn vở ghi chép số XII của Mác, ở tr.12. So sánh với luận điểm của Xmit cho rằng "sự đình đốn trong việc tiêu thụ một số sản phẩm là do sự khan hiếm của một số sản phẩm khác gây nên"; luận điểm này đã được Mác phân tích ở tr.368 của phần I tập này.— 781.
- 140 *Th.Tooke*, "A History of Prices, and of the State of the Circulation". Volumes I-IV, London, 1838-1857. Về ảnh hưởng của điều kiện thời tiết đến giá cả, Tu-cơ đã nói trong một số đoạn của tác phẩm gồm 6 tập này, nhất là ở đầu tập IV, xuất bản năm 1848.— 784.
- 141 Xi-xmon-đi giải thích các cuộc khủng hoảng bằng sự "mất cân đối ngày càng tăng giữa sản xuất và tiêu dùng: (*Simonde de Sismondi*, "Nouveaux Principes d'Economie politique" Seconde édition. Tome I, Paris, 1827, p.731). Trong cuốn "*Chống Duy-rinh*", Ăng-ghe-n nhận xét rằng "việc lấy tiêu dùng không hết để giải thích các cuộc khủng hoảng là có từ Xi-xmôn-đi; ở ông ta, việc này còn có một ý nghĩa nào đó" (Xem *Ph.Ăng-ghe-n*, "Chống Duy-rinh", Hà Nội, 1960, tr.485, phần chú thích ở cuối trang), còn trong bài tựa viết cho quyển II bộ "Tư bản" thì Ăng-ghe-n đã trích đoạn sau đây, lấy trong cuốn "Nouveaux Principes" để minh hoạ cho quan điểm của Xi-

xmôn-đi: "Như vậy là do của cải tập trung vào trong tay một ít kẻ sở hữu mà thị trường trong nước ngày càng thu hẹp lại, và công nghiệp ngày càng phải tìm nơi tiêu thụ trên các thị trường ngoài nước, nơi mà những cuộc biến động lớn nhất đang chờ đợi họ" (Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1994, t.24, tr.35). Mác sẽ quay trở lại vấn đề các quan điểm của Xi-xmôn-đi về khủng hoảng trong phần III cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", và ông nêu những yếu tố có giá trị trong quan niệm của Xi-xmôn-đi, cũng như những thiếu sót căn bản cố hữu của ông ta (đặc biệt là xem tr.775 trong bản thảo của Mác, trong chương nói về Man-tút).— 785.

142 Đoạn này đã có trong bản in lần thứ nhất cuốn "Principles" của Ri-các-đô xuất bản năm 1817.— 809.

143 *J.Steuart*, "An Inquiry into the Principles of Political Oeconomy". Vol.I, Dublin, 1770, p.396. Đoạn này đã được Mác trích dẫn trong bản thảo kinh tế năm 1857-1858 của ông (xem *K.Marx*, "Grundrisse der Kritik der politischen oekonomie". Moskau, 1939, S.666). Xem thêm tập này, phần I, tr.33 và C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách Chính trị, Mát-xcơ-va, 1961, tr.25, phần II, tr.348.— 813.

144 Chắc chắn là ở đây Ri-các-đô muốn nói tới bài diễn văn do ông ta đọc tại Hạ nghị viện Anh ngày 16 tháng Chạp 1819, nhân dịp Uy-li-am Đơ Cre-spi-nhi kiến nghị lập một uỷ ban nghiên cứu chương trình xoá bỏ nạn thất nghiệp và cải thiện tình cảnh của các tầng lớp lao động do Rô-bớt Ô-oen đề xuất ra.

Trong diễn văn của mình, Ri-các-đô khẳng định rằng "các máy móc không làm giảm lượng cầu về lao động" (The Works and Correspondence of David Ricardo. Edited by P.Sraffa. Vol.V, Cambridge, 1952, p.30).— 815.

145 Về khái niệm "*tiền công thực tế*" ("real wages") của Ri-các-đô, xem tập này, phần II, tr.587, 592, 610, 619-621, và 640,— 819.

146 "*The Standard*" ("Ngọn cờ") - là tờ báo hàng ngày, bảo thủ ở Anh, được thành lập ở Luân Đôn năm 1827.— 844.

147 Đây là nói về bài báo "Nước Nỹ tại cuộc triển lãm", được đăng ở tr.5-6 trên số báo "*Standard*" ngày 19 tháng Chín 1862 (không ghi tên tác giả). Về cuộc triển lãm thế giới năm 1862, xin xem chú thích số 118.— 844.

148 Những nhận xét ngắn đăng trong phần phụ lục của phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" đã được Mác ghi trên bìa của các cuốn vở XI, XII và XIII. Trong

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI**A**

Ác-bót-nốt (Arbuthnot), Giôn - nhà phéc-mi-ê người Anh, một nhà kinh tế học và nhà thực tiễn trong thế kỷ thứ XVIII.— 861, 862.

A-bra-ham a Xan-ta Cla-ra (Abraham a Santa Clara) (biệt danh của Un-rích *Mê-ghéc-lê*) (1644-1709) -nhà truyền giáo đạo Thiên chúa và nhà văn người Áo.— 172.

An-đéc-xơn (Anderson), Giêm-xơ (1739-1808) -nhà kinh tế học tư sản người Anh, đã đề xuất học thuyết về địa tô chênh lệch trên những nét chủ yếu.— 40, 125, 162-166, 173-179, 186, 189, 209-215, 230, 234, 236, 343, 344, 347, 351, 355, 465, 867.

B

Bác-ton (Barton), Giôn (cuối thế kỷ thứ VIII -nửa đầu thế kỷ thứ XIX) -nhà kinh tế học người Anh, một đại biểu của khoa kinh tế chính trị cổ điển tư sản.— 803, 808, 824, 845-858.

Ban-phin (Banfield), Tô-mát Sác-lơ (1795-1880) -nhà kinh tế học tư sản người Anh.— 23.

Ba-xti-an (Bastian), A-đôn-phơ (1826-1905) -nhà nhân chủng học tư sản người Đức.— 177.

Bây-ly (Bailey), Xa-mu-en (1791-1870) - nhà kinh tế học và nhà triết học tư sản người Anh; đã đứng trên lập trường của khoa kinh tế chính trị tâm thường để chống lại học thuyết giá trị lao động của Ri-các-đô; đồng thời ông ta cũng nhận xét một cách đúng đắn một số mâu thuẫn trong các quan điểm kinh tế của Ri-các-đô.— 178, 238, 247, 249, 584, 587, 727.

Biu-kê-nen (Buchanan), Đa-vít (1779-1848) - nhà chính luận và nhà kinh tế học tư sản người Anh, người theo học thuyết của A.Xmít và người bình luận về học thuyết đó.— 39, 235, 566, 567, 574.

Blây-cơ (Blake), Uy-li-am -nhà kinh tế học người Anh trong nửa đầu thế kỷ thứ XIX, tác giả những cuốn sách nói về lưu thông tiền tệ.— 674, 675.

C

Công-xtăng-xi-ô (Constancio), Phrăng-xít-cô Xô-la-nô (1772-1846) -một thầy thuốc người Tây Ban Nha, nhà ngoại giao và nhà văn; đã dịch những tác phẩm của các nhà kinh tế Anh ra tiếng Pháp.— 586.

Coóc-bét (Corbet), Tô-mát -nhà kinh tế học tư sản người Anh trong thế kỷ thứ XIX.— 297, 349, 731.

Cóp-bét (Cobbett), Uy-li-am (1762-1835) -nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận người Anh; đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa cấp tiến tiểu tư sản; tán thành dân chủ hoá chế độ chính trị ở Anh.— 172, 177.

D

Đác-uyn (Darwin); Sác-lơ Rô-bóc (1809-1882) -nhà nghiên cứu tự nhiên vĩ đại người Anh, người đã sáng lập ra môn sinh vật tiến hoá khoa học.— 167, 173.

Đa-vơ-năng (Davenant), Sác-lơ (1656-1714) -nhà kinh tế học và thống kê học người Anh, người theo chủ nghĩa trọng thương.— 161, 186.

Đôm-ba-lơ (Dombasle), Cri-xtốp-phơ Giô-dép A-lếch-xăng-đrơ *Ma-chi-ơ Đờ* (1777-1843) -nhà nông học Pháp nổi tiếng— 25.

Đờ Quyn-xi (De Quincey), Tô-mát (1785-1859) -nhà văn và nhà kinh tế học người Anh, người bình luận về Ri-các-đô; những tác phẩm của ông ta phản ánh sự suy đồi và tan rã của trường phái Ri-các-đô.— 621, 622, 672, 673.

Ê

Ê-mê-ry (Emery) (thế kỷ XIX) -nhà sáng chế và nhà kinh doanh người Mỹ.— 844.

H

Han-lét (Hallett), phrê-đê-rích Phren-xít (thế kỷ XIX) -nhà nông học người Anh.— 675.

Han-xơ-brao (Hansbrow) (thế kỷ XIX) -nhà sáng tác người Mỹ.— 845.

Hau-dơ (Hawes) (thế kỷ XIX) -nhà sáng chế người Mỹ.— 845.

Héc-be (Herbert), Clô-đơ Giắc (1700-1758) -nhà kinh tế học người Pháp, một người thuộc phái trọng nông, một trong những người tiền bối của Man-tút trong lĩnh vực thuyết nhân khẩu phần khoa học.— 172.

Hen-ri VII (1457-1509) -vua Anh (1485-1509).— 345.

Hi-um (Hume), Đa-vít (1711-1776) -triết gia người Anh, theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan

và thuyết bất khả tri, nhà sử học và kinh tế học tư sản chống lại chủ nghĩa trọng thương, một trong những đại biểu sớm nhất của học thuyết về số lượng tiền tệ.— 179.

Hi-um (Hume), Giêm-xơ Đi-cơn (1774-1842) -nhà kinh tế học tư sản người Anh, theo chủ nghĩa tự do mậu dịch.— 588, 865, 866.

Hốp-kin-xơ (Hopkins), Tô-mát - nhà kinh tế học tư sản người Anh trong nửa đầu thế kỷ thứ XIX.— 39, 73, 181, 196, 201, 204, 864.

Hốt-xkin (Hopdgskin), Tô-mát (1787-1869) -nhà kinh tế học và nhà chính luận người Anh; đã bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản và đã đứng trên lập trường của chủ nghĩa xã hội không tưởng để phê phán chủ nghĩa tư bản, lợi dụng học thuyết Ri-các-đô cho những kết luận có tính chất xã hội chủ nghĩa.— 867.

Huy-lơ-man (Hullman). Các Đi-tơ-rích (1765-1846) -nhà sử học tư sản người Đức, tác giả một loạt tác phẩm nói về lịch sử thời trung cổ.— 340.

I

I-ăng (Young); Ác-tơ (1741-1820) -nhà nông học và kinh tế học tư sản người Anh.— 200.

I-u-rơ (Ure) En-đriu (1778-1857) -nhà hoá học người Anh, nhà kinh tế học tầm thường, tác giả của một loạt tác phẩm về kinh tế nông nghiệp.— 731.

K

Kê-nê (Quesnay). Phrăng-xoa (1694-1774) -nhà kinh tế học lớn người Pháp, người đã sáng lập ra trường phái trọng nông; làm nghề thầy thuốc.— 57.

Kê-ri (Carey), Hen-ri Sác-lơ (1793-1879) -nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Mỹ, tác giả của một học thuyết phản động là thuyết hoà hợp quyền lợi giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa.— 39, 229, 242, 452, 865.

Kiéc-sman (Kirchmann), I-u-li-út (1802-1884) -luật gia và triết gia người Đức.— 218.

King (King), Grê-gô-ri (1648-1712) -nhà thống kê học người Anh.— 857.

L

Lu-i XIV (1638-1715) -vua nước Pháp (1643-1715).— 200.

Lu-i XV (1710-1774) -vua nước Pháp (1715-1774).— 200.

Lu-i XVI (1754-1793) -vua nước Pháp (1774-1792), bị xử tử trong thời kỳ cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ thứ XVIII.— 200.

M

Man-tút (Malthus), Tô-mát Rô-bót (1766-1834) -linh mục người Anh, nhà kinh tế học, nhà tư tưởng của tầng lớp quý tộc địa chủ đã tư sản hoá, kẻ tấn dương chủ nghĩa tư bản; tuyên truyền thuyết nhân khẩu thù ghét nhân loại.— 35, 40, 92, 162-175, 201, 210, 236, 242, 277, 289, 481, 498, 576, 582, 609, 620, 710, 793, 805, 847, 857, 861, 865, 866.

Mắc Coóc-míc (MacCormick), Xây-rét Hôn (1809-1884) -nhà phát minh người Mỹ.— 845.

Mắc-Cu-lóc (MacCulloch), Giôn Ram-xi (1789-1864) -nhà kinh tế học tư sản người Anh; người đã tâm thường hoá học thuyết kinh tế của Ri-các-đô, một kẻ tấn dương điên cuồng chủ nghĩa tư bản.— 163, 174, 178, 212, 278, 279, 705.

Min (Mill), Giêm-xơ (1773-1836) -nhà kinh tế học và nhà triết học tư sản người Anh, người đã tâm thường hoá học thuyết của Ri-các-đô; đồng thời từ học thuyết đó, ông ta cũng có rút ra được một vài kết luận cấp tiến.— 221, 278, 723, 724, 739, 741.

Min (Mill), Giôn Xtiu-ác (1806-1873) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, đồng thời là nhà triết học thực nghiệm, hậu bối của trường phái kinh tế chính trị tư sản cổ điển; con của Giêm-xơ Min,— 62, 176, 737.

N

Niu-men (Newman), Phren-xít Uy-li-am (1805-1897) - nhà ngữ ngôn học và nhà chính luận người Anh, một người cấp tiến tư sản, tác giả một loạt tác phẩm về các vấn đề tôn giáo, chính trị và kinh tế.— 23, 45, 466.

O

Oa-lê-xơ (Wallace), Rô-bót (1697-1771) - mục sư người Anh; nhà thống kê học, tuyên truyền cho thuyết nhân khẩu phản khoa học, mà sau này Man-tút đã vay mượn.— 172, 173.

Ôét-xơ (West), Êt-uốt (1782-1828) -nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu của trường phái kinh tế chính trị tư sản cổ điển, đã nghiên cứu những vấn đề của địa tô. — 40, 163, 175, 196, 210, 356.

Ô

Ốp-dây-cơ (Opdyke), Gioóc-giơ (1805-1880) -nhà kinh doanh người Mỹ, nhà kinh tế học

tư sản.— 39.

Ô-vi-di-út (Pu-bli-út Ô-vi-di-út Na-dôn) (năm 43 trước công nguyên - khoảng năm 17 sau công nguyên) -nhà thơ La Mã nổi tiếng.— 177.

P

Pét-ti (Petty), Uy-li-am (1623-1687) -nhà kinh tế học và nhà thống kê học nổi tiếng người Anh, người sáng lập ra khoa học kinh tế chính trị tư sản cổ điển ở Anh.— 160, 186.

Pho-xơ (Forster), Na-ta-ni-en (khoảng năm 1726-1790) -mục sư người Anh, tác giả của một loạt tác phẩm kinh tế, đấu tranh cho quyền lợi của công nhân.— 863.

Phun-lắc-ton (Fullarton), Giôn (1780-1849) -nhà kinh tế học người Anh, tác giả của những tác phẩm nói về các vấn đề lưu thông tiền tệ và tín dụng; chống lại học thuyết số lượng tiền tệ.— 731.

Phu-ri-ê (Fourier), Sác-lơ (1772-1837) -nhà xã hội không tưởng vĩ đại của Pháp.— 334.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-đép (1809-1865) -nhà chính luận, nhà kinh tế học và nhà xã hội học người Pháp, tư tưởng gia của giai cấp tiểu tư sản, một trong những người đã sáng lập ra chủ nghĩa vô chính phủ.— 16, 231.

R

Ram-xây (Ramsay), Gioóc-giơ (1800-1871), nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển.— 850.

Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1772-1823) -nhà kinh tế học người Anh, đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển.— 14-17, 29, 35-40, 54, 55, 74, 89, 100, 120, 124, 125, 132, 134, 136, 145, 147, 150, 151, 152, 155, 162, 163, 167-180, 186, 190, 191, 204, 210, 217-219, 222-231, 234-269, 272-295, 298-309, 313-316, 320-322, 331, 341-353, 355-363, 367, 390, 392-397, 432-434, 443-446, 462-470, 476, 479-498, 513, 514, 522, 528, 531, 535, 544, 546-556, 562-567, 572-576, 578-595, 598, 601, 605-643, 646-648, 655, 657, 661, 665, 667, 671-688, 690, 695, 712, 713, 721-727, 728-740, 742, 744, 761, 765, 767, 768, 772-778, 785-796, 799-825, 829-837, 840-843, 845-848, 851, 852.

Rô-se (Roscher), Vin-hem Ghê-oóc Phri-đrich (1817-1894) -nhà kinh tế học tâm thường người Đức, giáo sư trường đại học tổng hợp Lai-pxích, người sáng lập ra cái gọi là

trường phái lịch sử trong khoa kinh tế chính trị.— 174-178, 191, 305, 731.

Rốt-béc-tút - I-a-ghét-xốp (Rod-bertus Jagetzow), I-ô-han Các (1805-1875) -nhà kinh tế học tâm thường và nhà hoạt động chính trị người Đức, tư tưởng gia của tầng lớp địa chủ Phổ đã tư sản hoá, tuyên truyền cho những tư tưởng phản động của "chủ nghĩa xã hội nhà nước" Phổ.— 9, 10, 20, 26, 29, 56, 59, 66, 73-90, 92, 94, 97-103, 108, 110, 112-115, 118-125, 127-132, 135, 142, 143, 150-153, 161, 162, 178, 182-185, 217-233, 257, 343, 346, 349, 355, 499, 861.

S

San-móc-xơ (Chalmers), Tô-mát (1780-1847) -nhà thần học đạo Tin lành ở Anh và là nhà kinh tế học tư sản, môn đệ của Man-tút.— 349, 674.

Stiéc-linh (Stirling), Pa-tơ-rích Giêm-xơ (1809-1891) -nhà kinh tế học tâm thường người Anh.— 38, 674.

Stoóc-tơ (Storch), An-drây (Hen-rích Hăng-ri) Các-lô-vích (1766-1835) -nhà kinh tế học, thống kê học và sử học người Nga, viện sĩ viện Hàn lâm khoa học Pê-téc-bua, hậu bối của trường phái kinh tế tư sản cổ điển.— 139, 145, 422.

T

Ta-ren-lô Đờ Lê-ô-na-tô (Tarello de Leonato), Ca-mi-lô (thế kỷ XVI) -nhà nông nghiệp sinh vật học người I-ta-li-a.— 210.

Tao-xen-đơ (Townsend), Giô-dép (1739-1816) -mục sư người Anh; nhà địa chất học và xã hội học, tuyên truyền một thuyết nhân khẩu phản khoa học mà sau này Man-tút đã vay mượn.— 164, 172.

To-ren-xơ (Torrens), Rô-bóc (1780-1864) -nhà kinh tế học tư sản người Anh, tâm thường hoá học thuyết kinh tế của Ri-các-đô và cho rằng học thuyết giá trị lao động không thể áp dụng được cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.— 278.

Tu-cơ (Tooke), Tô-mát (1774-1858) -nhà kinh tế học tư sản người Anh, thuộc trường phái kinh tế chính trị cổ điển; ông ta đã phê phán học thuyết của Ri-các-đô về tiền tệ và đã viết cuốn "Lịch sử giá cả", một tác phẩm gồm nhiều tập.— 164, 784.

U

Uây-cơ-phin (Wakefield), Êt-uốt Ghi-bơn (1796-1862) -chính khách người Anh, nhà kinh tế học, đã đề xuất một học thuyết tư sản về vấn đề thực dân hoá.— 349, 434, 584.

Uóc-đơ (Ward), U.G (thế kỷ XIX) -nhà sáng chế người Mỹ.— 845.

U-ê-đơ (Wade), Giôn (1788-1875) -nhà chính luận tư sản người Anh, nhà kinh tế học và sử học.— 17.

Uyn-xơ (Wilson), Giêm-xơ (1805-1860) -nhà kinh tế học tư sản người Anh và nhà hoạt động chính trị, người sáng lập và biên tập viên của tạp chí "Economist"; là một người theo chủ nghĩa tự do mậu dịch, chống lại học thuyết số lượng tiền tệ.— 731.

Uýt-ni (Whitney), I-lai (1765-1825) -nhà sáng chế người Mỹ.— 844.

X

Xây (Say); Giảng Ba-ti-xơ (1767-1832) - nhà kinh tế học tư sản người Pháp, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tâm thường.— 191, 239-241, 313, 552, 584, 586, 687, 688, 723, 724, 734, 735, 737, 781, 811, 814.

Xi-xmôn-đi (Sismondi), Giảng Sác-lơ Lê-ô-na *Xi-môn-đơ Đờ* (1773-1842) -nhà kinh tế học Thụy Sĩ, nhà phê bình tiểu tư sản đối với chủ nghĩa tư bản, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế.— 168, 553, 785.

Xmút (Smith), A-đam (1723-1790) -nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển.— 29, 133, 151, 179, 217, 218, 224, 234, 239-242, 245, 247, 277, 290, 305, 307, 309, 313-342, 347, 351, 356, 358, 362, 445, 446, 452, 460, 463, 464, 481, 486, 489-546, 549, 567, 579-585, 588-590, 594, 605, 606, 611, 614, 620, 623, 637-640, 679, 685-690, 713, 721, 729, 731, 733, 772-776, 795, 811, 814, 834, 847, 849, 861.

Xtiu-át (Steuart), Giêm-xơ (1712-1780) -nhà kinh tế học tư sản người Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa trọng thương. — 162-164, 172, 179, 336, 813.

BẢNG CHỈ DẪN NHỮNG SÁCH BÁO ĐÃ ĐƯỢC TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN^(*)

Anderson, J. A Calm investigation of the circumstances that have led to the present scarcity of grain in Britain London, 1801 (*An-đéc-xơn, G.* Một cuộc điều tra không thiên vị về những tình huống đã dẫn tới nạn lúa mì đắt đỏ hiện nay ở Anh, Luân Đôn, 1801).— 174, 209, 210-211.

Anderson, J. Essays relating to agriculture and rural affairs. Volumes I-III. Edinburgh and London, 1775-1796 (*An-đéc-xơn, G.* Khái luận về nông nghiệp và công việc đồng áng. Tập I-III. Ê-đin-bớt và Luân Đôn, 1775-1796).— 163, 214.

Anderson, J. An Inquiry into the causes that have hitherto retrarded the advancement of agriculture in Europe. Edinburgh, 1779 (*An-đéc-xơn, G.* Nghiên cứu về những nguyên nhân đã kìm hãm sự tiến bộ của nông nghiệp ở châu Âu cho đến tận ngày nay. Ê-đin-bớt, 1779).— 213.

[*Anderson, J.*] An Inquiry into the nature of the corn laws; with a view to the new corn-bill proposed for Scotland. Edinburgh, 1777 ([*An-đéc-xơn, G.*] Nghiên cứu về bản chất của các đạo luật về lúa mì, nhân có bản dự luật mới về lúa mì cho Xcốt-len, Ê-đin-bớt, 1777).— 163, 174, 175, 179, 210, 212, 234.

Anderson, J. Recreations in agriculture, natural-history, arts, and miscellaneous literature. Volumes I-VI. London, 1799-1802 (*An-đéc-xơn, G.* Sách giải trí về nông nghiệp, lịch sử tự nhiên, nghệ thuật thủ công nghiệp và các vấn đề khác. Tập I-VI. Luân Đôn, 1799-1802).— 163, 212.

(*) Trong những trường hợp không xác định được một cách chắc chắn là Mác đã sử dụng bản in nào của một tác phẩm, thì trong bản chỉ dẫn này, chúng tôi sẽ lấy bản in lần thứ nhất.

Những tên tác giả đặt trong dấu ngoặc vuông là tên tác giả của những cuốn sách khuyết danh đã xác định được. Những tác phẩm có đánh dấu hoa thị là những tác phẩm đã được dịch ra tiếng Nga.

[*Arbuthnot, J.*] An Inquiry into the connection between the present price of provisions, and the size of farms. With remarks on population as affected thereby. By a farmer. Londo, 1773 ([*Ác-bốt-nốt, G.*] Nghiên cứu về mối liên hệ giữa giá cả lương thực hiện nay với quy mô của các trang trại. Có kèm theo những nhận xét về ảnh hưởng của tất cả những cái đó đến nhân khẩu. Do một người phéc-mi-ê viết. Luân Đôn, 1773).— 861, 862.

[*Bailey, S.*] A Critical dissertation on the nature, measures, and causes of value, chiefly in reference to the writings of Mr. Ricardo and his followers. By the author of Essays on the formation an publication of opinions. London, 1825 ([*Bây-li, X.*] Nghiên cứu có phê phán về bản chất, tiêu chuẩn và nguyên nhân của giá trị; chủ yếu là căn cứ vào những tác phẩm ở Ô. Ri-các-đô và những người theo ông ta. Do tác giả cuốn "Khái luận về sự hình thành và công bố các ý kiến" viết. Luân Đôn, 1825).— 249, 587, 727.

[*Bailey, S.*] A Letter to a political economist; occasioned by an article in the "Westminster Review" on the subject of value. London, 1826 ([*Bây-li, X.*] Thư gửi cho một nhà kinh tế chính trị học; nhân bài đăng trên tờ "Tập chí Oét-min-ster" về vấn đề giá trị. Luân Đôn, 1826).— 249.

Banfield, T.C. The Organization of industry, explained in a course of lectures, delivered in the Univesity of Cambridge in Easter term 1844. Second edition, London, 1848 (*Ban-phin, T.S* Tổ chức kinh doanh. Giáo trình đọc ở trường Đại học tổng hợp Cam-brít-giơ trong học kỳ lễ phục sinh năm 1844, In lần thứ 2, Luân Đôn, 1848) Bản in lần thứ nhất ra đời ở Luân Đôn năm 1845.— 23.

Barton, J Observations on the circumstances which influence the condition of the labouring classes of society. London, 1817 (*Bắc-ton, G.* Nhận xét về những tình huống ảnh hưởng đến tính cách của các giai cấp lao động trong xã hội. Luân Đôn, 1817).— 824, 845, 846-847, 852, 853, 856, 857.

Bastian, A. Der Mensch in der Geschichte. Zur Begrundung einer psychologischen Weltanschauung. Bande I-III. Leipzig, 1860, (*Ba-sti-an, A.* Con người trong lịch sử. Để chứng minh một thế giới quan tâm lý. Tập I-III. Lai-pxích, 1860).— 177.

Blake, W. Observations on the effects produced by the expenditure of government during the restriction of cash payments. London, 1823 (*Blây-cơ U.* Nhận xét về hậu quả của những chi tiêu của chính phủ trong thời kỳ có những sự hạn chế đối với các khoản thanh toán bằng tiền mặt. Luân Đôn, 1823).— 675.

Carey, H.Ch. The Past, the present and the future. Philadelphia, 1848 (*Kê-ri, H.S.* Quá

khứ, hiện tại và tương lai. Phi-la-đen-phi, 1848).— 242, 865.

Corbet, Th. An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals; or the Principles of trade and speculation explained. London, 1841 (*Coóc-bét, T.* Nghiên cứu những nguyên nhân sự giàu có và phương thức làm giàu của các cá nhân, hay là giải thích về những nguyên lý của thương mại và đầu cơ. Luân Đôn, 1841).— 297.

**Darwin, Ch.* On the origin of species by means of natural selection, or the Preservation of favoured races in the struggle for life. Fifth thousand. London, 1860 (*Đác-uyn, S.* Bàn về nguồn gốc các loài qua con đường đào thải tự nhiên, hay sự bảo tồn các giống có những hoàn cảnh thuận lợi trong cuộc đấu tranh để sinh tồn. Nghìn thứ năm. Luân Đôn, 1860). Bốn nghìn đầu đã được xuất bản ở Luân Đôn năm 1859.— 173.

[*Davenant, Ch.*] Discourses on the publick revenues, and on the trale of England. In two parts. London. 1698 ([*Đa-vơ-năng, S.*] Bàn về những thu nhập công cộng và về thương nghiệp nước Anh. Gồm hai phần. Luân Đôn, 1698).— 161.

[*De Quincey, Th.*] Dialogues of three templars on political economy, chiefly in relation to the Principles of Mr.Ricardo ([*Đờ Quy-n-xi, T.*] Đối thoại về khoa kinh tế chính trị của ba nhà luật học ở viện Luật, chủ yếu là nhân có cuốn "Nguyên lý" của Ô.Ri-các-đô). Trong tạp chí "The London Magazine", tháng Tư - tháng Năm 1824.— 621

De Quincey, Th. The Logic of political economy, Edinburgh and London, 1844 (*Đờ Quy-n-xi, T.* Lô-gích của khoa kinh tế chính trị. Ê-đin-bơc và Luân Đôn, 1844).— 622, 672.

Dombasle, M. Annales agricoles de Roville, ou Mélangés d'agriculture, d'économie rurale et de législation agricole. Paris, 1824-1837 (*Đôm-ba-lơ, M.* Niên giám nông nghiệp Rô-vin, hay Những tài liệu về nông nghiệp, về kinh tế nông nghiệp và pháp chế nông nghiệp. Pa-ri, 1824-1837).— 25.

An Enquiry into the causes of the present high price of provisions -xem [*Foester, N*] An Enquiry into the causes of the present high price of provisions.

Essays on the application of capital to land -xem [*West, E*] Essays on the application of capital to land.

[*Forster, N*] An Enquiry into the causes of the present high price of provisions. London, 1767 ([*Pho-xơ,N.*] Nghiên cứu về những nguyên nhân của những giá cả cao hiện nay của lương thực. Luân Đôn, 1767).— 863.

[*Hodgskin, Th*] The Natural and artificial right of property contrasted. London, 1832 ([*Hốt-xkin, T*] Quyền sở hữu tự nhiên và nhân tạo về trong sự đối lập giữa chúng với nhau. Luân Đôn, 1832).— 867.

Hopkins, Th. Economical enquiries relative to the laws which regulate rent, profit, wages and the value of money. London, 1822 (*Hóp-kin-xơ, T.* Điều tra kinh tế về những quy luật điều tiết địa tô, lợi nhuận, tiền công và giá trị của tiền tệ. Luân Đôn, 1822).— 73, 181, 202, 204, 864.

Hopkins, Th. On rent of land, and its influence on subsistence and population. London, 1828 (*Hóp-kin-xơ, T.* Bàn về địa tô và ảnh hưởng của nó đối với tư liệu sinh hoạt và dân cư. Luân Đôn, 1828).— 196, 199, 200.

* *Hullmann, K.D.* Stadtenwesen des Mittelalters. Theile 1-4. Bonn, 1826-1829 (*Huy-lơ-man, C.Đ.* Các thành thị trung cổ. phần 1-4. Bon, 1826-1829).— 340.

Hume J.D. Thoughts on the cornlaws, as connected with agriculture, commerce, and finance. London, 1815 (*Hi-um, G. Đ.* Những điều suy nghĩ về các đạo luật về lúa mì; và về việc chúng quan hệ tới nông nghiệp, thương nghiệp, và tài chính như thế nào. Luân Đôn, 1815).— 588, 866.

An Inquiry into the connection between the present price of provisions; and the size of farms -xem [*Arbuthnot, J.*] *An Inquiry into the connection between the present price of provisions; and the size of farms.*

An Inquiry into those principles, respecting the nature of demand and the necessity of consumption, lately advocated by Mr. Malthus, from which it is concluded, that taxation and the maintenance of unproductive consumers can be conducive to the progress of Wealth. London, 1821 (Khảo cứu những nguyên lý vừa được ông Man-tút bảo vệ liên quan đến bản chất của cầu và tính tất yếu của tiêu dùng và từ những nguyên lý ấy rút ra kết luận là thuế khoá và việc đài thọ cho những đối tượng tiêu dùng phi sản xuất có thể góp phần làm tăng của cải. Luân Đôn, 1821).— 710.

Mac Colloch, J.R. The Literature of political economy: a classified catalogue of select publication in the different departments of that science, with historical, critical, and biographical notices. London, 1845 (*Mắc Cu-lốc, G.R.* Tài liệu về khoa kinh tế chính trị. Mục lục có hệ thống về những xuất bản phẩm chọn lọc trong các lĩnh vực khác nhau của khoa học đó, với những chú thích lịch sử, phê phán và tiểu sử. Luân Đôn, 1845).— 174, 211.

Mac Culloch, J.R. The Principles of political economy. Edinburgh, 1825 (*Mắc Cu-lốc, G.R.* Nguyên lý kinh tế chính trị Ê-đin-bóc, 1825).— 279, 705.

* [*Malthus, Th.R*] An Essay on the principle of population, London, 1798 (*[Man-tút, T.R]* Thử bản về quy luật nhân khẩu, Luân Đôn, 1798).— 164, 170.

* *Malthus, Th.R* The Grounds of an opinion on the policy of restricting the importation of foreign corn. London, 1815 (*Man-tút, T.R* Cơ sở để nhận định về chính sách hạn chế nhập khẩu lúa mì của nước ngoài. Luân Đôn, 1815).— 170.

* *Malthus, Th.R* An Inquiry into the nature and progress of rent, and the principles by which it is regulated. London, 1815 (*Man-tút, T.R* Nghiên cứu về bản chất của địa tô và việc tăng địa tô, cũng như về những nguyên lý điều tiết địa tô. Luân Đôn, 1815).— 163, 170, 866.

Malthus, Th.R Principles of political economy considered with a view to their practical application. London, 1820 (*Man-tút, T.R* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị xét về mặt áp dụng thực tiễn của chúng. Luân Đôn, 1820).— 170.

Idem. 2nd edition with considerable additions from the author's own manuscript and an original memoir. London, 1836 (*S.d.d* Bản in lần thứ hai với rất nhiều điểm bổ sung lấy trong bản thảo viết tay của chính tác giả và một bản tiểu sử ngắn về tác giả. Luân Đôn, 1836).— 92.

* *Marx, K.* Misère de la philosophie. Réponse à la Philosophie de la misère de M. Proudhon. Paris - Bruxelles, 1847 (*Mác.C.* Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn "Triết học của sự khốn cùng" của ông Pru-đông. Pa-ri - Bruy-xen, 1847).— 16, 231.

* *Marx, K.* Zur Kritik der politischen Oekonomie. Erstes Heft. Berlin, 1859 (*Mác, C.* Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Cuốn thứ nhất. Béc-lin, 1859).— 382, 723, 745.

Mill, J. Commerce defended. An answer to the arguments by which Mr.Spence, Mr.Cobbett, and others, have attempted to prove that commerce is not a source of national wealth. London, 1808 (*Min, G.* Bảo vệ thương nghiệp. Trả lời những lý lẽ mà ô.Xpen, ô.Cốp-bét, và những người khác đã dùng để cố chứng minh rằng, thương nghiệp không phải là một nguồn của cải của quốc dân. Luân Đôn, 1808).— 724

Mill, J. Elements of political economy. London, 1821 (*Min, G.* Nguyên lý của kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1821).— 221, 724.

Mill, J.St Essays on some unsettled questions of political economy. London, 1844 (*Min, G.St.* Bản khảo luận về một số vấn đề chưa được giải quyết của khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1844).— 176.

The Natural and artificial right of property contrasted -xem [*Hodgskin, Th*] The Natural and artificial right of property contrasted.

Newman, F.W. Lectures on political economy. London, 1851 (*Niu-men, Ph.U.* Những bài giảng về kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1851).— 23, 45, 466, 467.

Opdyke, G.A. Treatise on political economy. New York, 1851 (*Ôp-dây-cơ, G.* Khái luận về kinh tế chính trị. Niu-Oóc, 1851).— 39.

* *Petty, W.* Political arithmetick (1676). In: *Petty, W.* Several essays in political arithmetick. London, 1699 (*Pét-ty, U.* Số học chính trị (1676). Trong cuốn *Pét-ty, U.* Những khái luận trong lĩnh vực số học chính trị, Luân Đôn, 1699).— 160.

* *Ricardo, D.* An Essays on the influence of a low price corn on the profits of stock; shewing the inexpediency of restriction on importation. Second edition, London. 1815 (*Ri-các-đô, Đ.* Khái luận về ảnh hưởng của giá cả lúa mì hạ đối với lợi nhuận của tư bản, nói rõ sự không hợp lý của việc hạn chế nhập khẩu. In lần thứ hai, Luân Đôn, 1815). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Luân Đôn cũng trong năm ấy.— 177, 179.

* *Ricardo, D.* On protection to agriculture. Fourth edition, London, 1822 (*Ri-các-đô, Đ.* Bàn về bảo trợ nông nghiệp, xuất bản lần thứ tư. Luân Đôn, 1822) Bản in lần thứ nhất ra đời ở Luân Đôn cũng trong năm ấy.— 180.

* *Ricardo, D.* On the principles of political economy, and taxation. Third edition. London. 1821 (*Ri-các-đô, Đ.* Bàn về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và thuế khoá. Bản in lần thứ ba. Luân Đôn, 1821). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Luân Đôn năm 1817.— 163, 179, 180, 224, 239, 242-247, 249, 251, 256-266, 269, 273-277, 278-287, 289, 290-291, 293-296, 301-310, 313, 314, 356-358, 362, 432, 445, 446, 449, 451, 453-456, 458-459, 460, 465-470, 477, 478-483, 489-494, 496, 497-498, 533-534, 535, 547-555, 563-567, 574-576, 578-580, 583, 584-587, 590, 605, 609, 610, 613-621, 624-635, 639, 640, 675-685, 687-690, 695, 724, 729, 730, 733-740, 742, 765, 768, 772-775, 786-789, 791-797, 799-802, 804-812, 814-817, 830-838, 840-843, 845-849.

Ricardo, D. Des principes de l'économie politique, et de l'impôt. Traduit de l'anglais par Constancio, avec des notes explicatives et critiques par J.B.Say. Tomes I-II. Paris,

- 1819 (*Ri-các-đô, Đ.* Về nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và thuế khoá. Do Công-tăng-xi-ô dịch từ tiếng Anh, với những lời dẫn giải và phê phán của G.B.Xây. Tập I-II. Pa-ri, 1819).— 586.
- Idem.* Seconde édition. revue, corrigée et augmentée d'une notice sur la vie et les écrits de Ricardo. Tome I-II. Paris, 1835 (*S.đ.đ.* Bản in lần thứ hai, có xem lại, sửa chữa và bổ sung thêm những chú thích về thân thế và các tác phẩm của Ri-các-đô. Tập I-II. Pa-ri, 1835).— 584, 587.
- * *Rodbertus, J.K.* Sociale Briefe an von Kirchmann. Dritter Brief: Widerlegung der Ricardo'schen Lehre von der Grundrente und Begründung einer neuen Renten-theorie. Berlin, 1851, (*Rót-béc-tút, G.C.* Những bức thư xã hội gửi Phôn Kiết-sman. Bức thư thứ ba: Bác bỏ học thuyết của Ri-các-đô về địa tô và xác minh một học thuyết mới về địa tô. Béc-lin, 1851).— 9, 73, 74, 77-80, 88, 89, 94, 97-103, 109, 112, 118, 119, 121, 124, 127, 152, 217-219, 222-233, 349.
- * *Roscher, W.* System der Volkswirtschaft. Erster Band: Die Grundlagen der Nationalökonomie. Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage. Stuttgart und Augsburg, 1858 (*Rô-se, V.* Hệ thống kinh tế quốc dân. Tập thứ nhất. Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Bản in lần thứ ba, có bổ sung và sửa chữa. Stút-gát và Au-xbuốc, 1858). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Stút-gát và Thuy-bin-ghen năm 1854.— 175-178, 305, 731.
- Say, J.B.* Lettres à M.Malthus, sur différens sujets d'économie politique, notamment sur les causes de la stagnation générale du commerce. Paris – Londres, 1820 (*Xây, G.B.* Những bức thư gửi ô.Man-tút, về các vấn đề của khoa kinh tế chính trị, chủ yếu là về những nguyên nhân của sự đình đốn chung trong thương nghiệp. Pa-ri - Luân Đôn, 1820).— 781.
- * *Say, J.B.* Traité d'économie politique, ou Simple exposition de la manière dont se forment, se distribuent et se consomment les richesses. Seconde édition. Tomes I-II. Paris, 1814 (*Xây, G.B.* Bàn về khoa kinh tế chính trị, hay trình bày đơn giản về cách thức mà của cải được hình thành, phân phối và tiêu dùng. Bản in lần thứ hai. Tập I-II. Pa-ri, 1814). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Pa-ri năm 1803.— 723, 724.
- * *Idem.* Cinquième édition. Tomes I-III. Paris, 1826 (*S.đ.đ.* Bản in lần thứ năm. Tập I-III. Pa-ri, 1826).— 242.
- * *Idem.* Sixième édition. Paris, 1841 (*S.đ.đ.* Bản in lần thứ sáu, Pa-ri, 1841).— 241, 610.

- * *Sismondi, J.Ch.I. Simonde de.* Nouveaux principes d'économie politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population. Seconde édition. Tomes I-II. Paris, 1827 (*Xi-xmôn-di, G.S.L Xi-môn-dơ Đờ.* Nguyên lý mới về kinh tế chính trị, hay bàn Về của cải trong mối quan hệ giữa của cải với dân số. Bản in lần thứ hai. Tập I-II. Pa-ri, 1827). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Pa-ri năm 1819.— 785.
- * *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. In two volumes. London, 1776 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. Gồm hai tập, Luân Đôn, 1776).— 163, 179, 309.
- * *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. In three volumes. With notes, and an additional volumes, by David Buchanan. Edinburgh, 1814 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. Gồm ba tập. Có chú thích và một tập bổ sung của Đê-vít Bui-ke-nen. Ê-đin-bóc, 1814).— 235.
- * *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. With a commentary, by the author of "England and America" [E.G. Wakefield]. Volumes I-IV. London, 1835-1839 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. Với những lời bàn của tác giả cuốn "*Anh và Mỹ*" [E.G. *Uây-cơ-phin*]. Tập I-IV, Luân Đôn, 1835-1839).— 584.
- * *Smith, A.* Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations. Traduction nouvelle, avec des notes et observations, par Germain Garnier. Tomes I-IV. Paris, 1802 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc. Bản dịch mới của Giéc-manh Gác-ni-ê, có chú thích và nhận xét. Tập I-IV. Pa-ri, 1802).— 314-317, 319-341, 499-545.
- Steuart, J.* An Inquiry into the principles of political economy. In three volumes. Dublin, 1770 (*Xtiu-át, G.* Khảo cứu về nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Gồm ba tập. Đu-blin, 1770). Bản in lần thứ nhất ra đời ở Luân Đôn năm 1767).— 335, 813.
- Stirling, P.J.* The Philosophy of trade; or, Outlines of a theory of profits and prices. Edinburgh, 1846 (*Stiéc-linh, P.G.* Triết học của thương mại, hay khái luận về một học thuyết về lợi nhuận và giá cả. Ê-đin-bóc, 1846).— 38, 674.
- * *Storch, H.* Cours d'économie politique, ou Exposition des principes, qui déterminent la prospérité des nations. Tomes I-VI. St.Petersbourg, 1815 (*Stoóc-sơ, H.* Giáo trình khoa kinh tế chính trị, hay là Trình bày những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các dân tộc. Tập I-VI. Xanh- Pê-téc-bua, 1815).— 140, 422.

Tooke, Th. A History of prices, and of the state of the circulation. Tolumes I-VI. London, 1838-1857 (*Tu-cơ, T.* Lịch sử giá cả và tình hình lưu thông. Tập I-VI. Luân Đôn, 1838-1857).— 784.

[*Townsend, J*] A Dissertation on the poor laws. By a well-wischer to mankind. London, 1786 ([*Tao-xen, G.*] Bàn về những đạo luật về dân nghèo. Tác phẩm một người mong muốn những điều tốt lành cho nhân loại. Luân Đôn, 1786). (Mặc đã sử dụng bản in lại tác phẩm này, xuất bản ở Luân Đôn năm 1817).— 164.

Wade, J. History of the middle and working classes. London, 1833 (U-ê-dơ, G. Lịch sử giai cấp trung sản và giai cấp công nhân. Luân Đôn, 1833).— 17.

[*Wakefield, E.G*] A Commetary to Smith's Wealth of nations -Xem *smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of antions. With a commetary, by the author of "*England and America*".

[*West. E*] Essays on the application of capital to land, with observations shewing the impolicy of any great restriction of the importation of corn. London, 1815. ([*Oét-xtơ, Ê.*] Bàn về việc đầu tư tư bản vào ruộng đất, với những nhận xét nêu rõ tính chất không hợp lý của mọi việc hạn chế chặt chẽ việc nhập khẩu lúa mì. Luân Đôn, 1815).— 164, 177.

West. E Price of corn and wages of labour. London, 1826 (*Oét-xtơ, E.* Giá cả lúa mì và tiền công của công nhân. Luân Đôn, 1826).— 196

CÁC XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

"*The Morning Star*" ("Sao mai"), Luân Đôn, 15 tháng Bảy 1862.— 477.

"*The Standard*" ("Ngọn cờ"), Luân Đôn, 19 tháng Chín 1862.— 844, 845.

TÁC PHẨM VĂN HỌC

Ô-vi-đi-út. Biến hoá.— 177

MỤC LỤC

CÁC HỌC THUYẾT VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ (QUYỂN IV CỦA BỘ "TƯ BẢN")

CHÚ DẪN

Phần thứ hai

[Chương VIII] ÔNG RỐT-BÉC-TÚT. HỌC THUYẾT MỚI VỀ ĐỊA TÔ

(NGOÀI ĐỀ.....	9
[1] Số giá trị thặng dư thừa ra trong nông nghiệp. Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, nông nghiệp phát triển chậm hơn so với công nghiệp].....	9
[2] Tỷ suất lợi nhuận trong mối quan hệ với tỷ suất giá trị thặng dư. Giá trị của nguyên liệu nông nghiệp với tư cách là một yếu tố của tư bản bất biến trong nông nghiệp].....	20
[3] Giá trị và giá cả trung bình trong nông nghiệp. Địa tô tuyệt đối].....	26
[a) Sự san bằng tỷ suất lợi nhuận trong công nghiệp].....	26
[b) Cách đặt vấn đề địa tô].....	33
[c) Quyền tư hữu về ruộng đất là một điều kiện tất yếu cho sự tồn tại của địa tô tuyệt đối. Sự phân giải giá trị thặng dư trong nông nghiệp thành lợi nhuận và địa tô].....	45
[4] Tính chất không căn cứ của luận điểm của Rốt-béc-tút cho rằng trong nông nghiệp không có giá trị của nguyên vật liệu].....	56
[5] Những tiền đề sai lầm của học thuyết về địa tô của Rốt-béc-tút].....	73

[6] Rốt-béc-tút không hiểu mối quan hệ giữa giá cả trung bình và giá trị trong công nghiệp và nông nghiệp. Quy luật giá cả trung bình.....	87
[7] Những sai lầm của Rốt-béc-tút trong vấn đề những nguyên tố quyết định tỷ suất lợi nhuận là tỷ suất địa tô].....	97
[a] Luận điểm thứ nhất của Rốt-béc-tút].....	98
[b] Luận điểm thứ hai của Rốt-béc-tút].....	101
[c] Luận điểm thứ ba của Rốt-béc-tút].....	119
[8] Ý nghĩa thực sự của quy luật mà Rốt-béc-tút đã xuyên tạc].....	128
[9] Địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối trong mối tương quan của chúng. Tính chất lịch sử của địa tô. Bàn về vấn đề phương pháp nghiên cứu ở Xmít và Ri-các-đô].....	133
[10] Tỷ suất địa tô và tỷ suất lợi nhuận. Tương quan giữa năng suất của nông nghiệp và năng suất của công nghiệp trong những giai đoạn khác nhau của quá trình phát triển lịch sử.....	152
[Chương IX] NHẬN XÉT VỀ LỊCH SỬ PHÁT HIỆN RA CÁI GỌI LÀ QUY LUẬT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ. [NHỮNG NHẬN XÉT BỔ SUNG VỀ RỐT-BÉC-TÚT] (NGOÀI ĐỀ).....	162
[1] An-đéc-xon phát hiện ra quy luật địa tô chênh lệch. Man-tút, kẻ ăn cắp ý kiến của An-đéc-xon, đã xuyên tạc những quan điểm của tác giả này vì lợi ích của những kẻ sở hữu ruộng đất].....	162
[2] Yêu cầu phát triển những lực lượng sản xuất là nguyên lý cơ bản của Ri-các-đô trong việc đánh giá các hiện tượng kinh tế. Man-tút ca tụng những phần tử phản động nhất trong các giai cấp thống trị. Đác-uy-n đã thực tế bác bỏ thuyết nhân khẩu của Man-tút].....	167
[3] Việc Rô-se xuyên tạc lịch sử những quan điểm về địa tô. Những tấm gương về tính chất vô tư khoa học của Ri-các-đô. Địa tô khi đầu tư tư bản vào ruộng đất và địa tô khi sử dụng những yếu tố khác của tự nhiên. Tác động hai mặt của cạnh tranh].....	174
[4] Sai lầm của Rốt-béc-tút trong vấn đề tỷ lệ giữa giá trị và giá trị thặng dư trong trường hợp sản phẩm đắt lên].....	182

[5] Việc Ri-các-đô phủ nhận địa tô tuyệt đối là hậu quả của sai lầm của ông ta trong học thuyết giá trị].....	186
[6] Luận điểm của Ri-các-đô về việc giá cả lúa mì luôn luôn tăng lên. Biểu giá cả trung bình hàng năm của lúa mì từ năm 1641 đến năm 1859].....	192
[7] Dự đoán của Hốp-kin-xơ về sự khác nhau giữa địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch; giải thích địa tô bằng quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất].....	196
[8] Chi phí cho việc khai phá những ruộng đất chưa được canh tác. Những thời kỳ tăng và những thời kỳ hạ giá cả lúa mì (1641-1859)].....	205
[9] An-đéc-xon chống lại Man-tút. Địa tô theo quan niệm của An-đéc-xon. Luận điểm của An-đéc-xon về năng suất nông nghiệp ngày càng tăng và ảnh hưởng của nó đối với địa tô chênh lệch].....	209
[10] Tính chất không căn cứ của sự phê phán của Rốt-béc-tút đối với học thuyết của Ri-các-đô về địa tô. Rô-béc-tút không hiểu những đặc điểm của nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa].....	217
[Chương X] HỌC THUYẾT VỀ GIÁ CẢ CHI PHÍ Ở RI-CÁC-ĐÔ VÀ A-ĐAM XMÍT (BÁC BỎ)	234
[A. THUYẾT GIÁ CẢ CHI PHÍ Ở RI-CÁC-ĐÔ	234
[1] Sự sụp đổ của thuyết trọng nông và sự phát triển hơn nữa những quan điểm về địa tô].....	234
[2] Việc quy định giá trị bằng thời gian lao động là luận điểm cơ bản trong học thuyết của Ri-các-đô. Phương pháp nghiên cứu của Ri-các-đô với tư cách là một bước tất yếu trong sự phát triển của khoa học kinh tế và những thiếu sót của nó. Kết cấu sai lầm của cuốn sách của Ri-các-đô].....	238
[3] Sự lầm lẫn của Ri-các-đô trong vấn đề giá trị tuyệt đối và tương đối. Việc ông ta không hiểu được các hình thái của giá trị].....	246
[4] Sự giải thích lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, giá cả trung bình, v.v, ở Ri-các-đô.....	251
[a] Sự lẫn lộn tư bản bất biến với tư bản cố định, và tư bản khả	

biến với tư bản lưu thông ở Ri-các-đô. Cách đặt vấn đề không đúng về sự thay đổi của "các giá trị tương đối" và về những nhân tố của sự thay đổi đó].....	251
[b) Ri-các-đô lẫn lộn giá cả chi phí với giá trị và những mâu thuẫn bắt nguồn từ đó ở trong học thuyết giá trị của ông ta. Việc ông ta không hiểu quá trình san bằng tỷ suất lợi nhuận và sự chuyển hoá các giá trị thành giá cả chi phí].....	275
[5) Giá cả trung bình, hay giá cả chi phí, và giá cả thị trường].....	295
[a) Những nhận xét mở đầu: giá trị cá biệt và giá trị thị trường; giá trị thị trường và giá cả thị trường].....	295
[b) Ri-các-đô lẫn lộn quá trình hình thành giá trị thị trường trong nội bộ của cùng một lĩnh vực sản xuất với quá trình hình thành giá cả chi phí trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau].....	300
[c) Hai định nghĩa khác nhau của Ri-các-đô về "giá cả tự nhiên". Những sự thay đổi trong giá cả chi phí tùy theo những sự thay đổi trong năng suất lao động].....	307
[B. HỌC THUYẾT VỀ GIÁ CẢ CHI PHÍ Ở XMÍT].....	314
[1) Những tiền đề sai lầm của học thuyết về giá cả chi phí ở Xmit. Sự không nhất quán của Ri-các-đô, người đã duy trì quan điểm của Xmit coi giá trị và giá cả các chi phí là một].....	314
[2) Lý luận của Xmit về "tỷ suất tự nhiên" của tiền công, lợi nhuận và địa tô].....	322
[Chương XI] HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ.....	343
[1) Những điều kiện lịch sử của sự phát triển học thuyết An-đéc-xơn và Ri-các-đô về địa tô.....	343
[2) Mối liên hệ giữa học thuyết của Ri-các-đô về địa tô và sự giải thích của ông ta về giá cả các chi phí].....	350
[3) Định nghĩa chưa được thoả đáng của Ri-các-đô về địa tô].....	356
[Chương XII] NHỮNG BIỂU ĐỊA TÔ CHÈNH LỆCH CÓ GIẢI THÍCH.....	364
[1) Những sự thay đổi trong khối lượng và tỷ suất của địa tô.....	364

[2) Những sự kết hợp khác nhau giữa địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối. Các biểu A, B, C, D, E].....	368
[3) Phân tích các biểu đồ].....	390
[a) Bàn về biểu A [Tỷ lệ giữa giá trị cá biệt trong các hạng khác nhau và giá trị thị trường].....	391
[b) Mối liên hệ giữa học thuyết của Ri-các-đô về địa tô với quan niệm năng suất nông nghiệp ngày càng giảm. Những sự thay đổi của tỷ suất địa tô tuyệt đối trong mối tương quan giữa chúng với những sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận].....	394
[c) Nghiên cứu ảnh hưởng của sự thay đổi trong giá trị của các tư liệu sinh hoạt và nguyên liệu (do đó, cả trong giá trị của các máy móc nữa) đến cấu thành hữu cơ của tư bản.....	398
[d) Những sự thay đổi của tổng địa tô tùy theo những sự thay đổi của giá trị thị trường].....	417
[Chương XIII] HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ ĐỊA TÔ	
[PHẦN KẾT THÚC].....	445
[1) Tiền đề của Ri-các-đô cho rằng không có quyền sở hữu về ruộng đất. Việc chuyển sang những khoảnh ruộng đất mới tùy theo vị trí và độ phì của chúng].....	445
[2) Luận điểm của Ri-các-đô cho rằng địa tô không thể ảnh hưởng đến giá cả của lúa mì. Địa tô tuyệt đối là nguyên nhân làm tăng giá cả sản phẩm nông nghiệp].....	453
[3) Quan niệm "giá cả tự nhiên" của sản phẩm nông nghiệp ở Xmit và Ri-các-đô].....	460
[4) Quan điểm của Ri-các-đô về những sự cải tiến trong nông nghiệp. Việc ông ta hiểu được những hậu quả kinh tế của những sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản nông nghiệp].....	465
[5) Sự phê phán của Ri-các-đô đối với các quan điểm của Xmit về địa tô và đối với một số luận điểm của Man-tút].....	481
[Chương XIV] HỌC THUYẾT CỦA A.XMÍT VỀ ĐỊA TÔ.....	499
[1) Những mâu thuẫn ở Xmit trong cách đặt vấn đề địa tô].....	499

[2] Luận điểm của Xmit về tính chất đặc biệt của lượng cầu về sản phẩm nông nghiệp. Yếu tố trọng nông trong học thuyết của Xmit về địa tô].....	517
[3] Sự giải thích của Xmit về tỷ lệ giữa cung và cầu đối với những loại sản phẩm khác nhau của ruộng đất. Những kết luận của Xmit đối với học thuyết về địa tô].....	524
[4] Sự phân tích của Xmit về những sự thay đổi trong giá cả các sản phẩm của ruộng đất].....	535
[5] Quan điểm của Xmit về sự vận động của địa tô và sự đánh giá của ông ta về lợi ích của các giai cấp xã hội khác nhau].....	543
<i>[Chương XV] HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ GIÁ TRỊ</i>	
THẶNG DƯ.....	546
[A. MỐI LIÊN HỆ GIỮA QUAN NIỆM CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VỚI NHỮNG QUAN NIỆM CỦA ÔNG TA VỀ LỢI NHUẬN VÀ ĐỊA TÔ].....	546
[1] Sự lẫn lộn các quy luật của giá trị thặng dư với các quy luật của lợi nhuận ở Ri-các-đô].....	546
[2] Các trường hợp khác nhau trong việc thay đổi tỷ suất lợi nhuận].....	555
[3] Những sự thay đổi ngược nhau trong giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến, và ảnh hưởng của chúng đến tỷ suất lợi nhuận].....	560
[4] Sự lẫn lộn giá cả chi phí và giá trị trong học thuyết của Ri-các-đô về lợi nhuận].....	563
[5] Tỷ suất lợi nhuận chung và tỷ suất địa tô tuyệt đối trong mối tương quan giữa chúng với nhau. Ảnh hưởng của việc giảm tiền công đến các giá cả chi phí].....	566
[B. VẤN ĐỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ Ở RI-CÁC-ĐÔ].....	579
[1] Lượng lao động và giá trị lao động. [Vấn đề trao đổi lao động lấy tư bản không thể giải quyết được theo cách đặt vấn đề của Ri-các-đô].....	579
[2] Giá trị sức lao động. Giá trị của lao động. [Ri-các-đô lẫn lộn lao động với sức lao động. Quan niệm "giá cả tự nhiên của lao động"].....	585

[3] Giá trị thặng dư. [Ở Ri-các-đô không có sự phân tích nguồn gốc giá trị thặng dư. Quan điểm của Ri-các-đô về ngày lao động, coi đó là một đại lượng bất biến].....	591
[4] Giá trị thặng dư tương đối. [Sự phân tích tiền công tương đối là một công lao khoa học của Ri-các-đô].....	610
<i>[Chương XVI] HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ LỢI NHUẬN</i>	
[1] Những trường hợp cá biệt trong sự phân biệt giữa lợi nhuận với giá trị thặng dư ở Ri-các-đô].....	623
[2] Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung ("lợi nhuận trung bình", hay "lợi nhuận thông thường").....	632
[a] Tỷ suất lợi nhuận trung bình cho trước là điểm xuất phát của học thuyết của Ri-các-đô về lợi nhuận].....	632
[b] Những sai lầm của Ri-các-đô trong vấn đề ảnh hưởng của nền thương nghiệp thuộc địa, và nói chung là của ngoại thương, tới tỷ suất lợi nhuận].....	637
[3] Quy luật về sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận].....	640
[a] Những tiền đề sai lầm trong quan niệm của Ri-các-đô về việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống].....	640
[b] Phân tích luận điểm của Ri-các-đô cho rằng địa tô ngày càng tăng lên sẽ dần dần nuốt hết lợi nhuận].....	643
[c] Việc biến một phần lợi nhuận và một phần tư bản thành địa tô. Những sự thay đổi trong đại lượng của địa tô tùy theo những sự thay đổi trong số lượng lao động được sử dụng trong nông nghiệp].....	658
[d] Lấy lịch sử để minh họa cho việc tỷ suất lợi nhuận tăng lên cùng một lúc với việc tăng giá cả các sản phẩm nông nghiệp. Khả năng tăng năng suất lao động trong nông nghiệp].....	673
[e] Cách lý giải của Ri-các-đô về việc tỷ suất lợi nhuận giảm sút và mối liên hệ giữa cách lý giải đó với học thuyết của ông ta về địa tô].....	676

<i>[Chương XVII]</i>	HỌC THUYẾT CỦA RI-CÁC-ĐÔ VỀ TÍCH LŨY. PHÊ PHÁN HỌC THUYẾT NÀY, GIẢI THÍCH CÁC CUỘC KHỦNG HOẢNG TỪ HÌNH THÁI CƠ BẢN CỦA TƯ BẢN.....	690
[1]	Sai lầm của Xmit và Ri-các-đô đã bỏ qua tư bản bất biến. Việc tái sản xuất ra các bộ phận khác nhau của tư bản bất biến].....	690
[2]	Giá trị của tư bản bất biến và giá trị của sản phẩm].....	695
[3]	Những điều kiện cần thiết của việc tích lũy tư bản. Khấu hao tư bản cố định và vai trò của nó trong quá trình tích lũy].....	699
[4]	Mối liên hệ giữa các ngành sản xuất trong quá trình tích lũy. Việc trực tiếp chuyển hoá một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản bất biến là một đặc điểm của tích lũy trong ngành nông nghiệp và trong ngành chế tạo máy].....	705
[5]	Việc chuyển hoá giá trị thặng dư đã tư bản hoá thành tư bản bất biến và tư bản khả biến].....	718
[6]	Vấn đề khủng hoảng (những nhận xét mở đầu). Tư bản bị hủy hoại khi có những cuộc khủng hoảng].....	722
[7]	Tính chất vô lý của việc phủ nhận nạn sản xuất thừa hàng hóa trong khi đồng thời lại nhìn nhận tình trạng thừa tư bản].....	728
[8]	Ri-các-đô phủ nhận việc sản xuất thừa phổ biến. Khả năng khủng hoảng chứa đựng trong những mâu thuẫn nội tại của hàng hóa và tiền].....	732
[9]	Quan điểm sai lầm của Ri-các-đô về tỷ lệ giữa sản xuất và tiêu dùng dưới chủ nghĩa tư bản].....	742
[10]	Khả năng khủng hoảng biến thành hiện thực. Khủng hoảng với tư cách là biểu hiện của tất cả các mâu thuẫn trong nền kinh tế tư sản.....	745
[11]	Bàn về vấn đề những hình thái của khủng hoảng].....	755
[12]	Mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản. Nạn sản xuất thừa những vật phẩm tiêu dùng chủ yếu chuyển thành tổng sản xuất thừa].....	761

[13]	Sự không cân xứng giữa mở rộng sản xuất và mở rộng thị trường. Quan niệm của Ri-các-đô về những khả năng không hạn chế để tăng tiêu dùng và mở rộng thị trường trong nước].....	770
[14]	Mâu thuẫn giữa sự phát triển ồ ạt của các lực lượng sản xuất và tính chất hạn chế của sự tiêu dùng của quần chúng là cơ sở của sản xuất thừa. Thực chất tán dương của thuyết cho rằng không thể có nạn sản xuất thừa phổ biến].....	775
[15]	Quan điểm của Ri-các-đô về những phương thức tích lũy khác nhau của tư bản và về những hậu quả kinh tế của tích lũy].....	786
<i>[Chương XVIII]</i>	NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC Ở RI-CÁC-ĐÔ, GIÔN BÁC-TƠN.....	803
[A]	Tổng thu nhập và thu nhập ròng.....	803
[B]	Máy móc [vấn đề ảnh hưởng của máy móc đến tình cảnh của giai cấp công nhân ở Ri-các-đô và Bác-tơn].....	808
[1]	Quan điểm của Ri-các-đô].....	808
[a]	Lời dự đoán lúc ban đầu của Ri-các-đô về việc máy móc sẽ loại một bộ phận công nhân].....	808
[b]	Ri-các-đô nói về ảnh hưởng của những sự cải tiến trong sản xuất đối với giá trị hàng hóa. Luận điểm sai lầm về việc giải phóng quỹ tiền công dành cho những công nhân bị sa thải].....	811
[c]	Tính chân thực khoa học của Ri-các-đô khi ông ta xét lại những quan điểm của mình về vấn đề máy móc. Những tiền đề sai lầm trước kia, còn tồn tại ở Ri-các-đô khi ông ta đặt vấn đề theo kiểu mới].....	815
[d]	Sự nhận xét đúng đắn của Ri-các-đô về một số hậu quả của việc áp dụng máy móc đối với giai cấp công nhân. Việc có những quan điểm tán dương trong cách giải thích vấn đề ở Ri-các-đô].....	829
[2]	Quan điểm của Bác-tơn].....	846
[a]	Luận điểm của Bác-tơn nói rằng lượng cầu về lao động giảm xuống một cách tương đối trong tiến trình tích lũy tư bản. Bác-tơn và Ri-các-đô không hiểu được mối liên hệ nội tại giữa hiện tượng ấy với sự thống trị của tư bản đối với lao động].....	846

[b] Quan điểm của Bác-ton và sự vận động của tiến công và việc tăng dân số lao động].....	852

PHỤ LỤC

[1] Công thức ban đầu của luận điểm cho rằng cung và cầu trong nông nghiệp luôn luôn phù hợp với nhau. Rốt béc tút và các nhà kinh tế thực tiễn trong thế kỷ thứ XVIII].....	861
[2] Na-ta-ni-en Pho-xơ nói về sự thù địch giữa những người sở hữu ruộng đất với các nhà công nghiệp].....	863
[3] Quan điểm của Hốp-kin-xơ về tỷ lệ giữa địa tô và lợi nhuận].....	864
[4] Kê-ri, Man-tút và Giêm-xơ Đi-cơ Hi-um nói về những sự cải tiến trong nông nghiệp].....	865
[5] Hốt-xkin và An-đéc-xơn nói về sự phát triển của năng suất lao động nông nghiệp].....	867
[6] Sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận].....	868
<i>Chú thích</i>	871
<i>Bản chỉ dẫn tên người</i>	897
<i>Bản chỉ dẫn những sách báo đã được trích dẫn và nhắc đến</i>	904

PHỤ BẢN

Trang đầu của phần II trong bản thảo của C.Mác "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (trang 445 trong quyển vở số X của bản thảo năm 1861-1863).....	11
Trang bản thảo của C.Mác trong cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", với những biểu giá cả hàng năm của lúa mì trong những năm 1641-1749.....	197

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giáo sư TRẦN NHÂM

Biên tập:

LÊ XUÂN TIỀM

VŨ HỒNG THẮM

Sửa bài:

BAN SÁCH KINH ĐIỂN

Trình bày, bìa:

NGHIÊM THÀNH

In 2000 cuốn, 15 x 22 tại Công ty LIKSIN. Số XB: 153/CTQG. In xong và
nộp lưu chiểu tháng 4 năm 1995.